

Văn Mẫu Lớp 11 - Từ bài Tôi yêu em (Pushkin) và bài thơ tình số 28 (R.Tagor)
Nêu suy nghĩ của em về tình yêu lứa đôi trong cuộc sống

Ý chính trong bài: Hai bài thơ tình nổi tiếng kia đề cập đến những khía cạnh khác nhau của tình yêu lứa đôi, mỗi bài lại mang một đặc trưng riêng: “Tôi yêu em” của Pushkin giống như lời giải bày của một chàng trai trẻ, anh tha thiết yêu, đến mức thậm chí không cần được đáp lại tình yêu: “Tôi yêu em đến nay chừng có thể Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai” (dịch: Tôi yêu em, tình yêu có lẽ, còn chưa hoàn toàn lụi tắt trong lòng tôi”) nhưng chàng trai “Không để em bận lòng hơn nữa/ Hay hồn em phải gợn bóng u hoài”. Có thể nói, đây là một thứ tình yêu hết sức lí tưởng (chị thấy hơi siêu thực một tí nhưng mà vẫn hay), cùng với những biểu hiện thường thấy trong tình yêu được đề cập đến rất chính xác: “Lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen” vậy cái đáng nói, nét đặc trưng của bài thơ là ở đâu, theo chị, nó nằm ở câu cuối cùng: “Tôi yêu em chân thành, dăm thắm Cầu cho em được người tình như tôi đã yêu em” Câu thơ dịch này được đánh giá là hay hơn nguyên tác, nó giống như một sự “tri âm” của người dịch với tác giả, hãy so sánh với nguyên tác: ” Cầu cho em được người khác yêu”. Để thấy lời thơ trong bản dịch hay hơn về ý nghĩa, nó ca ngợi một tình yêu lí tưởng ở sự “hy sinh” cao thượng! Tuy có tình cảm thiết tha sâu đậm với cô gái nhưng chàng trai quyết định chấp nhận giữ trong mình tình cảm đơn phương đó mà không đòi hỏi điều gì, thậm chí còn cầu chúc cho cô có hạnh phúc riêng! Bài thơ tình số “28” của Tagor thì ca ngợi tình yêu đẹp, gần như hoàn hảo, nếu như lời thơ trong “Tôi yêu em” của Pushkin rất chân thành giản dị thì ngược lại, từng câu từng chữ ở đây đều được Tagor “chăm sóc” kĩ càng, rất mượt mà bóng bẩy. Từng cung bậc của tình yêu cũng được thể hiện rất xuất sắc, giàu hình tượng và đầy sức gợi. Nét nổi bật nhất trong “28” là nhà thơ đã diễn tả cái khao khát tìm hiểu trong tình yêu như một biểu hiện nổi bật, sống động và rất đặc trưng “Đôi mắt băn khoăn của em buồn Đôi mắt em như muốn nhìn sâu vào tâm tưởng của anh Như trăng kia muốn vào sâu biển cả” (~> bài này chẳng có lí do gì để không xếp vào hàng thơ tình hay nhất thế giới, lời lẽ ngôn từ thế cơ mà, nhĩ Tóm lại, “hy sinh cao thượng” là nét nổi bật của bài một, “khao khát tìm hiểu” là đặc trưng của bài thứ hai! Nếu bài đầu tư tưởng chủ đề tập trung ở câu cuối thì bài hai lại ở câu đầu

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Về bài thơ hay nhất của Pushkin

Tôi là người yêu thơ, yêu tiếng Nga và yêu thơ Nga nhất là thơ Pushkin, Lermontov, Exenhin bằng chính tiếng Nga. Một lần nọ, nhà thơ Hoàng Khoát hiện đang công tác ở Vietnamnet sau khi nghe tôi đọc và giải thích một số thơ bằng tiếng Nga, nói với tôi: - Cô giáo dạy văn em không đồng tình với câu dịch của dịch giả Thúy Toàn “Khi rứt rề, khi hậm hực lòng ghen”, anh có thể cho em biết nguyên văn câu ấy trong tiếng Nga như thế nào? - Trời ơi, tôi thốt lên, chữ “томим” trong tiếng Nga là một tính động từ ngắn đuôi nghĩa là anh mệt lả, anh bị giằng xé đến kiệt sức bởi...có thể dịch là “Ngại ngần, ghen tuông từng vắt anh kiệt sức” chứ nếu dịch là “hậm hực lòng ghen” thì xin lỗi chưa đúng tầm (chưa dám nói là hạ thấp) một thi tài và hơn nữa một thiên tài thơ tầm mọi thời đại. - Thế theo anh, dịch như thế nào? - Được để anh thử dịch theo sát nghĩa hơn, và tôi viết lại bản dịch nhanh của mình cho nhà thơ Hoàng Khoát. “THƯỞ YÊU EM Có một thời anh đã trót yêu em Đường lửa tình yêu trong tim chưa tắt Chỉ muốn giữ cho hồn em trong vắt Anh lặng chôn tình riêng ấy trong lòng Cô đơn nỗi buồn, vô vọng niềm mong Nghiệt ngã ghen tuông từng vắt anh kiệt sức Tình đắm thắm, tình chân thành day dứt Cầu chúa cho em người tình, yêu như chính tình anh” Nhà thơ Hoàng Khoát khen hay và theo anh thì anh đã đọc bản dịch này cho nhiều người và được cho là dịch được. Đó là chuyện của nhiều năm trước. Giờ đây trên diễn đàn này, tôi muốn cùng các bạn nói về vấn đề này sâu hơn. Về dịch thuật, người Pháp nói câu: “dịch là phản” kể cũng hơi quá đáng. Tuy nhiên mỗi ngôn ngữ có cách diễn đạt khác nhau bởi vậy theo tôi: “Dịch là cô gái, đẹp thì không trung thành mà trung thành thì không đẹp” và trong dịch thuật bao giờ chúng ta cũng nên đặt lên hàng đầu ba chữ Đ: ĐÚNG, ĐẠT, ĐẸP. Về bài thơ “Anhyêu em” của Pushkin chúng ta cũng bình tĩnh xem xét kỹ lại bản dịch của Thúy Toàn đã được đưa vào sách giáo khoa và giảng dạy nhiều năm và nhiều nhiều thế hệ học sinh chúng ta đã đọc và thuộc. Cũng phải công nhận bản dịch của dịch giả Thúy Toàn đẹp, khá đạt nhưng có chỗ chưa đúng. Tôi xin tạm dịch nghĩa nhé: ANH ĐÃ TỪNG YÊU EM (động từ thời quá khứ chưa hoàn thành nghĩa là đã từng yêu, nếu dịch là ANH YÊU EM thì hoàn toàn mang sắc thái khác, ta thấy các bản dịch tiếng Anh ở dưới đều dùng I LOVED YOU chứ không dùng I LOVE YOU-rất tiếc các dịch giả của ta đều

dịch ANH YÊU EM làm mờ đi thâm ý của nhà thơ. Nếu muôn dịch sát nghĩa tôi xin đề nghị dịch là TỪNG YÊU EM, hoặc THUỞ YÊU EM như tôi dịch ở trên, vừa gọn, vừa chuẩn ngữ pháp - đúng với tinh thần bài thơ. Riêng tôi dịch thoát là TÌNH ANH) Anh đã từng (cần nói là các động từ ở đây đều là quá khứ nên dịch là đã từng, hoặc từng thì chính xác hơn) yêu em (chữ вас tác giả dùng cho người cao quý, bình thường thì người ta dùng “я тебя люблю” - Theo các nhà ngôn ngữ thì thời Puskin người ta dùng như thế kiểu Ta yêu Nàng tạm tương đương trong tiếng Việt, nếu dịch là em thì nên viết hoa “Em” để tỏ lòng tôn kính như người ở bậc được ngưỡng vọng chứ không đơn thuần “em” như một người tình bình thường) tình yêu hãy còn, có lẽ Trong lòng anh tình yêu ấy chưa hoàn toàn tắt hẳn (tác giả dùng утасла не совсем-còn chưa tắt hẳn - hay đến thế). Nhưng hãy để tình yêu ấy chẳng quấy rầy em thêm nữa. Anh không muốn phiền em bởi bất cứ điều gì. Anh đã từng yêu em lặng thầm, vô vọng Từng giằng xé khi bởi ngại ngùng, khi bởi hờn ghen. Anh đã từng yêu em chân thành đến thế, dịu dàng đến thế (đến mức mà) Cầu cho em là người được yêu như thế bởi người tình khác. Câu cuối “Как дай вам бог любимой быть другим ” thực sự làm đau đầu các nhà Pushkin học và các nhà ngôn ngữ Nga. Người em trai của tôi là Phạm Bá Thủy ở tạp chí Thế Giới Mới từng sống hơn 10 năm ở Nga và cũng đã hỏi các nhà ngôn ngữ Nga mà họ chịu vì nó không thuộc hệ ngữ pháp thông thường. Có thể nó đi với chữ “так” ở câu trên trong cấu trúc “так... как...” với nghĩa là “anh yêu em chân thành đến mức mà, em ái đến mức mà anh cầu mong cho em được người yêu như vậy. Cũng có thể nó đi một mình thì mang nghĩa “Cầu cho em là người được yêu như thế bởi người tình khác” Chúng ta đành tạm hiểu như vậy. Có tác giả trên net cho rằng дай вам бог là mệnh lệnh cách - hỏi chúa trời hãy cho Em-sợ hơi khiên cưỡng. Ở tiếng Nga đây là một cách cầu khẩn chứ không phải là một mệnh lệnh cách. Họ còn cho rằng Thúy Toàn dịch không có mệnh lệnh cách nên không chuẩn. Thực sự Thúy Toàn dịch như câu cuối “Cầu cho em được...” là rất thoát và đẹp. Tuy nhiên vẫn chưa thể diễn tả được cái thần câu thơ. Bởi với tiếng Nga cũng như tiếng Anh đều có cách cầu khẩn nhưng không thể có thực mà rất tiếc tiếng Việt mình lại không có. Chỉ có thể ngầm hiểu thôi. Cấu trúc này tương tự trong tiếng Anh Conditional Sentences Type II (unreal/impossible) câu điều kiện không có thực, kiểu “cầu tôi là chim để bay khắp mọi miền” nhưng tôi không bao giờ là chim được cả. Ở đây câu cầu khẩn của tác giả là câu cầu khẩn không thể có thực (unreal/impossible) nghĩa là “cầu chúa (mà chỉ có chúa toàn năng mới có thể) cho em người, yêu em đúng tình anh” nhưng em ơi làm sao

có được điều ấy, làm sao có được người yêu em đến mức ấy trên đời nữa hở em. Người Nga thì hiểu ngay cầu mong thế, nhưng không bao giờ có được thế. Tiếng Việt chúng ta rất tiếc không có cấu trúc ngữ pháp tương tự để hiểu thấu đáo ý thơ. Sau đây xin đưa vài phương án gọi là tạm dịch câu cuối bài thơ: - Chỉ Chúa mới cho được người, yêu em đúng tình anh - Làm sao có trên đời người thế nữa yêu em - Đừng mơ tưởng hảo huyền người thế nữa yêu em - Hoài mong một người, yêu em đúng tình anh có thể phần nào ĐÚNG, nhưng không thể ĐẸP và vì vậy không ĐẠT. Sau nhiều trăn trở, tôi xin dịch câu cuối cùng ấy như sau: “ƯỚC ĐƯỢC NGƯỜI, YÊU EM ĐÚNG TÌNH ANH” với niềm mong chữ ƯỚC phần nào diễn tả cái không thể có thực trên đời, và chữ ĐÚNG để diễn tả cái không thể có thực được, không bao giờ chính xác được của ý thơ. Nhưng sau đó ít lâu tôi lại chọn lại là “ƯỚC ĐƯỢC NGƯỜI YÊU EM SÁNH TÌNH ANH” để thay chữ “Đúng ” cứng nhắc bằng chữ “Sánh” ngấm chút kiêu hãnh của Thi hào. TÔI THA THIẾT MONG CÁC BẬC THẦY CÔ DẠY VĂN HỮU TRUYỀN DẠY CÁC EM THẤU HIỂU ĐƯỢC Ý NGẦM TRONG CÂU THƠ MÀ VÌ NGỮ PHÁP KHÔNG TƯƠNG ĐỒNG VÀ VÌ VỚI LƯỢNG TỪ HỮU HẠN (CHO CÂU THƠ CUỐI CÙNG) KHÔNG THỂ NÀO DIỄN TẢ ĐƯỢC CÁI THẦN CỦA NGẦM Ý ẤY. Thơ đẹp, thơ hay là thơ nằm ngoài cách cảm nhận thông thường, nằm ngoài ngữ pháp thường ngày. Có như vậy các dịch giả mới hiểu theo nhiều cách và người nào hiểu gần đúng với ý tác giả nhất thì càng được đón nhận hơn. Dịch còn mang chức năng giải mã tác phẩm bằng cảm thụ mỹ thuật. Mà đã là cảm thụ mỹ thuật thì vô cùng... Phải chăng chúng ta nên phát động trên diễn đàn một cuộc thi về dịch bản dịch này bổ sung vào bản dịch của dịch giả Thúy Toàn trong sách giáo khoa? Thật đáng tiếc là chúng ta không có hệ thống truyền thông để có thể nói lên điều đó. Nhưng tôi mong các thầy, cô dạy văn khi dạy bài này hãy hiểu như cô giáo của nhà thơ Hoàng Khoát, ít nhất là không thể một thiên tài thơ lại diễn tả “hậm hực lòng ghen”. . Tôi mong các thầy cô, các bạn học sinh hãy vào diễn đàn để cùng nhau tổ chức một cuộc thi và bình chọn những bản dịch hay. Điều ấy hoàn toàn vì nền học vấn nước nhà. Sau nhiều ngày đêm nghĩ suy và tư duy, với lòng yêu thơ Nga và Pushkin, tôi cũng gắng thử dịch lại bài thơ này lần nữa với ước mong dần chạm đến 3 Đ: ĐÚNG, ĐẠT, ĐẸP tuy mục tiêu ấy còn quá vơi xa...Tôi xin tặng bản dịch này cho các thầy cô dạy văn, cho các bạn học sinh, cho những người yêu thơ, mong các bạn hiểu được phần nào ẩn ý của câu cuối bài thơ, câu có sức nặng nhất, hay nhất của cả bài thơ; chí ít làm mờ đi chữ “hậm hực” tầm thường hóa một thi tài.

Văn Mẫu Lớp 11 - Hướng dẫn viết 1 bài cảm nhận về 1 nhân vật nào đó

Mở bài: Nêu khái quát về tác phẩm, tác giả và nhân vật mình định nói trong truyện. Thân bài: Miêu tả sơ về nhân vật đó, là 1 người như thế nào? tính cách và cách xử sự tình huống ra sao? hành động... song song với việc đó là việc tóm tắt lại cốt truyện xoay quanh nhân vật. sử dụng các biện pháp tu từ nếu cần và cả so sánh và nhân hóa để bài văn thêm sinh động. Nêu cả cách nhìn nhận của mình vào trong từng 2 câu, từng đoạn. Kết bài: Nêu cảm nhận của mình và bài học rút ra về nhân vật đó.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích ý nghĩa của nhan đề tác phẩm Tôi yêu em của Puskin

Mở bài: Tình yêu là gì? định nghĩa của tình yêu như thế nào? không ai trả lời đc, tình yêu của mỗi người 1 vẻ và puskin cũng không phải là ngoại lệ, tình yêu đã trở thành nguồn mạch bí ẩn để các nhà thơ khơi mãi không ngừng. Đây là tình cảm bản năng, thường xuyên và phổ biến ở mọi thế hệ, mọi dân tộc. Ngay từ cái nhan đề: “tôi yêu em” ta cảm thấy như 1 lời bộc bạch tình yêu chân thành, đắm thắm của 1 con người từng trải. Thân bài: Bài thơ được lấy cảm hứng từ mối tình đơn phương giữa nhà thơ với Anna Olerina con gái của viện trưởng viện hàn lâm Anh. Nếu ai để ý sẽ thấy bài thơ có 1 kết cấu hết sức đặc biệt, cả bài thơ chỉ có 2 câu, mỗi câu gồm 4 dòng thơ, mỗi đoạn bắt đầu bằng cụm từ “tôi yêu em” như muốn lách đi lách lại như 1 điệp khúc nhằm nhấn mạnh, khẳng định tình yêu sâu nặng, vững bền. “tôi yêu em: đến nay chừng có thể Ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai;” Nhưng ko để em phai ban log thêm nua. Hay hồn em phải gợn bóng u hoài.” Đây là lời dãi bày của chàng trai, khẳng định vẻ thứ tình cảm thành thật, sâu sắc, nhiều cảm xúc, những lời giải bày ở ý thơ sau càng khẳng định, chứng minh cho ý thơ trước như để khẳng định tình yêu chân thành. Lời bày tỏ của chàng trai hết sức thành thực, tự nhiên, không dùng những lời lẽ hoa mỹ nhưng bỗng nhiên ở dòng thơ thứ 2 chàng trai quyết định chấm dứt, từ bỏ tình yêu: vì cô gái, tình yêu đơn phương của chàng trai không mang lại hạnh phúc cho cô gái, đó chỉ là mối tình đơn phương. Chàng trai hiểu đc điều đó nên đã chủ động rút lui. Điều này đồng nghĩa với chàng trai phai hi sinh hạnh phúc của riêng mình, tôn trọng sự lựa chọn của cô gái đó là 1 chàng trai cao thượng và hết sức trong sáng. Chàng trai đã rơi vào tâm trạng đầy mâu thuẫn giữa lí trí và tình cảm, tình yêu vẫn cháy bỏng nhưng lí trí bắt phải dừng lại. Tôi yêu em âm thầm không hy vọng, Lúc rút rè, khi hậm hực lòng ghen, tôi yêu em, yêu chân thành đắm thắm cầu em đc người tình như tôi đã yêu em.” Tình yêu không hề chấm dứt mà mỗi ngày 1 mãnh liệt, sâu lắng hơn. Tình yêu vẫn đắm thắm nhưng đã có sự kìm nén, chỉ âm thầm ở bên trong, không bộc lộ ra bên ngoài. Như vậy ta không chỉ thấy đc tình yêu không hề giảm sút của chàng trai mà còn khâm phục nghị lực, bản lĩnh của chàng trai. Các cung bậc của tình yêu rất đa dạng có lúc cao thượng tao nhã, nhưng cũng có những lúc rất đời

thường: ghen tuông, hờn giận, ấm ức nhưng nó luôn được kiềm chế để sử dụng ra bên ngoài 1 cách đúng mực, chứng tỏ đây là 1 chàng trai rất có văn hoá. - Tình yêu của nhân vật trữ tình không giảm mà ngày càng mãnh liệt tha thiết hơn. Dòng thơ kết thúc không phải là khát vọng chiếm đoạt dành giật tình yêu mà là lời cầu chúc cho người tình tìm được hạnh phúc, nó chứng tỏ tâm hồn vị tha nhân hậu của nhân vật trữ tình. Đồng thời nó cũng ngầm khẳng định tình yêu cao thượng của nhân vật trữ tình... Kết bài: Bài thơ là 1 câu chuyện tình buồn nhưng trong sáng, giản dị ngay từ nhan đề của bài thơ chỉ với 3 từ ngắn gọn “tôi yêu em” không phô trương, không ý tứ mượn cớ hay nói bóng gió gì rất đơn giản nhưng lại có rất nhiều ý nghĩa, 1 mối tình cao đẹp giúp con người hướng thiện trong cuộc sống tình yêu.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích tác phẩm “Người trong bao” của Sê khốp để thấy được cuộc sống xã hội Nga đương thời lúc bấy giờ

Truyện ngắn “Người trong bao” xuất hiện mang rất đậm dấu ấn thời sự của nước Nga thời kì này . Tác phẩm kể về một viên chức có cách sống của một kẻ thích trong bao .Thực chất , đó là một cách sống trốn tránh , hèn nhát , xu phụ , luôn sống trong sợ hãi .Và chính cách sống đó cũng gây nên một hoàn cảnh đen tối , sự ngột ngạt ,khó thở cho chính những người xung quanh .Tâm lí nô lệ ,hèn dốn , bạc nhược , tự ti là hình ảnh của công chức Nga cuối thế kỉ 19 một lối sống thảm hại , bạc nhược khiếp sợ trước cường quyền. Lối sống đó phản ánh bầu không khí ngột ngạt, nặng nề thời chuyên chế bao trùm toàn xã hội. Tác phẩm của Sêkhốp đã nghiêm khắc lên án xã hội bất công , thói cường bạo và cuộc sống ăn hại của giai cấp cầm quyền đương thời, phê phán sự bất lực của giới trí thức và sự sa đoạ về tinh thần của một bộ phận trong họ. Nhà văn còn nói lên cái u ám của cuộc sống bị bóp nghẹt tự do ,dân chủ ,dưới sự độc đoán ,tàn bạo, luôn có nhà tù ,xích xiềng kẻ bên, cuộc sống tăm tối dưới chế độ chuyên chế đó đã ánh chiếu vào trong đời sống của những kẻ thị dân nước Nga. Đồng thời biểu hiện sự đồng cảm sâu sắc, sự trân trọng đối với những người lao động nghèo, tình yêu thương thiết và niềm tin mạnh mẽ vào tương lai của nhân dân Nga , đất nước Nga. Nhà văn đã cố gắng tìm ra kết luận cho cái đích cuối cùng, đó là phải tìm mọi cách thoát ra khỏi cuộc sống trong bao, lối sống trong bao, thu mình vào bao, lối sống con sên, con ốc, tự mình làm khổ mình, làm khổ mọi người. Để từ đó mọi người có thể cùng nắm tay nhau vươn tới một cuộc sống tốt đẹp hơn một cuộc sống chân thực , tự nhiên , lành mạnh , trong sáng , có ý nghĩa , và cao đẹp hơn .Tất cả bấy nhiêu chính là những mơ ước , khát khao cháy bỏng, khắc khoải mà Sêkhốp nuôi dưỡng trong cả đời viết văn

Văn Mẫu Lớp 11 - Tóm tắt truyện ngắn “Người trong bao” của Sê-khốp

Bác sĩ Ivan Ivanut cùng thầy giáo burokin đi săn về muộn phải ngủ lại ở nhà kho của ông trưởng xóm cuối làng Mironoxitkhoie. Tối hôm đó, thầy giáo burokin kể lại câu chuyện về belicop. Câu chuyện được bắt đầu bằng cái chết của belicop - một giao viên dạy tiếng Hi Lạp - cách đó hai tháng. Điều đáng chú ý ở con người này là vật dụng gì của hắn cũng được để trong bao, từ cái ô, cái đồng hồ đến con dao gọt bút chì và chính hắn cũng được ‘bọc’ trong một cái ‘vỏ’. Ngay cả đến thứ tiếng hắn dạy cũng đảm bảo cho sự chui đầu vào cái bao an toàn của hắn. Belicop có thói quen thường xuyên ghé chơi nhà đồng nghiệp. Hắn nhìn ngó, nghe ngóng. Sự hiện diện của hắn làm người ta sợ. Cả trường học thành phố giới tu hành đều sợ hắn trong suốt 15 năm trời. Trong sinh hoạt, Belicop luôn chỉnh tề. Bao giờ hắn cũng đề phòng ngộ nhỡ có chuyện gì xảy ra. Buồng ngủ của hắn thì chật như cái hộp, Bao giờ ngủ hắn cũng trùm chăn kín đầu. Cửa sổ luôn đóng kín. Tuy có mình trong bao và nghi kỵ với mọi người nhưng belicop lại muốn lấy vợ. Đối tượng hắn để mắt tới là varenca chị gái của covalenco khoảng 30 tuổi vui tươi hồn nhiên yêu đời. Nhưng hắn cứ suy đi tính lại vì sợ chuyện này chuyện nọ có vẻ như muốn chui sâu thêm vào cái bao của mình. Bỗng xảy ra một chuyện: có kẻ nào đó vẽ bức tranh biếm họa ‘1 kẻ tình si’ trên chóc belicop. Ngay hôm sau khi đi dạo, belicop thấy 2 chị em varenca phóng xe đạp vụt qua. belicop hok chấp nhận việc phụ nữ đi xe như thế. Tối hôm đó hắn đến nhà varenca để bày tỏ quan điểm nhưng cô đi vắng. covalenco nổi giận mắng belicop. Belicop bảo sẽ trình bày sự việc lên ngài hiệu trưởng với lý do là sợ ai đó nghe được sẽ xuyên tạc. Covalenco túm cổ áo belicop dúi xuống cầu thang, hắn ngã lộn nhào. Ngay lúc ấy varenca cùng mấy người bạn khác về. Hắn nghĩ bản thân sẽ làm trò cười cho thiên hạ và truyện sẽ đến tai ông hiệu trưởng ngài thanh tra. Hắn sợ người ta ép hắn về hưu. Belicop về nhà, lên giường, bỏ màn đắp chăn và im lặng. 1 tháng sau belicop chết. Từ nghĩa địa trở về mọi người thở phào nhẹ nhõm nhưng chưa đầy 1 tuần sau không khí lại nặng nề như trước, không biết được sẽ còn có bao nhiêu người trong bao như thế đang tồn tại. Đã nửa đêm, trăng lên, bu rokin kể xong câu chuyện. Bác sĩ Ivan trầm ngâm rồi đưa ra kết luận: “Không thể sống mãi như thế được”

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh (chị) hãy phân tích và nêu cảm nhận về nhân vật Bê-li-cốp trong tác phẩm “Người trong bao” của Sê-khốp

Be - li - cốp là giáo viên dạy tiếng Hy Lạp cổ, lúc nào hắn cũng ca ngợi cái thứ tiếng hắn đang dạy: ”Ồ, tiếng Hi Lạp nghe thật là tuyệt vời, êm tai”.Lúc nào hắn cũng mặc áo bành tô, cầm ô, đi ủng cao su, đeo kính râm, lỗ tai nhét bông, ngồi xe ngựa hắn đều kéo mui bất kể thời tiết như thế nào, hắn ăn mặc theo một thói quen có sẵn không thay đổi, kì quái. Mọi đồ dùng đều được hắn cất trong bao một cách cẩn thận, từ đồng hồ quả quýt, ô, đến dao gọt bút chì. Áo bành tô-dựng cổ, ý nghĩ-hắn giấu trong bao, ở nhà-đóng cửa, cài then, buồng ngủ chật như một cái hộp, khi ngủ thì hắn trùm chăn kín mít. Hắn nghĩ rằng làm thế là sẽ được che chắn, được bao bọc và bảo vệ một cách an toàn=> hình thức của ” cái bao”. Cái bao không thể thiếu trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của Bê-li-cốp, nó bảo vệ hắn khỏi mọi tác động cuộc sống bên ngoài. Nhút nhát, ngại giao tiếp, trốn tránh hiện tại, tôn sùng quá khứ, cô độc, luôn lo lắng, sợ hãi là tính cách của hắn. Hắn thích những cái rõ ràng, mọi việc hắn làm đều tuân theo thông tư, chỉ thị một cách rập khuôn, máy móc. Hắn cổ hủ đến mức ghê tởm khi nhìn thấy Va-ren- ca và Cô-va-len-cô đi xe đạp, và hắn cảm thấy bị sốc, bị tổn thương khi va chạm với Cô-va-len-cô, điều này dẫn đến cái chết của Bê-li-cốp. Không thể hoà nhập được với cái mới. Hắn bằng lòng, thoả mãn với lối sống của chính mình-chui vào một cái bao vô hình”. Cho đến lúc chết, hắn vẫn được thoả mãn cái lối sống của mình là có riêng một cái bao dành cho mình, mãi mãi và vĩnh viễn. Chính tính cách, lối sống của hắn đã gây ảnh hưởng lớn đến những người xung quanh, anh chị em giáo viên trong trường, dân cư trong thành phố đều sợ hắn, không dám tổ chức tiệc tùng, nhà sư không dám ăn thịt chó, đánh bài. Suốt 15 năm như thế, ảnh hưởng của hắn gây ra cho mọi người lớn dần, mãi đến khi hắn chết thì ảnh hưởng này cũng chỉ tan biến trong vòng 1 tuần, sau đó lại trở nên nặng nề như cũ. Bê-li-cốp là điển hình cho một kiểu người, một hiện tượng xã hội đã và đang tồn tại trong cuộc sống của một bộ phận trí thức ở Nga đương thời, điều này chỉ mất đi hoặc chấm dứt khi xã hội thay đổi. Qua nhân vật này, tác giả cũng muốn phê phán mạnh mẽ lối sống ích kỷ, cổ hủ, kì quặc, đồng thời là lời cảnh báo kêu gọi mọi người hãy thay đổi cách sống và lối sống ấy.

Văn Mẫu Lớp 11 - Em hãy phân tích và nêu cảm nhận về nhân vật Bê-li-cốp trong tác phẩm “Người trong bao” của Sê-khốp

Lập dàn ý: Mở bài: Sê-khốp-nhà văn xuất sắc của nền văn học Nga thế kỉ XIX, nhắc đến sê-khốp người ta nghĩ ngay đến những tác phẩm đã đi vào lịch sử văn học Nga và nhân loại như 1 kiệt tác. Sê-khốp đã để lại cho đời hơn 500 truyện ngắn. Truyện của ông thường đặt ra nhiều vấn đề có ý nghĩa cho xã hội và nhân bản sâu sắc. Thân bài: Truyện ngắn “Người trong bao” đc sê-khốp viết trong 1 bối cảnh xã hội Nga đang ngột thở trong bầu không khí chuyên chế bảo thủ nặng nề cuối thế kỉ XIX. Đọc người trong bao có lẽ người đọc sẽ nhớ mãi hình ảnh cái bao vô hình mà bêlicop mang trong mình từ ngoài hình, trang phục - mọi đồ dùng đều ở trong bao: chiếc đồng hồ, con dao, cái ô, thuốc.. - Trang phục: kín mít cố che giấu = Hết con người của mình. Chân đi dày cao su, đội mũ lúp xúp. - Phòng ngủ của bêlicop: kín như 1 cái hộp, khi ngủ thì đắp kín chắn => Belicop luôn muốn thu mình trong 1 cái vỏ bọc. Lối sống của belicop: - belicop luôn làm theo những thông tư, chỉ thị nghị quyết hết sức máy móc dập khuôn. Bởi vì hắn luôn sợ hãi, làm theo nghị quyết là để được an toàn. - Đặc biệt belicop luôn cho rằng mình sống đúng, sống mẫu mực, y luôn sàm soi người khác, rình mò họ, ai có biểu hiện sống khác y là y hăm dọa, rồi đi báo cáo thanh tra, cấp trên, belicop trở thành nỗi sợ hãi của tất cả mọi người - Ngay cả việc chọn nghề belicop cũng chọn sự an toàn, dạy tiếng Hy Lạp cổ, 1 môn học không có gì sai, không có gì mới. Mỗi tình với va-ren-ca - belicop yêu va-ren-ca 1 cô gái xinh đẹp ở thành phố về, bêlicop yêu tha thiết, cháy bỏng trong lòng, nhưng khi bị mọi người phát hiện trêu chọc, y lại sợ hãi đến mức không thể bày tỏ tình yêu. - Khi nhìn thấy va-ren-ca đi xe đạp bêlicop sợ hãi đến mức tan biến cả tình yêu - Bêlicop cấm Cô-va-len-cô không đc sống như thế, dọa sẽ đi báo thanh tra, khiến cô-va-len-cô nổi đoá, xô ngã belicop xuống cầu thang, Đúng lúc đó va-ren-ca nhìn thấy và cười oà lên, belicop sợ hãi đến mức ốm và chết. Cái chết của bêlicop: - Khi belicop chết, gương mặt hắn mãi nguyện bởi vì từ nay đc chui vào trong cái bao vĩnh viễn. + Lối sống của belicop là do sự hèn nhát và hà khắc của xã hội, nhân vật bêlicop đáng thương hơn đáng trách.... Kết bài: Từ đó nhà văn đã lên tiếng phản đối xã hội, chính sự hà khắc của luật lệ, của chính quyền chuyên chế, đã giết chết sáng tạo làm cho con người ta luôn sợ cấp trên, không dám có ý

ngã của riêng mình.Tâm lý hèn nhát ấy đặc lây lan cho tất cả mọi người ,người ta sợ bécop tố cáo với cấp trên,sợ đến mức họ không dám làm gì nữa.Những việc như diễn kịch, ăn thịt không dám làm,ngay cả những việc tiến bộ như viết thư làm quen, đọc sách..lối sống ấy đã kìm hãm biến cuộc sống con người thành địa ngục, tác phẩm là lời kêu gọi,phải có được 1 cuộc sống khác mà trước hết phải thay đổi xã hội.

Văn Mẫu Lớp 11 - Bạn hãy phân tích nhân vật Belicop trong truyện người trong bao của Sêkhốp

Ý chính trong bài: “Người trong bao”- Sêkhốp là một trong những tác phẩm mới được đưa vào trong chương trình Ngữ văn lớp 11. Bởi đây là một tác phẩm văn học nước ngoài mới được đưa vào trong chương trình nên chúng ta gặp khá nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tác phẩm. Trong phạm vi bài viết này, người viết sẽ tìm hiểu nghệ thuật xây dựng nhân vật Bê-li-cốp. Nhân vật Bê-li-cốp được xây dựng bằng 2 nghệ thuật cơ bản: nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình và nghệ thuật xây dựng nhân vật lưỡng diện. Trước hết là nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình. Theo từ điển tiếng Việt thì điển hình được hiểu là kiểu mẫu và có khả năng tập trung nhiều tính chất tiêu biểu. Như vậy, một nhân vật điển hình phải là một nhân vật vừa mang những nét chung, khái quát lạ vừa mang những nét riêng, đặc biệt. Bê-li-cốp là kiểu người trong bao: ô trong bao, dao trong bao, suy nghĩ trong bao, khuôn mặt trong bao...Nét riêng của nhân vật này là tính cách trong bao, lối sống trong bao được đẩy đến đỉnh điểm. Như vậy, Bê-li-cốp là nhân vật có khả năng đại diện cho một kiểu người trong bao, một lối sống Mê-si-an-lối sống tiểu tư sản tầm thường, dung tục đã và đang tồn tại trong xã hội NGA cuối Thế kỉ XIX - đầu Thế kỉ XX. Thứ hai, Bê-li-cốp là nhân vật lưỡng diện (2 mặt). Ở Bê-li-cốp tồn tại cả mặt tích cực và mặt tiêu cực. Mặt tích cực: Bê-li-cốp luôn tuân theo những chỉ thị, thông tư của cấp trên. Như vậy, hắn là một thầy giáo chuẩn mực của nhà trường, một viên chức tận tụy với cấp trên và một công dân gương mẫu của nhà nước. Mặt tiêu cực: lối sống trong bao, thu mình một cách thái quá, việc máy móc tuân theo những chỉ thị, thông tư của Bê-li-cốp biến hắn thành một con ốc hèn nhát trong xã hội. Không chỉ vậy, tính lưỡng diện của nhân vật này còn được thể hiện ở điểm: Bê-li-cốp vừa là nạn nhân, vừa là tội nhân. Bê-li-cốp là tội nhân vì hắn gieo rắc lối sống ấy vào tất cả mọi người. Mặt khác Bê là nạn nhân, là sản phẩm tất yếu của xã hội chuyên chế Nga cuối Thế kỉ XIX - đầu Thế kỉ XX.

Văn Mẫu Lớp 11 - Hướng dẫn xây dựng một bài thuyết trình

Xây dựng một bài thuyết trình gồm 3 bước: Phân tích, Cấu trúc, Thực hiện. Thứ nhất, bạn cần xác định mục tiêu của việc thuyết trình, ví dụ cái bạn muốn người nghe hiểu là gì, quan hệ bạn muốn tạo dựng là gì, với ai và cái bạn muốn người nghe thực hiện. Thứ hai, bạn cần phân tích người nghe bằng cách hãy suy nghĩ về chủ đề thuyết trình dưới góc độ của người nghe, tập trung vào kiến thức của họ về vấn đề bạn thuyết trình đến đâu, ngôn ngữ sử dụng như thế nào, mối quan tâm của họ là gì, những định kiến, tâm trạng, quan hệ của người nghe... Thứ ba, là lúc bạn thực hiện phân tích các ý tưởng và xây dựng mạch ý tưởng. Về cấu trúc, nhìn chung, một bài thuyết trình thường được chia làm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết thúc. Tại sao vậy? Cấu trúc này mang lại cho người nghe cảm giác có sự phân tích, luận cứ, có cảm giác của sự chuyển động tiến lên phía trước và lý do thứ ba là dễ nhớ. Một bài thuyết trình tốt nếu đạt được các mục tiêu cơ bản sau đây: Không làm mất thời gian của người nghe Hiểu người nghe là ai và tại sao họ tới đây Cấu trúc tốt bài thuyết trình Thực hiện bài thuyết trình lôi cuốn và hấp dẫn Nhấn mạnh những điểm quan trọng trong thông điệp của bạn * Tạo lập được mối quan hệ thân thiện với người nghe Còn rất nhiều những bí kíp để các bạn có được một bài thuyết trình thành công và xa hơn, là một phong cách thuyết trình riêng, cuốn hút và hiệu quả. Chuyên đề trắc nghiệm lần này của chuyên trang giúp các bạn định hình cơ bản những yếu tố cần chú ý khi thuyết trình, những điểm cần theo sát người nghe khi nói. Video trong chuyên đề cung cấp cho bạn những hình ảnh từ những diễn giả nổi tiếng, để rút ra rằng, thông điệp sẽ chẳng hề có ý nghĩa nếu chẳng ai hiểu được hoặc chẳng ai muốn nghe. Vì vậy, bạn không cần là chuyên gia giỏi nhất trong lĩnh vực bạn đang muốn nói đến, nhưng hãy trình bày thuyết phục và tự tin vì người ta muốn nghe thông điệp hay nhất chứ không phải nghe người giỏi nhất. Trắc nghiệm: Làm thế nào để có thể thuyết trình thật tốt Trong vấn đề này giúp người tham gia biết thêm những kỹ năng cần thiết khi thuyết trình. Qua bài trắc nghiệm sẽ giúp bạn tự tin khi cần thuyết trình một vấn đề trước đám đông. Câu 1: Theo bạn việc diễn đạt ý tưởng có thực sự là một vấn đề khó khăn Không đâu. Tôi luôn tự tin và biết cách diễn đạt cho mọi người hiểu được suy nghĩ của mình. Đó là vấn đề khó khăn của tôi. Tôi có rất nhiều ý tưởng để nói với

mọi người nhưng mọi người hình như không hiểu lắm. Đôi khi có những ý tưởng hơi khó diễn đạt thì tôi không biết làm sao cả. Câu 2: Khi đứng trước hội nghị có rất nhiều thành viên tham gia. Bạn nghĩ cần điều gì nhất Sự tự tin. Tính thuyết phục trong lời nói. Cần có các kỹ năng mềm khác. Câu 3: Theo bạn có cần suy nghĩ những câu hỏi có thể xảy ra đối với bài thuyết trình của mình không? Tôi luôn tin vào sự chuẩn bị chu đáo của mình. Có lẽ điều này không cần thiết. Tôi luôn đặt mình vào tình huống xấu nhất và luôn suy nghĩ các câu hỏi có thể gặp. Có đôi khi và cũng có lúc quên. Câu 4: Khi thuyết trình xong cảm giác của bạn thế nào? Cảm thấy nhẹ nhõm sau khi đã hoàn thành xong nhiệm vụ. Cảm thấy không tốt. Tôi đã quên vài chi tiết trong bài thuyết trình. Luôn tự tin vì mình đã chuẩn bị mọi việc thật chu đáo. Câu 5: Khi thuyết trình bạn làm thế nào để tiết kiệm thời gian của mình Cố gắng nói thật nhanh bài thuyết trình. Chú trọng vào các vấn đề quan trọng trong bài thuyết trình. Tóm tắt bài thuyết trình thành các ý chính và dùng các từ ngữ đơn giản để diễn đạt. Câu 6: Theo quan điểm của bạn để tăng tính hấp dẫn cho bài thuyết trình thì: Đưa mọi người vào các tình huống và các hình ảnh minh họa mà bạn đã đặt ra. Sử dụng lối nói gián tiếp sau đó đi vào bài thuyết trình. Nói thật to và rõ. Câu 7: Bạn có nghĩ mình cần ước lượng thời gian cho bài thuyết trình. Tôi luôn phân bổ thời gian hợp lý 75% dành cho bài thuyết trình và 25% dành cho các hoạt động khác. Tôi nghĩ không cần thiết lắm. Bài thuyết trình của tôi đã ngắn lắm rồi. Tôi nghĩ không cần vì tôi có khả năng nói nhanh. Câu 8: Trong lúc thuyết trình. Bạn gặp một sự cố hài hước và mọi người cười lên. Bạn sẽ thế nào? Cảm thấy xấu hổ và rời vị trí. Hơi bị ngượng nhưng sẽ đưa sự cố ấy thành một tình huống có chủ đích của bạn. Không có gì cả. Cố gắng hoàn thành xong bài thuyết trình. Câu 9: Cách trình bày bài thuyết trình của bạn thế nào? Nói trực tiếp vào vấn đề chính. Sử dụng các nghệ thuật giao tiếp để thuyết trình. Gây ra các sự chú ý. Câu 10: Phản ứng của bạn khi được phát biểu một vấn đề Luôn tự tin. Thật là một cực hình. Hơi run. Nhưng sẽ cố trấn tĩnh rồi phát biểu ý kiến. Câu 11: Khi thuyết trình trước người nghe tác phong của bạn thế nào? Khuôn mặt luôn đỏ. Tay chân cảm thấy thừa thãi. Ánh mắt luôn nhìn trần nhà và phía xa xăm. Luôn tươi cười và biểu cảm. Vung tay trong khoảng thắt lưng đến cằm. Ánh mắt bao quát mọi người. Khuôn mặt lạnh thính. Thỉnh thoảng đưa tay minh họa. Ánh mắt hay nhìn về phía những người quan trọng nhất. Câu 12: Theo bạn tóm tắt lại nội dung khi đã thuyết trình cho người nghe có thật sự cần thiết? Có lúc cần có lúc không. Nhớ thì làm không thì thôi. Thật sự không cần thiết. Luôn dành thời gian cho phần tổng kết này. Câu 1: Quan điểm của bạn về thuyết trình là:

Diễn đạt lại những điều mình muốn nói trước công chúng. Trình bày thuyết phục người nghe chấp nhận những vấn đề mình nói đến. Chỉ đơn thuần là một buổi nói chuyện giữa người nói và người nghe. Câu 2: Theo bạn cách mở đầu nào sẽ làm cho bài thuyết trình của bạn thêm hiệu quả Mở bài bằng một tình huống gây sốc. Liệt kê những con số thống kê cụ thể. Một câu chuyện hay một tình huống hài hước. Thể hiện một cảm xúc chân thành. Đưa ra những câu hỏi bất ngờ. Không có sự thống nhất, cần ứng dụng linh hoạt cho từng tình huống. Câu 3: Theo bạn hiệu quả thuyết trình phụ thuộc vào điều nào Chất lượng bài thuyết trình. Yếu tố thể hiện, ngôn ngữ cơ thể. Cả hai điều trên. Câu 4: Để thuyết trình bán hàng hiệu quả, bạn nghĩ cần yếu tố nào sau đây Nói nhiều về đặc tính và hiệu quả sử dụng sản phẩm đó. Nói nhiều về thông tin sản phẩm đó. Tạo sự thu hút sáng tạo-chứng cứ vững chắc và thuyết phục. Giao tiếp với giọng thành thật thể hiện cảm xúc chân thành. Câu 5: Trong bài thuyết trình có cần tạo vài tình huống hài hước nhất định Không nên vì sẽ làm mất sự chú ý của người nghe vào bài thuyết trình của bạn. Nên vì sẽ làm giảm sự khô khan trong bài thuyết trình của bạn. Tùy vào bài thuyết trình về vấn đề gì. Bạn sẽ ứng dụng linh hoạt. Câu 6: Theo bạn để tăng thêm tính thuyết phục có cần đưa thật nhiều tình huống và vấn đề vào bài thuyết trình Càng nhiều càng tốt, có như vậy sẽ giúp người nghe chú ý đến bài thuyết trình của bạn. Không nên vì sẽ làm người nghe khó nhớ được hết các vấn đề và tình huống đó. Câu 7: Khi thuyết trình thái độ nghiêm trang sẽ giúp cho bạn gây ấn tượng với người nghe. Chính xác vì mình đang nói chuyện với nhiều người nên cần một thái độ nghiêm túc. Không nên. Nghiêm trang quá chỉ làm bạn không thoải mái diễn đạt hết ý tưởng trong bài thuyết trình. Tùy vào tình huống thuyết trình và người nghe là đối tượng nào. Câu 8: Bạn có nghĩ rằng hướng ánh mắt nhìn vào toàn thể người nghe có thật sự hữu ích khi thuyết trình? Cần chứ! Như thế thể hiện một phong thái tự tin, thu hút sự chú ý của người nghe tránh để người nghe mất tập trung làm việc riêng. Không nên! B-) B-)Như vậy thì quá bất lịch sự và mình cũng cần nhìn vào bài viết để biết đang nói đến vấn đề gì. Câu 9: Để tiết kiệm thời gian cho bài thuyết trình mà vẫn truyền đạt hết các vấn đề. Bạn cần làm gì? Đứng yên nghiêm chỉnh và cố gắng nói càng nhanh càng tốt. Rút gọn bài thuyết trình đến mức tối đa có thể. Dùng từ ngữ đơn giản gợi mở để người nghe hình dung được vấn đề bạn đang nói thêm một chút minh họa cho vấn đề đó thì thật tốt. Câu 10: Theo bạn việc lặp lại các từ hoặc câu một cách có chủ định sẽ làm: Làm người nghe cảm thấy khó chịu. Tạo ấn tượng đơn điệu. Là một công cụ thuyết phục hiệu quả. >

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh (chị) hãy phân tích bài Người cầm quyền khôi phục uy quyền đã dùng tình thương như thế nào để khôi phục uy quyền của tác giả V. Huy - gô

Giăng Van-giăng là người lao động nghèo, bị khép tội tù khổ sai vì đã ăn cắp một cái bánh mì cho cháu. Ra tù, ông trở thành người tốt nhờ sự cảm hoá của Giám mục Mi-ri-en. Ông đổi tên là Ma-đơ-len, mở nhà máy, giàu có và trở thành thị trưởng. Nhưng ông luôn bị thanh tra Gia-ve nghi ngờ và theo dõi. Ông giúp đỡ Phăng-tin, tìm và nuôi Cô-dét, con gái Phăng-tin. Giăng Van-giăng còn cùng mọi người chiến đấu chống chính quyền tư sản. Ông cứu sống Ma-ri-uyét, người yêu của Cô-dét và tha chết cho Gia-ve. Sau khi cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, ông vun đắp cho tình yêu của Ma-ri-uyét với Cô-dét và cuối cùng chết trong cảnh cô đơn. Đoạn trích Người cầm quyền khôi phục uy quyền thể hiện sự lên ngôi của cái Thiện, sự thảm bại của cái ác và khẳng định tấm lòng nhân đạo cao cả của V. Huy-gô đối với những con người khốn khổ. Trong đoạn trích, người đọc thấy có sự phân chia hai tuyến nhân vật khá rõ. Đối lập với một Gia-ve hung hãn, tàn ác là một Giăng Van-giăng cương nghị, kiên quyết. Khi quyết định ra tự thú cứu Săng-ma-chi-ơ, Giăng Van-giăng đã trở thành một kẻ tội phạm bị truy đuổi của Gia-ve nhưng ông vẫn hoàn toàn bình tĩnh. Trong khi Gia-ve “phá lên cười, cái cười ghê tởm phô ra tất cả hai hàm răng”, “nắm lấy cổ áo Giăng Van-giăng thì Giăng Van-giăng “không cố gỡ bàn tay hằn”. Trong khi người ta gọi Gia-ve là “ông thanh tra” thì Giăng Van-giăng chỉ gọi hằn với cái tên “Gia-ve”. Con người Giăng Van-giăng dường như không chịu bất cứ một sự uy hiếp nào. Đặc biệt, sau khi Phăng-tin chết, thái độ của Giăng Van-giăng đối với Gia-ve càng kiên quyết hơn. Ông “cậy bàn tay” Gia-ve như “cậy bàn tay trẻ con”. Ông “lăm lăm cái thanh giường” và “nhìn Gia-ve trừng trừng”. Không chỉ vậy, lời nói của Giăng Van-giăng đầy nghiêm khắc : “Tôi khuyên anh đừng quấy rầy tôi lúc này”. Lời khuyên nhưng đã hàm ý trong đó một sự đe dọa, phản kháng – một lời cảnh cáo của Giăng Van Giăng trước Giave. Có lẽ chính thái độ bình tĩnh và kiên quyết ấy của Giăng Van Giăng đã làm cho Giave run sợ. Một “ông thanh tra” được quyền bắt bớ đánh đập, đe dọa người khác lại bị một tên tù khổ sai uy hiếp. Đó cũng là sự chiến thắng của cái thiện đối với cái ác. Trong lời nói của Giăng Van-giăng, người đọc cảm nhận được vị thế kiêu hãnh ngạo

nghề của một “ông thị trưởng” của quyền lực chính nghĩa. Đây chính là hình ảnh của một “người cầm quyền” đã khôi phục được uy quyền của mình. Kẻ thuộc hạ dưới trướng của Giăng Van-giăng cuối cùng cũng phải run sợ, cúi đầu. Ở đoạn trích, người đọc cũng thấy đối lập với một Gia-ve hung ác là một Giăng Van-giăng giàu tình thương. Bỏ mặc sự đe dọa của Gia-ve, Giăng Van-giăng vẫn lo lắng và săn sóc cho Phăng-tin. Lời “cầu xin” của Giăng Van-giăng : “Xin ông thư cho ba ngày ! Ba ngày để đi tìm đứa con cho người đàn bà đáng thương kia ! Phải trả giá thế nào tôi cũng chịu. Nếu muốn, ông cứ đi kèm tôi cũng được” đã biểu hiện rõ tấm lòng yêu thương cao cả của ông. Tấm lòng cảm thông của Giăng Van-giăng trước hoàn cảnh đáng thương của Phăng-tin khiến người đọc cảm động. Đó là một nghĩa cử đẹp để đáng trân trọng. Để rồi ngay chính Gia-ve cũng phải ngạc nhiên : “á, à. Tốt thật ! Tốt thật đấy !”. Hành động của Giăng Van-giăng là sự toả sáng của tinh thần nhân văn cao cả. Trong khốn khổ hiểm nguy, lòng tốt và tình yêu thương của con người vẫn được “thăng hoa” rực rỡ. Phăng - tin chết, Giăng Van-giăng “xót thương khôn tả”, ông “tì khuỷu tay lên thành giường, bàn tay đỡ lấy trán”... Ông ngồi yên lặng, “chẳng nghĩ đến điều gì trên đời này nữa”. Lời nói thì thầm của Giăng Van-giăng có ý nghĩa sâu xa. Người ta không rõ ông nói gì với Phăng-tin. Chỉ biết sau lời nói ấy người ta thấy xuất hiện “một nụ cười không sao tả được hiện trên đôi môi nhợt nhạt và trong đôi mắt xa xăm, đầy ngỡ ngàng của chị khi đi vào cõi chết”. Khuôn mặt Phăng-tin ánh lên một sự thanh thản, giống như là mãn nguyện hạnh phúc. Nụ cười của Phăng-tin là điểm sáng của tác phẩm. Nó làm mờ đi những tăm tối hà khắc, những hung ác bạo ngược. Đó cũng là nụ cười của niềm tin lạc quan và khát vọng chiến thắng không gì dập tắt. Lời thì thầm của Giăng Van-giăng có thể là lời hứa tìm lại đứa con cho Phăng-tin, hay có thể là một viễn cảnh tương lai tươi sáng được mở ra. Dầu thế nào, người đọc cũng cảm thấy một niềm hạnh phúc lan toả đánh thức tâm hồn người ta. Phăng-tin đi vào cõi chết nhưng cũng chính là đi vào “bầu ánh sáng vĩ đại” – sự giải thoát khỏi đau khổ, hạnh phúc để bước vào sự đổi thay của thế giới, sự chiến thắng của tinh thần nhân văn bất diệt. Đó cũng là bức thông điệp đẹp để của chủ nghĩa lãng mạn Vích-to Huy-gô trong tác phẩm. Đoạn trích Người cầm quyền khôi phục uy quyền thể hiện sự lên ngôi của cái thiện, sự thảm bại của cái ác và khẳng định tấm lòng nhân đạo cao cả của V.Huy-gô đối với những con người khốn khổ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bài Người cầm quyền khôi phục uy quyền đã dùng tình thương như thế nào để khôi phục uy quyền của tác giả V. Huy - gõ

V. Huy-gô là nhà thơ, nhà tiểu thuyết, nhà soạn kịch lãng mạn nổi tiếng của Pháp. Sống trong một thế kỉ đầy những biến cố bão táp, V. Huy-gô trở thành “hiện thân của chủ nghĩa lãng mạn”, nhà văn của những khát vọng và yêu thương sâu xa nhất của con người. Bộ tiểu thuyết Những người khốn khổ được coi là một kiệt tác của văn chương lãng mạn, một bức thông điệp bày tỏ những mơ ước, khát vọng về một xã hội tốt đẹp, công bằng và yêu thương hơn. Trong đoạn trích, người đọc thấy có sự phân chia hai tuyến nhân vật khá rõ. Đối lập với một Gia-ve hung hãn, tàn ác là một Giăng Van-giăng cương nghị, kiên quyết. Khi quyết định ra tự thú cứu Săng-ma-chi-ơ, Giăng Van-giăng đã trở thành một kẻ tội phạm bị truy đuổi của Gia-ve nhưng ông vẫn hoàn toàn bình tĩnh. Trong khi Gia-ve “phá lên cười, cái cười ghê tởm phô ra tất cả hai hàm răng”, “nắm lấy cổ áo Giăng Van-giăng thì Giăng Van-giăng “không cố gỡ bàn tay hắc”. Trong khi người ta gọi Gia-ve là “ông thanh tra” thì Giăng Van-giăng chỉ gọi hắn với cái tên “Gia-ve”. Con người Giăng Van-giăng dường như không chịu bất cứ một sự uy hiếp nào. Đặc biệt, sau khi Phăng-tin chết, thái độ của Giăng Van-giăng đối với Gia-ve càng kiên quyết hơn. Ông “cậy bàn tay” Gia-ve như “cậy bàn tay trẻ con”. Ông “lăm lăm cái thanh gươm” và “nhìn Gia-ve trừng trừng”. Không chỉ vậy, lời nói của Giăng Van-giăng đầy nghiêm khắc : “Tôi khuyên anh đừng quấy rầy tôi lúc này”. Lời khuyên nhưng đã hàm ý trong đó một sự đe dọa, phản kháng – một lời cảnh cáo của Giăng Van Giăng trước Giave. Có lẽ chính thái độ bình tĩnh và kiên quyết ấy của Giăng Van Giăng đã làm cho Giave run sợ. Một “ông thanh tra” được quyền bắt bớ đánh đập, đe dọa người khác lại bị một tên tù khổ sai uy hiếp. Đó cũng là sự chiến thắng của cái thiện đối với cái ác. Trong lời nói của Giăng Van-giăng, người đọc cảm nhận được vị thế kiêu hãnh ngạo nghễ của một “ông thị trưởng” của quyền lực chính nghĩa. Đây chính là hình ảnh của một “người cầm quyền” đã khôi phục được uy quyền của mình. Kẻ thuộc hạ dưới trướng của Giăng Van-giăng cuối cùng cũng phải run sợ, cúi đầu. Ở đoạn trích, người đọc cũng thấy đối lập với một Gia-ve hung ác là một Giăng Van-giăng giàu tình thương. Bỏ mặc sự đe dọa của Gia-ve, Giăng Van-giăng vẫn lo lắng và săn sóc cho Phăng-tin. Lời “cầu xin” của Giăng

Van-giăng : “Xin ông thư cho ba ngày ! Ba ngày để đi tìm đứa con cho người đàn bà đáng thương kia ! Phải trả giá thế nào tôi cũng chịu. Nếu muốn, ông cứ đi kèm tôi cũng được” đã biểu hiện rõ tấm lòng yêu thương cao cả của ông. Tấm lòng cảm thông của Giăng Van-giăng trước hoàn cảnh đáng thương của Phăng-tin khiến người đọc cảm động. Đó là một nghĩa cử đẹp để đáng trân trọng. Để rồi ngay chính Gia-ve cũng phải ngạc nhiên : “Á, à. Tốt thật ! Tốt thật đấy !”. Hành động của Giăng Van-giăng là sự toả sáng của tinh thần nhân văn cao cả. Trong khốn khổ hiểm nguy, lòng tốt và tình yêu thương của con người vẫn được “thăng hoa” rực rỡ. Phăng-tin chết, Giăng Van-giăng “xót thương khôn tả”, ông “tì khuỷu tay lên thành giường, bàn tay đỡ lấy trán”... Ông ngồi yên lặng, “chẳng nghĩ đến điều gì trên đời này nữa”. Lời nói thì thầm của Giăng Van-giăng có ý nghĩa sâu xa. Người ta không rõ ông nói gì với Phăng-tin. Chỉ biết sau lời nói ấy người ta thấy xuất hiện “một nụ cười không sao tả được hiện trên đôi môi nhợt nhạt và trong đôi mắt xa xăm, đầy ngỡ ngàng của chị khi đi vào cõi chết”. Khuôn mặt Phăng-tin ánh lên một sự thanh thản, giống như là mãn nguyện hạnh phúc. Nụ cười của Phăng-tin là điểm sáng của tác phẩm. Nó làm mờ đi những tăm tối hà khắc, những hung ác bạo ngược. Đó cũng là nụ cười của niềm tin lạc quan và khát vọng chiến thắng không gì dập tắt. Lời thì thầm của Giăng Van-giăng có thể là lời hứa tìm lại đứa con cho Phăng-tin, hay có thể là một viễn cảnh tương lai tươi sáng được mở ra. Dầu thế nào, người đọc cũng cảm thấy một niềm hạnh phúc lan toả đánh thức tâm hồn người ta. Phăng-tin đi vào cõi chết những cũng chính là đi vào “bầu ánh sáng vĩ đại” – sự giải thoát khỏi đau khổ, hạnh phúc để bước vào sự đổi thay của thế giới, sự chiến thắng của tinh thần nhân văn bất diệt. Đó cũng là bức thông điệp đẹp để của chủ nghĩa lãng mạn Vích-to Huy-gô trong tác phẩm. Có thể nói Những người khốn khổ là bản anh hùng ca ca ngợi nhân dân, là bản cáo trạng xã hội tư sản với cả một mạng lưới luật pháp, toà án, nhà tù, quân lính, cảnh sát, những kẻ giàu sang, những tên lưu manh, ... Chính xã hội tư sản là nguyên nhân gây ra bao cảnh khổ trong nhân dân. Xã hội ấy hiện hình tập trung nhất trong bộ mặt gớm ghiếc và tâm hồn chai cứng của Gia-ve. Tác phẩm nêu rõ tình thương yêu chân chính chỉ có ở những con người nghèo khổ. Huy-gô bản thảo tìm biện pháp để đem lại hạnh phúc cho những người khốn khổ. Tác phẩm bộc lộ quan điểm của nhà văn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng, kêu gọi người giàu giúp đỡ người nghèo và chủ trương dùng tình thương yêu để cải tạo con người, cải tạo cái ác.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Shakespeare - Ông là ai

Shakespeare - ông là ai? Tại Anh, vấn đề “William Shakespeare” một lần nữa được cày xới khi một nhóm độc giả khoảng 300 người ra bản công bố những “nghị ngờ thích đáng” về thân thế và tư cách tác giả của nhà văn. Dưới đây là bảng tóm tắt những luận cứ được dẫn ra trong cuộc tranh luận “Shakespeare – ông là ai?”. Dẫn đầu trận chiến mới này là Derek Jacobi và Mark Rylance - hai cựu diễn viên, giám đốc nghệ thuật của rạp hát Hoàn cầu - nơi từng gắn liền với tên tuổi của Shakespeare. Không một bằng chứng mới nào được đưa ra, nhưng vấn đề này ngày càng được nhìn nhận nghiêm túc khi một khóa học Thạc sĩ văn chương về tác giả Shakespeare sắp được mở tại Đại học Brunel, Anh. “Tồn tại hay không tồn tại” Shakespeare vùng Stratford? Nghi vấn xoay quanh một người đàn ông sinh ra tại Stratford-upon-Avon, tên là William Shakespeare - người về sau trở thành một diễn viên ở London. Câu hỏi đặt ra là, liệu ông có phải là tác giả của những vở kịch như Hamlet, Romeo and Juliet và King Lear? Tranh luận chia làm hai phe: - Những người phản đối “thuyết Stratford” không tin Shakespeare đã viết những vở kịch này. - Những người bảo vệ “thuyết Stratford” tin vào những quan điểm chính thống xưa nay. Dưới đây là bảng tổng kết những luận cứ đối sánh: Vấn đề Phe ủng hộ “thuyết Stratford Phe phản đối “thuyết Stratford” Cứ liệu lịch sử “Căn cứ giúp chúng ta biết William vùng Stratford đã viết những tác phẩm của Shakespeare là sự xuất hiện tên ông trên ấn bản các vở kịch”, David Kathman, học giả người Chicago, nhận định. “Và có vô số người khác sống trong thời đại Shakespeare coi ông là tác giả của những sáng tác này. Không có bằng cứ nào cho thấy, lúc bấy giờ trên văn đàn Anh lại xuất hiện thêm một Shakespeare khác. Đây cũng chính là những cứ liệu người ta thường biết đối với những nhà thơ và nhà viết kịch khác ở thời này”. “Vấn đề cốt tử ở đây là thiếu những chứng cứ chứng minh mối liên hệ giữa William vùng Stratford với quá trình viết những vở kịch này”, William Leahy, chủ nhiệm khóa học thạc sĩ tại Đại học Brunel cho biết. “Tất cả các nhà văn thời bấy giờ đều được ghi chép lại bằng cách này hay cách khác. Nhưng với Shakespeare thì không. Không một bản thảo nào của ông còn sót lại. Và không có bằng chứng nào cho thấy mối liên lạc giữa ông với những người đương thời khác. Không có tài liệu nào công nhận ông là nhà văn, nhưng lại có đến 70 văn bản ghi rằng,

Shakespeare là một diễn viên, hay một người cho vay nặng lãi” Matthew Cossolotto, chủ tịch Hội Shakespeare ở Oxford cho biết thêm: “Khác với những tác giả cùng thời, Shakespeare không để lại bất cứ một bản thảo hay thư từ viết tay nào. Không có một chút bằng cứ cho thấy mối liên hệ giữa William vùng Stratford với bất cứ tác phẩm nào của Shakespeare. Học vấn Stuart Hampton-Reeves, thành viên Hiệp hội Shakespeare tại Anh cho rằng: “Gia cảnh Shakespeare là một vấn đề cần phải được làm rõ thêm, đặc biệt là những ý kiến khẳng định ông là người nghèo khó, xuất thân từ tầng lớp bình dân. Bố ông là thị trưởng của Stratford, một thị trấn khá sầm uất. Ông sinh ra trong một gia đình tử tế và được ăn học tại Stratford Grammar - một ngôi trường có thể sánh với bất cứ trường học nào ngày nay. Trường này giáo dục theo khuôn phép rất nghiêm khắc và kỷ lưỡng. Rất ít nhà quý tộc lúc bấy giờ thành công trong lĩnh vực văn chương, nhưng có những người có nền tảng học vấn như Shakespeare lại làm được điều đó, Ben Jonson chẳng hạn”. “Văn hóa và văn học Italy thấm sâu vào nền văn học và kịch nghệ Anh thời Elizabeth chứ không riêng gì với Shakespeare. Và có rất nhiều nguồn tư liệu để các trí thức thời bấy giờ tìm hiểu về nền văn hóa Italy”, Kathman giải thích về sự xuất hiện của các bối cảnh Italy trong những vở kịch của Shakespeare. Ông Leahy giải thích: “Bất luận Shakespeare xuất thân từ tầng lớp nào, được giáo dục ra sao và có trình độ học vấn đến đâu, thì cũng không có tư liệu nào chứng minh điều đó cả. Cũng không có giấy tờ nào ghi lại việc Shakespeare từng học ở Stratford Grammar. Mà cứ cho là ông đã học ở đó đi, thì ông cũng chỉ học có 6 năm. Hàm lượng tri thức thể hiện trong tác phẩm của Shakespeare không có nghĩa tác giả phải là người thuộc dòng dõi quý tộc mà chúng có các biểu hiện là “sản phẩm” của một nhóm các nhà viết kịch có trình độ đại học. Cossolotto nói thêm, không có chứng cứ nào còn tồn tại chứng minh bằng cách nào William vùng Stratford giành được những kiến thức văn hóa và ngôn ngữ cần thiết để viết được những vở kịch của Shakespeare. Cuộc sống cá nhân Giải thích cho sự thiếu vắng địa danh Stratford trong tất cả các sáng tác của Shakespeare, Hampton-Reeves cho rằng: “Ông viết cho độc giả London chứ không chỉ viết cho người Stratford. Ông viết về những thứ độc giả London hiểu và thích thú. Lúc bấy giờ, có những cấm kỵ về việc nói thẳng ra các vấn đề của xã hội đương thời. Làm như thế là nguy hiểm. Nhiều đồng nghiệp của Shakespeare đã bị bắt. Bằng cách lấy bối cảnh cách vở kịch ở Italy hoặc Verona, ông có thể tránh được những rắc rối đối với chính sách kiểm duyệt”. “Một điều khá lạ là nhà văn không đề cập chút gì đến quê hương trong khi 13 vở kịch của ông lại lấy bối

cảnh ở Italy”, ông Leahy nói. “Ngoài ra, không có cuốn sách nào được đề cập đến trong di chúc của nhà văn. Còn con gái ông lại là người mù chữ. Thật lạ kỳ khi một người mê sách vở và học hành như thế lại để cho con gái không biết đọc biết viết. Ông sống nhiều ở London – một điều kiện khiến nhà văn có thể sẽ phải liên hệ nhiều bằng thư từ với gia đình. Nhưng cũng không có một chút thư từ nào để lại cả”. Shakespeare là Edward De Vere Hampton-Reeves phản biện: “De Vere mất năm 1604, 10 năm trước khi vở Bão tố ra mắt. Những người ủng hộ “thuyết Oxford” có thể nói, vở kịch được xuất bản sau khi nhà văn qua đời. Nhưng thật khó mà tin rằng, vở King Lear lại được viết trước khi King James lên ngôi năm 1603. Đây là tư liệu chứng minh mối liên hệ giữa De Vere hoặc người nào đó khác với những vở kịch của Shakespeare. Không có. Trừ khi tìm ra được bằng chứng thuyết phục, đây vẫn chỉ là những lý lẽ mơ hồ. “Trong kịch của Shakespeare, rất nhiều nhân vật và chi tiết có mối liên hệ trực tiếp đến cuộc đời của De Vere – một căn cứ thuyết phục cho khả năng De Vere là tác giả của những vở kịch này”, Cossolotto nói. “Shakespeare thể hiện một vốn tri thức rộng rãi về nhiều lĩnh vực, như luật pháp, nước Italy, ngoại ngữ, âm nhạc, hàng hải, tòa án, quân sự... Nền tảng học vấn của bá tước vùng Oxford phù hợp với trình độ tri thức thể hiện trong các sáng tác của Shakespeare. De Vere cũng thường xuyên được ngợi ca bởi các bài thơ. Chỉ tiếc là đến bây giờ, chúng không còn tồn tại nữa”. Thuyết nhiều tác giả Rumbold cho rằng: Shakespear cộng tác với nhiều nhà viết kịch khác và một vài vở kịch như Macbeth là do ông viết cùng người khác. Thời đó, các vở kịch thường do nhiều người viết. Shakespeare cũng nổi tiếng là người thường xuyên viết lại các vở kịch từng được dàn dựng. Hamlet từng được diễn suốt 10 năm trước khi đến tay Shakespeare. Henry V và King Lear cũng được ông sửa chữa lại từ các vở kịch đã có. Ông được biết là từng cộng tác với George Wilkins. Nên tất nhiên sẽ không công bằng khi nói, ông viết toàn bộ các vở kịch này một mình. Derek Jacobi nói: “Tôi tán thành giả thuyết nhiều tác giả, vì tôi cho rằng, một người khó lòng viết được chừng ấy tác phẩm xuất sắc như thế. Tôi nghĩ ứng viên sáng giá nhất có thể là de Vere, vì tôi cho rằng, khi viết các nhà văn thường xuất phát từ cuộc sống và những trải nghiệm cá nhân của mình. Giả thuyết của riêng tôi là: Vì Shakespeare là một người kinh doanh trong lĩnh vực sân khấu nên nhiều vở kịch được ông mua bán lại. Ông có thể đã trao một số cho những người khác sửa chữa, và tự mình sửa chữa lại những tác phẩm nhất định. Chúng được viết đi viết lại ngay cả sau khi ông đã mất. Một số vở được đề tên ông, một số thì không”. Những giả thuyết khác Kathman nói: “William vùng Stratford là diễn viên trong

đoàn kịch trình diễn các vở của William Shakespeare và ông có cổ phần trong các đoàn kịch khác cũng trình diễn những tác phẩm của mình. Với một người có lập luận logic sẽ thấy rằng, William Shakespeare là tác giả của những vở kịch và bài thơ mang tên ông. Ông là người có tên tuổi rõ ràng, địa chỉ rõ ràng. Những người đương thời biết rõ ông là ai nên không xuất hiện bất cứ nghi ngờ nào về ông”. “Chữ ký còn lại của William vùng Stratford thể hiện rõ ông thậm chí không đánh vần tên mình là Shakespeare”, Cossolotto nói. Những bài thơ sáng tác năm 1609 thể hiện tác giả là một người đàn ông đã già cả và dường như tiên đoán được cái chết của mình. Còn nhà xuất bản các bài thơ này lại giới thiệu, đây là sáng tác của một nhà văn từng sống trong thời đại chúng ta, nghĩ là tác giả đã mất. Ngoài ra, cũng không có giấy tờ nào chứng minh Shakespeare từng được trả nhuận bút. “Trước cái chết của ông, không hề có một tư liệu nào cho thấy phản ứng của nhà thơ đương thời Ben Johnson. Nếu Shakespeare là một tác giả quan trọng thời bấy giờ thì đây là một điều lạ”, Leahy lập luận.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bài Chiều tối của Hồ Chí Minh

Quyện điều quy lâm tầm túc thụ, Cô vân mạn mạn độ thiên không. - Hai câu đầu vẽ nên một bức tranh nên thơ, yên bình của cuộc sống :chim bay về rừng tìm chốn trú ngụ, đám mây trôi lững lờ trên bầu trời chiều... Chỉ vài nét chấm phá, những bức hoạ phong cảnh đã thể hiện rõ. Đây là lối viết “thi trung hữu hoạ” (trong bài thơ có hoạ) của thơ xưa. Song, phong vị cổ thi ấy do sự gần gũi về bút pháp .Còn thực ra, đây vẫn là buổi chiều nay, với cảnh thật, mà người người thật (người tù –nhà thơ) đang tận mắt nhìn ngắm. - Bức tranh phong cảnh kia tuy đẹp và nên thơ nhưng vẫn có nét buồn.Quyện, nguyên nghĩa là mỏi, chán ; mỏi mệt .Tầm là tìm kiếm .Cánh chim sau một ngày rong đuổi, trong cái giờ khắc của ngày tàn, mỏi mệt, phải trở về rừng để tìm kiếm chỗ trú.Cô là lẻ loi, một mình. Mạn mạn là dài và rộng, không là trên bầu trời dài, rộng mênh mông .Bản thân bầu trời vẫn dài rộng như là triệu năm qua, nhưng đám mây đơn lẻ kia đã khiến nó càng trở nên mênh mang hơn .Hai câu thơ, theo đúng nghĩa đen cũng đã chỉ ra một cảnh buồn .Với người bình thường, thậm chí đang vui, trước cảnh ấy, lòng hẳn không sao tránh một cảm xúc man mác, băng khuâng. Câu thơ khiến người ta liên tưởng đến một buổi chiều khác, trong thơ cổ: Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn, Tiếng ốc xa đưa lẫn trống dồn. Gác mái ngư ông về viễn phố, Gõ sừng mục tử lại cô thôn. Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi, Dặm liễu sương sa khách bước dồn. Kẻ chốn Chương Đài người lữ thứ, Lây ai mà kể nỗi hàn ôn. (Cảnh chiều hôm –Bà Huyện Thanh Quan) Buổi chiều xưa không vắng lặng, nhưng lòng người đã tím ngát nỗi buồn .Còn cảnh ở đây, vốn là đơn chiếc .Cảnh ấy nói hộ lòng người, hẳn đang buồn. Đúng thôi, ngay đến cánh chim kia, khi chiều tắt, đã vội vã trở về .Thế mà, giờ này, người tù mắt mờ, chân yếu, lại bị gông cùm, vẫn đang le bước trên đường dài. Người đó không than vãn, do nhân cách vĩ đại, song ai không cảm được nỗi đau rất thật từ cảnh tình ấy? 3. Bình giảng hai câu cuối: Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc, Bao túc ma hoàn, lơ dĩ hồng. - Hai câu kết chuyển hướng vận động của hình tượng thơ. Ở trên, cảnh vật mênh mông, vắng lặng, ánh nắng ngày đang dần tắt, nhường chỗ cho bóng đêm ập xuống .Còn ở đây, dù không tả, nhưng ai cũng biết, đất trời đã vào đêm, bóng tối ken dày muôn nơi .Vậy, điều gì đã khiến người ta có thể cảm nhận được từng bước đi của thời gian, cảm nhận

thấy được ánh sáng và bóng tối ? Đó là cánh chim đơn lẻ bay về chốn cũ. Đặc biệt, đó là ánh rực hồng của lò than nơi xóm núi . Đây cũng là lối chấm phá, lấy ánh sáng tả bóng tối. - Nhưng sự chuyển hướng đích thực của hình tượng thơ không chỉ có vậy .Nếu cảnh ở trên mang nét buồn của sự lẻ loi, hoang vắng, thì cảnh ở đây, dù là đêm tối nhưng ấm áp, giàu sức sống. Đôi, mắt của người nghệ sĩ ở cảnh trước khi phóng nhìn ra xa và lên cao, càng nhìn càng mất hút và trống trải .Khi đôi mắt ấy nhìn gần, đã bắt gặp một hình ảnh không ngờ: Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc Vóc dsáng của người thôn nữ cùng với công việc lao động dường như là thường ngày ấy đã xua đi sự cô quạnh giữa miền sơn cước .Và, đến lúc công việc đã xong, thì ánh sáng tràn ngập: Bao túc ma hoàn, lỗ dĩ hồng. Trong bóng đêm, ánh sáng ấy càng có sức lan toả .Lòng người từng man mác buồn đã ấm lại cùng với ánh lửa đơ kia . Đến đây thì sự vận động của hình tượng thơ tới độ trọn vẹn. 4. Mộ là bài thơ rất tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật thơ Hồ Chí Minh Khi sử dụng thể thơ luật Đường, tác giả đã vận dụng khá nhuần nhuyễn bút pháp chấm phá để tả cảnh, lấy động tả tĩnh, đặc biệt là lấy cảnh tả tình. Trong bài thơ, không có từ hay chi tiết nói về chủ thể trữ tình, nhưng người đọc vẫn nhận ra đôi mắt, tấm lòng của con người ấy .Tuy nhiên, dù mang phong vị cổ điển, đây vẫn là bài thơ hiện đại .Chất hiện đại đó bộc lộ ở sự vận động của hình tượng thơ, nhất là ở tấm lòng và tư tưởng của thi nhân .Dù bị gông cùm, xiềng xích, con người đó vẫn hết sức ung dung tự tại, luôn quên mình để nhìn ngắm cuộc sống và rung động với từng biểu hiện, dù chỉ nhỏ nhoi, tinh tế.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nhận xét về thơ mới (1930 - 1945) Hoài Thanh viết "Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế" (theo cuốn thi nhân Việt Nam). Trình bày ý kiến của anh (chị) về nhận xét trên

Vấn đề chính trong bài: 1. Thơ mới là gì? - Là 1 phong trào thơ có quá trình vận động và phát triển từ 1932 đến 1945, không tuân theo những phép tắc niêm luật của thơ cũ. Thơ mới thể hiện sâu sắc cái tôi cá nhân, cái nhìn ngạc nhiên, tươi trẻ về thế giới mà lần đầu tiên con người được nhìn bằng cặp mắt của mình. 2. Cái buồn trong Thơ mới. Có thể thấy rằng Thơ mới có rất nhiều giọng điệu nhưng chủ đạo là buồn, sầu. - Nguyên nhân: + Hiện tại xã hội và số phận của các nhà thơ + Lý tưởng thẩm mỹ của nhà văn. + Cái tôi. - Sự thể hiện của cái buồn + Nhà thơ trực tiếp dùng những từ " buồn " , " sầu " thể hiện tâm trạng của mình.

Ví dụ: "Tôi có chờ đâu có đợi đâu Đem chi Xuân đến gọi thêm sầu Với tôi tất cả như vô nghĩa Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau" " Ô hay , buồn vương cây ngô đồng" "Cho anh nghe nặng trái sầu rụng rơi " " Sóng gợn Tràng Giang buồn điệp điệp" ... +Những lời than thở , từ láy , thán từ bộc lộ tâm trạng "Chúng tôi lặng lẽ bước trong thơ, Lạc giữa niềm êm chẳng bến bờ. Trăng sáng, trăng xa, trăng rộng quá! Hai người, nhưng chẳng bớt bơ vơ. " " Tương tư thức mấy đêm rồi Biết cho ai , hỏi ai người biết cho !" ... + Những mô típ , hình tượng , hình ảnh gợi sự cô đơn , chia ly , thất vọng , tang tóc. " Người đi một nửa hồn tôi mất Một nửa hồn tôi bỗng dại khờ " " Sóng gợn Tràng Giang buồn điệp điệp Cúi một cành khô lạc mấy dòng" "Đưa người ta không đưa qua sông Sao có tiếng sóng ở trong lòng Bóng chiều không thăm không vàng vọt sao đây hoàng hôn trong mắt trong" "Gió theo lối gió mây đường mây Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay" + Thơ mới có cấu tứ dựa trên sự đối lập giữa cái tôi và cái ta , giữa hiện tại và quá khứ. ==> Trong Thơ mới , cái buồn , sầu được nói đến một cách trực diện , không giấu giếm. Nỗi buồn được thể hiện ở rất nhiều các cung bậc khác nhau của cảm xúc . Tất cả các nhà thơ tiêu biểu cho phong trào Thơ mới đều nói đến cái buồn. 3. "Xôn xao" Theo chị hiểu ở đây có 2 ý - "Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lúc một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ , mơ màng như Lưu Trọng Lư... và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu." Các nhà thơ mới đã nói lên tiếng nói riêng của mình , khẳng định cái tôi cá nhân , mỗi người một vẻ tạo

nên một phong trào Thơ mới với những sắc thái , phong cách nghệ thuật khác nhau. Trong khi các nhà thơ cũ bảo vệ cái ta chung , đi theo các khuôn mẫu có sẵn , xáo mòn thì các nhà thơ mới đã cách tân làm thay đổi cả bộ mặt của thơ ca trong giai đoạn này. - Thành tựu mà Thơ mới mang lại. ==> Tìm hiểu phong trào Thơ mới và nhìn lại thơ ca Việt Nam những giai đoạn trước, ta thấy rằng nhà phê bình và Hoài Thanh nhận xét như vậy là đúng đắn.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nhận xét về thơ mới (năm 1930 - 1945) Hoài Thanh viết "Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế" (theo cuốn thi nhân Việt Nam). Ý kiến của em về nhận xét trên

Đặt vấn đề: Giới thiệu về phong trào Thơ Mới. (...) Chú ý đến đặc điểm chính của Thơ Mới là cái mới, lạ, chất phương Đông kết hợp với phương Tây, hòa quyện làm nên một phong trào thơ ca với những tác phẩm và những nhà thơ tiêu biểu. Xôn xao bởi nó có nhiều cái mới, cái lạ. Và "buồn" bởi cái thế sự lúc bấy giờ và tâm sự của những nhà thơ Mới, họ của nhạy cảm, với bản thân mình và với xã hội đương thời - thơ ơ, dửng dưng. Nó được thể hiện qua câu nói của Hoài thanh trong "Thi nhân Việt Nam" (Trích dẫn câu của Hoài Thanh.) Giải quyết vấn đề: - Giải thích câu nói của Hoài Thanh (mở rộng thêm chút nữa từ cái chú ý trong phần mở bài). - Chứng minh qua những bài thơ đã được học: + Vội vàng: Xuân Diệu - "nhà thơ mới nhất trong nhà thơ mới" - đã đem đến cho làng thơ VN cái vẻ phương Tây đầy mới lạ, ông đem đến sự "xôn xao" mà mãi lâu sau khi ông đến người ta mới "quen" được với nó. Chứng minh cái "xôn xao" mà Xuân Diệu đem tới: "Tôi muốn tắt nắng đi Cho hương đừng bay đi" Khẳng định cái "tôi" của mình. Xuân Diệu - người đã đến, "đốt cảnh bỗng lai và xua ai nấy về hạ giới", khám phá thiên nhiên, đất trời, cái đẹp nhân gian. Nhưng cũng chất chứa trong ông là nỗi buồn, nỗi buồn với khát khao giao cảm mà người đời thì dửng dưng. "Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời". Tuy nhiên, khát vọng yêu thương của Xuân Diệu không bao giờ vơi cạn, cho nên cái buồn của ông luôn chất chứa khát khao, dù lúc vui hay là lúc buồn thì ông luôn có một niềm khát khao đó. + Đây thôn Vĩ Dạ: Hàn Mặc Tử gây xôn xao bởi cái "điên" của ông Nhưng thực là buồn nhiều hơn. Nỗi đau thể xác khiến ông bồn loạn về tinh thần, đau đớn nhưng luôn khát khao giao cảm. "Gió theo lối gió mây đường mây..." + Tràng Giang. Tuy nhiên, nỗi buồn của Huy Cận là nỗi "buồn thế hệ" (cuộc đời vô tâm, rồi thêm nỗi buồn quê hương), cái buồn cô đơn lạc, lững, cái buồn thăm mà "ta trở về hồn ta cùng Huy Cận". Có lẽ Huy Cận là một nhà thơ "buồn" của phong trào thơ Mới. (dẫn chứng từ bài thơ) + Có thể chứng minh thêm ở bài "Nhớ rừng" của Thế Lữ. "Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu". => Chốt lại vấn đề: Câu nói của Hoài Thanh đã khái quát được một cách đầy đủ và sâu sắc về phong

trào thơ Mới, gây nhiều “xôn xao” nhưng cũng thực “buồn”. Mỗi nhà thơ đều là một cơn gió reo vui mang đến những nốt nhạc lạ, muôn nhạc điệu. Nhưng cuộc đời thờ ơ quá, dửng dưng quá => nỗi buồn tha thiết “nhưng động tiên đã hết, tình yêu không bền, say đắm rồi cũng bơ vơ...”. * Kết thúc vấn đề: (Trích dẫn lại câu của Hoài Thanh) => Câu nói giúp ta hiểu thêm về phong trào thơ Mới một cách đầy đủ, và sâu sắc. Câu nói đúng đắn của một nhà phê bình làm ta khắc ghi sâu hơn cái “điệu” của một thời kì của thơ ca Việt Nam

Văn Mẫu Lớp 11 - Tinh thần thơ mới là gì, nêu giá trị nội dung trong một thời đại trong thi ca, sự khác nhau và giống nhau của thơ cũ và thơ mới

Gợi ý tham khảo: Theo Hoài Thanh toàn bộ “tinh thần thơ mới” là ở chữ tôi: + Điểm khác nhau cơ bản giữa thơ mới và thơ cũ là ở chữ tôi và chữ ta. Ngày trước là thời chữ ta, là ý thức đoàn thể), bây giờ là thời của chữ tôi, là ý thức cá nhân. + Chữ tôi trước đây nếu có thì cũng phải ẩn mình sau chữ ta. Chữ tôi bây giờ là chữ tôi theo ý nghĩa tuyệt đối của nó. + Chữ tôi bây giờ đáng thương và tội nghiệp ở chỗ nó không còn cái cốt cách hiên ngang ngày trước như cái khí phách ngang tàng của Lí Bạch, cái tự trọng cơ hàn như Nguyễn Công Trứ mà rên rỉ, khổ sở, thảm hại, phiêu lưu trong trường tình, thoát lên tiên, điên cuồng, đắm say, bơ vơ, ngẩn ngơ buồn, bàng hoàng mất lòng tin... Nói chung, thơ mới nói lên cái bi kịch đang diễn ra ngấm ngấm dưới những phù hiệu dễ dãi trong hồn người thanh niên. + Họ giải quyết bi kịch đó bằng cách gửi cả vào tiếng Việt, vì thế tiếng Việt là “tấm lụa hứng vong hồn các thế hệ đã qua”, vì họ tin vào tinh thần giống nòi và vì cảm thấy cần phải “tìm về dĩ vãng để vin vào những gì bất diệt đủ bảo đảm cho ngày mai”. - Nội dung của tinh thần thơ Mới: + Đoạn trích nêu rõ nội dung của tinh thần thơ Mới là ở chữ tôi, nói lên bi kịch của các nhà thơ Mới. + Khẳng định lòng yêu nước và tinh thần dân tộc của các nhà thơ Mới - So sánh thơ Mới và thơ cũ: + Điểm giống: đều nói về con người có thể là chủ thể hay khách thể của hành động; có khi dùng “ta” lại diễn tả cái “tôi” + Khác: Thơ cũ: cái ta: diễn tả cái chung, cái ý thức cộng đồng Thơ mới: cái tôi: cái riêng, ý thức cá nhân Thơ Mới có nhiều cách tân về nghệ thuật hơn thơ cũ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Đoạn thơ “Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi... Ta ngẩn ngơ buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận” Phân tích để hiểu rõ ý nghĩa của đoạn thơ

Đề bài: Đoạn thơ “Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, phiêu lưu trong trường tình của Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngẩn ngơ buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận” Phân tích để hiểu rõ ý nghĩa của đoạn thơ.

Bài làm: Ý chính trong bài: I. Nội dung: - Chủ đề bao trùm là luận giải về nỗ lực đào sâu mà cũng là trốn tránh hiện thực, thoát li hiện thực của các nhà thơ mới. - Chủ đề này được khai triển theo 2 phần chính: khái quát về hướng tìm tòi và hệ quả chung. - điếm qua những gương mặt điển hình cũng như qua các lãnh địa riêng tiêu biểu của các nhà thơ mới qua 1 số nhà thơ tiêu biểu ta thấy được sự phân hóa đa dạng, bế tắc của ý thức cá nhân. II. Văn Phong - Trong đoạn văn sử dụng ngôn từ phi khái niệm(k phải là những khái niệm trừu tượng), tuy dung dị dễ hiểu nhưng vẫn súc tích và thể hiện rõ bản chất của đối tượng. - Cách cấu tứ: tạo ra hình ảnh 1 độc giả theo chân của những nhà thơ tiêu biểu, bước vào thế giới riêng của mỗi người - Sử dụng lối văn giàu hình ảnh và nhịp điệu khiến bài văn phê bình như bài thơ. III. Phân tích - chúng ta: là các nhà thơ mới(giới thiệu về cái tôi thơ mới) - bề rộng: tiếng nói chung với cuộc đời - mất bề rộng: không tìm được tiếng nói chung cho cuộc đời - bề sâu: cách quay trở về, nỗ lực khám phá cái tôi cá nhân của mình - thơ mới ra đời trước Cmt8. khi đất nước nằm dưới ách đô hộ của thực dân Pháp... .trước cảnh đất nước như vậy các nhà thơ cảm thấy k tìm được tiếng nói chung với xã hội mà họ đang sống. các nhà thơ đã đi tìm đến cái cá nhân của mình, cái tôi của mình, nhưng trước cái tôi bị bế tắc trước thực tại nên càng đi sâu càng lạnh. chon chạy vào các ngã đường của ý thức cá nhân làm cho tất cả cái cá nhân thơ mới trở lên lạc lõng. vì thế mỗi nhà thơ đều tìm cho mình 1 con đường vượt thác khác nhau: “ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng cùng Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên ta đắm say cùng Xuân Diệu” Với Xuân Diệu; + Xuân Diệu tìm thấy thế giới riêng của mình trong tình yêu, yêu chân thành đắm say

nhưng vẫn bơ vơ. Xuân Diệu khát khao tình yêu nhưng vẫn luôn lo lắng trước tình đời tình người, sự trôi chảy của thời gian và sự hạn hẹp của cuộc đời con người. nhiều khi ô cũng thấy cuộc sống củ mình cô độc 1 cách tuyệt đối: ta là 1 là riêng là thứ nhất không có ai bạn bè hiểu hồn ta. + phân tích với các tác giả còn lại được nhắc đến trong đoạn trích....

Văn Mẫu Lớp 11 - Tóm tắt về bài Một thời đại trong thơ ca của Hoài Thanh một nhà phê bình văn học

Bài “Một thời đại trong thơ ca” của Hoài Thanh được phân làm 3 phần chính:

1. Cái khó trong việc tìm ra tinh thần thơ mới – Khi nói về cái khó trong việc tìm ra tinh thần thơ mới, tác giả đã viết: “Giá trong thơ cũ chỉ có những trần ngôn sáo ngữ, những bài thơ chúc tụng, những bài thơ vịnh hết cái này đến cái nọ, mà các nhà thơ mới lại chỉ làm những bài kiệt tác thì cũng tiện cho ta biết mấy”. Như vậy, theo tác giả sự xáo trộn làm cho việc lựa chọn bài để so sánh, để hiểu được tinh thần thơ mới là không phải dễ. – Tác giả đã đặt thơ mới vào trong dòng chảy của thơ ca dân tộc để thấy hết sự khó khăn để hiểu tinh thần thơ mới: “Trời đất không phải dựng lên cùng một lần với chúng ta, hôm nay đã phôi thai từ hôm qua và trong cái mới vẫn còn sót lại ít nhiều cái cũ”. Cái cũ, cái mới không thể phân biệt được một cách rạch ròi nên việc hiểu đầy đủ, rạch ròi về thơ mới tất yếu phải gặp khó khăn. – Tác giả đã chỉ ra cách nhận diện thơ mới và thơ cũ: Tác giả khẳng định phải so sánh những bài thơ hay với những bài thơ hay, so sánh đối chiếu giữa thời đại với thời đại một cách khái quát.

2. Điều cốt lõi làm nên tinh thần thơ mới – Theo tác giả, điều cốt lõi làm nên tinh thần thơ mới là cái “tôi”: “Cứ đại thể thì tất cả tinh thần thời xưa - hay thơ cũ - và thời nay - hay thơ mới - có thể gồm lại trong hai chữ tôi và ta. Ngày trước là thời chữ ta, bây giờ là thời chữ tôi - “Xã hội Việt Nam từ xưa không có cá nhân. Chỉ có đoàn thể: lớn thì quốc gia, nhỏ thì gia đình, còn cá nhân, cái bản sắc của cá nhân chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như giọt nước trong biển cả”. “Cũng có những bậc kỳ tài xuất đầu lộ diện. Thảng hoặc họ cũng ghi hình ảnh họ trong văn thơ. Và thảng hoặc trong văn thơ họ dùng đến chữ tôi để nói chuyện với người khác. Song dẫu táo bạo đến đâu họ cũng không một lần nào dám dùng chữ tôi để nói chuyện với mình. Mỗi khi nhìn vào tâm hồn họ hay đứng trước loài người mệnh mông hoặc họ không tự xưng hoặc họ ẩn mình sau chữ ta”. – Trong thơ mới đã xuất hiện chữ tôi với nghĩa tuyệt đối của nó. “Thi nhân ta cơ hồ đã mất hết cái cốt cách hiên ngang ngày trước. Chữ ta với họ to rộng quá. Tâm hồn của họ chỉ vừa thu trong khuôn khổ chữ tôi. Tác giả cho rằng khi cái tôi xuất hiện thì “người ta lại còn thấy nó đáng thương, mà thật tội nghiệp nó quá”. Tác giả thấy nó tội nghiệp bởi vì khi cái tôi xuất hiện nó lạ lẫm với mọi người vì từ

trước người ta chỉ nói đến cái ta, hơn nữa cái tôi lại sinh ra trong hoàn cảnh đất nước đắm chìm trong bóng đêm của sự xâm lăng, chính vì thế mà nó trở nên tội nghiệp. – Tác giả khẳng định “Chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế. Cùng lòng tự tôn, ta mất luôn cả cái bình yên thời trước”. Cái tôi bây giờ mất hết cái cốt cách hiên ngang ngày trước. “Đời chúng ta đã nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát, lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, ta đắm say cùng Xuân Diệu..”. => Tác giả đã chỉ ra nội dung và tinh thần thơ mới. Tác giả phát hiện ra cốt lõi của thơ mới là chữ tôi và đánh giá cái tôi một cách sâu sắc, hài hoà. “Tất cả cái bi kịch đang diễn ngầm ngấm ngấm, dưới những phù hiệu dễ dãi, trong hồn người thanh niên”. Các nhà thơ mới đã mất niềm tin. 3. Cách giải quyết bi kịch của các nhà thơ mới – Các nhà thơ mới tìm lại niềm tin bằng cách gửi vào tình yêu tiếng Việt. “Họ yêu vô cùng thứ tiếng trong mấy mươi thế kỉ đã chia sẻ vui buồn với cha ông. Họ dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt: Tiếng Việt, họ nghĩ, là tấm lụa đã hứng vong hồn những thế hệ qua. Đến lượt họ, họ cũng muốn mượn tấm hồn bạch chung để gửi nỗi băn khoăn riêng”. – “Chưa bao giờ như bây giờ, họ cảm thấy tinh thần nòi giống cũng như các thể thơ xưa chí biến thiên chứ không sao tiêu diệt”. – “Chưa bao giờ như bây giờ họ thấy cần phải tìm về dĩ vãng để vin vào những gì bất diệt đủ bảo đảm cho ngày mai”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Từ bài thơ “Bài ca ngắn đi trên bãi cát” (Cao Bá Quát).
Nêu suy nghĩ em về công danh sự nghiệp của con người ngày nay

Cao Bá Quát tự là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường, Mãn Hiên, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc quận Long Biên, Hà Nội). Là người nổi tiếng học giỏi, có tài văn thơ và viết chữ Hán rất đẹp nên Cao Bá Quát được người đời tôn vinh là thánh (Thần Siêu, thánh Quát). Khí phách, bản lĩnh và hoài bão lớn lao của ông vượt khỏi khuôn khổ chật hẹp của chế độ phong kiến. Cao Bá Quát sống ở giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, khi nhà Nguyễn đã tiêu diệt Tây Sơn, thiết lập một chính quyền phong kiến chuyên chế hà khắc, sưu cao thuế nặng, không coi trọng tầng lớp trí thức Bắc Hà. Đây là thời kì có nhiều cuộc nổi dậy của nông dân; trong đó có cuộc khởi nghĩa ở Sơn Tây mà Cao Bá Quát đã tham gia. Thơ văn của ông thể hiện thái độ phê phán mạnh mẽ chế độ phong kiến trì trệ, bảo thủ và phản ánh nhu cầu đổi mới của xã hội Việt Nam trước nguy cơ bị xâm lược bởi thế lực thực dân phương Tây. Có người cho rằng hình tượng nhân vật Huân Cao trong truyện ngắn Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân chính là bóng dáng của Cao Bá Quát. Bài ca ngắn đi trên bãi cát được sáng tác sau những lần Cao Bá Quát vào kinh đô Huế thi hội. Hình ảnh những bãi cát trắng chạy dọc các tỉnh miền Trung khiến tác giả liên tưởng và hình dung ra con đường danh lợi nhọc nhằn đáng ghét mà ông buộc phải theo đuổi, cũng như sự ngột ngạt, bế tắc của xã hội đương thời. Một giả định khác là bài thơ ra đời khi Cao Bá Quát đã làm quan cho triều đình nhà Nguyễn, bắt đầu cảm thấy thất vọng về lí tưởng mà mình theo đuổi bấy lâu nay và âm thầm tìm kiếm một lí tưởng khác đúng đắn hơn. Nội dung bài thơ phản ánh tình cảnh tù túng, không lối thoát của tầng lớp trí thức trong thời kì khủng hoảng của chế độ phong kiến. Đồng thời thể hiện niềm bi phẫn trước thực trạng xã hội, thái độ khinh bỉ phường danh lợi và khát khao của những kẻ sĩ chân chính muốn sống một cuộc sống thực sự có ý nghĩa. Phiên âm chữ Hán của bài thơ như sau: Trường sa phục trường sa, Nhất bộ nhất hồi khước. Nhật nhập hành vị dĩ, Khách tử lệ giao lạc. Quân bất học tiên gia mã, Đẳng sơn thiệp thủy oán hà cùng! Cổ lai danh lợi nhân, Bôn tẩu lộ đồ trung. Phong tiển tửu điểm hữu mã tửu, Tỉnh giả thường thiếu túy giả đồng. Trường sa, trường sa nại cừ hà? Thản lộ mang mang uý lộ đả. Thính ngã nhất xướng cùng đồ ca, Bắc sơn chi bắc sơn vạn điệp, Nam sơn

chi nam ba vạn cấp, Quân hồ vi hồ sa thượng lập? Dịch thơ tiếng Việt: Bãi cát lại bãi cát dài, Đi một bước như lùi một bước. Mặt trời đã lặn, chưa dừng được, Lữ khách trên đường nước mắt rơi. Không học được tiên ông phép ngủ, Trèo non, lội suối, giận khôn vơi! Xưa nay, phùng danh lợi, Tất tả trên đường đời. Đầu gió hơi men thơm quán rượu, Người say vô số, tỉnh bao người? Bãi cát dài, bãi cát dài ơi! Tính sao đây? Đường bằng mờ mịt, Đường ghê sợ còn nhiều, đâu ít? Hãy nghe ta hát khúc “đường cùng”, Phía bắc núi Bắc, núi muôn trùng, Phía nam núi Nam, sóng dào dạt Anh đứng làm chi trên bãi cát? Chủ đề bài thơ được tác giả thể hiện qua ba hình ảnh: bãi cát dài, con đường đi trên bãi cát và người đi trên bãi cát. Bài thơ vẽ ra trước mắt người đọc hình ảnh bãi cát dài mênh mông không có điểm dừng, gợi ra một con đường bất tận, mờ mịt: Bãi cát lại bãi cát dài; ... Bãi cát dài, bãi cát dài ơi. Hình ảnh bãi cát dài có ý nghĩa nghệ thuật độc đáo vì nó mang tính sáng tạo, không vay mượn từ văn học Trung Quốc như nhiều hình tượng thơ khác mà được lấy từ hiện thực là những cồn cát trắng hoang vu, rợn ngợp mà tác giả đã từng vượt qua nhiều lần trên con đường vào kinh ứng thí. Dải đất miền Trung, đặc biệt là hai tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị bề ngang rất hẹp, phía Tây là dãy Trường Sơn, phía Đông là biển. Trước mắt người đi chỉ thấy cát, núi và sóng biển mà thôi. Cùng với hình ảnh bãi cát dài là hình ảnh những con đường: Đường bằng mờ mịt, Đường ghê sợ, đường cùng. Hai câu thơ: Phía bắc núi Bắc, núi muôn trùng, Phía nam núi Nam, sóng dào dạt vừa là hình ảnh thực, vừa mang ý nghĩa tượng trưng cho đường đời đầy gian nan, thử thách. Tác giả cảm nhận rằng con đường vượt bãi cát dài có những nét tương đồng với con đường công danh khoa cử nhọc nhằn, thất bại thì nhiều, thành công thì ít, nhưng đã lỡ bước vào nên không biết tính sao đây? Bản thân Cao Bá Quát đã nếm trải đủ mùi cay đắng của việc thi cử. Đi thi từ năm 13 tuổi (1822), đến lần thứ tư (1831) mới đậu cử nhân, lại bị đánh tụt xuống tận chót bảng. Sau đó ông còn lận đận thêm ba lần thi Hội nữa mà vẫn không đỗ. Ngay khi bước chân lên con đường danh lợi gắn với lí tưởng của tầng lớp Nho sĩ trong xã hội phong kiến, nhà thơ đã nhận thấy sự bế tắc và mâu thuẫn không giải quyết nổi. Nên đi tiếp hay dừng lại? Dừng lại cũng không thể được. Còn đi tiếp thì không biết sẽ dẫn đến đâu? Hình ảnh con người đi trên bãi cát dài thật nhỏ bé và vất vả; Đi một bước như lùi một bước. Mặt trời đã lặn, chưa dừng được, Lữ khách trên đường nước mắt rơi. Người đi đường có nhiều loại, mỗi loại mang một tâm trạng khác nhau. Vô số kẻ say vì men thơm quán rượu thoảng từ đầu gió. Phải chăng hơi men thơm tượng trưng cho sự lôi cuốn, dẫn dụ ghê gớm của công danh?! Trước ma lực ấy, liệu mấy

người còn giữ được sự tỉnh táo, sáng suốt?! Không học được tiên ông phép ngủ, Trèo non, lội suối, giận khôn vơi! Xưa nay, phường danh lợi, Tất tả trên đường đời. Đầu gió hơi men thơm quán rượu, Người say vô số, tỉnh bao người? Câu thơ thấm đẫm cảm xúc tự oán. Nhà thơ chán nản vì nhận ra rằng mình đã tự hành hạ thân xác bằng cách theo đuổi công danh. Tại sao mình đã biết con đường công danh là gian nan, mờ mịt, là đường cùng mà vẫn phải cố từng bước, từng bước dẫn thân, nhưng càng đi lại càng như thụt lùi. Theo điển tích về “phép ngủ” của tiên ông trong sách Thần tiên thập dị thì Hạ Hầu Ấn lúc leo núi hay lội nước vẫn cứ nhắm mắt ngủ say. Người bên cạnh nghe thấy tiếng ngáy mà ông vẫn bước đều không hề trượt vấp. Vì thế nên thiên hạ mới gọi ông là tiên ngủ. Cao Bá Quát ước ao có được phép ngủ như tiên ông, sống mà không nhìn thấy, nghe thấy gì hết trong cuộc đời. Những câu thơ tiếp theo phần nào giải thích lí do vì sao người ta cứ phải trèo non, lội suối. Đó chính là do cái bả công danh cám dỗ. Những kẻ ham danh lợi xưa nay đều tất tả chạy ngược chạy xuôi, cũng giống như người đời thấy quán rượu ngon ở đâu là tranh nhau đổ xô đến, mấy ai tỉnh táo để thoát khỏi sự cám dỗ của rượu. Danh lợi cũng là một thứ rượu mê hoặc con người. Cao Bá Quát tỏ thái độ khinh rẻ phường danh lợi chỉ biết say sưa với bả vinh hoa phú quý và ông bắt đầu cảm thấy sẽ là vô nghĩa nếu vẫn tiếp tục đi trên con đường ấy. Những câu thơ chất chứa tâm trạng day dứt, băn khoăn: nên đi tiếp hay từ bỏ ? Mà câu trả lời thì không dễ dàng gì. Nhà thơ nhận rõ sự vô nghĩa của con đường công danh khoa cử trong hoàn cảnh thực tại, nhưng nếu đi tiếp thì sẽ phải đi như thế nào đây? Người đi trên bãi cát dài bỗng nhiên dừng lại. Nỗi chán ngán, tuyệt vọng choán đầy tâm hồn bởi vì: Đường bằng mờ mịt, Đường ghê sợ còn nhiều, đâu ít? Có lẽ đã đến bước đường cùng? Nếu không đi tiếp thì đi đâu?! Tâm trạng bế tắc và tuyệt vọng bao phủ lên cả người đi, cả bãi cát dài. Bức xúc đến thế thì người đi chỉ còn cách là cất lên tiếng hát buồn thảm về con đường cùng của mình: Hãy nghe ta hát khúc “đường cùng”, Phía bắc núi Bắc, núi muôn trùng, Phía nam núi Nam, sóng dào dạt Anh đứng làm chi trên bãi cát? Tâm trạng của tác giả khi đi trên bãi cát dài là nhận thức rõ con đường danh lợi đầy nhọc nhằn chông gai, cần phải thoát ra khỏi bãi cát cuộc đời ấy nhưng chưa thể tìm được một con đường nào khác. Người đi trên bãi cát dài tự thấy sự vô nghĩa trong hành động của mình và ngao ngán đến cực độ: Bãi cát dài bãi cát dài ơi. Tỉnh sao đây đường bằng mờ mịt... và tự hỏi: Anh đứng làm chi trên bãi cát đó là cái cảm giác bất lực, tuyệt vọng, đành đứng chôn chân trên bãi cát, chịu một khối mâu thuẫn lớn đè nặng lên tâm hồn. Hình tượng người lữ hành ấy vừa cô độc, vừa cả quyết lại vừa tuyệt

vọng trên con đường đi tìm chân lí gian truân, mờ mịt. Tâm trạng phức tạp của nhân vật dự báo một hành động bất phá, một sự phản kháng âm thầm với trật tự hiện hành. Tư tưởng tiến bộ của Cao Bá Quát thể hiện ở chỗ ông đã nhận rõ tính chất vô nghĩa của lối học khoa cử và con đường tiến thân theo lối cũ. Trong bài thơ, tác giả đã đặt mình ở nhiều vị trí khác nhau để bộc lộ tâm trạng và đối thoại với chính mình. Cao Bá Quát sử dụng nhiều đại từ xưng hô khác nhau, Có khi ông dùng từ khách (khách là một danh từ đối lập với chủ), có khi lại dùng từ quân (anh, ông – đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít), có chỗ lại dùng từ ngã (tôi, ta – đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít). Tuy nhiên, tất cả đều để chỉ bản thân tác giả. Khi gọi là khách, nhà thơ nhìn mình như nhìn một người khác. Khi gọi là anh, nhà thơ như đối thoại với mình. Khi xưng ta, tác giả muốn trực tiếp thổ lộ tâm sự. Các cách xưng hô trên đều thể hiện thái độ trăn trở, bức xúc của nhà thơ trên con đường tạo lập công danh, sự nghiệp. Vậy là hình tượng người đi trên bãi cát dài được tác giả thể hiện không đơn nhất mà đa chiều. Khi thì được miêu tả như một khách thể, khi lại như một người đối thoại, khi lại như một chủ thể tự thể hiện. Thậm chí có khi tác giả cho chủ thể ẩn đi. Mục đích là nhằm bày tỏ những tâm trạng, thái độ khác nhau, trước những hoàn cảnh khác nhau. Nội dung Bài ca ngắn đi trên bãi cát phần nào lí giải nguyên nhân tại sao Cao Bá Quát đã đứng về phía nông dân khởi nghĩa chống lại triều đình phong kiến nhà Nguyễn. Trước hết, bài thơ cho thấy thái độ chán ghét danh lợi và nhận thức đúng đắn của tác giả về sự bế tắc của lối học hành khoa cử theo kiểu cũ. Diễn biến tâm trạng của tác giả là từ băn khoăn, phân vân đến gay gắt tự hỏi: Anh đừng làm chi trên bãi cát. Bài thơ là tâm sự chân thành của một kẻ sĩ có tầm tư tưởng lớn, ý thức rất rõ về sự trì trệ, bế tắc của thời đại. Đây cũng là cảm giác thất vọng của tác giả trước lí tưởng mà mình tôn thờ. Sự bế tắc, tuyệt vọng trước đường cùng đã được đẩy đến đỉnh điểm. Cao Bá Quát đã thể hiện những mâu thuẫn sâu sắc trong tư tưởng của bản thân và của xã hội đương thời một cách nghệ thuật. Đó là mâu thuẫn giữa khát vọng sống cao đẹp với hiện thực đen tối; giữa tinh thần dám xả thân của một kẻ sĩ chân chính với thói cầu an hưởng lạc của người đời giữa lí tưởng phò vua giúp nước của một đấng nam nhi với những khó khăn gian khổ vượt qua trên con đường tiến thân. Bài ca còn thể hiện cảm xúc bi phẫn và cảm quan nhạy bén của Cao Bá Quát về một thời đại đen tối, đầy nghịch cảnh đối với những bậc trí thức tài hoa; đồng thời đánh dấu sự thức tỉnh của một số kẻ sĩ trước con đường công danh truyền thống. Phải chăng điều đó đã gợi cho chúng ta một suy nghĩ và nhận xét: xã hội phong kiến đương thời không thể dung nạp được lí tưởng của Cao Bá

Quát. Con người ấy nhất định không chịu đứng chôn chân trên bãi cát mà đang nung nấu thái độ phản kháng âm thầm nhưng quyết liệt với trật tự hiện hành. Cao Bá Quát đã nhận thấy cần phải làm một việc gì đó lớn lao hơn, có ích cho đời hơn. Đó cũng là lí do đưa ông đến với cuộc khởi nghĩa của nông dân, chọn con đường phản kháng chống lại triều đình nhà Nguyễn, để rồi cuối cùng phải chịu kết thúc bi thảm. Bài thơ được viết theo thể hành, khá tự do về kết cấu, vần và nhịp điệu. Các câu thơ dài ngắn khác nhau (câu 5 chữ, 7 chữ, 8 chữ), nhịp ngắt của mỗi câu thơ cũng đa dạng phù hợp với việc phản ánh tâm trạng phức tạp đầy băn khoăn, day dứt của người đi trên bãi cát dài (nhịp 2/3 : Trường sa *phục trường sa*; *nhịp* 35: Quân bất học *tiên gia mĩ thụy ông nhịp* 43: Phong tiền tửu điểm / hữu mĩ tửu). Nhiều câu có ngữ điệu cảm thán: (Đãng sơn thiệp thủy oán hà cùng), ngữ điệu hỏi: (Trường sa, trường sa nại cừ hà? Quân hồ vi hồ sa thượng lập?). Nhịp điệu của Bài ca ngắn đi trên cát là nhịp gấp ghe, trúc trắc của những bước đi khó nhọc trên bãi cát dài, trên con đường công danh khoa cử gian nan, vất vả và đáng chán. Đặc biệt, câu thơ cuối cùng là một câu hỏi day dứt và ám ảnh. Lời ca mang âm hưởng u buồn, ngầm chứa thái độ phản kháng của tác giả đối với trật tự xã hội hiện hành và cảnh báo sự đổi thay tất yếu trong tương lai.

Văn Mẫu Lớp 11 - Em hãy nêu cảm nghĩ về khổ 1 của bài thơ “Từ ấy” của Tố Hữu

Tố Hữu là bút danh Nguyễn Kim Thành, sinh năm 1920, tại Thừa Thiên - Huế. Ông là nhà thơ lớn của nền thi ca cách mạng Việt Nam. Cuộc đời của Tố Hữu gắn liền với cuộc đời cách mạng của ông. Mỗi tác phẩm của thi sĩ là một chặng đường lịch sử, là một chiến công của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và của Hồ Chủ Tịch: “Từ ấy” (1937-1946), “Việt Bắc” (1954), “Gió lộng”(1961), “Ra trận” (1972), “Máu và hoa” (1977)... Bài thơ “Từ ấy” được Tố Hữu sáng tác vào tháng 7/1938; nhan đề bài thơ trở thành tên tập thơ đầu của Tố Hữu. Bài thơ nói lên niềm vui sướng hạnh phúc của một thanh niên yêu nước bắt gặp lí tưởng cách mạng của Đảng, thấy gắn bó với nhân dân cần lao. “Từ ấy” là lúc, là khi nhà thơ được giác ngộ chủ nghĩa Mác – Lênin, một kỷ niệm sâu sắc của người thanh niên yêu nước bắt gặp lí tưởng Cách mạng, mà sau này, ông nói rõ trong một bài thơ: “Con lớn lên, con tìm Cách mạng – Anh Lưu, anh Diêu dạy con đi - Mẹ không còn nữa, con còn Đảng. Diu dắt khi con chưa biết gì”(Quê mẹ). “Mặt trời chân lí” là hình ảnh ẩn dụ ca ngợi lí tưởng Cách mạng, ca ngợi chủ nghĩa Cộng sản đã soi sáng tâm hồn, đã “chói qua tim”, đem lại ánh sáng cuộc đời như “bừng” lên trong “nắng hạ” - Một cách nói rất mới, rất thơ về lí tưởng: “Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim”. Lí tưởng Cách mạng đã làm thay đổi hẳn một con người, một cuộc đời. So sánh để khẳng định một sự biến đổi kì diệu mà lí tưởng Cách mạng đem lại: “Hồn tôi là một vườn hoa lá, Rất đậm hương và rộn tiếng chim”. “Hồn” người đã trở thành “vườn hoa”, một vườn xuân đẹp ngào ngạt hương sắc, rộn ràng tiếng chim hót. “từ ấy” mang một ý nghĩa phiếm định về mặt thời gian... Đó là khi tâm trạng của nhà thơ trong giây phút giác ngộ lí tưởng cộng sản. - “Từ ấy” cũng là mốc thời gian đánh dấu bước ngoặt, lối rẽ mới trong cuộc đời của nhà thơ Tố Hữu, đối với ông ” từ ấy” là một thời gian rất cụ thể. “Từ ấy” _ ông đã xác định được con đường đúng đắn mà mình phải đi và cũng chính từ đây, lí tưởng cách mạng đã soi sáng tâm hồn ông, đã giúp ông tìm được lối đi đúng đắn cho cuộc đời... mà trước đây, ông đã từng lạc lối : “Chọn một dòng hay để nước trôi xuôi” “Ta đi ngơ ngác trong cuộc đời” (Tố Hữu) Nhà thơ Cách mạng ấy, cùng biết bao nhà thơ khác đã từng lạc lối giữa cuộc đời, giữa sự lựa chọn lớn lao, cống

hiến cuộc đời, tuổi trẻ cho Cách Mạng. Nhưng “từ ấy”, nhà thơ đã tìm được lối đi cho mình khi giác ngộ lý tưởng cộng sản...

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nhận của anh chị về khổ thơ đầu bài thơ Từ ấy của Tố Hữu

Đọc những vần thơ, những bài thơ của Tố Hữu, chúng ta như cảm nhận được một tâm hồn thơ dạt dào cảm xúc, một trái tim nhân hậu, một tấm lòng trung trinh với Đảng, với Tổ Quốc, với nhân dân và tình cảm gắn bó thân thiết keo sơn với đồng bào, đồng chí. “Dù ai thay ngựa giữa dòng Đời ta vẫn ngọn cờ hồng cứ đi Vẫn là ta đó những khi Đầu voi ra trận cứu nguy giống nòi” Bao trùm lên toàn bộ sáng tác thơ của Tố Hữu là vì lý tưởng cách mạng, vì cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, tự do và hạnh phúc cho nhân dân, vì lương tâm, chính nghĩa, công lý và lẽ phải trên đời.. Và một trong những giá trị tiêu biểu của thơ Tố Hữu là tính hướng thiện được biểu lộ vừa thâm kín, tinh tế, vừa sâu sắc, đậm đà qua các tập thơ nổi tiếng: Từ ấy, Việt Bắc, Ra trận, Gió lộng,... Bài thơ “Từ ấy” được Tố Hữu sáng tác vào tháng 7/1938; nhan đề bài thơ trở thành tên tập thơ đầu của ông. Có thể nói “ Từ ấy” là tiếng hát của người thanh niên yêu nước Việt Nam giác ngộ lí tưởng Mác Lê Nin trong ngày hội lớn của cách mạng: Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim Hồn tôi là một vườn hoa lá Rất đậm hương và rộn tiếng chim “Từ ấy” là một thời điểm lịch sử đã trực tiếp tác động đến cuộc đời nhà thơ khi được giác ngộ chủ nghĩa Mác – Lênin, một kỷ niệm sâu sắc của người thanh niên yêu nước bắt gặp lí tưởng cách mạng. Trong buổi ban đầu ấy, những người thanh niên như Tố Hữu dù có nhiệt huyết nhưng vẫn chưa tìm được đường đi trong kiếp sống nô lệ, họ bị ngột thở dưới ách thống trị của thực dân phong kiến “băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời”. Chính trong hoàn cảnh đó lí tưởng cộng sản như nắng hạ , như mặt trời xua tan đi những u ám, buồn đau, quét sạch mây mù và đen tối hướng đến cho thanh niên một lẽ sống cao đẹp vì một tương lai tươi sáng của dân tộc. Người thanh niên học sinh Tố Hữu đã đón nhận lí tưởng ấy không chỉ bằng khối óc mà bằng cả con tim, không chỉ bằng nhận thức lí trí mà xuất phát từ tình cảm: “Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim” Từ ấy đã làm cho tâm hồn Tố Hữu“ bừng nắng hạ” đó là một luồng ánh sáng mạnh mẽ, rực rỡ của nắng vàng chứa chan hạnh phúc ấm no.Soi tỏ vào những bài thơ sau này ta mới thấy hết được niềm vui sướng của Tố Hữu trước ánh sáng huy hoàng của chân lí. “Đời đen tối ta phải tìm ánh sáng Ta đi tới chỉ một đường cách

mạng” Và đó mới là bản chất của lí tưởng cộng sản đã làm người thanh niên 18 tuổi ấy say mê, ngây ngất trước một điều kì diệu: “Mặt trời chân lí chói qua tim” Mặt trời chân lí là một hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho lí tưởng của Đảng, của cách mạng, mặt trời của chủ nghĩa xã hội. Tố Hữu với tấm lòng nhiệt thành của mình đã tự hào đón lấy ánh sáng của mặt trời, sẵn sàng hành động cho lí tưởng cách mạng cao đẹp. Bởi lí tưởng đã “chói” vào tim-chính là nơi kết tụ của tình cảm, là nơi kết hợp hài hòa giữa tâm lí và ý thức trí tuệ chỉ thực sự hành động đúng khi có lí tưởng cách mạng, khi có ánh sáng rực rỡ của mặt trời chân lí chiếu vào. Lý tưởng Cách mạng đã làm thay đổi hẳn một con người, một cuộc đời. So sánh để khẳng định một sự biến đổi kì diệu mà lí tưởng Cách mạng đem lại: Hồn tôi là một vườn hoa lá, Rất đậm hương và rộn tiếng chim. Cái giọng điệu rất tình và rất say rạo rực và ngọt lịm hồn ta chủ yếu là cái say người và lịm ngọt của lí tưởng, của niềm hạnh phúc mà lí tưởng đem lại :“hồn” người đã trở thành “vườn hoa”, một vườn xuân đẹp ngào ngạt hương sắc, rộn ràng tiếng chim hót. Ở đây hiện thực và lãng mạn đã hòa quyện vào nhau tạo nên cái gợi cảm, cái sức sống cho câu thơ

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nhận của em về bài "Từ ấy". Thông qua những điều tác giả tâm sự cho em những học hỏi gì về lí tưởng sống của thanh niên hiện đại

Trong những năm tháng dầu sôi lửa bỏng của chiến tranh, rất nhiều nhà thơ đã giác ngộ chân lý của Đảng, của Cách mạng Việt Nam, từ đó đã cho ra đời những bài thơ mang đậm khí thế hiên ngang, anh dũng. Một trong những nhà thơ nổi tiếng của nền Văn học kháng chiến chống Pháp chính là nhà thơ Tố Hữu, mà sự giác ngộ Cách mạng của ông được thể hiện qua bài thơ "Từ ấy". Bài thơ "Từ ấy" được Tố Hữu sáng tác vào tháng 7/1938; nhan đề bài thơ trở thành tên tập thơ đầu của Tố Hữu. Bài thơ nói lên niềm vui sướng hạnh phúc của một thanh niên yêu nước bắt gặp lí tưởng cách mạng của Đảng, thấy gần bó với nhân dân cần lao. "Từ ấy" mang một ý nghĩa phiếm định về mặt thời gian... Đó là khi tâm trạng của nhà thơ trong giây phút giác ngộ lí tưởng cộng sản.", là mốc son đánh dấu bước ngoặt, lối rẽ mới trong cuộc đời của nhà thơ Tố Hữu, đối với ông " từ ấy " là một thời gian rất cụ thể, ông đã xác định được con đường đúng đắn mà mình phải đi và cũng chính từ đây, lí tưởng cách mạng đã soi sáng tâm hồn ông, đã giúp ông tìm được lối đi đúng đắn cho cuộc đời... mà trước đây, ông đã từng lạc lối. Trong buổi ban đầu, những người thanh niên như Tố Hữu dù có nhiệt huyết nhưng vẫn chưa tìm được đường đi trong kiếp sống nô lệ, họ bị ngột thở dưới ách thống trị của thực dân phong kiến "băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời". Chính trong hoàn cảnh đó lí tưởng cộng sản như nắng hạ, nhà thơ được giác ngộ chủ nghĩa Mác – Lênin, người thanh niên yêu nước bắt gặp lí tưởng Cách mạng, như mặt trời xua tan đi những u ám, buồn đau, quét sạch mây mù và đen tối hướng đến cho thanh niên một lẽ sống cao đẹp vì một tương lai tươi sáng của dân tộc. Người thanh niên học sinh Tố Hữu đã đón nhận lí tưởng ấy không chỉ bằng khối óc mà bằng cả con tim, không chỉ bằng nhận thức lí trí mà xuất phát từ tình cảm một kỷ niệm sâu sắc của người thanh niên yêu nước bắt gặp lí tưởng Cách mạng, mà sau này, ông nói rõ trong một bài thơ: "Con lớn lên, con tìm Cách mạng – Anh Lưu, anh Diêu dạy con đi - Mẹ không còn nữa, con còn Đảng. Dẫu dẫu khi con chưa biết gì"(Quê mẹ). 1. Hai câu đầu là niềm say mê náo nức của nhà thơ khi đón nhận lí tưởng Cách mạng " Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lý chói qua tim" -Từ ấy: dấu ấn quan trọng đánh dấu

bước ngoặt lớn trong cuộc đời người thanh niên Tố Hữu -“Bừng nắng hạ”, “Mặt trời chân lý”, “Chói qua tim” : hình ảnh ẩn dụ + “Bừng” : ánh sáng phát ra bất ngờ đột ngột, bao kín đôi mắt nhà thơ + “Chói” : ánh sáng có sức xuyên thấu mạnh mẽ, ánh nắng toả sáng rực rỡ, chói chang bắt nguồn từ mặt trời chân lý -lý tưởng cách mạng,soi sáng trong lòng tác giả Từ ấy đã làm cho tâm hồn Tố Hữu” bừng nắng hạ” đó là một luồng ánh sáng mạnh mẽ, rực rỡ của nắng vàng chứa chan hạnh phúc ấm no.Soi tỏ vào những bài thơ sau này ta mới thấy hết được niềm vui sướng của Tố Hữu trước ánh sáng huy hoàng của chân lí “Mặt trời chân lí” là hình ảnh ẩn dụ ca ngợi lí tưởng Cách mạng, ca ngợi chủ nghĩa Cộng sản đã soi sáng tâm hồn, đã “chói qua tim”, đem lại ánh sáng cuộc đời như “bừng” lên trong “nắng hạ” - Một cách nói rất mới, rất thơ về lí tưởng:. Tố Hữu với tấm lòng nhiệt thành của mình đã tự hào đón lấy ánh sáng của mặt trời, sẵn sàng hành động cho lí tưởng cách mạng cao đẹp.Bởi lí tưởng đã “chói” vào tim-chính là nơi kết tụ của tình cảm, là nơi kết hợp hài hòa giữa tâm lí và ý thức trí tuệ chỉ thực sự hành động đúng khi có lí tưởng cách mạng, khi có ánh sáng rực rỡ của mặt trời chân lí chiếu vào. “... Hồn tôi là một vườn hoa lá Rất đậm hương và rộn tiếng chim...” Hồn tôi - Vườn hoa lá: Hình ảnh so sánh ? Tố hữu sung sướng lí tưởng Cộng sản cũng như cỏ cây đón nhận ánh sáng mặt trời. Lí tưởng đã mang lại sức sống và niềm tin yêu cuộc đời cho tất cả mọi người, lí tưởng Cách mạng đã làm thay đổi hẳn một con người, một cuộc đời. So sánh để khẳng định một sự biến đổi kì diệu mà lí tưởng Cách mạng đem lại. “Hồn” người đã trở thành “vườn hoa”, một vườn xuân đẹp ngào ngạt hương sắc, rộn ràng tiếng chim hót. Khiến cho đây là khổ thơ hay nhất, đậm đà nhất Cái giọng điệu rất tình và rất say rạo rực và ngọt lịm hồn ta chủ yếu là cái say người và lịm ngọt của lí tưởng, của niềm hạnh phúc mà lí tưởng đem lại.Ở đây hiện thực và lãng mạn đã hòa quyện vào nhau tạo nên cái gợi cảm, cái sức sống cho câu thơ. : 2. Lời tự nguyện của nhà thơ khi giác ngộ lí tưởng Đảng Nếu khổ đầu là một tiếng reo vui phấn khởi thì khổ thứ hai và thứ ba là bản quyết tâm thư của người thanh niên cộng sản nguyện hòa cái tôi nhỏ bé của mình vào cái ta chung rộng lớn của quần chúng nhân dân cần lao.Người đọc thật sự cảm động bởi thái độ chân thành thiết tha đến vô vấp của một nhà thơ vốn xuất thân từ giai cấp tiểu tư sản tự giác và quyết tâm gắn bó với mọi người “Tôi buộc lòng tôi với mọi người Để tình trang trải khắp muôn nơi Để hồn tôi với bao hồn khổ Gắn gũi nhau thêm mạnh khối đời” - Động từ “buộc”, “trang trải”: những hành động có tính tự nguyện. “Buộc” và “trang trải” là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau nhưng nó đều nằm trong nhận thức mới về lẽ sống của Tố

Hữu. “Buộc” là đoàn kết gắn bó, tự nguyện gắn bó đời mình với nhân dân cần lao, với hết thảy nhân dân lao động Việt Nam - “Lòng tôi “, “tình “, “hồn tôi” gắn liền với “mọi người “, “trăm nơi”, “bao hồn khổ”, sự gắn bó đồng cảm sâu xa giữa cái tôi riêng và cái ta chung, giữa tấm lòng nhà thơ với khối đời chung của nhân dân lao động. “Để tình trang trải với trăm nơi” Xác định vị trí của mình là đứng trong hàng ngũ nhân dân lao động chưa đủ, “trang trải”-“trăm nơi” biểu hiện một tinh thần đoàn kết, tình cảm nồng ấm, chan hòa với nhân dân. Tình yêu người, yêu đời trong Tố Hữu đã nâng lên thành chủ nghĩa nhân đạo cộng sản. Nhà thơ muốn được như Mác: “Vì lẽ sống, hy sinh cho cuộc sống - Đời với Mác là tình cao nghĩa rộng”., mong ước xây dựng một khối đời vững chắc làm nên sức mạnh quần chúng cách mạng. Từ đó Tố Hữu đã thể hiện niềm hãnh diện khi được là một thành viên ruột thịt trong đại gia đình những người nghèo khổ bất hạnh. -“Bao hồn khổ”: tầng lớp đáng thương nhất trong xã hội đương thời, “để” gợi lên ý thơ chủ động sự gắn kết lòng mình với mọi người hòa làm một, chứa đựng nỗi thương xót tận cùng và sự đồng cảm sâu sắc đối với “đại gia đình” đang trong cảnh lâm than. -“Khối đời”: danh từ trừu tượng, thể hiện một khái niệm cuộc sống bao quát, gộp chung, không thể nhìn, cân đong đo đếm, nhưng lại gói ghém thành một sức mạnh phi thường, cụ thể hóa phi vật thể. => Nhấn mạnh lần nữa mối ân tình giữa tác giả với muôn dân, khẳng định cuộc sống bản thân nhà thơ không có sự riêng biệt, mà chỉ là một phần tử nhỏ chan hòa và giao cảm với những mảnh đời còn lại. 3. Sự khẳng định của nhà thơ “Tôi đã là con của vạn nhà Là em của vạn kiếp phôi pha Là anh của vạn đầu em nhỏ Không áo cơm, cù bất cù bơ.” -“đã là”, “là con”, “là em”, “là anh”: tình cảm đầm ấm, thân thiết, gắn bó và gần gũi - Đối tượng: “vạn nhà “, “vạn kiếp phôi pha”, “vạn đầu em nhỏ “: quần chúng lao khổ, những kiếp sống mòn mỏi đáng thương, những mái đầu trẻ thơ tội nghiệp không nơi nương tựa. -Điệp từ “là” gắn với những đại từ quan hệ thân thuộc, trù mến, một mặt thể hiện mối quan hệ tự nhiên mà gắn bó sâu sắc, mặt khác ngầm khẳng định nhiệm vụ, vai trò lớn lao của người thanh niên đối với cộng đồng, xã hội. “Cù bất cù bơ”: tính từ khá mới lạ nhưng người đọc vẫn cảm nhận được hoàn cảnh nay đây mai đó, bơ vơ không chỉ riêng tác giả, mà còn dựng lên được cuộc sống mong manh của hầu hết đồng bào đang trong đói khổ. Sự chuyển biến trong tâm trạng của Tố Hữu: tấm lòng đồng cảm, xót thương đối với mọi người lao khổ. Qua đó còn thể hiện lòng căm giận của nhà thơ trước bao bất công ngang trái của cuộc đời cũ. Tố Hữu đã thể hiện niềm hãnh diện khi được là một thành viên ruột thịt trong đại gia đình những người nghèo khổ bất hạnh, nguyện sẽ đứng vào

hàng ngũ những người “than bụi, lầy bùn” là lực lượng tiếp nối của “vạn kiếp phôi pha”, là lực lượng ngày mai lớn mạnh của “vạn đầu em nhỏ”, để đấu tranh cho ngày mai tươi sáng. Điệp từ “là” được nhắc đi nhắc lại, nó vang lên một âm hưởng mạnh mẽ lắng đọng trong tâm hồn ta một niềm cảm phục, quý mến người trai trẻ yêu đời, yêu người này. Với một tình cảm cá nhân đậm thắm, trong sáng, “Từ ấy” đã nói một cách thật tự nhiên nhuần nhuyễn về lí tưởng, về chính trị và thật sự là tiếng hát của một thanh niên, một người cộng sản chân chính luôn tuôn trào trong mình mạch nguồn của lí tưởng cách mạng.

4. Nghệ thuật - Sử dụng biện pháp tu từ: ẩn dụ, so sánh, điệp từ - Thể thơ thất ngôn, 1 thể thơ truyền thống - Ngôn ngữ giàu hình ảnh, nhịp điệu - Sự đa dạng của bút pháp tự sự, lãng mạn, trữ tình.

Tổng kết: Trong lịch sử văn học cách mạng nước nhà, thật hiếm thấy nhà thơ nào lại có những tác phẩm mang đậm dấu ấn đặc trưng của mỗi giai đoạn lịch sử và đã đi vào lòng người như thơ Tố Hữu trong thế kỷ 20. Tình yêu quê hương, đất nước thiết tha, sâu nặng đã hóa thân vào những vần thơ trữ tình chính trị đạt tới đỉnh cao về nghệ thuật thơ ca cách mạng, cả cuộc đời Tố Hữu đã hiến dâng cho tổ quốc, cho Đảng và nhân dân. Khi biết sắp phải đi xa, ông cũng chỉ nghĩ là về một nơi mà ta vẫn gọi là “cõi tạm”. Ông mong muốn tiếp tục được hiến dâng. Nhà thơ Cách mạng ấy, cùng biết bao nhà thơ khác đã từng lạc lối giữa cuộc đời, giữa sự lựa chọn lớn lao, cống hiến cuộc đời, tuổi trẻ cho Cách Mạng. Nhưng “từ ấy”, nhà thơ đã tìm được lối đi cho mình khi giác ngộ lý tưởng cộng sản... Bài thơ “Từ ấy” là tâm niệm của một người thanh niên yêu nước, giác ngộ lý tưởng cách mạng. Nó thể hiện niềm vui sướng, say mê mãnh liệt, những nhận thức và tình cảm mới của Tố Hữu khi có ánh sáng lý tưởng cách mạng soi rọi. Sự vận động ấy của tâm trạng nhà thơ được thể hiện bằng những hình ảnh tươi sáng, rực rỡ; các biện pháp tu từ và ngôn ngữ giàu nhịp điệu. “Từ Ấy” là một bài thơ vừa có tính triết lý sâu sắc, vừa rất gần gũi, bình dị, thân thuộc. Sau mấy chục năm đọc lại, những vần thơ đó vẫn là một câu hỏi thẩn thía mà những người cộng sản hôm nay không thể không suy ngẫm một cách nghiêm túc để tự mình tìm ra lời giải đáp thấu đáo. Giữa cái chung và cái riêng, giữa cộng đồng - tập thể và cá nhân, giữa vật chất tầm thường và tinh thần – tư tưởng của người cộng sản.

Văn Mẫu Lớp 11 - Tính cổ điển và hiện đại của bài Mộ (Chiều tối) của Hồ Chí Minh

*Một trong những đặc trưng cơ bản của phong cách thơ nghệ thuật Hồ Chí Minh là sự hoà hợp rất tự nhiên giữa màu sắc cổ điển và tinh thần thời đại. Nét phong cách này thường thể hiện rõ nét nhất trong các bài thơ viết về thiên nhiên – một đề tài chủ yếu của cổ thi và Hồ Chí Minh đã từng có nhận xét: “ Cổ thi thiên ái thiên nhiên mỹ “ Bài Chiều tối cũng như nhiều bài thơ khác của Hồ Chí Minh, thường có một vẻ đẹp cổ điển rất gần gũi với thơ Đường, thơ Tống. Các bài thơ thường viết về thiên nhiên : mây, núi, trăng, hoa,..., với lối chấm phá, toát ra cái hồn của cảnh và tâm tình của tác giả. Nó có thi đề rất cổ điển và cảnh trong thơ cũng có những nét tiêu biểu của thơ xưa viết về cảnh chiều. Nhưng nếu trong thơ xưa, cảnh thường tĩnh, thì trong thơ Hồ Chí Minh, cảnh thường vận động, chuyển biến theo một hướng thống nhất : Hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai. Nhân vật trữ tình trong thơ xưa ẩn đi, chìm đi giữa thiên nhiên, nhưng trong thơ Hồ Chí Minh lại thường hiện ra ở giữa tâm cảnh bài thơ, chiếm vị trí chủ thể trên nền bức tranh. Và cái tôi của tác giả thường ẩn nhẹ nhàng, tinh tế, mang phong thái ung dung, thanh thản tương tự các hiền triết, tao nhân ngời xưa... Nhưng những vần thơ của Bác vẫn hài hoà tinh thần thời đại, hình ảnh thơ không tĩnh mà vận động từ thiên nhiên hướng vào cuộc sống con người, từ bóng tối tới ánh sáng ; cảm xúc trong thơ không ảo não, mệt mỏi mà luôn bình tĩnh, lắng sâu, dần dần chuyển sang niềm vui, niềm lạc quan, tin tưởng và khát vọng. Chính vì thế mà những vần thơ Hồ Chí Minh có màu sắc cổ điển nhưng ko phải cổ thi mà là thơ hiện đại Hai câu thơ đầu chính là một bức tranh chiều đầy chất cổ điển: Bài thơ Chiều tối đậm đà màu sắc cổ điển, trước hết nó được thể hiện ở cách sử dụng những hình ảnh ước lệ trong thơ cổ : “Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không ” *Cảnh chiều trong thơ cổ thường là thế. Chỉ có một cánh chim chiều, một đám mây lẻ loi, đó là hai hình ảnh quen thuộc thường xuất hiện trong thơ chiều xưa nay. Cho nên đó chỉ là hai hình ảnh của không gian mà đã mang theo ý nghĩa của thời gian. Trong 2 câu thơ ko hề có chữ chiều, mà cảnh chiều đã hiện ra. Bút pháp chấm phá chỉ với vài nét vẽ : bầu trời, cánh chim, chòm mây đã lột tả được cái hồn của cảnh chiều nơi rừng núi. Nghệ thuật đối lập giữa cái vô*

hạn là bầu trời với cái hữu hạn là cánh chim, chòm mây đã làm hiện lên một vẻ đẹp tĩnh lặng, mênh mông của bầu trời chiều. Cánh chim chiều trong thơ ca truyền thống thể hiện thời gian trôi chảy, thời gian vận động, phảng phất sắc màu triết học của chủ nghĩa hư vô. Còn trong thơ Hồ Chí Minh, cánh chim chiều mang một nét tả thực. Một nét buồn trong sự kết hợp chặt chẽ với chuyển động của chòm mây cô đơn, lẻ loi trên bầu trời gợi nỗi niềm băng khuâng xa vắng nhưng ấm áp của không gian và lòng người trong cảnh chiều hôm. Cảnh đẹp và thoáng qua, gợi nhớ một nỗi buồn. Mỗi chi tiết của cảnh đều nhuộm màu tâm trạng. Cánh chim mỗi tìm về tổ ấm, còn người tù một mỗi sau một ngày đường mà vẫn chưa tìm được chỗ dừng chân. Chòm mây lẻ loi trôi lững lờ trên tầng không, còn người tù thì cô đơn, trống vắng trong một buổi chiều nơi đất khách quê người. Hai câu thơ đạt mức vi diệu của lối tả cảnh ngụ tình....

Văn Mẫu Lớp 11 - Vẻ đẹp tâm hồn của Hồ Chí Minh trong bài Mộ (Chiều tối)

Lập dàn ý: 1. Mở bài: Ai cũng mong muốn mình có một mái ấm gia đình, đó không có gì là xa lạ, khó hiểu nhưng với Bác Hồ khiến tôi khá bất ngờ, suốt đời vì nước, vì dân, không một chút riêng tư, bài “chiều tối” có lẽ đã hé mở cho chúng ta nhìn thấy một thoáng ước mơ thầm kín về một mái ấm gia đình, một chỗ dừng chân trên con đường dài xa vạn dặm. 2. Thân bài “Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không” + Bức tranh thiên nhiên tươi đẹp - Không gian rộng lớn cao xa, thoáng đãng nhưng gợn buồn ở sự trống vắng, lẻ loi. - Đây là những chi tiết quen thuộc trong thơ ca tạo ra cho bài thơ mang một màu sắc cổ điển - Bức tranh cảnh vật mang nét đặc trưng của thơ cổ ước lệ, tượng trưng nhưng vẫn rất gần gũi hoà hợp với nhân vật trữ tình, cánh chim mỏi mệt sau một ngày kiếm ăn hay chính là sự mỏi mệt của người tù sau một ngày đầy ải, chòm mây lẻ loi hay chính là nỗi cô đơn của người tù nơi đất khách quê người, cảnh vật được bao phủ bởi tâm trạng của nhân vật trữ tình, người tù như tìm thấy sự đồng cảm, sẻ chia từ thiên nhiên. “Cô em xóm núi xay ngô tối Xay hết, lò than đã rực hồng” + Ấm áp, vui vẻ - Hình tượng thơ đã có sự chuyển động của thiên nhiên chuyển sang cuộc sống con người, tâm trạng nhà thơ đang buồn cũng trở nên vui tươi, dường như nhà thơ đã quên hẳn nỗi buồn của riêng mình để hoà nhập vào niềm vui của mọi người. - Hình ảnh cô gái không phải thoáng qua để trang điểm cho bức tranh mà là trọng tâm của bức tranh, cũng không phải cô gái khuê các, lãng mạn mà là người lao động, cái đẹp trong cuộc sống đã đi vào trong thơ một cách tự nhiên tạo nên một vẻ đẹp khoẻ khoắn, sinh động, bếp lửa rực hồng gợi nên một gia đình ấm áp, sum họp, nó là vẻ đẹp của cuộc sống, đồng thời cũng là niềm khao khát mái ấm gia đình. - Chuyển động thời gian bằng bút pháp liên tưởng rất đặc trưng của thơ Đường: dùng cái sáng để tả cái tối. Chỉ khi bóng tối đã bao trùm thì bếp lửa mới rực hồng. - Bản dịch thêm vào chữ “tối” không sai nhưng làm mất đi cái ý vị của thơ Đường. 3. Kết bài:...

Văn Mẫu Lớp 11 - Chất thép trong thơ Hồ Chí Minh

Hồ Chủ Tịch là một nhà văn, nhà thơ lớn. Người suốt đời chiến đấu bảo vệ độc lập tự do của dân tộc. Hình ảnh nhà thi sĩ trong con người Cộng sản lão thành và vĩ đại ấy bao giờ cũng là một chiến sĩ cầm vũ khí sắc bén của tư tưởng cách mạng, đứng vững ở mũi nhọn tấn công trên mặt trận văn học nghệ thuật. Từ trong ngục tù đen tối của nhà lao Tường Giới Thạch, Bác đã nói lên quan điểm nghệ thuật của mình bằng mấy câu thơ tràn đầy ý nghĩa: “ Thơ xưa yêu cảnh thiên nhiên đẹp Mây gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông Nay ở trong thơ nên có thép Nhà thơ cũng phải biết xung phong” ... Nay ở trong thơ nên có thép. Thép ở đây là chất chiến đấu của thơ. Muốn thơ ca có thép thì nhà thơ phải có sẵn thép trong tâm hồn. Nhà thơ phải biết xung phong, tức là nhà thơ phải là người lính xung kích trên trận tuyến văn hoá. Có như thế thơ ca mới thành vũ khí, thơ ca mới làm tổ trong lòng người đọc, thơ ca mới làm nên cơm, nên áo. Rõ ràng văn học nghệ thuật nói chung và thơ ca nói riêng, cũng là một bộ phận của cách mạng, có tác dụng phục vụ cách mạng. Thơ ca là một thứ nghệ thuật mà quần chúng nhân dân dễ cảm xúc nhất. Nhưng đối với cuộc cách mạng vô sản, thơ ca có tác dụng tốt hay xấu đều do trách nhiệm của người sáng tác. Nhà văn Quách Mặc Nhược Trung Quốc có nhận xét rằng: Cả tập thơ “ Nhật kí trong tù” chỉ có một chữ “ thép”, nhưng câu nào, dòng nào ta cũng thấy thép cả. Thép trong thơ Bác: Thép của lòng yêu nước. Bôn ba ở nước ngoài bao năm vì độc lập, tự do dân tộc, Bác Hồ đã hiến trọn đời mình cho Đảng. Bị bắt giam, nhớ nước, Bác không ngủ được: Một canh - hai canh - lại ba canh Trăn trở băn khoăn giấc chẳng thành Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh. Thép trong thơ Bác, thép của lòng yêu tự do. Bác là con người tự do và chiến đấu để bảo vệ tự do. Trong “ Nhật kí trong tù”, thép còn là ở nghị lực phi thường, cái ung dung điềm đạm của con người mắt nhìn thấu tương lai, tay nắm vững chân lí. Bị giam và bị giải đi hơn bốn chục nhà lao, Bác vẫn sống lạc quan, tin tưởng ở thắng lợi ngày mai. Trong thơ ca kháng chiến của Người ta cũng thấy chất thép ấy. Cuộc sống ở chiến khu bận rộn, gian khổ về vật chất, nhưng ta vẫn thấy cái ung dung, thanh thoát của một con người đang làm nhiệm vụ trọng đại của lịch sử: Non xa xa, nước xa xa Nào phải thânh thang mới gọi là Đây suối Lê-nin, kia núi Mác Hai tay xây dựng một sơn hà Thật là

thép, nhưng thép ở đây đã được tôi luyện hơn nhiều. Đặc biệt trong những bài thơ chúc Tết gần đây, hình ảnh xung phong trên chiến trường của nhà thơ càng phát triển cao độ. Vẫn một lòng yêu mến độc lập, tự do và lấy đó làm lí tưởng chiến đấu cho quần chúng nhân dân: Vì độc lập, vì tự do Đánh cho Mĩ cút, đánh cho ngụy nhào

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bài thơ Mộ của Hồ Chí Minh

”Chiều tối”. Cụm từ này mang lại cho bạn những cảm xúc, suy nghĩ gì? Nó chỉ tầm thường là khoảnh khắc giao điểm giữa “chiều” và “tối”? Hay nó man mác một nỗi buồn đìu hiu, hoang vắng trong sự tàn tạ của thời gian? Bạn biết không? “Chiều tối” của Bác, vị lãnh tụ Hồ Chí Minh, người cha già vĩ đại đáng kính của dân tộc Việt Nam ta rất khác. Quyện điều quy lâm tầm túc thụ, Cô vân mạn mạn độ thiên không; Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc, Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng. “Chiều tối” (Mộ) là bài thơ thứ 31 trong 135 bài thơ của tập thơ “Ngục trung nhật ký” (Nhật ký trong tù), được Bác sáng tác vào chiều tối mùa thu năm 1942, trên con đường từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo. Tuy bị gông cùm xiềng xích, song bài thơ không phải là một lời than vãn xót xa, mà trái lại, đó là một nét hoan ca về cuộc sống, về con người, biểu hiện tâm hồn hết sức đẹp đẽ và nhân cách lớn lao của Hồ Chí Minh. Ngay từ hai câu đầu mang âm hưởng và chất liệu của thơ Đường đã khiến ta cảm nhận được một hồn thơ ung dung, thư thái và bình dị của Bác, qua bức tranh nên thơ, yên bình của cuộc sống. “Quyện điều quy lâm tầm túc thụ, Cô vân mạn mạn độ thiên không;” Chỉ qua vài nét chấm phá theo bút pháp cổ điển trong hai câu thơ bảy chữ, bức họa phong cảnh chiều tối đã hiện ra rõ nét. Trong khung cảnh núi rừng lúc trời chập choạng tối, những cánh chim mỗi một của ban ngày đang bay về tổ ấm. Trên lưng trời là vài chòm mây chậm chậm trôi qua. Vì chiều là thời gian của một ngày tàn nên mọi vận động của thiên nhiên đều nhẹ nhàng, có phần uể oải. Và trong thơ ca cổ điển phương Đông, “quyện điều quy lâm” (chim bay về rừng) thường là biểu tượng cho buổi chiều tà: “Chim hôm thoi thót về rừng.” (Nguyễn Du). Như vậy, cánh chim chiều vừa mang ý nghĩa không gian, vừa mang ý nghĩa thời gian. Nhưng sự khác biệt của thơ Bác và thơ xưa là cánh chim của Bác gợi sự xa xăm, bay mãi tới vô tận trong cõi tuyệt cùng của hư không. Còn chòm mây trôi chậm chậm, lững lờ giữa bầu trời lại gợi cảm giác thời gian như ngừng trôi, không gian thật cao, rộng đến mênh mông. Dường như đây là những hình ảnh ẩn dụ về người tù đang bị giải đi trên con đường xa vắng dậm chửa biết nơi đâu là điểm dừng chân. Trong bức tranh chiều tối, chợt hiện lên hình ảnh của con người bản địa. “Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc, Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng.” Hình ảnh người phụ nữ đã khá quen thuộc trong các văn thơ xưa, nhưng thường là

những cô gái thuộc giới thượng lưu hoặc dân nghèo. Còn trong thơ Bác, hình ảnh người phụ nữ lao động xuất hiện thật khỏe khoắn, phản ánh sự vận động của tâm hồn tác giả. Bác không tả mà chỉ ghi lại hiện thực khách quan. Những điệp ngữ liên hoàn nối giọng thơ ba và bốn với nhau, tạo nên sự nổi âm nhịp nhàng. Điểm ngời sáng trong bài thơ chính là hình ảnh “lô dĩ hồng” (lò than đã rực hồng). Bác đã dùng từ “hồng” để gián tiếp miêu tả trời tối. Đây là nghệ thuật lấy sáng tả tối. Trong câu thơ, hoàn toàn không có chữ “tối” nhưng vẫn diễn tả được trời tối. Từ “hồng” còn mang nhiều ý nghĩa khác. “Hồng” có thể chỉ đơn giản là màu của bếp lửa mà Bác trông thấy. Hoặc “hồng” là màu của bình minh ấm áp, của tương lai sáng lạng, của niềm tin mà Bác đặt cho Cách mạng, cho độc lập tự do của dân tộc Việt Nam. Từ cuộc sống bình dị của người lao động và chiếc bếp lửa hồng, Bác đã khiến cho niềm tin, lòng lạc quan của Bác chẳng mấy chốc đã lan tỏa trong lòng người đọc. “Chiều tối” qua thơ Bác, không còn điều hiu, hoang vắng, hay tầm thường mà mang nhiều ý nghĩa hơn. Con người nhìn vào “chiều tối” để nghĩ đến “bình minh”. Đồng thời qua bài thơ, tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, và ý chí viết lên hoàn cảnh khắc nghiệt của Bác được thể hiện đậm nét.

Văn Mẫu Lớp 11 - Chất quê trong bài thơ Tương Tư của Nguyễn Bính

Chất quê trong Tương tư chính là thể hiện sự giản dị, gần gũi, cái hồn quê được thể hiện trong bài thơ. - Giải thích: thế nào là chất quê? - Chất quê được thể hiện trong bài thơ Tương tư như thế nào: Bài thơ ngoài việc biểu lộ được một cách khá sinh động, chân thực, tinh tế những trạng thái, cung bậc phức tạp, đa dạng của trái tim chàng trai đang “tương tư”, còn gọi lên được “tình quê”, “cảnh quê”, “hồn xưa đất nước” + Bài thơ đã sử dụng một cách thuần thực, nhuần nhị những câu lục bát đậm đà màu sắc dân tộc với những chất liệu ngôn ngữ chân quê, dân dã: địa danh “Thôn Đoài?” “Thôn Đông”; dùng thành ngữ “chín nhớ mười mong”; dùng số từ “một” “chín” “mười”; dùng nhiều đại từ phiếm chỉ, chỉ định “ai” “ấy”. + Ở đây, Nguyễn Bính còn có lối tư duy gắn chặt với thiên nhiên, tạo nên những cảnh thơ đầy thiên nhiên với những cách so sánh ví von lấy thiên nhiên làm chuẩn mực “Nắng mưa ... nhuộm đã thành cây lá vàng”. + Chất “quê mùa” còn được thể hiện ở cách bày tỏ tình cảm rất kín đáo, tế nhị của chàng trai. Những cặp trai gái thuở xưa thường ẩn mình một cách e lệ sau những rặng trúc, mai, đào, mận để nhắn gửi nỗi niềm: “Trúc với mai, mai về trúc nhớ”. Từ đó càng khẳng định phong cách thơ Nguyễn Bính “quê mùa như Nguyễn Bính”

Văn Mẫu Lớp 11 - Bình giảng khổ thơ: “Lớp lớp mây cao đùn núi bạc/ Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa/ Lòng quê dờn dợn với con nước/ Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà” (Tràng giang - Huy Cận)

I. Mở bài Khi tự hoạ về bức chân dung tinh thần của mình trong thơ Huy Cận từng viết: “Chàng Huy Cận khi xưa hay sầu lắm Hay hồn chàng vẫn tủi nắng sầu mưa Cùng đất nước mà nặng buồn sông núi” (Mai sau) Mỗi “sầu” đặc trưng cho hồn thơ Huy Cận nỗi buồn sông núi của nhà thơ có lẽ đã được bộc lộ đầy đủ và tinh tế nhất qua tứ thơ “Tràng giang”, nhất là khổ thơ cuối khi nhà thơ một mình đối diện trước thiên nhiên trời rộng sông dài: “Lớp lớp mây cao đùn núi bạc Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa Lòng quê dờn dợn với con nước Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà” II. Thân bài 1) Xuất xứ “Tràng giang” là bài thơ đặc sắc nhất trong tập “Lửa thiêng” (1940) của Huy Cận. Đó là một bài thơ được sống Hồng gọi tứ, là những rung động của nhà thơ trước thiên nhiên sông nước bao la vô tận nơi bến phà, chèo trong buổi chiều tà. - Vị trí của khổ thơ: Nếu cả bài thơ “Tràng giang” là hình tượng thiên nhiên mang tầm vóc vũ trụ hết sức độc đáo thì khổ cuối tiêu biểu cho nỗi “khắc khoải không gian” của nhà thơ khi đối diện trước không gian ấy. Cả bài thơ do sự thay đổi của phạm vi không gian, khi ở nơi lòng sông mặt nước ; lúc trên bờ trên bến, trên trời, nên đã kín đáo gợi lên hình tượng một con sóng lớn vỗ từ Tràng giang vào lòng người không lúc nào ngơi nghỉ. ở trên Huy Cận đã tìm kiếm dấu vết của sự sống con người qua âm thanh của tiếng làng xa, qua bến nhỏ cô liêu để rồi thất vọng khi thấy toàn cảnh Tràng giang “không cầu, không đò, không gì” gợi chút niềm thân mật thì đến khổ này cái nhìn của nhà thơ một lần nữa hướng về phía trời cao. 2) Bình giảng - Lời thơ với hàng loạt các chất liệu quen thuộc “mây, núi, cánh chim, bóng chiều...” đã gợi nên một hình tượng không gian vô cùng cổ điển. ý vị cổ điển của lời thơ càng nổi bật hơn khi Huy Cận từng cho biết từ “đùn” ở dòng thơ này ông học được từ câu thơ trong bài “Thu hứng 1” của Đỗ Phủ: “Mặt đất mây đùn cửa ải xa” việc làm sống lại không khí của bài thơ cổ cùng với các hình ảnh “mây cao, núi bạc” thể hiện một thiên nhiên hết sức hùng vĩ lớn lao mang tầm vũ trụ. Các từ ‘lớp lớp’ đứng ở đầu dòng thơ càng làm nổi bật hơn cảnh hùng vĩ trùng trùng điệp điệp tầng tầng lớp lớp của mây trời. Đó là một bầu trời vừa cao rộng vừa khoáng đạt trong hình ảnh “núi bạc” có vẻ đẹp của

thiên nhiên màu trắng tinh khôi trong trẻo lấp lánh ánh sáng. Cả bài thơ tả cảnh thiên nhiên mà chỉ có ba tính từ tả màu sắc “xanh, vàng, bạc” đó là một thiên nhiên được cảm nhận ở tầm cao tầm xa, hết sức cổ điển. Khi tự bạch về dòng thơ đầu của khổ này Huy Cận từng cho biết : “Buổi chiều nhìn lên nền trời thấy những đám mây trắng cứ nối tiếp nhau đùn lên cao mãi tạo thành vô vàn những đỉnh núi bạc lấp lánh nên đã liên tưởng viết dòng thơ này. Từ một hình ảnh có thực nhà thơ đã khái quát chặt lọc thành một hình ảnh thơ rất tinh tế gợi cảm. Huy Cận đã phát hiện ra sự chuyển hoá độc đáo từ mây thành núi trên nền trời. Giác quan tâm hồn nhà thơ bộc lộ tất cả niềm say mê sự thích thú trước cảnh những đám mây đang chơi trò xếp núi. Sự vận động ấy y làm nổi bật thêm một lần nữa cái tĩnh lặng vô cùng của nền trời, của cảnh thế giới. -Dòng thơ tiếp theo thường được cảm nhận cắt nghĩa với nhiều cách hiểu khác nhau. Có người hiểu cả cánh chim lẫn bóng chiều là những thực thể vận động độc lập, không có quan hệ gì với nhau; có người lại hiểu giữa chúng có quan hệ nhân quả: chim nghiêng cánh nhỏ khiến bóng chiều sa xuống. Nhưng nếu hiểu như thế, cánh chim nhỏ bé kia bỗng trở nên lớn lao hùng vĩ quá, không hợp với thế giới nói riêng và thơ mới nói chung. Thực ra, trong nguyên văn của lời thơ, sau bốn chữ đầu Huy Cận có dùng dấu hai chấm tạo thành lối thơ giải thích cắt nghĩa mà về trước tạo là hệ quả về sau là nguyên nhân.: chim nghiêng cánh nhỏ vì bóng chiều sa xuống. “Bóng chiều” vốn là thực thể vô hình hư ảo mỏng mảnh nhẹ nhàng “Bóng chiều dường có lại dường không” (Trần Nhân Tông) bỗng trở nên cụ thể có hình khối có trọng lượng đè trĩu nên đôi cánh mỏng mảnh chỉ một chút bóng chiều sa xuống cũng khiến cánh chim nghiêng lệch đi. Lời thơ đã gợi nên rất chính xác cái nhỏ nhoi tội nghiệp cái trở trêu bất lực mỏng mảnh của cánh chim, một sinh linh vô tội giữa trời chiều. Nó gợi nhớ những cánh chim lẻ loi nhỏ bé trong thơ Xuân Diệu : “Chim nghe trời rộng giang thêm cánh” (Thơ duyên) hoặc trong lời thơ của Chế Lan Viên: “Chao ôi thương nhớ !ôi thương nhớ Một cánh chim thu lạc cuối ngàn” (Điêu tàn) -Hai chữ “nhớ nhà” ở cuối bài thơ kín đáo gợi lên hình ảnh một người lữ thứ xa nhà lẻ loi đang lặng lẽ dừng bước bên bờ Tràng giang, một mình đối diện trước trời rộng sông dài. Đó là hình tượng con người rất quen thuộc xuất hiện khá phổ biến trong thơ ca cổ điển. ý vị cổ điển của lời thơ còn được tô đậm thêm lần nữa bằng một tứ thơ Đường: “Nhật mộ hương quan hà xứ thị Yên ba giang thượng sử nhân sầu” Dịch: “Chiều tối tự hỏi đâu là quê hương Khói sóng trên sông khiến lòng người nổi mối u sầu Nhưng Huy Cận không chỉ tiếp thu chịu ảnh hưởng của thơ Đường mà còn sáng tạo thêm thậm chí đối thoại với thơ Đường:

“Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà” Người xưa nhìn khói sóng mà nhớ nhà, Huy Cận nhớ nhà không cần đến khói hoàng hôn. Nỗi nhớ nhà của Thôi Hiệu được khơi lên từ ngoại cảnh nỗi nhớ nhà của Huy Cận không phụ thuộc vào ngoại cảnh mà xuất phát từ tâm can, một nỗi nhớ đã làm tổ nơi tâm hồn thi sĩ. Nỗi nhớ nhà của Huy Cận sâu sắc hơn, mãnh liệt nồng nàn hơn. Nỗi nhớ ấy còn hiện hình ở nhà thơ Mới thành một cảm giác xúc giác, cảm giác da thịt rất cụ thể được diễn tả qua cặp từ “dợn dợn”. Cách nói ‘lòng quên dợn dợn’ làm cho “lòng quê” mối tình quê vốn là tình cảm vô hình bỗng trở nên rất cụ thể như cũng đang vỗ sóng đang lan toả trên mặt đất. Dòng thơ này nếu bỏ hai chữ “lòng quê” thì lời thơ kín đáo gợi nhớ dòng thơ đầu ‘sóng gợn Tràng giang’ bởi con nước cũng là “sóng”; “vội” là xa, là Tràng giang; “dợn dợn” cũng là gợn chỉ có điều nếu ở dòng thơ đầu sóng nước khởi phát từ Tràng giang, từ ngoại cảnh thì ở dòng thơ cuối sóng nước lại khởi phát từ lòng người, từ nội tâm của nhà thơ. Chẳng thế mà Hoài Thanh nhận xét: “Cái buồn “Lửa thiêng” là cái buồn tỏ ra từ một hồn người cơ hồ không biết đến ngoại cảnh...Huy Cận đã khơi lại cái mạch sầu mấy nghìn năm vẫn ngấm ngấm trong cội đất này” - Đối diện trước Tràng giang vô tận chỉ có thiên nhiên ngự trị, còn dấu vết sự sống con người thì quá nhỏ bé mỏng manh, bị chìm lấp đi, một thế giới “không cầu , không dò”, không dấu vết nào gợi chút niềm thân mật” nên nhà thơ càng cảm thấy lạc lõng bơ vơ. Chính cảm giác ấy đã thức tỉnh khát khao tình đời tình người khát khao hơi ấm của con người. Nó thôi thúc lòng quên trời dậy tìm chốn nương tựa quê hương chỗ tựa bền vững muôn thuở của con người khổ thơ vì vậy đằng sau nỗi nhớ nhà không chỉ là cảm giác bơ vơ lạc lõng của con người trước trời rộng sông dài mà còn kín đáo bộc lộ tình cảm thiết tha gắn bó với quê hương, bộc lộ niềm khát tình đời tình người hơi ấm của con người. III.Kết bài Khổ thơ không chỉ là những nét vẽ hoàn thiện bức tranh thiên nhiên Tràng giang mà còn kín đáo bộc lộ những nỗi niềm sâu kín của Huy Cận khi đối diện trước Tràng giang. Đó là nỗi khắc khoải không gian nỗi nhớ nhà sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố cổ điển và hiện đại trong sáng tác của nhà thơ. Khổ thơ vì vậy là những dòng hấp dẫn nhất hàm xúc nhất của thế giới “bài thơ đã đạt đến trình độ cổ điển của một hồn thơ mới” (Xuân Diệu)

Văn Mẫu Lớp 11 - Bình giảng khổ thơ sau: “Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu/ Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều/ Nắng xuống trời lên sâu chót vót/ Sông dài trời rộng bến cô liêu” (Tràng giang - Huy Cận)

I. Mở bài “Thơ Huy Cận dường như ngậm chất chứa cái lớp sâu dưới đáy hồn nhân thế” (Xuân Diệu) có lẽ vì vậy Huy Cận cũng là hồn thơ “ảo não nhất” trong phong trào thơ mới. Hồn thơ ấy đã bộc lộ khéo léo tâm tình nỗi niềm của mình trước bức tranh thiên nhiên trống trải và hiu quạnh mà nhà thơ đã dày công khắc hoạ trong khổ hai của bài thơ. II. Thân bài 1) Xuất xứ “Tràng giang” là bài thơ đặc sắc nhất trong tập “Lửa thiêng” (1940) của Huy Cận. Đó là một bài thơ được sống Hồng gọi tứ, là những rung động của nhà thơ trước thiên nhiên sông nước bao la vô tận nơi bến phà, chèo trong buổi chiều tà. 2) Bình giảng Nếu khổ đầu của bài thơ “Tràng giang” chủ ý là cảnh dòng sông mặt nước với bao nhiêu chia lìa lưu lạc với bao nhiêu vận động vô hướng, vô định; bao nhiêu nỗi buồn điệp điệp ; mỗi “sầu trăm ngả” thì ở khổ hai Huy Cận như vẽ thêm cảnh qua một trường nhìn dài hơn xa rộng hơn. đó là một không gian với “cồn nhỏ” chợ chiều, nắng, trời, sông, bến” “Tràng giang” vốn là một không gian mệnh mang vô tận, không chỉ là con sông dài, sông rộng một dòng sông cổ kính lâu đời. Giữa thế giới Tràng giang mệnh mang ấy nổi bật lên cái nhỏ nhoi cô đơn chiếc của cồn cát trên sông. Đó là nơi dòng Huy Cận ở ngoại thành Hà Nội được tách làm đôi bởi một đôi cát nhỏ giữa dòng, nên đoạn sông này còn gọi là Nhị Hà hay Nhĩ Hà. Cặp từ láy “lơ thơ” được đảo lên trước nhấn mạnh vào cái thưa thớt trống trải của cảnh vật trên cồn. Dòng thơ bảy chữ mà có tới năm chữ là tính từ, khiến cho cảnh vật hiện lên vô cùng cụ thể, chi tiết sinh động. Cồn cát đã nhỏ như lại càng trở nên trống trải hơn ở giữa mệnh mang sông nước. Huy Cận có lần cho biết cặp từ láy “đìu hiu” ông học được từ câu thơ ‘Chinh phụ ngâm’ của Đoàn Thị Điểm: “Non kỳ quạnh quẽ trăng treo Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò” Lời thơ của Huy Cận đã kín đáo làm sống lại cái không khí trống trải, thê lương, buồn vắng của lời thơ xưa. Nhà thơ cảm thấy nỗi buồn cảm giác đìu hiu trống trải toả ra từ mỗi ngọn gió. Mỗi cơn gió thổi qua đều mang theo một phần trống vắng đều chất chứa nỗi buồn. Huy Cận không chỉ cảm nhận Tràng giang bằng thị giác mà còn cảm nhận bằng thính giác. Âm thanh của tiếng chợ chiều đã vãn bao giờ cũng chứa chất nỗi buồn, một âm thanh từng

vang vọng trong “chợ đồng” của Nguyễn Khuyến. Âm thanh trong bài thơ là âm thanh buồn vắng ấy, lại cũng là một âm thanh từ xa vắng lại nghe mơ hồ như có như không. Cái âm thanh nhỏ nhoi buồn vắng ấy không chỉ làm nổi bật cái tĩnh lặng vô cùng của nền cảnh thế giới mà còn là một biểu tượng một dấu vết của đời sống con người. Trong cảm nhận của Huy Cận, dấu vết sự sống con người hơi ấm của con người quá đỗi nhỏ nhoi, mong manh mờ nhạt giữa cái bao la rộng ngợp của thế giới, bị chìm lấp đi giữa thiên nhiên tạo vật. Nỗi buồn, nỗi cô đơn của nhà thơ càng thêm thấm thía. Cái nhìn của Huy Cận còn bao quát một phạm vi không gian từ cao đến thấp, từ gần đến xa: “Năng xuống trời lên sâu chót vót Sông dài trời rộng bến cô liêu” Lời thơ có nhiều thực thể như “năng, trời, sông, bến” nhưng vẫn không một chút sắc màu. Đó là một thiên nhiên hết sức cổ điển được cảm nhận ở tầm bao quát. Trong tương quan nội tại của hai dòng thơ này các tính từ đều bị động từ “xuống lên” đã đánh là động từ nhưng ngay “dài-rộng” cũng không còn là tính từ nữa mà đã bị động từ hoá. Bằng cách ấy Huy Cận đã thể hiện được sự vận động, sự mở rộng về mọi hướng của không gian: “Năng xuống – trời lên”, sông như dài thêm ra, trời như rộng thêm, bến cô liêu hơn. ở đây con người đã biết lấy mình làm trung tâm đo đếm vũ trụ. Độc đáo và xuất thần nhất vẫn là cụm từ ‘sâu chót vót’. Trong tư duy thông thường người ta chỉ viết “cao chót vót”. Bằng cách kết hợp từ độc đáo mới lạ đã đồng nhất chiều cao của vòm trời với chiều sâu của đáy vũ trụ hoá ra vũ trụ là một cái vực thăm thẳm. Cách cảm nhận ở hai dòng thơ này vì vậy đã kín đáo gợi lên một hình tượng Tràng giang đang chảy giữa vũ trụ, giữa năng, giữa trời. Nó gợi nhớ hình tượng dòng Hoàng Hà như từ trên mây đổ xuống trong thơ Lí Bạch: “Ngõ dài thiên hà tuột khỏi mây” hay trong bài “Hoàng Hạc Lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng” “Trông ngang chỉ thấy dòng sông lưng trời” Huy Cận vì vậy đã làm hiện lên một dòng Tràng giang vừa độc đáo vừa cổ điển, một dòng sông tuôn về từ cảm giác vũ trụ giữa không gian vũ trụ mênh mang không cùng như thế, cái bến nhỏ của đời người càng trở nên nhỏ bé tội nghiệp cô liêu hơn. Hình ảnh ‘bến cô liêu’ một lần nữa cho thấy dấu vết của sự sống con người quá đỗi nhỏ nhoi mờ nhạt bị chìm lấp đi giữa thiên nhiên vô tận vô cùng. Chình hình tượng thế giới như thế đã làm nổi bật hơn cái lẻ loi cô độc bơ vơ của nhà thơ, và khiến nỗi buồn nỗi sầu thêm mênh mang thấm thía: “Người thấy lạc loài giữa cái mênh mông của không gian, cái xa vắng của thời gian, lời thơ vì thế mà buồn rười rượi” (Hoài Thanh) III. Kết luận Khổ thơ như những nét vẽ hoàn thiện thêm bức tranh thiên nhiên thế giới đã được mở ra ở bốn dòng thơ đầu đồng thời phát triển mở rộng thêm hình tượng

không gian có tầm vũ trụ trong cảm nhận của Huy Cận. Nhà thơ nhìn đâu cũng chỉ thấy thiên nhiên ngự trị, thấy dấu vết sự sống con người nho nhỏ mờ nhạt, mong manh. Đó là cội nguồn sâu thẳm của nỗi nhớ nhà, là cảm giác bơ vơ lạc lõng của một hồn thơ mới giữa thiên nhiên trời rộng sông dài.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nhan đề bài thơ “Tràng giang” gợi lên ở anh (chị) những suy nghĩ gì? Hãy bình giảng lời đề từ và khổ thơ mở đầu của bài thơ

I. Mở bài Nếu Xuân Diệu là nhà thơ của nỗi ám ảnh thời gian thì Huy Cận lại là nhà thơ của nỗi khắc khoải không gian. Những rung cảm mãnh liệt và tinh tế của hồn thơ Huy Cận trước không gian trời rộng sông dài lúc chiều tà đã hoá thân thành bài thơ “Tràng giang” độc đáo – “một bài thơ đã đạt đến trình độ cổ điển của một hồn thơ mới”(Xuân Diệu). Bài thơ có một nhan đề và một lời đề từ giàu ý nghĩa đồng thời bộc lộ những cảm nhận đặc biệt tinh tế trước thiên nhiên ngay từ khổ thơ đầu. II. Thân bài 1) Xuất xứ “Tràng giang” là bài thơ đặc sắc nhất trong tập “Lửa thiêng” (1940) của Huy Cận. Đó là một bài thơ được sống Hồng gọi tứ, là những rung động của nhà thơ trước thiên nhiên sông nước bao la vô tận nơi bến phà, chèo trong buổi chiều tà. 2) Giải thích ý nghĩa nhan đề Nhan đề của các tác phẩm văn học nhiều khi bao quát được những nội dung tư tưởng chủ đạo, những hình tượng nổi bật của nhà thơ. Huy Cận cũng đã chọn cho thi phẩm của mình một nhan đề rất thích đáng. “Tràng giang” cũng chính là ‘trường giang’ có nghĩa là sông dài. Nhưng nhà thơ không viết “trường giang” mà viết “tràng giang” tạo nên phép điệp âm “ang”, một âm mở, và nhờ vậy còn gợi lên hình ảnh một con sông lớn, sông rộng. “Tràng giang” lại là một từ Hán Việt cổ điển nên cũng kín đáo gợi hình ảnh con sông cổ kính lâu đời (dòng “tràng giang” vì vậy không chỉ có chiều dài rộng địa lí mà còn có chiều sâu của thời gian, của lịch sử. đó là con sông như đã chảy từ ngàn xưa, đã trầm tích vào trong mình chiều sâu của hàng nghìn năm lịch sử, hàng nghìn năm văn hoá, và dường như đã chảy qua bao áng cổ thi: “Duy kiến Trường giang thiên tế lưu” (Lý Bạch) (Dòng tràng giang chảy ngang qua bầu trời) (Con sông vì vậy trở nên dài hơn rộng hơn mênh mang hơn xa xôi vĩnh viễn hơn trong tâm tưởng của người đọc. Nhan đề “tràng giang” vì vậy đã gợi lên một hiện tượng không gian độc đáo, không gian lớn lao có tầm vũ trụ rất tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của nhà thơ. 3) Ý nghĩa của nhan đề càng được tô đậm hơn qua lời đề từ của tác phẩm: “Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài” Câu thơ được rút trong bài thơ “nhớ hờ” từ tập lửa thiêng. Các hình ảnh “trời rộng sông dài” gợi những phạm vi không gian khác nhau từ cao đến thấp; xa đến gần một không gian lớn lao mênh mang có tầm vũ trụ. Hình tượng không gian này còn trở lại nhiều lần trong

bài thơ “Sông dài trời rộng bến cô liêu”. Nếu ‘bâng khuâng’ là cảm giác xao xuyến trống trải của con người khi đối diện trước không gian mênh mông rộng lớn thì “nhớ” lại là niềm hoài niệm của con người về điều gì đó đã khuất xa trong thời gian trong không gian. Cả dòng thơ đã bộc lộ thành thực nỗi niềm tâm trạng con người khi đối diện trước thời gian, không gian, bộc lộ nỗi khắc khoải không gian của hồn thơ Huy Cận : “Huy Cận dường như không ở trong thời gian mà chỉ ở trong không gian” (Xuân Diệu) 4) Bình giảng “Tràng giang” mở ra bằng hiện tượng dòng sông mặt nước. Bản thân từ tràng giang đã gợi một không gian dài rộng mênh mông có phần cổ kính một không gian lớn lao mang tầm vũ trụ. Hình ảnh “sóng gợn Tràng giang” gợi sự vận động hết sức nhỏ bé nhẹ nhàng của sóng và vì vậy càng làm nổi bật cái mênh mang cái tĩnh lặng vô cùng của nền cảnh Tràng giang. Huy Cận đã khéo léo sử dụng thủ pháp dùng động nói tĩnh; dùng cái nhỏ bé diễn tả cái lớn lao vốn rất phổ biến trong thơ xưa. Dòng thơ đầu có khi được hiểu như một hình ảnh so sánh giữa cảnh “sóng gợn Tràng giang” triền miên vô hạn với nỗi buồn điệp điệp của lòng người. Nó kín đáo gợi nhớ một câu ca dao cổ: “Qua cầu ngả nón trông cầu Sóng bao nhiêu gợn, dạ em sầu bấy nhiêu” Nhưng có lẽ ở dòng thơ của Huy Cận bốn chữ đầu tả cảnh của mình trước sau tả tình nhà thơ trực tiếp bộc lộ nỗi lòng của mình trước cảnh Tràng giang sóng gợn. Cặp từ láy “điệp điệp” vừa khiến nỗi buồn trở nên cụ thể hơn vừa làm cho nó như chồng chất lên nhau nối tiếp nhau không dứt. Nỗi buồn này chưa qua nỗi buồn khác đã vỗ về. Đó là một nỗi buồn triền miên vô hạn như chính sóng nước Tràng giang. Có thể nói ngay dòng thơ đầu Huy Cận đã trực tiếp bộc lộ nỗi lòng của mình khi đối diện trước cảnh vật, trước không gian. Trên nền Tràng giang nổi bật lên hình ảnh con thuyền đơn độc lẻ loi. Hình ảnh con thuyền xuôi mái có khi được hiểu là con thuyền xuôi mái chèo mát mái lướt đi ung dung thanh thản trước Tràng giang. Nhưng có lẽ hiểu là hình ảnh con thuyền buông xuôi mái chèo bởi như thế sẽ hợp hơn với một dòng Tràng giang toàn những “củ trôi, bèo dạt” toàn những vận động vô hướng vô định. Có người hiểu “nước song song” là hình ảnh có ý nghĩa đối thanh đối ý với “buồn điệp điệp” ở dòng trên, có người lại cảm nhận đó là hai vệt nước vẽ ra từ đuôi con thuyền xuôi mái. Nhưng có lẽ cả dòng thơ này diễn tả thế song song sóng đôi hài hoà giữa thuyền và nước; diễn tả mối quan hệ vững bền muôn thuở của thiên nhiên. Đến dòng thơ sau thế cân bằng mỏng manh giữa thuyền và nước: “Thuyền về nước lại sầu trăm ngả”. dòng thơ có khi được ngắt nhịp 2/5 và có khi được hiểu là mối sầu của nước khi thuyền về. Nhưng trong tương quan nội tại của lời thơ, cách ngắt nhịp 2/2/3 tỏ ra hợp lí hơn và

“sầu trăm ngả” là mối sầu của lòng người. Lời thơ khéo léo sử dụng phép tiểu đối : “Thuyền về – nước lại” diễn tả sự chia ly giữa thuyền và nước. Hai động từ trái hướng: “về – lại” như đã xé thuyền và nước đã tồn tại rất mong manh, đã lùi vào quá khứ, “thuyền – nước” vốn là những thực thể không thể tách rời nhau nên sóng đôi thì hài hoà tách xa là có nỗi niềm mà chia ly là nghịch cảnh (Huy Cận đã đã cảm nhận sự chia ly giữa “thuyền – nước “ như một điều trái quy luật tự nhiên. Cách cảm nhận ấy như khiến cho nỗi buồn trở nên thấm thía sâu sắc hơn, và nỗi buồn ‘điệp điệp’ ở trên đã trở thành mối sầu trăm ngả”. Huy Cận là người thường hiện thực hoá những tâm tư tình cảm của con người trong những phạm vi không gian. Mối sầu vốn vô hình không thể cảm nhận bằng mắt thường nhưng khi được đặt trong không gian “trăm ngả” bỗng trở nên cụ thể có tầm vóc lớn lao, cả mối sầu nơi lòng người cũng như đang lan toả khắp không gian, như cũng đang vỗ sóng trên mặt thể gian. Đó cũng là mối sầu vô hướng, vô định, là nỗi niềm của con người trước sông nước mênh mang. Thơ là sự chọn lựa ngôn từ hết sức cầu kỳ hàm xúc. Bao nhiêu người cầm bút đã từng tâm niệm lời dạy của thi thánh Đỗ Phủ: “Tự bất kinh nhân tử bất hưu” (Một chữ mà chưa làm cho người ta kinh sợ thì chết chưa yên) Trước khi đặt bút viết dòng thơ cuối Huy Cận đã trải qua nhiều trăn trở, tìm tòi. Ông từng thử bút bằng dòng thơ: “Gỗ lại rừng xa cuộn xiết dòng” rồi sửa bằng: “Củi một cành khô đã lạc dòng” nhưng không có hình ảnh nào gợi tả bằng dòng thơ: “Củi một – dòng” hình ảnh “củi một cành khô” gợi cái đơn côi lẻ loi, khô héo nhỏ bé phù du, còn hình ảnh “mấy dòng” lại gợi một không gian lớn lao mênh mang trải ra nhiều hướng. Thủ pháp tương phản trong dòng thơ cùng với động từ “lạc” như muốn xé cành củi khô về nhiều hướng: “Cành củi” ấy trở nên vô cùng tội nghiệp nhỏ nhoi, qua những vận động vô hướng vô định của mình. Dòng thơ như kín đáo gợi lên những liên tưởng về thân phận bèo bọt của con người giữa dòng đời vô tận. Lời thơ sử dụng rất nhiều thủ pháp tương phản một thủ pháp vốn rất đặc trưng cho cảm hứng lãng mạn. Thiên nhiên trong khổ thơ có vận động nhưng là vận động vào sự lưu lạc; chia lìa. Nó là một cảnh buồn vắng mà chỉ tâm hồn chất chứa mối sầu như Huy Cận mới có thể nhận ra. III.Kết bài Cả khổ thơ là những cảm nhận đặc biệt tinh tế trước thiên nhiên đầy những lưu lạc ; những vận động vô hướng vô định, những nỗi niềm những mối sầu vô hồi vô hạn như chính sóng Tràng giang. Huy Cận qua khổ thơ đó đã phác họa ra những cảnh đầu tiên cho bức tranh Tràng giang vừa cổ điển mẫu mực, vừa độc đáo mới mẻ của mình.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích khổ cuối trong bài thơ Tràng Giang của Huy Cận

Huy Cận lại khéo vẽ nét đẹp cổ điển và hiện đại cho bầu trời trên cao: Lớp lớp mây cao đùn núi bạc, Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa. Bút pháp chấm phá với “mây cao đùn núi bạc” thành “lớp lớp” đã khiến người đọc tưởng tượng ra những núi mây trắng được ánh nắng chiếu vào như dát bạc. Hình ảnh mang nét đẹp cổ điển thật trữ tình và lại càng thi vị hơn khi nó được khơi nguồn cảm hứng từ một tứ thơ Đường cổ của Đỗ Phủ: Mặt đất mây đùn cửa ải xa. Huy Cận đã vận dụng rất tài tình động từ “đùn”, khiến mây như chuyển động, có nội lực từ bên trong, từng lớp từng lớp mây cứ đùn ra mãi. Đây cũng là một nét thơ đầy chất hiện đại, bởi nó đã vận dụng sáng tạo từ thơ cổ điển quen thuộc. Và nét hiện đại càng bộc lộ rõ hơn qua dấu hai chấm thần tình trong câu thơ sau. Dấu hai chấm này gợi mối quan hệ giữa chim và bóng chiều: Chim nghiêng cánh nhỏ kéo bóng chiều, cùng sa xuống mặt tràng giang, hay chính bóng chiều sa, đè nặng lên cánh chim nhỏ làm nghiêng lệch cả đi. Câu thơ tả không gian nhưng gợi được thời gian bởi nó sử dụng “cánh chim” và “bóng chiều”, vốn là những hình tượng thẩm mỹ để tả hoàng hôn trong thơ ca cổ điển. Nhưng giữa khung cảnh cổ điển đó, người đọc lại bắt gặp nét tâm trạng hiện đại: Lòng quê dợn dợn vời con nước, Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà. “Dợn dợn” là một từ láy nguyên sáng tạo của Huy Cận, chưa từng thấy trước đó. Từ láy này hô ứng cùng cụm từ “vời con nước” cho thấy một nỗi niềm băng khuâng, cô đơn của “lòng quê”. Nỗi niềm đó là nỗi niềm nhớ quê hương khi đang đứng giữa quê hương, nhưng quê hương đã không còn. Đây là nét tâm trạng chung của nhà thơ mới lúc bấy giờ, một nỗi lòng đau xót trước cảnh mất nước. Bên cạnh tâm trạng hiện đại ấy là từ thơ cổ điển được gợi từ câu thơ: “Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai” của Thôi Hiệu. Xưa Thôi Hiệu cần vịn vào sóng để mà buồn, mà nhớ, còn Huy Cận thì buồn mà không cần ngoại cảnh, bởi từ nỗi buồn nó đã sâu sắc lắm rồi. Thế mới biết tấm lòng yêu quê hương thấm thiết đến nhường nào của nhà thơ hôm nay.

Văn Mẫu Lớp 11 - Lời đề từ trong “Tràng Giang” của Huy Cận

Ngay cả cái tên bài thơ: Tràng Giang đã như một cửa ngõ mở vào vô biên rồi. Tràng Giang gợi ra hình tượng một con sông chảy menh mang giữa đất trời. Và câu đề từ, tuy vẫn còn nằm ngoài văn bản nhưng nó đã như một bức rèm quyến rũ ta bước chân vào thế giới vô tận. Mà người đọc là những người phải vén lên. Lời đề từ còn có thể ví như một hành lang mở thông vào vô biên. Mà những người đọc cần bước theo : “Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài” “Trời rộng”, “sông dài” : Là không gian menh mông vô biên “Bâng khuâng”, “nhớ” : Là tâm trạng buồn, cô đơn giữa trời rộng sông dài. Ta thấy rõ hơn ai hết, rõ hơn bao giờ hết rằng đời người sao quá phù du, rằng con người sao quá nhỏ nhoi, kiếp người cũng chỉ là thoáng chốc. Đối diện với cái vô cùng vô tận của không gian và cái vô thủy vô chung của thời gian, con người như cảm thấy một cách thấm thía hơn nỗi cô đơn, sự nhỏ nhoi của chính mình, thấy mình bơ vơ, lạc lõng giữa cái menh mông của đất trời, trôi nổi trong cái xa vắng, rợn ngợp của dòng thời gian và chơi vơi giữa cõi nhân gian. Đó là nỗi niềm của cái tôi nhà thơ. Lời đề từ vừa tô đậm thêm cảm giác “Tràng Giang” vừa thu tóm cảm xúc chủ đạo vừa gợi ra nét nhạc chủ âm cho cả bài thơ. Lời đề từ thốt lên những xúc cảm, bày tỏ những tâm trạng của nhà thơ trước một không gian bao la của bầu trời. Nỗi niềm bâng khuâng, ngổ ngàng, luyến tiếc, nhớ thương đan xen lẫn nhau tạo nên một âm hưởng da diết, và khắc sâu hơn cảm xúc bao trùm toàn bài thơ. Lời đề từ nằm ngoài văn bản, nhưng nó đã thể hiện rất thành công dụng ý nghệ thuật, tư tưởng, cảm hứng chủ đạo của bài thơ. Không gian menh mông của đất trời gợi trong sâu thẳm lòng người nỗi bâng khuâng trước sông dài biển rộng.

Văn Mẫu Lớp 11 - Cách cảm nhận câu thơ “Áo em trắng quá nhìn không ra” của Hàn Mặc Tử

Trước hết, để hiểu đúng câu thơ, phải đặt nó trong chỉnh thể thống nhất chung của cả bài thơ: mạch vận động cảm xúc của nhân vật trữ tình. Nhìn sâu vào nội dung, cấu tứ của bài thơ, Đây thôn Vĩ Dạ được xem như một lời tỏ tình với cuộc đời (chứ không phải chỉ là một bóng hình giai nhân cụ thể) của một tấm tình tuyệt vọng. Tại sao lại tuyệt vọng? Ta biết Hàn lúc này đang mắc căn bệnh hiểm nghèo, đang từng giờ từng phút phải vật lộn với đau đớn hành hạ về thể xác (do căn bệnh nan y) và về tinh thần (phải xa cách cuộc đời); phải luôn luôn đối mặt với cái chết. Nhưng trong lòng thi nhân (chàng trai trẻ) luôn chứa ắp niềm khát sống, nỗi ước mong được trở lại với cuộc đời. Chính sự mâu thuẫn, tình thế éo le, ngang trái đó đã chi phối đậm nét cảm xúc của thi sĩ thơ thể hiện trong bài thơ: vừa khát khao hy vọng vừa ý thức rõ thực tại nghiệt ngã, để cuối cùng chỉ còn là một nỗi băn khoăn da diết, khôn nguôi (ta biết bài thơ được mở đầu và kết thúc bằng những câu hỏi tu từ và ở mỗi khổ thơ, câu hỏi ấy lại vang lên da diết). Chính bởi tâm trạng ấy, cảnh vật, con người hiện lên trong tâm hồn nhà thơ vừa mang vẻ đẹp, sức hút mạnh mẽ của cuộc đời, vừa thấm đẫm sự chia rời, li biệt (được nhà nghiên cứu gọi là “mặc cảm chia lìa”). Nhà thơ ý thức rõ khoảng cách giữa hai miền không gian: Ở đây (Trong này) (nơi Hàn bị cách li khỏi cuộc sống, cô đơn, lạnh lẽo) và Ngoài kia (là cuộc đời vui tươi đầy sức sống mà thiên nhiên, con người Thôn Vĩ, xứ Huế là hình ảnh đại diện). Nhà thơ đang “Ở đây” (trong này) khao khát, ước ao về thế giới Ngoài kia. Hiểu như vậy, chúng ta thấy hình ảnh nhân vật trữ tình Em ở đây hiện lên ảo huyền trong ước mơ, trong khát khao của thi sĩ. Sắc trắng của chiếc áo được đặc tả ở mức độ mạnh (qua từ “quá” và sự khẳng định “nhìn không ra”) (gần với ý kiến thứ hai: sắc áo trắng đến lạ lùng - nhưng không hẳn là ca ngợi). Ta biết trong thơ Hàn thường xuất hiện những bức tranh thiên nhiên thanh khiết, những thiếu nữ mang vẻ đẹp trinh khiết. Và ở đây cũng vậy, hình ảnh Em xuất hiện trong sắc trắng lạ lùng cũng thể hiện vẻ đẹp lí tưởng, thanh khiết, thánh thiện mà Hàn hằng tôn thờ. Còn câu “Ở đây sương khói mờ nhân ảnh”. Không gian chuyển về “Ở đây”, nơi lưu đày của thi sĩ. Và nếu hiểu như vậy, “sương khói” không phải là sương khói của Vĩ Dạ, của thế giới ngoài kia mà chính là của không

gian trong này, ở đây, nơi Hàn đang phải chịu đựng dày vò, khao khát, bần khổ tha thiết đến cháy lòng. Với một văn bản thơ như Đây thôn Vĩ Dạ, có rất nhiều cách tiếp cận và lí giải tác phẩm. Với mỗi cách thức, phương diện khác nhau người ta lại ngày càng phát hiện thêm những vẻ đẹp mới ẩn tàng sau câu chữ và làm giàu thêm cho cảm nhận và tâm hồn mình. “Hãy suy nghĩ không cũ về một vấn đề không mới” - phải chăng đó là con đường để có những sự phát hiện và sáng tạo trong văn học cũng như trong cuộc sống.

Văn Mẫu Lớp 11 - Thơ đi từ cái hiện thực đến cái ảo ảnh, từ cái ảo ảnh đến cái huyền diệu, từ cái huyền diệu đến cái chiêm bao. Bao trùm cả bài thơ là một thế giới mơ. Đó là lời của Hàm Mặc Tử về thơ và có lẽ chính “Đây Thôn Vĩ Dạ”. Hãy làm sáng tỏ nhận định trên

*DÀN Ý Thơ đi từ cái thực đến cái ảo ảnh Phân tích vẻ đẹp bức tranh thôn Vĩ hiện lên trong tâm tưởng của thi nhân - Vẻ đẹp của đời thực: + Với địa danh xác định: thôn Vĩ + Với những chi tiết cụ thể: Có hình ảnh của cây cối, màu sắc, khuôn mặt con người (dẫn chứng) - Vẻ đẹp của mộng ảo: + Nét tinh khôi, thanh khiết của “năng hàng cau” + Không cần chữ “xanh” để tả màu sắc vườn Vĩ Dạ mà chỉ cần một chữ “mướt” đã gợi rất nhiều điều + “Xanh như ngọc” vừa gợi vẻ đẹp nguyên sơ và thần tiên, vừa như một cách giới hạn của chữ “mướt”, lại vừa tăng sức gợi cảm của câu thơ. ~> Tâm trạng nhà thơ gửi gắm vào cảnh thôn Vĩ: Tâm trạng man mác, băng khuâng, nỗi buồn da diết những sâu lắng và kín đáo. Từ cái ảo ảnh đến cái huyền diệu Hình ảnh “gió”, “mây”, “sông”, “trăng” trong khổ thơ thứ hai chủ yếu để miêu tả teo cảm nhận chủ quan của tác giả nên có những nét phi lí nếu như xét trên tương quan thực tế, nhưng lại khá hợp lí trong diễn biến tâm trạng của nhà thơ: - Một không gian li tán, từ sự tương đồng trong khổ thơ đầu chuyển sang sự đối lập, chia tách phi hiện thực trong khổ thơ sau (dẫn chứng) - Hình ảnh “sông”, “thuyền” dường như đều ảo hóa thành “sông trăng”, “thuyền trăng” khiến cảnh chuyển từ thực sang mộng, đồng thời bộc lộ những diễn biến phức tạp và tinh tế trong tâm trạng của nhà thơ song hành hai dòng cảm xúc từ hào hứng, bồi hồi, băng khuâng sang nuối tiếc, day dứt, buồn bã. - Lưu ý các câu thơ mang hình thức nghi vấn hướng về những hình ảnh đang trôi về cõi xa vời: “Thuyền ai”, “có chớ trăng về kịp tối nay”... * Từ cái huyền diệu đến cái chiêm bao Thể hiện qua: - Lối điệp âm và hiệp điệu khẩn thiết của câu thơ “mơ khách đường xa, khách đường xa...” - Qua sự tinh tế trong sử dụng ngôn từ: Từ mong người yêu dấu trong tâm trạng cụ thể hóa chuyển thành “mơ khách đường xa” trong nỗi thăm thía tình cảnh tuyệt vọng của mình - Qua hình ảnh phi lí “áo em trắng quá nhìn không ra”- như hoài niệm tha thiết về 1 mối tình đầu, như một nỗi đau trong hiện tại qua âm hưởng của hàng loạt thanh trắc “áo”, “trắng”, “quá”... - Qua câu hỏi đa nghĩa “Ai biết tình ai có đậm đà?” vừa có chút hoài nghi mơ hồ vừa chứa đựng nỗi*

niềm phân vân giữa vô vọng và hy vọng.

Văn Mẫu Lớp 11 - Em hãy nêu cảm nghĩ của mình về hai khổ thơ đầu bài ”
Đầy thôn Vĩ Dạ ” của Hàn Mặc Tử

Vĩ Dạ một làng cổ đẹp nổi tiếng bên bờ Hương Giang, ngoại ô cố đô Huế. Phong cảnh êm đềm thơ mộng. Với Hàn Mặc Tử chắc là có nhiều kỷ niệm đẹp? Câu mở bài như một lời chào mời, như một tiếng nhẹ nhàng trách móc: “Sao anh không về chơi thôn Vĩ?” Đồng thời cũng là câu hỏi HMT tự hỏi mình, tự trách mình. Đây cũng chính là hình thức bày tỏ một cái cố để tác giả nói về thôn vĩ, nhớ về thôn Vĩ cũng như con người nơi thôn Vĩ. ” Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên, Vườn ai mướt quá xanh như ngọc Lá trúc che ngang mặt chữ điền” Cảnh Vĩ Dạ được nói đến là hàng cau với nắng mới lên, một bình minh rạng ngời. Là màu xanh cây trái của “vườn ai”, ngõ ngang băng khuâng, rồi thốt lên “mướt quá xanh như ngọc”. Sắc xanh mướt mà, lóng lánh ngời lên. Một so sánh rất đắt gọi tả sức xuân, sức xuân của “vườn ai”? Thiên nhiên thôn Vĩ hiện lên những hình ảnh tươi đẹp, ấm áp, rực rỡ, tinh khôi như chính tình cảm của tác giả dành cho nơi đây. Ánh lên giữa nét đẹp của thiên nhiên, bóng người xuất hiện thoáng sau hàng trúc: “gương mặt chữ điền”. Nét vẽ “lá trúc che ngang” là một nét vẽ thần tình gợi tả vẻ kín đáo, duyên dáng của người con gái thôn Vĩ. Và cho biết “vườn ai”, ấy là vườn xuân thiếu nữ. Cau, nắng, màu xanh như ngọc của vườn ai, lá trúc và cả gương mặt chữ điền, một bức tranh thiên nhiên với môn màu sắc, nét vẽ đầy chất hội họa của tác giả, nét nào cũng tinh tế, tao nhã, gợi nhiều thương mến băng khuâng. Thiên nhiên và con người thôn Vĩ hoà vào nhau trong vẻ đẹp dịu dàng, kín đáo. Thiên nhiên cảnh vật thôn Vĩ có sự thay đổi, dường như đã trở nên buồn hơn, mọi thứ như chia lìa đôi ngả. Một miền quê thoáng vắng, thơ mộng. Có gió, mây, cỏ hoa, có dòng nước. Cảnh đẹp đầy thi vị, cổ điển. Gió mây đôi ngả phân li. Dòng nước buồn thiu, buồn xa vắng mơ hồ. Hoa bắp nhè nhẹ “lay” cũng gợi buồn. Những hình ảnh ấy cùng với nhịp thơ chậm nhẹ tạo nên một vẻ buồn riêng của Huế, đồng thời cũng chính là nỗi buồn của tác giả. “Gió theo lối gió, mây đường mây, Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay” Khổ một nói đến “nắng mới lên”, nắng bình minh. Khổ 2, nói đến “bến sông trăng”, bến đò trong hoài niệm. Vầng trăng của thương nhớ đợi chờ. “Thuyền ai” có lẽ là con thuyền thiếu nữ? Vần thơ trắng đẹp nhất trong thơ Hàn Mặc Tử. Có bến sông trăng, có con thuyền trăng. Thật thơ mộng, tình tứ:

“Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chở trăng về kịp tối nay?” Bến và thuyền như tắm mình trong ánh trăng dịu nhạt, có vẻ thơ mộng, mơ hồ, huyền ảo.” Có chở trăng về kịp tối nay”, câu thơ đầy ám ảnh, như lời cầu khẩn, một niềm hy vọng thuyền sẽ kịp về, nếu không về kịp, số phận kia sẽ bị bỏ rơi, sẽ lâm vào tuyệt vọng và vĩnh viễn đau thương. Câu thơ của Hàn Mặc Tử về bến sông trăng và thuyền ai gợi nhớ đến vãn ca dao “thuyền ơi có nhớ bến chăng, bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền “. Và vì thế nó gợi lên một mối tình thương nhớ, đợi chờ man mác, mơ hồ, băng khuâng.

Văn Mẫu Lớp 11 - Bình giảng bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ của Hàn Mặc Tử

Có người nói: “ Trước không có ai, sau không có ai, Hàn Mặc Tử xuất hiện giữa làng thơ Việt Nam tựa hồ như một ngôi sao chổi xoẹt qua bầu trời để lại cái đuôi chói lòa, rực rỡ của mình.” Cuộc đời Hàn Mặc Tử lắm đau thương, căn bệnh phong hủi đã làm ông u uất đến điên dại. Một người luôn mang nỗi đau quặn xé thì những bài thơ lạ là điều dễ hiểu thôi. Nhưng cái làm ta ngạc nhiên là bên cạnh những bài thơ điên vẫn có những bài thơ tinh khôi, trong trẻo, nó tựa hồ như một đóa lan trong trẻo mọc giữa đám cây man dại. Đây Thôn Vĩ Dạ trích từ tập Đau Thương là một bài thơ như thế. Đây Thôn Vĩ Dạ đã ra đời hơn nửa thế kỉ qua nhưng cho đến nay vẫn chưa có cách hiểu thống nhất. Có người xem đây là bài thơ tả cảnh xứ Huế thi vị. Có người hiểu rằng đây là bài thơ tỏ tình. Lại có người khôn ngoan làm cái gạch nối: tả cảnh nói tình. Thiết nghĩ với một văn bản thơ như thế này thì cách hiểu đúng nhất là căn cứ vào hình tượng thơ. Bài thơ mở đầu bằng câu hỏi: Sao anh không về chơi thôn Vĩ ? Câu hỏi nhẹ nhàng ngân lên như tiếng lòng của một cô gái Huế nào đó đã mời mọc chàng trai về Vĩ Dạ nhưng chàng trai không về nên oán trách hờn dỗi. Sau câu hỏi, người đọc chờ một lời lí giải: Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên. Thật bất ngờ, không phải câu trả lời mà là câu thơ tả phong cảnh xứ Huế rất nên thơ. Thôn Vĩ Dạ xưa nay vốn nổi tiếng bởi cảnh vật hữu tình làm mê hồn bao du khách: Vĩ Dạ Thôn, Vĩ Dạ Thôn Bến tre, cần trúc không buồn mà say (Trích : Huế Đa Tình – Bích Khuê) Ở bài này, Hàn Mặc Tử đã tô điểm thêm cái mê hồn ấy bằng cách vẽ lại những ấn tượng về khóm trúc hàng cau, về màu xanh huyền ảo. Những cây cỏ, hoa lá ở Vĩ Dạ mà Hàn Mặc Tử nói đến có thể gặp ở bất kỳ đâu trên đất nước này, có điều trong trang thơ này, nó vẫn có những ấn tượng rất riêng. Đầu tiên là nắng: Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên Hai từ “ nắng “ được lặp lại liên tiếp tạo ấn tượng về cái nắng bao trùm. Có điều ở đây cái nắng không phải miêu tả bình thường mà rất cụ thể: ” nắng hàng cau “. Trong những khu vườn ở Huế, người ta vẫn thường thấy những cây cau cao hơn tất cả. Nó vươn lên mạnh mẽ để chiếm lấy cái sâu thẳm của bầu trời và mỗi bình minh, nó cũng là loài thức dậy đầu tiên để đón nhận tia nắng mới. Hai chữ “ nắng mới “ không chỉ làm ta nghĩ đến cái nắng phơn phớt nhẹ nhàng mà khiến ta hình dung về những ánh ban mai hồng ấm áp thân mật. Cảnh sắc ấy cũng gợi ta nhớ đến

một câu thơ tuyệt diệu của Tố Hữu: Nắng xuân tươi trên thân dừa xanh dịu
Tàu cau lấp loáng muôn gươm xanh (Xuân Lòng – Tố Hữu) Cũng cần nói thêm rằng, hình ảnh nắng là hình ảnh quen thuộc trong thơ hàn Mặc Tử. Nhưng ở những bài khác thường là nắng “ tươi “, nắng “ ửng “, nắng “ chang chang “... còn bài này là nắng mới trịnh nguyên làm dậy lên vẻ đẹp mộng mơ của bức tranh thiên nhiên thôn Vĩ Dạ. Vẻ đẹp ấy còn được nói ở câu sau: Vườn ai mướt quá xanh như ngọc Nếu câu trên ánh mắt thi sĩ hướng lên cao thì câu này tầm nhìn đã hạ xuống thấp và thi sĩ đang bao quát theo chiều rộng. Ấn tượng về khu vườn được nói đến qua từ “ mướt quá “. Mướt quá chứ không phải là mướt quá. Nếu mướt quá chỉ đơn thuần gọi sự mềm mại, mịn màng thì mướt quá còn mang dáng vẻ non tơ lóng lánh. Có lẽ vào mỗi buổi sớm mai, khi cảnh vật vừa được tắm gội trong sương đêm thanh sạch thì ánh sáng ngày mới chiếu vào làm nó sáng lên màu ngọc bích, vừa kỳ ảo, vừa huyền hồ. Câu thơ làm ta liên tưởng đến câu thơ của nhà thơ Xuân Diệu: Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá (Trích: Thơ Duyên – Xuân Diệu) Cái khác ở chỗ Xuân Diệu chủ yếu nhấn mạnh sắc xanh còn Hàn Mặc Tử dùng so sánh để nhấn mạnh sự quý giá, trong trẻo, non là. Và tất cả sự quý giá, non là này đều thuộc về vườn ai. Chữ “ ai “ trong nhiều trường hợp gọi ra sự yêu thương ngọt ngào song ở đây có cái gì xa xôi, khó xác định. Vậy là câu thơ thứ ba rất khác với câu hai. Câu hai cảnh sắc chân thực, rõ ràng, câu ba nhuộm màu hư ảo. Câu hai niềm vui dâng trào khi tận hưởng sắc nắng, câu ba với chữ “ ai “ chỉ quan hệ sở hữu thì sắc xanh ấy đã không thuộc về nhà thơ nữa rồi. Niềm vui vừa bừng lên lại rơi vào se lạnh. Vì se lạnh nên càng cảm thấy khát khao, gần bó với vẻ đẹp kia. Và thế là những hình ảnh khác lại miên man sống dậy: Lá trúc che ngang mặt chữ điền. Chữ “ che ngang “ vừa gọi sự đan xen, vừa gọi sự hài hòa trong cảm nhận của nhiều người. Cụm từ “ mặt chữ điền “ đem đến nhiều cách hiểu khác nhau. Có người cho đây là khuôn mặt đàn ông, có người hiểu đây là khuôn mặt đàn bà, lại có người xem ấy chính là khuôn mặt của Hàn Mặc Tử (Ý kiến này của Chu Văn Sơn vì ông thấy Hàn Mặc Tử hay vẽ mặt mình). Thực ra trong văn chương có cái “ bất khả tri “, người ta không thể biết chính xác nói về ai mà biết cũng chẳng để làm gì. Chỉ cần biết người Huế có những câu ca dao này: Mặt em vuông tựa chữ điền Da em thì trắng áo em mặc ngoài Lòng em có đất có trời Có câu nhân nghĩa có lời thủy chung. Hay: Người ta ham bạc ham tiền Anh ham khuôn mặt chữ điền của em Như vậy, khuôn mặt chữ điền biểu hiện cho sự chung thủy, nghĩa tình quý giá của con người. Khuôn mặt ấy ẩn hiện trong dáng trúc nên càng đẹp hơn. Ba câu thơ đã vẽ lên bức tranh thiên nhiên Vĩ Dạ tuyệt diệu, con người Vĩ Dạ

cũng thật đáng yêu mà sao anh không về? Thì ra câu đầu hình thức là câu hỏi nhưng không phải để tìm kiếm câu trả lời mà làm sống dậy, để đánh thức kỷ niệm về thôn Vĩ Dạ trong lòng thi nhân: “ Kỷ niệm về một thời học trường dòng Pellerin ở Huế “, kỷ niệm về một ngày đến thăm người trong mộng, chỉ dám đứng đầu ngõ không dám vào... Câu đầu có bảy chữ nhưng có tới sáu thanh bằng nên gọi cái gì trong tâm tưởng. Có người cho đây là câu hỏi của Hoàng Cúc song có lẽ không phải bởi thơ Hàn Mặc Tử là thứ thơ hướng nội nên đây chỉ có thể là sự phân thân để tự hỏi lòng mình. Hỏi để nhớ lại người xưa cảnh cũ, hỏi để nuối tiếc một thời gian đã qua. Mà bây giờ đã thành kỷ niệm, thậm chí thành cái ray rứt trong lòng người: Thôn Vĩ Dạ đẹp thế mà sao anh không về? Một câu hỏi đầy ám ảnh mà như còn bao chứa một dự cảm đau lòng: Thôn Vĩ mãi mãi chỉ là một kỷ niệm trong tâm tưởng mà thôi. Gió theo lối gió mây đường mây Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chở trăng về kịp tối nay. Nếu khổ một là cảnh vườn Vĩ Dạ thì khổ hai là cảnh một đêm trăng. Một đêm trăng đẹp nhưng buồn, nỗi buồn vì linh cảm biệt li. Chính linh cảm ấy đã chi phối cái nhìn cảnh vật: Gió theo lối gió mây đường mây Nhịp 4/3 đã bẻ gãy câu thơ, đẩy gió về một hướng, mây về một phương. Gió ẩn mình trong gió, mây cuộn mình trong mây. Trong thực tế, gió và mây luôn cùng đường. Ở đây, tác giả đã mượn cái phi lí để nói xa cách của lòng người. Hay đó cũng có thể là lòng người buồn vì li biệt nên nhìn đâu cũng cảm thấy biệt li. Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay. Buồn thiu nghĩa là hắt hiu tĩnh lặng. Chữ buồn thiu đặt sau dòng nước làm dòng Hương Giang kia không còn là dòng sông vô chi mà là một sinh thể có linh hồn mang tâm trạng. Nhịp điệu câu thơ chậm gợi điều chảy chậm, vừa cho thấy nhịp tâm hồn nhưng cái hay nhất là động từ “ lay “. Đây là động từ vốn không vui, không buồn. Nhưng ở cảnh ngộ này nó lại buồn hiu hắt. Phải chăng, nó đã phụ họa cho nỗi buồn của nàng gió hay chính mây gió và dòng sông đang tỏ nỗi buồn và ngọn tóc phát phơ? Hay là nỗi buồn của ca dao thuở trước đã quay ngược thời gian để nhập vào tiếng thơ Hàn Mặc Tử. Ai về trông nửa qua truông Gió lay bông sậy bỏ buồn cho em. Ta không biết trăng, chỉ biết rằng chữ lay kia đã tô đậm thêm nỗi buồn, lay động trái tim bao độc giả. Còn với nhân vật trữ tình, chữ lay ấy nhắc nhở một niềm hi vọng. Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chở trăng về kịp tối nay. Hình ảnh thơ toàn trăng: thuyền trăng, sông – bến. Cảnh hiện thực ấy mà vẫn nhuốm màu hư ảo. Trong văn học Việt Nam hiện đại, ta bắt gặp một lần chở trăng: Giữa dòng bàn bạc việc quân Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền (Trích: Rằm Tháng Riêng – Hồ Chí Minh) Nhưng con thuyền chở trăng trên

bến trông trắng là sáng tạo của Hàn Mặc Tử. Hình ảnh thơ siêu thực nó phần nào cho ta thấy rõ phong cách thơ thi sĩ. Sông trắng – Ánh trắng khóa đầy dòng sông hay chính ánh trắng đã tạo lên dòng sông trắng. Khó mà biết rõ thơ hay là sự lung lay giữa điều khả đại hay bất khả đại. Mặc dù thế thì vẫn không sao bởi hiểu cách nào câu thơ cũng hay và hợp lý: dòng sông chảy từ cõi thực sang cõi mộng mơ và đắm sâu trong tâm hồn thi nhân. Trở lại với hình ảnh trắng, đây là hình ảnh rất quen thuộc trong thơ Hàn Mặc Tử, theo thống kê, Hàn Mặc Tử có 36 bài thơ viết về trắng, trắng trong thơ ông thường rất lạ kỳ. Có lúc nó mang dáng vẻ như một con người: Trắng nằm sóng soãi trên cành liễu Đợi gió đông về để lả lơi. (Trích: Bến Lữ – Hàn Mặc Tử) Lại có khi: Ha ha ta đuổi theo trăng Trăng rơi là là trên cành dương khô. (Trích: Rượu Trăng – Hàn Mặc Tử) Ở bài này không gian trắng đầy bàn bạc làm cảnh vật kỳ ảo đến huyền hồ. Dòng sông hóa thành dòng sông trắng, con thuyền hóa thành con thuyền chở trăng và bóng ai trở thành người mộng tưởng. Tất cả đều rất đẹp, rất đẹp nên phải ước mong, phải hi vọng và rồi sẽ phải khắc khoải lo âu sự muộn màng: “ Con thuyền chở trăng có chở trăng về kịp “. Có người cho rằng, câu hỏi trên thể hiện trạng thái “ điên “ của Hàn Mặc Tử. Mọi thứ hư vô, mơ hồ thì có gì mà phải chờ, phải đợi. Có gì mà phải khắc khoải về kịp tối nay? Thực ra, suy nghĩ kĩ ta thấy nó có lí do của nó. Ai cũng biết, Hàn Mặc Tử mang căn bệnh quái ác, căn bệnh ấy đã cột chặt ông vào giường bệnh. Đã đẩy ông ra một thế giới riêng xa cách hoàn toàn với loài người. Trong nỗi cô đơn vô hạn của người nghệ sĩ, chỉ có vầng trăng khi ấy là gần gũi thôi. Vầng trăng sẽ là tri kỉ. Trăng không nói nhưng có thể đối diện đàm tâm. Trăng trên cao nhưng cũng có thể đón đau cùng người thi sĩ. Tác giả mới lo lắng có về kịp tối nay?. Nếu không kịp chắc thi nhân buồn lắm, câu thơ cho ta thấy trạng thái cô đơn trống vắng của Hàn Mặc Tử và đồng thời cũng là nỗi đau vô hạn: Những gì có thể mong chờ chỉ là một ảo giác mà thôi. Mơ khách đường xa, khách đường xa Áo em trắng quá nhìn không ra Ở đây sương khói mờ nhân ảnh Ai biết tình ai có đậm đà? Xuất hiện hình ảnh khách song không phải là cảm nhận bằng mắt thực mà là mơ trong mộng ảo: Mơ khách đường xa, khách đường xa Chừ mơ đứng đầu và lặp lại khách đường xa làm cho khách càng xa vời, đến ánh sáng cũng hóa xa xôi. Không còn ánh nắng buổi ban mai ấm áp, cũng chẳng có ánh trăng bàn bạc lúc đêm khuya mà là một sắc trắng lạ kỳ: Áo em trắng quá nhìn không ra. Thơ Hàn Mặc Tử nhiều lần nói đến sắc trắng: Da Thịt trời ời trắng rợn mình (Trích: Nụ Cười – Hàn Mặc Tử) Hay: Dọc bờ sông trắng nắng chang chang. (Trích: Mùa Xuân Chín – Hàn Mặc Tử) Có những sắc trắng ta nói trên vẫn là sắc

trắng được nhìn thực và có mức độ còn ở đây thì giấc đã nhòa, chỉ còn ấn tượng trắng quá mà thôi. Thế giới không gian tràn ngập một màu sắc ảo. Và thế là bóng người mất dần đường nét, khiến cho “ em “ trở lên xa vời. Câu thơ thứ ba như sự lí giải cho cái nhìn không ra ấy: Ở đây sương khói mờ nhân ảnh. Ở đây vốn là đại từ chỉ không gian xác định song trong câu này lại rất khó xác định. Ở đây là ở đâu? Ở xứ Huế mộng mơ hay là trại phong Quy Hòa. Và qua đó sương khói cũng trở lên đa nghĩa. Là sương khói xứ Huế, sương khói thời gian hay lòng người. Chao ôi làm sao mà biết được. Cõi thực trên đời vốn đã không dễ gì hiểu, huống hồ đây chỉ là giấc mơ. Người thi sĩ ấy chỉ biết ngậm ngùi trong niềm nuối tiếc: Ai biết tình ai có đậm đà Khổ một có một câu hỏi, khổ hai có một câu hỏi, khổ ba thêm một câu hỏi nữa. Những câu hỏi không có tiếng trả lời. Khổ một là vườn ai, khổ hai là thuyền ai, khổ ba thêm hai từ ai nữa. Cái phiếm chỉ càng tăng thêm phiếm chỉ, cái hư ảo càng trở lên mơ hồ. Ai là ai? Là anh hay là em hay là Hoàng Cúc như có người vẫn nói. Ta khó có thể xác định được tác giả muốn nói ý nào. Nhưng căn cứ vào đặc điểm thơ Hàn Mặc Tử có thể xem đây là những dòng tâm trạng đầy hoài nghi. Hoài nghi về sự đậm đà tình cảm của ai đó. Chữ ai thứ nhất là chủ thể nhân vật trữ tình. Chữ ai thứ hai có thể là khách đường xa, có thể là một con người cụ thể, lại có thể hiểu rộng hơn là tình người trong cõi đời này. Sắc thái tâm lí ở đây có cái gì hờn tủi nhưng luôn luôn kiếm tìm, mong ngóng và đó chính là biểu hiện của một trái tim yêu đời. Biết vượt qua nỗi đau để sống và hi vọng. => Tổng kết: đi tìm cái đẹp trong kỷ niệm, kỉ niệm đã xa rồi, đi tìm bến tình trong cõi mộng “ tối nay “. Mọi thứ đều hư ảo. Rồi thi nhân tìm đến giấc mơ nhưng cũng nhìn không ra cho nên đắm say rồi nuối tiếc, hi vọng rồi thất vọng. Mộng mơ rồi càng thấy cô đơn tủi hờn. Đó là logic sự vận động tâm trạng của cái tôi trữ tình trong Đây thôn Vĩ Dạ. Vấn đề là yếu tố nào đưa đến tâm trạng ấy. Đó có lẽ là sự thiếu tình người, là sự không hòa nhập được với cuộc đời. Đọc bài thơ ta thấy rất nhiều hình ảnh thiên nhiên và thường là thiên nhiên đẹp. Nhưng con người thì rất ít, tình người thì rất thiếu. Càng muốn gần thì lại càng thấy mờ nhạt xa xôi. Ở khổ thứ nhất, khuôn mặt chữ điền chỉ thấp thoáng qua dáng trúc. Khổ thứ hai, con người mơ hồ trong thuyền ai. Đến cuối bài thơ có khách đường xa ấy mà không sao nhìn thấy cho nên đây thôn Vĩ Dạ là tiếng nói của cái tôi cô đơn, là khát vọng thiết tha giao hòa với cuộc đời, là ước mong đồng cảm, đồng điệu của con người nhất là có được hạnh phúc lứa đôi.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích ba câu hỏi tu từ trong bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ của Hàn Mặc Tử

I. Tác giả Hàn Mặc Tử (1912-1940) là bút danh của Nguyễn Trọng Trí. Các bút danh khác: Phong Trần, Lệ Thanh. Thuộc nhóm thơ Bình Định. Một cuộc đời hết sức lãng mạn và đầy bi kịch. Một nhà thơ tài năng, cảm hứng sáng tạo thi ca dào dạt với những tập thơ: Gái quê, Thơ điên, Thượng Thanh Khí Cầm Châu Duyên, và 2 kịch thơ: Duyên kì ngộ, Quần tiên hội. Phong cách nghệ thuật của Hàn Mặc Tử rất khác lạ: bên cạnh những vần thơ điên loạn lại xuất hiện những vần thơ hồn nhiên, trong trẻo lạ thường như “Mùa xuân chín”, “Đây thôn Vĩ Dạ”. II. Xuất xứ, chủ đề 1. Bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” rút trong tập thơ Điên. 2. Bài thơ nói về cảnh đẹp Vĩ Dạ với một tình yêu thiên nhiên thiết tha, một hoài niệm băng khuâng vương vấn. III. Phân tích 1. Sao anh không về chơi thôn Vĩ? Vĩ Dạ một làng cổ đẹp nổi tiếng bên bờ Hương giang, ngoại ô cổ đô Huế. Phong cảnh êm đềm thơ mộng. Với Hàn Mặc Tử chắc là có nhiều kỷ niệm đẹp? Câu mở bài như một lời chào mời, như một tiếng nhẹ nhàng trách móc: “Sao anh không về chơi thôn Vĩ?”. Cảnh Vĩ Dạ được nói đến là hàng cau với nắng mới lên, một bình minh rạng ngời. Là màu xanh của cây trái của “vườn ai”, ngõ ngàng băng khuâng, rồi thốt lên “mướt quá xanh như ngọc”. Sắc xanh mướt mà, láng bóng ngời lên. Một so sánh rất đắt gọi tả sức xuân, sắc xuân của “vườn ai”? Câu thứ 4 có bóng người xuất hiện thấp thoáng sau hàng trúc: “gương mặt chữ điền”. Nét vẽ “lá trúc che ngang” là một nét vẽ thần tình gọi tả vẻ kín đáo, duyên dáng của người con gái thôn Vĩ. Và cho biết “vườn ai”, ấy là vườn xuân thiếu nữ. Cau, nắng, màu xanh như ngọc của vườn ai, lá trúc và gương mặt chữ điền - 5 nét vẽ, nét nào cũng tinh tế, tao nhã, gọi nhiều thương mến băng khuâng. 2. Thuyền ai đậu bến sông trăng đó... Một miền quê thoáng đãng, thơ mộng. Có gió, mây, cỏ hoa, có dòng nước. Cảnh đẹp đây thi vị, cổ điển. Gió mây đôi ngả phân li. Dòng nước buồn thiu, buồn xa vắng mơ hồ. Hoa bắp nhè nhẹ “lay” cũng gọi buồn. “Gió theo lối gió, mây đường mây, Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay” Khổ một nói đến “nắng mới lên”, nắng bình minh. Khổ 2, nói đến “bến sông trăng”, bến đò trong hoài niệm. Vầng trăng của thương nhớ đợi chờ. “Thuyền ai” có lẽ là con thuyền thiếu nữ? Vần thơ trắng đẹp nhất trong thơ Hàn Mặc Tử. Có bến sông trăng, có con thuyền trăng. Thật thơ mộng, tình tứ: “Thuyền

ai đậu bến sông trăng đó Có chờ trăng về kịp tối nay?” Câu thơ của Hàn Mặc Tử về bến sông trăng và thuyền ai gợi nhớ đến vãn ca dao thuyền nhớ bến... bến đợi thuyền. Và vì thế nó gợi lên một mối tình thương nhớ, đợi chờ man mác, mơ hồ, băng khuâng.

3. Ai biết tình ai có đậm đà? Một chữ “mơ” đầy tình tứ trong câu thơ có nhạc điệu chơi vơi: “Mơ khách đường xa, khách đường xa”. Du khách hay thôn nữ Vĩ Dạ? Chắc lại là giai nhân mà thi nhân từng mơ ước: “Áo em trắng quá nhìn không ra”. Vừa thực vừa mộng. Con người của thực tại hay con người trong hoài niệm? Sương khói của bến sông trăng hay miệt vườn Vĩ Dạ đã làm mờ nhân ảnh của giai nhân? Trong cảnh có tình. Trong tình có màn sương khói, một thứ tình yêu kín đáo, e dè, thiết tha: “Ở đây sương khói mờ nhân ảnh Ai biết tình ai có đậm đà?” Toàn bài thơ có 4 từ “ai” đại từ phiếm chỉ cùng xuất hiện trong các câu hỏi tu từ, không chỉ góp phần tạo nên âm điệu lâng lâng, ngỡ ngàng mà còn dẫn hồn người đọc nhớ về một miền dân ca Huế man mác sâu lắng, bồi hồi, thiết tha: “Núi Truối ai đắp mà cao, Sông Hương ai bồi, ai đào mà sâu? Nong tằm ao cá nường dâu Đò xưa bến cũ nhớ câu hẹn hò...”

IV. Kết luận “Đây thôn Vĩ Dạ” ngỡ là một bài thơ tả cảnh, nhưng đích thực là một bài thơ tình - tình trong mộng tưởng. Cảnh rất đẹp, rất hữu tình, âm điệu thiết tha, tình tứ. Tình cũng rất đẹp nhưng chỉ là mộng ảo. Bến sông trăng còn đó, nhưng con thuyền tình có kịp chờ trăng về tối nay? Xa với, mệnh mộng. Áo trắng giai nhân, màu trắng trong trịnh nữ ấy đã trở thành hoài niệm trong miền thương nhớ của thi sĩ đa tình mà nhiều bất hạnh. “Đây thôn Vĩ Dạ” là bài thơ để ta nhớ và ta thương.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật trữ tình trong “Đây thôn Vĩ Dạ”

“Mở cửa nhìn trăng, trăng tái mặt, Khép phòng đốt nến, nến rơi châu...”
Mấy ai đã từng say trăng như Hàn Mặc Tử? “Trăng sông soài trên cành liễu - Đợi gió đông về để lả lơi...” (“Bến lữ”) – Thi sĩ còn nói đến thuyền trăng, sông trăng, sóng trăng... Cả một trời trăng mộng ảo, huyền diệu. Thơ Hàn Mặc Tử rợn ngợp ánh trăng, thể hiện tâm hồn “say trăng” với tình yêu tha thiết cuộc đời, vừa thực vừa mơ. Ông là một trong những nhà thơ lỗi lạc nhất của phong trào Thơ mới (1932-1941). Với 28 tuổi đời (1912-1940), ông để lại cho nền thơ ca dân tộc hàng trăm bài thơ và một số kịch thơ. Thơ của ông như trào ra máu và nước mắt, có không ít hình tượng kinh dị. Cũng chưa ai viết thơ hay về mùa xuân và thiếu nữ (“Mùa xuân chín”), về Huế đẹp và thơ (“Đây thôn Vĩ Dạ”) như Hàn Mặc Tử. “Đây thôn Vĩ Dạ” rút trong tập “Thơ điên” xuất bản năm 1940, sau khi nhà thơ qua đời. Bài thơ nói rất hay về Huế, về cảnh sắc thiên nhiên hữu tình, về con người xứ Huế, nhất là các cô gái duyên dáng, đa tình, đáng yêu – tình yêu thơ mộng say đắm, lung linh trong ánh sáng huyền ảo. Bài thơ giải bày một nỗi niềm băng khuâng, một khao khát về hạnh phúc của thi sĩ đa tình, có nhiều duyên nợ với cảnh và con người Vĩ Dạ. Câu đầu “dịu ngọt” như một lời chào mời, vừa mừng vui hội, vừa nhẹ nhàng trách móc người thương biết bao nhớ đợi chờ. Giọng thơ êm dịu, đắm thắm và tình tứ: “Sao anh không về chơi thôn Vĩ?”. Có mấy xa xôi. Cảnh cũ người xưa thấp thoáng trong vần thơ đẹp mang hoài niệm. Bao kỷ niệm sống dậy trong một hồn thơ. Nó gắn liền với cảnh sắc vườn tược và con người xứ Huế mộng mơ: “Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc Lá trúc che ngang mặt chữ điền?” Cảnh được nói đến là một sáng bình minh đẹp. Nhìn từ xa, say mê ngắm nhìn những ngọn cau, tàu cau ngời lên màu nắng mới, “nắng mới lên” rực rỡ. Hàng cau như đón chào người thân thương sau bao ngày xa cách. Hàng cau cao vút là hình ảnh thân thuộc thôn Vĩ Dạ từ bao đời nay. Quên sao được màu xanh cây lá nơi đây. Nhà thơ trầm trồ thốt lên khi đứng trước một màu xanh vườn tược thôn Vĩ Dạ: “vườn ai mướt quá xanh như ngọc”. Sương đêm ướt đẫm cây cỏ hoa lá. Màu xanh mỡ màng, non tơ ngời lên, bóng lên dưới ánh mai hồng, trông “mướt quá” một màu xanh như ngọc bích. Đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hoà,

con người cần cù chăm bón mới có “màu xanh như ngọc” ấy. Thiên nhiên rạo rực, trẻ trung và đầy sức sống. Cũng nói về màu xanh ngọc bích, trước đó (1938) Xuân Diệu đã từng viết: “Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá...” (“Thơ duyên”). Hai chữ “vườn ai” đã gợi ra nhiều ngạc nhiên và man mác. Câu thứ tư tả thiếu nữ với khóm trúc vườn đầy đặn, phúc hậu. “Lá trúc che ngang” là một nét vẽ thần tình đã tô đậm nét đẹp của cô gái Huế duyên dáng, dịu dàng, kín đáo, tình tứ đáng yêu. Hàn Mặc Tử hơn một lần nói về trcs và thiếu nữ. Khóm trúc như toả bóng xanh mát che chở cho một mối tình đẹp đang nảy nờ: “Thầm thì với ai ngồi dưới trúc Nghe ra ý nhị và thơ ngây” (“Mùa xuân chín”) Câu 3, 4 trong khổ thơ đầu tả cau, tả nắng, tả vườn, tả trúc và thiếu nữ với một gam màu nhẹ thoáng, ẩn hiện, mơ hồ. Đặc sắc nhất là hai hình ảnh so sánh và ẩn dụ. (xanh như ngọc... mặt chữ điền) Cảnh và người nơi Vĩ Dạ thật hồn hậu, thân thuộc đáng yêu. Vĩ Dạ - một làng quê nằm bên bờ Hương Giang, thuộc ngoại ô cố đô Huế. Vĩ Dạ đẹp với những con đò thơ mộng, những mảnh vườn xanh tươi bốn mùa, sum sê hoa trái. Những ngôi nhà xinh xắn thấp thoáng ẩn hiện sau hàng cau, khóm trúc, mà ở đây thường dặt dẹo câu Nam ai, Nam bình qua tiếng đàn tranh, đàn thập lục huyền diệu, réo rắt. Thôn Vĩ Dạ đẹp nên thơ. Hàn Mặc Tử đã dành cho Vĩ Dạ vần thơ đẹp nhất với tất cả lòng tha thiết mến thương. Khổ thơ thứ hai nói về cảnh trời mây, sông nước. Một không gian nghệ thuật thoáng đãng, mơ hồ, xa xăm. Hai câu 5, 6 là bức tranh tả gió, mây, dòng sông và hoa (hoa bắp). Giọng thơ nhẹ nhàng, thoáng buồn. Nghệ thuật đối tạo nên bốn phiên cảnh hài hoà, cân xứng và sống động. Gió mây đôi ngả như mối tình nhà thơ, tưởng gần đấy mà xa vời, cách trở. Dòng Hương Giang êm trôi lơ lửng, trong tâm tưởng thi nhân trở nên “buồn thiu”, nhiều băng khuâng, man mác. Hoa bắp lay nhẹ nhẹ đung đưa trong gió thoảng. Nhịp điệu khoan thai thơ mộng của miền sông Hương, núi Ngự được diễn tả rất tinh tế. Các điệp ngữ luyện láy gợi nên nhiều vương vấn mộng mơ: “Gió theo lối gió, mây đường mây Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay”. Hai câu tiếp theo nhà thơ hỏi “ai” hay hỏi mình khi nhìn thấy hay nhớ tới con đò mộng nằm bên sông trăng. Sông Hương quê em trở thành sông trăng. Hàn Mặc Tử với tình yêu Vĩ Dạ mà sáng tạo nên vần thơ đẹp nói về dòng sông Hương với những con đò dưới vầng trăng. Nguyễn Công Trứ đã từng viết: “Gió trăng chứa một thuyền đầy”. Hàn Mặc Tử cũng góp cho nền thơ Việt Nam hiện đại một vần thơ trăng độc đáo: “Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chở trăng về kịp tối nay?” Tâm hồn nhà thơ xao xuyến khi nhìn sông trăng và con thuyền. Thuyền em hay “thuyền ai” vừa thân quen, vừa xa lạ. Chất thơ mộng ảo “Đây thôn Vĩ Dạ” là ở những thi liệu

ấy. Câu thơ gợi tả một hồn thơ đang rung động trước vẻ đẹp hữu tình của xứ Huế miền Trung, nói lên một tình yêu kín đáo, dịu dàng, thơ mộng và thoáng buồn. Khổ thơ thứ ba nói về cô gái xứ Huế và tâm tình thi nhân. Đường thời nhà thơ Nguyễn Bính đã viết về thiếu nữ sông Hương: “Những nàng thiếu nữ sông Hương – Da thơm là phấn, má hường là son”...Vĩ Dạ mưa nhiều, những buổi sớm mai và chiều tà phủ mờ sương khói. “Sương khói” trong Đường thi thường gắn liền với tình cố hương. Ở đây sông khói làm nhòa đi, mờ đi áo trắng em, nên anh nhìn mãi vẫn không ra hình dáng em (nhân ảnh). Người thiếu nữ Huế thoáng hiện, trắng trong, kín đáo và duyên dáng. Gần mà xa. Thực mà mơ. Câu thơ chập chờn, băng khuâng. Ta đã biết Hàn Mặc Tử từng có một mối tình với một thiếu nữ Huế mang tên một loài hoa đẹp. Phải chăng nhà thơ muốn nói về mối tình này? “Mơ khách đường xa, khách đường xa Áo em trắng quá nhìn không ra Ở đây sương khói mờ nhân ảnh Ai biết tình ai có đậm đà”. “Mơ khách đường xa, khách đường xa... ai biết... ai có...” các điệp ngữ luyến láy ấy tạo nên nhạc điệu sâu lắng, dịu buồn, mênh mang. Người đọc thêm cảm thương cho nhà thơ tài hoa, đa tình mà bạc mệnh, từng say đắm với bao mối tình nhưng suốt cuộc đời phải sống trong cô đơn bệnh tật. Cũng cần nói đôi lời về chữ “ai” trong bài thơ này. Cả 4 lần chữ “ai” xuất hiện đều mơ hồ ám ảnh: “vườn ai mướt quá xanh như ngọc?” – “Thuyền ai đậu bến sông trăng đó?” – “Ai biết tình ai có đậm đà?”. Con người mà nhà thơ nói đến là con người xa vắng, trong hoài niệm băng khuâng. Nhà thơ luôn cảm thấy mình hụt hẫng, chơi vơi trước một mối tình đơn phương mộng ảo. Một chút hi vọng mong manh mà tha thiết như đang nhạt nhòa và mờ đi cùng sương khói? Hàn Mặc Tử đã để lại cho ta một bài thơ tình thật hay. Cảnh và người, mộng và thực, say đắm và băng khuâng, ngạc nhiên và thần thờ... bao hình ảnh và cảm xúc đẹp hội tụ trong ba khổ thơ thất ngôn, câu chữ toàn bích. “Đây thôn Vĩ Dạ” là một bài thơ tình tuyệt tác. Cái màu xanh như ngọc của vườn ai, con thuyền ai trên sông trăng, và cái màu trắng của áo em như đang dẫn hồn ta đi về miền sương khói của Vĩ Dạ thôn một thời xa vắng: “Ở đây sương khói mờ nhân ảnh Ai biết tình ai có đậm đà?”

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích hiệu quả nghệ thuật của các câu hỏi tu từ được sử dụng trong bài Đây thôn Vĩ Dạ

Bài thơ này chỉ có 12 dòng nhưng có đến ba câu hỏi, phân đều cho ba khổ thơ. Một câu mở đầu và hai câu đứng ở vị trí kết thúc. Chính những câu hỏi đã liên kết những hình ảnh bề mặt của bài thơ thành một thể thống nhất. Câu hỏi đầu tiên thực chất là một lời tự vấn, tuy nhiên, tác giả đã mượn lời của khách thể – một cô gái thôn Vĩ – tạo nên một cái cớ rất thơ để nhập cuộc trọn vẹn cảm xúc. Điều này giải thích vì sao thôn Vĩ có thể hiện lên với một loạt chi tiết hết sức gợi cảm và tập trung ở phía sau. Câu hỏi ở đây đóng vai trò gợi mở kỉ niệm và gợi dậy hình ảnh nhờ quan hệ hô ứng của lời hỏi đáp. Tuy nhiên, cái cách tác giả giấu mặt sau lời của người khác cũng bộc lộ một cái gì đó như nỗi e dè kín đáo. Câu hỏi thứ hai nối kết những hình ảnh rời rạc ở bề mặt câu thơ trong một mối liên hệ ngầm, và vì vậy từ một câu hỏi vu vơ, không ăn nhập gì với ngoại cảnh, nó đã hé lộ một nội tâm đầy bất an của tác giả. Chính câu hỏi này đã cho thấy sự hiện diện rõ hơn của chủ thể trữ tình (cho đến trước đó, anh ta vẫn còn giấu mặt sau những hình ảnh của thiên nhiên). Tuy nhiên, nỗi xúc động thực của tác giả vẫn bị che đậy khá kĩ lưỡng sau một loạt những hình ảnh mơ hồ, bóng bẩy. Phải đến câu hỏi kết thúc, cái nỗi nấu nung khiến xui tác giả phải cầm bút mới thực sự lộ diện: Ai biết tình ai có đậm đà? Như vậy, càng ngày, cùng với sự xuất hiện của những câu hỏi, tiếng nói của chủ thể trữ tình càng vang lên rõ rệt hơn, và vì vậy, cũng xúc động hơn. Điều đó diễn ra song song với quá trình nhòe mờ đi trên bề mặt những hình ảnh của thôn Vĩ. Nói cách khác, những hình ảnh cụ thể càng ngày càng mơ hồ hơn, như tự che giấu ý nghĩa của chúng, nhưng những câu hỏi càng ngày càng bộc lộ nội dung một cách trực tiếp hơn, mạnh mẽ hơn. Đó Là sự giằng co giữa Tình cảm và Lí trí: Tình cảm thì muốn thổ lộ, muốn giải bày, nhưng lí trí thì ngại ngùng, gìn giữ; Tình cảm thì muốn chọn con đường phô bày một cách trực tiếp, nhưng lí trí lại mách bảo nên giấu mặt sau những hình ảnh gián tiếp; tình cảm thì chỉ muốn theo con đường ngắn nhất, nhưng lí trí lại đi đường vòng của những ẩn ngữ... Sự giằng co vô thức này đã chi phối rất rõ kết cấu nội tại của thi phẩm: Cứ một câu hỏi tưởng chừng hé lộ một điều gì đó, lại đến một loạt hình ảnh mơ hồ như chỉ chực xoá đi những gì quá rõ ràng mà câu hỏi đã đem lại. Ngay trong một câu hỏi cũng vậy: những

hình ảnh vừa như hết sức xác định, lại vừa như hết sức vu vơ, không nhằm vào một ai, một cái gì thực cụ thể cả. Sự song hành của hai quá trình diễn biến ngược chiều ấy thiết lập nên mối quan hệ đan chéo giữa cái đã biết và cái bị che giấu, tạo nên tính chất vừa khép vừa mở, vừa thực vừa ảo, vừa hướng nội vừa vọng ngoại, vừa đẩy độc giả ra xa, vừa kéo lại thật gần trong sự hỗn mang cảm xúc... của Đây thôn Vĩ Dạ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Làm rõ tâm trạng nhân vật trữ tình trong bài Đây thôn Vĩ Dạ

1. Hoàn cảnh sáng tác: Theo ông Quách Tấn, người bạn chí thân và đồng thời cũng là người hiểu khá rõ về nhà thơ Hàn Mặc Tử, thì bài thơ này, tức bài Đây thôn Vĩ Dạ được sáng tác vào năm 1939, ngay sau khi tác giả nhận được một bức bưu ảnh, một “phiến phong cảnh” kèm với lời hỏi thăm sức khỏe của cô Hoàng Cúc - cố nhân, người yêu cũ của Hàn. Chính lời hỏi thăm của người con gái ấy đã khiến tứ thơ vụt sáng trong đầu thi nhân, trong lúc thi nhân đang lâm vào nghịch cảnh, thời điểm bi đát nhất của cuộc đời mình.

2. Đường đi của phức cảm. Bài thơ được Hàn chia thành ba đoạn, mỗi đoạn là một cung bậc cảm xúc song đều bị chi phối bởi một sắc màu phức cảm nhất định. Đoạn thơ 1: Sao anh không về chơi thôn Vĩ ? Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên Vườn ai mướt quá xanh như ngọc Lá trúc che ngang mặt chữ điền Âm điệu, giọng thơ từ những vần đầu của thi phẩm là một phần vô cùng quan trọng, bởi nó sẽ quyết định âm hưởng chủ đạo xuyên suốt toàn bộ hành trình cảm xúc của tác phẩm. Về những đoạn sau, âm hưởng, nhạc điệu của bài thơ có đa dạng, biến hóa hơn lúc đầu thế nào đi nữa thì ý thức thơ và tư duy thơ của người đọc cũng như của nhân vật trữ tình hay của tác giả vẫn bị ảnh hưởng, chi phối mạnh bởi cấu thanh ấy. Cảm xúc chính: Quá khứ sống dậy trong miền nhớ. Cảm xúc chính của nhân vật trữ tình ở đây là xao xuyến, băng khuâng, nhớ nhung da diết. Đoạn thơ 2: Gió theo lối gió mây đường mây Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có trở trăng về kịp tối nay? Câu thơ lắng lại trong một nội lực phù sa xúc cảm đầy mạnh mẽ, nỗi buồn tung phá nhuốm trên từng con chữ vần thơ, mặc cảm chia lìa, dằng dấp của một nỗi sầu chia ly tan tác quyết định cái tôi của Mặc Tử, và đổ bóng xuống cảm quan không gian, nó dựng lên bối cảnh tương quan trong Đây thôn Vĩ Dạ, thiên nhiên trong thơ bị chi phối bởi tâm trạng con người, nó là một thực tại cô đơn, phiêu tán : gió bay đi, mây trôi đi, sông cũng lặng lẽ buồn thiu chảy về miền xa vắng – cái hiện thực, cảnh tượng ấy ám ảnh một cái nhìn khác đời, ngang trái và trớ trêu: gió mây, hai vật thể gắn chặt ấy làm sao có thể rách rời (gió thổi mây bay, mây không thể tự nhiên mà di chuyển được, mây và gió cũng không thể đi ngược hai luồng), nếu nhìn qua lăng kính của đôi mắt không thôi, thì Hàn Mặc Tử chắc chắn không thể

viết nên những vần thơ như thế, khung cảnh thiên nhiên đã được Tử ghi lại bằng rung cảm tâm hồn đầy “mặc cảm”, và, “mặc cảm ấy đã chia lìa những thứ tưởng không thể chia lìa”. Dòng nước hồn nhiên, vô tư kia cũng trở nên buồn bã. Dòng nước ấy vừa như mang sẵn một mạch buồn vô hạn, vừa như bị chia phôi nổi sâu từ gió, từ mây. Bức tranh ấy không hẳn là bức tranh tĩnh vật, khung cảnh trong tranh vẫn đang ngầm chuyển động (hoa bắp lay), song, sự chuyển động ấy cũng không làm khung cảnh ấy vui lên, sống động lên; tranh có hoa, song, cũng chỉ là hoa bắp – một thứ hoa vô sắc vô hương, buồn bã, vô tình. Động từ lay là một động từ “trung tính”, thế nhưng, đặt từ ngữ ấy vào bối cảnh bài thơ, sao mà buồn bã, thâm thiết thế!. Hàn Mặc Tử nhìn hoa bắp chỉ cảm nhận được được sự ly biệt, phiêu tán, rời xa : gió, mây, dòng nước đã đi hết rồi, chỉ còn hoa bắp là không thể tự mình di chuyển được, cái “lay” phảng phất những cái níu giữ vu vơ, cái níu giữ vô hình. Trong hoa bắp đã in hình cuộc đời của Hàn Mặc Tử : một cuộc đời cô cút, cô đơn, một cuộc đời “bị quăng ra ngoài xã hội” Gió, mây, dòng nước đều muốn ra đi, chỉ còn trăng là lội ngược dòng, xuôi về với lòng thi nhân, chỉ còn trăng mới tìm thi nhân bầu bạn : Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có trở trăng về kịp tối nay Một câu hỏi không hồi âm, không lời đáp, cô đơn nối tiếp cô đơn, thoáng bóng những đợi chờ khắc khoải, thuyền trăng, sông trăng đã được huyền ảo hóa, trở nên lộng lẫy và lãng mạn, trăng là vị cứu tinh, vị cứu cánh duy nhất cho nỗi sâu tê tái khắc khoải của thi nhân. ~> Nỗi buồn những vần thơ đầu đến bây giờ đã trở thành “nỗi niềm”. Phức cảm chính trong đoạn thơ này sự tuyệt vọng, buồn thảm da diết khắc khởi bởi sự cô đơn không lối thoát vì bị giam cầm. Đoạn 3: Mơ khách đường xa khách đường xa Áo em trắng quá nhìn không ra Ở đây sương khói mờ nhân ảnh Ai biết tình ai có đậm đà... Hai câu thơ đầu tốc ký về cái khoảnh khắc băng khuâng, bồng bênh phiêu lãng trong cõi mộng, đau đáu dõi theo bóng của một ảo ảnh trên con thuyền trở trăng với khát khao mong tìm được “chân ảnh” của kẻ thi nhân lạc loài cô đơn ham sống đang tìm về “cõi mộng mong nhập thế”. Song, cảnh thiên tiên đẹp mấy cũng sẽ tàn, mộng nơi trần gian say lâu rồi cũng tỉnh, trong phút chốc, mọi cá thể hư ảo đều hóa ra thành mây khói: ánh nắng của những khổ thơ trước đã tan, sắc trắng đã tắt, nhân ảnh hư mờ, cả đoạn thơ bao phủ bởi một màu trắng gắt đến lạnh cả những vần thơ. Thi nhân bị đẩy lại nơi trần thế đầy nghịch cảnh. Chữ quá như nghẹn ngào, như xót xa tiếc nuối trong nỗi đau của mặc cảm chia lìa. Có thể phân tích thêm ý nghĩa của sắc trắng trong những câu thơ cuối. Gam trắng là gam màu quyền lực nhất trong thơ văn Hàn Mặc Tử, nó mang một ý nghĩa riêng... Tổng kết: Logic phức cảm: Đi tìm cái

đẹp của cõi thực, cõi thực hờ hững. Đi tìm sự đồng cảm, đồng điệu trong cõi mộng, cõi mộng hư ảo, mù mịt. Cho nên, đắm say rồi nguội lạnh, băng giá, mộng rồi lại tỉnh. Đó là logic vận động tâm trạng của một cái tôi ham sống, yêu đời trong Đây thôn Vĩ Dạ[..] Cảnh lúc như gần, lúc như xa, lúc rất thực, càng về sau càng trở nên hư ảo, huyền hồ. Sắc điệu tiếng nói trữ tình lúc âm u, lúc chói lạnh. (Lã Nguyên) Bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ là khối phức cảm bi kịch của một thi nhân tài hoa nhưng bạc mệnh.

Văn Mẫu Lớp 11 - Cùng Hàn về thôn Vĩ

Đã mấy thập kỷ trôi qua, mặc dù đã có một độ lùi thời gian đáng kể, mặc dù đã có nhiều cách kiến giải và khám phá khác nhau, nhưng cho đến nay, trong di sản thơ ca đã trở thành bất tử của Hàn Mặc Tử, Đây thôn Vĩ Dạ vẫn còn là một bí ẩn đối với phần đông độc giả, kể cả lớp độc giả trí thức. Đôi khi, chúng ta thường viện dẫn quan niệm: thơ hay phải nằm ở ranh giới khả giải và bất khả giải, để biện luận cho những gì không thể cắt nghĩa được một cách rành mạch trong thơ Hàn, trong Đây thôn Vĩ Dạ. Chúng tôi nghĩ rằng, để khám phá, lý giải hết được chiều sâu không cùng và đầy bí ẩn của tâm hồn thi sĩ, để tìm ra được tính thống nhất nghệ thuật của bài thơ, cũng như giá trị thẩm mỹ đích thực của nó, không có cách nào ưu việt hơn, là cùng cả thế giới thơ Hàn mà tìm về thôn Vĩ. Trong lịch sử thơ ca Việt Nam, số lượng những bài thơ kết cấu toàn bằng câu nghi vấn, bằng giọng ướm hỏi như Đây thôn Vĩ Dạ, như Hỏi Trăng (Hồ Xuân Hương) và Tiếng thu (Lưu Trọng Lư) quả thật là vô cùng ít ỏi. Bài thơ mở ra bằng một câu hỏi diết dống vừa như một lời trách, vừa như một niềm mong ước đòi hỏi sự trả lời. Nhưng điều căn bản có tính chất quyết định là xác định xem chủ thể của câu hỏi ấy là ai. Chỉ cần trả lời được câu hỏi: nhân vật trữ tình trong bài là ai, chủ thể của những câu hỏi là ai, chúng ta sẽ tìm ra được tính thống nhất nghệ thuật của bài thơ tưởng chừng vốn rất rời rạc này. Theo chúng tôi, chủ thể của lời nói đây là người thôn Vĩ (có thể là Hoàng Cúc hoặc một người con gái nào đó), và dấu chấm hỏi không phải đặt ở cuối câu thơ đầu toàn thanh bằng mà phải đặt ở cuối khổ, nói cách khác, toàn bộ khổ đầu này mới là một câu hỏi trọn vẹn. Điều này hoàn toàn dễ hiểu, khi chúng ta thừa nhận rằng, việc những câu thơ bị cắt ngang giữa động thái, vấp xuống dòng dưới, là hết sức thông thường và phổ biến trong Thơ mới, kể cả thơ Tố Hữu; và điều này làm kết cấu câu thơ mới khác hẳn kết cấu thơ truyền thống vốn phải hoàn chỉnh, trọn vẹn về động thái trong từng dòng. Người thôn Vĩ muốn ướm hỏi người khách phương xa rằng, sao anh không về chơi thôn Vĩ để nhìn cả nắng mới lên, cả vườn xanh như ngọc, cả lá trúc che ngang... Trong tư duy phương Đông và trong thơ Hàn Mặc Tử, ngọc thường là biểu tượng cho vẻ đẹp lý tưởng là hiện thân cao nhất, trọn vẹn nhất của cái đẹp. Thi nhân đã từng hơn một lần mơ ước chët bên dòng suối ngọc (“Ngọc tuyền”), đã từng yêu trắng đến mức gọi là “trắng

vàng trắng ngọc”. Vườn thôn Vĩ không chỉ có “ánh”, có “dáng hình” mà còn mang một vẻ đẹp lý tưởng, vẻ đẹp quý giá toả ra từ màu xanh mượt ấy, cùng với khuôn mặt chữ điền lá trúc che ngang và ánh nắng ban mai thanh khiết. Gần đây, khác với cách hiểu là khuôn mặt đàn ông vạm vỡ, cường nghị, rắn rỏi; hay khuôn cửa mặt tiền của ngôi nhà Huế, nhà nghiên cứu Đặng Anh Đào có một cách hiểu tương đối lạ về “gương mặt chữ điền”: “Gương mặt thấp thoáng sau lá cây kia tiêu biểu cho một vẻ đẹp của cô gái Việt Nam cổ xưa, chẳng phải vì “lá trúc che ngang”... Tôi ngờ rằng ngày nay ta chỉ còn ca ngợi vẻ đẹp của khuôn mặt trái xoan, chữ nét trên thì không thấy. Hàn Mặc Tử đã tạo cho ta một khuôn mặt độc đáo (tôi nhấn mạnh). Có lẽ vẻ đẹp của gương mặt chữ điền đặc biệt phù hợp với vành khăn giấy mà quê hương của nó chính là chốn cố đô. Một cô gái búi tóc trể như trong tranh của Tô Ngọc Vân, phải có một gương mặt trái xoan...”. (Tài năng và người thưởng thức – NXB Hội Nhà văn H.1994, tr.25). Dù hiểu như thế nào, dù cảnh vật có phần ảo, không định hình; tất cả những điều đó vẫn toát lên âm hưởng của hiện tại nhiều hơn là của tương lai hay hoài vọng. Đây là hiện thân cho vẻ đẹp thơ mộng, đầy đặn, hài hoà, trọn vẹn, lý tưởng của con người và cảnh Huế. Nó là cái đẹp toàn thiện, toàn mỹ. Nhưng từ trong cội nguồn sâu xa, cảm quan của thi sĩ đã bao hàm cả thần thái trong quan niệm của người xưa: “Mĩ nhân tự cổ như danh tướng”... Nếu như ở khổ một, không gian là không gian vườn - nhà, thì ở khổ sau, không gian được mở rộng nâng cao, ra xa là nơi có mây, có nước, có sông: “Gió theo lối gió, mây đường mây” Câu thơ là một cặp biểu đối diễn tả sự chia lìa của cảnh vật. Mây và gió mỗi thứ một nơi. Mây ở trên cao, gió ở dưới thấp; tầm quan sát ngày càng mở rộng mãi ra. Bằng mắt thường, người ta có thể nhìn được mây, nhưng làm sao nhìn được gió? Biết được “gió theo lối gió” là nhờ sự tương giao (correspondances) của các giác quan, nhờ cảm nhận bằng xúc giác, bằng linh cảm, một lối cảm nhận vốn rất đặc trưng cho Thơ Mới, mang đậm dấu ấn tượng trưng, siêu thực của thơ Pháp. Hiện thực hoá, cụ thể hoá những gì vô hình, vô ảnh vốn là năng lực của các nhà Thơ mới. Gió và Mây vốn là những thực thể không thể tách rời nhau, không thể thiếu nhau, do đó sóng đôi thì hài hoà, tách xa thì có nỗi niềm uẩn khúc, mà “gió theo lối gió, mây theo đường mây” là nghịch cảnh. Với gió và mây, sum họp bên nhau, đi liền với nhau là lẽ tự nhiên, tất nhiên, chia ly là nghịch cảnh, là trái tự nhiên. Hàn Mặc Tử đã cảm nhận sự chia ly ở đây như một cái gì trái quy luật, phi lý, vô lý. Vậy mà cứ phải chia xa. Đó là sự xót xa, là cảm giác bất an ngấm ngấm của Thơ mới. Tạo vật chia lìa mỗi thứ một ngã, đi theo con đường riêng của nó. Thiên nhiên tự nó không gây ra ảo giác

này. ảo giác này chỉ có thể được tạo ra bởi nỗi buồn xa cách trong lòng người, một nỗi buồn đã được phả vào trong cảnh vật: “Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay” Thế giới lãng mạn là thế giới mà ở đó vai trò của sự cảm hoá được phát huy cao độ, không chỉ là cảm hoá giữa người với người. Chất lãng mạn là khi cần có thể uốn quy luật tự nhiên theo quy luật tình cảm. Câu thơ này cũng là một cặp tiểu đối giữa hai trạng thái của cảnh vật, giữa động và tĩnh, giữa hoạt động và trạng thái cảm xúc. Trong chữ “buồn thiu” ấy, không thể không có một sự cảm nhận cá nhân, một giọng điệu cá nhân. Câu trên, tạo vật chia ly mỗi đường một thứ, câu này cũng là một sự lạc điệu, mỗi thứ mang một tính chất khác nhau. Sự lạc điệu, đối lập chia lìa này của cảnh vật đã phá vỡ vẻ đẹp hài hoà, tròn vẹn, tròn đầy của cảnh vật ở khổ trên. Phần trên là sự hiện thực hoá của cái đẹp lý tưởng, của những gì tròn đầy, viên mãn, thì ở đây, cái đẹp lý tưởng đang bị phai tàn đánh mất. Sáu câu thơ này quy tụ về một điểm: Dự cảm về một vẻ đẹp hài hoà, tự nhiên, tròn vẹn, quý giá của thực tại thôn Vĩ có nguy cơ bị phá vỡ. Đây là điểm bộc lộ quan điểm mỹ học của Hàn Mặc Tử, cũng như của văn học lãng mạn: Sự mong manh của cái đẹp. Xuân Diệu có thể dựng lên cho mình một thiên đường trên mặt đất, một Bồng lai giữa cõi tục trần thế, có thể thấy mùa xuân, tuổi trẻ, tình yêu chính là cái đẹp, cái quý giá; nhưng ông luôn cảm nhận mùa xuân đang qua, tuổi trẻ đang mất, tình yêu đang phai tàn: “Xuân đang tới nghĩa là xuân đang qua”, “Gấp đi em ! Anh rất sợ ngày mai, Đời trôi chảy tình ta không vĩnh viễn !”.... Huy Cận tự mê hoặc mình bằng một đoạn đường thơm đầy hương sắc, tươi tắn, rực rỡ, đầy hạnh phúc, nhưng cũng luôn bàng hoàng, đau đớn trước nguy cơ thời gian, không gian, dòng đời xô bồ làm xói mòn hạnh phúc: “Chân hết đường thì lòng cũng hết yêu”. Trong nhiều bài thơ, nhất là Mùa xuân chín, Hàn Mặc Tử luôn bị day dứt bởi một cảm giác bất an ngấm ngấm trong hiện tại, luôn bị ám ảnh bởi dự cảm về sự mong manh, dễ vỡ, dễ mất của cái đẹp: Cái đẹp trong quá khứ không giữ được đến hôm nay (Chị ấy năm nay còn gánh thóc ! Dọc bờ sông trắng nắng chang chang?), cái đẹp hôm nay không giữ được đến ngày mai (Ngày mai trong đám xuân xanh ấy ! Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi.). Cả một mùa xuân đang ở độ “chín” nhất (tức là đẹp nhất, hài hoà, tròn vẹn, hạnh phúc và viên mãn nhất) bỗng dường như đột ngột bị cắt ngang, bị phá vỡ khi một tương lai chia ly đã thấp thoáng phía chân trời. Hàn Mặc Tử luôn mang một cảm giác rất mạnh về sự không vĩnh viễn, không bất tử của vẻ đẹp hài hoà, tròn vẹn của hiện thực cuộc sống. Chính vì vậy mà âm hưởng chủ đạo của Đây thôn Vĩ Dạ cũng như của văn học lãng mạn là một niềm bi cảm, một nỗi buồn xót xa tiếc nuối thấm thía,

một nỗi buồn của sự hoài vọng sâu thẳm. Cảnh vật chia lìa, vẻ đẹp hài hoà, trọn vẹn lý tưởng bị phá vỡ, Hàn Mặc Tử (đúng hơn là nhân vật trữ tình) lại khao khát tìm lại vẻ đẹp ấy bằng cách cầu cứu đến một vẻ đẹp khác. Không gian của bài thơ đã mở rộng ra đầy thú vị và mộng ảo khi người thơ gửi lòng đến dòng Hương Giang ở xứ Huế: “Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chở trăng về kịp tối nay?”. Hai câu thơ đầy trăng và cũng đầy mộng ảo. Vẻ đẹp của sông trăng, thuyền trăng, nhiều người đã nói đến. ở đây, chúng tôi chỉ muốn lưu ý thêm rằng, với Hàn, trăng là hiện thân của vẻ đẹp lý tưởng, vĩnh viễn, là “trăng vàng trăng ngọc”, “chỉ có trăng sao là bất diệt”, “ta sống mãi với trăng sao gấm vóc”. Với Hàn, nơi nào có trăng, có cái dòng chảy sáng láng và thanh khiết ấy, là nơi ấy có hạnh phúc, có niềm vui, có sự viên mãn tròn đầy của sự sống, có đầy ắp tiếng cười tuổi trẻ. Hai con người trong Chơi giữa mùa trăng có khác gì hai thiên thần giữa chốn Eden tuyệt vời hạnh phúc? Và cũng chính vì thế Hàn mới có thể say trăng, rượt trăng, ngủ với trăng, chơi trên trăng, ửng trăng, uống trăng... thậm chí nghèo đói thì mặc trăng, ăn trăng, nhưng không bao giờ có thể bán trăng, không bao giờ nỡ bán trăng; chỉ đơn giản bởi đó là những gì đẹp nhất, quý nhất. Nơi nào có trăng, nơi ấy không còn ranh giới giữa thiên đường và trần thế, đi trong đó người ta không thể ý thức được mình đi thuyền trên trời hay dưới nước người ta mới có cảm giác “đã gần tới sông Ngân”, đã đặt chân lên “nước nhөрc non Bồng, động phủ thần tiên ngàn xưa còn sót lại”. Và đặc biệt, chỉ ở đó con người mới hiện lên với tất cả vẻ đẹp và sự tự do của mình, làm người khác phải bàng hoàng, thảng thốt như không tin vào mắt mình: “Nhưng trời ơi, sao đêm nay chị tôi đẹp đẽ đến thế này? Có phải chị không hả chị?” Chỉ ở đó, người ta mới thật sự thấy mình tự do “được dịp phát triển tất cả”, được “giải thoát cái “ta” của tôi ra khỏi nơi giam cầm của xác thịt”. Đây là thế giới của tinh thần, là cái ánh sáng muôn năm của thiên đường hiện hữu trên mặt đất. Nhưng chỉ có điều nó cũng quá mong manh và ngắn ngủi, bởi vì chỉ cần la to một chút, “những ánh trăng sẽ tan ra bọt mất”, nó chưa phải là “ánh sáng muôn năm” !. Dài dòng như thế, chúng tôi chỉ muốn lưu ý đến vầng trăng – biểu tượng trong Đây thôn Vĩ Dạ và thơ Hàn Mặc Tử. Do bị ám ảnh bởi những dự cảm về sự phá vỡ, mỏng manh, của vẻ đẹp hài hoà, cân đối, trọn vẹn của hiện thực, trước sự chia lìa của cảnh vật, Hàn khao khát trông chờ vầng trăng như là hiện thân của vẻ đẹp lý tưởng. Trăng là người bạn tri âm tri kỷ hai câu trên, trí tưởng tượng của nhà thơ đã liên tưởng tới mộng ảo với tấm lòng mong ngóng, phấp phỏng chờ đợi ở tương lai (“tối nay”). ánh trăng huyền ảo, với Hàn, có thể có uy lực tái lập lại vẻ đẹp đã mất. Nhưng, do là ý niệm về một

thời gian tương lai có tính gấp gáp, cấp bách (“kịp tối nay”) do hình thức là một câu hỏi không lời đáp chắc chắn, nên mong ước tái lập lại vẻ đẹp trọn vẹn ban đầu cũng không có gì đáng tin cậy. Không còn cách nào khác, cuối cùng, hình tượng khát khao mơ tưởng hướng về một người “khách đường xa”. Thiết nghĩ không cần nhắc lại ở đây, ấn tượng về một không gian với những con người đầy mộng ảo và thi vị. Cũng như hình tượng vầng trăng ở trên, người khách ở đây cũng như một cứu cánh có thể thiết lập lại vẻ đẹp viên mãn ban đầu. Chẳng phải là chỉ cần một người chị, một người trong “đám xuân xanh” ấy không bỏ đi lấy chồng thì mùa xuân sẽ “chín” vĩnh viễn đó sao? Trng sự láy đi láy lại của nhịp thơ, có cả cảm giác về một không gian đầy cách trở, đầy sự chia xa; thậm chí rợn ngợp và bất trắc khôn lường, lại có cả niềm khát khao gấp gáp đến cháy bỏng. Nhưng tất cả chỉ là ảo vọng. Tôi nghĩ, không nên hiểu Đây thôn Vĩ Dạ chỉ là một bài thơ ca ngợi cảnh đẹp và con người Huế, cũng không nên coi nó là bài thơ tình thuần túy. Đây thôn Vĩ Dạ trước hết phải là dự cảm về sự mong manh, không vĩnh cửu, dễ vỡ, dễ hư nát của Cái Đẹp (viết hoa) và niềm khao khát đến đau đớn về việc giữ được cái đẹp ấy, cứu vớt được cái đẹp ấy. Cái đẹp ở đây, cũng như ở Thơ Mới, không thể cứu được thế giới, ngược lại, nó cần được nâng niu trân trọng, cần được cứu vớt. Đã rất nhiều người cố gắng cắt nghĩa và lý giải xem “khách đường xa” là lời tự xưng hay là lời người con gái gọi anh như vậy, “ở đây” là ở đâu, là thôn Vĩ hay ngoài thôn Vĩ, cách thôn Vĩ những dặm “đường xa”, “sương khói mờ nhân ảnh” là theo nhãn quan của ai, của “khách đường xa” hay đây là theo nhãn quan của người thôn Vĩ – người con gái?... Tóm lại là vấn đề xác định chủ thể của bài thơ, xác định chủ thể phát ngôn. Vấn đề này có lẽ sẽ không bao giờ có thể giải quyết được, nếu như chúng ta ít chú ý đến giọng điệu và hình thức lời thơ, nếu chúng ta cứ cắt vụn bài thơ mà không tìm ra sự thống nhất của các yếu tố nghệ thuật, không chú ý đến tính chỉnh thể được tạo thành từ những gì có vẻ rời rạc. Anh Chu Văn Sơn có lần khẳng định: “Ba khổ thơ là ba cảnh khác nhau thuộc về những thời gian khác nhau của thôn Vĩ Dạ: Từ khi rạng rỡ ánh mai đến khi chìm vào sương khói, không có chuyển tiếp. Chính niềm hoài vọng kia (hoài vọng về xứ sở có người mình thầm yêu – P.H.C) là tâm trạng toàn bài đã thống nhất tất cả những mảnh rời ấy”. (Để dạy tốt văn 11 CCGD – Phần văn học Việt Nam. Trường ĐHSPHNI ấn hành 1991, tr.91). Chúng tôi cho rằng, logic của bài thơ là logic của sự kiểm tìm. Nhân vật trữ tình cứ mở rộng dần không gian tìm kiếm, mong ngóng của mình. Không gian của tầm mắt vốn giới hạn nhưng không gian của niềm mơ tưởng, của suy tư thì chẳng có bến bờ. Khi nhãn giới bất lực, cũng

là khi suy tưởng phát huy uy lực của mình. Từ thôn Vĩ trong hiện tại, nhân vật trữ tình suy tưởng đến những khung trời khác, trong thời gian khác (tương lai) ở cuối khổ 2 và 3. Mặc dù có một độ căng nhất định giữa hiện thực và mơ tưởng, nhưng ở đây, hình tượng khát khao mơ tưởng vẫn chiếm ưu thế. Bài thơ, do vậy không chỉ là chuyển tả thực, mà điều quan trọng hơn là nhằm gửi gắm những nỗi niềm tâm sự, những khát vọng của con người. Chúng tôi coi toàn bộ Đây thôn Vĩ Dạ là lời lẽ của người thôn Vĩ, mang cách nhìn, cách cảm, cách nghĩ của người thôn Vĩ. Cả cảnh và người thôn Vĩ, cả “khách đường xa” đều được nhìn qua nhãn quan ấy, mà từ “em” chỉ là từ tự xưng, đã được khách thể hoá. Nó không phải là “giọng nói, điệu nói (ướm hỏi và cảm, than) của một lòng trai” (Chu Văn Sơn (SĐS, tr.90). “áo em trắng quá...” cũng như “vườn ai mướt quá” là một cảm giác ngạc nhiên thú vị khi tự chiêm nghiệm, phát hiện về mình, về cảnh xung quanh mình. Trong thế giới đẹp nhưng mong manh của thôn Vĩ, trong thế giới vừa thực vừa ảo ấy, con người mới “được dịp phát triển hết cả”, “mới giải thoát cái “ta” (của mình) ra khỏi nơi giam cầm của xác thịt” (Chơi giữa mùa trăng), để rồi đột ngột phát hiện ra những vẻ đẹp lạ lùng, mới mẻ của những gì tưởng chừng như đã quen thuộc, đã cũ nhàm ở xung quanh ở chính mình; để có một ý niệm về kẻ khác ngay trong chính mình, để không nhận ra mình (“nhìn không ra”). Nó cũng giống hết cảm giác lạ lẫm, ngạc nhiên, bàng hoàng như không tin ở mắt mình của Hàn khi ngắm mình và chị Lễ trong Chơi giữa mùa trăng mà chúng tôi đã dẫn ở phần trên. Hai từ “ai” ở khổ đầu không chỉ nhằm tạo ra một ngữ điệu nghi vấn, mà quan trọng hơn là tạo ra giọng điệu ngạc nhiên ấy. Chỉ khi mình vừa là kẻ khác, chỉ khi thấy cảnh vừa quen vừa lạ, con người mới cảm thấy tất cả như “mờ nhân ảnh”, tất cả “đường như muốn biến ra hương khói” (Hoài Thanh – Thi nhân Việt Nam, tr.203). Và cũng chỉ lúc đó, người ta mới băn khoăn “ai biết tình ai có đậm đà”? Thế giới của Thơ Mới là một thế giới hờ hững, rời rạc, lạnh lẽo, trống trải, không nơi nương náu, bầu vú, thiếu hẳn mọi giao cảm tương thông. ở đó, mỗi con người là một vũ trụ riêng, đầy cô đơn bí mật và không còn có thể nương tựa vào một cái gì không di không dịch – nói như Hoài Thanh. ở bài thơ thôn Vĩ này cũng vậy. ở đây không chỉ cảnh vật luôn chia lìa, lạc điệu, mong manh, luôn có nguy cơ bị phá vỡ sự hài hoà; mà ngay cả con người cũng cảm thấy mình lạ lùng, lạc lõng. Đó là một tâm hồn cô đơn đến cực điểm mà cả cảnh vật, cả vầng trăng đầy mong đợi cũng không thể nào làm dịu vợi. Ba khổ thơ là ba câu hỏi dồn dập, tha thiết đầy khẩn, lo lắng, day dứt; ba câu hỏi lớn cuộn xoáy vào lòng đồng cảm của con người. Đó chỉ có thể là những nỗi niềm của một con người “đang

khao khát tình yêu thương”, đang băn khoăn “người xa tôi quá nói nghe chẳng?”. Cũng xin mở ngoặc nói thêm rằng, chưa ở đâu lại có lắm câu nghi vấn, lắm câu có giọng điệu hỏi như trong thơ Hàn Mặc Tử. Bài thơ được thiết lập theo nguyên tắc tương phản, phi đối xứng, không hài hoà: cảnh đẹp mà người về là không hài hoà, tạo vật lạc điệu là không hài hoà, mong người mong trăng mà không có mặt, khao khát được cảm thông mà chưa chắc đã thấu tình cũng là không hài hoà. Nhưng chính sự không hài hoà ấy nhằm thức tỉnh tình cảm và khát vọng về sự hài hoà mới – sự đồng cảm của các cá nhân. Nhập thân vào điểm nhìn, giọng điệu, lời lẽ của người thôn Vĩ, Hàn Mặc Tử muốn thể hiện trong bài thơ niềm khát khao được cảm thông, được thấu hiểu, niềm khát khao giao cảm của một cái tôi cô đơn. Niềm khao khát, băn khoăn, mong đợi này trước hết là của người thôn Vĩ, nhưng nó cũng là của chính Hàn (được thể hiện gián tiếp qua nhân vật trữ tình). Không phải là của người thôn Vĩ thì không thể có một tiêu đề bài thơ vừa khẳng định sự hiện hữu của thôn Vĩ, vừa bộc lộ một niềm tự hào thầm kín như thế. Nhưng nếu như không phải là của Hàn, thì cũng không thể có được bài thơ này, lại càng không thể có được một câu hỏi đầy vu vơ, phiến chỉ, không xác định nhưng cũng đâu đâu đón dẫn vật ở cuối bài như thế. Cũng không thể loại trừ rằng cách dùng từ “ai” ở đây có thể do tính cách kín đáo, tế nhị, thùy mị... của những cô gái Huế quy định. Đây thôn Vĩ Dạ, như thế, không chỉ là bài thơ vịnh cảnh hay bài thơ tình thuần túy mà còn là dự cảm về sự mong manh của cái đẹp trong thực tại và niềm khát khao níu giữ cái đẹp ấy, là nỗi niềm của một cái tôi bơ vơ cô độc mong muốn có sự cảm thông, chia sẻ, thấu hiểu nhưng cũng nhiều ảo vọng, băn khoăn. Khi tình cảm của con người được cảm thông thấu hiểu, khi mối tình đậm đà của con người được xẻ chia, hoặc cao hơn, khi “khách đường xa” có thể về thôn Vĩ thì cũng là lúc vẻ đẹp hoàn mỹ, lý tưởng, hài hoà, trọn vẹn, viên mãn của con người và cảnh vật được tái lập, vẻ đẹp quý giá của thực tại sẽ bớt mong manh, thậm chí có thể trở thành vĩnh cửu. Lúc ấy, tất nhiên, những nguyên tắc đối xứng và niềm hoài vọng cũng không còn. Từ góc độ này, nếu xét bài thơ với tư cách là một bài thơ tình, chúng ta sẽ thấy, “khách đường xa” sẽ là một người tình lý tưởng đến mức nào, là người – mà đối với người thôn Vĩ sẽ là trung tâm điểm của đời nàng, là khát vọng lớn lao, là những gì không gì có thể thay thế được. Một người như thế mà khao khát mong đợi thì cũng phải lắm thay! Tôi không dám tự coi mình là một “khách đường xa” cùng thế giới thơ Hàn tìm về thôn Vĩ, ngõ hầu có thể cắt nghĩa và lý giải ít nhiều về xứ sở thơ mộng nhưng cũng đầy bí ẩn này. Chỉ dám coi đây là một nén tâm nhang tưởng niệm hương hồn của Tử. Nếu Tử

còn sống, biết đâu, Tử chẳng đọc một vần thơ nào đó để nói về mình, một vần thơ, như của Ônga Becgôn chẳng hạn: “Tôi – con người không vui, con người bất hạnh Con người đi cô độc quá trong đời”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ - Hàn Mặc Tử

1. Khổ 1: Vẻ đẹp thôn Vĩ Dạ xứ Huế buổi bình và tâm trạng: Khao khát ước mong, đắm say mãnh liệt hướng về tình yêu, cuộc đời. + Thôn vĩ: vẻ đẹp thơ mộng, xanh tươi gắn bó thân thuộc sâu nặng với Hàn Mặc Tử + Câu thơ mở đầu vừa như lời trách móc nhẹ nhàng của người con gái thôn Vĩ vừa là lời tự vấn sao không về Vĩ Dạ hay cũng là lời mời gọi tha thiết → Thôn Vĩ trở thành ẩn dụ cho cuộc đời tươi đẹp mà Hàn Mặc tử muốn trở về. Việc sử dụng thanh bằng 6/7 thể hiện sự băng khuâng, tiếc nhớ cùng hoài niệm + Bức tranh thôn Vĩ buổi sớm mai - Nắng hàng cau: Hàng cau thẳng tắp, cao vút là loài cây đầu tiên tiếp đón những tia nắng trong veo của ngày mới - Nắng mới lên: Nắng đầu tiên của một ngày mới mẻ ấm áp. Không phải nắng ban mai hay nắng mai như cách nói thông thường mà là nắng mới lên. Chữ “mới” tô đậm cái trong trẻo, tinh khiết của tia nắng đầu ngày. Thi nhân như đang theo chân nắng mới mà về với vĩ Dạ. → Cách ngắt nhịp 1/3/3 gợi ra những bước chân nhẹ nhàng, chậm rãi ngắm nhìn vẻ đẹp thôn Vĩ - Mướt: tính từ chỉ màu sắc xanh non tơ, óng ả tràn đầy sức sống thanh tân - Cách ví von so sánh “xanh như ngọc” khiến khu vườn nơi Vĩ Dạ giống như một viên ngọc bích khổng lồ vừa thanh khiết vừa cao sang. Đó là một chốn “nước non thanh tú” của quê hương xứ sở → Khu vườn được sự chăm sóc kĩ càng bởi bàn tay khéo léo của con người thôn Vĩ → Cảm xúc của thi nhân ngạc nhiên, thích thú trước vẻ đẹp xanh non biếc dờn của Vĩ Dạ thôn - Mặt chữ điền tạo nên một cấu trúc cân xứng hài hòa trong bức tranh thôn Vĩ mang vẻ đẹp phúc hậu, chất phác kín đáo, cũng có thể hiểu là khuôn mặt tự họa của Hàn Mặc Tử, là cuộc sống trở về trong tâm tưởng của nhà thơ: Khao khát chất bỏng, mãnh liệt của Hàn Mặc Tử muốn được trở về, hòa nhập, được giao cảm với cuộc đời

2. Khổ 2: - Gió, mây: (ngắt nhịp 4/3) câu thơ như bẻ làm đôi, ném gió mây về hai phía. Gió và mây vốn có mối quan hệ khăng khít “gió thổi mây bay” nhưng trong cái nhìn của thi sĩ, gió mây đang chia lìa, tan tác không gắn kết với nhau - Dòng nước buồn thiu: (Nhân hóa) nỗi buồn trong tận đáy lòng thi nhân, nỗi buồn ấy lan tỏa, thấm vào cảnh vật vào tình - Bút pháp lấy động tả tĩnh: Trạng thái lay của hoa bắp không làm cho cảnh vật vui vẻ sinh động hơn, không đủ làm sống dậy những tươi vui của cảnh vật → Nỗi buồn của thi nhân giăng mắc khắp cảnh vật - Hình ảnh dòng sông, con thuyền chan chứa ánh

trắng → Không gian lãng mạn, thơ mộng huyền ảo + Trắng: biểu tượng quen thuộc của Hàn Mặc Tử → là tri âm tri kỉ + Con thuyền trở trắng: nơi Hàn Mặc Tử gửi gắm khát vọng, mong muốn cháy bỏng + Kịp về tối nay: Khẩn trương, gấp gáp → Muốn nhanh chóng được trở về, hòa nhập trước khi lìa bỏ cõi đời → Một tâm thế sống được lên ngôi: Trân trọng từng giây, từng phút của cuộc đời => Chốt ý: + Cảnh vật đều nhuộm màu tâm trạng: Sự chia lìa + Nỗi buồn trở thành sự khắc khoải chờ mong 3. Khổ 3 + Mơ: - Sự mộng tưởng không có thực - Mơ khách đường xa (2 lần) mong muốn, hi vọng có người đến thăm → Không thành hiện thực : tuyệt vọng + Áo em trắng quá nhìn không ra: Hình ảnh cô gái hiện lên không rõ ràng, càng cố gắng nắm bắt thì càng không thể → Nỗi buồn dâng lên đến đỉnh điểm + Ở đây: nơi Hàn Mặc Tử đang sống cô độc, nỗi đau bệnh tật và tuyệt vọng đối lập với ngoài kia (thôn Vĩ) với cuộc sống tươi đẹp + Ai biết tình ai có đậm đà? - Đại từ phiếm chỉ “ai” (4 lần) không xác định rõ ràng - Câu hỏi khép lại bài thơ: Bộc lộ nỗi băn khoăn của thi sĩ, không biết tình cảm mọi người dành cho Hàn Mặc Tử còn đậm đà còn sâu sắc? → Hàn Mặc Tử vẫn khao khát được sống, được giao cảm, chia sẻ đau buồn Đoạn thơ mỗi ngày một khắc khoải, điệp từ “khách đường xa” được lặp lại mang nỗi buồn mênh mang sâu lắng. Phải chăng đó là người khách mà nhà thơ hằng mong đợi thấp thỏm, nơi gửi gắm tình yêu, khát vọng. Nếu ở khổ thơ trước xứ Huế đẹp thơ mộng ở cấu trúc nhà vườn xinh xắn, ở hàng cao cao vút vươn mình đón ánh nắng ban mai, đẹp ở dòng sông Hương lặng lẽ yên bình trôi, ở dòng sông trắng lung linh huyền ảo thì đến với khổ thơ cuối, Huế hiện ra tha thiết duyên dáng trong hình ảnh cô gái áo trắng tinh khôi. Tuy nhiên trong hoàn cảnh của nhà thơ nỗi đau cả về thể xác lẫn tinh thần đã khiến cho ý thức, cảm nhận về thời gian không gian trở nên nhạt dần, nhòa dần đi. Từ bức tranh rõ đến cả đường nét, màu sắc ánh sáng ở những khổ đầu thì bức tranh xứ Huế ở đây như đang tan dần vào cõi mộng. Từ “mơ” như khẳng định dưới cái nhìn của Hàn Mặc Tử hình ảnh xứ Huế chỉ còn là ảo ảnh. Cô gái Huế trong tà áo trắng sương khói nhạt nhòa, xứ Huế mộng mơ xứ Huế mơ mộng...tất cả như hòa tan trong nhau như thật khó xác định. Câu thơ cuối lại cháy lên một niềm khao khát cũng là nỗi băn khoăn day dứt trong câu hỏi tu từ “ Ai biết tình ai có đậm đà?”. Đại từ phiếm chỉ”ai” khiến độc giả trở nên mơ hồ, liệu đó có phải cô gái tác giả thầm thương hay là Hàn Mặc Tử, những người dân xứ Huế nơi thôn Đoài? Tuy nhiên vượt lên trên uẩn khúc của thế giới hư ảo, nỗi đau đớn tuyệt vọng đến tột cùng là chữ tình tha thiết sâu nặng. Đó là tất thảy những tình cảm đáng trân trọng của con người trong cuộc đời này. Từ láy “đậm đà” khép lại

bài thơ, khép lại một cuộc đời, một mối tình để lại âm hưởng, dư ba trong lòng người đọc Lưu ý - Mở bài có thể dẫn từ phong cách sáng tác của Hàn Mặc Tử: Là hiện tượng thơ kì lạ bậc nhất phong trào thơ mới, thơ Hàn Mặc Tử là sự đan xen thanh khiết, trong sáng và những hình ảnh ma cuối cùng loạn nhưng trực sâu trong thăm tâm hồn lại cháy lên một khát vọng sống mãnh liệt, niềm khao khát giao cảm với cuộc đời tươi đẹp. Chính vì thế, trong sáng tác của Hàn Mặc Tử thấp thoáng vẫn thơ tươi tắn lấp lánh nhưng cũng đầy chua xót, tiêu biểu là Đây Thôn Vĩ Dạ - Thân bài: Trước khi vào phân tích bài thơ, hãy nói qua về hoàn cảnh sáng tác, cảm hứng sáng tác nhé - Kết bài: Nêu lên những cảm nhận riêng biệt của mình về hồn thơ Hàn Mặc Tử và tác phẩm, khẳng định tên tuổi cũng như giá trị của tác phẩm nằm lòng dân tộc, trong kho tàng văn học nước nhà

Văn Mẫu Lớp 11 - Bình giảng bài thơ “Đây mùa thu tới” của Xuân Diệu

1/ Cảm giác chung của bài thơ là buồn. Buồn vì hàng liễu rũ. Buồn vì cái lạnh len lỏi đây đây gợi nỗi cô đơn, buồn vì có sự chia lìa, tan tác từ hoa cỏ, chim muông tới con người. Buồn vì có một cái gì như là nỗi nhớ nhung ngẩn ngơ, phảng phất ở không gian và lòng người. Hồi ấy, khi bài thơ ra đời (rút trong tập Thơ thơ – 1938) mùa thu là mùa buồn, tuy thường là nỗi buồn man mác có cái vẻ đẹp và cái nên thơ riêng của nó. Thực ra đây là một cảm hứng rất tự nhiên và có tính truyền thống về mùa thu của thơ ca nhân loại (Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Tản Đà... cũng như Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị...). Bài Đây mùa thu tới cũng nằm trong truyền thống. Nhưng cảnh thu của thơ Xuân Diệu có cái mới, cái riêng của nó. Ấy là chất trẻ trung tươi mới được phát hiện qua con mắt “Xanh non” của tác giả, là sức sống của tuổi trẻ và tình yêu, là cái cảm giác cô đơn “run rẩy” của cái tôi cá nhân biểu hiện niềm khao khát giao cảm với đời. Cảm giác chung, linh hồn chung ấy của bài thơ đã được thể hiện cụ thể qua các chi tiết, các câu thơ, đoạn thơ của tác phẩm.

2/ Đoạn một: Trong thi ca truyền thống phương Đông, oanh vàng liễu biếc thường để nói mùa xuân, tuổi trẻ và tình yêu. Người ta dành sen tàn, lá ngô đồng rụng, cúc nở hoa để diễn tả mùa thu. Xuân Diệu lại thấy tín hiệu của mùa thu trước hết nơi những hàng liễu rũ bên hồ. Trong thơ Xuân Diệu, dường như đầu mối của mọi so sánh liên tưởng là những cô gái đẹp. Vậy thì những hàng liễu bên hồ, cành mềm, lá mượt dài rũ xuống thướt tha, có thể tưởng tượng là những thiếu nữ đứng cúi đầu cho những làn tóc dài đổ xuống song song... Là mái tóc mà cũng là những dòng lệ (lệ liễu). Những dòng lệ tuôn rơi hàng nối hàng cùng chiều với những áng tóc dài. Vậy là mùa thu của Xuân Diệu tuy buồn mà vẫn đẹp, và nhất là vẫn trẻ trung. Ở hai câu đầu của đoạn thơ, nhà thơ khai thác triệt để thủ pháp lấy âm để tạo nên giọng điệu buồn, đồng thời gợi tả cái dáng liễu (hay những áng tóc dài) buông xuống, rủ mãi xuống. Những “nàng liễu” đứng chịu tang một mùa hè rực rỡ vừa đi qua chăng? Tin thu tới trên hàng liễu, nhà thơ như khẽ reo lên “Đây mùa thu tới – mùa thu tới”. Đằng sau tiếng reo thầm, ta hình dung cặp mắt long lanh, trẻ trung của nhà thơ. Mùa thu của Xuân Diệu không gợi sự tàn tạ, mà như khoác bộ áo mới tuy không rực rỡ, nhưng mà đẹp và thật là thơ mộng rất phù hợp với mùa thu: “Với áo mơ phai dệt lá vàng”.

3/ Ở hai đoạn hai và ba, nhà thơ chủ yếu

cảm nhận mùa thu bằng xúc giác: sương lạnh, gió lạnh. Có lẽ cái lạnh không chỉ đến với nhà thơ bằng xúc giác. Ông đem đến thêm cho cảnh thu cái run rẩy của tâm hồn mình nữa chăng? Một tâm hồn rất nhạy cảm với thân phận của hoa tàn, lá rụng, những nhánh cây gãy guộc trơ trụi... Chúng đang rét run lên trước gió thu! Lại một thành công nữa trong thủ pháp láy âm “những luồng run rẩy rung rinh lá”. Cái rét càng dễ cảm thấy ở nơi trống vắng, nhất là cảnh trống vắng ở những bến đò. Bến đò là nơi lộng gió. Bến đò lại là nơi tụ hội đông vui. Thu về, gió lạnh, người ta cũng ngại qua lại bên sông. Xuân Diệu đã diễn tả cái lạnh bằng một câu thơ đặc sắc “Đã nghe rét mướt luồn trong gió”. Một chữ “luồn” khiến cái rét như được vật chất hóa hơn, có sự tiếp xúc da thịt cụ thể hơn. 4/ Đoạn bốn Nguyễn Du nói “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”. Ở đây người cũng buồn mà cảnh cũng buồn. Buồn nhất là sự trống vắng và cảnh chia lìa. Cả bài thơ gợi ý này, nhưng đến đoạn cuối nhà thơ mới nói trực tiếp như muốn đưa ra một kết luận chẳng: Mây vẫn từng không chim bay đi Khi trời u uất hận chia li Tuy nhiên cảm giác về mùa thu, tâm sự về mùa thu là một cái gì mông lung, làm sao có thể kết luận thành một ý nào rõ rệt. Vậy thì tốt nhất là nói lửng lơ: Ít nhiều thiếu nữ buồn không nói Tựa cửa nhìn xa, nghĩ ngợi gì? Lời kết luận nằm ở trong lòng những thiếu nữ đứng tựa cửa bâng khuâng. Nét mặt các cô thì buồn và cặp mắt các cô thì nhìn ra xa, nghĩa là không nhìn một cái gì cụ thể – chắc hẳn là đang nhìn vào bên trong lòng mình để lắng nghe những cảm giác buồn nhớ mông lung khi mùa thu tới. Lời kết luận không nói gì rõ rệt nhưng lại gợi mở rất nhiều cảm nghĩ cho người đọc. Trong tập Trường ca, Xuân Diệu từng viết: Trời muốn lạnh nên người ta cần nhau hơn. Và người nào chỉ có một thân thì cần một người khác (...) Thu, người ta vì lạnh sắp đến mà rất cần đôi, cho nên không gian đầy những lời nhớ nhung, những hồn cô đơn thả ra những tiếng thở dài để gọi nhau”. Đó phải chăng cũng là tâm trạng của tác giả Đây mùa thu tới và của những thiếu nữ trong bài thơ này chăng?

Văn Mẫu Lớp 11 - Bình giảng khổ thơ đầu tiên trong bài “Đây mùa thu tới” của Xuân Diệu

1. Giới thiệu tác giả, tác phẩm: - Xuân Diệu là một trong số những nhà thơ tiêu biểu nhất của Văn học Việt Nam hiện đại với những đóng góp xuất sắc ở cả hai giai đoạn sáng tác trước và sau 1945 - Đây mùa thu tới được rút trong tập Thơ Thơ (1938) là tập thơ đầu tay của ông. Bằng những cảm nhận tinh tế của các giác quan, thông qua những cách tân mới mẻ trong việc tổ chức lời thơ, xây dựng hình ảnh, lựa chọn từ ngữ..., Xuân Diệu đã làm nổi bật bức tranh thiên nhiên mùa thu với những biến thái tinh vi nhất, những rung cảm sâu xa của lòng người trong thời khắc giao mùa... - Bài thơ gồm 4 khổ, đoạn thơ được bình giảng là khổ đầu – khổ thơ có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc xác định cảm hứng trữ tình cho cả bài thơ

2. Bình giảng khổ đầu:

2.1. Những cảm nhận đầu tiên của nhà thơ về bức tranh thiên nhiên đẹp và buồn khi mùa thu tới. - Hình ảnh đầu tiên được Xuân Diệu chọn làm tín hiệu cho mùa thu là rặng liễu • Liễu là hình ảnh quen thuộc trong thơ Trung đại nhưng thường chỉ được miêu tả trong vẻ đẹp mềm mại thướt tha vốn có (Lơ thơ tơ liễu buông mành...) hoặc được sử dụng như một ước lệ nghệ thuật chỉ những người con gái đẹp “liễu yếu đào tơ” theo quan niệm lấy thiên nhiên làm chuẩn mực cho vẻ đẹp con người. • Trong cách cảm nhận mới mẻ của Xuân Diệu, khi con người mới thực sự là chuẩn mực cho cái đẹp thì liễu mùa thu hiện lên trong dáng vẻ, tâm trạng của một giai nhân, trong đó, “rặng liễu đìu hiu” là dáng buồn, tơ liễu thướt tha là tóc buồn, lá liễu là ngàn hàng lệ nhỏ... Liễu tựa một người con gái buồn hiu hắt và đẹp kiêu sa. • Phép điệp văn trong các cụm từ “đìu hiu...chịu” và “buồn buồn xuống”, phép láy phụ âm trong “buồn buồn” cùng những thanh bằng đứng liền nhau trong hai câu đầu đã góp phần gợi tả hình ảnh những cành liễu mềm rũ buông lả lướt và nỗi buồn trĩu nặng trong lòng người • Qua hình ảnh rặng liễu gợi liên tưởng đến một giai nhân buồn thương tang tóc, Xuân Diệu đã đem đến cho mùa thu một vẻ đẹp buồn rất đặc trưng của cảm hứng lãng mạn - Sau tín hiệu đầu tiên, mùa thu lặng lẽ và đột ngột hiện ra trong cảm xúc ngỡ ngàng của thi nhân • Đại từ chỉ định “đây” khiến mùa thu trở nên hữu hình, cụ thể • Nhịp 4/3 cùng điệp ngữ “mùa thu tới” lặp lại từ tên bài thơ đến 2 vế của câu 3 đem đến một ấn tượng rõ rệt về bước đi của thời gian trong không gian, những chuyển biến

lặng lẽ của thiên nhiên, trời đất trong thời khắc giao mùa - Trong câu cuối, mùa thu hiện hữu rõ hơn và cũng gợi cảm hơn trong dáng vẻ một thiếu nữ kiều sa, yếu điệu với tấm áo dệt bằng lá vàng “mơ phai” vừa tha thướt vừa quý phái. Hình ảnh ẩn dụ đã khiến mùa thu hiện ra vừa lộng lẫy vừa thơ mộng huyền ảo với sắc vàng rượi của nắng, của lá, với cái xao xác, hiu hắt của gió thu... 2.2. Những đặc sắc nghệ thuật: - Sử dụng tình tế và gợi cảm những hình ảnh ẩn dụ, nhân hóa... vừa làm hiện lên sắc thái thơ mộng huyền ảo của bức tranh thiên nhiên, vừa thể hiện sự đổi mới trong quan niệm nghệ thuật - Sử dụng thành công các phép điệp vần, điệp phụ âm, điệp ngữ...

Văn Mẫu Lớp 11 - Bạn hiểu thế nào về nhan đề bài thơ ” Vội vàng” của Xuân Diệu!

“Vội vàng” ngay từ nhan đề bài thơ đã thấy một cái gì đấy hối hả, vội vã, ta cảm nhận được lòng ham sống bùng nổ, mãnh liệt của nhà thơ với một quan niệm mới về thời gian, tuổi trẻ và hạnh phúc. Cuộc sống tươi đẹp như một thiên đường. Khát vọng níu giữ thời gian để giữ lại cái vẻ đẹp của cuộc sống, niềm ngất ngây trước cảnh sắc trần gian để giữ lại cái đẹp của cuộc sống, niềm ngất ngây trước cảnh sắc trần gian đang bày ra trước mắt. Nhưng cảnh sắc ấy chỉ đẹp khi con người ta đang còn trẻ mới có thể tận hưởng nguồn hạnh phúc ấy. Trong khi đó, tuổi trẻ vô cùng ngắn ngủi, vậy mà phải chạy đua với thời gian để hưởng thụ cái đẹp của trần gian. Thiên nhiên như một bữa tiệc được tạo hoá dâng tặng cho con người. Đặc biệt, vạn vật đều ở độ tuổi xuân sắc gợi tình, gợi cảm. Bức tranh cuộc sống đều là những sinh vật vô cùng quen thuộc, gần gũi xung quanh cuộc sống hàng ngày của mỗi chúng ta nhưng qua cái nhìn của Xuân Diệu bỗng trở nên mới mẻ, hấp dẫn như lần đầu tiên được khám phá, đầy nồng nàn tha thiết. Cuộc sống tươi đẹp đầy sức sống với sự đa dạng, phong phú, có đường nét, hương thơm, sắc màu... khác nhau. Với Xuân Diệu quan niệm cuộc sống về tuổi trẻ, thời gian không ngừng trôi đi và nó cuốn theo tuổi xuân của con người, xuân đi, xuân đến, tuần hoàn mãi mãi, nhưng đời người chỉ có giới hạn mà đời người chỉ đẹp ở tuổi xuân nhưng tuổi xuân vô cùng ngắn. Trước quy luật của cuộc sống nhà thơ thấy tiếc nuối, nhìn vào đâu cũng thấy sự mất mát, chia ly, sự có mặt cũng chính là sự mất đi. Tâm trạng tiếc nuối là quy luật của tâm lý nhưng người ta thường tiếc nuối khi mọi sự đã qua, Xuân Diệu nhạy cảm và thức tỉnh, tiếc nuối khi mọi thứ đang ở độ đẹp nhất, rực rỡ nhất Mọi sự tiếc nuối rồi cũng qua, quan điểm của Xuân Diệu hết sức tốt đẹp: “Hãy sống hết mình” cuộc sống đẹp vô cùng, đời người lại ngắn ngủi như vậy chúng ta hãy sống được nhiều nhất mỗi giây phút của cuộc đời. Xuân Diệu đã thể hiện điều đó bằng một số hành động cụ thể: hãy sống gấp gáp, vội vàng, tham lam. Hàng loạt các động từ mạnh: ôm, riết... diễn tả sự vô vấp cố gắng quýt. Hàng loạt các tính từ: chênh choáng, no nê đã diễn tả đến tột cùng sự thoải mái. Thực ra đây là một cách mới để Xuân Diệu thể hiện một triết lý sống tích cực, tiến bộ của mình đó là cuộc sống vô cùng quý giá, đẹp đẽ, hãy biết trân trọng cuộc đời, hãy sống ý

nghĩa trong từng giây phút để khi cuộc đời trôi qua ta không phải tiếc nuối điều gì. Hãy sống hết mình, đừng phí hoài thời gian. hãy mở rộng lòng mình để đón nhận tất cả những vang động của cuộc đời. Đó là tất cả những gì Xuân Diệu muốn gửi gắm đến tất cả chúng ta qua bài thơ “vội vàng” - một kiệt tác xuyên qua thời gian và không gian.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Hiện tượng thiếu trung thực trong thi cử hiện nay

Trong thời đại ngày nay, thời đại của nền kinh tế tri thức, giáo dục cần được đặc biệt quan tâm để đào tạo ra tầng lớp tri thức trẻ có đầy đủ kiến thức và năng lực làm chủ khoa học công nghệ hiện đại, nhằm phát triển kinh tế, xây dựng đất nước giàu mạnh. Nhận thức được tầm quan trọng đó, Ngành giáo dục và đào tạo đã có nhiều đổi mới nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Trong đó phải kể đến cuộc vận động hết sức ý nghĩa và hiệu quả: “Hai không” – “Nói không với gian lận trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”. Tuy nhiên trên thực tế hiện tượng thiếu trung thực trong thi cử vẫn hoành hành trong các nhà trường, vì vậy chất lượng học tập giảm sút đáng kể. Đây là một vấn đề nhức nhối cần lời giải đáp. Từ khi mới vào lớp một chúng ta đã được trang bị bài học đạo đức đầu đời: năm điều Bác Hồ dạy thiếu niên nhi đồng. Trong đó, điều 5 có viết: Khiêm tốn, thật thà, dũng cảm. Như vậy, trung thực là một trong những đức tính quý giá mà con người được xây đắp ngay từ nhỏ. Cái gốc, cái nền có sẵn như thế, ấy vậy mà không ít học sinh, sinh viên đã vi phạm bài học đạo đức ấy. Họ, vì thật nhiều lý do, đã thiếu trung thực trong thi cử. Vậy nguyên nhân ở đây là gì? Theo tôi, việc thiếu trung thực trong thi cử là do nhiều nguyên nhân, cả khách quan lẫn chủ quan. Khách quan là do những yếu tố tác động từ bên ngoài, như là sức ép phải đạt thành tích cao từ phía cha mẹ, thầy cô; do hiện tượng này xảy ra phổ biến và trở thành thói quen xấu trong cộng đồng học sinh. Song “thái độ thiếu trung thực trong thi cử” thì chỉ do một nguyên nhân chủ quan, đó là từ chính ý thức của người học sinh. Trong thi cử, thiếu trung thực là quay cóp, sử dụng tài liệu, là chép bài, là ăn trộm kiến thức...Nhiều học sinh do lười học hay học bài chưa kĩ, đến lớp gặp bài kiểm tra, vì muốn được điểm cao nên đã thiếu trung thực, quay cóp, xem bài bạn...Đó là những hành vi sai trái cần lên án và phê bình một cách nghiêm khắc. Bởi gian lận trong thi cử để lại thật nhiều tác hại khó lường. Trước hết, khi bạn quay cóp bạn trở thành một con tù nhân bị lệ thuộc vào những kiến thức ảo. Cái tâm lí dựa dẫm một cách lén lút khiến bạn luôn ở thế bị động trong cuộc chiến và rất khó khăn để thoát ra được. Bạn làm bài phụ thuộc vào sách vở, vào kiến thức của người khác, vì thế kết quả sẽ không thật và không tốt. Hơn thế nữa, gian lận sẽ tạo điều kiện cho bạn

mắc vào nhiều thói xấu khác đó là lừa dối, ỷ lại và lừa dối. Nếu gian lận một lần mà trót lọt sẽ khiến bạn có ý định tái phạm thêm một, hai và có thể nhiều lần nữa. Vì bạn thấy: cần gì phải ra sức học làm gì cho một người, tốn công. Chỉ cần “khéo léo” một chút thôi thì chẳng học gì vẫn được điểm cao, có khi còn được tuyên dương nữa chứ. Và cứ thế bạn càng lặn sâu hơn vào bùn đen tội lỗi. Bạn chỉ nghĩ đến cái lợi trước mắt (có điểm số cao) mà quên không nghĩ tới tác hại vô cùng to lớn của thái độ thiếu trung thực ấy. Này nhé, bạn gian lận là lừa dối thầy cô, bè bạn. Tự bạn đã tha hoá bản thân, biến mình thành con người không trung thực, mất đi đức tính cao quý ngàn đời của cha ông và cả dân tộc Việt Nam. Bạn không cảm thấy day dứt với lòng mình hay sao? Rồi bạn có nghĩ đến việc nếu bị phát hiện bạn sẽ mất hết lòng tin yêu của mọi người, bị đánh giá và nhìn nhận theo một cách khác. Hơn thế bạn sẽ bị khiển trách trước hội đồng kỉ luật, bị nêu gương xấu trước toàn trường. Như vậy có đáng??? Song thiếu trung thực trong thi cử để lại tác hại lớn nhất là không có kiến thức. Khi bạn gian lận, bạn đã tự tạo cho mình một lỗ hổng rất lớn trong kho tri thức. Càng gian lận nhiều thì hố càng sâu và kiến thức càng vơi bớt. Giả dụ khi bạn làm bài sai hay không làm được bài, bạn sẽ được thầy cô chỉ bảo, chữa lỗi để rồi thật nhớ và thêm vốn kiến thức cho mình. Nhưng bạn gian lận thì tất cả chỉ là cơn gió thoảng qua và không ghi lại được chút kiến thức nào. Cứ như thế, thật lo ngại thay khi bước vào đời - Với một kho kiến thức ảo. Càng đáng lo hơn khi những kiến thức ảo ấy tiếp tục hoành hành song song với những tấm bằng vô giá trị mà lại trở thành rất giá trị hiện nay. Tiến sĩ giấy, bằng giả đâu còn là chuyện gì xa lạ trong hiện thực cuộc sống! Bằng giả, bằng thật ai biết đâu mà lần. Nhưng rồi tấm bằng cũng quyết định một phần quan trọng trong việc tìm công ăn việc làm sau này nên nhiều người cứ vin vào đó để tiếp tục gian lận. Hậu quả là giảm sút năng suất, hiệu quả công việc, kinh tế tụt hậu... Bởi không có kiến thức thì làm sao có thể làm việc được... Buồn thay, trước thực trạng ấy, người có chí đứng ngoài nhìn những kẻ lông bông bước chân vào giảng đường đại học, người có kiến thức không được trọng dụng, đành đứng nhìn những kẻ đeo tấm bằng “bằng cấp” ngồi trên ghế lãnh đạo công ty... Thiếu trung thực trong thi cử đã khiến không ít nhân tài nhụt chí, chán nản, làm xã hội trở thành một xã hội bất công. Chúng ta - những người trong cuộc cần đứng lên đấu tranh chống lại hành vi sai trái đó ngay lúc này và ngay từ bây giờ. Có rất nhiều biện pháp đã được đề ra trong nhà trường và từng lớp học. Song quan trọng nhất vẫn là ý thức của mỗi người chúng ta. Trung thực trong thi cử không những đem lại kiến thức, khẳng định cái tôi cá nhân trong sáng, mà nó còn thể hiện sự tôn

trọng bản thân và mọi người xung quanh. Vì vậy, chúng ta - chủ nhân tương lai của đất nước, hãy sống một cách trung thực, lành mạnh, góp phần xây dựng nếp sống đẹp tuổi học trò, để môi trường học đường thật trong sạch và đáng tự hào. Hãy chăm chỉ học tập, trau dồi, nâng cao kho tri thức để thật tự tin trước mỗi bài kiểm tra, nỗ lực rèn luyện đạo đức để có đủ nghị lực tránh khỏi những cạm bẫy trong thi cử. Bên cạnh đó, chúng ta cần tuyên truyền cho các bạn mình cùng thực hiện: tuyên dương, học tập những tấm gương sáng trong cuộc vận động “Hai không”, kiên quyết chống lại hiện tượng gian lận trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục. Sự phối hợp của các cơ quan đầu ngành giáo dục, phụ huynh học sinh và nội quy kỉ luật nhà trường sẽ góp phần quan trọng đẩy lùi hiện tượng đáng phê phán trên. Hãy chung tay xây dựng một môi trường học tập thật tốt để đào tạo ra những nhân tài của đất nước. Những việc làm đúng đắn ngày hôm nay sẽ thực sự có ý nghĩa cho một tương lai tươi sáng của đất nước Việt Nam.

Văn Mẫu Lớp 11 - Có người nhận định: “Lầu thơ ông (Xuân Diệu) dựng trên đất của 1 tấm lòng trần gian” anh (chị) hãy chứng minh nhận định trên qua bài thơ Vội vàng

I/ Giải thích nhận định: - “Lầu thơ ông (Xuân Diệu) dựng trên đất của một tấm lòng trần gian “: câu này ý muốn nói thơ của Xuân Diệu luôn tràn đầy niềm khát khao giao cảm với đời - cuộc đời hiểu theo nghĩa trần thế nhất, với một tấm lòng gắn bó tha thiết với cuộc sống. Nếu các nhà thơ mới khác luôn muốn thoát ly với thực tại, tìm về với cõi Bồng lai, thần tiên (như Lưu Trọng Lư, Thế Lữ...) thì Xuân Diệu lại gắn chặt lòng mình, hồn thơ nồng nàn, đắm say của mình ở nơi trần thế rất đời bình dị và tươi đẹp này: “Ta ôm choàng, ôm riết bấn thần tiên, Ta ôm bó, cánh tay ta làm rắn, Làm giầy da quần quít cả mình xuân; Không muốn đi, mãi mãi ở vườn trần, Chân hoá rễ để hút mùa dưới đất” (Thanh niên) II/ Chứng minh qua bài thơ “Vội vàng”: - 11 dòng thơ đầu: Phát hiện ra và say sưa ca ngợi một thiên đường ngay trên mặt đất với bao điều hạnh phúc kì thú và qua đó thể hiện một quan điểm mới: trong thế giới này, đẹp nhất và quyến rũ nhất chính là tuổi trẻ và tình yêu, ngay ở trên mảnh đất trần gian này chứ không phải ở chốn Bồng lai tiên cảnh nào. + 4 dòng thơ đầu: thể hiện một cách nói, một thái độ nghiêm túc chứ không phải là lời nói tếu táo, đùa vui thể hiện một ước muốn táo bạo và kì lạ chỉ có ở thi sĩ: muốn “tắt nắng”, “buộc gió”. => Xét cho cùng, “tắt nắng” chỉ vì muốn giữ màu cho cuộc sống, ” buộc gió” là muốn giữ ương cho đời. Ý tưởng này xuất phát từ một trái tim yêu cuộc sống, tha thiết gắn bó với đời. + 7 dòng thơ tiếp theo : nhà thơ sung sướng và ngất ngây khi phát hiện ra một thiên đường ngay trên mặt đất với bao cảnh đẹp tình tứ: “ong bướm”, “hoa”, “lá”, “cành tơ phơ phất”, “yến anh”... Nó quyến rũ con người: “tháng giêng ngon như một cặp môi gần”. - 17 dòng tiếp: Vì tha thiết yêu đời, gắn bó với cuộc sống nên nhà thơ lúc nào cũng băn khoăn, lo lắng về sự mong manh, ngắn ngủi của kiếp người trong sự trôi chảy nhanh chóng của thời gian: + Quan niệm về thời gian tuyến tính:: một đi không trở lại. + Cảm nhận đầy bi kịch về cuộc sống, mỗi khoảnh khắc trôi qua là một sự mất mát phai tàn, phôi pha, mòn mỏi... => Cuộc sống trần gian đẹp như một thiên đường nhưng thời gian một đi không trở lại, đời người ngắn ngủi, nên chỉ còn một cách là sống vội. - Các câu tiếp theo: Đoạn thơ rất mới mẻ và đặc sắc, thể hiện rất rõ hồn

thơ và phong cách Xuân Diệu. Nó là lời giục giã hãy sống Vội vàng, ra sức tận hưởng những niềm hạnh phúc của tuổi trẻ, của mùa xuân và tình yêu trong từng phút giây của sự sống. III/ Đánh giá: Có thể thấy, bất cứ bài thơ nào của Xuân Diệu đều thể hiện một niềm khao khát, gắn bó với cuộc đời trần thế. Nhà thơ đã phát hiện ra biết bao vẻ đáng yêu, đáng say đắm về thiên nhiên, con người ời trần thế rất đối bình dị và đáng yêu này. Đó là một đặc điểm hết sức tích cực trong thơ Xuân Diệu, nó khiến ông khác với những nhà thơ cùng thời.

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nhận của em về mùa xuân, tình yêu và tuổi trẻ trong bài thơ Vội vàng của Xuân Diệu

Xuân Diệu là nhà thơ lớn của văn học hiện đại Việt Nam. Ông để lại hàng chục tập thơ với trên dưới 1000 bài thơ thấm thía tình yêu cuộc sống nồng nàn. Một trong số những bài thơ tiêu biểu cho thơ Xuân Diệu là bài Vội vàng in trong tập Thơ thơ-tập thơ được sáng tác trong những năm mười tám đôi mươi của của nhà thơ. Vội vàng là bài thơ thể hiện tình yêu nồng nàn của Xuân Diệu đối với cuộc sống tươi đẹp mà nhà thơ tự thấy phải gấp gáp nhận lấy. Bài thơ Vội vàng được mở đầu bằng bốn dòng thơ ngũ ngôn ngắn gọn, mạnh mẽ như lời tuyên bố về khát vọng của mình: Tôi muốn tắt nắng đi, Cho màu đừng nhạt mất. Tôi muốn buộc gió lại, Cho hương đừng bay đi. Tắt nắng, buộc gió là những điều con người không thể làm được, đó là những khát khao phi lí. Nhưng cái phi lí ấy lại có lí với trái tim của nhà thơ, bởi đó là trái tim đầy khao khát mãnh liệt, muốn sống đến trọn vẹn chữ “sống”, muốn giữ mãi cho mình những hương, những sắc của của cuộc đời. Mà cuộc đời trong cảm nhận của nhà thơ lại đẹp đến biết chừng nào, quý giá biết bao nhiêu. Nhà thơ thấy rằng trong cuộc sống, mọi thứ đều kì diệu, mỗi sự vật dù nhỏ bé đến đâu cũng đều dâng hiến cho đời những vẻ đẹp tinh túy nhất của mình: Của ong bướm này đây tuần tháng mật, Này đây hoa của đồng nội xanh rì, Này đây lá của cành tơ phơ phất, Của yến anh này đây khúc tình si Và này đây ánh sáng chớp hàng mi. Bướm ong thì có tuần tháng mật đầy ngọt ngào, cuốn hút, đồng nội thì có vẻ đẹp của màu xanh mơn mơn và muôn hoa rực rỡ, cành tơ non thì có muôn lá rung rinh, ánh sáng bình minh như cái chớp mi của người đẹp...Những câu thơ có nhịp điệu thật nhanh, thật gấp gáp, sử dụng phép liệt kê, điệp ngữ, rất nhiều tính từ, cách liên tưởng táo bạo, đa tình. Cuộc sống trần gian hiện lên qua đó thật sống động, tươi tốt, đáng yêu, đáng sống, tràn ngập âm thanh, màu sắc tươi sáng, khai mở ra một thiên đường tồn tại chính trên cõi trần này. Với Xuân Diệu, cuộc đời lúc nào cũng tràn ngập niềm vui, mỗi ngày mới đến là niềm vui cũng gõ cửa ủa vào theo: Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa Niềm vui như một vị thần độ lượng, ban phát hạnh phúc cho từng người. Phải nói rằng trong thơ Việt Nam, chưa ai có cách cảm nhận cuộc sống, mùa xuân như cách cảm nhận của Xuân Diệu: Tháng Giêng ngon như một cặp môi gần Xuân Diệu chẳng lấy thiên nhiên

làm chuẩn mực của cái đẹp khi so sánh với con người như thơ cổ mà lại lấy con người làm chuẩn mực để so sánh với vẻ đẹp của thiên nhiên. Nếu Nguyễn Du so vẻ đẹp của Thuý Vân-Thuý Kiều “Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da” thì Xuân Diệu lại liên tưởng “Tháng Giêng ngon như một cặp môi gần”. Một cách so sánh rất riêng, rất táo bạo, đầy tình yêu đời nồng nhiệt rất Xuân Diệu. Ông thấy mùa xuân với bao vẻ đẹp sinh động của nó giống như cặp môi đỏ mọng của thiếu nữ đang kề gần. Cách so sánh này chứa đựng bao rung động tận đáy lòng, vừa có sự khao khát, thèm muốn, háo hức rất thiêng liêng mà cũng rất trần tục. Nhà thơ yêu cuộc sống đến si mê, cháy bỏng! Có một cuộc sống đẹp như thế để sống, có bao hương sắc tuyệt diệu như thế để tận hưởng, con người ta sẽ sung sướng biết bao. Nhưng, tựa như một cung nhạc đang vút cao, đến đây bỗng chùng xuống: Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa. Câu thơ bị ngắt làm hai, niềm vui sướng không được trọn vẹn. Bởi Xuân Diệu nhận ra rằng điều sung sướng ấy ngắn ngủi biết bao: Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua, Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già Xưa nay, người ta chỉ tiếc những kỉ niệm khi nó đã trở thành quá khứ, tiếc xuân khi nó đã không còn. Ở đây, Xuân Diệu với sự nhạy cảm lạ lùng của nhà thơ yêu cuộc sống đến đắm say, ông tiếc mùa xuân ngày khi mùa xuân vẫn còn đang phơi phới. Vì nhà thơ biết rằng thời gian sẽ trôi qua nhanh, mà với những gì quý giá, với những vẻ đẹp, thời gian còn tàn nhẫn trôi nhanh hơn gấp bội, nhanh đến khủng khiếp, phũ phàng. Cái non trẻ, thắm tươi rồi sẽ chẳng mấy mà già nua, héo úa. Điều ấy lại ảnh hưởng vô cùng to lớn đến Xuân Diệu: Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất Câu thơ đầy cảm giác buồn bã. Nhà thơ phát hiện ra một điều bi thảm cho mình: mùa xuân trôi qua, tuổi trẻ sẽ trôi qua. Mà khi tuổi trẻ đã trôi qua thì cuộc đời nào còn ý nghĩa gì nữa. Bởi quý giá nhất của cuộc đời, đất trời là mùa xuân, quý giá nhất của con người là tuổi trẻ. Con người khao khát vẻ đẹp tồn tại vĩnh cửu, nhưng cuộc đời lại có những quy luật vô cùng chặt chẽ và nghiệt ngã: Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật, Không cho dài thời trẻ của nhân gian Thời gian thì vô hồi vô hạn, nhưng đời người thì hữu hạn. Con người trong cái hữu hạn ấy trở nên thật nhỏ bé, tội nghiệp và mong manh. Bao người lí luận rằng xuân đi xuân đến, nhưng với Xuân Diệu, ông chẳng thể tự an ủi mình mà trái lại, càng xót xa hơn: Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn, Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại. Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi, Nên băng khuâng tôi tiếc cả đất trời. Mùa xuân của đất trời đẹp lắm, quý giá lắm, nhưng mùa xuân chỉ quý giá, chỉ đẹp khi con người biết hưởng, được hưởng vẻ đẹp của nó. Khi con người chẳng còn trẻ mà tận hưởng mùa

xuân thì xuân cũng mất hết ý nghĩa. Những câu thơ của Xuân Diệu vì thế mà chuyển sang giọng điệu buồn bã: Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi, Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt. Con gió xinh thì thào trong lá biếc, Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi Chim rộn ràng bỗng dứt tiếng reo thi, Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa Tất cả đều buồn bã, đều mất hết ý vị, chỉ còn “rớm vị chia phôi”, chỉ biết “than thầm tiễn biệt”, chỉ còn “hờn dỗi phải bay đi”, chỉ “sợ độ phai tàn sắp sửa”. Trong thơ Việt Nam, ít ai có giọng thơ nuối tiếc thời gian, thương tiếc cuộc sống thiết tha dường ấy. Ừng vãn gió lá hoa như đoạn đầu nhưng đoạn trên rạo rức náo nức, đoạn này lại buồn thương ngậm ngùi, xót xa biết bao nhiêu. Nhà thơ kêu lên một cách tuyệt vọng: Chẳng bao giờ! Ôi chẳng bao giờ nữa! Nỗi đau đớn của Xuân Diệu phải sâu sắc lắm, cắt cứa lắm, thấm thía lắm thì mới bộc phát thành tiếng than kêu thống thiết dường ấy. Thời gian cứ mênh mông nhưng mùa xuân và tuổi trẻ của con người cứ ngắn ngủi. Con người chẳng thể làm được gì để biến cái hữu hạn của đời người thành cái vô hạn trường tồn cùng vũ trụ. Chỉ còn mỗi cách, đó là phải hối hả, phải đắm say mãnh liệt hơn, phải vội vàng tận hưởng đến mức độ cao nhất, nhiều nhất những vẻ đẹp nhân gian, những thứ quý giá của đời sống, của tuổi trẻ, mùa xuân. Xuân Diệu giục giã: Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm Ta muốn ôm Cả sự sống mới bắt đầu mơn mớn, Ta muốn riết mây đưa và gió lượn, Ta muốn say cánh bướm với tình yêu Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều Và non nước, và cây, và cỏ rạng. Những câu thơ mạnh bạo, gấp gáp, giục giã như một dòng suối ào ạt tuôn chảy, tưởng chừng ngôn từ xô đẩy vào nhau, chen lấn nhau để cho kịp mạch cảm xúc đang bùng lên sôi nổi của nhà thơ. Những tiếng “ta muốn” lách đi lách lại mãi như một điệp khúc bất tận để khẳng định niềm khao khát cháy bỏng muốn sống đến tận cùng cảm giác của Xuân Diệu. Một loạt điệp từ được sử dụng theo mức độ tăng dần của khao khát: muốn ôm - muốn riết - muốn say - muốn thâu - muốn cắn thể hiện tam trạng si mê đến cuồng nhiệt. Trong một câu thơ mà có đến ba hư từ “và” chứng tỏ Xuân Diệu nồng nhiệt đến rồi rít, cuồng quýt, như muốn cùng lúc dang tay ôm hết cả vũ trụ, cả cuộc đời, mùa xuân vào lòng mình. Sống như thế với Xuân Diệu mới thực là sống, mới đi đến tận cùng của niềm hạnh phúc được sống. Cho chuyển choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng, Cho no nê thanh sắc của thời tươi Hạnh phúc của sự sống là mùi thơm, ánh sáng, thanh sắc. Tận hưởng cuộc đời chính là có được cảm nhận về những điều ấy ở độ tràn trề nhất. Xuân Diệu muốn tận hưởng cuộc sống cho đến “no nê”, “chuyển choáng”, “đã đầy”. Trong niềm cảm hứng ở độ cao nhất, Xuân Diệu nhận ra cuộc đời, mùa xuân như một cái

gì quý nhất, tròn vẹn như một trái đời đỏ hồng, chín mọng, thơm ngát, ngọt ngào, để cho nhà thơ tận hưởng trong niềm khao khát cao độ: Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi Câu thơ là đỉnh cao của những khao khát sống, của tình yêu sống rạo rực trong con tim nồng cháy của Xuân Diệu. Bài thơ Vội vàng thể hiện tâm trạng đắm say bông bột của một tấm lòng ham sống mãnh liệt. Bài thơ còn thể hiện một quan niệm sống sống gấp gấp vội vàng tận hưởng những hạnh phúc trần thế, một quan niệm sống lành mạnh và tích cực so với đương thời. Bài thơ là một sáng tác tiêu biểu cho phong cách thơ trẻ trung tươi mới của “nhà thơ của tình yêu”, bài thơ rất tự do, hình ảnh giàu sức gợi, giàu nhạc điệu và cách liên tưởng rất hiện đại. Tâm trạng yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt trong tác phẩm khẳng định tư tưởng nhân văn của nhà thơ. Cho đến nay, nội dung thúc giục mọi người sống có nghĩa trong cuộc sống thực tại của bài thơ vẫn còn bao ý nghĩa với thế hệ trẻ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận tác phẩm Vội Vàng (Xuân Diệu)

Xuân Diệu là “Nhà thơ mới trong các nhà thơ mới”. Ông được đọc giả yêu mến nhất là thơ. Điều khiến thơ Xuân Diệu trở thành loại thơ mới lạ, được yêu mến đó là những quan niệm mới mẻ trong thơ ông. Đặc biệt trong đó là quan niệm về thời gian vội vã. “Cái động thái bộc lộ thần thái đầy đủ nhất của Xuân Diệu có lẽ là vội vàng”. Trong Thi nhân Việt Nam, Hoài Thanh đã nhận định rằng: “Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, cuống quýt”. Thật vậy, “Vội vàng” được đánh giá là thi phẩm đặc sắc nhất không chỉ trong tập Thơ Thơ mà còn trong cuộc đời sáng tác của Xuân Diệu. Bài thơ chính là những nhịp đập sôi nổi, hăm hở với khao khát được làm chủ thời gian, làm chủ những khoảnh khắc tươi mới của cuộc sống. Trong đó, những tư tưởng, những ý niệm đã được tác giả phô bày thật thuyết phục, sắc đáng khiến “Vội vàng” trở thành một áng chính luận trữ tình, “một tuyên ngôn bằng thơ về quan niệm sống”. “Có lẽ không phải thơ đang minh họa cho triết học mà chính là minh triết của một hồn thơ”. Khác với những nhà thơ luôn ước muốn được “nên tiên”, được thoát khỏi cuộc sống thế tục chán chường. Điển hình như Tản Đà có lời thơ “Cung Quế có ai ngồi đó chửa/ cảnh đa xin chị nhắc lên chơi”. Phần Xuân Diệu, ông lại khao khát đến tột độ được trẻ mãi với thời gian. Điều đó đã sớm được bộc lộ ở đầu bài thơ. Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi Tác giả muốn “tắt”, muốn “buộc”, những động thái mang sắc thái tiêu cực, khiến ta tưởng chừng như ước muốn ấy thật phũ phàng. Và lại, “tắt” đây là “tắt nắng”, “buộc” đây là “buộc gió”. Tác giả muốn làm chủ những thứ vốn thuộc về thiên nhiên, là cái vĩnh hằng, bất di bất dịch. Chính những điều trên càng khiến ước muốn của tác giả vừa thật phũ phàng vừa thật phi lý. Song để ý kỹ hơn, ước muốn ấy của tác giả lại xuất phát từ “Cho hương đừng nhạt mất”, “cho gió đừng bay đi”. Chính điểm xuất phát này đã làm tỏ niềm yêu mãnh liệt của thi nhân với đất trời. “Cho”, “đừng”, những từ ngữ mang sắc thái khẩn khoản, cầu xin. Thật vậy, nếu chẳng yêu quý, trân trọng cái “màu” cái “hương” là những tinh túy của cuộc sống, tác giả đã chẳng mong ước mãnh liệt đến độ ước muốn ấy có vẻ phũ phàng, phi lý. Ngay từ điệp từ “Tôi muốn” được lặp lại hai lần đã tạo cái dấu ấn mạnh mẽ, nhấn mạnh cái tôi chủ quan với những khát vọng tột độ, luôn chủ động trước cuộc

đời. Tác giả mong muốn vô cùng được nắm giữ thiên nhiên là vì yêu thiên nhiên .Vậy tác giả yêu thiên nhiên là do đâu? Điều này được tác giả trả lời ngay trong những lời thơ Của ong bướm này đây tuần tháng mật , Này đây hoa của đồng nội xanh rì Này đây lá của cành tơ phơ phất Của yến anh này đây khúc tình si Và này đây ánh mắt chớp hàng mi Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa Tháng giêng ngon như một cặp môi gần Liên từ “của” ở đầu câu tạo nên một sự chuyển ý thật tinh tế. Vậy , cái “màu ” mà tác giả xin cho “đừng” nhạt mất ấy là sắc hoa tươi tắn trên “đồng nội xanh rì”, là nét phớt nhẹ của “lá” trên “cành tơ “, là cái ánh bình minh tựa tia sáng từ “ánh mắt chớp hàng mi” của người thiếu nữ , là âm thanh của lúa đôi “yến anh” và “hương” mật ngọt của “ong bướm”, của niềm vui ” mỗi buổi sớm”.Dưới cặp mắt xanh non của tác giả cuộc sống ngọt ngào như những gì tình yêu thuở ban sơ, thơm ngát và khoe sắc như hoa mọc giữa “đồng nội”, mềm yếu, nhẹ nhàng như “cành tơ” , say đắm ,tình tứ như “khúc tình si” và dịu dàng như cái chớp mắt của người thiếu nữ. Đặc biệt , “này đây” được lặp lại với mật độ dày đã nói lên cái sung sướng, cái hân hoan của tác giả trước bức tranh thiên nhiên thơ mộng . Không phải là trong quá khứ, không phải là tương lai, mà chính là “này đây” ngay lúc này , ngay tại nơi tác giả đang hiện diện, chẳng ở đâu xa xôi. Chính điều này đã đẩy niềm xúc cảm của tác giả lên cao trào. Những thứ đã nằm sẵn trong tâm tay ta thì khiến ta nhàm chán, những thứ quá xa xôi thì khiến ta “ngại” không muốn cố bắt lấy nhưng “này đây” , thiên nhiên tuy rộng lớn song lại ở ngay bên tác giả khiến tác giả càng muốn bắt lấy nó hơn. Nếu trong văn học trung đại, thiên nhiên chính là thước đo cái đẹp như “Làn thu thủy, nét xuân sơn” của Nguyễn Du thì với Xuân Diệu ,con người mới chính là chuẩn mực của nét đẹp. Rõ ràng nhất chính là lời thơ với cách so sánh vô cùng táo bạo Tháng giêng ngon như một cặp môi gần Tác giả cảm nhận mùa xuân một giác quan hết sức đặc biệt ,vị giác. “Ngon” ở đây gọi lên cái cảm giác tận hưởng ,đó là nét rất Xuân Diệu; “Em 15 tuổi. em tuổi hai mươi/đừng để mất một cái gì mà không hưởng”.Với “cặp môi gần” đã đem lại cảm giác quyến rũ, say đắm cô cùng. Tháng giêng đây là tháng đầu năm chính là hoán dụ của mùa xuân mà mùa xuân lại là ẩn dụ cho tuổi trẻ. Với tác giả, cuộc sống thật đẹp, thật quyến rũ với cái tận hưởng của tuổi trẻ năng động với cái say đắm của tình yêu. Tuy nhiên, thơ Xuân Diệu đặc biệt bởi hầu như mọi tác phẩm của thi nhân luôn tồn tại hai cảm xúc. Thật vậy, sau cảm xúc thăng hoa trước cái đẹp say đắm, quyến rũ của cuộc đời thì tác giả lại lắng lòng mình qua lời thơ: Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân Câu thơ trước với dấu chấm giữa câu cùng

nhịp thơ 3/5 như một khắc ngập ngừng suy tư. “nặng hạ mới hoài xuân” là chiều hướng thường thấy của con người. Nhưng ở đây ,bởi cách sống “Giục già”, tác giả nuối tiếc ngay khi xuân vẫn xanh mơn mớn . Và một lần nữa, thái độ sống vội vàng được tác giả khẳng định rõ ràng . Đồng thời , việc lấy những thái độ thường tình của con người để khẳng định thái độ của bản thân đã làm cho câu thơ mang tính khái quát cao . Với Xuân Diệu sống là phải tận hưởng, phải sống hết mình trong giây phút hiện tại. Một lần nữa ta lại phải đặt ra một câu hỏi :tại sao phải sống tận hưởng và hết mình ở giây phút hiện tại? Để trả lời cho câu hỏi này có lẽ là phải xuất phát từ quan niệm về thời gian của tác giả Xuân Diệu thể hiện những lời thơ: Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già Và xuân hết nghĩa là tôi cũng mất Đối với các tác gia thời kì trung đại, họ luôn quan niệm rằng con người tồn tại cùng vũ trụ cùng với dòng luân hồi của con người và sự tuần hoàn của thiên nhiên. Trong tác phẩm nổi tiếng của Mãn Giác Hồ Sĩ có câu “Mặc vị xuân tàn hoa lạc tận/ Đình tiền lạc dạ nhất chi mai”.Vậy nên, phong thái về thời gian của văn học thời ấy là rất dỗi chậm rãi, bình thản, ung dung. Tuy nhiên, riêng với Xuân Diệu _”Nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới ” thì khác.“Mau đi chứ, vội vàng đi với chứ/ em em ơi tình non sắp già rồi”. Có thể thấy, đối với Xuân Diệu thời gian cũng như tuổi trẻ thật sự rất ngắn ngủi .Ở hai câu trước “tới” và “qua” , “non” và “già” vốn là hai từ trái nghĩa song lại nằm trong cấu trúc đẳng lập. Điều này khiến lời khẳng định rất chắc chắn của ông thể hiện ba lần điệp ngữ“nghĩa là” xét ra lại trở thành một nghịch lí. Tuy nhiên, dựa trên lối tư duy thực tế thì lời khẳng định của Xuân Diệu lại thật sự là một biện chứng sắc bén đầy sức thuyết phục. Giữa dòng thời gian vô thủy vô chung này, đời người chỉ như một quỹ thời gian hữu hạn .Mỗi một khắc chỉ mới đây thôi nhưng ngay lập tức bị đẩy vào quá khứ không thể lấy lại .Vậy ” xuân đương tới ” hiển nhiên sẽ bị đẩy vào quá khứ. Khác với “đương”ở câu đầu ,“sẽ ” ở câu thứ hai chỉ về tương lai. Nếu câu đầu là sự nhận thức thì câu hai chính là sự lo sợ .Với Xuân Diệu, ông không chấp nhận tuổi già, cuộc sống thật sự tươi đẹp là khi nó tồn tại sự khao khát, sự tận hưởng, tình yêu nên khi tuổi xuân qua đi, mọi thứ không còn ý nghĩa nữa. Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại. Quả thực, quỹ đời của con người là hữu hạn vậy sóng với dòng thời gian vô thủy vô chung của vũ trụ thì liệu còn ý nghĩa gì nữa .Có thể hiểu, ý thức được điều này trước tâm hồn khao khát sống của mình đã khiến cho Xuân Diệu thực sự đau lòng ,tiếc nuối; “Mùi tháng năm đều thắm vị chia phôi/ khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt”.Vậy đây, Xuân Diệu ý thức được quỹ thời gian ngắn

ngủi qua đi không trở lại, ông lo lắng và trân trọng mùa xuân, tuổi trẻ, chính những điều này luôn thôi thúc ông phải hành động: Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm “Mùa ” đây một phần của năm .“Chiều hôm” đây là một phần của ngày.Sự chênh lệch giữa năm với ngày càng khiến cho thời gian trở nên gấp rút hơn bao giờ hết .Và sự hồi hã ấy đã làm thúc đẩy trong ông những khao khát mãnh liệt Ta muốn ôm. Cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn Ta muốn riết mây đưa và gió lượn Ta muốn say cánh bướm với tình yêu Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều Và nước non, và cây và cỏ rạng. Cho chênh cha choáng mùi hương, cho đã đầy ánh sáng Cho no nê thanh sắc của thời tươi - Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi! “Ta muốn ôm”, câu thơ ngắn nhất trong bài ,chỉ vồn vẹn ba chữ nhưng thật súc tích. Không cần dài dòng vì cảm xúc của tác giả bây giờ đã dồn nén lại và khiến tác giả chỉ “muốn ôm”. Từ cái “tôi” riêng, giờ đây, tác giả hòa vào cái “ta” chung như để thay lời cho những con người cũng yêu đời, yêu tuổi trẻ như ông và cũng là để ta thêm hòa vào mạch xúc cảm của tác giả .Mây không bành bồng nhưng “đưa”, “gió” không vi vu nhưng “lượn”, “cánh bướm thì “say” với”tình yêu”. Tất cả mọi thứ vẫn luôn được tác giả nhìn với cặp mắt yêu đương, tình tứ, đầy ngọt ngào. Cũng chính vì lẽ đó mà tác giả không còn chỉ muốn “ôm” mà còn muốn”riết”,muốn “say”, muốn “thâu”, muốn “cắn”.Nnhững động từ mạnh ấy đã nói lên nỗi khát khao mãnh liệt , sôi sục trong lòng thi nhân, khát khao được đắm mình trong cái đẹp của thiên nhiên. Và từ cái hữu hình như “mây”,“cánh bướm” đến cái vô hình như “gió”, “tình yêu”, từ cái lãng mạn như“cái hôn” đến cái hùng vĩ như” nước non”, từ cái bậc cao hơn như “cây” đến cái bậc thấp hơn như“cỏ” ,tác giả đều muốn ôm vào mình.Từ đó lại một lần nữa khẳng định niềm yêu mãnh liệt muốn thâu tóm tất cả những ý vị cuộc sống vào mình.để rồi được “no nê”, được “đã đầy” .Và có lẽ, sự “tham lam” ấy thể hiện rõ ràng và mạnh mẽ nhất là ở lời thơ cuối: Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi! Tới đây có thể thấy Xuân Diệu giống như con ong đã hút say hương mật cũng như một tình lang đang trong mối tình si. Hình ảnh ấy đã gieo vào người đọc những khắc khoải, cảm thông và suy tư. Chu Quang Tiềm cũng đã nhận định như sau: “Ta nghe rõ nhịp đập con tim hồi hã gấp gáp hiện ra trong những làn sóng ngôn từ đan chéo nhau, giao thoa và song song vỗ vào tâm hồn người đọc”. Quả thực, chính những lời thơ đầy súc cảm chứa chan một niềm khao khát mãnh liệt đã khiến cho người đọc cũng bị cuốn theo sự vội vã của bài thơ và cuộc sống tươi đẹp. Qua “Vội vàng “, tác giả Xuân Diệu đã thể hiện một tình yêu say đắm, nồng nàn tha thiết đối với thiên nhiên, với tuổi trẻ. Đồng thời thể hiện

những quan điểm rất riêng, rất mới về thước đo cái đẹp cũng như dòng chảy của thời gian. Đọc “Vội Vàng”, ta như hòa vào với nhịp thở của cuộc sống cũng như nhận ra và trân trọng những giá trị hiện tại.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích khổ thơ đầu bài thơ Vội vàng của Xuân Diệu

“Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi.” Mở đầu bài thơ, Xuân Diệu đã thể hiện một ước muốn kì lạ đó là thay đổi tự nhiên, nắm giữ quyền lực tạo hoá. Ông muốn “tắt nắng” cho màu nắng không bị phai nhạt, muốn “buộc gió” cho hương đừng bay đi. Đó là một khao khát viển vông, phi thực tế? Làm sao con người bé nhỏ có thể tranh quyền của tạo hoá? Bằng việc sử dụng các động từ mạnh như: tắt, buộc Xuân Diệu đã làm nổi bật được ước muốn kì lạ của mình trong mắt người đọc. Một ước muốn táo bạo, phi thực tế và có phần điên rồ. Nhưng không để người đọc phải thắc mắc lâu hơn, ngay ở khổ sau, Xuân Diệu nhanh chóng lý giải vì sao mình muốn đoạt quyền tạo hoá để ngưng đọng thời gian. “Của ong bướm này đây tuần tháng mật Này đây hoa của đồng nội xanh rì Này đây lá của cành tơ phơ phất Của yến anh này đây khúc tình si” Mùa xuân thật đẹp trong mắt người thi sĩ lãng mạn này. Bởi mùa xuân như một bức tranh thiên nhiên sinh động và tươi đẹp. Ở bức tranh đó có bầy ong bướm rập rờn bay lượn, có “hoa của đồng nội xanh rì”, có “lá của cành tơ” mới bắt đầu đâm chồi nảy lộc, và có cả bản tình ca của bầy yến anh...Mùa xuân là mùa cỏ cây hồi sinh căng đầy nhựa sống sau một mùa đông giá lạnh, là mùa giao hoà của vạn vật, mùa xuân không những đẹp mà còn đầy sức sống. Bằng cách sử dụng điệp từ “ này đây” cùng hàng loạt hình ảnh miêu tả khung cảnh mùa xuân, tác giả miêu tả vẻ đẹp mùa xuân của đất trời là không thể kể hết, sự phong phú, hữu tình của mùa xuân là vô tận. Đồng thời Xuân Diệu cũng biến mùa xuân đó thành một món ăn tinh thần vô cùng bổ dưỡng và quý giá. Mùa xuân đẹp là thế nhưng đó chưa phải là tất cả những gì mùa xuân mang lại. Không những là mùa của sự sống, mùa của sự giao hoà vạn vật, mà mùa xuân còn là mùa của tình yêu. “Và này đây ánh sáng chớp hàng mi Mỗi buổi sớm thần vui hằng gõ cửa Tháng giêng ngon như một cặp môi gần” Trong văn học từ trước đến giờ, khi miêu tả vẻ đẹp của bất kỳ vật gì, thông thường được đem so sánh với thiên nhiên, lấy thiên nhiên làm thước đo cho mọi cái đẹp. Đó cũng chính là tác phong chung của các nhà văn đương đại. Dễ thấy trong “Truyện Kiều” khi miêu tả vẻ đẹp của Thuý Vân, Nguyễn Du đã so sánh Thuý Vân với thiên nhiên để từ đó làm bật lên vẻ đẹp phúc hậu, hiền lành của nàng: “Vân xem trang trọng khác vời Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang

Hoa cười ngọc thốt đoan trang
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da”
Nhưng với Xuân Diệu thì khác, ông không dùng thiên nhiên làm chuẩn mực đánh giá cái đẹp mà lại dùng con người để làm thước đo cho vẻ đẹp đó. Để miêu tả vẻ đẹp của mùa xuân, tác giả đã ví mùa xuân đẹp quyến rũ lạ lùng như hàng mi của cô gái. Dùng một bộ phận của con người để nói lên vẻ đẹp của thiên nhiên là một cách so sánh mà từ trước đến nay chưa từng có ai thử qua, đây có lẽ là sự mới lạ trong văn thơ của Xuân Diệu. Chưa hết mùa xuân nay còn biến hoá thành nhiều hình dạng khác nhau: khi thì mặn mà, quyến rũ như đôi mi của cô gái, khi thì vui vẻ như một ông thần Vui, còn lúc lạ lùng nản tựa tình yêu của tuổi trẻ. Bởi vậy nên mới nói mùa xuân là mùa của tình yêu thật không sai. Với nghệ thuật so sánh tài tình và độc đáo, cùng nhịp thơ trôi chảy chẳng mấy chốc Xuân Diệu đã biến mùa xuân này thành một thiên đường hạnh phúc, tràn đầy niềm vui và sự sống và ở đó bước chân cùng hồn thơ của Xuân Diệu đang tung tăng bay nhảy, thả mình đắm chìm trong cái khoái snãng nơi thiên đường trần gian này. Nhưng lúc sung sướng nhất cũng là lúc Xuân Diệu nhận ra một sự thật phũ phàng đó là: mùa xuân đẹp là thế nhưng có ai đảm bảo mùa xuân sẽ còn mãi? Có gì chắc chắn giây phút này là vĩnh cửu? Nhận thức được điều đó cũng có nghĩa Xuân Diệu ý thức được sự trôi chảy của thời gian, vậy nên: “Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.”

Văn Mẫu Lớp 11 - Xuân Diệu quan niệm như thế nào về thời gian trong 17 câu tiếp: "Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua... Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm". Từ đó hãy bày tỏ quan niệm về thời gian của tuổi trẻ trong xã hội ngày nay

1. Hai câu thơ đầu đoạn, với cách ngắt, nhịp 3/5, đọc lên ta cảm thấy cái nhún nhảy của mùa xuân, của thời gian: "Xuân đương tới *nghĩa là xuân đương qua* *Xuân còn non* nghĩa là xuân sẽ già". Các từ ngữ: "đương tới" với "đương qua", "còn non" với "sẽ già" tương ứng, đối lập nhau, diễn tả mùa xuân và thời gian vận động không ngừng. Bước đi của mùa xuân, dòng chảy của thời gian là mãi miết, vô tận. Trong hiện tại "đang tới" đã có màu li biệt "đương qua". Chữ "đang" chuyển thành chữ "đương" mộ: cách nói điệu đà, rất thơ. Trong dáng vẻ "còn non" hôm nay đã báo hiệu một tương lai "sẽ già". Cách cảm nhận của thi sĩ về thời gian và mùa xuân là tinh tế và biểu cảm. Đó là một ý tưởng rất tiến bộ. Cũng chữ "non" và chữ "già" ấy, ông có những cảm nhận rất độc đáo bằng một tâm hồn lãng mạng với cặp mắt xanh non "Tình yêu đến, tình yêu đi, ai biết Trong gặp gỡ đã có mầm ly biệt... (...) Mau với chứ! Vội vàng lên với chứ! Em, em ơi! Tình non sắp già rồi..." ("Giục giã") Và ông cũng nhìn thấy sự vật phát triển và đổi thay không ngừng. Mùa xuân thời gian và sự sống thật vô cùng kì diệu: "Mấy hôm trước còn hoa Mới thơm đây ngào ngạt Thoáng như một nghi ngờ Trái đã liền có thật". ("Quả sấu non trên cao") 2. Bảy câu thơ tiếp theo nói lên nghịch lí giữa tuổi trẻ, đời người với thời gian và vũ trụ. Và đó cũng là bi kịch của con người, đời người. Khi "xuân hết", tuổi trẻ đi qua "nghĩa là tôi cũng mất". Mất ý vị cuộc đời. Tuổi trẻ đáng yêu biết bao! Mỗi người chỉ có một thời son trẻ. Cũng như thời gian trôi qua, tuổi trẻ một đi không trở lại: "Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất". "Lượng trời cứ chật" mà "lòng tôi rộng", muốn trường sinh bất tử, muốn trẻ mãi không già. Quy luật của sự sống thật vô cùng nghiệt ngã: "Không cho dài thời trẻ của nhân gian". "Hào hoa vô bách nhật - Nhân thọ vô bách tuế" (Nguyễn Du). "Mỗi năm một tuổi như đuổi xuân đi..." (Tục ngữ). Một lần nữa thi sĩ lại đặt ngôn ngữ trong thế tương phản giữa "rộng" với "chật", để nói lên cái nghịch lí của đời người. Cũng là một cách cảm nhận thời gian rất thực. "Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật Không cho dài thời trẻ của nhân gian" Xuân của bốn mùa thu thì tuần

hoàn (xuân khứ, xuân lai, xuân bất tận) nhưng đời người chỉ có một thời thanh xuân. Tuổi trẻ “chẳng hai lần thăm lại”. Vũ trụ đất trời thì vĩnh hằng, vô hạn. trái lại đời người thì hữu hạn. Kiếp nhân sinh nhiều bi kịch. Ai cũng muốn trẻ mãi không già, ai cũng muốn được sống mãi với tuổi xanh, tuổi hoa niên. Tiếng thơ cất lên như một lời than tiếc nuối: ... Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thăm lại! Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời” “Tiếc cả đất trời vì không được trẻ mãi để tận hưởng mọi cái đẹp của thiên nhiên và cuộc đời. Đó là lòng yêu đời và ham sống, khao khát được sống hết mình với tuổi trẻ: “Mười chín tuổi, hồi những nàng má ngọc. Ríu rít chim, là tuổi ước mơ hoa! Hỡi chàng trai kiều diễm mãi vui ca. Mười chín tuổi! Chẳng hai lần hoa nở!” (“Đẹp” - Xuân Diệu) “Tuổi trẻ chẳng hai lần thăm lại” cùng như “Mười chín tuổi! Chẳng hai lần hoa nở”, đó là bi kịch của người đời, xưa và nay. Có ham sống và yêu đời mới cảm nhận sâu sắc bi kịch ấy. Vì thế không được vung phí thời gian và tuổi trẻ. 3. Hai câu thơ cuối dào dạt cảm xúc. Nhà thơ xúc động lắng nghe bước đi của thời gian, tiếng “than thầm tiễn biệt” của sông núi, của cảnh vật. Xuân Diệu rất nhạy cảm với thời gian trôi đi qua “mùi”, “vị” của năm tháng “chia phôi” trong dòng chảy vô tận. Một cách cảm nhận thời gian rất thơ, rất tinh tế: “Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi. Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt”. Đoạn thơ trên đây cho thấy vẻ đẹp trong thơ Xuân Diệu: sự trau chuốt về ngôn từ, sự tinh tế trong cảm xúc biểu hiện. Một quan niệm nhân sinh rất tiến bộ về thời gian, về mùa xuân và tuổi trẻ. Cái tôi cá nhân trữ tình được khẳng định. Ham sống và yêu đời; sống hết mình, sông trong tình yêu - đó là những ý tưởng rất đẹp, vẻ đẹp của một hồn thơ lãng mạn - “vội vàng” không nghĩa là sống gấp như ai đó đã nói.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bài thơ Xuất Dương lưu biệt của Phan Bội Châu

DÀN Ý I/ Đặt vấn đề: Bài thơ Xuất dương lưu biệt được sáng tác năm 1905, khi Phan Bội Châu từ biệt các bạn đồng chí lên đường tìm đường cứu nước. Tác phẩm là tiếng nói hăm hở của một trang nam nhi quyết tâm hoàn thành sự nghiệp phục quốc. Tác phẩm được viết bằng chữ Hán, theo truyền thống “thi dĩ ngôn chí” của thi ca phương Đông, đó cũng là dấu vết rõ nhất của con người từng theo đuổi sự nghiệp công danh, thập niên đăng hoả học chữ Thánh hiền của Phan Bội Châu. Giọng điệu, khí phách cho đến hình tượng thơ còn mang đậm dấu ấn của thi pháp trung đại nhưng về mặt tư tưởng đã đánh dấu một sự vượt thoát ra khỏi khuôn khổ suy nghĩ của một trí thức Hán học, đoạn tuyệt với tư tưởng Nho giáo về căn bản. II/ Giải quyết vấn đề 1. Tiền giải: Dịch thơ: Làm trai phải lạ ở trên đời - Há để càn khôn tự chuyển dời - Trong khoảng trăm năm cần có tớ - Sau này muôn thuở há không ai (Tôn Quang Phiệt dịch). Khi viết nên những dòng thơ này, Phan Bội Châu đã bước sang tuổi 38 - lứa tuổi đã qua bao thăng trầm, chuẩn bị chớm bước vào tuổi “tứ thập nhi bất hoặc” - tự tin ở chính mình. Làm trai “tam thập nhi lập”, hẳn một người đã từng đậu Giải nguyên năm Canh Tý (1900) như Phan Bội Châu không phải vương bận bịu khoản về ý nghĩa làm trai như Giải nguyên Nguyễn Công Trứ thuở xưa, mặc dù cách nói cũng cùng một kiểu: “Thông minh nhất nam tử - Yếu vi thiên hạ kỳ” (Chí nam nhi). Ông Giải San lúc ấy thừa điều kiện để đi theo con đường tiền nhân Uy Viễn tướng công, nhưng cuối cùng con đường của Phan Bội Châu lại theo một ngã rẽ khác hẳn. Chữ “kỳ” của Nguyễn Công Trứ bó hẹp trong “bút trận” - thi cử đỗ đạt làm quan, phụng sự vô điều kiện cho triều đình phong kiến. Phan Bội Châu ít nhiều chịu ảnh hưởng của quan niệm làm trai thời phong kiến nhưng trong cách nói vẫn khẳng định một cách đầy tự hào về ý thức cá nhân mạnh mẽ của mình. Một người đã từng ý thức với câu thơ tâm đắc “Lập thân tối hạ thị văn chương” (Viên Mai) hẳn không chấp nhận bó mình theo quan niệm phong kiến! Bởi vậy, trong phần tiền giải này, khi nhấn mạnh vào vai trò nam tử, Phan Sào Nam chẳng qua chỉ mượn một quan niệm có sẵn nhằm khẳng định cho cái bản ngã đội trời đạp đất hào hùng của chính mình thôi, không hề có một dấu ấn của con người bốn phận theo lý tưởng làm trai phong kiến. 2. Phần hậu giải: Dịch thơ: Non sông đã chết, sống thêm nhục - Hiền thánh còn

đâu học cũng hoài - Muốn vượt biển Đông theo cánh gió - Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi. Điều cốt tủy trong suy nghĩ, tình cảm của nhà thơ gửi cả vào phần hậu giải này, là bức thông điệp mà Phan Bội Châu gửi gắm lại bạn bè trước giờ lưu biệt. Đúng ra, với đề tài “lưu biệt”, trong thơ xưa vốn dĩ hay nói về cảm xúc bịn rịn lưu luyến hay nỗi hận sâu của người trai “chí chưa thành, danh chưa đạt”. Vậy mà Phan Bội Châu đã dành hai câu luận để nói về thời thế một cách sâu sắc: ông đặt sự sống chết, vinh - nhục của một đời trai trong mối liên hệ với vận nước, bằng tất cả nỗi đớn đau của người dân mất nước. Câu thơ thật thấm thía! Nguyên văn câu thơ chữ Hán nói về hiền thánh không hề có một chút e dè khi ông phê phán gay gắt cả một nền học cũ đã lỗi thời bằng thái độ đoạn tuyệt dứt khoát. Nước mất - dân ngu, đó chính là lời kết tội của Phan Bội Châu với cả chế độ phong kiến và giáo lý Khổng - Mạnh đã mục ruỗng. Chính sự bảo thủ ấy đã tiếp tay cho kẻ thù đặt ách thống trị lên đất nước. Khác với một Nguyễn Công Trứ bi quan yếm thế khi nếm trải “Vào trường danh lợi vinh liền nhục” để rồi ao ước “làm cây thông đứng giữa trời mà reo”; khác với một Tú Xương từng nguyên rủa chế độ thi cử và kẻ sĩ cùng thời “Sĩ khí rụt rè gà phải cáo - Văn trường liễu lĩnh đấm ăn xôi” mà vẫn lặn lội chờ mong được chen chân vào rồi cay cú “Tám khoa không khỏi phạm trường qui”; Phan Bội Châu đã xác định con đường khác hẳn. Hai câu kết hào hùng hiện rõ tư thế bậc đại trượng phu dám phá bung cả khuôn khổ lễ thói cũ, đem đến một quan niệm làm trai mới mẻ: Nguyên trực trường phong đông hải khứ Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi Con người nhà thơ hiện ra giữa không gian vũ trụ mới hào hùng, phóng khoáng làm sao! Cái hào sảng của trường phong - trận gió dài, cơn gió mạnh, cái mệnh mệnh của đông hải - gắn với chí lớn con người muốn tát cạn biển đông đã dồn nén vào một chữ “khứ” - gắn với hành trình ra đi ngàn ngút hùng tâm tráng chí. Vang vọng trong câu thơ hào khí của bậc nữ lưu Triệu Trinh Nương thuở nào: “Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, chém cá kình ở biển Đông, chứ không cúi đầu làm nô lệ kẻ khác”. Tâm nguyện cứu nước dù gần hai ngàn năm trước hay thời Phan Bội Châu cũng giống nhau ở ý chí không chịu cúi đầu làm nô lệ một cách nhục nhã. Phan Sào Nam đã bộc lộ ý chí cứu nước qua hình tượng thật đẹp kết lại bài thơ: Ngàn con sóng bạc nhất tề cùng bay lên, cả đất trời như đã hoà theo quyết tâm cứu nước của người anh hùng. Con đường của Phan Bội Châu là con đường hành động, thái độ của Phan Bội Châu là thái độ không cam chịu chờ thời. Không một chút do dự băn khoăn, bài thơ là dự báo về những việc kinh thiên động địa trong tương lai của người anh hùng khiến cho thực dân Pháp và bọn bán nước phải run sợ kinh hoàng. III/ Kết thúc vấn

đề: Khép lại Xuất dương lưu biệt, người đọc nhận ra một khí phách, một nhân cách của một nhân vật lỗi lạc đầu thế kỷ XX. Bài thơ thổi một luồng sinh khí vào văn chương thời đại, mở ra những trang đầy hào khí của văn thơ yêu nước đầu thế kỷ, tiếp nối tinh thần bất khuất của dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập của thế kỷ trước, có giá trị động viên bao thế hệ yêu nước nối tiếp người chiến sĩ Phan Bội Châu.

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nhận của em về bài “Lưu biệt khi xuất dương” của Phan Bội Châu

Phan Bội Châu (1867 – 1940) là lãnh tụ kiệt xuất của các phong trào Duy Tân, Đông Du, Việt Nam quang phục hội đầu thế kỉX. Ông là “bậc anh hùng, vị thiên sứ, được 25 triệu (1) đồng bào tôn kính” (Nguyễn Ái Quốc). Cụ Huỳnh Thúc Kháng cũng hết lời ca ngợi Phan Bội Châu: “Miệng giọng cuốc vạch trời kêu giật một – giữa tầng không mù cuốn mây tan – tay ngời lông vũ án múa châu ba – đây mặt giấy mưa tuôn sấm nổ.” Năm 1905, mở đầu phong trào Đông Du, Phan Bội Châu xuất dương sang Trung Quốc, Nhật Bản tìm đường cứu nước. Trong không khí chia tay với các đồng chí trong Hội Duy Tân, Phan Bội Châu sáng tác bài “Xuất dương lưu biệt” (Lời để lại khi chia tay để ra nước ngoài) bằng chữ Hán, Tôn Quang Phiệt dịch ra tiếng Việt: “Sinh vi nam tử yếu hi kì Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di U’ bách niên trung tu hữu ngã, Khởi thiên tải hậu cánh vô thù, Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si. Nguyên trực trường phong Đông hải khứ, Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi” Dịch thơ: “Làm trai phải lạ ở trên đời, Há để càn khôn tự chuyển dời Trong khoảng trăm năm cần có tớ Sau này muôn thuở, há không ai? Non sông đã chết sống thêm nhục, Hiền thánh còn đâu học cũng choài. Muốn vượt biển Đông theo cánh gió, Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi”. Bài thơ được viết theo thể thất ngôn bát cú, luật Đường, luật bằng vần Mở đầu bài thơ, tác giả nêu lên quan niệm về chí nam nhi: “Sinh vi nam tử yếu vi kì, Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di”. Tôn Quang Phiệt dịch là: “Làm trai phải lạ ở trên đời Há để càn khôn tự chuyển dời” Phan Bội Châu nêu lên quan niệm về chí làm trai mà các nhà nho trứ danh đều đồng tình. Nguyễn Công Trứ, trong bài thơ “Chí nam nhi” cũng từng nói: “Thông minh nhất nam tử, Yếu vi thiên hạ kì”. Làm đấng nam nhi trên đời này phải làm điều kì lạ, kì tích để giúp đời, giúp dân, giúp nước. Làm trai là phải tung hoành ngang dọc, đời non lấp bể: “Há để càn khôn tự chuyển dời” Phải là bậc hào kiệt trên đời này thì mới phát ngôn như vậy. Nội lực mạnh mẽ phi thường. Con người muốn tham gia vào sự vận động của vũ trụ. “Há để còn khôn tự chuyển dời” là câu hỏi tu từ vừa khẳng định vừa muốn đối thoại với hết thảy các đấng mày râu trên đời này. Nhận thức về mối quan hệ giữa con người và vũ trụ về sự tác động của con người đối với vũ trụ như vậy thật

là tích cực, thật là cách mạng. Câu thơ làm thức dậy nội lực của mỗi con người để họ tham gia cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội. Sau khi tỏ bày quan niệm về chí nam nhi, về mối quan hệ giữa con người và vũ trụ, tác giả nói về trách nhiệm của chính mình với thời đại của mình: “Ư bách niên trung tu hữu ngã, Khởi thiên tải hậu cánh vô thù”. Hai câu thơ đó được Tôn Quang Phiệt dịch là: “Trong khoảng trăm năm cần có tớ Sau này muôn thuở há không ai?” Trong một nền văn học phi ngã (tôi) mà hiện lên một chữ “ngã” sừng sững, phải nói là “kì” (lạ)! “Ư bách niên trung tu hữu ngã” Nhận thức về sự hiện hữu của cái “tôi”, trách nhiệm của cái “tôi” đối với thời đại như vậy chẳng khác nào một ngọn lửa giữa đêm đông, một cây tùng giữa băng tuyết. Không phải là cái “tôi” hưởng lạc mà là cái “tôi” hành động, cái “tôi” tham gia vào sự “chuyển dời” của “càn khôn”. “Giữa cuộc sống tối tăm của đất nước lúc đó, có được một ý thức về cái “tôi” như thế, quả là cứng cỏi, là đẹp vô cùng, cũng như có được một ý thức lưu danh thiên cổ bằng sự cứu nước quả là cần thiết, là cao cả vô cùng” (Nguyễn Đình Chú). Còn mối quan hệ giữa con người với muôn thuở thì tác giả lại đặt ra câu hỏi “Khởi thiên tải hậu cánh vô thù?” (Sau này muôn thuở há không ai?) Hỏi nhưng thật ra là để khẳng định. Tác giả có niềm tin vào chính mình, lại càng có niềm tin vào cộng đồng, vào dân tộc. Thơ Phan Bội Châu xói vào tâm can người ta, kích thích vào ý thức trách nhiệm của mỗi con người, giục giã con người hành động, chuyển dời tự nhiên, chuyển dời xã hội. Đây chính là thơ của một nhà cách mạng. Sang hai câu luận, tác giả càng riết róng hơn về mối quan hệ giữa con người với non sông đất nước, giữa cuộc sống thực tại với sách vở của thánh hiền: “Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si” (Non sông đã chết sống thêm nhục Hiền thánh còn đâu học cũng hoài.) Tác giả sử dụng thủ pháp nhân hóa “non sông đã chết” khiến ta cảm thấy “giang sơn” (non sông) như một sinh mệnh, thật đau lòng. “Non sông đã chết sống thêm nhục” Nhiều nhà Nho thức thời cũng đã nói lên nỗi nhục mất nước, nhưng chưa có nhà Nho nào nói một cách triệt để, thống thiết như vậy. Đem sự sống chết của cá nhân mà gắn liền với sự vinh nhục của non sông đất nước thì không còn nghi ngờ gì nữa, Phan Bội Châu là nhà ái quốc vĩ đại. Sách vở của thánh hiền cũng chẳng rửa được vết nhơ nô lệ: “Hiền thánh còn đâu học cũng hoài” Câu thơ nguyên tác trực cảm mãnh liệt hơn “Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si”, (Hiền thánh đã vắng thì có đọc sách cũng ngu thôi). Viết như vậy thì đúng như cụ Huỳnh Thúc Kháng nói “đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ”. Không nên hiểu là cụ Phan phủ định sách của thánh hiền, mà nên hiểu cụ Phan đã hành cái đạo của thánh hiền một cách sáng suốt, cái sáng suốt của một nhà cách

mạng. Mà có ông Khổng, ông Mạnh, ông Lão nào dạy các đệ tử ngồi “tụng” sách của quý vị trong khi nước mất dân nô lệ đâu? Tóm lại, từ quan niệm sống “ư bách niên trung tu hữu ngã”, trong hai câu luận, tác giả tự dồn mình vào cái thế phải xuất dương cứu nước. Hai câu kết, tác giả thể hiện trọn vẹn chủ đề “xuất dương lưu biệt” “Nguyên trực trường phong Đông hải khứ Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi”, (Muốn vượt biển Đông theo cánh gió Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi). Hình ảnh đẹp, lãng mạn. “Muốn vượt biển Đông theo cánh gió”, không gian rộng lớn của biển Đông sánh với chí lớn của nhà cách mạng. Câu thơ dịch hay, xứng với tinh thần của nguyên tác. Nhưng câu kết “Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi” thì được cái tình của non nước đối với người ra đi, chứ không sát với nguyên tác. “Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi” (Ngàn đợt sóng bạc cùng bay lên) Hình tượng thơ làm hiện hiện trước mắt ta hàng ngàn đợt sóng sôi réo trắng xóa, lạ là không vỗ vào bờ mà “nhất tề phi” (cùng bay lên). Hình tượng vừa kì vĩ vừa thơ mộng thể hiện được tinh thần phơi phới, nhiệt huyết, thẩn hoa của nhà thơ mà cũng là nhà cách mạng. Muốn hiểu được nhà ái quốc vĩ đại Phan Bội Châu mà chưa đọc được hàng ngàn trang trước tác của cụ thì tốt hơn hết là đọc bài thơ “Xuất dương lưu biệt”. Một bài thơ nhỏ cũng cho ta thấy được chí nam nhi của người anh hùng, thấy được chí lớn muốn dời non lấp bể, thấy được ý thức trách nhiệm của cái “tôi” đối với lịch sử, với dân tộc, thấy được quan niệm sống chết, vinh nhục, thấy được hoài bão lớn lao của một nhà chí sĩ muốn cứu dân cứu nước. “Mượn Đông du thăm hỏi bạn đồng tâm, Hương Cảng, Hoàn Tân, lội len đường mới. Ba tấc lưỡi mà gươm mà súng, nhà cầm quyền trông gió cũng gai ghê. Một ngòi lông vừa trống vừa chiêng, cửa dân chủ khêu đèn thêm sáng chói.” Đây là mấy dòng Phan Bội Châu viết về Phan Châu Trinh, nhưng ta thấy hình ảnh của cả hai cụ Phan, hai tâm hồn yêu nước lừng danh trong lịch sử đấu tranh của dân tộc, giai đoạn đầu của thế kỉ này (1) Đầu thế kỉ XX nước ta mới có 25 triệu dân.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích vẻ đẹp hào hùng lãng mạn của Phan bội Châu trong Xuất dương lưu biệt

DÀN Ý A. Mở bài: - Tác giả Phan Bội Châu: nhà chí sĩ cách mạng, đồng thời là nhà văn, nhà thơ lớn, có nhiều tác phẩm xuất sắc đóng góp cho nền văn học nước nhà. - Bài thơ “Xuất dương lưu biệt” được viết năm 1905 để từ giã bạn bè, đồng chí trước khi sang Nhật Bản. - Bài thơ đã thể hiện vẻ đẹp lãng mạn, hào hùng của hình tượng nhân vật trữ tình đầy tráng chí. B. Thân bài: - Khát vọng sống đẹp, sống cao cả: + Muốn làm điều phi thường, hiển hách. + Người nam nhi ở tư thế chủ động trước số phận bản thân, trước sự biến chuyển của đất trời. - Ý thức sâu sắc của cá nhân đối với thời cuộc: + Khẳng định rõ trách nhiệm của bản thân mình: phải có đóng góp công sức, khẳng định bản thân. + Đặt niềm tin tưởng, hi vọng vào thế hệ tương lai. - Tư tưởng mang tầm thời đại: + Gắn vinh nhục cá nhân với vinh nhục dân tộc, thể hiện quan niệm đúng đắn về lẽ sống chết. + Phủ định sự lỗi thời của nền học vấn cũ một cách can đảm, sáng suốt, quyết liệt. - Khát vọng lên đường đầy tráng chí, bay bổng: + Niềm khát vọng lên đường lớn lao, mạnh mẽ “mong đuổi theo ngọn gió dài đi qua biển Đông”. + Tư thế ra đi hiên ngang, hào hùng, kì vĩ, sánh ngang tầm vũ trụ. - Nhận xét chung về nghệ thuật: + Hình ảnh thơ kì vĩ, lãng mạn, bay bổng. + Giọng điệu mạnh mẽ, hào hùng. C. Kết bài: Nêu cảm nhận chung về nội dung và nghệ thuật bài thơ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích vẻ đẹp hào hùng lãng mạn của Phan bội Châu trong tác phẩm Xuất dương lưu biệt

Lập dàn ý: 1. Mở bài Lưu biệt khi xuất dương” không chỉ là một áng thơ hay mà còn cho ta thấy được chí lớn cứu nước, khí phách anh hùng, tinh thần quyết liệt, khát vọng cứu nước đầy nhiệt huyết của nhà chí sĩ Phan Bội Châu. 2. Thân bài Trong cuộc đời hoạt động cách mạng. Phan Bội Châu đã sáng tác nhiều tác phẩm thuộc nhiều thể loại khác nhau bằng chữ Hán, chữ Nôm. Thơ văn của ông luôn tràn đầy nhiệt huyết, nóng bỏng nhiệt tình yêu nước có ảnh hưởng sâu rộng đến 1/4 thế kỉ. Phan Bội Châu đã có nhiều cách tân với loại hình sáng tác mang tính chất tuyên truyền, cổ động và đạt được nhiều thành công lớn. sau khi hội Duy Tân được thành lập, theo chủ trương của tổ chức này , năm 1905 Phan Bội Châu nhận nhiệm vụ xuất dương sang Nhật để đặt cơ sở đào tạo cốt cán cho phong trào yêu nước. Lưu biệt xuất dương được viết khi giã từ các bạn để lên đường, đây là những lời lẽ tỏ rõ sự quyết tâm của ông trước khi lên đường: “Làm trai há phải la ở trên đời Há để càn khôn tự chuyển dời” Trí làm trai là một tư tưởng wan trọng của nho giáo, đề cao vai trò của người đàn ông trong xã hội. tư tưởng này đã được nhiều thế hệ phát huy tích cực, lập nên những chiến công lớn cho đất nước. - Tư tưởng mới của Phan Bội Châu: xoay chuyển trời đất theo ý mình => một tư tưởng hết sức táo bạo, mạnh mẽ vượt tầm thời đại => Khát vọng trí làm trai theo theo nhiệt huyết thời đại mới. “Trong khoản trăm năm cần có tớ Sau này muôn thưở, há không ai” + Vai trò vị trí cái “tôi” cá nhân - Trăm năm:là khoảng thời gian của một đời người, khi con người có mặt ở trên đời phải làm được những việc lớn có ích cho cuộc đời, có ích cho mọi người và cho lịch sử. Làm được như vậy, danh tiếng sẽ được lưu đến muôn thưở sau. Đây vừa là khát vọng công danh, vừa khẳng định vai trò của cái “tôi” cá nhân trong cuộc đời, một tư tưởng vừa truyền thống vừa hiện đại “Non sông đã chết, sống thêm nhục Hiền thánh còn đâu, học cũng hoài!” - Tình thế đất nước:mất nước, nô lệ (non sông chết) - Mỗi người Việt Nam sống trong tình cảnh đó mà cam tâm đó là sống nhục. Câu thơ vừa chỉ ra thực trạng của đất nước vừa kêu gọi lòng tự trọng của mỗi người nam nhi. - Tác giả chỉ rõ nhiệm vụ cấp thiết và quan trọng nhất lúc này là cứu nước, đối tượng mà Phan Bội Châu hướng tới là tầng lớp tri thức, tầng lớp này đang bị tư tưởng

cũ chi phối, coi việc học, sự nghiệp đèn sách để cứu nước giúp đời. Ông chỉ rõ đất nước không còn là của mình, học sách vở thánh hiền cũng không làm được theo ý của mình thì học cũng hoài phí. Tư tưởng của Phan Bội Châu rất sáng suốt, mạch lạc giúp mọi người nhận thức được vấn đề “Muốn vượt bể Đông theo cánh gió Muốn trùng sóng bạc tiền ra khơi” + Khát vọng lên đường cứu nước - Hình ảnh đẹp, hùng vĩ, đầy lãng mạn:biển, gió, sóng bay lên - Hai câu cuối thể hiện ý chí mạnh mẽ của Phan Bội Châu , mong muốn được ra đi bất chấp khó khăn gian khổ, câu thơ gợi một cảm giác đầy sức mạnh không mang một chút lo âu. Nhiệt huyết cứu nước đã lấn áp đi tất cả 3. Kết bài Vẻ đẹp hào hùng và lãng mạn của nhân vật trữ tình trong tác phẩm đã được thể hiện rõ chí làm trai của tác giả. Nó cũng thể hiện khát vọng độc lập tự do của các bậc chí sĩ yêu nước trước xưa. qua vẻ đẹp hào hùng mà lãng mạn của nhân vật trữ tình, Phan Bội Châu muốn gào thét lên với mọi ng` rõ trí nam nhi lý tưởng cao đẹp của nhà nho chân chính với lý tưởng cách mạng xã hội của người cộng sản. Và dù họ là ai cũng đều xuất thân từ tấm lòng yêu nước, yêu hoà bình, yêu dân tộc Việt Nam

Văn Mẫu Lớp 11 - Giá trị nhân đạo trong truyện ngắn “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam

a. Tình cảm xót thương của Thạch Lam đối với những người sống ở phố huyện nghèo: - Xót xa trước cảnh đời nghèo đói, tăm tối, không tương lai, không ánh sáng của mẹ con chị Tí, gia đình bác xẩm, bác Siêu... - Cảm thương cuộc sống đơn điệu, quẩn quanh, tẻ nhạt nơi phố huyện. b. Sự phát hiện của Thạch Lam về những phẩm chất tốt đẹp của người dân nghèo ở phố huyện: - Cần cù, chịu thương chịu khó (chị Tí ngày mò cua bắt ốc, tối đến dọn một hàng nước; hai chị em Liên thay mẹ trông coi gian hàng tạp hoá...). - Giàu lòng thương yêu (Liên cảm thương trước cảnh những đứa trẻ con nhà nghèo nhặt nhạnh những thứ còn sót lại ở chợ...). c. Sự cảm thông trân trọng của nhà văn trước những ước mơ của người dân nghèo về một cuộc sống tốt đẹp hơn: - Nhà văn trân trọng những mơ ước, hoài niệm của hai chị em Liên và An: mong được thấy ánh sáng, nhớ về quá khứ tươi đẹp, đoàn tàu như đem đến cho hai chị em “một chút thế giới khác”... - Nhà văn cũng còn muốn lay động, thức tỉnh những người nghèo ở phố huyện, hướng họ tới một cuộc sống khác phong phú và có ý nghĩa hơn. Tác phẩm có giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo vì đã gợi lên hình ảnh xã hội Việt Nam những năm trước cách mạng tháng 8 – xã hội đang chìm đắm trong cảnh đời nô lệ tối tăm.

Văn Mẫu Lớp 11 - Xung đột giữa nghệ sĩ và nhân dân trong đoạn trích “Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài” (Kịch Vũ Như Tô) của Nguyễn Huy Tưởng

Nguyễn Huy Tưởng viết vở bi kịch Vũ Như Tô vào năm 1941, khi đó anh chưa đầy 30 tuổi. Sáng tạo được một tác phẩm hoàn chỉnh, chín chắn đến thế chứng tỏ một tài năng lớn, một kì công đáng ngạc nhiên. Anh thường hay quan tâm đến quá khứ dân tộc, phát hiện trong những câu chuyện quá khứ những vấn đề mang tính thời đại, soi sáng cho cuộc sống hiện tại của chúng ta. Nhưng anh không phải là một nhà “khảo cổ”, bản lĩnh nghệ sĩ vẫn bộc lộ trọn vẹn khi nhà văn phát hiện trong câu chuyện quá khứ những thông điệp dành cho hôm nay và thậm chí cả muôn đời. Có thể lấy vở kịch Vũ Như Tô làm ví dụ tiêu biểu cho điều đó. Không phải ngẫu nhiên mà tác giả đã sửa đi sửa lại văn bản rất nhiều lần và hình như vẫn chưa hoàn toàn ưng ý. Hơn thế nữa mấy lời đề tựa cho tác phẩm đâu chỉ đơn thuần là thủ pháp nghệ thuật nhằm khơi gợi cảm hứng “đồng sáng tạo” ở độc giả. Đó thực sự là những băn khoăn của nhà văn về thiên chức, số phận của người sáng tạo ra cái đẹp. “Than ôi! Như Tô phải hay những người giết Như Tô phải? Ta chẳng biết. Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm.” Về cốt truyện của vở kịch xin không nhắc lại. Ở đây chỉ nhìn nhận lại xung đột kịch cơ bản trong vở kịch này là gì? Trong hầu hết các tài liệu hướng dẫn giảng dạy đều nói đó là xung đột giữa tài năng và điều kiện thi thố tài năng, giữa quyền lợi nhân dân và quyền lợi dân tộc, hay giữa nghệ sĩ và nhân dân... Trong một công trình nghiên cứu sâu sắc về Vũ Như Tô, nhà nghiên cứu Phạm Vĩnh Cư đã chỉ ra rằng xung đột nghệ sĩ và nhân dân mới thực sự là xung đột của bi kịch còn ngoài ra chỉ nêu lên nguyên nhân hoặc chỉ là suy diễn tự biện, không ăn khớp với thực tế tác phẩm. Đoạn trích trong SGK văn Ngữ Văn nâng cao lớp 11 đã cho thấy điều này. Quan hệ đối kháng giữa Vũ Như Tô và nhân dân đối khổ bị bắt đi xây dựng Cửu Trùng Đài. Người nghệ sĩ chỉ biết đến đồ án công trình nghệ thuật lí tưởng của mình, bưng tai bịt mắt trước hậu quả tai hại mà nó gây ra cho dân chúng tất yếu phải hứng chịu những lời nguyền rủa. Cần lưu ý rằng, trong toàn bộ vở bi kịch ta chỉ thấy sự phá phách Cửu Trùng Đài, sự thóa mạ Vũ Như Tô từ bọn nổi loạn do Trịnh Duy Sản cầm đầu. Nhưng thực chất đối kháng này không phải là vấn đề chính yếu, theo Phạm Vĩnh Cư thì Trịnh Duy Sản và bè lũ của chúng chỉ là công cụ “báo thù lịch sử”. Nếu

không có chúng thì sẽ có những người khác phá Cửu Trùng Đài và sự bại vong của Vũ Như Tô là không thể tránh khỏi. Tất nhiên xung đột kia chỉ có chúng ta nhận ra còn Vũ Như Tô thì không ý thức được điều đó. Đây là điểm mấu chốt để nhà văn thể hiện tính căng thẳng của hành động kịch. Trong hồi thứ 5, Vũ Như Tô chỉ biết đặt ra những câu hỏi ngơ ngác trước tình thế cấp bách như ssôi lửa bỏng này: Có việc gì? Lạ chưa, nguy làm sao? Sao bà nói lạ? Làm sao tôi phải trốn? Tôi làm gì nên tội? Phá Cửu Trùng Đài? Không đời nào! Thợ theo quân phản nghịch? Ta có thù oán gì với các người?...Bên cạnh đó ông ta tỏ ra tự tin một cách phi lí khi cho rằng : Họ tìm tôi nhưng có lí gì để giết tôi? “Nguyễn Hoảng Dụ sẽ biết cho ta, ta không có tội và chủ tướng các người sẽ cười trối cho ta để ta xây nốt Cửu Trùng Đài, một kì công muôn thừa”. Rõ ràng là đến phút cuối của đời mình Vũ Như Tô vẫn không nhận ra được mình là kẻ có tội. Ông đã làm đúng thiên chức của mình là sáng tạo ra cái đẹp, một cái đẹp thuần túy, bên ngoài, siêu việt..Trong một xã hội còn tồn tại những bất công, bất bình đẳng giai cấp việc theo đuổi thực hiện lí tưởng cái đẹp bằng mọi giá có thể sẽ dẫn người nghệ sĩ đến chỗ chà đạp lên cái thiện và khi kiên quyết lựa chọn nó trong những điều kiện như thế chẳng khác nào đẩy cái đẹp bên bờ vực của sự phá sản. Cửu Trùng Đài bị phá hoại, bị đốt thành hư vô do sự ra tay của lực lượng quần chúng cũng cực đoan không kém gì Như Tô và họ chỉ chấp nhận sự tồn tại của những thứ lợi ích thực tế trên đời. Vũ Như Tô chưa hề tỉnh ngộ khi thốt lên những lời cay đắng khi bị đưa ra pháp trường: Đốt thực rồi! Đốt thực rồi! Ôi đảng ác! Ôi muôn phần căm giận! Trời ơi! Phút cho ta cái tài làm gì? Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài!” Vũ Như Tô chỉ đau cho mộng lớn của mình không thành hiện thực chứ không phải đau vì nhận thấy sai lầm của mình. Ông thực sự là một nhân vật bi kịch điển hình với những khát vọng lớn lao, những lầm lạc và “sự cứng đầu” cho đến khi chết. Tuy nhận ra tính tất yếu và hợp lí của bi kịch Cửu Trùng Đài nhưng chúng ta không khỏi đau xót: Chả nhẽ trên đời con người chỉ cần những cái thiết thực và hữu ích hay sao? Chả nhẽ những dự án, công trình nghệ thuật lớn lao chỉ là món hàng xa xỉ? Nếu thế thì phải chăng khát vọng hướng về cái đẹp là một lỗi lầm lớn của con người? Thật tự nhiên khi ta đau xót đặt ra những câu hỏi đó là ta đã đồng cảm cùng với tác giả: Vũ Như Tô phải hay những người giết Như Tô phải? Câu hỏi dùng dằng ở trạng thái lưỡng phân đó là niềm trăn trở khôn nguôi của chúng ta trong mọi thời đại. Nó cho ta cái nhìn đúng đắn về quyền và khả năng chung sống của mọi giá trị tồn tại ở trên đời. Trên đây người viết đã nói Vũ Như Tô đã làm đúng thiên chức của mình là sáng tạo ra cái đẹp. Khi

khẳng định nhân vật này là nghệ sĩ ta vô hình chấp nhận một quy ước: chỉ nhìn con người ở một phương diện then chốt và phân biệt nó với những kiểu người khác vì thực ra trong một con người tồn tại rất nhiều con người: công dân, gia đình, xã hội...và khi bàn về cái gọi là thiên chức cũng phải xem xét nó một cách toàn diện. Chẳng lẽ Vũ Như Tô chỉ có thiên chức sáng tạo ra những giá trị siêu việt mà không có thiên chức bảo vệ các giá trị khác của đời sống? Vả chẳng, sáng tạo ra cái đẹp mà đẩy cái đẹp vào thế chênh vênh dễ bị sụp đổ thì như thế đã làm đúng thiên chức hay chưa? Trong con người Vũ Như Tô ngay cả ở điểm đúng nhất này cũng đã mang một cái gì đó chưa hẳn là đúng. Ta không thể không kính phục tài năng và đam mê thuần túy của Vũ Như Tô. Ông đã đốt cháy mình, đã hi sinh bản thân mình vì cái đẹp. Hành trình của Vũ Như Tô có thể gọi là cuộc hành trình tiêu diệt cái đa nguyên để đi tới cái nhất nguyên, từ con người đến công cụ, công cụ cho niềm đam mê của mình. Quả là một kết luận tàn nhẫn nhưng có thể minh chứng bằng nhiều chi tiết của vở kịch. Ban đầu Vũ Như Tô chấp nhận phụ trách xây dựng công trình với các điều kiện: thứ nhất phải xây theo đúng bản đồ mà ông đưa ra, không thay đổi một chút nào. Thứ hai là nhà vua phải trọng đãi những người xây dựng Cửu Trùng Đài. Nhưng rồi Vũ Như Tô đã không chùn tay trừng trị những người thợ bỏ trốn. Khi vợ là Thị Nhiên lên thăm ông, ông không để tâm gì đến những nỗi đói khổ của nhân dân do bà kể, chỉ mơ mộng về Cửu Trùng Đài, như bị hút mất hồn, những lời đối thoại kịch cũng trở nên chệch choạc. Ở lớp IX của hồi năm, Vũ Như Tô từng nói : Đời ta không quý bằng Cửu Trùng Đài. Liên hệ câu này với câu nói trước của Vũ Như Tô trước mặt vua Lê Tương Dực: hướng chi xây dựng Cửu Trùng Đài vì bệ hạ thì ít mà vì tiểu nhân thì nhiều. Ta dễ nhận thấy sự thay bậc đổi ngôi. Vũ Như Tô từ chỗ là chủ của công trình, dần trở thành người bị chính nó sai khiến. Cửu Trùng Đài bỗng nhiên biến thành nhân vật “ma quái” kéo tất cả mọi người vào vòng bi kịch. Ở đây nhà văn không ngừng mô tả hiện thực ở chỗ nếu không bị phá thì Cửu Trùng Đài không biết sẽ tác oai tác quái cuộc sống nhân dân không biết đến khi nào. Đau xót, khắc khoải trước Cửu Trùng Đài bị phá tan hoang không thương tiếc nhưng nhà văn vẫn không khoan nhượng trước Vũ Như Tô. Huy Tưởng đã miêu tả bằng cảm quan hiện thực sâu sắc lực lượng nhân dân đang nhân danh những giá trị đời sống bình thường phá hủy Cửu Trùng Đài. Trong tiếng rú của Vũ Như Tô hẳn chứa đựng niềm thắng thốt của tác giả. Khi nói đến vở bi kịch này không thể quên được nhân vật Đan Thiềm, một người đồng bệnh với Vũ Như Tô. Bà yêu quý hết mực cái tài của Vũ Như Tô và không biết bao lần bà nhắc đến cái tài ấy bằng niềm ngưỡng mộ

sâu sắc hoặc xót xa vô bờ bến. Cái “bệnh Đan Thiềm” mà nhà văn nói đến trong lời đề tựa chính là ở đó. Đan Thiềm đã sẻ chia với Vũ Như Tô khát vọng sáng tạo một công trình hoành tráng lồng lộng, làm vẻ vang cho đất nước, khiến dân tộc ta có thể thoát khỏi mặc cảm tự ti với các dân tộc khác. Chính bà đã xẹt lên tia lửa làm bùng cháy đam mê sáng tạo đang phục sẵn trong con người của Vũ Như Tô. Nhà kiến trúc sư này chỉ cần bà nói ra câu đó là sẵn sàng lao vào công trình có thể tranh tinh xảo cùng hóa công. Về một mặt nào đó Đan Thiềm là một nửa con người của Như Tô. Nỗi đau của Đan Thiềm trước công trình bị tàn phá cũng không kém gì Vũ Như Tô, thậm chí còn có phần thảm não hơn bởi trong đó có sự hòa trộn của nỗi tuyệt vọng về cái đẹp siêu đẳng bị hủy hoại cùng với con người tài năng mà bà rất mực kính trọng. Tất nhiên Đan Thiềm khác Vũ Như Tô ở chỗ luôn nhận ra tình thế để tìm cách ứng xử, trong khi nghệ sĩ hoàn toàn không sống với thực tế. Bà hiểu rõ khi dân chúng nổi lên họ nông nổi vô cùng, họ không phân biệt đâu là phải đâu là trái. Nhưng có thấu suốt tình hình bao nhiêu cuối cùng bà vẫn không thể giúp được Vũ Như Tô thoát khỏi cái chết và dĩ nhiên cũng không thể cứu được mình. Dù thực ra việc cứu mình với bà không có bao nhiêu ý nghĩa, bà đã nguyện hi sinh tất cả cho sự thăng hoa của cái tài hoa nên hỡi cái tài ấy bị tiêu diệt thì Đan Thiềm đón nhận cái chết một cách dửng dưng. Song vấn đề không phải ở chỗ Đan Thiềm không ý thức được rằng cái giá xương máu phải trả là quá đắt để làm được Cửu Trùng Đài, mà quan trọng là ở chỗ, trong hành động thực tế, bà đã chọn đứng về phía Vũ Như Tô chứ không phải nhân dân. Và cũng như Vũ Như Tô, Đan Thiềm gánh một kết cục tất yếu. Nguyễn Huy Tưởng phải có một bản lĩnh nghệ thuật rất cao khi viết vở bi kịch Vũ Như Tô. Đứng trên tinh thần quyền lợi của dân tộc nhưng nhà văn vẫn bản khoản day dứt. Tại sao một dân tộc “sức sống tràn từ ải Bắc đến đồng Nam”, trải qua bao phem vật lộn vậy mà vẫn thiếu những “đài cao mộng lớn”? Tại sao có thực tế đó? Tác giả gần như đã có câu trả lời khi đặt hai câu hỏi đó gần nhau để nhận thấy rằng có những quan hệ ràng buộc và chi phối. Trong cuộc đấu tranh để sinh tồn trước bao nhiêu thiên tai địch họa, việc theo đuổi những công trình kì vĩ làm hao người tốn của có thể dẫn tới sự diệt vong của một dân tộc. Nhưng khi dân tộc đã “tồn tại” đã “trụ” được thì sự bằng lòng với cái thiết thực bình thường xem ra không phải là tâm thế đáng trông đợi, đáng mong chờ? Từ góc độ nghệ sĩ luôn khát khao sáng tạo ra những cái đẹp trường tồn cùng năm tháng, nhà văn đã đặt ra vấn đề thật đáng cho chúng ta suy ngẫm. Có lúc bản thân người viết cũng đôi khi đặt ra câu hỏi : Tại sao chúng ta cứ nói dân tộc Việt là một dân tộc có truyền thống thi ca mà chúng

ta không có những tác phẩm tầm cỡ đạt giải Nobel văn học. Hiện nay chúng ta có rất nhiều cây bút trẻ, họ đưa ra trong trang viết của mình những vấn đề nhức nhối trong xã hội. Nhưng khi những điều ấy trôi qua, thử hỏi còn cái gì sẽ tồn tại ở trên đời. Những giải thưởng Nobel hằng năm được trao đâu phải chỉ có những vấn đề đơn giản của một dân tộc, một nhóm người. Đó chắc hẳn phải là những điều mang tính nhân loại phổ quát...

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích “Đời thừa” của Nam Cao

DÀN Ý I. Mở bài: Giới thiệu tác giả , tác phẩm (...) II. Thân bài: 1. Nhân vật Từ: - Ngoại hình: rất ít được miêu tả. Phần cuối chỉ có một vài nét vẽ, là một người đàn bà “bạc mệnh”: da mặt xanh nhợt, môi nhợt nhạt, mi mắt hơi tím tím, mắt có quầng, má hơi hóp lại...bàn tay lưng còng rất những xương. Cổ tay mỏng mảnh. Làn da mỏng, xanh trong, xanh lợt...Đó là hình ảnh của người thiếu phụ nhiều lo lắng, thiếu thốn về mặt vật chất, vẻ đẹp thời con gái đã tàn phai. - Lỡ làng vì tình phụ. Cảnh Từ ôm con sau ngày đẻ, nhìn đối, mẹ già bị mù, “cả mẹ lẫn con chỉ có một cách là khóc cho đến khi nào bao nhiêu thịt đều chảy ra thành nước mắt hết, để rồi cùng chết cả”. - Từ là hội tụ bao đức tính tốt đẹp của người vợ yêu chồng, người mẹ thương con. Dịu dàng, chịu thương chịu khó, giàu đức hi sinh. Từ hiểu rằng Hộ khổ là vì Từ. Từ chén nước đến cử chỉ lời nói, chị đã giành cho Hộ biết bao tình thương yêu. Bị Hộ say rượu hắt hủi, đánh đuổi nhưng Từ vẫn yêu chồng, không thể ôm con mà bỏ đi được vì ngoài tình yêu thì Hộ còn là ân nhân của Từ. “Từ yêu chồng bằng một thứ tình yêu rất cần với tình của một con chó đối với người nuôi”. - Phần cuối truyện, Từ ôm lấy cổ chồng nói: “...không!... anh chỉ là một người khổ sở...chính vì em mà anh khổ...”. Nàng ru con qua dòng nước mắt...cho thấy Từ là một người bạc mệnh, nhưng bản tính dịu dàng, giàu đức hi sinh. - Nam Cao với trái tim nhân đạo đã miêu tả sâu sắc tâm hồn nhân hậu của Từ, cảm thông với nỗi đau của Từ, của bao người phụ nữ “bạc mệnh”và đau khổ trong xã hội cũ. Tiếng ru con của Từ là tiếng thương, là nỗi đau buồn về cuộc đời bi kịch của người phụ nữ: sống trong tình yêu mà ít có hạnh phúc! 2. Nhân vật Hộ: a. Hộ là con người giàu tình thương - Hộ đã hành động một cách cao đẹp là “nuôi Từ, nuôi mẹ già, con dại cho Từ”. Lúc mẹ Từ qua đời, Hộ đứng ra làm ma, rất chu đáo. Hộ nhận Từ làm vợ, nhận làm bố đứa con thơ...Như một nghĩa cử cao đẹp, Hộ đã cứu vớt mẹ con Từ. Biết bao nhiêu là ân nghĩa. Hộ sống vì tình thương, vì sự bao dung, chở che như chính anh quan niệm: “kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai mình”. - Hộ là một người chồng thật sự yêu thương vợ con. Anh tính chuyện “phí đi một vài năm để kiếm tiền” lo cho Từ một cái vốn làm ăn. Những lúc Từ ốm, “Hộ lo xanh mặt và thức suốt đêm”. Chỉ xa các con vài ngày, lúc gặp lại chúng Hộ cảm động đến ứa nước mắt, “hôn hít chúng vô vấp”. Có lúc từ

mồng mười đến cuối tháng, Hộ không dám bước ra khỏi nhà để bớt chi tiêu, hăn thương vợ phải có bữa nhịn cơm ăn cháo. Sắp nhận được tiền nhuận bút, Hộ thương đàn con thơ cả tháng “đói khát khổ sở, hôm nay có tiền cũng nên cho chúng một bữa ăn ra hồn”. - Hộ là một nhà văn nhân đạo chủ nghĩa. Với Hộ thì trang văn là cuộc đời, thậm tình đời “phải chứa đựng một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn, lại phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình. Nó làm cho người gần hơn...” đó là một quan điểm rất tiến bộ, quan niệm “nghệ thuật vị nhân sinh”. Nhà văn phải vì con người và vì hạnh phúc của con người. Qua đó ta thấy, là con người xã hội, là nhà văn, là người chồng người cha, trong con người và tâm hồn Hộ đều tỏa sáng một tình nhân ái bao la. Anh đã sống và hành động, vun đắp cho hạnh phúc của con người.

b. Hộ là nhà văn trải qua một bi kịch tình thân đau đớn, dai dẳng - Hộ có tài, lúc đầu, anh viết thận trọng. Mang một hoài bão lớn, anh “băn khoăn nghĩ tới một tác phẩm nó sẽ làm mờ hết các tác phẩm cùng ra một thời”. Từ khi phải lo kiếm tiền nuôi vợ con, Hộ “cho in nhiều cuốn văn viết vội”, anh xấu hổ khi đọc lại văn mình, tự xỉ vả mình “là một thằng khốn nạn, là một kẻ bất lương!” Trước kia tin tưởng bao nhiêu thì giờ đau đớn, thất vọng bấy nhiêu. Hăn “rũ buồn”, lắc đầu tự bả : “thôi thế là hết! Ta đã hỏng! Ta đã hỏng đứt rồi” - Văn chương đối với Hộ như là một cái nghiệp. Nợ áo cơm ghì sát đất, nhưng anh vẫn mê văn. Hộ nói, đọc được một câu văn hay mà hiểu được thì “dầu ăn một món ăn ngon đến đâu cũng không bằng. Hộ điên người lên vì phải xoay tiền” nhưng hăn bảo “khổ thì khổ thật, nhưng thử có người giàu bạc vạn nào thuận đối lấy cái vị trí của tôi, chưa chắc tôi đã đổi”. - Mất dần cuộc đời hồn nhiên trong sáng, có lúc “chan chứa nước mắt, mặt hầm hầm”. Hăn đọc sách mà trông cũng dữ tợn: “đôi lông mày rậm...châu đầu lại với nhau... cái mặt hốc hác...” - Hộ đã tìm đến rượu để giải sầu, càng ngày hăn càng lún sâu vào bi kịch, say rượu và đối xử vũ phu với vợ con. Vốn rất yêu vợ con nhưng có hôm say rượu hăn gườm gườm đôi mắt, đòi “vật một nhát cho chết cả”. Tỉnh rượu lại bên lên xin lỗi Từ, hứa chữa rượu, được một thời gian ngắn, lại say, lại đánh vợ, lại làm những chuyện vừa buồn cười, vừa đáng sợ như lần trước. Trở thành bê tha “hăn đã ngủ một nửa ngày từ khi còn ở dọc đường”, về đến nhà thì đổ xuống giường “như một khúc gỗ...ngủ say như chết”. Có điều lạ, Hộ rất “tĩnh” khi anh bàn luận văn chương, rất biết điều và ân hận thực sự khi tỉnh rượu. Hăn nhìn Từ xanh xao mà thương hại, nắm lấy tay Từ mà khóc, “nước mắt hăn bật ra như một quả chanh mà người ta bóp mạnh. Và hăn khóc...Ôi chao! Hăn khóc! Hăn khóc nức nở...” Rồi hăn tự lên án mình “chỉ là...một thằng.... khốn nạn!”. - Và câu hát ra còn thấm lẹ của

Từ như tô đậm thêm bi kịch của Hộ, của hai vợ chồng. Nỗi đau ấy được cực tả qua câu hát “cho hai hàng lệ đầm đìa thấm thương”. Tiếng khóc của Hộ, tiếng khóc của Từ mang ý nghĩa tố cáo cái xã hội tàn ác đã cướp đi mọi mơ ước, đã dày cuộc sống của mỗi gia đình, đã đầu độc tâm hồn con người và làm méo mó mối quan hệ vốn tốt đẹp giữa người và người. - Cũng qua nhân vật Hộ, Nam Cao đã thể hiện ngòi bút hiện thực vừa tỉnh táo, sắc lạnh, vừa nặng trĩu suy nghĩ và đắm thắm yêu thương. Nghệ thuật phân tích tâm lí nhân vật qua dòng độc thoại, qua tiếng khóc của Hộ và Từ vô cùng thấm thía về bi kịch của một tri thức nghèo, của một nhà văn nghèo trong xã hội cũ. III. Kết bài: ...

Văn Mẫu Lớp 11 - Quan điểm nghệ thuật của Nam Cao trong Đời Thừa

Nam Cao là một nhà văn lớn của nền văn học hiện thực phê phán nói riêng và là một nhà văn lớn của văn học Việt Nam nói chung. Sở dĩ Nam Cao có một vị trí xứng đáng như vậy bởi cả cuộc đời cầm bút của mình, ông luôn trăn trở để nâng cao “Đôi Mắt” của mình. Tất cả những gì Nam Cao để lại cho cuộc đời chính là tấm gương của một người “trí thức trung thực vô ngần” luôn tự đấu tranh để vươn tới những cảnh sống và tâm hồn thật đẹp. Với những nét tiêu biểu như vậy, Nam Cao đã thể hiện qua một hệ thống các quan điểm sáng tác của mình trước cách mạng tháng Tám. Quan điểm nghệ thuật của Nam Cao trước cách mạng tháng Tám được thể hiện qua “Trăng Sáng” và “Đời Thừa”. Trong “Trăng Sáng”, nhà văn quan niệm văn chương nghệ thuật phải “vị nhân sinh”, nhà văn phải viết cho hay, cho chân thực những gì có thật giữa cuộc đời, giữa xã hội mà mình đang sống. Ông viết “Chao ôi! Nghệ thuật không là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối! Nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp người lầm than”. Đó chính là quan điểm nghệ thuật của Nam Cao. Trước cách mạng, Nam Cao mang tâm sự u uất, đó không chỉ là tâm trạng của một người nghệ sĩ “tài cao, phận thấp, chí khí uất” (Tản Đà) mà đó còn là tâm sự của người người trí thức giàu tâm huyết nhưng lại bị xã hội đen tối bóp nghẹt sự sống. Nhưng Nam Cao không vì bất mãn cá nhân mà ông trở nên khinh bạc. Trái lại ông còn có một trái tim chan chứa yêu thương đối với người dân nghèo lam lũ. Chính vì lẽ đó mà văn chương của ông luôn cất lên “những tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than”. Trong “Đời thừa”, một tác phẩm tiêu biểu của văn Nam Cao trước cách mạng, Nam Cao cũng có những quan điểm nghệ thuật. Khi mà ta đã chọn văn chương nghệ thuật làm nghiệp của mình thì ta phải dồn hết tâm huyết cho nó, có như thế mới làm nghệ thuật tốt được. “Đói rét không có nghĩa lý gì đối với gã tuổi trẻ say mê lý tưởng. Lòng hãnh đẹp. Đầu hãnh mang một hoài bão lớn. Hãnh khinh những lo lắng tụn mủn về vật chất. Hãnh chỉ lo vun trồng cho cái tài của hãnh ngày một thêm nảy nở. Hãnh đọc, suy ngẫm, tìm tòi, nhận xét, suy tưởng không biết chán. Đối với hãnh lúc ấy, nghề thuật là tất cả, ngoài nghề thuật không có gì đáng quan tâm nữa...”. Nam Cao còn quan niệm người cầm bút phải có lương tâm và trách nhiệm đối với bạn đọc, phải viết thận trọng và sâu sắc: “sự cầu thả trong bất cứ nghề

gì cũng là sự bất lương rồi, còn sự cầu thả trong văn chương thì thật là đê tiện”. Với Nam Cao, bản chất của văn chương là đồng nghĩa với sự sáng tạo “văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho, văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có”. Quan điểm của Nam Cao là, một tác phẩm văn chương đích thực phải góp phần nhân đạo hóa tâm hồn bạn đọc: Nó phải chứa đựng một cái gì đó vừa lớn lao vừa cao cả, vừa đau đớn vừa phấn khởi: “Nó ca ngợi tình thương, lòng bác ái, sự công bình, nó làm người gần người hơn”. Văn nghiệp của Nam Cao (1915-1951) chủ yếu được thể hiện trước cách mạng tháng Tám. Quan điểm sáng tác thể hiện trong hai truyện “Trăng Sáng” và “Đời Thừa” giúp ta hiểu sâu hơn về Nam Cao. Qua đó, ta thấy được những đóng góp về nghệ thuật cũng như tư tưởng của Nam Cao cho văn học Việt Nam. Từ đây giúp ta hiểu vì sao Nam Cao - một nhà văn chưa tròn bốn mươi tuổi lại để lại cho cuộc đời một sự nghiệp văn chương vĩ đại đến như vậy.

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh chị hãy phân tích chuyện Đời Thừa để thấy được 2 bi kịch lớn trong truyện

Truyện tập trung vào bi kịch nhân vật Hộ. Đó là bi kịch của người trí thức nghèo trước Cách mạng tháng Tám. Hộ đã khao khát làm được một việc gì đó để nâng cao giá trị của mình trước toàn xã hội, muốn sống một cuộc sống có ý nghĩa mà cuối cùng chỉ vì gánh nặng áo cơm ghi sất đất mà phải sống một “đời thừa”, những khao khát bị tiêu diệt, những tâm tính tốt nhất cũng bị huỷ hoại. Ở Hộ có hai bi kịch cơ bản: 1) Trước hết là bi kịch của một trí thức nghệ sĩ, bi kịch của một nhà văn. Trước kia Hộ là một nghệ sĩ chân chính, sống có lí tưởng, có hoài bão, mơ ước một sự nghiệp văn chương, có quan niệm đúng đắn về tác phẩm nghệ thuật có tính nhân đạo (“Nó phải chứa đựng được một cái gì đó lớn lao mạnh mẽ...Nó làm cho con người gần người hơn”), có quan niệm đúng đắn về đạo đức của người cầm bút (“ Văn chương không cần những người thợ khéo tay...sáng tạo những cái gì chưa có”). Và Hộ đã xả thân cho lí tưởng đó, không nề hà gian khổ. Nhưng khi bước vào cuộc sống với gánh nặng gia đình, Hộ đã dần dần biến thành một cây bút khác hẳn. Khi có cả một gia đình để lo, Hộ không thể sống như trước. Gia đình Hộ muốn sống thì cần phải có tiền. Hộ không thể không nghĩ đến kiếm tiền. Bị đồng tiền làm cho điêu đứng, Hộ đã lao vào kiếm tiền. Trong điều kiện của mình, Hộ chỉ có một phương tiện duy nhất để kiếm sống là ngòi bút, là phải viết. Muốn có tiền thì phải viết nhiều. Muốn viết nhiều thì phải viết nhanh. Muốn viết nhanh thì phải viết ẩu. Thế là Hộ lao vào sản xuất những bài báo nhạt nhẽo, những cuốn sách cầu thả mà người đọc quên ngay sau khi đọc, còn mình thì mỗi lần đọc lại cảm thấy xấu hổ, bởi đó đều chỉ là những “ý rất nông được quấy loãng trong một thứ văn bằng phẳng và nhạt nhẽo”. Bi kịch là ở chỗ, Hộ luôn ý thức về sự cầu thả của mình: “Sự cầu thả trong bất cứ nghề gì cũng là một sự bất lương rồi. Nhưng sự cầu thả trong văn chương thì thật là đê tiện”. Còn gì đau đớn cho bằng muốn làm một nhà văn chân chính, với một nghiệp văn có ý nghĩa rồi lại thấy mình trở thành một cây bút đê tiện. Hộ đau đớn mà thấy rằng: “Thôi thế là hết! Ta đã hỏng! Ta đã hỏng đứt rồi!” 2) Không dừng lại ở đó, cuộc sống không chỉ giết chết những hoài bão cao đẹp nhất mà còn huỷ hoại những tâm tính tốt nhất của con người. Hộ rơi vào bi kịch thứ hai. Bi kịch của một con người. Khi phải

đứng trước một sự lựa chọn nghiệt ngã: Một bên là nghiệp văn của cá nhân mình, một bên là sự sống của gia đình, Hộ đã đấu tranh quyết liệt. Tư tưởng vị kỉ đã từng cám dỗ xui khiến anh. Ấy là tư tưởng muốn làm kẻ mạnh thì phải tàn nhẫn. Nghĩa là muốn thành công thì phải từ bỏ gia đình, vợ con. Nhưng Hộ là một con người chân chính, với nguyên tắc sống rất cao cả: Nguyên tắc tình thương. Hộ cho rằng con người khác con quỷ chính là ở chỗ có tình thương đó. Chính kẻ nào biết sống tình thương mới là kẻ mạnh: “Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thỏa mãn lòng ích kỉ. Kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ người khác trên chính đôi vai mình”. Và ngay từ ban đầu Hộ đã sống theo đúng nguyên tắc tình thương đó. Hộ đã mở lòng bác ái ra để cứu vớt, cứu mang đời Từ, một nạn nhân đáng thương. Hộ còn phụng dưỡng bà mẹ già của Từ chu tất. Đến lúc này, Hộ sẵn sàng gác bỏ, vứt bỏ sự nghiệp văn chương của mình để lao vào kiếm tiền nuôi nấng vợ con. Nghĩa là Hộ vẫn muốn, vẫn cố duy trì nguyên tắc sống cao cả của mình. Nhưng cuộc sống tàn bạo đã giết chết luôn tâm tính tốt ấy. Khao khát văn chương bị vùi sâu chôn chặt không chết hẳn, nó vẫn âm ỉ trong lòng. Mỗi khi gặp bạn văn chương hoặc nghe tin sự thành đạt của bạn bè là nó lại bùng lên dẫn vật, đầy đoạ Hộ. Hộ cảm thấy thua thiệt, thấy vỡ mộng. Mặc cảm thất bại như một mối hận chất chứa trong lòng thành một thứ trầm uất. Hộ tìm đến rượu để giải sầu. Nhưng rượu càng làm cho mối hận mù quáng kia vón cục lại, không thể tiêu tan. Từ đây Hộ bắt đầu trút những cơn giận dữ nặng nề mù quáng xuống người thân. Hộ bắt đầu phũ phàng, nhẫn tâm với những người yếu đuối mình hằng mở lòng che chở, cứu mang. Ban đầu Từ ngạc nhiên không hiểu. Về sau Từ lờ mờ hiểu ra và cứ nhẫn nhục chịu đựng. Còn Hộ mỗi lần về nhà bộ dạng chẳng khác gì Chí Phèo! Nhưng có điều sau khi gây ra những chuyện phũ phàng, thô bạo, tồi tệ, Hộ lại ân hận, sám hối. Trong lúc ăn năn chân thành nhất, Hộ đã xỉ vả mình bằng những lời nặng nề: “Anh...anh...chỉ là một thằng khốn nạn”. Rồi sự ân hận cũng chỉ được vài ngày. Sau đó Hộ lại hành hạ, lại tàn nhẫn...rồi thức tỉnh, ăn năn...Cái vòng luẩn quẩn ấy không bao giờ dứt. Nó đã đầu độc cuộc sống của Hộ và huỷ hoại tất cả những gì là tốt đẹp nhất của một người trí thức như Hộ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bát cháo hành trong tác phẩm "Chí Phèo" của Nam Cao

1. Tâm trạng: + Hãn ngạc nhiên xúc động, hãn thấy mắt mình ươn ướt. Bởi vì lần này là lần đầu tiên trong đời hãn được người ta cho. Xưa nay có được miếng ăn hãn toàn phải cướp giật, dọa nạt ... + Hãn băng khuâng trong lòng, nhen nhóm tình yêu với Thị Nở: hãn bỗng thấy thị cũng có duyên. + Tình yêu ấy khơi dậy trong hãn cảm giác ăn năn và hối lỗi về những tội ác mà mình đã làm. + Hãn ăn bát cháo hành và nhận thấy cháo hành ăn rất ngon. Hãn băn khoăn, mơ hồ suy nghĩ không hiểu vì sao đến bây giờ mình mới được ăn. 2. Hồi sinh: - Bát cháo hành giúp hãn giải cảm, toát dầm dìa mê mẩn, tỉnh hãn người. - Giúp tâm hồn Chí hồi sinh: + Hãn nhớ lại người đàn bà đầu tiên trong đời hãn, hãn chỉ thấy nhục, hãn nhận rõ sự xấu xa của mụ. + Hãn lại lo lắng cho tương lai không thể sống bằng liều lĩnh. Nghĩa là hãn bắt đầu ý thức cần phải thay đổi cuộc sống của mình. + Và hãn bỗng khát khao được làm lương thiện. " Trời ơi hãn thèm làm lương thiện, hãn muốn làm hoà với mọi người biết bao" => Bát cháo hành chỉ là một cái cớ vật chất tác động tới tâm hồn Chí. Đằng sau đó chính là là ân tình giữa người với người. Tình yêu, sự chăm sóc ân cần của TN đã thức tỉnh linh hồn, thức tỉnh bản tính lương thiện hàng ngày bị che lấp ở Chí, đem đến cho hãn cái hy vọng được sống lương thiện, được làm hoà với người. 3. Tóm lại: - Ý nghĩa: + Khẳng định bản chất vốn tốt đẹp của người nông dân. + Xót xa cho thân phận người nông dân; tố cáo xã hội thù địch với bản chất tốt đẹp của con người. + Ca ngợi tình thương: chính tình thương có sức mạnh cảm hóa, hướng thiện con người. - Chi tiết bát cháo hành vừa là chi tiết hiện thực thúc đẩy cốt truyện, vừa là chi tiết mang giá trị nhân văn sâu sắc.

Văn Mẫu Lớp 11 - Tinh thần nhân đạo và bút pháp hiện thực của chuyện ngắn Chí Phèo của Nam Cao

a. Giá trị tố cáo hiện thực – nhân vật bá Kiến: Trong truyện Chí Phèo, Nam Cao có phân tích các quan hệ xã hội nông thôn miền Bắc nước ta trước Cách mạng tháng Tám 1945. Quan hệ đó gồm hai mâu thuẫn: o Mâu thuẫn thường xuyên trong nội bộ bọn cường hào, địa chủ thống trị. Bọn chúng như một đàn cá tranh mồi. Mồi thì ngon và bè nào cũng muốn ăn, do đó, chúng luôn luôn rình cơ hội để trị nhau, muốn cho nhau lụn bại để cười lên đầu lên cổ nhau. Mâu thuẫn khá phổ biến, gay gắt ngày có liên quan đến số phận những binh Chức, Năm Thọ, đặc biệt là Chí Phèo. o Mâu thuẫn giai cấp đối kháng giữa bọn địa chủ cường hào thống trị với người nông dân lao động bị áp bức bóc lột được tác giả tập trung thể hiện một cách sâu sắc. Nhân vật tiêu biểu cho giai cấp thống trị là bá Kiến được Nam Cao vạch trần bộ mặt tàn ác, xấu xa của hắn. Đây là một tên cường hào cáo già trong “nghề” thống trị dân đen, được khắc hoạ qua những chi tiết ngoại hình thật độc đáo, từ giọng quát rất sang, lối nói ngọt nhạt đến cái cười Tào Tháo. Bằng cách để nhân vật độc thoại, tự phơi ra những tính toán, thủ đoạn, âm mưu thâm độc trong việc đàn áp, thống trị tầng lớp nông dân, tác giả đã lột trần bản chất gian hùng của bá Kiến: mềm nắn rắn buông, sợ kẻ cổ cùng liều thân, bám thắt có tóc, một người khôn ngoan thì chỉ bóp đến nửa chừng, ngấm ngấm đẩy người ta xuống sông, nhưng rồi lại dặt nó lên để nó đền ơn... Bản chất gian hùng ấy của bá Kiến tập trung đầy đủ trong cái cách đối xử của hắn với Chí Phèo.

b. Giá trị nhân đạo – nhân vật Chí Phèo: Trước hết, Chí Phèo là một sản phẩm của tình trạng áp bức bóc lột ở nông thôn nước ta trước Cách mạng tháng Tám 1945. Đó là hiện tượng người lao động lương thiện bị đẩy vào con đường lưu manh dần dần bị tha hoá. Vì hờn ghen vợ vẩn. Lí Kiến đẩy anh canh điền vào nhà tù. Nhà tù thực dân đã tiếp tay lão cường hào thâm độc để giết anh chết phần “người” trong con người Chí Phèo, biến Chí thành Phèo, biến người nông dân lương thiện thành quỷ dữ. Chi tiết kết thúc tác phẩm đầy ngụ ý, biết đâu lại chẳng có một “Chí Phèo con” bước từ cái lò gạch cũ vào đời để “nổi nghiệp bố” Hiện tượng Chí Phèo chưa thể hết khi xã hội tàn bạo vẫn không cho con người được sống hiền lành, tử tế, vẫn còn những người dân lương thiện bị đẩy vào con đường lưu manh, tội lỗi. Sức mạnh phê phán, ý nghĩa

diễn hình của hình tượng Chí Phèo chính là vạch ra được cái quy luật tàn bạo, bi thảm này trong cái xã hội tối tăm của nông thôn nước ta thời đó. Nam Cao đã cho thấy tất cả nỗi thống khổ ghê gớm của nhân vật Chí Phèo. Nỗi thống khổ đó không phải là không nhà không cửa, không cha không mẹ, không họ hàng thân thích... mà chính là Chí Phèo bị xã hội vằm nát cả một mặt người, cướp đi linh hồn người, phải sống kiếp sống tối tăm của con vật lạ. Đó chính là nỗi thống khổ của cá thể sinh ra là người nhưng lại không được làm người và bị xã hội từ chối, xua đuổi. Tình trạng bi thảm này được tác giả minh chứng trong đoạn mở đầu giới thiệu một chân dung, một tính cách “hấp dẫn”, vừa hé cho thấy một số phận bi đát. Dù say rượu đến điên khùng, Chí Phèo vẫn như cảm nhận thấm thía “nông nổi” khốn khổ của thân phận mình. Anh chửi trời, chửi đời rồi chuyển sang chửi tất cả làng Vũ Đại, cuối cùng anh chửi thẳng cha con mẹ nào đẻ ra cái thằng Chí Phèo. Không ai chửi lại anh vì rất đơn giản là không ai coi anh như con người. Nam Cao có vài cái nhìn đầy chiều sâu nhân đạo khi đi vào nội tâm nhân vật để phát hiện và khẳng định bản chất lương thiện của những con người khốn khổ. Chí Phèo đến với thị Nở trong một đêm trăng say rượu. Như điều kì diệu là thị Nở không phải chỉ khơi dậy bản năng ở gã đàn ông say, mà lòng yêu thương mộc mạc chân thành, sự chăm sóc giản dị của người đàn bà khốn khổ ấy đã làm thức tỉnh Chí Phèo. Trong tâm hồn tưởng chừng như chai đá thậm chí bị huỷ hoại của Chí Phèo, phần bản chất lương thiện ngày thường bị lấp đi vẫn le lói một ánh sáng lương tri, sẽ bừng sáng lên lúc gặp cơ hội. Lúc được thị Nở chăm sóc, Chí Phèo thật sự ngạc nhiên vì xưa nay, nào có thấy ai tự nhiên cho cái gì, mà hẳn phải dọa nạt hay là giật cướp mới có được. Lần đầu tiên khi tỉnh giấc, anh băng khuâng nghe tiếng chim hót (...) tiếng cười nói của những người đi chợ, thì niềm ao ước có một gia đình nho nhỏ trời dậy trong lòng anh. Nam Cao viết: “... hẳn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gây kẻ thù ? (...) Hẳn thèm lương thiện, hẳn muốn làm hoà với mọi người biết bao!” Còn thị Nở, một người phụ nữ bị người làng xa lánh như tránh một con vật nào rất tởm, khi được yêu thương thì tình yêu làm cho có duyên, chị biết lờm, biết thẹn thùng, tiếng “vợ chồng” thấy ngượng ngượng mà thích. Nam Cao tự hỏi: “Đó vẫn là điều mong muốn âm thầm của con người khốn nạn ấy chăng?” Với một tình cảm nhân đạo sâu sắc, Nam Cao đã phát hiện phần sâu kín đang âm ỉ cháy trong tâm hồn của kẻ bị tha hoá là Chí Phèo, của kẻ u mê là thị Nở: họ luôn tha thiết mong được thương yêu, được cảm thông và được sống hoà nhập với mọi người. Nhưng con đường trở lại làm người lương thiện vừa mở ra trước mắt Chí Phèo bị chặn đứng lại. Bà cô của

thị Nở đứt hoát không cho cháu bà đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ra ăn vạ. Bà ta cũng giống như mọi người, quen coi Chí Phèo là “con quỷ dữ” từ lâu rồi. Thế là Chí Phèo bị rơi vào một bi kịch tâm hồn đau đớn, bi kịch của con người không được nhận làm người. Ngay trong phút giây tuyệt vọng đó, anh xách dao đến nhà Bá Kiến, không chỉ vì say mà chủ yếu vì lòng căm thù vẫn âm ỉ lâu nay trong đầu óc u tối của anh giờ đây đã bùng lên. Những lời lẽ cuối cùng của Chí Phèo bộc lộ tất cả bi kịch nội tâm đau đớn đó: “Tao muốn làm người lương thiện (...) Không được ! Ai cho tao lương thiện ? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện được nữa. Biết không !”. Sau khi đâm chết Bá Kiến, Chí Phèo chỉ còn một cách là tự sát. Thế là trước đây, để bám lấy sự sống, Chí Phèo đã từ bỏ nhân phẩm, bán linh hồn cho quỷ; giờ đây ý thức về nhân phẩm thức dậy, linh hồn đã trở về, Chí Phèo lại phải tự huỷ diệt cuộc sống của mình.

c. Giá trị nghệ thuật: Chí Phèo là một tác phẩm xuất sắc, thể hiện nghệ thuật viết truyện độc đáo của Nam Cao. *Trước hết là cách xây dựng nhân vật điển hình. Bá Kiến, Chí Phèo vừa tiêu biểu cho những loại người có bề dày trong xã hội, vừa là những cá tính độc đáo và có sức sống mạnh mẽ. Tâm lí nhân vật được miêu tả thật tinh tế sắc sảo, tác giả có khả năng đi sâu vào nội tâm để diễn tả những diễn biến tâm lí phức tạp của nhân vật. Cách dẫn dắt tình tiết toàn truyện thật linh hoạt, không theo trật tự thời gian mà vẫn rành mạch, chặt chẽ, lôi cuốn: cảnh Chí Phèo trở về làng, lai lịch Chí Phèo, cảnh Chí Phèo gây sự, nằm vạ ở nhà Bá Kiến, từ tên cường hào bá Kiến dẫn tới các tên sùng sỏ khác ở làng Vũ Đại, rồi Chí Phèo biến thành tay chân đắc lực cho Bá Kiến, bị tha hoá... Ngôn ngữ thật tự nhiên sống động, khẩu ngữ được sử dụng nhuần nhị, mang hơi thở của đời sống. Ngôn ngữ kể chuyện vừa là ngôn ngữ tác giả, có khi vừa là ngôn ngữ nhân vật. Giọng văn biến hoá, không đơn điệu. tác giả như nhập vai vào từng nhân vật, chuyển từ vai này sang vai khác một cách linh hoạt, tự nhiên.* => Kết luận: - Tác phẩm Chí Phèo mang giá trị nhân đạo sâu sắc, thể hiện tấm lòng yêu thương, trân trọng của Nam Cao đối với những người khốn khổ. - Chí Phèo còn là tiếng kêu cứu thiết tha của những người bất hạnh. Hãy bảo vệ và đấu tranh cho quyền được làm người của những con người kưng thiện. Họ phải được sống và sống hạnh phúc, không còn những thế lực đen tối của xã hội đẩy họ vào chỗ cùng khổ, bế tắc, đầy bi kịch xót xa...

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bi kịch của Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao

Bi kịch: Ở đây chỉ con người rơi vào một tình huống bi thảm, không lối thoát, nhưng người ta chỉ cảm thấy tình huống đó khi ý thức được. Chí Phèo tuy bị tha hoá từ lâu, nhưng trước khi gặp thị Nở, anh sống triền miên trong những cơn say và chưa thấy mình khổ, nghĩa là chưa thật sự có bi kịch nội tâm. Cho đến lúc bị ốm, gặp thị Nở, Chí Phèo tỉnh ra, mới ý thức được tình trạng tha hoá của mình và bi kịch bắt đầu diễn ra trong đời sống nội tâm của anh. Giá trị tố cáo hiện thực – nhất vật bá Kiến: Trong truyện Chí Phèo, Nam Cao có phân tích các quan hệ xã hội nông thôn miền Bắc nước ta trước Cách mạng tháng Tám 1945. Quan hệ đó gồm hai mâu thuẫn : o Mâu thuẫn thường xuyên trong nội bộ bọn cường hào, địa chủ thống trị. Bọn chúng như một đàn cá tranh mồi. Mồi thì ngon và bè nào cũng muốn ăn, do đó, chúng luôn luôn rình cơ hội để trị nhau, muốn cho nhau lụn bại để cười lên đầu lên cổ nhau. Mâu thuẫn khá phổ biến, gay gắt ngày có liên quan đến số phận những binh Chức, Năm Thọ, đặc biệt là Chí Phèo. o Mâu thuẫn giai cấp đối kháng giữa bọn địa chủ cường hào thống trị với người nông dân lao động bị áp bức bóc lột được tác giả tập trung thể hiện một cách sâu sắc. Nhân vật tiêu biểu cho gia cấp thống trị là bá Kiến được Nam Cao vạch trần bộ mặt tàn ác, xấu xa của hắn. Đây là một tên cường hào cáo già trong “nghề” thống trị dân đen, được khắc hoạ qua những chi tiết ngoại hình thật độc đáo, từ giọng quát rất sang, lối nói ngọt nhạt đến cái cười Tào Tháo. Bằng cách để nhân vật độc thoại, tự phơi ra những tính toán, thủ đoạn, âm mưu thâm độc trong việc đàn áp, thống trị tầng lớp nông dân, tác giả đã lột trần bản chất gian hùng của bá Kiến : mềm nắn rắn buông, sợ kẻ cố cùng liều thân, bám thẳng có tóc, một người khôn ngoan thì chỉ bóp đến nửa chừng, ngấm ngấm đẩy người ta xuống sông, nhưng rồi lại dắt nó lên để nó đền ơn... Bản chất gian hùng ấy của bá Kiến tập trung đầy đủ trong cái cách đối xử của hắn với Chí Phèo.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích diễn biến tâm lý của Chí Phèo sau cuộc gặp gỡ với Thị Nở

DÀN Ý - Đau khổ từ khi còn nằm trong bụng mẹ: hoang thai. Đẻ ra thì bị mẹ hắt vứt ra lò gạch cũ. Một vật cho không. Một món hàng từ tay người đàn bà goá mù qua tay ông phó cối. Bơ vơ, làm thuê, bị vợ ba Bá Kiến lợi dụng, bị bỏ tù oan uổng 7, 8 năm trời. - Không người thân thích. Không một mái ấm nương thân. Một nông dân lương thiện bị nhà tù thực dân biến thành một tên đầu bò. Bá Kiến đã biến Chí thành kẻ đâm thuê chém mướn. Đến nhà Bá Kiến lần đầu sau 8 năm đi tù về, Chí bỗng nhiên “có họ” với Lý Cường! Cụ Bá sai Chí đi đòi nợ đội Tảo, đòi được nợ, Chí Phèo kiêu hãnh nghĩ: “Anh hùng làng này cóc thằng nào bằng ta”. Khi đã ngoài 40 tuổi, cái mặt Chí Phèo như mặt một con vật lạ” vàng vàng mà lại muốn xạm màu gio”, vẫn dục vẫn ngang biết bao nhiêu là sẹo! Hắt chửi trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại... Hắt ăn và ngủ trong lúc say, đập đầu, rạch mặt, chửi bới trong lúc say, để rồi say nữa, say vô tận,... Hắt đã bị cướp mất cả hình người lẫn linh hồn. Hắt đã thành quỷ dữ. - “Cuộc tình” của Chí với Thị Nở, bát cháo hành và sự săn sóc của thị đã đánh thức bản tính người bị tước đoạt, bị che lấp hơn mười năm nay, làm cho Chí “thèm lương thiện”, “muốn làm hòa” với mọi người! Hắt sống lại mơ ước bình dị thời trai trẻ. Hắt biết đón nghe mọi âm thanh đời thường. Hắt muốn cùng thị Nở làm thành một cặp rất xứng đôi. Bà cô thị Nở và thị đã chối từ quyền làm người của Chí. Cái dùi của thị Nở làm ngã lăn khoèo Chí Phèo, đã đẩy Chí Phèo chìm vào đáy bi kịch, Chí càng uống càng tỉnh. Chỉ còn một con đường một cách đâm chết Bá Kiến và tự sát vì “ai cho tao lương thiện!... Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không!”. Sau tiếng kêu và những nhát dao của Chí Phèo, cánh cửa trần gian đã đóng chặt, cửa ngục âm ti mở toang đẩy hai con quỷ dữ làng Vũ Đại vào hỏa ngục! Cái chết của Chí Phèo là cái chết đáng thương! Nam Cao miêu tả bi kịch cự tuyệt quyền làm người của Chí Phèo hết sức tinh tế và sâu sắc như là một quá trình tự vận động của tính cách. Từ lương thiện bị biến thành lưu manh, từ kẻ đâm thuê chém mướn bỗng thèm lương thiện, bị cự tuyệt quyền làm người thì trả thù kẻ làm hại đời mình rồi tự sát. Nam Cao vừa vạch trần cái xã hội thối nát, độc ác, ông như vừa cất tiếng kêu thương: Hãy chặn đứng tội ác! Hãy xóa bỏ cái

xã hội thực dân phong kiến! Hãy cứu lấy dân nghèo lương thiện! Nhân vật Chí Phèo là một nhân vật điển hình về người nông dân bị lưu manh hóa. => Truyện “Chí Phèo” là một truyện ngắn độc đáo, thấm nhuần tinh thần nhân đạo sâu sắc. Khắc họa tính cách nhân vật, phân tích chiều sâu tâm lý và bi kịch nhân vật, cách kể chuyện hấp dẫn, lôi cuốn là những thành công đặc sắc của Nam Cao. Truyện “Chí Phèo” là một trong những truyện ngắn hay nhất viết về đề tài nông dân trong nền văn học Việt Nam hiện đại.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích những gì diễn ra trong tâm hồn Chí Phèo sau cuộc gặp gỡ với Thị Nở

Nam Cao là nhà văn hiện thực suất sắc trần đầy tinh thần nhân đạo. Ông sáng tác trên 2 chủ đề chính là người nông dân nghèo và người trí thức nghèo. Chí Phèo là kiệt tác của Nam Cao là kiệt tác văn xuôi Việt Nam thời hiện đại. Truyện là tiếng kêu thống thiết của những người nông dân nghèo dưới đáy cùng của xã hội với nỗi khổ bị áp bức bị xô đẩy vào con đường tội lỗi, đồng thời tác giả cũng khẳng định bản chất lương thiện của người nông dân nghèo ngay cả khi họ bị chà đạp đến biến chất. Nam Cao đã đặt ra vấn đề hoàn lương. Để đưa người nông dân bị chà đạp đến khốn cùng Chí Phèo ra bến bờ thiện lương Nam Cao đã sáng tạo một tình huống truyện độc đáo: Chí phèo gặp thị Nở. Chí phèo gặp Thị Nở là tình huống có ý nghĩa quan trọng trong cuộc đời Chí phèo, tình huống truyện đã mở ra những khía cạnh tâm hồn chí phèo chưa từng xuất hiện trước đây. Ý 1 : Cuộc gặp gỡ giữa Thị Nở và Chí Phèo có ý nghĩa là bước ngoặt cuộc đời nhân vật Chí Phèo. Từ đây Chí phèo đã thức tỉnh và khao khát sống lương thiện - Tỉnh rượu: những cảm nhận về không gian: “mặt trời chắc đã lên cao và những ánh nắng chắc là rực rỡ, chiếc lều ẩm, thấp.. ” những cảm nhận về cuộc sống xung quanh, về âm thanh “tiếng chim ríu rít, tiếng cười nói của người đi chợ” về tình trạng sống thê thảm của bản thân “tỉnh dậy hần thấy hần già mà vẫn cô độc ” - Tỉnh ngộ Tỉnh rượu Chí phèo đã nhận ra những điều từ trước đến nay hần chưa từng cảm nhận được... - Chi tiết Chí buồn đến phát khóc là dấu hiệu nhân tính trở về, trở về trong “con quỷ dữ của làng Vũ Đại” Tiểu kết: Như vậy cuộc gặp gỡ đã đánh thức tri giác, cảm giác, cảm xúc giúp cho Chí tự nhận ra và ý thức hoàn cảnh của mình và nhận thức thế giới xung quanh Ý 2: Tình người của Thị Nở đã làm biến đổi tâm lí Chí Phèo. Phân tích chi tiết bát cháo hành để thấy được bát cháo hành đã đánh thức tính người trong lòng Chí (ăn bát cháo hành “hần thấy mắt mình ươn ướt ” “bằng khuâng” “toe toet cười” “vừa vui vừa buồn”, mọi giác quan của một người nông dân hiền lành chân chất dường như được nở ra dưới tình người ấm áp của Thị Nở. Chí sống lại bản tính lương thiện lâu nay bị vùi dập, phân tích chi tiết: Chí Phèo khóc để thấy rõ nhân tính trở về) Ý 3: Cuộc gặp gỡ này ddax đánh thức tình người tình yêu mộc mạc cho hai con người khốn khổ. Truyền cho họ ngọn lửa của niềm tin

và hi vọng. Phân tích chi tiết: Chí Phèo hình dung và tương lai sống cùng Thị Nở, trông đợi Thị Nở về xin phép bà cô. Nhân tích của Chí Phèo được thể hiện mạnh mẽ ở khát khao lương thiện và niềm hi vọng. Nam Cao đã xây dựng thành công tình huống truyện này với mục đích gì, thể hiện điều gì? Thể hiện bút pháp miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật lên tới rất mực tài hoa với nhân vật Chí Phèo

Văn Mẫu Lớp 11 - Theo em cuộc gặp gỡ với Thị Nở có ý nghĩa như thế nào với cuộc đời của Chí Phèo? Phân tích những gì diễn ra trong tâm hồn Chí Phèo sau cuộc gặp gỡ đó

Chí Phèo - một tấn bi kịch của một người nông dân nghèo bị tha hóa trong xã hội cũ, một con người điển hình. Bản chất của Chí Phèo là một con người lương thiện, luôn khao khát được sống như một người bình thường, muốn sống lương thiện nhưng lại bị xã hội lúc bấy giờ biến thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Bi kịch này bắt đầu diễn ra trong nội tâm Chí Phèo khi hắn gặp Thị Nở với “bát cháo hành”. Chính tình yêu Chí Phèo - Thị Nở đã đánh thức con người lương thiện của hắn. Hay nói cách khác chính sự xuất hiện của Thị đã cứu Chí Phèo thoát khỏi tấn bi kịch đó dù chỉ là trong phút chốc. Chí Phèo là kiệt tác của Nam Cao. Trên cơ sở người thật, việc thật ở quê mình, tác giả đã hư cấu, sang tạo nên bức tranh hiện thực sống động về xã hội nông thôn Việt Nam trước cách mạng tháng 8 với tất cả sự tăm tối, ngột ngạt cùng bao nhiêu bi kịch đau đớn, kinh hoàng... Dù có được đặt tên là Cái lò gạch cũ, Đôi lứa xứng đôi hay Chí Phèo thì tác phẩm ấy vẫn được nhận ra bởi giá trị hiện thực và nhân đạo vô cùng to lớn của nó. Nhân vật chính Chí Phèo là đại diện điển hình cho bi kịch của những người nông dân bị tha hóa trong xã hội cũ. Những những cảnh ngộ cùng quẫn, bị đày đọa trong cái xã hội ấy đã không thể làm cho những người dân quê khổ khổ như Chí Phèo mất đi niềm khao khát được sống tốt đẹp và lương thiện. Trong con người họ lúc nào cũng luôn âm ỉ một sự phản kháng vô cùng mạnh mẽ. Một chút về Chí Phèo, ta có thể thấy hắn là một đứa con rơi, ra đời trong cái lò gạch cũ, lớn lên bằng tình thương bố thí của những người nghèo. Khi lớn lên làm canh điền trong nhà Bá Kiến lại bị vợ ba Bá Kiến gọi lên “bóp chân”; Bá Kiến sanh long ghen tuông nên đưa đi tù. Thời gian sau, Chí Phèo lại trở thành “con quỷ dữ của làng “Vũ Đại” tác oai tác quái dân lành. Chí Phèo chìm trong cơn say, chỉ có một lần hắn tỉnh thật sự vào một buổi sáng (đã được Thị Nở đánh thức). Nhưng rồi tình yêu bị đổ vỡ. Bế tắc, đi tìm lương thiện, hắn giết Bá Kiến rồi tự giết mình. Chí Phèo chết nhưng chưa hết truyện. Thị Nở “nhìn nhanh xuống bụng” và “và thoáng hiện ra cái lò gạch cũ”. Một “Chí Phèo con” sắp ra đời. Cách sắp xếp khá tinh tế độc đáo. Cứ mỗi lần Chí Phèo ngoi lên thì lại bị cuộc đời này đè xuống. Khiến người đọc phải theo dõi liên tục không thể rời

được. Hay cho Nam Cao khi xây dựng được một chiều diễn biến tâm lý nhân vật thật xuất sắc. Ta có thể nhận thấy dễ dàng nhất ở đoạn Chí Phèo mở mắt thì trời đã sang... Một lần hẩn tỉnh. Những thanh sắc cuộc sống “mặt trời chắc đã cao”, “tiếng chim ríu rít” lại hiện lên mặc dù hẩn đang ở trong cái lều ẩm thấp. Lần đầu tiên hẩn tỉnh, và cũng là lần đầu tiên hẩn có những rung động với trước cuộc sống. Hẩn nghe “tiếng cười nói của những người đi chợ”, “nghe tiếng thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá”. - Rồi những kỉ niệm xưa lại hiện về. Có lần hẩn ước ao “một gia đình nho nhỏ. Chồng cày thuê cuốc mướn, vợ dệt vải...mặc dù chỉ là mơ hồ. - Từ đấy hẩn cảm thấy buồn cô độc.

+ Cái diễn biến tâm lí của một con quỷ đang hướng về lương thiện. Trong truyện ngắn Chí Phèo, quá trình bị cự tuyệt quyền làm người thật ra đã bắt đầu từ lâu, diễn ra đồng thời với quá trình bị tha hoá. Tiếng chửi ngay từ đầu tác phẩm đã thể hiện điều đó. Chí cất lên tiếng chửi trời, chửi đời, chửi làng xóm, tất cả mọi người - những kẻ không chửi lại, cả những kẻ đã đẻ ra hẩn. Tiếng chửi ấy như là tiếng hát để được giải thoát, vu vơ, ngân ngơ của một thằng say. Vậy mà nó thật trùu tượng mà cụ thể, xa đến gần, có thứ tự và vô cùng văn vẻ. Tiếng chửi là khao khát được giao tiếp với đời dù là hình thức giao tiếp hạ đẳng nhất. nhưng nó lại không được ai đáp lại cả. Nhưng phải từ khi gặp Thị Nở, tức là từ khi Chí Phèo thức tỉnh, bị kích mới thật sự bắt đầu. Chí Phèo ngạc nhiên, xúc động khi TN bê bát cháo hành sang cho Chí Phèo. Hương vị cháo hạnh là hương vị của tình yêu chân thành, hạnh phúc giản dị mà to lớn. Rồi liên tiếp, Chí Phèo đều cảm thấy hơi cháo hành thoang thoảng trong mũi. Lần đầu là khi Thị từ chối, hẩn nghĩ ngợi một tí, rồi hình như hiểu, hiểu mình đã có quá nhiều tội lỗi, ngăn người ra để tự hỏi làm sao để trở lại làm một con người bình thường?! Lần thứ hai là lần quyết định hành động, hẩn uống thật nhiều rượu nhưng càng uống lại càng tỉnh, tỉnh ra lại buồn, lúc đó hơi cháo hành lại thoang thoảng xuất hiện, đó là ý nghĩa biểu trưng, hẩn lại nghĩ đến Thị, phân vân giữa việc làm người và một con quỷ, đó chính là ước mơ lương thiện, làm một con người như mọi người! Rồi đến lúc gặp mặt Bá Kiến, những hành động đó mới là tư thế làm người cuối cùng trước khi chết của Chí Phèo. Một Chí Phèo tỉnh đã giết chết một Chí Phèo say. Chí Phèo bằng xương, bằng thịt đã chết nhưng còn lại trong lòng người đọc là Chí Phèo đòi quyền sống, đang đồng dục đòi làm người lương thiện. Như vậy, khi ý thức nhân phẩm đã trở về, Chí Phèo không bằng lòng sống như trước nữa. Và Chí Phèo chết trong bi kịch đau đớn, chết trên ngưỡng cửa trở về cuộc sống. Đây không thể là hành động lưu manh mà là sự vùng lên tuyệt vọng của người nông dân khi thức tỉnh cuộc sống. Mang đậm giá trị tố

cáo rất cao, lên án giai cấp pk thống trị tha hoá, những bị kịch như vậy sẽ còn tiếp diễn...

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật Chí Phèo từ khi ra tù cho đến sau khi gặp Thị Nở

Sau khi ra tù: Chỉ vì một cơn ghen vu vơ, vô lí, Bá Kiến đã nhẫn tâm đẩy người nông dân lương thiện này vào tù, và nhà tù thực dân nửa phong kiến đã tiếp tay cho tên cường hào, chúng chung sức nào nặn, biến đổi, đến 7, 8 năm sau, hắn đã biến thành con quỷ dữ, bị biến đổi cả về nhân hình lẫn nhân tính. “Hắn về lớp này trông khác hẳn, mới đầu chẳng ai biết hắn là ai. Trông đặc như thằng sắng đá! Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết! Hắn mặc cái quần nái đen với cái áo tây vàng. cái ngực phanh, đầy những nét trạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết!” Hắn sống bằng cái nghề rạch mặt ăn vạ, đâm thuê chém mướn, cướp giật la làng. Hắn trở thành một kẻ liều mạng, và hắn làm những việc ấy trong cơn say, vì thế người ta chỉ cần có tiền cho hắn uống rượu là có thể sai hắn bất cứ việc gì. Câu chuyện bắt đầu bằng tiếng chửi. Đây là lối nhập đề độc đáo của tác giả, giúp ta phần nào hiểu được bi kịch của nv. Tiếng chửi rất lạ, ở chỗ, Chí Phèo chửi nhưng không có người nghe và không ai đáp lại. Trong lớp lang tiếng chửi của Chí Phèo, ta nhận thấy đây không phải tiếng chửi của kẻ say, vì nó có trật tự, có logic, từ cao đến thấp, từ lớn đến nhỏ, và tiếng chửi độc đáo nhất, ý nghĩa nhất được đặt ở cuối đoạn. Trong lớp lang tiếng chửi, cái tỉnh và cái say luôn song song tồn tại, việc chửi bới của Chí Phèo chính là phản ứng của y với toàn bộ chế độ này. Hắn chửi làng nghĩa là hắn muốn kêu làng. Thông thường kêu làng là một hiệu lệnh khẩn cấp, để nhận được sự chú ý và trợ giúp. Nhưng dù Chí Phèo có kêu như bị chọc họng, thì may ra chỉ có Thị Nở là lo sợ mà thôi, còn cả làng Vũ Đại thì không ai lên tiếng. bởi vì hắn chửi bằng một danh từ chung, nên ai cũng tự nhủ “chắc nó chưa mình ra”. Nhưng hơn hết, người ta không coi nó là con người, nên không ai ra điều, chỉ nên, chỉ có “ba con chó dữ với một thằng say rượu”. với chi tiết tưởng chừng như đơn giản này, Nam Cao muốn nói một điều thật sâu sắc: Chí Phèo bị cô độc ngay giữa đồng loại, ngay giữa xã hội loài người. bởi vì từ chánh tổng, lí trưởng, đến những người ở hạng cùng đinh đều không coi Chí Phèo là con người từ lâu rồi, họ đều coi hắn là một con vật ghê tởm, luôn cố gắng tránh mặt hắn mỗi khi hắn qua. Tiếng chửi

độc đáo nhất là tiếng chửi “đưa chết mẹ nào đã đẻ ra thân hăn, đẻ ra cái thằng Chí Phèo” có ý nghĩa truy tìm nguồn gốc như vậy, để có thể quay ngược thời gian tìm về quá khứ và lai lịch Chí Phèo. Điều đáng nói nữa là tuy vốn là người dân lương thiện, no khi bị biến thành con quỷ dữ, hăn dễ dàng bị bọn thống trị sai khiến. Khi mới ra tù, hăn rất hughn hăn, cầm vỏ chai đến nhà Bá Kiến, gọi tên tục ra mà chửi, No với sự nham hiểm của Bá Kiến, hăn đã bị biến thành kẻ tay sai đắc lực. Bá Kiến đã lợi dụng hăn đi đòi nợ nhà đội tảo, gây hại cho dân làng → Chí Phèo trở thành kẻ đối địch với cả làng Vũ Đại, và hăn đã làm nt thật, hăn đã đập phá bao cảnh yên vui, làm chảy máu và nước mắt của bao nhiêu người dân lương thiện, người ta tránh mặt hăn mỗi lần hăn qua → Chí Phèo càng trở nên cô độc. → Chí Phèo đã hai lần bị cầm tù. lần thứ nhất là 7, 8 năm sau song sắt nhà tù thực dân, lần thứ hai không có giới hạn, bị cầm tù trong sự xa lánh, ghẻ lạnh của đồng loại → hăn trở thành hung thần vì cô độc Cho nên, nỗi đau của Chí Phèo không phải là nỗi đau đói cơm rách áo, không nhà không cửa, không cha không mẹ, không người thân thích, không tác đất cắm dùi...mà là nỗi đau bị tàn phá về thể xác, hủy hoại tinh thần → nỗi đau bị cự tuyệt quyền làm người. Sau khi gặp Thị Nở: Nhà văn Nam Cao với cái nhìn nhân đạo, trái tim nhân đạo và tài năng của một nhà văn lớn, với bản chất của một người luôn gắn liền với người nông dân, Nam Cao đã cho Chí Phèo trở về với kiếp người một cách thật tự nhiên, cho dù suốt bao năm Chí Phèo phải sống kiếp quỷ dữ, kiếp súc vật. Những trang viết hay nhất, thấm đẫm tình người nhất là khi viết về cuộc gặp gỡ giữa Chí Phèo và thị Nở, hay nói cách khác, ngòi bút của Nam Cao thực sự thăng hoa khi viết về cuộc tình của “đôi lứa xứng đôi”. - Mỗi tình này không phải mỗi tình theo kiểu “người ngựa-ngựa người”, đem ra để làm trò cười, và ngòi bút của ông không sa vào chỉ nghĩa tự nhiên như nhiều người lầm tưởng, mà đây thực sự là mỗi tình của “đôi lứa xứng đôi”, rất đáng ca ngợi và trân trọng. Thị Nở như một tia sáng trong lành xuyên qua tâm hồn tăm tối và u mê của Chí Phèo, thức tỉnh Chí Phèo đi theo con đường lương thiện, cho dù chuyện tình này có một kết thúc rất nghiệt ngã. - Trong một đêm trăng say rượu, sau khi uống rượu ở nhà Tự Lãng, Chí Phèo cảm thấy”ngứa ngứa da thịt”, đi ra bờ sông, Ở đó, Chí Phèo đã gặp thị Nở-một người đàn bà xấu xí, ngần ngợ, ế chồng, đang nằm há hốc mồm mà ngủ dưới gốc chuối....và điều kì diệu đã xảy ra. → Thị nở và trận ốm đã làm Chí Phèo thay đổi cả về tâm lí và sinh lí. Đó là bản năng và tình yêu thương mà con người bình thường ấy đã cứu vớt được một linh hồn. Khi tỉnh dậy, Chí Phèo cảm thấy miệng đắng, lòng mơ hồ buồn”. Như vậy sau bao nhiêu năm say

triền miên từ cơn này sang cơn khác, hẩn biết sợ rệu như người ốm sợ cơn. Và hẩn biết buồn, mà biết buồn nghĩa là đã tỉnh, biết xót xa cho thân phận mình, đã ngoài 40 mà chưa có gì. Và rồi âm thanh của cuộc sống bên ngoài văng đến đôi tai tỉnh táo khiến hẩn nao nao “nghe thấy tiếng chim hót, tiếng cười nói của người đi chợ về, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá”. Những âm thanh ấy ngày nào chẳng có, nhưng đối với Chí Phèo nó có ý nghĩa biết bao, bởi đó là tiếng gọi của cuộc sống. Những âm thanh ấy đã đánh thức Chí Phèo nhớ tới một cái gì đó rất xa xôi “hình như có một thời hẩn ao ước có một gia đình nho nhỏ, chông cuốc mướn, cày thuê, vợ dệt vải” Lúc này đây, hẩn mới thấy giá trị của một con người đáng quý biết bao. Sự xuất hiện của Thị Nở như một luồng sinh khí mới, như một thứ ánh sáng nhiệm màu soi rọi cuộc đời tăm tối, dài dằng dặc của hẩn. Trải qua một trận ốm nhắc cho hẩn biết, hẩn đã đến cái dốc bên kia của cuộc đời. “một trận ốm, có thể là một dấu hiệu báo rằng cơ thể đã hư hỏng nhiều, nó à một cơn gió cuối thu cho biết trời gió rét, nay mùa đông đã đến” Lần đầu tiên hẩn đối diện với chính mình, hẩn nhận ra tình trạng tuyệt vọng của bản thân. “Chí Phèo hình như đã trông trước thấy...và ốm đau” - Chí Phèo không suy nghĩ vẫn vơ được lâu, bởi vì ngay sau đó, Thị Nở đã mang vào một bát cháo hành còn nóng nguyên”. Việc này làm hẩn rất ngạc nhiên và xúc động, hẩn cảm thấy “mắt mình như ươn ướt”. bởi vì đây là “lần thứ nhất hẩn được một người đàn bà cho”. Xưa nay muốn có cái gì, hẩn phải “dọa nạt hay giật cướp”, phải “làm cho người ta sợ” Hẩn cảm thấy cháo hành rất ngon, chỉ khói xông vào mũi cũng đủ làm người nhẹ nhõm. Hẩn húp, thấy mình đã bao nhiêu là mồ hôi. Mồ hôi chảy ra trên đầu, trên mặt, những giọt to tướng” → Hành động của Thị Nở xuất phát từ tình thương bình thường của con người, nhưng nếu đúng người, đúng lúc, thì điều đó đủ sức “cứu vớt một linh hồn”. Đối với Chí Phèo, tình thương đó thật xa xỉ, hiếm hoi, nên bát cháo hành của Thị Nở không chỉ là bát cháo hành bt mà nó hàm chứa cả ty thương chân thành và hợp lứa đôi có thật mà lần đầu tiên Chí Phèo có

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích quá trình tha hóa, hồi sinh của Chí Phèo khi gặp Thị Nở trong tác phẩm Chí Phèo

DÀN Ý - Tha hóa: hăn vừa đi vừa chửi, hăn chửi trời chửi đất, chửi cái làng Vũ Đại, chửi những ai không chửi nhau với hăn, rồi hăn chửi đứa chết mẹ nào đã đẻ ra cái thân hăn để bây giờ hăn khổ như thế này. Một thằng say rượu - là Chí Phèo - từ khi ra tù lúc nào hăn cũng rước chè bê bết. Cái mặt thì đen mà lại rất cong cong... Cái mặt đầy những nét rạch, chéo qua cháo lại nhau, dường như không còn chỗ nào nguyên vẹn - đó là những chứng tích sau mỗi lần hăn đập mặt ăn vạ. => Nhân hình của hăn nay còn đâu nữa. Từ khi ra tù, người ta thấy hăn lạ, khác lạ lắm. Rượu chè suốt ngày, chiều nay cũng thế, hăn lại rượu rồi lại đến nhà Bá Kiến. Để làm gì? Bài cũ - rạch mặt ăn vạ. Hăn cần tiền để uống rượu. “Ồi làng nước ơi bố con thằng Bá Kiến nó giết tôi”. Sự kêu gào của một kẻ mất hết nhân tính. Dường như nghề chính của hăn là đấy, hăn đập phá bao nhiêu là thứ của không chỉ hăn mà là của mọi người. Cái làng Vũ địa này có lẽ là sợ hăn, cố tránh sao cho xa cái tên trời đánh ấy. => Bản chất lương thiện của người nông dân chất phác ngày xưa đâu rồi - người ta không còn tìm thấy cái bản chất ấy trong người hăn nữa. - Hồi sinh: qua một đêm, trăng sáng, và định mệnh. Hai con người: một tên say khướt ngày đêm và một người đàn bà dở hơi - Thị Nở. Và chứng nhân tình yêu của 2 người là hình ảnh bát cháo hành, giản đơn nhưng đối với Chí Phèo đó là một thứ gì đó kì diệu. Từ trước đến giờ chẳng ai tự nhiên đi cho hăn cái gì, và cũng từ trc đến giờ hăn chưa bao giờ được ăn cháo hành: Những người chưa bao giờ thưởng thức hương vị cháo hành không biết rằng cháo rất ngon chính hăn nghĩ, đúng, chính hăn. Dường như thấy mắt mình ươn ướt, một phản ứng sinh lý hay là tâm hồn hăn đang muốn ướt mắt, lòng hăn băng khuâng. Chính bát cháo của Thị đã khiến hăn phải suy nghĩ: “Thị Nở có thể sống với hăn tại sao những người khác lại không thể”. Rồi hăn chợt nghĩ đến quá khứ nhục nhã với bà Ba. Hăn muốn gạt bỏ nó bằng hành động của chính bản thân ngay bây giờ. Chính Thị Nở, đã khiến hăn phải lật lại những trang kí ức của mình, đã bao lần hăn muốn có một ngôi nhà, chồng làm thuê cuộc mướn, vợ ở nhà.... Rồi thực tại hăn đng ốm nặng, rồi tương lai, nỗi cô đơn và ốm đau bệnh tật. Hăn buồn. Chao ôi! Hăn buồn. Rồi cũng chính từ đó, hăn thấy mình nên làm gì, hăn đã tìm ra được tên giặc già, kẻ thù của hăn. Quá trình diễn

biến tâm lý này diễn ra hết sức tự nhiên. Con người đó muốn lương thiện, hẳn vác dao đến nhà Bá Kiến , hẳn muốn lương thiện. Nhưng ai cho hẳn lương thiện được nữa. Đâm chết Bá Kiến và tự tử. Một tên mất hết nhân tính lẫn nhân hình , một tên mà người ta coi khinh, bây giờ đã có thể làm được cái việc mà không ai có thể làm được - giết Bá Kiến. => Chính bây giờ anh Chí ấy đã là một người sáng suốt nhất của làng Vũ Đại.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích Chí Phèo - Nam Cao

I. Tìm hiểu chung: 1.Tác phẩm: Nam cao đặt tên cho tác phẩm này là Cái lò gạch cũ, 1941 đổi lại là Đôi lứa xứng đôi, 1945 sửa lại là Chí Phèo, in trong tập Luống cày. 2.Tóm tắt: *Sống lương thiện, nghèo khổ: Ngày khi chào đời, Chí Phèo bị bỏ rơi trong một cái lò gạch cũ. Được dân làng nuôi, Chí Phèo lớn lên như một loài cây dại, tuổi thơ hết đi ở nhà này lại đi ở cho nhà nọ, tuổi thanh niên ra sức làm thân trâu ngựa cho nhà lí Kiến. Vì một chuyện ngờ ghen vợ vẫn lí Kiến đã nhẫn tâm đẩy Chí Phèo vào tù. Bị tha hoá: Sau bảy, tám năm biệt tích, Chí Phèo trở về làng, hoàn toàn biến đổi nhân hình lẫn nhân tính, làm tay sai của bá Kiến và trở thành con quỷ của làng Vũ Đại. Anh sống triền miên trong những cơn say, không ý thức được hành động tàn ác của chính mình: Chí Phèo đã bị biến chất, tha hoá hoàn toàn. Rơi vào bi kịch và vùng lên để thoát khỏi bi kịch: Cho nên khi Chí Phèo gặp thị Nở trong một cơn ốm và anh được thị Nở chăm sóc. Tình cảm chân thật của Thị Nở đã khơi dậy ý thức và lương tâm của Chí Phèo. Anh nghĩ rằng thị Nở cảm thông được với mình thì người khác cũng có thể chấp nhận mình, nên mong được làm hoà với mọi người. Bản chất tốt đẹp của người lao động trong Chí Phèo vốn tiềm tàng, nay có cơ hội tỉnh thức, anh muốn làm người lương thiện. Chí Phèo lại rơi vào bế tắc và thảm kịch xảy ra: Chí Phèo tha thiết muốn trở về với mọi người, nhưng tất cả làng Vũ Đại đều sợ hãi và xa lánh anh. Thị Nở lại “cắt đứt” với Chí Phèo. Anh lại rơi vào tình thế hoàn toàn tuyệt vọng và bỗng nhận ra kẻ đã cướp quyền làm người của mình là bá Kiến. Thảm kịch xảy ra: anh đâm chết bá Kiến rồi tự sát.* 3.Chủ đề: Khám phá số phận bi thảm của người nông dân nghèo bị tha hoá trong xã hội cũ và thể hiện tinh thần nhân đạo chủ nghĩa sâu sắc. II.Phân tích 1.Lưu ý: *Tha hoá: là biến đổi thành cái khác. Trong truyện Chí Phèo, tình trạng con người bị tha hoá có thể hiểu ở hai phương diện. Một là không được sống như bản chất người của mình: Chí Phèo vốn là một nông dân lương thiện mà phải sống như một con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Hai là những sản phẩm do mình tạo ra lại trở thành xa lạ, thậm chí thù địch với chính mình: những người nông dân như Chí Phèo đã xây dựng nên làng Vũ Đại cần lao và lương thiện, nhưng cái làng ấy không chấp nhận Chí Phèo quay về, thậm chí còn thù ghét và sợ hãi anh (khi Chí Phèo chết, cả làng cảm thấy mừng rỡ). Bi kịch: ở đây chỉ con người rơi vào*

một tình huống bi thảm, không lối thoát, nhưng người ta chỉ cảm thấy tình huống đó khi ý thức được. Chí Phèo tuy bị tha hoá từ lâu, nhưng trước khi gặp thị Nở, anh sống triền miên trong những cơn say và chưa thấy mình khổ, nghĩa là chưa thật sự có bi kịch nội tâm. Cho đến lúc bị ốm, gặp thị Nở, Chí Phèo tỉnh ra, mới ý thức được tình trạng tha hoá của mình và bi kịch bắt đầu diễn ra trong đời sống nội tâm của anh.

2. Phân tích cụ thể: a. Giá trị tố cáo hiện thực – nhân vật bá Kiến: *Trong truyện Chí Phèo, Nam Cao có phân tích các quan hệ xã hội nông thôn miền Bắc nước ta trước Cách mạng tháng Tám 1945. Quan hệ đó gồm hai mâu thuẫn: o Mâu thuẫn thường xuyên trong nội bộ bọn cường hào, địa chủ thống trị. Bọn chúng như một đàn cá tranh mồi. Mồi thì ngon và bè nào cũng muốn ăn, do đó, chúng luôn luôn rình cơ hội để trị nhau, muốn cho nhau lụn bại để cười lên đầu lên cổ nhau. Mâu thuẫn khá phổ biến, gay gắt ngay có liên quan đến số phận những binh Chức, Năm Thọ, đặc biệt là Chí Phèo. o Mâu thuẫn giai cấp đối kháng giữa bọn địa chủ cường hào thống trị với người nông dân lao động bị áp bức bóc lột được tác giả tập trung thể hiện một cách sâu sắc. Nhân vật tiêu biểu cho giai cấp thống trị là bá Kiến được Nam Cao vạch trần bộ mặt tàn ác, xấu xa của hắn. Đây là một tên cường hào cáo già trong “nghề” thống trị dân đen, được khắc hoạ qua những chi tiết ngoại hình thật độc đáo, từ giọng quát rất sang, lối nói ngọt nhạt đến cái cười Tào Tháo. Bằng cách để nhân vật độc thoại, tự phơi ra những tính toán, thủ đoạn, âm mưu thâm độc trong việc đàn áp, thống trị tầng lớp nông dân, tác giả đã lột trần bản chất gian hùng của bá Kiến: mềm nắn rắn buông, sợ kẻ cổ cùng liều thân, bám thắt có tóc, một người khôn ngoan thì chỉ bóp đến nửa chừng, ngấm ngấm đẩy người ta xuống sông, nhưng rồi lại dặt nó lên để nó đền ơn... Bản chất gian hùng ấy của bá Kiến tập trung đầy đủ trong cái cách đối xử của hắn với Chí Phèo. b. Giá trị nhân đạo – nhân vật Chí Phèo: Trước hết, Chí Phèo là một sản phẩm của tình trạng áp bức bóc lột ở nông thôn nước ta trước Cách mạng tháng Tám 1945. Đó là hiện tượng người lao động lương thiện bị đẩy vào con đường lưu manh dần dần bị tha hoá. Vì hờn ghen vợ vãn. Lí Kiến đẩy anh canh điền vào nhà tù. Nhà tù thực dân đã tiếp tay lão cường hào thâm độc để giết anh chết phần “người” trong con người Chí Phèo, biến Chí thành Phèo, biến người nông dân lương thiện thành quỷ dữ. Chi tiết kết thúc tác phẩm đầy ngụ ý, biết đâu lại chẳng có một “Chí Phèo con” bước từ cái lò gạch cũ vào đời để “nổi nghiệp bố” Hiện tượng Chí Phèo chưa thể hết khi xã hội tàn bạo vẫn không cho con người được sống hiền lành, tử tế, vẫn còn những người dân lương thiện bị đẩy vào con đường lưu manh, tội lỗi. Sức mạnh phê phán, ý nghĩa điển hình*

của hình tượng Chí Phèo chính là vạch ra được cái quy luật tàn bạo, bi thảm này trong cái xã hội tối tăm của nông thôn nước ta thời đó. Nam Cao đã cho thấy tất cả nỗi thống khổ ghê gớm của nhân vật Chí Phèo. Nỗi thống khổ đó không phải là không nhà không cửa, không cha không mẹ, không họ hàng thân thích... mà chính là Chí Phèo bị xã hội vằm nát cả một mặt người, cướp đi linh hồn người, phải sống kiếp sống tối tăm của con vật lạ. Đó chính là nỗi thống khổ của cá thể sinh ra là người nhưng lại không được làm người và bị xã hội từ chối, xua đuổi. Tình trạng bi thảm này được tác giả minh chứng trong đoạn mở đầu giới thiệu một chân dung, một tính cách “hấp dẫn”, vừa hé cho thấy một số phận bi đát. Dù say rượu đến điên khùng, Chí Phèo vẫn như cảm nhận thấm thía “nông nổi” khốn khổ của thân phận mình. Anh chửi trời, chửi đời rồi chuyển sang chửi tất cả làng Vũ Đại, cuối cùng anh chửi thẳng cha con mẹ nào đẻ ra cái thằng Chí Phèo. Không ai chửi lại anh vì rất đơn giản là không ai coi anh như con người. Nam Cao có vài cái nhìn đầy chiều sâu nhân đạo khi đi vào nội tâm nhân vật để phát hiện và khẳng định bản chất lương thiện của những con người khốn khổ. Chí Phèo đến với thị Nở trong một đêm trăng say rượu. Như điều kì diệu là thị Nở không phải chỉ khơi dậy bản năng ở gã đàn ông say, mà lòng yêu thương mộc mạc chân thành, sự chăm sóc giản dị của người đàn bà khốn khổ ấy đã làm thức tỉnh Chí Phèo. Trong tâm hồn tưởng chừng như chai đá thậm chí bị huỷ hoại của Chí Phèo, phần bản chất lương thiện ngày thường bị lấp đi vẫn le lói một ánh sáng lương tri, sẽ bừng sáng lên lúc gặp cơ hội. Lúc được thị Nở chăm sóc, Chí Phèo thật sự ngạc nhiên vì xưa nay, nào có thấy ai tự nhiên cho cái gì, mà hẳn phải dọa nạt hay là giật cướp mới có được. Lần đầu tiên khi tỉnh giấc, anh băng khuâng nghe tiếng chim hót (...) tiếng cười nói của những người đi chợ, thì niềm ao ước có một gia đình nho nhỏ trôi dạt trong lòng anh. Nam Cao viết: “... hẳn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gầy kẻ thù ? (...) Hẳn thèm lương thiện, hẳn muốn làm hoà với mọi người biết bao!” Còn thị Nở, một người phụ nữ bị người làng xa lánh như tránh một con vật nào rất tởm, khi được yêu thương thì tình yêu làm cho có duyên, chị biết lườm, biết thẹn thùng, tiếng “vợ chồng” thấy ngưỡng ngưỡng mà thích thú. Nam Cao tự hỏi: “Đó vẫn là điều mong muốn âm thầm của con người khốn nạn ấy chăng?” Với một tình cảm nhân đạo sâu sắc, Nam Cao đã phát hiện phần sâu kín đang âm ỉ cháy trong tâm hồn của kẻ bị tha hoá là Chí Phèo, của kẻ u mê là thị Nở: họ luôn tha thiết mong được thương yêu. được cảm thông và được sống hoà nhập với mọi người. Nhưng con đường trở lại làm người lương thiện vừa mở ra trước mắt Chí Phèo bị chặn đứng lại. Bà cô của thị Nở dứt

hoát không cho cháu bà đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ra ăn vạ. Bà ta cũng giống như mọi người, quen coi Chí Phèo là “con quỷ dữ” từ lâu rồi. Thế là Chí Phèo bị rơi vào một bi kịch tâm hồn đau đớn, bi kịch của con người không được nhận làm người. Ngay trong phút giây tuyệt vọng đó, anh xách dao đến nhà Bá Kiến, không chỉ vì say mà chủ yếu vì lòng căm thù vẫn âm ỉ lâu nay trong đầu óc u tối của anh giờ đây đã bùng lên. Những lời lẽ cuối cùng của Chí Phèo bộc lộ tất cả bi kịch nội tâm đau đớn đó: “Tao muốn làm người lương thiện (...) Không được ! Ai cho tao lương thiện ? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện được nữa. Biết không !”. Sau khi đâm chết Bá Kiến, Chí Phèo chỉ còn một cách là tự sát. Thế là trước đây, để bám lấy sự sống, Chí Phèo đã từ bỏ nhân phẩm, bán linh hồn cho quỷ; giờ đây ý thức về nhân phẩm thức dậy, linh hồn đã trở về, Chí Phèo lại phải tự huỷ diệt cuộc sống của mình.

c. Giá trị nghệ thuật: Chí Phèo là một tác phẩm xuất sắc, thể hiện nghệ thuật viết truyện độc đáo của Nam Cao. Trước hết là cách xây dựng nhân vật điển hình. Bá Kiến, Chí Phèo vừa tiêu biểu cho những loại người có bề dày trong xã hội, vừa là những cá tính độc đáo và có sức sống mạnh mẽ. Tâm lí nhân vật được miêu tả thật tinh tế sắc sảo, tác giả có khả năng đi sâu vào nội tâm để diễn tả những diễn biến tâm lí phức tạp của nhân vật. Cách dẫn dắt tình tiết toàn truyện thật linh hoạt, không theo trật tự thời gian mà vẫn rành mạch, chặt chẽ, lôi cuốn: cảnh Chí Phèo trở về làng, lai lịch Chí Phèo, cảnh Chí Phèo gây sự, nằm vạ ở nhà Bá Kiến, từ tên cường hào bá Kiến dẫn tới các tên sùng sỏ khác ở làng Vũ Đại, rồi Chí Phèo biến thành tay chân đắc lực cho Bá Kiến, bị tha hoá... Ngôn ngữ thật tự nhiên sống động, khẩu ngữ được sử dụng nhuần nhị, mang hơi thở của đời sống. Ngôn ngữ kể chuyện vừa là ngôn ngữ tác giả, có khi vừa là ngôn ngữ nhân vật. Giọng văn biến hoá, không đơn điệu. tác giả như nhập vai vào từng nhân vật, chuyển từ vai này sang vai khác một cách linh hoạt, tự nhiên.

III. Kết luận: - Tác phẩm Chí Phèo mang giá trị nhân đạo sâu sắc, thể hiện tấm lòng yêu thương, trân trọng của Nam Cao đối với những người khốn khổ. - Chí Phèo còn là tiếng kêu cứu thiết tha của những người bất hạnh. Hãy bảo vệ và đấu tranh cho quyền được làm người của những con người kưng thiện. Họ phải được sống và sống hạnh phúc, không còn những thế lực đen tối của xã hội đẩy họ vào chỗ cùng khổ, bế tắc, đầy bi kịch xót xa...

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích tác phẩm “Chí Phèo” của nhà văn Nam Cao

Vấn đề cần triển khai về “Chí Phèo”: - Bi kịch không được làm người lương thiện, bị hủy hoại cả nhân tính lẫn nhân hình. - Bá Kiến: Tội ác với những thủ đoạn thâm độc, tinh vi. - Chí Phèo: nhân vật không tính cách, bi kịch xuất hiện khi gặp Thị Nở. - Thị Nở: khát vọng: tình yêu —> hạnh phúc —> làm người (“người đàn bà đẹp trong lốt xấu xí” - hiện thân của khát vọng.) - Xung đột mang ý nghĩa điển hình, cuộc đấu tranh xã hội không khoan nhượng - Tâm hồn nhân hậu của Nam Cao và thái độ bi quan trước hiện thực của nhà văn I. Đặt vấn đề: *Cách 1: Những năm 40 của thế kỷ, trên văn đàn hiện thực Việt Nam, Nam Cao nổi bật với những trang viết khai phá sâu sắc bi kịch của những kiếp người khổ đau trong bóng đêm của xã hội cũ. Những cuộc đời lầm than đi vào trang sách của Nam Cao đã sống mãi với thời gian. Gắn những nhân vật của mình vào không khí ngột ngạt tối tăm của chế độ thực dân phong kiến, nhà văn đã lột trần bộ mặt tàn bạo của giai cấp thống trị, cảm thương sâu sắc nỗi đau của con người. Tấm lòng nhà văn hướng về cuộc sống lầm than cơ cực của người nông dân, phát hiện trong những quần quanh bế tắc là bi kịch khủng khiếp hủy hoại cả nhân tính lẫn nhân hình. Chí Phèo, sáng tác đầu tiên của Nam Cao ra mắt người đọc từ tháng 2 năm 1941, đã có sức tố cáo bộ mặt vô nhân của xã hội và phản ánh bế tắc cùng cực của người nông dân. Đã hơn nửa thế kỷ trôi qua, những trang viết sâu sắc đầy tình người vẫn sống mãi, gợi nhớ một quá khứ tủi nhục đau thương của dân tộc.* *Cách 2: Tiếng chửi của một thằng say đã mở đầu cho thiên truyện ngắn đặc sắc “Chí Phèo” của Nam Cao. Nhà văn đã mở ra một cuộc đời đầy bi kịch của một Chí Phèo - thù hận với tất cả: cuộc đời - xã hội - con người và ngay cả bản thân, một Chí Phèo triền miên trong những cơn say, mất cả lương tri, trên hành trình dài đằng đẳng của một kiếp sống không ra sống, trong không gian tăm tối ngột ngạt của xã hội Việt Nam đêm trước của cách mạng. Nhà văn đã dẫn dắt người đọc vào một cuộc đời đau khổ và kết thúc trong cái vòng luẩn quẩn bế tắc. Để khi gặp trang sách lại, trái tim mỗi người vẫn còn thốn thức những buồn thương đau đớn trước bi kịch khó tin của những người không được làm người lương thiện trong xã hội cũ.* II. Giải quyết vấn đề: A. Tổng: (bao quát tinh thần của tác phẩm) 1. Sức hấp dẫn của tác phẩm không chỉ do tài năng của Nam Cao đã tạo dựng được cốt truyện

theo kết cấu rất hiện đại, mà trước hết xuất phát từ sự quan tâm sâu sắc của nhà văn với đồng loại của mình. Đằng sau lối kể chuyện lạnh lùng tỉnh táo là cả một trái tim nhân hậu dăm dăm đối với người nông dân - những người sống cùng tác giả. Những vấn đề Nam Cao đề cập trong tác phẩm đâu chỉ là cái nhìn sắc sảo, cách phân tích hiện thực tinh tế, mà còn gắn với quan niệm của nhà văn về cuộc sống, sáng lên tình cảm gắn bó, yêu thương trân trọng tất cả những giá trị cao đẹp gắn với con người của nhà văn.

2. Ánh sáng của tình người nhân hậu ấy đã giúp nhà văn phát hiện ra nguyên nhân của những tấn bi kịch đời người trong xã hội cũ, thắp sáng lên khát vọng mãnh liệt muốn trở về cuộc sống lương thiện. Nhưng trong bóng đêm dày đặc của xã hội cũ, ánh sáng ấy đã tắt ngấm với bao buồn thương bế tắc, trước khi ánh sáng của một ngày mới bừng lên quét sạch bóng đêm. Tuy vậy, ngọn lửa của khát vọng làm người vẫn âm ỉ nhức nhối trong từng câu chữ Nam Cao.

3. Bi kịch của Chí Phèo chỉ thật sự bắt đầu cùng với lần tỉnh rượu đầu tiên của nhân vật, chứa đựng tất cả sóng gió đi qua cuộc đời Chí Phèo, sau đêm trăng huyền thoại - cái đêm “trăng rắc bụi trên sông và sông gợn biết bao nhiêu vàng” - đã đem đến cho Chí một người đàn bà đích thực trong cái lốt xấu xí “ma chê, quỷ hờn”: Thị Nở.

B. Phân: (cảm nhận chi tiết - phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật):

Khoảnh khắc bi kịch của Chí Phèo 1/ Cùng với ánh sáng của một ngày mới, lần đầu tiên Chí Phèo nhận biết được những âm thanh đời thường: “Tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá! Có tiếng cười nói của những người đi chợ. Tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá”. Cả một đoạn văn được viết bằng giọng điệu trữ tình tha thiết đã khắc họa rõ nét sự hồi sinh của tâm-hồn-người trong con-quỷ-dữ của làng Vũ Đại thật cảm động. Một cảm-giác-người đã thức tỉnh lý trí, nối kết quá khứ với hiện tại, một thời yên bình xa xưa và trước mắt là tuổi già, đói rét và ốm đau và cô độc.

2/ Hiện tại lay thức lương tâm thành tiếng thở dài não nuột “Chao ôi là buồn!”.. Một nỗi buồn đáng quý, bởi nó đã khơi lại những giấc mơ giản dị của một thời lương thiện: “Hình như có một thời hẵn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải, chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm”. Chao ôi là buồn! Vì mãi mãi cái ước mơ về hạnh phúc nhỏ nhoi ấy không bao giờ thành hiện thực, bởi bàn tay tội ác của những kẻ như Bá Kiến đã tước đoạt vĩnh viễn con-người-lương thiện của Chí ngày xưa. Nhưng trong hình hài quỷ dữ, vẫn ẩn náu giấc mơ ngày nào, dù chỉ nhớ lại một cách lơ mờ “hình như...” cũng đủ khẳng định cho sức phản kháng của lương thiện trước tội ác. Để khi hồi sinh thì không thể nào các thế lực hắc ám có thể bóp chết được lương tâm bé bỏng ấy.

3/ Phút lóe sáng của tâm hồn đã giúp nhân vật ý thức nỗi đau của một kẻ cô đơn giữa đồng loại của mình: “Chí Phèo hình như đã trông thấy trước tuổi già củ hủ, đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau”. Nam Cao đã diễn tả đặc sắc và độc đáo giờ phút bừng thức của nhân vật, bằng lối văn đặc tả sự “bâng khuâng” trong tâm hồn Chí Phèo. Phút ban đầu ấy, quá khứ mơ hồ, hiện tại mơ hồ, tương lai mờ mịt đều nằm trong hai chữ “hình như...”. Ở đó le lói ngọn lửa của một trái tim Người.

4/ Thị Nở xuất hiện cùng nỗi cháo hành đã thổi bùng ngọn lửa mong manh ấy, đem đến cho trái tim Chí Phèo những nhịp đập đầu tiên của cảm giác tình yêu. Ngòi bút phân tích tâm lý của Nam Cao hết sức tinh tế và nhạy cảm khi mô tả quá trình về lại với cõi người của Chí Phèo: bắt đầu từ ranh giới mong manh “hình như mắt ươn ướt” như một tiếng khóc chào đón cuộc đời mới, cho đến khi Chí Phèo gặp nụ cười Thị Nở là lúc tình yêu bắt đầu lên tiếng - giúp nhân vật ý thức đầy đủ về quãng đời đã qua. Bát cháo thứ nhất là ý thức về Tình Yêu và Dục Vọng. Bát cháo thứ hai là niềm sám hối về tội ác, mở ra khát khao hướng thiện mãnh liệt “Trời ơi, hủi thềm lương thiện, hủi muốn làm hòa với mọi người biết bao! Thị Nở sẽ mở đường cho hủi”. Cùng với niềm khát khao ấy, Chí Phèo đã trở lại với bản chất của anh Chí ngày xưa: hiền lành, lương thiện. Con đường trở về được hứa hẹn bằng nụ cười tin cẩn của Thị Nở, làm nở ra nụ cười Chí Phèo. Từ tiếng khóc đến nụ cười, Chí Phèo đã thật sự vươn dậy cùng khát vọng làm người. Thị Nở: 1/ Tình yêu và niềm tin mà Chí Phèo có được bắt đầu từ Thị Nở - nhân vật đẹp nhất của tác phẩm. Có thể những chi tiết mô tả ngoại hình Thị Nở làm người đọc nhớ nhiều và ấn tượng mạnh về người đàn bà nhan sắc xấu nhất trong lịch sử văn học. Và những kẻ vô tâm, chỉ quan tâm hình thức câu khách rẻ tiền mà thờ ơ trước nỗi đau đồng loại mới cười cợt, gán ghép cho tác phẩm tên gọi sống sượng “Đôi lứa xứng đôi”. Người đàn bà Nam Cao tạo ra để ban tặng cho Chí Phèo để giúp hủi trở lại làm người nếu là một mỹ nhân thì mới là điều lạ. Vẻ đẹp của Thị Nở không nằm trong hình thức mà bộc lộ ngay trong những nét “dở hơi” ngược với quan niệm xã hội. 2/ Người đàn bà đó có đủ đức tính của một người tình tuyệt vời, một người vợ tảo tần và có trái tim người mẹ bao dung, độ lượng. Trong cuộc gặp gỡ tình yêu Thị Nở - Chí Phèo, Nam Cao đã lột tả những vẻ đẹp ấy thông qua những chuyển biến tâm trạng Chí Phèo: người đàn bà đích thực đối lập với “con quỷ cái” bà Ba, “hủi muốn làm nũng thị như với mẹ”. Thị Nở có đầy đủ phẩm chất của một người bình thường: biết lo toan, thương hại, có phút “lờm”, “e lệ” trong cảm giác tình yêu và trên tất cả là tiếng cười tin cẩn như một phép màu giải thoát cho con người

thoát ra mặc cảm tội lỗi. Có thể nói Nam Cao đã xây dựng nhân vật Thị Nở bằng bút pháp hiện thực trử tình để gửi gắm niềm tin của chính ông vào bản chất hướng thiện của con người. Thực tế trong đời có lẽ khó kiếm ra người nào hội tụ những cái xấu nhường ấy và đẹp nhường ấy. Nhưng cuối cùng Thị Nở vẫn phải trở về với mảnh đất hiện thực - nơi Thị có một bà cô già năm mươi tuổi chưa chồng, để được nghe lời phán xét tương lai cho mối tình Chí Phèo - Thị Nở. Nhân vật vẫn không có phép màu như trong cổ tích để có thể kéo hẳn Chí Phèo ra khỏi hình hài lốt quỷ để hoà nhập vào cuộc sống thân thiện của loài người, bởi bản thân Thị Nở cũng bị cả xã hội kia xem như “con vật ghê tởm nhất”. Ta chợt nhận ra: cái gọi là hạnh phúc ở đời không dành sẵn cho những người như Chí Phèo - Thị Nở, đó là thông điệp đầy phần uất của Nam Cao. Tuy căm uất dâng tràn nhưng vẫn phải cố nén xuống trong giọng văn tỉnh rụi - bản lĩnh nhà văn đã không để ông can thiệp vào số phận nhân vật của mình một cách thô bạo, Nam Cao muốn những người đọc có lương tri phải thấu hiểu những khoảnh khắc xung đột của Thị Nở, của Chí Phèo sau giờ phút “thị trút vào mặt hẳn nguyên vẹn lời bà cô”. Đó là khoảnh khắc nẻo về của Chí đã bị chặn đứng bởi những định kiến xã hội về một con người đã có quá nhiều vết đen trong quá khứ - một kẻ “không cha không mẹ”, chỉ có mỗi một “nghề rạch mặt ăn vạ”. Đôi khi những định kiến thật tàn nhẫn, nó tước đoạt cơ hội cuối cùng của Chí Phèo trở lại cuộc sống bình thường. *Nỗi đau Chí Phèo: 1/ Trong giờ phút tột cùng đau đớn của một người tuyệt vọng, nhà văn đã để nhân vật có những khoảnh khắc tâm trạng thật khó quên: “Hắn ngăn người ra rồi chợt hiểu”, “hắn sững sốt đứng lên gọi Thị lại...”. Chỗ dựa cuối cùng để Chí tưởng có thể đứng vững trên hành trình trở lại cõi người giờ đây không còn nữa! Ta có thể nhận ra nỗi bàng hoàng đến ê chề của Chí. Tất cả đều sụp đổ, hắn trở về với cuộc sống đầy bóng tối của mình. Nhưng điều không bình thường là ngay trong giờ phút ấy, “hắn thoáng hít thấy hơi cháo hành” - hơi cháo tình người đích thực mà Chí đã được ban tặng từ Thị Nở 2/ Lại rượu, lại say, Chí muốn mượn rượu để quên đi thực tại, trở về với cuộc sống u mê lẫn lộn thật giả tốt xấu trắng đen thiện ác của loài quỷ dữ. Nhưng lương tri đã hồi sinh. Hơi cháo hành cứ lẫn cùng men rượu. Tiếng khóc bật ra “Hắn ôm mặt rưng rức khóc” . Chưa khi nào, Chí lại phải chịu đựng sự giằng xé của lương tâm dữ dội như vậy. Chí đang phải đối diện với chính mình, trong sự phán xét nghiêm khắc của lương tâm. 3/ Tưởng chừng tội ác đã thắng thế khi trong hơi rượu, Chí lại xách dao ra đi, miệng lầm nhảm ý định “đâm chết cả nhà con đĩ Nở”. Nhưng hơi cháo hành đã quyện vào trong tâm hồn Chí, để giờ đây, tội ác không còn có thể sai*

khiến được hành động của anh. Phần người còn lại đã chiến thắng chất quý dữ, để sau bao nhiêu năm lầm lỡ, giờ đây Chí nhận rõ mặt kẻ thù, hành động có vẻ vô thức đã báo hiệu cho một tiềm thức sâu thẳm của người lương thiện trong Chí. Con quỷ dữ đích thực đã tước đoạt cả nhân tính lẫn nhân hình của Chí là Bá Kiến

Bá Kiến: 1/Bản lĩnh của một nhà văn và khả năng nhận thức sâu sắc thực tại xã hội đã giúp Nam Cao phác họa chân dung của giai cấp bóc lột một cách đầy đủ nhất so với các nhà văn đương thời. Bá Kiến được đặt vào một vị trí trang trọng trong xã hội, khi nhà văn phác họa nên một lai lịch của một kẻ già đời trong nghề bóc lột: gia đình bốn đời làm tổng lý, bản thân Bá Kiến từng là lý trưởng, chánh tổng; cha truyền con nối trong thủ đoạn đè đầu cưỡi cổ người khác. Những kẻ như thế, vẫn được gọi bằng ông, bằng cụ một cách tôn kính. Uy quyền của Bá Kiến không phải chỉ bó hẹp trong phạm vi của một làng, mà “cụ Bá” là “bá hộ, tiên chỉ, chánh hội đồng kỳ hào, huyện hào, Bắc Kỳ nhân dân đại biểu” - đại biểu cho cả một bộ máy thống trị tay sai thực dân. Một nhân vật như thế, không thể là một kẻ hợm hĩnh và ngu dốt như Nghị Quế (Tắt đèn - Ngô Tất Tố) hay chỉ có tàn bạo và tham lam như Nghị Lại (Bước đường cùng - Nguyễn Công Hoan). 2/ Nam Cao đã phác họa bản chất Bá Kiến bằng những chi tiết khó quên từ bên ngoài đến bên trong: cụ Bá có tiếng quát rất sang để “năn nỉ người khác”, có nụ cười Tào Tháo giòn giã và “bản thân cụ cũng tự hào hơn đời cái tiếng cười ấy”. Bên trong vẻ sang trọng là một con quỷ tâm ô, có tới bốn bà vợ mà còn đi cướp vợ người - khi còn làm lý trưởng đã không bỏ lỡ cơ hội ve vãn vợ Binh Chức. Nhưng điều nguy hiểm nhất ở Bá Kiến là tội ác đã được hằn nâng lên thành một nghệ thuật cai trị kẻ khác: “mềm nắn, rắn buông”, “dùng thẳng đầu bò trị thẳng đầu bò”, “nắm lấy đứa có tóc”, đặc biệt là những thủ đoạn rất nham hiểm: “Hãy vất người ta xuống sông rồi hãy vớt nó lên để cho nó đền ơn, hãy đập bàn đập ghế đòi cho được năm đồng, nhưng được rồi hãy vất trả lại năm hào vì “thương anh túng quá””. Chưa một nhà văn nào lại giúp người đọc hình dung ra tội ác đáng sợ đến ghê tởm như Nam Cao. Với tất cả các thủ thuật trị người ấy, Bá Kiến quả là một kẻ “khôn róc đời” và đã phá tan cơ nghiệp của biết bao gia đình, đập nát hạnh phúc của bao người. Đáng sợ nhất là chính những nạn nhân của Bá Kiến lại bị hằn biến thành công cụ đắc lực của tội ác: Năm Thọ, Binh Chức - với bản tính lưu manh và đỉnh điểm là Chí Phèo - đã thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại. 3/ Để Chí Phèo đến nhà Bá Kiến vào chính giờ phút “cụ Bá” đang ghen với lũ trai trẻ vì “bà Tư phốp pháp, hai má hây hây...” và cụ đang có ý định “bỏ tù hết mấy thằng trai trẻ”, đoạn văn quả có thể làm chúng ta bật cười vì sự ghen tuông của một ông lão

đã ngoài sáu mươi, nhưng ta bỗng giật mình vì chứng tích của sự ghen tuông đáng buồn cười ấy bỗng hiện ra: một thằng điên, một thằng say, một con quỷ dữ của làng Vũ Đại, sẵn sàng đâm chém bất cứ ai - ngày xưa nó cũng là một thằng trai trẻ... Cuộc đụng đầu Chí Phèo - Bá Kiến: Tình huống tất yếu phải xảy đến đã được Nam Cao dày công chuẩn bị cho nhân vật của mình. Khi sự thâm hiểm và tàn bạo đã bị bóc trần, khi những “tiếng cười và tiếng quát rất sang” của cụ Bá không còn nấn gân người khác như mọi khi được nữa, đó cũng là khoảnh khắc thức tỉnh lương tri của một con người. Chí Phèo trong cơn say có những hành động thật đáng sợ. Nhưng có một điều, tiếng nói vang lên “đồng dục” lại là của một con người hoàn toàn tỉnh táo, của một anh Chí đang đòi lại quyền “làm người lương thiện” đã bị bọn cường hào như Bá Kiến tước đoạt. Sự thật được nói lên, khiến Bá Kiến phải run sợ, “dịu giọng” để lảng tránh. Mặt nạ rơi xuống, Bá Kiến hiện nguyên hình là con quỷ dữ nham hiểm và hèn nhát đang cố trốn chạy sự trừng phạt của lương tri thức tỉnh. Nam Cao đã để cho Chí trong giờ phút ấy cất lên những lời đau đớn: “Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào để mất những vết mảnh chai trên mặt này?”. Đó là nỗi đau đớn của một người đã bị chặn mất nẻo về với thế giới thân thuộc của Con Người, bởi những định kiến khắt khe của xã hội. Muốn trở về, Chí “chỉ còn một cách” là giết chết con quỷ dữ trong chính anh. Giờ phút Chí vung dao lên kết liễu đời Bá Kiến là hành động tất yếu phải xảy đến, sau đó chính anh phải tự sát đã là một câu trả lời của Nam Cao giải đáp rõ nguyên nhân bi kịch của người nông dân nghèo trong xã hội cũ - sự bế tắc, quẩn quanh vẫn đè nặng lên cuộc sống của họ. Điều còn lại sau hai cái chết: Không dừng lại sau hành động nhân vật đâm chết kẻ thù và tự hủy chính mình, Nam Cao đã dành khúc vĩ thanh để nói lên thái độ của mọi người sau hai cái chết bất ngờ. Cuộc sống vẫn tiếp diễn, những phe cánh cường hào hí hửng vì loại được đối thủ mạnh mẽ mà không tốn công đổ sức. Cũng có nghĩa là làng Vũ Đại vẫn như xưa, vẫn cái cảnh đám cường hào chực dịch “hè nhau bóc lột con em đến tận xương tủy và nhè từng chỗ hở của nhau để trị”. Một màu xám ảm đạm vẫn bao trùm lên cuộc sống, nó khiến những người lương thiện phải lo âu “tre già măng mọc, thằng ấy chết, còn thằng khác...”. Và như vậy, cái chết của Chí Phèo - Bá Kiến thật vô nghĩa. Nhưng vẫn có một người nghĩ khác mọi người: Thị Nở. Chỉ có mình Thị còn lóe lên trong tâm tư hình ảnh của một con người “hiền như đất”. Suy nghĩ ấy như một niềm an ủi cho vong linh Chí Phèo, ít ra cũng còn có một người thừa nhận anh là người trong thâm sâu lốt quỷ. Người ta chỉ thật sự chết khi bị cuộc đời lãng quên, chối bỏ. Chí vẫn sống trong tâm hồn người đàn bà đích thực của cuộc đời anh. Có thể

nhận ra ở chi tiết này thái độ chiêu tuyết cho nhân vật của chính Nam Cao, là niềm tin vào sự bất diệt của chất người sẽ không bao giờ bị hủy diệt. C. Hợp: Chi tiết cuối cùng của tác phẩm lại là hình ảnh “cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa và vắng người qua lại...” là một ám ảnh về nỗi buồn nhân sinh của Nam Cao. Nơi đó, thằng bé Chí đã từng bị vứt vào đời, bị cuộc đời chối bỏ. Trong cái nhìn của Nam Cao, chứa đựng triết lý nhân sinh sâu sắc: nếu không thay đổi thực tại, sẽ lại tiếp tục những bi kịch quần quanh không lối thoát của con người. Thị Nở có thể chấp nhận Chí Phèo, nhưng không thể đối mặt với thành kiến, với tập tục của làng xã. Bi kịch chứa hoang phải bỏ làng đi của con gái Tự Lãng vẫn còn đó. Cái lò gạch cũ là chứng tích của bao số phận bất hạnh, như là bản cáo trạng về một xã hội thù địch với những khát vọng làm người lương thiện, không thừa nhận tình người tình yêu vượt qua khuôn phép. Nam Cao đã kết thúc tác phẩm bằng nỗi buồn dằng dặc của những kiếp người mà ngay lúc ra đời đã là một sự vô nghĩa lý. Trong hoàn cảnh hiện thực lúc bấy giờ, chúng ta không thể trách thái độ bi quan của nhà văn trước hiện thực. Nhưng bản thân sự việc ấy đã gợi lên suy nghĩ nung nấu trong lòng độc giả về sự cần thiết phải thay đổi hoàn cảnh để tránh cho con người khỏi sa vào vòng luẩn quẩn. Đó cũng là ý nghĩa xã hội tích cực của tác phẩm Chí Phèo. III. Kết thúc vấn đề: Đọc Chí Phèo, ta càng trân trọng tấm lòng đối với con người của nhà văn Nam Cao, hiểu được thái độ dũng cảm đối mặt hiện thực của một người cầm bút chân chính. Tác phẩm chính là minh chứng cho một quan niệm sáng tác đúng đắn của nhà văn, để “người gần người hơn”. Có lẽ xuất phát từ tấm lòng ấy, tác phẩm vẫn sống mãi trong lòng bao thế hệ độc giả.

Văn Mẫu Lớp 11 - Vai trò của nhân vật Thị Nở trong tác phẩm Chí phèo của Nam Cao

Trong tác phẩm “Chí phèo” của Nam Cao, Thị Nở chỉ là một nhân vật phụ nhưng lại có ý nghĩa đặc biệt đối với sự thức tỉnh và cả bi kịch sau đó của Chí Phèo. a. Quá trình thức tỉnh của Chí Phèo: - Thấy mình như được sinh ra lần 2 (Lần đầu tiên nghe được những âm thanh của cuộc sống...) - Anh ta nhớ về quá khứ của chính mình, đã từng mơ có một gia đình bình dị, hạnh phúc. - Nhưng chợt Chí Phèo nhận ra hiện tại của chính mình đã già mà vẫn cô đơn → thấy buồn và sợ. - Đến đây mình nói sơ qua chi tiết bát cháo hành: Đó tuy là vật chất đơn sơ nhưng lại thể hiện một sự săn sóc. Thực tế, anh ta chưa bao giờ được ai săn sóc kể từ lúc lọt lòng đến lúc gặp thị Nở → Bát cháo hành thực sự thức tỉnh lương tri của Chí Phèo, nó được thể hiện qua các chi tiết sau: + Chí ăn năn hối hận về những việc làm trước đây. + Muốn làm bạn, làm hòa với mọi người. + Thêm lương thiện. + Anh ta hy vọng Thị Nở sẽ là cầu nối với xã hội lương thiện. → Nam Cao trân trọng sự đấu tranh để hướng thiện của nhân vật. Những diễn biến trong tâm trạng nhân vật là thật nhất để hiểu con người của họ. Bản chất trong con người Chí Phèo bấy lâu nay bị kìm hãm giờ được dịp tỏa sáng, khơi gợi. Chắc hẳn người đọc cùng với tác giả sẽ rất đồng tình vì sự thức tỉnh này. b. Bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí Phèo. + Chí muốn cùng với Thị Nở sống một cuộc đời lương thiện, thực hiện mơ ước của cuộc đời thế nhưng anh ta đã bị từ chối(Lời của bà cô Thị Nở chính là định kiến khắt khe của xã hội thiếu tình thương thời bấy giờ). + Lần đầu tiên Chí vật vã trong nỗi đau tinh thần của một con người không được chấp nhận. Chí uống rượu nhưng không phải để say mà rạch mặt ăn vạ. Anh ta “ôm mặt khóc rưng rức”. → giọt nước mắt của sự bế tắc tuyệt vọng. - Chí Phèo tới nhà Bá Kiến: + Đồng dục đòi lương thiện, chất vấn kẻ đã gây ra bi kịch cho mình. Tiếng thét của Chí Phèo đã vạch rõ bộ mặt của xã hội phi nhân đạo. + Chí Phèo dùng dao đâm chết Bá Kiến. Nếu bạn để ý thì trong tác phẩm lúc nào tới nhà Bá Kiến Chí cũng lăm lăm hung khí trong tay (mảnh chai, con dao...) → nó thể hiện cho mâu thuẫn gia cấp không thể dung hòa. Đồng thời đó là quan niệm của nhân dân:” ác giả ác báo” hay “con giun xéo lắm cũng oằn. + Chí Phèo đã đâm chết mình chứng tỏ nhân vật rất bế tắc. Không muốn quay lại cuộc sống tha hóa, muốn sống lương thiện

nhưng không được chấp nhận → Đây là ý nghĩa phê phán xã hội một lần nữa được cất lên trong tác phẩm của Nam Cao.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích tâm trạng Chí Phèo sau khi gặp Thị Nở

Sau khi gặp Thị Nở: - Lúc đầu: Trước khi gặp Thị Nở, tối ấy Chí Phèo đã uống rượu ở nhà Tự Lãng, một lão vừa làm nghề thầy cúng, vừa làm nghề hoạn lợn. Ở đó, chưa bao giờ Chí Phèo được uống thoả thê đến thế... Người ta cứ tưởng như cả làng Vũ Đại phải nhịn uống rượu để cho chúng uống. Khi trở về vườn, Chí đã quá say, không đi vào túp lều mà ra thẳng bờ sông để tắm. Trên đường đi hắt gặp Thị Nở đang ngủ hờ hênh dưới trăng. Sự chung đụng ấy hoàn toàn ngẫu nhiên, mang tính bản năng của người đàn ông trong cơn say. - Sự thức tỉnh: Sáng hôm sau, khi đã trải qua 2 biến cố: gặp Thị Nở rồi bị trúng gió được Thị Nở đưa vào lều. + Đầu tiên, Chí Phèo tỉnh rượu: Đây có lẽ là lần đầu tiên anh ta tỉnh rượu kể từ lúc ra tù về. Những lần trước, mỗi khi tỉnh rượu, anh lại uống, vì thế say kế tiếp say. Còn lần này, Chí Phèo tỉnh rượu với trạng thái khác hẳn: “ Người thì bủn rủn, chân tay không buồn nhấc; hay là đói rượu, hắt hơi rùng mình. Ruột gan lại nôn nao lên một tí. Hẳn sợ rượu như những người ốm sợ cơm”. Đó là điều rất lạ ở Chí. + Từ tỉnh rượu, Chí Phèo dần thức dậy ý thức vốn có ở một người bình thường. Lần đầu tiên, nah ta nghe tiếng riu rít bên ngoài, tiếng cười nói của người đi chợ, tiếng gõ mái đuổi cá của anh thuyền chài. Tất cả những âm thanh ấy là những tiếng quen thuộc hôm nào chả có, nhưng hôm nay Chí Phèo mới nghe thấy, bởi xưa nay anh chưa bao giờ hết say. Không những thế, Chí còn biết ngoài cái lều ẩm thấp chỉ có hơi lờ mờ của mình, mặt trời chắc đã lên cao, và nắng bên ngoài chắc là rực rỡ. Cũng như những người say tỉnh dậy, Chí Phèo thấy miệng đắng, lòng mơ hồ buồn. Nhưng với anh, đây là cảm giác, cảm xúc vừa được đánh thức. Khi Chí Phèo nghe những âm thanh của cuộc sống và biết được trời sớm hay muộn cũng chính là anh đã dần ý thức về cuộc sống. Rồi anh lại nhớ về quá khứ, rằng có một thời, đã ước mơ có một cuộc sống gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê. Vợ dệt vải. Bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm. Thông thường, người ta nhớ lại thời gian quá vãng để hiểu hiện tại. Chí cũng vậy: Hắt thấy hắt già mà vẫn còn cô độc. Buồn thay ch đời! Có lí nào như thế được? Hắt đã già rồi hay sao? Ngoài bốn mươi tuổi đầu... Hắt đã tới cái dốc kia của đời. Rồi Chí Phèo đã hình dung được tương lai đầy bất trắc: Ở những người như hắt, chịu đựng biết bao là chất độc, đầy đoạ cực nhọc, mà chưa bao giờ

ôm, một trận ôm có thể là dấu hiệu báo rằng cơ thể đã hư hỏng nhiều. Nó là một cơn mưa cuối mùa thu cho biết trời gió rét, này mùa đông đã đến. Chí Phèo hình như đã trông trước thấy tuổi già của hăn, đói rét và ốm đau, và cô độc... Càng nghĩ, Chí càng lo, vì cô độc đáng sợ hơn là đói rét và ốm đau. Nếu không có Thị Nở vào, cứ để hăn vẫn vợ, thì đến khóc được mất. Đến đây, không ai nghĩ Chí Phèo là con quý dữ của làng Vũ Đại nữa. Một người không những giàu cảm giác, cảm xúc, mà còn ý thức có phần sâu sắc về cuộc đời, về bản thân phải là con người bình thường chứ! Với bản thân Chí Phèo, anh đã trở lại hoàn toàn con đường tự ý thức. - Khi được chăm sóc: Những ngày kế tiếp, Thị Nở sống chung với Chí Phèo. Anh ta ôm và Thị Nở trở thành người duy nhất chăm sóc. Nhà văn không kể lể nhiều về sự chăm sóc đó mà dừng lại miêu tả thật chi tiết bát cháo hành Thị Nở đã bón cho Chí. + Với Thị Nở, việc ấy xuất phát từ sự đáng thương đối với một người đau ốm mà nằm chèo queo một mình, lòng yêu của một người làm ơn và có cả lòng yêu của người chịu ơn. + Còn Chí Phèo, anh ta cảm nhận được rất nhiều: Lần này là lần thứ nhất hăn được một người đàn bà cho. Xưa nay, nào hăn có thấy ai tự nhiên cho cái gì... Đời hăn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay “đàn bà” ...Hăn chưa được người đàn bà nào yêu cả. Còn lần này, bát cháo hành của Thị Nở làm hăn suy nghĩ nhiều. Hăn có thể tìm bạn được... Như vậy, qua bát cháo hành, Chí Phèo cảm nhận được sự chăm sóc yêu thương của người khác dành cho mình và chính anh ta cũng mong ước có niềm yêu thương ấy. + Từ cảm nhận về tình yêu của Thị Nở, cảm xúc, cảm giác càng được đánh thức sâu sắc hơn ở Chí Phèo: Hăn thấy mắt hình như ướt ướt... Hăn nhìn bát cháo hành bốc khói mà băng khuâng... Hăn thấy vừa vui vừa buồn... Hăn thấy lòng thành trẻ con. Hăn muốn làm nũng Thị như với mẹ. Ôi sao mà hăn hiền... Không những thế, ở Chí còn giống một cái gì nữa như ăn năn... hối hận về tội ác khi không đủ sức mà ác nữa. Anh ta băn khoăn tự hỏi rồi tự trả lời, ngẫm nghĩ mà sợ hãi: Hăn đâu còn mạnh nữa. Và có lúc hăn ngẫm mình mà lo. Xưa nay hăn chỉ sống bằng giật cướp và dọa nạt. Nếu không còn sức mà giật cướp, dọa nạt nữa thì sao? Đã đành, hăn chỉ mạnh vì liều. Nhưng hăn mơ hồ thấy rằng sẽ có một lúc mà người ta không thể liều được nữa. Bây giờ mới nguy! + Bùng nổ trong tâm trạng của Chí Phèo sau khi gặp Thị Nở là khát vọng lương thiện. Đây cũng là đỉnh điểm của sự tỉnh thức của Chí Phèo: Hăn thèm lương thiện, hăn muốn làm hoà với, vợi người biết bao! Thị Nở sẽ mở đường cho hăn. Thị có thể sống yên ổn với hăn thì sao người khác lạ không thể được. Họ sẽ thấy rằng hăn cũng có thể không làm hại được ai. Họ sẽ nhận hăn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của

những người lương thiện... Chí đã đem cái khát vọng ấy ta thăm dò đăng tìm sự chia sẻ ở Thị Nở. Khi thị cười tin cần, Chí Phèo thấy tự nhiên nhẹ cả người và lòng thấy rất vui chứng tỏ anh ta đang tràn đầy hy vọng trở lại thế giới con người. Những ngày sau đó, Chí không còn kinh rượu nhưng cố uống thật ít. Để cho khó tốn tiền, nhưng nhất là để tỉnh táo mà yêu nhau. Đàn bà không có men như rượu nhưng cũng làm người say. Và hẳn say Thị Lắm. Cả người kể chuyện ẩn hình, vốn rất lạnh lùng, cũng không giấu nổi cảm xúc cảm hình khi hình dung về tương lai của họ: Chúng sẽ làm thành một cặp rất xứng đôi. - Bị từ chối quyền làm người lương thiện: Những ngày vui của Chí Phèo không kéo dài được bao lâu. Đến hôm thứ sáu, thì Thị bỗng nhớ rằng có một người cô ở đời... Thị nghĩ bụng: hãy dừng yêu để hỏi cô Thị đã. + Bà cô Thị Nở quyết liệt phản đối cháu gái lấy thằng Chí Phèo vì ai lại đi lấy thằng Chí Phèo, một thằng không cha, chỉ có một nghề là rạch mặt ăn vạ. Đau đớn cho Chí Phèo, khi anh ta hiền và muốn làm hoà với mọi người thì chính họ vẫn sợ và vẫn nghĩ Chí Phèo là con quỷ dữ ở làng Vũ Đại! Đến bà cô của Thị Nở, một người năm mươi tuổi vẫn chưa lấy chồng, sống cái đời dằng dặc, uất ức, còn nghĩ về Chí như vậy huống chi người khác. Sự phản đối của bà cô Thị Nở đồng nghĩa với việc đóng chặt con đường trở về với thế giới lương thiện của Chí Phèo. Vì thế, ban đầu còn ngơ ngác, hẳn nghĩ ngợi một tí rồi hình như hiểu, hẳn bỗng nhiên ngăn người. Chí thấy cần thiết phải trả thù: Hẳn phải đến nhà ***** Nở kia. Đến để đâm chết cả nhà nó. Nếu không đâm được, đến lúc ấy hãy đập đầu ra kêu làng. Với Chí, đập đầu hay kêu làng cũng là cách tỏ rõ sức mạnh của mình, một cách trả thù. Nhưng muốn đập đầu phải uống thật say. Không có rượu lấy gì làm cho máu nó chảy! Thế là Chí uống, song lần này càng uống lại càng tỉnh ra và đặc biệt hẳn cứ thoang thoang thấy hơi cháo hành. Như vậy, đây cũng là lần đầu tiên trong đời, Chí Phèo uống rượu mà người lại tỉnh, khác với những cơn say dài mênh mông trước đó. Khi trong đầu anh cứ thoang thoang mùi cháo hành chứng tỏ Chí không sao quên được những ngày ngắn ngủi từng được chăm sóc, vui sống. Bây giờ, tất cả những cái đó đã bị tước đoạt, vì thế Chí quyết phải đi trả thù, đi đòi lại lương thiện. Khi nghe Thị Nở kể chuyện, Chí nghĩ ngay đến việc giết bà cô của thị để trả thù. Nhưng sau khi uống rất nhiều rượu, với một con dao ở thắt lưng, miệng lầm nhảm : “Tao phải đâm chết nó!”, Chí Phèo cứ thẳng đường mà đi về nhà Bá Kiến. Anh không hề quên đường, bởi bà cô Thị Nở không phải là người cướp đi những gì mà anh vốn có, càng không thể cho anh những gì đã mất. Đây có thể coi là giây phút tỉnh táo nhất khi Chí đi tù về. Tỉnh táo xác định kẻ thù : Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào để mất

được những vết mảnh trai trên mặt này? Tỉnh táo trong hành động tự sát vì không được sống lương thiện và không muốn trở lại kiếp sống thú vật như trước : Tao không thể làm người lương thiện nữa. Biết không? Chỉ có một cách...biết không?... Chỉ có một cách là ...cái này ! Biết không !... Những câu nói đứt quãng vừa thể hiện quyết tâm trả thù, vừa bộc lộ niềm phẫn uất, nổi bễ tắc của Chí Phèo. Cái chết là cách chọn lựa duy nhất để Chí giải quyết bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người lương thiện. Vì thế, chết mà uất ức, vẫn còn muốn nói to với mọi người khát vọng của mình : ...khi người ta đến thì hân cũng đã giãy đành đạch ở giữa bao nhiêu là máu tươi. Mắt hân trợn ngược, mồm hân ngáp ngáp, muốn nói nhưng không ra tiếng. Ở cổ hân, thỉnh thoảng máu vẫn còn ứ ra.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích tác phẩm Chí phèo của Nam Cao

DÀN Ý 1. Mở Bài + Nam Cao là một trong những cây bút xuất sắc nhất của dòng văn học hiện thực phê phán giai đoạn 30-45 + Sự nghiệp sáng tác của Nam Cao trước cách mạng tháng 8 tập trung vào 2 mảng đề tài là người nông dân nghèo và trí thức tiểu tư sản nghèo + Tác phẩm Chí Phèo là một thành công của Nam Cao viết về người nông dân nghèo. Thông qua hình tượng nhân vật Chí Phèo Nam Cao đã khắc họa bức chân dung của người nông dân bị đẩy vào bước đường cùng không lối thoát. Kết cục tha hoá lưu manh hoá tất yếu như một sự giải thoát

2. Thân Bài

a. Trước khi gặp Thị Nở - Tuổi ấu thơ + Không cha, không mẹ, không họ hàng thân thích + Lớn lên nhờ sự cưu mang của dân làng → Tuổi thơ bất hạnh tủi nhục - Trưởng thành + Làm anh canh điền cho nhà Lý Kiến (khỏe mạnh sống bằng thể chất..) + Bị mù 3 của bá Kiến bắt làm trò mờ ám Chí Phèo vừa sợ vừa nhục → Một con người giàu lòng tự trọng Dẫn chứng “20 tuổi người ta không phải là đá, cũng không phải toàn là xác thịt. Người ta không thích cái gì người ta khinh” → Cuộc đời Chí trước khi ở tù là một cuộc đời nghèo khổ, tủi nhục nhưng lương thiện - Sau khi ra tù Cả nhân hình và nhân tính đều thay đổi (-)Nhân hình + Mọi người không nhận ra + Trông hằn như tảng سنگ đá(Cái đầu trọc lóc, răng cạo trắng hớn, mặt căng căng, hai mắt gườm gườm) (-)Nhân tính + Uống rượu rồi say khướt. Đến nhà Bá Kiến ăn vạ + Rạch mặt, đập đầu, chém. giết. giật cướp, dọa nạt, liều lĩnh + Bỗng chốc trở thành tay sai đắc lực cho Bá Kiến → Với hình tượng Chí Phèo. Nam Cao đã nêu lên một hiện tượng phổ biến, có tính quy luật ở nông thôn Việt Nam. Những lao động lương thiện bị đẩy vào đường cùng và họ đã phải quay lại đáp trả bằng chính con đường lưu manh để tồn tại. Trước Chí Phèo đã có Năm Thọ, Binh Chức. Liệu sau khi Chí Phèo chết điều đó có thể chấm dứt. Thật khó có thể nói trước được với cái xã hội “quần ngư tranh thực” người ăn thịt người này... (Có thể nói qua về nhà tù thực dân. Nơi mà chỉ tiếp nhận những anh chàng ngây ngô hiền như cục đất để rồi nhào nặn con người ta thành những kẻ đầu bò đầu bấu. Quả là trái với quy luật tự nhiên. Liên hệ chi tiết Chí Phèo được sinh ra bên lò gạch. Phải chăng đây là chi tiết tài tình của Nam Cao:” Lò gạch đúc ra những viên gạch thì nhà tù đó chẳng khác nào cái lò và viên gạch ở đây không phải ai khác chính là Chí Phèo”) Nếu như dừng ở đó thì Nam Cao

cũng không hơn gì các nhà văn hiện thực phê phán trước đó. Nhưng cái hay cái tài tình của ông là đã rọi ánh sang vào những tâm hồn đã tha hoá đã như bản ấy để thấy rằng trong Chí vẫn còn chút lương tri. Nhưng Nam Cao rọi thế nào? Chỉ có tình yêu mới thức tỉnh được con quỷ dữ ấy. Và phải chăng tình yêu là một thứ gì đó hết sức thiêng liêng. Nó dường như đã cảm hoá được con quỷ dữ của làng Vũ Đại... b. Sau khi gặp Thị Nở + Vẫn như bao ngày, Chí Phèo vẫn say, hăng ăn trong lúc say. Ăn vạ trong cơn say, thậm chí ngủ cả trong say. Và say chính trong lúc say. Có lẽ cuộc đời của Chí cứ mãi tuột dài trên con dốc thăm thẳm đó nếu không có bàn tay chăm sóc của Thị Nở ngăn lại... + Chí Phèo say sưa trở về túp lều của mình, thấy Thị Nở nằm hờ hênh. Vậy là cuộc tình khốn khổ của 2 người đã xảy ra + Nếu như Thị Nở ban đầu chỉ làm cho bản năng sinh vật của một người đàn ông trỗi dậy thì ngay sau đó. Sự chăm sóc quan tâm mộc mạc, chân tình của Thị đã đánh thức cái lương thiện trong người Chí + Lần đầu tiên Chí tỉnh trong suốt bao năm qua. Hăng còn cảm nhận được tiếng người qua lại kháo nhau giá vải hơn kém. Tiếng anh gõ mái chèo đuổi cá. Tiếng chim hót ríu rít. + Đặc biệt hăng cảm nhận được ánh nắng bên ngoài rực rỡ trong khi bên trong túp lều mới chỉ hơi tờ mờ + Hăng nghĩ đến mình Quá khứ: Từng mơ ước:Chông quốc muốn cấy thuê, vợ dệt vải, chúng lại bỏ một con lợn nuôi làm vốn liếng. Khá giả mua giấm ba sào ruộng làm Hiện tại :Thấy mình già nua và cô độc Tương Lai: Đói rét, ốm đau và cô độc (cái này còn sợ hơn cả đói rét ốm đau) + Lúc Thị Nở mang cháo hành (tâm trạng Chí Phèo: mắt ươn ướt, vui buồn, ăn năn) (Làm rõ chi tiết bát cháo có ảnh hưởng sâu sắc trong nội tâm của Chí Phèo trong thời điểm này) + Chí bắt đầu suy nghĩ rằng Thị có thể làm lành với hăng thì tại sao người khác lại không?Hăng muốn mọi người chấp nhận hăng vào thế giới của loài người. Thế giới của người lương thiện. Phải chăng tình yêu của Thị Nở đã mở đường cho hăng có những khát khao cháy bỏng trở về đúng nghĩa với một con người. + Hăng cảm nhận được tình yêu và nhớ về bà 3. Người đàn bà cũng quan tâm đến hăng nhưng chỉ để thoả mãn dục vọng chứ yêu đương gì!(Trích:”Chả nhẽ tao gọi mày vào chỉ để bóp chân thôi à”) + Nhưng tội nghiệp thay cho Chí Phèo. Hăng cầu cứu vào Thị Nở thì khác nào người chết đuối vớ phải mảng bèo. Thị là một người đàn bà u mê, dở hơi. Ăn nằm với Chí 5 ngày rồi bỗng đột nhiên về hỏi bà cô và ả đã mang hết những gì bà cô nói tát hết vào mặt Chí Phèo. + Chí Phèo sùng sốt, gọi lại. Chí đuổi theo nắm lấy tay + Cuộc đời Chí Phèo là một bức tường cao, dày đặc chỉ có duy nhất một lối thoát nhưng bà cô của Thị Nở đã đứng đó và chặn lại. Chúng ta cũng không thể trách bà cô được. Vì bà cũng như bao người dân

làng Vũ Đại đã quen coi Chí là tên lưu manh rồi. Hôm nay linh hồn của hắn trở về nhưng không ai nhận ra + Chí Phèo rơi vào nỗi đau đớn tuyệt vọng. Hắn bị cả cái xã hội kia ruồng bỏ. Hắn uống rượu nhưng sao càng uống càng tỉnh ra. Hơi cháo hành ở đâu bỗng nhiên trở về. Hắn càng thấm thía nỗi đau. Rồi ôm mặt khóc rưng rức (Bi kịch xảy ra. Có thể nói về bi kịch của Chí rất nhiều nhưng có vẻ bi kịch cuối truyện là bi kịch lớn và mang tính gay gắt nhất.) + Hắn hăn học đòi giết bà cô Thị Nở nhưng lại vác dao tới nhà Bá Kiến (Có thể coi đây là một tình tiết thiên tài của nhà văn Nam Cao) Trong tiềm thức thì kẻ thù của Chí Phèo vẫn là Bá Kiến. Chí Phèo giết Bá Kiến rồi cũng dung dao kết liễu đời mình + Câu hỏi cuối bài: “Ai cho tao lương thiện” là câu hỏi làm day dứt người đọc. Qua hình tượng Chí Phèo Nam Cao đã gián tiếp đặt ra câu hỏi to lớn ấy. Đó là vấn đề mang ý nghĩa xã hội, có tầm vóc lớn lao

3. Kết Bài + Câu truyện kết thúc bằng một cái kết đầy bi thương nhưng là tất yếu. Tất yếu của cái xã hội thực dân phong kiến xấu xa, đen tối đã không cho con người ta sống, mà chừng nào nó còn tồn tại thì còn những con người bị lưu manh hóa, còn những “Chí Phèo con” bên lò gạch bỏ hoang. + Bằng nghệ thuật xây dựng nhân vật tài tình, cách kể chuyện cô đọng, dồn nén, Nam Cao đã khiến cho người đọc bao thế hệ sẽ mãi không thể quên “Chí Phèo”. Bởi nó là hình ảnh tố cáo mạnh mẽ nhất cái xã hội xấu xa, đen tối ấy. + Ông đã cho người đọc thấy cái bi kịch thống khổ nhất của người nông dân-đó không phải chỉ là nỗi nghèo khổ vật chất mà còn là nỗi đau tinh thần, nỗi đau bị tước đoạt quyền sống, quyền làm người lương thiện, tưởng chừng như rất dễ giản đơn, bình dị mà vô vọng

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của nhân vật Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của nhà văn Nam Cao

DÀN Ý - Giới thiệu khái quát về Nam Cao và truyện ngắn “Chí Phèo”. - Nhân vật Chí Phèo và bi kịch bị cự tuyệt làm người: Chí Phèo xuất thân là người nông dân lương thiện, khoẻ mạnh về thể xác, lành mạnh về tâm hồn. + Lai lịch của Chí Phèo là một con số không tròn trĩnh: không cha, không mẹ, không họ hàng thân thích, không tài sản... + Từ nhỏ Chí Phèo phải sống khốn khổ: từ đứa bé bỏ rơi, Chí Phèo phải sống kiếp sống bơ vơ đi ở cho hết nhà này sang nhà nọ, đến tuổi trưởng thành Chí Phèo làm anh canh điền, lao động khổ sai cho nhà Bá Kiến. + Tuy phải lao động cực nhọc, bị đè nén, áp bức thậm tệ, nhưng đã có một thời Chí Phèo là người nông dân lương thiện. *Bi kịch 1:* + *Bọn phong kiến thống trị đã đẩy Chí Phèo vào tù. Nhà tù thực dân đã giết chết phần người trong Chí, biến hẳn từ một người nông dân lương thiện thành một kẻ lưu manh, tha hoá, bị đầy đoạ, lãng nhục.* + *Vì một cố ghen tuông vu vơ, Bá Kiến đã đẩy Chí Phèo vào tù. Vào tù là một người lương thiện, ra tù là một thằng lưu manh chuyên rạch mặt ăn vạ.* + *Ngay khi vừa mới ra tù, Chí Phèo đã bị dân làng Vũ Đại khai trừ (không ai thèm chơi nhau với hắn). Hắn bị huỷ hoại từ nhân tính đến nhân hình, trở thành “con quỷ dữ của làng Vũ Đại”.* + *Trơ trọi, cô độc giữa làng Vũ Đại, Chí Phèo phải sống kiếp sống thú vật và bị mọi người đối xử như con vật. Hắn rơi vào một tấn bi kịch đầy nghịch lý.* *Bi kịch 2:* + *Nhưng đau đớn nhất của thân phận Chí Phèo là rơi vào tấn bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người.* + Giữa bóng tối mệnh mông của cuộc đời, bỗng một hôm Chí Phèo được gặp Thị Nở. Được săn sóc bằng tình yêu thương chân thành, mộc mạc của Thị Nở, bản chất lương thiện trong Chí Phèo đã thức dậy. Chí Phèo khao khát được trở về xã hội bằng phẳng của những con người lương thiện. + Nhưng nhân tính vừa thức dậy thì ngay lập tức Chí Phèo bị xã hội làng Vũ Đại (ở đây là bà cô, tiêu biểu cho thành kiến, định kiến bất công, vô lý, tồi tệ...) lạnh lùng cự tuyệt. Chí Phèo lâm vào tấn bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người dẫn đến cái chết đầy bi phẫn. + Qua Chí Phèo, Nam Cao khái quát một hiện tượng xã hội phổ biến ở nông thôn Việt Nam trước cách mạng: một bộ phận nông dân lao động lương thiện bị đẩy vào con đường tha hoá, lưu manh hoá. Từ số phận Chí Phèo, tác phẩm lên án xã hội phong kiến thống trị, nhà tù thực dân tàn bạo và

định kiến, thành kiến tàn nhẫn đã đẩy con người đến mất nhân hình, nhân tính và bị cự tuyệt quyền làm người. * Những nét đặc sắc về nghệ thuật. + Bút pháp điển hình hoá đạt đến trình độ bậc thầy trong xây dựng nhân vật. + Nghệ thuật trần thuật, kể chuyện linh hoạt tự nhiên, phóng túng mà vẫn nhất quán. + Ngôn ngữ của Nam Cao cũng đặc biệt tự nhiên, sinh động, sử dụng khẩu ngữ quần chúng một cách triệu để, mang hơi thở đời sống. + Tác giả có khả năng đặc biệt trong việc miêu tả tâm lý phức tạp của nhân vật.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích ý nghĩa tiếng chửi của Chí Phèo

“Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời. Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời. Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là ai. Tức mình hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ “chắc nó trừ mình ra!”. Không ai lên tiếng cả...” Hình ảnh ban đầu của Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên đã được Nam Cao phác họa như vậy đó - toàn chửi là chửi, và trong suốt cả truyện, Chí Phèo cũng bị Nam Cao bắt phải chửi đi chửi lại rất nhiều lần, chửi luôn mồm không ngừng nghỉ: “Hắn chửi trời và đời. Hắn chửi cả làng Vũ Đại. Hắn chửi tất cả những đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng mặc, ai mà hoài hơi, tức mình hắn chửi đứa nào để ra chính hắn, lại càng không ai cần! Và hắn lấy thế làm ức lắm; bởi vì người ta không thể chửi nhau một mình; chửi nhau một mình thì còn văn vẻ gì!”... Tuy nhiên, từ đầu đến cuối truyện ngắn “Chí Phèo”, ngoại trừ cái câu “Mẹ kiếp!” được đôi lần nhắc đến khi Chí Phèo chửi đồng (chửi chả nhắm vào ai cả một cách có chủ đích), Nam Cao toàn dùng câu gián tiếp (indirect speech) mỗi khi nói về cái sự chửi của Chí, thành ra người đọc chỉ biết là Chí đã chửi, chửi rất nhiều, nhưng cụ thể hắn chửi như thế nào thì chẳng ai biết cả. Nếu ai đó đã từng xem phim “Làng Vũ Đại ngày ấy” thì còn có dịp nghe Chí Phèo chửi: Mẹ cha con đĩ dại! Mẹ cha thằng dê già! Cha mấy đời con đĩ Nở... vân vân và vân vân. Nhưng “Làng Vũ Đại ngày ấy” không phải là “Chí Phèo”, và người viết kịch bản cho “Làng Vũ Đại ngày ấy” cũng không phải là Nam Cao, vì vậy những câu chửi đấy không đủ độ tin cậy (và cũng không xác đáng) để được bàn luận ở đây bởi trong bài viết này, chúng ta chỉ xem xét nguyên bản của nhân vật trong tác phẩm của Nam Cao mà thôi; vả lại, những câu chửi của Chí Phèo trong “Làng Vũ Đại ngày ấy” cũng rất vô lý và vô lối, do đó chúng không thể là lời giải cho bài toán được đặt ra ở tiêu đề bài viết. Nhưng thôi, cái chuyện đó để lát nữa bàn sau, việc trước mắt là phải tìm cho ra xem Chí Phèo đã chửi như thế nào. Lấy tỉ dụ việc Chí Phèo chửi làng Vũ Đại nhé, mọi người bảo Chí Phèo sẽ chửi làng Vũ Đại ra làm sao? “Mẹ cha làng Vũ Đại”, “Tiên sư làng Vũ Đại” (hoặc đại loại như thế) chẳng? Điều đó là không thể nào, bởi lẽ: Thứ nhất, chửi như vậy là chửi những cái kẻ đẻ ra làng Vũ Đại (mẹ, cha, tiên sư, tam tứ đại...) chứ có phải chửi làng Vũ Đại đâu! Và cái

việc Chí chửi không nhằm vào làng Vũ Đại tất yếu sẽ đưa Chí đến chỗ bế tắc mà chúng ta đều biết: cả làng Vũ Đại không ai lên tiếng cả. Thứ hai, một người học rộng hiểu nhiều như Nam Cao không thể không biết cái đạo lý ở đời rằng người ta chửi nhau là phải chửi... nhau, không được chửi nhằm vào người khác. Đến những kẻ hạ đẳng như Ba Giai và cô bán vải ở chợ Đồng Xuân khi mở hội thi chửi còn quy ước với nhau như thế, lẽ nào Nam Cao lại không biết? Mà đã biết thì ông ta không thể để cho nhân vật của mình chửi một cách vô lý và vô lối như đã nói ở phần trên được. Vậy thì, Chí Phèo chửi làng Vũ Đại như thế nào? “Đồ tồi”, “Đồ khốn”, “Đồ mất dạy”... chẳng? Mấy câu này nghe có vẻ hợp lý hơn vì chúng nhằm trực tiếp vào đối tượng được ăn chửi (với điều kiện người chửi và người được chửi phải đối mặt với nhau - nói khác là chõ mõm vào nhau), nhưng thói đời nếu rửa ai đó là đồ tồi, đồ khốn, đồ mất dạy... thì cũng chẳng khác gì kiến đốt gỗ bởi chửi như vậy thì chẳng bõ bèn gì; hơn nữa nếu Chí Phèo cứ đi lang thang ngoài đường và luôn mồm lảm nhảm “đồ tồi!”, “đồ khốn!”... thì ai mà biết được là Chí đang chửi ai. Và điều đó tất yếu lại dẫn đến hệ lụy là người bị chửi (cũng như tất cả những người khác) sẽ coi như “nó chừa mình ra”. Mà thực ra những câu chửi kiểu này cũng chỉ mới xuất hiện và được sử dụng phổ biến trong một vài năm trở lại đây (có lẽ là từ sau năm 1986); chưa chắc là ngày đó (tức là giai đoạn 1930-1945) Chí Phèo đã biết dùng đến những ngôn từ “lịch sự” như vậy để chửi (!?)

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích nhân vật Chí Phèo – Nam Cao

DÀN Ý Hình tượng nhân vật Chí Phèo: - Chí phèo là người nông dân lương thiện: + Sinh ra bị vứt bỏ ở lò gạch cũ. + Nhờ sự cứu mang của nhiều người. + 20 tuổi trở thành anh canh điền khỏe mạnh, làm thuê cho Bá Kiến. + Ao ước có một gia đình: Chồng cấy thuê cuốc mướn, vợ dệt vải. → Người nông dân chăm chỉ, trong sáng, có ước mơ giản dị. - Chí phèo là thằng lưu manh: + Bá kiến ghen tuông đẩy vào tù. + Trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại. + Biến đổi nhân hình: . Cái đầu trọc lóc. . Cái răng cạo trắng hớn. . Cái mặt đen mà cong cong. . Hai mắt gườm gườm trông gớm chết. . Cái ngực phanh đầy nét trạm trổ rồng phượng. → Chí phèo mất hết hình người. + Biến đổi nhân tính: . Trở thành du côn du đảng. . Say triền miên, cướp giật, rạch mặt ăn vạ. . Tay say cho Bà Kiến. → Chí phèo đánh mất nhân tính. => Nhà tù thực dân tiếp tay cho địa chủ phong kiến biến một người nông dân lương thiện thành tên lưu manh. - Chí phèo và bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người. + Cuộc gặp gỡ giữa Chí Phèo và Thị Nở: . Tình yêu của thị nữ đánh thức bản bất lương thiện của Chí Phèo. . Chí phèo đã thức tỉnh, quay trở lại tính hiền lành. . Nhận biết mọi âm thanh trong cuộc sống. . Nhận ra bi kịch của cuộc đời mình. . Muốn làm người lương thiện. + Bát cháo hành: Biểu tượng tình yêu, đánh thức bản tính hiền lành của Chí. → Tác giả trân trọng người nông dân ngay cả khi họ biến chất. + Diễn biến bi kịch bị cự tuyệt . Nguyên nhân: Bà cô thị nở không cho Thị lấy Chí. . Tâm trạng Chí Phèo: . Lúc đầu Chí ngạc nhiên, đau đớn thất vọng. . Sau đó. Chỉ hiểu mọi việc. . Đâm chết kẻ thù và tự sát. → Niềm khao khát được sông lương thiện và tố cáo xã hội thực dân nửa phong kiến. Giá trị tác phẩm: - Phản ánh tình trạng một bộ phận nông dân bị tha hóa. - Mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ, giữa các thế lực ác bá ở địa phương. - Cảm thương trước cảnh người nông dân bị lãng quên. - Phát hiện và miêu tả phẩm chất tốt đẹp của người nông dân ngay cả khi họ biến chất. - Niềm tin vào bản chất lương thiện của con người. * Nghệ thuật: - Xây dựng những nhân vật điển hình vừa có ý nghĩa tiêu biểu vừa sống động, có cá tính độc đáo. - Miêu tả tâm lí nhân vật sắc sảo. - Kết cấu truyện mờ mờ, tưởng như tự do nhưng rất chặt chẽ. - Cốt truyện và các tình tiết hấp dẫn, biến hóa giàu kịch tính. - Ngôn ngữ sống động, vừa điêu luyện vừa gần gũi tự nhiên. - Giọng điệu đan xen biến hóa, trần thuật linh hoạt.

Văn Mẫu Lớp 11 - Cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nam Cao

I. Cuộc đời và con người 1. Sơ lược về tiểu sử Nam Cao (1915 – 1951) là bút danh của nhà văn - nhà báo - liệt sĩ Trần Hữu Tri. Ông sinh ra trong một gia đình nông dân tại làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, nay thuộc Hòa Hậu, Lí Nhân, Hà Nam (cách thành phố Nam Định chừng hơn 10 km). Học xong thành chung, Nam Cao bôn ba nhiều nơi, nhưng bệnh tật đẩy ông về quê. Từ đó, Nam Cao sống chật vật bằng nghề dạy học và viết văn. Năm 1943, ông vào Hội Văn hoá cứu quốc. Tham gia Tổng khởi nghĩa ở quê hương, ông được cử làm chủ tịch xã. Sau Cách mạng, với tư cách phóng viên - Nam Cao có mặt trong đoàn quân Nam tiến, rồi lên chiến khu Việt Bắc làm công tác văn nghệ. Cuối tháng 11 năm 1951, trên đường đi công tác vào vùng địch tạm chiếm, Nam Cao anh dũng hi sinh tại làng Vũ Đại, huyện Gia Viễn, Ninh Bình, khi tài năng đang nở rộ; gần đây (1998), mộ phần của ông đã được đưa về quê hương. Là cây bút xuất sắc của dòng văn học hiện thực (1940 - 1945), là người đi tiên phong trong việc xây dựng nền văn học mới, Nam Cao được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (đợt 1, 1996).

2. Con người Những ai từng sống, chiến đấu với Nam Cao đều thấy rõ ba đặc điểm trong tích cách của ông. Nhìn bề ngoài, Nam Cao có phần vụng về, ít nói, lạnh lùng nhưng nội tâm thì luôn luôn sôi sục, căng thẳng. Trong ông thường diễn ra xung đột gay gắt giữa “lòng nhân đạo và thói ích kỷ, giữa tinh thần dũng cảm và thái độ hèn nhát, giữa tính chân thực với sự giả dối, giữa khát vọng cao cả với mong muốn tầm thường”. Các trang viết về tri thức nghèo thể hiện rất rõ đặc điểm trên đây trong con người Nam Cao. Nam Cao sống ân tình với người nghèo khổ, bị áp bức, khinh miệt. Ông cho rằng: không có tình thương thì không xứng đáng được gọi là Người. Trước Cách mạng, Nam Cao mang nặng tâm sự u uất của một trí thức tài cao phận thấp, nhưng không khinh bạc, “ngất ngưỡng” như Nguyễn Tuân... Trong bất cứ hoàn cảnh nào, ông cũng giữ trọn tấm lòng nhân hậu, hiền hòa. Không nề ăn bát cơm ngon dành riêng cho mình, Nam Cao muốn chia đều cho cả nhà... Vì vậy, viết về người nghèo, ngòi bút Nam Cao lúc nào cũng tràn đầy niềm xót thương, cảm thông... Ông luôn luôn trăn trở, suy tư về bản thân và cuộc sống. Vì thế, từ những chuyện nhỏ nhặt, thường ngày, Nam Cao nêu được nhiều vấn đề xã hội lớn lao, nhiều bài học

triết lý sâu sắc. Với mình thì khiêm nhường, với người thì trân trọng. Đánh giá văn học thời kì đầu kháng chiến chống Pháp, ông viết “Nguyễn Huy Tưởng dẫn đầu ... Tố Hữu, Kim Lân thứ nhì; Nam Cao bét, bởi vì xét ra vẫn cũ...” Ba đặc điểm trên đây ảnh hưởng nhiều đến phong cách sáng tác của Nam Cao. II. Sự nghiệp văn học Mười năm cầm bút, Nam Cao để lại cho đời một khối lượng sáng tác khá đồ sộ - “Toàn tập Nam Cao” gồm 1400 trang được hoàn thiện năm 1999. 1. Quan điểm nghệ thuật Sinh thời, Nam Cao thường suy nghĩ về vấn đề “sống và viết”. Sự nghiệp của ông bắt đầu bằng các trang văn lãng mạn. Lúc này, quan điểm sáng tác lãng mạn ảnh hưởng đến Nam Cao khá rõ. Nhưng rồi, tác giả nhận ra: văn chương lãng mạn có phần xa lạ với đời sống lầm than, nhà văn lãng mạn thoát li không ưa sự thật; âm điệu ảo não, thất tình tràn đầy các trang sách của họ. Sau bao trăn trở, khi nhận ra: “nghệ thuật không phải là ánh trăng lừa dối”, Nam Cao khước từ chủ nghĩa lãng mạn để coi trọng nghệ thuật hiện thực vị nhân sinh. Trong thời kì này, “Trăng sáng” (1943) được xem là một tuyên ngôn nghệ thuật. Truyện ngắn trên đánh dấu bước trưởng thành của Nam Cao về quan điểm sáng tác. Nó thể hiện cuộc đấu tranh day dứt của nhà văn Điền trước hai lối viết, hai cách sống (mơ mộng hay thực tế; lãng mạn hay hiện thực ...). Qua Điền, Nam Cao thiết tha khẳng định: “nghệ thuật có thể chỉ là tiếng kêu đau khổ kia toát ra từ những kiếp lầm than”. Vì thế, văn nhân không được “trốn tránh” sự thật, mà “cứ đứng trong lao khổ, mở hồn ra đón lấy tất cả những vang động của đời”. Sau “Trăng sáng”, Nam Cao là nhà văn hiện thực – người thư kí trung thành của thời đại. Với quan niệm “chỉ tả được cái bề ngoài của xã hội”, văn chương sẽ không có giá trị, ông nghĩ: viết thì “rất cần sự thực”. Từ những việc nhỏ nhoi, xoàng xĩnh, người sáng tác phải nêu được những vấn đề có ý nghĩa xã hội. Tác phẩm văn học có giá trị phải thể hiện nội dung nhân đạo sâu sắc, “chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bằng... Nó làm cho người gần người hơn” (Đời thừa). Trước Cách mạng, Nam Cao đã coi trọng đôi mắt tình thương và khẳng định: nhà văn phải là nhà nhân đạo. Qua “Trăng sáng”, “Đời thừa”,... ông muốn văn học phản ánh cuộc đời của tầng lớp sống dưới đáy xã hội. Từ bi kịch của Hộ, Nam Cao khuyên nhà văn tạm thời hi sinh nghệ thuật để giữ lối sống nhân đạo. Hơn ai hết, Nam Cao coi nghề văn là nghề sáng tạo, nhà văn là nhà sáng tạo. Đành rằng, làm nghề gì cũng phải sáng tạo, nhưng yêu cầu này đối với các tác gia nghệ thuật khắt khe hơn nhiều. Trong cuộc sống, sáng tạo là làm ra những sản phẩm tinh thần, vật chất chưa từng có; nhà văn phải biết tìm tòi, “khơi những nguồn chưa ai khơi

và sáng tạo những cái gì chưa có"... Đối lập với sáng tạo là sự cầu thả -cầu thả trong nghề văn chẳng những "bất lương" mà còn "đê tiện". Nam Cao đã thực hiện ba quan điểm trên trong từng trang sách. Ông không chỉ xây dựng được những tính cách điển hình vô tiền khoáng hậu (trước chưa có, sau chưa thấy) mà còn là người đầu tiên phản ánh sâu sắc hiện tượng nông dân lương thiện tha hóa thành quỷ dữ, trí thức tài năng vật lộn với bi kịch tinh thần nhằm bảo vệ nhân cách. Trước Cách mạng tháng Tám, Nam Cao sáng tác theo quan điểm hiện thực phê phán. Tuy vậy, nhiều trang viết của ông đã hé lộ nhân tố mới (Chí Phèo thức tỉnh, giết bá Kiến). Sau 1945, đặc biệt là từ kháng chiến chống Pháp, ông nêu quyết tâm: "sống đã rồi hãy viết". "Sống" là cầm súng chiến đấu giải phóng dân tộc, sẵn sàng làm anh "tuyên truyền viên nhãi nhép" đem ngòi bút phục vụ công nông binh (Đôi mắt; Ở rừng). Ông vui vẻ nhận ra "góp sức vào công việc không nghệ thuật lúc này chính là để sửa soạn cho tôi một nghệ thuật cao hơn". Quan điểm tiến bộ trên đây giúp Nam Cao thành nhà văn cách mạng, nghệ sĩ chân chính của thời đại. 2. Các đề tài chính trong sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng Trước 1945, tài năng Nam Cao kết tinh trong gần 60 truyện ngắn, một truyện vừa (Chuyện người hàng xóm), và tiểu thuyết Sống mòn. Tác phẩm của ông chủ yếu xoay quanh hai đề tài: người trí thức nghèo và nông dân bần cùng. Ở đề tài thứ nhất, ấn tượng hơn cả là: - Những truyện không muốn viết (1942) - Trăng sáng (1943) - Đời thừa (1943) - Quên điều độ (1943) - Sống mòn (tiểu thuyết - 1944). Qua các trang viết trên, Nam Cao miêu tả sâu sắc tấn bi kịch tinh thần của người trí thức nghèo trong xã hội cũ. Đó là những "giáo khổ trường tư", nhà văn túng quẫn, viên chức nhỏ - nghèo... Qua họ, ông nêu lên nhiều triết lý sâu sắc, có ý nghĩa xã hội to lớn. Trí thức trong sáng tác của Nam là những người có tài năng, tâm huyết, biết tự trọng và ôm ấp hoài bão lớn lao (xây dựng một sự nghiệp tinh thần cao quý) nhưng không thực hiện được vì nạn áo cơm ghì sát đất. Họ thiết tha viết tác phẩm ăn giải Nobel; Thứ mong muốn được đóng góp công sức làm đổi thay nền giáo dục để xã hội công bằng. Vậy mà cả hai đều bị dồn vào tình trạng "chết mòn", phải sống như "một kẻ vô ích, một người thừa". Qua đề tài này, Nam Cao phê phán xã hội cũ giết chết tài năng, tàn phá tâm hồn nghệ sĩ. Ông cũng thể hiện thành công quá trình người trí thức tự đấu tranh, khắc phục mặt hạn chế, vươn lên giữ lối sống đẹp. Ở đề tài thứ hai, Nam Cao viết chừng hai mươi truyện ngắn phản ánh cuộc đời tăm tối, số phận bi thảm của người nông dân; tiêu biểu là: - Chí Phèo (1941) - Trẻ con không được ăn thịt chó (1942). - Lão Hạc (1943) - Một bữa no (1943) - Một đám cưới (1944) Trong đó,"Chí Phèo" xứng đáng là

kiệt tác. Viết về đề tài này, Nam Cao khắc họa bức tranh chân thực về nông thôn Việt Nam xơ xác , bần cùng trong khoảng thời gian 1940 -1945. Ông đặc biệt quan tâm tới tình trạng nghèo đói và quá trình một bộ phận thấp cổ bé họng bị tha hóa, bị cự tuyệt quyền làm người. Càng hiền lành họ càng bị chà đạp phũ phàng. Viết về nông dân, Nam Cao kết án đánh thếp xã hội thực dân phong kiến đã huỷ hoại nhân hình, sói mòn nhân tính của những con người lương thiện. Không “bôi nhọ” nông dân, ông đi sâu vào nội tâm nhân vật để phát hiện, khẳng định nhiều phẩm chất cao cả của những người bị xã hội dập vùi. Đó là hai đề tài quen thuộc, nhưng vì biết khơi những nguồn chưa ai khơi, Nam Cao vẫn tạo được sự hấp dẫn. Viết về nông dân hay trí thức, sáng tác của Nam Cao luôn luôn thể hiện nỗi băn khoăn day dứt trước số phận con người và thường lấy nguyên mẫu từ quê hương, bản thân. Sáng tác của ông chứa đựng nội dung triết học sâu sắc. Sau Cách mạng, Nam Cao vẫn tiếp tục viết về nông dân, trí thức với “đôi mắt” mới.

Văn Mẫu Lớp 11 - Vẻ đẹp của nhân vật Huấn Cao trong tác phẩm “Chữ người tử tù” của Nguyễn Tuân

Huấn Cao là nhân vật lí tưởng của Nguyễn Tuân, một con người tài hoa, khí phách mà ông từng ôm ấp trong cuộc đời mình và dành nhiều tâm huyết và bút lực để xây dựng thành một hình tượng đẹp để có sức tỏa sáng và truyền cảm mạnh mẽ đến người đọc. Huấn Cao được xây dựng từ một nguyên mẫu có thực trong cuộc đời đó là: nhà thơ Cao Bá Quát nổi tiếng viết chữ đẹp một thời lại là con người khí phách kiên cường không chịu khuất phục trước cường quyền, bạo lực. Từ một nguyên mẫu vốn đã đẹp trong cuộc đời, bằng phương pháp điển hình hóa nghệ thuật, Nguyễn Tuân đã sáng tạo thành một hình tượng nhân vật Huấn Cao tuyệt đẹp có sức tỏa sáng. Trước hết đó là vẻ đẹp của cái tài. Huấn Cao là con người rất tài hoa và cái tài ở đây chính là tài viết chữ đẹp của một nghệ sĩ trong nghệ thuật thư pháp thời bấy giờ, khi con người có những thú vui tao nhã: thưởng thức chữ đẹp, trang trí chữ đẹp trong nhà (nghệ thuật thư pháp ngày nay cũng được phục hồi và nhiều người đã biết đến nó). Tài viết chữ đẹp của Huấn Cao đã được Nguyễn Tuân miêu tả rất tài tình. Ở giai đoạn đầu miêu tả gián tiếp, đến đoạn cuối miêu tả trực tiếp bằng cách tả. Miêu tả gián tiếp qua lời trầm trồ, ca ngợi của viên quản ngục và thầy thơ lại về tài “viết chữ rất nhanh và rất đẹp” của Huấn Cao, và nhất là bằng ước muốn tha thiết, cháy bỏng của viên quản ngục “chữ ông Huấn đẹp lắm, vuông lắm.. có được chữ ông Huấn Cao mà treo, là một báu vật trên đời” bởi vậy “sở nguyện của viên quản ngục này là một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một câu đối do tay ông Huấn Cao viết” và bằng mọi cách viên quản ngục quyết xin cho được chữ ông Huấn Cao cho dù có phải nguy hiểm đến tính mạng mình. Như vậy Nguyễn Tuân đã dùng nhân vật viên quản ngục (và thầy thơ lại) để gián tiếp gọi ca cái đẹp, của Huấn Cao. Để rồi, cuối cùng bằng cách tả trực tiếp, người đọc càng ngạc nhiên thú vị trước cảnh ông Huấn Cao cho chữ viết quán ngục. Ông đã biểu diễn “tài viết chữ đẹp” của mình trong một hoàn cảnh không bình thường, không có án thư, ghế ngồi, không có đèn nến mà trong ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu khói bốc tỏa cay mắt thì “một người tù đeo gông, chân vướng xiềng” vẫn ung dung, đĩnh đạc “đậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng phẳng trên mảnh ván” vẫn viết ra những nét chữ “vuông vắn tươi tắn nói lên những cái hoài bão tung

hoành của một đời con người”. Trong những điều kiện bó buộc như vậy mà vẫn viết thành những con chữ đẹp đến thế thì mới thấy hết cái tài của Huấn Cao nhờ thủ pháp đặc tả của tác giả. Một điều có ý nghĩa là cái tài lại gắn với cái tâm của nhân vật, và đây mới chính là vẻ đẹp rực rỡ, tỏa sáng nhất của Huấn Cao. Ở đây cái phục vụ cho cái tâm, là điều kiện để phục vụ cái tâm của Huấn Cao, chữ tâm kia mới bằng 3 chữ tài. Chúng ta đều biết Huấn Cao viết chữ đẹp nhưng không phải ai cũng cho chữ ”tính ông vốn khoảnh ”ông không bao giờ ép mình cho chữ vì vàng ngọc hay quyền thế ”Huấn Cao chỉ trân trọng những ai biết cái đẹp, cái tài. Kiêu sa là thế, nhưng chỉ hiểu rõ tấm lòng vàng ngọc của quản ngục, ông không chỉ vui vẻ nhận lời cho chữ mà còn thốt lên những những câu thật chân thành ”ta cảm cái tấm lòng biệt nhơn của các người. Nào ta biết đâu một người như thầy quản đây lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiều chút nữa ta phụ mất tấm lòng trong thiên hạ”. Nhưng Huấn Cao không chỉ cho chữ để lại ”tấm lòng biệt nhơn liên tài ”và ”sở thích cao quý” của thầy quản ngục mà cái chính điều chủ yếu ông cho chữ để cứu người cứu mộ người lầm đường quay về với cuộc sống lương thiện. Cho chữ để cứu người là cái tâm cao đẹp của Huấn Cao. Cái tâm đó không chỉ là lòng nhân ái mà nó còn có sức mạnh để cảm hóa lòng người. Ở đây cái tâm của Huấn Cao đã cảm hóa được một con người lầm đường quay về với cuộc sống lương thiện khi ngục quan cảm động vái người tù một vái ”kẻ mê muội này xin bái lĩnh”. tất cả đã tôn hình ảnh cao đẹp uy nghi凛凛 liệt cùng cái tâm cao đẹp và trong sáng của Huấn Cao. Cái tài hoa và cái tâm trong sáng, cao đẹp là những yếu tố làm nên khí phách anh hùng của nhân vật. Huấn Cao là một trang anh hùng dũng liệt hiếm có trên đời, đặc biệt trong xã hội phong kiến trước đây. Viết chữ đẹp, mà bề khóa cũng tài. Cái khí phách anh hùng đó được bộc lộ sáng ngời trong cảnh cho chữ quản ngục ở cuối truyện, khi người tù bỗng trở thành từ nhân, ung dung cho chữ và đỉnh đặc khuyển bảo, còn người quản lí nhà ngục thì lúm khúm vâng dạ theo lời dạy của chủ nhân, Đây là sự chiến thắng của cái đẹp, cái tài và nhân cách cao thượng đối với cái xấu xa thấp hèn của tình thần bất khuất trước thái độ cam chịu nô lệ. Tóm lại Huấn Cao là nhân vật siêu phàm thường thấy trong văn học lãng mạn, mang nét tài hoa như nhiều nhân vật. Song những nhân vật đó tiêu dao ngày tháng bên chén trà, li rượu để giải sầu, thì Huấn Cao lại có trách nhiệm với thời cuộc, dám đứng lên chống lại triều đình thối nát. Vì vậy chữ người tử tù mang khuynh hướng rõ nét bằng việc gọi ca kẻ tử tù cả xã hội đương thời. Nguyễn Tuân bộc lộ thái độ căm ghét đối với xã hội đó khao khát vươn tới xã hội tươi đẹp hơn. Điều đấy cũng có ý nghĩa là ông đã gửi

gặp qua tác phẩm tấm lòng yêu nước thầm kín nhưng không kém phần cảm động thiết tha. Nhân vật Huân Cao vốn đã đẹp lại còn thêm nét đẹp mang ý nghĩa xã hội sâu sắc

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích nhân vật viên Quản ngục trong Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân)

DÀN Ý - Chọn nhầm nghề. Giữa bọn người tàn nhẫn, lừa lọc thì ngục quan lại có “tính cách dịu dàng và lòng biết giá người, biết trọng người ngay” chẳng khác nào “một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ”. - Lần đầu gặp Huân Cao trong cảnh nhận tù, ngục quan có “lòng kiên nhẫn”, lại còn có “biệt nhỡn” đối riêng với Huân Cao. Suốt nửa tháng trời, ngục quan bí mật sai viên thơ lại dâng rượu và đồ nhắm cho tử tù - Huân Cao và các đồng chí của ông. - Lần thứ hai, y gặp mặt Huân Cao, nhẹ nhàng và khiêm tốn bày tỏ “muốn chiêm chước ít nhiều” đối với tử tù, nhưng đã bị ông Huân miệt thị nặng lời, gần như xua đuổi, nhưng ngục quan vẫn ôn tồn, nhã nhặn “xin lĩnh ý” rồi lui ra. - Ngục quan là một nhà nho “biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền” suốt đời chỉ ao ước một điều là “có một ngày kia treo ở nhà riêng mình một câu đối do tay ông Huân Cao viết”. Ngục quan đang sống trong bi kịch: y tâm phục Huân Cao là một người chọc trời khuấy nước nhưng lại tự ti “cái thứ mình chỉ là một kẻ tiểu lại giữ tù”. Viên quản ngục khổ tâm nhất là “có một ông Huân Cao trong tay mình, không biết làm thế nào mà xin được chữ”. Là quản ngục nhưng lại không can đảm giáp mặt tử tù vì y cảm thấy Huân Cao “cách xa y nhiều quá?”. Tử tù thì ung dung, trái lại, ngục quan lại lo “mai một đây, ông Huân bị hành hình mà chưa xin được mấy chữ thì ân hận suốt đời”. Bi kịch ấy cho thấy tính cách quản ngục là một con người biết phục khí tiết, biết quý trọng người tài và rất yêu cái đẹp. Y yêu chữ Huân Cao, chứng tỏ y có một sở thích cao quý. Vì thế khi nghe viên thơ lại nói lên ước nguyện của ngục quan, Huân Cao cảm động nói: “Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. Nào ta biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ”. Như vậy, trong vị thế xã hội, ngục quan và tử tù là đối địch, còn trên lĩnh vực nghệ thuật, họ là tri âm. Huân Cao đã tri ngộ một kẻ biệt nhỡn liên tài là ngục quan. - Trong cảnh cho chữ có một hình ảnh kỳ diệu: “ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu rọi lên ba đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ”. Ánh sáng bó đuốc ấy chính là ánh sáng của thiên lương mà tử tù đang chiếu lên và lay tỉnh ngục quan. Chi tiết ngục quan “khúm núm cất những

đồng tiền kẽm đánh dấu cô chữ đặt trên phiến lục óng”, chi tiết ngục quan vái tử tù một vái, nước mắt rỉ vào kẽ miệng nghẹn ngào nói: “kẻ mê muội này xin bái lĩnh” là những chi tiết thú vị. Lúc sở thích nghệ thuật đã mãn nguyện cũng là lúc ánh sáng thiên lương soi tỏ, chiếu rọi tâm hồn. Một cái vái lạy đầy nhân cách, hiếm có. - Có thể, sau khi Huân Cao bị giải vào Kinh thụ hình thì cũng là lúc ngục quan trả áo mũ, “tìm về nhà quê mà ở” để giữ lấy thiên lương cho lành vững và thực hiện cái sở thích chơi chữ bấy nay? Nguyễn Tuân đã xây dựng ngục quan bằng nhiều nét vẽ có thần. Ngoại hình thì “đầu đã điểm hoa râu, râu đã ngả màu”. Một con người ưa sống bằng nội tâm; cái đêm hôm trước đón nhận tử tù, ông sống trong trạng thái thanh thản, gương mặt ông ta “là mặt nước ao xuân, bằng lặng, kín đáo và êm nhẹ”. Trong một xã hội phong kiến suy tàn, chốn quan trường đầy rẫy kẻ bất lương vô đạo, nhân vật ngục quan đúng là một con người vang bóng. Nhân vật này đã thể hiện sâu sắc chủ đề tác phẩm

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích ý nghĩa hình ảnh con chữ trong Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân

DÀN Ý 1. Mở bài: Nhắc đến Nguyễn Tuân là nhắc đến một nhà văn lớn, 1 người nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp. Bằng khát khao thẩm mỹ và văn tài xuất chúng của mình, Nguyễn Tuân đã dựng lên “Chữ người tử tù” - khúc tráng ca ca ngợi cái đẹp bất diệt để người đọc trăm năm sau vẫn còn thốn thức. Trong tác phẩm ấy, yếu tố “Chữ” hiện lên sáng rực, như là minh chứng cho sự thập toàn thập mỹ của một vẻ đẹp chỉ còn là “Vang bóng một thời”. 2. Thân bài: Con chữ trong tác phẩm là yếu tố quan trọng, không thể thiếu. Tác giả đã tập trung miêu tả con chữ để góp phần khắc họa tính cách nhân vật và chủ đề tư tưởng của tác phẩm. Hơn nữa, “Chữ” ở đây không phải là văn tự thông thường, đó là nghệ thuật thư pháp tài hoa và tuyệt diệu - nghệ thuật chữ tượng hình đẹp và giàu ý nghĩa nhất mà loài người đã tạo ra trong lịch sử văn hóa chữ viết. Chính vì thế mà yếu tố “chữ” đậm nét và đặc sắc hơn. 2.1: Hoàn cảnh xuất hiện yếu tố “Chữ”: + Con chữ đầu tiên xuất hiện trong nhan đề tác phẩm: “Chữ người tử tù” => như một lời giới thiệu cho bạn đọc về một cái đẹp đang hiện hữu. Dòng chữ ấy đặc biệt bởi nó là chữ của một người tử tù đang đợi ngày lãnh án. => hoàn cảnh đặc biệt + Hình ảnh “chữ” xuất hiện xuyên suốt từ đầu đến cuối tác phẩm, là sợi dây xuyên chuỗi các chi tiết, các nhân vật lại với nhau: + Nguyễn Tuân không miêu tả trực tiếp nét chữ như thông thường (ông là người có biệt tài khám phá, miêu tả chi tiết, tỉ mỉ) mà ở đây, Nguyễn Tuân vẫn chỉ để cho các nhân vật khác nhận xét về nét chữ của Huân Cao hoặc để Huân Cao nhận xét, làm cho yếu tố chữ trở nên hư ảo, tạo mảnh đất cho người đọc liên tưởng, tưởng tượng. - Quản Ngục nhận xét: “Chữ ông Huân Cao đẹp lắm, vuông lắm” ; “Báu vật trên đời” - Huân Cao nhận xét: “Những nét chữ vuông vắn, tươi tắn nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời người” + Yếu tố “Chữ” xuất hiện trong hoàn cảnh phi thường: Cảnh cho chữ trong ngục tối - Người cho chữ là tử tù, thân bại, sự nghiệp tiêu tan, chỉ còn một khoảng thời gian ngắn trên đời. - Cho chữ trong ngục tối - Người xin chữ là quản ngục ==> Cảnh tượng xưa nay chưa từng có => làm cho yếu tố “chữ” xuất hiện kì lạ, ẩn chứa nhiều ý nghĩa. 2.2: Ý nghĩa của yếu tố “Chữ” trong tác phẩm: + Thể hiện vẻ đẹp của Huân Cao. Đó là tài hoa và nhân cách sáng ngời. Nét chữ là nơi kết tụ tinh hoa và tinh

huyết của người Nghệ sĩ thư pháp. Mỗi nét chữ “vuông vắn, tươi tắn” chứng tỏ được cái tài hoa hơn người. Hơn nữa, từng con chữ lại đều là hiện hình của những khát khao thầm kín mà mãnh liệt chứa trong tâm khảm, trong nhân cách của người viết. Chữ của Huấn Cao là nhân cách cao khiết phi thường của Huấn Cao, nó nói lên cái “hoài bão tung hoành của một đời người” + Hình tượng con chữ là biểu tượng cho cái đẹp, cho sự chiến thắng của cái đẹp và chức năng của nó: Cái đẹp xua tan đi bóng đêm, xua tan đi các ác, làm thức tỉnh thiên lương con người, hóa giải hận thù, hướng con người đến ánh sáng, sự lương thiện - Vì con chữ của Huấn Cao mà thiên lương Quán ngục được thức tỉnh - Con chữ hóa giải hận thù giữa Huấn Cao và Quán ngục, biến những con người từ kẻ thù thành tri kỉ + Hình ảnh con chữ còn thể hiện một nét đẹp truyền thống lâu đời trong sinh hoạt của người Việt: Cho chữ và Nhận chữ. Điều đó cho thấy tấm lòng yêu nước thầm kín của Nguyễn Tuân: vừa trân trọng vừa mong muốn những vẻ đẹp ấy được lưu truyền và mãi mãi bất tử trong lòng người và trong thời gian. 2.3: Đánh giá: + Nghệ thuật: - Hình ảnh “con chữ” được xây dựng thông qua cảm nhận của các nhân vật trong truyện làm nó trở nên khách quan và mang giá trị hiện thực lớn hơn. - Khẳng định phong cách và tài năng truyện ngắn của Nguyễn Tuân: Viết về những hình ảnh là những nét đẹp có giá trị... + Tư tưởng: hình ảnh “chữ” trong tác phẩm trở thành minh chứng cho những vẻ đẹp “Vang bóng một thời”, đó là cái đẹp toàn thiện, toàn mỹ.... 3. Kết bài: ...

Văn Mẫu Lớp 11 - Trong tác phẩm “Chữ người tử tù” của Nguyễn Tuân, quản ngục từng được nhận xét là: “Một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn, xô bồ”. Hãy làm sáng tỏ nhận xét trên qua việc phân tích nhân vật quản ngục

DÀN Ý Mở bài - Nguyễn Tuân là một nhà văn lớn, một nghệ sĩ suốt đời tìm cái đẹp. Các nhân vật của Nguyễn Tuân thường hướng đến cái đẹp hoặc là hiện thân cho cái đẹp. “Vang bóng một thời” của Nguyễn Tuân là như thế. - Bên cạnh Huấn Cao là hình tượng quản ngục, nhân vật tỏa sáng vẻ đẹp của con người có bản lĩnh, lòng can đảm, lương tri, lòng tốt, và có lòng say mê đối với cái đẹp. Xây dựng hình tượng nhân vật này Nguyễn Tuân muốn thể hiện rõ hơn quan niệm của mình về con người và nghệ thuật. Thân bài I. Hoàn cảnh sống - Nhân vật này không có tên mà chỉ gọi theo chức nghiệp “quản ngục” - Làm nghề coi tù, quản ngục thường xuyên tiếp xúc với mặt trái của xã hội là công cụ của triều đình phong kiến: nằm trong tay pháp luật có thể trừng trị những kẻ chống lại triều đình. - Sống và làm việc trong môi trường đó ng ta dễ bị khô cứng trước nhân tình thế thái trước những vẻ đẹp ở đời. Nhưng nhân vật này lại không như thế. II. Vẻ đẹp của nhân vật quản ngục 1. Đó là con người biết yêu cái đẹp thiết tha hưởng thụ cái đẹp: có thú chơi chữ rất thanh cao - Chơi chữ là một loại hình nghệ thuật giàu tính tạo hình, là thú chơi tao nhã của trí thức phương Đông. Người viết chữ và người chơi chữ đều phải có học vấn và có tâm hồn. - Quản ngục luôn ao ước có được chữ ông Huấn Cao. - Đến khi có được ông huấn trong tay thì tìm đủ mọi cách biệt đãi, nhẫn nại đợi chờ để xin được chữ. => Biết trân trọng cái đẹp, đam mê cái đẹp đến tận cùng. Dẫu nhân vật này không sáng tạo ra cái đẹp, điều đó chứng tỏ trong con người đại diện pháp luật ấy luôn tiềm ẩn một tâm hồn nghệ sĩ. 2. Con người có tấm lòng biết nhơn liên tài. - Miêu tả hình dáng bên ngoài của nhân vật: một dáng ngồi trầm ngâm, một mái tóc đỏ hoa râm, một khuôn mặt tư lự, có lúc băng lạnh kín đáo và êm nhẹ như ” mặt nước ao xuân” => tính cách dịu dàng và nhân hậu với tính cách này quản ngục đã đứng cao hơn hoàn cảnh của chính mình. - Bản chất được bộc lộ rõ trong hành động và thái độ của nv này đối với kẻ tư lự: + Xót xa và tiếc nuối một người như Huấn Cao + Yêu chữ coi như là báu vật trên đời nhưng không có ý định dùng quyền thế để có được nó + Đặc biệt trong cuộc viếng thăm kẻ tử

tù: đón nhận sự khinh bỉ, nhưng sau khi nghe câu trả lời thì chỉ lĩnh ý và lui ra. Nhưng hôm sau vẫn mang đầy đủ rượu thịt đến, duy chỉ có không bước chân vào buồng giam ông Huấn Cao => Ngục quan hoàn toàn quên đi chức vụ, chỉ một lòng ngưỡng mộ thần tượng Huấn Cao. Ngục quan hành kính trân trọng đáng “chọc trời quấy nước” và thừa hiểu thân phận mình và ông Huấn Cao khác xa nhau chỉ là ... một tên lại giữ tù. Đúng như Nguyễn Tuân ca ngợi “một người biết kính mến khí phách, biết tiếc quý trọng người tài, không phải một kẻ xấu hay vô tình”. 3. Ngục quan là con người có dũng khí - Công khai ca ngợi tài Huấn Cao trong chốn lao tù - Biệt đãi người tử tù - Dám vào tận buồng giam thăm kẻ tử tù đứng đầu quân phản loạn mong mọi được đáp ứng chu tất - Dám xin chữ ông Huấn Cao ngay trong nhà ngục => Ngục quan biết rõ hơn ai hết những hành động của mình có thể dẫn đến sự trừng phạt nặng nề. Ở đây sở thích cao quý đã vượt lên trên nỗi sợ hãi 4. Nhân vật Ngục quan được thăng hoa trong cảnh cho chữ - Chuẩn bị rất chu đáo kĩ lưỡng - Lúc xin chữ khúm núm trước kẻ tử tù - Lắng nghe lời di huấn của Huấn Cao 5. Nghệ thuật xây dựng hình tượng nhân vật - Đặt nhân vật vào tình huống đặc biệt - Thủ pháp đối lập của chủ nghĩa lãng mạn được sd rất hiệu quả - Ngôn ngữ giàu tính tạo hình Kết luận Khẳng định lời ca ngợi của Nguyễn Tuân, ý nghĩa của nhân vật Ngục quan: thể hiện một quan niệm tiến bộ về con người và nghệ thuật, đã là con người phải biết yêu cái đẹp và quý trọng người tài, những con người giàu thiên lương và khí phách. Cái đẹp đã nâng đỡ cái thiện chiến thắng cái ác

Văn Mẫu Lớp 11 - Tình người thấm đẫm trong truyện ngắn Hai đứa trẻ của Thạch Lam

Thạch Lam xuất hiện trên văn đàn Việt Nam 1930 - 1945 như một làn “gió đầu mùa” tinh khiết, êm nhẹ. Người đọc văn Thạch Lam cảm nhận được một tình người thấm đẫm trong một giọng văn tha thiết. Cái đẹp tự lan toả, “tiềm tàng trong mọi vật bình thường” khiến cho “lòng người thêm trong sạch và phong phú hơn”. Thạch Lam đã khơi gợi ánh sáng cho những tâm hồn từ ngay những mảng đời chìm trong bóng tối. Truyện ngắn Hai đứa trẻ - câu chuyện về hai chị em ở phố huyện nghèo - như một bài thơ thấm đẫm tình người. Thế giới trẻ thơ gợi lại cho mỗi chúng ta những rung động êm đềm mà sâu sắc, mở ra những suy tư về thân phận con người. Trong văn xuôi Việt Nam những năm 30 của thế kỉ XX, có lẽ khó ai tìm ra được những nét đẹp tiềm ẩn trong cái bình thường giản dị như Thạch Lam. Các nhà văn Tự lực Văn đoàn, những anh em của Thạch Lam cũng hay nói về cảnh nhà quê, người nhà quê nhưng đã tước đi vẻ hồn nhiên tươi tắn chân thực của cuộc sống ấy, thay vào đó là những cái nhìn có phần xa lạ, kẻ cả, đôi chút khinh miệt. Có lẽ, trong số anh em họ Nguyễn Tường, Thạch Lam là người sống sâu nặng hơn cả với kí ức tuổi thơ của mình. Trong tâm tư của nhà văn, phố huyện Cẩm Giàng (Hưng Yên) và người chị tần tảo đã trở thành chuỗi kỉ niệm đẹp đẽ nhất, khiến cho ông khi viết về hình ảnh phố huyện vẫn còn vẹn nguyên những ấn tượng sâu đậm của tuổi thơ. Hai chị em Liên và An chính là những gì Thạch Lam yêu mến, gắn bó thuở thiếu thời. Người đọc không thể nào quên ấn tượng về một không gian phố huyện chuyển dần vào bóng đêm. Những âm thanh của một ngày sắp tắt cùng với một phương tây cháy rực gieo vào lòng người nỗi buồn mơ hồ. Một phiên chợ chiều tàn, đêm đứa trẻ nhặt nhanh những thứ vương vãi xung quanh chợ không chỉ đánh động tình thương của cô bé Liên đầy lòng trắc ẩn mà còn khiến chúng ta cũng bồi hồi vì những nét thân thuộc của quê hương, một “mùi riêng của đất, của quê hương này”. Tài năng của Thạch Lam đã giúp chúng ta nhận ra cái hồn quê hương diu diu thấm vào từng cảnh vật và những sinh hoạt ban đêm của những con người phố huyện. Tất cả những gì nhà văn mô tả đều hết sức bình thường trong một câu chuyện không có cốt truyện. Khung cảnh và những con người đều như hướng vào một chủ đích của nhà văn: khắc hoạ những nét bình dị,

lặng lẽ trong một không khí xã hội đang chìm trong bóng đêm dày đặc của cuộc sống quần quanh không lối thoát. Những nhân vật phố huyện: mẹ con chị Tý với hàng nước, bác Siêu bán phở, gia đình bác Xẩm... từng ấy nhân vật đã làm nên cái đặc trưng của phố huyện. Đó là những con người đang lầm lũi trong cuộc mưu sinh, tâm trạng lúc nào cũng lo toan và nhẩn nhai. Họ cùng chờ đợi, không phải là những người khách mà chính là đang mòn mỏi hy vọng. Những cuộc đời trong bóng tối ấy, cũng giống như không gian phố huyện kia, dày đặc tăm tối nhưng vẫn loé lên ánh sáng của một thế giới khác, một thứ ánh sáng mong manh nhưng không hề lụi tắt. Không phải ngẫu nhiên nhà văn đã miêu tả cuộc sống phố huyện gắn với ba thời điểm nối tiếp: hoàng hôn - tối - khuya. Bóng tối càng dày đặc bao nhiêu thì khát vọng hướng về ánh sáng càng khắc khoải bấy nhiêu. Ánh đỏ rực của buổi hoàng hôn dầu đẹp nhưng lại gieo vào lòng cô bé Liên nỗi buồn man mác vì cuộc sống của hai đứa trẻ trong một gia đình sa sút đã mang sẵn những dư vị của bóng tối. Đó là thời điểm bắt đầu những lo toan của thế giới người lớn nên “bóng tối ngập đầy dần” đôi mắt Liên. Liên đã chứng kiến những con người “đi lẫn vào bóng tối”, “từ từ đi vào bóng đêm” và rồi từ bóng tối mệnh mông lại hiện lên những bóng đời chớp chờn ánh sáng ngọn đèn, bếp lửa. Ánh sáng của thực tại chỉ còn là “nguồn sáng” xa lạ của những vì sao trên trời. Là những “khe sáng”, “quầng sáng”, “hột sáng” mong manh của những con người cùng sống nơi phố huyện nghèo. Sự sống như ẩn mình trong ánh sáng nhưng vẫn không xua tan được những ám ảnh bóng tối. Nó chỉ đánh thức những hoài niệm tuổi thơ. Những ngày tháng êm đềm của chị em Liên khi cảnh nhà chưa sa sút. “Vùng sáng rực và lấp lánh” của quá khứ là một tương phản để cắt nghĩa cho tâm trạng của Liên: “Đêm tối đối với Liên quen lắm, chị không sợ nó nữa”. Đó là sự chấp nhận, là thực tế đáng buồn mà Thạch Lam đã nhận ra từ cuộc sống của hai đứa trẻ. Hoàn cảnh không cho phép hai chị em Liên - An được sống bình thường như bao đứa trẻ khác, tuổi thơ của những đứa trẻ con nhà nghèo không có ánh sáng, đang căn cỗi dần cùng bóng tối. Phải chăng vì vậy mà cô bé Liên dễ động lòng trắc ẩn trước “mấy đứa trẻ con nhà nghèo”, còn An dù thèm nhậ bọn cùng đám trẻ con chơi đùa, nhưng nhớ lời mẹ dặn nên đành ngồi im. Cảnh nghèo dễ khiến tạo ra mặc cảm, dù cho là những đứa trẻ. Thạch Lam dường như không muốn để cho những cảm giác bị kích dè nặng lên số phận những con người nghèo khổ, bằng thái độ trân trọng, ông đã nâng đỡ cho các nhân vật của mình, vực dậy những khát khao đời đời ngay trong những khoảnh khắc ánh sáng mong manh nhất: “Chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống

nghèo khổ hàng ngày của họ"... "Một cái gì tươi sáng hơn", bản thân họ cũng không hề biết trước, chỉ là những trông ngóng mơ hồ. Nhà văn không thể chỉ ra "con đường sáng" cho những con người nghèo khổ ấy. Có lẽ, ông cũng không mơ hồ, ảo tưởng như những cây bút Tự lực Văn đoàn khác như Khái Hưng, Nhất Linh, Hoàng Đạo để mong chờ một thay đổi theo khuynh hướng cải lương, một tình thương bố thí nửa vời. Ông cũng không trông chờ nhiều vào hoạt động của "Hội Ánh sáng" do các anh em của ông tổ chức sẽ cải thiện cuộc sống dân nghèo. Bằng trực giác và sự nhạy cảm của tâm hồn nghệ sĩ giàu yêu thương, Thạch Lam đã phát hiện những nội lực để vươn lên của con người từ chính nền cuộc sống nghèo khổ. Ông đã diễn giải sâu sắc bằng hình tượng chuyến tàu đêm ngang qua phố huyện. Chuyến tàu ấy là hoạt động cuối cùng về đêm của phố huyện, là dịp cuối cùng để cho những người bán hàng đêm như chị em Liên mong "may ra còn có một vài người mua". Nhưng vượt lên cuộc sống thường nhật mà nổi bật vọng lớn hơn niềm hy vọng, là sự háo hức trông đợi chuyến tàu "mang ánh sáng của một thế giới khác đi qua" để con người không đánh mất niềm tin vào sự sống. Vì vậy Thạch Lam đã dành những câu văn thật tinh tế để diễn tả cảm giác đợi chờ ở Liên và An. Đặc biệt, cô bé Liên đã chiếm được nhiều cảm tình ở người đọc. Không chỉ vì Liên là người chị lớn đảm đang, tay hòm chìa khoá của mẹ, vì dấu cho cô bé Liên có tự hào về chiếc chìa khoá đeo vào chiếc dây xà tích bạc thì điều ấy chỉ làm người đọc buồn và thương cảm cho một cô bé sớm già trước tuổi. Điều mà Thạch Lam làm cho người đọc yêu mến nhân vật chính là khoảnh khắc ông giúp phát hiện vẻ đẹp giàu nữ tính của nhân vật: "Liên khẽ quạt cho em, vuốt lại mái tóc tơ (...) Qua kẽ lá của cành bàng, ngàn sao vẫn lấp lánh; một con đom đóm bám vào dưới mặt lá, vùng sáng nhỏ xanh nhấp nháy rồi hoa bàng rụng xuống vai Liên khe khẽ, thỉnh thoảng từng loạt một. Tâm hồn Liên yên tĩnh hẳn, có những cảm giác mơ hồ không hiểu". Đây là trang văn đậm chất thơ, đem đến sự ngọt ngào của tình cảm nhà văn dành cho Liên, tạo ra cảm xúc đồng điệu ở người đọc. Một cô bé giàu mộng mơ, ắt hẳn không thể để tâm hồn ngập dần trong bóng tối. Đó là tiền đề để Liên có thể cảm nhận ánh sáng chuyến tàu đêm khác hẳn mọi người: Liên lặng theo mơ tưởng. Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực, vui vẻ và huyên náo. Con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua". Ánh sáng rực rỡ của con tàu mang hình ảnh chứa đựng khát vọng về tương lai, đánh thức sức sống mãnh liệt của tâm hồn Liên. Không phải một lần Liên đón nhận ánh sáng ấy mà đêm nào cô cũng được sống trong những giờ phút mơ tưởng này. Mơ ước lãng mạn bao giờ cũng là cơ sở của hành động. Thạch Lam đã đem đến một

thông điệp giàu ý nghĩa về con người, tạo nên giá trị nhân văn của tác phẩm: hãy tin tưởng và trân trọng khát vọng của con người, dầu thực tại còn đầy bóng tối như không gian phố huyện nghèo kia, nhưng con người dù trong hoàn cảnh nào cũng vẫn hướng về ánh sáng. Cảm quan lãng mạn không cho phép nhà văn đi xa hơn, nhưng cũng giúp cho người đọc thêm yêu mến những con người nghèo khổ đầy hy vọng. Từ tình cảm dành cho những con người bé nhỏ, Thạch Lam còn làm sống dậy những tình cảm gắn bó với quê hương, mảnh đất và con người bình dị mà thân thương. Có thể xem đó là một khía cạnh khác của tâm hồn nhân ái Thạch Lam. Ông nói về những cảm nhận của hai chị em cũng là phát hiện về mối quan hệ gắn kết giữa con người với mảnh đất. Dường như những hương vị bình thường, mùi đất, mùi chợ cũng là một phương diện của tâm hồn hai đứa trẻ, cũng là sự tha thiết triu mến của nhà văn hướng về vùng đất Cẩm Giàng từng lưu dấu tuổi thơ. Những chi tiết bình thường nhất nơi phố huyện còn lan toả cảm giác ấm áp ân tình của Thạch Lam đến tận bây giờ. Bóng tối mênh mông là miền đời không thể lãng quên và không được phép lãng quên, bởi ở đó có những con người mà nhà văn thương mến nhất. Huyền Kiều, một người bạn của Thạch Lam đã rất có lí khi cho rằng “Thạch Lam là một người Việt Nam thành thực nhất”, có lẽ bởi nhà văn đã yêu cuộc sống và những con người nghèo khổ qua những trang văn thấm đượm tình người, những trang văn “rất nhiều Thạch Lam trong đó”. Độ chân cảm từ những trang văn Thạch Lam sẽ còn làm cho nhiều thế hệ người đọc còn bồi hồi xúc động.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích cảnh cho chữ trong truyện Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân)

Cảnh cho chữ được tác giả gọi là "một cảnh tượng xưa nay chưa từng có". Mà đúng là chưa từng có thật. Bởi vì từ trước đến giờ, việc cho chữ, vốn là một hình thức của nghệ thuật viết thư pháp tao nhã và có phần đài các thường chỉ diễn ra trong thư phòng, thư sảnh, thế nhưng ở đây nó lại được diễn ra nơi ngục tối chật hẹp, bẩn thỉu, hôi hám "tường...gián". Không chỉ thế, người cho chữ lại là một người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng. Và với bút pháp tương phản bậc thầy Nguyễn Tuân đã làm bật lên sự đối lập về nhiều mặt. Trong bối cảnh chật hẹp của nhà tù vẫn có bó đuốc cháy đỏ rực thể hiện chí hướng cao cả của những con người, trong cái mùi hôi của không gian lại có mùi thơm của mực, đặc biệt là sâu trong trái tim của con người tưởng như là độc ác, tàn nhẫn đó lại là "một tấm lòng trong thiên hạ". Vẻ đẹp rực rỡ của Huân Cao hiện lên trong đêm viết chữ cho viên quản ngục. Chính trong tình tiết này, cái mỹ và cái dũng hòa hợp. Dưới ánh đuốc đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu, "một người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang dậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván. Người tù viết xong một chữ, viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ trên phiến lụa óng". Hình ảnh người tử tù trở nên lồng lộng, uy nghi. Viên quản ngục và thầy thư lại, những kẻ đại diện cho xã hội đương thời thì bỗng trở nên nhỏ bé, bị động, khúm núm trước người tử tù. Điều đó cho thấy rằng: trong nhà tù tăm tối không phải những gì hiện thân cho cái ác, cái tàn bạo, cái xấu đang thống trị mà chính là cái Đẹp, cái Dũng, cái Thiện, cái cao cả đang làm chủ. Với cảnh cho chữ này, cái nhà ngục tăm tối đã đổ sụp, bởi vì không còn kẻ phạm tội tử tù, không có quản ngục và thư lại, mà chỉ có người nghệ sĩ tài hoa đang sáng tạo nên cái đẹp trước đôi mắt ngưỡng mộ sùng kính của những kẻ liên tài, tất cả đều thấm đẫm ánh sáng thuần khiết của cái đẹp, cái đẹp của thiên lương và khí phách. Cũng với cảnh này, người tử tù đang đi vào cõi bất tử. Chỉ sáng mai Huân Cao sẽ bị tử hình, nhưng chắc chắn rằng những nét chữ vuông vắn, tươi đẹp hiện lên cái hoài bão tung hoành cả một đời của ông trên lụa bạch sẽ mãi còn đó. Và nhất là lời khuyên của ông đối với viên quản ngục có thể coi là lời di huấn của ông về đạo lí làm người trong thời đại nhiễu nhương đó. Quan niệm của Nguyễn Tuân là cái Đẹp gắn liền với cái

Thiện. Người say mê cái đẹp trước hết phải là người có thiên lương. Cái Đẹp của Nguyễn Tuân còn gắn với cái Dũng. Hiện thân của cái Đẹp là hình tượng Huấn Cao với khí phách lừng lẫy đã sáng rực cả trong đêm cho chữ trong nhà tù. Bên cạnh hình tượng Huấn Cao lồng lộng, ta còn thấy một tấm lòng trong thiên hạ. Trong đêm cho chữ, hình ảnh viên quản ngục cũng cảm động. "Đó là âm thanh trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ". Cái tư thế khúm núm, giọng nói nghẹn ngào, cái cúi đầu xin bái lĩnh và cử chỉ run run bưng chậu mực không phải là sự quy lụy hèn hạ mà là thái độ chân thành khiến ta có cảm tình với con người đáng thương này. "Chữ người tử tù" không còn là "chữ" nữa, không chỉ là Mỹ mà thôi, mà "những nét chữ tươi tắn nó nói lên những hoài bão tung hoành của một đời người". Đây là sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối. Đây là sự chiến thắng của cái đẹp, cái cao thượng, đối với sự phàm tục nhơ bẩn, cũng là sự chiến thắng của tinh thần bất khuất trước thái độ cam chịu nô lệ. Sự hòa hợp giữa Mỹ và Dũng trong hình tượng Huấn Cao là đỉnh cao nhân cách theo lí tưởng thẩm mĩ của Nguyễn Tuân, theo triết lí "duy mĩ" của Nguyễn Tuân. Đoạn truyện ông Huấn Cao cho chữ là đoạn văn hay nhất trong truyện ngắn "Chữ người tử tù". Bút pháp điêu luyện, sắc sảo trong việc tạo dựng hình tượng nhân vật chi tiết nào cũng gợi cảm, gây ấn tượng. Ngôn ngữ của Nguyễn Tuân góc cạnh, sáng tạo và giàu tình cảm, cảm xúc đã mang người đọc đến với một không khí cổ kính trang nghiêm đầy xúc động, có phần bi tráng-một khung cảnh cổ xưa.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích hình tượng nhân vật quản ngục trong Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân

“Chữ người tử tù” là một tác phẩm hay của tác giả Nguyễn tuân, đây là một tác phẩm yêu thích của tôi. Và tôi hoàn toàn phản đối bài viết của tác giả Trần Hà Nam khi nhận xét về tác phẩm này và nhân vật viên quan coi ngục. Có lẽ về tuổi đời và kiến thức của tôi chưa bằng tác giả trên, nhưng tôi cũng xin đưa ra một vài ý kiến của riêng mình. Theo như tác giả đã giới thiệu, viên quản ngục vốn là người đã từng “đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền”, là người có cái tâm, là “một âm thanh trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ” - đó là điều tác giả đã khẳng định. Viên quản ngục không phải là người đứng đầu bộ máy đàn áp, nếu nói ông đại diện cho chế độ phong kiến lúc bấy giờ còn chấp nhận được. Vì thế khi nghe thầy thơ lại buột miệng nói, ông đã vội lên tiếng: “Chuyện triều đình quốc gia... nhờ lại vạ miệng thì khốn”, đó là vì ông sợ người ngoài biết sẽ mang tội chết, bởi ông chỉ là một viên quan coi ngục - phận hèn chức mọn. Ông đối xử với những người tù khác như thế nào ta chưa biết vì tác giả không nhắc đến chuyện đó. Nhưng có thể đoán ra phần nào qua chức vụ của ông, của một viên quản ngục, buộc ông phải làm thế. Tuy nhiên, tác giả cũng đã nói rằng viên quan này là “người có tính cách dịu dàng và biết giá người, biết trọng người ngay”. Đối xử với Huân Cao, khi nghe bọn lính lệ nhắc đến hai từ “đế tâm”, ông hiểu, nhưng ông không làm thế, không phải vì “người đó là Huân Cao - người sở hữu báu vật”, mà Huân Cao còn là người ông hằng kính trọng, ông làm sao dám giở những trò tiểu nhân bỉ ổi đó ra, chứ thực sự ông không có mưu mô thủ đoạn gì. hành động ngày ngày dâng rượu thịt của viên quản ngục cũng chỉ là xuất phát từ tấm lòng của ông, không muốn trong những ngày cuối cùng của cuộc đời mà Huân Cao lại phải chịu cực khổ. Hành động này cũng đã vượt qua phép tắc của triều đình phong kiến. Và có lẽ một phần ông cũng muốn tiếp cận Huân Cao. Việc ông muốn có chữ của Huân Cao, đó không phải là sự thèm khát, mà là ước nguyện của ông. Phải nói cho rõ, “ước nguyện” và “thèm khát”, hai từ này khác xa nhau về ngữ cảnh, ít nhất là đối với bài “Chữ người tử tù”. Tác giả đã xây dựng được một hình tượng người quản ngục giữa chốn ngục tối mà nung nấu được cái sở nguyện cao quý như vậy. Ông là quản ngục, nhưng không có nghĩa là trong nhà tù ông có toàn

quyền sinh sát. Cho nên khi trải lụa cho Huấn Cao viết chữ, ông đã không mở cùm gông, thêm nữa, nhà lao là nơi tai mắt rất nhiều, nếu sự việc có bị bại lộ thì sẽ mang thêm trọng tội cho cả ba người. Chi tiết mà tác giả nói đến: “Huấn Cao cổ đeo gông, chân vướng xiềng đang đậm tô nét chữ” là muốn khẳng định sự bất tử của cái tài cái đẹp dù ở bất cứ đâu. Nét chữ ra đời trong khi “cổ vướng gông, chân vướng xiềng” và nét chữ ra đời trong tư thế mà tác giả Trần Hà Nam gọi là “thể hiện trọn vẹn thần thái khí phách người viết chữ”, suy cho cùng, cũng giống nhau cả thôi, có khác chăng là tư thế viết chữ, bởi nét chữ đều đẹp, đều ý nghĩa. Nét chữ ra đời trong cảnh gông cùm kìm kẹp, thực tế mà nói thì tất nhiên là không thể “thỏa chí tung hoành”. Nhưng trong tư tưởng, đó vẫn là con người tự do với những hoài bão tung bay. Chả thế mà tác giả cũng đã nói rằng khi Huấn Cao ngồi tù, ông vẫn nghĩ đến cái “chí lớn không thành”. Huấn Cao đã dành những giây phút cuối cùng của cuộc đời để sáng tạo cái đẹp, để cái đẹp bất tử, nói những lời khuyên cuối cùng dành cho người mà ông coi như người bạn tri kỉ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích nhân vật viên Quản ngục trong truyện Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân

Nếu như nhân vật Huân Cao là biểu tượng về cái đẹp, cái thiện, khí phách của một người anh hùng thì nhân vật viên quản ngục lại hiện ra với một vẻ đẹp hướng thiện. Nguyễn Tuân đã xây dựng hình ảnh nhân vật quản ngục thật tinh tế, khiến người ta phải ngẫm nghĩ nhiều điều. Trong tác phẩm “Chữ người tử tù”, Huân Cao là một con người đại diện cho cái đẹp, từ cái tài viết chữ của một nho sĩ đến cái cốt cách ngạo nghễ phi thường của một bậc trượng phu, đến tấm lòng trong sáng của một người biết quý trọng cái tài, cái đẹp. Tính cách của nhân vật Huân Cao có phần một chiều, bất biến và đơn giản, ít những bất ngờ. Trái lại, nhân vật viên quản ngục có sự vận động về tính cách. Trước khi là quản ngục, ông ta cũng là người đèn sách, “biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền”. Là người lương thiện, tử tế, lại có chữ thánh hiền bồi đắp cho “thiên lương” nảy nở tốt đẹp, ông ta yêu đến say mê cái đẹp, “cái sở nguyện của viên quan coi ngục này là có một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một đôi câu đối do tay ông Huân Cao viết”. Nhưng sự đời run rủi, và “ông trời nhiều khi chơi ác, đem đày ải những cái thuần khiết vào giữa một đống cặn bã. Và những người thẳng thắn lại phải ăn đời ở kiếp với lũ quay quắt”, quản ngục sa vào chỗ tối tăm, phẩm chất từ đó đã hoen ố đi ít nhiều. Giữa chốn tù ngục hầu như chỉ tồn tại hai thứ : cái ác, cái xấu, tàn nhẫn, lừa lọc và những nỗi đau khổ, tuyệt vọng. Tình cờ, viên quản ngục gặp được Huân Cao trong hoàn cảnh cực kì éo le : giữa chốn ngục thất, người mà ông luôn ngưỡng mộ giờ đây lại là một tử tù, còn ông là cai ngục. Một tình huống đầy kịch tính được mở ra : ở bình diện xã hội, họ là những kẻ đối địch nhau ; ở bình diện nghệ thuật, họ lại là tri âm, tri kỉ của nhau. Kẻ cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình lại là một nghệ sĩ tài hoa tầm cỡ “thiên hạ đệ nhất thư pháp”, kẻ đại diện cho luật pháp của triều đình lại là người có “tấm lòng biệt nhỡn liên tài” ngưỡng mộ tài thư pháp ấy. Cuộc “kì ngộ” khiến cho lòng yêu cái đẹp trong quản ngục sống dậy mãnh liệt tới mức ông có thể bất chấp cả tính mạng và địa vị, mong sao có được mấy chữ của ông Huân. Nhân vật quản ngục bị đặt vào một thử thách khá gay go quyết liệt. Mấy ngày ngắn ngủi ông Huân Cao tạm bị giam trong ngục tử tù của y, quản ngục luôn sống trong tình trạng vô cùng căng thẳng, hồi hộp. Y thừa biết tính

cách của Huấn Cao “vốn khoáng, trừ chỗ tri kỉ, ông ít chịu cho chữ”. Viên quản ngục khổ tâm nhất là có một ông Huấn Cao trong tay mình, dưới quyền mình mà không biết làm thế nào mà xin được chữ. Không can đảm giáp lại mặt một người cách xa y nhiều quá, y chỉ lo mai một đây, ông Huấn bị hành hình mà không kịp xin được mấy chữ, thì ân hận suốt đời mất. Mặt khác, viên quản ngục luôn luôn phải dò xét, đề phòng cả bọn thuộc hạ, ông sợ “tên bát phẩm thơ lại này đem cáo giác với quan trên thì khó mà ở yên”, ông phải “dò ý tứ hần lần nữa xem sao rồi sẽ liệu”. Nhân vật viên quản ngục được xây dựng với bút pháp giàu chất hiện thực, gần với cuộc đời hơn, thật hơn. Và chính ở đây thể hiện tài năng nghệ thuật của Nguyễn Tuân. Đọc truyện, người đọc như thấy hiện ra trước mắt dáng đi, điệu đứng, lời ăn tiếng nói của viên quản ngục này. Lúc ở công đường, dáng điệu của y rõ bề vệ, quan cách, oai phong, trầm tĩnh, rõ là chu đáo, cần mẫn trong công việc. Tiếp được công văn để lĩnh nhận sáu tên tù án chém, ông ta đọc tên từng người và dừng lại ở cái tên Huấn Cao, rồi hỏi viên thơ lại để xác minh cho rõ. Nhân vật viên quản ngục không chỉ là kẻ biết thi hành phận sự, cần mẫn, tận tụy, mà còn là nhân vật có đời sống nội tâm sâu sắc. Có lúc khuôn mặt tỏ rõ sự nghĩ ngợi đăm chiêu, “ngục quan bản khoán ngồi bóp thái dương”, “người ngồi đấy, đầu đã điểm hoa râm, râu đã ngả màu. Những đường nhăn nheo của bộ mặt tư lự, bây giờ đã biến mất hẳn. Ở đấy, giờ chỉ còn là mặt nước ao xuân, bằng lặng, kín đáo và êm nhẹ”. Trong nhận xét rất tinh tế của người dẫn truyện thì viên quản ngục có “tính cách dịu dàng và lòng biết giá người”. Ông được coi “là một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn, xô bồ”, là “cái thuần khiết” bị dày ải “vào giữa một đồng cặn bã”, là “người thẳng thắn lại phải ăn đời ở kiếp với lũ quay quắt”. Là quản ngục, nhưng ông ta cũng chính là tù nhân chung thân của cái nhà tù do ông cai quản. Cái danh, cái lợi, trách nhiệm, bốn phận của một ngục quan là những thứ gông cùm, xiềng xích vô hình xiết chặt tâm hồn quản ngục suốt đời. Đã có lúc, ngục quan thấm thía thân phận lạc loài, cô đơn giữa chốn tù ngục của chính mình, y than thở một mình : “Có lẽ lão bá này, cũng là một người khá đây. Có lẽ hẳn cũng như mình, chọn nhầm nghề mất rồi”. Nếu như bị kịch của ông Huấn là bị kịch của người anh hùng thất thế, thất thế nhưng vẫn kiêu hùng, lắm liệt ; thì bị kịch của ngục quan là bị kịch lầm đường. kẻ lầm đường lạc lối, may thay, vẫn còn có lương tri, lương năng, còn có “lòng biệt nhỡn liên tài”, còn có khát vọng giải thoát. Y tôn thờ cái đẹp, say mê cái đẹp để hi vọng tự giải thoát. Lúc ngục quan gặp huấn Cao thì “đầu đã điểm hoa râm, râu đã ngả màu”, “bộ mặt tư lự” đã hằn nhiều nếp nhăn của cuộc đời “tù

nhân” nhọc nhằn, nhưng khát vọng giải thoát biểu hiện ở khát vọng hướng tới cái đẹp vẫn mãnh liệt vô cùng. Âm ỉ bấy lâu, nay nó bùng cháy lên thành lửa ngọn. Ngục quan tự hạ mình xuống trước tử tù, nhẫn nhục chấp nhận sự “khinh bạc đến điều” của ông Huấn. Y không oán thù, y biết người ta, “y cũng thừa hiểu những người chọc trời quấy nước, đến trên đầu người ta, người ta cũng còn chẳng biết có ai nữa, huống chi cái thứ mình chỉ là một kẻ tiểu lại giữ tù”. Về bản chất, đó là sự ngưỡng mộ trước cái đẹp một cách hoàn toàn tự nguyện. Hành động biệt đãi ông Huấn cũng là xuất phát từ lòng say mê đó. Nhưng đến cuối tác phẩm thì không chỉ còn là chuyện say mê, tôn thờ mấy cái chữ đẹp nữa, mà cao hơn thế, đó là sự trân trọng, tôn thờ nhân cách cao quý của một bậc tài danh. Bị cái đẹp và nhân cách cao thượng của ông Huấn thuyết phục, viên quản ngục thực sự cảm động cũng giống như ông Huấn Cao đã cảm động trước “sở thích cao quý” và “tấm lòng biệt nhỡn liên tài” của ngục quan. Đó là điểm gặp gỡ để trở thành tri âm, tri kỉ của hai con người cách nhau quá xa về vị trí xã hội. Sự tri kỉ ấy được đánh dấu bằng dòng lệ và tiếng nói nghẹn ngào : “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh” và kèm theo một cái vái. Ta có thể tin rằng sau những lời khuyên bảo ân cần của ông Huấn, viên quản ngục đã luống tuổi ấy sẽ từ bỏ nghề bắt nhân về quê ở để giữ thiên lương cho trong sạch, lành vững. Nhân vật viên quản ngục là một sáng tạo rất mực sinh động của Nguyễn Tuân, để vừa tô đậm vẻ đẹp lí tưởng của nhân vật Huấn Cao, lại vừa thể hiện vẻ đẹp của một con người được cái thiện dẫn đường, mong muốn một hi vọng không lầm đường lạc lối.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích nhân vật Huấn Cao trong truyện Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân

(1) Cũng như các nhân vật trong “Vang bóng một thời”, vẻ đẹp của Huấn Cao trước hết là vẻ đẹp của con người tài hoa, nghệ sĩ. Phẩm chất tài hoa nghệ sĩ này được biểu hiện rõ nhất là ở cái tài viết chữ đẹp. Một thời Hán học, cha ông ta viết chữ Nho, một loại chữ giàu tính tạo hình. Các nhà Nho xưa viết chữ để bộc lộ cái tâm, cái chí, viết chữ đã trở thành một môn nghệ thuật gọi là thư pháp. Và Huấn Cao là một nghệ sĩ rất mực tài hoa trong nghệ thuật này “Tài viết chữ rất nhanh và đẹp” của ông nổi tiếng khắp cả tỉnh Sơn. Ngay cả viên quản ngục của một huyện nhỏ vô danh cũng biết: “Chữ ông đẹp lắm, vuông lắm...có được chữ ông Huấn Cao mà treo trong nhà là có một vật báu trên đời”. Cho nên “Sở nguyện của viên quản ngục này là có một ngày kia treo ở nhà riêng một câu đối do tay ông Huấn Cao viết”. Để có được chữ của Huấn Cao, viên quản ngục không những phải dụng công, phải nhẫn nhục, mà còn phải liều mạng. Bởi vì biết đãi Huấn Cao, một kẻ tử tù là một việc làm nguy hiểm, có khi phải trả giá bằng tính mạng của mình. (2) Huấn Cao còn là con người có thiên lương trong sáng, cao đẹp. Nghĩa là Huấn Cao rất giàu chữ tâm. Huấn Cao có tài viết chữ, nhưng không phải ai ông cũng cho chữ. Ông không bao giờ ép mình cho chữ vì vàng ngọc, hay quyền thế. Ông chỉ trân trọng những ai biết yêu quý cái đẹp, cái tài. Cho nên, suốt đời Huấn Cao chỉ mới viết hai bộ tứ bình và một bức trung đường cho ba người bạn thân mà thôi. Ông tỏ thái độ khinh bạc ra mặt viên quản ngục vì tưởng rằng viên quản ngục có âm mưu đen tối gì, khi thấy viên quan ấy biết đãi mình. Rồi ông “Cắm tấm lòng biết nhỡn liên tài” của quản ngục và thơ lại, khi biết họ thành tâm xin chữ. Huấn Cao quyết không phụ tấm lòng của họ nên mới diễn cảnh cho chữ trong nhà lao, được tác giả gọi là “Một cảnh tượng xưa nay chưa từng có” (3) Huấn Cao còn đẹp hơn nữa ở phẩm chất bất khuất, hiên ngang Đẹp ở phẩm chất tài hoa, nghệ sĩ, có thiên lương, chữ tâm trong sáng, cao đẹp, Huấn Cao còn đẹp hơn nữa ở phẩm chất bất khuất, hiên ngang của một bậc anh hùng hào kiệt. Huấn Cao dám chống lại triều đình mà ông căm ghét, khinh鄙. Dù chí lớn không thành, tư thế Huấn Cao bao giờ cũng hiên ngang, bất khuất. Bị dẫn vào huyện ngục, ông không chút run sợ trước những kẻ đang nắm giữ vận mệnh của mình. Ông lừng lững dẫn sáu

đồng chí tù, hiên ngang bước vào nhà lao. Giữa chốn lao tù đầy tử khí, ông vẫn thản nhiên nhắm rượu thịt do thơ lại mang đến coi “Như cái việc ông vẫn làm trong cái hứng bình sinh”. Và ông đã sẵn sàng trả lời viên quản ngục bằng những câu hết sức cao ngạo, dù biết rằng có thể sẽ bị những trận đòn báo thù khủng khiếp. Là một tử tù chỉ đợi ngày ra pháp trường, vậy mà Huấn Cao vẫn hiện lên trong tư thế ung dung, đỉnh đạc đường hoàng, ngang tàng kiêu dũng của một bậc anh hùng “Chọc trời khuấy nước mặc dầu”; “Đọc ngang nào biết trên đầu có ai”. Tuy nhiên đây là một anh hùng thất trận, một tử tù (4) Nhân vật Huấn Cao bộc lộ lý tưởng thẩm mỹ của Nguyễn Tuân: Sự thống nhất của cái tài, cái tâm và khí phách anh hùng. Qua nhân vật này, Nguyễn Tuân muốn biểu lộ niềm tin bất diệt vào những giá trị cao quý của con người và sức mạnh kỳ diệu của cái đẹp, đồng thời cũng bày tỏ tấm lòng yêu nước thầm kín của mình. Vì thế, Huấn Cao đã trở thành biểu tượng cho sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối, của cái đẹp, cái cao cả đối với cái phàm tục, dơ bẩn, của khí phách hiên ngang đối với thói quen cam chịu nô lệ. (5) Nhân vật Huấn Cao là một nhân vật của truyện ngắn được xây dựng theo bút pháp lãng mạn: Để làm nổi bật vẻ đẹp Huấn Cao, Nguyễn Tuân đã đặt nhân vật vào trong một tình huống độc đáo: Cuộc gặp gỡ giữa Huấn Cao và quản ngục. Đó là cuộc gặp gỡ giữa tử tù với quan coi ngục, nhưng cũng là cuộc hội ngộ kỳ lạ giữa những kẻ “Liên tài tri kỉ” (6) Khắc họa hình tượng Huấn Cao, để làm nổi bật sự chiến thắng của cái tài, cái đẹp, cái tâm và khí phách hiên ngang, Nguyễn Tuân sử dụng triệt để sức mạnh của “Nguyên tắc tương phản đối lập của bút pháp lãng mạn”. Ở truyện ngắn này, nhà văn cũng đã thể hiện cái tài dựng cảnh, dựng người với ngôn ngữ cổ kính, trang trọng, tinh tế.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích hình tượng nhân vật Huấn Cao (Chữ người tử tù – Nguyễn Tuân)

DÀN Ý I. Mở Bài: Giới thiệu vấn đề II. Thân Bài: *Huấn Cao là một nghệ sĩ tài hoa*: - *Có tài bẻ khóa vượt ngục*: + *Tài hoa của Huấn Cao được giới thiệu ngay từ đầu truyện qua lời đối thoại của Viên Quản Ngục (VQN) và thầy thơ lại* - *Tài viết chữ Hán nhanh và đẹp*: + *Huấn Cao chưa xuất hiện nhưng được giới thiệu là “một người mà tình Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ nhanh và đẹp”*. Huấn Cao là người có khí phách hiên ngang: - Không bao giờ chịu khuất phục trước đòn roi quyền lực: + Huấn Cao là người văn võ đều có tài, có nghĩa khí. + Giận dữ, khinh bọng lính bằng hành động giũ rập trên thanh rồng. + Khinh bạc những trò tiểu nhân, không hạ thấp mình khi rơi vào tù. + Không cúi đầu trước quyền lực và tiền bạc. + Ung dung chờ ngày ra pháp trường, coi thường cái chết. + Trong cảnh cho chữ, con người ngang tàng ấy “Cổ đeo gông, chân vướng xiềng” vẫn say sưa sáng tạo cái đẹp. - Thản nhiên nhận rượu thịt của VQN và coi đó là một thứ sinh bình vốn có. - Khí phách lắm liệt, thà chịu chết chứ không chịu nhục. * Huấn Cao là người có thiên lương trong sáng: - Luôn yêu cái đẹp và bảo vệ cái đẹp đến cùng: + Huấn Cao có nhân cách cao cả, chữ chính là cái tâm của ông. + Trong cuộc đời của ông chỉ cho chữ 4 người: 3 người bạn thân và VQN. - Không vì tiền bạc, quyền thế mà ép mình cho chữ: + Chữ là thứ quý nhất trên đời nhưng không vì thế mà ông đổi chữ lấy vàng bạc, quyền thế. + Ông hiểu tấm lòng và sở thích cao quý của VQN. + Xem quản ngục là tri kỉ và quyết định cho chữ. - Ông yêu cái đẹp của cuộc sống và muốn người khác cũng phải có thiên lương: + Biết cân nhắc lẽ phải, đánh giá con người. + Nét chữ vuông vức, tươi tắn là tinh hoa của đời Huấn Cao, khiến viên quản ngục phải nghiêng ngào vái lạy. III. Kết Bài: Kết thúc vấn đề

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nhận về nhân vật Huấn Cao trong Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân

Khi nhắc tới lối văn chương luôn khát khao hướng tới chân-thiện-mĩ, người ta thường nhắc tới Nguyễn Tuân-một nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp. Ông được đánh giá là một trong những cây bút tài hoa nhất của nền văn học Việt Nam hiện đại. Trong các sáng tác của Nguyễn Tuân, các nhân vật thường được miêu tả, nhìn nhận như một nghệ sĩ. Và tác phẩm “Chữ người tử tù” cũng được xây dựng bằng cách nhìn nhận như vậy. Có lẽ, ai đọc tác phẩm “Chữ người tử tù” đều rung động cảm phục trước vẻ đẹp của người anh hùng Huấn Cao. Truyện kể về nhân vật Huấn Cao-một kẻ cầm đầu bọn phản loạn dám đứng lên chống lại triều đình.Khi bị bắt giam ở nhà tù tỉnh Sơn, vì cảm mến trước tấm lòng viên quản ngục ông đã đồng ý cho chữ. Và đó là một cảnh tượng xưa nay chưa từng có. Tình huống truyện vô cùng độc đáo. Huấn Cao là người cho chữ nhưng lại là tử tù chờ ngày ra pháp trường, viên quản ngục là người xin chữ nhưng đồng thời lại là người quản lý trại giam nơi giam giữ Huấn Cao. Cuộc gặp gỡ đã tạo nên tình thế vô cùng kịch tính, làm nổi bật lên vẻ đẹp rạng ngời của nhân vật Huấn Cao. Trước hết để xây dựng hình tượng Huấn Cao, tác giả lấy nguyên mẫu hình tượng Cao Bá Quát ngoài đời - một con người mà ông hằng yêu mến kính trọng. Cao Bá Quát đã từng sống một cuộc sống tung hoành ngang dọc, là người có tài ,có đức, văn hay chữ đẹp, dám đứng lên chống lại bọn thực dân phong kiến, bọn cường quyền. Phải chăng, Nguyễn Tuân đã mượn Huấn Cao để ca ngợi Cao Bá Quát và mặt khác dựa vào Cao Bá Quát, khái quát lên một hình tượng Huấn Cao mà cái đẹp của tài hoa hòa quyện với cái đẹp của khí phách. Dưới ngòi bút tài hoa và bút pháp lãng mạn, Nguyễn Tuân đã xây dựng lên một nhân vật lí tưởng, vì vậy nhân vật này đẹp nhất trong thế giới nhân vật ” vang bóng một thời”. Khi nói về Huấn Cao , nhà văn không đi vào miêu tả lai lịch xuất thân mà bằng cách miêu tả gián tiếp để dựng lên chân dung nhân vật. Đây là một cách miêu tả “vẽ mây nảy trăng”. Cái tài của Huấn Cao được xác nhận khi quản ngục vừa nhận được phiến trát nói về người tù sẽ đến đề lao của mình ” Tôi nghe ngờ ngợ. Huấn Cao? Hay là cái người mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và đẹp đó không?” Quản ngục biết rằng chữ của ông Huấn ” đẹp lắm, vuông lắm”, “Có được chữ ông Huấn mà treo là có một vật báu

trên đời”. Qua đó, ta cũng thấy được thái độ trân trọng của tác giả với những bậc tài hoa và nghệ thuật thư pháp cổ truyền của dân tộc. Bên cạnh tài viết chữ đẹp Huấn Cao còn có tài bẻ khóa vượt ngục để trở về với cuộc sống tự do. Như vậy Huấn Cao trở thành mối đe dọa cho bất cứ trại giam nào có vinh hạnh được giam giữ ông. Điều đó thể hiện một con người khát khao tự do, hoài bão tung hoành luôn đấu tranh cho chính nghĩa, chống lại triều đình phong kiến mục nát. Tất cả những tài năng đó làm thành một Huấn Cao có tâm lớn, đi vào lòng độc giả như một anh hùng, một trượng phu đã vượt lên tất cả cái bình thường nhỏ nhoi của cuộc đời để vẫy vùng để chọc trời khuấy nước. Nhưng trong cái xã hội phong kiến ấy thì Huấn Cao hiện lên là một anh hùng sa cơ lỡ vận. Nhưng người anh hùng này không giống những người anh hùng sa cơ lỡ vận khác mà ta đã bắt gặp trong thơ của Nguyễn Du khi nói về người anh hùng Từ Hải: ” Hùm thiêng gặp bước sa cơ cũng hèn ” và lại càng không giống tâm trạng con hổ trong bài thơ “Nhớ rừng” của Thế Lữ. Với Huấn Cao những ngày cuối cùng trong cuộc đời ông lại ngời lên khí phách của một đấng trượng phu, của một người anh hùng. Điều đó được thể hiện ngay trong tác phẩm khi ông được dẫn đến đề lao bằng hành động ” chúc mũi gông nặng, khom mình thúc mạnh đầu thang gông xuống nền đá tảng đánh thuỳnh một cái”. Hành động đó thể hiện cái uy của ông đối với những người bạn tù trước sự phản ứng và tuân thủ của họ đồng thời thể hiện thái độ khinh bạc của mình đối với bọn lính áp giải bởi bọn chúng cũng chỉ là hạng người tiểu lại giữ tù mà thôi. Suốt nửa tháng ở trong trại giam tỉnh Sơn, ông đã được thầy trò viên quản ngục biệt đãi, đáp lại ông vẫn thản nhiên nhận rượu thịt và coi đó là cái hứng lúc sinh bình. Sau nửa tháng thì Huấn Cao mới đối mặt với viên quản ngục. Trước sự lễ phép của viên quản ngục, Huấn Cao đã đáp lại rằng: ” Người hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà người đừng đặt chân vào đây “. Nó thể hiện thái độ rất khinh bạc của Huấn Cao đối với viên quản ngục. Cố ý sỉ nhục viên quản ngục trong lời nói và trong cách xưng hô “ta-nhà người” thì ông sẵn sàng chờ đợi một trận lôi đình, báo thù và những thủ đoạn tàn bạo của ngục quan - những trò đánh đập như cơm bữa của các trại giam lúc bấy giờ. Nhưng với ông cái chết chém ông còn chẳng sợ nữa là những trò tiểu nhân thi oai này. Qua những hành động lời nói ta mới thấy được khí phách của một người anh hùng coi cái chết nhẹ tựa lông hồng. Nhưng câu chuyện lại làm cho người đọc cảm thấy bất ngờ khi viên quản ngục lại lễ phép lui ra lại còn hậu đãi ông và năm người bạn của ông hơn trước nữa. Và chính vì thế nó khiến cho tình huống truyện thêm kịch tính hơn nữa. Với Huấn Cao bên ngoài thì thản nhiên như thế nhưng bên trong ông lại

đặt ra rất nhiều câu hỏi để lí giải cho sự biệt đãi bất thường, sự tươm tất ấy của viên quản ngục, bởi vì tất cả đã khai bên Ti niết rồi, hay viên quản ngục còn muốn thăm dò hay muốn đo lòng người hay sao... Nhưng đến khi hiểu được nỗi lòng và những sở nguyện cao quý của viên quản ngục rồi, trong tư thế “cổ đeo gông, chân vướng xiềng” thì ông cho chữ viên quản ngục. Vậy phải có khí phách của người anh hùng thì ông mới có phong thái ung dung như thế. Nếu chỉ thấy tài hoa và khí phách của Huấn Cao thì hình tượng nhân vật Huấn Cao sẽ thiếu đi sự gần gũi đối với mọi người. Nhà văn Nguyễn Tuân đã khắc họa một nét phẩm chất nữa là Huấn Cao có thiên lương trong sáng. Một con người bao dung độ lượng, trọng nghĩa khinh tài khiến cho Huấn Cao đẹp như một nhân vật huyền thoại và điều đó được tác giả thể hiện trong hoàn cảnh éo le nhất khi mà kịch tính của câu truyện được đưa lên đỉnh điểm. Đó là vào một buổi chiều lạnh, ngục quan nhận được công văn của quan Hình bộ Thượng thư rằng sẽ bắt giải Huấn Cao và những người bạn của ông vào kinh lãnh án vào sáng sớm hôm sau. Trong khi viên quản ngục lặng người đi thì Huấn Cao lại lặng nghĩ một lát rồi mỉm cười. Ông suy nghĩ về tấm lòng về sự biệt đãi của thầy trò viên quản ngục đối với mình suốt một tháng qua và ông mỉm cười - cái nụ cười bao dung và độ lượng, để bằng lòng cho chữ viên quản ngục. Trước đây ông chỉ bằng lòng cho chữ những người bạn tri kỉ của mình nhưng ông lại bằng lòng cho chữ viên quản ngục như đang lấy tấm lòng của mình đáp lại tấm lòng của thầy Quản. Vì vậy ông nói mà như...” Nào ta có biết đâu một người như thầy Quản đây mà lại có những sở thích cao quý như vậy. Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ”. Chính vì vậy Huấn Cao đã bằng lòng cho chữ. Và đó là một cảnh tượng xưa nay chưa từng có. Kể từ từ “cổ đeo gông, chân vướng xiềng” đang “dậm tô từng nét chữ trên vuông lụa bạch trắng tinh” với tư thế ung dung tự tại, Huấn Cao đang dồn hết tinh hoa vào từng nét chữ. Ở đây không còn là một Huấn Cao tử tù nữa. Chỉ còn một Huấn Cao tự do nhất, sống động nhất. Vẻ đẹp đó đã làm cho viên quản ngục “khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng”. Và cái thầy thơ lại gầy gò, thì “run run bưng chậu mực”. Cái tư thế ấy cho thấy viên quản ngục và thầy thơ lại cảm thấy mình thật nhỏ bé trước một nghệ sĩ tài hoa, một con người có khí phách anh hùng, một con người không vì vàng bạc mà ép mình cho chữ, một con người mà đến cảnh chém chết còn không sợ nhưng lại sợ “phụ một tấm lòng trong thiên hạ”. Nhân vật Huấn Cao hiện lên với ba phẩm chất là một con người có tài hoa, khí phách và có thiên lương trong sáng, là một người anh hùng có trí có dũng có tâm. Qua đó, nhà văn muốn gửi gắm quan niệm về

cái đẹp thông qua nhân vật này, đó là: con người lí tưởng trước hết là con người có tài có tầm cao văn hóa và biết làm đẹp cho đời bằng cái tài của mình. Cái tài phải đi song song với bản lĩnh khí phách. Thế nhưng con người có tài có khí phách chưa đủ mà còn phải có cái tâm trong sáng. Nhà văn Nguyễn Tuân rất coi trọng chữ “tâm” coi trọng thiên lương của mỗi con người. Đúng như nhà văn Nguyễn Du đã viết: ” Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài” Cho nên với nhân vật Huấn Cao - một con ” Nhất sinh đề thủ bách mai hoa ” (cả đời chỉ biết cúi đầu trước vẻ đẹp của hoa mai) nhưng vì có thiên lương trong sáng nên rất nâng niu, cảm kích, trân trọng trước tấm lòng “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn” của viên quản ngục, sống giữa cái xấu xa cái ác mà vẫn hướng thiện. Không những thế Huấn Cao còn dành cho viên quản ngục những lời khuyên rất chân thành: ” thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi.” Nó giống như lời khuyên bảo của cha ông xưa: ” đói cho sạch, rách cho thơm”, dù ở bất kì nơi đâu cũng phải giữ cái đạo làm người. Với Nguyễn Tuân cái tâm luôn là gốc rễ của nhân cách là điểm xuất phát cũng là nơi đi đến của tài năng và khí phách con người. Đồng thời, nó còn có giá trị gợi lại nét bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam đang đứng trước nguy cơ bị mai một và khẳng định phẩm chất trong sáng của con người: “Bần tiện bất năng di Phú quý bất năng dâm Uy vũ bất năng khuất” Nói tóm lại, Huấn Cao là một con người mang những phẩm chất tốt đẹp nhất. Tuy bị cầm tù về thể xác nhưng lại tự do về tâm hồn. Hay nói khác đi, Huấn Cao dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân là biểu tượng cho cái đẹp trong hoàn cảnh lịch sử đang đầy rẫy những cái xấu xa ,tội lỗi, biểu tượng cho thiên lương cao quý. Con người sống vượt lên những hiện thực tầm thường, tìm tòi để tỏa sáng, để vĩnh cửu, để bất diệt, truyền cho người đời phẩm giá làm người, những phẩm giá tiêu biểu cho đạo lý dân tộc. Dựng lên hình tượng Huấn Cao với vẻ đẹp rực rỡ tráng lệ giữa chốn lao tù ảm thấp chật chội. Nguyễn Tuân đã thể hiện niềm cảm phục sâu sắc đối với những người anh hùng xả thân vì nghĩa lớn. Nhà văn đã sử dụng ngòi bút tả thực đầy kịch tính kết hợp với việc khắc họa tính cách nhân vật và ngòi bút miêu tả phong cảnh hiện thực lẫn lộn mạn. Có thể nói “Chữ người tử tù” với bút pháp sắc sảo khi dựng người, dựng cảnh, với ngôn ngữ văn xuôi giàu có và góc cạnh, với vẻ đẹp tuyệt vời của Huấn Cao, tác phẩm xứng đáng là một áng văn chương một thời vang bóng và nó mãi mãi vang bóng trong bạn đọc nhiều thời.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bút pháp lãng mạn trong Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân

1. Trước khi tìm hiểu đề bài về Bút pháp lãng mạn trong “Chữ người tử tù” chúng ta nên hiểu đôi nét về một số đặc điểm của văn học lãng mạn như sau -.Văn học lãng mạn thuộc loại hình văn học biểu hiện: các nhân vật, tình huống, hình ảnh được nhà văn sáng tạo ra nhằm thoả mãn nhu cầu biểu hiện lí tưởng và tình cảm mãnh liệt của họ. Các nhà văn lãng mạn thường tìm kiếm những giá trị tuyệt mỹ trong những cảnh đời tầm thường, tầm tối, khám phá cái cao cả trong những số phận bị ruồng bỏ, chà đạp. Nhân vật hành động theo sự tưởng tượng chủ quan của nhà văn, thể hiện trực tiếp lí tưởng của tác giả + Tự do biểu hiện tình cảm cái “tôi” cá nhân + Thường sử dụng thủ pháp tương phản đối lập, thích phóng đại khoa trương, sử dụng ngôn ngữ tân kì giàu sức biểu hiện cảm xúc

2. Với “Chữ người tử tù” ♦ Mở bài: - Giới thiệu ngắn gọn, khái quát về tác giả, tác phẩm - Khẳng định được sự thành công của tác phẩm là việc sử dụng có hiệu quả bút pháp lãng mạn ♦ Thân bài a. Lí luận chung: Nêu được đặc điểm chính của bút pháp lãng mạn (Bút pháp lãng mạn là phương thức phản ánh hiện thực trong đó nhà văn đề cao trí tưởng tượng, miêu tả thực theo cảm nhận chủ quan) + Khai thác nghệ thuật tương phản đối lập một cách triệt để + Tô đậm ấn tượng về cái phi thường dữ dội + Hình tượng được sáng tạo một cách biệt lệ, lãng mạn nhưng vẫn được kết hợp nhuần nhuyễn với chất hiện thực tạo nên vẻ đẹp riêng của văn xuôi lãng mạn

b. Với “Chữ người tử tù” - Thủ pháp nghệ thuật tương phản trong tình huống truyện độc đáo sáng tạo: Cuộc gặp gỡ khác thường của hai con người khác thường trong hoàn cảnh éo le + Tương phản giữa hoàn cảnh và tính cách + Tương phản giữa hiện thực và ước mơ lí tưởng > *Thủ pháp tương phản thể hiện rõ nét nhất trong cảnh tượng Huấn Cao cho chữ viên quản ngục, nó được coi là “cảnh tượng xưa nay chưa từng có”* + *Viết thư pháp là nghệ thuật thư pháp thường diễn ra ở nơi trang trọng như đại sảnh, thư phòng, vườn hoa, ..., là thú vui tao nhã của các nhà nho, người cho chữ ngoài việc cho nét chữ còn gửi gắm những triết lí bài học về cuộc sống, hoài bão, ước mơ của cả cuộc đời con người nhưng ở đây Huấn Cao cho chữ quản ngục ở ngay giữa nhà tù - nơi hiện thân của cái ác, cái xấu xa* + Lí do cho chữ: cảm phục tấm lòng “biệt nhỡn liên tài” của viên quản ngục + Cảnh

cho chữ với thời gian đêm khuya lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vắng tiếng mõ trên vọng canh, không gian buồng giam chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, trên đất bừa bãi phân chuột phân gián. + Người cho chữ là người tử tù ngày mai ra pháp trường nhận án chém, cổ đeo gông, chân vướng xiềng xích, ung dung tô đậm nét chữ + Người nhận chữ: khúm núm, cất những đồng tiền kẽm + Thầy thơ lại run run bưng chậu mực > Vị thế của quản ngục và kẻ tử tù dường như có sự thay đổi. Ta cũng có thể thấy rõ trật tự xã hội đã bị đảo ngược hoàn toàn. Trong phòng giam không có người tù, người cai tù mà chỉ còn có người nghệ sĩ có tài viết chữ đẹp đang ung dung tô đậm nét chữ trên vuông lụa trắng và một người có thú chơi chữ đẹp đang kính cẩn nghiêng mình đón nhận. Như vậy, chuyện chính trị, xã hội, sống chết của con người như bị gạt sang một bên để nhường chỗ cho điều đẹp để thiêng liêng hơn. “Cho chữ” giống như sự chuyển giao cái đẹp, lời khuyên của Huấn Cao với viên quản ngục giống như một lời di huấn để nhân vật thay đổi gìn giữ nhân cách, tìm được môi trường sống thích hợp ~> Trong cảnh tượng Huấn Cao cho chữ, sự tương phản bóng tối và ánh sáng được thể hiện rõ nét giữa không gian nhà tù ẩm thấp tăm tối-nơi cái ác cái xấu ngự trị và ánh sáng ngọn đuốc trên tay thầy thơ lại, ánh sáng của lụa óng căng trên mảnh ván, ánh sáng từ mỗi nét chữ của Huấn Cao và hơn hết là thứ ánh sáng tỏa ra từ nhân cách của mỗi nhân vật trong cảnh cho chữ. Khắc họa cảnh tượng lạ lùng đặc biệt như vậy, Nguyễn Tuân muốn mang đến một thông điệp với mỗi chúng ta ” cái tài phải gắn liền với cái tâm”, cái đẹp có thể vượt lên trên tất cả những giới hạn tầm thường, những thế lực xã hội xấu xa đang ngự trị - Tô đậm ấn tượng và sáng tạo bằng những hình ảnh có tính biệt lệ, bộc lộ cái tôi cá nhân thông qua ngôn từ : Hình tượng Huấn Cao tài hoa rất đỗi nghệ sĩ mang một khí phách phi thường, tâm hồn thiện lương trong sáng trên nền nghệ thuật tương phản khác thường. Chính Huấn Cao là nhân vật được xây dựng bằng bút pháp lí tưởng hóa có nguyên mẫu từ hình tượng Cao Bá Quát-nhân vật có thật trong lịch sử Việt vừa có tài văn chương chữ nghĩa lại ngang tàng khí khái nhằm thể hiện tư tưởng, quan điểm thẩm mĩ, bộc lộ cái “ngông” Tài hoa nghệ sĩ: Huấn Cao là một nho sĩ tài hoa - Là nghệ sĩ chân chính, rất mực tài hoa, hiếm có trong nghệ thuật thư pháp + Tài viết chữ nhanh, đẹp + Có được chữ ông Huấn Cao mà treo là một vật báu trên đời + Chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm~> Nói lên cái hoài bão tung hoành của một đời người > Chữ viết ông Huấn trở thành những bức tranh nghệ thuật và là khao khát của những người say mê cái đẹp > Tài năng hiếm có trong nghệ thuật viết thư pháp Một người khí phách phi thường: - Huấn Cao xuất hiện một cách trực

tiếp + Miêu tả chiếc gông dài 8 thước, nặng 7-8 tạ, gỗ lim > *Biểu tượng của quyền lực triều đình phong kiến-cái ác* + *Hành động chúc thang gông xuống đất: dứt khoát, không e dè* > Phá vỡ chốn nghiêm trang ngục tù: Những việc Huấn Cao muốn làm thì không ai ngăn cản được - Thản nhiên nhận rượu thịt của viên quản ngục và coi nó là việc làm trong lúc bình sinh > *Huấn Cao coi ngục tù chỉ là chốn dừng chân - Có tài bẻ khóa, vượt ngục không phải là tài lẻ của bọn tiểu nhân bình thường mà đó là khí phách hơn người của Huấn Cao, không ngục tù nào có thể giam hãm được ông - Tổ thái độ kinh bạc viên quản ngục ” người hỏi ta muốn gì.....đây nữa” - Không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình cho chữ* > Khí phách ở bậc anh hùng “bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất” *Thiện lương trong sáng - Trên đời không sợ quyền thế, tiền bạc, chỉ sợ phụ một tấm lòng trong thiên hạ - Trong quan niệm của Nguyễn Tuân: cái tài phải đi đôi với cái tâm, cái thiện và cái đẹp không thể tách rời nhau.Sự hòa hợp giữa tài năng khí phách, thiện lương khiến Huấn Cao trở thành biểu tượng rực rỡ của cái đẹp Chú ý: dẫn dắt đến hình tượng viên quản ngục-con người biểu tượng cái ngục tù nhưng lại có thú chơi thanh cao, tao nhã - chơi chữ c. Hiệu quả của bút pháp lãng mạn - Tạo nên nội dung mới lạ, nghệ thuật đặc sắc cho tác phẩm - Khắc họa hình tượng nghệ thuật , bộc lộ thông điệp dù thực tại có tăm tối tàn bạo đến đâu cũng không thể tiêu diệt cái đẹp, cái đẹp bất khả chiến bại ~> Niềm tin mãnh liệt về một lối sống, một nhân cách, một mẫu người - Nghệ thuật kể chuyện, kết cấu tình tiết, lời thoại độc đáo khắc họa nhân vật điển hình độc đáo ♦ Kết bài: - Khẳng định lại vấn đề - Nêu cảm nghĩ của bản thân

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bút pháp lãng mạn mà Nguyễn Tuân sử dụng trong tác phẩm Chữ Người Tử Tù

Nguyễn Tuân là nhà văn xuất sắc của dân tộc Việt Nam, ông là nhà văn được mệnh danh là người đi tìm cái đẹp trong cái bị tàn lụi, với một tâm hồn lãng mạn và đầy chất nhân văn, ông đã sáng tác nên tác phẩm Chữ người tử tù, với biện pháp nghệ thuật hấp dẫn thu hút sự chú ý của người xem đó là bút pháp lãng mạn. Với tài năng nghệ thuật sâu sắc, ông đã sáng tác lên tác phẩm thu hút sự chú ý của mọi người vào tài năng trong cách sử dụng ngôn ngữ, cũng như một biện pháp có sức thu hút mạnh mẽ tài năng cũng như phẩm giá của nhà văn. Với tài năng và trách nhiệm với tác phẩm mà mình viết ra ông đã sáng tác nên những tác phẩm đậm chất nhân văn và giàu giá trị sâu sắc, ông không chỉ để cho người đọc thấy được tài năng của mình, mà qua đó người đọc thấy được nghệ thuật về xây dựng cái đẹp, cái đẹp đang bị mất đi, con người đang phải sống trong những khoảng không gian chật hẹp nhưng con người vẫn đang phát huy được cái đẹp trong tâm can của mình. Với những tình huống đặc sắc, tác phẩm đã phát huy được sức mạnh của nghệ thuật tạo hình, với những đường nét phong phú, và những chi tiết đặc sắc, câu chuyện là sự giao thoa và hòa hợp trong cuộc gặp gỡ giữa viên quản ngục và Huân Cao. Với một không gian chật hẹp của ngục tù, con người đang phải sống và trải qua những giây phút mà cái đẹp đang bị tàn lụi, những chính những giây phút đó mà con người đang dần phát huy mạnh mẽ tài năng trong việc trưng dụng cái đẹp và người hiền tài. Với một tình huống truyện độc đáo, và nó tạo nên những cái riêng trong cảm giác của tác giả về việc xây dựng cấu trúc và giá trị cho một tác phẩm, giá trị của tác phẩm không chỉ trong việc tạo dựng nên hình tượng và giá trị trong tác phẩm, mà nó còn để lại cho người đọc một cảm quan nghệ thuật mới về cái đẹp, về con người trong khoảng không gian, tối tăm của tù mà cái đẹp vẫn có điều kiện nảy nở và phát huy mạnh mẽ sức mạnh của mình, điều đó không chỉ để cho chúng ta thấy được tài năng và nghệ thuật được sử dụng trong tác phẩm, tác phẩm nó còn thấm đẫm những giá trị lãng mạn, lãng mạn từ việc sắp xếp lên cốt truyện, nó để cho người đọc có một cái nhìn mới mẻ, về không gian nghệ thuật cũng như giá trị về một tác phẩm thành công. Nhà văn đã dùng bút pháp lãng mạn trong nhân vật trong tác phẩm của mình, bút pháp lãng mạn xoáy sâu vào giá trị phẩm giá của tâm

hồn một con người tài hoa và mang nhiều đức tính tốt đẹp, giá trị đó được chúng ta nhìn nhận lại một cách mới mẻ và có nhiều ấn tượng mạnh mẽ nhất đối với cuộc sống của con người. Nhân vật trong nghệ thuật sáng tạo của tác giả, hiện lên cũng vô cùng sâu sắc, nó mang một cảm xúc khác lạ đối với các nhân vật khác, nhân vật ở đây được dùng để biểu hiện một nghệ thuật tạo hình, trong cách sáng tạo với những đường nét tinh tế và giàu giá trị, cảm xúc đó đã mang đến cho độc giả những phát hiện mới mẻ, trong cách xây dựng nhân vật. Dùng lối nói có vẻ lãng mạn và mức độ cường điệu hóa đã gia tăng thêm giá trị cho tác phẩm của nhân vật. Nhân vật Huấn Cao được miêu tả với những nét điển hình về ngoại hình, tính cách của nhân vật qua cách biểu hiện, và giá trị của nó mang đến cho người đọc đó là sự uy nghiêm, tài hoa, và một đức tính của người hiền tài. Với sự tài hoa, và phẩm chất tốt đẹp ông không sợ những lời dọa nạt của nhân vật của mình, mà luôn thể hiện một thái độ dứt khoát về chính tính cách cũng như sự diễn đạt của mình một cách độc đáo và giàu có về giá trị nhất, ngoại hình cũng là một yếu tố để tôn lên vẻ đẹp của nhân vật trong chính tác phẩm. Nhân vật Huấn Cao biểu lộ lên những tính cách của những nhân vật chính diện, nó thể hiện một thái độ của tác giả trước nhân vật của mình, với bút pháp lãng mạn, nhân vật này hiện lên với một con người vừa có tâm và có tài năng. Như đối với viên quan ngục nhân vật này hiện lên với một tình cảm đó là yêu cái đẹp, về địa vị có vẻ như đối lập với Huấn Cao, nhưng ông cũng có một tấm lòng biết yêu quý và trân trọng cái đẹp, cái đẹp đó đang trường tồn và nó thể hiện một thái độ tốt đối với chính nhân vật của mình, qua thái độ khúm núm, và tính cách của ông đối với Huấn Cao. Nhân vật trong tác phẩm đã thể hiện được một thái độ dứt khoát trong phong cách nghệ thuật, cũng như những sáng tạo mang lại những giá trị to lớn, và nó để lại ý nghĩa đặc biệt sâu sắc cho chính tác phẩm mà nhân vật này thể hiện trong câu chuyện. Nhân vật biểu tượng cho sự trân trọng và giữ gìn cái đẹp, với bút pháp lãng mạn nhân vật biểu hiện lên trong những khoảnh khắc tài hoa và năng động mạnh mẽ nhất, nhân vật Huấn Cao cũng là tài năng biểu hiện cho một cái đẹp trường tồn và vĩnh viễn không bao giờ có thể xóa bỏ được, còn quản ngục là người yêu cái đẹp và luôn giữ gìn cái đẹp. Với tài năng và sự miêu tả đầy chất lãng mạn tác giả đã tạo nên những giá trị riêng để miêu tả nghệ thuật tài hoa của chính nhân vật Huấn Cao. Với tài năng và bút pháp nghệ thuật lãng mạn tác giả đã thể hiện được tài năng cũng như giá trị chính của tác phẩm mà tác giả muốn thể hiện, những tác phẩm đó đã để lại cho người đọc một cái nhìn sâu sắc hơn, về nghệ thuật xây dựng hình tượng, và cách tạo dựng nên tính cách của nhân vật, giá trị của

nó tô điểm thêm cho chúng ta thấy được phong cách nghệ thuật của ông. Ông tài hoa trong việc tạo dựng nên tình huống cũng như nhân vật trong tác phẩm, với bút pháp sắc sảo của mình, ông làm gia tăng lên giá trị biểu đạt trong chính tác phẩm của mình.

Văn Mẫu Lớp 11 - Văn chương của Thạch Lam

Mọi cái rồi sẽ trôi đi, riêng sự thật còn lại “Qua bao biến thiên lịch sử, qua bao chính kiến nghệ thuật tả hữu... dọc con đường từ 45, văn chương và tư tưởng về văn chương của Thạch Lam vẫn là một trong những giá trị còn lại”.

1 - Văn chương của Thạch Lam là những trang đẹp. Cho đến nay, nó càng làm lôi cuốn tâm hồn những con người đương đại, những con người đã trải qua hai cuộc chiến có máu và lửa thảm khốc. Thoát ra khỏi không gian và thời gian “Vầng trăng và quầng lửa”, con người hôm nay tìm về Thạch Lam như nhu cầu tìm về một cõi hiền hoà, yên tĩnh, dịu dàng...; về một cõi mình có thể lắng nghe mình - về thời gian của “Gió đầu mùa”, không gian của “Nắng trong vườn”, hương vị của “Hà nội 36 phố phường”...

2 - Văn chương của Thạch Lam là những trang hiện thực thoáng qua, những dấu ấn còn lại trong cảm nhận của ta sau một cơn gió nhẹ... dấu ấn trong miên man. Đó là chủ nghĩa hiện thực không tả thực, một chủ nghĩa hiện thực mỹ thuật (réalisme pittoresque). Ở đây không có rừng rợn và bão tố, không có sần sùi, gồ ghề kịch tính... Tất cả chỉ là đẹp và tinh tế; những “Dưới bóng hoàng lan, Đứa con đầu lòng”... đi nhẹ vào tâm thức ta.

3 - Cũng có khi văn chương của Thạch Lam đưa mỗi chúng ta vào một tự vấn về nhân cách, nhân phẩm, lương tâm, danh dự... nghĩa là những tự vấn ở vùng đạo lý, đạo đức tiên thiên; những “Sợi tóc, Đứa con trở về “... mang hình câu hỏi tra vấn nhẹ nhàng.

4 - Từ thẩm mỹ cho đến tư tưởng, văn chương Thạch Lam xu hướng về cái đẹp của chất người, và chúng ta hiểu, vì sao Thạch Lam để lại nhiều giá trị hơn cả so với những giá trị khác trong Tự lực văn đoàn. Thạch Lam cảm hứng trên hằng số của tinh thần, cho nên văn chương của ông cũng trở thành một hằng số giá trị trong văn học Việt Nam. Thời văn học Việt Nam những thập kỷ 30 - 40, các tư tưởng về nghệ thuật, dẫu đứng phía nào, ở nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh, ở chủ nghĩa hiện thực hay chủ nghĩa lãng mạn... cũng đều ở trình độ giản đơn, nếu không nói là thô sơ. Các nhà tư tưởng nghệ thuật thưở ấy mang cấu trúc tư duy tam đoạn luận. Chưa thấy có sự xác lập nhiều tiền đề trong mạch lý giải, biện luận. Do vậy, tính biện chứng bị vắng bóng. Họ chưa thấy được nghệ thuật và văn chương là những hoạt động nhiều chiều và có khi là chúng ngược nhau, đan dệt ngang dọc. Họ tuyệt đối hoá một tiền đề để đi tới một hợp đề duy nhất. Cho

nên các cuộc tranh luận như là rơi vào tình trạng bất đồng ngôn ngữ, không có giao lưu, thắng bại. Trong bối cảnh và tình cảnh tư tưởng ấy, Thạch Lam xuất hiện trong một tư tưởng về sứ mệnh của văn chương (nghệ thuật). Thạch Lam đang đặt văn chương đối diện với một sứ mệnh toàn vẹn. Trong lời tựa tập “Gió đầu mùa”, ông viết: “Đối với tôi, văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc sự thoát ly hay sự quên; trái lại, văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đặc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới đầy giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người thêm trong sạch và phong phú hơn...” So với thời đại của mình, tư tưởng nghệ thuật này tỏ ra hiểu văn chương hơn cả. Có thể tìm thấy trong những lời phát biểu ấy những nội dung như sau: 1 - Thạch Lam lắc đầu với loại văn chương đem đến cho người đọc thái độ thoát ly, quên lãng thực trạng cuộc sống. Thạch Lam đang sống và làm việc với những người bạn chí thân trong Tự lực văn đoàn, những Thế Lữ (Tôi chỉ là người bộ hành phiêu lãng, Đường trần gian xuôi ngược thú vui chơi..), những Xuân Diệu (Tôi là con chim, đến từ núi lạ, giữa cổ hót chơi...), thế mà ông vẫn cứ lắc đầu! Phải công bằng - một công bằng mang tính lịch sử, mà nói rằng, văn chương thời ấy có một loại (mà chúng ta hay mệnh danh là văn học lãng mạn), bên cạnh những tư tưởng nghệ thuật rất quý giá, vẫn đã rơi vào cái hạn chế mà Thạch Lam vừa đề cập tới (đem đến cho người đọc sự thoát ly, sự quên). Trong một cảm nhận thú vị và khâm phục Thơ Mới, chính nhà phê bình Hoài Thanh (trước 45) đã viết: “Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử - Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ... ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận...” (Thi nhân Việt Nam) Thoát ly và quên lãng, xét đến cùng, cũng là một thái độ phản kháng thực tại. Nhưng nó không nhập cuộc. Thạch Lam muốn có một cái thế nhập cuộc của văn chương. 2 - Văn chương với Thạch Lam phải là một thứ khí giới. Con người sinh ra văn chương, mong muốn nó trở thành một công cụ chiến đấu cho hạnh phúc của con người. Đó là một sứ mệnh xét từ góc độ sinh thành chủng loại văn chương - nghệ thuật. Đó là quan điểm nghệ thuật vị nhân sinh. Nhưng khi văn chương phát triển thì cũng phải nhìn nó từ góc độ sinh thành cá thể. Từ góc độ này, có thể chấp nhận thái độ nghệ thuật vị nghệ thuật. Bình diện nhân sinh nằm nơi sâu của tiềm tàng, bình diện nghệ thuật sẽ bay lên như một còi riêng từ cái nền tiềm tàng đó. Muốn vị nhân sinh hay vị nghệ thuật thì nghệ thuật vẫn là tiếng nói của trái tim con người, vẫn là cuộc giao lưu giữa trái tim và những trái tim. Tự nó, văn chương đã mang cái véc - tơ

hướng vào con người, vào cuộc đời. Văn chương, với Thạch Lam, là một thứ khí giới. Nhưng nó không mang tính vật chất thô thiển, nó là thứ khí giới thanh cao. Nó đến với nơi thanh cao của tinh thần con người. Viết đến đây, tôi tự nhiên liên tưởng tới thơ Sóng Hồng: Dùng cán bút làm đòn xoay chế độ Mỗi vần thơ - bom đạn phá cường quyền... 3 - Sứ mệnh đầu tiên của văn chương, theo Thạch Lam, là tố cáo và thay đổi cái thế giới giả dối và tàn ác. Văn chương có thể nào khác như thế được khi con người đang bị chìm trôi trong bao bi kịch bởi sự tàn ác và giả dối. Đưa sứ mệnh tố cáo lên hàng đầu, Thạch Lam muốn văn chương phải mang được một chủ nghĩa nhân đạo hiện thực (Nhà Mẹ Lê) Nhưng khi ngôi nhà của cơ chế cũ đã nát vụn dưới buá tạ của văn chương phê phán, khi thói tàn bạo và giả dối đã bị phơi ra dưới ánh nắng mặt trời... thì văn chương cũng phải cảm nhận được một mạch sống đang chảy về đâu. Văn chương phải góp phần cho cuộc thay đổi. Sinh thành cá thể phải nằm trong sinh thành chủng loại của nó. 4 - Sứ mệnh đích thực của thứ khí giới thanh cao này là làm cho lòng người thêm trong sạch và phong phú hơn. Văn chương tấn gột tâm hồn con người. Sống trong những điều kiện hiện thực, con người vướng nhiều bụi bặm. Bên những tinh chất, con người cũng mang những tạp chất. Con người dễ rơi vào tiền tài, danh vọng... rơi vào chốn phù du... Văn chương có tác dụng “thanh lọc” (Katharsis - chữ dùng của Pythagore) tinh thần con người. Lại nữa, tưởng tượng nếu không có văn chương - nghệ thuật thì tâm hồn con người sẽ nghèo đi biết bao nhiêu. Văn chương là một trường thể nghiệm những rung động thẩm mỹ mãnh liệt và sâu lắng. Nó đến với hồn ta. Nó nhân đôi mỗi trái tim chúng ta. Tôi đã vẽ chân dung Thạch Lam với những nét đơn sơ nhưng đầy lòng cảm mến.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bức tranh đời sống của phố huyện nghèo lúc chiều tối được Thạch Lam miêu tả trong truyện Hai đứa trẻ

Hẳn các bạn đã từng thả hồn mình cho bóng hoàng lan rũ xuống để thưởng thức giọng văn tươi mát dịu ngọt “ngon lành như cánh bướm non” của Thạch Lam ? Và với giọng văn quyến rũ ấy ông đã gây được nhiều ấn tượng tốt đẹp trong lòng người đọc khi miêu tả bức tranh đời sống phố huyện lúc về chiều Hai đứa trẻ xuất bản năm 1938 in trong tập “nắng trong vườn”. Đã gọi là nắng trong vườn thì làm sao có được những cảnh ồn ào nhộn nhịp khẩn trương nơi đô thị ? Buổi chiều nơi phố huyện thật lặng lẽ và cô quạnh. Không gian êm ả đâu đó có tiếng động là tiếng của côn trùng nỉ non ngoài bãi cỏ. “Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru vang vang tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào”. Nhịp điệu câu văn như buông chùn, kéo dài gợi nỗi buồn man mác khó lí giải. Không phải tác giả giật mình nhận ra chiều đang tới mà có lẽ hình ảnh buổi chiều đã in đậm sâu trong tâm hồn người nên câu văn “chiều, chiều rồi” chỉ đọc ba tiếng nhưng tiết tấu của nó ngân vang toàn tác phẩm. Âm thanh thiên nhiên biểu hiện qua tiếng muỗi vo ve, tiếng ếch nhái bên bờ ruộng xa xa... Thạch Lam đã lấy ngày tàn làm nền bóng tối là gam màu chủ yếu, bóng tối quê nhà như phủ đầy phố huyện, phủ lên số phận cô đơn tủi cực của một số kiếp người, trong đôi mắt Liên thì con đường phố huyện thăm thẳm tăm tối, gian hàng phở của Bác Siêu, manh chiếu của người xẩm mù hay hàng nước của chị Tí đầy bóng tối. Những ánh đèn leo lét hắt ra từ những ngôi nhà phố huyện tăng thêm đêm tối mịt mù. Tuy nhiên, dưới ngòi bút tinh tế và nặng lòng gắn bó với quê hương thì bức tranh quê hiện lên bình dị và có phần nên thơ. Đó là đời sống phố huyện nghèo được miêu tả chân thực, cảm xúc trữ tình đã gây cho ta buồn thương day dứt về số phận của con người. Hình ảnh những đứa trẻ nghèo hèn nhặt nhanh bất cứ thứ gì còn sót lại, cái người ta vứt trên nền chợ đã làm Liên động lòng thương, Liên rất muốn giúp đỡ chúng nhưng chính chị cũng không có tiền kia mà ! Cái nghèo cái đói đã cướp đi ba dự định tốt đẹp vốn có tính truyền thống “lá lành đùm lá rách” của đạo lí Việt Nam. Và ở đâu đấy còn biết bao hình ảnh thương tâm khác đang diễn ra tương tự trong âm thầm lặng lẽ... Đó là mẹ con chị Tí dọn hàng để rồi thu xếp hàng về vì chẳng có ai buồn ghé lại uống cho chị vài bát nước. Chị vẫn ngồi đó, ngồi để làm bạn với lũ

ruồi, ngồi để hi vọng về một điều gì. Bác phở Siêu cũng vậy, ở xứ sở mà người ta chỉ dám mua ½ bánh xà phòng thì hàng của bác quả là một thứ xa xỉ chả ai dám mò đến...Họa chẳng người ta chỉ nhắc đến nó với niềm tiếc rẻ về một kỉ niệm xa xôi...Qua giọng văn miêu tả ta cũng thấy rõ sự ế ẩm chán nản mòn mỏi nơi phố huyện về đêm. Có lẽ hình ảnh đau lòng hơn cả là gia đình bác xẩm mù bên manh chiếu rách. Thời buổi người ta không còn lòng thương để lo cho cho mình thì làm sao bác xẩm có thể khơi gợi lòng thương từ người khác ? bác sờ sẫm cuộc đời mình trong bóng tối ? có lẽ mọi bế tắc của cuộc đời đều dồn về với bác, bác không thấy ánh sáng bình thường cuộc đời và bất hạnh hơn khi trông thấy được tương lai phía trước. Rồi lại đột ngột xuất hiện tiếng cười trong chuyện một kiểu Chí Phèo thứ hai. Đó là bà cụ hơi điên tên Thi, một cuộc đời vô cớ không nghĩa lí cũng tiếng cười man rợ. Đó là cả cuộc sống bế tắc hoàn toàn không vui buồn hờn giận. Cả phố huyện dường như bị tê liệt hay mắc chứng bệnh tự kỉ. Chị em Liên cũng vậy hết dọn hàng rồi lại kiểm hàng mà quanh đi quẩn lại chỉ mấy bánh xà phòng mấy món vặt cũng tạo thành “gian hàng” của chị. Chính sự lặp lại nhàm chán ấy làm cho họ không màng suy nghĩ không màng trò chuyện với nhau. Chợ huyện lạ thật, họ chỉ hỏi nhau và trả lời theo quán tính vì có chuyện gì đâu để nó với nhau. Quanh đi quẩn lại thì vẫn: - Sao hôm nay chị dọn hàng muộn thế ? - Cô chưa dọn hàng à ? Rồi những câu trả lời dường như được sắp xếp sẵn, có khi vừa hỏi thì nó đã bật ra tiếng cười trả lời : “Ồi chào sớm với muộn mà có ăn thua gì”. Cuộc sống của họ như mòn đi. Mẫu đối thoại rời rạc, câu trả lời nhiều lúc giạt mình ta mới nhận thấy người ta nói để có chuyện chứng tỏ mọi người đã hiểu nhau và không còn gì để nó với nhau. Cuộc sống cô đọng, khép kín và nhặt nhẻo đến lạ lùng - Dường như sự băng hoại sắp sửa gặm nhấm ấy nếu họ không có một thứ đó là lòng tin, niềm hi vọng. Phải, dù trong lòng đêm heo hút hay bán buôn ế ẩm nhưng họ vẫn tin tưởng vào một điều gì đó dù rất mơ hồ. Khi con người ta gặp nhiều đau khổ thì cần có một niềm tin để sống cần phải hi vọng dù đang thất vọng

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích hình ảnh đoàn tàu trong Hai đứa trẻ của Thạch Lam

Con tàu là sản phẩm của nền văn minh phương Tây, xuất hiện ở Việt Nam trong bối cảnh người Pháp tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa Đông Dương. Sự xuất hiện của nó không chỉ làm thay đổi đời sống kinh tế - xã hội, mà còn đem đến cho văn chương Việt Nam một nguồn thi liệu mới. Giờ đây, bên cạnh hình ảnh con thuyền - bến sông, trong văn chương nước nhà đã có thêm hình ảnh sân ga - con tàu. Giữa rất nhiều sáng tác trước 1945, chúng ta thấy truyện ngắn Hai đứa trẻ của Thạch Lam đã miêu tả thành công hình tượng con tàu - hình tượng mở ra nhiều khía cạnh khác nhau của hiện thực đời sống xã hội đương thời. Trước hết, hình tượng con tàu được nhà văn miêu tả nhằm thể hiện tình trạng tàn lụi của cuộc sống. Cuộc sống “đang cùn đi, gỉ đi” (Nam Cao) vốn là một chủ đề phổ biến trong văn chương trước cách mạng tháng Tám. Với mỗi nhà văn, chủ đề này sẽ được thể hiện theo từng cách khác nhau. Trong Hai đứa trẻ, hiện thực cuộc sống được nhà văn Thạch Lam quan sát qua tình huống con tàu về ga. Như đã biết, bối cảnh câu chuyện Hai đứa trẻ là khu phố huyện nghèo. Ở đây có đường sắt chạy qua, có sân ga để con tàu theo lịch trình hằng đêm về đón và trả khách. Con tàu vô hình trung đã trở thành một phần cuộc sống của khu phố huyện. Nó là niềm hy vọng của nhiều người trong cuộc mưu sinh. Bởi vậy, đêm đêm, mọi người vẫn thức để đợi con tàu về ga. Với chị em Liên, việc đợi tàu chủ yếu vì một lí do khác. Trong tác phẩm, hình tượng con tàu được miêu tả qua cái nhìn của chị em Liên. Nghệ thuật miêu tả của nhà văn theo lối từ xa đến gần. Khi con tàu sắp về đến sân ga, nó được nhận ra qua “ngọn lửa xanh biếc” và tiếng còi “trong đêm khuya kéo dài ra theo ngọn gió xa xôi”. Gần hơn, con tàu hiện ra với “một làn khói bừng sáng trắng”, với “các toa đèn sáng trưng, chiếu ánh cả xuống lòng đường”. Mọi hình ảnh, âm thanh, ánh sáng... của đoàn tàu đều được hai chị em Liên quan sát kỹ lưỡng. An nói với Liên: “Tàu hôm nay không đông chị nhỉ”. Câu nói này chỉ ra hai hiện thực. Thứ nhất, chị em Liên vẫn hằng đêm thức đợi tàu. Thứ hai, so với trước, chuyến tàu hôm nay vắng khách hơn. Ở một hoàn cảnh khác, chuyến đông khách, vắng khách sẽ là chuyện bình thường. Nhưng trong trường hợp này, nhận xét của An có ý nghĩa khắc sâu chủ đề tư tưởng “cuộc sống đang tàn lụi” của nhà văn. Để

thấy rõ điều này, cần phải đặt câu nói của An trong hệ thống những câu văn khác của tác phẩm. Chúng tôi muốn nói tới ba câu văn, đoạn văn sau: - “Hôm nay, ngày phiên mà bán hàng cũng chẳng ăn thua gì”. - “Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ?”. - “Trước kia, ở sân ga, có mấy hàng cơm mở đón khách, đèn sáng cho đến nửa đêm. Nhưng bây giờ họ đóng cửa cả rồi, cũng im lặng tối đen như ngoài phố”. Câu thứ nhất là cảm nghĩ của Liên, câu thứ hai là lời chị Tý, còn đoạn trích dẫn thứ ba là miêu tả của nhà văn về những hàng quán ở sân ga. Suốt một ngày chợ phiên mà Liên bán hàng “chẳng ăn thua gì”. Khách hàng chị Tý không ra mua hàng đều đặn như mọi khi. Cảnh những hàng quán ở sân ga thật tàn tạ. Cái tắt nập “đèn sáng cho đến nửa đêm” giờ chỉ còn là dĩ vãng. Hiện thực trước mắt thật u buồn: những hàng cơm cửa đóng then cài, chìm ngấm giữa bóng đêm dày nặng. Liên kết những hình ảnh, chi tiết nói trên, chúng ta nhận ra chủ ý nghệ thuật của Thạch Lam. Nhà văn không triết lý kiểu như Nam Cao mà để các hình thức nghệ thuật tự “lên tiếng”. Văn Thạch Lam nhẹ nhàng mà sâu sắc là vì vậy. Hình tượng con tàu ngoài ý nghĩa tả thực còn mang ý nghĩa biểu trưng. Tính chất biểu trưng của nó được xác nhận qua luồng ánh sáng rực rỡ. Trong cảm nhận của những tâm hồn thơ trẻ như Liên và An, ánh sáng con tàu gợi về một thế giới khác “vui vẻ và huyền ảo” hơn. Nó đối lập với cái u buồn, tĩnh lặng của không gian phố huyện. “Con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua. Một thế giới khác hẳn, đối với Liên, khác hẳn các vầng sáng ngọn đèn của chị Tý và ánh lửa của bác Siêu”. Trên nền cảm nhận về sự đối lập của hai thứ ánh sáng đó, tâm hồn Liên nảy sinh những khát khao về sự đổi thay cuộc sống. Rõ ràng, những đứa trẻ như Liên, An đã mất đi cái hồn nhiên, trong trẻo của tuổi thơ. Thay vào đó là nỗi buồn, là sự tự cố gắng để hy vọng vào một ngày mai. Chuyện hai chị em cố thức để đợi tàu chính là vì cái lẽ ấy. Ta hiểu vì sao khi con tàu vừa rời khỏi sân ga, Liên lập tức “lặng theo mơ tưởng”. Tâm hồn Liên đang tìm về với thế giới của ánh sáng rực rỡ và âm thanh huyền ảo. Khi viết câu văn “Liên lặng theo mơ tưởng”, Thạch Lam hình như cũng đang đau đầu về một sự đổi thay!

Văn Mẫu Lớp 11 - Tâm trạng thức đợi tàu của chị em liên trong truyện “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam

Trong các nhà văn lãng mạn nổi tiếng (1930-1945), Thạch Lam có phong cách riêng biệt không lẫn với bất kì nhà văn nào. Đang khi các nhà văn Nhất Linh, Khái Hưng thiên về tầng lớp trên của xã hội thì Thạch Lam lại viết về những con người bé nhỏ, nghèo khổ, sống trong bóng tối. Văn Thạch Lam nhẹ nhàng với lối quan sát độc đáo và phân tích tâm lí tinh tế. Truyện ngắn “Hai đứa trẻ” tiêu biểu cho văn phong Thạch Lam cho lí tưởng xã hội và quan điểm thẩm mĩ của Thạch Lam. Thạch Lam có lối viết truyện ngắn không có cốt truyện. Ông không kích thích người đọc bằng cốt truyện li kì và tình tiết éo le. Ông hấp dẫn người đọc bằng chất liệu bên trong của đời sống, bằng lí tưởng xã hội tiến bộ của nhà văn, bằng phân tích tâm lí tinh tế và bằng tinh thần lãng mạn của ông. Thạch Lam dồn nén các nhân vật, các sự kiện và diễn biến của con người, của hành động trong một thời gian ngắn và không gian nhỏ. Nó cũng thích hợp với những nhân vật nhỏ bé của ông. Truyện của Thạch Lam có chiều sâu hun hút, chiều sâu của cuộc sống, chiều sâu của lòng người và chiều sâu của mộng mơ, ước vọng. Liên và An là hai đứa trẻ từng sống ở Hà Nội, rồi gia đình bị sa cơ thất thế nên đã trở về quê, một phố huyện hẻo lánh. Hai chị em trông coi một cửa hàng tạp hóa nhỏ xíu. “Một gian hàng bé thuê lại của bà lão móm, ngăn ra bằng một tấm phen nửa dán giấy nhật trình”. Buổi tối hai chị em cùng ngủ ở đây để trông hàng. “Đêm nào Liên và em cũng phải ngồi trên chiếc chõng tre dưới gốc cây bàng với cái tối của quang cảnh phố chung quanh”, thế giới chung quanh hai đứa trẻ là những con người bé nhỏ đang thương, sống lẫn lút trong bóng tối. Đó là chị Tí ngày thì mò cua bắt ốc, tối đến dọn cái hàng nước dưới gốc cây bàng với ngọn đèn Hoa Kỳ leo lét. Đó là cụ Thi, bà lão hơi điên, tối tối đến cửa hàng Liên nốc một cút rượu rồi lẫn vào bóng tối với giọng cười khanh khách. Đó là bác phở Siêu gánh gánh phở, món quà xa xỉ của phố huyện, có chấ than hồng như ma trời. Đó là vợ chồng bác Xẩm góp chuyện bằng mấy tiếng đàn bầu bật lên trong yên lặng. Đó là mấy đứa trẻ con nhà nghèo đi nhặt thanh nửa thanh tre hoặc bất cứ cái gì có thể dùng được. Từ cảnh thiên nhiên đến số phận con người đều có một cái gì tàn lụi, không tương lai, leo lét một cách tội nghiệp, trong nghèo đói, buồn chán và tăm tối. “Chừng ấy người trong bóng tối mong

đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ của họ”. Thạch Lam đã hiểu sâu sắc những con người bé nhỏ trong bóng tối này với những ước vọng đáng thương của họ. Sống trong bóng tối, trong yên lặng, trong buồn chán, đêm đêm chị em Liên cố thức để được nhìn chuyến tàu đi qua “tàu đến chị đánh thức em dậy nhé!”. Nghe lời dặn của bé An ta cảm thấy hai đứa trẻ tha thiết với chuyến tàu đêm đến biết chừng nào. Rồi đèn ghi ra. Rồi tiếng còi xe lửa ở đâu vọng lại trong đêm khuya kéo dài ra theo ngọn gió xa xôi. Và chỉ cần nghe chị Liên gọi: “Dậy đi An! Tàu đến rồi!” là Anh nhồm dậy dụi mắt và tỉnh hẳn. Rồi tiếng còi rít lên, đoàn tàu rầm rộ đi tới. Liên quan sát rất kỹ đoàn tàu, thèm khát như được nhìn một thế giới xa lạ “Liên chỉ thoáng trông thấy những toa hạng trên sang trọng lố nhố những người, đồng và kền lấp lánh và các cửa kính sáng”. Rồi chiếc tàu đi vào đêm tối, để lại những đốm than đỏ bay tung trên đường sắt. Chuyến tàu đã xáo trộn cả cõi yên tĩnh của phố huyện. Chuyến tàu gợi cho Liên mơ tưởng: “Họ ở Hà nội về! Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo”. Rõ ràng là Liên và An đợi tàu không phải để bán ít quà vật cho khách đi đường mà là một nhu cầu bức xúc về tinh thần của hai đứa trẻ, muốn trong chốc lát được thoát ra khỏi cuộc sống buồn chán tối tăm này. “Con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua. Một thế giới khác hẳn, đối với Liên khác hẳn các vầng sáng ngọn đèn của chị Tí và ánh lửa của bác Siêu”. Dưới mắt hai đứa trẻ, chiếc tàu là hình ảnh của một thế giới văn minh, giàu sang, nhộn nhịp, huyên náo và đầy ánh sáng. Qua tâm trạng đợi tàu của hai đứa trẻ, tác phẩm thể hiện một niềm xót thương vô hạn đối với những kiếp người nhỏ bé vô danh không bao giờ được biết ánh sáng và hạnh phúc. Cuộc sống mãi mãi bị chôn vùi trong tăm tối nghèo đói, buồn chán nơi phố huyện và nói rộng ra trên đất nước còn chìm đắm trong cảnh nô lệ và đói nghèo. Qua tâm trạng Liên, tác giả đồng thời cũng muốn thức tỉnh tâm hồn uể oải đang lụi tắt ngọn lửa lòng khao khát được sống một cuộc sống có ý nghĩa hơn, khao khát thoát khỏi cuộc đời tăm tối đang chôn vùi họ

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bức tranh phố huyện lúc chiều tà trong truyện Hai đứa trẻ

Dàn ý chi tiết: 1. Thời gian và không gian 1. 1. Thời gian: - Thời gian nơi phố huyện nhỏ trong truyện ngắn Hai đứa trẻ dường như ngưng đọng, vì sự trôi đi hết sức chậm chạp: Tiếng trống thu không gọi buổi chiều về. Buổi chiều như còn mãi mê ở tận đâu. Đến tiếng trống thu không cũng chậm rãi, gọi nhưng chưa phải là thúc giục. - Thời gian ấy là một sinh thể già cỗi, đánh giấu sự tàn lụi, già nua. Khi mặt trời sắp tắt, đó là cái giờ khắc của ngày tàn. Khi chợ vắng, tức là lúc sự hoạt động của con người đã hết, cũng là khi đêm đã khuya. Thời gian ở phố huyện vì thế giới chung quanh con người. Còn chính trong thế giới của con người, âm thanh đó cũng ít ỏi chẳng kém gì. Khi chợ vắng thì những tiếng ồn ào cũng mất theo bước chân của con người. Lúc trời nhá nhem tối, cái chợ “tự khát” mọc lên. Người ta trao đổi với nhau, nhưng có lời mà không có tiếng. Có chăng là tiếng cười khanh khách của bà cụ Thi, một bà già hơi điên, Đó là thứ tiếng duy nhất phát ra, nhưng người ta không thấy người vì không dám nhìn, hoặc không cần ngoảnh lại cũng biết là ai. 1. 2. Không gian - Không gian nơi phố huyện vào buổi chiều tối là không gian mà bốn tối chiếm dần, chiếm đầy. Đến đôi mắt của con người (Liên), bóng tối cũng ngập đầy dần. Thứ bóng tối ấy trong truyện, được nhà văn miêu tả như một nhân vật. Nó chậm rãi bước tới nhưng không ai cưỡng lại được. Ban đầu, người ta biết nó đến khi tiếng trống thu không vang lên, lớn dần, nhiều hơn khi trời nhá nhem, rồi chứa đầy các đường phố và các con ngõ con. Chưa đủ, cả con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng nơi đâu cũng tối hết cả. Tối khi bóng tối bao bọc chung quanh thì phố huyện trở thành thế giới của bóng tối. - Trong cái không gian chứa đầy bóng tối ấy, sự hiện diện của ánh sáng càng làm bóng tối sẫm đen hơn. Ánh sáng mặt trời đỏ rực như lửa của hòn than sắp tàn. Chống lại bóng tối, con người thắp đèn lên. Nhưng những ánh đèn leo lét khiến chi họ thêm lẻ loi, đơn chiếc trong một thế giới mà bóng tối đang lấn lướt: Những nguồn sáng ấy đều chiếu ra ngoài phố khiến cát lấp lánh từng chỗ và đường mấp mô thêm vì những hòn đá nhỏ một bên sáng, một bên tối. Ánh đèn nơi gánh phở của bác Siêu chỉ là chiếu sáng nhỏ một vùng đất cát với trong cửa hàng. Ánh sáng ngọn đèn của Liên, ngọn đèn vắn nhỏ thừa thớt từng hạt sáng lọt qua

phên nửa. Về phía huyện, chỉ thấy một chấm lửa nhỏ và lơ lửng đi trong đêm tối. 2. Bức tranh đời sống con người : 2. 1 Sự nghèo khổ: - Trẻ con nhà nghèo lom khom trên mặt đất để nhặt nhanh thanh nứa, thanh tre, hay bất cứ thứ gì có thể dùng được của những người bán hàng để lại. - Phố đêm nhưng chỉ cái hàng nước của chị Tý; gánh phở của bác Siêu; vợ chồng bác Xâm. - Chị em Liên :Cả nhà bỏ Hà Nội về quê, vì thầy Liên mất việc. Một gian nhà bé thuê lại của bà lão móm, ngăn ra bằng một tấm phên nửa dán giấy nhật trình ;bố mẹ Liên làm hàng xáo. Liên trông thấy trẻ em nghèo động lòng thương nhưng chính chị cũng không có tiền để cho chúng nó. 2. 2 Sự đơn điệu: - Công việc lặp lại, tẻ nhạt, có phần máy móc :Chị Tý hàng ngày đi mò cua bắt tép, tối đến mới dọn cái gánh hàng nước dưới gốc cây bàng, chả kiếm được bao nhiêu. Bác Siêu lạng lẽ gánh phở ra phố rồi lăm lũi gánh về. Khi đoàn tàu đi qua, hoạt động của một ngày chấm dứt, cả phố rơi vào bóng đêm. - Sự đơn điệu, tẻ nhạt hiện lên cả trên nét mặt, cử chỉ, lời nói của từng con người. Trong truyện, thỉnh thoảng có những mẫu đối thoại, nhưng lời đó là những lời chiếu lệ, bởi có lẽ ngày nào người ta cũng hỏi và trả lời những câu đấy. Thành ra, khi Liên hỏi Tý vì sao dọn hàng muộn thì chị Tý để chõng xuống đất, bày biện các bát uống nước mãi rồi mới chếp miệng trả lời trả lời. Sau khi kê xong chõng, ghế, dịch ngọn đèn Hoa Kỳ lại ngồi tằm trầu trong lúc thẳng con loay hoay nhóm lửa nấu nồi nước chè, bấy giờ chị Tý mới ngẩng đầu lên nói với Liên câu thứ hai trong buổi tối. Mà đó là một trong ba câu nói của chị Tý trong buổi tối rất dài từ lúc mặt trời chưa tắt đến giữa khuya! Sự đơn điệu không riêng gì ở Tý. Một buổi chiều tối bác Siêu chỉ nói có hai câu. Câu trước là lời đáp vắn vơ :Hôm nay là lúc bác ghé cổ nhìn ra phía ga lên tiếng: Đền ghi đã ra kia rồi. Ngay cả chị em Liên, những người trẻ nhất ở phố huyện, sự đơn điệu còn hiện ra ở cách tính toán hàng bán cuối ngày, trong đánh đi, đáng ngồi. Sự vô vọng: - Cuộc sống ngưng đọng, con người sống tẻ nhạt. Người ta buồn không rõ nguyên do gì cụ thể, nhưng bàng bạc, man mác hết cõi lòng. Người cảm nhận sâu sắc nhất nỗi buồn ấy chính là Liên. Cứ mỗi chiều, khi đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần thì cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn thơ ngây của chị. Liên không hiểu sao, nhưng chị thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn. - Con người không có gì để chờ đợi, mơ ước ngoài việc hằng đêm trông thấy chuyển tàu đi qua. Nhưng đoàn tàu ấy đến rồi đi thoáng chốc để lại phố huyện tịch mịch và đầy bóng tối. 3. Cảm nhận về bức tranh đời sống nơi phố huyện nghèo: 3. 1. Đó là bức tranh chân thật và đầy xúc động về số đông những con người bình thường trong xã hội cũ, trước năm 1945. Họ không chỉ nghèo khó về vật

chất mà còn thiếu thốn cả niềm vui tinh thần. 3. 2. Phản ánh chân thực bức tranh đời sống ấy, Thạch Lam đã âm thầm bày tỏ tiếng nói đầy thương đối với những kiếp người nhỏ bé mơ cực, sống quẩn quanh, bế tắc không hạnh phúc, không tương lai, những con người bị chôn vùi trong những kiếp sống vô danh, vô nghĩa ở xã hội cũ. Đây cũng chính là nét đặc sắc trong tư tưởng nhân đạo của Thạch Lam khi ông tỏ ra hết sức nhạy cảm với những thân phận bé nhỏ, những kiếp sống tù mù, dờ dật trong bóng tối. Bài làm:

Nếu như các nhà văn thuộc Tự Lực Văn Đoàn miêu tả cuộc sống với tất cả những gì đẹp nhất, trong sáng nhất thì Thạch Lam lại tìm cho mình một lối đi riêng. Dưới con mắt của ông, đời không chỉ có tình yêu mãnh liệt đến quên cả trời đất, quên cả mọi người mà còn có cả những nỗi đau. Ngôi bút Thạch Lam hoà cùng cuộc sống, lách vào sâu những ngõ ngách tâm hồn con người để từ đó chắt lọc ra cả một bức tranh đời sống nơi phố huyện nghèo (Hai đứa trẻ) mà ở đó bóng tối đè nặng lên cuộc sống cùng cực, lẩn quẩn của con người. Bức tranh đời sống phố huyện bắt đầu với cảnh nhá nhem tối và kết thúc với cảnh chờ tàu của chị em Liên và mọi người. Toàn bộ bức tranh là bóng tối, bóng tối lan toả, bao trùm lên cảnh vật, tạo nên bầu không khí nặng nề, u uất. Dường như cuộc sống ở đây chỉ có một màu đen xám xịt. Bóng tối ở rặng tre, bóng tối ở góc quán, bóng tối ở ánh sáng lập loè của đom đóm. Tất cả, tất cả đều chìm vào bóng tối. Cuộc sống con người nơi phố huyện vốn đã không sung túc gì lại bị màn đêm bao trùm, đè nặng lại càng trở nên cô độc, lẻ loi đến tội nghiệp. Đâu đó vài đứa trẻ nhặt nhanh nơi góc chợ hoang vắng vào lúc nửa đêm. Chị em Liên quanh quẩn cùng quán hàng xén vốn đã vắng khách. Hàng phở của bác Siêu lặng lẽ lăn bánh... Những hình ảnh lẻ loi, đơn chiếc ấy cùng vài ánh sáng nhỏ nhoi không đủ để xua tan bóng tối dày đặc, lan toả đang dần đè lên cuộc sống của họ -những con người mà số lượng có thể đếm được trên đầu ngón tay “mấy chú”, “mấy người”. Bóng tối cùng người bạn đồng hành của mình là sự im lặng đã thống trị trên cõi người. Thời gian bỗng chốc trở nên im lặng, uất ức đến kỳ lạ. Không gian bị thu hẹp còn vài mảnh đời nhỏ nhỏ. Không khí nặng nề như dồn nén bao nhiêu uất nghẹn của kiếp người. Bức tranh ấy gợi lên bao nỗi xót xa. Nhưng Thạch Lam - người nghệ sĩ của tâm hồn ấy, không dừng lại ở khắc hoạ bóng tối. Bóng tối đã đáng sợ nhưng cuộc sống quẩn quanh ở góc phố còn đáng sợ hơn. Họ ở đây chỉ toàn những người nghèo. Đó là gia đình chị em Liên ở do túng quẩn mà phải về phố huyện. Đó là bà cụ Thi hơi điên; là gia đình bác Xẩm; là gánh hàng chị Tý; là quán phở của bác Siêu... Những mảnh đời nghèo khó nơi phố

huyện tụ họp lại không đủ để làm nên cuộc sống ồn ào. Cả một sự tẻ nhạt đến kinh khủng hiện ra. Chỉ qua một chi tiết như: Chị em Liên không ngoái lại cũng biết tiếng cười khanh khách của bà cụ Thi, nhìn đốm sáng xanh lúc ẩn lúc hiện đằng xa cũng biết là gánh phở của bác Siêu. Đường như bao năm, bao tháng rồi họ chỉ một công việc lặp đi lặp lại đó. Một công việc nhàm chán, tẻ nhạt như chính cuộc đời họ. Nhưng sự việc ấy làm cho cuộc sống của họ thêm tù túng, ngột ngạt, không có lối thoát, không biết đi đâu. Đối với họ, tương lai dường như không có mà chỉ có thực tại u buồn, quẩn bách. Trước mắt họ, tương lai đã khép kín cánh cửa. Họ không hy vọng điều gì, không ngóng đợi ai. Hiện tại chỉ là những nghèo khó, cơ cực, tù túng cùng những công việc nhàm chán. Bức tranh ấy xoay lên nỗi đau trong tâm hồn độc giả, bật lên thành những tiếng kêu uất ức mà không có lời giải đáp. Tất cả những hành động, sự việc và cuộc đời con người ở phố huyện nghèo đều lặp lại và nhàm chán. Duy chỉ có con tàu tuy vẫn lặp lại nhưng không nhàm chán. Con tàu là hiện thân của ước vọng, của tương lai đối với mọi người. Họ tìm kiếm với con tàu, chờ đợi nó không phải chỉ để buôn bán mà còn đón chờ một cái gì lạ lẫm đối với cuộc sống chung quanh vốn đã đơn điệu. Con tàu đó với tiếng máy gầm phá tan bầu không khí vốn u uất lặng lẽ, với ánh sáng chói lọi, rực rỡ xé toang màn đêm bao phủ rồi lại rơi vào tối tăm như cũ. Với chị em Liên, con tàu còn là hiện thân của quá khứ huy hoàng với cuộc sống sung túc ở Hà Nội, là chút gì mới mẻ ở hiện tại và cả niềm mơ ước ở tương lai. Hình ảnh con tàu vụt qua đã làm giảm bớt sự bế tắc tù túng của cuộc sống để lại ước mơ - một ước mơ hết sức tội nghiệp cho mỗi con người... Nếu như nhà văn thuộc Tự Lực Văn Đoàn đã xa rời thực tại, thì vị hoá cuộc sống thì Thạch Lam lại gắn chặt với đời sống, dù ông là thành viên chủ chốt của văn đàn ấy. Nếu đồng nghiệp của ông ca ngợi tình yêu khi say đắm, khi đau đớn, lúc xô bờ (Hồn bướm mơ tiên, trăng sáng, tình tuyệt vọng...) thì Thạch Lam lại đến với tình người. Văn chương Thạch Lam lay động đến cõi sâu thẳm của tâm hồn con người và thức tỉnh họ bằng những nỗi đau. Với phong cách vừa lãng mạn, vừa hiện thực, ngòi bút Thạch Lam thực sự xuất sắc khi viết về cuộc sống con người nghèo khổ, cùng nỗi đau âm thầm, nhẹ nhàng nhưng khi sắp sách lại ta không sao quên được. Không phải là những nụ cười đến thắt ruột, cười ra nước mắt của Nguyễn Công Hoan, không phải là cái xót xa đến tận xương tuỷ như Nam Cao nhưng những trang văn nhẹ nhàng, tinh tế và sâu lắng của Thạch Lam đã lột tả hết cuộc sống phố huyện và cũng là cuộc sống của xã hội Việt Nam tù túng, ngột ngạt đương thời, đem đến cho người đọc những tình cảm thương xót đầy tính nhân bản. Dù chưa

manh mẽ và nhất quán ở hành động như một số nhà văn giàu tính cách mạng, nhưng với quan niệm nghệ thuật sâu sắc và đúng đắn: Văn chương không phải là một cách để thoát ly hay lãng quên, mà trái lại, văn chương “phải thực sự là thứ vũ khí thanh cao và đặc lực”, là tiếng kêu thương thoát ra từ những kiếp lầm than, khổ cực, Thạch Lam đã khác xa với những nhà văn lãng mạn cùng thời và bức phù điêu quý giá ấy của ông nơi Hai đứa trẻ sẽ còn mãi xúc động đối với người đọc

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích tâm trạng đợi tàu của hai chị em Liên trong truyện Hai đứa trẻ của Thạch Lam

Những luận điểm chính về tâm trạng đợi tàu: - Trước hết nên tìm hiểu nguyên nhân khiến 2 chị em Liên đợi tàu, họ đợi tàu không phải để bán được hàng mà đợi tàu vì muốn nhìn thấy hoạt động cuối cùng của đêm khuya. Nói sâu xa ra nó xuất phát từ cuộc sống tù túng nghèo nàn và tâm hồn phong phú đa cảm của 2 đứa trẻ - Đoàn tàu như mang một thế giới khác đi qua, “Một thế giới khác hẳn, đối với Liên, khác hẳn cái vầng sáng ngọn đèn của chị Tí và ánh lửa của bác Siêu”, thế giới đó chứa chan những giàu sang, hạnh phúc. - Đoàn tàu mang theo một niềm hi vọng, là thứ ánh sáng của “chừng ấy con người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ” - Dù đã đến đêm khuya, 2 chị em vẫn thức để đợi tàu: “An và Liên đã buồn ngủ riu cả mắt. Tuy vậy hai chị em vẫn gượng để thức khuya chút nữa”, “An đã nằm xuống gối đầu lên đùi chị, mi mắt sắp sửa rơi xuống, còn dặn với: - Tàu đến chị đánh thức em dậy nhé.” -> đợi tàu trong một sự mệt mỏi không chỉ về tinh thần mà còn về thể chất - Sở dĩ 2 chị em chịu khó như vậy vì nhìn tàu là hành động thỏa mãn thị giác & tư tưởng những tâm hồn thơ đại đồng thời cũng nhìn thấy rõ cuộc sống tù đọng ảm đạm nơi đây - Ngoài ra, chuyến tàu còn gợi nhắc cho 2 chị em những kỉ niệm xa xăm ở Hà Nội khi thầy chưa mất việc, Liên ”được hưởng những thức quà ngon lạ - bấy giờ mẹ Liên nhiều tiền - được đi chơi Bờ Hồ uống những cốc nước lạnh xanh đỏ” => Thạch Lam đã thể hiện niềm trân trọng, thương xót đối với những kiếp người nhỏ bé nghèo nàn tăm tối & buồn chán nơi phố huyện.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích ý nghĩa “cảnh chờ tàu” trong truyện Hai đứa trẻ của Thạch Lam

Có thể nói, trong toàn bộ câu chuyện thì đây là điểm nhấn. Cuộc sống của 2 chị em Liên vốn dĩ đã bị chìm trong tăm tối, trong cái tù túng ngột ngạt quanh quẩn của phố huyện này từ khi còn rất nhỏ. Mỗi ngày trôi qua đối với chúng đều là vòng tuần hoàn của những quãng thời gian sống trong vô nghĩa, dật dờ, cuộc sống của chúng như những ngọn đèn leo lét, chiếu sáng một vùng đất như bao thân phận nhỏ nhoi phố huyện kia. Cho nên, tất cả niềm vui, sự háo hức để vớt vát lại chính là đoàn tàu vụt qua phố huyện hàng đêm. Đoàn tàu chạy qua nơi đây dù chỉ trong khoảnh khắc nhưng đã mang theo cả bầu không khí của chốn đô thành nhộn nhịp. Một mặt, đó là cái phao tinh thần để chị em Liên bám lấy mà còn sống tiếp, để không bị chết héo trong căn cỗi một cách hoàn toàn ở phố huyện này. Mặt khác, đó là khoảnh khắc ngăn ngui để chúng trông về một quá khứ đã xa khi chúng còn ở Hà Nội, để nhớ về một kí ức tuổi thơ tươi đẹp. Con tàu đi qua mang theo ánh sáng của nó, những ánh sáng rực rỡ lấp lánh, những âm thanh nhộn nhịp náo nức (dù ko còn được như trước) của chốn đô thành là nỗi khát khao, hi vọng về một tương lai xa xôi, vừa rõ rệt, vừa mơ hồ của Hai chị em và cả người dân phố huyện về một cuộc sống khác hơn. Đoàn tàu cuối cùng cũng chìm vào đêm tối, cũng khuất dần sau rặng tre, nhưng cái ánh sáng và hình ảnh của nó đối lập hoàn toàn với ánh sáng leo lét và cuộc sống mòn mỏi nơi phố huyện. Có thể nói cảnh đợi tàu dù chỉ là một cảnh có thể với người bình thường thì thật bình thường và vô nghĩa, nhưng nó lại mang trong đó cả nỗi khát vọng thoát ra khỏi cái tù đọng, đơn điệu trong cuộc sống mà chị em Liên cùng biết bao con người nơi đây đang phải chịu đựng, đó là nỗi thao thức hàng đêm của Liên sống trong hi vọng để rồi thành vô vọng khi con tàu vụt đi mất trả chị em cô về thực tại đáng sợ của cuộc sống, khi phố huyện hiện nguyên hình sau những hoạt động thường ngày vẫn che khuất đi - cuộc sống hắt hiu, tàn tạ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Bóng tối và ánh sáng trong Hai đứa trẻ của Thạch Lam

1.Ánh sáng: a.Chiều: +Phương tây đỏ rực như lửa cháy... +Những ánh sáng từ ngọn đèn trong nhà bác phở Mĩ, đèn hoa kì leo loét trong nhà ông Cửu, những ánh sáng xanh trong hiệu sách...Những ánh sáng ấy chiếu ra ngoài phố... b.Nhá nhem tối: +Ánh sáng từ ngọn đèn của chị Tí +Ánh sáng từ ngọn đèn Hoa Kì của Liên c.Trời bắt đầu đêm, đêm tối: +Khe ánh sáng từ một vòm cửa hàng còn thức +Ánh sáng của ngàn sao ganh nhau lấp lánh + Vệt sáng của những con đom đóm +Quầng sáng thân mật chung quanh ngọn đèn của chị Tí +Một chấm lửa ở phía huyện... +Ánh sáng từ ngọn đèn hoa kì vắn nhỏ của Liên +Ánh sáng đèn lồng của những người làm công ở hiệu khách đi đón bà chủ về d.Đoàn tàu đến: +Làn khói bừng sáng trắng lên đằng xa +Các toa đèn sáng trưng, chiếu ánh cả xuống đường +Những người, đồng và kèn lấp lánh, và các cửa kính ánh sáng... e.Tàu đi: +Đốm than đỏ bay tung trên đường sắt +Chấm nhỏ của chiếc đèn xanh treo trên toa sau cùng +Ánh sáng từ liên tường về Hà Nội của Liên: Hà Nội sáng rực, vui vẻ và huyên náo. +Sao trên trời vẫn lấp lánh +Ánh sáng từ chiếc đèn con của chị Tí chiếu sáng một vùng đất nhỏ. 2.Bóng tối: a.Chiều: +Dây tre trước làng đen kịt +Trong cửa hàng hơi tối, muỗi đã bắt đầu vo ve +Đôi mắt chị bóng tối ngập đầy dần và cái buồn của buổi chiều quê...->Bóng tối trong sâu thẳm tâm hồn Liên b.Nhá nhem tối: +Trời nhá nhem tối sau khi chợ tàn... +Cụ Thi điên đi dần vào bóng tối c.Trời bắt đầu đêm, đêm tối: +Đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối. +Tối hết cả, con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng càng sẫm đen hơn nữa. +Chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng hơn cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ... +Tiếng trống cầm canh đánh tung lên rồi chìm ngay vào bóng tối d.Đoàn tàu đến: e.Tàu đi: +Chiếc tàu đi vào đêm tối +Đêm tối vẫn bao bọc chung quanh... +Tiếng vang động của xe hỏa mất dần trong bóng tối +Liên nhìn quanh đêm tối =>Bóng tối lại bao trùm cả phố huyện khi tàu đi qua >>> Có thể nói, ánh sáng chỉ thừa thớt, bé nhỏ, chỉ là những khe sáng, hột sáng, đốm sáng. Còn bóng tối ngập đầy, tối hết cả con đường thăm thẳm ra sông,bao trùm lên cả bức tranh phố huyện. Với bút pháp đối lập ấy, Thạch Lam đã khắc họa cảnh sống tù túng quẩn quanh của những con người bé nhỏ nơi phố huyện - lọt tằm giữa không gian chật hẹp, tịch mịch và đầy bóng tối.

Đó là cuộc sống của dân ta trước cách mạng tháng 8..

Văn Mẫu Lớp 11 - Để hiểu và phân tích tác phẩm “Hai Đứa trẻ” của Thạch Lam

- Xuất xứ của tác phẩm. + Bối cảnh của tác phẩm có thực hay không? Hai nhân vật Liên và An trong tác phẩm có phải chỉ là hư cấu? + Tác phẩm thuộc trào lưu văn học nào? Lãng mạn hay hiện thực phê phán? + Nhan đề của tác phẩm gợi cho ta suy nghĩ gì? Tại sao lại là “hai đứa trẻ”? Việc chọn hai đứa trẻ làm nhan đề cũng như là 2 nhân vật trung tâm có tác dụng như thế nào? + ... - Đối với việc học - hiểu - vận dụng 1 tác phẩm văn học, không cần phải học thuộc lòng mà chỉ cần nắm được những ý chính, từ đó triển khai theo diễn đạt của mình dựa trên những luận cứ có sẵn. Đối với tác phẩm “Hai đứa trẻ”, cần nắm được 2 luận điểm, đó là CẢNH phố huyện và CON NGƯỜI phố huyện. - Cảnh phố huyện: + Lúc chiều buông. + Lúc đêm về. + 2 bức tranh ấy được thể hiện qua những hình thức nghệ thuật nào? Đó cũng chính là sức hấp dẫn toát ra từ nghệ thuật tả cảnh của Thạch Lam. - Con người phố huyện: + Những cư dân nơi phố huyện lúc chiều buông gồm những ai? (Phân tích), lúc đêm về gồm những ai? (Phân tích). + Liên và An - hai nhân vật trung tâm: Diễn biến tâm trạng của Liên (chủ yếu) và An. + Bức tranh con người được Thạch Lam thể hiện qua hình thức nghệ thuật nào? - Có thể nói, sức hấp dẫn của “Hai đứa trẻ” chính là ở đoạn cuối - Cảnh đợi tàu - đoàn tàu qua phố huyện. + Dấu hiệu cho biết đoàn tàu sắp đến (Trước khi tàu đến) + (Trong khi tàu đến): Thạch Lam đã chú ý đến những chi tiết nào? Ý nghĩa. + (Sau khi đoàn tàu đến): Những dư âm còn sót lại sau khi đoàn tàu đi qua. + Ý nghĩa của cảnh đợi tàu. - Cuối cùng, không thể không kể đến Nghệ thuật của truyện.

-> Đó là những điều cơ bản cần phải nắm khi học xong “Hai đứa trẻ”. Ngoài ra, nếu cần nắm sâu hơn kiến thức thì có thể tìm hiểu một số vấn đề như: Nghệ thuật chọn góc nhìn trần thuật của Thạch Lam, nghệ thuật xây dựng những yếu tố tương phản ; vì sao nói “Hai đứa trẻ” như một bài thơ? ; nhân vật An trong tác phẩm được Thạch Lam xây dựng như thế nào, có phải là ông không chú ý nhiều về nhân vật này?

Văn Mẫu Lớp 11 - Truyện ngắn của Thạch Lam thường đi sâu vào miêu tả nội tâm nhân vật với những cảm xúc và cảm giác mơ hồ, mong manh. Hãy phân tích tâm trạng của nhân vật Liên trong tác phẩm Hai Đứa Trẻ của Thạch Lam để làm sáng tỏ ý kiến

Hai đứa trẻ là tác phẩm xuất sắc của Thạch Lam được bạn đọc biết đến nhiều nhất. Tác phẩm được in trong tập Nắng trong vườn (1938). Truyện gây ấn tượng cho người đọc bởi văn phong nhẹ nhàng, giàu tình người tình đời. Ấn tượng khó quên trong lòng người đọc về thiên truyện ngắn này có lẽ là hình ảnh hai đứa trẻ mà cô bé Liên là nhân vật được nhà văn Thạch Lam tập trung khắc họa nhiều nhất. Liên là cô bé mới tám tuổi, cái tuổi mà theo như người xưa nói “biết ăn biết ngủ, biết học hành là ngoan”. Nói đúng hơn là tuổi vô lo. Nhưng mọi điều đều ngược lại. Dưới ngòi bút của Thạch Lam, Liên hiện lên với hình ảnh của một cô bé như già đi trước tuổi. Tuổi thơ chìm trong nỗi buồn của sự tàn tạ, héo úa của một cuộc sống đầy bóng tối, bế tắc không lối thoát. Đối với tâm hồn thơ bé ấy, đoàn tàu đêm từ Hà Nội về chạy ngang qua phố huyện chính là niềm an ủi cuối cùng cho một niềm đau. Thầy Liên mất việc và đặt dấu chấm hết cho những tháng ngày sống ở Hà Nội. Con phố nhỏ Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương nơi đón chị em Liên về là một nơi đói nghèo trong rơm rạ với những kiếp người bé nhỏ, lay lắt. Bản thân gia đình Liên cũng chẳng khá giả gì hơn: mẹ làm hàng xáo, chị em Liên trông coi gian hàng tạp hóa nhỏ xíu với những thức hàng lặt vặt, ngày phiên mà chẳng bán được bao nhiêu? Liên là cô bé nhạy cảm, hay động lòng trắc ẩn trước những biến thiên của cuộc đời. Tâm trạng của Liên cũng diễn tiến theo thời gian: từ chiều hôm cho đến khi đoàn tàu ngang qua phố huyện. Truyện mở đầu bằng âm thanh của tiếng trống thu không vang xa để gọi buổi chiều. Đó âm thanh báo hiệu ngày tàn và cũng là âm thanh chấm hết một ngày đầy ánh sáng mà thay vào đó là bóng tối và nỗi buồn. Thạch Lam mở đầu truyện rất hồn hậu, rất thơ với bức tranh quê bình dị, man mác hương đồng gió nội với “Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào”. Đó cũng là thời khắc mở ra thế giới tâm trạng của Liên, là lúc mà “Trong đôi mắt Liên bóng tối ngập đầy dần và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn ngây thơ của chị. Liên không hiểu sao nhưng thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn”.

Buồn mà thấy “không hiểu sao” có nghĩa là cái buồn ghê ghớm lắm. Buồn mà không biết mình buồn vì cái gì thì thật là đau khổ không gì bằng. Thạch Lam đã để nhân vật tự nhận thức và tự bộc lộ tâm trạng chứ không cần kể lể dài dòng. Và bóng tối đã trùm lên phố nhỏ, trùm lên đồng ruộng, trùm lên cả nỗi buồn của Liên đang thoi thóp thở. Trong bóng chiều nhá nhem, Liên nhìn về bãi chợ nơi những người bán hàng về muộn. Liên động lòng thương những mảnh đời cơ cực, đó chính là hình ảnh của “những đứa trẻ con nhà nghèo đi lại lang thang trên mặt đất nhặt nhạnh những thanh nứa thanh tre hay những gì còn sót lại của mấy người bán hàng”. Hình ảnh đó như xoáy sâu vào lòng trắc ẩn của cô bé tám tuổi giàu lòng nhân ái. Liên thấy thương những đứa trẻ nghèo nhưng chính chị cũng không có tiền mà cho chúng nó. Thế đấy, nhân vật Thạch Lam thường ít nói nhưng suy tư nhiều và mang đến những vẻ đẹp của tình người đằng sau những nghĩ suy tha thiết về cuộc sống. Trong cảm nhận của Liên, bóng tối thật ghê ghớm “Tôi hết cả con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại càng sẫm đen hơn nữa”. Bóng tối là hiện thân của sự tù túng ngột ngạt, bế tắc không lối thoát. Đó là bóng tối của sự đói nghèo, lam lũ. Là hình ảnh đất nước ta trước năm 1945 đầy nước mắt: Cha ông ta từng đấm nát bàn tay trước cánh cửa cuộc đời. Cửa vẫn đóng mà đời im im khóa. Cả dân tộc đói nghèo trong rơm rạ. Văn chiêu hồn từng thấm giọt mưa rơi. Thạch Lam đã sử dụng thủ pháp nghệ thuật đối lập để miêu tả bóng tối và ánh sáng. Nếu như bóng tối nuốt chửng tất cả phố huyện vào trong cái dạ dày tối thui của nó thì ánh sáng xuất hiện với tần số thấp. Đó chỉ là “hột sáng”, “khe ánh sáng”, “đốm sáng”, “vệt sáng”... tất cả đều hiện lên thật bé nhỏ tội nghiệp “mất đi rồi lại hiện ra trong đêm tối”. Và cùng với ánh sáng nhỏ nhoi, yếu ớt đó là những phận người với cuộc sống bấp bênh, trôi nổi và lụi tàn, le lói như ngọn đèn trước gió. Liên thương hết thảy những con người nơi phố huyện nhỏ bé này. Đó chính là chị Tý với cuộc đời cơ cực “mò cua bắt ốc”, tối đến cùng gánh hàng nghèo xơi xác chỉ với bát nước chè, điều thuốc Lào, thanh kẹo lạc... tất cả gia tài mưu sinh bên ngọn đèn con chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ. Liên thương bác phở Siêu với gánh phở xa xỉ, ế ẩm nhưng đêm nào cũng thấy bác dọn hàng. Thương bác xẩm với manh chiếu rách tả tơi cùng chiếc thau trắng trống trơn chứa một niềm hi vọng, thương lắm những tiếng đàn bác gảy chuyện bát trong yên lặng. Thương bà cụ Thi điên đơn chiếc với tiếng cười chìm vào bóng tối... Cuộc sống phố huyện là như vậy. Đơn điệu, tẻ nhạt. Đêm nào cũng như đêm nào, cứ lặp đi lặp lại: Quanh quẩn mãi với vài ba dáng điệu. Tối hay lui vẫn chừng ấy mặt người. Vì quá thân nên quá đổi buồn.

cười Môi nhắc lại chỉ có ngần ấy chuyện. Điều gì có thể làm chị em Liên quên đi được thực tại này ? May ra chỉ có vũ trụ là cơ hội cuối cùng để ru hai chị em vào những miền cổ tích. Cảnh hai chị em ngẩng mặt lên trời tìm con vệt theo sau ông thần nông cho thấy: tâm hồn hai đứa trẻ thật hồn nhiên, vô tư trong sáng và rất đổi trẻ con. Nhưng buồn thay, bầu trời đầy sao trên kia cũng không thể nào cứu vớt được hai sinh linh bé nhỏ, tội nghiệp ấy. Bởi “vũ trụ bao la và thăm thẳm như chứa đầy bí mật và xa lạ với hai đứa trẻ”. Để rồi cuối cùng chính chúng lại quay về với quang cảnh phố chung quanh mà đặc biệt là ngọn đèn con của chị Tý. Và cứ thế trong đêm tối những con người tội nghiệp ngồi chờ đợi một điều gì đó cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ. Và đoàn tàu từ Hà Nội về đã thực sự là ước mơ và khát vọng của người dân phố huyện. Họ thức đợi chuyến tàu vì mưu sinh hay vì lí do nào khác nữa. Tất cả thao thức, đợi chờ như thể đợi chờ một phép màu sẽ đến. Họ mong bán được chút hàng để gỡ gạc cho cuộc sống ngày mai. Còn riêng hai đứa trẻ, chúng không thức đợi chuyến tàu để bán hàng mà vì lí do khác. Chúng muốn được nhìn thấy đoàn tàu qua phố huyện vì đoàn tàu như mang một thế giới khác đi qua đủ làm cho chúng rạo rực và ánh lên niềm vui sướng dù chỉ là trong chốc lát. Vì thế đêm nào cũng vậy dù buồn ngủ riu cả mắt nhưng cả hai chị em vẫn cố thức để đợi chuyến tàu. Điều đó cho thấy đoàn tàu là một hình ảnh đã trở thành quen thuộc và ăn sâu trong tâm hồn hai đứa trẻ và chờ tàu đã trở thành một khát vọng mãnh liệt và là một món ăn tinh thần không thể thiếu trong cuộc sống của chúng. Sự mong mỏi của chị em Liên với đoàn tàu quả thật đã làm người đọc xúc động mãnh liệt. Mới bảy, tám tuổi mà mẹ bắt trông coi cửa hàng tạp hóa đã là việc làm quá sức lại còn bắt thức cho tới khuya để chờ bán hàng thì quả là tội nghiệp. Nhưng Liên và An thức tới khi đoàn tàu đi qua phố huyện không phải là nghe lời mẹ mà là chúng đang hành động theo tiếng gọi của con tàu. “Tàu đến chị đánh thức em dậy nhé!”. Đó là câu nói của An khi mí mắt đã sụp xuống trong cơn buồn ngủ rồi mà vẫn còn dặn với chị. Câu nói bình thường thế mà sao mới nghe qua đã thấy xót thương. Nó chứa đựng trong đó là tất cả niềm khát khao và hi vọng được nhìn thấy đoàn tàu – hoạt động cuối cùng của đêm khuya. An đi vào giấc ngủ, Liên ngồi im lặng, đầu óc chị bỗng dưng cũng yên tĩnh lạ thường. Yên lặng đến nỗi có thể nghe được “hoa bàng rụng xuống vai Liên từng đợt một, có những cảm giác mơ hồ không hiểu”. Dường như nhà văn muốn cho nhân vật của mình được nghỉ ngơi sau một ngày dài mỏi mệt. Thế rồi thoáng trong tiếng gió xa xôi là tiếng đoàn tàu vụt đến. Rồi tiếng reo thắng thốt, mừng rỡ của bác Siêu “Đèn ghi đã ra kia rồi!”. Liên cũng trông thấy ngọn lửa

xanh biếc, sát mặt đất, như ma trôi. Rồi tiếng còi xe lửa ở đâu vang lại, trong đêm khuya kéo dài ra theo gió xa xôi. Đó là lúc mà Liên vội vã đánh thức em “dậy đi An, tàu đến rồi!”. Lời giục đã gấp rút, hối thúc như thế nếu An không dậy thì sẽ không bao giờ còn được nhìn thấy đoàn tàu nữa. Thạch Lam không dùng từ ngữ nào để miêu tả sự háo hức của hai chị em mà cái háo hức ấy vẫn cứ hiện lên thật sống động và giàu chất nhân văn. Hai chị em đứng chờ đoàn tàu từ đằng xa. Chúng có dịp chiêm ngưỡng cái kẻ đã làm chúng đợi chờ ấy bằng cách đứng gần hơn nữa. Và rồi “tàu rầm rộ đi tới. Liên dắt em đứng dậy để nhìn đoàn xe vụt qua”. Đây là phút giây hạnh phúc nhất là lúc mà Liên và An dường như quên hết thấy những nỗi buồn hiện tại, quên cả những đói nghèo lam lũ, ê chề đang bao vây cuộc đời họ. Trong lòng họ giờ đây chỉ có đoàn tàu. Đoàn tàu mang thứ ánh sáng mạnh mẽ, khác thường ngang qua phố huyện “các toa đèn sáng trưng, chiếu ánh cả xuống đường... những toa hạng trên sang trọng lố nhố những người, đồng và kèn lấp lánh, và các cửa kính sáng”. Đó là ánh sáng của sự sang trọng, văn minh, thứ ánh sáng khác xa với những ánh sáng yếu ớt, nhỏ bé nơi phố huyện. Đoàn tàu giống như một tia chớp, một ngôi sao băng rạch ngang qua bầu trời phố huyện rồi mất hút vào đêm tối nhưng cái ánh sáng của nó là ước mơ và khát vọng của biết bao nhiêu số phận con người bé nhỏ đang mong ngóng. Đoàn tàu mang một thế giới khác đi qua, chính là khát vọng muốn được đổi đời của họ. Họ gửi theo chuyến tàu cả tâm hồn của mình, họ muốn được đến với những chân trời mới, nơi đó có ánh sáng của văn minh của họ đủ. Nơi đó sẽ không còn cảnh đói nghèo lam lũ, không có cảnh đơn điệu và buồn tẻ mà ấm áp niềm vui. Họ xứng đáng được nhận một cuộc sống như thế, tại sao không? Nhưng ước mơ chỉ là ước mơ. Tất cả lại quay về với quầng sáng thân mật xung quanh ngọn đèn con chị Tý. Chấm hết cho một đêm đợi chờ trong khát vọng và kết thúc bằng nỗi buồn rưng rưng nước mắt. Liên và An đứng lặng người trong bóng tối dù chuyến tàu đã “đi vào đêm tối, để lại những đốm than đỏ bay tung trên đường sắt. Hai chị em còn nhìn theo cái chấm đỏ của chiếc đèn xanh trên toa sau cùng, xa xa mãi rồi khuất sau rặng tre”. Sự nuối tiếc của họ dường như đã phơi bày tất cả một cuộc sống nghèo nàn, bế tắc. Nhất là khi họ tự nhận thức rằng “Tàu đêm nay không đông và dường như kém sáng hơn”. Nghĩa là đoàn tàu cũng chỉ xoa dịu một chút nỗi đau trong tâm hồn hai đứa trẻ chứ không thể nào phá vỡ bức tường thành mang tên “nỗi buồn” của chúng. Và Liên lặng người đi trong suy tưởng, đằng sau ánh sáng của đoàn tàu và tiếng động cơ gầm vang đó là một thế giới rất riêng tư. Đó chính là nỗi nhớ về Hà Nội nơi có ánh sáng của những ngọn đèn, nơi vui vẻ và huyền ảo. Nơi đó là

vùng sáng trong tâm tưởng và cũng là vầng sáng trong ký ức tuổi thơ. Nơi mà ngày xưa chị em Liên được đi chơi bờ Hồ, được uống những cốc nước lạnh xanh đỏ. Ký ức tươi đẹp thế nhưng giờ họ lại bị cầm tù giữa biết bao nhiêu là buồn bã. Chính đoàn tàu đã mang lại cho Liên liều thuốc an thần và khơi dậy trong tiềm thức biết bao điều tươi đẹp. Cuộc sống ấy thực sự khác xa với cuộc sống ở nơi này nhiều lắm nhưng biết làm sao được khi ký ức không thể trở về. “ Một quá khứ huy hoàng. Một hiện tại mong manh. Một tương lai mù mịt”. Đáng buồn thay! Cuối cùng Liên cũng đi vào giấc ngủ, một giấc ngủ chập chờn hình ảnh ngọn đèn con của chị Tý . Một giấc ngủ tịch mịch và đầy bóng tối. Đó chính là một sự ám ảnh về cuộc sống bế tắc, tù đọng không lối thoát mà biết đến bao giờ chị em Liên mới có thể đổi thay. Với lối viết nhẹ nhàng, mỗi truyện tựa như một bài thơ trữ tình đầy xót thương, Thạch Lam đã mang đến cho người đọc sự đồng cảm sâu sắc về những thân phận cuộc đời trong xã hội cũ. Qua nhân vật Liên nhà văn đã làm toát lên những giá trị nhân văn cao đẹp, giúp chúng ta thấu hiểu nỗi buồn đau của dân tộc trong thế kỷ bạo tàn dưới ách đô hộ của bọn thực dân và đế quốc. Trang văn khép lại rồi mà ta còn thấy trước mắt mình hình ảnh hai đứa trẻ ngồi đấy giữa phố huyện nhỏ nghèo tăm tối đang đợi chờ chuyến tàu đi qua trong khát vọng mỗi mòn.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích nhân vật Liên trong tác phẩm Hai đứa trẻ của Thạch Lam

DÀN Ý 1. Mở bài: Khái quát vị trí Thạch Lam => phong cách sáng tác (nhấn mạnh nghệ thuật miêu tả nội tâm nhân vật) => nhân vật Liên

2. Thân bài

Luận điểm 1: khái quát - Nhân vật Liên => điểm nhìn cho tác phẩm=> vẻ đẹp tâm hồn cô được soi chiếu qua ánh mắt quan sát và những cảm xúc, suy nghĩ về phố huyện - Nhờ sự thấu hiểu tâm hồn trẻ thơ và ngòi bút tinh tế, điêu luyện => miêu tả chân thực những biến động tinh tế trong nội tâm nhân vật ->Liên là một cô bé nghèo, đáng thương: - Liên đã từng có một quá khứ tươi đẹp ở hà nội (phân tích + dẫn chứng) - Hiện tại của Liên lại mịt mù, tăm tối: + Không gian phố huyện buồn tẻ, lặng lẽ (phân tích + dẫn chứng) + Gia đình nghèo, cha mất việc, chỉ có một gian hàng bé “thuê lại của bà lão móm, ngăn bằng phen nửa giấy gián nhật trình, Hai chị em phải ngồi trông hàng đến tận đêm khuya mà cũng “chẳng ăn thua gì” + Sống trong cảnh như thế, Liên đã quen với bóng tối (phân tích + dẫn chứng) + Liên nhìn vào hiện thực thì chán nản, quá khứ thì lại thêm buồn lòng, tương lai thì mờ mịt + Những người xung quanh cũng cứ lầm lũi, từ bóng tối đi ra rồi là lẫn vào bóng tối....

Luận điểm 2: Trái tim nhạy cảm, giàu tình yêu thương

Luận cứ 1: Mở rộng tâm hồn đón nhận thiên nhiên - Lắng nghe từng tiếng động: tiếng trống vắng vắng ở chòi canh, tiếng ếch kêu, tiếng muỗi vo ve, thậm chí cả tiếng “hoa bàng rơi vào vai khe khẽ” - Quan sát từng màu sắc, đường nét: “phương tây đỏ rực như lửa cháy”, “những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn”, “những lũy tre làng cắt hình rõ rệt trên nền trời”... => Hoàng hôn nơi phố huyện êm đềm nhưng buồn vắng, đem lại cho Liên nỗi buồn man mác - Thấy được cái tiêu điều của miền quê nghèo khó qua cảnh phiên chợ tàn với rác rưởi chỉ là những lá nhãn, lá mía, vỏ thị, vỏ bưởi và lũ trẻ nhặt nhạnh.... - Nhưng vẫn tha thiết gắn bó với miền quê này : “một mùi ẩm ẩm bốc lên, hơi nóng ban ngày lẫn với mùi cát bụi quen thuộc quá, khiến chị em liên cứ tưởng đó là mùi riêng của đất, của quê hương này ” - Cảm nhận tinh tế và sâu lắng: những rung động mơ hồ=> cảm nhận được bước chân của thời gian,sự đổi thay của đất trời: “trời đã bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát” >>> Tâm hồn trẻ thơ tinh tế, rộng mở đón nhận tất cả sự thay đổi. yêu thương, trân trọng những điều bình dị của quê hương

Luận cứ

2: Trái tim nhân hậu thể hiện qua lòng yêu thương con người - Cảm nhận, xót xa cho cuộc sống cơ cực của người dân phố huyện dành cho cụ thi chút lòng thương thảo qua chén rượu đầy, thương lũ trẻ nhà nghèo nhưng lại không có tiền cho hiếu nổi nhọc nhằn của gia đình chị Tý, ái ngại cho gia đình bác Xẩm - Thấu hiểu, sẻ chia với người dân phố huyện, cái nhiên đi lại trong bóng tối => đêm tối=> nỗi ám ảnh khi nghĩ về cuộc sống nơi này: “tối cả con đường từ chợ vào làng.....” cuộc sống tù đọng, quẩn quanh, bế tắc: ngày nào cũng thế, quen thuộc tới mức không cần quay lại cũng biết ai về làng, chỉ nhìn thoáng qua đã thuộc cả gánh hàng của chị Tý - Đồng cảm, thương cho những kiếp người nghèo khó: chừng ấy người ngồi lặng trong bóng tối như mong đợi điều gì tốt hơn cho cuộc đời của họ... >> Chốt Luận điểm 1: Trái tim yêu thương, nhân hậu, luôn rộng mở đón nhận cái đẹp và yêu thương tất cả mọi người * Tấm lòng nhân hậu ấy còn thể hiện ở tình thương Liên dành cho em An: - Luôn dịu dàng lắng nghe trả lời em (dẫn chứng) - Liên đeo chiếc chìa khóa trên cổ cảm thấy mình là “người con gái lớn và đảm đang” nghĩa là chị cũng nhận thấy trách nhiệm của mình với gia đình, với em An - 2 chị em liên luôn song hành cùng nhau, trò chuyện thân tình + Cùng ngồi trên chõng nan nhìn ra phố + Kiểm lại hàng + Ngước mắt ngắm vũ trụ + Cổ thức đợi tàu dắt tay nhau đứng lên ngắm con tàu + Liên lại vỗ vai em ngồi xuống, chuẩn bị đi ngủ - Trên hết, Liên cũng rất yêu thương em: “khẽ quạt cho em, vuốt lại mái tóc tơ. Đầu em bé nặng dần trên người liên, chị ngồi yên không động dậy” có lẽ chị thương cho một cô bé quá nhỏ tuổi mà cũng phải chịu những bế tắc trong cuộc sống phố huyện này. Chị “ngồi yên không động dậy” như muốn giữ cho em một giấc ngủ yên lành hiếm hoi giữa cuộc sống tù túng... Luận điểm 2: Tâm hồn khỏe khoắn, biết mơ ước, hướng về tương lai - Hoàn cảnh: tối tăm, tù đọng=> quen dần với nó=> tìm về ánh sáng ngược lên nhìn những ngôi sao chen nhau lấp lánh=> xa xôi, huyền ảo ánh sáng từ những đốm đom đóm nhấp nháy tỏng vòm lá=> gần hơn vệt sáng từ những ngọn đèn ở các cửa hàng nhặt nhạnh những hột sáng lọt qua khe liếp mỗi khi cô đơn=> ánh sáng ở hàng chị Tý có một nguồn sáng ấp ủ trong tim: Hà Nội - > Ánh sáng sưởi ấm, nuôi dưỡng tâm hồn Liên - Chờ tàu Nguyên nhân: + Vâng lời mẹ + Gợi nhớ về quá khứ + Chán ghét cuộc sống tối tăm=> tàu=> náo nhiệt, niềm vui=> tha thiết, náo nức chờ đợi như chờ một điều kì diệu Diễn biến: + Tàu chưa đến: chờ đợi nôn nao, khắc khoải + Tàu đến: chạy ra sát để ngắm cho thỏa thích, chuyển tàu đêm bình thường bỗng trở nên lộng lẫy, huy hoàng như đến từ xứ sở thần tiên + Tàu đi: dõi theo đến khi khuất hẳn=> như không muốn rời 3. Kết bài: Nhận xét của bản thân

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nhận về tâm hồn của Liên trong Hai đứa trẻ (Thạch Lam)

Mỗi lần đọc Thạch Lam trong trí tôi lại hiện lên hình ảnh cánh cổng gỗ của khu vườn êm ả được miêu tả trong truyện Dưới bóng hoàng lan. Phía ngoài cánh cổng là một thế giới ồn ào, phồn tạp, nắng nôi, nhưng bên trong là bầu không khí mát rười rượi thoảng mùi hương thật thích hợp cho tâm trạng suy tư và cảm nhận, lắng nghe những điều tế nhị của sự sống. Văn Thạch Lam cũng như khu vườn bên trong cánh cổng ấy, ít sự kiện, hành động nhưng đầy ắp những băng khuâng. Nó cho ta cơ hội hiểu thấu sâu xa những cuộc đời giản dị, qua sự chiêm nghiệm lặng lẽ. “Hai đứa trẻ” là truyện ngắn rất Thạch Lam. Chất liệu của nó vẫn là cuộc sống tù đọng, mòn mỏi nơi những phố huyện nghèo nàn xơ xác. Nhưng từ thứ chất liệu rất “văn xuôi” đó, nhà văn đã đưa lại cho chúng ta những trang viết hết sức thi vị, không có gì chung với sự thi vị hoá cuộc sống một cách tầm thường. Thi vị (hay chất thơ) của tác phẩm gắn liền với dụng công của nhà văn muốn khơi gợi trí tưởng tượng nơi người đọc và đánh động khả năng cảm nhận của các giác quan bằng lối hành văn hoặc cách tổ chức lời văn khá riêng biệt. Đây chính là chiều sâu của một nghịch lý tưởng chừng khó giải thích: viết về các sự vật, sự việc tầm thường, đơn điệu mà văn vẫn lôi cuốn đến thế. Điều này phá vỡ một ngộ nhận (chỉ ít là của người đọc) về tính quyết định của vật liệu. Thực ra nghệ thuật chính là một sự chế ngự vật liệu, vật liệu thông qua những phương thức, phương tiện diễn tả đặc thù. Câu văn của Thạch Lam tả rất sát sự thật, sự việc. Nhưng điều đó không có nghĩa ở đây chỉ có sự khớp đúng đến nghệt thở. Tiết điệu buồn chùng của câu mở đầu thiên truyện chứng tỏ điều đó: ” Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ; từng tiếng một vang xa để gọi buổi chiều”. Cái lối ngữ pháp của câu chỉ được nhận ra ở vế sau, nhưng sự cảm nhận của người đọc đã thực sự được khởi hành từ trước cùng cụm danh từ được đảo lên trên. Trong câu này cái đáng chú ý còn có từ “gọi”. Nó xác lập một tương quan mới (dù vô hình) giữa các sự vật mà từ báo hiệu chẳng hạn không nói lên được. Dĩ nhiên câu văn vừa nêu không chỉ Thạch Lam mới viết nổi. Nhưng điều quan trọng là nó xuất hiện có quy luật chứ không ngẫu nhiên, nhằm nhấn mạnh một điều gì khác hơn những sự kiện nổi trên bề mặt. Xin chú ý thêm hai câu văn khác đứng kề nhau: ” Chiều, chiều rồi. Một chiều

êm ả như ru, vắng vắng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào”. Trong câu đầu dường như thừa một chữ “chiều”, xét theo góc độ thông tin bình thường. Nhưng thực ra ở đây còn có thông tin về tâm trạng mà riêng hai chữ “chiều rồi” chưa truyền tải được (do thiếu vắng nhịp điệu). Mặt khác, nếu không có chữ chiều ” thừa ra” ấy, sự buông lơi êm đềm của câu sau sẽ ít có hiệu quả. Tính chất thừa tiếp hô ứng của mạch văn cũng thiếu trọn vẹn. Rõ ràng độc giả đang bị dẫn dắt bởi văn chữ không phải cái gì khác. Suốt truyện ngắn , nhà văn nhiều lần nhấn mạnh sự “ngây thơ” của hai nhân vật chị em qua các nhận xét như: “Liên không hiểu sao...”, “Liên tưởng là...”, “tâm hồn Liên... có những cảm giác mơ hồ không hiểu”, “vũ trụ thăm thẳm bao la đối với tâm hồn hai đứa trẻ như đầy bí mật và xa lạ...”, “Liên thấy mình sống giữa bao nhiêu sự xa xôi không biết...”. Rất có thể nhân vật của truyện “không biết”, không hiểu thật, nhưng điều đáng nói là tác giả đã mượn chính tâm trạng nhân vật để ám thị người đọc. Các phủ định từ “không” đã “bẫy” họ sa vào một không khí bất định, mông lung. Độc giả cứ ngỡ mình đang cùng nhà văn theo dõi nhân vật, nhưng thật sự họ đã bị lây nhiễm chính cảm giác của nhân vật và không thôi thao thức. Càng cố gắng hiểu những điều nhân vật “không hiểu” để phân biệt với nó, anh ta càng rơi sâu vào không khí của truyện đến nỗi mất cả đường ra, trong khi tác giả vẫn không ngừng tả, kể để trói anh ta chặt hơn vào câu chuyện mà ông “bịa” ra. Truyện tuy rất ít hành động nhưng vẫn thấp thoáng những lời đối thoại. Chúng được phân bố rất đều trong tác phẩm và xuất hiện giữa những đoạn miêu tả cảnh vật - một khung cảnh lặng lẽ, êm đềm, có phần hiu hắt, buồn bã. Chính không khí ấy quy định sắc điệu của lời đối thoại, trong khi bản thân lời đối thoại cũng mang tính chất lơ lửng, không gây nên sự đột biến nào của mạch truyện. Những câu hỏi nêu ra có thể trả lời cũng được mà không cũng được. Nó không nhằm mục đích tìm biết mà chỉ chờ đợi một sự phụ họa, xác nhận điều người nói nghĩ và thậm chí cả sự hiện tồn mờ nhạt của họ nữa: - Em thấp đèn lên chị Liên nhé ! - Cái chõng này sắp gãy rồi chị nhỉ? - Sao hôm nay chị dọn hàng muộn thế ? - Còn cô chưa dọn hàng à? - Có phải buổi trưa em bán cho bà Lực hai bánh xà phòng không ? - A, cô bé làm gì thế ? - Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ ? - Tàu hôm nay không đông, chị nhỉ ? Trước những câu hỏi ấy người đối thoại thường là “mãi rồi mới chép miệng trả lời”, ngẫm nghĩ rồi đáp hoặc có đáp cũng “đáp vắn vơ”, thậm chí “không đáp”, “không cần ngoảnh mặt ra”. Một số người khi muốn chứng minh luận điểm nói rằng cảnh đời được miêu tả trong truyện thật nghèo nàn buồn tẻ, đã viện đến các chi tiết như đám trẻ con nhặt nhanh những thứ rơi vãi trên nền

chợ, chị Tý dọn hàng đến khuya mà không bán được bao nhiêu, hai chị em Liên xem phở bác Siêu như một thứ quà xa xỉ, một người mua hàng đến nửa bánh xà phòng cũng phải mua chịu... Thật ra cần chú ý hơn đến những mẫu đối thoại rời rạc đã nói ở trên. Dụng công của Thạch Lam cũng như hồn văn của truyện chính toát lên từ đây. Nó đưa tới cho người đọc không phải chuyện này chuyện nọ mà là một ấn tượng buồn nản, xót thương, thậm chí bức bối trước các câu hỏi tẩn mẩn, băng quơ, không cần thiết phải trả lời và những lời đáp quá chừng nhạt nhẽo, phẳng lặng. Những ấn tượng đó khó gây dựng hơn nhiều so với các nhận xét kết luận “đóng bao” sẵn thường thấy ở nhiều truyện thừa giọng giáo huấn mà thiếu tính nghệ thuật. Trong truyện cũng vài lần nổi lên tiếng reo chứa đựng niềm hân hoan mong đợi: - Kìa, hàng phở của bác Siêu đã đến kia rồi. - Đền ghi đã ra kia rồi. Nhưng những tiếng reo đó đã nhanh chóng phô ra tính chất tội nghiệp của chúng, niềm vui mới nhóm lên đã bị triệt tiêu bởi lời kể nhẩn nha vô tình mà thật “ác nghiệt”: ” An và Liên ngửi thấy mùi phở thơm, nhưng ở cái huyện nhỏ này, quà bác Siêu bán là một thứ quà xa xỉ, nhiều tiền , hai chị em không bao giờ mua được ” và “chuyến tàu hôm nay không đông như mọi khi, thưa vắng người và hình như kém sáng hơn”. Đúng là mong đợi chỉ để mà mong đợi, reo lên chỉ để rồi buồn tiếc và thất vọng hơn. Cảm giác thất vọng của nhân vật chắc chắn là sâu sắc. Nhưng đâu chỉ nhân vật, độc giả cũng thất vọng không kém. Bị trói chặt bởi nhịp cầu lê thê của câu chuyện, họ đã chờ đợi bao nhiêu ở những tiếng reo kia. Thật ra, niềm thất vọng này chính là hiệu quả nghệ thuật của truyện. Sau sự hụt hẫng này, độc giả sẽ vỡ ra những ý nghĩa của đời sống mà truyện muốn hướng tới. Nghệ thuật không phải là nói thẳng mà nói vòng, còn độc giả thì có được cảm giác thật như người trong truyện. Cùng với nhân vật, họ tự nghiệm sinh các giá trị của đời. Hình ảnh thiên nhiên trong truyện đã gây cho người đọc những ấn tượng sâu đậm. Sự êm ả đượm buồn mà ta nhận thấy một phần là của thiên nhiên với tư cách là chất liệu, vật liệu, một phần là của văn. Những bức tranh nho nhỏ được gài xen kẽ với những mẫu đối thoại rời rạc, không hoàn chỉnh. Chúng lấp đầy những khoảng trống của lời nói và cầm giữ nhịp điệu của thiên truyện. Giả sử tác giả viết khác đi, dồn hẳn những đoạn miêu tả thiên nhiên về một phía, và phía kia là hình ảnh sinh hoạt của con người, hẳn giọng điệu điều hoà của truyện sẽ biến mất và chủ đề của truyện sẽ khác đi. Ở đây thiên nhiên không thu hút toàn bộ thần trí con người để họ mê man trong đó. Nó gần gũi, vỗ về, khơi gợi những cảm xúc dịu dàng và băng khuâng. Nó trôi lên đánh lạc hướng tâm trạng buồn chán của nhân vật (và của độc giả) thông qua mùi âm ẩm của đất bụi, vẻ lung lay của bóng

đèn, bóng người, ánh nhấp nháy của ngàn sao và đom đóm, tiếng động mơ hồ, khe khẽ của loạt hoa bàng rụng xuống vai...Tuy nhiên, việc đánh lạc hướng kia chỉ diễn ra từng lúc một, và nhân vật của truyện lại trở về với thực tại túng thiếu, lam lũ, để tiếp đó rơi vào trạng thái chập chờn nửa mơ , nửa thức, khắc khoải chờ mong, hi vọng (dẫu chẳng biết hi vọng ở cái gì). Truyện sở dĩ không rơi vào nhàm tẻ dù đối tượng hàm chứa sự tẻ nhàm, chính một phần nhờ lối tả, kể xen kẽ, chắp nối đó. Hai đứa trẻ là truyện ngắn giàu tính nghệ thuật. Tác giả đã rất ung dung, thoải mái khi xử lí chất liệu hiện thực. Tất cả chất liệu đã được tổ chức lại nhằm khơi dậy ở người đọc những cảm xúc nghệ thuật thuần khiết . Nhà văn đưa họ vào thế giới của ông, thôi miên họ, sau đó tự để họ ngẫm nghiệm và rút ra những bài học cần thiết. Ở trên có nhắc tới “khu vườn Thạch Lam”. Thực ra “khu vườn”ấy không chỉ có nghĩa là đề tài. Đó là “khu vườn” của nghệ thuật - một nghệ thuật biết vượt thoát khỏi sự trói buộc của đề tài để làm vang dậy tiếng nói riêng của nhà văn.

Văn Mẫu Lớp 11 - Tóm tắt đoạn trích “Hạnh phúc của một tang gia” của Vũ Trọng Phụng

Tác giả Vũ Trọng Phụng (1912-1939) quê nội ở Hưng Yên. Ông sống và viết văn tại Hà Nội. Sở trường về phóng sự, được các báo chí thời bấy giờ gọi là “Ông vua phóng sự đất Bắc”. Tác phẩm: - Phóng sự: Cạm bẫy người (1933), Cơm thầy cơm cô (1936), Lục xì (1937), v.v... - Tiểu thuyết: Giông tố (1936), Số đỏ (1936), Vỡ đê (1936), Trúng số độc đắc (1938), v.v... - Kịch: Không một tiếng vang (1931). Vũ Trọng Phụng có tài châm biếm đả kích cái xã hội thực dân phong kiến tư sản hết sức bất công, tàn bạo, thối nát... Ông đã sáng tạo ra những nhân vật điển hình bất hủ như Xuân Tóc Đỏ để chế giễu cái xã hội mà ông gọi là “khốn nạn”, “chó đẻ”. Xuất xứ “Hạnh phúc của một tang gia”, trích toàn bộ chương 15 tiểu thuyết “Số đỏ”, một kiệt tác của Vũ Trọng Phụng, xuất bản năm 1936. Tóm tắt “Hạnh phúc của một tang gia” Sau 3 ngày ngắc ngoải, cụ cố Tổ hơn 80 tuổi chết thật. Cụ cố Hồng, vợ chồng Văn Minh, ông phán-mọc-sừng, cậu tú Tân, cô Tuyết... cả bọn con cháu vô cùng sung sướng. Người chết được quan trên khám qua loa đã được khám liệm, gần một ngày rồi mà chưa phát phục. Sau khi cụ bà đi thu xếp việc cưới chạy tang cho Tuyết không đi đến đâu, Văn Minh hứa là sẽ tìm cách cho Tuyết lấy chồng một cách danh giá thì cụ cố Hồng mới cho phát phục. Bầy con cháu tưng bừng vui vẻ đi đưa giấy cáo phó, gọi phường kèn, thuê xe đám ma. Bấy giờ sáng hôm sau thì cất đám. Có 2 tên cảnh sát Min Đơ, Min Toa được thuê giữ trật tự. Tuyết mặc bộ đồ ngây thơ đi mời trầu. Đám ma theo cả lối Ta, Tàu, Tây. Có kiệu bát cống, có lợn quay đi lọng, có đến ba trăm câu đối, vài ba trăm người đi đưa. Có lốc bốc xoảng, bu dích và vòng hoa. Khi đám ma đi được 4 phố khi vợ chồng Tynp, bà Phó Đoan và mấy người nữa đang ào ào phê bình thái độ của Xuân thì bỗng có 6 chiếc xe, trên có sư chùa Bà Banh, xe nào cũng che 2 lọng xuất hiện. Hai vòng hoa đồ sộ, một của báo Gõ Mõ, một của Xuân len vào hàng đầu. Cậu tú Tân vội bấm máy. Cụ bà chạy lên, sung sướng vì ông Đốc Xuân đã không giận mà lại giúp đáp phúng viếng đến thế, và đám ma như kể đã là danh giá nhất tất cả. Bọn quan khách thì cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau,... Lúc hạ huyệt, cậu tú Tân bắt bẻ từng người một để chụp ảnh. Ông phán mọc sừng, khóc to “Hút! Hút! Hút!” bí mật dúi vào tay Xuân cái giấy bạc năm đồng gấp tư...

Nó nắm tay cho khỏi có người nom thấy...

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích nghệ thuật trào phúng trong “Hạnh phúc của một tang gia”

DÀN Ý I. Mở bài Hạnh phúc của một tang gia là tựa đề chương XV của tiểu thuyết Số đỏ. Ở chương này, Vũ Trọng Phụng miêu tả đám tang của cụ cố tổ, qua đó dựng lên một màn hài kịch với mâu thuẫn trào phúng, chân dung biếm họa có giá trị tố cáo sâu sắc. Làm nên giá trị của chương XV chính là nghệ thuật trào phúng độc đáo của Vũ Trọng Phụng II. Phân tích 1. Thuật ngữ nghệ thuật trào phúng Trào phúng là nghệ thuật gây ra tiếng cười mang ý nghĩa phê phán xã hội. Để gây được tiếng cười trào phúng, điều quan trọng nhất là tạo được tình huống mâu thuẫn và tổ chức truyện làm nổi bật mâu thuẫn. 2. Mâu thuẫn trào phúng trong đoạn trích - Cuối chương XIV, theo lời nhờ vả của ông Phán, cháu rể cụ cố tổ, Xuân tóc đỏ đã chào ông Phán mọc sừng ! Lời chào đó đã khiến cụ cố tổ tức uất ức vì có cô cháu gái hư hỏng và lên cơn bệnh đến nỗi sắp chết. Xuân sợ hãi bỏ chạy như một thằng ăn cắp. Nhưng mọi người lại tưởng hấn là thầy thuốc chính hiệu vì giận nên đã quên hết lương tâm nghề nghiệp. Trong khi Xuân sợ hãi trốn tránh cả gia đình cụ cố tổ lại mang ơn Xuân vì làm cho cụ cố tổ chết. Cái chết của cụ đáp ứng sự chờ mong của mọi thành viên trong gia đình, vì từ đây họ có thể chia nhau cái gia tài kếch xù. Như vậy, một kẻ có tội như Xuân ngờ đâu lại trở thành có đại công với gia đình. Xuân càng trốn chạy sợ tội thì danh dự lại càng to thêm. Thật là đáng nực cười, đúng như tác giả viết, đó là một bài học cho những kẻ nào dám bảo một người như Xuân là con nhà hạ lưu, ma cà bông, vô học, vô lại, nhạt ban quần, v.v... - Mâu thuẫn trào phúng còn thể hiện ngay trong tựa đề của chương này Hạnh phúc của một tang gia. Tang gia gắn với đau khổ, mất mát nhưng ở đây lại diễn ra nghịch cảnh, mọi người trong đều hạnh phúc, mà niềm hạnh phúc ấy lại diễn ra muôn màu muôn vẻ: + Cụ cố Hồng vốn hiếu danh, thích được già để mọi người gọi là cố, sung sướng tưởng tượng ra cảnh được mặc áo xô gai, chống gậy lụ khụ, vừa ho khạc, vừa khóc mếu, để được khen: Úi kìa, con giai nhưn đã già thế kia à ! + Vợ chồng Văn Minh và ông Typn vui mừng vì đây là dịp tốt để lảng xê các một quần áo tang và tờ chúc thư đã đi vào thực hành + Ông Phán nhận thấy cái sừng có giá trị vì ông sẽ được thêm vài nghìn đồng trong phần chia gia tài. + Cô Tuyết sung sướng có dịp mặc bộ váy ngây thơ, để chứng tỏ mình còn trong

trắng và thể hiện khuôn mặt buồn lẳng mạn rất đúng mốt + Cậu Tú tân, nhân dịp này chứng minh hiệu quả của máy ảnh. - Cái chết của cụ cố tổ không chỉ làm cho người trong gia đình cụ cố Hồng vui sướng mà còn mang hạnh phúc đến cho những người ngoài gia đình. Cảnh sát bỗng có việc làm và có tiền. Bận bề của cụ cố có dịp khoe các huy chương và đủ kiểu râu ria. Gia đình, phố phường từng bừng huyên náo như ngày hội. Bọn con cháu vô tâm ai cũng sung sướng thoải thích... Người ta từng bừng vui vẻ đi đưa giấy cáo phó, gọi phường kèn, thuê xe đám ma... - Với những mâu thuẫn trên, đặc biệt là việc miêu tả tỉ mỉ niềm hạnh phúc của mọi người trước cái chết của cụ cố tổ, Vũ Trọng Phụng đã lột bộ mặt thật của xã hội lố lăng, chuộng hình thức, không chút tình người, vạch chân tướng của những hạng người mang danh thượng lưu trí thức, văn minh nhưng thực chất là căn bã đạo đức giả. Đó là chưa kể đến việc lợi dụng đám tang để giải quyết việc hôn nhân cho cô Tuyết hồng xoa đi tiếng xấu hư hỏng một nửa của cô.

3. Chi tiết trào phúng - Để tô đậm ý nghĩa trào phúng, nhà văn đã xây dựng và chọn lọc được nhiều chi tiết ấn tượng: + Đó là cảnh đám ma được tổ chức rất đông rất to nhưng tất cả mọi người đi đưa ma không hề có ai quan tâm đến người chết. Người thì trò chuyện về vợ con, nhà cửa, về một cái tủ mới sắm, một cái áo mới mua, người thì tận dụng cơ hội đưa ma để chọc ghẹo, cười tình hoặc bình phẩm, chê bai nhau. Nhà văn đã phải đau lòng mà bình luận: Đám ma to tát có thể làm cho người chết trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng, nếu không gật gù cái đầu. Miêu tả hình thức đám tang với mọi nghi thức long trọng, tác giả làm nổi bật lên cái cần có mà lại không có của đám tang này là tình người. + Phải trẻ la ó, cậu Tú tân điên người, bà Văn Minh sốt ruột, ông Typn bức mình... Mọi người điên lên. Hoá ra người ta sốt ruột không vì người chết mà vì cái xác chết ấy sao không mau chóng được chôn để họ được hưởng Hạnh phúc của một tang gia + Mía mai thay là cảnh cậu Tú tân bắt mọi người phải đóng kịch để chụp hình: người phải chống gậy, gục đầu, người phải lau nước mắt... Nếu coi đoạn trích là một tấn bi hài kịch thì mỗi người là một vai hề trình độ. + Cuối cùng phải nói đến cảnh ông Phán oặt người đi, khóc thảm thiết trên tay Xuân. Mía mai thay, đúng lúc xót thương lên đến cao độ cũng là lúc ông Phán tranh thủ thanh toán sòng phẳng số tiền thuê Xuân bằng cách dúi vào tay nó một cái giấy bạc năm đồng gấp tư... 4. Ngôn ngữ trào phúng, bút pháp phóng đại: Góp phần cho tiếng cười đầy mỉa mai còn phải kể đến ngôn ngữ của tác phẩm. Khi kể chuyện, bao giờ Vũ Trọng Phụng cũng có sự kết hợp những ngôn từ trái ngược nhau trong một câu văn để làm bật lên sự vô nghĩa lý của cuộc đời. Chẳng hạn, tác giả gọi

nhà đám là bày con cháu chí hiếu chỉ nóng ruột đem chôn cho chóng cái xác chết của cụ tổ..., hoặc tác giả miêu tả: Thật là một đám to tát có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng, nếu không gật gù cái đầu...! III. Kết luận Đám tang cụ cố tổ đã được miêu tả bằng một nghệ thuật trào phúng điêu luyện khiến cho người ta phải mỉm cười nhưng là nụ cười xót xa cho sự lừa dối. Đoạn trích đã vạch trần bộ mặt đạo đức giả của giới thượng lưu đương thời.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích nghệ thuật trào phúng trong đoạn trích Hạnh phúc của một tang gia (Số đỏ - Vũ Trọng Phụng)

Từ lâu nhiều người đã kể Số đỏ của Vũ Trọng Phụng vào hàng những tác phẩm xuất sắc của thể loại tiểu thuyết trào phúng. Số đỏ như chính là hiện thân của nghệ thuật trào phúng trong văn xuôi Việt Nam. Với Số đỏ, người đọc được cười từ đầu đến cuối, cười một cách hả hê, thoải mái. Nhưng cũng với Số đỏ người đọc phải phẫn uất mà kêu lên: Trời, cái xã hội gì, cái lũ người gì mà giả dối, bịp bợm đến thế, bất nhân bạc ác đến thế. Đọc Số đỏ, người ta nghĩ: đây đúng là đất sở trường của Vũ Trọng Phụng, đây thật là ngón võ sở trường của Vũ Trọng Phụng. Trong tác phẩm này, ngón võ ấy được sử dụng một cách cực kỳ lợi hại trong một chương, chương XV, có nhan đề là Hạnh phúc của một tang gia. Ngón võ ấy là ngón gì? Ấy chính là nghệ thuật tạo mâu thuẫn. Thật ra thì không phải Vũ Trọng Phụng tạo ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn vốn nó tự có trong bản chất xã hội, và nhà văn Vũ, với cái nhìn sắc như dao của mình, với cái tài của một nhà trào phúng bẩm sinh, đã nhận ra nó, chỉ nó ra, nâng nó lên cho cả bàn dân thiên hạ nhìn thấy, để cười, để căm ghét và khinh bỉ nó. Cách đặt nhan đề chương sách của Vũ Trọng Phụng đã lạ lùng, đầy mâu thuẫn: Hạnh phúc của một tang gia. Tang gia mà cũng hạnh phúc à? Tang gia mà cũng có thể hạnh phúc được ư? Cái chết, cái chết của người thân gia đình có thể đem lại cho người ta hạnh phúc được sao? Nếu chỉ đọc nhan đề, người ta có thể nghĩ là nhà văn đã bịa ra, bịa ra một cách ác ý sự kết hợp của hai khái niệm hoàn toàn đối lập ấy. Nhưng không, đó không phải là ác ý của nhà văn, đó là sự thật của đời sống, sự thật của một xã hội mà nhà văn muốn mổ xẻ ra để mọi người nhìn thấy nó tận mặt. Mọi sự bắt đầu từ cái chết của một ông già. Ông già ấy là cha, là ông của một gia đình đông đảo và “đáng kính” của một xã hội “thượng lưu”. Cả gia đình ấy đã nhao lên, “nhao lên mỗi người một cách”. Nhưng nhao lên vì đau khổ, vì đau đớn, vì lo lắng... trước cái chết của người thân chẳng? Không phải, chúng đã nhao lên vì ... hạnh phúc! “Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm”. Câu văn tưởng chừng ngược đời kia của Vũ Trọng Phụng đã thâm tóm cả một thứ “thế thái nhân tình”. Nhận định ấy không hề là một sự bịa đặt cho vui của nhà văn. Sự thật rành rành rất cụ thể này đây: Ông phán mọc sừng, sau cái chết của ông bố vợ, bỗng thấy cái “sự mọc sừng” của

mình đột nhiên tăng giá lên thêm vài nghìn đồng. Cụ cố Hồng sung sướng “mơ màng đến cái lúc mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc vừa khóc mếu” để được người ta ngợi khen “một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế...”. Còn ông Văn Minh, cháu đích tôn, nhà cải cách xã hội? Ông ta sung sướng tột đỉnh, bởi vì, với cái chết của ông nội, ông ta thấy rằng cái tờ di chúc đã được thực hiện, nghĩa là cái ao ước cho ông nội mình chết đi, để chia của, đã trở thành sự thật. Bà Văn Minh sung sướng theo đúng cách của một phụ nữ tân thời, bà ta nhận ra từ cái chết của ông nội chồng một dịp may hiếm có để có thể mặc “tang phục tân thời”, đồ xô gai tân thời, “dernières créations” của tiệm may Âu Hóa! Tâm địa cái lũ người kia tưởng đến thế đã là tởm. Nhưng chưa hết. Đến đây, Vũ Trọng Phụng còn đẩy mâu thuẫn lên một tầng nữa. Bởi bọn con cháu bất hiếu bất mục nhất trần đời đó còn muốn tỏ ra mình là những kẻ có hiếu có thảo cũng nhất trần đời nữa kia. Thế là dưới ngòi bút của nhà văn trào phúng, sự bịp bợm cao nhất, đáng phỉ nhổ nhất cũng bộc lộ ra. Những kẻ mong cho ông già mau chết đã tổ chức một đám ma thật to để bày tỏ lòng hiếu thảo, nghĩa tiếc thương đối với người đã chết! Chính vì thế, ngòi bút của Vũ Trọng Phụng đã tập trung sức mạnh, như có thần, trong phần thứ hai của chương sách, nghĩa là phần tả cảnh đám ma. Trước hết, nhà văn tả cô Tuyết, một cô gái hư hỏng như chỉ “hư hỏng một nửa”, một thứ thiếu nữ đang rất tiêu biểu trong xã hội “tân thời ngày ấy”. Tuyết mặc bộ tang phục “ngây thơ” nửa kín nửa hở, với nét mặt có “vẻ buồn lãng mạn” (vì nhớ nhân tình chứ không phải vì thương người chết) đã gây một hiệu quả lạ lùng: các vị tai to mặt lớn đi đưa đám chỉ nhìn vào vẻ khuêu gợi của Tuyết để mà cảm động, cứ như thực sự cảm động trước nỗi buồn tang tóc vậy. Đám ma thật to, to đến nước “có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng”. Người ta đã lợi dụng đám ma đến mức cao nhất để khoe giàu khoe sang và khoe lòng hiếu thảo giả vờ của mình! Nếu như mong muốn của tất cả đám con cháu của người chết kia là, trong đám ma này, đưa sự giả dối, bịp bợm đồng thời cũng là sự tàn nhẫn, bất nhân, đều giả của mình lên đến mức hoàn toàn, thì quả thật chúng đã đạt được một cách trọn vẹn, xuất sắc. Nhưng chưa hết đâu, dưới mắt Vũ Trọng Phụng, cái lũ người giả dối không chỉ bao gồm một nhóm nhỏ ấy đâu. Chúng đông đảo lắm. Chúng là toàn xã hội. Bắt đầu là đại diện bộ máy cảnh sát, nghĩa là đại diện của Nhà nước: thầy Min Đơ và thầy Min Toa. Tác giả đã nói đến vẻ mừng rỡ hí hửng của hai thầy khi được nhà chủ đám ma thuê làm người giữ trật tự. Lí do của sự mừng rỡ duy nhất chỉ là vì họ đang không có việc gì để làm, và đang “buồn rầu như nhà buôn sắp vỡ nợ”. Thứ đến là các

vị tai to mặt lớn, lớp “tinh hoa” của giới thượng lưu xã hội, mặt mũi long trọng, ngực đeo đầy đủ thứ “bội tinh”. Trong đám ma này, sự cảm động của họ không phải vì tưởng nhớ đến người đã khuất, cũng không vì tiếng kèn đưa ma nào ruột bi ai, mà chỉ vì... được ngắm không mất tiền làn da trắng thập thò trong làn áo mỏng của cô Tuyết. Sự xuất hiện của hai tên đại bịp trong dịp này lại khiến người ta “cảm động” đến cực điểm: Xuân Tóc Đỏ và sư cụ Tăng Phú. Vì sao? Vì với sáu chiếc xe kéo và những vòng hoa đồ sộ, hai kẻ này đã làm cho đám ma thêm long trọng, to tát. Đến bà cụ cố Hồng, có lẽ người lương thiện nhất trong cái gia đình vừa hư hỏng vừa đại bịp ấy, cũng cảm động đến hót hải lên. Những người đi đưa đám thật đông đảo. Bằng điệp khúc “Đám cứ đi...” được nhắc lại đến mấy lần, tác giả như muốn nói: đám ma thật là to, thật là đông, thiên hạ tha hồ mà chiêm ngưỡng để thấy rõ sự to tát của nó. Nhưng cứ tìm thử xem trong đám người đông đảo ấy có ai là người đang thực sự “đi đưa đám”, nghĩa là thực sự có chút tiếc thương đối với người chết mà họ đang đưa tiễn? Không có ai cả. Tất cả mọi người đàn ông cũng như đàn bà, già cũng như trẻ, tuy đang giữ một vẻ nghiêm chỉnh, nhưng đều đang nói một điều gì đó, làm một điều gì đó, nghĩ một điều gì đó không dính dáng đến người chết và đám ma cả. Trai thanh gái lịch thì chim nhau, bình phẩm, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau... nhưng tất cả đều “bằng vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma”. Thật là nhẫn tâm, thật là vô liêm sỉ. Ta sẽ nghĩ thế. Nhưng với Vũ Trọng Phụng, có nghe được những lời mà bọn họ nói với nhau mới thấy sự vô liêm sỉ ấy còn trơ tráo đến mức nào. Và nhà văn đã đưa ra một số lời ấy. “Đám cứ đi...” nghĩa là sự vô liêm sỉ ấy không hề khép lại, nó còn kéo dài. Đến lúc đám không “cứ đi” nữa mà dừng lại để hạ huyệt. Vũ Trọng Phụng còn hiến cho người đọc hai chi tiết đặc sắc, đẩy cảnh đưa đám này lên đến đỉnh điểm. Chi tiết thứ nhất là cảnh cậu Tú Tân bắt bẻ từng người một làm những động tác, giữ những tư thế đau buồn để cho cậu ta.. chụp ảnh. Chi tiết thứ hai là ông phán mọc sừng, cái kẻ giả dối và vô liêm sỉ nhất trong gia đình này, đã khóc đến tưởng chừng ngất đi. Tuy vậy, giữa lúc oằn người khóc lóc, chính ông ta đã giúi vào tay Xuân Tóc Đỏ món tiền năm đồng vì đã có công gọi ông ta là “người chồng mọc sừng” (chính là cái công gián tiếp khiến cho ông già đã chết). Thật là những kịch sĩ thượng hạng của những tấn trò đời. Hai chi tiết ấy đóng lại một cách trọn vẹn và sắc sảo chương sách nói về sự giả dối của người đời. Những điều Vũ Trọng Phụng viết trong chương sách là chuyện thật ư? Lẽ nào... Những điều ấy toàn là hư cấu ư? Nhưng những điều ấy đều hợp lí lắm mà, và hình như đều có thật cả. Ngòi bút Vũ Trọng Phụng đúng là sắc như dao. Đằng sau

những lời nói như đùa, sự thật của đời sống cứ hiện ra lồ lộ trên đó nổi lên hai điều lớn nhất: sự tàn nhẫn và sự dối trá.

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh (chị) hãy phân tích những yếu tố nghệ thuật trong bài “Chiếu cầu hiền”

“Văn bản Chiếu cầu hiền có 6 đoạn với bố cục ba phần: đặt vấn đề, giải quyết vấn đề và kết-đây là bố cục quen thuộc của một văn bản nghị luận (Phần một: đoạn 1; Phần 2: đoạn 2, 3, 4, 5; Phần 3: đoạn 6). Phân tích mỗi đoạn như thế sẽ có một ý nghĩa riêng. Những ý nghĩa đó vẫn còn mang giá trị đời sống sâu sắc dù văn bản chỉ là chứng tích của “một thời vang bóng”. Vì thế, vấn đề đặt ra ở đây là đi tìm mối liên hệ về mặt ý nghĩa của văn bản với cuộc sống hiện đại hôm nay mà không làm xã hội hóa một tác phẩm văn học hay và đẹp. Tôi đã nói với học sinh của mình rằng trên con đường khám phá cái hay, cái đẹp của một tác phẩm văn chương, nếu đi đến tận cùng ta sẽ gặp được cuộc sống của chính ta trong đó. Và tất nhiên con đường tối ưu để đến được với những giá trị tận cùng đó là tiếp cận tác phẩm từ đặc trưng thể loại. Với Chiếu cầu hiền, chúng ta bắt đầu từ những đặc sắc nghệ thuật của một văn bản chính luận. Thành công nhất về mặt nghệ thuật của tác phẩm này có lẽ là ở nghệ thuật lập luận với những lí lẽ rất chặt chẽ, sắc sảo và lập trường chính trị vững vàng của tác giả. Ngô Thì Nhậm vốn là một sĩ phu Bắc Hà, nay lại thay mặt vua Quang Trung kêu gọi sự nhập cuộc của các sĩ phu Bắc Hà – những trí thức của triều đại Lê – Trịnh đã bị nhà Tây Sơn lật đổ. Điều đó thật khó vô cùng ! Thế nhưng trong mỗi câu, mỗi đoạn, mỗi phần của Chiếu cầu hiền ta thấy được rằng Ngô Thì Nhậm đã vượt qua được những trở ngại đầy khó khăn đó ! Giá trị thuyết phục của văn bản cũng đã vượt ra khỏi giới hạn của một thời đại cụ thể ấy. 1. Phần một (đoạn 1) Đoạn văn mở đầu văn bản được trình bày bằng thao tác so sánh với hai lập luận: - Lập luận 1: “Người hiền như ngôi sao sáng trên trời, sao sáng hướng về ngôi Bắc Thần”, suy ra “người hiền là sứ giả cho thiên tử”. - Lập luận 2: Sao che mất ánh sáng thì sẽ mất đi vẻ đẹp, người hiền mà không đem tài ra dùng là trái mệnh trời. Chung quy lại, mọi lập luận đều để khẳng định một điều: sao muốn đẹp phải tỏa sáng, người hiền tài muốn được công nhận phải cống hiến tài năng đó cho nước, cho đời. Bằng cách này Ngô Thì Nhậm muốn nhắn gửi đến người hiền tài sứ mệnh của chính họ. Nhận thức đúng sứ mệnh này rồi, thì tự họ ắt biết sẽ phải làm gì. Nghệ thuật thuyết phục tế nhị mà thật sắc sảo ! Hiền tài ngày xưa là thế, hiền tài ngày nay thì sao? Mở rộng vấn đề, hôm nay không chỉ

người học rộng tài cao mới có sứ mệnh của người hiền tài mà tất cả mọi người có năng lực đều cần phải biết rõ mình nên làm gì. Một cá nhân tồn tại khép kín, rụt rè, nhút nhát hoặc là ích kỉ, tự phụ ...thì khó mà khẳng định được vị thế của mình trong xã hội. Vì thế người hiền không thể hiện tài năng giúp ích cho đời không thể gọi là người hiền. Nên chẳng từ đây chúng ta hãy tự rút ra cho mình một bài học về cách sống ở đời đó là cách sống tự tin, bản lĩnh và cống hiến hết mọi khả năng của mình. Đó mới là ý nghĩa của cuộc sống con người. 2. Phần hai (đoạn 2, 3,4,5). Phần hai của văn bản gồm có bốn đoạn, trong đó đoạn thứ hai như là một điểm tựa để tác giả bầy đoạn 3,4,5 lên cao nhằm thực hiện mục đích thuyết phục, kêu gọi hiền tài ra giúp vua, giúp nước. Điểm tựa ấy bắt nguồn từ những sự việc của quá khứ gần: “Trước đây thời thế suy vi”. Thời thế suy vi là thời nào? Tại sao đó lại là thời suy vi? Đặt câu hỏi này sẽ đưa người đọc ngược dòng lịch sử, trở về với mặt thời Lê Trịnh bệ rạc, thối nát. Hiền tài như ngôi sao bị che khuất, không được trọng dụng, tôn kính. Vì thế cách hành xử tích cực nhất của họ lúc này là giữ gìn lấy khí tiết trong sạch của một nhà nho chân chính bằng cách trốn tránh, ẩn dật hoặc là dè dặt, giữ mình ở chốn quan trường. Thời thế không cho phép họ tự thể hiện mình chứ không phải là họ tự vùi lấp mình. Đọc-hiểu đoạn văn này, chúng ta không chỉ biết đồng cảm với cách ứng xử của các hiền tài trước đây mà còn biết học ở Ngô Thì Nhậm cách nhìn nhận, đánh giá con người. Tại sao đoạn một, tác giả khẳng định sứ mệnh của người hiền tài như thế mà ở đoạn hai, tác giả lại có vẻ ủng hộ cách ứng xử của họ trong mặt thời Lê Trịnh như vậy? Bởi vì ông đã nhìn họ trong mối quan hệ với hoàn cảnh sống (hoàn cảnh rộng-lịch sử xã hội). Chỉ những nhân tài kiệt xuất như Quang Trung Nguyễn Huệ... mới có khả năng tạo ra thời thế, còn như phần lớn con người đều ít nhiều bị chi phối bởi hoàn cảnh lớn của xã hội. Cách ứng xử của các bậc hiền tài trước đây như vậy cũng có nghĩa là họ đã làm chủ được hoàn cảnh hẹp (hoàn cảnh trực tiếp) của bản thân mình. Tóm lại, bài học mà chúng ta học được ở đây chính là cách đánh giá con người, phải nhìn nhận họ trong mối quan hệ qua lại với hoàn cảnh sống để có thái độ đúng mực. Ở đoạn văn thứ ba, tác giả thay lời vua để thổ lộ những tâm tư sâu kín, đó là nỗi niềm canh cánh chờ mong sự xuất hiện của hiền tài (“ghé chiếu lắng nghe”, “ngày đêm mong mỏi”). Hơn thế nữa, hai câu hỏi tu từ liên tiếp: “Hay trăm ít đức không đáng để phò tá chăng? Hay đang thời đồ nát chưa thể ra phụng sự vương hầu chăng?”-cho thấy sự day dứt, trăn trở khôn nguôi trong lòng vua Quang Trung lúc bấy giờ. Giọng văn bình dị như một lời tâm tình làm gần hơn khoảng cách giữa vua với các hiền tài-“nguyên khí quốc gia”(Thân Nhân

Trung). Qua đó, ta thấy rõ ràng một điều rằng vua Quang Trung là người rất coi trọng hiền tài. Như vậy người hiền tài sẽ không lo sợ bị che lấp tài năng hoặc tài năng bị quên lãng, bỏ rơi như thời buổi suy vi. Lập luận như thế là đã rất chặt chẽ và thuyết phục. Nhưng tác giả còn tăng mức độ thuyết phục cao hơn ở đoạn văn tiếp theo. Đoạn bốn là những cơ hội của người hiền (thời cơ của người hiền thực sự đã đến) đó là: - Đất nước vừa đại định, công việc mới mở ra, còn nhiều việc phải lo toan, khắc phục. - Dân còn mệt nhọc, giáo hóa vua chưa thấm nhuần khắp nơi. Trọng trách quốc gia không chỉ mình vua gánh vác được. Tất cả đều là những mảnh đất trống cho người hiền thể hiện tài năng của mình. Cơ hội đã đến. Tác giả không hô hào, kêu gọi mà đặt ra một câu hỏi day dứt: “Huống nay trên dải đất văn hiến rộng lớn như thế này, há trong đó lại không có lấy một người tài danh nào ra phò vua giúp cho chính quyền buổi ban đầu của trăm hay sao?” Như vậy, một mặt tác giả chỉ cho người hiền thấy được thời cơ, vận hội mới, qua đó đề cao vai trò của họ trong việc trị nước; mặt khác lại đánh vào tâm lý, khơi gợi lòng tự trọng của họ. Lời văn nhẹ nhàng mà lí lẽ, lập luận thì sắc sảo, có sức thuyết phục cao-vừa lay động chí, vừa chuyển tâm ý của người hiền tài. Đoạn năm là bước chuyển ý quan trọng, tăng cấp tối đa sự thuyết phục bằng một chính sách cầu hiền đặc biệt: - Ai có tài cho phép tự trình bày công việc; - Cho phép các quan tự tiến cử; - Người hiền tự tiến cử mình. Chính sách cụ thể, rõ ràng, công bằng, dân chủ - mở rộng cửa cho người hiền tài vào cung giúp vua, giúp nước. Có thể nói rằng trong phần hai này, nghệ thuật thuyết phục của Ngô Thì Nhậm không chỉ độc đáo mà còn rất tài năng. Lời lẽ thiết tha, lí lẽ sắc sảo, lập luận chặt chẽ. Hòa quyện trong mỗi lời văn là tình và lí: một bên là sự cần thiết của nước nhà, một bên là tấm lòng ưu ái canh cánh của nhà vua dành cho các bậc hiền tài. Bài học mà chúng ta có được ở đây có lẽ là bài học về cách ứng xử ở đời: lấy chí để thuyết phục chí, lấy tâm để thuyết phục tâm, lấy sự công bằng, dân chủ để thuyết phục nhân. Đó là nghệ thuật cầu hiền của Ngô Thì Nhậm và vua Quang Trung, nhưng cũng là nghệ thuật ứng xử của con người trong mọi thời đại. 3. Phần ba (đoạn 6) Phần kết của văn bản tác giả nhấn mạnh lại thời cơ, vận hội của người hiền. nó có giá trị như một lời nhắc nhở với những hiền tài rằng cơ hội lập danh, lập thân của họ thực sự đã đến, họ cần phải chứng tỏ chí nam nhi của mình trước lịch sử. Lời kêu gọi cuối cùng sôi nổi, nhiệt thành khuyến khích tinh thần của người hiền một cách sâu sắc. Quay trở lại với hoàn cảnh và mục đích ra đời của văn bản Chiếu cầu hiền, ta thấy rõ một điều: nếu tác giả viết không khéo, nói không thông thì hoặc sẽ phản tác dụng, hoặc bản thân bị chê cười. Vì sao vậy ? Các

trí thức Bắc Hà cũng như những trí thức của các triều đại phong kiến khác, họ đều trưởng thành từ cửa Khổng sân Trình, nghĩa là đều nhập tâm lời dạy của Nho gia rằng “trung thần không thờ hai chủ”. Bản thân Ngô Thì Nhậm đã không tuân thủ tuyệt đối lời dạy đó, nay lại ra lời kêu gọi họ ra đầu quân cho nhà Tây Sơn – nếu không thuyết phục được họ thì lại dễ bị họ gọi là bất trung ! Thêm nữa, Ngô Thì Nhậm vốn xuất thân chỉ là một sĩ phu, nay lại đi nói lí lẽ với những người thuộc tầng lớp trí thức liệu có khiến họ tự ái chăng ? Nhưng Chiếu cầu hiền của Ngô Thì Nhậm đã rất thành công. Nguyên nhân là do đâu ? Tài năng của ông ? Thành tâm của ông ? Tất cả những yếu tố đó còn phải cộng thêm một điều rất quan trọng nữa, đó là nghệ thuật ứng xử tài tình, khéo léo, tinh tế của ông. Vua Quang Trung đã không nhầm khi đánh giá cao năng lực và giao cho Ngô Thì Nhậm trọng trách chấp bút thay mình để cầu hiền trong thiên hạ. Và chúng ta hôm nay không chỉ là ghi nhận mà còn phải biết cách thu nhận từ bậc hiền tài này những bài học quý báu cho bản thân mình. Vĩ thanh: Triều đại Tây Sơn không còn, nhưng lịch sử thì không thể xóa nhòa. Chiếu cầu hiền mà Ngô Thì Nhậm đã chấp bút thay vua Quang Trung ngoài ý nghĩa chính trị của một thời nó còn mang giá trị văn hóa của mọi thời. Những bài học rút ra từ văn bản này thực sự là những điều rất tâm đắc của bản thân khi đọc và dạy nó, vì thế tôi tin vào sự trường tồn của tác phẩm trước những thách thức nghiệt ngã của thời gian. Trong kí ức của loài người thì vào buổi trời đất tối tăm, Đan Cô đã xé toang lồng ngực, thắp lửa trái tim mình sáng rực soi đường cho mọi người đi tìm cuộc sống mới; đến nay Đan Cô không còn nhưng trong tiềm thức con người, họ vẫn đi theo thứ ánh sáng đó, hơn nữa họ còn biết cách thắp sáng con đường mình đi. Thiết nghĩ người giáo viên hôm nay cũng vậy, mỗi thầy cô cũng sẽ là một Đan Cô, phải biết thắp sáng những nẻo đường bằng cách cháy hết trái tim mình trên những trang giáo án, trên bục giảng và trước những trang đời của các thế hệ học trò. Vì thế trước khi mở lối để học sinh tiếp nhận được những giá trị của văn bản Chiếu cầu hiền, nếu bản thân mỗi giáo viên tự coi mình là học trò hậu thế của Ngô Thì Nhậm và là học trò của chính mình (tiếp thu và ứng dụng những những bài học mà mình sẽ dạy cho trò) thì tôi tin chúng ta cũng sẽ thuyết phục được những học sinh thế hệ 8x, 9x yêu thích môn Văn. Ánh sáng từ trái tim sẽ đi đến trái tim, hướng chỉ ta còn có cầm nang là những bài học xử thế, bài học về nghệ thuật thuyết phục của Chiếu cầu hiền.”

Văn Mẫu Lớp 11 - Vì sao hình tượng người nông dân nghĩa sĩ trong văn tế nghĩa sĩ cần giuộc là sáng tạo nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Đình Chiểu

Bài văn tế khóc thương người nông dân Cần Giuộc vì nghĩa mà đứng lên đánh giặc Pháp và đã hy sinh. Đó là đỉnh cao sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, rất bình dị mà đã dựng lên tượng đài nghệ thuật rất đẹp, mang tính bất tử. 1) Người nông dân Nam Bộ nghèo khó, “côi cút làm ăn” sống đời thầm lặng, cơ cực ở thôn ấp. Họ chỉ biết ruộng trâu, đã biết gì đến võ nghệ, võ khí, chiến trận. Nhưng tấm lòng của họ rất đẹp: yêu nước cao độ, không đội trời chung với bọn xâm lăng và đã cầm gậy, cầm dao tự nguyện đứng lên đánh giặc trong thời đại “ vĩ đại và khổ nhục” của dân tộc 2) Tượng đài đẹp hùng tráng: a) Về trang bị: không có áo giáp mà với “manh áo vải thô sơ” với “ngọn tầm vông” quen thuộc của quê hương. Lần đầu tiên “ngọn tầm vông” đã đi vào văn học với ý nghĩa cao đẹp và nét tạo hình giàu giá trị thẩm mỹ. b) Về tinh thần, hành động : Với trang bị thô sơ, thiếu thốn, người dân ấp dân lân dùng “rơm con cúi, lưỡi dao phay”, nhưng vật dùng của quê hương, gia đình – mà chống lại súng đạn, tàu thiếc tàu đồng của Tây. Đến đây, đoạn văn ngắt nhịp ngắn, khẩn trương cùng với hàng loạt từ ngữ đầy sức mạnh chiến đấu quật cường “đạp rào lướt tới, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có. Kẻ đâm ngang, người chém ngược. Bọn hè trước, lũ ó sau...”. Tất cả làm hiện ra quần thể tượng đài người nông dân yêu nước trong tư thế tấn công mạnh mẽ hào sảng. Những người nông dân chất phác đã tự dựng cho mình tượng đài anh hùng, cao cả, đầy nghĩa khí và nhà thơ mù đã xây dựng họ thành hình tượng nghệ thuật, thành quần thể tượng đài hào hùng cao đẹp trong áng văn tế bất hủ của mình. c) Kết quả chiến đấu: Đốt đồn giặc, chém rớt đầu tên quan chỉ huy. d) Tượng đài vừa tráng vừa bi: a) Đây là những người anh hùng thất thế: Những người nông dân đã lấy gan đồng chọi với đạn sắt, lất cái yếu chống cái mạnh, lấy vũ khí thô sơ chống phương tiện hiện đại. b) Tuy đã chiến đấu ngoan cường, đánh một trận oanh liệt từng bừng nhưng họ đã ngã xuống hi sinh trong chiến bại. c) Giọt nước mắt của sông nước cỏ cây, của nhân dân và đặc biệt nỗi đau của mẹ già, vợ yếu. 3) Ý thức yêu nước mãnh liệt, lòng khâm phục và xót đau với người nghĩa sĩ trong trận Cần Giuộc đã tạo ra kiệt tác cho nhà thơ mù Đồ Chiểu. Vẻ đẹp của quần thể tượng này vừa mới lạ xưa nay chỉ có các chủ soái mới được đề cao như thế) vừa rất đẹp, rất hào

hùng, rất bi tráng, rất đáng tự hào. Đây là nước mắt của nhà thi sĩ anh hùng lao chẳng rạo, khóc thương những anh hùng ngã xuống nhưng bất tử.

Văn Mẫu Lớp 11 - Tiếng khóc bi tráng của người nghĩa sĩ cần giuộc xuất phát từ nhiều cảm xúc, theo anh (chị) đó là cảm xúc gì? Vì sao tiếng khóc đó đau thương mà không bi lụy

Phần I : TÁC GIẢ I. TÁC GIẢ - Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) Quê ở làng Tân Thới, Huyện Bình Dương , Tỉnh Gia định (nay thuộc TP Hồ Chí Minh). Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho. - 1843 đỗ tú tài tại trường Gia Định, 1864 ra Huế học chuẩn bị thi , thì nhận được tin mẹ mất phải về quê chịu tang . Trên đường về chịu tang mẹ bị đau mắt rồi mù . Ông trở về Gia Định mở trường dạy học , bốc thuốc chữa bệnh cho dân . - Khi giặc Pháp vào Gia Định , ông đã cùng các lãnh tụ mưu kế đánh giặc . Nam kì mất ông trở về Bến Tre , gửi trọn tấm lòng thủy chung với dân với nước . II. Sự nghiệp thơ văn: 1. Những tác phẩm chính :Chia làm 2 giai đoạn - Trước khi pháp xâm lược :Truyện Lục Vân Tiên, Dương Từ - Hà Mậu - Sau khi pháp xâm lược :Chạy giặc , Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế Trương Định ,Ngư Tiều y thuật vấn đáp . 2. Nội dung thơ văn - Đề cao lí tưởng đạo đức tư tưởng nhân nghĩa. - Thể hiện lòng yêu nước thương dân. 3. Nghệ thuật thơ văn: - văn chương trữ tình đạo đức . - Thơ văn của ông mang đậm chất nam bộ . Phần 2: TÁC PHẨM: I. Hoàn cảnh ra đời: - Bài văn tế Nguyễn Đình Chiểu viết theo yêu cầu của Đỗ Quang , Tuần phủ Gia Định , để tế những nghĩa sĩ đã hy sinh trong trận tập kích đồn quân Pháp ở Cần Giuộc đêm 16/12/1861, nghĩa quân hy sinh khoảng 20 người . II. Thể loại văn tế: - Loại văn chương gắn với phong tục tang lễ, nhằm bày tỏ lòng tiếc thương đối với người đã mất .văn tế thường có 2 nội dung cơ bản: - Kể lại cuộc đời công đức, phẩm hạnh của người đã khuất . - Bày tỏ nỗi đau thương của người sống trong giờ phút vĩnh biệt . ->Âm hưởng chung của bài văn tế là bi thương ,nhưng sắc thái biểu cảm ở mỗi bài lại khác nhau. III. Đọc -Hiểu văn bản : - Đọc: Thể hiện được tình cảm thương xót và sắc thái bi hùng của văn tế . - Tìm hiểu văn bản: - Bố cục: chia làm 4 phần + Lung khởi (từ đầu tiếng vang như mõ): cảm tưởng khái quát về những nghĩa sĩ hy sinh trong trận Cần Giuộc. + Thích thực (Nhớ linh xưa tàu đồng súng nổ): Hồi tưởng về cuộc đời nghĩa sĩ. + Ai vãn (Ôi dật dờ trước ngõ): Than tiếc các nghĩa sĩ. + Kết (còn lại):Tình cảm xót thương của người đứng tế trước linh hồn các nghĩa sĩ 1.Hình ảnh người nghĩa sĩ Cần Giuộc: Nhân vật xuất hiện trong bối cảnh của thời đại

: Giặc xâm lược /Ta chống xâm lược , nhân vật hiện lên với những vẻ đẹp: a. Vẻ đẹp của hình thức bên ngoài của hình tượng người nghĩa sĩ: Thông qua các chi tiết : - Chẳng qua là dân ấp dân lân - Ngoài cật có một manh áo vải - Trong tay cầm một ngọn tầm vông -> Họ chỉ là những người nông dân vì mềnh nghĩa mà đứng lên đánh giặc. b. Vẻ đẹp về phẩm chất tinh thần : Được xây dựng bằng các chi tiết : - Côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó - Chỉ biết ruộng trâu , ở trong làng bộ - Việc cuốc, việc cày ,việc bừa, việc cấy , tay vốn quen làm. -> Người nông dân chỉ quen công việc nhà nông, chưa quen trận mạc. + Nhưng họ rất giàu lòng yêu nước: - Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng , trông tin quan như trời hạn trông mưa->Nghe tin giặc đến họ lo sợ , chờ tin quan nhưng vô vọng. - Bữa thấy bông bồng che trăng lố....ngày xem ống khói chạy đen sì....->Họ thấy kẻ thù hiện nguyên hình lòng căm thù càng chất chứa. + Họ sẵn sàng tự nguyện xả thân vì nghĩa lớn: - Hoả mai đánh bắn rơm con cúi.... gươm đeo bằng lưỡi dao phay.... - Đạp rào lướt tới coi giặc cũng như không - Kẻ đâm ngang người chém ngược.... => Qua những chi tiết trên, cho thấy: Họ chỉ là những người nông dân bình thường chất phác, chăm chỉ làm ăn... nhưng khi nước nhà có giặc, họ tự nguyện đứng lên bảo vệ đất nước, sẵn sàng hi sinh vì nghĩa lớn. c. Nghệ thuật khắc hoạ hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc: - Sử dụng thủ pháp nghệ thuật xây dựng nhân vật qua ngoại hình, xuất thân, hành động. - Nghệ thuật so sánh. - Nghệ thuật đặc tả. - Nghệ thuật đối lập. -> Các thủ pháp nghệ thuật trên đã góp phần khắc hoạ nổi bật vẻ đẹp hình thức, tinh thần của người nghệ sĩ. 2. Tiếng khóc bi tráng trước linh hồn các nghĩa sĩ: Xuất phát từ nhiều nguồn cảm xúc: - Cảm xúc về thái độ cảm phục và niềm xót thương vô hạn. - Khẳng định phẩm chất cao đẹp của người nghĩa sĩ. - Chia sẻ sâu sắc nỗi đau đối với những người thân của các nghĩa sĩ. -> Sự kết hợp nhiều nguồn cảm xúc ấy khiến cho tiếng khóc đau thương nhưng không bi lụy. 3. Sức gợi cảm mạnh mẽ của bài văn tế: Đó là - Sự chân thành trong tình cảm kết hợp với tài năng tác giả. - Ngữ điệu câu văn đọc lên nghe như có tiếng khóc nức nở nghẹn ngào. - Hai nhân vật, hai hành động được đặt vào hai không gian thời gian khác nhau gây ấn tượng về sự đau buồn, xót thương của người đang sống đối với các nghĩa sĩ. IV. Tổng kết: Với niềm tiếc thương kính phục người nghĩa sĩ hi sinh vì nước, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã dựng lên một tượng đài nghệ thuật về người nông dân nghĩa sĩ Nam Bộ đánh Pháp buổi đầu. Tượng đài nghệ thuật ấy ngang âm với hiện thực thời đại.

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh/ chị hãy viết đoạn văn ngắn khoảng 200 chữ giải thích ý kiến sau: “học vấn không chỉ là chuyện đọc sách nhưng đọc sách vẫn là con đường quan trọng của học vấn”

- Mở bài: Giới thiệu về sách và khái lược về vai trò/vị trí của sách đối với con đường học vấn > *Trích dẫn nhận định của Chu Quang Tiềm (Bàn về mối tương quan về học vấn và sách, Chu Quang Tiềm cho rằng: "...")* - Thân bài + *Giải thích, cắt nghĩa câu nói: Học vấn là gì ? (Học vấn là những hiểu biết được lĩnh hội thông qua các quá trình trải nghiệm khác nhau như tìm hiểu tri thức qua sách báo, đời sống thực tế, xã hội....)* Trên con đường học vấn, không chỉ thông qua đọc sách là phương pháp duy nhất nhưng đọc sách đóng vai trò quan trọng > Nhận định quan điểm của Chu Quang Tiềm: Vai trò quan trọng về việc đọc sách đối với con đường học vấn + Lí giải, bàn luận vì sao đọc sách vẫn là con đường quan trọng của đọc sách + Bàn luận - mở rộng: Cần có phương pháp đọc sách hiệu quả, có ích, phù hợp với nhu cầu của bản thân, phê phán bộ phận chưa thấy tầm quan trọng của đọc sách, đọc sách vô bổ, không thấy được giá trị của việc đọc sách - Kết bài: Khẳng định lại vấn đề, rút ra bài học nhận thức và hành động

Văn Mẫu Lớp 11 - Đoạn mở đầu tuyên ngôn độc của Chủ tịch Hồ Chí Minh được viết: vừa khéo léo vừa kiên quyết lại hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc. Hãy phân tích để làm sáng tỏ điều đó

Dàn bài chi tiết I. MỞ BÀI Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh được xem như là mẫu mực của loại văn nghị luận. Điều đó thể hiện rõ trong đoạn mở đầu được viết rất cao tay: vừa khéo léo vừa kiên quyết lại hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu sắc. II. THÂN BÀI 1/ Nhiệm vụ của phần mở đầu một bản Tuyên ngôn là nêu nguyên lí làm cơ sở tư tưởng cho toàn bài. Nguyên lí của Tuyên ngôn độc lập là khẳng định quyền tự do độc lập của dân tộc. Nhưng ở đây Bác không nêu trực tiếp nguyên lí ấy mà lại dựa vào hai bản Tuyên ngôn Độc lập của Mĩ năm 1776 và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp năm 1791 để khẳng định “Quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do” của tất cả các dân tộc trên thế giới. Đây chính là nghệ thuật “Lấy gậy ông đập lưng ông”. 2/ Bác đã khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc ta bằng chính những lời lẽ của tổ tiên người Mĩ, người Pháp đã ghi lại trong hai bản Tuyên ngôn từng làm vẻ vang cho truyền thống tư tưởng và văn hóa của những dân tộc ấy. Cách viết như thế là vừa khéo léo vừa kiên quyết: - Khéo léo vì tỏ ra rất trân trọng những danh ngôn bất hủ của người Pháp, người Mĩ để “khóa miệng” bọn đế quốc Pháp, Mĩ đang âm mưu xâm lược và can thiệp vào nước ta (sự thật lịch sử đã chứng tỏ điều này). - Kiên quyết vì nhắc nhở họ đừng có phản bội tổ tiên mình, đừng có làm dấy bần lên lá cờ nhân đạo của những cuộc cách mạng vĩ đại của nước Pháp, nước Mĩ, nếu nhất định tiến quân xâm lược Việt Nam. 3/ Đoạn mở đầu bản Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam mà nhắc đến hai bản Tuyên ngôn nổi tiếng trong lịch sử của nhân loại của hai nước lớn như thế, thì cũng có nghĩa là đặt ba cuộc cách mạng ngang hàng nhau, ba nền độc lập ngang hàng nhau, ba bản Tuyên ngôn ngang hàng nhau (và thực sự, cuộc cách mạng tháng Tám 1945 đã giải quyết đúng nhiệm vụ của hai cuộc cách mạng của Mĩ (1776) và của Pháp (1791)). - Sau khi nhắc đến những lời bất hủ trong bản Tuyên ngôn Độc lập của Mĩ, Bác viết: “Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”. Ý kiến “Suy rộng ra” ấy quả là một đóng góp đầy ý nghĩa của Bác đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, nó như phát súng lệnh khởi đầu cho bão

táp cách mạng ở các thuộc địa sẽ làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân trên khắp thế giới vào nửa sau thế kỉ XX (lịch sử cũng đã chứng tỏ điều này). III. KẾT BÀI
Khẳng định lại bản tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Văn Mẫu Lớp 11 - Em có cảm nhận gì về 2 câu thơ trong Văn Tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu: “Súng giặc đất rền; lòng dân trời tỏ. Mười năm công võ ruộng, chưa ắt còn danh nổi như phao; một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ”

Gợi ý bài: 1. Hình tượng của người nông dân nghĩa sĩ: a. Bối cảnh thời đại và ý nghĩa cái chết của những người nghĩa quân: Bối cảnh thời đại diễn ra hết sức căng thẳng và ác liệt thể hiện tình hình nguy nan của dân tộc. “Súng giặc đất rền” b. Nghệ thuật: đối lập giữa “súng giặc”(thế lực xâm lược) >< “lòng dân”(sự yêu nước, lòng căm thù giặc tỏ rõ). Mở đầu sử dụng câu cảm thán =>thể hiện sự hoành tráng cho bức tượng đài nghệ thuật. => Thể hiện cảm xúc, tình cảm đau đớn tột độ -> người chiến sĩ như bức tượng đài được khắc họa. Đề cao được mất, không quan tâm sự được mất ở đời. Đề cao ý thức trách nhiệm, lòng yêu nước của nhân dân một cách tự giác và cái chết của những người chiến sĩ là cái chết bất tử, lưu lại tiếng thơm muôn đời (chết vì độc lập dân tộc luôn hằn in dấu trong lòng con cháu đời sau và đặc biệt là trong lòng tác giả). 2. Hình ảnh của những người nghĩa sĩ Cần Giuộc: a. Nguồn gốc xuất thân của những người nghĩa sĩ: - Là những người nông dân cần cù lao động, vất vả, cuộc sống gắn liền với đồng ruộng - Hoàn toàn xa lạ với những vũ khí như khiên, súng, mác.... - Nghệ thuật: đối lập -> nhấn mạnh nguồn gốc nông dân của những người nghĩa sĩ -> Cảm thông, thương xót, chia sẻ với người nông dân. b. Khi có giặc người nông dân trở thành người nghĩa sĩ đánh Tây: - Xuất phát từ lòng yêu nước và căm thù giặc: + Sự quan tâm đến tình cảnh của đất nước “tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng” + Căm ghét bọn quan lại hèn nhát, bán nước cầu vinh “trông tin quan như trời hạn trông mưa” + Căm thù bọn giặc cướp nước “ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ” + Nghệ thuật: so sánh ghét lũ giặc như nhà nông ghét cỏ cường điệu hóa -> Thể hiện tính chất căm thù giặc mãnh liệt, sâu sắc, cao độ. - Nhận thức về chủ quyền lãnh thổ: là một khối thống nhất, toàn vẹn -> khi giặc đến cần phải bảo vệ. - Cách nói độc đáo, cụ thể - Vạch trần tội ác của giặc, lũ bán nước cầu vinh “treo dê bán chó” -> không dung tha kẻ lừa dối, bịp bợm. - Tự nguyện tham gia đánh giặc -> Sự chuyển hóa phi thường của người chiến sĩ nghĩa quân Cần Giuộc: từ những người nông dân áo vải bình thường trở thành những người chiến sĩ vì có tấm lòng yêu nước. (Cách đánh

giặc, suy nghĩ... vẫn còn mang vóc dáng nông dân: chiến sĩ nghĩa quân) - Sử dụng động từ mạnh “ra sức đoạn kình”, “dốc ra tay bộ hổ” -> Chính lòng căm thù giặc đã tạo nên ý chí chiến đấu chống ngoại xâm của người nghĩa sĩ là ý thức tự gánh lấy trách nhiệm cứu nước thật cao đẹp. c, Vẻ đẹp hào hùng của đội quân áo vải: - Điều kiện chiến đấu: thiếu thốn, dùng vũ khí thô sơ - Động cơ đánh giặc: lòng yêu nước, căm thù giặc -> vẻ đẹp hào hùng bi tráng - Nghệ thuật đối lập: dụng cụ đánh giặc thô sơ >< vũ khí hiện đại. Tuy dụng cụ thô sơ nhưng ta thắng trên cơ sở đoàn kết một lòng của nhân dân cùng lòng yêu nước. -> tinh thần chiến đấu hùng tráng, tuyệt vời. -> Khí thế của ta mạnh như vũ bão, làm cho giặc kinh hoàng -> xông trận với khí thế oai hùng, gan dạ, dũng cảm, sẵn sàng xả thân vì nghĩa lớn, chiến đấu bằng cả trái tim yêu nước của mình. - Sử dụng động từ mạnh liên tiếp, cách ngắt nhịp dồn dập, ngắn gọn, giọng văn hào hùng mang tính sử thi. => Nghệ thuật tả thực kết hợp với trữ tình, phép tương phản giàu nhịp điệu tác giả đã dựng nên tượng đài nghệ thuật về người nông dân nghĩa sĩ bình dị mà phi thường.

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nhận về 2 câu thơ trong Văn Tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu: “Súng giặc đất rền; lòng dân trời tỏ. Mười năm công vỡ ruộng, chưa ắt còn danh nổi như phao; một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ”

Định hướng bài: Nêu cảm nhận xen kẽ giữa nội dung và nghệ thuật, có đánh giá bàn luận và liên hệ với tác phẩm có sự tương đồng trong tư tưởng như Đất Nước (Nguyễn Khoa Điềm) , lý tưởng sống cao đẹp “thà chết vinh còn hơn sống nhục” - Nghệ thuật đối (súng giặc >< lòng dân ; đất rền >< trời tỏ) trong khung cảnh bão táp hiện lên cho thấy hiện thực khốc liệt của chiến tranh: Kẻ thù xâm lược với vũ khí tối tân hiện đại hung hãn trong khi ta chiến đấu với giặc chỉ với tấm lòng, vì chính nghĩa > *Một câu văn ngắn nhưng Nguyễn Đình Chiểu đã phác họa tài tình một sự đụng độ giữa ta -kẻ thù đầy quyết liệt: Kẻ thù hung tàn bạo liệt cùng quân ta hùng hực ý chí kiên cường, tấm lòng vì chính nghĩa ấy đã soi tỏ đất trời > Sự oai hùng trên nền hiện thực đen tối, căng thẳng, ác liệt đầy rẫy nguy nan của đất nước, một thời đại đau thương nhưng hào hùng - Chiến đấu với tinh thần nghĩa khí: thà chết vinh còn hơn sống nhục, lựa chọn cái chết được tiếng thơm thay vì sống âm thầm chịu đựng.Đó là sự hi sinh vì đại nghĩa bao hàm sự cổ vũ, khích lệ to lớn~> Luận chung về lẽ sống chết, cho thấy lòng yêu nước ngời sáng,đề cao tinh thần, trách nhiệm dân tộc.Cái chết hóa bất tử, lưu truyền ngàn năm => Tiếng khóc , giọt nước mắt tiếc thương cho những người nông dân nghĩa sĩ ~> Tấm lòng cao cả của nhà văn*

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích nhân vật ông Quán trong đoạn trích “Lẽ ghét thương” (trích Lục Vân Tiên - Nguyễn Đình Chiểu)

Gợi ý bài: 1. Cái ghét của ông quán Mượn điển tích, điển cố trong sử sách, tác giả bộc lộ thái độ căm ghét rất quyết liệt những thế lực xấu xa làm hại dân. Đó là những cái Ác. Điệp từ ghét càng có ý nghĩa nhấn mạnh thái độ và biểu lộ tính cách bộc trực thẳng thắn của người nói. Biện pháp tăng tiến cho thấy không chỉ oán ghét mà là căm thù. Thật ra là căm thù. Câu thơ nào cũng hàm ý giải thích vì sao mà ghét. Vì hại dân. Xuất phát từ quyền lợi của nhân dân để đánh giá hành vi của những kẻ xấu xa. Lập trường nhân dân đã đem đến cái nhìn khách quan, minh bạch khi thẩm bình lịch sử, thể hiện tư tưởng nhân dân tiến bộ của nhà thơ. Tất cả đều bắt nguồn từ lòng thương dân sâu sắc. 2. Cái thương của ông quán Vì chưng hay ghét cũng là hay thương. Cùng vì thương mà mới ghét. Thương là chính. Trong ghét đã có thương. Thương dân lâm than, nhọc nhằn, bối rối, khổ đau. Đối cực với ghét, ông quán đã thương những con người cụ thể, thuộc về cái Thiện. Những con người tài cao, đức trọng, có hoài bão giúp dân, giúp nước nhưng công nghiệp không thành. Tình thương ở đây rộng lớn hơn tình thương dân, nâng lên tình bác ái. Vì họ không thành sự nghiệp nên dân mới khổ, ấy là thương dân. Và thương chính những con người tài năng, đức độ mà bất hạnh ấy là tình bác ái. Điệp từ thương đã bộc lộ nỗi lòng thống thiết của ông quán, bởi ông quán có thương mình trong đó. Lời lẽ của ông quán có vẻ “sách vở” nhưng tâm tư lại hướng về cuộc đời, nói lên những điều ấp ủ tận tâm can trong đó có sự day dứt của đời mình nên giọng thơ có sức truyền cảm mãnh liệt: Ghét cay ghét đắng ghét vào tới tâm, Thương là thương... Tiếng nói tình cảm xuất phát từ đáy lòng, yêu ghét rạch ròi nên dù có nói chuyện sử sách bên Tàu, lời lẽ mộc mạc nhưng lời thơ không hề khô khan, gượng gạo mà da diết, chứa chan; tạo ra sức hút đối với người đọc, tạo nên đặc điểm riêng trong bút pháp trữ tình của nhà thơ Đỗ Chiểu. Đoạn thơ cũng góp phần thể hiện rõ tính cách người Nam Bộ: bộc trực, thẳng thắn, tình cảm nồng nàn nguyên sơ. Nhân vật ông quán là sự hoá thân của tác giả, bên trong thái độ yêu ghét phân minh ấy là tình cảm đạo đức trong sáng cao cả. Đả phá cái Ác, bênh vực cái Thiện trên lập trường nhân dân, vì quyền lợi của dân nên tư tưởng bao trùm đoạn trích là tình yêu thương nhân dân. Đoạn thơ nhiều điển cố xen với ngôn từ bình dân,

giọng điệu giàu sức truyền cảm, thuyết phục nhờ sử dụng điệp từ... Tất cả tạo ra đặc điểm riêng trong ngòi bút trữ tình của Đồ Chiểu.

Văn Mẫu Lớp 11 - Đỗ Chiêu đã phát biểu quan niệm sáng tác thơ văn của mình qua câu thơ: “Chở bao nhiêu đạo... chẳng tà” Em hiểu như thế nào về quan điểm trên. Chứng minh quan điểm đó đã học thể hiện rõ trong văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu

Ý chính trong bài: Phân tích hoàn cảnh xã hội mà Nguyễn Đình Chiểu sống, từ đó nêu quan điểm sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu “Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà” - Giải thích đạo thuyền là gì?...>đạo lí làm người, là công bằng, lẽ sống - Giải thích thế nào là chở đạo và đâm gian. Lấy dẫn chứng từ thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu Bạn cũng nên đưa nội dung thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu vào bài làm Dù đui mà giữ đạo nhà Còn hơn có mắt ông cha không thờ. Dù đui mà khỏi danh như Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình... Sáng tác của ông gồm nhiều thể loại, thể tài, trong đó thành công nghệ thuật nổi bật nhất là truyện thơ Nôm và văn tế Nôm. Ngôn ngữ nghệ thuật bình dị, giàu tính nhân dân cùng những hình tượng nhân vật sinh động trong nhiều thể loại, khiến chơngòi bút của ông có sức thu hút mạnh mẽ người đọc, nhất là đối với nhân dân miền Nam. Sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đã góp phần bồi đắp tâm hồn dân tộc, nâng vị trí của văn học miền Nam lên ngang tầm văn học cả nước. Ông là người kết thúc một cách rực rỡ văn học của giai đoạn trước đó và mở đầu cho dòng văn chương yêu nước chống xâm lược. Nhân cách của Nguyễn Đình Chiểu là một minh chứng sống động về tính năng động của con người. Cuộc đời dù nghiệt ngã, nhưng sự nghiệp của con người ấy không vì thế mà buông xuôi theo số phận. Vượt qua số phận để đứng vững trước sóng gió của cuộc đời, chính là thái độ sống có văn hóa, là nhân cách cao đẹp của Nguyễn Đình Chiểu. Trên cương vị của một nhà thơ, cái sâu sắc, thâm thúy trong thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu chính là chỗ chê khen, biểu dương và phê phán, thương ghét rõ ràng, chánh tà minh bạch, hợp đạo lý, thuận tình người, theo đúng chuẩn mực văn hóa Việt Nam.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết đoạn văn ngắn sử dụng thao tác lập luận phân tích viết về cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu

Nhân cách của Nguyễn Đình Chiểu là một minh chứng sống động về tính năng động của con người. Cuộc đời dù nghiệt ngã, nhưng sự nghiệp của con người ấy không vì thế mà buông xuôi theo số phận. Vượt qua số phận để đứng vững trước sóng gió của cuộc đời, chính là thái độ sống có văn hóa, là nhân cách cao đẹp của Nguyễn Đình Chiểu. Trên cương vị của một nhà thơ, cái sâu sắc, thâm thúy trong thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu chính là chỗ chê khen, biểu dương và phê phán, thương ghét rõ ràng, chánh tà minh bạch, hợp đạo lý, thuận tình người, theo đúng chuẩn mực văn hóa Việt Nam. Nhìn từ góc độ văn hóa, Nguyễn Đình Chiểu là một con người Việt Nam trọng đạo lý, nặng tình người, đậm đà bản sắc dân tộc, yêu ghét rõ ràng, khen chê dứt khoát. Vì người, cụ sẵn sàng hy sinh xả thân không màng danh lợi. Vì đời, cụ chấp nhận mọi thử thách trước khó nghèo, khổ cực, không hám lợi, không sợ uy vũ, không khuất phục cường quyền. Với tất cả vai trò xã hội và sứ mạng của con người mà Nguyễn Đình Chiểu phải gánh vác: Nhà thơ, nhà giáo, thầy thuốc, người công dân, chiến sĩ yêu nước... cho đến cuối đời cụ vẫn kiên cường vượt qua số phận, hoàn thành xuất sắc thiên chức của mình, để lại cho đời sau một tấm gương về cách sống trong sáng đến tuyệt vời: Nguyễn Đình Chiểu làm thơ để biểu lộ lòng yêu nước, thương dân và lấy đó làm vũ khí chống giặc; làm ông Đồ dạy học không biết mệt mỏi vì sự nghiệp nuôi dưỡng “hào khí Đồng Nai” giữ gìn bản sắc Việt Nam trong đời sống văn hóa của nhân dân giữa thời loạn ly; làm thầy thuốc vì đạo cứu người chứ không chỉ vì nghề để vụ lợi. Đó là lối sống có văn hóa, biết tự hào dân tộc, biết tự trọng của một người trí thức chân chính, biết trân trọng phẩm giá của con người, giữ đúng tiết tháo của một kẻ sĩ. Bằng cuộc đời và sự nghiệp của mình, Nguyễn Đình Chiểu đã góp phần xứng đáng cho đời sống văn hóa dân tộc trải qua thử thách nghiệt ngã được bảo tồn và phát triển. Sống trong tình thương và sự kính trọng của nhân dân, những người làm nên lịch sử và sáng tạo văn hóa, Nguyễn Đình Chiểu mãi mãi là một nhân cách lớn, một nhà văn hóa chân chính của nhân dân.

Văn Mẫu Lớp 11 - Bài ca của Nguyễn Đình Chiểu làm nhớ đến Bình ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi. 2 bài văn: 2 cảnh 1, 2 thời buổi nhưng một dân tộc... Thông qua bài văn tế nghĩa sĩ cần giuộc và bài bình ngô đại cáo chứng minh ý kiến trên

Đề bài: Bài ca của Nguyễn Đình Chiểu làm nhớ đến Bình ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi. 2 bài văn: 2 cảnh 1, 2 thời buổi nhưng một dân tộc. Bài ca của Nguyễn Trãi là khúc ca hải hoàn, ca ngợi chiến công oanh liệt chưa từng thấy. Bài văn tế Nghĩa sĩ cần giuộc là khúc ca những người anh hùng nhưng vẫn hiên ngang. (trích Phạm Văn Đồng). Thông qua bài văn tế nghĩa sĩ cần giuộc và bài bình ngô đại cáo chứng minh ý kiến trên Định hướng bài: - Nội dung của lời nhận định: Vẻ đẹp riêng trong cảm hứng yêu nước của hai tác phẩm nằm lòng dân tộc được bộc lộ khi đặt lên bàn cân + Với Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc: Những người anh hùng hiên ngang .Hơi hụt ý trong câu” những người anh hùng nhưng vẫn hiên ngang ” nhỉ? có từ nhưng thì có lẽ có sự đối sánh, cảm thấy có gì đó thiếu hụt. + Với Bình Ngô Đại Cáo: Khúc khải hoàn ca ngợi chiến công oanh liệt chưa từng thấy. Khúc khải hoàn tức bài ca chiến thắng trở về. ~> Trên bàn cân, ta rõ thấy trong bối cảnh khác nhau nhưng vẫn lột tả được nét oanh liệt đầy tự hào của dân tộc trong công cuộc giữ gìn bảo vệ non sông gấm vóc - Vì sao nói 2 cảnh, 2 thời buổi nhưng một dân tộc? (Xét trên hoàn cảnh dân tộc , hoàn cảnh lịch sử ra đời của hai tác phẩm để biết được 2 cảnh , 2 thời. Đó là sự khác biệt trong tác phẩm ảnh hưởng đến tiết tấu trong cảm hứng. Tuy nhiên, dù ở thời thế thế thời nào đi chăng nữa, cũng đều tôn vinh những người hùng của dân tộc, những đứa con sẵn sàng xả thân vì nước nhà với lòng yêu nước sâu sắc, căm thù giặc... - Chứng minh: Dựa vào bài ghi trên lớp để có ý sát nhất nhé + Dựa vào hoàn cảnh lịch sử để chứng minh phần 2 cảnh, 2 thời nhưng một dân tộc + Dựa vào các câu từ trong các tác phẩm để thấy được sự ” chưa từng thấy” của khúc khải hoàn trong bài ca của Nguyễn Trãi, những hình ảnh sống động trong văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc với bức tượng đài người anh hùng hiên ngang

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích những nét chính về nội dung và nghệ thuật trong bài “Sa hành đoản ca” của Cao Bá Quát

Ý chính trong bài: a) Bốn câu đầu: Những yếu tố tả thực và tượng trưng trong lời thơ: “Bãi cát, bãi cát dài! ... Khách bộ hành nước mắt tuôn rơi” - Bốn dòng thơ trên tả thực cảnh đi trên bãi cát. Đi trên cát đã khó, xét về không gian thì đường xa, xung quanh thì lại bị vây bởi núi, sông, biển; xét về thời gian thì mặt trời đã lặn mất mà vẫn tất tả đi. Như vậy bãi cát là hình ảnh tả thực, gợi lên một không gian và thời gian đầy khó khăn, nhọc nhằn. Đó không chỉ là con đường thực mà còn là con đường hiểu theo nghĩa tượng trưng. Nóp biểu tượng cho con đường xa xôi, mờ mịt và còn biểu trưng cho con đường đời, con đường công danh nhọc nhằn của tác giả và của biết bao trí thức đương thời. - Trên bãi cát ấy là hình ảnh một con người-nhà thơ, người đi trên bãi cát dài. Hình ảnh người đi trên bãi cát cũng là hình ảnh mang tính chất biểu trưng. Đó là hình ảnh của người đi tìm chân lí giữa cuộc đời. - Cùng với hình ảnh bãi cát dài là hình ảnh con đường cùng. Đó là hình ảnh “đường ghê sợ”, “Phía Bắc, núi Bắc núi muôn trùng. Phía Nam, núi Nam, sóng dào dạt”. Đó cũng là hình ảnh tượng trưng cho con đường đời không lối thoát. b) Sáu câu tiếp theo: Suy nghĩ của Cao Bá Quát về danh lợi. - Hai dòng thơ: “Không học được tiên ông phép ngủ-Trèo non, lội suối giận không nguôi” thể hiện nỗi chán nản của tác giả vì tự mình phải hành hạ thân xác để theo đuổi công danh. - Bốn dòng tiếp theo: “Xưa nay phường danh lợi-Bôn tẩu trên đường đời-Gió thoảng hơi men trong quán rượu-Say cả hỏi tình được mấy người” nói về sự cám dỗ của bả công danh đối với người đời. Hình ảnh người đời thấy ở đâu có quán rượu ngon đều đổ xô đến, mấy ai tỉnh táo thoát khỏi sự cám dỗ của rượu. Danh lợi cũng là một thứ rượu dễ làm say lòng người. => Sáu dòng thơ này chuẩn bị cho kết luận của tác giả là cần phải thoát ra khỏi cơn say danh lợi vô nghĩa. Cái nhìn xa rộng của Cao Bá Quát chính là ở chỗ đã nhận thấy rõ tính chất vô nghĩa của lối học h khoa cử, con đường công danh theo lối cũ: Học-thi-làm quan. Với tầm nhìn xa trông rộng đó Cao Bá Quát đã thấy được sự lạc hậu của học thuật đương thời nói riêng, sự bảo thủ, trì trệ của nhà Nguyễn nói chung. Với nhân cách cao đẹp, CBQ đã thể hiện thái độ phê phán những kẻ tất tả trên con đường danh lợi, đồng thời cũng tự cảnh tỉnh mình trước cái bả công danh. c) Phần còn lại: Tâm trạng-tâm tư tưởng

của Cao Bá Quát. - Bên cạnh ý nghĩa tả thực, bãi cát còn có ý nghĩa biểu tượng, thể hiện tâm trạng của nhà thơ. Đó là tâm trạng đầy mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa khát vọng công danh, phú quý với thực chất của bả vinh hoa. Qua hình tượng thơ, tác giả cho người đọc thấy được tính chất vô nghĩa của con đường khoa cử, con đường công danh theo lối cũ. Con đường mà nhà thơ đang đi ấy được gọi là con đường cùng. Con đường ấy không thể giúp ông đạt được lý tưởng cao đẹp của mình. Nếu đi tiếp, rất có thể ông cũng chỉ là một phường danh lợi mà ông từng khinh miệt. Nhưng nếu dừng lại, ông cũng không biết mình sẽ đi đâu, về đâu. Có cả một khối mâu thuẫn đang đè nặng lên tâm hồn tác giả lúc này. Nuối tiếc vì con đường đau khổ, mờ mịt nhưng lại quá đẹp đẽ, cao sang. Thôi thì đành đứng chôn chân trên bãi cát. - Qua những câu thơ cuối, nhà thơ như muốn nhắn nhủ với người đời: hãy dừng cảm dứt bỏ con đường công danh vô nghĩa, tự tìm cho mình một con đường đi đúng để thực hiện lý tưởng cao đẹp.

2/ NGHỆ THUẬT: a) Xây dựng hình ảnh vừa có nghĩa tả thực vừa có nghĩa tượng trưng: - Hình ảnh bãi cát dài mênh mông. - Hình ảnh người đi trên bãi cát. - Hình ảnh con đường cùng. b) Nghệ thuật sử dụng các đại từ xưng hô: “Khách”, “Quân”, “Ngã”, “Anh”; tất cả đều để chỉ bản thân tác giả. *Khi gọi là “khách” nhà thơ nhìn mình như một người khác. Khi gọi là “anh” nhà thơ như đối thoại với mình. * Khi gọi là “ngã”, tác giả như muốn trực tiếp thổ lộ.* Các cách xưng hô thể hiện thái độ trăn trở, bức xúc trên con đường công danh, sự nghiệp. c) Nhịp điệu bài thơ: Cách ngắt nhịp thơ rất tự do, có thể là: - 2/3: “Trường sa/ phục trường” - 3/5: “Quân bất học/ tiên nga mã thụ ông” - 4/3: “Phong tiền tửu điểm/ hữu mã tửu” => Nhịp thơ thay đổi như vậy để diễn đạt sự gập ghềnh, trắc trở của những người bước đi trên bãi cát dài, tượng trưng cho con đường công danh đầy nhọc nhằn, chông gai. Nhịp điệu ấy cũng thể hiện được tâm trạng trăn trở suy tư của nhà thơ về con đường danh lợi mà nhà thơ đang đi.

Văn Mẫu Lớp 11 - Lòng yêu nước của các bậc nho sĩ xưa qua các bài thơ: Bài Ca Ngất Ngưỡng (Nguyễn Công Trứ), Câu Cá Mùa Thu (Nguyễn Khuyến), Đoạn Trích Lẽ Ghét Thương (Nguyễn Đình Chiểu)

Ý chính trong bài: Với Bài ca ngất ngưỡng: - Nguyễn Công Trứ thực hiện nghĩa vụ hành đạo, cứu dân giúp nước, dẫn thân giúp đời với tài kinh bang tế thế hơn người, với một phong cách riêng, “Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng”. Ông quan niệm “Làm trai đứng trong trời đất Phải có danh gì với núi sông” hay “không công danh thà nát với cỏ cây” - Dù hành đạo hay hành lạc, sống ngất ngưỡng nhưng Nguyễn Công Trứ vẫn trung thành, vện đạo vua tôi. Từ việc trị quốc, an dân, khai hoang lập ấp. Với Câu cá mùa thu: - Thời đại của Nguyễn Khuyến là thời đại thiếu lí tưởng, con người trong thơ Nguyễn Khuyến trở nên trống rỗng, chỉ còn lại một tấm lòng nhớ nước, lấy tình làng, nghĩa xóm ... làm cứu cánh - Khi thường thức phong cảnh mùa thu. Nguyễn Khuyến cảm nhận vời một vẻ đẹp buồn bởi “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”. Người đang tận hưởng cái thú vui thanh cao kia không có được sự an nhiên , thanh thản hoàn toàn như 1 ẩn sĩ trên đời. Tiếng cá đớp động nói lên sự xao động suy tư trong lòng tác giả “Tựa gối ôm cần lâu chẳng được Cá đâu đớp động dưới chân bèo” Tựa gối ôm cần là tư thế của người câu cá, một tâm thế nhàn song đó chỉ là dáng vẻ bên ngoài, ngỡ là bất động, tĩnh lặng tuyệt đối song đó là cả một nỗi niềm u uẩn, uẩn khúc trong lòng nhà thơ.=>tâm hồn gắn bó với thiên nhiên, đất nước, một tấm lòng yêu nước song không kém phần sâu sắc. Với Lẽ ghét thương - Ông Quán là người lâu thông kinh sử, tính tình bộc trực, thẳng thắn, yêu ghét phân minh rõ ràng Tiêu biểu cho trí tuệ, tình cảm và tư tưởng của tác giả cũng như nhân dân miền Nam. - Vì chưng hay ghét cũng là hay thương -> căn nguyên của sự ghét là lòng thương, thương chính là gốc Ghét đời: Tác giả không chỉ ghét một tên vua chúa cụ thể mà ghét cả một đời, một triều đại, một chính quyền, một xã hội. Những đời đó đều lấy từ lịch sử Trung quốc - Điểm chung của các triều đại đó là: chính sự suy tàn, vua chúa đắm say tửu sắc, tàn bạo bất nhân, ăn chơi hưởng lạc, không chăm lo đến đời sống của dân. => Cơ sở lẽ ghét chính là nhân dân. Tác giả đã đứng về phía nhân dân, xuất phát từ quyền lợi của nhân dân để ghét. Ghét sâu sắc, mãnh liệt đến độ tận cùng của cảm xúc “ghét cay”. - Thương những bậc tiên hiền, thánh nhân trong lịch sử cổ đại TQ. Đó

là những người hết sức vì dân vì nước, cả đời bôn ba xuôi ngược, vất vả nhưng sự nghiệp không thành . -> Mỗi quan hệ khăng khít không thể tách rời giữa hai tình cảm ghét-thương. Càng yêu thương nhân dân, tiếc thương những người tài đức lại càng căm ghét những kẻ hại dân hại đời. Tình cảm đó rõ ràng, dứt khoát, nồng nàn, mãnh liệt. Thương ghét đều chân thành, sắc nhọn mà mộc mạc bình dị. Yêu thương nhất mực, căm ghét đến điều. Tình cảm của con người miền Nam

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh/ chị hãy phân tích nhân cách của nhà nho chân chính trong Bài ca ngất ngưỡng của Nguyễn Công Chú

Ý chính trong bài: Ngất ngưỡng: Không vững ở chỗ cheo leo dễ đổ, dễ rơi (từ điển tiếng Việt). Ở bài thơ này, nên hiểu là một con người khác đời, một cách sống khác đời và bất chấp mọi người. 1. Khổ đầu, câu 1, 2 đối lập giữa phận sự mang tầm vóc cũ trụ lớn lao với cảnh ngộ đã vào người rất chật hẹp tù túng. Thế mà ông Hi Văn đây - tự xưng rất đỗi kiêu hãnh tự hào - vẫn thi thố được tài năng, học giỏi, thi hương đỗ giải nguyên (thủ khoa) làm quan võ là tham tán, làm quan văn là Tổng đốc Đông. Là một con người có tài thao lược nên ta (ông Hi Văn) đã nên tay ngất ngưỡng, một con người khác đời, khác thiên hạ, và bất chấp mọi người. Câu 3, 4 với cách ngắt nhịp (3 – 3 – 4 – 3 – 3 – 2) đã tạo nên một giọng nói điệu hào hứng: “Khi thủ khoa/ khi tham tán/ khi tổng đốc Đông/ Gồm thao lược/ đã nên tay/ ngất ngưỡng” 2. Khổ giữa: Tác giả khẳng định mình là một con người có tài hình bang tế thế, lúc loạn thì giúp nước “bình Tây cờ đại tướng”, lúc bình thì giúp vua làm “phủ doãn Thừa Thiên”. Đó là việc đã qua, còn nay ta đã về trí sĩ, nên ta sống ngất ngưỡng bất chấp mọi người: “Đô môn giải tổ chi niên Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng” Nay đã trả áo mũ cho triều đình, ta về quê không cưỡi ngựa mà là cưỡi bò vàng; con bò vàng của ta cũng đeo đặc ngựa, đó là một sự ngất ngưỡng, rất khác người. 3. Khổ đôi (hai khổ 3, 4) nói lên một cách sống ngất ngưỡng. Xưa là một danh tướng (tay kiếm cung) thế mà nay rất từ bi hiền lành, bình dị. Đi văn cảnh chùa chiền, đi thăm cảnh đẹp (Rú Nài): “Kìa núi nọ phau phau mây trắng”, ông đã mang theo “một đôi di” (một hai nàng hầu). Và do đó “Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng”. Bụt cười hay thiên hạ cười, hay ông Hi Văn tự cười mình? Chuyện “được, mất” là lẽ đời như tích “thất mã tái ông” mà thôi, chẳng bận tâm làm gì! Chuyện “khen, chê” của thiên hạ, xin bỏ ngoài tai như ngọn gió đông (xuân) thổi phơ phơ qua. Không quan tâm đến chuyện được, mất, bỏ ngoài tai mọi lời khen, chê thị phi, ông đã sống những tháng ngày thanh thoi, vui thú. Tuy ngất ngưỡng mà vẫn trong sạch, thanh cao. Cách ngắt nhịp 2, nghệ thuật hòa thanh (bằng trắc) lối nhấn, lối diễn tả trùng điệp đã tạo nên câu thơ giàu tính nhạc, biểu lộ một phong thái ung dung, yêu đời, ham sống, chẳng vướng chút bụi trần: “Khi ca/ khi tửu/ khi cắc/ khi tùng Không Phật/ không tiên/ không vướng tục” 4. Khổ xếp,

Nguyễn Công Trứ tự hào khẳng định mình là một danh thần thủy chung trong đạo “vua tôi” chẳng kém gì những Trái Tuân, Nhạc Phi, Hàn Kỳ, Phú Battles – những anh tài đời Hán, đời Tống bên Trung Quốc. Rồi ông đỉnh đạc tự xếp vị thế của mình trong lịch sử: “Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung Trong triều ai ngất ngưỡng như ông” Hai so sánh xa gần, ngoại, nội, Bắc sử và trong triều (Nguyễn) tác giả đã kết thúc bài hát nói bằng một tiếng “ông” vang lên đỉnh đạc hào hùng. Tóm lại, với Nguyễn Công Trứ, phải có thực tài, phải có thực danh phải “vẹn đạo vua tôi” thì mới trở thành “tay ngất ngưỡng”, “ông ngất ngưỡng” được và cách sống ngất ngưỡng của ông thể hiện chất tài hoa, tài tử, không ô trọc, “không vương tục” cũng không thoát li.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích nhân cách của nhà nho chân chính trong Bài ca ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ

Gợi ý bài: *Sự ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ khi làm quan: - Ngất ngưỡng bởi tài năng hơn đời, bởi chức vị cao sang hơn đời, công lao hơn đời. Một loạt chức vị ông từng nắm giữ đã được kể ra theo lối liệt kê (dẫn chứng) kèm theo lời nhận xét “Gồm thao lược...”. Lời kể nghe thật sang, thật hồ hởi cũng là 1 sự ngất ngưỡng.* Sự ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ khi đã về hưu: - Để nói về sự ngất ngưỡng khi làm quan, tác giả chỉ dùng 6 câu thơ, còn khi nói về sự ngất ngưỡng khi đã nghỉ hưu, tác giả sử dụng tới 16 câu thơ, với những biểu hiện phong phú, đa dạng. Ngất ngưỡng trong lối sống khác đời, trong sở thích. Ngất ngưỡng ở nhân cách vượt ra ngoài vòng cương tỏa, vượt lên trên thói tục, trong sự thống nhất những mâu thuẫn cũng hết sức khác đời (Dẫn chứng) * Rút ra: phong cách sống ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ mang ý nghĩa tích cực, thể hiện nhân cách nhà Nho chân chính - Người ngất ngưỡng là người không những # đời mà điều quan trọng là có nhân cách và có tài năng hơn - Ở Nguyễn Công Trứ, ý thức về tài năng luôn gắn liền với trách nhiệm của kẻ sĩ. Chính vì vậy, mở đầu bài hát nói là sự tự ý thức về phận sự của trang nam nhi trong trời đất “Vũ trụ...” Những chức vị, công trạng mà tác giả liệt kê trong 6 câu thơ đầu đã vượt lên trên sự khoe khoang, đặc ý tầm thường để đạt tới sự khẳng định tài năng làm nên công danh có ích cho đời. - Ở Nguyễn Công Trứ, ngất ngưỡng thể hiện nhu cầu được tự do bộc lộ bản lĩnh cá nhân, sở thích cá nhân. Ông sống trung thực với chính mình~~>Đó là bản lĩnh cá nhân, là nét đẹp nhân văn. - Ông coi rẻ sự đượm mát, khen chê tầm thường: “đượm mát dương dương...” Ông tự đặt mình ngang hàng với những người lỗi lạc về tài năng, hiển hách về sự nghiệp, cao cả về nhân cách như Trái Tuân, Nhạc Phi, Hàn Kỳ, Phú Bật. Tâm hồn lâng lâng thanh thản, nhẹ nhõm, tự đắc, tự vui thú với cộc sống của chính mình nhưng lòng vẫn nặng nghĩa vua tôi. ~~>Rút ra kết luận về nhân cách cao đẹp của Nguyễn Công Trứ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bức tranh thu trong bài Câu cá mùa thu của Nguyễn Khuyến

“Thu điếu” nằm trong chùm thơ thu ba bài “nức danh nhất” về thơ nôm của Nguyễn Khuyến. Bài thơ nói lên một nét thu đẹp tĩnh lặng nơi làng quê xưa, biểu lộ mối tình thu đẹp mà cô đơn, buồn của một nhà nho nặng tình với quê hương đất nước. “Thu điếu” cũng như “Thu ẩm”, “Thu vịnh” chỉ có thể được Nguyễn Khuyến viết vào thời gian sau khi ông đã từ quan về sống ở quê nhà (1884). Phân tích 1. Đề Mở ra một không gian nghệ thuật, một cảnh sắc mùa thu đồng quê. Chiếc ao thu “nước trong veo” có thể nhìn được rong rêu tận đáy, tỏa ra khí thu “lạnh lẽo” như bao trùm không gian. Không còn cái se lạnh đầu thu nữa mà là đã thu phân, thu mát rồi nên mới “lạnh lẽo” như vậy. Trên mặt ao thu đã có “một chiếc thuyền câu bé tẻo teo” tự bao giờ. “Một chiếc” gợi tả sự cô đơn của thuyền câu. “Bé tẻo teo” nghĩa là rất bé nhỏ; âm điệu của vần thơ cũng gợi ra sự tun hút của cảnh vật (trong veo – bé tẻo teo) – Đó là một nét thu đẹp và êm đềm. 2. Thực Tả không gian 2 chiều. Màu sắc hòa hợp. có “sóng biếc” với “lá vàng”. Gió thổi nhẹ cũng đủ làm cho chiếc lá thu màu vàng “sẽ đưa vèo”, làm cho sóng biếc lăn tăn từng làn từng làn “hơi gợn tí”. Phép đối tài tình làm nổi bật một nét thu, tô đậm cái nhìn thấy và cái nghe thấy. Ngòi bút của Nguyễn Khuyến rất tinh tế trong dùng từ và cảm nhận, lấy cái lăn tăn của sóng “hơi gợn tí” phối cảnh với độ bay xoay xoay “sẽ đưa vèo” của chiếc lá thu. Chữ “vèo” là một nhãn tự mà sau này thi sĩ Tản Đà vừa khâm phục, vừa tâm đắc. Ông thổ lộ một đời thơ mới có được một câu vừa ý: “Vèo trông lá rụng đầy sân” (cảm thu, tiễn thu). 3. Luận Bức tranh thu được mở rộng dần ra. Bầu trời thu “xanh ngắt” thăm thăm, bao la. Áng mây, tầng mây (trắng hay hồng?) lơ lửng nhẹ nhàng trôi. Thoáng đặng, êm đềm, tĩnh lặng và nhẹ nhàng. Không một bóng người lại qua trên con đường làng đi về các ngõ xóm: “Ngõ trúc quanh co khách vắng teo”. “Vắng teo” nghĩa là vô cùng vắng lặng không một tiếng động nhỏ nào, cũng gợi tả sự cô đơn, trống vắng. “Ngõ trúc” trong thơ Tam nguyên Yên Đỗ lúc nào cũng gợi tả một tình quê nhiều băng khuâng, man mác: “Dặm thế, ngõ đâu từng trúc ấy Thuyền ai khách đợi bến đâu đây?” (Nhớ núi Đọi) “Ngõ trúc” và “tầng mây” cũng là một nét thu đẹp và thân thuộc của làng quê. Thi sĩ như đang lặng ngắm và mơ màng đắm chìm vào cảnh vật. 4. Kết “Thu

điếu” nghĩa là mùa thu, câu cá. 6 câu đầu mới chỉ có cảnh vật: ao thu, chiếc thuyền câu, sóng biếc, lá vàng, tầng mây, ngô trúc... mãi đến phần kết mới xuất hiện người câu cá. Một tư thế nhàn: “tựa gối ôm cần”. Một sự đợi chờ: “lâu chẳng được”. Một cái chợt tỉnh khi mơ hồ nghe “Cá đớp đớp động dưới chân bèo”. Người câu cá như đang ru hồn mình trong giấc mộng mùa thu. Người đọc nghĩ về một Lã Vọng câu cá chờ thời bên bờ sông Vị hơn mấy nghìn năm về trước. Chỉ có một tiếng cá “đớp động” sau tiếng lá thu “đưa vèo”, đó là tiếng thu của làng quê xưa. Âm thanh ấy hòa quyện với “Một tiếng trên không ngỗng nước nào”, như đưa hồn ta về với mùa thu quê hương. Người câu cá đang sống trong một tâm trạng cô đơn và lặng lẽ buồn. Một cuộc đời thanh bạch, một tâm hồn thanh cao đáng trọng. Kết luận Xuân Diệu đã hết lời ca ngợi cái điệu xanh trong Thu điếu. Có xanh ao, xanh sóng, xanh trời, xanh tre, xanh bèo... và chỉ có một màu vàng của chiếc lá thu “đưa vèo”. Cảnh đẹp êm đềm, tĩnh lặng mà man mác buồn. Một tâm thế nhàn và thanh cao gắn bó với mùa thu quê hương, với tình yêu tha thiết. Mỗi nét thu là một sắc thu tiếng thu gợi tả cái hồn thu đồng quê thân thiết. Văn thơ: “veo - teo - vèo - teo – bèo”, phép đối tạo nên sự hài hoà cân xứng, điệu thơ nhẹ nhàng băng khuâng... cho thấy một bút pháp nghệ thuật vô cùng điêu luyện, hồn nhiên – đúng là xuất khẩu thành chương. Thu điếu là một bài thơ thu, tả cảnh ngụ tình tuyệt bút.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bài thơ: “Câu cá mùa Thu” (Thu điếu), tác giả Nguyễn Khuyến

Những luận điểm chính trong bài: *Luận điểm 1: Bức tranh thiên nhiên: - Cảnh mùa thu trong “Câu cá mùa thu” với những chi tiết điển hình cho mùa thu ở làng quê Việt Nam. + Điểm nhìn của tác giả: Từ gần đến cao rồi từ cao xa trở lại gần. + Nét riêng của mùa thu được gợi nên từ sự dịu nhẹ, thanh sơ của cảnh vật (màu sắc, đường nét, chuyển động). Cái hồn dân dã của mùa thu đồng ăng Bắc Bộ được gợi lên từ khung ao hẹp, từ chiếc thuyền câu, từ cánh bèo, từ ngô trúc quanh co. - Cảnh đẹp nhưng tĩnh lặng, được gợi lên từ hình ảnh, đường nét, âm thanh. Bức tranh thu vắng bóng người “khách vắng teo”; các đợ nét, chuyển động rất nhẹ: sóng hơi gợn, mây lơ lửng, lá khẽ đưa... Đây là nghệ thuật lấy động tả tĩnh rất quen thuộc của thơ cổ Trung Đông. Luận điểm 2: Bức tranh tâm trạng: - Ngoại cảnh phản ánh tâm cảnh bởi cảnh thu được cảm nhận qua tâm trạng. + Cõi lòng nhà thơ yên tĩnh, vắng lặng. + Tâm hồn thấm đượm nỗi buồn hiu quạnh nên nhà thơ cảm nhận cảnh thu với nhiều gam màu lạnh. + Hồn người lan toả lên cảnh vật để rồi hồn thu lại đi vào hồn người. ~> Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Khuyến: Một tâm trạng buồn trc hiện tình đất nước đau thương, một tình yêu thiên nhiên, một tấm lòng yêu nước thầm kín nhưng không kém phần sâu sắc. *Luận điểm 3: Thành công về nghệ thuật của bài thơ: “Câu cá mùa thu” vừa mang nét đẹp cổ điển, vừa có những nét mới, thể hiện những sáng tạo nghệ thuật đặc sắc của tác giả. - Vẻ đẹp cổ điển: Tác giả sử dụng thi đề, thi ảnh, thi bút quen thuộc của thơ cổ. + Về thi đề, viết về mùa thu với cảnh uống rượu, ngâm vịnh, câu cá,...là đề tài quen thuộc trong thơ ca trung đại Việt Nam. + Về thi ảnh, thơ ca trung đại khi nói về mùa thu thường có những hình ảnh ước lệ như thu thiên, thu thủy, thu điệp,.. Ở “câu cá mùa thu” cũng có những yếu tố này. + Về thi bút, tác giả sử dụng bút pháp nghệ thuật lấy động tả tĩnh rất quen thuộc trong nghệ thuật phương Đông (câu thơ “cá đâu đớp động dưới chân bèo”) - Những sáng tạo nổi bật của tác giả: + Thơ xưa khi viết về mùa thu thường sử dụng những hình ảnh ước lệ như sen tàn, cúc nở, lá ngô đồng rụng, rừng phong lá đỏ,.. Nguyễn Khuyến, khi viết về mùa thu đã sáng tạo trong những công thức, ước lệ đến cho cảnh thu những nét vẽ hiện thực hơn, hình ảnh, từ ngữ đậm đà chất dân tộc. Cũng là “thu thiên” nhưng đó là*

chiếc ao làng quen thuộc của vùng chiêm trũng nơi miền quê Bình Lục. Cũng là “thu diệp” nhưng là chiếc lá thu rơi mang cả nỗi niềm tâm cảnh. + Tiếng Việt trong “Câu cá mùa thu” trong sáng, giản dị nhưng cũng rất tinh tế. Đặc biệt vần “eo” được Nguyễn Khuyến sử dụng rất thần tình. Đây ko đơn thuần là hình thức chơi chữ mà chính là dùng vần để biểu đạt nội dung. Trong văn cảnh bài “Câu cá mùa thu”, vần “eo” góp phần diễn tả một không gian thu nhỏ dần, phù hợp với tâm trạng đầy ảm khúc của cá nhân.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phát biểu cảm nghĩ của em về bài thơ “Mùa thu câu cá” của Nguyễn Khuyến

Gợi ý bài: “Câu cá mùa thu” vừa mang nét đẹp cổ điển, vừa có những nét mới, thể hiện những sáng tạo nghệ thuật đặc sắc của tác giả. - Vẽ đẹp cổ điển: Tác giả sử dụng thi đề, thi ảnh, thi bút quen thuộc của thơ cổ. + Về thi đề, viết về mùa thu vs cảnh uống rượu, ngâm vịnh, câu cá,... là đề tài quen thuộc trong thơ ca trung đại Việt Nam. + Về thi ảnh, thơ ca trung đại khi nói về mùa thu thường có những hình ảnh ước lệ như thu thiên, thu thủy, thu diệp,..Ở “câu cá mùa thu” cũng có những yếu tố này. + Về thi bút, tác giả sử dụng bút pháp nghệ thuật lấy động tả tĩnh rất quen thuộc trong nghệ thuật phương Đông (câu thơ “cá đâu đớp động dưới chân bèo”) - Những sáng tạo nổi bật của tác giả: + Thơ xưa khi viết về mùa thu thường sử dụng những hình ảnh ước lệ như sen tàn, cúc nở, lá ngô đồng rụng, rừng phong lá đỏ,.. Nguyễn Khuyến, khi viết về mùa thu đã sáng tạo trong những công thức, ước lệ đến mức cho cảnh thu những nét vẽ hiện thực hơn, hình ảnh, từ ngữ đậm đà chất dân tộc. Cũng là “thu thiên” nhưng đó là chiếc ao làng quen thuộc của vùng chiêm trũng nơi miền quê Bình Lục. Cũng là “thu diệp” nhưng là chiếc lá thu rơi mang cả nỗi niềm tâm cảnh. + Tiếng Việt trong “Câu cá mùa thu” trong sáng, giản dị nhưng cũng rất tinh tế. Đặc biệt vần “eo” được Nguyễn Khuyến sử dụng rất thần tình. Đây không đơn thuần là hình thức chơi chữ mà chính là dùng vần để biểu đạt nội dung. Trong văn cảnh bài “Câu cá mùa thu”, vần “eo” góp phần diễn tả một không gian thu nhỏ dần, phù hợp vs tâm trạng đầy ảm khúc của cá nhân. + Đường nét bức tranh thu nhỏ nhẹ ,tinh tế với sóng gợn lá khê đưa, tàng mây lơ lửng + Vẽ đẹp hài hoà giản dị gần gũi với làng quê là bức tranh đẹp nhưng buồn .bức tranh ít sự uyển chuyển động hầu như vắng tiếng, vắng người, vắng hoạt động, thiên nhiên bị khoá lấp con người chìm vào thiên nhiên.màu sắc của những gam màu lạnh tạo nên sự se lạnh hiu hắt buồn ,cái quạnh vắng của bức tranh thu hay sự quạnh quẽ của chủ thể trữ tình

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích vẻ đẹp của mùa thu trong bài Thu điếu của Nguyễn Khuyến

Trong nền thơ ca dân tộc có nhiều bài thơ tuyệt hay nói về mùa thu. Riêng Nguyễn Khuyến đã có chùm thơ ba bài: “Thu vịnh”, “Thu ẩm” và “Thu điếu”. Bài thơ nào cũng hay cũng đẹp cho thấy một tình quê dào dạt. Riêng bài “Thu điếu”, nhà thơ Xuân Diệu đã khẳng định là “điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam”. “Thu điếu” là bài thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc : Cảnh đẹp mùa thu quê hương, tình yêu thiên nhiên, yêu mùa thu đẹp gắn liền với tình yêu quê hương tha thiết. “Thu điếu” được viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Ngôn ngữ tinh tế, hình tượng và biểu cảm. Cảnh thu, trời thu xinh đẹp của làng quê Việt Nam như hiện lên trong dáng vẻ và màu sắc tuyệt vời dưới ngọn bút thần tình của Nguyễn Khuyến. Hai câu đầu nói về ao thu và chiếc thuyền câu. Nước ao “trong veo” tỏa hơi thu “lạnh lẽo” . Sương khói mùa thu như bao trùm cảnh vật. Nước ao thu đã trong lại trong thêm, khí thu lành lạnh lại trở nên “lạnh lẽo”. Trên mặt nước hiện lên thấp thoáng một chiếc thuyền câu rất bé nhỏ - “bé tẻo teo”. Cái ao thuyền câu là hình ảnh rung tâm của bài thơ, cũng là hình ảnh bình dị, thân thuộc, đáng yêu của quê nhà. Theo Xuân diệu cho biết vùng đất đồng chiêm trũng Bình Lục, Hà Nam có cơ man nào là ao, nhiều ao cho nên ao nhỏ, ao nhỏ thì thuyền câu cũng theo đó mà “bé tẻo teo”: “Ao thu lạnh lẽo nước trong veo, Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo”. Các từ ngữ: “lạnh lẽo, trong veo, bé tẻo teo” gợi tả đường nét, dáng hình, màu sắc của cảnh vật, sắc nước mùa thu; âm vang lời thơ như tiếng thu, hồn thu vọng về. Hai câu thơ tiếp theo trong phần thực là những nét vẽ tài ba làm rõ thêm cái hồn của cảnh thu: “Sóng biếc theo làn hơi gợn tí, Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo”. Màu “biếc” của sóng hoà hợp với sắc “vàng” của lá vẽ nên bức tranh quê đơn sơ mà lộng lẫy. Nghệ thuật đối trong phần thực rất điêu luyện: “lá vàng” với “sóng biếc”, tốc độ “vèo” của lá bay tương ứng với mức độ “tí” của gợn sóng. Nhà thơ Tản Đà đã hết lời ngợi ca chữ “vèo” trong thơ của Nguyễn Khuyến. Ông đã nói một đời thơ của mình may ra mới có được câu thơ vừa ý trong bài “Cảm thu, tiễn thu”: “vèo trông lá rụng đầy sân”. Hai câu luận mở rộng không gian miêu tả. Bức tranh thu có thêm chiều cao của bầu trời “xanh ngắt” với “những tầng mây lơ lửng” trôi theo chiều gió nhẹ. Trong chùm thơ thu, Nguyễn Khuyến nhận diện sắc trời

thu là “xanh ngắt”: “Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao” (Thu vịnh) “Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt” (Thu ẩm) “Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt” (Thu điếu) “Xanh ngắt” là xanh mà có chiều sâu. Trời thu không mây (xám) mà xanh ngắt, thăm thẳm. Xanh ngắt đã gợi ra cái sâu, cái lắng của không gian, cái nhìn vời vợi của nhà thơ, của ông lão đang câu cá. Thế rồi ông lơ đãng đưa mắt nhìn về bốn phía làng quê. Hình như bà con dân làng đã ra đồng hết. Xóm thôn vắng lặng. Mọi con đường quanh co, hun hút, không một bóng người qua lại: “Ngõ trúc quanh co khách vắng teo” Cảnh vật êm đềm, thoáng một nỗi buồn cô tịch, hiu hắt. Người câu cá như đang chìm trong giấc mộng mùa thu. Tất cả cảnh vật từ mặt nước “ao thu lạnh lẽo” đến “ngõ trúc quanh co” hiện lên với đường nét, màu sắc, âm thanh,... có khi thoáng chút băng khuâng, man mác nhưng rất gần gũi, thân thiết với mọi con người Việt Nam. Phong cảnh thiên nhiên của mùa thu quê hương sao đáng yêu thế! Cái ý vị của bài “Thu điếu” là hai câu kết: “Tựa gối ôm cần lâu chẳng được Cá đâu đớp động dưới chân bèo”. “Tựa gối ôm cần” là tư thế của người câu cá, cũng là một tâm thế nhàn, thoát vòng danh lợi. Cái âm thanh “cá đâu đớp động”, nhất là từ “đầu” gợi lên sự mơ hồ, xa vắng và chột tỉnh. Người câu cá ở đây chính là nhà thơ, một ông quan to triều Nguyễn, yêu nước thương dân nhưng bất lực trước thời cuộc, không cam tâm làm tay sai cho thực dân Pháp đã cáo bệnh, từ quan. Đằng sau câu chữ hiện lên một nhà nho thanh sạch trốn đời đi ở ẩn. Đang ôm cần câu cá nhưng tâm hồn nhà thơ như đang đắm chìm trong giấc mộng mùa thu, bỗng chợt tỉnh trở về thực tại khi “cá đâu đớp động dưới chân bèo”. Cho nên cảnh vật ao thu, trời thu êm đềm, vắng lặng như chính nỗi lòng của nhà thơ vậy: buồn cô đơn và trống vắng. Âm thanh tiếng cá “đớp động dưới chân bèo” đã làm nổi bật khung cảnh tịch mịch của chiếc ao thu. Cảnh vật như luôn luôn quấn quýt với tình người. Thiên nhiên đối với Nguyễn Khuyến như một bầu bạn tri kỷ. Ông đã trang trải tình cảm, gửi gắm tâm hồn, tìm lời an ủi ở thiên nhiên, ở sắc vàng của lá thu, ở màu “xanh ngắt” của bầu trời thu, ở làn “sóng biếc” trên mặt ao thu “lạnh lẽo”... Thật vậy, bài thơ “Câu cá mùa thu” là một bài thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc của Nguyễn Khuyến. Cảnh sắc mùa thu quê hương được miêu tả bằng những gam màu đậm nhạt, những nét vẽ xa gần, tinh tế gợi cảm. Âm thanh của tiếng lá rơi đưa “vèo” trong làn gió thu, tiếng cá “đớp động” chân bèo – đó là tiếng thu dân dã, thân thuộc của đồng quê đã khơi gợi trong lòng chúng ta bao hoài niệm đẹp về quê hương đất nước. Nghệ thuật gieo vần của Nguyễn Khuyến rất độc đáo. Vần “eo” đi vào bài thơ rất tự nhiên thoải mái, để lại ấn tượng khó quên cho người đọc; âm hưởng của những vần thơ như cuốn hút chúng

ta: trong veo – bé tẻo teo – đưa vèo - vắng teo – chân bèo. Thi sĩ Xuân Diệu đã từng viết: “Cái thú vị của bài Thu điếu ở các điệu xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu xanh vàng đậm ngang của chiếc lá thu rơi...” Thơ là sự cách điệu tâm hồn. Nguyễn Khuyến yêu thiên nhiên mùa thu, yêu cảnh sắc đồng quê với tất cả tình quê nồng hậu. Ông là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam. Đọc “Thu điếu”, “Thu ẩm”, “Thu vịnh”, chúng ta yêu thêm mùa thu quê hương, yêu thêm xóm thôn đồng nội, đất nước. Với Nguyễn Khuyến, tả mùa thu, yêu mùa thu đẹp cũng là yêu quê hương đất nước. Nguyễn Khuyến là nhà thơ kiệt xuất đã chiếm một địa vị vẻ vang trong nền thơ ca cổ điển Việt Nam.

Văn Mẫu Lớp 11 - “Bài thơ Câu cá mùa thu thể hiện... của tác giả”. Hãy phân tích bài thơ Câu cá mùa thu để làm chứng minh nhận định trên

Đề bài: “Bài thơ Câu cá mùa thu thể hiện sự cảm nhận về nghệ thuật gợi tả tinh tế của Nguyễn Khuyến về cảnh sắc mùa thu đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời cho thấy tình yêu thiên nhiên, đất nước, tâm trạng thời thế và tài thơ Nôm của tác giả”. Hãy phân tích bài thơ Câu cá mùa thu để làm chứng minh nhận định trên

Gợi ý bài: – Bài thơ cho thấy một tình yêu quê hương dạt dào. “Thu điếu” là “Điện hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam” – Cảnh thu: Cảnh thu với những hình ảnh quen thuộc, dân dã, bình dị mang đặc trưng mùa thu của đồng bằng Bắc bộ. Mùa thu đẹp, nên thơ, tĩnh lặng, phảng phất buồn. + Hình ảnh: ao thu, chiếc thuyền câu, ngổ trúc => Hình ảnh bình dị, dân dã, xinh xắn. + Màu sắc: nước trong veo, sóng biếc, trời xanh ngắt => màu sắc xanh trong, dịu nhẹ + màu vàng đậm ngang của chiếc lá thu rơi. + Đường nét, chuyển động: sóng hơi gợn tí, lá vàng khẽ đưa vèo, từng mây lơ lửng, cá đâu đớp động => mọi chuyển động đều nhẹ nhàng, khẽ khàng, không đủ để tạo âm thanh. - Tình thu + Không gian thu cũng chính là không gian tâm trạng: cõi lòng nhà thơ yên tĩnh, vắng lặng + “Tựa gối ôm cần lâu chẳng được Cá đâu đớp động dưới chân bèo” Tựa gối ôm cần là tư thế của người câu cá, một tâm thế nhàn song đó chỉ là dáng vẻ bên ngoài, ngờ là bất động, tĩnh lặng tuyệt đối song đó là cả một nỗi niềm u uẩn, uẩn khúc trong lòng nhà thơ => tâm hồn gắn bó với thiên nhiên, đất nước, một tấm lòng yêu nước song không kém phần sâu sắc. *Chú ý đến tính hiện thực, sự quen thuộc, nét riêng của cảnh sắc mùa thu đồng bằng Bắc Bộ và khả năng gợi cảm thể hiện trong những từ ngữ, hình ảnh đó* So sánh với hình ảnh mùa thu mang tính ước lệ trong thơ trung đại để thấy sự khác biệt của cảnh sắc mùa thu trong bài

*Bài thơ thể hiện sự tinh tế của nhà thơ trong cách cảm nhận về cảnh sắc thiên nhiên mùa thu vùng đồng bằng bắc bộ, đồng thời cho thấy tình yêu thiên nhiên, đất nước, tâm trạng thời thế của tác giar

Văn Mẫu Lớp 11 - Em có suy nghĩ gì về con người Trần Tế Xương qua 2 bài thơ Thương Vợ và Vịnh Khoa Thi Hương

Tú Xương có nhiều vãn thơ, phú nói về vợ. Bà Tú vốn là “con gái nhà dòng, lấy chồng kẻ chợ”. một người con dâu giỏi làm ăn buôn bán, hiền lành được bà con xa gần mến trọng: “Đầu sông bến bãi, đua tài buôn chín bán mười Trong họ ngoài làng, vụng lẽ chào dơi nói thợ” Nhờ thế mà ông Tú mới được sống cuộc đời phong lưu: “Tiền bạc phó cho con mụ kiếm - Ngựa xe chẳng lúc nào ngơi”. “Thương vợ” là bài thơ cảm động nhất trong những bài thơ trữ tình của Tú Xương. Nó là bài thơ tâm sự, đồng thời cũng là bài thơ thể sự. Bài thơ chứa chan tình thương yêu nồng hậu của ông Tú đối với người vợ hiền thảo của mình. Sáu câu thơ đầu nói lên hình ảnh của bà Tú trong gia đình và ngoài cuộc đời – hình ảnh chân thực về một người vợ tần tảo, một người mẹ đôn hậu, giàu đức hi sinh. Hai câu thơ trong phần đề giới thiệu bà Tú là một người vợ rất đảm đang, chịu thương chịu khó. Nếu như bà vợ của Nguyễn Khuyến là một phụ nữ “hay lam hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai cồng, chân nam đá chân chiêu, vò tởn đần trong mọi việc” (câu đối của Nguyễn Khuyến) thì bà Tú là một người đàn bà: “Quanh năm buôn bán ở mom sông Nuôi đủ năm con với một chồng”. “Quanh năm buôn bán” là cảnh làm ăn đầu tắt mặt tối, từ ngày này qua ngày khác, từ tháng này qua tháng khác... không được một ngày nghỉ ngơi. Bà Tú “Buôn bán ở mom sông”, nơi cái mảnh đất nhô ra, ba bề bao bọc sông nước; nơi làm ăn là cái thế đất chênh vênh. Hai chữ “mom sông” gợi tả một cuộc đời nhiều mưa nắng, một cảnh đời cơ cực, phải vật lộn kiếm sống, mới “Nuôi đủ năm con với một chồng”. Một gánh nặng gia đình đè nặng lên đôi vai người mẹ, người vợ. Thông thường người ta chỉ đếm mớ rau, con cá, đếm tiền bạc... chứ ai “đếm” con, “đếm” chồng(!). Câu thơ tự trào ẩn chứa nỗi niềm chua chát về một gia đình gặp nhiều khó khăn: đông con, người chồng đang phải “ăn lương vợ”. Có thể nói, hai câu đầu, Tú Xương ghi lại một cách chân thực người vợ tần tảo, đảm đang của mình: Phần thực tô đậm thêm chân dung bà Tú, mỗi sáng mỗi tối đi đi về về “lặn lội” làm ăn như “thân cò” nơi “quãng vắng”. Ngôn ngữ thơ tăng cấp tô đậm thêm nỗi cực nhọc của người vợ. Câu chữ như những nét vẽ, gam màu nối tiếp nhau, bổ trợ và gia tăng: đã “lặn lội” lại “thân cò”, rồi còn “khi quãng vắng”. Nỗi cực nhọc kiếm sống ở “mom sông” tưởng như không thể

nào nói hết được! Hình ảnh “con cò”, “cái cò” trong ca dao cổ: “Con cò lặn lội bờ sông...”, “con cò đi đón cơn mưa...”, “Cái cò, cái vạc, cái nông...” được tái hiện trong thơ Tú Xương qua hình ảnh “thân cò” lâm lũ đã đem đến cho người đọc bao liên tưởng cảm động về bà Tú, cũng như thân phận vất vả, cực khổ... của người phụ nữ Việt Nam trong xã hội cũ: “Lặn lội thân cò khi quãng vắng Eo sèo mặt nước buổi đò đông”. “Eo sèo” từ láy tượng thanh chỉ sự làm rầy rà bằng lời đòi, gọi liên tiếp dai dẳng; gợi tả cảnh tranh mua tranh bán, cảnh cãi vã nơi “mặt nước” lúc “đò đông”. Một cuộc đời “lặn lội”, một cảnh sống làm ăn “eo sèo”. Nghệ thuật đối đặc sắc đã làm nổi bật cảnh kiếm ăn nhiều cơ cực. Bát cơm, manh áo mà bà Tú kiếm được “nuôi đủ năm con với một chồng” phải “lặn lội” trong mưa nắng, phải giành giật “eo sèo”, phải trả giá bao mồ hôi, nước mắt giữa thời buổi khó khăn! “Một duyên hai nợ, âu đành phận, Năm nắng mười mưa dám quản công” “Duyên” là duyên số, duyên phận, “nợ” là cái “nợ” đời mà bà Tú phải cam phận, chịu đựng. “Nắng”, “mưa” tượng trưng cho mọi vất vả và khổ cực. Các số từ trong câu thơ tăng dần lên: “một ... hai... năm... mười...” làm nổi rõ đức hy sinh thầm lặng của bà Tú, một người phụ nữ chịu thương chịu khó vì sự ấm no hạnh phúc của chồng con và gia đình. “Âu đành phận”.. dám quản công”... giọng thơ nhiều xót xa thương cảm. Tóm lại, sáu câu thơ đầu, bằng tấm lòng biết ơn và cảm phục, Tú Xương đã phác họa một vài nét rất chân thực và cảm động về hình ảnh bà Tú, người vợ hiền thảo của mình với bao đức tính đáng quý: đảm dang, tần tảo, chịu thương, chịu khó, thầm lặng hi sinh cho hạnh phúc gia đình. Tú Xương thể hiện bút pháp điêu luyện trong sử dụng ngôn ngữ và sáng tạo hình ảnh. Các từ láy, các số từ, phép đối, đảo ngữ, sử dụng sáng tạo thành ngữ và hình ảnh “thân cò”... đã tạo nên ấn tượng và sức hấp dẫn của văn chương. Hai câu kết, Tú Xương sử dụng từ ngữ thông tục, lấy tiếng chửi nơi “mom sông”, lúc “buổi đò đông” đưa vào thơ rất tự nhiên, bình dị. Ông tự trách mình: “Cha mẹ thói đời ăn ở bạc, Có chồng hờ hững cũng như không!” Trách mình “ăn lương vợ” mà “ăn ở bạc”. Vai trò người chồng, người cha chẳng giúp ích được gì, vô tích sự, thậm chí còn “hờ hững” với vợ con. Lời tự trách sao mà chua xót thế! Ta đã biết, Tú Xương có văn tài, nhưng công danh dở dang, thi cử lận đận. Sống giữa một xã hội “dở Tây dở ta” chữ nho mạt vận, lúc mà “ông Nghè, ông Cống cũng nằm co” cho nên nhà thơ tự trách mình đồng thời cũng là trách đời đen bạc. Ông không xu thời để vinh thân phì gia “tối rượu sâm banh, sáng sữa bò”. Hai câu kết là cả một nỗi niềm tâm sự và thế sự đầy buồn thương, là tiếng nói của một trí thức giàu nhân cách, nặng tình đời, thương vợ con mà gia cảnh nghèo. Tú Xương thương vợ cũng

chính là thương chính mình vậy: Nỗi đau thất thế của nhà thơ khi cảnh đời thay đổi! Bài thơ “Thương vợ” được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Ngôn ngữ thơ bình dị như tiếng nói đời thường nơi “mom sông” của những người buôn bán nhỏ, cách đây gần một thế kỷ. Các chi tiết nghệ thuật chọn lọc vừa cá thể (bà Tú với “năm con, một chồng”) vừa khái quát sâu sắc (người phụ nữ ngày xưa. Hình tượng thơ hàm súc, gợi cảm: thương vợ, thương mình, buồn về gia cảnh thêm nỗi đau đời. “Thương vợ” là bài thơ trữ tình đặc sắc của Tú Xương nói về người vợ, người phụ nữ ngày xưa với bao tình cảm trân trọng tốt đẹp. Hình ảnh bà Tú được nói đến trong bài thơ rất gần gũi với người mẹ, người chị trong mỗi gia đình Việt Nam. Tú Xương là nhà thơ trào phúng xuất sắc trong nền văn học Việt Nam. Tên tuổi ông sống mãi với non Côi, sông Vị. Sinh bất phùng thời giữa cái thời dở Tây dở ta, khi mà Hán học đã mất vận. Tú Xương vẫn giữ được nhân cách kẻ sĩ, vẫn sống “sang trọng” như ai, bởi lẽ nhà thơ có người vợ hiền thảo đảm đang. Tú Xương không bằng vàng bia đá, nhưng ông đã khắc tên tuổi bà Tú vào bia đá bằng vàng: “Một ngọn đèn xanh, mấy quyển vàng, Bốn con làm lính, bố làm quan. (...) Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ Đem chuyện trăm năm - giờ lại bàn”. (Quan tại gia) Tú Xương đã có bài “Văn tế sống vợ”, lại có thêm bài “Thương vợ”, đó là những áng văn thơ vừa tài tình vừa nghĩa tình. Ca dao đã nói người vợ tao khàng “tay bưng chén muối đĩa gừng”. Tú Xương có bao giờ quên được công ơn của bà Tú “nuôi đủ năm con với một chồng”. Á Nam Trần Khải (1894-1983) nhà thơ cùng thời với Tú Xương đã có bài thơ “Viếng bà Tú Xương” viết năm 1931: “Hơn sáu mươi năm đất Vị Hoàng, Mẹ hiền, vợ đức đã treo gương. Nếm chung trời Việt trăm cay đắng, Vững với non Côi một mối giường(1) Bia miệng đã nên trang khốn phạm(2) Nếp nhà không thẹn dấu văn chương. Tắm thân tuy thác, danh nào khác, Hồn cũng thơm lây dưới suối vàng”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nhận của anh (chị) về âm điệu dân gian trong bài thơ thương vợ của Tú Xương

1. Khái niệm “âm điệu dân gian”: là một khái niệm để chỉ tính chất gần gũi về mặt giọng điệu, ngôn ngữ của tác phẩm văn học với giọng điệu, ngôn ngữ của nhân dân lao động (được thể hiện tập trung trong các sáng tác văn nghệ dân gian - trong đó có văn học dân gian - và cả trong lời ăn tiếng nói của nhân dân lao động). Nhưng chúng ta không nên giới hạn nội dung khái niệm “âm điệu dân gian” trong khuôn khổ tính chất giọng điệu và ngôn ngữ tác phẩm (mặc dù đây sẽ là nội dung chính của vấn đề) mà nên mở rộng hơn, khái niệm “âm điệu dân gian” có thể được hiểu như “chất dân gian”, nghĩa là không chỉ có giọng điệu, ngôn ngữ mà còn là hình ảnh, cảm xúc, quan niệm thẩm mỹ của nhân dân, vì xét cho cùng, đó mới chính là những yếu tố quy định “âm điệu”, “giọng điệu”. Do vậy, để phân tích “âm điệu dân gian” trong tác phẩm, ta cần chỉ ra nét đặc trưng dân gian trong: ngôn ngữ, giọng điệu, hình ảnh... của tác phẩm; tình cảm, quan niệm đạo đức, cách hành xử... của nhân vật trữ tình.

2. Âm điệu dân gian trong bài thơ Thương vợ của Tú Xương.

- Ngôn ngữ thơ + Bài thơ được viết bằng chữ Nôm, thứ chữ ghi âm tiếng Việt. Mà các từ ngữ trong bài thơ đều là những từ ngữ hết sức giản dị, dễ hiểu, gần gũi với ngôn ngữ giao tiếp thường ngày của nhân dân.
- + Lời thơ giản dị, gần gũi với phong cách khẩu ngữ (một lời tự bạch chân thành, giản dị mà xúc động), thậm chí, còn sử dụng cả ngôn ngữ chửi (Cha mẹ thói đời...), rất thực, rất đời thường.
- + Sử dụng linh hoạt các thành ngữ để thể hiện nỗi vất vả của bà Tú trong cuộc sống mưu sinh: một duyên hai nợ, năm nắng mười mưa. Tác giả còn sử dụng nhiều từ láy sinh động, gần gũi với khẩu ngữ: lặn lội, eo sèo, hờ hững; sử dụng các khái niệm quen thuộc trong quan niệm dân gian: duyên, nợ, phận. Các thành ngữ, khái niệm được vận dụng sáng tạo để thể hiện tình cảm của tác giả: “một duyên hai nợ” - duyên thì ít ỏi mà “nợ” thì nhiều, cách nói thể hiện sự chua xót, thương cảm của tác giả.
- Giọng điệu thơ Giọng điệu bài thơ có sự kết hợp giữa giọng điệu trữ tình với giọng tự trào thâm thúy, trong đó, giọng điệu trữ tình là chủ âm, giọng điệu tự trào (cùng với nó là hình ảnh tác giả, ông Tú) ẩn ở phía sau, góp phần thể hiện nhiều cung bậc tình cảm của nhân vật trữ tình.
- Hình ảnh thơ + Các hình ảnh lấy chất liệu từ văn học dân gian: “thân cò lặn lội”. Trong ca dao, hình ảnh

con cò, thân cò thường nói về thân phận người phụ nữ lam lũ, vất vả, chịu thương, chịu khó. Nhà thơ có sự vận dụng hình ảnh rất sáng tạo: cấu trúc đảo “lặn lội thân cò” nhấn mạnh nỗi vất vả, lam lũ, dùng “thân cò” chứ không phải là “con cò”, “cái cò” còn thể hiện sự đồng cảm về thân phận. + Hình ảnh bà Tú là hình ảnh đẹp đẽ của biết bao người phụ nữ Việt Nam, bình dị, tần tảo, hy sinh cả cuộc đời cho gia đình, cho chồng con... Chính hình ảnh đẹp đẽ, gần gũi, ấy tạo được sự đồng cảm, xúc động sâu sắc của người đọc nhiều thế hệ - Tình cảm, tâm trạng của nhân vật trữ tình Từ toàn bộ bài thơ, thấy ngầm ẩn hình ảnh tác giả - một người ý thức sâu sắc và chua chát về sự bất lực của mình, đồng thời, dành cho người vợ tần tảo niềm yêu thương, trân trọng, cảm thông, cảm thương và sự tri ân sâu sắc. Còn bà Tú, ta không thấy bà “phát ngôn” trong bài thơ, nhưng chính sự “im lặng” ấy đã nói lên tất cả, về tình nghĩa, về sự thủy chung, về đức hy sinh thầm lặng... Tình cảm vợ chồng tình nghĩa, thủy chung gắn bó đó cũng rất gần gũi với điệu tình cảm, với quan niệm thẩm mỹ của dân gian. Những ý trên chỉ là những luận điểm có tính chất gợi mở để các em tiếp tục suy nghĩ, tìm tòi. Hãy sử dụng vốn kiến thức, khả năng liên tưởng và nhất là cảm xúc chân thành, đồng cảm với tâm trạng, cảm xúc của nhà thơ. Mong các em tiếp tục đóng góp ý kiến để vấn đề được thêm rộng, thêm sâu.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội về đồng phục học sinh trong xã hội hiện nay

Mở bài: Giới thiệu qua về đồng phục học sinh (là 1 phần không thể thiếu, là nét đẹp riêng của mỗi trường...) Thân bài: - Giới thiệu sơ về trang phục (ví dụ: bao gồm áo dài, áo sơ mi, quần tây...) - Việc mặc đồng phục thể hiện sự quy củ, tính kỉ luật và nghiêm trang... - Từ việc mặc đồng phục, mỗi học sinh trong trường đều xoá bỏ đc sự ngăn cách và mặc cảm về giàu - nghèo - Bộ đồng phục tôn thêm nét tuổi học trò, đảm bảo tính nghiêm túc và tình trạng trang phục không đúng quy định - Có rất nhiều ý kiến xoay quanh vấn đề trang phục học đường:áo dài truyền thống với trang phục hiện đại... - Mỗi học sinh chúng ta cần mặc những trang phục phù hợp với độ tuổi và môi trường... Kết bài: - Đồng phục học sinh thể hiện phẩm chất trong sáng, hồn nhiên... - Mỗi trường học cần - nên có đồng phục hs để giúp học sinh của mình rèn luyện tính nghiêm túc và kỉ luật ngay từ khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích những ngôn ngữ và hình ảnh dân gian được nhà thơ Tú Xương vận dụng sáng tạo trong bài thơ Thương vợ để khắc hoạ bức chân dung về bà Tú và tấm lòng ông Tú

Chúng ta đã từng biết đến một Khuê ai lục của Ngô Thì Sĩ khóc người vợ yêu qua đời giữa lúc đầu xanh tuổi trẻ, một Đoạn trường lục của Phạm Nguyễn Du thương tiếc người vợ đã khuất, những câu thơ đứt ruột của Tự Đức và trước Tú Xương một chút là câu đối khóc vợ chứa chan tình người của Nguyễn Khuyến. Các nhà thơ trung đại Việt Nam viết về vợ mình không nhiều, mà chủ yếu lại là văn tế và câu đối khóc người đã khuất. Chỉ có một số nhà thơ như Cao Bá Quát, Bùi Hữu Nghĩa, Phạm Văn Nghị là có viết về vợ mình ngay lúc đang sống. Nhưng viết nhiều nhất và hay nhất, mà lại là về một người vợ đang còn hiện hữu trên đời thì có lẽ Trần Tế Xương (1870 - 1907) là tác giả tiêu biểu hơn cả. Và nếu có làm văn tế thì cũng là Văn tế sống vợ (!), không phải để tiếc thương mà để cười thương ngợi ca người bạn đời của mình Tú Xương có rất nhiều khác biệt với các tác giả trước ông. Nhà thơ này của làng Vị Xuyên là con người của buổi giao thời, là dấu nối đầy ấn tượng giữa nền văn học trung đại ở giai đoạn cuối chiều nhưng lại kết tinh tinh hoa của hàng nghìn năm với nền văn học cận hiện đại đang bắt đầu có dấu hiệu hình thành với bao điều mới mẻ. Trên đầu Tú Xương không còn những áp lực nặng nề của tư tưởng và quan niệm chính thống khắt khe đã quy định các tác giả trước ông, trong ông nhiều giá trị của quá khứ đang từng bước sụp đổ và cái mới thì chưa kịp tới. Quan niệm của một nhà thơ trào phúng cũng giúp ông tiếp cận cuộc đời theo một kiểu khác, gần hơn, với một kiểu tư duy nghiêng về phân tích, mổ xẻ đối tượng, đưa vào trong thơ nhiều hình ảnh sống động hơn, quan niệm thẩm mỹ cũng biến đổi hướng về thực tại. Điều đó tạo cho ông những khoảng không sáng tạo quan trọng, giúp ông khác với truyền thống. Thơ Nôm Đường luật đến Tú Xương đã trải qua một thời gian phát triển khá dài, nó liên tục được cách tân từ thời Nguyễn Trãi, và tác giả Thương vợ chính là người đã đem đến cho thể loại văn học đã được Việt hóa cao độ này những phá cách mới mẻ giàu giá trị nghệ thuật. Đây là một bài thơ Nôm, viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, có kết cấu theo trình tự đề, thực, luận, kết, ông Tú viết để tặng người vợ tảo tần mưa nắng của mình. Trần Tế Xương chủ yếu là một nhà thơ trào phúng, trào phúng

chuyên nghiệp. Những bài thơ nghiêng về trữ tình như Sông Lấp, Áo bông che bạn, Thương vợ không nhiều, nhưng bài nào cũng xuất chúng. Thương vợ lại tiêu biểu cho sự hòa hợp giữa hai phẩm chất nghệ thuật nổi bật trong sáng tác của ông: trào phúng và trữ tình, trong đó trữ tình là chính, là cơ bản. Bà Tú là một đề tài khá quen thuộc trong thơ Tú Xương, hình ảnh bà đã đi vào sáng tác của ông trong các bài như: Đau mắt, Văn tế sống vợ, Tự cười mình, Hối mình... và Thương vợ. Những bài thơ này cho chúng ta thấy, bên cạnh một Tú Xương trào phúng sắc sảo, ngang ngạnh, tinh quái, khác đời là một Tú Xương khác rất mực đằm thắm, biết tự hạ mình để làm đẹp người khác. Không phải lúc nào con người ấy cũng chế giễu, cười người, cay độc mà nhiều lúc ông vẫn để cho lòng mình sâu lắng lại và bật ra những bài thơ chứa chan tình cảm, giàu sự suy tư, dẫn vật. Thương vợ viết về bà Tú nhưng thực ra lại có sự song hành của cả hai hình tượng: hình tượng bà Tú được thể hiện một cách nổi bật trực tiếp và hình tượng ông Tú được khắc hoạ một cách gián tiếp nấp sau người vợ nhưng vẫn khá rõ nét. Thực chất Tú Xương viết thơ để ca ngợi vợ và muốn khắc hoạ hình ảnh một ông “chồng thừa” vô trách nhiệm chứ không hề có ý đề cao mình nhưng vô hình chung vẫn hiện trong bài thơ một nhân cách cao đẹp của người chồng và từ đó là một quan niệm khác biệt về người vợ so với truyền thống. Tú Xương đã giới thiệu vợ mình một cách thân mật, gần gũi, hóm hỉnh nhưng ẩn chứa trong đó bao tình cảm và nỗi niềm dẫn vật, xót xa: Quanh năm buôn bán ở mom sông Câu thơ ngắn gọn đã phản ánh một cách cụ thể, chi tiết không gian, địa điểm và công việc làm ăn của bà Tú. Tên thật của bà là Phạm Thị Mẫn, quê ở Lương Đường, Hải Dương, nhưng sinh tại Nam Định. Bà chuyên buôn bán gạo ở bến sông để nuôi gia đình. Hai từ “quanh năm” nói lên được nỗi vất vả, tần tảo của bà Tú triền miên hết ngày này đến ngày khác, tháng này đến tháng khác, năm này đến năm khác... Vòng quay của thời gian vô tận đã cuốn bà vào cuộc vật lộn mưu sinh đầy vất vả. Cách tính thời gian như thế vừa nói được nỗi lo toan khó nhọc của bà Tú, lại vừa là cách ông Tú tỏ lòng biết ơn công lao tần tảo sớm hôm của vợ mình. Biện pháp tăng cấp ý được sử dụng để diễn tả sự vất vả, từ thời gian (quanh năm), nghề nghiệp (buôn thúng bán mẹt), cho đến không gian, địa điểm làm ăn: “mom sông”. Mom sông là một nơi chênh vênh, ba bề là nước, nó gợi lên sự nguy hiểm, bất trắc, vốn không phải là nơi dành để buôn bán bình thường. Bởi vậy hơn ai hết, Tú Xương hiểu rõ mục đích của nỗi vất vả đó nơi người vợ: Nuôi đủ năm con với một chồng Đôi quang gánh cuộc đời trên vai bà Tú thật quá nặng. Một mình bà phải nuôi đến sáu miệng ăn, đó là chưa kể đến chính bản thân mình. Tú

Xương không tính bà vào thành phần phải “nuôi đủ” là chính đáng, do bà là người làm ra của cải cưu mang cả gia đình, nhưng cũng là một cách đề cao bà, ngầm xếp bà ra một thứ bậc khác. Đây là cách tính công, đề cao công lao của vợ một cách chi li, rất mực ân tình của Tú Xương. Mẹ nuôi con mà không có chồng giúp sức, tuy vất vả nhưng còn là chuyện thường tình, dầu sao cũng là thiên chức của người phụ nữ. Điều lạ là cả đến ông Tú bà cũng phải nuôi. Quả thực đây là một sự vô lý, bất công khi gánh nặng gia đình dồn hết lên vai người vợ. Tú Xương đã tách ra làm hai cái gánh nặng ấy: năm con với một chồng, để thấy rõ cái công ơn của bà với gia đình và với riêng ông. Nhưng gánh nặng dường như nghiêng lệch, trĩu nặng hơn về một bên, phía một mình ông chồng vô tích sự nhưng lại đa sự nhiều hơn năm đứa con thơ, khiến câu thơ cũng như oằn hẳn về phía cuối. Cách kể công cho vợ như vậy thật là độc đáo, thật là Tú Xương. Nhà thơ đã tự hạ mình xuống mức thấp hơn cả lũ con, đứng riêng ra một bên, vì ông là một thứ chồng đặc biệt mà bà Tú phải nuôi riêng. Liên từ “với” nghe thật buồn, thật hài hước, thật hổ thẹn và thảm hại. “Nuôi đủ” ông không chỉ là đảm bảo những nhu cầu như một người bình thường mà còn là đủ thứ cao sang tốn kém, đủ cả mọi đòi hỏi sở thích ăn chơi đàn đúm của ông: Biết thuốc lá, biết chè tàu Cao lầu biệt vị, hồng lâu biết mùi. Nuôi một người ăn chơi phong lưu “ngựa xe chẳng có lúc nào ngơi”, nổi tiếng có “nồi tình”, lại còn suốt đời theo đòi thi cử công danh như vậy thật khác hẳn với việc nuôi con, và có lẽ còn tốn kém hơn cả năm đứa con thơ. Theo quan niệm truyền thống thì kẻ làm trai phải để chí ở công danh, sự nghiệp, thông qua con đường khoa cử làm quan, còn chuyện bếp núc gia đình thì phó mặc cho người phụ nữ. Đã có biết bao thầy đồ nghèo nhờ vợ tảo tần cơm áo mà thành danh. Xã hội ấy có biết bao “ông quan ăn lương vợ”, biết bao ông chồng ăm bằm mà vẫn lên mặt hành hạ vợ con. Thói gia trưởng, sĩ diện khiến cho mấy ai dám hạ mình nói thẳng, nói thật cái hoàn cảnh ăn bằm, vô tích sự của mình. Nhưng đã có một Tú Xương đây dũng cảm dám vất bỏ cái nếp nghĩ cổ hủ đề cao người đàn ông, khinh rẻ người phụ nữ, dám bêu ra trước thiên hạ những kém cỏi, sĩ diện hão đó để tôn vinh công lao người vợ, để sống thật với những cảm xúc, suy nghĩ của chính mình. Sự khác đời, khác với truyền thống của nhà thơ chính là ở chỗ đó. Những người khác cho đó là chuyện thường tình, chuyện tất yếu, còn Tú Xương nhận thức rõ ràng về sự thừa ra, vô lý của mình. Mặc cảm “con người thừa” là mặc cảm của thế hệ Tú Xương, đã rõ nét từ Nguyễn Khuyến (Ghế chèo, lọng xanh ngồi bảnh chọe *Tưởng rằng đồ thật hóa đồ chơi; Nghĩ mình cũng góp cho mình nhĩ* Thế cũng bia xanh, cũng bảng vàng), nhưng lại càng rõ nét hơn,

hiện thực hóa hơn ở nhà thơ thành Nam, ông đã đẩy “con người thừa” thành con người nhỏ bé thảm hại và không ngần ngại phủ định mình, tầm thường hóa bản thân mình ở mức thấp nhất. Trước ông chưa có một nhà thơ nào vượt qua nỗi ý thức tự trọng của một nhà nho để bày ra trước mọi người những hạn chế của mình. Nhưng đó dường như không phải chủ đích của ông. Điều ông muốn thể hiện khi dám vứt bỏ cái sĩ diện hào của kẻ “dài lưng tốn vải ăn no lại nằm” chính là xuất phát từ lòng tri ân với người vợ đã hết lòng vì ông, biết đền bù lại bằng cái tình, bằng tấm lòng trân trọng, biết ơn nỗi vất vả mệt nhọc của bà. Nói lên được điều đó đối với một người chồng trong một xã hội coi thường người phụ nữ thật không phải điều dễ dàng. Tấm lòng ấy thật đáng yêu, đáng trân trọng biết bao! Câu thơ tả thực chất chứa ý vị tự trào mà lại cay đắng, xót xa, cười ra nước mắt. Vẻ đẹp của người vợ càng được biểu hiện một cách cụ thể qua những chắt vật, bon chen trong cảnh làm ăn vất vả, tội nghiệp hàng ngày: Lặn lội thân cò khi quãng vắng Eo sèo mặt nước buổi đò đông. Các nhà nghiên cứu đã nói về việc Tú Xương đã mượn hình ảnh con cò trong ca dao xưa để nói về nỗi vất vả đơn chiếc và sự chịu thương, chịu khó, hi sinh thầm lặng của bà Tú: Con cò lặn lội bờ sông Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non... So với ca dao, câu thơ của Tú Xương có nhiều cái mới. Cái mới thứ nhất là việc đưa động từ “lặn lội” lên đầu câu, khiến câu thơ trở nên có sức nặng hơn khi khắc sâu nỗi vất vả đơn chiếc của bà Tú giữa cái rợn ngợp của không gian. Cái mới thứ hai, cũng là sáng tạo mang tính chất thời đại, là sự tiếp tục của chủ nghĩa nhân đạo vì con người và phát hiện ra con người của văn học thế kỷ XVIII - XIX, khi nhà thơ chuyển từ “con cò” trong ca dao thành “thân cò” để chỉ cả một kiếp người, nhấn mạnh đến thân phận người phụ nữ. Chữ “thân” luôn gợi cảm giác nhỏ bé tội nghiệp, bơ vơ chịu đựng. Nữ sĩ Xuân Hương khi xưa đã từng ngậm ngùi viết: Thân em vừa trắng lại vừa tròn Bảy nổi ba chìm với nước non. Ở người phụ nữ xưa, “thân” luôn gắn với “phận”, chính vì vậy mà thi hào Nguyễn Du đã bao lần phải thốt lên: Đau đớn thay phận đàn bà Vả chăng Kiều của ông trong những tháng ngày nhơ nhuốc đã phải tạm cúi đầu chấp nhận số phận: Thân lươn bao quản lấm đầu Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa. Những vấn đề xã hội về thân phận con người đến Tú Xương đã trở nên gần gũi hơn khi nhà thơ nhận thấy điều đó hiện hữu ngay trong những người thân của mình và ám ảnh trong chính bản thân mình, một kẻ lỡ thời vô tích sự. Điều thứ ba là nếu trong ca dao mới chỉ có cái heo hút của không gian thì “thân cò” trong thơ Tú Xương còn ở giữa sự rợn ngợp của thời gian. “Khi quãng vắng” khác với “nơi quãng vắng”, “ở quãng vắng”, nó diễn tả được cả cảm giác đơn lẻ đầy hiểm nguy về

không gian và nỗi khắc khoải cô cút về thời gian của sự vất vả, tảo tần. Ta như thấy đằng sau mỗi câu chữ là ánh mắt lo âu đầy ăn năn tự vấn của người chồng đang dõi theo bóng dáng lẻ loi, lam lũ của người vợ trên con đường gập gềnh sương gió, giữa thời buổi của sự bon chen và tình đời bạc bẽo: Eo sèo mặt nước buổi đò đông. Đó thực sự là cuộc chiến âm thầm và dai dẳng giữa kì kèo, đôi co, chen chúc, bất chấp cảnh “đò đầy” để giành giật miếng cơm manh áo cho con, để đổi lại sự thông dong nhân nhả cho chồng. Chuyển đò đầy gian nan nguy hiểm đó giống như chính cuộc đời đầy vất vả của bà Tú vậy: biết đò đã đầy, chất chứa bao hiểm nguy, văng vẳng bên tai lời mẹ dặn “đò đầy chớ qua” mà vẫn cứ phải dẫn thân, phải bước tới, phải vật lộn. Hai từ láy “lặn lội”, rồi “eo sèo” được đảo lên đầu câu càng như nhấn mạnh thêm nỗi cực nhọc, lam lũ trong bươn trải kiếm sống của người phụ nữ này. Phải nói rằng, nghệ thuật bình đối trong hai câu thực đã góp phần quan trọng vào việc dựng lại chân dung con người cả về thể chất lẫn tinh thần và công cuộc làm ăn kiếm sống không một phút ngơi nghỉ trong mọi bối cảnh gian khó của bà Tú. Hai câu thơ cũng dựng lại không khí và khung cảnh buôn bán của thành Nam một thời. Thơ thất ngôn bát cú có kết cấu chặt chẽ nhưng nghệ thuật bình đối và việc chọn lọc từ ngữ tinh giản đã giúp cho những hình ảnh được xây dựng từ đây có sức gọi tả nổi bật. Tài năng của Tú Xương là ở chỗ đã đưa được vào trong thể thơ gò bó này rất nhiều chi tiết chân thực và sinh động từ cuộc sống một cách rất tự nhiên. Việc tận dụng một cách triệt để những thể mạnh của thể thơ đã khiến cho mỗi từ ngữ, mỗi hình ảnh đều trở nên chói sáng mà nhịp thơ vẫn phát triển hài hòa, nhịp nhàng. Tinh hoa của một thể thơ phát triển và dân tộc hóa đã gần một nghìn năm được kết tinh lại trong một con người, trong một bài thơ. Thương vợ chính là dấu nối giữa hai thế kỷ thơ Việt, nối truyền thống với hiện đại. Nếu ở hai câu đề và hai câu thực, nhà thơ còn đứng ngoài để miêu tả, thì đến hai câu luận Tú Xương đã nhập thân vào nhân vật để diễn tả một cách chân tình nỗi niềm sâu kín của bà Tú. Người chồng đầy tình nghĩa này đã phân thân ở nhiều điểm nhìn khác nhau để nhìn cho thấu, cho hết công lao thầm lặng của người vợ: Một duyên hai nợ âu đành phận Năm nắng mười mưa dám quản công. Ông bà lấy nhau đã có tới năm mặt con kể ra cũng là một mối lương duyên “trời” ban. Ông Tú lại lại là người có tài có tình. Bà đã từng khen thơ ông “Chẳng hay sao lại đỗ ngay tú tài” và đôi lúc cũng được “nở mặt nở mày” với đời vì ông. Nhưng duyên thì có một mà nợ lại những hai. Niềm cay cú của ông đối với việc thi cử và kéo theo đó là cái nghèo đeo đuổi đã khiến bà phải lặn lội kiếm sống. Thêm vào đó ông lại là một kẻ khác đời, dở người và những “thói hư, tật

xấu” cứ theo đuổi ông suốt cuộc đời. Nói đến “nợ” là nói đến sự đau khổ, xui xẻo phải gánh chịu. Ông Tú tự nhận mình là cái “nợ” của đời bà, ông thương cảm cho bà và tự dẫn vật mình. “Âu” là cam, “đành” cũng là cam, hai lần cam chịu. “Âu đành phận” giống như một cái gậy đầu nhẵn nhục chịu đựng, cái nợ đời như một sự tất yếu không thể không chấp nhận. Điều kỳ diệu là người mẹ, người vợ đó không hề ý thức rằng đó là sự hy sinh. Như bao người phụ nữ Việt Nam khác, bà làm mọi việc một cách tự nhiên, nhĩn nhiên, âm thầm, không hề đòi hỏi, oán trách. Dám quản công vừa là thái độ không hề ngần ngại, lại vừa chứa đựng cả cái ý khiêm nhường, không muốn nhắc đến sự khó nhọc của mình. Cách nói cam chịu số phận là cách ông Tú cảm thương thay cho vợ chứ bà đâu có tính đếm công lao của mình. Hình tượng bà Tú như càng trở nên vị tha, nhân hậu hơn qua mỗi dòng thơ. Tú Xương cũng rất có tài dùng số từ để làm tăng giá trị của hình ảnh, câu chữ. Lúc đầu là số cộng (năm con với một chồng) nhưng số cộng này khá đặc biệt ở chỗ: cộng thêm một cách có lợi cho vợ bằng cách trừ đi (kể ra) những cái vô tích sự của chồng. Cái cộng đó tưởng như là “thừa” ra mà thực chất là thêm vào. Tiếp theo là sự nhân đôi (một duyên hai nợ, năm nắng mười mưa) cũng là những phép toán nhấn mạnh sự thiệt thòi, vất vả và công lao không thể nói hết bằng lời của bà Tú. Ngôn ngữ lời nói, thành ngữ dân gian được vận dụng linh hoạt, tự nhiên khiến cho những tính toán đó không hề gây ấn tượng là những con số thuần túy. Ở sáu câu thơ đầu, Tú Xương đã khắc họa hình ảnh người vợ trong vất vả gian lao vẫn sáng ngời những phẩm chất tốt đẹp và đức hy sinh, nhẫn nại thầm lặng của người phụ nữ Việt Nam. Và thấp thoáng đằng sau đó là hình ảnh của người chồng với sự cảm thông và trân trọng ân tình của vợ. Nhưng phải đến hai câu thơ cuối, hình ảnh người chồng mới thực sự hiện ra và vẫn là để nói hộ vợ mình. Nhà thơ đã tự trách mình, tự dẫn vật mình đến nghiệt ngã: Cha mẹ thói đời ăn ở bạc Có chồng hờ hững cũng như không. Câu thơ buột ra tự nhiên như một tiếng chửi nhưng lại ngậm ngùi như một lời than, vẫn có sắc thái vui đùa chứa đựng ý tình sâu sắc, cảm động. Tú Xương mượn lời vợ tự trách mình và qua đó một lần nữa bộc lộ sự cảm thông với hoàn cảnh của bà. Đằng sau tiếng chửi ấy là bi kịch của một con người chất chứa bao phần uất, đau xót và tê tái, là nỗi hổ thẹn và tình thương yêu vô bờ... Ông tự chửi thói sĩ diện kiểu thầy đồ nghèo ăn bám vợ của mình, thói gia trưởng chỉ biết ngồi than vãn sự đời, phó mặc tất cả cho người phụ nữ, thực chất trở thành gánh nặng cho vợ cho con. Rõ ràng ở đây đã thể hiện sự thức nhận của một con người biết vượt lên khỏi cái hạn chế của tầng lớp và thời đại mình để cảm thông với những kiếp người quanh mình. Vì vậy lời

chửi ấy không chỉ để dành trách mình mà còn để chửi đời, chửi cả cái xã hội
lố lăng, giả dối đã sản sinh ra cái thứ chồng hờ hững... Chính cái xã hội thực
dân nửa phong kiến ấy đã đẻ ra thói đời bạc bẽo, những kẻ hợm hĩnh sống
trên lưng người khác, xã hội ấy đã đẩy một Trần Tế Xương tài hoa xuất
chúng vào bước đường cùng, khiến người vợ vốn “ung dung, tính hạnh khoan
hòa”, “con gái nhà dòng” của ông phải cực khổ, vất vả. Ý nghĩa tố cáo xã hội
trở nên nổi bật ở câu kết bài thơ và man mác trong toàn bài, nóng hổi hơi thở
thời đại. Lời chửi cuối bài thơ như càng khẳng định thêm tình cảm của ông
Tú đối với bà Tú. Người chồng ấy tuy ăn bám vợ con nhưng thực chất không
hề “ăn ở bạc”, không hề “hờ hững”, mà ngược lại dù bất lực trước hoàn cảnh
nhưng vẫn luôn dõi theo, cảm thông, sẻ chia, biết ơn. Thương vợ mà cũng
chính là thương hại cho chính bản thân mình. Bài thơ kết thúc thật độc đáo và
bất ngờ, vừa thấm đẫm cái bi, cái bất hạnh, lại cay đắng cái hài hước, cái cười
nuốt nước mắt vào trong. Bao nhiêu là cung bậc tình cảm của cuộc đời hiển
hiện trong những câu thơ giản dị, khiêm nhường, tự nhiên ấy. Dù vất vả nắng
mưa nhưng bà Tú ấy vẫn luôn cảm thấy hạnh phúc vì được sống giữa tình
thương yêu, triu mến, vì có một người chồng đầy nhân cách, hiếu mình, cảm
thông nỗi vất vả của mình như ông Tú. Bà đã được cả nước biết đến qua bài
thơ của ông, trở thành biểu tượng cho sự chắt chiu, chịu khó, hết lòng vì
chồng con của người phụ nữ Việt Nam. Hình ảnh bà Tú vất vả, tảo tần với
đôi quang gánh trĩu nặng trên vai, chiếc nón cũ đội đầu, chiếc áo nâu chùng
tứ thân bốn mùa không đổi, thoăn thoắt gấp gáp bước đi giữa không gian và
thời gian vô định chính là hình ảnh của đất nước trong những tháng năm đói
nghèo nô

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam qua bài “Thương vợ” của Tú Xương

Thương vợ Tú Xương Quanh năm buôn bán ở mom sông, Nuôi đủ năm con với một chồng. Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông. Một duyên hai nợ âu đành phận Năm nắng mười mưa dám quản công. Cha mẹ thói đời ăn ở bạc, Có chồng hờ hững cũng như không. Tú Xương là bút danh của Trần Tế Xương. Học vị tú tài, lặn lội mãi trong con đường khoa cử: “Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy”, chỉ sống 37 năm, nhưng sự nghiệp thơ ca của ông thì bất tử. Quê ở làng Vị Xuyên, thành phố Nam Định. “Ăn chuối ngự, đọc thơ Xương” là câu nói tự hào của đồng bào quê ông. Tú Xương để lại khoảng 150 bài thơ nôm, vài bài phú và văn tế. Có bài trào phúng. Có bài trữ tình. Có bài vừa trào phúng vừa trữ tình. Giọng thơ trào phúng của Tú Xương vô cùng cay độc, dữ dội mà xót xa. Ông là nhà thơ trào phúng bậc thầy trong nền văn học cận đại của dân tộc. Chủ đề (cô cứ đòi chủ đề mãi.....) Bài thơ ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của người vợ, của người phụ nữ đang chịu thương chịu khó vì chồng con. Hình ảnh bà Tú, người vợ hiền thảo - Câu 1, 2 giới thiệu bà Tú là một người đàn bà giỏi buôn bán, tần tảo “quanh năm”, buôn bán kiếm sống ở “mom sông”, cảnh đầu chợ, bến đò, buôn thúng bán mẹt. Chẳng có cửa hàng cửa hiệu. Vốn liếng chẳng có là bao. Thế mà vẫn “Nuôi đủ năm con với một chồng?”. Chồng đậu tú tài, chẳng là quan cũng chẳng là cùng đình nên phải “ăn lương vợ”. Một gia cảnh “Vợ quen dạ để cách năm đôi”. Các số từ: “năm” (con), “một” (chồng) quả là đông đúc. Bà Tú vẫn cứ “nuôi đủ”, nghĩa là ông Tú vẫn có “giày giôn anh dận, ô Tây anh cầm”,... Câu thứ 2 rất hóm hỉnh. - Câu 3-4 mượn hình ảnh con cò trong ca dao, tạo thành “thân cò” - thân phận lam lũ vất vả, “lặn lội”. Cò thì kiếm ăn nơi đầu ghềnh, cuối bãi, bà Tú thì lặn lội... khi quãng vắng, nơi mom sông. Cảnh lên đò xuống bến, cảnh cãi vã, giành giật bán mua “eo sèo mặt nước buổi đò đông” để kiếm bát cơm manh áo cho chồng, con. Hình ảnh “thân cò” rất sáng tạo, vần thơ trở nên dân dã, bình dị. Hai cặp từ láy: “lặn lội” và “eo sèo” hô ứng, gợi tả một cuộc đời nhiều mồ hôi và nước mắt. - Câu 5, 6, tác giả vận dụng rất hay thành ngữ: “Một duyên hai nợ” và “năm nắng mười mưa”. Ba tiếng đối ứng thượng, hạ: “âu đành phận”, “dám quản công” như một tiếng thở dài. Có đức hy sinh. Có sự cam chịu số phận. Có cả

tấm lòng chịu đựng, lo toan vì nghĩa vụ người vợ, người mẹ trong gia đình. Tú Xương có tài dùng số từ tăng cấp (1-2-5-10) để nói lên đức hy sinh thầm lặng cao quý của bà Tú: “Một duyên hai nợ/âu đành phận, Năm nắng mười mưa/dám quản công”. Tóm lại, bà Tú là hiện thân của cuộc đời vất vả lận đận, là hội tụ của bao đức tính tốt đẹp: tần tảo, gánh vác, đảm đang, nhẫn nại, ... tất cả lo toan cho hạnh phúc chồng con. Nhà thơ bộc lộ lòng cảm ơn, nể trọng. Nỗi niềm nhà thơ - Câu 7 là một tiếng chửi, đúng là cách nói của Tú Xương vừa cay đắng vừa phẫn nộ: “Cha mẹ thói đời ăn ở bạc”. “Cái thói đời” đó là xã hội dở Tây dở ta, nửa phong kiến nửa thực dân: đạo lý suy đồi, lòng người đảo điên. Tú Xương tự trách mình là kẻ “ăn ở bạc” vì thi mãi chẳng đỗ, chẳng giúp được ích gì cho vợ con. Suốt đời vợ con phải khổ, như có bài thơ ông tự mỉa: “Vợ lăm le ở vú - Con tập tễnh đi bộ - Khách hỏi nhà ông đến - Nhà ông đã bán rồi”. - Câu 8 thấm thía một nỗi đau chua xót. Chỉ có Tú Xương mới nói được rung động và xót xa thế: “Có chồng hờ hững cũng như không”. “Như không” gì? Một cách nói buông thông, ngao ngán. Nỗi buồn tâm sự gắn liền với nỗi thế sự. Một nhà nho bất đắc chí! Kết luận Bài thơ có cái hay riêng. Hay từ nhan đề. Hay ở cách vận dụng ca dao, thành ngữ và tiếng chửi. Chất thơ mộc mạc, bình dị mà trữ tình đậm thắm. Trong khuôn phép một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật, từ thanh điệu, niêm đến phép đối được thể hiện một cách chuẩn mực, tự nhiên, thanh thoát. Tác giả vừa tự trách mình vừa biểu lộ tình thương vợ, biết ơn vợ. Bà Tú là hình ảnh đẹp đẽ của người phụ nữ Việt Nam trong một gia đình đông con, nhiều khó khăn về kinh tế. Vì thế nhiều người cho rằng câu thơ “Nuôi đủ năm con với một chồng” là câu thơ hay nhất trong bài “Thương vợ”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nhận của anh/ chị về khổ thơ đầu trong bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ, tác giả Hàn Mặc Tử

Câu mở đầu: Sao anh không về chơi thôn Vĩ? là một câu hỏi nhiều sắc thái: vừa hỏi, vừa nhắc nhở, vừa trách, vừa mời mọc. Giờ đây chẳng ai còn ấu trĩ gán cho nó là câu hỏi của Hoàng Cúc hay của một cô gái nào ở thôn Vĩ nữa. Bởi, là đăng này thì vô lí - không đúng sự thực, là đăng kia thì vô tình - viết để tạ lòng Hoàng Cúc mà lại nghĩ đến cô khác ư? [Cả Võ Đình Cường (Tập Văn Thành Đạo-tài liệu đã dẫn) và Nguyễn Bá Tín (Hàn Mặc Tử - anh tôi, Nxb. TP, 1991) đều xác nhận là trong tấm thiệp phong cảnh Hoàng Cúc gửi cho Tử, không có câu nào như thế cả.] Và chẳng, đâu chỉ có một câu hỏi này. Toàn bài có tới ba câu hỏi. Cả ba đều cùng một chủ thể. Trên kia đã phần nào nói đến việc bài thơ được viết thành ba khổ trên âm điệu chủ đạo của những câu hỏi buông ra, buột lên, không lời đáp. Thực ra, câu hỏi chỉ là hình thức bày tỏ. Nó không đợi trả lời để thành đối thoại. Nó cứ buông ra thế để thành dòng độc thoại bộc bạch tâm tình. Ngữ điệu hỏi càng về sau càng khắc khoải hơn, u hoài hơn. Và, nhờ ngữ điệu nhất quán ấy, mà ba cảnh sắc ở ba khổ thơ vốn đứt đoạn, “cóc nhảy” đã được xâu chuỗi lại tự nhiên khăng khít. Đó là Tử đang phân thân để tự hỏi chính mình. Hỏi mà như nhắc đến một việc cần làm, đáng phải làm, mà chẳng biết giờ đây có còn cơ hội để thực hiện nữa không. Ấy là về lại thôn Vĩ, thăm lại chốn cũ, cảnh xưa. Ta đều biết tuổi nhỏ Tử đã từng học trường Pellerin ở Huế, và khi in xong tập “Gái quê”, Tử đã từng đến tìm Hoàng Cúc tại thôn Vĩ mà rồi chỉ nấp nom ngoài rào trúc chứ không dám vào. Giờ đây, nhận được bức thiệp phong cảnh này, niềm khát khao đã cất lên thành lời tự vấn oái oăm vậy. Còn ba câu sau vẽ ra hình tượng mảnh vườn thôn Vĩ: Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên Vườn ai mướt quá xanh như ngọc Lá trúc che ngang mặt chữ điền Mỗi câu là một chi tiết vườn. Tất cả đều hoà hợp và ánh lên một vẻ đẹp thanh tú. Đọc thơ Tử, qua các tập, thấy vườn thực sự là một mô-típ ám ảnh. Nào vườn trần, vườn tiên, vườn chiêm bao... Dù mỗi nơi một khác, nhưng vườn của Tử đều mang chung một diện mạo mà Tử muốn gọi là “chốn nước non thanh tú”. Phải, thiên nhiên mà Tử say đắm dứt khoát phải có vẻ đẹp thanh tú! Không thể, Tử khó mà động bút. Dường như các mảnh vườn kia đã hò hẹn nhau đâu thai thành mảnh vườn Vĩ Dạ này. Chả thế mà chi tiết nào của nó dù đơn sơ cũng toát lên vẻ

tinh khô, dù bình dị cũng toát lên vẻ thanh khiết cao sang. Nghĩa là một “chốn nước non thanh tú” hoàn toàn. Trong thơ Tử, nắng cũng là mô-típ ám ảnh. Ta thường gặp những thứ nắng lạ đầy ấn tượng với những nắng tươi, nắng ửng, nắng chang chang, nắng loạn... Trong mảnh vườn này, Tử chỉ nói giản dị Nắng hàng cau nắng mới lên, cố sao mà gọi thế! Có lẽ một câu thơ hay không chỉ hay bởi những gì nó mang sẵn, mà còn vì những gì nó có thể gợi ra để người đọc đồng sáng tạo. Ai đã từng sống với cau, dễ thấy cau là một thứ cây cao, thậm chí ở mảnh vườn nào đó, có thể là cao nhất. Nó là cây đầu tiên nhận được những tia nắng đầu tiên của một ngày. Bởi thế mà tinh khô. Trong đêm, lá cau được tắm gội trên cao, sắc xanh như mới được hồi sinh trong bóng tối, dưới nắng mai lại rời rợi thanh tân. Nắng trên lá cau thành nắng ướt, nắng long lanh, nắng thiếu nữ. Bởi thế mà thanh khiết. Lại nữa, cau có dáng mảnh dẻ, trong nắng sớm, bóng đổ xuống vườn, in xuống lối đi những nét mảnh thật thanh thoát. Thân cau chia thành nhiều đốt đều đặn, khác nào như một cây thước mà thiên nhiên dựng sẵn trong vườn dùng để đo mực nắng. Nắng mai rót vào vườn cứ đầy dần lên theo từng đốt, từng đốt. Đến khi tràn trề thì nó biến cả khu vườn xanh thành viên ngọc lớn... Chẳng phải câu thơ hay còn phải đánh thức dậy bao ấn tượng vốn ngủ quên trong kí ức con người? Song, trọng tâm của hình tượng vườn đường như thuộc về những nét vẽ ở hai câu sau. Mà ấn tượng nhất là câu thơ có vẻ đẹp long lanh này: Vườn ai mướt quá xanh như ngọc. Vì nó có sắc “mướt” chẳng? Vì được sánh với “ngọc” chẳng? Quả là hai chữ ấy đã đập ngay vào trực cảm người đọc. “Mướt” ánh lên vẻ mướt mà óng ả đầy xuân sắc. Còn “ngọc” là tinh thể trong suốt nên vừa có màu vừa có ánh. Nhờ đó, vườn thôn Vĩ như một viên ngọc không chỉ rời rợi sắc xanh, mà còn đang tỏa vào ban mai cả những ánh xanh nữa. Thiếu đi những ánh sắc ấy, mảnh vườn đơn sơ bình dị này khó mà hiện ra vẻ thanh tú cao sang. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng ở đó không thôi, ta mới chỉ thấy tầng lộ thiên của chữ “ngọc”. Ẩn bên dưới, vẫn còn tầng trầm tích nữa. Khảo sát phong cách ngôn ngữ Hàn Mặc Tử, thấy thi sĩ này rất ưa dùng những vật liệu cao sang, nhất là ở giai đoạn cuối. Từ “Thơ điên” trở đi, các trang đều tràn ngập những vàng, gấm, lụa, trân châu, thất bảo, nhũ hương, mộc dục... đặc biệt là ngọc. “Ngọc” vừa được dùng lối ước lệ cổ điển như tay ngọc, mắt ngọc, đũa ngọc... vừa được dùng lối trực quan. Mà dù theo lối nào nó cũng là so sánh ở mức tuyệt đối: “Đức tin thơm hơn ngọc *Thơ bay rồi thơ bay*”, “*Xác cô thơm quá thơm hơn ngọc* Cả một mùa xuân đã hiện hình”... Thi sĩ đang muốn tuyệt đối hoá, tột cùng hoá vẻ đẹp đẽ, quý giá, cao sang của đối tượng. Nhu cầu tuyệt đối hoá này thường

xuất hiện khi niềm thiết tha với cuộc đời trần thế dâng trào đến mức đau đớn. Càng đẹp lại càng đau. Cho nên, trong so sánh với “ngọc” luôn thấy chất chồng một cách oái oăm cả hai tâm thái: cảm giác càng tinh tế, cảm xúc càng đau thương. Ở đây cũng thế, Vườn ai mướt quá xanh như ngọc chứa đựng trong đó một cảm nhận về vẻ đẹp ở mức tốt bậc và cả niềm thiết tha ở mức đau thương. Cũng phải thôi, lộng lẫy đến thế, ngay trước mắt thế, mà đang vượt ra ngoài tầm tay của mình, thì làm sao tránh khỏi đau thương! Nhưng, bên cạnh những chữ phô ngay ra vẻ quyến rũ ấy, còn có những chữ khác, khép nép bên cạnh, khiêm nhường kín đáo thôi, nhưng dường như lại được Tử yêu tin mà kí thác vào đó những uẩn khúc của lòng mình. Tôi muốn nói đến chữ “ai”. Nếu cả bài chỉ có một chữ này thôi thì chưa có gì thật đáng nói. Bởi chữ “ai” thường mang ý phiếm chỉ hoá, ỡm ờ hoá mà thơ truyền thống, nhất là ca dao đã khai thác đến nhàm. Đáng nói vì cả bài có tới bốn chữ “ai” nằm ở cả ba khổ. Chúng gắn với nhau bằng cả sắc thái lẫn giọng điệu tạo thành một “hệ vi mạch” ẩn sâu trong lòng bài thơ, chuyển tải một cảm giác se xót - cảm giác về thực tại xa vời: Vườn ai..., Thuyền ai..., Ai biết tình ai. Thế giới này, cuộc đời này đẹp đẽ là thế, hiện ngay trước mắt thế, vậy mà đã hoá xa vời, vậy mà đã thuộc về Ngoài kia, thuộc về cõi trần ai kia. Sắc thái phiếm chỉ bỗng chốc đã làm tất cả như lùi xa, bỗng như điệu vợi hoá, mông lung hoá. Cũng trong câu này, không thể không dành quan tâm ít nhiều đến chữ “quá”, bởi hiệu quả nghệ thuật riêng của nó. Cũng là từ chỉ mức độ, nhưng xem ra chỉ có nó mới đem đến cho câu thơ âm hưởng của một tiếng kêu ngơ ngàng, trầm trồ như chợt nhận ra vẻ đẹp bất ngờ của khu vườn, mà có lẽ ở khoảnh khắc trước chưa thấy, khoảnh khắc sau cũng chưa hẳn đã thấy. Ta sẽ còn gặp ở khổ cuối tiếng kêu như thế nữa - áo em trắng quá nhìn không ra. Nó cũng là tiếng kêu muốn tuyệt đối hoá vẻ đẹp của đối tượng. Nghĩa là những tiếng kêu hàm chứa nỗi đau thương. Trong khổ này, câu thứ tư đã gây nhiều tranh luận: Lá trúc che ngang mặt chữ điền. Gương mặt kia là phụ nữ hay đàn ông? Lối tạo hình của nó là cách điệu hay tả thực? Ý kiến xem ra chưa ngã ngũ. Thực ra, làm sao lại có một chi tiết cách điệu lạc vào giữa một bức tranh trực quan thuần tả thực như thế này. Vả chăng, nó diễn tả một khuôn mặt chữ điền ẩn sau những lá trúc loà xoà kia mà. Có người đã cắt công để chứng minh dứt khoát đây là gương mặt phụ nữ. [6] Thiết tưởng muốn xác định là đàn ông hay phụ nữ, trước tiên cần phải trả lời một câu hỏi khác: đó là mặt người thôn Vĩ hay người trở về thôn Vĩ? Nếu xét thuần túy về cú pháp câu thơ, người đọc có quyền hiểu theo cả hai cách. Nhưng xét trong tương quan với toàn cảnh và trong hệ thống mô-típ phổ biến ở thơ Tử, thì có

thể loại trừ được cách không phù hợp. Nếu là người thôn Vĩ (chủ nhân khu vườn), thì hẳn phải là khuôn mặt phụ nữ. Một người đàn ông về thôn Vĩ chắc không phải để ngắm khuôn mặt đàn ông! Còn là người trở về thôn Vĩ, thì người ấy chính là Tử, nói chuẩn hơn là hình tượng của chính Cái Tôi thi sĩ. Tìm trong thơ Hàn, sẽ thấy đây là lối tạo hình khá phổ biến, và cái nhân vật nép mình khi thì sau cành lá, khóm lau, khi thì sau rào thưa, bờ liễu... như thế này thường là hình bóng tự họa của Tử. Mà Tử vẫn có cái “thói” tự vẽ mình một cách rất kiêu hãnh và có phần... vơ vào nữa (“Người thơ phong vận như thơ ấy”, “Có chàng trai mới in như ngọc? Gió căng hơi và nhạc lên trời”, “Xin mời chàng tài hoa thi sĩ đó *Ngồi xuống đây bên thảm ngọc vườn châu*”...). *Thực ra, cũng chả riêng gì Tử vơ vào. Nguyễn Bính chân quê cũng “vơ vào” chả kém khi tự họa một cách bóng gió trong một khuôn hình gần giống thế: “Bóng ai thấp thoáng sau rào trúc Chàng Tống Trân ư cũng Nguyễn Hiền*”. Nghĩa là khuôn mặt và hình dáng văn nhân cả thôi. Tuy nhiên, khuôn mặt chữ điền sau lá trúc, không chỉ là sản phẩm của “tâm lí vơ vào” dễ thương thế thôi đâu. Sâu xa hơn, nó còn là sản phẩm của mặc cảm chia lìa. Mặc cảm này thường khiến Tử vẽ mình trong các trang thơ như một “kẻ đứng ngoài”, “kẻ đi ngang qua cuộc đời”, kẻ “đứng cách xa hàng thế giới”, là vị “khách xa”, kẻ đứng ngoài mọi cuộc vui, mọi cảnh đẹp trần thế. Kẻ ấy thường làm những chuyến trở về với cuộc đời Ngoài kia một cách thăm lén, vụng trộm. Tử hình dung mình trở về thôn Vĩ (hay tái hiện lại cái lần mình đã trở về mà không vào, chỉ nép ngoài rào trúc, thì cũng thế!), vin một cành lá trúc, che ngang khuôn mặt mình để mà nhìn vào, say ngắm vẻ đẹp thần tiên của khu vườn. Hiểu thế mới thấy câu thơ kia, hoá ra là sản phẩm nhất quán của một tình yêu mãnh liệt mà cũng là sản phẩm của một tâm hồn đầy mặc cảm về thân phận mình. Trong đó chẳng phải giấu kín một niềm uẩn khúc đáng trân trọng mà cũng thật đáng thương sao? Song, hẳn sẽ có ý thắc mắc rằng: mạch thơ đang vẽ đối tượng (cảnh nơi thôn Vĩ) sao thoát lại chuyển sang vẽ chủ thể (cái tôi thi sĩ), liệu có cóc nhảy, phi logic không? Đúng thế. Nhưng, như bạn biết đấy, cóc nhảy và phi logic trên bề mặt chính là một đặc trưng của mạch liên tưởng “thơ điên”. Sự chuyển kênh đột ngột ấy, trước sau, vẫn chỉ xoay quanh một niềm thiết tha vô bờ mà cũng đầy uẩn khúc của Tử mà thôi. Như vậy, trong khổ thơ thứ nhất này, cảnh sắc là thôn Vĩ mà cũng là Ngoài kia, vườn Vĩ Dạ mà cũng là vườn trần gian. Qua lăng kính của mặc cảm chia lìa, cả những cảnh vật đơn sơ cũng trở nên vô cùng lộng lẫy. Với Tử đó là thiên đường trần gian - một thiên đường giờ đây dường như không thuộc về mình nữa, đang tuột khỏi tầm mình. Về thôn Vĩ

vốn là việc bình thường, với Tử giờ đây lại thành một ước ao - ước ao quá tầm với, thành một hạnh phúc - hạnh phúc quá tầm tay.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích hình ảnh bà Tú trong bài thơ Thương Vợ của tác giả Trần Tế Xương

Ca dao có câu :“Chồng em áo rách em thương. Chồng người áo gấm sông hương mặc người.” Quả thật đó là 1 lời khẳng định chắc chắn về 1 tấm lòng thủy chung son sắt, một tình cảm thương yêu mà người phụ nữ dành cho chồng mình. Trải qua nhiều năm chúng ta lại bắt gặp những tình cảm đó ở bà Tú trong bài “Thương Vợ ” của Trần Tế Xương. Quanh năm buôn bán ở mom sông. Có thể nói bài thương vợ là một bài thơ tâm sự thấm đượm nghĩa yêu thương. Mở đầu bài thơ Tú Xương đã khắc hoạ hình ảnh của vợ mình với bao vất vả lo toan. “Quanh năm buôn bán ở mom sông Nuôi đủ năm con với một chồng” Ở đây bà Tú là một người vợ hiền thực, đảm đang và cũng chịu thương chịu khó. Được mang danh là bà Tú nhưng bà lại phải “quanh năm buôn bán ở mom sông”. Từ “quanh năm” như khẳng định một cái vòng xoáy của thời gian cũng là vòng quay trong công việc của bà. Công việc của bà cứ liên tiếp nối nhau cho đến hết ngày này qua ngày nọ. Nó không chỉ là cơ cực, vất vả , dài nắng dầm mưa mà đôi vai nhỏ bé của bà phải gánh chịu, mà bà còn phải gánh chịu bao mảnh khoé của cuộc đời đen bạc. Rồi những khi thời tiết càng khắc nghiệt, địa thế càng khó khăn hiểm trở thì bà lại phải cố gắng nhiều hơn để “nuôi đủ năm con với một chồng” không chỉ nuôi đủ cho ông Tú mà còn phải “nuôi đủ năm con”. Tác giả không nói vợ mình nuôi đủ sáu người mà lại nói “nuôi đủ năm con với một chồng”ở đây từ “với” đã làm tăng thêm sự đông đúc trong gia đình. Sự vất vả của bà lại càng nặng thêm: “Lặn lội thân cò khi quãng vắng Eo sèo mặt nước buổi đò đông” Hình ảnh “thân cò khi quãng vắng” đã đem đến cho người đọc nhiều liên tưởng xúc động qua ca dao: “Con cò lặn lội bờ sông Gánh gạo nuôi chồng nước mắt nỉ non” Hoặc:“Con cò mà đi ăn đêm Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao. ”Khi màn đêm buông xuống thì tất cả đã vào giấc ngủ say mê sau một ngày lao động mệt mỏi thì cò còn phải mò mẫm trong đêm tối để kiếm ăn. Phải chăng đây là hình ảnh của bà Tú? Bằng cách sử dụng các từ láy “eo sèo”, “lặn lội”. Tú Xương đã làm tăng thêm tính cam go, dai dẳng trong công việc của vợ mình. Trong hoàn cảnh ấy thì con người thường có ý nghĩa tiêu cực nhưng đối với bà Tú thì bà không than thân, trách phận mà tự an ủi mình: “Một duyên hai nợ âu đành phận Năm nắng mười mưa dám quản công” Bà Tú lấy ông Tú xuất

phát từ cái duyên, cái số, từ dây tơ hồng của ông Tư bà Nguyệt. Chính vì lẽ đó dù “năm nắng mười mưa” để lo cho gia đình bà cũng “âu đành phận” và “chẳng dám quản công”. Hơn nữa bà Tú sống với ông Tú đã có năm con, cùng nhau chia ngọt sẻ bùi, vượt qua bao sóng gió nên bà hiểu rõ ông, do đó mà bà không hề than vãn. Phải chăng hiểu được vợ mà ông Tú đã “thương vợ” hơn, muốn cùng vợ gánh vác lo toan, nhưng: “Cha mẹ thói đời ăn ở bạc Có chồng hờ hững cũng như không.” Có lẽ đây là lời nói của tác giả, thương vợ, thương cho mình, Tú Xương đã mượn lời vợ mình để “chửi” cả một cái xã hội với bao thói đời ăn ở bạc, bất công vì những người có tài như ông mà trở thành người thừa trong xã hội, Ông còn chửi chính mình vì ông cho rằng ông là người chồng hờ hững, vô tích sự. Qua đây ta thấy bài “thương vợ” là một bài thơ hay của tác giả với phong cách trữ tình. Bài thơ miêu tả bà Tú nhưng ẩn đằng sau đó là một người mẹ, người chị, người vợ và người phụ nữ Việt Nam xưa và nay. Đó là một con người phụ nữ dịu dàng, đảm đang, tháo vát. Họ chỉ biết làm việc để lo toan cho chồng cho con. Ngoài ra bài thơ hay còn ở cách thể hiện của tác giả mượn lời vợ để chửi mình, chửi cái xã hội hiện tại.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích hình ảnh Bà Tú trong bài thơ Thương Vợ của Trần Tế Xương

Khi phân tích hình ảnh bà Tú em cần làm nổi bật được 2 ý: - Nỗi vất vả của bà Tú - Phẩm chất của một người vợ, người mẹ => người Phụ nữ Việt Nam. Dưới đây là một vài gợi ý em có thể tham khảo nhé! *Nỗi vất vả, gian truân của bà Tú.* - Câu thơ đầu giới thiệu về hoàn cảnh, công việc làm ăn của bà Tú, đồng thời thể hiện sự thấu hiểu của nhà thơ về nỗi vất vả của người vợ: *Quanh năm buôn bán ở mom sông + Thời gian: quanh năm: là một vòng thời gian tuần hoàn khép kín, hết ngày này sang tháng khác, năm này qua năm khác không kể mưa hay nắng.* + *Địa điểm: mom sông: gợi sự chênh vênh, cheo leo và nguy hiểm.* + *Công việc: buôn bán: là công việc sinh nhai của bà, nghề buôn thúng bán mẹt cho thấy sự vất vả của bà.* -> Câu thơ nêu lên hoàn cảnh vất vả, lam lũ, cả không gian và thời gian như làm nặng thêm lên những khó khăn, gian khổ trong công việc của bà. - Câu thơ thứ hai là mục đích công việc của bà: *Nuôi đủ năm con với một chồng + Khẳng định và ca ngợi vai trò trụ cột của bà Tú trong việc đảm bảo cuộc sống vật chất và tinh thần đầy đủ cho cả gia đình.* + *Cái độc đáo ở đây là hai từ chỉ số đếm năm và một đặt song song nhau như có ý đặt ngang hàng đàn con đông đúc, chưa đỡ dần được gì cho mẹ và ông chồng vô tích sự chẳng giúp gì được cho vợ.* cấu trúc “*năm con*” đặt cạnh “*một chồng*” gợi hình ảnh chiếc đòn gánh mà hai đầu đều trĩu nặng, ở giữa là đôi vai gầy và tấm lòng lo toan và tình thương của bà Tú. - Hai câu thực: *Lặn lội thân cò khi quãng vắng Eo sèo mặt nước buổi đò đông + Con cò trong thơ Tú Xương không chỉ xuất hiện giữa cái rộn ngợp của không gian như trong ca dao mà còn trong cái rộn ngợp của thời gian.* Với ba từ “*khi quãng vắng*” cả thời gian và không gian trở nên heo hút, rộn ngợp, chứa đầy lo âu, nguy hiểm. + *Dùng cụm từ thân cò thay cho con cò nghĩa là tác giả đã đồng nhất thân phận bà Tú với thân phận con cò, gợi lên sự cô cút, tội nghiệp, thương cảm và thấm thía hơn.* + *Nghệ thuật đảo ngữ lặn lội thân cò cũng góp phần diễn tả một cách ấn tượng, thấm thía, ngậm ngùi về thân phận vất vả của người vợ lo toan kiếm sống nuôi chồng, nuôi con.* - Ở câu thứ tư, Tú Xương làm rõ hơn sự vật lộn với cuộc sống của bà Tú. Câu thơ diễn tả lại cảnh chen chúc, tranh giành trên sông nước của những người buôn bán nhỏ. - *Buổi đò đông có hai cách hiểu: nhiều người*

trên 1 chuyến đò/ nhiều đò trên một bến sông nước. Trong ca dao, người mẹ đã từng dặn con: con ơi... Buổi đò đông không chỉ có những lời phàn nàn, câu gắt, chen lấn xô đẩy mà còn chứa đầy những nguy hiểm bất trắc. - Hai câu thực đối nhau về từ ngữ: vắng – đông, nhưng lại tiếp nhau về ý làm nổi bật sự gian truân của bà Tú, đó cũng là tấm lòng xót thương da diết của ông Tú. Đức tính cao đẹp của bà Tú: + Bà không chỉ là người đảm đang, tháo vát, chu đáo với chồng con: nuôi đủ năm con với một chồng mà bà còn là người giàu đức hi sinh. Trong hai câu luận, một lần nữa Tú Xương lại cảm phục sự quên mình của vợ: Một duyên hai nợ âu đành phận Năm nắng mười mưa dám quản công. - Duyên chỉ có một mà nợ thì hai, nhưng bà Tú vẫn không một lời phàn nàn, lặng lẽ chấp nhận sự vất vả vì chồng vì con. - Bà lấy ông, có con với ông, nuôi ông và nuôi con, đó là duyên. Có duyên thì mới lấy nhau do trời sắp đặt nhưng đó cũng là nợ. và dù là duyên hay nợ thì bà cũng không kêu ca, vẫn cam chịu “âu đành phận”, “dám quản công” dẫu “năm nắng mười mưa” bà vẫn chấp nhận nổi cơ cực, nhọc nhằn của đời mình như một sự tất yếu. Bà không hề than thân, trách phận hay oán giận chồng con. Bà sẵn sàng, tự nguyện gánh mọi khổ cực vì chồng con. -> Đây là một phẩm chất rất đáng trân trọng của bà Tú nói riêng và là nét đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam nói chung.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bài thơ "Thương vợ" của Trần Tế Xương để làm nổi bật đức hạnh của bà Tú và vẻ đẹp nhân cách con người Tú Xương

Gợi ý bài: 1. Hai câu đề: Kể về công việc làm ăn và gánh nặng mà bà Tú phải đảm đương: - Quanh năm: Cách tính thời gian vất vả, triền miên, hết năm này sang năm khác. - Mom sông: Địa điểm làm ăn cheo leo, nguy hiểm, không ổn định. - Nuôi đủ 5 con... 1 chồng: Bà Tú nuôi 6 miệng ăn. Ông Tú tự coi mình như một thứ con riêng đặc biệt. => Lòng biết ơn sâu sắc công lao của bà Tú đối với cha con ông Tú. Lòng vị tha cao quý của bà càng thêm sáng tỏ.

2. Hai câu thực: Đặc tả cảnh làm ăn vất vả để mưu sinh của bà Tú. - Lặn lội thân cò: Vất vả, đơn chiếc khi kiếm ăn. - Quãng vắng, dò đông: Cảnh kiếm sống chơi vơi, nguy hiểm. - Eo sèo: Chèn lấn, xô đẩy, vì miếng cơm manh áo của chồng con mà đành phải rơi vào cảnh liều lĩnh cau có, giành giật. - Nghệ thuật đảo ngữ: Sự vất vả, sự hi sinh lớn lao của bà Tú đối với gia đình => Nói bằng tất cả nỗi chua xót. Thấm đẫm tình yêu thương.

3. Hai câu luận: - Một duyên/ năm nắng - Hai nợ/ mười mưa - Âu đành phận/ dám quản công => Câu thơ như một tiếng thở dài cam chịu. Cách sử dụng phép đối, thành ngữ, từ ngữ dân gian, bộc lộ kiếp nặng nề nhưng rất mực hi sinh của bà Tú. => Dùng số từ tăng tiến: 1 - 2 - 5 - 10: Đức hi sinh thâm lặng cao quý. Bà Tú hiện thân của một cuộc đời vất vả, lận đận. Ở bà hội tụ tất cả đức tính tần tảo đảm đương, nhẫn nại. Tất cả hi sinh cho chồng con. => vất vả mà vẫn nghèo đói. => Chân dung người vợ trong cảm xúc yêu thương cùng tiếng cười tự trào và một cách nhìn về thân phận người phụ nữ

Văn Mẫu Lớp 11 - Lập dàn ý bài: Câu cá mùa thu, tác giả Nguyễn Khuyến

A: Giới thiệu vấn đề - giới thiệu về tác giả Nguyễn Khuyến - con người Nguyễn Khuyến: giàu lòng yêu thiên nhiên - “thu điều ” thuộc chùm 3 bài thơ thu được tác giả sáng tác khi về ở ẩn B: Giải quyết vấn đề - Phân tích và chỉ ra điểm nhìn độc đáo của bài thơ “Năm gian nhà cỏ thấp le te ...làn ao lóng lánh bóng trăng loe” (thu ẩm) - chỉ ra và phân tích những vẻ đẹp của cảnh thu + chứng minh đc một bức tranh thu trong trẻo ,tĩnh lặng ,mang vẻ đẹp thanh sơ ,diu nhẹ,mang dc đặc trưng riêng của xứ bắc màu sắc với những gam màu sáng trong trẻo nhưng lạnh ngắt bầu trời xanh ngắt trở nên cao và rộng nước thì trong tới tận đáy nét vang của chiếc lá mùa thu rơi đâm ngang bức tranh + Đường nét bức tranh thu nhỏ nhẹ ,tĩnh tế với sóng gợn lá khẽ đưa ,tàng mây lơ lửng + Vẻ đẹp hài hoà giản dị gần gũi với làng quê là bức tranh đẹp nhưng buồn .bức tranh ít sự uyển chuyển động hầu như vắng tiếng ,vắng người ,vắng hoạt động , thiên nhiên bị khoả lấp con người chìm vào thiên nhiên.màu sắc của những gam màu lạnh tạo nên sự se lạnh hiu hắt buồn ,cái quạnh vắng của bức tranh thu hay sự quạnh quẽ của chủ thể trữ tình - Liên hệ với (thu hứng - Đỗ phủ) (sang thu-hữu thỉnh) (đây mùa thu tới -xuân diệu) - Nghệ thuật (thu thủy, thu thiên,thu hoa,thu điệp): sử dụng bút pháp cổ điển ,bút pháp chấm phá,lấy động tả tĩnh ,lấy cảnh tả tình.Sử dụng thần tình các từ láy gieo vần “eo” hay còn gọi là vần”tử vận” gợi cảm xúc ,cảm giác lạnh lẽo,nhỏ hẹp .Và tác giả đã viết về những điều mắt thấy tai nghe “Lạc hà dừ cô lộ tề phi Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.”

Văn Mẫu Lớp 11 - Tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Khuyến qua các tác phẩm của ông

Trong văn học Việt Nam, Nguyễn Khuyến là một hiện tượng đặc biệt. Ông vừa là nhà thơ trữ tình xuất sắc, vừa là nhà thơ trào phúng hàng đầu; vừa là một đại khoa triều quan vừa là một thôn dân thực thụ; vừa coi mọi chuyện trên đời như không có gì đáng bận tâm lại vừa mang trong lòng một mối ưu hoài năm canh nhỏ lệ. Có thể nói, Nguyễn Khuyến là nhà thơ đầu tiên và thành công nhất về quê hương làng cảnh Việt Nam. Nguyễn Khuyến tên thật là Thăng, sinh ngày 15-2-1835, quê làng Yên Đỗ huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông từng đỗ đầu kỳ thi hương ở Nam Định năm 1864 (Giải nguyên). Năm 1871 đỗ đầu thi Hội (Hội nguyên) rồi đỗ đầu luôn thi Đình (Đình nguyên) nên người ta gọi là Tam nguyên Yên Đỗ. Năm 1865, sau khi trúng Giải nguyên, ông vào Huế thi Hội không đỗ, bèn đổi tên từ Thăng sang Khuyến để biểu thị ý chí quyết tâm mạnh mẽ hơn. Tên Nguyễn Khuyến có từ đó. Ông được bổ làm Toàn tu Quốc sử quán rồi Tổng đốc Sơn Tây năm 1883. Nhưng trên đường nhậm chức, ông vin có đau mắt, cáo quan luôn từ đó. Vên vẹn, ông chỉ làm quan có 12 năm. Vì sao con người nỗ lực phấn đấu học để làm quan lại cáo quan về sớm, lúc tuổi năm mươi? Đơn giản vì lý tưởng của nhà nho là phò vua giúp nước, nhưng thời của Nguyễn Khuyến, nước không còn mà vua cũng chẳng ra vua. Từ năm 1883-1885, chỉ trong ba năm mà triều đình nhà Nguyễn thay đến bốn vua. Vị vua yêu nước là Hàm Nghi thì bị thực dân Pháp bắt. Năm 1882, Hà Nội thất thủ lần thứ hai, tổng đốc Hoàng Diệu tuẫn tiết. Ngày 25-7-1883, triều đình Huế phải ký Hiệp ước Hác-măng, đặt Việt Nam dưới quyền “bảo hộ” của thực dân Pháp. Người thống trị thực chất ở đất nước lúc đó là thực dân Pháp. Nguyễn Khuyến sớm nhận ra điều đó: Vua chèo còn chẳng ra gì, Quan chèo vai nhỏ khác chi thằng hề. Ông không muốn làm thằng hề, thằng hèn mà tìm một con đường để giữ lấy cốt cách, lấy đạo của mình. Về nghệ thuật văn chương, các nhà nghiên cứu từ trước tới nay đều hết sức ca ngợi và trên thực tế, các tác phẩm của ông đã sống, đã thành một phần tâm thức của dân tộc. Từ quan, bất hợp tác với thực dân Pháp, dùng ngòi bút để phơi bày những tội ác của thực dân và quan lại xấu xa, những giả trá, đen bạc của xã hội thời bấy giờ, giữ tấm lòng trong sạch và ngay thẳng cho đến cuối đời - đó đã là một nhân cách lớn. Bi kịch của Nguyễn Khuyến

không phải là bi kịch của một cá nhân, mặc dù ông không được thi thố tài kinh bang tế thế của mình, mặc dù ông đã có lúc đói ăn. Khi có người cho một miếng thịt, ông đã viết: Cho ta thịt không phải sợ gì ta Mà chỉ vì thương ta riêng một mình đói bụng Bồi hồi khó nói ra lời Ta đành cầm lấy thịt rồi ôm mặt khóc. (Tặng nhục) Ông từ quan, nghe bạn bè từ quan, nhất là khi đọc thư Đỗ Huy Liệu, bỏ chức Bồ chánh Bắc Ninh, Nguyễn Khuyến đã thốt lên: “Đạo ta có lẽ chưa cùng chẳng, luân thường có lẽ chưa mất chẳng”? Nếu chỉ là cá nhân, cá nhân của một nhà nho, nếu chỉ giữ lấy sự trong sạch riêng mình, chỉ theo đúng lẽ xuất - xử; dùng ta ta làm, không dùng hay đời trọc ta ần, tự mình biết lấy mình: Ngoại mao bất cầu như mỹ ngọc Tâm trung thường thủ tự kiên kim (Bên ngoài không cần được như ngọc đẹp, cốt trong lòng còn giữ được như vàng cứng) hay: Tầm hồng nhan đem bồi lãm lã xoa Làm thế để cho qua mắt tục (Mẹ Mốc) Qua được mắt tục nhưng không qua được lòng mình, một tấm lòng yêu nước thương dân như Nguyễn Trãi xưa “bui một tắc lòng ưu ái cũ”. Cho nên vang lên trong thơ Nguyễn Khuyến có một tiếng khóc xé lòng buốt ruột: - Ba phần tóc bạc càng thêm tủi Một tấm lòng son vẫn có thừa - Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe... Khóc gì? Vì “Ơn vua chưa chút báo đền, Cúi trông hổ đất, ngửa lên then trời”. Không làm gì được cho dân, cho nước mới đáng khóc, đáng hổ then; tắc lòng ấy của nhà thơ đáng được người đời sau cảm thông, kính trọng. Không thể đòi hỏi Nguyễn Khuyến phải đổi đầu, phải tìm ra con đường cứu nước vào lúc bấy giờ. Nguyễn Khuyến là người không cố chấp và rất giàu tính thực tế, giàu tinh thần đổi mới. Ngày ở trường phổ thông rồi lên đại học, trong bài Lựt hỏi thăm bạn, “Ai lên nhắn hỏi bác Châu Cầu, Lựt lội năm nay bác ở đâu, Mấy ổ lợn con rày lớn bé, Vài gian nếp cái ngập nông sâu”... là Nguyễn Khuyến chế giễu anh nhà nho mà lo chuyện lợn gà là không xứng đáng và Nguyễn Khuyến tự hào về nếp sống thanh cao của mình “Em cũng chẳng no mà chẳng đói, Thung thăng chiếc lá, rượu lượng bầu”. Sau này, đọc kỹ hơn về Nguyễn Khuyến, tôi cho rằng đó là lời hỏi thăm chân tình và ân tình. Với các bạn đồng khoa (Dương Khuê, Bùi Văn Quế (tức bác Châu Cầu) Nguyễn Khuyến có một tình cảm rất thắm thiết, thủy chung. Ông từng viết về Bùi Văn Quế “Kim lan từ thuở nhỏ chơi bời, Đôi lứa như ta được mấy người”, cho nên không có chuyện “sau bài thơ ấy, hai người không đi lại với nhau nữa”. Chú ý đến canh nông, đến lao động sản xuất là sự chú ý thường trực của Nguyễn Khuyến, và ông coi đây là một nghiệp nhà, nghiệp lớn, là “chí”: Các con nối chí cha nên biết Nghiên bút đừng quên lúa, đậu, cà (Ngày xuân dạy các con) Trên con đường trở về với nhân dân, Nguyễn Khuyến đã

làm cho văn học Việt Nam mang một vẻ đẹp mới, vẻ đẹp của chủ nghĩa cổ điển trong chủ nghĩa hiện thực. Một đánh giá thật xác đáng về Nguyễn Khuyến. Hai vùng văn hóa lớn: Nghệ Tĩnh - Nam Định, Hà Nam đã hun đúc nên một Nguyễn Khuyến. Nguyễn Khuyến đã làm rạng rỡ làng Yên Đỗ và quê hương ông. Ông là dòng sông lớn chảy mãi trong văn học, trong lịch sử văn hóa Việt Nam. Và sự khám phá về ông cũng dường như vô tận

Văn Mẫu Lớp 11 - Sự khác nhau giữa 3 bài thơ thu của Nguyễn Khuyến

Ý chính trong bài: *Giống nhau +,Viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật + Cảnh trí đơn giản gần gũi,quen thuộc với làng quê Việt,Không rườm rà,lòe loẹt mà cũng không gò bó khuôn sáo. +,Đậm đà màu sắc quê hương đất nước. Khác nhau: + Thu vịnh phác họa khái quát những đặc điểm nổi bật về mùa thu + Thu điếu dừng lại oqr 1 không gian thời gian cụ thể: Trên 1 ao thu,vào 1 chiều thu,1 ông già ngồi trên chiếc thuyền bé tẻo teo. + Thu ẩm quan sát cảnh thu trong nhiều thời điểm khác nhau để thu tóm những nét nên thơ nhất 3 bài thơ là 3 cảnh trí khác nhau,màu sắc khác nhau,âm hưởng khác nhau,nhưng đều thể hiện: +,Tâm sự non nước đầy vơi của nhà thơ. +,Tài năng nghệ thuật bậc thầy của Nguyễn Khuyến:Hình tượng và ngôn ngữ đạt đến sự điêu luyện,là đỉnh cao của sự giản dị mà đầy chất thơ.Sử dụng nhiều bút pháp nghệ thuật đặc sắc (Đối ngẫu rất chỉnh,gieo vần độc đáo),Kết hợp nhạc điệu và âm thanh tinh tế. Khẳng định:chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến xứng đáng là những gòn ngọc của tao đàn thơ Việt.Sự cống hiến xuất sắc của nhà thơ.*

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận bài “Tự Tình” II của tác giả Hồ Xuân Hương

Dàn ý: Mở bài: 1. Tác giả: - Hồ Xuân Hương (chưa rõ năm sinh –mất). sống vào khoảng nửa cuối Thế kỉ XVIII - nửa đầu Thế kỉ XIX. - Quê: làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. - Xuất thân trong gia đình nhà Nho nghèo, cha làm nghề dạy học. - Là người đa tài đa tình, phóng túng, giao thiệp với nhiều văn nhân tài tử, đi rất nhiều nơi. tình duyên ngang trái, éo le, hai lần lấy chồng đều làm lẽ. - Sáng tác tập thơ “Lưu hương kí” gồm 26 bài chữ Nôm và 24 bài chữ Hán, - Nội dung sáng tác: Khẳng định, đề cao vẻ đẹp và khát vọng của người phụ nữ bằng tiếng nói thương cảm, đậm đà chất dân gian. Được mệnh 2. Tác phẩm: a) Xuất xứ: “Tự tình II” nằm trong chùm thơ Tự tình, gồm 3 bài thất ngôn bát cú Đường luật bằng chữ Nôm. b) Bố cục: Đề: Đêm khuya với nỗi buồn tủi. Thực: Tình, cảnh thực tại của Xuân Hương. Luận: Nỗi niềm phần uất. Kết: Tâm trạng chán chường, buồn tủi. Thân bài: 1. Hai câu đề: “Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn, Trơ cái hồng nhan với nước non”. - Thời gian: Đêm khuya - Không gian: Văng lặng, tĩnh mịch (nghệ thuật lấy động tả tĩnh). (Dễ gợi tâm trạng. - Lòng người: trơ trọi, từ “Trơ” đi liền với “cái hồng nhan” (đảo ngữ) (Xót xa, bẽ bàng. - Hình ảnh tương phản: Cái hồng nhan (nhỏ bé - hữu hạn) >< nước non (to lớn - vô hạn) (Cô đơn, lẻ loi. => Tác giả rất cô đơn, tâm trạng buồn đau bẽ bàng. Vừa mỉa mai nhưng vừa chua chát xót xa 2. Hai câu thực: “Chén rượu hương đưa say lại tỉnh, Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn”. -Cụm từ”say lại tỉnh” gợi lên cái vòng lẩn quẩn: càng buồn, càng chú ý, càng cảm nhận ra nỗi đau thân phận; - Ngoại cảnh đã đi vào tâm cảnh, tâm cảnh tràn ra, ngấm vào cảnh vật: đêm đen, trăng khuyết... đã văng lặng lại còn cô đơn, trơ trọi (sự đồng nhất giữa cảnh và người, trăng “bóng xế” mà vẫn “ chưa tròn”; người “say lại tỉnh”, đã “trơ” mà vẫn cô đơn . (Rượu, tình đều đem lại sự cay nồng, đắng chát cho Xuân Hương với nỗi sầu duyên phận. => Ngoại cảnh cũng chính là tâm cảnh: Trăng = Người (Trăng sắp tàn mà vẫn chưa tròn - Tuổi xuân trôi qua mà hạnh phúc không trọn vẹn). 3. Hai câu luận: Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám, Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn. - Phép đối từng cặp;”xiên ngang>< đâm toạc”;” rêu từng đám>< đá mấy hòn”;” mặt đất>< chân mây”..kết hợp với hình thức đảo ngữ - Các động từ mạnh “xiên ngang, đâm toạc” thể hiện được cá tính bướng bỉnh, ngang ngạnh của Hồ Xuân Hương -

Rêu (mềm yếu), đá (thấp bé) không cam chịu số phận, bằng mọi cách cố vươn lên những cản trở (mặt đất, chân mây) để chứng tỏ mình (Niềm phần uất của thân phận đất đá, cò cây sự phản kháng của tác giả muốn bứt phá rào cản để tự tìm hạnh phúc .. =>Khẳng định sức sống mãnh liệt ngay cả trong tình huống bi thương. 4. Hai câu kết: “Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại, Mảnh tình san sẻ tí con con!” - Cụm từ” xuân đi xuân lại lại” tạo hóa như vòng lẩn quẩn, sự trở lại của mùa xuân đồng nghĩa với sự ra đi của tuổi xuân. - Nghệ thuật tăng tiến” mảnh tình - san sẻ - tí - con con” nhấn mạnh sự nhỏ bé dần, chỉ sự ít ỏi, sẻ chia trong hạnh phúc cuộc đời Hồ Xuân Hương làm cho nghịch cảnh càng éo le hơn. (tâm trạng của phận làm lẽ, cũng là nỗi lòng của người phụ nữ trong xã hội xưa. - Xuân của đất trời >< Xuân của con người. (Tuần hoàn) (Chỉ có 1 lần) (Vừa đau buồn vừa thách thức duyên phận, gắng gượng vươn lên nhưng vẫn rơi vào bi kịch. Kết bài: - Về nội dung: Bài thơ vừa nói lên bi kịch, vừa cho thấy bản lĩnh, khát vọng hạnh phúc của HXH. Điều đáng quý là dù HXH buồn bã, cô đơn, hạnh phúc không trọn vẹn nhưng nhà thơ vẫn không bi quan, chán nản. Bà vẫn mở lòng ra với đất trời, với cuộc sống, vẫn phóng khoáng, mạnh mẽ. - Nghệ thuật đặc sắc: Sử dụng từ ngữ giản dị mà đặc sắc, sử dụng nhiều từ thuần Việt gợi hình, gợi cảm.

Văn Mẫu Lớp 11 - Tư tưởng “Đất nước của Nhân dân” được Nguyễn Khoa Điềm thể hiện như thế nào trong chương “Đất nước” (Trích trường ca “Mặt đường khát vọng”)

Đất nước là một chủ đề được quan tâm hàng đầu đối với văn học của những đất nước đã chiến tranh, vì thế là một chủ đề xuyên suốt lịch sử văn học nước ta. Mỗi thời đại có một cách hiểu, cách quan niệm riêng về đất nước. Thời trung đại người ta thường quan niệm đất nước gắn liền với công lao của các triều đại, do các triều đại kế tiếp nhau gây dựng lên. Còn ở thời hiện đại, khi người ta nhìn thấy rõ sức mạnh to lớn của nhân dân, người ta mới thấy rằng đất nước là của nhân dân. Điều này tất nhiên càng được các nhà văn Việt Nam ý thức sâu sắc hơn ai hết khi dân tộc ta tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại chống Mỹ cứu nước. Tư tưởng xuyên suốt chương thơ Đất nước của Nguyễn Khoa Điềm chính là tư tưởng ấy: “Để đất nước này là đất nước nhân dân Đất nước của nhân dân, đất nước của ca dao, thần thoại”. Tư tưởng này đã được Nguyễn Khoa Điềm thể hiện một cách nhuần nhuyễn trong cả chương thơ rất dài, trước hết bằng một chất liệu hết sức phù hợp: chất liệu văn hoá dân gian. Quả là viết về tư tưởng đất nước của nhân dân thì không có chất liệu nào có thể có ưu thế bằng văn hoá dân gian. Chính vì thế mà Nguyễn Khoa Điềm đã khai thác một cách phong phú vốn văn hoá dân gian giàu có của ta để viết nên bài thơ này. Có thể nói cả bài thơ đã được sáng tạo, tái tạo từ những gì quen thuộc nhất trong nền văn hoá dân gian lâu đời của người Việt Nam. Có thể thấy hàng loạt những câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca, hàng loạt những truyện cổ, hàng loạt những phong tục, tập quán, hàng loạt những địa danh rải trên khắp sông núi đã được huy động vào trong bài thơ này. Có những câu thơ, đoạn thơ tác giả trích nguyên văn từ những câu ca dao. Nhưng phần quan trọng hơn là những chất liệu ấy đã được nhào nặn bằng một cảm xúc mới với một ánh sáng mới, khiến cho những câu thơ vừa rất hiện đại vừa thấm đẫm chất dân gian truyền thống. Chúng ta không khó khăn gì khi chỉ ra những truyện cổ, những câu thành ngữ, tục ngữ đã hoá thân thành các câu thơ của Nguyễn Khoa Điềm. Đọc câu: “Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn” “Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng” hay câu – “Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm” . Chúng ta có thể thấy ngay trong đó diện mạo của các câu thành ngữ

“một nắng hai sương”, câu ca dao “Em ơi chua ngọt đã từng – Gừng cay muối mặn ta đừng quên nhau”, và bài ca dao nổi tiếng: “Khăn thương nhớ ai – khăn rơi xuống đất Khăn thương nhớ ai – khăn vắt trên vai”. Thậm chí có những câu thơ rất giản dị nhưng dường như đã được nhào nặn, tái tạo từ nhiều nguồn chất liệu khác nhau. Ví như: “Đất nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn. Nó gọi lên trong chúng ta một tập tục đã ăn sâu vào truyền thống của người Việt: tục ân trầu, nó gọi lên những thành ngữ quen thuộc: ”Miếng trầu là đầu câu chuyện” “Cơi trầu nên dâu nhà người” Đồng thời nó cũng gọi lên trong chúng ta một sự tích vào loại cổ nhất của người Việt: “Sự tích trầu cau”. Ngoài ra nó cũng đánh thức dậy hình ảnh những miếng trầu đã trở thành các biểu tượng của tình yêu, lòng thủy chung: miếng trầu của cô Tấm, miếng trầu của Xuân Hương. Nhờ am hiểu khá sâu sắc và phong phú vốn văn hoá dân gian cho nên ngòi bút của Nguyễn Khoa Điềm tỏ ra rất linh hoạt. Người ta thấy rõ những hình ảnh, hình tượng trong bài “Đất nước” này được khơi dậy, được vun trồng bằng văn hoá dân gian và bản thân chúng cũng bắt rễ rất sâu vào nguồn văn hoá dân gian ấy. Văn hoá dân gian đã nuôi dưỡng cho một hồn thơ, khơi dòng cho một cảm hứng và nuôi dưỡng cho đến từng câu thơ trong bài “Đất nước” của Nguyễn Khoa Điềm. Được viết trong thời chống Mỹ, bài “Đất nước” của Nguyễn Khoa Điềm dường như là một sự nhận thức lại về một vấn đề đã trở nên quen thuộc: vấn đề đất nước. Đất nước được hình thành như thế nào? Đất nước của ai, đất nước được hiện lên trong đời sống hàng ngày ra sao? Nguyễn Khoa Điềm đã nghiền ngẫm để trả lời những câu hỏi ấy. Vì thế nhà thơ đã khám phá, phát hiện vé đất nước. Mà tựu chung là khám phá trên ba bình diện: bề rộng không gian, chiều dài lịch sử, bề dày văn hoá ở bình diện nào cũng có những phát hiện thật lí thú, sắc sảo và hết sức bất ngờ. Có lẽ đối với bất cứ Tổ quốc nào thì hai thành phần khởi đầu, hai “nguyên tố”, hai tế bào khởi đầu cho mọi sự sinh thành đều cũng là Đất và Nước. Hai nguyên tố này kết hợp với nhau, giao hoà với nhau để rồi từ đó mà sinh thành nên cái cơ thể của đất đai, nước non, xứ sở. Nguyễn Khoa Điềm đã bắt đầu khám phá bề rộng không gian từ hai nguyên tố ấy: “Đất là nơi anh đến trường Nước là nơi em tắm Đất nước là nơi ta hò hẹn Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm Đoạn thơ trên đây đã được viết bằng tư duy vừa giàu chất trữ tình thơ ca, vừa mang tính huyền thoại, vừa thấm đượm một phong vị triết học. Không phải ngẫu nhiên mà Đất tương ứng với Anh, Nước tương ứng với Em. Một yếu tố thuộc Âm, một yếu tố thuộc Dương. Khi nói riêng về từng người thì Đất nước cũng tách riêng thành hai chữ. Nhưng đến khi Anh với Em hò hẹn, Anh với Em hợp lại để

thành Ta thì Đất và Nước cũng liền lại với nhau thành Đất Nước. Như vậy Đất và Nước hoà hợp cùng với tình yêu và trong tình yêu của con người. Từ đó bắt đầu sự sinh sôi. Và khi Em nhớ Anh thì cả Đất Nước dường như cũng sống trong nỗi nhớ thầm. Cho nên câu thơ “Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm” là một câu thơ đẹp trong đó tình yêu đôi lứa đã hoà hợp làm một với tình yêu của đất nước. Cứ thế, đất nước lớn lên trong tình yêu. Cả trong phạm vi đôi lứa, cả trong phạm vi của cộng đồng. Tư duy của Nguyễn Khoa Điềm cứ mở rộng mãi để bao quát sự sinh thành, trưởng thành, mở mang của cả đất nước: “Đất là nơi con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc Nước là nơi con cá ngư ông mong nước biển khơi” “Đất nước là nơi dân mình đoàn tụ Đất là nơi Chim về Nước là nơi Rồng ở Lạc Long Quân và Âu Cơ Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng”. Song song với quá trình sinh thành đất và nước để tạo ra thành địa bàn cư trú của người Việt suốt mấy nghìn năm qua, là sự sinh sôi của các địa danh. Mỗi một địa danh không phải là một dòng tên vô nghĩa. Đằng sau mỗi tên đất, tên rừng, tên núi, tên sông là mỗi cuộc đời, mỗi cuộc đời là một kì tích, một huyền thoại. Một mảnh đất chưa có tên là một miền đất hoang chưa có lịch sử, chưa có sự sống của con người. Vì thế khi địa danh lan đi đến đâu thì đất đai được mở rộng đến đó. Nó là dấu ấn về sự sinh tồn của dân tộc này. Cho nên lần theo những địa danh Nguyễn Khoa Điềm đã dựng lại được cả diện mạo non sông đất nước, mỗi địa danh đều làm rung động sâu tâm linh của con người: Núi bút non nghiêng, hòn Trống Mái, Vọng Phu, vịnh Hạ Long, sông Cửu Long, ông Đốc, ông Trang, bà Đen, bà Điểm... Mỗi địa danh là một cuộc đời, mỗi cuộc đời hoá thân thành sông núi. Điều đó cũng có nghĩa là chính nhân dân đã gây dựng, mở mang, gìn giữ nên đất nước này. Một đất nước mới chỉ có lãnh thổ không thôi thì chưa đủ. Nó còn phải có lịch sử, lịch sử của một dân tộc chính là sự sống của dân tộc ấy trong chiều dài thời gian. Điềm vẽ lịch sử, Nguyễn Khoa Điềm không nhắc tên những triều đại nổi tiếng, những anh hùng hữu danh. Trái lại nhà thơ thấy bốn nghìn năm lịch sử là một cuộc chạy tiếp sức không mệt mỏi của bốn nghìn thế hệ. Họ cầm trong tay ngọn đuốc sự sống của Việt Nam. Mỗi thế hệ chạy một quãng đường và trao lại cho thế hệ kế tiếp: “Nhưng em biết không Có biết bao người con gái, con trai Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi Họ đã sống và chết Giản dị và bình tâm Không ai nhớ mặt đặt tên Nhưng họ đã làm ra đất nước”. Cứ như thế sự sống của đất nước được duy trì, được gìn giữ và phát triển bởi vô số những con người vô danh. Và lịch sử cũng không chỉ được hiểu như là những cuộc chống ngoại xâm kế tiếp. Mà lịch sử là toàn bộ sự sống của người Việt. Chính những

người vô danh đã gìn giữ sự sống này qua những việc rất cụ thể: ‘Họ truyền lửa qua mỗi nhà từ hòn than qua con cúi Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân ...vùng lên đánh bại”. Cứ như thế đã suốt bốn nghìn năm, lịch sử này thuộc về những người vô danh, thuộc về nhân dân. Nói về một đất nước mà mới chỉ dừng lại ở lãnh thổ và lịch sử không thôi thì rõ ràng chưa đủ. Sự sống của một cộng đồng trong thời gian, cần phải được kết tinh thành lối sống riêng, cốt cách riêng, tâm hồn riêng, khuôn mặt riêng... không lẫn với những dân tộc khác. Có nghĩa là nó phải kết tinh thành bản sắc văn hoá. Thiếu điều này, người ta chưa thể hình dung được đầy đủ về một đất nước thực thụ. Chính vì thế, Nguyễn Khoa Điềm đã nghiền ngẫm và tiếp tục khám phá đất nước ở bình diện thứ ba: bề dày văn hoá. Cũng thống nhất với các bình diện trên, ở đây khi điểm về văn hoá, Nguyễn Khoa Điềm không nhắc đến những công trình nổi tiếng thuộc nền văn hoá bác học như những công trình kiến trúc: chùa Một Cột, chùa Bụt Thập, không kể đến những công trình điêu khắc: tượng các vị la hán chùa Tây Phương ,các tác phẩm văn học như: Truyện Kiều, Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm... Đó cũng là những công trình tiêu biểu cho nền văn hoá Việt Nam. Tuy nhiên, đó là thứ văn hoá dễ thấy, nó cũng giống như những người anh hùng hữu danh, ai cũng ngưỡng mộ. Nguyễn Khoa Điềm quan tâm đến một thứ văn hoá khác, đó là những sản phẩm văn hoá nhỏ nhoi bình thường đến tầm thường, đã quen thuộc đến quen nhàm trong đời sống hàng ngày, khiến cho chúng ta dừng dừng, lãng quên. Đất nước đã được phát hiện từ một câu chuyện cổ tích, một câu ca dao vất vưởng trôi nổi ở chốn thôn quê, được phát hiện từ cái kèo, cái cột nôm na, được phát hiện từ vị gừng cay muối mặn mộc mạc, được phát hiện từ cách làm ra hạt gạo, dải dầu một nắng hai sương, được phát hiện từ cách bới tóc sau đầu của người Việt... khiến cho chính người đọc cũng phải bất ngờ,- vỡ lẽ ra rằng: không phải tìm kiếm đất nước ở đâu xa mà đất nước ở quanh ta, ở trong ta, ở ngay những gì đơn sơ thân thuộc nhất. Nhưng có lẽ bất ngờ nhất vẫn là sự phát hiện này: “Đất nước bắt đầu với miếng trầu bà ăn”. Câu thơ dường như là một nghịch lý, phi lý. Đất nước là một khái niệm lớn lao thiêng liêng, hệ trọng, tại sao lại có thể nằm trong một miếng trầu nhỏ nhoi, tầm thường, không có gì quan trọng? Đi tìm sự khởi thủy của một đất nước, nghĩa là phải ngược thời gian trở về với ngọn nguồn xa xưa, sao lại bắt đầu với miếng trầu của “bây giờ”? Câu thơ xem ra thật là phi logic. Nhưng ngẫm nghĩ, ta sẽ thấy cái phi logic kia chỉ là hình thức của câu thơ. Tác giả đã mượn hình thức phi lý để chứa đựng ,một điều hợp lý Đó là một đất nước dù

lớn đến đâu cũng bắt đầu từ những cái nhỏ nhoi. Vô số những cái nhỏ nhoi mới làm nên sự lớn lao. Nói một cách khác, không có cái nhỏ nhoi như miếng trầu thì cũng không có sự lớn lao như đất nước. Thì ra mỗi miếng trầu kia đều gánh trong nó một phần đất nước, mỗi miếng trầu bà ăn hôm nay đều đã có bốn nghìn năm tuổi. Cho nên cái hiện diện của hôm nay, của bây giờ, đằng sau nó có cả một lịch sử lâu dài. Vì thế quá khứ luôn có mặt với hiện tại, lịch sử vẫn đang hiện diện với hôm nay. Những câu thơ như thế thực sự là một phát hiện bất ngờ khiến cho người đọc phải ngỡ ngàng. Nó không chỉ là sản phẩm của một tư duy sắc sảo. Mà trước hết nó là sản phẩm của một tình yêu, một tấm lòng. Nếu không có một sự trân trọng với tất cả những gì mà tổ tiên đã chắt chiu, chi chút, gìn giữ suốt mấy nghìn năm, thì Nguyễn Khoa Điềm không thể có được những câu thơ cứ thế làm rung động tâm linh người Việt đến như thế. Toàn bộ đoạn thơ này được viết bằng hình thức một cuộc tâm tình của một đôi trai-gái. Họ ‘hẹn hò với nhau, họ tâm sự, tự tình. Những khi riêng tư nhất, cần phải nói những chuyện sâu kín nhất, họ lại nói về đất nước. Đất nước đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của cả dân tộc, của từng con người, của mỗi đôi lứa. Qua đó Nguyễn Khoa Điềm đã biến một vấn đề chính trị thành một câu chuyện tâm tình, một dòng tâm sự. Có lẽ nhờ thế mà tính truyền cảm của bài thơ trở nên mạnh mẽ hơn, sâu hơn. Nguyễn Khoa Điềm cũng phát huy một tư duy thơ độc đáo, đó là một lối tư duy nghiêng về suy ngẫm, thâm trầm, sâu lắng. Mỗi một lời thơ kết tinh bao suy tư. Cho nên lời thơ nào, câu thơ nào cũng nặng ý tưởng. Khiến cho người đọc thơ phải cùng suy ngẫm với tác giả mới có thể thấu hiểu được những ý tưởng giản dị mà hàm súc, chất chứa đằng sau mỗi lời thơ đó. Và là nhờ suy tư thâm trầm sắc sảo mà Nguyễn Khoa Điềm mới có thể phát hiện ra được rằng: đất nước là ở quanh ta, thậm chí đất nước ở ngay trong ta: ” Trong anh và em hôm nay Đầu có một phần đất nước Khi hai đứa cầm tay Đất nước trong chúng ta hài hoà nồng thắm Khi chúng ta cầm tay mọi người Đất nước vẹn tròn, to lớn”. Và cũng chính nhờ đó mà Nguyễn Khoa Điềm mới tiếp cận chân lí: đất nước này là đất nước của nhân dân. Đất nước là một đề tài muôn thuở. Chừng nào mỗi con người vẫn là con đẻ của một dân tộc, của một mảnh đất, chừng ấy người ta vẫn còn viết về cái mảnh đất thiêng liêng được gọi là Tổ quốc của mình. Mỗi thời có một cảm nhận riêng, nhưng tất cả đều phải xuất phát từ một tấm lòng chung, đó là sự thiết tha, sự thủy chung với giang sơn Tổ quốc. Nếu thiếu điều này thì dù sự am hiểu văn hoá phong phú đến đâu, tư duy dù sắc sảo đến đâu cũng không giúp cho thi sĩ viết nên những tiếng thơ có khả năng rung động hàng triệu trái tim người. #net Hay hì like

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận của em về quan điểm, nhân cách sống của một nhà nho chân chính trong Bài Ca Ngã Đì Trên bãi của Cao Bá Quát

Mở Bài: - Giới thiệu về tác giả, tác phẩm và tư tưởng của nhà nho chân chính thể hiện qua tác phẩm đó
Thân Bài: - Thời đại của nhà thơ. - Phân tích những biểu hiện của nội dung tư tưởng thể hiện cốt cách của 1 nhà nho chân chính
Nếu ở Cao Bá Quát trong SA HÀNH ĐOẢN CA đó là tầm nhìn xa trông rộng. Nhận ra tính chất vô nghĩa của lối học khoa cử, của con đường công danh theo lối cũ : đi trên cát mà liên tưởng đến chuyện lợi danh, đến chốn quan trường → liên tưởng sáng tạo, logic : đi trên cát, sa lầy trong cát chẳng khác nào bả mồi công danh, bổng lộc lôi kéo con người, làm cho con người mê muội, sai lầm Nhận ra con đường danh lợi đầy nhọc nhằn, đầy chông gai >< chưa thể tìm ra 1 con đường đi nào khác → ko thể đi trên bãi cát danh lợi đó mãi đc. Nếu ở Nguyễn Công Trứ trong BÀI CA NGÃ ĐÌ TRÊN NGƯỠNG đó là thú chơi ngông của con người cậy tài, hiểu sâu sắc cái tài của mình. Nhà thơ hiểu sâu sắc vị trí, tài năng của mình "Vũ trụ nội mặc phi phận sự/Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng,...".-> "Ngông" với đời "Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng". "Ngông" song vẫn 1 lòng phò vua giúp nc' "Nghĩa vua tôi trọn vẹn đạo sơ chung"-> Chữ "trung" trọn vẹn - Nhân cách nhà nho chân chính-> tiến bộ, mới mẻ-> nét cá tính trong từng tác giả. Kết bài: - Khẳng định tài năng và vị trí của tác giả trong lịch sử, văn học nước nhà.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận của em về quan điểm, nhân cách sống của một nhà nho chân chính trong Bài Ca Ngất Ngưỡng của Nguyễn Công Trứ

Mở bài: Đó là thể hiện bản ngã của ông đó chính là thể hiện cái tôi của mình trong xã hội cũ. Ông không thích cái bản chất của xã hội cũ nửa thực dân nửa phong kiến cho nên ông muốn làm những điều mà mình thích. Qua đó ta thấy được tinh thần yêu nước của ông. Thân bài: Đây là phân tích 1. Khổ đầu, câu 1, 2 đối lập giữa phận sự mang tầm vóc cũ trụ lớn lao với cảnh ngộ đã vào lồng” rất chật hẹp tù túng. Thế mà ông Hi Văn đây - tự xưng rất đỗi kiêu hãnh tự hào - vẫn thi thố được tài năng, học giỏi, thi hương đỗ giải nguyên (thủ khoa) làm quan võ là tham tán, làm quan văn là Tổng đốc Đông. Là một con người có tài thao lược nên ta (ông Hi Văn) đã nên tay ngất ngưỡng, một con người khác đời, khác thiên hạ, và bất chấp mọi người. Câu 3, 4 với cách ngắt nhịp (3 – 3 – 4 – 3 – 3 – 2) đã tạo nên một giọng nói điệu hào hứng: “Khi thủ khoa/ khi tham tán/ khi tổng đốc Đông/ Gồm thao lược/ đã nên tay/ ngất ngưỡng” 2. Khổ giữa: Tác giả khẳng định mình là một con người có tài hình bang tế thế, lúc loạn thì giúp nước “bình Tây cờ đại tướng”, lúc bình thì giúp vua làm “phủ doãn Thừa Thiên”. Đó là việc đã qua, còn nay ta đã về trí sĩ, nên ta sống ngất ngưỡng bất chấp mọi người: “Đô môn giải tổ chi niên Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng” Nay đã trả áo mũ cho triều đình, ta về quê không cưỡi ngựa mà là cưỡi bò vàng; con bò vàng của ta cũng đeo đạc ngựa, đó là một sự ngất ngưỡng, rất khác người. 3. Khổ đôi (hai khổ 3, 4) nói lên một cách sống ngất ngưỡng. Xưa là một danh tướng (tay kiếm cung) thế mà nay rất từ bi hiền lành, bình dị. Đi thăm cảnh chùa chiền, đi thăm cảnh đẹp (Rú Nài): “Kìa núi nọ phau phau mây trắng”, ông đã mang theo “một đôi dì” (một hai nàng hầu). Và do đó “Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng”. Bụt cười hay thiên hạ cười, hay ông Hi Văn tự cười mình? Chuyện “được, mất” là lẽ đời như tích “thất mã tái ông” mà thôi, chẳng bận tâm làm gì! Chuyện “khen, chê” của thiên hạ, xin bỏ ngoài tai như ngọn gió đông (xuân) thổi phôi phôi qua. Không quan tâm đến chuyện được, mất, bỏ ngoài tai mọi lời khen, chê thị phi, ông đã sống những tháng ngày thanh thoi, vui thú. Tuy ngất ngưỡng mà vẫn trong sạch, thanh cao. Cách ngắt nhịp 2, nghệ thuật hòa thanh (bằng trắc) lối nhấn, lối diễn tả trùng điệp đã tạo nên câu thơ giàu tính nhạc,

biểu lộ một phong thái ung dung, yêu đời, ham sống, chẳng vướng chút bụi trần: “Khi ca/ khi tửu/ khi cắc/ khi tùng Không Phật/ không tiên/ không vướng tục” 4. Khổ xếp, Nguyễn Công Trứ tự hào khẳng định mình là một danh thần thủy chung trong đạo “vua tôi” chẳng kém gì những Trái Tuân, Nhạc Phi, Hàn Kỳ, Phú Bất – những anh tài đời Hán, đời Tống bên Trung Quốc. Rồi ông định đặc tự xếp vị thế của mình trong lịch sử: “Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung Trong triều ai ngất ngưỡng như ông” Hai so sánh xa gần, ngoại, nội, Bắc sử và trong triều (Nguyễn) tác giả đã kết thúc bài hát nói bằng một tiếng “ông” vang lên đỉnh đặc hào hùng. Tóm lại, với Nguyễn Công Trứ, phải có thực tài, phải có thực danh phải “vẹn đạo vua tôi” thì mới trở thành “tay ngất ngưỡng”, “ông ngất ngưỡng” được và cách sống ngất ngưỡng của ông thể hiện chất tài hoa, tài tử, không ô trọc, “không vướng tục” cũng không thoát li. Kết bài: Nguyễn công trứ sợ làm quan mất tự do .Ông coi chốn quan trường như cái lồng giam hãm con người vậy .Thế nhưng ông vẫn ra làm quan vì đó là phương tiện để ông thể hiện và hoài bão của mình Cũng bởi ông quan niệm rằng mình đã cống hiến hết tài năng và nhiệt huyết cho xã hội cho triều đại ,do đó ‘ “nghĩa vua tôi ” ông đã thực hiện trọn vẹn nên ông có quyền được ngất ngưỡng nhất so với các quan lại trong triều .tóm lại nhất ngưỡng thực chất là 1 phong cách sống tôn trọng ,sự trung thực ,tôn trọng cá tính ,không chấp nhận sự:“khắc kỉ phục lễ “,uốn mình theo lễ nghi và danh giáo của nhà của nho

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm hứng yêu nước trong Câu cá mùa thu (Nguyễn Khuyến), Vịnh khoa thi Hương (Tú Xương) và Chạy giặc (Nguyễn Đình Chiểu)

Ý chính trong bài: Một số điểm cần lưu ý về hoàn cảnh sáng tác: Ba bài thơ đều được sáng tác trong giai đoạn thực dân Pháp đã, đang tiến hành xâm lược nước ta, bước đầu đặt chế độ thống trị trên đất nước ta. Cả ba tác giả đều là những nhà nho yêu nước, có người đã từng ra làm quan, có người không, có người thành đạt trên con đường thi cử, hoạn lộ, có người suốt đời lận đận, mỗi người có cách thức thể hiện lòng yêu nước riêng nhưng tư tưởng, hành động của họ chưa vượt ra được hệ tư tưởng của nho giáo. Và như chúng ta đều biết, trước thời đại mới, nho giáo đã tỏ ra lạc hậu, bất lực, không thể đem lại lối thoát cho dân tộc Vì vậy, tâm trạng chung của các nhà nho yêu nước giai đoạn này đều ít nhiều mang nỗi buồn và tâm trạng thất vọng. Phân tích biểu hiện cụ thể của lòng yêu nước qua các bài thơ. 1. Thu điếu - Nguyễn Khuyến - Tình yêu quê hương đất nước được thể hiện qua sự gắn bó sâu nặng, tình yêu tha thiết của tác giả với quê hương thông qua việc dựng lên một bức tranh làng cảnh rất đẹp, rất đặc trưng cho khung cảnh mùa thu nông thôn Bắc Bộ. - Tình yêu nước thể hiện qua nỗi buồn lắng, suy tư của nhà thơ. Xét trong bối cảnh chung của đất nước, cũng như hoàn cảnh chung của nhà thơ nỗi buồn ấy cũng thể hiện nhân cách cao khiết và lòng yêu nước của nhà nho Nguyễn Khuyến. Ông đã cảm nhận rõ sự bất lực của mình trước thời cuộc nhưng quyết không theo đòi lũ bán nước đồng thời, dứt khoát rời khỏi chốn quan trường. Thái độ bất hợp tác với giặc và nỗi buồn đau cho tình cảnh của đất nước cũng là biểu hiện của lòng yêu nước của nhà thơ. 2. Vịnh khoa thi hương - Tú Xương - Tình yêu nước thể hiện ở sự cười nhạo, ở sức mạnh châm biếm, đả kích vào nhiều đối tượng: trước hết đó là những “sĩ tử” cuối mùa, vẫn theo lối học vắn, thi cử xưa cũ, lạc hậu, là cả chế độ khoa cử vô dụng, lạc hậu. Và tất nhiên, có cả kẻ thù trực tiếp: “quan sứ”, “mụ đầm” - những kẻ xâm lược. Trong cái trào phúng ấy cũng hàm chứa cả sự tự trào chua chát. - Tâm sự, ước muốn của tác giả về những con người có đủ tài, trí, đức (“nhân tài đất Bắc”), những con người có đủ tinh táo và ý thức trách nhiệm với “cảnh nước nhà”. 3. Chạy giặc - Nguyễn Đình Chiểu - Tình yêu nước thể hiện ở sự xót xa cho hoàn cảnh đất nước (“bàn cờ thế phút sa tay”,

“Bến Nghé của tiền tan bọt nước - Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây”), sự lo lắng, thương xót cho số phận của nhân dân trong cơn loạn lạc. - Song song với niềm thương xót ấy là sự căm giận, tố cáo tội ác bất nhân, tàn bạo của kẻ thù: tàn hại sinh linh, dày xéo, đốt phá quê hương. - Mong chờ những con người tài đức ra tay dẹp loạn (trang dẹp loạn), đem lại cuộc sống thanh bình cho nhân dân (cũng có thể hiểu hai câu cuối còn bao hàm cả ý oán trách triều đình nhà Nguyễn đã vô trách nhiệm, bất lực để đất nước rơi vào tay giặc, để nhân dân phải chịu cảnh lầm than).

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh/ chị hiểu và suy ngẫm những điều gì sâu sắc qua bài lẽ ghét thương của Nguyễn Đình Chiểu

Mở bài: Giới thiệu tác giả Nguyễn Đình Chiểu cần nói rõ về nội dung trong thơ ca của ông giới thiệu bài thơ và nói khái quát về nội dung của bài thơ muốn nói gì thể hiện được tư tưởng gì của tác giả và bạn cũng phải nói 1 vài dòng cảm nhận của mình nha Thân bài: 1. Bạn phân tích phần lẽ ghét qua đó rút ra nội dung chính nào 2. Bạn phân tích lẽ thương tương tự 3. Nêu suy nghĩ của bạn về bài thơ Kết bài: Tổng kết lại những ý kiến trên

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bản “Tuyên ngôn độc lập” của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Hoàn cảnh lịch sử của bài tuyên ngôn: 19/8/1945 chính quyền ở thủ đô Hà Nội đã về tay nhân dân ta. 23/8/1945, tại Huế trước hàng vạn đồng bào ta, vua Bảo Đại thoái vị. 25/8/1945, gần 1 triệu đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn quật khởi đứng lên giành chính quyền. Chỉ không đầy 10 ngày, Tổng khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám đã thành công rực rỡ. Cuối tháng 8/1945, tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Hà Nội, lãnh tụ Hồ Chí Minh soạn thảo bản Tuyên ngôn Độc lập. Và ngày 2/9/1945; tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Người thay mặt Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đọc bản Tuyên ngôn Độc lập trước hàng chục vạn đồng bào ta, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra một kỷ nguyên mới Độc lập, Tự do. I. Bố cục bài tuyên ngôn: 1. Cơ sở pháp lý và chính nghĩa của bản Tuyên ngôn Độc lập (Từ đầu đến “không ai chối cãi được”) 2. Bản cáo trạng tội ác của thực dân Pháp và quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta (“Thế mà hơn 80 năm nay... Dân tộc đó phải được độc lập!”) 3. Chính phủ Lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố với thế giới (Phần còn lại). II. Nội dung từng phần của bố cục: 1. Cơ sở pháp lý và chính nghĩa của bản Tuyên ngôn Độc lập là khẳng định quyền bình đẳng, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của con người. Đó là những quyền không ai có thể xâm phạm được; người ta sinh ra phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi. Hồ Chủ Tịch đã trích dẫn 2 câu nổi tiếng trong 2 bản Tuyên ngôn của Mỹ và Pháp, trước hết là để khẳng định Nhân quyền và Dân quyền là tư tưởng lớn, cao đẹp của thời đại, sau nữa là “suy rộng ra...” nhằm nêu cao một lý tưởng về quyền bình đẳng, quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do của các dân tộc trên thế giới. Cách mở bài rất đặc sắc, từ công nhận Nhân quyền và Dân quyền là tư tưởng thời đại đi đến khẳng định Độc lập, Tự do, Hạnh phúc là khát vọng của các dân tộc. Câu văn “Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được” là sự khẳng định một cách hùng hồn chân lí thời đại: Độc lập, Tự do, Hạnh phúc, Bình đẳng của con người, của các dân tộc cần được tôn trọng và bảo vệ. Cách mở bài rất hay, hùng hồn trang nghiêm. Người không chỉ nói với nhân dân Việt Nam ta, mà còn tuyên bố với thế giới. Trong hoàn cảnh lịch sử thời bấy giờ, thế chiến 2 vừa kết

thúc, Người trích dẫn như vậy là để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của dư luận tiến bộ thế giới, nhất là các nước trong phe Đồng minh, đồng thời ngăn chặn âm mưu tái chiếm Đông Dương làm thuộc địa của Đờ Gôn và bọn thực dân Pháp hiếu chiến, đầy tham vọng.

2. a. Bản cáo trạng tội ác thực dân Pháp. - Vạch trần bộ mặt xảo quyệt của thực dân Pháp “lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta”. - Năm tội ác về chính trị: 1-tước đoạt tự do dân chủ, 2-luật pháp dã man, chia để trị, 3-chém giết những chiến sĩ yêu nước của ta, 4-ràng buộc dư luận và thi hành chính sách ngu dân, 5-đầu độc bằng rượu cồn, thuốc phiện. - Năm tội ác lớn về kinh tế: 1-bóc lột tước đoạt, 2-độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng, 3-sưu thuế nặng nề, vô lý đã bần cùng nhân dân ta, 4-đe dọa khống chế các nhà tư sản ta, bóc lột tàn nhẫn công nhân ta, 5-gây ra thảm họa làm cho hơn 2 triệu đồng bào ta bị chết đói năm 1945. - Trong vòng 5 năm (1940 – 1945) thực dân Pháp đã hèn hạ và nhục nhã “bán nước ta 2 lần cho Nhật”. - Thẳng tay khủng bố Việt Minh; “thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng”.

b. Quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta - Từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Nhân dân ta đã nổi dậy giành chính quyền khi Nhật hàng Đồng minh. - Nhân dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân và chế độ quân chủ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà. Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. - Chế độ thực dân Pháp trên đất nước ta vĩnh viễn chấm dứt và xoá bỏ. - Trên nguyên tắc dân tộc bình đẳng mà tin rằng các nước Đồng minh “quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam”: “Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do. Dân tộc đó phải được độc lập. Phần thứ hai là những bằng chứng lịch sử không ai chối cãi được, đó là cơ sở thực tế và lịch sử của bản Tuyên ngôn độc lập được Hồ Chí Minh lập luận một cách chặt chẽ với những lí lẽ đanh thép, hùng hồn.

3. Lời tuyên bố với thế giới - Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập (từ khát vọng đến sự thật lịch sử hiển nhiên) - Nhân dân đã quyết tâm giữ vững quyền tự do, độc lập ấy (được làm nên bằng xương máu và lòng yêu nước). Qua bài tuyên ngôn thấy được phong cách chính luận của Hồ Chí Minh

1. Cùng với bài thơ “Sông núi nước Nam” của Lý Thường Kiệt, “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi, bản “Tuyên ngôn độc lập”, phản ánh đúng diện mạo tinh thần và truyền thống chống xâm lăng của dân tộc Việt Nam trong trường kỳ lịch sử 4000 năm

dựng nước và giữ nước. 2. Một lối viết ngắn gọn (950 từ). Có câu văn 9 từ mà nêu đủ nêu đúng một cục diện chính trị: “Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị”. Những bằng chứng lịch sử về 10 tội ác của thực dân Pháp và quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta là không ai chối cãi được. Sử dụng điệp ngữ tạo nên những câu văn trùng điệp đầy ấn tượng: “Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu”. Cách dùng từ sắc bén: “cướp không ruộng đất”, “giữ độc quyền in giấy bạc”, “quỳ gối đầu hàng... rước Nhật”, thoát ly hãn... xoá bỏ hết... xoá bỏ tất cả...”. Hoặc “chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu”, v.v... Nghệ thuật lập luận chặt chẽ, danh thép, hùng hồn: “Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay/ một dân tộc đã gan góc đứng về phe đồng minh chống phát xít mấy năm nay → dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!” Một luận điểm, một lý lẽ được trình bày bằng 2 luận cứ, dẫn đến 2 kết luận khẳng định được diễn đạt trùng điệp, tăng cấp. Tóm lại, “Tuyên ngôn độc lập” của Hồ Chí Minh góp phần làm giàu đẹp lịch sử và nền văn học dân tộc, tô thắm tinh thần yêu nước, khát vọng độc lập, tự do của nhân dân ta...

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Vũ Thanh viết: “buồn là âm hưởng xuyên suốt đời thơ Nguyễn Khuyến”. Bằng những hiểu biết về thơ Nguyễn Khuyến hãy làm sáng tỏ nhận định trên

1. Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) là một trong những cây đại thụ của văn học dân tộc. Tuy bóng mát của cây đại thụ ấy không rợp bóng thời gian suốt bao thế kỷ như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, nhưng gốc rễ của nó đã ăn sâu vào đất Việt, góp phần tạo nên tâm hồn dân Việt. Nguyễn Khuyến là nhà thơ cuối thế kỷ thứ XIX nhưng ông vẫn còn viết cho đến tận những năm đầu thế kỷ XX trên chặng đường chuyển tiếp hai thời kỳ văn học từ trung đại bước sang cận đại. Ông là một trong những đại diện lớn nhất và cuối cùng của văn học Việt Nam trung đại, người chứng kiến những bước thăng trầm bi thương vào loại bậc nhất của lịch sử dân tộc, tận mắt chứng kiến sự thất bại của triều đình nhà Nguyễn và các phong trào yêu nước trước một kẻ thù hoàn toàn xa lạ và ông cũng là người nhận thấy một cách đau xót nhất sự sụp đổ của một hệ tư tưởng đã lỗi thời, cũng như sự bất lực đến hải hức của một loại hình tri thức đại diện cho hệ tư tưởng ấy trước thực tế lịch sử. Tưởng rằng cùng với sự kết thúc của thể chế xã hội lạc hậu ấy, nền văn học Việt Nam trung đại sẽ rơi vào ngõ cụt của sự bế tắc với một phương thức phản ánh đã lỗi thời. Nhưng thật kỳ lạ là từ trong sự suy thoái tưởng chừng đã đến đỉnh điểm lại xuất hiện một tài năng thơ ca vào loại xuất chúng như Nguyễn Khuyến. Ông giống như một dấu chấm cảm thán khẳng định tính cổ điển có sức làm lay động lòng người của văn học trung đại vào giai đoạn cuối cùng của thời kỳ văn học dài hàng chục thế kỷ này của dân tộc. Nguyễn Khuyến là vị đại diện khá tiêu biểu cho lớp người do xã hội phong kiến đào tạo. Ông quyết chí đi thi và đỗ đầu cả ba kỳ thi, được vua Tự Đức ban cờ hiệu và hai chữ Tam Nguyên, tài năng lừng lẫy một thời. Nhưng số người đỗ đạt cao mà tên tuổi lưu truyền cho đến hậu thế như Nguyễn Khuyến không phải là nhiều bởi Nguyễn Khuyến đã thể hiện tài năng của mình ở cả hai phương diện: tài học và tài thơ văn, cả hai đều xuất sắc. Cái trước là cái của một thời, còn cái sau là cái của muôn đời. Ông không phải là anh hùng dân tộc như Nguyễn Trãi, nỗi niềm của ông có điểm gần với Nguyễn Du: đều phải làm những việc miễn cưỡng, đều có những nỗi dằn vặt có lẽ không tiện nói ra và đều mong hậu thế hiểu cho lòng mình, cho nỗi khó xử của mình. Đó là những nhân cách lớn của lịch sử. Họ là những

người mang ơn sâu nặng của chế độ xã hội đã đào tạo và tôn vinh mình và đến khi đạt đến đỉnh cao của vinh quang cũng là lúc họ chợt nhận ra mặt trái đen tối của xã hội mà mình nguyện đem hết sức mình ra phụng sự, tôn thờ. Đó là một xã hội đang suy thoái, đầy đọa con người (thời Nguyễn Du); cũng vẫn xã hội đó nhưng đến lúc đã hết thời, hết vai trò lịch sử và đi ngược lại lòng dân, đi ngược lại quyền lợi dân tộc (thời Nguyễn Khuyến). Không phải người tri thức nào trong cơn phong ba của lịch sử cũng nhận ra được bộ mặt thật của giai cấp mình, thừa nhận sự bất lực của nó trước lịch sử. Nguyễn Khuyến lớn chính vì ông là một trong rất ít trí thức thời kỳ ấy sớm nhận ra sự bất lực của giai cấp mình, của vốn học vấn được đào tạo theo kiểu “kinh bang tế thế” của mình trước thực tế lịch sử, đem ra trào phúng, châm biếm thần tượng cao nhất của cả một thể chế xã hội đã tồn tại hàng ngàn năm - ông Tiến sĩ, nay đã trở thành thứ đồ chơi bằng giấy để “dữ thẳng cu”. “Ghế chéo lọng xanh ngồi bảnh chọe Tưởng rằng đồ thật hóa đồ chơi” (Vịnh Tiến sĩ giấy) Thật là một hình ảnh thảm hại! Giá trị phê phán càng trở nên sâu sắc hơn khi bản thân sự phê phán lại chính là sự tự phê phán tự trào. Bởi trong số những “ông nghè tháng Tám ” hết thời ấy có cả bản thân ông Tam nguyên làng Yên Đỗ. Có lẽ Nguyễn Khuyến là người tri thức đầu tiên trong thời đại ông có được cái nhìn như vậy. Con người ta tự hài hước mình, tự “bôi nhọ” mình, tự hạ bệ và tự “ăn thịt mình” khó lắm, nhất là lúc mình đang ở đỉnh cao của vinh quang, sự tự mãn, chủ quan, hoa mắt vì danh vọng là chuyện thường tình. Biết rằng mình cũng có “khuyết điểm”, cũng có hạn chế đã là khó, biết dùng cảm nhận “khuyết điểm” và sửa chữa hạn chế còn khó hơn. Còn việc dám đem cái lỗi thời của mình ra để “nhạo báng”, châm biếm thì không phải ai, không phải giai cấp nào cũng dám làm: “Nghĩ mình cũng gớm cho mình nhĩ Thế cũng bia xanh, cũng bả vàng” (Tự trào) Ông cay đắng nhận thấy cả xã hội từ trên xuống dưới là một sân khấu hề mà những diễn viên chính không ý thức được sự lố bịch gây cười của mình “Vua chèo còn chẳng ra gì quan chèo vai nhọ khác chi thằng hề ” (Lời vợ người hát chèo) Nhưng điều còn cay đắng hơn là Nguyễn Khuyến nhận ra bản thân mình cũng là một “quan nhọ”. Tính bi hài của hình tượng văn học như vậy càng trở nên sâu sắc gấp bội. Ông chính là vị Tiến sĩ giấy, quan chèo, phỗng đá, ông cũng chính là bậc “ăn dưng”, lão già già điếc, v.v. Có lẽ Nguyễn Khuyến là nhà thơ có những bài thơ tự trào vào loại sâu sắc nhất trong văn học Việt Nam, người già từ thế kỷ XIX bằng những bài thơ cười ra nước mắt “Năm canh máu chảy đêm hè vắng”. Sắc điệu thâm mỹ này có phần mờ nhạt hơn trong thơ trào phúng của Tú Xương-nhà thơ lớn cùng thời với ông Màu sắc trữ tình rất đậm đà trong

thơ trào phúng Nguyễn Khuyến đã tạo nên những âm hưởng trào phúng đa dạng. Buồn là âm hưởng rõ nét xuyên suốt đời thơ Nguyễn Khuyến. Thơ ông thời kỳ về ở ẩn hiếm bài có tâm trạng vui. Ngay cả ba bài thơ thu nổi tiếng của ông cũng chứa đựng một nỗi buồn mang mác thấm đượm trong từng chi tiết, từng hình ảnh. Nỗi buồn ấy thể hiện nhân cách của một ngòi bút trước tình cảnh đất nước, trước những thăng trầm của cuộc đời, nó cũng làm nên vẻ đẹp thơ Nguyễn Khuyến. Thơ văn trào phúng Việt Nam phải đến Nguyễn Khuyến và Tú Xương mới trở thành một dòng thật sự. Phải nói rằng sự thông minh hóm hỉnh và cái “tạng” của Nguyễn Khuyến rất phù hợp với thơ trào phúng. Ở rất nhiều bài thơ của ông già Yên Đỗ chúng ta đều thấy thấp thoáng một nét cười hóm hỉnh đằng sau những câu chữ. Trong những bài thơ trào phúng của mình ông thường tóm tắt được ở đối tượng những điểm yếu gây cười hết sức sắc sảo, lột tả được bản chất của hiện tượng cần trào phúng. Nhưng thơ Nguyễn Khuyến, kể cả thơ trào phúng đều mang tính tư tưởng rõ rệt. Một số bài thơ còn thể hiện một cách nhìn khách quan mới mẻ so với các nhà thơ đương thời. Khác với nhiều nho sĩ có quan điểm cực đoan lúc bấy giờ, Nguyễn Khuyến không chỉ nhìn thấy mặt xấu xa của giặc Pháp bên cạnh việc tố cáo cái gọi là “khai hoá văn minh” của kẻ thù đã đẩy thân phận bao người dân vô tội vào nơi “rừng xanh núi đỏ hơn ngàn dặm”, tố cáo hành động ăn cướp “khoét rỗng ruột gan trời đất cả” (Hoài cổ) của non sông đất nước mình, ông còn nhìn thấy cái “khéo”, cái giỏi của xứ người qua hội “đấu xảo” “Thi khéo bày ra kể có văn Khéo mà lại mới, khéo vô ngân ” Ở đây một lần nữa chúng ta lại được chứng kiến cái nhìn tinh táo, khách quan của Nguyễn Khuyến khi ông đem “quan” ra trưng bày như một giống vật lạ của xứ thuộc địa trong sự đối lập hài hước với những thứ tinh xảo “khéo mà lại mới” của xứ người: “Xứ tôi xoàng xĩnh không gì khéo, Tượng gỗ cân đai tạm góp phần” Nguyễn Khuyến, mặc dù chưa được tiếp cận với những tư tưởng mới của thời đại, với tân thư như thế hệ tri thức sau ông, nhưng bằng những tình cảm nhạy bén của một tài năng thơ xuất chúng ông đã phần nào nhìn thấy những mặt mâu thuẫn, hạn chế của giai cấp và xã hội đã sản sinh ra ông. Những điều ấy phải vài năm sau mới được các nhà tân thư, các chí sỹ cách mạng làm sáng tỏ. Rõ ràng là những vần thơ của Nguyễn Khuyến mang tính tư tưởng, cho dù ngay chính bản thân nhà thơ cũng chưa ý thức đầy đủ điều đó. Đó là những báo hiệu cho sự cáo chung của một hệ tư tưởng đã lỗi thời, sự thừa nhận tư tưởng trung quân đã mất vai trò lịch sử, điều mà các nhà nho trước ông, ngay cả những người từ quan về ở ẩn, lẫn những sĩ phu, văn thân trong phong trào Cần vương cũng chưa làm được. Điều đó lý giải cách tiếp

cận mới mẻ trong phong thơ Nguyễn Khuyến; nó vừa như một sự tiếp tục truyền thống lại như một sự bứt lên tách khỏi truyền thống. 2. Dẫn vật đau đớn vì mình không làm được người anh hùng nơi hòn tên mũi đạn như bao nghĩa sĩ Cần vương khác, Nguyễn khuyến hết sức cảm phục hành động xả thân vì nghĩa lớn của các bạn bè đồng liên và thẹn cho mình còn “dùng dăng” (thoan tuần) không theo được họ (Đêm xuân thương con thiêu thân). Về mặt này Nguyễn Khuyến là một con người cô độc, ông luôn sợ mọi người không hiểu và coi thường mình. Nỗi niềm đau đớn cho mình là kẻ bỏ cuộc, chạy làng luôn dẫn vật ông cho đến tận những ngày cô đơn cuối đời. “Cờ đang dở cuộc không còn nước Bạc chưa thâu canh đã chạy làng” Nguyễn Khuyến trở về vườn Bùi, nơi anh khóa Thăng (tên của nhà thơ lúc nhỏ khi đi thi Hội không đỗ đổi thành Khuyến) đã hăm hở bước chân vào con đường hoan lộ, quyết giật cho được ngôi vị cao nhất chốn trường ốc. Đó là sự trở về không hề đơn giản chứa đựng trong đó biết bao nhiêu dẫn vật nghĩ suy. Bởi một con người khác trong ông vẫn còn hăm hở với đời lắm, chừng vẫn còn nuối tiếc muốn “đan tay vào hội lạc”, không muốn vứt bỏ một cách dễ dàng những gì mình phải khó nhọc bao năm trời mới giành giật được từ cuộc đời. Nhưng may mắn thay cho lịch sử văn học dân tộc, “con người thứ hai” lớn hơn, con người đầy nhân cách và trách nhiệm với non sông đất nước, con người tỉnh táo trước thực tế lịch sử trong Nguyễn Khuyến đã chiến thắng. Sự trở về vườn Bùi của Tam nguyên Yên Đỗ là sự thể hiện sáng rõ của một nhân cách, là sự bất hợp tác với kẻ thù dân tộc. Và cao hơn là sự từ bỏ phần nào nhưng không kém day dứt với tư tưởng trung quân đã lỗi thời, với một hệ tư tưởng đã không còn hấp dẫn. Trở về làng quê là tìm về với sự thanh thản của cõi lòng, để quên đi những dẫn vật đớn đau. Văn học luôn song hành cùng lịch sử nhưng văn học cũng có những quy luật riêng của mình. Không phải cứ giai đoạn nào xã hội thịnh vượng thì văn học phát triển hơn các giai đoạn lịch sử khác. Chính là vào những thời điểm khốn cùng nhất, khi dân tộc tưởng chừng như bị hủy diệt trước quân thù, hoặc khi Tổ quốc rên xiết trước nạn nội chiến, hay khi kẻ thống trị ra mặt phản động, dìm dân tộc và người tri thức trong những bước đường cùng thì lại là lúc xuất hiện những tác phẩm văn học và những tác giả vào loại kiệt xuất nhất. Cuộc đời của một nhà văn cũng vậy, lúc mà anh ta đạt đến đỉnh cao của danh vọng, giàu sang phú quý thì chưa chắc đã phải là lúc bút lực của anh ta thu phục được nhiều người đọc nhất, có khi lại là lúc văn phong nhạt nhẽo hơn cả. Nhưng chính vào lúc anh ta phải từ bỏ tất cả, lúc mà tưởng chừng cuộc đời nhấn chìm anh trong đau khổ thì lại là lúc những tác phẩm nghệ thuật bất hủ được thai nghén. Các nhà

ngiên cứu văn học đều đánh giá rất cao hành động trở về Yên Đỗ của Nguyễn Khuyến, coi đó là một bước ngoặt quan trọng nhất của đời ông. Chính bắt đầu từ đó những tác phẩm xuất sắc nhất của nhà thơ ra đời và còn đọng lại mãi trong lòng bao thế hệ. Chính vị Tam nguyên về vườn ấy, chính con người từ đỉnh cao danh vọng vốn áo mũ xanh xang ấy nay đã trở về hòa mình cùng người dân nghèo “chân lấm tay bùn”, chân đi đất mình bận bộ quần áo thôn quê: “Vườn Bùi chốn cũ, Bốn mươi năm lụ khụ lại về đây Trông ngoài sân đua nở mấy chồi cây Thú khâu hác lâm tuyền âu cũng thế ” (Trở lại vườn cũ) Nguyễn Khuyến đã bỏ lại sau mình những tầm thường, trích cú, những vay mượn ồn ào, những văn thơ quý phái tẻ nhạt, đưa văn học về với cội nguồn dân tộc, với làng quê, với người nông dân nghèo khó vất vả. Nhưng nếu không có những ngày vinh quang sôi kinh nấu sử ở chốn kinh đô, không tầm mình trong không khí văn chương bác học, quý phái chốn quan trường, không tiếp thu tự do những giá trị nhân bản truyền thống thì cũng khó mà có được những văn thơ vừa sang trọng, uyên bác, vừa gần gũi, dân già nơi vườn Bùi. Không có những ngày ấy thì Nguyễn Khuyến có lẽ giỏi lắm cũng chỉ là một anh đồ quen có vài ba bài thơ hài hước mà giá trị không vượt quá khỏi lũy tre làng. Có nhiều người đối lập hai thời kỳ làm quan và ở ẩn, coi nhẹ thời kỳ trước trong cuộc đời Nguyễn Khuyến; nhưng mặc dù giữa hai thời kỳ đó có sự khác nhau về chất song giữa chúng lại có mối quan hệ biện chứng liên kết nhau. Giai đoạn lều chông đi thi rồi làm quan chính là thời gian nhà thơ làng Yên Đỗ góp mặt với đời, học hành hết sức mình, bôn ba đây đó, tiếp xúc và chứng kiến bao sự đời, tham gia vào các biến cố lịch sử, xã hội, mở rộng tri thức và tầm mắt. Chính vì vậy khi về ở ẩn mình nơi thôn xóm, tầm nhìn và trí tuệ của ông không hề bị bó hẹp trong giới hạn của lũy tre làng, nó vẫn bắt nhịp cùng với thời đại và góp phần tạo nên sự phát triển liên tục cho văn học dân tộc. Sự trở về Yên Đỗ là một bước ngoặt quyết định quan trọng trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Khuyến. Và thơ văn ông chính là sự kết hợp một cách nhuần nhuyễn giữa những cái tinh hoa của văn học bác học dân gian được chắt lọc từ ngàn đời của dân tộc. Ở mỗi một thời kỳ của lịch sử văn học, nhất là ở những giai đoạn phát triển rực rỡ thường xuất hiện những tài năng có năng lực kết hợp ở mức độ cao hơn tinh hoa của văn học dân gian và văn học bác học. Văn học dân gian chính là cội nguồn nuôi dưỡng văn học dân tộc, giúp văn học dân tộc thoát khỏi những bế tắc và ràng buộc. Nhưng cũng chính văn học bác học với những tri thức thông minh, bác cổ đã góp phần vô cùng quan trọng gìn giữ, phát huy, sáng tạo giúp cho văn học dân gian phát triển. Sự kết hợp quan trọng nhất trong văn học Việt

Nam bắt đầu từ Nguyễn Trãi, ông đã tạo ra một bước ngoặt và sự khởi đầu hết sức quan trọng cho văn học dân tộc, trong đó thể hiện rõ sự kết hợp thuần nhuyễn giữa trí tuệ bác học và dân gian, đem lại cho văn học tinh thần của thời đại và hơi thở của dân tộc điều mà trước đó còn mờ nhạt. Nguyễn Du cùng với Truyện Kiều đã làm một bước tổng hợp lớn tiếp theo có giá trị khẳng định sự lớn mạnh của văn học dân tộc, một lần nữa đưa văn học dân tộc lên đỉnh cao mới. Sự kết hợp lần này là hết sức lớn cả về chất lượng và quy mô đã góp phần tạo nên một giai đoạn văn học rực rỡ. Bước tổng hợp ở Nguyễn Khuyến có phần khiên tốn hơn nhưng không phải là không có những thành tựu mới mẻ tạo nên một dáng vẻ riêng biệt. Ông không có những “thiên cổ hùng văn”, những tác phẩm dài tầm cỡ, ông đặc biệt thành công ở những thể loại nhỏ - ở đó tinh hoa của nền thơ ca gần một ngàn năm của dân tộc được chắt lọc, chưng cất của từng câu chữ tạo nên những tác phẩm như có ma lực hấp dẫn và gần gũi ngay cả với những người nông dân bình thường. Sự gần gũi và dân già đó, những bậc thi hào trước ông cũng khó có thể có được. Sự trở về của Nguyễn Khuyến cũng chính là sự trở về với nhân dân, sự hòa mình với môi trường sống, môi trường văn học vốn gần gũi với ông từ thừa lọt lòng. Và cũng chính ở đó những phẩm chất vốn tiềm tàng trong con người thơ của ông được phát huy và phát hiện trở lại. Thơ ông là sự kết hợp thuần nhuyễn của nhiều phẩm chất thơ ca: dân gian và bác học, trữ tình và trào phúng, v.v. là sự hội tụ nhiều phẩm chất của thơ ca dân tộc và của các bậc thi hào trước ông. Điều đó đã khiến cho giọng điệu trong thơ Nguyễn Khuyến trở nên đa dạng, là sự kết hợp, đan xen, hòa trộn của nhiều màu sắc thẩm mỹ. Nguyễn Khuyến cũng là người viết được rất nhiều thể loại thơ trữ tình, trào phúng, các thể thơ thất ngôn, ngũ ngôn, tứ tuyệt, lục bát, song thất lục bát. Ông còn là một nhà soạn câu đối vô địch, là người viết báo nói có biệt tài và đầy sáng tạo, một dịch giả xuất sắc, thơ Nôm, thơ Hán của ông đều rất hay. Ở đây có thể nói đến một sự trở về mang tính triệt để hơn so với truyền thống. Khác với Nguyễn Trãi khi về Côn Sơn, Nguyễn Bình Khiêm khi về Bạch Vân Am, Nguyễn Du khi bốn ba trong thiên hạ, Nguyễn Khuyến trở về vườn Bưởi và sống thật sự đời sống của người dân. Ông không có tâm trạng day dứt ở-đi, đi-ở, ở ẩn chỉ là tạm lánh của Nguyễn Trãi, hay như thế ở ẩn để làm thầy thiên hạ của Trạng Trình. Ông dứt áo về quê là về hẳn, bởi làm quan ở thời buổi ông đồng nghĩa với làm tay sai cho giặc, nhà thơ chỉ còn một chút bản khoăn là chưa trả hết được ân nghĩa cho nhà vua và triều đình đã tôn vinh ông nhưng ông cũng chẳng còn vua hiền để thờ phụng, mọi điều học được từ sách vở thánh hiền đều đã trở nên vô dụng. Vì vậy ông Tam nguyên trở về

với dân chúng Yên Đỗ mà chịu rất ít sức ép của tư tưởng chính thống. Ông thật sự trở về với vườn cà, luống cúc đúng với nghĩa đen của nó. Đó là một sự trở về triệt để cả trong tư tưởng lẫn trong nghệ thuật. Nguyễn Khuyến sống đời sống của người nông dân quê ông và ông viết về cuộc đời họ, cảnh đời của họ. Có lẽ đây là lần đầu tiên trong lịch sử gần nghìn năm của văn học dân tộc đời sống nghèo khó của người nông dân với những quang cảnh sinh hoạt bình thường ở thôn quê trở thành đối tượng phản ánh của thơ ca. Rất lạ đó lại là nền thơ ca của một đất nước nông nghiệp và người nông dân là lực lượng chiếm đại đa số trong xã hội. Nguyễn Khuyến chính là nhà thơ viết về nông thôn số một của văn học dân tộc. Điều kỳ lạ là nông thôn Việt Nam đã tồn tại hàng nghìn năm và đã xuất hiện trong thơ ca của nhiều hệ nhà thơ nhưng một lần nữa lại vừa như được phát hiện lại qua thơ văn Yên Đỗ ở những góc độ không ngờ. Thử hỏi các nhà thơ lớn trước Nguyễn Khuyến đã viết được những gì về làng quê và người nông dân? Quả thật phải đến Nguyễn Khuyến văn học mới thật sự bước xuống đồng ruộng. Đến với người dân nơi thôn dã và từ cuộc sống lam lũ mà cũng không kém phần thơ mộng của làng cảnh Việt Nam, thơ ca mới được kết tinh trở nên chân thực, chi tiết, sinh động đến mức như vậy. Nông thôn và đời sống người nông dân trong thơ có trước Nguyễn Khuyến đi vào văn học không phải như một đối tượng để nhà thơ phản ánh mà như chỉ như một duyên cớ để các tác giả tỏ bày đạo lý. Nhà thơ đưa vào thơ hình ảnh của một con trâu, một mái nhà tranh, một nông phu... không phải với mục đích phản ánh cuộc sống đích thực của những con người và cảnh trí đó. Thường thì đó là những hình tượng trưng, ước lệ thiếu sức sống. Không nói đến những bài thơ xướng họa trong “*Hồng Đức quốc âm thi tập*”, trong đó người nông dân hiện nên không giống như họ trong thực tế, quang cảnh đồng quê ở đây cũng trừu tượng và ước lệ; họa hoằn lắm trong thơ cổ ta mới bắt gặp những cảnh trí đồng quê thật và sống như trong thơ Thái Thuận (1441-?), một “*Nhà cỏ tuôn làn khói*”, một tiếng “*vắt trâu*” trong sương sớm, một đàn “*cò trắng giật mình bay*” v.v. Nhưng quả thật những hình ảnh đó còn thi vị hóa và xa lạ lắm với cuộc sống lam lũ của người nông dân sau lũy tre làng. Chỉ đến Nguyễn Khuyến mới làm được những điều mà thơ ca truyền thống chưa làm được. (Và ngay cả trong thơ hiện đại có lẽ cũng chưa có được một “*nhà thơ nông thôn*” nào tầm cỡ như Nguyễn Khuyến). Một nông thôn thật sự đã hiện ra trong thơ Yên Đỗ. Đó là một nông thôn đã từng gắn bó máu thịt với nhà thơ ngay từ thừa lọt lòng. Tuy xuất thân từ một dòng họ có truyền thống khoa bảng nhưng gia đình Nguyễn Khuyến rất nghèo, cha mất sớm, ông phải đi ở nhờ, đi dạy học để nuôi mẹ

nên từ nhỏ đã gắn bó với quê hương đồng chiêm trũng nghèo khó, gần gũi và am hiểu đời sống và công việc đồng áng của người nông dân. Vì vậy thật dễ hiểu vì sao khi từ quan, từ bỏ đất kinh kỳ về lại vườn Bưởi, ông lại dễ hòa nhập như thế, sống như một lão nông nơi thôn dã “Cổng reo trẻ đón ông về Gậy chống già chào, bác đây à” (Hoàn gia tác) Ngày ông lên lão cũng là ngày tụ họp bà con làng xóm, từ những người nghèo khổ nhất: “Anh em làng xóm xin mời cả Xôi bánh, trâu heo cũng gọi là, Chú Đáo bên làng lên với tớ Ông Từ ngô chợ lại cùng ta” (Lên lão) Tình cảm xóm làng thật hết sức chân tình! Có thể nói trong số các thi hào dân tộc, Nguyễn Khuyến là người sống gần gũi và hoà nhập nhất với người nông dân chân lấm tay bùn, lực lượng xã hội lớn nhất ở Việt Nam. Rõ ràng Nguyễn Khuyến không chỉ dành những tình cảm hết sức sâu nặng và nồng ấm cho vợ con, bạn bè thân thiết qua những bài thơ viết cho con, câu đối khóc vợ, khóc con, bài thơ viếng bạn. Cũng vẫn những tình cảm thấm thiết như vậy, ông đã dành cho những người dân nghèo khó quê mình. Một điều hết sức đáng quý là những tình cảm ấy luôn mang dấu ấn cá nhân của người viết, điều mà trong văn học truyền thống trước đó đôi khi khó tìm thấy. Trước Nguyễn Khuyến thật khó có một ông quan đại thần nào lại bỏ công làm những câu đối thật hay thật độc đáo để tặng những vợ người hoạn lợn khóc chồng, vợ hàng thịt khóc chồng con, cô dâu khóc mẹ, vợ thợ rèn khóc chồng, anh hàng gà khóc mẹ. Cũng thật khó có thể tưởng nổi một ông quan tổng đốc, một ông Tam nguyên đồ đầu cả 3 kỳ thi, nghĩa là văn chương đã đến đỉnh cao, nhưng ông lại có những tri thức như một lão nông thực thụ và những vần thơ “quê mùa”, quê mùa ngay cả trong thơ chữ Hán “Cày sâu đất mới tươi Bừa kỹ, cỏ không sót Bón vào đất thêm màu Cào rồi, sạch như chuốt Đêm ngày không nghỉ ngơi Tâm hao lực cũng sút Còn sợ trời mưa dầm Còn ghê sông nước lụt Trơ dòng ngại gió lay Đứng bóng e nắng đốt Quanh năm nay thuận thời Mới mong mùa lúa tốt Nào ngờ lúa vừa tốt Lại mắc ngay nạn chuột ” (Diễn giả tự thuật - bản dịch) Rõ ràng vị quan đại thần ấy hiểu đến chân tơ kẽ tóc của nghề nông: “Thừa ruộng rạch rồi chân xấu tốt” (Cáo quan về ở nhà) Nông thôn Việt Nam trong thơ Yên Đỗ hiện lên với đầy đủ những âm thanh và màu sắc đặc trưng từ ngàn đời, độc đáo mà gần gũi, thân quen mà đẹp đến diệu kỳ. Một tiếng trẻ bi bô học bài, tiếng ếch kêu vang rền như tiếng trống của trẻ nhỏ, tiếng chim ríu rít trên cành tre, một đêm trăng trử tình, một con “trâu già cọ gốc phì hơi nằng”. Đó còn là âm thanh và màu sắc của những ngày hội, ngày xuân, đêm hè. “Ính ịch đêm qua trống các làng Ai ai mà chẳng rước xuân sang” “Trước lũy nhấp nhô cò cụ Tổng Cách ao lệt đệt pháo thày Nhang” (Khai bút) “Năm gian nhà cỏ thấp le te Ngõ tối

đêm sâu đóm lập lờ” (Thu âm) Đó cũng là nông thôn với cảnh đời lam lũ, cái lo toan tất bật của công việc đồng áng, vị chua mặn của giọt mồ hôi vất vả, cảnh lụt lội nước ngập trắng đồng “Bóng thuyền thấp thoáng dờn trên vách Tiếng sóng long bong vỗ trước nhà” (Vịnh lụt) Trong một khung cảnh như vậy, hình ảnh người dân quê nhiều lúc hiện lên hết sức chân thực và sinh động. Đó đều là những hình ảnh bình thường nên thơ và trở thành điển hình trong thơ Nguyễn Khuyến. Tất cả lần đầu tiên đã đi vào văn học dân tộc không phải một cách “dần dần”, “từ từ”, “từng bước” mà ào ạt thấm đẫm trong thơ của ông già Yên Đỗ. Nhà thơ cũng lo cái lo của người dân, sống cuộc sống bần hàn chạy ăn từng bữa, đo đếm cân đong từng xu như họ. “Năm nay cày cấy vẫn chân thua Chiêm mất đẳng chiêm, mùa mất mùa Phần thuế quan thu, phần trả nợ Nửa công dưa ở nửa thuê bò Sớm trưa dưa muối cho qua bữa Chợ búa trâu cau chẳng dám mua” (Nhà nông than thở) Cách hàng mấy chục năm, trước khi Ngô Tất Tố viết “Tắt đèn”, Nguyễn Công Hoan viết “Bước đường cùng”, ta đã được biết đến một nông thôn Việt Nam đói nghèo với cảnh mất mùa năm này qua năm khác, cảnh công xá bèo bọt, cảnh thuế má quan lệ thúc đòi, cảnh nợ nần với người cùng khổ “lãi mẹ, lãi con sinh đẻ mãi”, cảnh “sâu hạn liên miên úng lụt tràn”, v.v. trong thơ Nguyễn Khuyến. Sự gần gũi với cuộc sống bình thường, sự xa vời với phương thức phản ánh cũ nặng về ước lệ tượng trưng, sự chối bỏ những chủ đề trung quân, ca ngợi “địa linh nhân kiệt” chung chung, việc tiếp cận với những đề tài cuộc sống của người dân với nỗi lo toan hàng ngày của họ... đã khiến cho thơ văn Nguyễn Khuyến có phần tách rời khỏi truyền thống và hết sức gần gũi với thơ ca hiện đại. Có thể nói rằng đó là những gạch nối đầu tiên giữa văn học trung đại và văn học hiện đại. Có lẽ bản thân Nguyễn Khuyến cũng chưa ý thức nổi điều đó, nhưng chính những bài thơ xuất chúng của ông lại chứa đựng sự tiếp nối này. Trong những bài thơ hay của Nguyễn Khuyến có thể thấy rõ sự thành công của việc kết hợp nhuần nhuyễn tinh hoa của những thủ pháp nghệ thuật cổ điển với một lối tư duy mới mẻ, của sự thai ngén một phương thức phản ánh mới tiếp cận với cái hiện thực, cụ thể, chi tiết của cuộc sống. Sự thành công của ba bài thơ thu là một ví dụ điển hình “Mấy chùm trước giậu, hoa năm ngoái Một tiếng trên không ngỗng nước nào” (Thu vịnh) “Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt Ngõ trúc quanh co khách vắng teo” (Thu điếu) “Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt Làn ao lóng lánh ánh trăng loe” (Thu âm) Trong những bài thơ này vừa như có thấp thoáng đâu đó lại vừa như không có những nét tượng trưng, ước lệ của thơ cổ, bởi những hình ảnh trong bài thơ dường như được chặt lọc từ hiện thực sống động của cuộc sống

và mang đậm tâm trạng của tác giả, động mà lại tĩnh, tĩnh mà lại như khắc vào lòng người. Ba bài thơ thu của Yên Đỗ đã đi vào thơ ca cổ điển Việt Nam và trở thành ba hạt minh ngọc vừa quen lại vừa lạ. Thơ Nguyễn Khuyến đã tạc nên những hình ảnh mới cũng hết sức cổ điển, một hình ảnh “mấy chùm trước giậu, hoa năm ngoái” một “ngõ trúc quanh co”, một tiếng khóc ngẹn giàu tình cảm “Bác Dương thôi đã thôi rồi”, một “ao thu lạnh lẽo nước trong veo” v.v. đã trở thành của riêng ông mà mỗi khi nhắc đến ai cũng biết đó là “điển” lấy từ thơ Yên Đỗ. Chỉ có thể giải thích sự xuất hiện đột xuất của một tài năng tầm cỡ như thế bằng những biến đổi căn bản trong tư duy nghệ thuật, trong tư tưởng thẩm mỹ của nhà thơ. Chính hành động trở về vườn Bùi đã giúp Nguyễn Khuyến không còn bị lệ thuộc hoàn toàn vào tư tưởng trung quân đã lỗi thời, bớt đi những ảnh hưởng của không khí văn chương còn xa rời với cuộc sống của người dân, ở chốn cung đình hạn chế tối thiểu những tần chương trích cú, những ước lệ, tượng trưng sáo rỗng. Mặt khác Nguyễn Khuyến đã kế thừa được những tinh hoa của văn chương truyền thống, kết hợp với những sáng tạo giàu cách tân của mình, đem lại cho văn học dân tộc những tác phẩm hết sức có giá trị. Cũng chính sự gần gũi với cuộc sống lam lũ của người dân đã giúp ông đưa được vào trong tác phẩm của mình những hình ảnh hiện thực sống động, cụ thể, đa dạng mà không kém phần thú vị, lãng mạn. Chính sự hòa mình vào cuộc sống hồn nhiên nơi thôn dã đã giúp cho nhà thơ giải tỏa được tâm trạng luôn day dứt đau khổ và mặc cảm của mình. Nguyễn Khuyến đã tìm thấy trong thiên nhiên, trong cuộc sống lam lũ của người nông dân quê ông sự thanh thản của tâm hồn, niềm lạc quan yêu đời và những tình cảm xóm làng trong sáng. Và đằng sau những bài thơ có vẻ như hiền lành của ông luôn chứa giấu một nỗi niềm nóng bỏng về vận mệnh của đất nước về cuộc sống của dân lành.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Em quan niệm thế nào là hạnh phúc

Ai sống trong đời mà chẳng mong được hạnh phúc. Vậy hạnh phúc là gì? làm thế nào để có được hạnh phúc? Hạnh phúc là khi thấy người khác hạnh phúc. Hạnh phúc là yêu thương và được yêu thương. Hạnh phúc là có những gì mình thích. Hạnh phúc là khi đứng trên đỉnh cao của thành công... Có rất nhiều quan điểm về hạnh phúc, nó là một khái niệm trừu tượng mang tính chủ quan tuyệt đối, do đó chúng ta không nên cố gắng định nghĩa nó một cách hoàn toàn chính xác. Mỗi người có một niềm hạnh phúc riêng, nên nó mang tính chủ quan. Và niềm hạnh phúc này cũng không cố định, nó luôn dịch chuyển, thay đổi tùy từng hoàn cảnh, từng giai đoạn. Hạnh phúc của 1 em bé là chạy nhảy trên bãi cát, khoe với tất cả mọi người về một lâu đài cát vừa xây xong. Lớn lên một chút, hạnh phúc của em lại là khoảng thời gian thư giãn ít ỏi của 1 học sinh trung học. Lớn lên rồi, thì hạnh phúc của em bé kia là sự trở về trong vòng tay bố mẹ, sau những ca làm của 1 nhân viên công chức. Hạnh phúc của mỗi người là khác nhau nhưng con đường duy nhất để tìm đến hạnh phúc là đấu tranh, kể cả đó là hạnh phúc bình dị nhất. Này nhé, hạnh phúc của bạn là 1 gia đình hạnh phúc. và bạn đang rất hạnh phúc vì có 1 gia đình như vậy. Vậy có bạn phải đấu tranh, là làm sao để gìn giữ được gia đình đó. Bạn phải biết cân bằng giữa gia đình và công việc, rồi thì phải lo toan bộn bề nhiều việc. Đó chẳng phải là đấu tranh sao? Đấu tranh với chính mình. Còn những hạnh phúc lớn lao hơn thì sao? Bạn càng phải đấu tranh, thậm chí có phần gian khổ và quyết liệt hơn. Hiến pháp cho con người có quyền theo đuổi hạnh phúc. Nhưng tự bạn phải đi tìm hạnh phúc đó. Có thể, hạnh phúc không phải là đích đến, mà nó là 1 ngã rẽ nào đó. Thử tưởng tượng, đang trên đường đi tìm đến hạnh phúc mà bạn mong muốn có được thì bạn lại bắt gặp một hạnh phúc khác, có thể bình dị hơn nhưng bạn đã cảm thấy rất hạnh phúc rồi, và rồi bạn quyết định mình nên nắm lấy hạnh phúc đó. Thế đấy, đừng nên nói gì về hạnh phúc. Nó là 1 thứ rất hữu hình, khó nắm bắt nhưng có thể nó lại ở rất gần chúng ta đấy. Có 1 câu chuyện như thế này. Ngày xưa, có 1 tập đoàn yêu tinh lên kế hoạch để làm hại con người. Sau nhiều cuộc tranh cãi, chúng đã quyết định lấy đi hạnh phúc của con người, điều đó sẽ làm con người ngày đêm khổ sở u uất. Nhưng vấn đề là giấu nó ở đâu bây giờ? Có rất nhiều ý kiến đưa ra, nào là trên núi, dưới biển sâu hay

thậm chí là ở 1 hành tinh khác. Tất cả đều không được, và rồi, 1 yêu tinh già nói rằng nên giấu nó ở ngay trong chính tâm hồn con người. Hạnh phúc ở thật gần phải không nào? Và nếu như ta không tìm được hạnh phúc thì thế nào? Chắc chắn là sẽ rất kinh khủng, vì thế nên loài yêu tinh kia mới muốn giấu đi hạnh phúc của loài người. Hay như trong thế giới phép thuật của Harry Potter, những tù nhân bị trừng trị bằng cách nhốt vào trong 1 nhà tù mà người canh gác những nhà tù đó có khả năng hút hết đi niềm vui, niềm hạnh phúc của con người. Tuy đó chỉ là 1 thế giới tưởng tượng, nhưng nó cũng cho ta thấy hạnh phúc có vai trò quan trọng thế nào trong cuộc sống. Hãy phân tích thế này: Khi ta nắm giữ được hạnh phúc thì những hành động của chúng ta sẽ là gìn giữ hạnh phúc, vì vậy con người sẽ làm mọi việc tốt hơn để gìn giữ hay thậm chí là nhân đôi hạnh phúc. Như vậy con người chẳng phải sẽ năng động, tích cực hơn còn gì? Và chúng ta cũng nên nhớ rằng: hạnh phúc là 1 cảm xúc, mà hạnh phúc là căn bệnh có tính lây lan rất rộng và rất nhanh. Nên khi bạn cảm thấy hạnh phúc, mọi người xung quanh bạn cũng sẽ cảm thấy hạnh phúc. Như vậy, hạnh phúc không chỉ ảnh hưởng tích cực đến bạn mà còn ảnh hưởng đến môi trường xung quanh bạn. Tóm lại, mỗi người có niềm hạnh phúc riêng. Niềm hạnh phúc đó ở rất gần, nó ngự trị trong tâm hồn mỗi người. Chúng ta hãy tìm và gìn giữ hạnh phúc. Và cách duy nhất để làm được điều đó là ta phải tự đấu tranh. Hạnh phúc không chỉ là những nụ cười mà đôi khi còn là những giọt nước mắt.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài: Vịnh khoa thi hương, tác giả Tú Xương

Bình về bài thơ này, Nguyễn Tuân viết: “... thơ nói về trường thi của Tú Xương giống như những lời thanh nghị của một lớp sĩ phu thời đó. Không đánh được ai bằng khí giới, thì ít nhất cũng phải lấy bút rằm vẩy cái mực sĩ khí vào những nghè, những cử bịt mũi xu thời! Vẩy vào, và than một đôi lời”. Tú Xương sinh năm 1870, đến năm 15 tuổi đã bắt đầu đi thi. Khoa Ất Dậu 1885, không đỗ. Khoa Mậu Tý 1888, khoa Tân Mão 1891 đều hỏng. Khoa Giáp Ngọ 1894, chỉ đỗ tú tài, năm đó 24 tuổi và từ đó đã chính thức thành tên Tú Xương. “Thi không ăn ớt thể mà cay”. Tú Xương còn vác chông thi tiếp 4 khoa nữa: Khoa Đinh Dậu 1897, khoa Canh Tý (1900), Khoa Quý Mão (1903) và khoa Bính Ngọ (1906). Nguyễn Tuân nói: “Thế rồi Tú Xương mất vào đầu năm sau(1907). Tức là Tú Xương thi chết thôi, thi cho đến chết mới thôi”. “Một việc văn chương thôi cũng nhảm Trăm năm thân thể có ra gì?” (Buồn thi hỏng) Khoa thi Đinh Dậu đối với Tú Xương có một ý nghĩa đặc biệt: nhiều hăm hở và hy vọng. Khoa thi trước (khoa Giáp Ngọ, 1894) ông đã đỗ Tú tài nên khoa thi này ông hy vọng sẽ đỗ cử nhân bước lên đài danh vọng “võng anh đi trước, võng nàng theo sau”. Nhan đề bài thơ còn có một cái tên khác: “vịnh khoa thi Hương”. Bài thơ miêu tả lễ xướng danh khoa thi Hương tại trường Nam năm 1897, qua đó nói lên nỗi nhục mất nước và niềm chua xót của kẻ sĩ đương thời. 1-Hai câu đề giới thiệu một nét mới của khoa thi Đinh Dậu: “Nhà nước ba năm mở một khoa Trường Nam thi lẫn với trường Hà”. Việc thi cử ngày xưa là của vua, của triều đình nhằm mục đích kén chọn kẻ sĩ tài giỏi, chọn nhân tài ra làm quan giúp vua, giúp nước. Bấy giờ nước ta đã bị thực dân Pháp thống trị, việc thi cử vẫn còn thi chữ Hán theo lệ cũ “ba năm mở một khoa” nhưng đã cuối mùa. Và kẻ chủ xướng ra các khoa thi ấy là nhà nước – là chính phủ bảo hộ. Câu thơ thứ hai nêu lên tính chất hỗn tạp của kỳ thi này: “Trường Nam thi lẫn với trường Hà”. Đời Nguyễn, ở Bắc Kỳ có hai trường thi Hương là trường thi Hà Nội và trường thi Nam Định. Tây thực dân chiếm trường thi Hà Nội, nên mới có chuyện sĩ tử Hà Nội phải thi lẫn với trường Hà như thế. Theo Nguyễn Tuân cho biết, khoa thi 1894, trường thi Nam Định có 11 ngàn sĩ tử, lấy đỗ 60 cử nhân và 200 tú tài. Tú Xương đỗ tú tài khoa thi đó. Chắc chắn khoa thi Hương năm Đinh Dậu số

người dự thi còn đông hơn nhiều! 2 – Hai câu thực miêu tả cảnh nhập trường và xướng danh bằng hai nét vẽ đặc sắc. Vì là người trong cuộc nên Tú Xương mới làm nổi bật cái thần của quang cảnh trường thi như vậy. Dáng hình sĩ tử thì “vai đeo lọ” trông thật nhếch nhác “lôi thôi”. Sĩ tử là người đi thi, là những trí thức trong xã hội phong kiến từng theo nghiệp bút nghiên. Trong đám sĩ tử “lôi thôi” sẽ xuất hiện những ông cử, ông tiến sĩ, ông tú nay mai. Câu thơ “Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ” là một cảnh hài hước, chua chát. Đảo ngữ hai chữ “lôi thôi” lên đầu câu thơ gây ấn tượng nhếch nhác đáng buồn “vai đeo lọ”. Lọ mực hay lọ đựng nước uống trong ngày thi? Đạo học (chữ Hán) đã cuối mùa. “Sĩ khí rụt rè gà phải cáo – Văn chương liều lĩnh đấm ăn xôi” nên trường thi mới có hình mĩa mai “Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ” ấy! Nét vẽ thứ hai cũng thật tài tình: “Âm oẹ quan trường miệng thét loa” Âm oẹ nghĩa là ra bộ nạt nộ, hăm dọa. Cấu trúc câu thơ đảo ngữ đưa hai tiếng tượng thanh “âm oẹ” lên đầu câu thơ để làm nổi bật hình ảnh các quan trường “miệng thét loa”. Trường thi không còn là chốn tôn nghiêm nền nếp nữa, quá lộn xộn, quá ồn ào, khác nào cảnh họp chợ, nên quan trường thi. Sĩ tử thì lôi thôi nhếch nhác, mất đi cái vẻ nho nhã thư sinh. Quan trường, giám thị, cũng chẳng còn cái phong thái nghiêm trang, trịnh trọng vốn có. Bức tranh nhị bình biếm họa độc đáo này gợi tả lại cảnh hoang hôn của chế độ phong kiến ở nước ta: “Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ. Âm oẹ quan trường miệng thét loa”. 3 – Hai câu luận tô đậm bức tranh “Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu” bằng hai bức biếm họa về ông Tây và mù đầm. Tài liệu cũ cho biết, năm đó toàn quyền Paul Doumer và vợ chồng tên công sứ Nam Định Le Normand đã đến dự. Các ông cử tân khoa, các ông tú mèn, tú kép... phải cúi rạp mình xuống mà lạy ông Tây, lạy mù đầm “váy lê quét đất”, “trên ghế, ngoi dít vẹt”. Cái nhục của hàng vạn sĩ tử Bắc Hà không thể nào kể hết: “Lọng cắm rợp trời, quan sứ đến, Váy lê quét đất, mù đầm ra”. Tây thực dân đang đè đầu lưỡi cổ dân ta. Hình ảnh “Lọng cắm rợp trời” gợi tả cảnh đón tiếp dành cho “quan sứ”, lũ ăn cướp đất nước ta, một nghi lễ cực kỳ long trọng. Đó là nỗi đau mất nước. Từ xưa tới năm ấy (1897) chốn trường thi là nơi tôn nghiêm, lễ giáo phong kiến vốn trọng nam khinh nữ, đàn bà đâu được bén mảng đến nơi kén chọn nhân tài. Thế mà bây giờ, không chỉ “mù đầm ra” mù đầm đến với “váy lê quét đất” mà còn bày ra giữa thanh thiên bạch nhật một nghịch cảnh vô cùng nhục nhã: “Trên ghế, bà đầm ngoi dít vẹt Dưới sân, ông cử ngóng đầu rồng”. Nguyễn Tuân đã nói về nỗi nhục đó như sau: “Không đồ cũng cực, mà đồ để phải phủ phục xuống mà lạy Tây, lạy cả đầm, thì quả là nhục”. Vịnh khoa thi Hương năm Đinh Dậu nếu thiếu đi hai hình ảnh ông Tây mù đầm, bức tranh biếm

hoạ coi như chẳng còn gì. Nghệ thuật đối của Tú Xương đã làm tăng sức hấp dẫn cho phong cách hiện thực Tú Xương. Và nhờ có “lọng” đối với “váy”, “quan” đối với “mụ” mà giọng cười, lối cười, hương cười, sắc cười (chữ của Nguyễn Tuân) của câu thơ Tú Xương kế thừa được cái cười dân tộc trong ca dao, trong tuồng chèo cổ. Có hiểu được rằng lọng là một trong thứ nghi trượng (cờ, biển, tán, tàn, võng, lọng...) cao sang được dùng trong nghi lễ đón rước cúng tế lại được đem đối với váy (đồ dơ), mới thấy nghệ thuật trào phúng độc đáo trong phép đối của Tú Xương. Nỗi đau, nỗi nhục mất nước được cực tả một cách cay đắng, lạnh lùng qua cặp câu luận này. 4 - Phần kết

Nguồn mạch trữ tình như được chiết xuất ra từ những điều mắt thấy tai nghe, từ những nhố nhăng, lôi thôi, lộn xộn trong ngoài, trên dưới nơi trường Nam năm Đinh Dậu: “Nhân tài đất Bắc nào ai đó Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà”. Câu thơ như một lời than; trong lời kêu gọi hàm chứa bao nỗi xót xa, tủi nhục và cay đắng. Nhân tài đất Bắc là những ông nghè, ông cống, nhưng con người có lòng tự tôn dân tộc... ở vùng Sơn Nam, ở Kinh kỳ Thăng Long ngàn năm văn hiến, nơi hội tụ nhân tài tinh hoa của đất nước. Ba tiếng “nào ai đó” phiếm chỉ càng cho tiếng than lời kêu gọi trở nên thấm thía, lay gọi thức tỉnh. Chữ “ngoảnh cổ” gợi tả một thái độ, một tâm thế không thể cam tâm sống nhục mãi trong đời nô lệ. Phải biết đau nỗi đau của đất nước. Phải biết nhục trong nỗi nhục nô lệ. Phải biết “ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà”. “Cảnh nước nhà” là cái cảnh nhục nhã “Vua là tượng gỗ, dân là thân trâu... (...) Kê chức bồi, người tước cu li Thông ngôn, kí lục chi chi Mãn đời lính tập, trọn vị quan sang!” (Á tế á ca) Tú Xương là một trong hàng vạn sĩ tử dự khoa thi Hương Đinh Dậu. Ông là người tham dự, là người chứng kiến,... Từ nỗi đau của người hỏng thi mà ông ngẫm về cái nhục của sĩ tử, của trí thức, của nhân tài đất Bắc. Nỗi đau nhục về mất nước như ngưng đọng uất kết lại thành tiếng thở dài, lời than, có cả những dòng lệ... Bài thơ này còn mang một nhan đề khác: “vịnh khoa thi Hương”. Tác giả vừa ghi lại cảnh “nhập trường”, vừa tả lại cảnh “lễ xướng danh” qua đó nói lên tâm trạng đau đớn, chua xót của nhà thơ. Một hiện thực đau buồn, nhốn nháo, nhố nhăng. Và trữ tình thấm thía bao cay đắng tủi nhục. Chất thơ, hồn thơ, phong cách thơ Tú Xương là như thế! Bình về bài thơ này, Nguyễn Tuân viết: “... thơ nói về trường thi của Tú Xương giống như những lời thanh nghị của một lớp sĩ phu thời đó. Không đánh được ai bằng khí giới, thì ít nhất cũng phải lấy bút rằm vẩy cái mực sĩ khí vào những nghè, những cử bịt mũi xu thời! Vẩy vào, và than một đôi lời”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Tình yêu thiên nhiên và lòng yêu nước trong bài “Tràng Giang” của Huy Cận

Dàn ý Thân bài: Chủ đề cần làm sáng tỏ: Tâm trạng buồn, cô đơn của thi nhân, của sông nước tràng giang, từ đó toát lên lòng yêu quê hương đất nước.

A. Phân tích tác phẩm để làm rõ chủ đề Dòng sông mênh mông (khổ 1) Sông nước, thuyền trôi : hình ảnh quen thuộc. Gợn : một thoáng sóng xao động nhẹ nhưng lại cuộn trong lòng nhà thơ một nỗi buồn trùng điệp. “Buồn điệp điệp, nước song song, sầu trăm ngả” : từ láy, số từ trăm ◦ nỗi buồn được cụ thể hoá lại dần trải mênh mông. Thuyền về >< nước lại : tiểu đối, tương phản, tạo nên sự chia lìa. “Củi một cành khô lạc mấy dòng” : đảo ngữ gợi cho ta liên tưởng đến những kiếp người nhỏ bé bấp bênh trôi nổi giữa dòng đời vô định. Sơ kết : 3 câu thơ đầu mang âm hưởng Đường thi, câu 4 mang âm hưởng hiện đại Cái tôi cô đơn buồn rầu.

2. Không gian vũ trụ (khổ 2) “Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu” : đảo ngữ, lấy vắn đôi nét chấm phá càng tạo nên vẻ quạnh hiu. “Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều” : lấy động tả tĩnh, âm thanh mơ hồ lắng đọng niềm khát khao giao cảm. Nặng xuống *trời lên* sâu chót vót” : câu thơ mở rộng không gian hai chiều (rộng, ngang), từ láy “chót vót” tạo nên một không gian vũ trụ bao la. “Sông dài *trời rộng* bến cô liêu” : câu thơ có 3 vế diễn tả kích thước của vũ trụ càng mênh mông thì chiều sâu thăm của tâm hồn càng trống vắng, bơ vơ.

3. Tâm trạng cô đơn (khổ 3) Điệp từ “không” nhấn mạnh 2 lần , không có một phương tiện nào để con người và tình người đến với nhau, chỉ có “ Bèo dạt, hàng nổi hàng, lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng”: dù có mở ra một ít màu sắc vẫn không giảm được nét đìu hiu.

4. Nỗi sầu vô định (khổ 4) a. Hai câu đầu: - Bức tranh cực đại Lộp lộp :chồng chất lên nhau Mây cao đùn núi bạc :ý thơ của Đỗ Phủ tạo ấn tượng về sự hùng vĩ của thiên nhiên - Bức tranh cực tiểu “Chim nghiêng, cánh nhỏ” : sự yếu ớt, cô đơn của một sinh vật bé nhỏ. “Bóng chiều sa”: chiều tà gợi nỗi buồn xa vắng ◦ Tương phản giữa không gian cực đại với cánh chim bé nhỏ diễn tả bằng ẩn dụ cái nhỏ nhoi, tội nghiệp của con người trước vũ trụ mênh mang. Liên hệ thơ Thôi Hiệu : “Nhật mộ hương quan hà xứ thị ? Yên ba giang thượng sử nhân sầu” (Quê hương khuất bóng hoàng hôn, Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai ?) (Tản Đà dịch) b. Hai câu cuối “Lòng quê dợn dợn vời con nước” : từ láy ấ nét chao động của lòng yêu quê hương, đất nước. “Không khói hoàng

hôn cũng nhớ nhà” : tứ thơ của Thôi Hiệu được bàn tay tài hoa sáng tạo nâng lên để biểu hiện tình nhớ nước yêu nhà. Nghệ thuật tiêu biểu của bài thơ - Nghệ thuật đối xứng và cách dùng từ láy. - Cách miêu tả sự vật: mang màu sắc cổ điển ở không gian, thời gian, ngôn ngữ, nhịp điệu giọng điệu trầm buồn. - Hình ảnh thơ và cách dùng ngôn từ vừa táo bạo lại vừa gần gũi. - Cái tôi cá nhân hiện đại, một cái tôi cá nhân thuộc về một thời đại mới. B. Đưa Ra Tiểu Kết Qua bài thơ mới mang vẻ đẹp cổ điển, Huy Cận đã bộc lộ nỗi sầu của một cái tôi cô đơn thiên nhiên rộng lớn, trong đó thấm đượm tình người, tình đời, lòng yêu nước thầm kín mà thiết tha. C. Liên tưởng, Gợi dẫn “Tràng Giang là một bài thơ ca hát non sông đất nước, do đó dọn đường cho lòng yêu giang sơn tổ quốc”

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích phần mở đầu bài Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh

Lời văn trong phần mở đầu bản Tuyên ngôn Độc lập được Bác trích từ hai bản Tuyên ngôn Độc lập của Mĩ và Pháp là những chân lí lớn của nhân loại, là những bản tuyên ngôn tiên bộ được cả thế giới thừa nhận. Người trích dẫn tuyên ngôn của Mĩ là tranh thủ sự ủng hộ của nước Mĩ và phe đồng minh. Người trích dẫn tuyên ngôn của Pháp nhằm phản bác thực dân Pháp lợi dụng lá cờ bình đẳng, bác ái, tự do đến cướp nước ta và đang có âm mưu tái xâm lược nước ta. Đồng thời lại là tư tưởng của chính tổ tiên người Mĩ và Pháp, dù là thực dân đế quốc đi nữa cũng không dám chống đối tổ tiên mình. Hồ Chí Minh từng nói đối với kẻ địch “chúng ta phải khôn khéo và kiên quyết”, việc dẫn những tư tưởng trong bản Tuyên ngôn Độc lập của Mĩ và Pháp để mở đầu cho bản Tuyên ngôn Độc lập là lập luận vừa khôn khéo, vừa kiên quyết, có thể gọi đó là thủ pháp lấy gậy ông đập lưng ông rất đích đáng của Hồ Chí Minh. Mặt khác mở đầu bản Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam mà trích dẫn hai bản tuyên ngôn kia thì có nghĩa là Bác đã đặt 3 cuộc cách mạng của nhân loại ngang hàng nhau trong đó cách mạng Việt Nam cùng một lúc đã thực hiện được nhiệm vụ của cả hai cuộc cách mạng của Mĩ và Pháp. Bản Tuyên ngôn nêu rõ “dân tộc ta đã đánh đổ xiềng xích thực dân gần một trăm năm nay để xây dựng nước Việt Nam độc lập”- đó là nhiệm vụ của cách mạng nước Mĩ. Bản Tuyên ngôn Độc lập cũng viết “dân tộc ta lại đánh đổ chế độ quân chủ trong mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ cộng hòa”-đó là nhiệm vụ của cách mạng Pháp. Nhưng trong cuộc đối thoại với bọn đế quốc xâm lược thì vấn đề hàng đầu là vấn đề dân tộc. Vì thế từ vấn đề nhân quyền đặt ra trong bản tuyên ngôn của Mĩ, Hồ Chí Minh đã suy rộng ra về quyền dân tộc “tất cả các dân tộc trên thế giới sinh ra đều bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”. Đây là một đóng góp to lớn của Người đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. => Cách mở đầu văn bản Tuyên ngôn Độc lập vừa ngắn gọn, súc tích, vừa ý nghĩa, hiệu quả.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh (chị) phân tích bài “Đây thôn Vĩ Giã”, tác giả Hàn Mặc Tử

Mở bài: Giới thiệu về tác giả và nội dung bài thơ Đây thôn vĩ dạ Thân bài:
Phân tích 1. Sao anh không về chơi thôn Vĩ? Vĩ Giã một làng cổ đẹp nổi tiếng bên bờ Hương giang, ngoại ô cố đô Huế. Phong cảnh êm đềm thơ mộng. Với Hàn Mặc Tử chắc là có nhiều kỷ niệm đẹp? Câu mở bài như một lời chào mời, như một tiếng nhẹ nhàng trách móc: “Sao anh không về chơi thôn Vĩ?”. Cảnh Vĩ Giã được nói đến là hàng cau với nắng mới lên, một bình minh rạng ngời. Là màu xanh của cây trái của “vườn ai”, ngõ ngàng băng khuâng, rồi thốt lên “mướt quá xanh như ngọc”. Sắc xanh mướt mà, láng bóng ngời lên. Một so sánh rất đắt gợi tả sức xuân, sắc xuân của “vườn ai”? Câu thứ 4 có bóng người xuất hiện thấp thoáng sau hàng trúc: “gương mặt chữ điền”. Nét vẽ “lá trúc che ngang” là một nét vẽ thần tình gợi tả vẻ kín đáo, duyên dáng của người con gái thôn Vĩ. Và cho biết “vườn ai”, ấy là vườn xuân thiếu nữ. Cau, nắng, màu xanh như ngọc của vườn ai, lá trúc và gương mặt chữ điền - 5 nét vẽ, nét nào cũng tinh tế, tao nhã, gợi nhiều thương mến băng khuâng. 2. Thuyền ai đậu bến sông trăng đó... Một miền quê thoáng đãng, thơ mộng. Có gió, mây, cỏ hoa, có dòng nước. Cảnh đẹp đầy thi vị, cổ điển. Gió mây đôi ngả phân li. Dòng nước buồn thiu, buồn xa vắng mơ hồ. Hoa bắp nhẹ nhẹ “lay” cũng gợi buồn. “Gió theo lối gió, mây đường mây, Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay” Khổ một nói đến “nắng mới lên”, nắng bình minh. Khổ 2, nói đến “bến sông trăng”, bến đò trong hoài niệm. Vầng trăng của thương nhớ đợi chờ. “Thuyền ai” có lẽ là con thuyền thiếu nữ? Văn thơ trăng đẹp nhất trong thơ Hàn Mặc Tử. Có bến sông trăng, có con thuyền trăng. Thật thơ mộng, tình tứ: “Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chở trăng về kịp tối nay?” Câu thơ của Hàn Mặc Tử về bến sông trăng và thuyền ai gợi nhớ đến văn ca dao thuyền nhớ bến... bến đợi thuyền. Và vì thế nó gợi lên một mối tình thương nhớ, đợi chờ man mác, mơ hồ, băng khuâng. 3. Ai biết tình ai có đậm đà? Một chữ “mơ” đầy tình tứ trong câu thơ có nhạc điệu chơi vơi: “Mơ khách đường xa, khách đường xa”. Du khách hay thôn nữ Vĩ Giã? Chắc lại là giai nhân mà thi nhân từng mơ ước: “Áo em trắng quá nhìn không ra”. Vừa thực vừa mộng. Con người của thực tại hay con người trong hoài niệm? Sương khói của bến sông trăng hay miệt vườn Vĩ Giã đã làm mờ nhân

ảnh của giai nhân? Trong cảnh có tình. Trong tình có màn sương khói, một thứ tình yêu kín đáo, e dè, thiết tha: “Ở đây sương khói mờ nhân ảnh Ai biết tình ai có đậm đà?” Toàn bài thơ có 4 từ “ai” đại từ phiếm chỉ cùng xuất hiện trong các câu hỏi tu từ, không chỉ góp phần tạo nên âm điệu lâng lâng, ngỡ ngàng mà còn dẫn hồn người đọc nhớ về một miền dân ca Huế man mác sâu lắng, bồi hồi, thiết tha: “Núi Truối ai đắp mà cao, Sông Hương ai bồi, ai đào mà sâu? Nong tằm ao cá nường dâu Đò xưa bến cũ nhớ câu hẹn hò...” Kết luận “Đây thôn Vĩ Giã” ngỡ là một bài thơ tả cảnh, nhưng đích thực là một bài thơ tình - tình trong mộng tưởng. Cảnh rất đẹp, rất hữu tình, âm điệu thiết tha, tình tứ. Tình cũng rất đẹp nhưng chỉ là mộng ảo. Bến sông trăng còn đó, nhưng con thuyền tình có kịp chở trăng về tối nay? Xa với, mệnh mệnh. Áo trắng giai nhân, màu trắng trong trinh nữ ấy đã trở thành hoài niệm trong miền thương nhớ của thi sĩ đa tình mà nhiều bất hạnh. “Đây thôn Vĩ Giã” là bài thơ để ta nhớ và ta thương.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh (chị) phân tích bài thơ Vội vàng tác giả Xuân Diệu

Dàn bài phân tích bài thơ Vội Vàng: 1. ĐOẠN MỘT “Tôi” muốn bộc bạch với mọi người, với cuộc đời. (thơ mới). Tôi muốn “tắt nắng” “buộc gió”, muốn đoạt quyền của tạo hoá, thiên nhiên, để giữ lại hương vị, màu sắc, giữ lại cái đẹp của cuộc đời. Cuộc sống trần thế: hoa đồng nội xanh rì, lá cành tơ, khúc tình si, ánh sáng hàng mi, ngon như cặp môi gần... Cái đẹp say đắm của mùa xuân, tình yêu và tuổi trẻ; nhân vật trữ tình như đang ngây ngất trước cuộc sống thiên đường nơi trần thế. Cuộc đời đẹp lắm, đáng sống, đáng yêu lắm! Hãy tận hưởng cuộc đời đẹp ấy ngay trần thế này! Cần gì phải lên tiên (ý thơ Thế Lữ). 2. ĐOẠN HAI Mùa xuân: thời xuân sắc nhất của tuổi trẻ, cảnh vật (nào ong bướm, tuần tháng mật, hoa đồng nội, lá cành tơ, khúc tình si, tháng giêng, cặp môi gần) Nhưng mùa xuân còn là dấu hiệu của bước chuyển thời gian: “Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già” Mùa xuân gắn liền với cái đẹp của tình yêu, tuổi trẻ, của cảnh vật, nên “mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất” - Mùa xuân gắn liền với tuổi trẻ, tình yêu, song quy luật cuộc đời, tuổi trẻ không tồn tại mãi, nhà thơ xót xa, tiếc nuối nên bằng khuông tôi tiếc cả đất trời Nhà thơ không quan niệm thời gian tuần hoàn (thời gian liên tục, tái diễn, lặp đi lặp lại, quan niệm lấy sinh mệnh vũ trụ làm thước đo thời gian) Quan niệm của nhà thơ về quy luật thời gian: Thời gian như một dòng chảy xuôi chiều, một đi không bao giờ trở lại. Nhà thơ lấy sinh mệnh cá nhân con người làm thước đo thời gian, lấy thời gian hữu hạn của đời người để đo đếm thời gian của vũ trụ. Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại Cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu là cảm nhận mất mát, hẫng hụt: Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt Hiện tại đang lìa bỏ để trở thành quá khứ, được hình dung như một cuộc chia li Mỗi sự vật trong đời sống tự nhiên như đang ngậm ngùi tiễn biệt một phần đời của chính nó. Tạo nên sự phai tàn của từng cá thể. Con gió xinh thì thào trong lá biếc Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi? Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa + Giá trị của cuộc sống cá thể, mỗi khoảnh khắc trong cuộc đời con người đều quý giá, thiêng liêng + Con người phải biết quý từng giây, từng phút của đời mình! Biết làm cho từng khoảnh khắc của đời

mình tràn đầy ý nghĩa thiêng liêng! 3. ĐOẠN BA - Ta muốn ôm.. - Ta muốn riết... - say, mê, đắm... Cảm xúc tràn trề, ào ạt, vô vấp hăm hở... động từ mạnh, tăng tiến dần... Một chuỗi câu lặp lại: ta muốn... ta muốn... -Tiếng lòng khao khát, mãnh liệt của chủ thể trữ tình, gắn với mỗi ước muốn là một biểu hiện cụ thể của trạng thái: “Cho chếnh choáng...” “Cho đã đầy...” “Cho no nê...” Tận hưởng cuộc sống thanh tân tươi trẻ: Sự sống mới bắt đầu mơn mơn Mây đưa và gió lượn... Cỏ rạng, mùi thơm, ánh sáng, thời tươi xuân hồng, cái hôn... Vội vàng chạy đua với thời gian, thể hiện khao khát sống mãnh liệt, cuồng nhiệt chưa từng thấy! của cái “tôi” thi sĩ. +lí lẽ: vì sao phải sống vội vàng? Tràn thể như một thiên đường , bày sẵn bao nguồn hạnh phúc kì thú! Con người chỉ có thể tận hưởng hạnh phúc ấy khi đang còn trẻ; mà tuổi trẻ lại vô cùng ngắn ngủi! Vậy chỉ còn một cách là chạy đua với thời gian! phải “vội vàng” để sống, để tận hưởng! + Cảnh thiên nhiên quyến rũ, tình tứ, kì thú: Cửa ong bướm này đây tuần tháng mật Tháng giêng ngon như một cặp môi gần Cảnh vật mang tình người tràn trề xuân sắc, Xuân Diệu miêu tả cảnh vật bằng cảm xúc và cái nhìn trẻ trung! của “Cặp mắt xanh non và biếc rờn”! Khai thác vẻ xuân tình của cảnh vật và nhà thơ trút cả vào cảnh vật xuân tình của mình! + Quan niệm mới mẻ, độc đáo của Xuân Diệu: giá trị lớn nhất của đời người là tuổi trẻ! Hạnh phúc lớn nhất của tuổi trẻ là tình yêu! Đó là cái nhìn tích cực giàu giá trị nhân văn! 4. CHỦ ĐỀ Bài thơ miêu tả cuộc đời đẹp lắm, đáng sống, đáng yêu. Để từ đó nhà thơ bày tỏ nhận thức mới về thời gian, tình yêu, tuổi trẻ và giục già sống hết mình, mãnh liệt để tận hưởng cuộc đời này! III. CÙNG CỐ - Cái tôi của Xuân Diệu điển hình cho thời đại mới: + Cách cảm nhận cái đẹp của cuộc đời + Quan niệm về thời gian, tuổi trẻ + Thể hiện cách sống cuồng nhiệt, say sưa luyện tập + Hình ảnh thiên nhiên, sự sống quen thuộc quanh ta được tác giả cảm nhận: Mỗi buổi sớm thần vui hằng gõ cửa => niềm vui cuộc đời được thần thánh hoá. Tháng giêng ngon... cảm nhận bằng cảm giác nhục thể! hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi Cách miêu tả như giải bày, mời mọc mọi người hãy tận hưởng thiên đường trần thế của cuộc đời này! + Khát khao giao cảm với đời, với vẻ đẹp của thiên nhiên chính là để khẳng định vẻ đẹp của con người. Mùa xuân cũng nồn nà, tươi tắn như con người! Qua cách nhìn trẻ trung của cặp mắt “xanh non, biếc rờn” của thi sĩ! + Hồn thơ yêu đời, yêu sống đến cuồng quýt, vội vàng, giục già, tha thiết mời gọi... hãy sống hết mình, mãnh liệt, cuồng nhiệt, để tận hưởng...

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận của em về bức tranh thiên nhiên và bức tranh tâm trạng trong bài thơ Tràng Giang của Huy Cận

Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà. Ngay từ thi đề, nhà thơ đã khéo gợi lên vẻ đẹp cổ điển lại hiện đại cho bài thơ. “Tràng giang” là một cách nói chệch đầy sáng tạo của Huy Cận. Hai âm “anh” đi liền nhau đã gợi lên trong người đọc cảm giác về con sông, không chỉ dài vô cùng mà còn rộng mênh mông, bát ngát. Hai chữ “tràng giang” mang sắc thái cổ điển trang nhã, gợi liên tưởng về dòng Trường giang trong thơ Đường thi, một dòng sông của muôn thuở vĩnh hằng, dòng sông của tâm tưởng. Tứ thơ “Tràng giang” mang nét cổ điển như thơ xưa: Nhà thơ thường ẩn đằng sau cái mênh mông sóng nước, không như các nhà thơ mới thường thể hiện cái tôi của mình. Nhưng nếu các thi nhân xưa tìm đến thiên nhiên để mong hoà nhập, giao cảm, Huy Cận lại tìm về thiên nhiên để thể hiện nỗi ưu tư, buồn bã về kiếp người cô đơn, nhỏ bé trước vũ trụ bao la. Đó cũng là vẻ đẹp đầy sức quyến rũ của tác phẩm, ẩn chứa một tinh thần hiện đại. Câu đề từ giản dị, ngắn gọn với chỉ bảy chữ nhưng đã thu tóm được cảm xúc chủ đạo của cả bài: “Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài”. Trước cảnh “trời rộng”, “sông dài” sao mà bát ngát, mênh mông của thiên nhiên, lòng con người dấy lên tình cảm “bâng khuâng” và nhớ. Từ láy “bâng khuâng” được sử dụng rất đặc địa, nó nói lên được tâm trạng của chủ thể trữ tình, buồn bã, u sầu, cô đơn, lạc lõng. Và con “sông dài”, nghe miên man tít tắp ấy cứ vỗ sóng đều đặn khắp các khổ thơ, cứ cuộn sóng lên mãi trong lòng nhà thơ làm rung động trái tim người đọc. Và ngay từ khổ thơ đầu, người đọc đã bắt gặp những con sóng lòng đầy ưu tư, sầu não như thế: Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp, Con thuyền xuôi mái nước song song. Thuyền về nước lại sầu trăm ngả Cúi một cành khô lạc mấy dòng. Vẻ đẹp cổ điển của bài thơ được thể hiện khá rõ ngay từ bốn câu đầu tiên này. Hai từ láy nguyên “điệp điệp”, “song song” ở cuối hai câu thơ mang đậm sắc thái cổ kính của Đường thi. Và không chỉ mang nét đẹp ấy, nó còn đầy sức gợi hình, gợi liên tưởng về những con sóng cứ loang ra, lan xa, gối lên nhau, dòng nước thì cứ cuốn đi xa tận nơi nào, miên man miên man. Trên dòng sông gợi sóng “điệp điệp”, nước “song song” ấy là một “con thuyền xuôi mái”, lững lờ trôi đi. Trong cảnh có sự chuyển động là thế, nhưng sao

chỉ thấy vẻ lặng tờ, mênh mông của thiên nhiên, một dòng “tràng giang” dài và rộng bao la không biết đến nhường nào. Dòng sông thì bát ngát vô cùng, vô tận, nỗi buồn của con người cũng đầy ắp trong lòng Thuyền về nước lại sâu trăm ngả Cúi một càn khôn lạc mấy dòng. Thuyền và nước vốn đi liền nhau, thuyền trôi đi nhờ nước xô, nước vỗ vào thuyền. Thế mà Huy Cận lại thấy thuyền và nước đang chia lìa, xa cách “thuyền về nước lại”, nghe sao đầy xót xa. Chính lẽ vì thế mà gọi nên trong lòng người nỗi “sâu trăm ngả”. Từ chỉ số nhiều “trăm” hô ứng cùng từ chỉ số “mấy” đã thổi vào câu thơ nỗi buồn vô hạn. Tâm hồn của chủ thể trữ tình được bộc lộ đầy đủ nhất qua câu thơ đặc sắc: “Cúi một càn khôn lạc mấy dòng”. Huy Cận đã khéo dùng phép đảo ngữ kết hợp với các từ ngữ chọn lọc, thể hiện nỗi cô đơn, lạc lõng trước vũ trụ bao la. “Một” gợi lên sự ít ỏi, nhỏ bé, “càn khôn” gợi sự khô héo, cạn kiệt nhựa sống, “lạc” mang nỗi sầu vô định, trôi nổi, bấp bênh trên “mấy dòng” nước thiên nhiên rộng lớn mênh mông. Càn khôn đó trôi dạt đi nơi nào, hình ảnh giản dị, không tô vẽ mà sao đầy rợn ngợp, khiến lòng người đọc cảm thấy trống vắng, đơn côi. Nét đẹp cổ điển “tả cảnh ngụ tình” thật khéo léo, tài hoa của tác giả, đã gợi mở về một nỗi buồn, u sầu như con sóng sẽ còn vỗ mãi ở các khổ thơ còn lại để người đọc có thể cảm thông, thấu hiểu về một nét tâm trạng thường gặp ở các nhà thơ mới. Nhưng bên cạnh đó ta cũng nhìn ra một vẻ đẹp hiện đại rất thi vị của khổ thơ. Đó là ở cách nói “Cúi một càn khôn” thật đặc biệt, không chỉ thu tóm cảm xúc của toàn khổ, mà còn hé mở tâm trạng của nhân vật trữ tình, một nỗi niềm đơn côi, lạc lõng. Nỗi lòng ấy được gợi mở nhiều hơn qua hình ảnh quạnh vắng của không gian lạnh lẽo: Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều. Hai từ láy “lơ thơ” và “đìu hiu” được tác giả khéo sắp xếp trên cùng một dòng thơ đã vẽ nên một quang cảnh vắng lặng. “Lơ thơ” gợi sự ít ỏi, bé nhỏ “đìu hiu” lại gợi sự quạnh quẽ. Giữa khung cảnh “cồn nhỏ”, gió thì “đìu hiu”, một khung cảnh lạnh lẽo, tiêu điều ấy, con người trở nên đơn côi, rợn ngợp đến độ thốt lên “Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều”. Chỉ một câu thơ mà mang nhiều sắc thái, vừa gợi “đâu đó”, âm thanh xa xôi, không rõ rệt, có thể là câu hỏi “đâu” như một nỗi niềm khao khát, mong mỏi của nhà thơ về một chút sự hoạt động, âm thanh sự sống của con người. Đó cũng có thể là “đâu có”, một sự phủ định hoàn toàn, chung quanh đây chẳng hề có chút gì sống động để xua bớt cái tịch liêu của thiên nhiên. Đôi mắt nhân vật trữ tình nhìn theo nắng, theo dòng trôi của sông: “Nắng xuống, trời lên sâu chót vót, Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.” “Nắng xuống, trời lên” gợi sự chuyển động, mở rộng về không gian, và gợi cả sự chia lìa: bởi nắng và trời mà lại tách bạch khỏi

nhau. “sâu ***t vót” là cảnh diễn đạt mới mẻ, đầy sáng tạo của Huy Cận, mang một nét đẹp hiện đại. Đôi mắt nhà thơ không chỉ dừng ở bên ngoài của trời, của nắng, mà như xuyên thấu và cả vũ trụ, cả không gian bao la, vô tận. Cõi thiên nhiên ấy quả là mệnh mông với “sông dài, trời rộng”, còn những gì thuộc về con người thì lại bé nhỏ, cô đơn biết bao: “bến cô liêu”. Vẻ đẹp cổ điển của khổ thơ hiện ra qua các thi liệu quen thuộc trong Đường thi như: sông, trời, nắng, cuộc sông cón người thì buồn tẻ, chán chường với “vân chỢ chiều”, mọi thứ đã tan rã, chia lìa. Nhà thơ lại nhìn về dòng sông, nhìn cảnh xung quanh mong mỏi có chút gì quen thuộc mang lại hơi ấm cho tâm hồn đang chìm vào giá lạnh, về cô đơn. Nhưng thiên nhiên đã đáp trả sự khao khát ấy bằng những hình ảnh càng quanh quẽ, điều hiu: Bèo dạt về đâu, hàng nổi hàng, Mệnh mông không một chuyến đò ngang. Không cần gợi chút niềm thân mật, Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng. Hình ảnh cánh bèo trôi bồng bênh trên sông là hình ảnh thường dùng trong thơ cổ điển, nó gợi lên một cái gì bấp bênh, nổi trôi của kiếp người vô định giữa dòng đời. Nhưng trong thơ Huy Cận không chỉ có một hay hai cánh bèo, mà là “hàng nổi hàng”. Bèo trôi hàng hàng càng khiến lòng người rợn ngợp trước thiên nhiên, để từ đó cõi lòng càng đau đớn, cô đơn. Bên cạnh hàng nổi hàng cánh bèo là “bờ xanh tiếp bãi vàng” như mở ra một không gian bao la vô cùng, vô tận, thiên nhiên nối tiếp thiên nhiên, dường như không có con người, không có chút sinh hoạt của con người, không có sự giao hoà, nối kết: Mệnh mông không một chuyến đò ngang Không cần gợi chút niềm thân mật. Tác giả đưa ra cấu trúc phủ định. “...không...không” để phủ định hoàn toàn những kết nối của con người. Trước mắt nhà thơ giờ đây không có chút gì gợi niềm thân mật để kéo mình ra khỏi nỗi cô đơn đang bao trùm, vây kín, chỉ có một thiên nhiên mệnh mông, mệnh mông. Cầu hay chuyến đò ngang, phương tiện giao kết của con người, dường như đã bị cõi thiên nhiên nhấn chìm, trôi đi nơi nào. Huy Cận lại khéo vẽ nét đẹp cổ điển và hiện đại cho bầu trời trên cao: Lốp lốp mây cao đùn núi bạc, Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa. Bút pháp chấm phá với “mây cao đùn núi bạc” thành “lốp lốp” đã khiến người đọc tưởng tượng ra những núi mây trắng được ánh nắng chiếu vào như dát bạc. Hình ảnh mang nét đẹp cổ điển thật trữ tình và lại càng thi vị hơn khi nó được khơi nguồn cảm hứng từ một tứ thơ Đường cổ của Đỗ Phủ: Mặt đất mây đùn cửa ải xa. Huy Cận đã vận dụng rất tài tình động từ “đùn”, khiến mây như chuyển động, có nội lực từ bên trong, từng lớp từng lớp mây cứ đùn ra mãi. Đây cũng là một nét thơ đầy chất hiện đại, bởi nó đã vận dụng sáng tạo từ thơ cổ điển quen thuộc. Và nét hiện đại càng bộc lộ rõ hơn qua dấu hai chấm thần tình

trong câu thơ sau. Dấu hai chấm này gợi mối quan hệ giữa chim và bóng chiều: Chim nghiêng cánh nhỏ kéo bóng chiều, cùng sa xuống mặt tràng giang, hay chính bóng chiều sa, đè nặng lên cánh chim nhỏ làm nghiêng lệch cả đi. Câu thơ tả không gian nhưng gợi được thời gian bởi nó sử dụng “cánh chim” và “bóng chiều”, vốn là những hình tượng thẩm mỹ để tả hoàng hôn trong thơ ca cổ điển. Nhưng giữa khung cảnh cổ điển đó, người đọc lại bắt gặp nét tâm trạng hiện đại: Lòng quê dợn dợn vời con nước, Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà. “Dợn dợn” là một từ láy nguyên sáng tạo của Huy Cận, chưa từng thấy trước đó. Từ láy này hô ứng cùng cụm từ “vời con nước” cho thấy một nỗi niềm băng khuâng, cô đơn của “lòng quê”. Nỗi niềm đó là nỗi niềm nhớ quê hương khi đang đứng giữa quê hương, nhưng quê hương đã không còn. Đây là nét tâm trạng chung của nhà thơ mới lúc bấy giờ, một nỗi lòng đau xót trước cảnh mất nước. Bên cạnh tâm trạng hiện đại ấy là từ thơ cổ điển được gợi từ câu thơ: “Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai” của Thôi Hiệu. Xưa Thôi Hiệu cần vịn vào sóng để mà buồn, mà nhớ, còn Huy Cận thì buồn mà không cần ngoại cảnh, bởi từ nỗi buồn nó đã sâu sắc lắm rồi. Thế mới biết tấm lòng yêu quê hương thấm thiết đến nhường nào của nhà thơ hôm nay. Cả bài thơ vừa mang nét đẹp cổ điển, vừa mang nét hiện đại. Vẻ đẹp cổ điển được thể hiện qua lối thơ bảy chữ mang đậm phong vị Đường thi, qua cách dùng từ láy nguyên, qua việc sử dụng các thi liệu cổ điển quen thuộc như: mây, sông, cánh chim... Và trên hết là cách vận dụng các tứ thơ cổ điển, gợi cho bài thơ không khí cổ kính, trầm mặc của thơ Đường. Vẻ đẹp hiện đại lan toả qua các câu chữ sáng tạo, độc đáo của nhà thơ như “sâu ***t vót”, dấu hai chấm thần tình. Nhưng vẻ đẹp ấy đọng lại cuối cùng là tâm trạng nhớ quê hương ngay khi đứng giữa quê hương, nét tâm trạng hiện đại của các nhà tri thức muốn đóng góp sức mình cho đất nước mà đành bất lực, không làm gì được. Bài thơ sẽ còn mãi đi vào lòng người với phong cách tiêu biểu rất “Huy Cận”, với vẻ đẹp cổ điển trang nhã sâu lắng và vẻ đẹp hiện đại mang nặng một tấm lòng yêu nước, yêu quê hương.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Về thiên nhiên trong bài thơ Tràng Giang của Huy Cận

I. Mở bài: Giới thiệu Huy Cận và bài thơ Tràng giang. II. Thân bài: 1. Cảm hứng chủ đạo được thi nhân nói rõ ở câu đề từ: “bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài”. Một thiên nhiên bao la mênh mông, một dòng sông dài không rõ đầu là nguồn đâu là cửa sông. Một nỗi niềm “bâng khuâng”, một tấm lòng tha thiết “nhớ” đứng trước vũ trụ, nhìn “trời rộng” và ngắm “sông dài”. 2. Bài thơ có 4 khổ, mỗi khổ như 1 bài thất ngôn tứ tuyệt hoàn chỉnh. Cảnh và tình giao hòa, cảnh đẹp mà buồn man mác. - Khổ một, sóng gợn buồn, từng lớp từng lớp như lan tỏa “điệp điệp”, lòng người. Con thuyền và vệt nước song song: “thuyền về nước lại” gợi 1 nỗi buồn chia phôi “sầu trăm ngả”. Một cánh cù khô trôi trên tràng giang tượng trưng cho sự chết chóc, chia lìa. Văn thơ đầy ám ảnh. - Khổ 2 gợi tả 1 không gian mênh mông, vắng lặng. Cồn nhỏ thì “lơ thơ”. Gió nhẹ và buồn đìu hiu: “lơ thơ cồn nhỏ, gió đìu hiu”. Khác nào câu thơ trong “Chinh phụ ngâm”: “Non kì quạnh quẽ trăng treo - Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò?”. Các từ láy: lơ thơ, đìu hiu; văn lừng: nhỏ - gió gợi cả cái hắt hiu, buồn tha thiết. Không 1 âm thanh, 1 tiếng động, 1 tiếng vọng nào từ làng xa. Bầu trời thăm thẳm như soi xuống đáy tràng giang, không gian 2 chiều “sâu chót vót”. Con người càng nhỏ bé, cô đơn trước 1 không gian: “sông dài, trời rộng, bến cô liêu”. Câu thơ bảy từ với ba nét vẽ. Thật hàm súc cổ điển. - Khổ 3 lại nói về tràng giang. Không cầu cũng không đò. Sông đã dài lại thêm mênh mông. Cảnh đôi bờ rất đẹp nhưng vẫn thăm sâu một nỗi buồn xa vắng: “lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng”. Trung tâm của bức tranh là “bèo dạt”. Chẳng có mây trôi, chỉ có “bèo dạt về đâu hàng nối hàng”. Một nét vẽ tượng trưng thứ hai đem đến liên tưởng những kiếp người lưu lạc, trên dòng đời. Đúng là sâu nhân thế, vạn cổ sâu như 1 nhà thơ lãng mạn thường nói: “có phải sâu vạn cổ Chết trong hồn chiều nay?” (Chiều - Hồ Dzếch) Hai tiếng “về đâu” gợi tả 1 nỗi buồn mơ hồ, ngơ ngác. Chỉ biết hỏi mình chẳng biết hỏi ai. Cô đơn và buồn đến thế là cùng! - Khổ 4 nói về hoàng hôn: “lớp lớp mây cao đùn núi bạc, Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa, Lòng quê dợn dợn non nước, Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà” 1 cái nhìn xa vời đến mọi phía chân trời. Cánh chim như chở nặng bóng chiều đang nghiêng cánh nhỏ. Mây lớp lớp đùn lên như những núi bạc. Cảnh tượng tráng lệ. Cánh chim nhỏ nhoi tương

phản với bầu trời bao la,với lớp lớp núi mây bạc nhằm đặc tả nỗi cô đơn.Chữ “đùn”gợi nhớ 1 tứ thơ Đường “Tái thượng phong vân tiếp địa âm”(thu hứng)
- Nguyễn Công Trứ dịch: “Mặt đất mây đùn cửa đi Hoàng hôn phủ mờ tràng giang.Con nước làm xúc động lòng quê.Nhà thơ Thôi Hiệu vào 13 thế kỉ trước,đứng trên lầu Hoàng hạc,ngắm sông Hán Dương,lòng thổn thức “trên sông khói sóng cho buồn lòng ai”.Với Huy Cận,chiều nay trên tràng giang,nỗi buồn nhớ quê nhà nhân lên nhiều lần thấm thía : “k khói hoàng hôn cũng nhớ nhà”.Nỗi nhớ quê,nhớ nhà mênh mang như gửi về mọi phía chân trời và đang trôi theo tràng giang. III.Kết bài: chốt ý

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh/ chị phân tích bài thơ vội vàng của tác giả Xuân Diệu

Xuân Diệu yêu đời, tha thiết với cuộc sống, muốn tận hưởng những giây phút của tuổi trẻ, của mùa xuân (mùa xuân của đất trời và mùa xuân của lòng người) nên thi sĩ “vội vàng”. Thái độ vội vàng này chắc chắn là có chịu ảnh hưởng của các nhà thơ lãng mạn phương Tây. “Ôi đau đớn! Ôi đau đớn! Thời gian ăn cuộc đời” (Oh douleur! Oh douleur! Le temps mange la vie) (Bô-đơ-le) Có điều là Xuân Diệu không truyền đến cho người đọc niềm đau đớn “trước sự vận động của thời gian như Baudelaire mà chỉ bộc lộ nỗi cuống quýt vội vàng” trước “thời gian không đứng đợi”: “Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất; Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi.” Xuân Diệu mê hoặc người đọc bằng cử-chỉ-thi-sĩ chứ không phải bằng thái độ ngông cuồng. Nhà thơ cảm nhận thời gian trôi đi bằng ánh sáng, màu sắc và hương thơm, khiến cho người đọc cảm nhận được niềm say mê yêu đời, lạc quan của nhà thơ chứ không phải nỗi tuyệt vọng. Cũng chính nội lực mạnh mẽ đó đã phá vỡ hết những khuôn sáo ước lệ của “thơ cũ”, không còn đâu là số chữ, số câu, niêm luật nghiêm ngặt của câu thơ Đường ngự trị hàng ngàn năm trên thi đàn Việt Nam. Những hình ảnh, thanh âm của đời sống tràn vào thơ tự nhiên, dòng tâm tư tuôn chảy dào dạt, hồn nhiên như nhịp điệu của thời gian. Trẻ trung quá! Tươi thắm quá! Ngọt lành quá! “Của ong bướm này đây tuần tháng mật; Này đây hoa của đồng nội xanh rì; Này đây lá của cành tơ phơ phất Của yến anh này đây khúc tình si...” Và trong khoảnh khắc xúc cảm cao độ, trong ánh chớp của trí tuệ, nhà thơ đã sáng tạo được một hình tượng thơ kỳ tuyệt: “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần” Sự thèm khát đến vô biên của thi sĩ Xuân Diệu không chỉ là sự hưởng lạc mà còn hướng đến sự giao cảm với tuổi trẻ nên từ “Tôi” đã chuyển thành “Ta”. Sự biến hóa của đại từ ấy có lẽ là diễn ra trong vô thức: “Ta muốn ôm Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn; Ta muốn riết mây đưa và gió lượn, Ta muốn say cánh bướm với tình yêu, Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều...” Nét riêng của thơ Xuân Diệu đã trở thành phong cách là xúc cảm bằng cảm giác, nhà thơ đã huy động các giác quan mà tạo hóa đã ban cho để tận hưởng những giây phút kỳ diệu của đời sống. Chính những cảm giác lạ lùng của thi sĩ đã tạo ra sức hấp dẫn mê li của thơ Xuân Diệu. Thị giác thì nhạy cảm với màu sắc “này

đây hoa của đồng nội xanh rì”, khứu giác thì “ngửi” được hương... thời gian “mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi”, thính giác thì nghe được lời cây cỏ gió mây “con gió xinh thì thào trong lá biếc”, xúc giác thì trần tục đó rồi thánh thiện đó “Ta muốn ôm... Ta muốn riết mây đưa và gió lượn”, vị giác thì, hỡi ôi, mùa xuân cũng ngon như môi, như má thiếu nữ “hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi!”. “Tôi rất sợ sự lạnh nhạt, sợ dĩ tôi tha thiết như vậy, là muốn xứng đáng với lòng bạn thiết tha. Tôi gửi tâm hồn tôi cho những người trẻ tuổi và nhất là trẻ lòng; những “Thơ thơ” cũng là những cái bóng lười hay những cơn buốt môi, vì đã uống tham lam vào tuổi của mặt trời, đã ăn hàm hồ vào trái của mùa xuân. Và khi nào người ta đã xua tay không còn khát thèm, là lúc người ta đã không còn vui sống nữa...” (Xuân Diệu). Có lần đến thăm Xuân Diệu, tôi có hỏi nhà thơ “Nếu sau này (vì hồi đó thơ tình của Xuân Diệu hãy còn là trái cấm) thơ lãng mạn của anh được đưa vào sách giáo khoa thì anh ưa chọn bài nào?”. Xuân Diệu trả lời ngay: Bài “Vội vàng”. Hôm nay, bài thơ “Vội vàng” của thi sĩ Xuân Diệu đã được đưa vào sách giáo khoa văn học bậc phổ thông trung học, chắc nhà thơ đang “si tình đến ngất ngư” ở thế giới bên kia cũng cảm thấy êm ái nơi trái tim.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài thơ vội vàng của tác giả Xuân Diệu

Trong “Nhà văn hiện đại”, nhà phê bình, nghiên cứu văn học Vũ Ngọc Phan đã viết : “Với những nguồn cảm hứng mới : yêu đương và tuổi xuân, dù lúc vui hay lúc buồn, Xuân Diệu cũng ru thanh niên bằng giọng yêu đời thắm thía”. “Vội vàng” là bài thơ độc đáo nhất, “mới nhất” của thi sĩ Xuân Diệu in trong tập “Thơ thơ”(1933-1938)- đóa hoa đầu mùa đầy hương sắc làm rạng danh một tài thơ thế kỉ - “là tiếng nói của một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt. Nhưng đằng sau những tình cảm ấy có cả một quan niệm nhân sinh mới chưa thấy trong thơ ca truyền thống”- giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh. Mỗi lần những dòng thơ trên, nhạc điệu “Vội vàng” cứ ngân vang, dào dạt mãi trong lòng ta, Tình yêu đời, yêu sống như tát mãi không bao giờ cạn... Cảm thức về thời gian, về mùa xuân, về tuổi trẻ,... như những lớp sóng vỗ vào tâm hồn ta. Nhà thơ phát hiện có một thiên đường ngay trên mặt đất này, hơn nữa ngay trong tầm tay của mỗi người bình thường chúng ta. Đây đây hoa thơm, trái ngọt của mùa xuân thắm tươi đang chào mời chúng ta đó, đúng là “Thời trần thức thức sẵn bày”: Của ong bướm này đây tuần tháng mật Đây đây hoa của đồng nội xanh rì Đây đây lá của cành tơ phơ phất Của yến anh này đây khúc tình si... Ôi, sao người ta cứ đi tìm bông lai ở tận đâu đâu, cứ đi kiếm Niết bàn cực lạc ở mãi chốn mộng lung, hão huyền nào! Nó ở ngay cuộc sống quanh ta đây, ngay trong giây phút hiện tại đây. Nó là cái hiện hữu, là cái nhồn tiền. Hường ngay đi! Ngắm nhìn, ôm ấp ngay đi, còn chờ gì nữa! Thực ra thế giới tươi đẹp này, vườn xuân mơn mớn này, đâu phải bây giờ mới có. Nhưng có mà mắt ta không nhìn thấy thì cũng như là không có. Nhà thơ không tạo ra thế giới mới, nhưng có con mắt mới, Xuân Diệu gọi là “cặp mắt xanh non”. Thoát khỏi hệ thống ước lệ có tính phi ngã của văn chương cổ, cặp mắt xanh non “Thơ mới” – tiêu biểu hơn hết là Xuân Diệu – ngơ ngác, vui sướng như lần đầu tiên trông thấy trời xanh, hoa lá, bướm ong, cái gì cũng lạ, cũng đẹp, cũng non tươi, cái gì cũng mê, cũng say,... Nhưng đối với Xuân Diệu, thế giới này đẹp nhất, mê hồn nhất vẫn là vì có con người, con người giữa tuổi trẻ và tình yêu. Thơ xưa lấy thiên nhiên làm chuẩn cái đẹp của con người : “Phù dung như diện, liễu như mi” – mặt như hoa phù dung, lông mày như lá liễu. Xuân Diệu đưa ra một tiêu chuẩn khác: con

người hồng hào, mơn mớn giữa tuổi yêu đương là đẹp nhất. Ấy mới là chuẩn mực của mọi vẻ đẹp trên thế gian này. Con người là thước đo thẩm mỹ của vũ trụ. Vẻ đẹp con người trần thế là tác phẩm kì diệu nhất của tạo hóa, đó là ý nghĩa nhân bản của mỹ học Xuân Diệu. Tư tưởng mỹ học ấy đã giúp nhà thơ sáng tạo nên những hình ảnh rất Xuân Diệu : Và này đây ánh sáng chớp hàng mi Ánh sáng buổi sớm mai như phát ra từ cặp mắt đẹp vô cùng của nàng công chúa có tên là Bình Minh. Nàng vừa tỉnh giấc nồng suốt đêm qua, mắt chớp chớp hàng mi rồi bùng nổ ra muôn vạn hào quang. Trong “Trường ca” sau này, Xuân Diệu sẽ còn sử dụng thành công hình ảnh đó một lần nữa: “Mi của ánh sáng thật dài, tia của ánh sáng thật đượm (...). Con mắt điện quang thấu suốt muôn trùng.” Nhưng “Vội vàng” còn có một hình ảnh độc đáo đáng gọi là một sáng tạo tuyệt vời : Tháng giêng ngon như một cặp môi gần. Một hình ảnh táo bạo rất Xuân Diệu. Một vẻ đẹp rất trần gian nhưng chỉ có tạo hóa toàn năng mới làm được. Nó gần gũi, có tính nhục thể nữa, nhưng đồng thời lại rất đổi xa vời, xa vời như một cái gì vô cùng tinh khôi, trong trắng. Nhưng tạo hóa có sinh ra con người để mãi mãi hưởng lạc thú ở chốn địa đàng trần gian này đâu! Đời người có hạn. Tuổi xuân ngắn ngủi. Ôi, thời gian khắc nghiệt! Thực ra từ xa xưa, văn chương đã than thở về sự ngắn ngủi của kiếp người. Người ta gọi là “áng phù vân” hoặc là “bóng câu qua cửa sổ”. Nhưng hồi ấy, người ta vẫn ung dung, bình tĩnh. Vì cá nhân chưa tách khỏi cộng đồng, con người còn gắn làm một với vũ trụ, cho nên người chết chưa hẳn là hư vô, vẫn có thể cùng trời đất và cộng đồng tuần hoàn. Nhưng niềm tin ấy còn đâu nữa ở thế hệ các nhà thơ mới đã thức tỉnh ý thức cá nhân! Thế giới luôn luôn vận động, thời gian luôn luôn chảy trôi, có cái gì bền vững đâu, nhất là tuổi xuân, ngày xuân : Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất. Xuân Diệu viết bài thơ này khi mới ngoài hai mươi tuổi, nghĩa là còn rất trẻ. Người trai trẻ ấy nghĩ về mùa xuân như vậy, mới biết sức tàn phá của thời gian như thế nào và thi nhân sợ thời gian trôi qua nhanh như sao! Ở cái tuổi ấy, có lẽ ít người nghĩ thế và nhất là viết như thế để giải bày lòng mình trong thơ. Sự đối lập (đương tới *đương qua*), (*non già*) để đi đến một kết luận khẳng định về sự đồng nhất giữa mùa xuân và tác giả nói riêng hay con người nói chung. Mùa xuân trôi đi thì cuộc đời con người cũng chấm hết. Cảm thức về sự tàn phá của thời gian thật nhanh và sâu, được nâng lên như một triết lí nhân sinh của Xuân Diệu. Một con người bình thường không thể nghĩ về thời gian, không gian, sợ thời gian trôi nhanh đến mức như thế. Hẳn là trong ông có chứa chất bi kịch của nhà thơ lãng mạn trong thân phận một thi nhân mất nước lúc bấy

giờ, hay chính vì ông quá yêu cuộc sống nồng nhiệt và say đắm mà sợ thời gian cướp mất mùa xuân của mình? Cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu ở đây, thực ra, suy cho cùng, cũng chính là hệ quả tất yếu phải có của lòng yêu đời, yêu cuộc sống của ông. Thời gian cướp đi mùa xuân cũng có nghĩa là cướp mất tuổi trẻ của thi nhân. Đây chính là nỗi buồn, nỗi xót đau và lo lắng nhất của Xuân Diệu. Bởi chính ông là con người yêu quý tuổi trẻ nhất và lo sợ thời gian trôi nhanh thì tuổi trẻ sẽ không còn nữa. Điều đó được ông bộc lộ thật chân thành, tha thiết: Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật Không cho dài thời trẻ của nhân gian Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại! Làm sao cuộc đời con người lại có hai lần tuổi trẻ? Và khi thời gian đã trôi nhanh thì liệu tuổi trẻ có còn? Như vậy, “xuân vẫn tuần hoàn” thì cuộc sống còn có ý nghĩa gì khi tuổi trẻ đã hết? Với Xuân Diệu, cái quý nhất của đời người là tuổi trẻ. Tuổi trẻ là đẹp nhất, cuộc sống thời tuổi trẻ là hạnh phúc nhất, đáng sống nhất. Và điều ông lo sợ nhất là mất đi cái thời quý giá ấy của cuộc sống con người. Nếu không cò tuổi trẻ thì cuộc sống con người cũng chẳng còn : Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt. Qua cảm nhận về thời gian – cũng là qua nỗi băn khoăn của Xuân Diệu trước cuộc đời – ta thấy hiện lên cái đẹp nhất, hấp dẫn nhất trên cõi đời mà nhà thơ khao khát. Đó là tình yêu mùa xuân, yêu tuổi trẻ, yêu cuộc đời tha thiết như muốn sống mãi trong tuổi trẻ, trong mùa xuân của cuộc đời. Vậy thì làm thế nào bây giờ ? Phải cố níu giữ thời gian lại, giữ lấy hạnh phúc, giữ lại những vẻ đẹp của cuộc sống cho mình bằng những ý tưởng thật táo bạo : Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi. Nhưng không thể được! Vậy chỉ còn một cách thôi: hãy mau lên, vội vàng lên để tận hưởng những giây phút được sống tuổi xuân của mình giữa mùa xuân của cuộc đời, của vũ trụ : Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm Ta muốn ôm Cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn Ta muốn riết mây đưa và gió lượn Ta muốn say cánh bướm với tình yêu Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều Và non nước, và cây, và cỏ rạng Cho chênh chóang mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng, Cho no nê thanh sắc của thời tươi: - Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi! “Vội vàng” là một bài thơ rất Xuân Diệu. Xuân Diệu ở trái tim sôi sục, ở cặp mắt xanh non háo hức, ở sự khẳng định cái tôi trong quan hệ gần bó với đời, ở nhịp thơ hăm hở, cuống quýt, ở hình ảnh rất bạo đầy rẫy cảm giác và có tính sắc dục, ở cú pháp rất Tây phương và lối qua hàng hết sức thoải mái. Tất cả đều trở thành thơ và mỗi câu, mỗi chữ đều mang hơi thở nồng nàn say đắm của “ nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới” (Hòai

Thanh).

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Viết cảm nhận của em về bài thơ
Chiều tối (mộ - Hồ Chí Minh)

Hoàng hôn, chiều tối thường là cảm hứng của nhiều thi nhân. Mỗi người một tâm trạng, một hình thức thể hiện để bày tỏ nỗi lòng của mình trong tác phẩm. Thôi Hiệu (nhà thơ nổi tiếng đời nhà Đường ở Trung Quốc) viết: Quê hương khuất bóng hoàng hôn Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai. Nguyễn Du thể hiện tâm trạng khắc khoải của nhân vật trong thơ mình: Nay hoàng hôn đã ngày mai hôn hoàng. Thâm tâm thể hiện nỗi buồn chia li : Đưa người ta không đưa qua sông Sao có tiếng sóng ở trong lòng! Bóng chiều không thăm, không vàng vọt Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong? Hồ Chí Minh, người chiến sĩ, người thi sĩ đang còn bị giam hãm trong tù ngục cũng làm thơ nói về hoàng hôn, song cảm hứng thi ca trong bài “ Chiều tối” lại khác, cái khác là trong cảnh chiều tối vẫn có những nét tươi sáng, vẫn toát lên hình ảnh lạc quan : Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không Cô em xóm núi xay ngô tối Xay hết, lò than đã rực hồng. Cảnh chiều tối gợi lên cái buồn của sự hoang vắng. Trong không gian bao la của núi rừng, ánh hoàng hôn chỉ còn hiu hắt, trời tối dần, những cánh chim mỏi đang tìm về chốn ngủ. “ Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không”. Tất cả như cùng góp phần tạo thêm vẻ cô tịch của không gian. Giữa cái bao la, hắt hiu buồn ấy, người tù lại không buồn, trái lại, người tù lặng ngắm cảnh vật, lại tạo cho cảnh vật vốn buồn vắng ấy một sức sống, một sự ấm áp : Cô em xóm núi xay ngô tối Xay hết, lò than đã rực hồng. Từ bức tranh cô tịch của thiên nhiên, người họa sĩ, thi sĩ đã vận dụng sự quan sát và miêu tả bức tranh xã hội một cách chân thực, gần gũi như người trong cuộc. Hình ảnh người thôn nữ xay ngô tối bên lò than rực hồng mang lại sự ấm áp cho cuộc sống vùng sơn cước buổi hoàng hôn. Chưa hết, đằng sau, thấp thoáng trong bức tranh ấy còn có người tù nữa, một người chiến sĩ có con mắt nhìn hiện thực một cách sống động, nhìn sự vật theo hướng vận động, tạo nên sự tươi sáng, lạc quan của bức tranh chiều tối, gợi nên niềm vui vào lao động, vào đấu tranh, vào ngày mai tươi sáng. Đây không phải là hiện tượng hiếm thấy trong thơ Hồ Chí Minh, trong “ Nhật kí trong tù”. Chúng ta đã đọc nhiều bài thơ của Người, và chúng ta đã từng bắt gặp hình ảnh “ chòm sao đưa nguyệt vượt lên ngàn”, chúng ta đã từng thấy cảnh “ Mặc dù bị trói chân tay” nhưng vẫn thấy “ Chim

ca rộn núi hương bay ngát rừng” trong thơ của Người. Ngoài nét đẹp của bài thơ như đã phân tích, ta cũng nhận thấy ở đây một ý nghĩa nữa : tình yêu thiên nhiên và đặc biệt là lòng yêu quý, trân trọng con người lao động của Chủ tịch Hồ Chí Minh. ” Chiều tối” vì thế là một bài thơ hay, một bức tranh đẹp, một bài ca lao động của một con người yêu tự do, yêu thiên nhiên và yêu cuộc sống, của một nhà thơ, một chiến sĩ chiến đấu cho tự do. Người đó là nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc, là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích khổ cuối bài Tràng Giang của Huy Cận

Ý chính trong bài: “Lớp lớp mây cao đùn núi bạc Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều xa Lòng quê dợn dợn vời con nước Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà” *Phân tích thiên nhiên tạo vật qua tâm hồn Huy Cận: buồn nhưng cũng có khi bộc lộ một vẻ đẹp kì vĩ, nên thơ “Lớp lớp mây cao đùn núi bạc”. Mây trắng hết lớp này đến lớp khác như nhg~ búp bông trắng không lồ cứ liên tiếp nở ra, ánh trời chiều chiếu vào trông như những quả núi dát bạc mọc nên giữa nền trời cao xanh. - Chữ “đùn” rất tạo hình và gợi cảm - Hình ảnh cánh chim bay liệng tuy có gợi ra 1 chút ảm cúng cho cảnh vật nhưng vẫn không vơi đi được nỗi buồn của thi nhân. Bởi cánh chim chiều trông thơ Huy Cận có nét đặc sắc riêng của nó. + Cánh chim trong thơ Huy Cận xuất hiện giữa “lớp lớp mây cao đùn núi bạc” , đúng là cánh chim chiều trong “thơ mới” + Nó nhỏ nhoi, é bông, cô đơn và mông lung hơn trc cảnh sông nước mây trời bao la. + Nghệ thuật đối lập hình ảnh cánh chim nhỏ bé vs vũ trụ bao la ~> không gian như bát ngát và do đó cũng xa vắng buồn bã hơn. Tâm tư của thi nhân: - “Lòng quê dợn dợn vời con nước “: từ láy “dợn dợn” rất gợi cảm; “vời” là xa, “con nước” là thủy triều đang lên. “dợn dợn vời con nước” vừa là hình ảnh vừa là tâm trạng. Nó vừa tả sóng lan ra, vừa gợi cảm giác buồn cô đơn như đang trải ra vô tận. - Câu cuối: Nỗi buồn của nhà thơ trong chiều sâu thăm thẳm của nó cũng có nguyên nhân rất cụ thể, đó là nỗi buồn của ng` xa quê chạnh lòng nhớ tới quê hương, xứ sở. ~> Niềm thg nhớ quê hq của Huy Cận mãnh liệt, sâu sắc, cao độ, trở thành 1 tình cảm thường trực: sông càng vời rộng, nỗi buồn nhớ quê hq càng da diết, cháy bỏng -> 2 câu cuối khép vừa khép lại bức tranh phong cảnh vừa mở ra 1 nỗi lòng.*

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài thương vợ của Tú Xương

Thơ xưa viết về người vợ đã ít , mà viết về người vợ khi còn sống càng hiếm hoi hơn.Các thi nhân thường chỉ làm thơ khi người bạn trăm năm đã qua đời. Kể cũng là điều nghiệt ngã khi người vợ đi vào cõi thiên thu mới được bước vào địa hạt thi ca. Bà Tú Xương có thể đã phải chịu nhiều nghiệt ngã của cuộc đời nhưng bà lại có niềm hạnh phúc mà bao kiếp người vợ xưa không có được :Ngay lúc còn sống bà đã đi vào thơ ông Tú Xương với tất cả niềm thương yêu ,trân trọng của chồng .Trong thơ Tú Xương ,có một mảng lóc viết về người vợ mà bài Thương vợ là một trong những bài xuất sắc nhất. Tình thương vợ sâu nặng của Tú Xương thể hiện qua sự thấu hiểu nỗi vất vả gian lao và phẩm chất cao đẹp của người vợ. Câu thơ mở đầu nói hoàn cảnh làm ăn buôn bán của bà Tú .Hoàn cảnh vất vả ,lam lũ được gợi lên qua cách nói thời gian ,cách nêu địa điểm .Quanh năm là suốt cả năm ,không trừ ngày nào dù mưa hay nắng.Quanh năm còn là năm này tiếp năm khác đến chóng mặt , đến rã rời chứ đâu phải chỉ một năm . Địa điểm bà Tú buôn bán là mom sông ,cái doi đất nhô như lời giúi thiệu ,lại như một bối cảnh làm hiện lên hình bà Tú tần tảo ,tất bật ngược xuôi: Quanh năm buôn bán ở mom sông. Thấm thía nỗi vất vả ,gian lao của vợ,Tú Xương mượn hình ảnh con cò trong ca dao để nói về bà Tú .Có điều hình ảnh con cò trong ca dao đầy tội nghiệp mà hình ảnh con cò trong thơ Tú Xương còn tội nghiệp hơn.Con cò trong thơ Tú Xương không chỉ xuất hiện trong cái rợn ngợp của không gian (như con cò trong ca dao) mà cái rợn ngợp của thời gian. Chỉ bằng ba từ khi quăng vẳng tác giả đã nói lên được cả thời gian, không gian heo hút ,rợn ngợp ,chứa đầy lo âu cái rợn ngợp của thời gian , đã làm hao hụt cả ý thơ .So với câu ca dao :Con cò lặn lội bờ sông ,câu thơ của Tú Xương: Lặn lội thân cò khi quăng vẳng Là cả một sự sáng tạo .Cách đảo ngữ - đưa ra từ lặn lội lên đầu câu , cách thay từ - thay từ con cò bằng thân cò ,càng làm tăng nỗi vất vả gian truân của bà Tú.Từ thân cò gợi cả nỗi đau thân phận ,so với từ con của Tú Xương cũng sâu sắc ,thấm thía hơn. Nếu câu thơ thứ ba gợi nỗi vất vả đơn chiếc thì câu thứ tư lại làm rõ sự vật lộn với cuộc sống của bà Tú: Eo sèo mặt nước buổi đò đông Câu thơ gợi cảnh chen chúc ,bươn bả trên sông nước của những người buôn bán nhỏ.Sự cạnh tranh chưa đến mức sát phạt nhau nhưng

cũng không thiếu lời qua tiếng lại .Buổi dò đông đâu phải là ít lo âu ,nguy hiểm hơn khi quãng vắng.Trong ca dao ,người men\j từng dặn con : Con ơi nhớ lấy câu này / Sông sâu chớ lội , đò đầy chớ qua. “Buổi dò đông” không chỉ có những lời phàn nàn ,mè nheo , cau gắt , những sự chen lấn xô đẩy mà còn chứa đầy bất trắc hiểm nguy .Hai câu thực đối nhau về ngữ (khi quãng vắng đối với buổi dò đông) nhưng lại thừa tiếp nhau về ý để làm nổi bật sự vất vả gian truân của bà Tú: đã vất vả , đơn chiếc ,lại thêm sự bươn bả trong hoàn cảnh chen chúc làm ăn .Hai câu thực nói thực cảnh bà Tú đồng thời cho ta thấy thực tình của Tú Xương :tấm lòng xót thương da diết. Cuộc sống vất vả gian truân càng ngời lên phẩm chất cao đẹp của bà Tú .Bà là người đảm đang tháo vát: Nuôi đủ năm con với một chồng Mỗi chữ trong câu thơ Tú Xương đều chất chứa bao tình ý ,từ đủ trong nuôi đủ vừa nói số lượng ,vừa nói chất lượng .Bà Tú nuôi đủ cả con ,cả chồng , nuôi đảm bảo đến mức: “Cơm hai bữa : cá kho rau muống – Quà một chiều : khoai lang ,lúa ngô” (Thầy đồ dạy học). Trong hai câu luận ,Tú Xương một lần nữa cảm phục sự hy sinh rất mực của vợ: Năm nắng mười mưa dám quản công Ở câu thơ này , “nắng mưa” chỉ sự vất vả , “năm mười” là số lượng phiếm chỉ ,để nói số nhiều , được tách ra tạo nên một thành ngữ chéo (năm nắng mười mưa) vừa nói lên sự vất vả gian lao ,vừa thể hiện được đức tính chịu thương chịu khó ,hết lòng vì chồng vì con của bà Tú. Trong những bài thơ viết về vợ của Tú Xương ,bao giờ ta cũng bắt gặp hình ảnh hai người: bà Tú hiện lên phía trước , ông Tú khuất lấp ở phía sau ,nhìn tinh mới thấy .Khi đã thấy rồi thì ấn tượng thật sâu đậm. Ở bài thơ thương vợ cũng vậy. Ông Tú không xuất hiện trực tiếp nhưng vẫn hiển hiện trong từng câu thơ. Đằng sau cốt cách khôi hài , trào phúng là cả một tấm lòng ,không chỉ thương mà còn tri ân vợ.Về câu thơ Nuôi đủ năm con với một chồng,có người cho rằng ở đây ông Tú tự coi mình là một thứ con đặc biệt để bà Tú phải nuôi.Tú Xương đã không gộp mình với con để nói mà tách riêng ,con riêng rất rạch ròi là để ông tự riêng tri ân vợ. Nhà thơ không chỉ cảm phục ,biết ơn sự hy sinh rất mực của vợ mà ông còn tự trách , tự lên án bản thân . Ông không dựa vào duyên số để trút bỏ trách nhiệm.Bà Tú lấy ông là do duyên nhưng duyên một mà nợ hai.Tú Xương tự coi mình là cái nợ mà bà Tú phải gánh chịu.Nợ gấp đôi duyên,duyên ít nợ nhiều . Ông chửi thói đời bạc bẽo ,vì thói đời là một nguyên nhân sâu xa khiến bà Tú phải khổ.Nhưng Tú Xương cũng không đổ vấy cho thói đời .Sự hờ hững của ông với con cũng là một biểu hiện của thói đời bạc bẽo.Câu thơ tú Xương tự rửa mặt mình cũng là lời tự phán xét ,tự lên án: Có chồng hờ hững cũng như không Ở cái thời mà xã hội đã có luật không thành văn bản

đối với người phụ nữ: “xuất giá tòng phu” (lấy chồng theo chồng), đối với mỗi quan hệ vợ chồng thì “phụ xướng ,phụ tùy” (chồng nói ,vợ theo), thế mà có một nhà nho dám sòng phẳng với bản thân ,với cuộc đời,dám tự thừa nhận mình là quân ăn lương vợ ,không những đã biết nhận ra thiếu sót, mà còn dám tự nhận khuyết điểm .Một con người như thế chẳng đẹp lắm sao. Nhan đề Thương vợ chưa nói hết sự sâu sắc trong tình cảm của Tú Xương đối với vợ cũng như chưa thể hiện được đầy đủ vẻ đẹp nhân bản của hồn thơ Tú Xương. Ở bài thơ này,tác giả không chỉ thương vợ mà còn ơn vợ,không chỉ lên án “thói đời” mà còn tự trách. Nhà thơ dám tự nhận khuyết điểm ,càng thấy mình khiếm khuyết càng thương yêu ,quý trọng vợ hơn. Tình thương yêu ,quý trọng vợ là cảm xúc có phần mới mẻ so với những cảm xúc quen thuộc trong văn học trung đại .Cảm xúc mới mẻ đó lại được diễn tả bằng hình ảnh và ngôn ngữ quen thuộc của văn học dân gian ,chứng tỏ hồn thơ Tú Xương dù mới lạ , độc đáo vẫn rất gần gũi với mọi người ,vẫn có gốc rễ sâu xa trong tâm thức dân tộc.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài thơ Thu Điếu của Nguyễn Khuyến

Trong nền thơ ca dân tộc có nhiều bài thơ tuyệt hay nói về mùa thu. Riêng Nguyễn Khuyến đã có chùm thơ ba bài: “Thu vịnh”, “Thu ẩm” và “Thu điếu”. Bài thơ nào cũng hay cũng đẹp cho thấy một tình quê dào dạt. Riêng bài “Thu điếu”, nhà thơ Xuân Diệu đã khẳng định là “điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam”. “Thu điếu” là bài thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc : Cảnh đẹp mùa thu quê hương, tình yêu thiên nhiên, yêu mùa thu đẹp gắn liền với tình yêu quê hương tha thiết. “Thu điếu” được viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Ngôn ngữ tinh tế, hình tượng và biểu cảm. Cảnh thu, trời thu xinh đẹp của làng quê Việt Nam như hiện lên trong dáng vẻ và màu sắc tuyệt vời dưới ngọn bút thần tình của Nguyễn Khuyến. Hai câu đầu nói về ao thu và chiếc thuyền câu. Nước ao “trong veo” tỏa hơi thu “lạnh lẽo” . Sương khói mùa thu như bao trùm cảnh vật. Nước ao thu đã trong lại trong thêm, khí thu lành lạnh lại trở nên “lạnh lẽo”. Trên mặt nước hiện lên thấp thoáng một chiếc thuyền câu rất bé nhỏ - “bé tẻo teo”. Cái ao thuyền câu là hình ảnh rung tâm của bài thơ, cũng là hình ảnh bình dị, thân thuộc, đáng yêu của quê nhà. Theo Xuân diệu cho biết vùng đất đồng chiêm trũng Bình Lục, Hà Nam có cơ man nào là ao, nhiều ao cho nên ao nhỏ, ao nhỏ thì thuyền câu cũng theo đó mà “bé tẻo teo”: “Ao thu lạnh lẽo nước trong veo, Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo”. Các từ ngữ: “lạnh lẽo, trong veo, bé tẻo teo” gợi tả đường nét, dáng hình, màu sắc của cảnh vật, sắc nước mùa thu; âm vang lời thơ như tiếng thu, hồn thu vọng về. Hai câu thơ tiếp theo trong phần thực là những nét vẽ tài ba làm rõ thêm cái hồn của cảnh thu: “Sóng biếc theo làn hơi gợn tí, Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo”. Màu “biếc” của sóng hoà hợp với sắc “vàng” của lá vẽ nên bức tranh quê đơn sơ mà lộng lẫy. Nghệ thuật đối trong phần thực rất điêu luyện: “lá vàng” với “sóng biếc”, tốc độ “vèo” của lá bay tương ứng với mức độ “tí” của gợn sóng. Nhà thơ Tản Đà đã hết lời ngợi ca chữ “vèo” trong thơ của Nguyễn Khuyến. Ông đã nói một đời thơ của mình may ra mới có được câu thơ vừa ý trong bài “Cảm thu, tiễn thu”: “vèo trông lá rụng đầy sân”. Hai câu luận mở rộng không gian miêu tả. Bức tranh thu có thêm chiều cao của bầu trời “xanh ngắt” với “những tầng mây lơ lửng” trôi theo chiều gió nhẹ. Trong chùm thơ thu, Nguyễn Khuyến nhận diện sắc trời

thu là “xanh ngắt”: “Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao” (Thu vịnh) “Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt” (Thu ẩm) “Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt” (Thu điếu) “Xanh ngắt” là xanh mà có chiều sâu. Trời thu không mây (xám) mà xanh ngắt, thăm thẳm. Xanh ngắt đã gợi ra cái sâu, cái lắng của không gian, cái nhìn vời vợi của nhà thơ, của ông lão đang câu cá. Thế rồi ông lơ đãng đưa mắt nhìn về bốn phía làng quê. Hình như bà con dân làng đã ra đồng hết. Xóm thôn vắng lặng. Mọi con đường quanh co, hun hút, không một bóng người qua lại: “Ngõ trúc quanh co khách vắng teo” Cảnh vật êm đềm, thoáng một nỗi buồn cô tịch, hiu hắt. Người câu cá như đang chìm trong giấc mộng mùa thu. Tất cả cảnh vật từ mặt nước “ao thu lạnh lẽo” đến “ngõ trúc quanh co” hiện lên với đường nét, màu sắc, âm thanh,... có khi thoáng chút băng khuâng, man mác nhưng rất gần gũi, thân thiết với mọi con người Việt Nam. Phong cảnh thiên nhiên của mùa thu quê hương sao đáng yêu thế! Cái ý vị của bài “Thu điếu” là hai câu kết: “Tựa gối ôm cần lâu chẳng được Cá đâu đớp động dưới chân bèo”. “Tựa gối ôm cần” là tư thế của người câu cá, cũng là một tâm thế nhàn, thoát vòng danh lợi. Cái âm thanh “cá đâu đớp động”, nhất là từ “đầu” gợi lên sự mơ hồ, xa vắng và chột tỉnh. Người câu cá ở đây chính là nhà thơ, một ông quan to triều Nguyễn, yêu nước thương dân nhưng bất lực trước thời cuộc, không cam tâm làm tay sai cho thực dân Pháp đã cáo bệnh, từ quan. Đằng sau câu chữ hiện lên một nhà nho thanh sạch trốn đời đi ở ẩn. Đang ôm cần câu cá nhưng tâm hồn nhà thơ như đang đắm chìm trong giấc mộng mùa thu, bỗng chợt tỉnh trở về thực tại khi “cá đâu đớp động dưới chân bèo”. Cho nên cảnh vật ao thu, trời thu êm đềm, vắng lặng như chính nỗi lòng của nhà thơ vậy: buồn cô đơn và trống vắng. Âm thanh tiếng cá “đớp động dưới chân bèo” đã làm nổi bật khung cảnh tịch mịch của chiếc ao thu. Cảnh vật như luôn luôn quấn quýt với tình người. Thiên nhiên đối với Nguyễn Khuyến như một bầu bạn tri kỷ. Ông đã trang trải tình cảm, gửi gắm tâm hồn, tìm lời an ủi ở thiên nhiên, ở sắc vàng của lá thu, ở màu “xanh ngắt” của bầu trời thu, ở làn “sóng biếc” trên mặt ao thu “lạnh lẽo”... Thật vậy, bài thơ “Câu cá mùa thu” là một bài thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc của Nguyễn Khuyến. Cảnh sắc mùa thu quê hương được miêu tả bằng những gam màu đậm nhạt, những nét vẽ xa gần, tinh tế gợi cảm. Âm thanh của tiếng lá rơi đưa “vèo” trong làn gió thu, tiếng cá “đớp động” chân bèo – đó là tiếng thu dân dã, thân thuộc của đồng quê đã khơi gợi trong lòng chúng ta bao hoài niệm đẹp về quê hương đất nước. Nghệ thuật gieo vần của Nguyễn Khuyến rất độc đáo. Vần “eo” đi vào bài thơ rất tự nhiên thoải mái, để lại ấn tượng khó quên cho người đọc; âm hưởng của những vần thơ như cuốn hút chúng

ta: trong veo – bé tẻo teo – đưa vèo - vắng teo – chân bèo. Thi sĩ Xuân Diệu đã từng viết: “Cái thú vị của bài Thu điếu ở các điệu xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh trời, xanh bèo, có một màu xanh vàng đậm ngang của chiếc lá thu rơi...” Thơ là sự cách điệu tâm hồn. Nguyễn Khuyến yêu thiên nhiên mùa thu, yêu cảnh sắc đồng quê với tất cả tình quê nồng hậu. Ông là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam. Đọc “Thu điếu”, “Thu ẩm”, “Thu vịnh”, chúng ta yêu thêm mùa thu quê hương, yêu thêm xóm thôn đồng nội, đất nước. Với Nguyễn Khuyến, tả mùa thu, yêu mùa thu đẹp cũng là yêu quê hương đất nước. Nguyễn Khuyến là nhà thơ kiệt xuất đã chiếm một địa vị vẻ vang trong nền thơ ca cổ điển Việt Nam.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Có ý kiến cho rằng: “Hồ Xuân Hương là người trào phúng đả kích, là nhà thơ trữ tình phụ nữ”

Ý chính trong bài: Thơ của Hồ Xuân Hương bao gồm cả thơ trữ tình và thơ trào phúng. Dù trữ tình hay trào phúng thì những bài thơ Nôm của nữ sĩ đều thể hiện sâu đậm cá tính sáng tạo: mạnh mẽ, táo bạo, rất dân gian nhưng cũng thật mới lạ, độc đáo. Để thấy rõ đc Hồ Xuân Hương vừa là người trào phúng đả kích, vừa là nhà thơ trữ tình phụ nữ bạn cần hiểu đc phong cách viết cũng như chủ đề lớn, xuyên suốt trong thơ Hồ Xuân Hương. Đó chính là chủ đề về người phụ nữ. Viết về người phụ nữ, thơ Hồ Xuân Hương vừa là “tiếng nói cảm thương”, vừa là “tiếng nói khẳng định, đề cao”, “tiếng nói tự ý thức” đầy bản lĩnh. - “Tiếng nói cảm thương” của Hồ Xuân Hương tường hướng về những nỗi đau khổ riêng của người phụ nữ, của giới phụ nữ. - “Tiếng nói khẳng định, đề cao” người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương là đề cao vẻ đẹp hình thức và tâm hồn, là khẳng định những khát vọng chan chính của người phụ nữ. - “Tiếng nói tự ý thức” trong thơ Hồ Xuân Hương là ý thức về cá nhân và ý thức về giới phụ nữ-ý thức về nhân phẩm, về quyền sống và nhất là ý thức về tài năng. * Bạn có thể lấy dẫn chứng bằng một số bài thơ đã học của Hồ Xuân Hương - “Bánh trôi nước” qua bút pháp nghệ thuật vịnh đã nói lên cả thân phận và vẻ đẹp của người phụ nữ. - Chùm thơ “Tự tình” là tiếng nói của thân phận, là những khát khao, đau buồn của kiếp người qua 1 con người.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Hình ảnh người nho sĩ trong Bài ca ngắn đi trên bãi cát của Cao Bá Quát

Chu Thần - Cao Bá Quát, một hiện tượng hiếm quý trong thơ trung đại. Mà, có lẽ cho đến nay, người đời vẫn chưa đánh giá một cách sâu sắc, đích thực.... về ông - nhất là mảng thơ Hán tự. Nếu gọi ra điệu hồn riêng trong thơ chữ Hán của Cao Bá Quát, có thể khái quát trong mấy chữ này chẳng: Một hồn thơ phóng khoáng, đôn hậu và cũng đầy kiêu hãnh, sâu sắc! Với “Sa hành đoản ca” (Bài ca ngắn đi trên bãi cát) - thi phẩm đặc sắc, trong chương trình Ngữ văn lớp 11, Cao Bá Quát thực sự đã kết đọng trong lòng độc giả những cảm nhận khó quên về một Người và cũng là một lớp Người: Nhà Nho tài tử! Những kẻ sĩ - nghệ sĩ yêu đến tôn thờ cái đẹp: Nhất sinh đề thủ bách mai hoa (Một đời (ta) chỉ biết cúi đầu trước hoa mai!) Những kẻ sĩ - nghệ sĩ, chân thành và kiêu hãnh trong cảm hứng trước thiên nhiên mà giải bày tâm nguyện: Bất kiến ba đào tráng An tri vạn lí tâm (Nếu không thấy được sóng hùng làm sao biết được tắc lòng muôn phương) 2. Đứng ở góc độ người dạy, muốn thẩm định thi phẩm “Sa hành đoản ca”, tôi muốn nhấn tới một điều thiết thực, cơ bản trong giảng dạy. Đó là, giúp học sinh nắm bắt đời và thơ của thi sĩ họ Cao - tất nhiên, từ đó cần chỉ ra nét riêng, điệu riêng của thơ Chu Thần. Đây chính là tâm thế, bức xúc của một thi nhân trước bao điều bất công, ngang trái; trước bao điều thực giả hỗn độn giữa sa mạc - cuộc đời! Cảm thức được điều đó, mới nhận ra, mới tường minh chất bản ngã, bản lĩnh riêng của nhà thơ họ Cao. Cao Bá Quát đã chọn hình thức biểu hiện của thơ ngũ ngôn - phù hợp với giọng điệu tâm tình, cho riêng những câu thơ đầu: 2.1 Trường sa phục trường sa, Nhất bộ nhất hồi khúc. Nhật nhập hành vị dĩ, Khách tử lệ giao lạc. (Bãi cát dài lại bãi cát dài, Đi một bước như lùi một bước. Mặt trời đã lặn, chưa dừng được, Lữ khách trên đường nước mắt rơi) Những câu thơ đầu của “Sa hành đoản ca” mở ra một hiện trạng, một cảnh ngộ và cũng là sự lên tiếng đầy bức xúc, bức bối của nhân vật trữ tình (Khách tử). Không gian và thời gian từ những câu thơ trên như đe dọa, như dồn lữ khách tới cái bi thương của hoàn cảnh: ngày sắp tàn (thời gian) mà không gian vẫn trải mở dằng dặc, mênh mang cát trắng (trường sa phục trường sa). Thực cảnh “bãi cát dài” ấy đem đến cảm giác thật rùng mình - “Đi một bước như lùi một bước”. Hình ảnh “bãi cát dài” vì thế có thể khơi gợi cảm hứng từ

hiện thực khách quan, “được hình thành trong những lần Cao Bá Quát đi thi Hội, qua các tỉnh miền Trung đầy cát trắng như Quảng Bình, Quảng Trị” (Sách Ngữ văn lớp 11 - tập I, trang 40). Nhưng, hình ảnh “Trường sa phục trường sa” trong thơ Cao, thực sự bức bách như nổi ám ảnh tâm tưởng. Thế nên, sự lên tiếng của nhân vật trữ tình mới quá đổi chân thực và xúc động: “Khách tử lệ giao lạc” (Lữ khách trên đường nước mắt rơi). Từ hình ảnh về con người nhỏ bé, mong manh giữa biển cát - cuộc đời (tất nhiên hình ảnh “trường sa” vừa mang ý nghĩa tả thực, vừa là một ẩn dụ - tượng trưng), bài thơ của Cao Bá Quát lại mở tiếp ra một cấp độ nữa của cảm xúc và suy tư.

2.2. Cao Bá Quát đã mượn và tựa vào tích xưa - “Ông tiên ngủ kĩ” để gửi gắm sự sáng tạo riêng của mình trong cách nghĩ, cách nhìn vào cuộc đời và con người: Quân bất học tiên gia mĩ thụ ông, Đăng sơn thiệp thủy oán hà cùng! (Anh không học được tiên ông có phép ngủ kĩ Cứ trèo non lộn nước mãi, bao giờ cho hết ta oán!) Về hình thức và giọng điệu của hai câu thơ trên, mới đọc, cứ ngỡ như những lời “tiên trách kỉ”, “tự trách kỉ”. Đọc và ngâm kĩ, lại hoá ra lời phản ứng quyết liệt của kẻ sĩ - thi nhân giàu bản lĩnh và cá tính. Làm sao có thể học “ông tiên ngủ kĩ” để mà làm ngơ, để mà nhắm mắt, để mà “mũ ni che tai” trước bao cảnh ngổn ngang, chất chồng như cát, như núi, như nước giữa cuộc đời - nhân thế. Cao Bá Quát lên tiếng chối bỏ dạng người an phận (mà thời nào chẳng có!), để rồi chuyển tiếp sang một góc nhìn hiện thực - hiện thực đập vào mắt và chấn động tâm can về đời, về người: Cổ lai danh lợi nhân, Bôn tẩu lộ đồ trung. Phong tiền tửu điểm hữu mĩ tửu, Tỉnh giả thường thiếu tuý giả đồng. (Xưa nay phường danh lợi, Tất tả trên đường đời. Đầu gió hơi men thơm quán rượu, Người say vô số, tỉnh bao người?) Sắc sảo trong cách nhìn và tỉnh táo trong phán xét, Cao Bá Quát đã thực sự vẽ dựng nên một bức tranh cuộc đời, cũng là bức tranh nhân sinh: - Phần đông con người - tầm thường mang bản chất tham lam, vị kỉ và bon chen. Thế nên, tự cổ chí kim (cổ lai), bọn người ấy mới khổn khổ, mới vội vã, mới xô bồ trên con đường danh lợi: Xưa nay phường danh lợi, Tất tả trên đường đời. - Cũng chính vì ham, vì mê mải trên con đường danh lợi, mà bọn người thuộc số đông ấy thật dễ bị dẫn dụ, bị cám dỗ, bị mê hoặc bởi bao nhiêu thứ “mĩ tửu” dậy hương đưa từ đời, từ tửu điểm-nhân sinh: Đầu gió hơi men thơm quán rượu, Người say vô số, tỉnh bao người. Những câu thơ của thi sĩ họ Cao như chiếu một góc nhìn trong tâm thế vừa thâm lặng cô đơn, lại cũng vừa thâm lặng kiêu hãnh; nổi cô đơn và niềm kiêu hãnh của một con người không muốn và không thể tan hoà trong đám chúng sinh bon chen cầu danh lợi. Mượn những hình ảnh hiện hữu đơn phương từ những “danh lợi nhân”, Cao

tiên sinh đã tạo nên thế tương phản, đối lập thâm lắng mà quyết liệt giữa cái tầm thường với cái thanh cao; giữa cái ồn ã sục sôi từ thiên hạ với cái lặng lẽ, cao ngạo từ con người - bản thể của mình. Cao Bá Quát cũng đồng thời nói lên một sự thực mang tính quy luật: người tỉnh trên cõi thế, giữa thời loạn luôn là người gánh chịu nỗi cô đơn. Cô đơn nên mới một mình vất vưởng trên sa mạc mà cũng là hoang mạc - thời đại. người nghệ sĩ - kẻ sĩ chân chính cũng phải biết chấp nhận cô đơn, đau buồn mới tạo cho mình một tư thế khả dĩ đối mặt với đời. 2.3. Khúc ca đường cùng - Khúc ca bi tráng Tứ thơ của “Sa hành đoản ca” - trong những câu thơ cuối đang thực sự vận động với nội lực đầy day dứt, trăn trở như sắp bùng phát cơn bão tố của lòng người: Trường sa trường sa nại cừ hà? (Bãi cát dài, bãi cát dài biết tính sao đây?) Một câu thơ, một câu hỏi - tự nó ngân vang lời bi thiết trước hiện trạng như bế tắc, bần cùng khi con người đi đường mà chưa tìm ra đường. Chỉ thấy trước mắt: đường thật nhiều ám ảnh, ghê sợ mà “bước đường bằng phẳng thì mờ mịt”! “Sa hành đoản ca” của Cao Bá Quát, chợt cất lên tiếng thơ, tiếng hát khởi phát từ lòng người, thật lạ: Thính ngã nhất xướng cùng đồ ca (Hãy nghe ta hát khúc “đường cùng”) Cái hay và ấn tượng trong những con chữ của Cao Bá Quát là ở chỗ: tác giả dùng chữ “ca” (hát) chứ không dùng chữ “thuyết” (nói). Thế nên không thể: “Thính ngã nhất xướng cùng đồ thuyết” (hãy nghe ta nói lời đường cùng). Nỗi bi phần, u uất trong lòng, làm sao chỉ giải toả bằng lời nói thường tình? Phải cuồng ca, sảng ca - những lời ca dậy lửa, dậy sóng từ con tim đang ngập tràn nỗi đau và niềm kiêu hãnh. Khúc ca bi tráng của Cao Bá Quát đã đến độ cao trào của cảm hứng. Trước cảnh tượng điệp trùng vây bủa của núi, của sóng, của cát... phải biết đi tìm sự giải thoát cho số phận: Bắc sơn chi bắc sơn vạn điệp, Nam sơn chi nam ba vạn cấp. (Phía bắc núi Bắc núi muôn trùng, Phía nam núi Nam sóng muôn đợt) Nhà thơ họ Cao chợt tìm đến mà hạ bút kết lại “Sa hành đoản ca” trong một câu thơ lạ. Và, cũng chính vì lạ mà chợt nâng cao và rộng mở, tâm cảm xúc và suy tư cho toàn bộ thi phẩm; tứ thơ cũng đột ngột dâng trào từ hình thức nghi vấn. Quân hồ vi hồ sa thượng lập? (Anh còn đứng làm chi trên bãi cát) Bài thơ khép lại bằng câu hỏi với bao nhiêu băn khoăn, u uất. Nhưng, cũng chính từ câu chữ ấy, lại đánh thức sự tung phá và giải thoát cho con người và cảnh ngộ. Với Cao Bá Quát, con đường giải thoát cho số phận mình là tìm đến và tham gia cuộc khởi nghĩa Mĩ Lương (1854) chống lại triều Nguyễn. Từ buồn đau, bế tắc và cô đơn, trước bãi cát mịt mù nghiệt ngã của cuộc đời - tiên sinh họ Cao tìm đến kiêu hãnh giữa thiên nhiên khoáng đạt vĩnh hằng như tâm sự của ông trong một bài thơ chữ Hán khác - “Quá Dục Thuý

Sơn”: Thiên địa hữu tứ sơn Vạn cổ hữu tứ tự Phong cảnh dĩ kì tuyệt Nhi ngã
diệc lai thử (Trời đất có núi ấy Muôn thuở có chùa này Phong cảnh đã kì
tuyệt Lại thêm ta đến đây)

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Có ý kiến cho rằng Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát là những nhà nho có nhân cách sống chân chính trong xã hội lúc bấy giờ. Em hãy phân tích 2 bài thơ “Bài ca ngất ngưỡng” và “Bài ca ngắn đi trên bãi cát” để làm rõ ý kiến trên

Cao Bá Quát là một hiện tượng độc đáo trong lịch sử văn chương Việt Nam thế kỷ XVIII-XIX. Điều đáng lưu ý trong sự nghiệp thơ văn ông là ông có nhiều dịp phát biểu những quan niệm của mình về nghệ thuật, về thơ ca. Tìm hiểu những quan niệm nghệ thuật ấy là một trong những tiền đề lý luận cần thiết để từ đó tiến đến nghiên cứu toàn bộ sự nghiệp thơ văn của ông. Quan niệm nghệ thuật của Cao Bá Quát chính là những cách hiểu, cách lý giải của ông về nghệ thuật-ở đây là thơ văn-nghệ thuật ngôn từ. Nó là tư tưởng chỉ đạo, là trầm cảm, tâm trí tuệ trong việc nhận biết, xác định và cắt nghĩa về nghệ thuật. Quan niệm nghệ thuật của Cao Bá Quát được bộc lộ dưới nhiều dạng, như chủ động phát biểu chính thức về một tác phẩm văn học của người khác, gợi gẫm trong chính tác phẩm do mình sáng tác, hoặc là những suy nghĩ cảm thụ những giá trị văn học của quá khứ hoặc đương thời. Những ý kiến, quan niệm khác nhau trong các dạng nói trên cũng đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến, như Trúc Khê, Lê Trí Viễn, Phương Lưu, Nguyễn Lộc, Vũ Khiêu, Trần Ngọc Vương. Tuy vậy, việc đề cập đến quan niệm nghệ thuật của Cao Bá Quát chưa trở thành một vấn đề chuyên biệt. Riêng công trình “Cao Bá Quát-con người và tư tưởng” của nhà nghiên cứu Nguyễn Tài Thư (1) đã tìm hiểu vấn đề này. Dù vậy, tác giả công trình này vẫn chưa bao quát hết những khía cạnh, những phương diện khác nhau trong quan niệm nghệ thuật của Cao Bá Quát. Bằng cách nhìn liên kết hệ thống từ tác phẩm của Cao Bá Quát (2) chúng tôi trình bày ba vấn đề trong quan niệm nghệ thuật của ông như sau: -Bản chất thơ, sáng tác thơ. -Đặc trưng, chức năng thơ. -Truyền thống và kế thừa. 1. Về bản chất thơ, sáng tác thơ: Những luận đề nổi tiếng của văn chương trung đại như “Thi dĩ ngôn chí”, “văn dĩ tải đạo” cổ nhiên Cao Bá Quát đều biết đến. Thế nhưng ông hiểu vấn đề khác hơn. Với ông, phẩm chất thơ ca không phải có sẵn. Ông cho rằng phẩm chất của nhà thơ là rất quan trọng, chính vì nó sẽ góp phần quy định phẩm chất thơ. Trong lời “viết trang cuối tập thơ “Rừng Chuối”, ông nói: “Thơ không có phẩm chất nhất định, phẩm chất của người cao thì phẩm chất của thơ cao...

Xem người thì có thể biết thơ” (3). Cao Bá Quát, như vậy, đã chỉ ra mối quan hệ thống nhất giữa trí tuệ, tâm hồn, phẩm chất đạo đức của nhà thơ với nghệ thuật ngôn từ của họ. Trong bài tựa đề cuối tập thơ “Thương Sơn công thi tập” ông viết: “Bàn về thơ, tuy phải chú trọng về quy cách, nhưng làm thơ thì phải gốc ở tính tình”. Trong hàm nghĩa rộng của quan niệm này, có thể xác định ngay rằng ông đã hướng đến vấn đề hình thức và nội dung của thơ ca. Xác định phải chú trọng về “quy cách” là Cao Bá Quát muốn nói đến những luật lệ thi pháp và câu chữ, vần điệu. Và xác định: “Làm thơ phải gốc ở tính tình” tức là xác định cái căn cốt nhất của thơ. Đặt vấn đề như vậy trong bối cảnh Cao Bá Quát đang sống, thời kỳ mà văn chương hướng vào việc ca ngợi thiết chế phong kiến, công đức của các bậc đế vương, ca ngợi sự linh thiên của thần thánh, đất trời... thì mới thấy hết quan niệm của Cao Bá Quát. Giáo sư Nguyễn Huệ Chi đã nhận xét: “Cao Bá Quát đúng là một con người có cái nhìn ít hợp cỡ với khuôn ***g của chế độ phong kiến” (4). Việc ông từng than cảnh bị ràng buộc vì một chút hư danh, phê phán thứ văn chương gọt giũa, chê cười thơ xướng họa của Mạc Vân thi xã... có thể giải thích thêm điều vừa nói. Trong bài Đề sau khúc Yên Đài anh ngữ của ông Đô sát họ Bùi, Cao Bá Quát đồng tình với tác giả tập thơ này về một phương diện sáng tạo nghệ thuật. Đó là cuộc sống muôn màu, muôn vẻ là cội nguồn của sáng tác thi ca. Ông viết: Cước đế giang sơn vạn dư lý Quy lai mãn phúc trữ đồ thư Dịch: (ông là người) vết chân đã in khắp trên non sông muôn dặm. Khi trở về trong bụng chứa đầy sách vở. Trong phần viết “Cha ông xưa bàn về thơ ca”, khi trích những câu thơ trên của Cao Bá Quát, giáo sư Lê Đình Ky, giải thích: “Ta hiểu sách vở đây là do chính đời sống viết nên: bao nhiêu vết chân in lên khắp miền đất nước, là bấy nhiêu điều nghe thấy, thu nhận, tích lũy thành cái vốn, cái chất liệu vô giá cho sáng tác văn thơ” Ở một phương diện khác của vấn đề sáng tạo, Cao Bá Quát viết: “Tô Đồng Pha bàn về cách viết, có nói: “không học là hơn”. Ai hiểu được ý ấy, thì có thể cùng nói chuyện về việc làm thơ được” (Bài tựa đề cuối tập thơ của Thương Sơn Công) Tại sao ông lại viết như vậy? Đọc lại thơ văn ông, suy ngẫm về đánh giá của ông đối với cái văn chương “xi khẩu giáo văn tự” (7) (lải nhải nhai lai từng câu từng chữ), cái văn chương không biết mình bất cập mà cứ “Hữu như xích loạn lượng thiên địa” (8) (như con sâu đó muốn đo cả đất trời thì quan niệm trên của ông tuy có màu sắc cực đoan nhưng quả là một yêu cầu rất cao đối với sự sáng tạo thơ ca. Đó là không nên bắt chước cổ nhân, không thể học theo khuôn phép cũ mà phải tự bản thân mình độc lập sáng tạo. Và như thế thì chỉ có thể là sáng tạo cái mới, điều này rất phù hợp với quy luật của sáng tạo

nghệ thuật nói chung. Cách nói trên của Cao Bá Quát không hề chối bỏ toàn bộ giá trị của văn chương mẫu mực truyền thống. Chính vì cái nguy cơ khô héo, cứng nhắc của văn chương khi nhất thiết phải tập cổ, sùng cổ nên ông phát biểu như vậy. Quan niệm “không học là hơn” còn có thể gợi ý cho sự tự do cá nhân của người nghệ sĩ-điều đó rất có ý nghĩa cho vấn đề phong cách cá nhân trong văn chương. Và như thế, quan niệm của Cao Bá Quát thật gần gũi với quan điểm lý luận mỹ học và lý luận văn học của chúng ta ngày nay.

2. Về đặc trưng, chức năng thơ ca: Trong “Bài tiểu kệ “uống chè” làm trong khi ngồi khuya với Phan Sinh”, Cao Bá Quát nhân nói về việc uống chè đã đề cập đến một đặc trưng của thơ ca. Ông viết: Huyền phục phi tráng nhan, Phồn âm biến đại nhã Dịch: Áo loè loẹt không làm cho đáng người mạnh mẽ, Âm điệu rườm rà làm mất thể thơ đại nhã. Thơ đại nhã là một thể thơ hay trong Kinh thi-một thành tựu văn học dân gian rực rỡ của Trung Quốc cổ đại. Cao Bá Quát cho rằng muốn có thơ hay, mẫu mực như thể thơ đại nhã thì không nên quá chú trọng đến sự rườm rà của âm điệu. Về vấn đề này, nhà nghiên cứu Nguyễn Tài Thư cũng có nhận xét đúng: “..ông phản đối chủ nghĩa hình thức trong sáng tác, phản đối lối sáng tác cầu kỳ, kiểu cách, chỉ biết chạy theo câu chữ mới lạ và âm điệu khác thường” (9). Và qua mấy câu trong bài thơ “Phục dụng tiền vận họa Di Xuân”, Nguyễn Tài Thư cũng nhận ra quan niệm về đặc trưng hình thức thơ của Cao Bá Quát: “Ông chủ trương sáng tác phải bình dị, mộc mạc như Tô Đông Pha và Hoàng Đình Kiên: “Tô, Hoàng khí cách quân hưu tiểu Bình đàm môn phong tướng vị phương!” (Khí phách như Tô, Hoàng bác đừng cười Phong cách bình dị, mộc mạc tướng cũng không hại gì !) (10) Trong bài tựa Truyện Hoa Tiên, Cao Bá Quát đã khái quát ngắn gọn một khía cạnh của chức năng thơ ca như sau: “Kim Vân Kiều là tiếng nói hiếu đời, Hoa Tiên là tiếng nói răn đời vậy” (11). Ở đây ta không bàn đến sự khái quát của Cao Bá Quát về hai tác phẩm trên đã đầy đủ hay chưa, mà chỉ nói rằng đây là một cách nhìn, một quan niệm về chức năng của thơ ca. Tuy thật cô đọng, Cao Bá Quát vẫn cho thấy được sự hiểu biết sâu sắc của ông về hai tác phẩm này. Về tác phẩm Kim Vân Kiều, ý kiến của ông muốn nghiên cứu về phía sứ mệnh của thơ ca đối với nhân sinh, thế sự, tức hướng vào việc tìm hiểu và phản ánh về cuộc đời, về con người. Còn về tác phẩm Hoa Tiên, ông chỉ rõ ý nghĩa chức năng giáo dục của thơ ca.

3. Về truyền thống và kế thừa . Đối với những giá trị văn hoá về truyền thống, Cao Bá Quát đều ngưỡng mộ và đánh giá cao. Trong bài “Năm mươi vần thơ cuộc đời”, ông ca ngợi nền văn hoá Lý-Trần Việt Nam: “Thời Lý, Trần văn tài tươi tốt Nhẹ nhàng sáng khoái như mũi tên sương. Gốc nho dấy lên ở Thanh

Đàm Nghiêm chỉnh vượt họ Đồng, họ Gĩa..”(12) Đối với kiệt tác Truyện Kiều của Nguyễn Du và Truyện Hoa Tiên của Nguyễn Huy Tự, ông coi trọng phương tiện diễn đạt và chữ quốc ngữ (chữ Nôm). Ông ngưỡng mộ và kế thừa sự bồi đắp của tài năng văn chương quá khứ đối với văn chương thời đại. Ông viết: “Sống ở đất này, có thể bỏ được tiếng quốc ngữ không? Không bỏ được. Đọc sách quốc ngữ có thể bỏ được truyện Hoa Tiên và Kim Vân Kiều không? Không bỏ được. Ôi ! Người xưa đã đem tâm chí đúc chuốt thành lời hay ý đẹp, cốt để chắp lông nổi cánh cho văn chương của ta, mà lại coi thường được sao?”. (Bài tựa truyện Hoa Tiên). (13) Quan niệm của ông về truyền thống và kế thừa còn có một số ý kiến khác khá dứt khoát. Trong bài tựa đề cuối tập thơ của Thương Sơn Công, ông phê phán cái vương mặc còn nặng nề của thơ ca bấy giờ so với thơ phong nhã thể thơ cổ kính trong Kinh Thi được coi là khuôn mẫu). Theo ông có đến 3 loại người làm thơ như thế. Ông viết : “người kém thì khổ về nổi nhân luân, dễ dãi , người có hào khí thì mắc bệnh nuốt sống bắt tươi. Còn những người sức học gọi là dồi dào, hý hửng tự đắc, thì chỉ muốn vơ vét trăm nhà, thâm tóm mọi thể, thành ra mô phỏng quá nhiều mà phong cốt chưa cao, tô điểm có khéo, nhưng tinh thần còn thấp” (14). Và ông tán thành ý kiến của Khương Tây Minh rằng việc tập cổ của nhiều người như là “ăn món ăn của cổ nhân mà không tiêu hoá được” (15). Còn đối với văn chương khoa cử, văn chương tài tạo, quán đạo đương thời của triều Nguyễn thì hơn ai hết, ông luôn luôn phê phán. Trong bài thơ Đề sau khúc Yên Đài anh ngữ, Cao Bá Quát có kể lại việc tỉnh ngộ của mình sau khi đi hiệu lực cùng một sứ đoàn ở đất Ba Sơn: “Tự tòng phiếm hải lịch Ba Sơn. Thuỷ giác lục hợp hà mang mang! Hướng tích văn chương đẳng nhi hý!” Dịch Từ khi vượt bể qua đất Ba Sơn Mới cảm thấy vũ trụ bao la. Chuyện văn chương trước đây thực là trò trẻ con! Đây chính là nhận thức và cũng là đánh giá của ông về cái văn chương chỉ với mấy pho sách cũ. Những ý kiến, những quan niệm trên đây của Cao Bá Quát chứng tỏ ông có một quan niệm rất rõ ràng và dứt khoát về vấn đề truyền thống và kế thừa. Nếu là một người chuộng khuôn mòn thước cũ, không có khát vọng đổi mới, không có bản lĩnh của một nhà nho tài tử và phóng khoáng, hẳn ông không thể có một quan niệm tích cực như vậy. Theo Trần Ngọc Vương thì trong lịch sử văn Việt Nam, “chỉ đến thế kỷ XVIII mới có hiện tượng có những nhà nho coi: văn chương (hiểu theo nghĩa sáng tác văn học) là sự nghiệp chính của đời mình” (16) và Trần Ngọc Vương đã xếp Cao Bá Quát vào số mười một nhà thơ tài tử tiêu biểu đã lấy văn chương, coi tài năng văn học là thước đo quan trọng(17). Khi đã coi trọng văn chương ắt phải nhận thức, quan niệm về

nó. Cao Bá Quát là một nhà thơ chứ không phải là một nhà lý luận nhưng những ý kiến của ông về thơ lại rất sắc sảo và rất nhất quán. Thơ không được đóng khung, mòn sáo. Thơ phải gắn với tình, với những gì chân thật nhất, sâu nhất. Đó cũng là quan niệm thơ trong “tính động” của nó, và vì vậy, có thể nói, quan niệm nghệ thuật của Cao Bá Quát rất gần với quan niệm nghệ thuật Mac-xít ngày nay.

Văn Mẫu Lớp 11 - Có ý kiến cho rằng Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát là những nhà nho có nhân cách sống chân chính trong xã hội lúc bấy giờ. Anh, chị hãy phân tích 2 bài thơ “Bài ca ngất ngưỡng” và “Bài ca ngắn đi trên bãi cát” để làm rõ ý kiến trên

Ý chính trong bài: Cao Bá Quát là một nhân vật lịch sử nổi tiếng văn võ song toàn và tính tình phóng khoáng ngay thẳng. Nhưng tài năng xuất chúng và nhân cách cứng cỏi ấy lại sinh lầm thời nên nó trở thành nguyên nhân gây nên những bất hạnh cho cuộc đời Cao Bá Quát. Cuộc đời ông là một chuỗi liên tiếp những lận đận, bất trắc và để rồi có một kết cục thật đau xót. Cuộc đời đầy chông gai và bất trắc ấy có lẽ đã được nhà thơ cảm nhận rõ nên mới có một bài thơ trĩu nặng tâm sự như: Bài ca ngắn đi trên bãi cát. Vì là một con người có nhân cách sống chân chính vào thời bấy giờ nên Cao Bá Quát là một con người cô đơn lẻ loi bước đi những bước vô cùng nặng nhọc và vất vả giữ một bãi cát mệnh mông nắng cháy (ông 1 mình đi tìm con đường mới) Bãi cát lại nước mắt rơi Xen vào dòng tâm sự nặng trĩu u buồn và bế tắc đó là những triết lí của cuộc đời, lẽ sống của con đường ông tìm kiếm: Xưa nay... .. say vô số Nhà thơ nói đến một qui luật phổ biến của đời sống: con người luôn không ngừng đua chen nhau để giành lấy danh lợi. Chẳng ai chịu “học phép ngủ kĩ” của tiên ông cả. Danh lợi như rượu ngon có mùi thơm hấp dẫn đầy cảm dỗ. Chẳng mấy người đủ can đảm để đứng ngoài những cám dỗ ấy. Riêng Cao Bá Quát thì không như vậy, cho nên ông phải đối diện với thức tế phũ phàng của đời mình. Một lần nữa” bãi cát dài ” lại xuất hiện gắn liền với một con đường mịt mù tăm tối phía trước: Tính sao đây... .. trên bãi cát? => Bài thơ thể hiện rõ sự bế tắc của nhà thơ khi tìm hướng đi đúng đắn cho cuộc đời mình. Trên thức tế, Cao Bá Quát cũng không ngừng tìm hướng đi, tìm lí tưởng sống cho mình. Và ông đã tìm ra: đó là con đường cùng nhân dân đứng lên chống lại cường quyền, tham quan. Nhân cách nhà Nho chân chính đc thể hiện trong chính phong cách sống ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ. Sự ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ khi làm quan: - Ngất ngưỡng bởi tài năng hơn đời, bởi chức vị cao sang hơn đời, công lao hơn đời. Một loạt chức vị ông từng nắm giữ đã đc kể ra theo lối liệt kê (dẫn chứng) kèm theo lời nhận xét “Gồm thao lược...”. Lời kể nghe thật sang, thật hồ hởi cũng là 1 sự ngất ngưỡng. *Sự ngất ngưỡng của Nguyễn*

Công Trứ khi đã về hưu: - Để nói về sự ngất ngưỡng khi làm quan, tác giả chỉ dùng 6 câu thơ, còn khi nói về sự ngất ngưỡng khi đã nghỉ hưu, tác giả sử dụng tới 16 câu thơ, vs những biểu hiện phong phú, đa dạng. Ngất ngưỡng trong lối sống khác đời, trong sở thích. Ngất ngưỡng ở nhân cách vượt ra ngoài vòng cương tỏa, vượt lên trên thói tục, trong sự thống nhất những mâu thuẫn cũng hết sức khác đời (Dẫn chứng) Rút ra: phong cách sống ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ mang ý nghĩa tích cực, thể hiện nhân cách nhà Nho chân chính - Người ngất ngưỡng là ng` ko những # đời mà điều quan trọng là có nhân cách và có tài năng hơn đời - Ở Nguyễn Công Trứ, ý thức về tài năng luôn gắn liền vs trách nhiệm của kẻ sĩ. Chính vì vậy, mở đầu bài hát nói là sự tự ý thức về phận sự của trang nam nhi trong trời đất “Vũ trụ...” Những chức vụ, công trạng mà tác giả liệt kê trong 6 câu thơ đầu đã vượt lên trên sự khoe khoang, đặc ý tâm thường để đạt tới sự khẳng định tài năng làm nên công danh có ích cho đời. - Ở Nguyễn Công Trứ, ngất ngưỡng thể hiện nhu cầu đc tự do bộc lộ bản lĩnh cá nhân, sở thích cá nhân. Ông sống trung thực vs chính mình~~>Đó là bản lĩnh cá nhân, là nét đẹp nhân văn. - Ông coi rẻ sự được mất, khen chê tâm thường: “Được mất dương dương...” Ông tự đặt mình ngang hàng vs những ng` lỗi lạc về tài năng, hiển hách về sự nghiệp, cao cả về nhân cách như Trái Tuân, Nhạc Phi, Hàn Kỳ, Phú Bật. Tâm hồn lâng lâng thanh thản, nhẹ nhõm, tự đắc, tự vui thú vs cộc sống của chính mình nhưng lòng vẫn nặng nghĩa vua tôi. ~~>Rút ra kết luận về nhân cách cao đẹp của Nguyễn Công Trứ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Bi kịch của người trí thức trong xã hội phong kiến qua “bài ca ngắn đi trên bãi cát” của Cao Bá Quát và “thương vợ” của Tú Xương

Mở bài: Xã hội phong kiến là một xã hội tồn tại nhiều bất công đối với con người. Nó ám cho nhiều người phụ nữ tài sắc thì phải rơi vào tình cảnh éo le, còn những người trí thức thì lại rơi vào những bi kịch khó xử, khó thoát ra. Vậy bi kịch đó là gì? Thân bài: - Người trí thức đương thời rơi vào không một mà nhiều bi kịch tiêu biểu là ha bi kịch lớn: bất mãn với chế độ trọng nam khinh nữ, dù biết vậy nhưng họ cũng chẳng làm gì được.(Ví dụ như Trần Tế Xương) ông thương vợ biết mình là gánh nặng cho vợ xem mình là một đứa con mọn để vợ nuôi, hiểu được vợ ông phải làm việc tần tảo ngược xuôi nhưng ông chỉ biết tự cười mình mà thôi (dẫn chứng) - Bi kịch thứ hai của người trí thức mà nhân vật đại diện là Cao bá Quát sợ vướng vào đó là vòng danh lợi lại là bi kịch. Theo tôi đó là vì con đương danh lợi lúc bấy giờ rất tầm thường (dẫn chứng) Kết bài: Rút ra cho mình một nhân cách sống tốt đẹp

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích giá trị nhân đạo trong văn học trung đại

Ý chính trong bài: - Văn học trung đại thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX xuất hiện trào lưu nhân đạo chủ nghĩa. Bởi lẽ: tác phẩm mang nội dung nhân đạo xuất hiện nhiều, xuất hiện liên tiếp vs nhiều tác phẩm có giá trị lớn như “Truyện Kiều”, “Chinh phụ ngâm”, “Cung oán ngâm khúc”, thơ Hồ Xuân Hương,... - Văn học giai đoạn này vẫn tiếp tục nội dung nhân đạo đã có trong văn học các giai đoạn trước. Đó là niềm thương cảm trc cuộc sống đau khổ của nhân dân: “Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy, Mất ổ bầy chim dáo dác bay” (Chạy giặc). Đó là sự đề cao truyền thống đạo lí nhân nghĩa, thương yêu con người, cứu giúp con người: “Tôi xin ra sức anh hào, Cứu người ra khỏi lao đao buổi này” (Truyện Lục Vân Tiên),... - Cảm hứng nhân đạo trong giai đoạn này có những biểu hiện mới so với giai đoạn trước. Đó là sự đề cao quyền sống của con người, nhất là con người trần thế. Thơ Hồ Xuân Hương là tiếng nói của khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc: “Tài tử văn nhân ai đó tá, Thân này đâu đã chịu già tom” (Tự tình-bài 1); “Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại, Mảnh tình san sẻ tí con con ” (tự tình-bài 2). Ý thức về cá nhân đậm nét hơn trong nhiều sáng tác văn học. “Bài cao ngát ngưỡng” của Nguyễn Công Trứ thể hiện nhu cầu đc tự do, hơn nữa là nhu cầu đc tự do bộc lộ bản lĩnh cá nhân, sở thích cá nhân. “Ngất ngưỡng” ở Nguyễn Công Trứ thực chất là phong cách sống tôn trọng cá tính ko ép mình một cách thái quá hoặc giả tạo trong khuôn khổ của chủ nghĩa “Khắc kỉ phục lễ”, “ngất ngưỡng” của Nguyễn Công Trứ là sống trung thực vs chính mình.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Tượng đài bi tráng và bất tử về người nghĩa sĩ nông dân trong văn tế nghĩa sĩ cần giuộc

Thế kỷ XIX là thời kỳ lịch sử “đau thương nhưng vĩ đại” của dân tộc ta . Ở Thế kỷ ấy , có một nhà thơ mù nhưng tròng lòng sáng như gương ,người đã thấy kết những gì mà bao nhiêu người mắt sáng không nhận ra .Người đó là nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu .Và, trong văn họ Việt Nam ,cho đến Nguyễn Đình Chiểu ,chưa có một hình tượng nhân dân nào chân thực và cảm động hơn người nghĩa sĩ tử trong bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của ông. Nói đúng ra, trước Nguyễn Đình Chiểu ,con người bình thường cũng xuất hiện trong văn chương Việt Nam .Tuy nhiên , đó hoặc là những ngư phủ ,tiều phu hình bóng thấp thoáng ,khi xa khi gần trong thơ bà Huyện Thanh Quan ,hoặc là đám đông lơ nhố ,hăng ngày là cục đất củ khoai ,khi có dịp trở nên những “kiêu binh” lỗ mãng trong Hoàng Lê nhất thống chí. Người nông dân xuất hiện trong tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu hoàn toàn khác hẳn .Họ thật sự là những người bình thường ,là “dân ấp , dân lân”Thế kỷ XIX là thời kỳ lịch sử “đau thương nhưng vĩ đại” của dân tộc ta . Ở Thế kỷ ấy , có một nhà thơ mù nhưng tròng lòng sáng như gương ,người đã thấy kết những gì mà bao nhiêu người mắt sáng không nhận ra .; , “ngoài cật có một manh áo vải” .Bản tính lại hiền lành ,chất phác ,quanh năm duốt tháng “côi cút làm ăn ,toan lo nghèo khó” .Bên trong lũy tre làng, họ “chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ”,thành thực với nghề nông trang: Việc cuốc cày ,việc bừa ,việc cấy , tay vốn làm quen.Nói như nhà thơ Thanh Thảo sau này ,họ lấm láp sinh lây ấy đã bước vào thơ Đỗ Chiểu. Đành rằng nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã có tấm lòng sáng để phát hiện ra họ ,nhưng trước hết bởi dù không áo mao cân đai phẩm hàm văn võ / họ để lại những vết bùn làm vinh dự cho thơ. Đó chính là tấm lòng yêu nước ,trường nghĩa của người nông dân . Khi nghe tin quân giặc đến ,dù là dân thường nhưng những người nông dân lòng đầy sôi ruột .Trong xã hội xưa ,những chuyện quốc gia đại sự trước hết là việc của quan .Dân nghe theo quan mà làm dân .Dân nhìn thấy quan mà theo >Vì thế ,họ trông chờ tin quan như trời hạn trông mưa .Mắt còn trông đợi nhưng lòng thì đã rõ: Bữa thấy bông bong che trắng lớp ,muốn tới ăn gan;ngày xem ống khói chạy đen sì,muốn ra cắn cổ. Lòng yêu nước không độc quyền của ai .Huống chi ,với những người nông dân chân chất ,khi “mùi tinh chiến vấy vá đã ba năm”

thì họ “ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ” .vì thế ,dù là dân ấp ,dân lân ,trong tay chỉ còn một tầm vông ,họ đã sẵn sàng xả thân vì nghĩa cả: Hoả mai đánh bằng rơm con cúi , cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay,cũng chém rớt đầu quan hai nọ. Chi nhọc nhằn quan quân gióng trống kỳ ,trống giục , đập rào lướt tới ,coi giặc như không;nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ , đạn to ,xô cửa xông vào ,liều mình như chẳng có. Kẻ đâm ngang ,người chém ngược ,làm cho mã tà ,ma ní hồn kinh;bọn hè trước ,lũ ó sau ,trối kệ tàu thiếc ,tàu đồng đun nổ. Cuộc đối đầu một mất một còn giữa những người nông dân yêu nước với kẻ thù là cuộc đối đầu không cân sức .Họ thất thế ngay từ ban đầu khi tựgiác đứng lên ,không có ai tổ chức (ai đòi ,ai bắt) ,chẳng có binh thư ,binh pháp .còn quân giặc thì chuẩn bị bài bản ,có quy mô , quy củ.Họ thất thế khi xing trận mà ngoài cật có một manh áo vải ,trong tay cầm ngọn tầm vông ,còn kẻ thù lại có tàu sắt tàu đồng , đạn nhỏ , đạn to.Song chí căm thù ,lòng yêu nước đã khiến những người nông dân trối kệ tàu thiếc,tàu đồng súng nổ ,liều mình như chẳng có ai.Ai cũng biết cái giá cuối cùng của hành động ấy. Nhưng nghĩa sĩ nông dân càng biết rõ điều đó: Một giặc sa trường rằng chữ hạnh ,nào hay da ngựa bọc thây;trăm năm âm phủ ấy chữ quy,nào đợi gươm hùm trao mộ. Những nghĩa sĩ nông dân trở thành “những anh hùng thất thế nhưng vẫn hiên ngang” (Phạm Văn Đồng) .Hình tượng người nghĩa sĩ chân đất lần đầu tiên xuất hiện trong văn học Việt Nam đã mang hình dáng đầy bi tráng.Nó như một tượng đài sừng sững tạc vào không gian lẫn với thời gian để nói với muôn đời rằng:Thác mà trả nước non rồi nợ ,danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; thác mà ừng đình miếu để thờ ,tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ. Sự gắn bó ,lòng yêu thương và cảm phục đã khiến Nguyễn Đình Chiểu ghi tạc vào thơ văn mình hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc thật bi tráng .Hình tượng ấy sức nặng của một thời đại “nước mắt anh hùng lau chẳng ráo”và tấm lòng yêu thương bi thiết của nhà thơ mù đất Đồng Nai – Gia Định .Những người anh hùng “sống đánh giặc , thác cũng đánh giặc”.Còn nhà thơ của họ đã dựng lại tượng đài ấy “nghìn năm” trong ký ức tâm hồn của người đời bằng văn chương.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh/ chị hãy làm rõ cái tôi trong “Bài ca ngất ngưỡng” của Nguyễn Công Chú

Ý chính trong bài: Xem nhẹ những ham muốn vật chất tầm thường vươn lên cuộc sống thanh cao, nghệ sĩ - Khẳng định: Không, chẳng (điệp từ) Khẳng định, tự hào, kiêu hãnh: Một mình nhà thơ giữa cõi thế gian, không phải siêu phàm, không vướng nợ trần tục, nhưng cũng vào loại ít ai sánh kịp. Tất cả cũng là để thể hiện cho hết cái tôi cá nhân ngao ngễ, ngất ngưỡng Với Nguyễn Công Chú ngay khi thực hiện nghĩa vua tôi, ông cũng thể hiện sự ngất ngưỡng của mình. Bởi thế ông mới có thể tồn tại được trong một cuộc chơi đầy thú vị mà không sợ hiểm nguy Một cách đầy bản lĩnh, tác giả hạ câu thơ cuối cùng: Trong bài thơ, giữa nội dung tư tưởng, cảm xúc của nhà thơ có một sự cộng hưởng tốt đẹp. Có lẽ phải nhờ đến thể hát nói, cái ngất ngưỡng của Nguyễn Công Chú mới được thể hiện hết cung bậc và ngược lại, phải nhờ đến cái ngất ngưỡng đó thì thể thơ hát nói mới phát lộ hết tiềm năng của mình trong việc thể hiện những nhu cầu, khao khát của con người cá nhân, tự do - Bài ca ngất ngưỡng thể hiện đậm nét lí tưởng sống của Nguyễn Công Chú: coi tất cả là một cuộc chơi và luôn hết mình trong cuộc chơi đó. Không có gì mâu thuẫn giữa cái vì đời và cái vì mình. Ông tự hào về những đóng góp của bản thân và về thái độ sống ngất ngưỡng mà mình đã thể hiện ở mọi nơi mọi lúc

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích thái độ của nhân vật Huấn Cao với viên quản ngục trong tác phẩm “Chữ người tử tù”

Sống giữa buổi giao thời của hai thời đại, con người ta như có một sự chuyển biến thật khác lạ . Con người bị giằng xé bởi hai xã hội Tây – Tàu lẫn lộn nhố nhăng , họ cảm thấy phần uất với xã hội đương thời . Là một con người khác với mọi người , Nguyễn Tuân đam mê chủ nghĩa xê dịch , ông thích đi khắp nơi và tìm cảm hứng mới cho nghiệp văn chương của mình. Và Nguyễn Tuân , với ngòi bút sắc sảo của một nhà văn , đã thể hiện thật sâu sắc những điều ông muốn bày tỏ với xã hội đương thời thông qua tác phẩm “ Chữ người tử tù “ . Thông qua hai hình tượng , viên quản ngục và người nghệ sĩ tài hoa Huấn Cao , nhà văn đã phác hoạ lên ở “ Chữ người tử tù “ về chân dung của những con người lương thiện bị chà đạp trong cuộc sống hiện tại, về vẻ đẹp của một trang anh hùng nghĩa sĩ tài hoa nghệ sĩ . Nguyễn Tuân đã rất thành công khi miêu tả nhân vật quản ngục, một con người dù sống trong lòng quân dịch , ngày ngày tiếp mặt với chúng nhưng vẫn giữ trong tâm hồn , trong lòng mình tính lương thiện và yêu thương con người . Cũng như bao con người khác , viên quản ngục cũng có những ước mơ riêng cho bản thân mình , cũng thần tượng một người như ai . Đó là “ Huấn Cao ? Hay là người mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh , rất đẹp “ . Ông vẫn thầm ngưỡng mộ con người này bởi tài năng thiên bẩm ấy của một con người . Ông hâm mộ Huấn Cao và chỉ mình Huấn Cao mà thôi . Đối với riêng Huấn Cao thì quản ngục tỏ lòng thành kính sâu sắc , bởi vì theo ông , Huấn Cao là một hiện tượng có tính chất siêu phàm mà ông chỉ được quyền hâm mộ từ phía xa mà thôi . Ông thấy người ta nói với nhau rằng “ Mọi người nhắc nhủ đến cái danh đó luôn “ . Trong lòng viên quản ngục , Huấn Cao ở một vị trí vô cùng trang trọng , vị trí cao quý nhất trong suốt cuộc đời ông . Ông tôn kính Huấn Cao , gọi Huấn Cao nhưng không dùng tên mà dùng “ danh “ . để tỏ lòng rõ sự tôn trọng của mình đối với người nghệ sĩ tài hoa ấy . Quản ngục hâm mộ một con người , dám chống lại triều đình . Những hành động “ bẻ khoá “ , “ vượt ngục “ đều góp phần tô điểm thêm vào bức chân dung ngoại hình Huấn Cao , một con người khao khát tự do , không chịu rành buộc bởi bất cứ sự khuôn phép nào cả . Điều đó càng khiến cho quản ngục thêm trân trọng Huấn Cao . Nguyễn Tuân , dùng những thủ pháp chọn lọc từ ngữ điêu luyện , lựa ra

những từ ngữ mang tính tượng hình tượng trưng để làm nổi bật lên tính cách và tâm trạng viên quản ngục . Những hình ảnh đó biến đổi liên tục không ngừng nghỉ , cũng như sự lo lắng , buồn vui của viên quản ngục khi nghĩ về Huấn Cao . Ngục quan là một chức vị tuy không to nhưng cũng thuộc vào hành quan ., một quan chức trong cái buổi giao thời . Sự chuyển giao từ một xã hội phong kiến lụi tàn “ như một cái đèn dễ leo lét “ sang một xã hội khác , không chắc đã tốt đẹp hơn hiện giờ . Viên quản ngục với “ khuôn mặt nghĩ ngợi “ và “ bản khoản ngồi bó gối thái dương “ , trầm tư suy nghĩ . Vì thế , chắc hẳn rằng , ông đã phải suy tính nhiều lắm . Nguyễn Tuân đã sử dụng hình ảnh “ khung cửa sổ có nhiều con song kẻ những nét đen thẳng lên nền trời lốm đốm tinh tú “ thật tinh tế , khéo léo . Uyển chuyển trong lời nói cũng là một nét nghệ thuật độc đáo mà ta cũng thường thấy ở Nguyễn Tuân . Chỉ bằng hình ảnh con song , nhà văn đã thể hiện sự cô đơn , tù túng như bị giam cầm trong cũi lòng viên quản ngục . Cái nhà tù đó , trói chặt những ước mơ , những hoài bão một thời của ông . Ông buồn lắm , ông cảm thấy mệt mỏi , tâm trạng chán nản , muốn trút bỏ mọi gánh nặng công việc đang đè trên đôi vai mình . Khung cảnh tối , cùng tâm trạng sầu thảm , như đã hình thành nên trong tác phẩm một khối đen , thật tối , mang chút hỗn mang và lẫn lộn . Nó khiến cho người đọc như lạc vào một thế giới quan mang nhiều gam tối , khó nhìn rõ , huyền ảo . Tâm trạng của viên quản ngục cứ thay đổi theo thời gian. Đến khi ông mừng tưởng ra cảnh Huấn Cao bị hành hình như “ một ngôi sao chính vị muốn từ biệt vũ trụ “thì ông cảm thấy lo lắng . Cái tâm trạng sầu não khi nào giờ đây đã không còn nữa , thế vào đó là một sự lo lắng đến tột cùng . Lúc này , “ viên quản ngục ngẩn đầu , lấy que hương khêu thêm một con bấc . Ba cái tim bấc được chụm lại , cháy bùng to lên “ . Ba cái tim bấc tượng trưng cho nhiều điều . Nó tượng trưng cho sự chán chường xen lẫn một mối cùng với chức vụ quản ngục . Hay phải chăng hình ảnh ba cái tim còn đại diện cho những con người , những nỗi thống khổ và những sự căm giận cho một tương lai mịt mờ , u ám của xã hội nửa Tây , nửa Tàu . Hoặc rằng ba trái tim đó là trái tim của “ viên quản ngục “ , trái tim Huấn Cao , và trái tim của thầy thơ lại , những trái tim tìm thấy ở nhau một điểm chung nào đó mà chỉ có họ mới biết , mới nhận ra . Giờ đây lại ngắc đầu lên , viên quản ngục thấy lóe lên một tia hy vọng khi Huấn Cao chuẩn bị vào tù , và như thế , ông đã có thêm một người bạn . Có lẽ nhiều người sẽ cho rằng viên quản ngục là kẻ gần dở hay bất lương , vì nếu đã coi Huấn Cao như thần tượng hay gần gũi như một người bạn thì phải muốn tốt cho bạn , chứ chẳng ai muốn bạn vào tù cả . Nhưng , mỗi thời đại mỗi khác , cuộc sống không tìm ra đường thoát chỉ biết

quần quanh với những gì đơn giản và tẻ nhạt , viên quản ngục thực sự muốn tìm một người bạn tâm giao thật sự . Vì vậy , Huấn Cao là người thích hợp nhất . Bởi vì “ khi nghĩ đến Huấn Cao , ông thấy lòng mình như dịu lại “ , thư thái hơn , thanh thản hơn , như lúc ban đầu . Ông hy vọng một điều gì đó rất cao cả , đó là việc được Huấn Cao cho chữ . Trong không gian tối tăm của viên quản ngục , Nguyễn Tuân đã bất ngờ thắp sáng lên ngọn lửa của niềm khát khao cháy bỏng của một con người bấy lâu nay bị vùi lấp dưới những điều xấu xa của xã hội . Một ánh sáng , một ngọn lửa phát ra từ chính viên quản ngục . Đó chính là tâm lòng thiện lương , nghĩ về cái tốt . Càng ở trong bóng tối thì ngọn sáng phát ra từ viên quản ngục càng rực rỡ hơn , ngọn sáng của tấm lòng lương thiện , yêu quý cái đẹp và biết trân trọng những giá trị cao đẹp của cuộc sống . Hơn thế nữa , Nguyễn Tuân còn xây dựng nhân vật thầy thơ lại , “ một kẻ kính mến khí phách “ , một kẻ biết tiếc , biết trọng người tài bên viên quản ngục , càng làm tô đậm , rõ nét hơn những gì trong sáng , tốt đẹp nhất trong con người quản ngục . . Hay như lời của Nguyễn Tuân “ Trong hoàn cảnh đề lao , người ta sống bằng sự tàn nhẫn , bằng lừa lọc , tính cách dịu dàng à lòng biết giá người , biết trọng người ngay của viên quan coi ngục này là một âm thanh trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ “

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích truyện ngắn Hai đứa trẻ của Thạch Lam để chứng minh rằng hai đứa trẻ là một bài thơ trữ tình đầy xót thương

Trên văn đàn văn học Việt Nam trước cách mạng tháng tám, Thạch Lam chưa được xếp ở vị trí số một nhưng cũng là một tên tuổi rất đáng coi trọng và khẳng định, Thạch Lam tuy có viết truyện dài nhưng sở trường của ông là truyện ngắn, bởi ở đó tài năng nghệ thuật được bộc lộ một cách trọn vẹn, tài hoa. Nguyễn Tuân viết : “Nói đến Thạch Lam người ta vẫn nhớ đến truyện ngắn nhiều hơn là truyện dài”. Đóng góp của Thạch Lam không chỉ ở nghệ thuật mà nó còn giúp ta thanh lọc tâm hồn : “ Mỗi truyện là một bài thơ trữ tình đầy xót thương” . Truyện ngắn “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam cũng là “một bài thơ trữ tình đầy xót thương” như thế . Thạch Lam tuy có chân trong Tự lực Văn đoàn nhưng tư tưởng thẩm mỹ lại theo một hướng riêng. Ông xây dựng cho mình một thế giới nhân vật khác. Ông lặng lẽ hướng ngòi bút của mình về phía những người nghèo khổ với tấm lòng trắc ẩn chân thành? (Phong Lê). Thế giới nhân vật là những lớp người nghèo khổ cơ cực bế tắc nói chung, những nhân vật của Thạch Lam thật nhỏ bé và tội nghiệp: Họ thường nép mình trong bóng tối của một không gian hẹp thường là nơi phố huyện tiêu điều, xơ xác hoặc những xóm nghèo ngoài ô Hà Nội. Nhân vật của ông chủ yếu là con người thân phận, họ thường tìm kiếm nơi ẩn náu trong gia đình, giữa bốn bức tường hoặc trong sân vườn, có nghĩa là tách khỏi cuộc đời, nơi xã hội đầy bất trắc bên ngoài. Có lẽ như thế con người mới cảm nhận hết về mình và về cuộc sống xung quanh. Dường như họ thu mình trước thực tại để xót mình và thương người, để băng khuâng man mác khi hồi tưởng về quá khứ? Không dám nhìn về tương lai, mang nặng một mặc cảm mờ mịt trong lòng khi nghĩ về mai sau. Cảm quan trong truyện của Thạch Lam có thể gói gọn trong ba chữ đó là niềm xót thương. Những con người nhỏ bé ấy bao giờ cũng được nhà văn học trong một không khí trữ tình đầy mến thương tỏa ra một cách dịu dàng từ tấm lòng tác giả .. Truyện của Thạch Lam không có cốt truyện đặc biệt, giọng điệu và ngôn ngữ nhiều chất trữ tình: Mỗi truyện ngắn của Thạch Lam có cấu tứ và giọng điệu như một bài thơ trữ tình, gợi sự thương xót trước số phận của những con người nhỏ bé bất hạnh. Một giọng văn bình dị mà tinh tế. Âm điệu man mác bao trùm hầu

hết truyện ngắn và thiên nhiên cũng trữ tình. Văn cứ mềm mại, uyển chuyển, giàu hình ảnh, nhạc điệu . Đó chính là chất thơ trong truyện ngắn Thạch Lam, “có cái dịu ngọt chẳng tơ ở đâu đây” khiến ta vương phải. “Hai đứa trẻ” là đặc trưng của hồn văn Thạch Lam. Nó là “một bài thơ trữ tình đầy xót thương” Truyện “ Hai đứa trẻ” của Thạch Lam là một mẫu chuyện sinh hoạt kéo dài của hai chị em đứa trẻ thay mẹ trông nom một gian hàng vặt ở một phố huyện gần một cái ga xép. Đêm đêm những bóng người bình thường cũng lù mù đi qua trước gian hàng. Những bóng người ấy cũng lù mù như nhiều chấp lửa ở những nguồn sáng quanh quất nơi phố huyện. Trong cái bốn bề chìm chìm nhạt nhạt, bỗng có tiếng động mạnh và những luồng sáng mạnh của một chuyến xe lửa kéo qua hàng ngày. Hai chị em ngày nào cũng chờ một chuyến tàu đêm kéo qua ra mới chịu đóng cửa hàng. Nguyễn Tuân đã tóm tắt truyện như thế. Đúng vậy, truyện này tưởng như không có cốt truyện, không có biến cố. Nó chỉ là biến diễn của một thời gian ngắn, từ khoảng năm giờ chiều khi “phương tây đỏ rực như lửa cháy” đến chín giờ tối “đêm tối bao bọc chung quang”; nó chỉ là biến diễn bên trong “tâm hồn ngay thơ của hai chị em Liên, An trong một buổi tối của các thường ngày tưởng như “tẻ nhạt”, “không có gì” ... Song vượt lên trên các thường ngày, Thạch Lam bằng con đường nghệ thuật riêng với thế giới nghệ thuật riêng, một thời gian riêng, không gian riêng, nhân vật riêng, ngôn ngữ riêng đã tạo nên khí vị nhẹ nhàng, buồn man mác, đậm đà hương vị đồng quê; nhiều bóng tối mà chói sáng mỗi tình thương yêu hiền hoà, nhân hậu, xót thương chân thành, phảng phất thơ toả lên từ quê hương. Truyện không có cốt truyện như chất chứa biết bao cảnh đời, bao tâm trạng, tâm cảnh sâu lắng tinh tế. Diện mạo phố huyện được Thạch Lam tái hiện là một khung cảnh buồn, là cảnh chiều tàn đi dần vào đêm khuya. Hàng ngà, những cái ồn ào của buổi sáng làm không khí bị nhoè đi trong nắng như đến chiều thì cái bộ mặt thật của phố huyện hiện ra với tất cả những cái tiêu điều, xác xơ, tàn lụi. “Chiều chiều rồi” như là một lời thảng thốt, bàng hoàng như một tiếng thơ dài. Thế là một buổi chiều nữa lại đến, chiều là buồn. Ấn tượng về buổi chiều khá sâu đậm. Thạch Lam đã chọn một phiên chợ tàn để nói lên được tất cả bộ mặt của phố huyện. Chợ là nơi biểu hiện sức sống của một làng quê, biểu hiện thuần phong mỹ tục của làng quê. Người ở nông thôn thường trông chờ vào ngày chợ phiên đông vui tấp nập. Thạch Lam đã chọn ngày chợ phiên để nói cái xác xơ tiêu điều của phố huyện. Mặc dù không tả buổi chợ phiên nhưng ông đã tả những phế phẩm còn lại của buổi chợ, đó cũng là cách biểu hiện sức sống đầy hay với của phố huyện. Tả những con người cuối cùng trao đổi với nhau rồi bước

vào các ngõ tối. Rác chỉ là những thứ phế thải vớ vẩn “rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và bã mía, những thanh nửa thanh tre...Lũ trẻ vẫn còn ra bòn mót, nhặt nhanh. Ngày chợ phiên như thế thì sức sống đã kém lắm, đã yếu lắm rồi. Người bán trông vào người mua và ngược lại nhưng chỉ là sự vô vọng, lẩn quẩn, trông chờ vào sự vô vọng. Mùi vị toả ra trong không gian này là một thứ mùi đặc trưng để nói tới sự nghèo nàn. Đó là mùi bã mía, vỏ bưởi, vỏ thị, đất ẩm, mùi khói, mùi cỏ, mùi phân trâu nồng nồng ngai ngái... Cái mùi vị ấy cũng góp phần làm cho khung cảnh thêm phần tàn tạ héo úa, lụi dần. Có thể thấy xung đột giữa bóng tối và ánh sáng khá mạnh mẽ. Ánh sáng và bóng tối đang giao tranh nhau. Ánh sáng yếu dần ban đầu là “ bầu trời đỏ rực như lửa cháy, mây ánh hồng như hòn than sắp tàn” sau đó là bóng tối hiện dần ở bóng xẩm trên ngọn tre và cuối cùng bao trùm lên khu phố huyện là cái bóng tối mênh mông của nó, tín hiệu là ngọn đèn Hoa Kỳ của chị Tí. Ở đây ánh sáng và bóng tối còn mang ý nghĩa tượng trưng, ánh sáng là ước mơ , bóng tối là nghèo nàn và cô đơn; mở đầu chuyện ánh sáng tắt dần, bóng tối chiếm lĩnh. Chính cái ánh sáng cuối cùng ấy báo hiệu rõ màn đêm-màn đêm vừa sâu vừa dày sẽ diễn ra tiếp đó. Ánh sáng càng ngày càng thu nhỏ phạm vi hoặc ở xa manh mảnh, li ti như ánh sáng của ngôi sao trên bầu trời hoặc yếu ớt ảm đạm lọt qua khe cửa khép hờ hoặc toả trên cái bóng tre của chị Tí. Ánh sáng ấy biểu hiện một sự tàn lụi ở cường độ thấp và khả năng thu hẹp của nó. Tiếng trống thu không rồi rạc, chậm, lẻ tẻ và cứ tắt lịm dần. Nhưng âm thanh nhỏ nhất như tiếng muỗi vo ve gợi cảm giác về sự ngưng đọng. Nó rơi tòm vào trong không gian đang chết lặng. Đó là những âm thanh không có hồi âm, nó chỉ nhấn mạnh thêm cái buồn tẻ đến rợn người của phố huyện lúc chiều tối. Tất cả hô ứng, qui tụ để cho người đọc thấy rõ được khung cảnh thật của phố huyện một ngày tàn. Thạch Lam miêu tả nhận xét một cách tinh tế, sâu xa bước đi thời gian của nơi phố nghèo. Người đọc dường như thấy được bước chuyển biến của thời gian rung lên bằng ngôn ngữ riêng. Sức rung động của câu văn có khả năng đánh thức con người hãy cảm nhận thật tinh tế khung cảnh phố huyện và tâm sự của Thạch Lam. Trên cái nền ấy, những cảnh đời, những con người, đúng hơn là những phiến cảnh về cuộc đời, về con người bé mọn, hoàn toàn không có ước vọng, khát khao được khắc hoạ rõ nét. Họ nói chuyện với nhau nhưng dường như chẳng có nội dung. Họ có đi lại, ăn nói với nhau nhưng chỉ thấy họ vừa lòng thoả mãn với cảnh chật hẹp. Mua chịu nửa bánh xà phòng, bán đông hơn một ngăn rượu trong chiếc cút bé nhỏ ...Chị Tí là điển hình cho người dân phố huyện với nhịp sống quanh quẩn : ban ngày mò cua bắt tép, ban tối chị mới mở cái hàng bán nước.

Cái đáng sợ là vẫn biết bán không được gì “sớm muộn mà có ăn thua gì?” mà vẫn cứ ra. Đây không phải là sự sống thực sự mà là sự sống cầm chừng cầm cự với cuộc sống, giao tranh, tranh giành với cái đói, cái chết trông chờ vào những người trên tàu là qua bấp bênh có khác gì trông chờ vào những người khách ấy để sống. Cách chị Tí trả lời câu hỏi của Liên: không trực tiếp trả lời ngay mà còn làm thêm để chông xuống đất, bày biện các bát uống nước mãi rồi mới chép miệng trả lời : “Ồi chao, sớm muộn mà có ăn thua gì”. Câu văn cho ta thấy nhịp sống chập chạp, lẩn quẩn của nhân vật. Bác phở Siêu có vẻ khá hơn nhưng nhưng nguy cơ lại lớn hơn vì thứ mà bác bán là thứ quà xa xỉ mà ngay cả chị em Liên cũng không dám ăn. Bác Xẩm góp tiếng đàn run bần bật trong đêm tối, mà không hề có tiếng động nào của một đồng xu. Bà cụ là một con người bị tàn lụi, héo úa và cho ta cảm giác rợn người, kinh hoàng. Bà là kiếp người đáng sợ ở chi tiết vừa đi vào bóng tối vừa cười khảnh khách. Cách xưng hô với Liên “chị” đã kéo xa khoảng cách tình giữa con người với con người vốn nó rất cần trong hoàn cảnh cầm chừng này. Cụ Thi điên là một nạn nhân đầy đủ nhất của kiếp người, như một cái cây đã tàn lụi quá nhiều - kiếp người héo hắt – tàn lụi. Cụ Thi xuất hiện chỉ trong mấy dòng truyện ít ỏi nhưng đã ám ảnh người đọc, thức dậy trong ta lòng trắc ẩn chân thành. Ở vị trí tiền cảnh của bức tranh đời buồn thảm, héo tàn, mờ mờ lay động bóng hai chị em nhỏ tuổi cũng âm thầm không kém với cái “cửa hàng tạp hoá nhỏ xíu” mà khách hàng là những người khốn khổ có khi không đủ tiền mua nổi nửa bánh xà phòng hoặc chỉ đủ tiền cho chút rượu nhỏ “uống một hơi cạn sạch”. Liên xót xa cho những kiếp người lay lắt nhưng cuộc sống của Liên cũng cầm chừng không kém. Nỗi khổ của Liên có lẽ còn cao hơn nỗi khổ vật chất của những người khác, đó là bi kịch tinh thần bởi họ khổ mà không biết mình khổ còn Liên đã thực sự thấm thía cảnh sống tẻ nhạt tù hãm và đơn độc hết ngày này sang ngày khác. Biện pháp duy nhất để khuây khoả nỗi hắt hiu, đơn điệu chỉ là đêm nào cũng mở mắt cố gắng chờ đợi một chuyến tàu đi qua : “đó là hoạt động cuối cùng của đêm khuya”. Ánh sáng của đoàn tàu là mảng ánh sáng rực rỡ, mạnh mẽ song ở ánh sáng này cũng chỉ vụt loé lên nhanh như một vì sao băng để rồi vĩnh viễn tắt lịm trong màn đêm khiến ta phải ngơ ngác, bàng hoàng. Dường như “Hai đứa trẻ” là truyện của những nguồn ánh sáng, hồi tưởng của Liên cũng là hồi tưởng về ánh sáng. Lần đầu tiên Liên “nhớ lại” Hà Nội, một kí ức không rõ rệt, Hà Nội là một vùng sáng rực lấp lánh “và” Hà Nội nhiều đèn quá. Lần thứ hai, Liên mơ tưởng “Hà Nội xa xăm” , “Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo” . Cái cảnh tượng của quá khứ đẹp để ấy tương phản gay gắt với cái tối mịt mù dưới gốc

bàng của hiện tại đang diễn ra. Quá khứ và hiện tại, ánh sáng và bóng tối, lãng mạng và hiện thực, giấc mơ nghèo và sự thật nghèo khổ, tất cả tạo nên biến động sâu kín trong tâm hồn Liên. Ánh sáng của đoàn tàu là ánh sáng của mơ ước, nó chỉ thoáng qua, tắt lịm và để rồi tất cả lại chìm trong bóng tối mênh mông, buồn tẻ. Tất cả các nhân vật đó đã hiện ra dưới cái nhìn xót thương của người tái hiện. Và nỗi thương cảm của Liên đối với mã đưa trẻ đi nhật rác, với chị Tí, với bác Siêu, với cụ Thi điên cũng là cảm xúc của chính Thạch Lam. Thạch Lam đã hoá thân vào nhân vật để nói cái cảm quan xót thương của mình. Đoàn tàu với thoáng sáng vụt qua rất nhanh rồi tắt lịm đã thay đổi một chút ít không khí của thế giới hiện tại, phải chăng đó là khát vọng thoát khỏi cuộc sống tù đọng dù chỉ trong chốc lát của Thạch Lam. Nhà văn day dứt về một kiếp sống tàn lụi, héo úa, đơn điệu, hư vô chứ không chỉ có xót thương thông thường. Chính vì vậy mà ông trình bày hiện thực của phố huyện mang ý nghĩa khái quát lớn của xã hội Việt Nam về sự trì trệ. Nếu đặt trong dòng thời sự văn học buổi ấy, ta thấy Thạch Lam phản ánh khá rõ nét một hoàn cảnh, tâm lí thời đại mà Nam Cao đã phải từng thốt lên : “Cuộc đời đang cùn đi, gỉ đi, nổi văng lên”... “Hai đứa trẻ” là một truyện ngắn như một bài thơ trữ tình bởi cấu tứ, giọng điệu, ngôn ngữ của nó, giống như một bài thơ. Cấu tứ của truyện là cấu tứ vòng tròn xoay quanh hình ảnh bóng tối được lặp đi lặp lại nhiều lần (không dưới ba mươi lần). Khi miêu tả cảnh trời phố huyện cũng như cảnh đời những con người phố huyện, tác giả đặc biệt có ý sử dụng một cách công phu yếu tố nghệ thuật : hình ảnh bóng tối bao trùm cảnh vật và con người mà tác giả dụng công miêu tả từ nhiều thời điểm, từ nhiều góc nhìn, từ nhiều tâm cảnh khác nhau. Bóng tối như một ám ảnh, như một sự hăm dọa, như một quái vật đè nặng lên cảnh vật và con người. Tác giả nhắc đến bóng tối nhiều lần dưới những cách nói hình ảnh từ ngữ tuy có khác nhau : “buổi chiều hòn than sắp tàn”, “mặt đen lại”, “chiều, chiều rồi” , “bóng tối ngập đầy” , “bước của buổi chiều” , “ngày tàn” . Tác giả miêu tả rất nhiều trạng thái khác nhau của bóng tối đến với tiếng trống thu không từ trên chòi cao, bóng tối sắp đến với những đám mây hồng như hòn than sắp tàn, bóng tối đến với dây tre làng đen lại, bóng tối đến với cánh muỗi vo vo, bóng tối đến với những viên đá nhỏ trên con đường mấp mô, bóng tối trùm lên đường phố và các ngõ huyện... Nói tóm lại, bóng tối được lặp đi lặp lại đầu và cuối huyện. Bóng tối như một cái gì hải hùng đang hoạt động, đang thâm nhập, đang len lỏi, luồn lách, bám sát vào mọi cảnh vật, mọi trạng thái hoạt động âm thầm của mọi sinh vật. Nó như cái nền không gian nghệ thuật của tác phẩm và không gian xã hội của con người. Bởi tối là lúc

chị Tí xuất hiện “tối đến chị mới dọn cái hàng dưới gốc cây bàng”; về đêm bác phở Siêu mới xuất hiện như một chấm lửa nhỏ và vàng lơ lửng đi trong đêm tối, mất đi rồi lại hiện ra ... bóng tối là nơi cụ Thi mang đến và mang đi “một tiếng cười khanh khách nhỏ dần” , một cụ Thi cuộc đời không rõ ràng nhưng rõ ràng là đang chứa ẩn một nỗi lòng u uất cứ chìm trong bóng tối; vợ chồng bác Xẩm thu gọn trên manh chiếu chật hẹp, với chị em Liên, tác giả kể tỉ mỉ hơn nhưng tâm trạng, những suy nghĩ của hai đứa trong đêm tối: đêm tối ngập đầy đôi mắt của Liên, Liên thích ngồi yên lặng ngắm nhìn trong đêm tối, về khuya, Liên ngồi yên lặng trong đêm chờ đón đoàn tàu, khi tàu vụt qua, Liên nhập dần vào giấc ngủ yên tĩnh như đêm ở trong phố tịch mịch và đầy bóng tối... Lặp đi lặp lại gián tiếp hay trực tiếp hình tượng bóng tối cũng chính là cách để tác giả bộc lộ chủ đề tác phẩm qua cảm quan xót thương và tạo cho truyện có âm hưởng, cấu tứ như một bài thơ trữ tình. Mặt khác, việc miêu tả những cảm giác thiên nhiên rất hiếm trong hiện thực phê phán nhưng trong “Hai đứa trẻ” , Thạch Lam luôn luôn miêu tả khi có cơ hội. Thiên nhiên bao bọc truyện với nhiều trạng thái phong phú. Tác giả còn chú ý khắc họa được cảm giác mơ hồ về giờ khắc của ngày tàn và về vũ trụ thăm thẳm bao la rất gần gũi mang sắc thái dân tộc, cũng chính vì vậy mà nhân vật chính của câu chuyện là Liên cứ mang theo vẻ hồn man mác. Chất thơ còn được thể hiện ở ngữ điệu nhỏ nhẹ, man mác thú vị ở lời văn, ở những cảm xúc tinh tế của một tâm hồn dễ rung động. Truyện cứ trải dài ra như một bài thơ, lắng sâu thanh lọc hồn ta. Chất nhạc thấm trong từng câu văn thấm thía. Một giọng văn bình dị mà tinh tế, đầy ưu ái. Có thể nói “ hai đứa trẻ” là một bài thơ trữ tình trọn vẹn của Thạch Lam. Khi nói “mỗi truyện là một bài thơ trữ tình đầy xót thương” thì người nói muốn nhấn mạnh cả về nội dung lẫn hình thức của truyện. Nội dung thể hiện hình thức và ngược lại. Nó là sự gắn bó hoà hoà để tạo nên tác phẩm. Văn phong của Thạch Lam được thể hiện đặc trưng trong “Hai đứa trẻ”, và tôi muốn kết thúc bài viết này bằng ý kiến của Nguyễn Tuân: “Ngày này đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cái dư vị và cái nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học.”

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Bên cạnh chất hiện thực, truyện ngắn “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam còn đậm đà chất lãng mạn. Anh (chị) hãy dựa vào tác phẩm “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam để làm sáng tỏ vấn đề này

“Văn học là nhân học” (M.Gorki). Trong văn học, do vậy, vẻ đẹp nhân bản của con người luôn luôn là một phương tiện thẩm mỹ mà ở đó chất thơ và chất hiện thực hoà quyện với nhau. Để làm rõ điều vừa nói, “hai đứa trẻ” của Thạch Lam sẽ là một dẫn chứng. “ Hai đứa trẻ” vừa là bức tranh hiện thực phố huyện nghèo, vừa như một bài thơ trữ tình đặc sắc. Tác phẩm đã gieo vào lòng người đọc một nỗi buồn băng khuângday dứt về đời sống con người. Bức tranh hiện thực nơi phố huyện nghèo xơ xác và lại càng xơ xác, tiêu điều hơn từ cái nhìn của nhà văn. Đó là lúc hoàng hôn của một ngày tàn nơi miền quê “mặt trời đã lặn sau rặng tre, nhìn lên chỉ thấy khóm tre màu đen kịt trên nền trời phớt hồng” dàn nhạc của ếch nhái bắt đầu vắng vắng kêu gọi đồng, thế cũng đủ làm thành cái buổi chiều êm như ru như bao chiều khác. Như một mô típ nghệ thuật, cái phố huyện hẻo lánh lại hiện ra trong khung cảnh chợ vãn của buổi chiều chỉ còn lèo tèo vài ba người bán hàng đang thu dọn gánh, vài đứa trẻ đi thu lượm các thứ lật vật... Cái bức tranh ấy đã một lần hiện lên trong “gió lạnh đầu mùa” nhưng sao nó vẫn nhuốm một nỗi buồn khó tả vào cái giờ khắc của ngày tàn trong “Hai đứa trẻ”. Song bức tranh phố huyện ấy không chỉ là cảnh vật mà là bức tranh cuộc sống của con người. Một hiện thực nơi miền quê hẻo lánh, một chút của chốn kinh thành được mang tới từ con tàu đêm đêm. Cuộc sống phố huyện có gì? Đó là hoạt động kiếm sống của những người mang trong mắt Liên dường như quá quen thuộc, mỗi người đã có một thói quen. Như bác phở Siêu. chị Tí, bố con nhà hát sẩm, cụ Thi điên và ngay cả Liên. Việc chủ yếu cũng chỉ là nghe tiếng trống thu không thì đóng cửa quán mà đợi chờ. Hiện thực không làm ta ngỡ ngàng đó là một phố huyện nghèo với những người cần cù lao động một cách lầm lũi đáng thương. Nhưng tất cả những hiện thực như thế đều đặt trong con mắt quan sát chất chứa trong chấ văn lãng mạn. Thời gian đi vào cuộc sống của phố huyện “ rõ ràng” không vụt nhanh hoặc tan vào đêm tối. Thời gian cứ chậm rãi đi từng bước phát triển của nội tâm. Từ “tiếng trống thu không” đến một câu văn nhẹ nhàng : “Chiều, chiều rồi” cất lên trong lòng, rồi trời nhá nhem tối đến không gian đã khuya không còn những “tạp âm”, của ban ngày

chỉ còn “vòm trời với ngàn ngôi sao xanh ganh nhau lấp lánh”. Mỗi thời điểm lại có một cái nhìn cảnh vật khác nhau nhưng đều có phần thi vị hoá nhờ những câu văn tươi mát, uyển chuyển. Có buổi chiều nào êm như ru trong cách nhìn của Nam Cao, Vũ Trọng Phụng? Chỉ có tâm hồn lãng mạn Thạch Lam mới có cái mượt mà đượm chất thơ như thế. Sự tài tình chính là ở chỗ nhà văn vừa hoà nhập hai tâm hồn quan sát là một. Hiểu là nhà văn quan sát cũng đúng mà hiểu cảnh vật diễn ra trong mắt của nhân vật Liên cũng chẳng sai. Ta thấy rõ điều đó qua cái giật mình của nhân vật. “Liên mãi ngỡ quên mất! Bây giờ Liên vội vàng vào thắp đèn xếp những quả sơn đen lại”. “Trời bắt đầu đêm, một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng gió mát”. Nhưng câu văn như vậy có rất nhiều và được dùng một cách chính xác đạt đến mẫu mực. Phải chăng cảm nhận ấy xuất phát từ tâm hồn nhà văn hay chính là từ tâm hồn của Liên khi phố huyện đã chìm trong im lìm của vắng lặng. Trong con mắt “Dõi theo những bóng người về muộn từ từ trong đêm”. Nếu như đầu tối phố huyện còn được “trang hoàng” bằng những ánh đèn hắt ra từ những quán bên đường thì bây giờ chỉ còn là bóng đêm. Một vài tia sáng le lói từ khe cửa thành từng vệt. Con mắt thơ mộng đâu chỉ dừng ở những ánh sáng rất thực mà tìm đến cái mong manh của thứ đom đóm lập loè trong kẽ lá bàng lại càng gợi buồn khó tả. Ánh sáng hiem hoi của thiên nhiên được nhà văn “chớp” nhanh trong cái nhìn lãng mạn. Chất thơ chính là ở đó. Vừa có vài hiện thực vừa có sự bay bổng của người bút phác lên và đắm lại trên trang văn. Nhưng tất cả vẫn là cái thường nhật diễn ra trong cảnh sống vốn quần quanh lầm lũi. Ánh đèn của chị Tí đủ soi một khoảnh nhỏ. Nếu quan sát từ xa, ta sẽ thấy một bức tranh khá hoàn chỉnh về mặt nghệ thuật với hai “gam màu” sáng tối. Khuôn mặt người phụ nữ chân quê chất phát đã trải qua một ngày bươn chải với cuộc sống để kiếm cái ăn, manh áo. Cuộc sống gia đình bận rộn tối tăm. Nhưng tối nào chị cũng góp một ánh đèn như thế. Tuy để làm thêm thu nhập, nhưng hình như họ chỉ bán cho lấy lệ. Vậy thì cái gì đã làm cho họ ra đây? Phải chăng đó là nếp sống. Và phố huyện ban đêm là nơi để họ sống... Âm thanh của cuộc sống phát ra từ những lời đối thoại, những hoạt động của con người nơi đây. Mỗi người đều góp một thứ ánh sáng, một chút hương vị, âm thanh. Tất cả tạo nên một bức tranh phố nghèo. Chẳng có một nét chấm phá nào trong bức tranh nhưng tất cả những con người có mặt đã làm nên tổng thể của cảnh vật cuộc sống. Nếu như ở Nam Cao là những cảnh sống hiện thực khốn khổ với nước mắt của đói, miếng ăn và áp bức thì cuộc sống hiện thực trong văn Thạch Lam được “đo bằng” một đơn vị “lãng mạn” nhất định. Nét bút của ông đã phát hoạ một cách rất nhẹ nhàng uyển

chuyển. Phố huyện nghèo và cũng có rất nhiều lý do để người dân phải lao vào cuộc bon chen giành giật sự sinh tồn. Nhưng ở đây là một không khí chan hoà thực sự, ấm áp tình người và mỗi người khi ra về chắc chắn vẫn giữ được sự ấm áp quen thân dù rất buồn. Sự hài hoà giữa hiện thực và lãng mạn đã giúp Thạch Lam có được chất văn nhẹ nhàng thanh thoát, ẩn hiện nhân cách tuyệt vời của ông. Trở lại với cảnh sinh hoạt ban đêm nơi phố huyện, chất lãng mạn không dừng lại ở cảnh bao quát mà đắm lại ở những trang viết về chị em Liên. Đây chính là điểm nhà văn đã tập trung khắc hoạ. Liên gây ấn tượng bởi nội tâm sâu sắc, xuất phát từ một con người đa cảm. Khi màn đêm đã bắt đầu buông xuống cũng chính là lúc Liên thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn. Cảm giác buồn ấy gợi lên từ cảnh phố huyện xơ xác buồn trong tiếng trống thu không vang vọng như hút hồn người. Bất giác, một cảnh tượng làm chị không khỏi chạnh niềm thương: đó là những chú bé neho nhóc nhớn nhác giữa chợ đã vắng từ lâu để nhặt những mẫu que kem và những gì còn có ích cho chúng. Ấn tượng đầu tiên là Liên có một tấm lòng chẳng trẻ con chút nào. Tư thế của một người chị còn bé hơn thế nữa, nỗi lòng buồn báo hiệu một sự “trưởng thành” về tâm sinh lý. Bức tranh phố huyện nghèo hẻo lánh, ẩn khuất trong bóng tối hư vô của phố huyện. Cuộc sống phố huyện đã ăn sâu trong tâm trí Liên. Tưởng như nếu có thiếu một thứ gì của cảnh ngoài kia, Liên đã thốt lên rồi. Nhưng tất cả vẫn thế, ngay cả tiếng còi Thi đôi lúc làm cho Liên sợ. Nhưng cảm giác thân thuộc vẫn thấy cụ đáng yêu và đáng thương. Từng cảnh đời, cảnh sống của mỗi người lần lượt đi qua tâm hồn tưởng như non nớt của Liên. Cuộc sống của từng người đã góp nên thành cuộc sống của cả một quần thể người dân quê nghèo khó. Từ những mảnh đời cũng giống như Liên cùng chung môi trường sống, ta thấy một điểm chung rất rõ, đó là sự quanh quẩn chật hẹp của môi trường xã hội. Ngày lại ngày vẫn chỉ là cái chợ tiêu điều, vài dãy hàng quán với những khoảnh đất trống “Lá đa lác đác trước lều” và những “con người ấy” mà thôi. Nhưng ở Liên lại có một sự khác lạ mà trong số trên chẳng có ai. Một hành động tưởng như quái gở và vô nghĩa, đó là “đợi tàu”. Nếu mẹ Liên ở đó chắc không cho cô thức. Nhưng đó mới chính là chiều sâu của tác phẩm khi tác giả khắc hoạ hình ảnh Liên cùng em đợi tàu với một niềm háo hức rất trẻ con. Và con tàu đã đến đúng như sự mong mỏi, đợi chờ, như một thoáng niềm vui cũng chợt tắt. Tàu hôm nay không đông khách, ánh sáng của toa tàu cũng kém đi. Điều đó càng làm lòng Liên có một nỗi buồn vô hình xâm lấn. Con tàu vô cảm lắm rồi mang đến niềm vui duy nhất nhưng lại chợt gợi thêm nỗi buồn khó tả. Tiếng rầm rầm của tàu đã lẫn khuất sau màn đêm dày đặc,

không gian của phố huyện thoáng giao động rồi lại trở về như xưa. Tâm trạng của Liên bây giờ chẳng biết nên vui hay nên buồn. Vui có lẽ đúng hơn vì hàng ngày chuyến tàu vẫn là niềm mong mỏi của chị. Có người nói “chờ đợi là một điều khủng khiếp”; song, không có gì để chờ đợi lại càng khủng khiếp hơn. Với Liên điều khủng khiếp chính là niềm vui mà chị có thể tự tạo cho mình. Chất lãng mạn ngay trong cảnh đợi tàu. Cảnh đợi tàu ở đây tuy có khác với cảnh đợi tàu trên sân ga nhưng lại vẫn chung một nỗi niềm mong mỏi. Điều đáng nói hơn là duy chỉ một cô bé Liên đợi. Cuộc sống bon chen đã không làm chị chìm trong cảnh đời lăm lũi, thăm lặng. Vượt xa hơn là một tâm hồn khát khao niềm vui của cuộc sống. Tuy cuộc sống buồn nhưng vẫn tạo được niềm vui để mình sống có ý nghĩa hơn trong cõi đời. quả thực, tâm hồn Liên là một bài thơ có cấu tứ khá hoàn chỉnh; nhưng đó là một sự thật hiển nhiên mà Thạch Lam đem lại. Cho đến nay, chị vẫn sống với một niềm vui của chuyến tàu đem lại. “Liên” là mảng màu chủ đạo tạo nên chất hiện thực và chất lãng mạn trong thiên truyện. tạo nên bằng một cuộc đời. tạo nên như là người dẫn chuyện. Thành công của thạch Lam chính là sự kết hợp hài hoà giữa bút pháp lãng mạn với xu hướng hiện thực, nhân đạo. Tạo cho mỗi tác phẩm của ông một sức sống trường tồn cùng lòng người. Tình người của nhà văn với nhân vật đã đưa ý nghĩa truyện lên một tầng cao mới. Ai đó đã định nghĩa về thơ : “Thơ là hiện thực, thơ là cuộc đời còn là thơ nữa” thì truyện ngắn “Hai đứa trẻ” và nhiều thiên truyện khác nữa của thạch lam có đầy đủ những yếu tố mang phong vị của một bài thơ trữ tình đặc sắc mà lại “cuộc đời” thật nhiều sâu sắc.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Vì sao chị em Liên trong truyện ngắn Hai đứa trẻ đêm đêm lại cố thức đợi chuyến tàu đi qua? Thể hiện tâm trạng đợi tàu của hai đứa trẻ, tác giả muốn nói điều gì

Hà Nội ơi! Hôm nay ta nhớ hết Từng buổi nắng mưa, mỗi phố, mỗi nhà... Mùa thu đến bỗng thấy trời xanh biếc Trăm cánh nở xoè: Rạng rỡ thủ đô ta! Cũng giống như nhà thơ Định Hải, nhân vật Liên trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ" của Thạch Lam vẫn luôn đau đáu trong lòng nỗi nhớ Hà Nội. Cô nhớ về Hà Nội là vì nơi đó có những ngày tháng tuổi thơ thật êm đềm, những kỉ niệm đẹp của một thời dĩ vãng. Ở nơi phố huyện nghèo, đêm nào Liên cũng cùng đứa em trai An cũng thức đợi chuyến tàu qua, chuyến tàu từ Hà Nội ... Chuyến tàu ấy gợi lên một tuổi thơ thần tiên, thổi vào tâm hồn hai chị em niềm tin của tương lai... Hà Nội những năm đầu thế kỉ có lẽ là một chốn thần tiên đối với những đứa trẻ nói chung và chị em Liên nói riêng. Hà Nội có biết bao alf của ngon, vật lạ, lại có bờ hồ lung linh và "những cốc nước lạnh xanh, đỏ". Những kỉ niệm tuổi thơ vui vẻ và ngọt ngào ấy khiến cho Liên, dù đã rời xa Hà Nội về một miền quê xa xôi, nhưng vẫn nhớ rõ. Và hơn hết, trong tâm trí của Liên, Hà Nội là một vùng sáng rực và lấp lánh. Như thế thì có khác gì chốn thần tiên! Trái hẳn với Hà Nội "huyền ảo", giờ chị em Liên đang sống ở phố huyện, nơi có những "cuộc đời" phải trải qua một cuộc sống đầy đơn điệu, tẻ nhạt và...buồn.Nơi có tiếng trống thu không vang lên mỗi chiều, có tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng, gió thổi nhẹ từng cơn. Nơi có những con người phải vật lộn với cuộc đời đầy khó khăn.Bao trùm phố huyện là một màu xám xịt của tối tăm, nghèo khổ. Cái màu ấy nhuộm mọi cảnh vật, nhuộm cả vào tâm hồn con người. Chính cái lẽ ấy mà hầu như ai trong phố huyện cũng giống như chị em Liên: Mỗi đêm đều thức khuya đợi chuyến tàu qua...Tại sao vậy? Đơn giản vì đó có lẽ là một chút niềm vui còn sót lại trong ngày. Cả không gian phố huyện dần chìm trong bóng tối, đâu đó vẫn còn loé lên chút ánh sáng nhưng thật yếu ớt và nhỏ nhoi. Lặng lẽ!Cuộc sống vẫn diễn ra trong phố huyện nhỏ bé và nghèo khổ song lại rất âm thầm. Và rồi"đèn ghi đã ra", tiếng còi Tôi có một mẹ và một mặt trời Một quê hương và một tình yêu chân chính Tôi có một cuộc đời và một trái tim Một bầu trời và một ngôi sao của mình Tất cả trong cuộc sống hằng ngày Người ta ngợi ca những điều gì có một Mẹ, mặt trời, tình yêu và Tổ quốc... Nhưng điều duy nhất sống

động là thời gian Mỗi phút giây trôi qua không một lần gặp lại Thì tất cả chúng ta đều quên Đều đánh rơi điều duy nhất ấy Một tiếng còi rít lên và đoàn tàu rầm rộ đi tới. Đúng, đúng là tàu đã đến rồi!Chuyến tàu cuối cùng trong ngày!Chuyến tàu đến từ Hà Nội xa xăm!Con tàu sáng rực lên trong đêm tối. Anhs sáng lan toả xung quanh. Một ánh sáng rực rỡ, nguy nga làm choi cái phố huyện đã tối lại càng trở nên tối hơn. Anhs sáng ấy tô đậm hơn, khắc đậm hơn cuộc sống xám xịt, u tối ,nghèo khổ của người dân phố huyện. Không hkí trên tàu thật vui vẻ và huyền ảo khác hẳn với bầu không khí mà những người nghèo khổ như An và Liên đang phải trải qua. Hai”cuộc sống” khác biệt đã có cơ hội gặp gỡ nhau. Song “những cuộc sống xa hoa trên chuyến tàu ấy” nào biết đến đang có những “cuộc sống nghèo khổ” ở bên ngoài vẫn dõi theo., vẫn ao ước...Con tàu Hà Nội xuất hện xuyên thủng cả màn đêm phố huyện. Nó là một ngôi sao băng chở đầy bao mơ ước của những con người phố huyện, của An và Liên. Nó là tất cả niềm vui và hi vọng mà chị em Liên cứ mong ngóng suốt cả ngày. Nó giúp cho cuộc sống nơi phố huyện nhỏ bé bớt buồn tẻ. Nó là con tàu đưa hai chị em Liên về với tuổi thơ tràn đầy hạnh phúc, về với Hà Nội thân yêu!Phải nói rằng chuyến tàu từ Hà Nội về là sức mạnh tinh thần giúp chị em Liên cảm thấy cuộc sống này vẫn còn niềm vui dù chỉ là nhỏ nhoi, Và đó là tấm nệm êm ái ru hai đứa trẻ vào chốn bình yên, vào giấc ngủ yên lành sau một ngày mưu sinh vất vả. Đọc”Hai đứa trẻ”, gặp gỡ chị em Liên, ta mới thấy được có những cuộc đời đáng thương và nhỏ bé làm sao? Có những ước mơ nhỏ nhoi và tội nghiệp nhưng thật chân thành và tha thiết làm sao?Cuộc đời quả là rất phức tạp, vòng quay của cuộc sống cũng thật phũ phàng. Song nếu không biết vượt lên những điều đó thì không thể gọi là sống! Sống là phải biết hi vọng, biết mơ ước: như chị em Liên ngắm sao trên trời và đứng lặng người nhìn chuyến tàu qua. Những hành động ấy chất chứa những hi vọng, những ước mơ nhỏ bé nhưng cũng đủ để hai chị em không chìm sâu trong bóng tối thăm thẳm. Một chút niềm tin cũng có sức mạnh giúp ta đứng dậy và trụ vững trên con đường đời Nhà văn Thạch Lam đã gửi gắm những tâm tư, tình cảm của bản thân mình vào “Hai đứa trẻ”, đặc biệt là vào Liên. Liên là ô cửa sổ để từ đó ta có thể thấy rõ cuộc sống nghèo khổ đến cùng cực của những con người phố huyện: của chị Tí, của bác Siêu, của cụ Thi, của gia đình bác Xẩm...Nhà văn cũng đã từng ở trong hoàn cảnh giống An và Liên nên ông rất thấu hiểu, Rất cảm thông. Thạch Lam ước mơ về một Hà Nội, Liên cũng luôn ấp ủ trong tim mình hình bóng của một Hà Nội lung linh. Nếu không có những ước mơ, khát vọng thì cuộc sống sẽ chỉ như những đám mây trôi, trôi mãi mà chẳng

có đích đến. Thời thơ ấu là khoảng thời gian in đậm dấu ấn trong tâm hồn mỗi con người. Vì vậy mà Liên và An luôn chờ” chuyến tàu đêm” để được trở về với tuổi thơ tuyệt vời dù chỉ là trong phút chốc. Thật tội nghiệp và cảm động lòng người biết bao. Chỉ với những chi tiết tưởng chừng như bình thường ấy, Thạch Lma đã để lại tởng lòng độc giả” Hai đứa trẻ” thật gần gũi và sâu lắng. Tuổi thơ như cổ tích Như đi trên cầu vồng

Văn Mẫu Lớp 11 - Em hãy bày tỏ suy nghĩ tình cảm đẹp về vẻ đẹp của Thăng Long - Hà Nội với bề dày lịch sử ngàn năm, qua các thời kì lịch sử, phong cảnh, di tích lịch sử, cốt cách người Hà Nội xưa và nay, ước mơ xây dựng thủ đô văn minh hiện đại, thành phố vì hòa bình

“Người Pháp có Paris, người Anh có London, người tàu có Thượng Hải... Trong các sách vở trên các báo chí, họ nói đến thành phố của họ một cách tha thiết, mến yêu... Ta phải nghe người Pháp nói đến Paris, người ở Paris, mới hiểu được sự yêu quý ấy được bọc nào. Chúng ta cũng có Hà Nội, một thành phố có nhiều vẻ đẹp, vì Hà Nội đẹp nhất (chúng ta chỉ còn tìm những vẻ đẹp ấy ra). Và cũng vì chúng ta mến yêu. Yêu mến Hà Nội với tâm hồn người Hà Nội, cũng như người Paris chính hiệu yêu mến Paris... Trong những cuộc phiếm du, -phiếm du ngoài các phố Hà Nội là một cái thú vô song chỉ có người Hà Nội có-ta nên chú ý đến những nét đổi thay của thành phố, nên nhận xét những vẻ đẹp cũng như vẻ xấu của phố phường, thân mật với những thú vui chơi hay những cảnh lâm than, với những người Hà Nội cũng như ta. Hà Nội có một sức quyến rũ đối với các người ở nơi khác...Ở những hang cùng ngõ hẻm cầu làng xa, hay ở những nương mật thẳm trong rừng núi, ban chiều vẫn có nhiều người ngóng về một phương trời để cố trông cái ánh sang mờ của Hà Nội chiếu lên nền mây. Để cho những người mong ước kinh kỳ ấy, và để cho những người ở Hà Nội, chúng ta khuyến khích yêu mến Hà Nội hơn, chúng ta nói đến tất cả những vẻ đẹp của Hà Nội, khiến mọi sự thay đổi trong ba sáu phố phường đều có tiếng vang ra khắp mọi nơi.” (Trích Hà Nội 36 Phố Phường-Thạch Lam) Nhắc đến Hà Nội ai trong chúng ta cũng nghĩ ngay đến 36 phố phường tấp nập của chốn kinh kỳ xưa cũng như của thủ đô ngàn năm bây giờ. Chúng ta cùng ngược thời gian quay trở lại thời kỳ thế kỷ XIX, khi mà chốn kinh kỳ không còn ở đất Hà Thành mà chuyển về Phú Xuân thành kinh đô của triều Nguyễn. Tuy Phú Xuân là kinh đô nhưng mỗi lần thay vua đổi chúa đều được diễn ra tại Hà Thành. Như vậy Hà Thành luôn là trung tâm chính trị của nước ta kể cả khi nó không còn là kinh đô. Hà Nội thời Nguyễn được tạo thành từ 2 huyện là Thọ Xương huyện và Vĩnh Thuận huyện. Còn Hà Nội được gọi bằng cái tên phủ Hoài Đức. Người Hà Nội luôn tự hào về 36 phố phường của mình. 36 phố hay chính là 36 làng nghề thủ công thu nhỏ được thành lập tại đất kinh kỳ này. Chính nó đã tạo nên một

cách sống sôi động khác hẳn so với kinh đô Phú Xuân luôn thâm trầm và cổ kính. Hà Nội luôn là vậy tấp nập với cuộc sống. Những làng nghề nằm xung quanh cũng giúp tạo nên cho đất Hà Thành những đặc sản chỉ có của đất này. Dù qua bao năm nhưng những món quà của đất Hà Thành vẫn mang trong mình một dấu ấn riêng biệt không nơi nào có được. “Sáng sớm, thường có một vài bà hàng đội thúng trên đầu đi bán; họ bán một thứ gọi là bánh tôm và một thứ kêu là bánh ít”. Như vậy, người Hà Nội luôn có nhiều thức quà đặc sắc. Điều này chắc hẳn không đâu có được. Nếu như Huế là bún bò xứ Huế, ...Thì Hà Nội lại khác hẳn. Mỗi mùa một thức. Chỉ riêng điều đó thôi chúng ta đã thấy Hà Nội hoàn toàn khác với những nơi khác ở chỗ đó. Ấm thực chỉ nói lên một góc của văn hoá trong khu vực. Hà Nội cũng vậy. Chính cuộc sống tấp nập trong bao năm lịch sử đã giúp cho thành phố này trở nên thu hút mọi con người về đây lập nghiệp. Chính điều này tạo nên nét đa dạng trong văn hoá của người Hà Nội. Trong bao thế kỷ Thăng Long là vũ đài chính trị của cả một dân tộc. Điều đó giúp cho mọi người coi trọng Thăng Long nhiều hơn. Từ 36 phố phường cổ kính nằm trọn vẹn trong lòng thủ đô. Các làng ven kinh kỳ cũng tấp nập kẻ buôn người bán. Các hiệp thợ. Lầu son gác tía của chốn cung đình, dinh thự đã làm cho Thăng Long trở nên đẹp đẽ. Đó là Thăng Long của thời phong kiến. Đến thời Pháp thì sao??Như bao thành phố khác trên thế giới, Thăng Long được quy hoạch lại một cách quy củ hơn. Thăng Long được đổi tên thành Hà Nội. Hà Nội-thành phố nằm trong song, một cái tên thật là đẹp. Hà Nội được bao bọc bởi sông Nhị Hà uốn khúc và dòng Tô Lịch bao bọc tứ phía. Hà Nội là một nơi mà trước đây nền văn hoá được biết đến là nền văn hoá tứ trấn. Người dân trong thành luôn cho rằng tứ trấn giúp cho chốn kinh kỳ trở nên hưng thịnh mà quên đi vị trí thuận tiện của nó. Hà Nội nằm ngay trung tâm của vùng đồng bằng bắc bộ. Chính điều này giúp cho sự thuận lợi trong giao thương với bên ngoài. Đây cũng chính là lý do vì sao biết bao đời đế vương chọn đất này. Hà Nội xưa được tạo dựng dựa trên nền tảng của 36 phố phường hay gọi một cách chính xác là được xây dựng dựa trên 36 phường nghề. Còn Hà Nội từ sau khi Pháp chiếm Thăng Long thì đã khác. Những toà nhà mới được xây dựng, đường phố mới ra đời, song ngày càng nhỏ lại. Hà Nội được mở rộng hơn trước. Giờ đây không còn được xây dựng trên nền tảng của 36 phường nữa mà dựa trên quy hoạch của người Pháp. Trước đây chỉ có biển hiệu bằng chữ Hán. Sau khi Pháp vào, đất Hà Thành bắt đầu xuất hiện những cửa hiệu mang dáng dấp khác hẳn. Không còn là những hàng quán dựng tạm mà bắt đầu xuất hiện những cửa hiệu mang phong cách Âu châu. Hà Thành đã dần thay đổi từ đây. Vũ đài chính trị của

nó vẫn được giữ vững cho dù không còn là thủ đô nữa. Nếu như người Pháp tự hào về Paris về sông Sen thì người Hà Thành tự hào về sông Tô. Con sông mà không có thể gặp dù ở bất kỳ đâu trên thế giới. Nếu như Paris có Épphen là một công trình mang tầm vóc thế giới thì Hà Nội tự hào về cầu Long Biên một công trình mang tầm vóc lịch sử khi được coi là cây cầu sắt lớn nhất thế giới khi nó được hoàn thành cuối thế kỷ XIX. Hà Nội đã rất đáng được tự hào từ những ngày đen tối đó. Người Hà Nội còn tự hào về thành phố của mình khi là nơi đã diễn ra biết bao chiến thắng của cả dân tộc trong những ngày cả nước chìm trong chiến tranh. Hà Nội ngày ấy thật đẹp. Hà Nội của chúng ta ngày càng phát triển mạnh mẽ để xứng đáng với tầm vóc của một đô thị tiêu biểu của cả nước. Từ 36 phường nhỏ hẹp tập trung phần lớn ở phía bắc thành phố thì nay thành phố hoa lệ này đã trải dài ra tận phía nam. Nơi trước đây được coi là vùng đất Hà Tây_bên kia sông Tô. Hà Nội đẹp từ chính trong tên gọi và dáng vẻ của mình. Hà Nội luôn là vũ đài chính trị của dân tộc nhưng bên cạnh đó nó luôn mang trong mình một nền văn hoá bao trùm của cả nước vì tính chất lịch sử của mình. Lời bài hát: “Người Hà Nội hôm nay ra đi mang trong mình bao nhiêu nỗi nhớ” sẽ mãi vang lên trong tâm trí của những thế hệ trẻ đất Hà Thành...

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích hình tượng người lữ khách trong bài thơ “Sa hành đoản ca” (Bài ca ngắn đi trên bãi cát) của Cao Bá Quát

Bài ca ngắn đi trên cát dựng lên hình tượng một con người đi giữa một bãi cát mênh mông, mỗi bước chân đều bị lún xuống cát, cho nên hễ tiến lên một bước lại phải lùi lại một bước. Ngay từ đầu, bài thơ đã sử dụng điệp âm, và điệp âm đặt trong cách ngắt nhịp 2/3 liên tiếp trong hai câu thơ năm chữ đã gợi lên cái cảm giác của bước chân người đi luôn luôn bị kéo giật lại: Trường sa *phục trường sa*, Nhất bộ nhất hồi khước. (Cát dài *bãi cát dài*, Mỗi bước lùi một bước) Con người đi trong trạng thái bất thường như thế tất nhiên là đi liên miên suốt đời mà không bao giờ thấy đích. Anh ta không còn chút ấn tượng nào về thời gian, về sáng tối. Chỉ có nỗi phiền muộn cứ chất mãi lên trái tim anh: Nhật nhập hành vị dĩ, Khách tử lệ giao lạc. (Mặt trời đã lặn đi chưa nghỉ, Bộ hành nước mắt đã chảy rơi). Bài thơ cho thấy, chỉ mới ở tuổi trong ngoài ba mươi, Cao Bá Quát đã cảm nhận được sự bế tắc cùng cực của một loại hình nhà nho không hợp khuôn với chế độ hiện hành. Nhà thơ tự đặt ra một lối thoát là trong cuộc đi vô tận đó, nếu người ta có thể ngủ đi được theo phép “thụ du” của những ông tiên thì may ra mọi nỗi thống khổ mới chấm dứt. Tiếc thay phép thụ du đối với những người vốn đã quá tỉnh lại chẳng có chút gì hiệu lực. Vì thế, càng đi trong sự tỉnh táo thì mọi nỗi oán hận trong lòng người đi chỉ càng thêm chất chồng: Quân bất học tiên gia mỹ thụ ông, Đẳng sơn thiệp thủy oán hà cùng ? (Không học được tiên ông phép ngủ, Trèo non lội suối giận sao nguôi ?) Và nhà thơ lại thử làm một phép so sánh giữa loại “hành nhân” đáng gọi là tỉnh kia với vô số những người ngược xuôi vì danh lợi, thì hóa ra số người tỉnh rất ít, còn tất cả bọn họ đều là người say: Cổ lai danh lợi nhân, Bôn tẩu lộ đồ trung; Phong tiền tửu điểm hữu mỹ tửu, Tỉnh giả thường thiếu, túy giả đồng. (Xưa nay phường danh lợi, Bôn tẩu trên đường đời; Gió thoảng hơi men trong quán rượu, Say cả hỏi tỉnh được mấy người?) Sự đối lập thức *ngủ và tỉnh* say thực ra chỉ là những biện pháp loại trừ nhằm giới hạn dần và soi tỏ từng bước đặc trưng loại biệt của đối tượng. Và đến đây, cảm hứng về một con người lầm lũi đi không biết tháng biết năm, đi mà không bao giờ tới đích, đi nhưng vẫn cứ như dẫm chân tại chỗ... ở đầu bài thơ được tiếp thêm bởi cái cảm hứng về sự cô đơn tuyệt đối

của chính người bộ hành ấy, đã nâng hình tượng trữ tình của bài thơ lên mức một ẩn dụ có sức ám ảnh ghê gớm : người hành nhân ấy vẫn cứ đang mãi miết đi, nhưng nhìn lên phía Bắc thì muôn ngọn núi lớp lớp đã sừng sững chắn mất lối; ngoảnh về Nam, núi và sóng hàng muôn đợt cũng đã vây phủ lấy mình. Và nhìn khắp bốn phía, thì nào có còn ai, chỉ còn độc một mình mình đứng trơ trên bãi cát. Bài thơ mở đầu bằng một câu vần bằng và ba câu vần trắc, đều là câu năm chữ, như muốn ném ra giữa cuộc đời một nhận xét chua chát về sự cố gắng tìm đường vô ích. Kế tiếp là hai cặp câu vần bằng dài - ngắn và hai cặp câu vần bằng xen trắc, cùng dài nhưng khác vần, biểu hiện những quặn khúc trong quá trình cọ xát với thực tiễn của chủ thể trữ tình *con người lặn lội tìm đường một cách hoài công* : *Quân bất học tiên gia mỹ thủy ông, Đãng sơn thiệp thủy oán hà cùng* Cổ lai danh lợi nhân, Bôn tẩu lộ đồ trung/ Phong tiền tửu điểm hữu mỹ tửu, Tỉnh giả thường thiếu túy giả đồng/ Trường sa trường sa nại cù hà! Thán lộ mang mang úy lộ đa/ Thế rồi ở phần cuối, bài thơ kết thúc bằng một câu vần bằng và ba câu vần trắc bảy chữ, báo hiệu một cái gì đang thắt lại trong tư tưởng, là cái tuyên ngôn “cùng đường” của nhà thơ. Phép điệp âm ở đây lại được sử dụng tiếp, cài vào nhau, đan chéo nhau, đẩy cảm giác nhức nhối đến cùng tột: Thính ngã nhất xướng “cùng đồ” ca: *Bắc sơn chi Bắc sơn vạn điệp, Nam sơn chi Nam ba vạn cấp; Quân hồ vi hồ sa thượng lập?* (Nghe ta ca “cùng đường” một khúc: Phía Bắc núi Bắc *muôn lớp*, *Phía Nam núi Nam* sóng *muôn đợt*; Sao mình anh trơ trên bãi cát ?) Hình ảnh kết đọng cao nhất là một con người đã mất hết ý niệm về thời gian vì những cuộc đi, lại mất luôn cả ý niệm về phương hướng vì không còn có không gian xoay trở. Đây là con người mất ý thức về lẽ tồn tại. Nhưng câu cuối cùng của bài thơ là một câu hỏi, cho nên cần hiểu : trong cảnh ngộ tuyệt vọng, con người này vẫn luôn luôn băn khoăn thắc mắc mà không giải đáp nổi vì sao và do đâu mình lại tự đánh mất lý do tồn tại của mình.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Người xưa có câu: “Đàn bà chớ kể Thúy Vân Thúy Kiều”. Hãy nói rõ ý kiến của mình về quan niệm trên

Vào những năm đầu thế kỷ XX, giới báo chí văn nghệ sĩ trong nước có tranh luận về việc có nên đưa Truyện Kiều vào dạy trong nhà trường hay không. Nhiều người cho rằng Truyện Kiều là truyện phong tình “quyết không thể nào đem ra làm sách dạy đời được” (5). Trong một bài viết trên báo Hữu Thanh, số 21, ra ngày 01/9/1924, cụ Ngô Đức Kế nói: “Ngày trước, các cụ tiền bối thường cấm con em xem Truyện Kiều, trong xã hội, ai hay đọc Truyện Kiều ngêu ngao thì cho là kẻ đàng điếm (...) thế mà ngày nay, đức văn sĩ ta biểu dương Truyện Kiều lên để khai hóa cho quốc dân, đem Truyện Kiều làm sách Quốc văn giáo khoa (sách dạy), làm sách sư phạm giảng nghĩa (sách thầy) (...) Than ôi, Kim Vân Kiều mà cai trị nước Việt Nam thì xã hội nước Việt Nam không nói cũng biết rồi” (tức là sẽ hư hỏng như Thúy Kiều). Sau đó, cụ Huỳnh Thúc Kháng cho rằng xã hội Việt Nam thời đó hư hỏng là do người ta mê Kiều “Hiện xã hội ta ngày nay mà diễn ra những tuồng thương phong, bại tục kia, cái giống độc con đĩ Kiều gieo vào trong cõi tư tưởng không phải là ít” (báo Tiếng Dân, ngày 17/9/1930) (1). Không chỉ có các nhà Nho lên án mà dân gian cũng có câu “Đàn ông chớ kể Phan Trần/Đàn bà chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều”. Nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài cũng ngạc nhiên không hiểu sao người Việt Nam lại ca ngợi hết lòng một cô gái đĩ (chẳng lẽ nghề đĩ là tốt đẹp và phổ biến ở Việt Nam ?) Nếu Kiều không tiêu biểu cho người phụ nữ Việt Nam thì nhân vật văn học nào sẽ ở vị trí đây ? Có lẽ nàng Kiều Nguyệt Nga của Nguyễn Đình Chiểu là ứng cử viên sáng giá nhất. Bởi vì, cốt truyện “Lục Vân Tiên” là do Nguyễn Đình Chiểu sáng tạo ra dựa trên cuộc đời thực của tác giả. Như vậy, Nguyệt Nga là gái bản địa, nàng kết tinh những phẩm chất tốt đẹp nhất của người phụ nữ Việt Nam: “Công, dung, ngôn, hạnh”, “Trung, hiếu, tiết, nghĩa”. Vì chung thủy với người yêu đã chết nên nàng cự tuyệt không lấy con quan tể tướng. Nàng biết chống chọi lại với hoàn cảnh chứ không phải buông xuôi rồi rên rĩ: “Kim Liên ơi hỡi Kim Liên / Xin em hãy lấy Vân Tiên làm chồng”. Vì trung với nước nên nàng chấp nhận xuống thuyền đi cống Hồ nhưng rồi lại để Kim Liên thay mình rồi tự vẫn. Lúc trôi dạt vào nhà Bùi Kiệm, mặc cho hăm dọa, nàng vẫn trốn đi (không ăn cắp thứ gì của Bùi ông mang đi cả). Ở với bà

lão trong rừng, nàng cũng chăm chỉ quay tơ dệt sợi, lao động tay chân như bao người phụ nữ Việt Nam khác. Trải bao sóng gió cuộc đời, nàng vẫn giữ trọn tấm lòng trinh bạch với người tình mà nàng nghĩ đã chết rồi. Nàng xứng đáng là nhân vật điển hình cho phụ nữ Việt Nam. Nhưng trên đời này có biết bao nghịch lý. Nguyệt Nga tốt nết hơn Thúy Kiều nhưng thiên hạ lại biết Kiều nhiều hơn Nguyệt Nga. Vì ngưỡng mộ tài năng nghệ thuật của Nguyễn Du mà người ta ngộ nhận rằng, bất cứ đứa con nào do thiên tài sinh ra cũng đều tốt nết cả. Thúy Kiều không toàn mỹ nhưng Truyện Kiều vẫn cứ là kiệt tác. “Truyện Kiều” cùng với “Số đỏ” là hai đỉnh cao đại diện cho hai thời kỳ văn học trung đại và hiện đại. Đó là hai tác phẩm rất hay, nhưng ... Rằng hay thì thật là hay Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích nhân vật trữ tình trong bài thơ Hầu trời tác giả Tản Đà

1. Giới thiệu câu chuyện - Câu chuyện xảy ra vào “đêm qua” (câu 1): Gợi khoảng khắc yên tĩnh, vắng lặng. - Câu truyện kể về một giấc mơ được lên cõi tiên (câu 4). - Nhân vật trữ tình là tác giả, đang mang tâm trạng “chẳng phải hoảng hốt, không mơ màng” - Biện pháp nghệ thuật: + Điệp từ ‘thật’ : nhấn mạnh tâm trạng cảm xúc của thi nhân. + Câu cảm thán : Bộc lộ cảm xúc bàng hoàng. + Câu khẳng định : dường như lật lại vấn đề: mơ và tỉnh, hư mà như thực. - Cách giới thiệu trên đã gợi cho người đọc về tứ thơ lãng mạn nhưng cảm xúc là có thực. Tác giả muốn người đọc cảm nhận được cái “hồn cốt” trong cõi mộng, mộng mà như tỉnh, hư mà như thực. => Cảm nhận được “cái tôi” cá nhân đầy chất lãng mạn, bảy bóng pha lẫn nét “ngông” trong thơ thi nhân. Với cách vào chuyện độc đáo có duyên đã làm cho câu truyện mà tác giả sắp kể trở nên hấp dẫn lôi cuốn.

2. Thi nhân đọc thơ cho trời và chư tiên nghe:

a) Thái độ của thi nhân khi đọc thơ và việc thi nhân nói về tác phẩm của mình: - Thi nhân đọc rất cao hứng, sáng khoái và có phần tự đắc: “Đọc hết văn vần sang văn xuôi Hết văn thuyết lý lại văn chơi” - Thi nhân kể tường tận, chi tiết về các tác phẩm của mình: “Hai quyển khối tình văn lý thuyết Hai khối tình còn là văn chơi Thần tiên, giấc mộng văn tiểu thuyết...” - Giọng đọc: đa dạng, hóm hỉnh, ngông nghênh có phần tự đắc. => Đoạn thơ cho thấy thi nhân rất ý thức về tài năng văn thơ của mình và cũng là người táo bạo, dám đường hoàng bộc lộ “cái tôi” cá thể. Ông cũng rất “ngông” khi tìm đến trời để khẳng định tài năng. Đây là niềm khát khai chân thành trong tâm hồn thi sĩ.

b) Thái độ của người nghe: Rất ngưỡng mộ tài năng thơ văn của tác giả. - Thái độ của trời: khen rất nhiệt thành: văn thật tuyệt, văn trần được thể chắc có ít, văn chuốt như sao băng... - Thái độ của chư tiên: xúc động, hâm mộ và tán thưởng... Tâm nở dạ, cơ lè lưỡi... => Cả đoạn thơ mang đậm chất lãng mạn và thể hiện tư tưởng thoát li trước cuộc đời.

3. Thi nhân trò chuyện với trời:

a) Thi nhân kể về hoàn cảnh của mình: - Thi nhân kể họ tên, quê quán: “Con tên Khắc Hiếu họ Nguyễn Quê ở Á châu về địa cầu Sông Đà núi Tản nước Việt Nam” => Trong văn chương việc thể hiện họ tên trong tác phẩm chính là một cách để khẳng định cái tôi cá nhân của mình. - Thi nhân kể về cuộc sống: Đó là một cuộc sống nghèo khó, túng thiếu, thân

phận nhà văn bị rẻ rúng, coi thường. Ở trần gian ông không tìm được tri âm, nên phải lên tận cõi trời để thỏa nguyện nỗi lòng. + “Bầm trời hoàng cảnh con thực nghèo khó” + “Trần gian thước đất cũng không có” + “Văn chương hạ giới rẻ như bèo” + “Làm mãi quanh năm chẳng đủ tiêu” Đó cũng chính là hiện thực cuộc sống của người nghệ sĩ trong xã hội lúc bấy giờ, một cuộc sống cơ cực không tấc đất cắm dùi, thân phận bị rẻ rúng, làm chẳng đủ ăn. => Qua đoạn thơ tác giả đã cho người đọc thấy một bức tranh chân thực và cảm động về chính cuộc đời mình và cuộc đời nhiều nhà văn nhà thơ khác. => Cảm hứng hiện thực bao trùm cả đoạn thơ này. b) Trách nhiệm và khát vọng của thi nhân: - Nhiệm vụ trời giao: Truyền bá thiên lương. => Nhiệm vụ trên chứng tỏ Tản Đà lãng mạn chứ không hoàn toàn thoát li cuộc sống. Ông vẫn ý thức về nghĩa vụ, trách nhiệm đối với đời để đem lại cuộc sống ấm no hạnh phúc hơn. - Thi nhân khát khao được gánh vác việc đời => đó cũng là một cách tự khẳng định mình trước thời cuộc. => Như vậy có thể nói trong thơ Tản Đà cảm hứng lãng mạn và cảm hứng hiện thực đan xen khăng khít. III. Tổng kết: 1. Nội dung: - Bài thơ thể hiện cái tôi cá nhân ngông nghênh, kiêu bạc, hào hoa và cái tôi cô đơn, bế tắc trước thời cuộc. - Có thể thấy nhà thơ đã tìm được hướng đi đúng đắn để khẳng định mình. 2. Nghệ thuật: - Cách kể chuyện hóm hỉnh, có duyên, lôi cuốn người đọc. - Ngôn ngữ thơ chọn lọc, tinh tế, gợi cảm, không cách điệu, ước lệ. - Tác giả vừa là người kể chuyện vừa là nhân vật chính. - Cảm xúc bộc lộ thoải mái, tự nhiên, phóng túng. - Thể thơ thất ngôn trường thiên khá tự do... bạn có thể dựa vào ý này để phân tích nha chúc bạn học tốt

Văn Mẫu Lớp 11 - Bàn về tính trung thực của học sinh thời nay trong học tập và thi cử

DÀN Ý A. Mở bài - Khẳng định trung thực là một trong những đức tính tốt đẹp và cần thiết trong cuộc sống. - Bản thân bạn là học sinh, bạn thấy trung thực cần thiết cho việc học tập và hình thành nhân cách của chính bản thân bạn thế nào? B. Thân bài Ý 1: Bạn giải thích từ “trung thực” - Về nghĩa: là một đức tính tốt đẹp của ông cha ta, là lòng ngay thẳng, thật thà, không gian dối. Từ đó khẳng định đây là một phẩm chất vốn có của dân tộc Việt Nam cần giữ gìn và phát huy. Ý 2: Vai trò của trung thực: *Trong cuộc sống: đức tính cần thiết với con người, giúp ta có được thiện cảm của mọi người, dần có chỗ đứng trong xã hội.* Trong học tập - thi cử: là đức tính mà mỗi học sinh cần có để có hiệu quả học tập tốt nhất, bằng chính lực học của mình, góp phần hình thành nhân cách sau này. Từ đó bạn nhấn mạnh sự cần thiết của đức tính này trong học tập, lấy dẫn chứng cụ thể về thi cử để chứng minh hiệu quả của trung thực. Ý 3: Kết quả của “trung thực”: - Có lợi cho bản thân bạn, giúp bạn có ý thức tốt trong học tập, được thầy yêu bạn mến. - Là hành trang trong cuộc sống sau này của bạn. - Giúp bạn có thể đưa ra những lời khuyên tốt nhất về “trung thực” với bạn bè. Ý 3: Thực trạng hiện nay: - Giới thiệu hoàn cảnh bạn đang sống và học tập: kỷ nguyên của công nghệ thông tin, con người ta có thể khai thác dễ dàng mọi thông tin trong cuộc sống từ nhiều nguồn khác nhau. Nơi mà các bạn học sinh có thể lấy dễ dàng tìm tư liệu phục vụ học tập, nhưng cũng đồng thời dễ dàng biến những bài làm của người khác thành của mình. - Tính không trung thực còn thể hiện trong thi cử, khi mà những tiêu cực vẫn còn tồn tại, dù ngành giáo dục đã phát động Phong trào 5 KHÔNG - Ngay tại môi trường học tập của bạn, còn tồn tại những vấn đề gì? Nếu bạn là người có vốn hiểu biết xã hội rộng, có thể lấy dẫn chứng về một số vụ bê bối lớn được báo đài đưa tin, phân tích và bình luận sâu hơn một chút, bài văn sẽ hay và sâu sắc. Ý 4: Một số biện pháp đưa ra để chấm dứt thực trạng thiếu trung thực trong học tập và thi cử hiện nay. C. Kết bài: - Khẳng định “trung thực” là đức tính cần thiết trong mọi hoàn cảnh và trong mọi thời đại. - Bản thân bạn từ giờ, với tư cách học sinh, bạn nên phát huy tính trung thực trong học tập và thi cử.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Một trong những biểu hiện của hồn thơ Xuân Diệu là tâm trạng đắm say nồng nàn của một lòng ham sống mãnh liệt. Hãy chứng minh nhận định trên qua bài thơ “Vội Vàng”

Ý chính trong bài: Có lẽ chỉ có Xuân Diệu với một tình yêu cuộc sống đến cuồng nhiệt say mê mới có thể táo bạo và tạo được sự thăng hoa cảm xúc tới mức này. Không còn là ôm, là riết nữa mà là cắn. Xuân Diệu đã sáng tạo cho thơ Việt Nam một hình ảnh thơ vô cùng độc đáo và đã chứng minh rằng tình yêu cuộc sống có thể đẩy cảm xúc của thi nhân đến đỉnh cao của sáng tạo. > Vội vàng là một dòng cảm xúc chân thành thể hiện tình yêu cuộc sống tha thiết của nhà thơ. Giọng điệu, hình thức câu thơ thay đổi linh hoạt với một thế giới hình ảnh đa dạng và phong phú đã tạo nên sức hấp dẫn của thi phẩm. Xuân Diệu đã sáng tạo một hình thức độc đáo để thể hiện những triết lí nhân sinh và quan niệm sống tích cực và sâu sắc. Đặt bài thơ trong không khí của Thơ mới thì mới cảm nhận được tình yêu cuộc sống của nhà thơ mãnh liệt đến chừng nào. Những sáng tạo của Xuân Diệu trong Vội vàng đã góp phần đánh dấu bước phát triển mới của thơ ca Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX. Cái Tôi cá nhân vốn còn xuất hiện dè dặt trong thơ ca truyền thống, đến Xuân Diệu đã có những bước đi đàng hoàng và chắc chắn lên văn đàn văn học Việt Nam.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Hoàn cảnh sáng tác và nội dung bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” gợi cho em suy nghĩ gì về tâm trạng của Hàn Mặc Tử

Ý chính trong bài: Đây thôn Vĩ Dạ là một bức tranh về xứ Huế, bức tranh ấy được vẽ bằng hoài niệm nhuộm đầy tâm trạng, những hình ảnh giản dị nhưng đầy sức biểu cảm vẫn gợi lên hình ảnh về một xứ Huế thơ mộng, trữ tình nhưng xa xôi trong cảm nhận của thi nhân. - Có thể nói, Đây thôn Vĩ Dạ là tiếng nói của một cái tôi bơ vơ, cô đơn luôn khao khát hướng về cuộc đời, là khát vọng ngàn đời của con người về sự đồng cảm, đồng điệu mà tình yêu và hạnh phúc lứa đôi là biểu hiện cao nhất - Sự vận động của tâm trạng: đi tìm cái đẹp của cõi thực, cõi thực hờ hững. Đi tìm sự đồng cảm đồng điệu của cõi mộng, cõi mộng hư ảo, mù mịt. Cho nên đắm say rồi nguội lạnh, băng giá, mộng rồi lại tỉnh. Đó là cái logic vận động trong tâm trạng của một cái tôi trữ tình ham sống và yêu đời.

Văn Mẫu Lớp 11 - Suy nghĩ về bài học mà em rút ra được từ những lời khuyên sau đây của Khổng Tử: "Người quân tử có 3 điều phải nghĩ: (1) Lúc nhỏ nếu chẳng học thì khi lớn ngu dốt chẳng làm được gì (2) Lúc già yếu nếu không đem những gì mình biết để dạy người thì..."

Đề bài: Suy nghĩ về bài học mà em rút ra được từ những lời khuyên sau đây của Khổng Tử: Người quân tử có 3 điều phải nghĩ: 1) Lúc nhỏ nếu chẳng học thì khi lớn ngu dốt chẳng làm được gì 2) Lúc già yếu nếu không đem những gì mình biết để dạy người thì qua đời chẳng ai thương tiếc 3) Lúc giàu có nếu không bố thí thì lúc khốn khó chẳng ai cứu giúp Bài tham khảo Đối với một người nhân nghĩa trung chính thì học vẫn là điều tối quan trọng. Người quân tử bao giờ cũng muốn có đức nhưng phải có học thì cái đức mới có giá trị bởi nhân, trí tín trực dũng, cương đều là đức tốt cơ bản để tư thân, nhưng nếu chỉ muốn đức mà không muốn học để hiểu lý lẽ hay dở, đúng sai thì rất sai lầm. Muốn nhân lại bị tình cảm chi phối, che mờ đi thành ra ngu tối. Muốn trí lại bị ham muốn phân tâm thành mộng lung. Muốn tín lại cố chấp hẹp hòi đâm ra ích kỷ. Muốn trực lại bị nóng nảy không chế đâm ra ngang ngạnh. Muốn dũng lại không kiềm chế được thành ra bạo loạn. Muốn cương nhưng cố bảo thủ kiểu gàn dở đâm ra ngông cuồng... hậu quả của việc có đức nhưng không có học vẫn là vậy. Sự học cũng như việc trồng lúa, có cây lúa mọc lên không tốt, có cây mọc tốt lại không có hạt. Người đi học thì có người học mãi vẫn không giỏi, có người giỏi thì đức lại không ra gì, vì thế mà con người ta cần giáo dục bồi đắp, tu dưỡng đạt được cả tài và đức. Người đi học thì phải say mê thì mới mong tiến bộ, nhất là đừng vội đặt ra mục đích cầu danh, kiếm lợi thì kiến thức mới sâu sắc, chắc chắn. Người quân tử phải chuyên tâm nghiên cứu mọi điều hay, điều tốt trên lý thuyết và trong thực tế cuộc sống chứ không phải học vẹt, khoe mồm chỉ biết nghe qua tai rồi nói ra miệng lấy mẽ thì học kiểu gì cũng vô bổ. Khổng tử còn cho rằng: "Người quân tử có ba điều lo nghĩ không thể không xét đến. Trẻ mà không học thì khi lớn lên không có tài năng gì. Già mà không chỉ dạy người, khi chết rồi không ai tưởng nghĩ đến mình. Khi giàu có mà không đem của giúp người thì lúc cùng quẫn không ai giúp mình. Cho nên người quân tử lúc trẻ nghĩ đến tuổi già mà lo học, lúc già nghĩ đến cái chết mà lo dạy người, lúc thịnh nghĩ đến lúc suy mà lo giúp người". Sách Đại học xưa cũng dạy rằng: từ vua đến dân ai cũng

phải lấy tự sửa mình làm gốc vì kết quả học vấn là biểu hiện rõ nhất của phép tu thân. Muốn hoàn thiện mình, quan trọng nhất phải giữ được tâm và ý. Giữ được tâm cho chính tức là không bị chi phối và điều khiển của tức giận, sợ hãi, vui say. Còn khi tâm đã loạn thì mắt trông không thấy, tai nghe không hiểu, mũi ăn không biết mùi vị. Giữ được ý cho thành nghĩa là không bao giờ tự lừa dối mình, đối với mọi việc đều thành thực như như ghét mùi thối, yêu sắc đẹp. Nho giáo lấy thành ý là chìa khóa của phép tu thân. Khi đã biết cách sửa được mình thì biểu hiện đầu tiên là không làm điều gì bất thường, trái đạo, không dùng lời nói khéo mà hại đạo đức, không nóng nảy làm bậy, không bo bo tính lấy lợi ích của riêng mình, tuy ai cũng muốn có phẩm giá nhưng không được dựa trên danh lợi phi nghĩa. Đã là người quân tử thì không bao giờ thấy điều lợi mà bỏ việc nghĩa, nếu làm việc phi nghĩa mà được phú quý thì đành chịu bần tiện còn hơn. Sách Luận ngữ nhận xét: “Quân tử lo nghĩ giữ đức hạnh, tiểu nhân chỉ nghĩ đến địa vị mình. Quân tử nghĩ sợ pháp luật, tiểu nhân chỉ nghĩ đến sự lợi lộc. Quân tử có tính cách trung hoà mà không a dua bè phái, tiểu nhân thích a dua bè phái mà không có tính dung hoà”. Vì vậy mà trong mọi hoàn cảnh, người quân tử đều tìm thấy niềm vui kể cả khi ăn gạo hẩm, uống nước lã, nằm đất. Ngoài ra, người quân tử có học vấn thật sự còn biết tùy vị trí và cảnh ngộ của bản thân để ứng xử cho đúng. Phú quý thì hành lễ theo cách phú quý, bần tiện thì hành xử theo cảnh bần tiện, gặp người hoang dã thì đối xử theo cách hoang dã, khi lâm nạn thì hành động theo cảnh ngộ hoạn nạn. Trong mọi lúc, mọi nơi, mọi điều kiện đều biết cách ứng xử cho thích hợp, đó là thành quả của học vấn, hiểu biết, giáo dục trong đối nhân xử thế của người quân tử, như Mạnh tử đã nói: “Người quân tử lấy đức nhân làm nhà ở, lấy đức nghĩa làm đường đi, lấy lễ làm cửa. Chỉ có mỗi người quân tử mới có thể đi đường ấy, ra vào cửa ấy mà thôi”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài thơ Chiều xuân của Anh Thơ

Nhắc đến nhà thơ Anh Thơ người đọc giả lại nhớ về hình ảnh một nữ thi sĩ tiêu biểu của phong trào thơ Việt Nam hiện đại. Tuổi thơ êm đềm đã từng gắn liền với đồng ruộng cánh cò quê hương sớm chiều mưa hay nắng, chính điều này là nền tảng khơi nguồn cho dòng suối cảm xúc thơ trong bà với phong cách thơ bình dị mà sâu sắc qua từng câu chữ, qua bao hình ảnh của cảnh sắc nông thôn quê hương nhẹ nhàng được gợi tả một cách khéo léo. Càng ấn tượng hơn khi bà đến với thơ ca như con đường giải thoát khỏi cuộc đời tù túng, buồn tẻ và tự khẳng định giá trị người phụ nữ trong xã hội đương thời. Tập thơ “bức tranh quê” đầu tiên ra đời chan chứa những gì mộc mạc và dung dị, đặc biệt qua bài thơ “chiều xuân”, một bức tranh về cảnh mây trời tắt nắng trong sắc xuân tươi đẹp. Những cơn mưa xuân đặc trưng nơi miền Bắc là những cơn mưa bụi li ti rơi nhẹ tằm mát cho chồi non ngọn cỏ thêm xanh tươi, mưa xuất hiện trong dòng thơ đầu tiên rất đối lạng lẽ trên bến đò vắng, cảnh vật thoáng buồn và chút tĩnh lặng, se thêm cái lạnh của tâm hồn bằng sự trống trải: “mưa bụi êm êm trên bến vắng, Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi” Từng giọt mưa mãi rơi hững hờ và “êm êm” trước mắt nhà thơ. Từ láy gợi tả hình ảnh những giọt mưa rơi nhẹ điểm xuyết cho khung cảnh, không ồn ào vồn vã hay nặng hạt mà có chút gì như chầm chậm theo từng khoảnh khắc thời gian. Bến sông thì thưa khách đi đò chiều, vắng mênh mông, không gian rộng hơn và sự trống trải lan tỏa vào tâm hồn. Con đò nhỏ sau một ngày làm việc chở khách ngược xuôi trên dòng sông quê hương bây giờ nằm đấy và lắng vào phút giây nghỉ ngơi, mạn đò lung lay theo sóng nhỏ, vô tình trôi bèo bồng theo nước sông. Như thế đây ta có cảm giác nhịp mưa rơi nhịp sóng vỗ nhẹ nhịp đò trôi hòa theo nhau tạo nên bức tranh giản dị nhưng sâu lắng bao cảm xúc. Ánh mắt nhà thơ chuyển hướng và cũng bắt gặp sự yên tĩnh đang bao trùm: “Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng” Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời” Quán tranh được nhà thơ nhân hóa qua động từ “đứng”. Không chỉ là “đứng” mà là “đứng im lìm” và “trong vắng lặng”, từ láy nối tiếp động từ như nhân thêm sự trống vắng không chỉ riêng bến sông gây hiệu ứng mạnh trong khổ thơ. Nơi quán tranh này là trung tâm của hoang vắng và xơ xác khi ngày sắp kết thúc. Hoa tím rụng “tơi bời” vào những phút

cuối của ngày dài. Đường như không chỉ con người mệt mỏi mà vạn vật cũng rã rời, trút bỏ tàn dư cuối cùng. Thời gian thì cứ mỗi phút trôi qua mang theo sự rộn ràng hối hả của ban ngày và thay thế là chiếc áo khá buồn tẻ vì cô đơn và vắng lặng khắp nơi. Khổ thơ thứ hai hiện lên bằng những hình ảnh được thu gọn vào tầm mắt nhà thơ: “Ngoài đường đê cỏ non tràn biếc cỏ, Đàn sáo đen sà xuống mổ vu vơ” Đường đê rộng đôi bờ chạy dài và mơn mớn bao ngọn cỏ xanh tươi, màu sắc của câu thơ chính là màu “biếc” của cỏ. Ngòi bút nhà thơ tạo những nét chấm phá màu sắc khá đẹp, cảnh thoáng buồn của khổ một bây giờ như được dung hòa lại bằng chính màu sắc của sự sống dù chỉ là ngọn cỏ. Đến đây không gian bớt đi màu tàn phai nhường chỗ cho màu biếc rạng rỡ, cái tĩnh lặng cũng tan dần theo tiếng vỗ cánh của đàn chim sáo đen đang sà xuống. Chúng vô tư như những đứa trẻ nghịch trên đồng qua cách miêu tả tinh tế “mổ vu vơ”. Không phải “mổ vu vơ” mà thực ra chúng đang mổ những con mồi bé nhỏ nhưng trong mắt nhà thơ hình ảnh đó khá là dễ thương và mang cảm giác thanh bình hạnh phúc vì cuộc sống tự do và khoáng đạt. Không dừng lại bấy nhiêu đó, hình ảnh tiếp theo mang lại cho độc giả cái nhìn hơi ngỡ ngàng vì những điều bình dị mà không bao nhiêu người cảm nhận được: “Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió, Những trâu bò thong thả cúi ăn mưa” Gió lướt qua thổi mát khung cảnh và không ít lần làm nghiêng nghiêng cánh bướm, khả năng dùng từ láy khá là phong phú “rập rờn”, nhà thơ miêu tả cái cách chú bướm nhỏ muốn bay nhưng không sao vượt qua sức ép của cơn gió nên đôi cánh kia cứ mãi chao đi chao lại theo làn gió thổi. Động từ “trôi” càng tô đậm thêm hình ảnh cánh bướm nhỏ bị cơn gió kia hững hờ mang đi. Từng đợt gió đến rồi đi và tiếp tục thổi cho cánh bướm mãi “rập rờn” chao nghiêng. Thấp hơn cánh bướm là những chú trâu bò đang từ tốn nhai cỏ non một cách “thong thả”, chậm rãi như tận hưởng hạnh phúc. Mưa vẫn còn rơi và vương hạt mưa lên ngọn cỏ cho ta cảm giác trâu bò đang thưởng thức chính “mưa”. Nhịp thơ không nhanh mà theo nhịp hoạt động của muôn vật. Đây là khoảng thời gian mọi thứ trở nên lắng đọng và chậm chậm trôi xua đi mọi mệt mỏi dần tan biến. Đến khổ thơ cuối cùng của bài thơ, không gian mở rộng khắp phía và làm hoàn chỉnh bức tranh “chiều xuân” thơ mộng của thi sĩ Anh thơ: “Trong đồng lúa xanh rờn và ướt lặng, Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra, Làm giật mình một cô nàng yếm thắm Cúi cúi cào cỏ ruộng sắp ra hoa.” Quê hương tươi đẹp bởi những cánh đồng xanh rì ngọn lúa rung rinh xào xạc theo đợt gió thổi về, còn thắm đậm những giọt mưa bụi lất phất. Lũ cò con lông trắng là hình ảnh gắn liền với ruộng đồng, với bầu trời thôn quê, với cơn gió mát chiều về, nghịch ngợm bay ra vội vàng

hồi hải làm xao động cả góc trời, chúng tung cánh tự do phiêu lãng và vô tình làm giật mình một cô gái nông thôn đang cần mẫn làm việc bởi âm thanh bay lên của những đôi cánh. Cô gái trong câu thơ vẫn chăm chỉ làm nốt những công việc cuối cùng của ngày sắp tàn và cũng là những gì hiện lên trước mắt nhà thơ sau chót. Khung cảnh thanh bình tràn đầy sức sống, hoạt động của muôn vật đã xây dựng nên nhịp sống vui tươi nơi đây dù thời gian trôi gần hết ngày. Nghệ thuật sử dụng từ ngữ, khéo léo dùng ngòi bút của mình vẽ nên những hình ảnh bình dị nhưng thật ấm áp và chan chứa vẻ đẹp cuộc sống, bên cạnh đó theo dòng thơ mạch cảm xúc của người đọc được dâng lên và nhờ đó ta cảm nhận sâu nhất tình cảm cảm xúc của nhà thơ, đây chính là thành công khẳng định giá trị của bài thơ . Đôi lúc nhịp thơ chậm chậm nhẹ nhàng sâu lắng đôi lúc lại mang đến cảm giác rộn ràng và vui vẻ, cả bài thơ như bài nhạc muôn giai điệu phong phú làm rung động trái tim suy nghĩ của người đọc bài thơ. Tấm lòng yêu thơ ca và yêu những gì thân thuộc giản dị của quê hương cùng tài năng là yếu tố quan trọng góp phần tạo nên thành công của bài thơ “chiều xuân”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Trình bày suy nghĩ, quan niệm của em về lòng biết ơn

DÀN Ý I. Mở bài: Xưa nay truyền thống “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, “uống nước nhớ nguồn” đã trở thành truyền thống tốt đẹp bao đời nay. Lòng biết ơn - đó là một phạm trù khá rộng lớn. Nó không mang tính cá nhân hay chỉ thuộc về một tổ chức nào đó. Lòng biết ơn đơn thuần có thể đó là giữa người này với người kia, giữa thế hệ này với thế hệ kia. Mà rộng lớn hơn nữa đó còn là lòng biết ơn trên phạm vi quốc gia giữa các nước với nhau. Truyền thống ấy, đạo lý về lòng biết ơn ấy đang ngày càng được bồi đắp thêm, từ thế hệ này qua thế hệ khác, để giữ mãi truyền thống ngàn đời. II. Thân bài: Lòng biết ơn không phải là một khái niệm có thể định nghĩa được rõ ràng. Mà trải qua từng việc làm từng va vấp của cuộc sống. Đôi khi, chẳng ai dạy mà chính ta lại cảm nhận được “lòng biết ơn” của mình đối với một ai đó, một việc làm, nghĩa cử cao đẹp của con người nào đó. “Lòng biết ơn” - chính tên gọi đó thôi cũng đã toát lên được bao điều. Đó là nguồn cội xuất phát, là điểm khởi đầu để từ đó bay đi, tới nơi gặp người mà nó thâm hàm ơn, tặng cho họ, mang đến cho họ biết cái thơm tho đến tinh khôi dịu dàng mà vẫn rất nồng nàn đậm đà của nó. Tại sao “lòng biết ơn” lại mang trong nó những giá trị kì diệu của sự tinh tế đến như vậy. Đó là bởi vì nguồn cội xuất phát chính là từ tấm lòng, từ chính lòng chân thành mà người ta ái mộ một ai đó, vì người nào đó, hành động nào đó, cũng có thể đó là bất cứ một điều gì - không cần là một cái gì đó quá lộng lẫy, kiêu sa - đó đơn thuần chỉ là những gì giản dị và gần gũi. Đó là lòng biết ơn đối với Tổ quốc với đất nước với những người chiến sĩ đã anh dũng hi sinh thân mình để bảo vệ nền độc lập, tự do cho nước nhà, Đó là Lòng biết ơn đối với ông bà, cha mẹ, những người đã sinh thành ra chúng ta nuôi dưỡng dạy bảo chăm lo cho ta từ miếng ăn đến giấc ngủ. Đó là Lòng biết ơn với các thầy cô giáo những người đang từng ngày từng giờ bằng nhiệt huyết cùng tình yêu thương học trò truyền dạy cho ta bao tri thức, bao kiến thức giúp ta mở mang thêm, hiểu biết nhiều hơn. Đó có thể là những lòng biết ơn có lời bởi chúng ta có thể cất lên thành tiếng, bởi nó hiện hữu gần gũi chúng ta nên ta biết mà ta thấy. Vậy còn những lòng biết ơn không lời nữa thì sao. Nó xa quá sao mà ta không thể chạm vào, không thể với tới, hay vì ta đang quá vô tâm với cuộc sống này, phải chăng vì ta đang quá ích kỉ, nhìn thấy mà cũng coi như không biết, không suy nghĩ, bản khoăn gì. Trong

cuộc sống diễn ra trước mắt ta hàng ngày có biết bao điều mà ta phải cảm ơn, bao điều ta thầm biết ơn. Trước hết, đó là ta đã và đang được sống - đó là hạnh phúc mà biết bao con người khác kia đang ngày đêm chiến đấu trên giường bệnh để giành lấy, giữ lấy cho mình những hạnh phúc tưởng chừng như là “vô cùng tự nhiên ấy”. Hơn thế ta còn cần cảm ơn cuộc sống này vì ta còn may mắn hơn biết bao con người ngoài kia không cơm ăn áo mặc không một mái ấm trở về. Ta được ăn no mặc ấm đó cũng là một sự hàm ơn cuộc sống. Dù đó là những lòng biết ơn có lời hay không lời, tôi cũng muốn nói rằng: Hãy biết ơn và hãy nói cảm ơn ai đó khi mà bạn còn có thể. Cuộc sống không chờ đợi bất kì ai, không cho ai quá nhiều và lấy đi của ai quá nhiều. hãy nói cảm ơn với chính những người gần ngay bên cạnh bạn rồi tiếp tục trải rộng hơn tấm lòng ấy, tấm chân tình ấy của bạn thêm nữa với nhiều hơn. Có thể bạn sẽ hối tiếc khi không còn cơ hội để cảm ơn ai đó nữa, đến khi mất rồi bạn mới biết quý trọng. Hạnh phúc là do con người tự xây đắp nói cảm ơn cuộc sống thực ra cũng chỉ là một tiếng nói chung nhất, bởi cuộc sống chính là tất cả những gì bên cạnh ta, tồn tại bên ta, dù hữu hình, hay vô hình, dù nhận thấy hay không nhận thấy. Tất cả đều là do con người ta gây dựng nên tạo lập nên, mơ ước về một ngày mai tốt đẹp hơn. Hãy học cách nói cảm ơn hãy cho người khác thấy về lòng biết ơn trong bạn chỉ cần bạn có tấm lòng rộng mở và trái tim nhân hậu. Đôi khi đó chỉ là một mẫu tin nhỏ bạn đọc được ở đâu đó. rằng trong cuộc đời này vẫn còn biết bao con người bất hạnh hơn chúng ta – bất hạnh hơn rất nhiều lần,.Đó cũng là lúc ta hàm ơn tới người đã gửi đến ta bài viết đó. Để ta thêm yêu cuộc sống này để ta thêm trân trọng những gì mà ta đang có. Hãy sống, và hãy giữ mãi trong mình trái tim nhiệt huyết để lòng mình rộng mở hơn để mãi mãi là những yêu thương không trì hoãn – những lòng biết ơn chân thành đến được nơi bến bờ bình yên.

Văn Mẫu Lớp 11 - Suy nghĩ, quan niệm của anh (chị) về lòng biết ơn

DÀN Ý 1/ Thế nào là lòng biết ơn? - Là sự trân trọng, nâng niu những điều mà người khác làm cho mình - Là một phẩm chất đạo đức đẹp, thể hiện nét đẹp trong truyền thống văn hóa của con người Việt Nam, là biểu hiện của một nếp sống đẹp 2/ Biểu hiện - Chứng minh - Từ miền ca dao tục ngữ, cha ông ta đã đúc kết: “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, “uống nước nhớ nguồn”..... - Cuộc sống hiện đại: + Lòng biết ơn đối với những anh hùng liệt sĩ đã hi sinh, đổ máu giữ vững vùng trời, vùng biển của Tổ Quốc (Tổ quốc ghi công, ngày thương binh liệt sĩ 27-7....) + Lòng tri ân của thế hệ học trò đối với thầy cô giáo... + Lòng hiếu thảo của con cái đối với công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ... - Tuy nhiên: cuộc sống đương đại cũng tồn tại những thực tế, mà ở đó lòng biết ơn đôi khi trở thành quên lãng, thành sự nhần tâm... 3/ Nhận xét-Đánh giá: là một nếp sống đẹp-hướng con người tới tự hoàn thiện trong nhân cách đạo đức!

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích hình ảnh viên quản ngục trong tác phẩm Chữ người tử tù của Nguyễn Tuân

Nguyễn tuân (1910 - 1987), một nhà văn lớn một nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp với tài viết truyện ngắn, ông đã có đóng góp không nhỏ cho nền văn học việt nam hiện đại và nói đến ông không thể quên đi tác phẩm”vang bóng một thời”, một tác phẩm kết tinh cả những nét đẹp hoàn mĩ .trong cái xã hội xô bồ, phàm tục và đầy những ngõ tối, ngoài những con người tài hoa như cụ sáu, cụ ẩm trong “ những chiếc ấm đất,như cụ kếp làng mộc trong “hương cuội” ,ông huân cao trong “chữ người tử tù”thì lồng vào đấy là hình ảnh của viên quản ngục hiện lên một cách thi vị “... một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ...” “Người ngồi đấy, đầu đã điểm hoa râu đã ngả màu, những đường nhăn nheo của bộ mặt tư lự” ,viên quản ngục với vẻ ngoài dễ nhìn đã trải qua một đêm thao thức khi có lệnh sắp nhận 6 tên tử tù trong đó có huân cao _người đứng đầu bọn phản nghịch nhưng lại viết chữ rất đẹp. Với một người coi ngục với việc nhò như vậy cũng khiến tâm hồn ông ít nhiều xao động ghê gớm chứng tỏ phần nào cái tính cách khá dịu dàng khác hẳn với bao kẻ tàn nhẫn trong chốn đề lao. Viên quản ngục thực chất không phải là hung thần với đôi tay vấy máu mà ông cũng là một nhà nho biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền.Ta thấy rõ điều đó trước ánh mắt ngưỡng mộ kín đáo hay qua sự biệt nhõn đối với riênghc.Trước sự hách dịch xấc láo của bọn lính ngục ông chỉ nhẹ nhàng và nghiêm trang nhắc nhở.hình ảnh viên quản ngục với sự thuần khiết ở giữa đám cận bã là bọn lính ác tâm tàn bạo tô thêm nét đẹp tâm hồn của ông.Bên cạnh đó giữa nơi ngục tù đen tối của bọn quan lại dành để giam cầm những người yêu dân yêu nước. chúng muốn giam cầm những người này với nhiều mục đích đen tối.trong nhà tù này hầu như chỉ giành cho bọn quan lại độc ác quyền uy mang địa vị của mình ra để uy hiếp người khác. vậy mà viên quản ngục thì khác ông không hề mang cái quyền đó ra để mà đánh đập hay nhục mạ tù nhân. Hành động biệt đãi hc Suốt nửa tháng trời, ngục quan bí mật sai viên thơ lại dâng rượu và đồ nhắm cho tử tù - Huân Cao và các đồng chí của ông.đã phần nào thể hiện thái độ khâm phục trước tài năng trước cái đẹp theo từng nét chữ của ông hc. Viên quan có tâm hồn trong sáng thanh cao, biết trọng người tài và yêu cái đẹp.Với ước ao một ngày nào đó có thể được

chiêm ngưỡng, được gìn giữ, được cho một câu đối do ông hc viết, khát khao ấy bập bùng trong tâm hồn ông khiến ta ngỡ ngàng vì sao giữa nơi gần như là địa ngục của tội ác lại vươn lên một tâm hồn thanh thoát và không để bao tội lỗi làm mờ đi cái ước mơ nhỏ nhoi đó. Một người quản ngục trong tay đầy uy quyền, chức tước, cuộc sống nhiều thuận lợi nhờ những xu nịnh, thuần phục triều đình thối nát, vậy mà trong cái hạnh phúc của viên quan 3ngục vẫn còn bị khiếm khuyết chưa trọn vẹn khi chưa có một lần được ngắm chữ ông huân, được ông huân cho câu đối mà treo như một báu vật trên đời. Những lần tiếp cận huân cao, viên quản ngục với sự chân thành và tình cảm yêu quý đặc biệt đối với người tử tù này “ta muốn biết đôi ông huân cao, ta muốn cho ông đỡ cực trong những ngày cuối cùng còn lại” “vậy ngài có cần thêm gì nữa xin cho biết, tôi sẽ cố gắng chu tất” Trong chốn đề lao họ là những kẻ đối nghịch nhau, một đám hy sinh cả cuộc đời cả tài hoa mà đứng ra đòi lại quyền lợi cho bá tánh muôn dân chịu nhiều lầm than, đám đấu tranh vì công lý, dám đứng lên đối đầu với triều đình thối nát, một người anh hùng khí phách và vẫn giữ được phong thái khảng khái trong chốn lao tù u tối như một tội lỗi. Còn một người là kẻ nắm đầu cái công lý nơi u tối đó, quyền sinh tử con người nằm gọn trong lòng bàn tay, kẻ đại diện cho muôn vàn tội ác đã gieo rắc, hình ảnh những tên cai ngục là như thế nhưng thật may vẫn còn một tâm hồn thanh cao như ánh sao le lói giữa bọn tội đồ đó, một con người với bi kịch chọn nghề nhưng vẫn phải sống như thế chứ biết làm sao hơn như viên quản ngục là hình ảnh đối lập với hc trong tù. 2 con người đối đầu nhau, buộc phải chiến đấu, buộc phải hy sinh một mất một còn, chẳng khác gì kẻ thù trong cuộc chiến vô nghĩa. Nhưng họ có một điểm chung, một tâm hồn yêu cái đẹp và mong gìn giữ những kết tinh của tài hoa con người, họ giống những người bạn tâm giao của nhau, những người cùng chung tấm lòng hướng về giá trị cao quý, những giá trị thẩm mỹ tươi đẹp. Sự đồng cảm ấy như làn gió ấm xua bớt cô đơn khi giữa nơi này còn một người thấu hiểu, còn quý trọng tài hoa của một tên tử tù. Có bao lần viên quản ngục suy nghĩ, đắn đo làm thế nào xin được 2 câu đối mà treo như báu vật muôn đời. Bị khinh bạc bởi thái độ ngang tàng và khảng khái của Huân Cao “Người hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều là người đừng đặt chân vào đây nữa” Nhưng không vì thế mà viên quản ngục nổi trận lôi đình vì tự ái lại đem cái quyền cao mà đè ép mà tỏ ra dữ tợn với hc, ngược lại nguyện tuân lại làm cho xuất hiện trong viên quản ngục là sự bình tĩnh, không lấy gì làm thù hận trong lòng, tấm lòng bao dung biết trọng người tài, rất bình tĩnh, không giở trò tiểu nhân thị oai, nhún nhục, lễ độ. Một tính cách khó mà tìm thấy ở những tên lính

thường ngu ngốc và đầy bạo tàn ngoài kia. Thái độ lễ phép “xin lĩnh ý” Bên cạnh đó ông vẫn biệt đãi hc, có dấu chấm hỏi vì sao lại có sự hành động lạ thường như thế? Âu cũng vì ngưỡng mộ tài năng của anh hùng lữ sa cơ. Nể vì lí tưởng sống quá đỗi cao đẹp của hc, báỉ phục bởi khí tiết hiên ngang của một người bản lĩnh phi thường. Lòng viên quản ngục lúc nào cũng ẩn chứa một sự nể phục thầm kín về những gì mà cuộc đời ông hc đã làm được, vừa là người giỏi viết chữ đẹp lại còn giỏi võ nghệ mà lãnh đạo muôn dân dám chống lại những thế lực xấu xa to lớn. Một tên coi ngục nhưng tâm hồn của người nghệ sĩ, lắng đọng đâu đấy là những tiếng ngân xao động trước những điều vĩ đại thanh cao, trước cái giản đơn của hi vọng đơn sơ, trước nét đẹp thanh tú luôn bền vững với thời gian. Viên quản ngục là con người như thế, Khi xuất hiện chốn quan trường thì nghiêm trang, ghê gớm không nể sợ nhưng lại bị khuất phục bởi điều nhỏ bé không ngờ “nhất sinh đệ thủ bách mai hoa, không cúi đầu trước cường quyền, chỉ cúi đầu trước hoa mai, trước cái đẹp trong đời” Giữa xã hội xô bồ, phàm tục này vẫn còn có 1 con người thiên lương, có tâm trọng người tài, trân trọng những nét đẹp sắp phai mờ, không để những điều xấu xa làm vấy bẩn tâm hồn trong sạch. Đường như viên quản ngục giống như một đóa sen thơm phải mọc lên từ bùn lầy hôi tanh nhưng tâm hồn thì phảng phất mùi hương của sự lương thiện. Ngày được cho chữ, ngày mà bao lâu nay ông đợi chờ hi vọng, trong khoảng khắc ấy tính cách của viên quan càng được rõ nét hơn qua cử chỉ vái người tù một cái, chấp tay nói một câu mà dòng nước mắt rĩ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào “kẻ mê muội này xin bái lĩnh” , con người đã tìm thấy lối đi về để thoát khỏi chốn ngục tù tâm hồn được xây dựng bởi sự lạnh lùng sắt đá, bởi cái tàn nhẫn, bởi những kẻ tội đồ. May mắn thay, ông chỉ là một kẻ chọn sai đường nhưng còn biết quay về hướng thiện. Với thành công trong nghệ thuật miêu tả và xây dựng nhân vật, ngoại hình, tâm tư tình cảm đến cử chỉ hành động được miêu tả với tất cả sự chặt chẽ của ngòi bút tài hoa, Nguyễn tuân vẽ viên quản ngục như là dư âm của huấn cao, ông chính là người còn lưu giữ những giá trị tài hoa của huấn cao, là chiến thắng của huấn cao trên con đường đấu tranh vì lẽ phải, nhờ có khát khao của ông đã làm phô diễn thêm tài năng của huấn cao, tiếp thu được cái tinh thần bất khuất và anh hùng của Huấn cao

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài thơ Thu điếu của tác giả Nguyễn Khuyến

Nhà thơ Nguyễn Khuyến hiệu là Quế Sơn quê ở Nam Định, là người đỗ đạt cao nhưng với cốt cách thanh cao cùng tấm lòng yêu nước thương dân nên phần lớn cuộc đời ông là dạy học và sống an nhàn nơi quê nhà. Nguyễn Khuyến được mệnh danh là một trong những nhà thơ của làng cảnh Việt Nam qua những sáng tác thơ đậm đà tính dân tộc và lấp lánh vẻ đẹp thiên nhiên trong đấy, cùng với bút pháp chấm phá tài hoa cùng sự kết hợp tuyệt vời giữa thi ca và hội họa qua “chùm thơ thu” thì tên tuổi ông trở nên bất tử khi khắc họa thành công những bức tranh thu kinh điển của làng quê Việt Nam. Thu điếu nằm trong “chùm thơ thu” với thể thơ Đường luật thất ngôn bát cú đã vẽ nên cảnh trời thu bao trùm bởi khung cảnh rộng lớn màu xanh và trong veo. Ao thu lạnh lẽo nằm trong veo ... Cá đâu đớp động dưới chân bèo. Thiên nhiên trong thơ ông là những hình ảnh thân quen và dung dị, là kết tinh những nét đặc trưng nhất của làng quê Việt Nam. Nguyễn Khuyến vẽ nên trong thơ của mình bằng những nét cọ thuần khiết về cảnh vật mùa thu qua sự quan sát tinh tế của đôi mắt và của tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu quê hương. Khung trời cao rộng được thu nhỏ vào tầm mắt để có thể quan sát được những chuyển biến dù là bé nhất của không gian cùng sự kết hợp màu sắc hài hòa của muôn vật trong cái tĩnh lặng bao trùm. Xuất hiện đầu tiên trong bài thơ là cái “ao thu” quê hương cùng “chiếc thuyền câu” đang gập ghềnh bởi làn nước lăn tăn những vòng sóng nhỏ. Ao thu lạnh lẽo nằm trong veo. Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo. Giữa làng quê xuất hiện một chiếc gương phản chiếu cảnh trời dưới dòng nước lạnh mà trong veo. Làng mạc Yên Đỗ là vùng đồng chiêm đồng trũng quanh năm nước ngập, dân phải lấy đất đắp cho cao nên ao cứ thế nối tiếp ao và Nguyễn Khuyến đã đưa cái ao nhỏ quê hương vào thơ với thái độ trân trọng trìu mến. Ao nhỏ thì thuyền câu cũng bé lại. Xung quanh thực tĩnh lặng với hình ảnh chiếc thuyền câu nhẹ thênh thênh đang lững lờ mặc dòng nước chảy. Tiếng động nhỏ ấy càng làm tăng thêm phút lặng trong cảnh mà còn trong tâm của ông đi câu đang say sưa với cảnh trời đất bao la cao rộng. Từ láy “tẻo teo” nhấn mạnh sự trở trối đơn độc của 1 chiếc thuyền giữa không gian cao rộng của trời thu. Tiếp đó là nhịp thở của thu bắt đầu bằng những bước chuyển nhẹ nhàng. Sóng biếc theo làn hơi gợn tí. Lá vàng trước gió khẽ đưa

vào Ao bây giờ không còn tĩnh lặng nữa mà đã bắt đầu gợn lăn tăn theo làn hơi, lá thì theo gió heo may bay lững lờ. Sóng với màu biếc hòa cùng lá vàng mới đẹp và thanh tao làm sao, ngòi bút nhà thơ lúc này mới thật chi tiết khi kết hợp thành vẻ đối hoàn chỉnh “sóng biếc” với “lá vàng” “hơi gợn tí” với “khẽ đưa vèo”, thật tài tình. Tâm hồn nhà thơ lúc này dường như cũng hòa theo nhịp gợn của sóng nhịp rơi của chiếc lá vàng trong từng khoảnh khắc. Cách phác họa một góc mùa thu bằng nét duyên dáng nhẹ nhàng giữa màu sắc và âm thanh khéo léo. Mọi cử động của thu đều như say say và mơ màng đến lạ ngay chính nhà thơ cũng bị cuốn hút theo. Gió nhẹ thổi vào tâm hồn những gì êm ái và dịu dàng. Bức tranh thu lúc này đã thêm dc chút màu sắc tươi tắn hơn. tầm nhìn của nhà thơ nâng cao hơn khi nhà thơ khẽ ngẩng đầu nhìn lên và bắt gặp thêm một màu xanh nữa, xanh trong mà thanh khiết hơn Tầng mây lơ lững trời xanh ngắt Ngõ trúc quanh co khách vắng teo Trời thu cao vợi vợi qua những tầng mây ,có cái thăm thẳm của chiều cao, khoáng đạt hơn. Màu xanh ấy sao mà đẹp mà tha thiết. Điểm xuyết bởi những cụm mây trắng cứ lơ lững nơi đấy. Bất giác quay về với làng quê hình ảnh ngõ trúc vắng làm lắng đọng trong tác giả nỗi cô đơn vắng vẻ. Dường làng quê yêu dấu vẫn cứ quen thuộc làm sao bởi bóng tre bóng trúc trùm mát rượi ,nét thơ vừa thi vị thơ mộng vừa đặc trưng cho miền làng quê bắc bộ. Dường như tình yêu quê vẫn chưa bao giờ nguôi dù chỉ là thoáng nhách trúc chiếc lá rơi trước mắt tác giả. Trong khoảng khắc đó sự trống trải từ đâu lan tỏa và làm đượm buồn đi mất bức tranh thu trong cái yên ắng và vắng lặng. Cái hồn của cảnh vật xung quanh câu đồng quê hiện rõ trong từng câu từng chữ mộc mạc giản dị và đôn hậu. Bằng hình ảnh đẹp giàu màu sắc và cách nhìn khái quát từ gần đến xa từ thấp đến cao từ tĩnh đến động nhà thơ tạo nên khung cảnh trời thu bao la trong xanh và tươi đẹp. Và cảnh thiên nhiên bấy giờ cũng như đồng điệu với những xúc cảm, tâm trạng ưu tư của nhà thơ. Giữa cảnh thơ mộng tác giả lặng thinh với thú vui câu cá tao nhã của mình, đáng ng đi câu như là 1 phần trong khung cảnh thu nhỏ ấy. Nhà thơ đắm mình vào thiên nhiên như muốn quên đi những phút bận lòng vì nỗi lo lớn Tựa gối buông cần lâu chẳng được Cá đâu đớp động dưới chân bèo Tư thế ngồi ưu tư trong dòng suy nghĩ mênh mông khi tác giả ngồi đã lâu mà chưa câu dc cá, trong lòng cứ như đang chất chứa một nỗi lòng sâu kín. Đâu đó tiếng cá đớp mồi xao động mặt nước rồi cũng vô tình làm xao động tâm hồn nhạy cảm đang lặng yên của tác giả, có cá hay không tác giả cũng không chắc chỉ biết lúc này đây tâm trí vẫn đang rối bời vì lo cho dân cho nước, ray rứt bằng khoảng mãi không thôi. Tâm trạng thời thế là động lực để nhà thơ quay về với thú vui đi câu mong

khuây khóa được nỗi lòng nhưng giữa cái tĩnh quá đôi nơi đây cùng sự cô đơn thì nỗi u hoài vẫn dấy lên trong lòng không dứt. Câu thơ hay với nghệ thuật lấy động tả tĩnh, mọi vật giống như đứng yên nhưng thật ra vẫn âm thầm vận động. Cảnh làng quê hiện lên một cách chân thực đậm đà phong vị Việt Nam trong thơ Nguyễn Khuyến cũng vì lòng yêu nước và tâm hồn như hòa quyện vào thiên nhiên Bài thơ gieo vần độc đáo cùng cách sử dụng từ ngữ tài tình có sức gợi hình mạnh tạo nên khung cảnh sống động hấp dẫn, Ngôn ngữ thơ chính xác, trong sáng và dễ hiểu càng làm nổi bật tài năng của Nguyễn Khuyến Sở trường của Nguyễn Khuyến trong thơ trữ tình mà còn trong thơ tả cảnh nhất là trong chùm thơ thu. Xuất phát từ tâm hồn tinh tế bức tranh vẽ nên không chỉ là bức tranh thiên nhiên cao đẹp mà còn là bức tranh tâm trạng vì nỗi lo lớn chưa tìm được giải đáp. Qua đó cốt cách thanh cao yêu nước thương dân càng bộc lộ rõ nét hơn, ta thêm ngưỡng mộ tài đức của nhà thơ Nguyễn Khuyến.

Văn Mẫu Lớp 11 - Việt Nam đang phải đối mặt vấn nạn tai nạn giao thông, các bạn làm gì để giảm bớt vấn nạn đó?

DÀN Ý Mở bài: Nêu sự cấp bách và tầm quan trọng hàng đầu của việc phải giải quyết vấn đề giảm thiểu tai nạn giao thông đang có chiều hướng gia tăng như hiện nay. Thân bài: Tai nạn giao thông là tai nạn do các phương tiện tham gia giao thông gây nên: đường bộ, đường thủy, đường sắt... trong đó phần lớn các vụ tai nạn đường bộ. Nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông (TNGT): - Khách quan: Cơ sở vật chất, hạ tầng còn yếu kém; phương tiện tham gia giao thông tăng nhanh; do thiên tai gây nên... - Chủ quan: + Ý thức tham gia giao thông ở một số bộ phận người dân còn hạn chế, đặc biệt là giới trẻ, trong đó không ít đối tượng là học sinh. + Xử lý chưa nghiêm minh, chưa thỏa đáng. Ngoài ra còn xảy ra hiện tượng tiêu cực trong xử lý. Hậu quả: gây tử vong, tàn phế, chấn thương sọ não... Theo số liệu thống kê của WHO (Tổ chức y tế thế giới) : Trung bình mỗi năm, thế giới có trên 10 triệu người chết vì tai nạn giao thông. Năm 2006, riêng Trung Quốc có tới 89.455 người chết vì các vụ tai nạn giao thông. Ở Việt Nam con số này là 12,300. Năm 2007, WHO đặt Việt Nam vào Quốc gia có tỉ lệ các vụ tử vong vì tai nạn giao thông cao nhất thế giới với 33 trường hợp tử vong mỗi ngày. Tai nạn giao thông đang là một quốc nạn, tác động xấu tới nhiều mặt trong cuộc sống: - TNGT Ảnh hưởng lâu dài đến đời sống tâm lý: Gia đình có người thân chết hoặc bị di chứng nặng nề vì TNGT ảnh hưởng rất lớn tới tinh thần, tình cảm; TNGT tăng nhanh gây tâm lí hoang mang, bất an cho người tham gia giao thông. - TNGT gây rối loạn an ninh trật tự: kẹt xe, ùn tắc giao thông; kẻ xấu lợi dụng móc túi, cướp giật... - TNGT gây thiệt hại khổng lồ về kinh tế bao gồm: chi phí mai táng cho người chết, chi phí y tế cho người bị thương, thiệt hại về phương tiện giao thông về hạ tầng, chi phí khắc phục, chi phí điều tra... - TNGT làm tiêu tốn thời gian lao động, nhân lực lao động: TNGT làm kẹt xe, ùn tắc GT dẫn đến trễ giờ làm, giảm năng suất lao động; TNGT làm chết hoặc bị thương ảnh hưởng đến nguồn lực lao động xã hội. Giảm thiểu tai nạn giao thông là yêu cầu bức thiết, có ý nghĩa lớn đối với toàn xã hội. Thanh niên, học sinh cần làm những gì để góp phần giảm thiểu TNGT ? Vì sao lại đặt vai trò cho tuổi trẻ, vì tuổi trẻ là đối tượng tham gia giao thông phức tạp nhất cũng là đối tượng có nhiều sáng tạo và năng động nhất có thể góp phần

giảm thiểu tai nạn giao thông. * Đề xuất một số biện pháp - Tuyên truyền cho mọi người biết tác hại và hậu quả nghiêm trọng của TNGT. - Tự giác nghiêm chỉnh chấp hành luật lệ ATGT khi tham gia giao thông. - Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về Luật giao thông. Cùng giương cao khẩu hiệu ” Nói không với phóng nhanh vượt ẩu”, ” An toàn là bạn, tai nạn là thù”... - Thành lập các đội thanh niên tình nguyện xuống đường làm nhiệm vụ. - Phát hiện và báo cáo kịp thời với các cơ quan đoàn thể nơi gần nhất những trường hợp vi phạm ATGT. - Về phía trường học, cần phát động và giáo dục kịp thời những trường hợp học sinh vi phạm. - Về phía chính quyền, cần xử lí thật nghiêm minh hơn nữa những trường hợp vi phạm.

Văn Mẫu Lớp 11 - Suy nghĩ của anh (chị) về phong trào ủng hộ quỹ vì người nghèo

DÀN Ý - Trước tiên bạn phải giải thích được phong trào quỹ vì người nghèo là gì? Đó là nơi mà những tấm lòng cao cả có thể giúp đỡ, chia sẻ với những người gặp khó khăn cả về vật chất lẫn tinh thần. - Nêu vấn đề: Để tồn tại và phát triển, nhân dân Việt Nam đã từng bước rèn luyện cho mình một bản lĩnh bền bỉ, kiên cường vượt qua gian nan, thử thách và lối sống cộng đồng, nhân ái, thương yêu đùm bọc nhau. Trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam có rất nhiều ca dao, tục ngữ, truyện cổ tích biểu thị truyền thống quý báu này như: “Thương người như thể thương thân”, “Mình vì mọi người, mọi người vì mình”, hay “Lá lành đùm lá rách”, v.v... Tinh thần tình nguyện dường như được thường trực, ủ kín trong mỗi con người Việt Nam. Điều này được biểu hiện rõ trong sự sẵn sàng giúp đỡ người khác mỗi khi họ gặp khó khăn của người Việt Nam. - Tiếp theo bạn có thể nêu ra những tập thể cũng như cá nhân xuất sắc trong phong trào quỹ ủng hộ người nghèo từ trước tới nay. - Vai trò của hoạt động tình nguyện, ủng hộ quỹ vì người nghèo: + Không chỉ giúp đỡ người nghèo về mặt vật chất mà còn về mặt tinh thần + Các hoạt động tình nguyện ý nghĩa như thế này sẽ giúp bồi đắp tâm hồn cũng như giúp chúng ta có cái nhìn cuộc sống sâu sắc hơn. + Những phong trào tương đối rộng lớn, có ý thức, có tổ chức mang lại hiệu quả rõ ràng, có tác động đến đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của cả cộng đồng. - Nhưng trong đó vẫn còn một số mặt yếu: tại sao mỗi khi các ban ngành kêu gọi lòng hảo tâm của mọi người dân, và con số đóng góp là không nhỏ, vậy mà vẫn còn người nghèo, còn những số phận hẩm hiu, còn những con người vẫn phải sống trong những ngôi nhà, mà ta có thể gọi là ổ chuột. Vậy không biết bao nhiêu phần trăm trong số tiền ủng hộ của người dân, của các tổ chức đến được với tay người nghèo. Quỹ vì người nghèo chưa thực sự phát huy được vai trò của nó?

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài thơ Thương vợ của tác giả Trần Tế Xương

Trần tế xương là một nhà thơ nam định, sinh ra trong khoảng thời gian đầy biến động khi triều nhà nguyên bị mục ruỗng trầm trọng, đất nước bị khóa trong vòng lệ thuộc và nhân dân khổ cực bao điều , những điều tai nghe mắt thấy đã hình thành nên con người trần tế xương đầy thẳng thắn dám đánh thẳng vào cái khía cạnh tối của xã đương thời qua những tác phẩm thơ theo dòng trào phúng mà trữ tình đã trở thành bất hủ, với giọng cười khinh bạc mỉa mai chua chát lẫn vào đấy là nỗi đau xót qua từng giọt nước mắt.Và bài thơ “thương vợ” với thể thơ thất ngôn bát cú đường luật là điển hình cho các sáng tác trữ tình giàu tc của ông dc viết nên từ tất cả những xót xa thương yêu mà ông dành cho người vợ. Quanh năm buôn bán ở mom sông ... Có chồng hờ hững cũng như không. Cuộc đời nhà thơ đối mặt bao lần thất bại trên con đường công danh, phải ở nhà và nhìn người vợ thương yêu ngày ngày tần tảo làm lụng nuôi chồng con, tuy đau và tủi hổ lắm chứ nhưng đành bất lực và nhà thơ bây giờ chỉ biết gửi gắm tâm sự qua những vần thơ hiện hữu hình ảnh người vợ trong đây Quanh năm buôn bán ở mom sông Nuôi đủ năm con với một chồng Bằng những lần quan sát, nhà thơ thấy được những khó nhọc mà bà tú phải chịu đựng. Mang danh phận là bà tú nhưng mỗi ngày lại phải buôn bán ở không gian chật hẹp “mom sông” quanh năm suốt tháng, nỗi cơ cực oằn trên vai người vợ. Hình ảnh người phụ nữ tần tảo đi buôn đi bán cũng vì chồng vì con, tấm lòng hi sinh ấy cao cả và đáng quý biết bao cũng vì tình yêu gia đình rất đỗi thiêng liêng hiện hữu trong tim bà tú. Tuy mệt nhọc và gian truân là thế nhưng trách nhiệm vẫn làm tròn là khi “nuôi đủ” năm đứa con và chồng.Gánh nặng ấy quả là quá lớn. Hiều và khâm phụ tấm lòng bà tú, ông tú tự nhìn mình mà mỉa mai khi đặt chồng ngang hàng như đứa con thứ 6 của bà tú, một sự khinh thường chính bản thân vì suốt ngày là kẻ dựa dẫm.Xấu hổ và ray rứt là những trạng thái xuất hiện làm ông tú rồi bởi khi không thể đỡ đàn dc nh lo toan vất vả cực nhọc ấy cho vợ .thê nên không biết tự lúc nào bà tú hóa thành thân cò trong thơ ông tú, là một hình ảnh dân gian khá quen thuộc để tăng thêm nỗi vất vả đeo bám dai dẳng Lặn lội thân cò khi quãng vắng Eo sèo mặt nước buổi đò đông Thủ pháp nghệ thuật ẩn dụ gợi nỗi đau thân phận mà thân cò phải chịu theo thời gian cũng giống như bà tú đang nếm trải vị

đẳng của nỗi khó nhọc, chôn danh phận nơi “quãng vắng” có lúc nỗi cô đơn hăm hiu bủa vây đến tận lòng. “lặn lội” từ lấy sử dụng gói gọn trong đây là những gì gian truân nhất, khó nhọc nhất khiến bà tú phải gồng mình bươn chải qua ngày tháng. “quãng vắng” đối lập “đò đông” gợi tả không gian xung quanh bà tú theo dòng thời gian nhanh thoan thoắt, lúc như hành hạ trong nỗi cô đơn tận hồn, có lúc tắt bật bởi bao lời ăn tiếng nói bán buôn khi đò đông lên thì phải lẹ làng mặc cả buôn bán kiếm cái ăn đâu chỉ cho riêng mình cũng giống như “con cò lặn lội bờ ao Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non” Còn bà tú dẫu mệt mỏi bởi việc kiếm nuôi gia đình nhưng có bao giờ buông lời than thở trách cứ, không một lời than phiền giống tiếng khóc nỉ non của cò đâu, dường như nỗi u buồn nén chặt bởi sự hi sinh đức độ là trái tim đầy yêu thương, điều đó càng làm cho sự cảm thông và ái ngại dâng đầy trong suy nghĩ nhà thơ. Số phận bà tú bấy giờ xoáy theo vòng đời xuôi ngược bon chen tìm những gì có thể nuôi sống gia đình trong đó có ng chồng bất tài. Câu thơ này nhà thơ khéo léo mượn hình ảnh dân gian cùng biện pháp đảo ngữ tạo giọng thơ man mác buồn hay ray rứt mãi. Những hình ảnh đó của bà tú làm dấy lên trong lòng nỗi niềm xót thương vô hạn, bên cạnh đó là lòng biết ơn tri ân đến bà tú Tiếp theo những câu thơ giàu hình ảnh đó nhà thơ theo dòng suy nghĩ Một duyên hai nợ âu đành phận Năm nắng mười mưa dám quản công Thành ngữ “một duyên hai nợ” được dùng để nhà thơ ví von cho cuộc hôn nhân của ông và bà tú. Được lấy nhau đó là điều hạnh phúc nhưng duyên chỉ 1 mà nợ đến hai, khi lấy ông tú thì bà tú phải chịu nhiều khó nhọc, hạnh phúc đến từ chồng thì quá ít. Dẫu thế nhưng “đành phận” vì đó là bốn phận là trách nhiệm, cái đẹp ở tấm lòng bà tú còn là biết chịu thương chịu khó nhẫn nại và chịu đựng. Thành ngữ “năm nắng mười mưa” thì lại đan xen vào sự chịu khó và vất vả, làm việc quanh năm chịu nhiều nắng mưa dãi dầu, có những lúc muốn khô héo theo cái nắng gắt trưa hè, có lúc buốt giá quá đỗi dưới cơn mưa đầu mùa ko dứt nhưng có khi nào bà tú nản lòng và than vãn. Bởi những khó khăn thử thách ko đủ để làm mờ đi tình thương yêu gia đình chồng con trong bà tú. Mệt nhọc đủ điều vậy mà ng chồng đáng lẽ là nơi nương tựa lại trở thành cái bóng âm thầm dõi theo những khó khăn của vợ mà thôi, ông tú như vô tình gửi nhờ gánh nặng lên vai ng vợ còn mình thì suốt ngày hưởng lạc và mãi vui chơi “Biết thuốc lá, biết chè tàu Cao lâu biết vị hồng lâu biết mùi” Trước mắt người đọc cũng phản ánh dc một sự bất công trong gia đình giữa chế độ xã hội phong kiến ấy, hình ảnh bà tú là ví dụ cho hầu hết nh người mẹ người vợ đảm đang cần mẫn làm việc, vất kiệt sức mình ra mà gồng gánh trách nhiệm, đôi vai bé nhỏ của họ hàng ngày phải chống chọi

năng sương, gian lao mà chồng thì như ông chủ chỉ chờ dc chăm lo tươm tất rồi bước ra đường vui chơi, mấy ai thấy và hiểu dc những gì mà ng vợ đang cố hết sức xây dựng lấy, họ luôn mong mỗi gd sẽ là nơi nương tựa và họ yêu thương gd hết mực chính vì lí do giản đơn đó mà qua bao dải dẫu họ vẫn ko rũ bỏ trách nhiệm. Ông tú tuy là 1 trong số nh ng chồng như thế nhưng ở đây tư tưởng tiến bộ hơn, ông thấy dc và biết dc thế nào là khó khăn mệt nhọc, và thấy được những tấm lòng hy sinh cao cả của người vợ và đưa thẳng những gì tai nghe mắt thấy vào thơ của mình với thái độ hết sức trân trọng. Thấy thế và nhìn lại những gì mình làm dc, bất giác ông tú tự trách mình Cha mẹ thói đời ăn ở bạc Có chồng hờ hững cũng như không Buông lời chửi chính mình sao quá bất tài và nhu nhược chẳng khác gì một kẻ yếu đuối là gánh nặng trên vai người vợ, tú xương chửi chính mình vô dụng tiếp đó là chửi thẳng vào cuộc đời mang đến cho bà tú nhiều nỗi đắng cay quá, chua xót quá. Mắt nhìn thấy những gì oằn trên vai vợ nhưng ko làm dc gì để gánh hộ, nỗi hối hận và nhục nhã chan chứa trong hai câu thơ. Ko chỉ thế thái độ phản ứng mạnh mẽ đó của tú xương cũng chĩa vào cái xhpk đang đè nén hạnh phúc, bóc lột sức lao động, trói chặt nh ng phụ nữ trong những qui định lễ giáo khắt khe lỗi thời. Lời trách rất đỗi chân thành xuất phát từ trái tim để rồi đi đến chế giễu cái vô tích sự của mình làm giọng thơ như trào phúng, cười đó rồi khóc đó. Độc đáo trong bài thơ này đó chính là hình tượng ng phụ nữ hóa thân thành thân cò gợi nhiều nỗi thương cảm. Bài thơ thành công trong việc xây dựng dc hình tượng mới mẻ bất ngờ, đưa ng phụ nữ vào thơ ca là nét tiến bộ trong tư tưởng của tú xương. Cách sử dụng tiếng việc tự nhiên, giàu sức biểu cảm vận dụng dc những cách nói dân gian. Giọng thơ trong bài “thương vợ” dâng trào một niềm cảm thương sâu sắc tha thiết đối với vợ. Hình ảnh bà tú chiếm trọn tình cảm của bao ng đọc thơ tú xương. Với tất cả niềm thương yêu trân trọng ông khéo léo đưa ng vợ vào thơ của mình âu đó cũng là niềm vui bù đắp cho bao tháng ngày vất vả. Tâm sự với những dẫn dắt trần trụi cho thật phần nhiều long đong trong thi cử dần trải các câu thơ, qua đó nét hay nét đẹp dc cảm nhận thấm dần vào suy nghĩ người đọc.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết một bài văn nghị luận bày tỏ ý kiến của mình về phương châm “học đi đôi với hành”

Trước tiên ta cần hiểu rõ thế nào là “học đi đôi với hành”? “Học” ở đây là học lý thuyết - những kiến thức ta tiếp thu từ thầy cô mỗi ngày. “Hành” là thực hành, ứng dụng lý thuyết trên vào cuộc sống hằng ngày. Ta dễ dàng nhận ra mối quan hệ mật thiết giữa “học” & “hành”: “học” mà không “hành” thì lý thuyết sẽ mãi là lý thuyết - những lý thuyết suông không hữu dụng. Ngược lại, “hành” mà không “học” thì sẽ chẳng mấy khi đem lại hiệu quả - không khéo còn trở thành những kẻ phá hoại ngu dốt. Giữa “học” & “hành” là mũi tên hai chiều mà khi mất đi một chiều, cuộc sống, công việc của ta sẽ trở nên khó khăn, phức tạp hơn rất nhiều. Hiện nay nước ta có tỷ lệ giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ khá cao, không thua kém các nước trong khu vực. Song thực tế cho thấy khả năng và trình độ của không ít người chưa thực sự ngang tầm với học vị mà họ có được. Đây là do thói quen học vẹt, qua loa như “cưỡi ngựa xem hoa”, học chỉ để có bằng cấp về khoe xóm làng. Học phải đúng cách thì mới có thể kết hợp với “hành” để đạt hiệu quả cao nhất. Học tập trong trường cũng thế. Điểm số là phương tiện giúp ta đánh giá thực lực bản thân, chứ không phải là thước đo chỉ số IQ, quyết định sự thông minh của mỗi người. “Thành công là nhờ chín phần chăm chỉ, một phần thông minh” một người dù thông minh cách mấy mà không chịu trau dồi kiến thức thì cũng như những kẻ vô học không có ích. không có gì đáng xấu hổ khi giơ tay hỏi bài trong lớp, “muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học”. Thật nực cười cho những kẻ giấu dốt, ôm cái ngu về nhà mà cứ tỏ vẻ ta đây thấu hiểu hết. Việc học là mệnh mông trời biển, không phân biệt giai cấp, giàu nghèo, tuổi tác, giới tính. Ai cũng có thể học, từ bất cứ nơi nào: học từ thiên nhiên cách đàn ong xây tổ, học từ thầy cô kiến thức phổ thông...Xấu hổ thay cho những kẻ “thùng rỗng kêu to”, vỗ ngực tự hào rằng ta đã học hết mọi thứ! Giỏi lý thuyết không vẫn chưa đủ. Nếu không ứng dụng những gì đã học vào cuộc sống thì chẳng phải ta đã học một cách vô ích? không phải tự nhiên mà một chiếc máy bay có thể bay được. Đó là kết quả của hàng vạn cuộc nghiên cứu, thí nghiệm của hàng nghìn nhà khoa học suốt nhiều thế kỉ, thành công có, thất bại có. Nhưng cốt lõi là họ không nhục chí, “thất bại là mẹ thành công”. Sau khi thất bại, không nên khóc lóc, than vãn mà nên tự hỏi “tại sao mình

thất bại ?” để rút kinh nghiệm cho lần sau. Giữ vững niềm tin, sáng tạo ứng dụng lý thuyết vào thực nghiệm, thành công sẽ mỉm cười! Tuy nhiên, từ lý thuyết đến thực hành là cả một đoạn đường dài, không phải cứ giỏi lý thuyết là làm được tất cả. Cuộc sống là con đường trải đầy hoa hồng, nhìn thì rất êm nhưng muốn đi được trên đó, ta phải trả bằng máu. Đôi khi qua thực hành mà ta kiểm định lại các kiến thức đã học, bằng thực nghiệm mà người ta tìm ra lỗ hổng của những giả thiết tưởng chừng là đúng. Đối với học sinh chúng ta, bài tập về nhà là một cách kiểm tra lại kiến thức đã học trên lớp. Vì thế, hãy vui vẻ hoàn tất bài tập. Đó là cơ sở để xây dựng một tương lai tươi sáng cho riêng mình

Văn Mẫu Lớp 11 - Bài tỏ ý kiến của anh (chị) về phương châm “học đi đôi với hành”

*DÀN Ý Giải thích Học là lĩnh hội kiến thức. Hành là thực hành, là vận dụng những kiến thức đã lĩnh hội vào thực tế để trở thành một kỹ năng phục vụ có hiệu quả cho cuộc sống, cho công việc... -> Đây là ta cũng đã phần nào giải thích cho luận điểm tại sao học lại phải đi đôi với hành. Việc học là tiếp nhận kiến thức nhưng nếu không biến nó thành kỹ năng để vận dụng thì sẽ chỉ là lý thuyết suông, lý thuyết sinh ra là để áp dụng vào đời sống nên việc thực hành là điều rất quan trọng không thể thiếu -> khẳng định lời khuyên trên của các cụ là hoàn toàn đúng. Có thể đưa những ví dụ minh họa về chuyện học và hành và có thuyết minh cho dẫn chứng ấy để khẳng định tầm quan trọng của việc kết hợp tiếp thu và vận dụng. Có thể nói học và hành là hai mặt bổ sung cho nhau, nếu hành mà không có học thì công việc sẽ trở nên vô cùng khó khăn, quá trình lao động sản xuất của con người sẽ dậm chân tại chỗ, không tiến lên được, còn chỉ học mà thiếu thực hành những kiến thức tiếp nhận sẽ vô nghĩa, không phục vụ được cho cuộc sống và công việc, có thể liên hệ câu: “trăm hay không bằng tay quen” bằng lối phản đề. Nêu ra phương hướng để làm tốt cả hai công việc học và hành, nhất là việc thực hành như thế nào. * Cuối cùng cũng chỉ tóm học và hành là hai việc không tách rời.*

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích cái ngông trong Hầu trời của Tản Đà

I. Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm - Trong văn học Việt Nam giai đoạn giao thời, Tản Đà được coi là dấu gạch nối giữa hai thế kỉ, là nhịp cầu bắc ngang dòng thơ mới và thơ cũ. Điều đó thể hiện rõ nét trong những sáng tác của ông. - Hầu trời là một trong những bài thơ tiêu biểu cho chất ngông của Tản Đà II. Thân bài 1, Giới thiệu “ngông” là gì? - Có người định nghĩa “Ngông là một phong thái bất hủ của kẻ sĩ, có tác dụng quyến rũ trong mọi lãnh vực, nhất là văn chương thi phú. Ngông là bức thang đánh giá, ít ra về cái liêm sỉ của con người. Thật vậy trước bạo lực, bạo quyền, trước những thói hư tật xấu, trước hăm dọa chết người đợi chờ, kẻ sĩ vẫn hiên ngang múa bút, châm chọc, tố cáo và khinh miệt đối phương. Đó không phải là cuồng ngạo thì gọi là gì” - “Ngông” là dựa trên khả năng của mình có, nghĩa là chỉ những người tài năng, tự tin bởi cái tài của mình, tự tin để khẳng định nó với đời là cái ngông được người đời chấp nhận. Thứ hai ngông tạo cho mình được những phong cách riêng, khác người nhưng lại để lại những ấn tượng sâu => Ngông thể hiện một thái độ sống cao ngạo, ngạo nghễ và khác người.

2. . Cái ngông trong Hầu trời: - a. Cái ngông của những người đi trước: Trong Văn học Việt Nam đã có không ít những kẻ sĩ có phong cách sống theo kiểu ngông, nổi tiếng có Nguyễn Công Trứ với “Bài ca ngất ngưỡng”, ngoài ra còn kể đến Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Tú Xương... coi phú quý nhẹ tựa khói sương, sống trong cuộc đời với thái độ khinh bạc. - b. Giới thiệu cái Ngông trong sáng tác của Tản Đà: Đến Tản Đà, cái ngông lại có cơ hội để phát triển nhưng không nằm ngoài ý nghĩa là lối sống, phong cách sống của kẻ sĩ coi thường cuộc đời trần tục. Tản Đà từng nói về mình như thế này: Vùng đất Sơn Tây nầy một ông Tuổi chửa bao nhiêu văn rất hùng Sông Đà núi Tản ai hun đúc Bút Thánh câu Thần sớm vãi vung (Tự trào) Đó là cách nói ngông nghênh của Tản Đà nhưng lại sợ người đời cho là phi lý khi một tài năng như Nguyễn khắc Hiếu lại thi rớt trường thi Nam Định, rồi rớt luôn kỳ thi hậu bổ, dù ông là một thần đồng văn học. Chính vì vậy mà Tản Đà đã cay đắng viết về mình : Bởi ông hay quá ông không đỡ Không đỡ ông càng tốt bộ ngông (Tự trào) Hay như trong bài Còn chơi ông đã viết như thế này: Trăm năm còn độ bấy nhiêu thôi Ngoài cuộc trăm năm tứ dận đời Ước triệu nghìn năm đời

nhớ tớ Tớ thôi, tớ cũng hãy còn chơi. Cái ngông ở đây “là cái “ngông” của một nhà thơ muốn tiêu du ra ngoài cái hữu hạn của đời người. => Rõ ràng cái ngông hiện hữu trong nhiều sáng tác của Tản Đà nhưng có thể nói Hầu trời là bài thơ thể hiện rõ nhất thái độ sống đó c, Cái Ngông trong Hầu trời + Hành động muốn lên trời vì cho rằng chỉ có trời mới đánh giá đúng tài năng của ông + Tự cho mình văn hay đến mức Trời cũng phải tán thưởng + Không thấy có ai đáng là kẻ tri âm tri kỉ với mình ngoài Trời và chư tiên. + Xem mình là một Trích tiên bị đày xuống hạ giới vì tội ngông. + Nhận mình là người nhà Trời, được sai xuống hạ giới thực hiện một sứ mệnh cao cả (thực hành thiên lương). + Nhà thơ bịa ra chuyện “hầu trời” đã hàm chứa một sự khiêu khích nhất định đối với cái tôn ti , đẳng cấp đang thống trị xã hội lúc ấy. Tản Đà hình dung các đấng siêu nhiên như những người rất bình dân ngang hàng với mình... => Cái “ngông” của Tản Đà là không còn xem vấn đề ” Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung”(Nguyễn Công Trứ) là chuyện hệ trọng. Cái ngông của ông là cái ngông thuộc phạm trù văn chương, nói như Xuân Diệu ” Ta là một, là riêng, là thứ nhất Không có chi bè bạn nổi cùng ta” Tản Đà ý thức rất cao về tài năng của bản thân nên ông mới dám nói giọng bông lơn về những đối tượng như Trời , Bụt , dám phô bày toàn bộ con người “vượt ngoài khuôn khổ” của mình trước thiên hạ , như muốn “giỡn mặt” thiên hạ,... => Cái ngông của một con người tài hoa, ý thức sâu sắc về hiện thực xã hội lúc bấy giờ, qua đó thể hiện một cái tôi bế tắc, cô đơn trước thời cuộc. => Cách thể hiện: Thể thơ thất ngôn trường thiên cho phép tác giả thể hiện cảm xúc một cách tự do, thoải mái, phóng túng. Ngôn ngữ chọn lọc, tinh tế, không cầu kì, ước lệ. III. Kết bài: - Với nhiều nét mới mẻ về thi pháp, Hầu trời xứng đáng là dấu gạch nối cho một sự chuyển biến thời đại. - Chất ngông nghênh, kiêu bạc, hào hoa tạo nên một phong cách - một phong cách rất Tản Đà: “Trời sinh ra bác Tản Đà Quê hương thời có, cửa nhà thì không Nửa đời nam, bắc, tây, đông Bạn bè sum họp, vợ chồng biệt ly Túi thơ đeo khắp ba kỳ Lạ chi rừng biển, thiếu gì gió trăng”

Văn Mẫu Lớp 11 - Giá trị hiện thực sâu sắc trong đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh” của Lê Hữu Trác

Lê Hữu Trác xuất thân trong một gia đình quý tộc, giỏi binh thư, võ nghệ. Làm quan dưới thời chúa Trịnh được một thời gian, ông nhận thấy xã hội thối nát, cường thường lỏng lẻo, nhân khi người anh ở Hương Sơn mất (1746), ông liền viện cớ cáo quan về nuôi mẹ già. Từ đó ông chuyên nghiên cứu y học vừa chữa bệnh cứu đời, vừa soạn sách và mở trường dạy học truyền bá y đức, y lý, y thuật. Ngày 12 tháng giêng năm Cảnh Hưng 43(1782), Lê Hữu Trác nhận được lệnh chúa triệu về kinh xem mạch, kê đơn chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán. Sau đó một thời gian thì chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm. Những điều Lê Hữu Trác mắt thấy tai nghe trong nhiều chuyến đi từ Hương Sơn ra Thăng Long đã thôi thúc ông cầm bút. Năm 1783 ông viết xong tập “Thượng kinh kí sự” bằng chữ Hán. Tập kí sự này là một tác phẩm văn học đích thực, đặc sắc giá, có giá trị sử liệu cao. Đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh” trong sách Ngữ văn 11-Nâng cao, tập 1(Nxb. Giáo dục, H, 2007) thể hiện được đầy đủ những nét độc đáo trong bút pháp kí sự của Lê Hữu Trác. Như ta biết: kí là tên gọi chung cho một nhóm thể loại có tính giao thoa giữa báo chí với văn học. Kí viết về cuộc đời thực tại, viết về người thật, việc thật. Người viết kí miêu tả thực tại theo tinh thần của sử học. Mẫu hình tác giả kí gần gũi với nhà sử học. Tác giả kí coi trọng việc thuật lại có ngọn ngành và không bao giờ quên miêu tả khung cảnh. Kí bao gồm nhiều thể văn như: bút ký, phóng sự, du kí, hồi kí, nhật kí... Trong số đó kí sự thiên về ghi chép chi tiết, tỉ mỉ sự việc-câu chuyện có thật. Tất nhiên đan xen vào mạch tự sự còn có những đoạn thể hiện nhận xét chân thực, tình huống của nhà văn trước sự việc. Đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh” vẽ lại một bức tranh sinh động về cuộc sống xa hoa quyền quý của chúa Trịnh. Lê Hữu Trác sử dụng người trần thuật ngôi thứ nhất, trực tiếp tiếp cận cung cách sinh hoạt xa hoa của chúa Trịnh. Nhà văn quan sát tỉ mỉ, ghi chép trung thực, tả cảnh sinh động, thuật việc khéo léo. Mở đầu đoạn trích là một sự kiện cụ thể, chân thực. Tính chất kí trong bút pháp của Lê Hữu Trác thể hiện rõ ở cách ghi tỉ mỉ sự việc, thời gian. Nhà văn kết hợp biện pháp kể khách quan với nghệ thuật gợi không khí nhằm làm nổi bật hành động khẩn trương, gấp gáp của nhân vật: “ Mồng một tháng 2. Sáng tinh mơ, tôi nghe tiếng gõ cửa rất gấp.

Tôi chạy ra mở cửa. Thì ra một người đầy tớ quan Chánh đường... ”. ở đây “trong việc có người”, người gắn chặt với cảnh, với môi trường hoạt động cụ thể. Câu văn của Lê Hữu Trác ngắn gọn, giàu thông tin, được viết ra một cách nhẹ nhàng, tự nhiên, không một chi tiết thừa. Lời văn giản dị, chắc mà bay bổng, vừa “truyền cảm” vừa truyền nhận thức. Người đọc có thể hình dung được rất rõ một cảnh huống đặc biệt đang xảy ra. Lăn theo mạch tự sự, người đọc có cảm giác hồi hộp lo âu rồi bất ngờ nhận ra một con người gần gũi, quen thuộc như cảm nhận của nhân vật “ Tôi” trong tác phẩm này. Trước mắt ta : hình ảnh nhân vật tôi đã dừng bước với tâm trạng ngạc nhiên, thoáng một chút thất vọng. Nhịp kể đột ngột chậm lại để ghi người, ghi việc rõ nét hơn, đầy đủ hơn. Hai chữ “thì ra” vừa tạo ấn tượng về sự khám phá, vừa gọi ra được người thật, việc thật. Nhân vật “tôi” không hiện ra qua hình dáng cụ thể. Trước hết anh ta xuất hiện qua giọng nói, qua cảm nhận về âm thanh, và rõ hơn ở hành động. Nhân vật “tôi” xuất hiện với tư cách một người trong cuộc, trực tiếp tham gia vào sự việc được miêu tả trần thuật. Vì thế ngay từ đầu truyện người đọc đã có cảm giác đây không phải câu chuyện hư cấu, mà chính là bức tranh cuộc sống đang hiện hữu. Khi kể việc, tả người Lê Hữu Trác không vay mượn những khuôn mẫu, chất liệu có sẵn, tác giả hướng tới khai thác chất liệu đời thường, đời tư. Chẳng hạn lời đối thoại của nhân vật người đầy tớ được thể hiện một cách tự nhiên, đúng với vị thế chức phận của hắn: “có thánh chỉ triệu cụ vào. Quan truyền mệnh hiện đang ở nhà cụ lớn con, con vâng mệnh chạy đến đây báo tin...”. Lê Hữu Trác coi trọng việc kể lại có ngọn ngành. Nhà văn ưa sắp xếp sự việc cho đầy đủ mạch lạc có đầu có cuối, nên dường như cứ một đoạn hay một câu nói về hành động của tên đầy tớ lại tiếp đoạn tự thuật về hành động, cảm nhận của Lê Hữu Trác. “Nghe tiếng gõ cửa... tôi chạy ra...”, “người đầy tớ nói... tôi bèn”, “tên đầy tớ chạy...tôi bị xóc một mẻ, khổ không nói hết”. Mạch văn chặt chẽ nhờ sự thể hiện thành công cái lô gíc nhân quả của sự kiện, hành động. Ban đầu ta tưởng như nhân vật “tôi” chủ động, nhưng càng đọc càng thấy nhân vật “tôi” bị cuốn vào hết sự việc này đến sự việc khác. Mở đầu đoạn trích cấu trúc câu văn ngắn gọn. Mỗi câu văn tương ứng với một tâm tình, một sự việc, hành động. Người đọc vừa đồng cảm với nỗi vất vả và hành động bất đắc dĩ của nhân vật tôi vừa đồng tình với Lê Hữu Trác ở thái độ mỉa mai châm biếm sự lộng quyền, tiếm lễ của chúa Trịnh Sâm lúc bấy giờ. Quang cảnh và cung cách sinh hoạt trong phủ chúa được ghi lại khá tỉ mỉ qua con mắt quan sát của một thầy thuốc lần đầu tiên bước chân vào thế giới mới lạ. Không gian nghệ thuật của tác phẩm ngày càng được mở rộng hơn theo bước chân, và cách

nhìn của nhân vật xưng “tôi”. Bức tranh toàn cảnh về phủ chúa Trịnh không chỉ có bề rộng mà còn có chiều sâu, với một sức gợi mạnh mẽ. Theo nhân vật “tôi” quanh cảnh ở phủ chúa cực kì xa hoa, tráng lệ-không ở đâu sánh bằng: Khi vào phủ phải qua nhiều lần cửa với những hành lang quanh co nối tiếp nhau, ở mỗi cửa đều có vệ sĩ canh gác. Khuôn viên phủ chúa rộng, có trạm dừng chân được kiến trúc thật kiểu cách, với cảnh trí thiên nhiên kì lạ. Trong vườn, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoang mùi hương. Bên trong là những Đại đường, gác tía với kiệu son, võng điều. Đồ dùng của chúa được sơn son thiếp vàng, đồ dùng tiếp khách ăn uống cũng đều là mâm vàng, chén bạc, của ngon vật lạ... Đến nội cung của thế tử phải trải qua 6 lần trưởng gác. Nơi ở của thế tử rất sang trọng, có sập thếp vàng, ghế rồng bày nệm ấm, xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt... Lê Hữu Trác khéo kết hợp tả tập trung với điểm xuyết, chọn lọc được những chi tiết đắt, nói lên quyền uy tối thượng cùng nếp sống hưởng thụ cực kì xa xỉ của gia đình chúa Trịnh Sâm. Giọng kể khách quan, trang nghiêm, đan xen với thái độ ngạc nhiên và hàm ý phê phán kín đáo chúa Trịnh. Nhà văn khéo kết hợp giữa văn xuôi và thơ ca. Bài thơ vịnh cảnh, tả việc của Lê Hữu Trác ý tứ sâu xa, lời thơ hóm hỉnh, ẩn giấu một nụ cười châm biếm, mỉa mai. Lời nhận xét trong văn phẩm khá đa dạng: Trước tiên Lê Hữu Trác đánh giá khái quát vẻ đẹp. Tiếp theo nhận xét về cảnh giàu sang. Tiếp nữa nêu ấn tượng về cách bày trí, kiến trúc kiểu cách. Nhà văn dừng lại bình giá tỉ mỉ, sắc sảo các đồ dùng xa hoa từ nhà Đại đường đến Gác tía. Lời đánh giá nào của Lê Hữu Trác cũng đích đáng, tinh tế và có chừng mực. Nói tác phẩm giàu chất trữ tình vì thế. Tác giả quan sát các công trình kiến trúc, cảnh trí thiên nhiên qua hình khối, dáng vẻ kích cỡ, tả khuôn viên chủ yếu qua những ấn tượng về hương thơm âm thanh, kể về mức độ xuất hiện của thị vệ, quân sĩ để nhấn mạnh vẻ trang nghiêm của nơi đây. Lê Hữu Trác đặc biệt ưa tả đường đi, lối vào phủ chúa. Ta có cảm tưởng đằng sau mỗi cánh cửa là một bức tranh. Đoạn trích gồm nhiều bức tranh với những mảng màu tối sáng, nhạt đậm khác nhau, nối liền nhau. Qua mấy lần cửa đầu tiên, trước mắt tác giả giống như một cảnh tiên huyền ảo, cây cối um tùm, hương hoa thơ mộng. Đi tiếp, cảnh giàu sang của phủ chúa được bày ra chân thật, đầy đủ hơn. Càng đi sâu vào trong, Lê Hữu Trác càng có dịp quan sát không gian nội thất, không gian cao rộng của lầu gác với các đồ nghi trượng sơn son thếp vàng, nhất là được biết cái phong vị của nhà đại gia. “Vào phủ chúa Trịnh” trở thành một quá trình tiếp cận sự thật đời sống xa hoa vương giả hơn là thăm bệnh, chữa bệnh. Thăm bệnh, chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán tưởng chỉ như một cái cớ, một dịp may giúp người viết kí

hoàn thiện bức tranh về cuộc sống thâm nghiêm, giàu sang đầy uy quyền. Lê Hữu Trác tổ chức điểm nhìn trần thuật linh hoạt. Có đoạn sự việc được kể theo quan sát của nhân vật xưng tôi. Có đoạn nhà văn để cho nhân vật quan truyền chỉ miêu tả, giới thiệu. Người đọc có cảm tưởng không chỉ có Lê Hữu Trác dẫn ta vào phủ chúa để tự do quan sát ngắm nhìn mà cả những kẻ hầu cận chúa cũng đưa ta thâm nhập, khám phá sự thật ở “Đông cung”. Những đoạn nhân vật tôi độc thoại toát lên cái nhìn sắc sảo và sự cảm nhận tinh tế. Những đoạn kể tả, cho thấy nhân vật tôi bao quát được một không gian rộng lớn, nắm bắt được thần thái, bản chất của sự vật hiện tượng. Trong tư cách một người thầy thuốc quê mùa, nhân vật tôi luôn tỏ ra là một người hoà nhã kính nhường, ham học hỏi y thuật của đồng nghiệp. Sự đối lập về vị thế so với các vị lương y của sáu cung hai viện, không khiến nhân vật tôi trở nên nhỏ bé, trái lại càng tôn cao hơn nhân cách và tài năng của nhân vật này. Về đông đúc của lương y nơi triều đình tự phơi bày hết sự thực ở phủ chúa đang tồn tại một hệ thống quan lại bất tài, ăn bám. Các nhà nho xưa ít khi nói về mình. Nhưng trong đoạn trích này, tác giả đã không ngần ngại để cái “Tôi” đóng một vai trò quan trọng. “Vào phủ chúa Trịnh” thể hiện trực tiếp cái tôi cá nhân người cầm bút. Qua đoạn trích ta thấy tác giả Lê Hữu Trác là một thầy thuốc giàu kinh nghiệm. Bên cạnh tài năng ông còn là một thầy thuốc có lương tâm và đức độ. Lê Hữu Trác xem nghề thuốc vô cùng thiêng liêng cao quý, người làm thuốc phải nối tiếp lòng trung của cha ông mình, phải luôn giữ đức cho trong, giữ lòng cho sạch. Lê Hữu Trác yêu thích tự do, nếp sống thanh đạm. Vượt lên trên những danh lợi tầm thường ông trở về hành đạo cứu đời với quan niệm : “Thiện tâm cốt ở cứu người. Sợ tâm nào có mưu cầu chi đâu/ Biết vui, nghèo cũng hơn giàu/ Làm ơn nào phải mong cầu trả ơn”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích tác phẩm Từ ấy của tác giả Tố Hữu

Ý chính trong bài: 1. Niềm say mê náo nức của nhà thơ khi đón nhận lí tưởng Cách mạng ” Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lý chói qua tim” - Từ ấy: dấu ấn quan trọng đánh dấu bước ngoặt lớn trong cuộc đời người thanh niên Tố Hữu -“Bừng nắng hạ”, “Mặt trời chân lý”, “Chói qua tim”: hình ảnh ẩn dụ + “Bừng” : ánh sáng phát ra bất ngờ đột ngột + “Chói” : ánh sáng có sức xuyên thấu mạnh mẽ ánh nắng toả sáng rực rỡ , chói chang bắt nguồn từ mặt trời chân lý -lý tưởng cách mạng ,soi sáng trong lòng tác giả “Hồn tôi là một vườn hoa lá Rất đậm hương và rộn tiếng chim Hồn tôi - Vườn hoa lá: Hình ảnh so sánh ? Tố hữu sung sướng khi đón nhận lí tưởng Cộng sản cũng như cỏ cây đón nhận ánh sáng mặt trời. Lí tưởng đã mang lại sức sống và niềm tin yêu cuộc đời cho tất cả mọi người 2. Lời tự nguyện của nhà thơ khi giác ngộ lí tưởng Đảng “Tôi buộc lòng tôi với mọi người Để tình trang trải khắp muôn nơi Để hồn tôi với bao hồn khổ Gắn gũi nhau thêm mạnh khối đời” - Động từ “buộc”, “trang trải”: những hành động có tính tự nguyện . -“Lòng tôi “,”tình “,”hồn tôi”gắn liền với “mọi người “,”trăm nơi”,“bao hồn khổ” ? sự gắn bó đồng cảm sâu xa giữa cái tôi riêng và cái ta chung ,giữa tấm lòng nhà thơ với khối đời chung của nhân dân lao động . 3. Sự khẳng định của nhà thơ “Tôi đã là con của vạn nhà Là em của vạn kiếp phôi pha Là anh của vạn đầu em nhỏ Không áo cơm ,cù bất cù bơ.” -“đã là”, “là con”,“là em”, “là anh”: tình cảm đầm ấm ,thân thiết, gắn bó và gần gũi - Đối tượng :“vạn nhà “,”vạn kiếp phôi pha”, “vạn đầu em nhỏ “: quần chúng lao khổ, những kiếp sống mòn mỏi đáng thương, những mái đầu trẻ thơ tội nghiệp không nơi nương tựa. Sự chuyển biến trong tâm trạng của Tố Hữu: tấm lòng đồng cảm, xót thương đối với mọi người lao khổ . Qua đó còn thể hiện lòng căm giận của nhà thơ trước bao bất công ngang trái của cuộc đời cũ. 4. Nghệ thuật -Sử dụng biện pháp tu từ : ẩn dụ ,so sánh , điệp từ -Thể thơ thất ngôn, 1 thể thơ truyền thống -Ngôn ngữ giàu hình ảnh, nhịp điệu -Sự đa dạng của bút pháp tự sự, lãng mạn, trữ tình. ~> Bài thơ Từ ấy là tâm niệm của một người thanh niên yêu nước, giác ngộ lí tưởng cách mạng. Nó thể hiện niềm vui sướng, say mê mãnh liệt, những nhận thức và tình cảm mới của Tố Hữu khi có ánh sáng lý tưởng cách mạng soi rọi. Sự vận động ấy của tâm

trạng nhà thơ được thể hiện bằng những hình ảnh tươi sáng, rực rỡ; các biện pháp tu từ và ngôn ngữ giàu nhịp điệu.

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nghĩ về giá trị hiện thực sâu sắc qua đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh” của Lê Hữu Trác

Dàn ý: I. Mở bài: • Lê Hữu Trác vừa là một lương y nổi tiếng của Việt Nam vừa là một nhà văn, nhà thơ lớn. • Tác phẩm “Thượng kinh kí sự” là tập kí sự chữ Hán hoàn thành năm 1783, ghi lại chuyến đi từ Hương Sơn ra Thăng Long chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh Sâm. Đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh” tiêu biểu cho tác phẩm, có giá trị hiện thực lớn. II. Thân bài: 1. Khái niệm giá trị hiện thực: Một tác phẩm có giá trị hiện thực giống như tấm gương phản ánh cuộc sống. “Thượng kinh kí sự” ghi chép các việc thực, người thực, cảnh thực mà ít có người đương thời được tiếp xúc; việc chữa bệnh cho chúa, nhìn thấy cảnh nơi thâm cung.... 2. Cảnh cung chúa phủ chúa: • Chi tiết: nhiều lần cửa, nhà “Đại đường”, nội cung của thế tử. • Chi tiết: tác giả lên cang, bài thơ của tác giả...phi thần châu chực, bảy, tám thầy thuốc.... • Quang cảnh cực kì tránh lệ, lộng lẫy,...Cung cách sinh hoạt cho thấy quyền uy tối thượng, nếp sống xa hoa của kẻ lộng quyền. 3. Hình ảnh thế tử Trịnh Cán: • Một đứa trẻ ngồi chênh chếch thầy thuốc già quỳ dưới sập lạy rồi khen “ông nay lại khéo”. • Dáng vẻ bên ngoài của thế tử rất thực, không phải dùng hình ảnh tượng trưng như rồng, phượng mà: “tinh khí khô hết, da mặt khô, rốn lồi to, gân thời xanh, tay chân gầy gò....” • Sự miêu tả cụ thể, sinh động gây ấn tượng mạnh mẽ. 4. Chân dung người thầy thuốc Lê Hữu Trác: • Là thầy thuốc kiến thức sâu rộng, có nhiều kinh nghiệm. • Có lương tâm, đức độ, khinh thường danh lợi quyền quý, thích tự do. III. Kết bài: • Văn thơ xuôi thường lấy “kì tả thực”, lấy “xưa tả nay” nên tính chân thực không nhiều. Nhưng tác giả Lê Hữu Trác là một ngoại lệ. • Nhà văn đã quan sát tỉ mỉ, miêu tả sinh động, kể khéo léo...dùng lên một mảng hiện thực cuộc sống rất đặc biệt: con người cảnh vật cung vua, phủ chúa.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam qua bài thơ Thương vợ của Trần Tế Xương

Mở bài: Giới thiệu khái quát về tác giả và nội dung bài thơ thương vợ của Trần Tế Xương
Thân bài: 2/ Hai câu đề: Quanh năm buôn bán ở mom sông
Nuôi đủ năm con với một chồng . - Câu thơ mở đầu cất lên thật tự nhiên , dường như không chút gọt giũa mà nói được bao điều về hình ảnh và công việc làm ăn của bà Tú . - Từ “quanh năm” diễn tả sự triền miên về thời gian , từ ngày này sang ngày khác , tháng này qua tháng khác và năm nào cũng vậy , bất kể mưa nắng , sớm trưa . Trong khoảng thời gian không ngơi nghỉ đó , bà Tú phải miệt mài với công việc “buôn bán” . Đó chỉ là kiểu buôn thúng bán mẹt , lời lãi chẳng được bao nhiêu ở chốn đầu sông cuối bãi . - Hai từ “mom sông” cụ thể hóa không gian làm việc của vợ ông Tú , đó là nơi có thể đất hiểm trở , là doi đất nhô ra , ba bề là nước , khá chênh vênh nguy hiểm . - Tú Xương đã quan sát , thấu hiểu cho nỗi vất vả của người vợ . Bởi vậy , ẩn sau mỗi lời thơ nôm na bình dị là một niềm cảm thông , thương mến sâu lắng . Với người vợ , một lời cảm thông như vậy của chồng cũng đủ để bù đắp cho bao nỗi đắng cay . - Câu thơ thứ hai nêu lên căn nguyên sự vất vả của bà Tú . Bà phải gánh trên vai một trách nhiệm nặng nề “ nuôi đủ năm con với một chồng” . Phải chăm sóc , nuôi nấng một đàn con đông đảo năm đứa đã đủ cực nhọc lắm rồi . Vậy mà bà còn phải nuôi thêm cả đức ông chồng . Ai cũng biết ông Tú tài cao nhưng phận thấp , thành ra ông chí khí uất . Tám lần ông đi thi chỉ mong bia đá bằng vàng nhưng rút cục đi không lại trở về không bởi thơ văn ông quá sắc sảo . Ông lại phải hằng ngày chứng kiến bao cảnh trái tai gai mắt “ con khinh bố” , “vợ chửi chồng” , bao điều lỗ lã của xã hội dở ta dở tây đương thời . Tú Xương luôn day dứt về sự đời ô trọc . Cảnh chung niêm riêng khiến ông Tú rất kĩ tính , khó tính . Ấy vậy mà bà Tú vẫn “ nuôi đủ” . Công lao to lớn của bà nằm ở hai chữ “nuôi đủ” này . Bà Tú thắt lưng buộc bụng , tần tảo quanh năm không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu về vật chất của một đại gia đình đông đảo mà bà còn phải sống lựa , chăm lo cho nhu cầu tinh thần vốn cao sang , tài tử của ông Tú . Sự đảm đang , khéo léo của bà thể hiện ở việc lựa ông Tú mà sống , khéo chiều sự khó tính khó nết của ông sao cho trong ấm ngoài êm . - Hai câu thơ đầu đã đặc tả sự nhần nại , đảm đang của bà Tú trước gánh nặng gia đình . Qua đó nhà thơ gián tiếp bày tỏ sự biết

ơn đối với người vợ tần tảo của mình 3/ Hai câu thực Lặn lội thân cò khi quãng vắng , Eo sèo mặt nước buổi đò đông . - Hai câu thơ đã cụ thể hơn tính chất , đặc thù công việc của bà Tú . Cách đảo ngữ “ lặn lội thân cò” , “ eo sèo mặt nước” tô đậm chân dung cực nhọc , lam lũ , bươn chải của bà . - Nhà thơ mượn hình ảnh ẩn dụ “thân cò” trong ca dao để ví von với thân phận , cuộc đời người vợ của mình . Con cò trong ca dao cực khổ , bất hạnh vô cùng : “ Cái cò lặn lội bờ sông –Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non” “Cái cò đi đón cơn mưa – Tối tăm mù mịt ai đưa cò về” “ Cái cò mà đi ăn đêm – Đâu phải cảnh mềm lộn cổ xuống ao” - Nhà thơ đã đồng nhất thân phận bà Tú với thân phận của những người lao động vất vả , lam lũ . Thân cò còn gợi dáng vẻ bé nhỏ , gầy gò , đáng thương tội nghiệp của người vợ ông Tú . - Bà Tú bé nhỏ yếu ớt thế mà phải một mình thân gái dậm trường , đi làm qua những nơi “ quãng vắng” . Khi khỏe thì không sao nhưng khi trái gió trở trời , sảy chân bất kì thì không biết bà Tú sẽ gặp nguy hiểm chừng nào . Thế mới thấm thía câu ‘Buôn có bạn , bán có phường’ . Câu thơ mang sức nặng của tấm lòng thương cảm mà ông Tú dành cho vợ . - Bà Tú không chỉ dẫn thân những chỗ đông không mong quanh mà còn phải chen chân trên những chuyến đò đông , phải chịu những tiếng “eo sèo”, những lời qua tiếng lại cò kè mặc cả , có lờm nguyt chê bôi xô bồ . Đò đông gợi ra sự hiểm nguy , xô đẩy , chen chúc . vậy là “ cô gái nhà dòng” vì lấy ông Tú mà buộc phải nhắm mắt đưa chân quên đi lời mẹ dặn “ Sông sâu chớ lội đò đầy chớ qua” , phải lặn lội giữa chốn đời phàm tục để kiếm miếng cơm manh áo nuôi gia đình . - Hai câu thơ chú trọng vào việc miêu tả nỗi vất vả , sự đảm đang của bà Tú . Ẩn sau câu chữ vẫn là tấm lòng nhà thơ với cái nhìn thương cảm , ái ngại , biết ơn , trân trọng . 4/Hai câu luận Một duyên hai nợ âu đành phận , Năm nắng mười mưa dám quản công . - Hai câu luận là lời ông Tú nhập thân vào bà Tú để than thở giùm vợ . Nhà thơ dùng nghệ thuật đối , các khẩu ngữ và những thành ngữ dân gian “ một duyên hai nợ” , “năm nắng mười mưa” , “ âu đành” , “dám quản” để bộc lộ nỗi lòng ấy . - Duyên và nợ là hai khái niệm đối lập nhau . Theo cách hiểu dân gian , duyên là duyên份 tốt đẹp , là sự hòa hợp tự nhiên , còn nợ là gánh nặng , là trách nhiệm mà con người ta bị vướng mắc phải . Duyên là sự may mắn , còn nợ là sự rủi ro . Ở đây , khi lấy ông Tú , may mắn bà Tú chỉ hưởng có một mà rủi ro lại gấp đôi , tức là sung sướng thì ít ỏi mà khổ cực thì lại nhiều . - Dù vậy , bà coi đó là cái phận , cái định mệnh mà ông trời đã áp đặt sẵn cho mình . Vì thế , bà cam chịu , chấp nhận , không kêu ca mà âm thầm chịu đựng . Bà sẵn sàng vượt qua “ năm nắng mười mưa” – những nỗi khó khăn tăng cấp chồng chất , bà dám “ quản công” , tự nguyện gánh

vác trách nhiệm chăm lo gia đình . - Hai câu thơ như một tiếng thở dài của bà Tú . Dù vất vả trăm điều nhưng bà vẫn âm thầm chịu đựng , vượt lên . Pháo chãng đó cũng chính là đức hi sinh – vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam ? 5/Hai câu kết . Cha mẹ thói đời ăn ở bạc Có chồng hờ hững cũng như không - Hai câu thơ vẫn là lời Tú Xương nhập thân vào bà Tú để chửi , để rửa chính thói đời bạc bẽo , trách cứ sự vô tích sự của mình . - Thói đời là những nếp cư xử , hành động xấu chung mà người đời hay mắc phải . Thói đời mà Tú Xương muốn nói đến ở đây là tư tưởng trọng nam khinh nữ , là thói vô tâm của các ông chồng với vợ . Thói xấu ấy cũng đã thấm vào người ông Tú , khiến ông ăn ở bạc với vợ , sống thiếu trách nhiệm , đổ mọi gánh nặng lên đôi vai người vợ . Như vậy , ông Tú không chỉ chửi chung thói đời mà còn chửi chính bản thân mình . - Đây là lời chửi mang đặc trưng riêng của Tú Xương . Nhà thơ dùng lời ăn tiếng nói của dân gian “ cha mẹ” – một cách chửi có giọng điệu chanh chua nanh nọc , gay gắt , quyết liệt , lời cả gốc rễ tông giống của vấn đề ra mà chửi . Đó chính là biểu hiện của cá tính sắc sảo Tú Xương . - Câu thơ cuối cùng là một lời rửa . Nhà thơ thay vợ mà rửa rằng có chồng mà chồng hờ hững thì còn tệ hơn cả không có chồng . Có thể hiểu câu đó nghĩa là ông chồng mà sống vô tích sự , vô trách nhiệm với gia đình thì ông ta sống cũng như chết rồi . - Hai câu thơ cuối là một cách chuộc lỗi đặc biệt của nhà thơ với vợ . Lời thơ giản dị pha lẫn nụ cười trào phúng mà vẫn chân chất , thấm thía tấm lòng thương vợ đáng quý trọng . Kết bài: - Thương vợ là bài thơ ngắn gọn , súc tích , có ngôn ngữ giản dị , giọng thơ ân tình , hóm hỉnh đã khắc họa chân dung bà Tú – người vợ tảo tần đảm đang , chịu thương chịu khó , giàu đức hi sinh vì chồng con , mang vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam . - Tác phẩm cũng bộc lộ sự cảm thông , trân trọng biết người vợ sâu sắc của nhà thơ Tú Xương

Văn Mẫu Lớp 11 - Có ý kiến cho rằng: “Thanh niên thời nay chỉ chạy theo vật chất, sống thiếu lí tưởng và không có bản lĩnh”. Nêu ý kiến của bạn về vấn đề này

DÀN Ý Trước tiên bạn cần hiểu bản lĩnh của thanh niên ở đây là gì? - Đó là dám nghĩ, dám làm theo những điều mình cho là đúng đắn - Có tính độc lập cao, không ỷ lại, không dựa dẫm vào người khác. - Không cầu an, không ngại khó - Có chí lớn, dám chấp nhận mạo hiểm để đạt tới mục tiêu đã chọn - Đầu óc khoáng đạt, cởi mở với cái mới, không bảo thủ cố chấp Nhưng có những ý kiến cho rằng: “Thanh niên thời nay chỉ chạy theo vật chất, sống thiếu lí tưởng và không có bản lĩnh” - Đúng là trong cuộc sống có những người như vậy, nhưng rất may họ không phải là những người tiêu biểu. - Ở bất cứ xã hội nào, bất cứ thời nào cũng có những người muốn hưởng thụ ích kỷ, chạy theo vật chất một cách mù quáng. - Ngày nay, do kinh tế phát triển, những nhu cầu về vật chất cũng tăng, quan hệ quốc tế rộng mở, thanh niên có nhiều tiếp xúc với bạn bè các nước, họ phải sống thoải mái chứ không thể gò bó như các thế hệ trước. Họ phải sống thật, dù cái thật ấy cần có giới hạn. - Cái ranh giới giữa phải và trái không phải lúc nào cũng rõ ràng. Chúng ta không thể vơ đũa cả nắm mà cho rằng tất cả thanh niên ngày nay đều sống chạy theo vật chất và không có bản lĩnh. Còn nếu có một bộ phận nhỏ hư hỏng thì cũng coi như cái giá phải trả, vì có bao giờ sản xuất mà không có phế phẩm. * Nên nên hướng giải quyết

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Hãy nêu hình ảnh bức tượng đài của người nông dân trong bài văn tế nghĩa sĩ cần giuộc

Năm 1859, giặc Pháp tấn công thành Gia Định, Nguyễn Đình Chiểu viết bài thơ “Chạy giặc”, hai câu kết nói lên mong ước thiết tha: “Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng Nỡ để dân đen mắc nạn này?” Và mấy năm sau, Nhà thơ viết bài “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” - đỉnh cao nghệ thuật và tư tưởng trong sự nghiệp thơ văn của ông. Có thể coi bài văn tế là tấm lòng trung nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu đối với những nghĩa sĩ anh hùng của nhân dân ta trong buổi đầu chống Pháp xâm lược. Nhà thơ mù đất Đồng Nai đã dựng lên một “tượng đài nghệ thuật” mang tính chất bi tráng về người nông dân yêu nước chống ngoại xâm. Sau khi chiếm đóng 3 tỉnh miền Đông, giặc Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền tây Nam Bộ. Năm 1861, vào đêm 1412, nghĩa quân đã tấn công đồn giặc ở Cần Giuộc, thuộc tỉnh Long An ngày nay. Trận đánh diễn ra vô cùng ác liệt “làm cho mã tà, ma ní hồn kinh”, Gần 30 chiến sĩ nghĩa quân đã anh dũng hi sinh. Nguyễn Đình Chiểu đã viết bài văn tế này - bài ca về người anh hùng thất thế nhưng vẫn hiên ngang. “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” là một “tượng đài nghệ thuật” hiếm có. “Bi tráng” là tầm vóc và tính chất của tượng đài nghệ thuật ấy: vừa hoành tráng, hùng tráng vừa thống thiết, bi ai. Hùng tráng ở nội dung chiến đấu vì nghĩa lớn. Hùng tráng ở phẩm chất anh hùng, ở đức hi sinh quyết tử. Hùng tráng ở chỗ nó dựng lên 1 thời đại sóng gió dữ dội, quyết liệt của đất nước và dân tộc. Hoành tráng về quy mô, nó không chỉ khắc họa về 1 nghĩa quân, 1 anh hùng mà đông đảo những người “dân ấp dân lân mến nghĩa quân làm quân chiêu mộ” dưới ngọn cờ “bình tây” của Trương Công Định. Tính chất, quy mô hùng tráng, hoành tráng ấy lại gắn liền với bi ai đau thương thống thiết. “Cái tượng đài nghệ thuật” về người nông dân đánh Pháp giữa thế kỉ XIX đã được dựng lên trong nước mắt, trong tiếng khóc của nhà thơ, của nhân dân và cả của đất nước. Trong toàn bài văn tế đặc biệt trong phân tích thực và ai văn , ta cảm nhận sâu sắc tính chất bi tráng này. Mở đầu bài văn tế là 1 lời than qua 2 câu tứ tự song hành. Hai tiếng “Hỡi ôi!” vang lên thống thiết, đó là tiếng khóc của nhà thơ đối với nghĩa sĩ, là tiếng nấc đau thương cho thế nước hiểm nghèo: “Súng giặc, dật rên; lòng dân trời tỏ” Tổ quốc lâm nguy. Súng giặc nổ vang rên trời đất và quê hương sứ sở. “Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây...” (“Chạy giặc”). Trong

cảnh nước mất nhà tan, chỉ có nhân dân đứng lên gánh vác sứ mệnh lịch sử, đánh giặc cứu nước cứu nhà. Tấm lòng yêu nước, căm thù giặc của nhân dân, của những người áo vải mới tỏ cùng trời đất và ság ngời chính nghĩa. Có thể nói cặp câu tứ tự này là tư tưởng chủ đạo của bài văn tế, nó được khắc trên đá hoa cương đặt ở phía trước, chính diện của “tượng đài nghệ thuật” ấy. Hình ảnh trung tâm của “tượng đài nghệ thuật” “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” là những chiến sĩ nghĩa quân. Nguồn gốc của họ là nông dân nghèo sống cuộc đời “côi cút” sau lũy tre làng. Chất phác và hiền lành, cần cù là chịu khó trong làm ăn, quanh quẩn trong xóm làng, làm bạn với con trâu, đường cày, sá bữa, rất xa lạ với “cung ngựa trường nhung”: “Nhớ linh xưa: Côi cút làm ăn; toan lo nghèo khó Chưa quen cung ngựa đâu tới trường nhung; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ”. Họ là lớp người đông đảo, sống gần gũi quanh ta. Quanh năm chân lấm tay bùn với nghề nông, “chưa hề ngó tới” việc binh và vũ khí đánh giặc: “Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ mắt chưa từng ngó”. Thế nhưng khi đất nước quê hương bị giặc Pháp xâm lược, những “dân ấp, dân lân” ấy đã đứng lên “mến nghĩa làm quân chiêu mộ”. Đánh giặc cứu nước cứu nhà, bảo vệ “bát cơm manh áo ở đời” là cái nghĩa lớn mà họ “mến” là đeo đuổi. Nguyễn Đình Chiểu đã viết nên những câu cách cú hay nhất (giản dị mà chắc nịch) ca ngợi lòng yêu nước, căm thù giặc của người nghĩa sĩ: “Bữa thấy bong bong che trắng lốp, muốn tới an gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ”. Đối với giặc Pháp và lũ tay sai bán nước, họ chỉ có 1 thái độ: “ăn gan” và “cắn cổ”, chỉ có 1 chí hướng: “phen này xin ra sức đoạn kình..., chuyển này dốc ra tay bộ hổ”. Hình ảnh người chiến sĩ nghĩa quân ra trận là những nét vẽ, nét khắc hùng tráng nhất, hoành tráng nhất trong “tượng đài nghệ thuật” bài văn tế. Bức tượng đài có 2 nét vẽ tương phản đối lập: đoàn dũng sĩ của quê hương và giặc Pháp xâm lược. Giặc cướp được trang bị tối tân, có “tàu thiếc, tàu đồng”, “bắn đạn nhỏ, đạn to”, có bọn lính đánh thuê “mã tà, ma ní” thiện chiến. Trái lại, trang bị của nghĩa quân lại hết sức thô sơ. Quân trang chỉ là “1 manh áo vải”. Vũ khí chỉ có “một ngọn tầm vông”, hoặc “một lưỡi dao phay”, một súng hoả mai khai hoả “bằng rơm con cúi”. Thế mà họ vẫn lập được chiến công: “đốt xong nhà dạy đạo kia” và “chém rớt đầu quan hai nọ”. “Tượng đài nghệ thuật” đã tái hiện lại những giờ phút giao tranh ác liệt của các chiến sĩ nghĩa quân với giặc Pháp: “Chi nhọc quan quân giống trống kì, trống giục, đập rào lướt tới, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có. Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho ma ní, mã tà hồn kinh; bọn hè trước,

lũ ó sau, trời kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ”. Đây là những câu gởi hạc tuyệt bút. Không khí chiến trận có tiếng trống thúc quân giục giã, “có bọn hè trước, lũ ó sau” vang dậy đất trời cùng tiếng súng nổ. Các nghĩa sĩ của ta coi cái chết như không, tấn công như vũ bão, tung hoành giữa đồn giặc: “đạp rào lướt tới”, “xô cửa xông vào”, “đâm ngang chém ngược”, “hè trước, ó sau”... Giọng văn hùng tráng, phép đối tài tình, các động từ mạnh được chọn lọc và đặt đúng chỗ... đã tô đậm tinh thần quả cảm, vô song của các nghĩa sĩ Cần Giuộc. Nguyễn Đình Chiểu đã dành cho các chiến sĩ nghĩa quân những tình cảm đẹp nhất: ngợi ca, khâm phục, tự hào. Qua đó, ta thấy, trước Nguyễn Đình Chiểu chưa có nhà thơ nào văn nào viết về người nông dân đánh giặc hay và sâu sắc như thế. Trong bài “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” còn có những giọt lệ, lời than khóc, một âm điệu thông thiết, bi ai được thể hiện ở phần ai vãn. Nhiều nghĩa sĩ đã ngã xuống trên chiến trường trong tư thế người anh hùng: “Những lăm lòng nghĩa lâu dùng; đâu biết xác phàm vội bỏ” Đất nước, quê hương vô cùng thương tiếc. Một không gian rộng lớn bụi ngùi, đau đớn: “Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng; nhìn chợ Trường Bình, già trẻ 2 hàng kuy nhỏ”. Tiếng khóc của người mẹ già, nỗi đau đớn của người vợ trẻ được nói đến vô cùng xúc động. “Hàng trăm năm sau, chúng ta đọc Nguyễn Đình Chiểu có lúc như vẫn còn thấy ngòi bút của nhà thơ nước nức trên từng trang giấy” (Hoài Thanh): “Đau đớn bấy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn hồn xé đặt dờ trước ngõ”. Các nghĩa sĩ đã sống anh dũng, chết vẻ vang. Tấm gương chiến đấu và hi sinh của họ là “tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm”, đời đời bất diệt, sáng rực mãi, trường tồn cùng sông núi. Rất đáng tự hào: “Ôi! Một trận khói tan; nghìn năm tiết rỡ” Bài học lớn nhất của người nghĩa sĩ để lại cho đất nước và nhân dân là bài học về sống và chết. Sống hiên ngang. Chết bất khuất. Tâm thế ấy đã tô đậm chất bi tráng cho “tượng đài nghệ thuật” về người nông dân đánh giặc: “Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia;...”. Dám xả thân vì nghĩa lớn, “cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm”, các chiến sĩ nghĩa quân trong “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” là niềm tự hào và biết ơn sâu sắc của nhân dân ta. Tóm lại, “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” khẳng định văn chương lỗi lạc, tấm lòng yêu thương dân mãnh liệt, thiết tha của Nguyễn Đình Chiểu. Đúng là “người thư sinh dùng bút đánh giặc” (Miên Thẩm). Một giọng văn vừa hùng tráng, vừa thống thiết, bi ai. Nguyễn Đình Chiểu đã dựng lên một “tượng đài nghệ thuật” mang tính chất bi tráng về người nông dân yêu nước chống giặc ngoại xâm. “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” là một kiệt tác trong văn

tế cổ kim của dân tộc. Nhà văn Hoài Thanh có viết: “Nhà nho nghèo ấy đã sống cuộc sống của quần chúng, và đã đi cùng quần chúng phần đầu gian nan. Chính quần chúng cũng cần cù, dũng cảm đã tiếp sức cho Nguyễn Đình Chiểu, cho trí tuệ , cho tình cảm, cho lòng tin và cả cho nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu”

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Bài ca ngắn đi trên bãi cát của Cao Bá Quát

Để hiểu đúng “Bài ca ngắn đi trên bãi cát” cần lưu ý mấy điểm sau: - Hình ảnh trong thơ có sự kết hợp giữa nghĩa thực và nghĩa tượng trưng, trên cơ sở nghĩa thực để hiểu đúng nghĩa tượng trưng. + Nghĩa thực của bài thơ là hình ảnh? người đi trên bãi cát mà tác giả đã từng chứng kiến trên con đường đi thi. + Từ hình ảnh thực, cụ thể về người đi trên bãi cát gian nan, vất vả “Đi một mình như lúi một bước” mà con đường vẫn mờ mịt phía xa, hình ảnh? được nâng lên tầm khái quát, ý nghĩa tượng trưng về con người vất vả, gian nan trên đường đời. - Muốn hiểu đúng nghĩa tượng trưng của “bài ca ngắn đi trên bãi cát” lại phải đặt bài thơ trong hệ thống chủ đề, hình tượng thơ Cao Bá Quát. Thơ Cao Bá Quát thường nói đến con đường khoa cử gắn liền với hoạn lộ, với đường đời của những người trí thức: Biển như cuốn núi, núi sừng sững, Non Bắc, non Nam ngàn ạt ngàn. Mũi lọng mình đi bước lệch thề, Công danh đường ấy mấy ai nhàn. (Bài ca đứng trên Hoành Sơn nhìn ra bể) Hình ảnh bãi cát dài và con đường trong “bài ca ngắn đi trên bãi cát” nằm trong hệ thống chủ đề, hệ thống hình tượng này. Nội dung ý nghĩa bài thơ: Có 2 ý lớn - Ý nghĩa tượng trưng của hình tượng người đi trên bãi cát. + Hình ảnh “đường cùng” có ý nghĩa thực tế là sự bế tắc trên con đường đời của một trí thức. Đối với người trí thức nho sĩ thuở xưa, con đường của họ là học-thi-làm quan. Đó là con đường đầy gian nan, vất vả. + Trong phần cuối bài thơ, người đi đường bỗng nhiên dừng lại, phần vì mệt mỏi, phần vì phân vân nên đi tiếp hay từ bỏ. Nỗi bế tắc, tuyệt vọng bao trùm tâm trạng người đi đường, bởi cuối cùng “Hãy nghe ta hát khúc đường cùng”. + Trong hoàn cảnh Cao Bá Quát viết bài thơ này thì hình ảnh “cùng đờ” còn mang ý nghĩa tượng trưng cho con đường bế tắc của xã hội. - Tầm nhìn nhân cách của Cao Bá Quát + Qua niềm bi phẫn và nỗi thất vọng trước con đường khoa cử, con đường công danh và rộng hơn là đường đời có thể thấy được tầm nhìn cao rộng của Cao bá Quát. Ông đã thấy được sự bảo thủ, lạc hậu của chế độ học hành thi cử nói riêng, của chế độ nhà Nguyễn nói chung. Người trí thức hoài nghi và chán nản, bế tắc trước con đường công danh truyền thống. + Qua bài thơ có thể thấy được nhân cách của Cao Bá Quát: Ông chán ghét và phê phán những kẻ bị cám dỗ, bon chen trên con đường danh lợi; ông tự vấn đồng thời

cũng tự thức tỉnh bản thân trước con đường khoa cử đã lỗi thời, con đường công danh đầy cám dỗ “Anh đứng làm chi trên bãi cát”-câu thơ thể hiện con người khí phách của Cao Bá Quát; ông có cái nhìn tiến bộ và sự lựa chọn sáng suốt: từ bỏ cái cũ đã lỗi thời, khởi nghĩa phản kháng lại triều đình nhà Nguyễn. * Nghệ thuật của bài thơ - Bài thơ có sự kết hợp giữa nghĩa thực và nghĩa tượng trưng, ý tứ thật hàm súc, sâu xa. Hình ảnh người đi trên bãi cát vừa nhỏ bé, cô độc, vừa hết sức mạnh mẽ; vừa bi phẫn, vừa hào hùng. Hình tượng bãi cát vàng và người đi trên cát là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo, không vay mượn, không công thức, ước lệ mà ắt nguồn từ quan sát thực tế. - “Bài ca ngán đi trên bãi cát” là bài thơ thuộc loại cổ thể nên có sự tự do về kết cấu, vần, nhịp điệu. Nhịp thơ thay đổi linh hoạt, nhịp điệu câu thơ trúc trắc, gồ ghề diễn tả con đường gập ghềnh, khó đi của những bước chân trên bãi cát dài-tượng trưng cho con đường công danh đáng chán ghét, đầy nhọc nhằn, vất vả. ~> Cuối cùng tổng kết lại vấn đề và nêu cảm nhận, suy nghĩ của bản thân.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Từ quan niệm sống của Xuân Diệu trong bài thơ “Vội Vàng” em có suy nghĩ gì về cách sống của thế hệ trẻ hiện nay

Dàn ý sơ lược: I/ Trước hết phải nói đến quan niệm sống của Xuân Diệu trong bài thơ “Vội vàng”: - Đó là quan niệm thúc giục thanh niên hãy sống vội vàng, sống cuồng nhiệt để tận hưởng mọi thứ vui trong cuộc sống, cống hiến hết tuổi trẻ của mình cho lý tưởng, đam mê, giúp ích cho xã hội, sống làm sao cho ra sống, để khi tuổi trẻ qua đi, ta không phải thấy hối tiếc. => Đó là quan niệm sống rất tích cực, có ý nghĩa cho đến tận ngày hôm nay. II/ Cách sống của thế hệ trẻ ngày nay: - Đang có xu hướng đi ngược lại hoặc hiểu sai quan niệm sống của Xuân Diệu: + Một bộ phận giới trẻ thì sống gấp gáp, xô bồ, lao vào guồng quay của công việc vì danh lợi, tiền tài mà quên đi mất những tình cảm yêu thương của người thân xung quanh mình. Họ xem trọng vật chất hơn là những giá trị tinh thần. + Một bộ phận khác thì sống mà không xác định được lý tưởng cho đời mình, sống vật vờ, không có chút niềm vui hay động lực nào. Cuộc sống của họ như cái “Ao đời bằng phẳng”, nhàn nhạt, mờ mờ như cánh bèo trôi dạt lông bông, không biết ngày mai ra sao. => Cả hai bộ phận giới trẻ này đáng là vấn đề để mỗi thanh niên chúng ta phải suy ngẫm về lối sống của mình hiện nay. - Bên cạnh đó, cũng không có ít 1 số bộ phận giới trẻ không ngừng học hỏi, sống có nghị lực và hoài bão, đem hết thì giờ và sức lực tuổi trẻ của mình để cống hiến cho lý tưởng, cho xã hội. Giới trẻ này đã sống đúng với quan niệm sống mà Xuân Diệu muốn gửi gắm qua bài thơ Vội vàng. III/ Bình luận, đánh giá: - Tuổi trẻ là tuổi đẹp nhất của con người, cái tuổi tràn đầy sức sống, nhiệt huyết, bào hoài vọng, đam mê. Vì vậy, không quan trọng là sống dài hay ngắn mà là sống như thế nào, sống ra làm sao để cuộc đời mình có ý nghĩa nhất - đó là ý nghĩa mà Xuân Diệu muốn gửi đến qua bài thơ Vội vàng. - Mỗi thanh niên phải tự xác định cho mình một lý tưởng, một hoài bão trong cuộc đời để từ đó mà phấn đấu, xác định mục tiêu để không ngừng vươn lên, phấn đấu. Và cũng không nên rơi vào lối sống gấp gáp, coi trọng vật chất hiện nay mà quên đi những giá trị tinh thần đáng quý và gần gũi.

Văn Mẫu Lớp 11 - Suy nghĩ của anh/ chị về tình cảm gia đình

Dàn ý Gia đình là cái nôi của tình yêu thương, là nơi mà bạn đã được sinh ra và lớn lên trong vòng tay ấm áp của cha và mẹ. - Gia đình là một điều gì đó thật thiêng liêng trong lòng bạn. - Gia đình là mái ấm, dù mái ấm đó to hay nhỏ, đó vẫn là mái ấm của con. - Giây phút tuyệt vời của gia đình là khi nào: Khi cả nhà quây quần bên chiếc bàn nhỏ, cùng cầu nguyện cho những điều tốt lành và thưởng thức món gà nướng thơm phưng phức bên cạnh chiếc lò sưởi ấm áp trong đêm giáng sinh lạnh lẽo. Những đứa trẻ xếp hàng chúc phúc ông bà cha mẹ để được nhận một bao lì xì đỏ chói trong những ngày tết Nguyên Đán. - Cảm nhận về gia đình: Gia đình bạn là như thế đó, thật giản dị và đơn sơ, nhưng lúc nào cũng ấm áp tình thương. Tuy không giàu về vật chất, nhưng tình cảm thì tràn đầy. Đoạn văn tham khảo

Gia đình là mái ấm hạnh phúc lớn nhất mà ta từng có, nơi đó ta được bố mẹ yêu thương chăm sóc, lo lắng, hạnh phúc gia đình là thứ quý giá nhất trong cuộc sống, không có nó ta không thể nào sống và lớn lên được, gia đình là nơi bảo vệ ta và giúp ta trong lúc khó khăn và chia sẻ những nỗi niềm buồn vui, bạn đừng làm rạn nứt đi một thứ tình cảm ấy vì nếu gia đình tan vỡ bạn sẽ cảm thấy cô đơn buồn bã và chán nản tuy ngoài gia đình ta còn có bạn bè nhưng có câu nói rằng “Gia đình, gia đình còn hơn là bạn bè”. Hãy biết trân trọng những gì mình đang có vì trên đời này không có gì là quý giá và cũng không có gì là hoàn hảo và mãi mãi. Vì một khi đã làm mất thì lúc suy nghĩ lại mới biết rằng hối hận, vì thế hãy biết trân trọng những gì mình đang có bạn nhé. Gia đình là một ngôi nhà an toàn cho ta trú ngụ trong cuộc đời. Gia đình cho ta những bữa cơm ấm áp, đầy tình thương yêu mà khi đi xa ai cũng nhớ. Gia đình là nơi ta học cách yêu thương, quan tâm, chăm sóc người khác ngoài bản thân ta ra. Gia đình là nơi ta học được cách sống, giao tiếp với cộng đồng. Gia đình là chỗ ta có thể giải bày tâm sự. Gia đình là chỗ dựa tinh thần và thể xác tốt nhất khi ta suy sụp. Gia đình là 1 phần xã hội thu nhỏ, đa hình, muôn dạng, thú vị.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Tình yêu con người, tình yêu cuộc sống qua 2 bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” của Hàn Mặc Tử và “Tràng Giang” của Huy Cận

Ý chính trong bài: I. Tình yêu con người và cuộc sống qua bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” là: - thể hiện khá rõ qua 4 câu đầu: Sao anh không về chơi thôn Vĩ? Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên Vườn ai mướt qua xanh như ngọc Lá trúc che ngang mặt chữ điền - Câu đầu: vừa như 1 lời trách móc, 1 lời mời của 1 cô gái xứ Huế vừa như 1 hoài niệm của nhân vật trữ tình khi nhớ về những kỉ niệm, quãng thời gian sống ở xứ Huế. Nỗi nhớ nhung muốn 1 lần về thăm Huế nhưng đành bất lực vì bệnh tật => tình yêu xứ Huế, nói rộng ra là tình yêu cuộc sống tha thiết dù đang lâm trọng bệnh. + 3 câu sau: tình yêu thiên nhiên, con người được thể hiện qua cái nhìn đầy mới mẻ, khoẻ khoắn của tác giả qua tia nắng ban mai đầy tình khôi chiếu qua hàng cau, qua màu xanh như ngọc đầy sức sống, trẻ trung và rạo rực, qua hình ảnh con người thấp thoáng ẩn hiện sau lá trúc. - 2 câu cuối của khổ 2: Thuyền ai đậu bến sông trăng đó? Có chở trăng về kịp tối nay? + 1 bức tranh dòng sông đầy trăng thật đẹp và huyền ảo nhưng lại gây ám ảnh, day dứt trong lòng người đọc bởi câu hỏi cuối: “Có chở trăng về kịp tối nay?”. Từ “kịp” như thể hiện nỗi ám ảnh của tác giả về bước đi của thời gian. Mạng sống của nhà thơ được đếm khắc khoải từng ngày từng giờ, thời gian cứ trôi qua vô tình. Những con người ham sống, yêu cuộc sống thiết tha đều là những con người luôn sợ bước đi lạnh lùng của thời gian. - Câu cuối bài: Ai biết tình ai có đậm đà?” vừa là 1 niềm hoài nghi vừa bao hàm cả 1 niềm tin sâu kín, 1 sự hoài nghi của 1 cõi lòng yêu đời thiết tha, yêu sống. II/ Tình yêu con người và tình yêu cuộc sống trong bài thơ Tràng Giang: - Thoạt nhìn cả bài thơ như mang 1 tâm trạng buồn bã, u sầu trước cái mệnh mông vô tận của vũ trụ, cảm giác cô đơn, bé nhỏ của cái tôi lạc loài. Nhưng đó chỉ là bề nổi, ẩn đằng sau đó là cả 1 niềm yêu sống, yêu con người thiết tha. Điều đó được thể hiện qua mấy câu thơ sau: Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều + Quá chán trước cái yên tĩnh không cùng của cảnh sông nước trước mắt, nhà thơ lắng tai nghe, hy vọng nghe thấy 1 chút gì đó từ âm thanh của cuộc sống, tín hiệu của hoạt động con người nhưng vọng lại chỉ là tiếng làng xa đã vãn chợ chiều - âm thanh thê lương, tan tác, buồn bã và hiu quạnh. Nhưng tác giả vẫn không nguôi tìm kiếm:

Mênh mông không một chuyến dò ngang Không cầu gợi chút niềm thân mật
+ Một lần nữa, nhà thơ cố tìm lại mối giao cảm giữa người với người qua việc tìm kiếm hình ảnh “chuyến dò”, “cây cầu” và gửi gắm qua cụm từ “niềm thân mật” - tình cảm thân tình, nồng ấm giữa người với người. Cuối cùng là tình yêu quê hương đất nước, mở rộng ra là tình yêu cuộc sống thể hiện rõ ở 4 khổ thơ cuối: Lớp lớp mây cao đùn núi bạc Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều xa Lòng quê dợn dợn vời con nước Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà. - Ở cả 2 bài thơ đều chất chứa tình yêu cuộc sống và con người nhưng vẫn có sự khác nhau: + một bên là tình yêu khắc khoải, vô vọng của 1 con người mà sự sống đang đứng bên bờ của vực thẳm. + một bên là tình yêu tha thiết của cái “tôi” bơ vơ, cô đơn giữa xã hội lạnh lùng, bóp nát bao ước mơ, hoài bão của con người.

Văn Mẫu Lớp 11 - Suy nghĩ của anh/ chị về tình yêu thương nhân loại

DÀN Ý Tình cảm gia đình, hạnh phúc đôi lứa, tình cảm bạn bè ,...cao cả nhất là tình yêu thương nhân loại. + “Tình vợ chồng làm nên nhân loại”. + “Sống trong ngọc đá kim cương/ Không bằng sống giữa tình thương bạn bè”. -> Tình cảm là điều quý báu không gì có thể đánh đổi. Nó là hạnh phúc phi vật chất nhưng lại đem đến cho con người sự đầy đủ về cả vật chất lẫn tinh thần: “Râu tôm nấu với ruột bầu? Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon”. - Không gì có thể quý hơn tình người. Tình thương mà nhân loại dành cho nhau làm nên hạnh phúc của cả thế giới . + Nếu không có chiến tranh, toàn nhân loại được chung sống trong hòa bình, nếu con người ai cũng yêu thương nhau, đó chẳng phải là hạnh phúc của toàn nhân loại? + Một đứa trẻ ra đời. không gì hạnh phúc hơn được chở che trong vòng tay thương yêu ấm áp của gia đình, của cộng đồng. + Sẽ chẳng có nhà lãnh đạo nào đưa nhân dân đi đến hạnh phúc cuối cùng nếu họ không yêu thương nhân loại thực lòng như một bề tôi trung thành. - Hạnh phúc chính là biết yêu thương và được yêu thương. + Khi được yêu thương, con người ta cũng biết cách yêu thương. Tình thương chân thành có thể cảm hóa kẻ xấu thành người tốt. Từ một kẻ trộm cắp thành một người hảo tâm (VD: Nhân vật chính trong “Những người khốn khổ “của Victor Hugo). Cũng vì vậy mà nói “Tình thương là hạnh phúc của con người”. Xã hội sẽ thật khó hình dung nếu những người làm cha, làm mẹ không biết yêu thương con cái. Và những đứa trẻ thì không biết hiếu nghĩa ,quan tâm cha mẹ là gì... Bởi bản chất của con người sinh ra không xấu. Có chăng là do xã hội đầy dẫy, hoàn cảnh chèn ép, việc thiếu thốn tình cảm và sự quan tâm đúng mức của những người xung quanh làm họ trở thành người xấu. ... Xuất phát từ trái tim yêu thương ... giúp chúng ta sống con người hơn... -> Chính vì vậy mà chúng ta càng phải phấn đấu để tỏ ra xứng đáng với sự quan tâm,thương yêu của những người xung quanh, san sẻ hạnh phúc của mình cho cả những người khác. Đó mới là hạnh phúc lớn lao “biết cho đi đâu chỉ nhận riêng mình”. Hạnh phúc - sự may mắn, đôi khi may mắn đến với ta tự nhiên như định mệnh, cũng có khi là do ta tự tìm đến nó ... Có những người sẵn sàng đổi mọi của cải, tiền bạc để có được hạnh phúc nhưng họ lại quên đi hạnh phúc là ở lòng người, Sống ích kỉ làm người ta đánh mất hạnh phúc khi nó hiện hữu ngay kề bên...

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích ý nghĩa lời chửi của Chí phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao

Ý chính trong bài: Mở đầu truyện là hình ảnh hết sức sống động, độc đáo: Chí Phèo gật giường vừa đi vờ chửi. Ý nghĩa tiếng chửi: *Sự vật vã của 1 linh hồn đau đớn tuyệt vọng đồng thời thể hiện tâm trạng bất mãn của 1 con người lương thiện bị đẩy đến cùng cực* Tiếng chửi của Chí phèo không hẳn là bâng quơ: +,Hắn chửi trời,chửi đời,chửi cả làng Vũ Đại.Trong cơn say,tuy mơ hồ mà hắn vẫn thấm thía nông nổi khốn khổ của thân phận:Không ai chửi lại hắn có nghĩa là tất cả mọi người đều không dứt khoát coi hắn là người.Chửi lại hắn có nghĩa là vẫn công nhận hắn là người,còn bằng lòng giao tiếp với hắn,đối thoại với hắn.Những tín hiệu yêu cầu giao tiếp phát đi liên tục nhưng chỉ nhận được sau đó là sự im lặng đến lạ thường. +,Đáp lại lời hắn chỉ coa tiếng của lũ có căn xôn xao trong xóm. *Cách giới thiệu độc đáo,tạo nên 1 ấn tượng mạnh mẽ,1 sức hấp dẫn cho người đọc* Hế mở 1 thân phận bi đát khốn cùng của chí phèo - “Là điển hình cho 1 số phận cố nông bị đẩy vào con đường lưu manh hóa” _Chất vấn và tố cáo xã hội Việt Nam trước cách mạng tháng 8:cướp đi của những người nông dân hiền lành nhân hình lẫn nhân tính,đày đọa họ trong kiếp sống của 1 con quỷ dữ Từ đây +,gợi lòng cảm thông,thương cảm,xót xa cho những số phận “cùng hơn cả dân cùng” +,Tài năng nghệ thuật của Nam Cao:Xây dựng chi tiết,cách mở truyện độc đáo

Văn Mẫu Lớp 11 - Có ý kiến cho rằng: “Trong thời đại khoa học - kỹ thuật phát triển, Công nghệ thông tin bùng nổ, chỉ cần học những môn tự nhiên là đủ.” Ý kiến của em về vấn đề này

DÀN Ý I. Mở bài: -Giới thiệu câu nhận định -Khẳng định đây là một suy nghĩ thiển cận không bao quát. II. Thân bài: 1. Giải thích câu nói & khẳng định giá trị của câu nói. a. Giải thích: - Thời đại bùng nổ thông tin là gì? Là thời đại của sự phát triển của khoa học kỹ thuật, máy móc thay thế con người làm những công việc nặng nhọc và nguy hiểm. Đó là bước tiến của sự phát triển khoa học - kỹ thuật nhờ vào trí thông minh của con người. - Vì những lợi ích trên mà con người có quan niệm sai lầm: chỉ cần phát triển khoa học và không chú trọng giáo dục nhân học b. Khẳng định tính đúng sai của câu nói - Đây là câu nói sai lầm của một số nhỏ. - Ta phải phát triển cả nhân học để xây dựng cho con người những đức tính tốt phát huy sáng tạo trong lao động yêu thích lao động coi đó là vinh quang và nghĩa vụ. - Nếu chỉ chú trọng phát triển khoa học và quên đi nhân học thì sẽ làm cho xã hội trở nên mất trật tự nảy sinh ra nhiều tệ nạn xã hội. - Con người bị thụ động vì phải phụ thuộc vào máy móc. 2.Chứng minh - Khi khoa học ngày càng phát triển thì đồng nghĩa với nó là những tệ nạn xã hội như rượu chè cờ bạc, lười lao động không tự mình suy nghĩ sáng tạo. -Con người nếu không được giáo dục về nhận cách thì sẽ sống thiếu tình cảm nhiều vụ giết người bạo hành xảy ra — > Cần phải hướng con người đến với tình cảm sự yêu thương bằng các tác phẩm văn học. 3. Rút ra bài học cho bản thân. - Vừa tiếp thu những tiến bộ trong khoa học - kỹ thuật đồng thời phải nuôi dưỡng tâm hồn. - Tích cực học tập những môn tự nhiên và xã hội để hoàn thiện bản thân. III. Kết bài Cảm nghĩ của bản thân.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Ý nghĩa lời chửi của Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao

Ý chính trong bài: Mở đầu tác phẩm, Nam Cao đã để cho Chí Phèo chửi. Hắn chửi trời, chửi đời, chửi cái làng Vũ Đại, chửi những ai không chửi nhau với hắn, rồi sau đó hắn chửi đứa nào đã đẻ ra thân hắn để cho hắn khổ như thế. Những đáp lại tiếng chửi đó chỉ là cái ý nghĩ “chắc nó trừ mình ra” của người dân làng Vũ Đại, nên dù hắn có chửi đến mức nào thì vẫn chẳng ai thêm quan tâm, và rút cuộc thì vẫn chỉ một tên say rượu với 3 con chó dữ. Không phải tự nhiên mà Nam Cao đưa tiếng chửi vào ngay đầu truyện. Tiếng chửi của Chí Phèo - thứ ngôn ngữ duy nhất bây giờ mà Chí Phèo có thể dùng để giao tiếp với mọi người. Chẳng có kênh ngôn ngữ nào khác. Đồng thời nó cũng là điều mở ra những bi kịch của Chí Phèo tiếp theo sau đó. Tiếng chửi - cũng phần nào thể hiện 1 sự bế tắc của Chí Phèo, của những người nông dân nghèo khổ bị đày xuống đáy xã hội. Đồng thời đây cũng là một sự thông minh của Nam Cao, nêu như mở đầu chỉ là đơn thuần kể về sự ra đời của Chí ra sao, bỏ ở cái lò gạch cũ như thế nào thì có lẽ truyện sẽ không có ấn tượng ngay ban đầu như bây giờ. Và cũng là 1 cách để giới thiệu về 1 tên Chí Phèo bị cùng cực hóa, bị mất hết nhân tính bởi những thế lực tàn bạo trong xã hội. => trở thành một tên mất hết cả nhân tính lẫn nhân hình. => Là một yếu tố thể hiện sâu sắc cả ý nghĩa về nội dung và đặc sắc nghệ thuật của Nam Cao.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu trong bài thơ Vội Vàng

Dàn ý sơ lược: I/ Nói về cảm nhận mới mẻ về thời gian của Xuân Diệu nói riêng và các nhà thơ Mới nói chung: - Nếu với các nhà thơ xưa, thời gian đối với họ là tuần hoàn, 1 năm có 4 mùa, hết xuân rồi đến hạ, thu, đông, và quay trở lại 1 vòng tuần hoàn tiếp theo. Quan niệm của con người khi ấy là gắn cá thể với vũ trụ làm một, sống chỉ là gửi tạm trên cuộc đời này, chỉ khi thác rồi, hòa làm một với vũ trụ, họ mới thật sự là “sống”. Vậy nên dù thời gian có trôi chảy, họ vẫn ung dung, tự tại. - Nhưng các nhà Thơ mới lại không có được sự ung dung như thế khi ý thức cá nhân đã bùng lên một cách mạnh mẽ, khi con người và vũ trụ là hai cá thể độc lập với nhau. Các nhà thơ Mới, đặc biệt là Xuân Diệu, xem thời gian là tuyến tính, một đi không trở lại, vì thế rất sợ sự trôi chảy tàn nhẫn của thời gian, mọi khoảnh khắc trôi qua là 1 sự chia lìa không gì níu kéo... II/ Quan niệm ấy được thể hiện trong thơ Vội vàng của Xuân Diệu là: - Xuân Diệu rất yêu đời, yêu sống 1 cách mãnh liệt vì thế, ông rất ám ảnh về thời gian. - Với ông, phần đẹp nhất trong cuộc đời con người là tuổi trẻ và tình yêu (dẫn chứng 11 câu thơ đầu). Nhưng thời gian, cuộc đời con người có bao giờ dừng lại mãi ở quãng đời tươi đẹp ấy đâu (Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn - Nếu tuổi trẻ chẳng 2 lần thắm lại). Thời gian trôi đi, tuổi trẻ cũng phai tàn, tình yêu không bền vững. ((Phân tích kĩ từ câu: Xuân đương tới ... ôi chẳng bao giờ nữa, để thấy được quan niệm về thời gian tuyến tính trong thơ ông). => Chính vì lẽ đó ông quan niệm phải sống Vội vàng, sống nhanh chóng để tận hưởng thú vui tuổi trẻ, để cống hiến hết sức mình cho lý tưởng và sự nghiệp, cho cuộc sống có ý nghĩa hơn.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nhà thơ Tố Hữu có viết: “Sống đẹp là thế nào hở bạn? Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình.” Anh (chị) hiểu như thế nào về câu thơ đó và hãy trình bày quan niệm sống của mình

Dàn ý. Mở bài: *Nêu vấn đề cần nghị luận. Trích dẫn nguyên văn câu thơ của Tố Hữu: “Sống đẹp là thế nào hở bạn? Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình”* *Nêu quan điểm của bản thân về vấn đề đó. Có thể giới thiệu vấn đề theo nhiều cách: quy nạp, diễn dịch, phản đề.* Thân bài. Giải thích thế nào là “sống đẹp”: Sống có lí tưởng đúng đắn, cao cả, phù hợp với thời đại, xác định vai trò, trách nhiệm của bản thân. - Có đời sống tình cảm đúng mực, phong phú và hài hoà. - Có hành động đúng đắn. Phân tích những khía cạnh biểu hiện lối sống đẹp và giới thiệu một số tấm gương sống đẹp trong đời sống và trong văn học. Dẫn chứng: “Từ ấy” (Tố Hữu), “Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình” hay “Sống là cho chết cũng là cho” (Tố Hữu), những tấm gương hi sinh cao cả vì lí tưởng: Phan văn Giót. Lê Văn Tám, Võ Thị Sáu. - Xác định phương hướng và biện pháp phấn đấu để có thể sống đẹp: thường xuyên tu dưỡng tư tưởng đạo đức, lối sống phù hợp với thời đại và chuẩn mực đạo đức xã hội. - Phê phán những quan niệm và lối sống không đẹp trong đời sống: lối sống vị kỉ, buông thả, có những suy nghĩ và hành động trái với những chuẩn mực đạo đức. * Kết bài: - Khẳng định ý nghĩa của sống đẹp. - Liên hệ và rút ra bài học cho bản thân.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Bên cạnh chất hiện thực truyện ngắn “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam còn đậm chất lãng mạn. Hãy phân tích tác phẩm để làm sáng tỏ vấn đề này

I. Giải thích: Chất lãng mạn? Tác phẩm văn xuôi được xem là có chất lãng mạn khi nội dung của nó đi sâu vào trạng thái cảm xúc diễn tả diễn biến trong trạng thái chủ quan với những rung động tinh tế. Chất lãng mạn còn nằm trong hình thức thể hiện. Đó là tính nhạc, sự hàm xúc của ngôn từ, đó là sự linh hoạt của các thủ pháp nghệ thuật tạo cho giọng văn, lời văn sức truyền cảm lớn. Chất lãng mạn trong Hai đứa trẻ toát ra từ cả nội dung và hình thức văn bản. Nó thể hiện ở mạch kết cấu, ở những rung động tinh tế trong tâm hồn nhân vật; ở bức tranh thiên nhiên thơ mộng trữ tình; Ở giọng điệu và ngôn ngữ nghệ thuật ...” II. Phân tích - Chứng minh: - Chất lãng mạn, trước nhất thể hiện qua kết cấu, bố cục của văn bản: Hai đứa trẻ là “truyện nhưng không có cốt truyện”. Nó như là một lát cắt nghệ thuật từ một bức tranh phố huyện nghèo từ lúc hoàng hôn cho đến đêm. Truyện không cao trào, không kịch tính, không xung đột,... dường như những khái niệm ấy đã nhường chỗ cho những cảm xúc mơ hồ và khó hiểu của nhân vật. Có chăng, sự việc ở đây chỉ là một sự việc rất nhỏ nhặt, tưởng như không có gì đáng nói: Hai chị em Liên cố thức đến đêm để đợi tàu. Tuy nhiên, không vì thế mà làm cho tp trở nên mờ nhạt, trái lại, nó còn thể hiện một sức ám ảnh dai dẳng đến cho người đọc. - Chất lãng mạn còn thể hiện ở nghệ thuật miêu tả tâm lý nhân vật. Nhân vật trung tâm ở đây là Liên. Một cô gái đang ở vào độ tuổi mơ mộng nhất của người thiếu nữ. Thạch Lam đã tạo nên chất thơ cho truyện từ việc phân tích miêu tả tâm lý nhân vật một cách rất tinh tế. Khung cảnh thiên nhiên, con người nơi phố huyện được quan sát miêu tả qua cái nhìn của Liên khiến cho những xúc cảm trở nên mong manh chưa từng có. Điểm đặc sắc trong việc miêu tả tâm lý nhân vật của Thạch Lam còn bộc lộ ở chỗ tác giả thường đi sâu vào những trạng thái cảm xúc của tâm hồn nhân vật. - Bức tranh thiên nhiên thơ mộng góp phần thể hiện chất lãng mạn trong hai đứa trẻ: “Chiều, chiều rồi. Một chiều êm ả như ru. Văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào... Phương Tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn...”. Đó là một bức tranh vô cùng thơ mộng và lãng mạn hơn bao giờ hết. Những chi tiết thơ mộng ấy

giảm bớt màu sắc ảm đạm u tối của bức tranh đời. (Bạn phân tích rõ hơn luận điểm này) - Chất thơ thể hiện rõ qua giọng kể của Thạch Lam. Giọng điệu xuyên suốt hai đứa trẻ là một giọng điệu rất nhẹ nhàng, trầm lắng, đậm chất suy tư. Ngôn ngữ cuốn hút người đọc bởi ở những câu văn vừa giàu nhạc điệu vừa giàu tính tạo hình, dễ đọc, dễ học. Phong cách của Thạch Lam là một phong cách rất riêng, rất độc đáo mà khó có thể nhầm lẫn với bất kì ai.

Văn Mẫu Lớp 11 - Có ý kiến cho rằng, tri thức là một đại dương và muốn vượt qua đại dương ấy thì cần phải có phao. Anh chị cảm nhận thế nào về ý kiến này

Cuộc sống được tạo nên bởi muôn vàn sắc màu, thượng đế đã tạo nên màu hồng cho hạnh phúc nhưng sao lại tạo nên màu xám cho thách thức, có chăng vì ngày muốn mỗi người luôn cố gắng trên con đường đi của mình. Cũng không thật quá bất công khi ngài đã tạo thêm màu tím cho hi vọng, để mỗi người luôn biết hướng về tương lai để vững bước hơn trên con đường tìm đến thành công. Cũng bởi vì vậy mà khi đã sống, ai cũng cần một chiếc phao cho mình, một chiếc phao để bám víu mỗi khi thất bại, một chiếc phao để làm điểm tựa cho niềm tin, một chiếc bao cho tâm hồn, có người từng nói: “tri thức là một đại dương và muốn vượt qua đại dương ấy thì cần phải có phao”. Thân bài - Tri thức là gì? Tri thức vốn rộng lớn và mênh mông, mỗi ngày luôn có ngàn vạn điều mới được khám phá, trong khoảng thời gian ngắn ngủi ở đời, dù cố gắng đến mức nào cũng khó có thể nắm bắt được hết lượng kiến thức ấy. Ai đó đã nói: “tri thức là đại dương bao la, điều chúng ta biết chỉ là giọt nước trong đại dương ấy”. - Phao là gì? Tri thức như đại dương, còn ta như người trôi giữa đại dương, trôi giữa dòng đời bao la, chỉ là con thuyền nhỏ bé trước muôn trùng sóng biển. Khi bạn bơi giữa biển khơi, dù giỏi đến đâu, cũng sẽ có lúc đuối sức, hoặc bị chuột rút hoặc gặp những sự cố bất ngờ, bạn sẽ bị chìm xuống bóng tối bao la và có thể cuộc đời bạn sẽ chấm dứt ở đây. Bởi vậy mà, khi đi bơi ng ta luôn mang theo chiếc phao, chiếc phao sẽ cứu giúp kịp thời và là điểm tựa vững chắc nhất cho chúng ta. Chiếc phao ấy, trong cuộc đời, có thể là tình yêu, lí tưởng, gia đình, ước mơ hay đam mê... Chiếc phao là cái để bạn đi đến cột mốc thành công. Như chính Edison - nhà sáng chế vĩ đại nhất của mọi thời, thử hỏi cái gì đã giúp ông từ một đứa trẻ bị đuổi học khi đang học tiểu học, từ những công việc bán báo trên xe lửa...từ bao nhiêu khó khăn để vượt qua mọi trở ngại đó và trở thành nhà sáng chế thành công nhất của mọi thời. Hay như Bác Hồ - vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc ta, điều gì khiến Người không quản bao khó nhọc và gian lao để bôn ba khắp các phương trời, không bao giờ ngừng học hỏi các nước bạn để tìm ra con đường giải phóng dân tộc, có chăng đó là vì tấm lòng yêu nước thiết tha, lòng khao khát tự do và tấm lòng luôn hướng về nhân dân. - Sao phải có phao để

vượt qua biến tri thức? Quá khứ trôi qua đã là lịch sử, hiện tại là món quà của cuộc sống còn ngày mai là những bí ẩn chờ ta khám phá, làm sao để khám phá bí ẩn đó? Công cụ quan trọng nhất và không thể thay thế luôn là tri thức, nhưng làm nắm được tri thức? Có chăng là mục tiêu và chiếc “phao” tự mình tạo ra. Chiếc phao sẽ đưa bạn trở về với bến bờ nếu bạn bám chặt lấy nó và chọn cho mình một chiếc phao thật tốt. Đừng bao giờ chọn những thứ mong manh và dễ vỡ, đừng bao giờ chọn cho mình những ước mơ xa vời và mơ hồ, vì nó sẽ có lúc tan vào hư vô, có lúc nó sẽ phản tác dụng và làm bạn thấy đuối sức. Người ta nói hãy luôn làm những gì mà bạn có thể, vâng, làm cái gì mà mình cảm thấy có thể và vừa sức. - Thanh niên hiện nay đa số chìm trong vòng xoáy của ăn chơi và đua đòi, bị cuốn theo những dòng phù phiếm xa hoa, lãng phí tuổi trẻ mà không biết mình đã tiêu xài thời gian quá lãng phí. Họ không có phao cho mình, họ không biết mình đang và sẽ làm gì, bởi trong hiện tại cuộc sống của họ không có gì phải lo lắng, nhưng có biết đâu, ngày mai, khi mà màu hồng đã phai màu và màu xám lan rộng dần thì họ chán nản và thất vọng, không tự tìm được lối thoát để bản thân tiếp tục đi. Đó là điều rất đáng tiếc, bởi lẽ “hôm qua trôi qua đã là lịch sử”, lịch sử không thể trở lại và hối hận đã muộn màng. - Bản thân là học sinh, đang ngồi trên ghế nhà trường, đang đợi đến một ngày được tung đôi cánh bay khắp vùng trời, chúng ta ai cũng cần chuẩn bị nền tảng tri thức thật sự vững chắc, chọn cho mình một cái “phao” để không bao giờ gục ngã trước số phận và luôn vững tin vào bản thân. Kết bài Câu nói này mang đậm tính triết lý, “phao” không phải là một thứ để cứu vớt con người mà là điểm tựa cho con người phấn đấu, nó là tấm gương để sự soi mình và nhìn về bản thân, câu nói có thể xem là triết lý và cách sống cho mỗi người.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Dựa trên cuộc đời, con người và lời tự tình của Hồ Xuân Hương. Hãy thay lời bà giải bày tâm sự, nỗi niềm của bà

Hồ xuân hương 1 nữ thi sĩ tài ba với phong cách sáng tác thơ nôm tả cảnh ngụ tình sâu sắc cùng ý tứ chân thành nhằm giải bày tâm sự lòng mình theo giới nghiên cứu hiện còn khoảng 40 bài thơ nôm tương truyền là của Hồ Xuân Hương nữ sĩ còn có tập thơ lưu hương kí, Hồ Xuân Hương là một hiện tượng khá độc đáo trong lịch sử văn học việt nam đó là nhà thơ phụ nữ viết về phụ nữ, trào phúng mà trữ tình. Nổi bật trong sáng tác của hồ xuân hương là tiếng nói thương cảm đối với phụ nữ, là sự khẳng định đề cao vẻ đẹp và khát vọng sống khát vọng hạnh phúc mãnh liệt trong trái tim họ. và một lần nữa ta bắt gặp điều đó qua những câu thơ rất đối chân thành trong bài thơ tự tình 2 trong chùm thơ tự tình dc viết nên từ những cung bậc tình cảm dường như đang làm rối bời tâm trạng nhà thơ Đêm khuya vắng vắng trống canh dồn ... Mảnh tình san sẻ tí con con Tình là gì ai biết không ? tình là vắng dưng tình là ngàn sao hay tình chỉ là vắng trăng khuyết, câu hát vang lên bằng một câu hỏi tu từ hỏi đời rằng trên thế gian còn gì hạnh phúc bằng tình yêu hay có gì làm lòng người đau khổ bằng thất bại trong tình cảm, nỗi đau khổ đó không chỉ làm bão giông trong bao trái tim người đời và trong đó có trái tim hồ xuân hương, nỗi cô đơn đã dẫn vật làm thao thức tác giả trong cái yên ắng và lạnh lùng của đêm khuya Đêm khuya vắng vắng trống canh dồn Trơ cái hồng nhan với nước non Trong cái tĩnh mịch u buồn của đêm giá lạnh thoáng nghe tiếng trống canh vắng vắng từ một chòi canh xa vọng đến báo hiệu đã nửa đêm, tiếng trống mỗi lúc một dồn dập hơn xa đến gần càng lúc như nhanh hơn trôi theo từng khoảnh khắc của thời gian và rút ngắn tuổi đời của một ng phụ nữ “hồng nhan” nhưng “trơ” đi trước cuộc đời trước cảnh vật tựa như gỗ đá đã bị mất hết cảm giác vì bao nỗi phiền muộn đợi chờ một thứ hạnh phúc mong manh, giọng thơ trĩu xuống tăng thêm nỗi chán chường và cái cô đơn đang bủa quanh tác giả.Cách sử dụng đảo ngữ nhấn mạnh thêm sự trơ trọi bề bàng và tui hỏ. Trước cuộc đời trước duyên phận hẩm hiu ng phụ nữ ấy chưa xót cho chính mình, thân phận lẻ loi mong manh giữa bao vùi dập của cái xã hội đầy bất công thị phi ngang trái. Thân phận hồng nhan bây giờ phải trải qua những đêm dài cay đắng cho tấm lòng thủy chung vì cuộc tình dang dở.Tiếng thở dài ngao ngán và ý nguyện muốn thoát khỏi nỗi sầu muộn

dấy lên trong lòng nhưng cuối cùng cũng rơi vào bế tắc, dường như nghịch cảnh không buông tha cho ng phụ nữ ấy, mượn rượu quên đi nhưng lại càng nhớ Chén rượu hương đưa say lại tỉnh Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn Chén rượu cầm hững hờ trên tay mặc cho hương nồng của rượu phả vào mặt xộc vào mũi, tác giả mong rượu có thể giải tỏa nỗi lòng của mình, mong cơn say mau tìm đến để đưa ng đến một nơi yên bình dù trong thời gian ngắn ngủi cũng đỡ hơn khi phải một mình đối diện nỗi cô đơn đang giày xéo tâm can. Nhưng say rồi lại tỉnh cứ chập chờn chập chờn mơ hồ trong cái vòng lẩn quẩn. Thời gian thì cứ trôi tác giả lúc thì tỉnh để nhận ra cái éo le của cuộc đời lúc thì chìm vào cơn say quên đi bao tuyệt vọng, mong mỗi phút giây nào đấy có thể gạt dc tất cả qua một bên để sống với những khao khát của chính mình nhưng mong ước bé nhỏ ấy cũng bị cuốn phăng đi vô tình. Nỗi buồn tủi bắt đầu xâm chiếm, bao đêm dài thao thức đợi chờ nhưng vô vọng, chờ nhiều đợi nhiều mà hạnh phúc chẳng bao nhiêu trong khi cái xuân thì ngày càng rời xa tác giả. Vầng trăng xuất hiện để làm chứng nhân cho bao cuộc tình mà sao khi tác giả thấy trăng thì lại không dc tròn đầy mà là hình ảnh đối lập là khuyết, phải chăng cuộc tình này cũng thế chẳng bao giờ có một cái kết trọn vẹn. Đến bao giờ thì trăng mới tròn đến khi nào thì hạnh phúc mới trong tầm tay và bao lâu nữa thì nỗi cô đơn này thôi xuất hiện làm xót lòng. Tác giả khao khát và mong chờ, nỗi niềm đó nhân lên theo ngày tháng, nhưng càng hi vọng thì càng đau khổ, bi kịch có bao giờ dc kết thúc cho những ng phụ nữ quá lứa lỡ thì cùng tình duyên ngang trái trong cái xã hội phong kiến ngày xưa. Nỗi buồn dâng đầy trong lòng rồi lan tỏa ra không gian khắp bốn bề, khẽ đưa mắt nhìn ra khoảng trống trước mặt những hình ảnh thiên nhiên đập vào mắt và như hòa vào tâm trạng nhuốm nỗi buồn phiền của tác giả Xiên ngang mặt đất rêu từng đám Đâm toạc chân mây đá mấy hòn Câu thơ tả cảnh với cấu trúc tương phản hình ảnh những đám “rêu” bé nhỏ yếu ớt với sức mạnh “xiên ngang” cả lớp đất dày vươn lên với sức sống mãnh liệt hay “đá mấy hòn” nhưng lại có khả năng đâm toạc chân mây trước mắt. Thái độ phản ứng khá mạnh mẽ trước duyên tình lận đận thể hiện qua cả giọng thơ ngang ngạnh phản kháng và ầm ức. Thiên nhiên trong mắt nhà thơ tiềm ẩn một sức sống đang bị đè nén và đang vươn lên mãnh liệt. Ta thấy rõ được tác dụng của nghệ thuật tả cảnh ngụ tình ở hai câu thơ này, dường như có một điểm giống nhau giữa tâm hồn thơ và những hình ảnh thiên nhiên ấy. Rêu và đá bé nhỏ là thế nhưng chúng giống nhau ở sức sống mạnh mẽ vô cùng và nhà thơ cũng vậy. Dù trong hoàn cảnh xót xa nhưng tâm hồn lúc nào cũng tràn đầy một niềm hy vọng, bi kịch dẫu đắng cay nhưng bằng cả nghị lực tác giả vẫn cố gắng

gượng mong chờ vượt qua để đến bến bờ bình yên cho mình. 2 câu thơ hay ẩn dụ dc khát vọng rất lớn không chỉ của riêng hxx mà là tiếng lòng chung của bao số phận hồng nhan hẩm hiu về một cuộc đời hạnh phúc hơn. Dâng tràn trong họ là tất cả hy vọng mong chờ bằng cả niềm tin dù bao nghịch cảnh. Nhưng đáng buồn thay vòng xoay cuộc đời một lần nữa làm ng rơi vào bế tắc. Cuộc đời nhà thơ là những thăng ngày buồn tủi không chỉ một mà đến 2 lần ng đều là vợ lẽ và âu cũng vì vậy mà bao phần uất kết tụ đến hồi bộc phát khi thực tại vẫn là bao chua xót não nề. Khao khát được yêu thương dc sống hạnh phúc như nhữgn ng phụ nữ bình thường nhưng càng vô vọng, đêm đã khuya mà nhà thơ vẫn còn trăn trở thao thức ưu tư, nỗi đau bị dồn tụ khi tác giả nhìn lại chính mình thì cũng là lúc nỗi cô đơn dâng đầy hơn bao giờ hết trong tâm trạng chán chường và mệt mỏi thậm chí là thất vọng với sự thực trước mắt Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại Mảnh tình san sẻ tí con con Tiếng lòng than thở của nhà thơ vang lên qua từ “ngán” dc rõ nét hơn. Mùa xuân có đi rồi cũng đến ngày sẽ quay về với thiên nhiên nhưng còn tình duyên thì mới bao giờ trở lại với con tim chung tình đang chịu nỗi đau. Tuổi xuân ng phụ nữ trôi nhanh nhưng cũng không bằng cuộc tình đang dở, hạnh phúc ngắn ngủi để rồi bây giờ chỉ còn nhà thơ quạnh hiu trong nỗi cô đơn đang ngấm buốt tê lòng. Tình duyên lỡ làng tan vỡ như mảnh vụn chỉ dành nhà thơ dc một chút nhưng lại phải “san sẻ” để còn trong nhà thơ là “tí con con”. Buộc lòng cam chịu cảnh ngộ đơn chiếc đang ngày đêm trải qua sự đợi chờ mỏi mòn. Nỗi đau như thế chưa đủ hay sao mà còn tình cảm nhận dc chẳng những quá ít mà còn quá vô tình quá hờ hững. Câu thơ tả thực nỗi chua chát ngấm từ trong lòng. Nỗi trống trải cô đơn làm tác giả chán nản nói những mong chờ mà đáp lại chỉ là sự lạnh lùng tàn nhẫn. Mỗi từ như một giọt nước mắt rưng rưng chỉ chực trào ra theo những tủi hờn trách móc. Có mấy ai hiểu dc những gì đang hành hạ tâm hồn mỏng manh của ng, thấu chăng nơi đây đang có bóng hình chờ và đợi. Đau lắm nhưng cũng phải tự nén lòng và nuốt nghẹn đắng vào trong. Cuộc đời thì cứ đùa cợt trêu đùa với những ng làm vợ lẽ, phải chịu bao phân biệt và bất công có ai thấu hiểu dùm cổ ấm ăn xôi xôi lại hồng cầm lòng làm mướn mướn không công Cả bài thơ là muôn vàn sắc thái tình cảm của nhà thơ có buồn có hờn có giận có chua chát có lúc phản kháng dữ dội nhưng rồi chán chường vì thất vọng. Tiếng thơ táo bạo chân thành thể hiện khát vọng mưu cầu hạnh phúc lứa đôi của bao hồng nhan trong xhpk bấy giờ, qua đó đã dẫn dắt cho ng đọc đi vào thế giới tâm hồn đa dạng của họ và thấy được cũng như có cơ hội cảm thông với bao nỗi buồn mà họ phải gánh chịu. Ngôn ngữ thơ mang đậm chất dân gian dc sử dụng khéo

léo giàu sức biểu cảm tinh tế. Tài thơ nôm của hxxh còn thể hiện qua việc viết thơ đùng luật bằng tiếng việt thật tài tình quả không hổ danh là bà chúa thơ nôm.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận về vấn đề học tập, rèn luyện vì ngày mai lập nghiệp

Trong thư gửi thanh niên và nhi đồng toàn quốc nhân dịp Tết Nguyên Đán năm, chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: “ Một năm khởi đầu từ mùa xuân. Một đời khởi đầu từ tuổi trẻ. Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội”. Theo qui luật tuần hoàn của thiên nhiên, ta thấy mùa xuân vừa là cái kết thúc cho một năm cũ vừa mở đầu cho một năm mới. Mùa xuân mang lại sự ấm áp, cây cối đâm chồi nảy lộc, xanh tươi đầy sức sống. Và con người thời trai trẻ khi bước vào mùa xuân cũng cảm thấy mình lớn hơn, cơ thể, trí tuệ, tư duy cũng phát triển hơn và cả ước mơ khát vọng của tuổi trẻ cũng tràn đầy mãnh liệt hơn. Như vậy sự liên tưởng giữa mùa xuân và tuổi trẻ trong câu viết của Bác là hết sức logic và thực tiễn; ở đây Bác đã rất đề cao vai trò của thanh niên trong xã hội, chính họ sẽ là những người sẽ làm đất nước tươi đẹp như mùa xuân. Điều đó được chứng minh trong những trang sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, biết bao thanh niên đã hiến dâng tuổi thanh xuân đẹp nhất của mình để đổi lấy độc lập, tự do cho Tổ quốc. Tại sao họ có thể hoàn thành được sứ mệnh vinh quang đó bằng xương máu mà không chút e ngại, bởi họ có lý tưởng sống đúng đắn và cao đẹp: Tất cả cho Tổ quốc quyết sinh. Nhưng với hoàn cảnh sống, một môi trường sống khác tốt hơn, hạnh phúc hơn, yên bình hơn thì lý tưởng của thanh niên ngày nay là gì? Có người nói rằng lý tưởng của thanh niên là làm giàu và điều đó đã được một số người hưởng ứng cổ vũ cho rằng là lẽ sống của thanh niên. Thật ra đó là một điều sai lầm, lý tưởng luôn là một cái gì đó cao cả, hướng con người đến cái khát vọng lớn lao mà không nằm ngoài mục đích mang lại lợi ích cho dân tộc mình. Mỗi thanh niên luôn có quan niệm riêng về lý tưởng, tùy thuộc vào hoàn cảnh, trình độ, cách sống của mình nhưng nếu lý tưởng đó phục vụ cho riêng lợi ích cá nhân của mình thì chỉ là lối sống vị kỉ, cá nhân. Còn lý tưởng đó phù hợp với xu thế chung của đại đa số thanh niên và vì mục đích trên thì đó chính là lý tưởng. Cũng giống như cái chung và cái riêng, lý tưởng riêng của mỗi thanh niên phong phú hơn lý tưởng chung nhưng lý tưởng chung bao quát và sâu sắc hơn. Và lý tưởng chung đó chính là xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước vững mạnh cũng như tự gắn mình vào nhiệm vụ chống đói nghèo, lạc hậu, nuôi dưỡng bản thân, gia đình, đưa đất nước phát triển và hội nhập cùng quốc tế. Nhưng

thực tế hiện nay, khi đất nước có nguy cơ tụt hậu về kinh tế, tệ nạn xã hội ngày càng gia tăng thì thanh niên chưa chứng tỏ đầy đủ vai trò, trọng trách của mình trước sứ mệnh của đất nước. Đó là một bộ phận thanh niên sống mờ nhạt. Dưới tác động của cơ chế thị trường, nhiều thanh niên đã chạy theo lối sống thực dụng của đồng tiền, lo ăn chơi, hưởng thụ, lao vào các tệ nạn xã hội. Và điều đó đã được phản ánh qua thông số thống kê trong tổng số người nghiện ma túy thì thanh niên chiếm hơn 70%; cả nước có 63000 người bị nhiễm HIV thì thanh niên chiếm hơn 61% . Mỗi năm trong cả nước có từ 1,2 triệu đến 1,4 triệu ca nạo phá thai thì lứa tuổi thanh niên chiếm hơn 25%; 70,1% sinh viên nam và 62% sinh viên nữ ở thành phố coi sinh hoạt tình dục là trò giải trí; 30% - 40% nam nữ thanh niên từ 15-25 tuổi thừa nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân. Một điều không khỏi phải nhắc đến là tội phạm trong con cái những người có chức quyền có nguy cơ gia tăng, những thanh niên này thường được bố mẹ nuông chiều, thiếu sự giáo dục, lại cậy quyền thế, giàu có nên sống buông thả. Cùng với việc gia tăng tội phạm trong thanh niên, thì nạn chảy máu chất xám trong giới trí thức thanh niên hiện nay cũng đang trở thành một vấn đề bức xúc. Nhiều thanh niên sau khi được Nhà nước cho đi du học bằng tiền của nhân dân đã định cư nước ngoài không trở về, hoặc có trở về thì cũng đi làm cho các liên doanh nước ngoài để thu nhập cao. Có lẽ nguyên nhân do hoàn cảnh kinh tế, do ta chưa biết trọng nhân tài, thì điều quan trọng phải là do chính họ chạy theo lý tưởng sống thực dụng của đồng tiền mà quên đi đất nước – chính là nơi mình đã được sinh ra và nuôi dưỡng nên người. Thay vì họ phải chung sức lực, trí tuệ cùng nhân dân xây dựng, phát triển đất nước thì họ lại chạy theo lối sống cá nhân, hưởng thụ. Hồ Chí Minh đã từng dạy thanh niên: “ Chúng ta không một phút nào được quên lý tưởng cao cả của mình là phấn đấu cho Tổ quốc ta hoàn toàn độc lập, cho chủ nghĩa xã hội hoàn toàn được thắng lợi trên đất nước ta..” Vì vậy kế thừa lời dạy về lý tưởng cho thanh niên của Bác, kết hợp với thực tiễn ngày hôm nay của đất nước, thanh niên có thể xây dựng cho mình một lý tưởng: Không ngừng phấn đấu xây dựng Việt Nam trở thành nước “ Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Tất nhiên sự nghiệp to lớn này là của toàn dân tộc nhưng thanh niên giữ vai trò quan trọng, bởi sự nghiệp này không phải một sớm một chiều mà đạt được; cần có thời gian , ngắn hay dài phụ thuộc vào sự phấn đấu của chúng ta. Thanh niên là lớp người trẻ tuổi sẽ kế tục và biến sự nghiệp này thành hiện thực.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Bố em có quan điểm coi trọng nam hơn nữ, em có thái độ thế nào, và nêu biện pháp để làm bố em thay đổi quan điểm đó

Dàn ý đại cương: 1. Thế nào là trọng nam khinh nữ? - Trọng nam khinh nữ là một tư tưởng cổ hủ, lạc hậu có từ thời kì phong kiến, và cho đến thời điểm này vẫn có nhiều người còn giữ cho mình cái tư tưởng ấy. - Với tư tưởng này, người ta quan niệm” nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” (1 con trai cũng coi là có, 10 con gái cũng coi như không), bởi vậy dẫn đến nhiều hệ lụy đó là gia đình nào không có con trai nối dõi tông đường thì bị coi vào tội bất hiếu. Người ta coi trọng nam giới hơn, còn phụ nữ chỉ coi là thứ yếu, thậm chí họ coi thường. “Đàn ông cái nhà, đàn bà cái bếp”, phụ nữ chỉ quanh quẩn, bị bó hẹp trong những công việc gia đình, mà ít được tham gia công việc xã hội, ít có điều kiện để tự khẳng định mình (có thể nêu một số ví dụ trong văn chương, cuộc sống từ xưa đến nay) - 2. Những biểu hiện trọng nam khinh nữ ở bố em: - Thích con trai hơn, - Tạo mọi điều kiện để cho con trai học tập và hạn chế con gái trong những công việc xã hội - Muốn con gái chăm lo cho công việc gia đình nhiều hơn việc học. - 3. Em nghĩ như thế nào về tư tưởng đó? - Đồng tình hay không đồng tình? - Đồng tình ở điểm nào và không đồng tình ở điểm nào? Tại sao? 4. Biện pháp thay đổi quan điểm đó của bố: - Thường xuyên nói chuyện trao đổi với bố những lúc tư tưởng thoải mái nhất. - Cố gắng phấn đấu học tập thật giỏi để bố thay đổi suy nghĩ về con gái . - Tham gia nhiều công tác xã hội (tất nhiên không phải là bỏ bê công việc gia đình)

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích từ “Xuân” trong bài thơ Tự Tình 2 của Hồ Xuân Hương

Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại Mảnh tình san sẻ tí con con Tiếng lòng than thở của nhà thơ vang lên qua từ “ngán” dc rõ nét hơn. Mùa xuân có đi rồi cũng đến ngày sẽ quay về với thiên nhiên nhưng còn tình duyên thì mới bao giờ trở lại với con tim chung tình đang chịu nỗi đau. Tuổi xuân ng phụ nữ trôi nhanh nhưng cũng không bằng cuộc tình dang dở, hạnh phúc ngắn ngủi để rồi bây giờ chỉ còn nhà thơ quạnh hiu trong nỗi cô đơn đang ngấm buốt tê lòng. Tình duyên lỡ làng tan vỡ như mảnh vụn chỉ dành nhà thơ dc một chút nhưng lại phải “san sẻ” để còn trong nhà thơ là “tí con con”. Buộc lòng cam chịu cảnh ngộ đơn chiếc đang ngày đêm trải qua sự đợi chờ mỏi mòn. Nỗi đau như thế chưa đủ hay sao mà còn tình cảm nhận dc chẳng những quá ít mà còn quá vô tình quá hờ hững. Câu thơ tả thực nỗi chua chát ngấm từ trong lòng. Nỗi trống trải cô đơn làm tác giả chán nản nói những mong chờ mà đáp lại chỉ là sự lạnh lùng tàn nhẫn. Mỗi từ như một giọt nước mắt rưng rưng chỉ chực trào ra theo những tủi hờn trách móc. Có mấy ai hiểu dc những gì đang hành hạ tâm hồn mỏng manh của ng, thấu chăng nơi đây đang có bóng hình chờ và đợi. Đau lắm nhưng cũng phải tự nén lòng và nuốt nghẹn đắng vào trong. Cuộc đời thì cứ đùa cợt trêu đùa với những ng làm vợ lẽ, phải chịu bao phân biệt và bất công có ai thấu hiểu dùm

Văn Mẫu Lớp 11 - Suy nghĩ của bạn về chữ hiếu trong thời hiện đại

Trong cuộc sống của mỗi người, hạnh phúc mà người ta nhận được thật sự và nhiều nhất đó chính là từ gia đình, từ cha, từ mẹ. Song trong thực tế có mấy ai biết tôn trọng và gìn giữ cái hạnh phúc đó. Đơn giản là mua tặng mẹ một cái kẹp tóc ngày 8/3, hay tư vấn cho ba cách mặc cái áo nào cho đẹp. Mọi thứ nhỏ nhặt trong cuộc sống hàng ngày đều rất quan trọng và là nguồn động lực để gìn giữ hạnh phúc đó. Và hạnh phúc mà ta nhận được từ cha mẹ phải được đáp lại bằng chính chữ hiếu của chúng ta. Nói về chữ hiếu thì có quá nhiều khía cạnh, nhiều mặt, nhiều thời điểm mà mỗi thời điểm là một cách thể hiện chữ hiếu khác nhau. Tôi chỉ xét chữ hiếu trong thời điểm hiện tại, trong cuộc sống sung túc hiện nay. Với tôi hay với tất cả các bạn tuổi teen thì việc thực hiện chữ hiếu không phải là khó khăn nhưng có mấy ai đã làm được. Mà đôi khi còn không hiểu để là người con hiếu thảo thì phải thế nào, phải làm gì nữa? Nếu ai nói hiếu thì chưa hẳn. Ai dám chắc rằng mình thực sự là người con hiếu thảo đúng nghĩa? Nhưng các bạn đã biết, trong cuộc sống hiện đại và văn minh này cuộc sống không còn khó khăn, cái ăn, cái mặc hầu như không còn là vấn đề đáng lo của nhiều gia đình và vì thế mà chữ hiếu ngày càng được xem nhẹ hơn. Ngày nay, để thực hiện chữ hiếu ta chỉ cần cố gắng học tốt, cố gắng trở thành một đứa con ngoan, biết vâng lời, biết lễ phép... là được. Nghe thì đơn giản nhưng khó với nhiều người. Tôi xin nêu một vài nhận xét và suy nghĩ về các biểu hiện của các teen hiện nay đã dần đánh mất đi truyền thống hiếu thảo: - Sẵn sàng mua một bộ đồ hàng triệu đồng thay vì có thể mua một bộ đồ chỉ vài trăm ngàn. - Sẵn sàng lấy tiền học thêm để tiêu xài hoang phí. - Sẵn sàng mua tặng bạn một món quà giá trị hàng trăm ngàn nhưng chưa bao giờ tặng ba, mẹ một món quà dù chỉ vài chục ngàn. - Sẵn sàng và luôn nhớ ngày sinh nhật đứa bạn nhưng hầu như không bao giờ và không biết sinh nhật ba, mẹ là ngày nào. - Sẵn sàng nhớ một cuộc hẹn đi chơi nhưng hầu như không bao giờ nhớ nổi một công việc ba, mẹ giao. - Sẵn sàng chở một đứa bạn một “bờ hơi tai” nhưng luôn cầu nhàu khi chở mẹ đi chợ. - Sẵn sàng nói hàng ngàn câu “tôi yêu bạn” nhưng hầu như chưa bao giờ nói được câu “con yêu mẹ”. - Sẵn sàng học hỏi, tìm kiếm để nấu đãi bạn một bữa cơm nhưng không bao giờ tự tay nấu cho ba, mẹ một bữa cơm. - Sẵn sàng vui vẻ, cười tươi khi đi chơi với bạn nhưng lại trầm ngâm, ít nói với ba, mẹ -

..... Và còn rất nhiều biểu hiện khác nữa, đó là chưa nói đến chữ hiếu với ông bà, không có gì là khó để thực hiện chữ hiếu. Đúng không? Những việc hàng ngày dù nhỏ nhất mà ta giúp đỡ ba, mẹ đều là biểu hiện của chữ hiếu. Không ai là hoàn hảo, không ai là người luôn có hiếu nhưng chúng ta là người có học, là người luôn biết rằng “Tiên học lễ, hậu học văn” Vậy thì tại sao ta không mạnh dạng thực hiện ngay nó. Tôi biết sẽ có bạn không đồng tình với tôi, sẽ có bạn thấy ngượng ngùng khi thực hiện điều đó, sẽ có bạn thấy không quen nhưng hãy thử một lần, sẽ có biết bao điều hạnh phúc mà ta nhận được, hạnh phúc nằm trong tay chúng ta, do chúng ta quyết định. Làm cho ba mẹ một điều vui, một điều tốt còn hạnh phúc gấp ngàn lần làm một việc cho đứa bạn vui.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Trình bày suy nghĩ của em về đoạn cuối bài “2 đứa trẻ” tác giả Thạch Lam

Ý chính trong bài: Đoạn cuối là đoạn chờ tàu - Đoàn tàu đi qua mang đến cho phố huyện nghèo một sự náo động, phá tan cái yên tĩnh, phá tan cái mịt mù bóng tối với chỉ một vài ánh sáng nhỏ bé ấy. - Cảnh vật: + Bóng tối được đẩy lùi, thay vào đó là ánh sáng từ những toa tàu, “đồng và kèn lấp lánh”. + Sự yên tĩnh cũng dần thay bằng tiếng xình xịch của tàu, tiếng cười nói của những người đi trên tàu. - Con người: + Những con người đang chờ đợi chuyến tàu với một tâm trạng háo hức. Đó là Liên, là An, là chị Tí, là bác phở Siêu, là nhà bác Xẩm,... + Như thoả mãn một sự mong chờ trong một ngày dài. + Liên cảm nhận được “Hà Nội xa xăm, Hà Nội sáng rực, vui vẻ và huyên náo”. => Chuyến tàu mang đến cho con người nơi đây một niềm vui, sự mới mẻ sau một ngày dài chẳng có gì thay đổi. - Khi đoàn tàu đi qua: phố huyện lại yên tĩnh, và lại tiếp tục một niềm mong chờ cho chuyến tàu ngày mai. => Sự ước mong, hi vọng của bao người, trong họ ko bao giờ nguôi hi vọng, chưa bao giờ tắt đi niềm tin và ước mơ về một cuộc sống tốt đẹp hơn trg họ vẫn đang tồn tại và rùng rục cháy. => Về ước mơ và hi vọng của con người trong xã hội (mở rộng).

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết bài văn nghị luận về an toàn giao thông

Nước ta từ ngàn đời xưa cổ vô số tập tục, văn hóa, Văn hoá ẩm thực, văn hoá du lịch, trong đó còn có 1 thứ văn hóa gọi là văn hóa giao thông. Nhưng hiện nay ít ai quan tâm đến thứ văn hóa này. Giao thông đã và đang trở thành vấn đề “quốc nạn” của nước ta. Nguyên nhân thì nhiều nhưng việc nâng cao văn hóa của người khi tham gia giao thông cũng rất là quan trọng để giảm thiểu tình trạng ùn tắc và tai nạn giao thông của nước ta hiện nay. Theo tôi để là người có văn hóa khi tham gia giao thông trước hết chúng ta phải là người hiểu biết đầy đủ và nghiêm chỉnh chấp hành luật giao thông. Và phải có tính cộng đồng khi tham gia giao thông. Khi lưu thông trên đường phải biết không chỉ vì lợi của bản thân mình mà còn phải bảo đảm an toàn cho những người tham gia giao thông. Gặp trường hợp người bị nạn cần giúp đỡ, chia sẻ kịp thời. Ngoài ra chúng ta phải biết cư xử có văn hóa khi lưu thông trên đường như: ưu tiên cho người già, trẻ nhỏ, biết xin lỗi, cảm ơn khi có va quệt, không xả rác khi tham gia giao thông,... Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc sinh thời đã nói: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, mà loài người mới sáng tạo ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa...”. Người ta thường nói: Chật nhà thì nép, chật đường thì chen. Đền đỏ, mọi người dừng lại trước vạch vôi, ấy thế mà có một cô nàng xinh đẹp cứ đạp chân xuống đường cổ nhích, cổ lách mũi xe của mình nhoi lên trước dù chỉ là vài xăng ti mét đường. Để làm gì. Không hiểu. Kết quả là bánh xe của cô chệt lên bàn chân của một người khác đang dừng xe bên cạnh cô. Thế là toáng lên chửi nhau. Vậy văn hóa giao thông đang ở đâu trong mỗi người, tại nạn giao thông từ đâu mà ra? Đang buồn cười hơn nữa là có anh cảnh sát lăm lăm dùi cui đứng bên đường thì đi đứng sao mà nghiêm chỉnh thế. Vậy mà khi vắng bóng anh thì ôi thôi Đường ta, ta cứ đi, chẳng còn coi thiên hạ xung quanh là gì nữa. Hỏi sao tại nạn lại cứ xảy ra. Ai cũng nghĩ ở nông thôn trình độ kém hơn ở thành thị, vậy tại sao những bản tin tai nạn đều ở thành thị? Phải chăng trình độ hiểu biết của người nông thôn đã hơn người thành thị? Không phải thế, chỉ vì con người ta biết luật mà vẫn cố không nghe theo, biết sai mà không dừng lại. Phải chăng vấn nạn giao thông xảy ra do chính ý thức của

con người. Tôi cũng chỉ là một học sinh trung học, những gì tôi hiểu về cuộc sống còn rất ít, nhưng những gì tai nghe mắt thấy hằng ngày thì không thể phủ nhận. Ra đến đường đã thấy lạng lách đánh võng, nửa đêm tiếng xe rú ga ầm ầm, rồi lại tai nạn người khóc, kẻ mếu. Nhà nước ta chậm phát triển cũng do ý thức cũng như tình hình giao thông còn kém. Đường đi cũng không phải ít, từ một trục đường chính rẽ ra vô số đường nhánh nhỏ, nhưng nhiều lúc đường chính còn ” tồi tàn” hơn cả đường nhánh. Đường nhánh do dân tự bảo nhau xây nên, còn đường chính do nhà nước, vậy tại sao đi đâu cũng có ổ gà, ổ voi trên đường, phải chăng đây là hiện tượng tham ô? Thử hỏi tại sao lại không xảy ra tai nạn. Vậy thì tôi và các bạn hãy cùng hành động. Nói đi đôi với làm, phải nêu gương về đạo đức: Bác dạy “Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước”. Những tấm gương đạo đức của những người tiêu biểu, những người tốt, việc tốt có ý nghĩa thúc đẩy cho quá trình đó”. Xây đi đôi với chống: Trong đời sống hàng ngày, những hiện tượng tốt-xấu, đúng-sai, cái đạo đức-cái vô đạo đức vẫn luôn đan xen, đối chọi nhau, thông qua hành vi của những con người khác nhau. Vì vậy việc xây dựng nếp sống văn hóa mới, đạo đức mới đặc biệt là nếp sống văn hóa giao thông phải được tiến hành và phối hợp chặt chẽ từ bản thân với gia đình, nhà trường và ngoài xã hội; nhất là những tập thể mà nơi con người, công nhân viên chức lao động dành phần lớn thời gian cuộc đời gắn bó. Phải thường xuyên tu dưỡng văn hóa, đạo đức suốt đời: Đây là một công việc phải làm suốt đời. Là người thì ai cũng có chỗ hay, chỗ dở, chỗ xấu, chỗ tốt. Vấn đề là ở chỗ thấy rõ cái hay, cái tốt, cái thiện để phát huy, thấy rõ cái dở, cái xấu, cái ác để khắc phục. Vì vậy, mỗi người phải tự tu dưỡng, gia đình và tập thể giúp đỡ tu dưỡng. Tuyên truyền đội mũ bảo hiểm cho trẻ em tại trường học. Xây dựng nếp sống văn hóa giao thông là nâng cao ý thức và thái độ của mọi người khi tham gia giao thông. Biết từ tốn, bình tĩnh ưu tiên nhường nhịn cho người già, trẻ em. Biết xin lỗi, cảm ơn khi có va quệt, biết đội mũ bảo hiểm cho mình và cho trẻ em khi tham gia giao thông... Văn hóa giao thông nâng lên thì những hành vi sai trái, quấy phá, không đội mũ bảo hiểm, uống rượu bia khi tham gia giao thông... sẽ trở thành lỗi bịch, bị cộng đồng lên án, khi đó văn hóa giao thông của cả cộng đồng sẽ được nâng lên, tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông sẽ từng bước được đẩy lùi. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cuộc sống mới luôn đòi hỏi phải xây dựng nền văn hóa đạo đức mới Việt Nam ngang tầm với yêu cầu của cuộc cách mạng mới và hội nhập quốc tế. Mỗi người chúng ta phải nghiêm túc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào xây dựng nếp sống văn hóa giao thông, góp

phần đưa đất nước phát triển bền vững.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam trong tác phẩm Thương vợ của Trần Tế Xương

Đối với Trần Tế Xương, ông đứng dưới khía cạnh một người đàn ông, cảm thông thương xót cho số phận của người phụ nữ bị đối xử bất công, luôn chịu cơ cực gian truân nhưng không dám phản kháng. Họ luôn sống cam chịu, hi sinh cho chồng con: “Lặn lội thân cò khi quãng vắng Eo sèo mặt nước buổi đò đông” (Thương Vợ) Câu thơ mang chất liệu ca dao, các hình ảnh “lặn lội”, “eo sèo”, “khi quãng vắng”, “buổi đò đông” thể hiện sự tủi thân của người phụ nữ, trước sự đơن chiếc, chen chúc làm ăn vất vả với cuộc sống để mưu sinh, nuôi chồng con. Người phụ nữ xưa khi về nhà chồng phải chịu sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến, chấp nhận không kêu ca, oán than (“Một duyên hai nợ âu đành phận – Năm nắng mười mưa dám quản công”). Mặc dù rất vất vả, khổ cực. Hình ảnh bà Tú chính là chân dung của một người phụ nữ không quản khó khăn vì chồng vì con, là một hình ảnh tiêu biểu của người phụ nữ Việt Nam. Đến với “Thương vợ” của Tú Xương nhìn với góc độ đạo lý, bà Tú đang tuân theo bốn phận làm vợ nhưng nhìn ở góc độ tình cảm, ta thấy bà làm tất cả vì chồng con mà không than thở, ở bà hiện lên vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam. Đó là sự đảm đang, chịu thương, chịu khó và đức hi sinh âm thầm vì chồng con. Từ đây ta càng cảm thông sâu sắc cho số phận người phụ nữ Việt Nam xưa, phải chịu nhiều khổ cực, tủi nhục, hiu quạnh, tình duyên hẩm hiu, trắc trở... Ngày nay thân phận người phụ nữ đã chiếm một vị trí quan trọng trong gia đình. Bởi lẽ cái xã hội “Trọng nam khinh nữ” đã bị xóa bỏ mà thay vào đó là một xã hội “công bằng, bình đẳng, nam nữ bình quyền”. Nhưng không vì thế mà người phụ nữ Việt Nam làm mất đi vẻ thuần phong mỹ tục vốn có của mình. Và vẫn giữ được phẩm chất, vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam, đảm đang tháo vác. Điều đặc biệt hơn là họ có cá tính mạnh mẽ hơn, dám đấu tranh triệt để vì hạnh phúc, vì quyền lợi của chính mình và phát triển theo phương châm: “Giỏi việc nước, đảm việc nhà” Còn trong bài thơ thương vợ của Trần tế xương, thì: Quanh năm buôn bán ở mom sông Nuôi đủ năm con với một chồng Lặn thân cò khi quãng vắng Eo xèo mặt nước buổi đò đông. Có thể nói trần tế xương là nhà văn nam đầu tiên đề cập đến thân phận người phụ nữ trong thơ ca cổ điển mà chưa một nhà thơ nam nào nói đến, một sự tiến bộ trong nhận

thức. cả cuộc đời ông chỉ màng đến học hành, công văn sự nghiệp, những lo toan trong cuộc sống con cái đều do một tay vợ ông lo lắng. bài thơ như một lời tri ân của ông dành cho vợ, người phụ nữ tần tảo sớm hôm chắt vặt với cuộc sống, và là một sự hổ thẹn không lo được cho vợ cho con :“nuôi đủ năm con với một chồng” một sự ví von mình như những đứa con của vợ. người phụ nữ truyền thống, hết lòng vì chồng vì con, không một lời than vãn, buôn bán ở mom sông nơi thuyền bè qua lại nhưng rất nguy hiểm “mom sông”. và hình ảnh người phụ nữ ấy như thân con cò chịu thương chịu khó, hình ảnh con cò thường xuất hiện trong thơ ca cổ, là hình ảnh của sự hy sinh long đong lận đận, càng tăng thêm sự vất vả của bà Tú. có thể thấy toàn bài thơ là sự biết ơn của nhà thơ, cũng như tự trách bản thân mình vô dụng hay ông đang lên án một xã hội bất công với thân phận người phụ nữ :” tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử.” suốt cả cuộc đời chỉ hết mình vì gia đình mình.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết bài văn nghị luận về bệnh vô cảm trong xã hội

Trong cuộc sống ồn ào và náo nhiệt hiện nay, song song với việc phát triển của xã hội thì cũng nảy sinh nhiều vấn đề đáng quan tâm, trong đó có căn bệnh vô cảm. Rất nhiều tệ nạn và hiện tượng thể hiện căn bệnh vô cảm không kể hết. Sở dĩ nảy sinh căn bệnh này vì những người đó không tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, không có lòng nhân đạo, thờ ơ với mọi người, ý thức tập thể, ý thức cộng đồng quá kém. ; Đó là một loại bệnh gần như stress, nó thường xuất hiện khi xã hội có những yếu tố vượt quá mức bình thường, ví dụ ngày trước lâu lâu mới thấy một người ăn xin thì mình thấy tội và giúp họ một ít tiền, bây giờ thì có một đồng tiền cũng không giúp nổi vì quá nhiều ăn xin, rồi tai nạn cũng vậy, rồi vé số cũng vậy.....Bệnh này sẽ làm cho con người dần dần xa cách nhau. Vô cảm có nhiều nguyên nhân gây nên, và các yếu tố dễ gây nên bệnh này nhất là do gia đình, bạn bè hay chính bản thân không vượt qua được khó khăn trong phút chốc, làm cho tinh thần suy giảm, lo lắng, sợ hãi, cuối cùng họ không muốn tiếp xúc hay nói chuyện với những người xung quanh. Bệnh này thể hiện ở chỗ không hề động lòng trước những nỗi đau của người khác cũng như không hề phản nộ trước những tệ nạn xảy ra hàng ngày. Liệu rằng chúng ta đã hiểu rõ căn bệnh này chưa? nguyên nhân hình thành như thế nào? tác hại ra sao? đó là một khó khăn.... vô tức là không, cảm tức là tình cảm cảm xúc của con người. Vô cảm tức là không có cảm xúc trước bất kì sự vật sự việc gì.chẳng hạn như : - Không sẵn lòng giúp đỡ những người gặp khó khăn hoạn nạn, mặc dầu mình có điều kiện có thể giúp đỡ được. Rất nhiều người, nhất là thanh niên nam nữ, khi thấy những người hành khất thì xua đuổi, dè bủ. Đi đường gặp người bị tai nạn vẫn bỏ đi không sẵn sàng cứu giúp. Thậm chí có kẻ còn nhân cơ hội tìm cách lấy cắp tiền của người bị nạn. - Thấy người tàn tật không giúp đỡ, trên xe buýt, ở nơi công cộng, không nhường chỗ cho người tàn tật, có khi lại còn cười trước những khuyết tật của họ. - Những người có trách nhiệm giải quyết, nhưng không quan tâm giải quyết công việc cho người dân, mặc dân phải đến trình bày lần này lượt khác, có khi còn vùi vĩnh rồi mới giải quyết - Các cán bộ đã giàu sang nhưng vẫn tìm cách cướp đất của dân, đuổi dân đi chỗ khác để lấy những mảnh đất đẹp chia nhau như vụ tiêu cực đất đai ở Đồ Sơn và nhiều nơi khác. - Có những cán bộ giải quyết chính sách đã ăn chặn của những thương

binh, những gia đình chính sách, của những người tàn tật , những gia đình hộ nghèo như báo chí đã từng nêu lên. Trường hợp một bà mẹ già ở Hà Tĩnh có con nuôi là liệt sĩ mà lãnh đạo xã tìm cách cắt tiêu chuẩn không cho nhận, khiến các nhà báo phải vào cuộc mới giải quyết được. Rất nhiều tệ nạn và hiện tượng thể hiện căn bệnh vô cảm không kể hết. Sở dĩ nảy sinh căn bệnh này vì những người đó không tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, không có lòng nhân đạo, thờ ơ với mọi người, ý thức tập thể, ý thức cộng đồng quá kém, không giữ được truyền thống quý báu của dân tộc ta là “thương người như thể thương thân”. Căn bệnh vô cảm đã có ở không ít nhân vật được giao trọng trách từ lâu, nó biểu hiện dưới nhiều dạng “lâm sàng” khác nhau nhưng tất cả đều rất dễ phát hiện, chỉ có điều không ai chịu chữa trị hay nói cách khác là đang trong tình trạng vô phương cứu chữa. Đã có nhiều bệnh nhân quan chức vô cảm: Đó là các quan chức của UBND huyện Tây Trà - tỉnh Quảng Ngãi. Dân của huyện nhà bị đói, Chính phủ chi nguồn cứu trợ và địa phương đã chuyển trên một 00 tấn gạo để cứu đói cho dân. Số gạo này chuyển đến huyện lỵ Tây Trà vào ngày 11/7 với chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ngãi là phải chuyển tận tay người dân trong tháng 7. Thế nhưng, mãi đến cuối tháng 9, số gạo này vẫn còn nằm trong kho lương thực của huyện. Gạo mốc meo, người dân cũng vẫn phải chờ... Giải thích cho vụ việc không thể chấp nhận được này, Chủ tịch UBND huyện - ông Hồ Thanh Hùng - lại đưa ra lý lẽ, rằng do giá xăng dầu tăng, nên thiếu 5 triệu đồng kinh phí cho việc vận chuyển số gạo này đến các xã. Không thể tưởng tượng được, một ông chủ tịch huyện lại có thể ăn nói thể hiện sự vô cảm đến tận cùng như vậy. Hãy dùng con tim để lắng nghe người khác nói, không chỉ với những con người mắc căn bệnh vô cảm mà ngay cả những người đang ở xung quanh mình. Hãy biết lắng nghe và chia sẻ, dành những tình cảm chân thành để giúp họ vượt qua khó khăn, sống một cuộc đời tươi đẹp nhất.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Nghị luận bài Chiếu cầu hiền

Ý chính trong bài: 1. Cơ sở lí luận của “Chiếu cầu hiền” Đoạn mở đầu tạo ra một tiền đề vững chắc, thuyết phục để cầu hiền. - Mượn ý của Khổng Tử trong sách luận ngữ: Lấy đức mà cai trị đất nước, giống như sao Bắc Đẩu giữ đúng vị trí của mình, các ngôi sao khác sẽ về chầu. Tác giả vừa tôn vinh bậc thánh hiền của đạo Nho (như sao sáng), vừa khẳng định với hiền sĩ khắp nơi rằng triều đại mới là một triều đại dùng đức để cai trị đất nước. - Mượn ý trời, xem việc người hiền tài về chầu thiên tử là lẽ đương nhiên, hợp quy luật. Nếu người hiền tài tự giấu mình là trái ý trời. (Nếu như che mất ánh sáng, giấu đi vẻ đẹp, có tài mà không được đời dùng thì đó không phải là ý trời sinh ra người hiền vậy). Ngô Thì Nhậm thật cao tay, ông mượn lời thánh hiền và ý trời để tạo ra một cơ sở lí luận chắc chắn cho việc cầu hiền của triều đình. Vừa tôn vinh người hiền tài lại vừa tôn vinh hoàng đế (ví vua Quang Trung với ngôi Bắc Thần, gọi ông là thiên tử) đã tạo ra một sự tin cậy cho những người hiền chưa hiểu rõ thời cuộc. 2. Tình hình thực tiễn và khao khát cầu hiền của vua Quang Trung - Khi thời thế suy vi, nhiều biến cố, tất yếu kẻ sĩ trong thiên hạ phải tìm chỗ ẩn mình. + Tác giả dùng nhiều hình ảnh gợi cảm để chỉ tình trạng thất thế loạn lạc của kẻ sĩ (ẩn trong ngòi khe, kiêng dè không dám lên tiếng, gõ mõ canh cửa, ra biển vào sông, chết đuối trên cạn,...) nhấn mạnh lối sống uổng phí tài năng, không xứng danh là người hiền tài.(biện pháp kích tướng) + Thái độ khẩn khoản của nhà vua (nay trẫm đang lắng nghe, ngày đêm mong mỏi,...), hàng loạt câu hỏi (hay trẫm ít đức...? Hay đang thời đồ nát...?) đã có tác dụng kêu gọi sự hợp tác của các hiền tài. - Thời bình, nước đã có vua, non sông đã có chủ, thay mặt vua, tác giả đưa ra một số công việc bề bộn: công việc vừa mới mở ra, kỉ cương nơi triều chính, công việc ngoài biên cương, dân còn nhọc nhằn, đức hoá của nhà vua chưa kịp nhuần thấm, một cái cột không thể đỡ nổi một cái nhà,... đã kể muôn sự khó khăn nhằm tác động vào trách nhiệm của hiền sĩ với non sông đất nước. Những người có tâm đức sẽ không thờ ơ trước tình cảnh này. Kết đoạn, tác giả cũng đưa ra một loạt câu hỏi: huống nay trên dải đất văn hiến rộng lớn này, há trong đó không có lấy một người tài danh nào ra phò giúp cho chính quyền buổi ban đầu của trẫm hay sao? + Cả hai đoạn đều có chung một cấu trúc: kể, liệt kê thực trạng để tìm cách khơi gợi, kích động những người hiền

tài có lòng tự trọng, có trách nhiệm. Từ đó kết đoạn là những câu hỏi tu từ xoáy sâu, nhấn mạnh, khích lệ họ đừng chần chừ, ngần ngại nữa, nhanh đưa sức ra giúp dân trị nước. + Giọng điệu linh hoạt, khi mạnh mẽ (gợi cái tầm thường trong cuộc sống ẩn dật), khi thì lắng lại, khiêm nhường, thành tâm; khi thì khích lệ, cổ vũ người hiền ra giúp chính quyền buổi đầu... 3. Hướng sử dụng người hiền tài và lời kêu gọi người tài trong thiên hạ ra giúp dân, giúp nước. - Để đánh tan những phân vân của nhiều hiền tài còn ngại e ngại do chưa hiểu triều đại mới, nhà vua đưa ra hướng sử dụng người hiền tài thật rõ ràng, rộng mở và độ lượng. Đưa ra nhiều biện pháp cụ thể. - Đối với người có tài năng học thuật, mưu hay hơn đời, lời nói noà dùng được thì cất nhắc, không kể thứ bậc, không dùng thì gác lại, không bắt tội.

- Đối với người có nghề hay nghiệp giỏi, cho phép quan văn, quan võ tiến cử, tùy tài sử dụng. - Đối với những người tài năng còn bị che kín thì dâng sớ tự tiến cử... Người hiền theo quan niệm của Quang Trung thật toàn diện, không chỉ hướng tới những người giỏi chữ nghĩa mà còn hướng tới những người có tay nghề giỏi. Ông còn khuyến khích người tài tự tiến cử. - Quan điểm về người hiền tài của nhà vua thật tiến bộ, hiện đại, hợp lòng dân, tạo con đường rộng mở cho người tài ra phò vua trị nước. - Những lời kêu gọi cuối tác phẩm như một lời hiệu triệu mạnh mẽ, khơi dậy, làm nức lòng kẻ hiền tài bốn bể. Cái lí của triều đình đưa ra là không còn gì thuận lợi hơn nữa (trời trong sáng, đất thanh bình) cho người tài đức xuất hiện. Thời cơ đã đến cho những ai muốn làm nên nghiệp lớn (gặp hội gió mây) Cơ sở lí luận của “Chiếu cầu hiền” Đoạn mở đầu tạo ra một tiền đề vững chắc, thuyết phục để cầu hiền. - Mượn ý của Khổng Tử trong sách luận ngữ: Lấy đức mà cai trị đất nước, giống như sao Bắc Đẩu giữ đúng vị trí của mình, các ngôi sao khác sẽ về chầu. Tác giả vừa tôn vinh bậc thánh hiền của đạo Nho (như sao sáng), vừa khẳng định với hiền sĩ khắp nơi rằng triều đại mới là một triều đại dùng đức để cai trị đất nước. - Mượn ý trời, xem việc người hiền tài về chầu thiên tử là lẽ đương nhiên, hợp quy luật. Nếu người hiền tài tự giấu mình là trái ý trời. (Nếu như che mất ánh sáng, giấu đi vẻ đẹp, có tài mà không được đời dùng thì đó không phải là ý trời sinh ra người hiền vậy). Ngô Thì Nhậm thật cao tay, ông mượn lời thánh hiền và ý trời để tạo ra một cơ sở lí luận chắc chắn cho việc cầu hiền cầu triều đình. Vừa tôn vinh người hiền tài lại vừa tôn vinh hoàng đế (ví vua Quang Trung với ngôi Bắc Thần, gọi ông là thiên tử) đã tạo ra một sự tin cậy cho những người hiền chưa hiểu rõ thời cuộc. 2. Tình hình thực tiễn và khao khát cầu hiền của vua Quang Trung - Khi thời thế suy vi,

nhiều biến cố, tất yếu kẻ sĩ trong thiên hạ phải tìm chỗ ẩn mình. + Tác giả dùng nhiều hình ảnh gợi cảm để chỉ tình trạng thất thế loạn lạc của kẻ sĩ (ẩn trong ngòi khe, kiêng dè không dám lên tiếng, gõ mõ canh cửa, ra biển vào sông, chết đuối trên cạn,...) nhấn mạnh lối sống uổng phí tài năng, không xứng danh là người hiền tài.(biện pháp kích tướng) + Thái độ khẩn khoản của nhà vua (nay trăm đang lắng nghe, ngày đêm mong mỏi,...), hàng loạt câu hỏi (hay trăm ít đức...?Hay đang thời đồ nát...?) đã có tác dụng kêu gọi sự hợp tác của các hiền tài. - Thời bình, nước đã có vua, non sông đã có chủ, thay mặt vua, tác giả đưa ra một số công việc bề bộn: công việc vừa mới mở ra, kỉ cương nơi triều chính, công việc ngoài biên cương, dân còn nhọc nhằn, đức hoá của nhà vua chưa kịp nhuần thấm, một cái cột không thể đỡ nổi một cái nhà,... đã kể muôn sự khó khăn nhằm tác động vào trách nhiệm của hiền sĩ với non sông đất nước. Những người có tâm đức sẽ không thờ ơ trước tình cảnh này. Kết đoạn, tác giả cũng đưa ra một loạt câu hỏi: huống nay trên dải đất văn hiến rộng lớn này, há trong đó không có lấy một người tài danh nào ra phò giúp cho chính quyền buổi ban đầu của trăm hay sao? + Cả hai đoạn đều có chung một cấu trúc: kể, liệt kê thực trạng để tìm cách khơi gợi, kích động những người hiền tài có lòng tự trọng, có trách nhiệm. Từ đó kết đoạn là những câu hỏi tu từ xoáy sâu, nhấn mạnh, khích lệ họ đừng chần chừ, ngần ngại nữa, nhanh đưa sức ra giúp dân trị nước. + Giọng điệu linh hoạt, khi mạnh mẽ (gợi cái tâm thường trong cuộc sống ẩn dật), khi thì lắng lại, khiêm nhường, thành tâm; khi thì khích lệ, cổ vũ người hiền ra giúp chính quyền buổi đầu... 3. Hưởng sử dụng người hiền tài và lời kêu gọi người tài trong thiên hạ ra giúp dân, giúp nước. - Để đánh tan những phân vân của nhiều hiền tài còn nhiều e ngại do chưa hiểu triều đại mới, nhà vua đưa ra hướng sử dụng người hiền tài thật rõ ràng, rộng mở và độ lượng. Đưa ra nhiều biện pháp cụ thể. - Đối với người có tài năng học thuật, mưu hay hơn đời, lời nói noà dùng được thì cất nhắc, không kể thứ bậc, không dùng thì gác lại, không bắt tội. - Đối với người có nghề hay nghiệp giỏi, cho phép quan văn, quan võ tiến cử, tùy tài sử dụng. - Đối với những người tài năng còn bị che kín thì dâng sớ tự tiến cử... ấ Người hiền theo quan niệm của Quang Trung thật toàn diện, không chỉ hướng tới những người giỏi chữ nghĩa mà còn hướng tới những người có tay nghề giỏi. Ông còn khuyến khích người tài tự tiến cử. - Quan điểm về người hiền tài của nhà vua thật tiến bộ, hiện đại, hợp lòng dân, tạo con đường rộng mở cho người tài ra phò vua trị nước. - Những lời kêu gọi cuối tác phẩm như một lời hiệu triệu mạnh mẽ, khơi dậy, làm nức lòng kẻ hiền tài bốn bề. Cái lí của triều đình đưa ra là không còn gì thuận lợi hơn nữa

(trời trong sáng, đất thanh bình) cho người tài đức xuất hiện. Thời cơ đã đến cho những ai muốn làm nên nghiệp lớn (gặp hội gió mây)

Văn Mẫu Lớp 11 - Có 3 điều trong đời mà nếu người ta đi qua sẽ không lấy lại được: Thời gian, lời nói và cơ hội. Nêu suy nghĩ của em về ý kiến đó

Mỗi con người có mặt trên đời này đều được sự đón chào của nhân loại, họ có thể được hưởng hạnh phúc và quyền lợi. Con người lớn dần theo thời gian, trải qua vòng tuần hoàn sinh, lão, bệnh, tử, nhưng có điều ít ai sống trên đời mà đem lại nhiều ý nghĩa, nghĩ đến sự quý giá của thời gian, suy nghĩ trước khi nói, cũng ít ai nắm bắt được cơ hội trong phút chốc và có khi đã để trôi qua mà không thể lấy lại được. Thời gian là một thứ vô định hình, vì cứ theo tuần hoàn của tạo hoá, thời gian trôi đi không ngừng nghỉ, có khi trôi nhanh đến mức con người ta không kịp nhận ra mình đã bỏ phí thời gian ấy. Một cậu học sinh dành cả quãng đời đi học của mình để vui chơi, để theo bạn bè hưởng thụ tuổi thanh xuân, nhưng cậu ta không nhận ra mình đang dần đánh mất thời gian một cách lãng phí, cho đến một ngày, cậu nhìn lại chính mình, cậu bé năm xưa đã trở thành một kẻ vô gia cư, trông già nua khi mới ở độ tuổi 30. Thử hỏi vì sao lại như thế? Do thời gian tàn nhẫn cướp mất tuổi xuân của cậu hay chính bản thân cậu không biết quý trọng thời gian đã qua. “Uốn lưỡi bảy lần trước khi nói”- có một người bạn đã hỏi tôi ý nghĩa của câu nói này. Nhưng mỗi lần phát ngôn thì mấy khi tôi hay các bạn uốn lưỡi đến bảy lần đâu nhỉ? Suy nghĩ mãi, tôi chợt nhớ ra có đôi lúc mình làm người khác buồn vì những lời nói thiếu suy nghĩ, không phải cố tính, nhưng hình như tôi cũng quên mất ý nghĩa của việc nói ra câu nói ấy. Nó khiến mọi người vui hay buồn, đau lòng hay hạnh phúc, tôi đã không quan tâm điều ấy. Đứa con gái cãi lời mẹ của mình, cô ta không cần suy nghĩ những gì mẹ nói mà chỉ cho rằng mình đúng, mẹ cấm mình đi chơi với bạn bè là sai, vậy là cô ta cứ thế mà cãi, mà lời hết những ngôn ngữ teen ra dùng. Cuối cùng mẹ cô ta không nói gì nữa. Một tuần, hai tuần, rồi một năm, hai năm, tình cảm của hai mẹ con không còn như trước, cứ có một khoảng cách dần lớn lên bởi cô gái đã nói một câu khiến mẹ cô đau lòng và xấu hổ:” Bà không cho tôi một người cha thì bà đừng lôi chuyện bạn bè của tôi ra mà nói, bà không có quyền”. Người mẹ ấy đã vất vả nuôi cô khôn lớn, dĩ nhiên là cô không biết cha mình là ai, mẹ cô cũng không nhắc đến vì cô chính là hậu quả của những cuộc chơi xa đọa cùng bạn bè, nhưng mẹ vẫn yêu cô. Cô chỉ nhận ra điều này khi mẹ cô qua đời, cô trở thành người mẹ, tuy con cô không thiếu cha, nhưng cô hiểu

được cô đã làm tổn thương mẹ cô nhiều đến nhường nào, hối hận cũng đã muộn. ” Uốn lưỡi bảy lần trước khi nói”- có nên hay không? Cơ hội cũng giống như một đồng xu hai mặt, tung lên một lần, có thể là mặt người cũng có thể là mặt kia của đồng xu, nhưng có chắc rằng tung lần thứ 2 cũng sẽ như lần đầu. Không ai nắm tay được tối ngày, cơ hội cũng thế, đến một lần và không biết có lần thứ hai hay không. Quý trọng và nắm bắt từng cơ hội trong đời, đó là cách sống ý nghĩa nhất của đời người. Tôi cũng từng bỏ qua nhiều cơ hội, bỏ qua cuộc thi học sinh giỏi do trường tổ chức, bỏ qua cơ hội được đi về quê thăm ông bà, bỏ qua cơ hội hàn gắn một tình bạn. Cho tới khi nhận ra cơ hội vụt mất khỏi tầm tay, tôi mới cảm thấy hối tiếc. Đề thi học sinh giỏi quá dễ so với năng lực của tôi, 5 năm liền chưa về quê thăm ông bà, tình bạn tan vỡ mãi mãi, vậy thì tại sao phải từ chối những cơ hội đến với mình để rồi lúc nó qua đi, nhìn lại và tiếc nỗi nhĩ? Thời gian, lời nói và cơ hội sẽ đi qua một cách vô ích nếu bạn không biết cách tận dụng chúng! theo vòng quay của trái đất thời gian trôi đi không bao giờ trở lại, nhưng chính thời gian qua đi đã để lại cho chúng ta nhiều điều: sự trưởng thành, kinh nghiệm, kỉ niệm,...thời gian thật tuyệt vời, chúng đem đến cho ta những sự bất ngờ và cả những điều thú vị về cuộc sống về con người mà ta chưa từng biết đến. khi nó đi qua nó còn đem cả những nỗi đau, đem lại trong tâm hồn bạn sự dễ chịu,sự hoàn thiện! Lời nói là điều quý báu của loài người. Nhờ lời nói, con người có thể giao tiếp thông tin cho nhau nhưng đôi khi cách mà con người sử dụng nó thật không phù hợp. Khi đã nói ra thì không thể nào có thể rút lại được. Lời nói thể hiện tình yêu, thể hiện lễ sống, phong cách sống, sự trí tuệ trong một con người,.. chính vì vậy khi sử dụng lời nói bạn phải cần sự cân nhắc, sự suy nghĩ cẩn thận. đó không cần là những lời trang trọng, mỹ miều nhưng hãy thể hiện bạn trong lời nói của bạn. Khi bạn trót nói ra điều gì không đúng thì bạn nên có một lời xin lỗi với người đối diện của bạn! Cơ hội! Những yếu tố hợp thành sự thành công của con người đó là: thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Trong đó ta có thể coi thiên thời địa lợi là những nhân tố hợp thành cơ hội. Yếu tố nhân hòa đó chính là nhân tố con người. liệu có sự thành công hay không nếu thiếu nhân tố con người. Nhưng chúng ta không phủ nhận hoàn toàn yếu tố cơ hội, khi chúng ta biết tận dụng khi chúng đến thì thật là hoàn hảo khi kết hợp với nhân hòa. Nếu không bạn có thể tự tạo cơ hội cho mình mà!

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích những cảm nhận sâu sắc qua tìm hiểu cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

Sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đều viết bằng tiếng Việt. Trước khi Pháp đánh chiếm Nam Bộ, ông có làm thơ văn và viết hai tác phẩm dài là Dương Từ Hà Mậu và Lục Vân Tiên. Khi Pháp xâm lược Nam Bộ, ông viết các bài thơ điệu Trương Định, Phan Tòng, Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa ở Cần Giuộc (còn gọi là Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc), Ngư tiều y thuật vấn đáp ... Toàn bộ tác phẩm của ông đều thấm nhuần lí tưởng nhân nghĩa và lí tưởng yêu nước thiết tha. Truyện Lục Vân Tiên là tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu trước khi Pháp xâm lược, đồng thời là tác phẩm ưu tú của văn học nước ta. Ông đã nhiệt tình ca ngợi cuộc chiến đấu cho lí tưởng nhân nghĩa, ca ngợi những con người trung nghĩa. Các nhân vật chính của tác phẩm đều bừng bừng khí thế chiến đấu chống lại mọi áp bức bất công, bảo vệ chính nghĩa, nêu cao đạo đức nhân nghĩa ở đời . Ông nhiệt tình ca ngợi những thanh niên luôn nêu cao chủ nghĩa anh hùng “ phò đời giúp nước” thấy sự bất bình không thể bỏ qua, ca ngợi người phụ nữ kiên trinh chung thủy, chống lại mọi ách áp bức của cường quyền, mọi thủ đoạn cường bức hèn hạ, bảo vệ tình yêu cao quý. Qua tác phẩm ông còn biểu dương phẩm chất cao đẹp của những con người xuất thân từ quần chúng nhân dân, tố cáo và lên án hàng loạt những tên bội bạc, gian ác thuộc nhiều loại người trong xã hội. Tuy còn bị hạn chế bởi tư tưởng phong kiến, nội dung tác phẩm Lục Vân Tiên đã thấm nhuần tính nhân dân sâu sắc, vì thế tác phẩm được nhân dân Nam Bộ hết sức yêu mến. Với Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu đã góp vào kho tàng văn học dân tộc một đoá hoa ngát hương thơm. Tuy còn thiếu sót trong việc miêu tả nhân vật, trau chuốt câu thơ, Nguyễn Đình Chiểu đã thể hiện một cách tài tình một cách ý nhị, chất phác, bộc trực của tâm hồn Nam Bộ, ngôn ngữ Nam Bộ trong tác phẩm. Nhiều nhân vật của ông có sức sống mạnh mẽ trong lòng nhân dân. Một nét đặc sắc khác của tác phẩm, đó là tính chất tự thuật. Con đường văn chương của Nguyễn Đình Chiểu là con đường vẻ vang. Văn chương và cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng chói nêu cao đạo đức cao quý của nhà văn, nêu cao phục vụ chính nghĩa, phục vụ cuộc đấu tranh yêu nước của văn học.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Những cảm nhận sâu sắc qua tìm hiểu cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

Nhân cách của Nguyễn Đình Chiểu là một minh chứng sống động về tính năng động của con người. Cuộc đời dù nghiệt ngã, nhưng sự nghiệp của con người ấy không vì thế mà buông xuôi theo số phận. Vượt qua số phận để đứng vững trước sóng gió của cuộc đời, chính là thái độ sống có văn hóa, là nhân cách cao đẹp của Nguyễn Đình Chiểu. Trên cương vị của một nhà thơ, cái sâu sắc, thâm thúy trong thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu chính là chỗ chê khen, biểu dương và phê phán, thương ghét rõ ràng, chánh tà minh bạch, hợp đạo lý, thuận tình người, theo đúng chuẩn mực văn hóa Việt Nam. NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, một con người tiêu biểu cho nhân cách Việt Nam trong thời kỳ đất nước đầy biến cố, đau thương, nhưng vô cùng vĩ đại. Đất nước bị ngoại xâm, nổi nhà tai biến, nổi mình bị thương, bao nhiêu nghiệt ngã của cuộc đời trút lên vai một người mù lòa, sự nghiệp công danh nửa đường dang dở. Sự thách thức nghiệt ngã ấy đặt ra cho Nguyễn Đình Chiểu thái độ phải lựa chọn lối sống và cách sống như thế nào cho thích hợp với vai trò người trí thức trước thời cuộc “quốc gia lâm nguy that phu hữu trách”, và ông đã chọn con đường sống, chiến đấu, bằng ngòi bút “chí công” với cái tâm “đã vì nước phải đứng về một phía”. Nhìn từ góc độ văn hóa, Nguyễn Đình Chiểu là một con người Việt Nam trọng đạo lý, nặng tình người, đậm đà bản sắc dân tộc, yêu ghét rõ ràng, khen chê dứt khoát. Vì người, cụ sẵn sàng hy sinh xả thân không màng danh lợi. Vì đời, cụ chấp nhận mọi thử thách trước khó nghèo, khổ cực, không hám lợi, không sợ uy vũ, không khuất phục cường quyền. Với tất cả vai trò xã hội và sứ mạng của con người mà Nguyễn Đình Chiểu phải gánh vác: Nhà thơ, nhà giáo, thầy thuốc, người công dân, chiến sĩ yêu nước... cho đến cuối đời cụ vẫn kiên cường vượt qua số phận, hoàn thành xuất sắc thiên chức của mình, để lại cho đời sau một tấm gương về cách sống trong sáng đến tuyệt vời: “Sự đời thà khuất đôi tròng thịt Lòng đạo xin tròn một tấm gương” Con người là sản phẩm của hoàn cảnh, nhưng nhân cách của con người không chỉ là sản phẩm thụ động của hoàn cảnh. Ngày xưa cụ Nguyễn Du từng cho rằng: “Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều”. Nhân cách của Nguyễn Đình Chiểu là một minh chứng sống động về tính năng động của con người. Cuộc đời dù nghiệt ngã, nhưng sự nghiệp của con

người ấy không vì thế mà buông xuôi theo số phận. Vượt qua số phận để đứng vững trước sóng gió của cuộc đời, chính là thái độ sống có văn hóa, là nhân cách cao đẹp của Nguyễn Đình Chiểu. Trên cương vị của một nhà thơ, cái sâu sắc, thâm thúy trong thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu chính là chỗ chê khen, biểu dương và phê phán, thương ghét rõ ràng, chánh tà minh bạch, hợp đạo lý, thuận tình người, theo đúng chuẩn mực văn hóa Việt Nam, Nhà thơ mù lòa ấy là một trong những người đầu tiên đưa ra thông điệp tố cáo hành động phản văn hóa, mất tính người của bọn thực dân xâm lược. Về tội ác hủy diệt cuộc sống yên lành của nhân dân, ông viết: “Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy Mất ổ bầy chim nháo nhác bay”. Với tội ác xâm lược phản văn hóa ngang nhiên đoạt tài sản và hủy hoại một cách dã man những di sản văn hóa của nhân dân ta: “Bến Nghé của tiền tan bọt nước Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây”. Của tiền là sự tích góp của một đời người lao động sáng tạo vô cùng vất vả. Tranh ngói là cả một dinh cơ sự nghiệp, nhà cửa, đền, miếu, đình, chùa phải mấy trăm năm với bàn tay và khối óc của nhiều người mới dựng nên cơ nghiệp lớn lao ấy. Trong hoàn cảnh đất nước lâm nguy, một bọn người mang danh kẻ sĩ đã hèn nhát đầu hàng kẻ thù, phản bội đất nước. Nguyễn Đình Chiểu là người sớm biểu lộ thái độ khinh miệt bọn đề hèn và phản văn hóa ấy: “Dù đui mà giữ đạo nhà Còn hơn có mắt ông cha không thờ. Dù đui mà khỏi danh nhơ Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình”. Với quan điểm xem ngòi bút là vũ khí chiến đấu “Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”, Nguyễn Đình Chiểu đã trực tiếp đả kích bọn Việt gian khoác áo văn chương như loại Tôn Thọ Tường thường mượn màu chữ nghĩa làm đảo lộn trắng đen. Cụ viết: “Thầy nay cũng nhóm văn chương Vóc dê da cộp khôn lường thực hư”. Các tác phẩm văn học của Nguyễn Đình Chiểu có sức sống bền vững trong tình cảm nhân dân. Lý tưởng thẩm mỹ trong các nhân vật anh hùng đã nêu bật một lối sống có văn hóa và khí phách anh hùng đặc trưng bản sắc Việt Nam. Đó là lối sống trọng đạo lý và công bằng xã hội, trọng con người và căm ghét áp bức bất công. Cái “hào khí Đồng Nai” ấy được thể hiện qua hành động của các nhân vật trong truyện thơ Lục Vân Tiên, trong các nghĩa sĩ Cần Giuộc và nghĩa sĩ lục tỉnh thời Nam Kỳ kháng Pháp đến nay vẫn còn được tiếp nối và phát huy trong đời sống văn hóa của nhân dân ta ở miền Nam. Trong một thời gian khá dài từ đầu thế kỷ XX đến nay, truyện thơ Lục Vân Tiên đã là nội dung diễn xướng dân gian với các loại hình như nói thơ, hò, vè, ca ra bộ trong sinh hoạt văn hóa quần chúng và chính đề tài Lục Vân Tiên - Kiều Nguyệt Nga sớm thể hiện trên sân khấu ca kịch cải lương khi bộ môn này vừa mới ra đời trên kịch trường Nam bộ. Gần nay đề tài này đã và

đang được dựng lên thành nhạc kịch hiện đại, dựng thành phim truyện v.v... Hơn một thế kỷ qua, hiếm thấy nhà văn nào mà tác phẩm có tính phổ cập sâu rộng và có sức sống lâu bền trong đời sống văn hóa của nhân dân như vậy. Trên lĩnh vực giáo dục, là một nhà giáo, trọn đời thầy Đồ Chiểu chăm lo dạy dỗ môn sinh, truyền thụ cho thế hệ tương lai những điều cốt lõi của văn hóa Việt Nam về đạo lý truyền thống của dân tộc và nhân cách của một kẻ sĩ. Hào khí Đồng Nai, một nét đẹp văn hóa của con người Nam bộ được nuôi dưỡng và phát huy chính là nhờ sự nghiệp giáo dục của biết bao thế hệ người thầy đầy tâm huyết mà được truyền thụ đến ngày nay, trong đó nhà thơ - nhà giáo Nguyễn Đình Chiểu là một trong những người có công lớn. Chúng ta đều biết Nguyễn Đình Chiểu là học trò đời thứ hai của nhà giáo Võ Trường Toản ở Gia Định, một ông thầy nổi tiếng về phương pháp giáo dục tri ngôn, dưỡng khí, tập nghĩa, một nhà trí thức sớm nổi tiếng ở đất Đồng Nai - Gia Định, không màng danh lợi, suốt đời chăm lo đào tạo thế hệ moan sinh có chí, có tài, biết lấy “thảo ngay làm nghĩa cả”. Võ Trường Toản là thầy học của Nghè Chiêu. Nghè Chiêu là thầy dạy Nguyễn Đình Chiểu. Từ lò đào tạo Hòa Hưng của Võ Trường Toản mà thế hệ các nhà văn thơ trước đó và cùng thời với Nguyễn Đình Chiểu dù vận nước đến thế nào cũng tràn đầy “hơi chính khí”. Kẻ sĩ Gia Định chính là sản phẩm của phong cách rèn luyện của một ông thầy giỏi, giỏi đến mức dạy nên những người học trò nổi tiếng hơn mình. Thầy Đồ Chiểu dạy học trò theo phong cách ấy. Nhiều thế hệ môn sinh của Đồ Chiểu tiếp thu sự giáo dục của thầy nuôi dưỡng ý chí, rèn luyện tinh thần để sẵn sàng trở thành “trang dẹp loạn” mà sinh thời cụ Đồ Chiểu hằng mong ước. Từ Nhiêu Đẩu, Nhiêu Gương ở Mỏ Cày cuối thế kỷ XIX đến các trí thức Nho học Lê Văn Đẩu, Trần Văn An, Huỳnh Khắc Mẫn ở Ba Tri nửa đầu thế kỷ XX đều là những thế hệ môn sinh đầy nhiệt huyết mang đậm dấu ấn giáo dục của thầy giáo Nguyễn Đình Chiểu. Nhân cách của nhà giáo Nguyễn Đình Chiểu có ảnh hưởng rất lớn đối với vùng đất Bến Tre và xa hơn nữa. Đất anh hùng từng sản sinh ra nhiều nhân vật anh hùng trong sự nghiệp chống giặc cứu nước. Ngày nay nói đất Bến Tre là quê hương của cụ Đồ Chiểu chính là nói đến truyền thống văn hóa Việt Nam mà Nguyễn Đình Chiểu là một con người tiêu biểu và là người có công bảo vệ và truyền lại cho các thế hệ sau này những gì tốt đẹp nhất của truyền thống văn hóa ấy. Nguyễn Đình Chiểu còn là một thầy thuốc giỏi, một lương y thông hiểu sâu sắc y lý phương Đông và y lý Việt Nam cả về y thuật và y đức mà y đức của cụ chính là đạo cứu người lòng trong nghĩa vụ cứu dân cứu nước. Tác phẩm lớn cuối đời của Nguyễn Đình Chiểu là quyển “Ngư Tiều y thuật vấn đáp”, một quyển sách

dạy đạo làm người và đạo làm thầy thuốc cứu người. Yêu nước và yêu thương con người chính là tư tưởng chủ đề của tác phẩm: “Xưa rằng quốc thử lời khen phải Giúp sống dân ta trọn lẽ trời” Giáo sư Lê Trí Viễn viết trong lời tựa quyển “Ngư tiêu y thuật vấn đáp” lần xuất bản năm 1982: “Y thuật ấy là kết tinh nghề thuốc trong hằng trăm bộ sách của mấy mươi thế kỷ. Yêu nước ấy có chiều sâu cá nhân một đời người và chiều sâu lịch sử dân tộc hằng mấy ngàn năm. Nhưng cả hai đều đúc lại thành một thang thuốc hồi sinh, một đạo lý sống, một con đường phù hợp cho những con người yêu nước bình thường trong tình hình quê hương rơi vào tay giặc: giữ vững khí tiết không phục vụ quân thù, làm một công việc vừa có ý nghĩa vừa giúp dân, vừa giúp nước...”. Đối với lương y Nguyễn Đình Chiểu, y đạo tức là nhân đạo, mà chủ nghĩa nhân đạo của cụ là chủ nghĩa nhân đạo nhân dân rất gần gũi với chủ nghĩa nhân đạo cộng sản: “Thấy người đau giống mình đau Phương nào cứu đặng, mau mau trị lành. Đứa ăn mày cũng trời sanh Bệnh còn cứu đặng thuốc dành cho không”. Cảm ơn đức của cụ, khi cụ Đỗ Chiểu mất, nhiều bệnh nhân được cụ cứu khỏi bệnh ngặt nghèo đến xin để tang cụ như con cháu trong nhà. Kỳ Nhân Sư một hình tượng lý tưởng trong tác phẩm “Ngư Tiêu y thuật vấn đáp” của Nguyễn Đình Chiểu đã tự xông đui đôi mắt của mình cho tròn y đạo và nhân đạo để không phải đem nghề y ra phục vụ cho kẻ thù của Tổ quốc và nhân dân. Nhân cách cao thượng ấy của Nguyễn Đình Chiểu còn để lại dấu ấn sâu sắc trong các thế hệ lương y sau này. Người thầy thuốc chân chính trong nhân dân làm nghề thuốc còn vì mục đích từ thiện chứ không phải chỉ có kinh doanh trên sự đau khổ của đồng bào. Nguyễn Đình Chiểu làm thơ để biểu lộ lòng yêu nước, thương dân và lấy đó làm vũ khí chống giặc; làm ông Đồ dạy học không biết mệt mỏi vì sự nghiệp nuôi dưỡng “hào khí Đồng Nai” giữ gìn bản sắc Việt Nam trong đời sống văn hóa của nhân dân giữa thời loạn ly; làm thầy thuốc vì đạo cứu người chứ không chỉ vì nghề để vụ lợi. Đó là lối sống có văn hóa, biết tự hào dân tộc, biết tự trọng của một người trí thức chân chính, biết trân trọng phẩm giá của con người, giữ đúng tiết tháo của một kẻ sĩ. Bằng cuộc đời và sự nghiệp của mình, Nguyễn Đình Chiểu đã góp phần xứng đáng cho đời sống văn hóa dân tộc trải qua thử thách nghiệt ngã được bảo tồn và phát triển. Sống trong tình thương và sự kính trọng của nhân dân, những người làm nên lịch sử và sáng tạo văn hóa, Nguyễn Đình Chiểu mãi mãi là một nhân cách lớn, một nhà văn hóa chân chính của nhân dân

Văn Mẫu Lớp 11 - Nguyên nhân, biểu hiện, hậu quả, giải pháp của bạo lực học đường hiện nay

Nếu như HIV là một trong những tệ nạn nhức nhối cho toàn xã hội thì bạo lực học đường lại là vấn đề làm đau đầu bao người đặc biệt là những người trong ngành giáo dục hiện nay. Bạo lực học đường không còn là chuyện nói xong để đấy nữa mà nó đã trở nên phổ biến ở hầu khắp các trường và luôn là chủ đề được bàn luận sôi nổi trong hầu hết các cuộc họp. Vậy thế nào là bạo lực học đường, bạo lực học đường sẽ để lại những hậu quả gì? Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu. Có thể nói tình trạng bạo lực học đường đã trở nên khá phổ biến trong hầu hết các trường học trong cả nước. Và cụm từ bạo lực học đường đã dần trở thành một thuật ngữ để chỉ cho tình trạng đánh nhau gây lộn và thậm chí là sát hại lẫn nhau giữa học sinh với học sinh. Để trả lời cho câu hỏi vì sao tình trạng bạo lực học đường ngày càng gia tăng thì trước tiên ta cần tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến các hành vi bạo lực trong giới trẻ hiện nay. Có vô vàn những lí do để lí giải cho điều này và một trong những lí do quan trọng nhất đó chính là yếu tố gia đình của học sinh, do không được quản lí chặt chẽ, không được quan tâm từ cha mẹ. Một cuộc khảo sát do khoa Xã hội học, trường ĐHKH XHNH (ĐHQG HN) thực hiện vào năm 2008 tại 2 trường THPT thuộc quận Đống Đa (Hà Nội) về tình trạng bạo lực nữ sinh đã cho thấy nhiều kết quả đáng lo ngại. Cụ thể, có đến 96, 7% số học sinh trong mẫu được hỏi cho rằng, ở trường các em có xảy ra hiện tượng nữ sinh đánh nhau. Mức độ bạo lực trong nữ sinh là 44, 7% rất thường xuyên; 38% thường xuyên; và 17, 3% không thường xuyên. Kết quả khảo sát cũng cho con số đáng lo khi có tới 64% các em nữ được hỏi thừa nhận là đã từng có hành vi đánh nhau với các bạn khác. Đáng chú ý, hầu hết những chuyện đánh nhau lần đầu tiên đều diễn ra trong khuôn viên trường học, và những lần đánh nhau tiếp theo thì đa số lại diễn ra ngoài trường học. Việc nữ sinh đánh nhau có lẽ đã trở nên quen thuộc với nhiều học sinh. Chính vì vậy, khi được hỏi “quan niệm về hiện tượng đánh nhau giữa các học sinh nữ” thì có đến 45, 3% cho rằng, điều đó là “bình thường”; 30, 7% trả lời có thể chấp nhận được; và chỉ có 24% học sinh “không chấp nhận” hành vi bạo lực trong nữ sinh. Trong số các nữ sinh đã từng có hành vi hành hung người khác, hầu hết đều biết bạo lực gây nên tổn thương về tinh thần và thể xác, làm mất đi thiện cảm của mọi

người đối với con gái. Nhưng vẫn còn gần 1/4 cho rằng, hành vi bạo lực không gây ra hậu quả gì. Khảo sát cho thấy, có những lý do rất đơn giản nhưng cũng là cơ gây ra xung đột, như không ưa thì đánh (24%); bị khiêu khích nên đánh (16%); đánh vì lý do tình cảm (13, 3%). Đáng lo ngại là, có những lý do không thể hình dung được, ví dụ: người khác nhờ đánh (20%) và chẳng có lý do gì cũng đánh (12%). Còn phải kể thêm một yếu tố thúc đẩy hành vi bạo lực học đường, đó là sự cổ vũ của bạn bè, trong đó có các nam sinh. Với câu hỏi “Khi đánh nhau với học sinh khác, bạn thường dùng hình thức nào là chủ yếu?”, thì có tới 1/2 số em cho biết, thường “đánh tập thể”. Điều này cho thấy, bạo lực học đường không chỉ là chuyện của mỗi học sinh, mà có tính chất lây lan theo nhóm bạn, cũng có nghĩa rằng, đa số học sinh coi chuyện đánh nhau bình thường. Thậm chí, nhiều em còn đứng ngoài xem và cổ vũ đánh nhau, như là cổ vũ bóng đá. Về phương tiện sử dụng khi đánh nhau, có 1/3 không sử dụng phương tiện nào, các em có thể túm tóc, cào cấu, xé áo, và lăm nhọc ... Cách hành hung này tuy không gây nên những thương tích nghiêm trọng về thể chất, nhưng lại gây ra những tổn thương về tâm lý, tinh thần đối với nạn nhân. Một điều đáng sợ nữa là, có những nữ sinh sử dụng hung khí trong khi hành hung bạn. Vật hành hung có thể là dép, guốc (28%); gậy gộc (8%), gạch đá (4%), thậm chí là dao lam, ống tuyp nước (0, 7%). Những phương tiện này, tùy mức độ mà có thể gây nên thương tích, thậm chí gây tàn phế hoặc cướp đi mạng sống của bạn học cùng trường. Còn một phương tiện nữa, mang tính chất bạo lực về tinh thần, đó là sử dụng điện thoại di động để ghi hình vụ hành hung, sau đó đưa lên mạng Internet như là cách để làm nhục nạn nhân và thậm chí là để khoe thành tích của mình. Tuy khảo sát không đề cập đến vấn đề này, nhưng thông qua số lượng các video clip xuất hiện trên mạng, có thể thấy cách thức này ngày càng được sử dụng phổ biến. Khảo sát này cũng đặc biệt quan tâm tới thái độ của cha mẹ khi con cái có hành vi bạo lực, bởi điều này có ảnh hưởng quan trọng tới diễn biến tâm lý và việc điều chỉnh hành vi của các em. Kết quả thật đáng buồn: Có 41, 7% các em nói rằng bị cha mẹ “mắng chửi và đánh”; 9, 4% cha mẹ “khuyên bảo nhẹ nhàng”; 6, 3% yêu cầu phải “xin lỗi bạn”; và có đến 42, 6% nói rằng “cha mẹ không quan tâm đến hành vi đánh nhau của con gái”. Những con số này đáng giống lên hồi chuông báo động về vai trò làm cha mẹ trong gia đình hiện nay. Chính sự thờ ơ, vô cảm và vô trách nhiệm của nhiều bậc làm cha làm mẹ đối với con cái, cộng thêm phương pháp giáo dục sai lầm sẽ là mảnh đất nuôi dưỡng hiện tượng bạo lực phát triển trong học sinh. Ngoài ra bạn có thể tham khảo thêm những nguyên nhân sau 1. Tác giả bài viết đề cập đến sự

thay đổi của mối quan hệ thầy-trò: từ mối quan hệ một chiều sang tương tác, dân chủ, người thầy không còn là trung tâm của hoạt động giáo dục mà học trò mới là trung tâm. Tác giả cho rằng sở dĩ có hiện tượng bạo lực là do nhiều GV không biết đến sự thay đổi ấy, vẫn hành xử theo kiểu thầy đồ ngày xưa. Nói như vậy cũng đúng, song chỉ đúng một phần rất nhỏ và như vậy là lỗi hoàn toàn thuộc về người thầy. Xin thưa với tác giả rằng, những GV vẫn đối xử với HS “theo kiểu thầy đồ như mấy chục năm về trước” chỉ là hiện tượng hết sức cá biệt, mà nếu “bạo lực” xuất phát từ quan niệm ấy cũng không hoàn toàn là xấu. Các thầy đồ ngày xưa coi việc đánh đòn là một biện pháp giáo dục, đánh trò để răn đe, bắt buộc trò phải chăm chỉ, nỗ lực, vào khuôn phép, và đã không ít học trò nên người được từ những trận roi của thầy. Nếu tác giả là một người sâu sát với thực tiễn giáo dục sẽ thấy học trò bây giờ đã khác xưa nhiều lắm! Có nhiều em rất hư, đến mức nhiều người mới biết sẽ bị sốc. Nguyên nhân của hiện tượng này chúng tôi sẽ trao đổi trong một dịp khác. Đúng là mối quan hệ thầy trò “đã khác xưa”: học trò ngang nhiên coi thường thầy, ngỗ ngược, vô lễ, thậm chí đánh giết thầy ngay tại bục giảng! Phổ biến nhất là hiện tượng lười học, vi phạm kỉ cương nề nếp, “dân chủ quá trớn”, nói năng, cư xử thiếu văn hoá... Đây là một yếu tố khiến nhiều GV không kiềm chế được do cảm thấy bị xúc phạm nên đã có những hành vi bạo lực. Đành rằng làm như vậy là không đúng, song giả sử HS chăm ngoan thì không một GV nào lại sử dụng bạo lực. 2. Yếu tố thứ hai là cơ chế quản lý, môi trường giáo dục. Đúng là thu nhập của GV còn thấp, đời sống còn khó khăn song vấn đề cơ bản là ở chỗ môi trường của không ít cơ sở giáo dục chưa thực sự thấm nhuần tính nhân văn mà bệnh thành tích, chỉ tiêu thi đua... là những ví dụ. Chính sách giáo dục của Đảng và nhà nước là nhân đạo, song mức độ “hiện thực hóa” ở các cơ sở lại rất khác nhau, tùy thuộc vào cái tài, đặc biệt là cái Tâm của nhà quản lý. Một khi nguyên lý “Tất cả vì HS thân yêu” đang là khẩu hiệu, một khi các biểu hiện thiếu nhân văn không được răn đe, xử lý kịp thời, thậm chí còn được “bật đèn xanh”, một khi tính kỷ cương của tổ chức, tính gương mẫu của người đứng đầu chưa được phát huy thì nguy cơ bạo lực học đường vẫn còn tiềm tàng. Đáng buồn nhất là đang có một cuộc “khủng hoảng” về tính nhân văn trong các trường hiện nay mà báo chí đã phản ánh nhiều, đó là môi trường dung dưỡng cho các mầm mống bạo lực của GV và cả HS. Thậm chí một số Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng vẫn dùng bạo lực với HS thì đúng là “hết thuốc chữa”. Tính chất vụ lợi, xu hướng thương mại hóa đang là những nguy cơ “giết chết” chủ nghĩa nhân văn trong giáo dục. Vì vậy, hiệu trưởng các trường, người đứng đầu các cơ sở giáo dục và các tổ

chức đoàn thể phải liên đới chịu trách nhiệm trước hiện tượng GV dùng bạo lực đối với HS. Hiện nay, việc thi vào trường sư phạm khá dễ dàng, có rất nhiều cơ sở đào tạo GV như tác giả bài viết đề cập. Nếu như các cơ sở giáo dục chạy theo lợi nhuận, không chú trọng công tác tuyển lựa, thiếu chặt chẽ trong đào tạo thì sẽ cho ra lò những GV tương lai yếu kém cả về đạo đức lẫn trình độ chuyên môn. Vì vậy, nên chăng các cơ sở đào tạo GV cần có những bài thi trắc nghiệm về tâm lý, xét hồ sơ, thi vấn đáp, ứng xử tình huống... để loại bỏ những người không thích hợp. Hiện nội dung giáo dục đạo đức nghề nghiệp chưa thực sự được các trường sư phạm chú trọng. 3. Đúng là tình yêu nghề của sinh viên sư phạm rất quan trọng, song tình yêu ấy cần được nuôi dưỡng, phát triển bằng các cơ chế, chính sách hợp lý, trong một môi trường mô phạm, đầy tính nhân văn, nếu không nó cũng rất dễ bị thui chột đi. Thậm chí nếu chúng ta có cơ chế, môi trường tốt thì sẽ khiến cho những người ban đầu chỉ coi nghề sư phạm là một lối thoát cho mưu sinh có tình yêu nghề thực sự. Các hiện tượng tiêu cực như tham nhũng, thiếu công bằng, thiếu dân chủ... trong giáo dục khiến những GV tâm huyết buông xuôi, chán nản dẫn đến những lời nói, hành vi thiếu kiềm chế. Vì vậy, không nên yêu cầu hay kêu gọi tâm huyết của nhà giáo một cách chung chung mà phải có những cơ chế, chính sách, giải pháp để khuyến khích, bảo vệ và nuôi dưỡng tâm huyết ấy. Nói cho cùng, việc chống lại bạo lực học đường là hướng tới mục đích giáo dục đạo đức, xây dựng nhân cách cho thế hệ công dân tương lai. Đây là một nhiệm vụ hệ trọng, khó khăn, đòi hỏi sự ra quân, phối hợp đồng bộ của toàn xã hội. Nếu không, những nỗ lực của nhà giáo dù lớn đến mấy cũng là đơn độc và rất dễ thất bại. Biện pháp Tuy các nước đã có những biện pháp cụ thể, như thắt chặt an ninh, tăng cường kiểm tra, sử dụng camera, tuyên truyền, vận động... nhưng điều quan trọng nhất không phải ở những hành động bề ngoài. Một khi không có sự quan tâm đúng mức, một khi không tạo cho học sinh một môi trường học tập, sinh sống lành mạnh thì bạo lực vẫn cứ diễn ra không hình thức này thì hình thức khác, không lúc này thì lúc khác. Ai là người chịu trách nhiệm trước vấn nạn bạo lực này? Câu trả lời có lẽ là không riêng một ai. Để giáo dục thì không chỉ phụ thuộc vào riêng một người, một cơ quan, nhưng hơn ai hết, những người gần gũi với các em chính là những nhân tố quan trọng nhất. Hiện nay, ở Việt Nam, thông thường mọi người quan tâm đến những vụ bạo hành kiểu như: thầy cô giáo đánh đập, làm nhục học sinh, học trò chém giết nhau... Nhưng những sự việc rất nhỏ như chuyện bạn bè bắt nạt nhau, chuyện tâm lý học sinh cũng còn chưa được quan tâm để ý nhiều. Sự thực, giai đoạn từ nhỏ đến những năm phổ thông là

những giai đoạn quan trọng trong việc hình thành nhân cách trẻ. Nếu nhận thức được điều này, và giáo dục con em một cách có hiệu quả thì chúng ta không phải lo lắng về nạn bạo hành học đường cũng như những vấn nạn khác mà xã hội đang lo lắng như tình trạng bỏ học, chán học, cứu net, sử dụng ma túy, thuốc lắc. Thậm chí, chúng ta cũng có thể xây dựng một đội ngũ nhà giáo có đạo đức, nhân cách và thực sự là tấm gương cho học sinh noi theo. Hy vọng cuộc vận động bốn “không” trong đó có “Nói không với vi phạm đạo đức nghề giáo” sẽ giúp công tác giáo dục nước nhà có hiệu quả hơn.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh/ chị hãy phân tích hình tượng Chí Phèo và bi kịch cuộc đời của Chí trong tác phẩm cùng tên của nhà văn Nam Cao

Giả sử, bạn là một người trong làng Vũ Đại, lớn lên lúc “con quỷ Chí Phèo” về làng, thì lúc đó bạn cảm nhận sao về Chí Phèo? “Một con quỷ khát máu”, chuyên rạch mặt ăn vạ! Vậy mà “con quỷ” ấy lúc trước lại là một người hết sức lương thiện và đến khi sắp chết cũng lại còn muốn trở thành người lương thiện... Nhưng cái lương thiện ấy cũng chẳng được xã hội lúc bấy giờ dung túng. Khi Chí Phèo vẫn còn là một thanh niên phơi phới tuổi xuân thì lại bị Lí Kiến ghen tuông mà đẩy cho đi ở tù. Cũng chính bởi vì cái lí lịch “được nhật” ở lò gạch cũ mà Chí Phèo “chẳng là gì” trong cái xã hội tàn bạo chỉ biết bóc lột, chèn ép những người nông dân bị thảm. Ở đây, Chí Phèo nói riêng, là đại diện cho tầng lớp nhân dân trước cách mạng: hiền lành, chân chất nhưng luôn bị xã hội khinh rẻ. Rồi đến khi Chí Phèo thật sự bị đẩy ra bên lề của xã hội, thậm chí gần như là ra bên ngoài xã hội, thì lúc đó hẳn chẳng còn mang hình dáng của con người nữa. Trên mặt hắn đầy những vết vằn ngang vằn dọc do “rạch mặt ăn vạ”, trên cơ thể hắn không biết bao nhiêu là sẹo mà đếm.”Trông gớm chết!”...Nói đi cũng phải nói lại, chẳng khi không mà hắn lại tự biến mình thành con người như thế. Hắn bắt buộc phải làm như thế để có thể tiếp tục tồn tại được trong xã hội. Để có thể tiếp tục uống rượu say khướt, chẳng biết ngày tỉnh và để tiếp tục chửi bới. Mà tiếng chửi của Chí Phèo cũng hay đấy chứ! Hắn chửi trời, mà trời thì đâu có thể đáp lại lời hắn, rồi hắn lại chửi người làng Vũ Đại, nhưng đáng tiếc thay ai cũng nghĩ rằng:”chắc hắn trừ mình ra”. Cuối cùng, hắn lòi “đứa nào đẻ ra hắn” mà chửi. Không phải hắn chỉ chửi cho sướng cái mồm mà thôi, mà hắn đang cay đắng nhìn lại đúng cái cuộc đời như trong lời chửi của hắn. Chí Phèo tự chửi rồi cũng tự nghe, đáp lại chỉ có những con chó sủa ầm lên mỗi khi hắn đi qua. Vậy ra là hắn đang chửi nhau với chó à! Suy ra cho cùng thì hắn cũng chỉ được xếp ngang hàng với mấy con chó. Xã hội thật sự đào thải hắn, không cho hắn dung thân và cũng không cho hắn có được cái cơ hội nào nữa cả. Bắt đầu từ đó, hắn tha hóa và dần mất hết tính người. Chỉ biết mỗi chuyện: uống rượu say, rạch mặt, ăn vạ, dọa nạt, đâm chém, xin tiền... Chính bởi những cái đó càng làm cho hắn cô độc hơn khi cơn say trong hắn

cứ triền miên từ ngày nay qua tháng nọ. Trong người hăn chẳng còn máu, mà chỉ có rượu thôi, rượu chảy trong hăn và nuôi sống hăn! Thế nhưng, trong cuộc sống vẫn còn có những nốt trầm bổng khác nhau. Cuộc sống của Chí Phèo có một bước ngoặt lớn khi Thị Nở xuất hiện. Cái hơi hám của tình yêu mang hăn về lại với xã hội loài người. Mang men rượu ra xa Chí Phèo. Và khiến hăn khao khát có được mái ấm gia đình, một cuộc sống bình thường như bao người khác và hơn hết, hăn muốn lại trở thành một con người lương thiện... Vậy mà cái xã hội tàn bạo, không nhân tính ấy đâu có cho hăn được toại nguyện. Chỉ một bát cháo hành của Thị Nở thôi thì đâu có đủ để cả xã hội chấp nhận hăn. Nhưng ít ra, bát cháo hành ấy cũng đã khơi gợi được “nhân tính” trong hăn. Ít ra hăn cũng biết rằng hăn cần phải sống lương thiện. Hăn đã thật sự ngạc nhiên rằng đó mới chính là điều bấy lâu nay hăn khao khát muốn đạt được, đó là khát khao hạnh phúc. Khát khao được sống như một con người bình thường. Khi mà những tiếng chim hót ngoài kia cứ ríu rít vang lên bên tai hăn, tiếng cười nói của những người đi chợ rôm rả bên ngoài túp lều của hăn, và “chao ôi là buồn” ...hăn đang cố hình dung về những gì mà hăn đã từng rất mơ ước. Một người vợ dệt vải, một người chồng cày thuê cuốc mướn... Vậy mà, hăn giờ đã già rồi mà vẫn chưa thể nào đạt được những mơ ước nhỏ nhoi ấy. Hăn thấy hăn buồn vô cùng. Kể từ mấy chục năm nay, có bao giờ mà hăn có được những cảm xúc buồn vui thế này đâu! Có bao giờ mà hăn ngồi ngẫm nghĩ về cuộc đời của hăn! Và lần đầu tiên, hăn được một người đàn bà cho, Thị Nở mang bát cháo hành đến cho hăn giống như mang ánh sáng của cuộc đời đến làm xua đi cái đen tối mờ mịt luôn bao vây lấy hăn. Trong lúc ấy, hăn cảm thấy ăn năng và hối hận về những tội ác mà hăn đã gây ra. Bát cháo hành nóng ấy dường như có một uy lực ghê gớm. Nó khiến cho một “con quỷ khát máu” cũng phải thấy được lỗi lầm của mình và cũng gọi rửa đi thú tính của hăn. Làm hăn cảm thấy mình có được hơi thở của con người, làm hăn cảm thấy cần một bàn tay của người ta chăm sóc hăn. Là tự nguyện chứ không phải do hăn giành giật mà có được nữa. Bát cháo hành và Thị Nở đã mở đường cho hăn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện. Nhưng mà nào có được đâu, ngược lại, xã hội ấy chẳng những đòi hỏi mà còn đẩy những định kiến cho cuộc sống trở thành bi kịch và lâm vào ngõ cụt. Bà cô của Thị Nở đã ngăn cản đứa cháu của mình lấy một thằng “không cha, làm nghề rạch mặt ăn vạ”. Thế là Thị tức điên lên và tìm gặp Chí để xả hết những lời của bà cô vào mặt Chí. Rồi Thị ra về và Thị hoàn toàn không biết rằng những việc mình vừa làm đã tác động đến Chí thế nào. Chí Phèo quyết định “đâm chết” bà cô của Thị Nở, thế nhưng “Tao

phải đâm chết nó” của Chí Phèo lại nhằm vào Bá Kiến. Chí Phèo đã chấm dứt tất cả bằng cách giết Bá Kiến và tự sát. Tại vì hắn đã nhận ra cái nguyên nhân sâu xa khiến cho con người hắn trở nên như ngày hôm nay. Hắn đã ý thức được về hình hài của mình. Với cái hình hài người chẳng ra người, vật chẳng ra vật thì làm sao hắn có thể trở thành người lương thiện được đây! Hắn lắc đầu:”Ai cho tao lương thiện...Tao không thể là người lương thiện nữa”. Ngay khi “con quỷ dữ” ấy tàn bạo nhất, lại chính là lúc cái bản chất tốt đẹp của hắn được phơi bày. Hắn đã chẳng còn được cơ hội nào nữa. Chỉ có cái chết mới giúp giải thoát hắn khỏi những bất công tàn ác đó. Cái chết của Chí Phèo không mang câu chuyện về nơi kết thúc mà ngược lại, dường như nó chỉ mới bắt đầu thôi. Khi Thị Nở bỗng đứng nhìn thấy cái lò gạch cũ thì câu chuyện đã lại bắt đầu chuyển sang một giai đoạn mới. Vậy ra, trong cái xã hội thối nát ấy, con người chỉ quanh đi quẩn lại với cái vòng tròn vô định hướng ấy. Chí Phèo này chết rồi thì sẽ lại có một Chí Phèo con xuất hiện. Đến khi nào mới hết những con người khốn khổ bị dồn đến bước đường cùng, không còn một lối thoát nào nữa. Nhân vật Chí Phèo, từ một người nông dân hiền lành, rồi trở thành quỷ dữ, rồi lại muốn trở thành người hiền lành. Qua bao nhiêu là sự biến đổi, nhưng cái bản chất gốc gác của hắn thì vẫn tồn tại như chính con người hắn đã hiện hữu.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Em hãy phân tích hình tượng Chí Phèo và bi kịch cuộc đời của Chí trong tác phẩm cùng tên của nhà văn Nam Cao

Là một nhà văn luôn băn khoăn trăn trở về cách sống và cách viết, Nam Cao đã từng tuyên ngôn “Sống đã rồi hãy viết”. Một nhà văn muốn viết được nhân đạo trước hết phải sống cho nhân đạo bởi cuộc đời quyết định đến văn chương. Nam Cao luôn nhìn đời bằng đôi mắt của tình thương, đôi mắt của lòng nhân ái. Với cách nhìn đời này, Nam Cao bắt đầu cầm bút sáng tác. Trước Cách Mạng, Nam Cao viết về hai đề tài, đề tài người nông dân và đề tài người trí thức tiểu tư sản. Ở đề tài nông dân hay nhất, tiêu biểu nhất phải kể đến sáng tác đầu tay của Nam Cao, tác phẩm Chí Phèo. Linh hồn của câu chuyện là nhân vật cùng tên được nhà văn miêu tả với một tấn bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người: Sinh ra là người nhưng không được làm người, cả đời khao khát lương thiện, cuối cùng trở thành kẻ bất lương. Thông qua bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của hần nông dân Chí, ngòi bút Nam Cao bộc lộ là một ngòi bút nhân đạo, nhân văn, sâu sắc và cao cả. Người ta thường nói bi kịch là một hoàn cảnh bi thảm, bi thương, bi đát nào đó, điều này không chính xác. Bi kịch vốn được hiểu là những khát vọng chân chính, cháy bỏng, mãnh liệt của một con người nhưng không có điều kiện thực hiện trên thực tế, cuối cùng người mang khát vọng bị rơi vào kết cục của một thảm kịch. Bi kịch là cuộc đấu tranh dai dẳng, không khoan nhượng giữa thiện và ác, giữa ánh sáng và bóng tối, giữa cao thượng và thấp hèn, giữa chính nghĩa và phi nghĩa. Trong cuộc sống thường ngày, thương nhật, bi kịch không diễn ra giữa các lực lượng xã hội đấu tranh với nhau, trái lại nó là lực lượng tinh thần trong đời sống tâm hồn của một con người, ví như nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của nhà văn Nam Cao, cả đời hần khao khát lương thiện, cuối cùng trở thành kẻ bất lương, sinh ra là người nhưng không được làm người, để rồi hần chết trên con đường trở về lương thiện. Cuộc đời con người là một chuỗi vận động liên hoàn mà chúng ta không thể phân tách hay chia cắt được. Tuy nhiên cuộc đời mỗi con người được hình thành bởi những điều kiện, hoàn cảnh. Ở những điều kiện lớn, hoàn cảnh lớn, bản chất con người mới được bộc lộ bởi nói như H. Balzac: “Bản chất của con người thường bị bánh xe của số phận che đậy, và khi lao vào bão tố, dù tốt hay xấu, tự nó bộc lộ.” Cuộc đời Chí Phèo từ lúc sinh ra đến lúc chết đi được chia làm

hai chặng đường: chặng đường đầu tiên từ lúc Chí sinh ra đến năm hai mươi tuổi và sau khi ra tù. Lai lịch Chí Phèo được mở ra trong câu chuyện là một đứa trẻ xám ngắt, được bọc trong một tấm váy đụp bên cạnh lò gạch bỏ hoang, được người thả ống lươn đem về trong một buổi sớm tinh sương. Lớn lên, Chí Phèo được cưu mang bởi những con người nghèo khổ, Chí Phèo đi ở hết nhà này cho đến nhà khác, từ bà goá mù cho đến ông Phó Cối. Quá khứ ấy không khiến Chí Phèo trở thành một đứa trẻ hư hỏng, trái lại, đến năm hai mươi tuổi, khi đi làm hẩn chẵn điền cho nhà lí Kiến, Chí Phèo vẫn giữ nguyên bản tính của một người nông dân thuần hậu. Cũng như biết bao người nông dân làng Vũ Đại, Chí Phèo ước mơ có được một cuộc sống bình dị bởi mơ ước của một con người phần nào bộc lộ bản tính của người ấy. Ở đây, Chí Phèo ước mơ có một cuộc sống nho nhỏ, chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ con lợn để nuôi, khá giả mua năm ba sào ruộng cấy. Mơ ước ấy chứng tỏ rằng hẩn là một người nông dân thuần hậu, thậm chí làng Vũ Đại còn gọi hẩn là người “lành như cục đất”. Ta còn thấy Chí Phèo là một người trong sáng và trọng danh dự. Làm hẩn chẵn điền cho nhà lí Kiến, rồi một lần bị bà Ba Kiến gọi lên bóp chân, Chí Phèo chỉ thấy nhục, thấy sợ. Trái tim của Chí Phèo hai mươi tuổi đau còn là gỗ đá, Chí Phèo đã nhận thức được đâu là tình yêu chân chính, đâu là thói dâm ô. Bị gọi “đấm bóp cho bà 3 quý quái hẩn chỉ thấy nhục chứ yêu đương gì”. Như vậy, rõ ràng, đến đây ta có thể khẳng định hẩn là một người nông dân thuần hậu, là người trong sáng và trọng danh dự nhưng xã hội ấy không cho Chí Phèo sống yên ổn với bản tính nông dân thuần hậu của hẩn. Chí Phèo đang sống trong cái xã hội mà “Kiếp người cơm vãi cơm rơi-Biết đâu nẻo đất phương trời mà đi.”, trong cái xã hội mà cạm bẫy người giăng giăng như mắc cửi thì những người hiền lành như Chí Phèo bao giờ cũng phải chịu thiệt thòi. Vì một cơn ghen bóng gió, Chí Phèo đã bị Bá Kiến tống vào ngục tù, con người xảo quyệt này sẵn sàng chà đạp lên cuộc đời người khác không thương tiếc, không ghê tay. Bắt đầu từ đây, Chí Phèo chuyển sang một trạng thái khác, một cuộc sống khác. Nhân đây cũng phải nói qua cái nhà tù, đây là nhà tù thực dân, đồng lõa với lão Bá tha hoá Chí Phèo. Nhà tù này có bản chất xã hội trái hoàn toàn với bản chất xã hội của một nhà tù mà loài người đang mong đợi. Nhà tù này chỉ thu nạp tù nhân khi hẩn ta còn lành như cục đất, vào nhào nặn, đào tạo đến khi thánh con quỷ dữ thì thả họ ra. Nhà tù này tiếp tay cho lão Bá tha hoá Chí Phèo, nhà tù này đã biến hẩn Chí “lành như cục đất” giờ đây ra tù...hãy nghe Nam Cao mô tả diện mạo của Chí Phèo lúc ra tù: “Cái đầu cạo trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm, ngực và tay chạm trổ

đầy những hình rồng phượng, có cả một ông tướng cầm chuỳ. Trông Chí Phèo đặc như một tên săng đá”. Hình ảnh này đã làm tái hiện một Chí Phèo khác hoàn toàn, thay thế hăn nông dân thuần hậu ngày xưa giờ đây là một Chí Phèo sinh ra làm người nhưng không được làm người, hiền lành chân chất là thế giờ đây trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Đây là bi kịch đầu tiên của Chí Phèo bởi bi kịch là khát vọng chân chính, mãnh liệt của một con người nhưng không có điều kiện thực hiện trên thực tế, Chí Phèo cả đời khao khát lương thiện nhưng giờ đây thành kẻ bất lương mất rồi, thành con quỷ dữ mất rồi. Hình ảnh của Chí say rượu vừa đi vừa chửi hết sức buồn cười, phải chăng đằng sau sự lăm nhăm của hăn là tiếng kêu gào tuyệt vọng của sự thèm khát được giao tiếp với đồng loại. Trong cơn say hăn nhận ra được sự cô đơn khủng khiếp của 1 con người bị xã hội ruồng bỏ. “Hăn thèm được người ta chửi, chửi hăn có nghĩa là còn công nhận hăn là người”. Thế nhưng hăn cứ chửi, xung quanh hăn là sự im lặng đáng sợ, hăn chửi rồi lại nghe: “ chỉ có 3 con chó dữ với 1 thằng say rượu”. Hăn đã bị từ chối quyền làm người tuyệt đối. Bản chất của hăn đâu phải là kẻ l/ẩn, nát rượu. Khi còn trẻ hăn đã “ao ước có 1 mái gđ nho nhỏ, chồng cày thuê cuốc mướn vợ dệt vải nuôi heo”. Mơ ước của hăn thật bình dị bằng sức lao động chân chính, cái hạnh phúc đơn sơ nhưng ấm cúng tình người tưởng chừng ai cũng có được nhưng với Chí lại quá xa vời. Giờ đây, hăn muốn sống trong cái Làng Vũ Đại “đầy bọn ăn thịt người không thần” thì hăn phải gây gỗ, cướp giật, ăn vạ, muốn thế hăn phải có gan, phải mạnh, thế là hăn mượn rượu để say như hủ chìm, như thế hăn sẽ làm “bất cứ điều gì người ta muốn hăn làm”, xã hội đã vằm nát bộ mặt người của hăn để hăn không còn được coi là c/người nữa “ai cũng tránh mỗi lần hăn đi qua”. Trong cơn say rượu, Chí đã gặp Thị Nở và họ đã ăn nằm với nhau... Sau khi tỉnh cơn say, hăn nhận được sự tình yêu chăm sóc của Thị Nở làm cho trong sâu xa tâm hồn hăn lay động 1 tia chớp lóe sáng trong cuộc đời tối tăm dài dằng dặc của hăn và hăn nhận ra được tình trạng bị thương của số phận mình. “Hăn mơ hồ thấy rằng sẽ có 1 lúc mà người ta không thể liêu lĩnh được nữa, bấy giờ mới nguy”, hăn tủi thân vì hăn nhận ra sự trơ trọi của chính mình. Đó những ân hận khi Chí phèo hiểu ra hăn đã làm quá nhiều điều tội lỗi, khốn nỗi khi gây ra những điều này Chí triền miên trong những cơn say nên nào biết gì! Tình yêu của Thị Nở làm cho hăn “bỗng thèm lương thiện”, bát cháo hành đã đưa Chí rẽ vào bước ngoặt mới, bát cháo hành là biểu tượng của sự cảm thông yêu thương giữa những con người cùng cảnh ngộ, nó mãi mãi đi vào cuộc sống văn chương với tư cách là biểu tượng của chủ nghĩa nhân đạo. Hăn cảm động quá! cảm động vì lần đầu tiên hăn được ăn 1

thứ ngon như thế. Hơn nữa muốn có cơm ăn, rượu uống chí phải dọa, cướp giật. lần đầu tiên có người tự nguyện cho hăn ăn, đặc biệt hơn đó lại là đàn bà nên con quỹ dữ đã mềm ra thành từng giọt nước mắt. Cùng với những giọt nước mắt là Chí nghe được tiếng chim hót b/sáng, tiếng gõ mái chèo của người thuyền chày đuổi cá trên sông, tiếng trò chuyện của những người đi chợ sớm. Cái đẹp của tự nhiên, ái đẹp của con người chứa chan tình người, tất cả thật đáng sợ nhưng cũng thật gần gũi thân thiết, những âm thanh này ngày nào cũng có nhưng đây là lần đầu tiên chí cảm nhận được. Giọt nước mắt của chí cùng những âm thanh buổi sáng đã làm nên 1 Chí phèo khác hẳn, có nghĩa là hăn chẵn đời lương thiện năm nào đã sống lại. Đây là lần đầu tiên Chí tỉnh và lần đầu tiên nhận thức được tội lỗi, sự ân hận muộn màng nhưng dù sao cũng đáng ghi nhận. Đó là biểu hiện của sự làm lành “hăn muốn làm hòa với mọi người biết bao” Chí mong muốn được mọi người bỏ qua cho tất cả. Thị Nở sẽ giúp hăn làm loại từ đầu, niềm khát khao mới người làm sao!. Tình yêu của Thị Nở làm cho hăn thức tỉnh và mở đường cho hăn trở lại làm người, nhưng thật trớ trêu, bà cô Thị Nở đã đóng sập cánh cửa lại, bà không cho cháu bà “đi lấy 1 thằng ăn vạ”. Cách nhìn của bà cũng chính là cách nhìn của Làng Vũ Đại, linh hồn của Chí vừa trở về thì bị cự tuyệt, không ai nhận ra. Khát vọng của Chí đã bị xã hội từ chối, điều này cũng dễ hiểu vì xưa quen nhìn Chí trong bộ dạng quỹ dữ, không thể chấp nhận một Chí phèo hiện lên với tư thế con người. Sự từ chối của xã hội đầy định kiến, xã hội không độ lượng bao dung đón đưa con lạc loài trở về v/tay cộng đồng, hoàn cảnh đặt Chí trước 2 con đường để lựa chọn: “hoặc sống làm quỹ dữ hoặc chết để khẳng định giá trị làm người”. Thực chất Chí chỉ có 1 con đường để đi, khi giá trị làm người thức tỉnh thì chí không thể làm quỹ dữ, đó chính là bi kịch thân phận con người không được quyền làm người. Sự từ chối của Thị Nở đã đóng sập cánh cửa hoàn lương của Chí. Lúc này hăn đã uống rất nhiều rượu “càng uống càng tỉnh ra” để thấm thía thân phận mình “hăn ôm mặt khóc rưng rức”. Trong cơn say Hăn xách dao ra đi, hăn lăm nhăm đến nhà Tở để đâm chém nhưng bước chân lại tìm đi tìm “kẻ gây ra tình trạng tuyệt vọng cho đời mình”. Thực trạng này đòi hỏi chúng ta phải xã định Chí say hay tỉnh? Nếu bảo hăn tỉnh thì không thuyết phục vì ý thức của hăn không còn k/năng điều khiển hành vi, bảo hăn say cũng không thỏa đáng vì người say không thể biết đòi l/thiện “tao muốn làm người lương thiện” và biết rất rõ không ai cho hăn lương thiện, nghịch lý này là rượu đã làm cho thế giới tinh thần hăn mù mịt đi, nhưng 1 bộ phận mà rượu không thể làm tê liệt được là ý thức làm người, cho nên hăn đòi lương thiện là vô cùng tỉnh táo vì

vậy Chí đã giết Bá Kiến và tự hủy diệt mình. Cái kết thúc thật rùng rợn vì máu chảy nhưng cũng thật nhân bản vì tội ác đã được trừng trị và giá trị làm người được khẳng định. Một Chí phèo tỉnh đã giết chết 1 Chí Phèo say . Chí phèo bằng xương , bằng thịt đã chết nhưng còn lại trong lòng người đọc là chí phèo đòi quyền sống , đang đồng dạng đòi làm người lương thiện. Như vậy, khi ý thức nhân phẩm đã trở về , Chí phèo không bằng lòng sống như trước nữa . Và Chí phèo chết trong bi kịch đau đớn , chết trên ngưỡng cửa trở về cuộc sống . Đây không thể là hành động lưu manh mà là sự vùng lên tuyệt vọng của người nông dân khi thức tỉnh cuộc sống. Chí Phèo - một tấn bi kịch của một người nông dân nghèo bị tha hóa trong xã hội cũ, một con người điển hình. Ở cuối tác phẩm, “đột nhiên thị thoáng thấy hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ không, xa nhà cửa, và vắng người qua lại...”, chi tiết ấy muốn nói với chúng ta rằng, một ngày gần đây thôi,Thị Nở lại bụng mang dạ chửa vượt cạn giữa đồng không mông quạnh,giữa con mắt thờ ơ của người dân làng Vũ Đại,lại một Chí Phèo con xuất hiện. Điều này chứng tỏ rằng “Chí Phèo” không phải là bi kịch của một con người mà là bi kịch của người nông dân tồn tại trong lòng nông thôn trước Cách mạng tháng Tám. Mang đậm giá trị tố cáo rất cao, lên án giai cấp pk thống trị tha hoá, những bị kịch như vậy sẽ còn tiếp diễn

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết bài nghị luận về ý nghĩa câu chuyện sau: Một lần, Phật tổ hỏi các đệ tử của mình: “Làm thế nào để một giọt nước không bị khô cạn?” Không ai trả lời, Phật tổ nói: “Trả giọt nước trở về với đại dương!”

Trong trời đất, vạn vật được sinh ra, tồn tại và vận hành theo một quy luật nhất định. Từ các loài hoa, các loài động vật hay chính con người chúng ta đều không thoát khỏi quy luật ấy. Nhưng ít ai hiểu được và đang cố gắng thay đổi điều này. Có một câu chuyện như sau: “Một hôm Phật tổ có hỏi các đệ tử rằng: *Làm sao để một giọt nước không bị khô cạn? Các đệ tử loay hoay không biết trả lời, Phật tổ phán rằng:* Hãy trả giọt nước trở về với đại dương” Câu chuyện này thoạt đầu mới nghe chắc chắn ít ai suy nghĩ đến hàm ý sâu xa của nó, vì đơn giản đó chỉ là một câu chuyện về giọt nước, mà nước thì ở đâu cũng có, đó là nguồn tài nguyên vô tận của loài người. Nhưng không chỉ như thế, qua câu chuyện, ta cần hiểu rõ hơn về cái nghĩa sâu sắc mà các cổ nhân muốn gửi gắm cho ta. Một giọt nước đơn thuần, nó không thể tồn tại nếu chỉ nằm một mình, có thể bị bốc hơi theo thời gian, khi ấy nó không còn là giọt nước. Nhưng nếu trả nó về đại dương, nơi mà vốn dĩ thuộc về nó thì cuộc sống của một giọt nước sẽ hồi sinh, không còn lo lắng về sự cô đơn hay đau đớn bởi bị bốc hơi. Đoàn kết là lối đi duy nhất để tồn tại một cách lâu dài, câu chuyện nhỏ trên có ý nghĩa như vậy đấy. Con người cũng như giọt nước, nếu chỉ có một mình, làm chuyện gì cũng không thể thành công, vì không ai hoàn hảo, không ai có thể nắm tay tối ngày, chỉ khi có sự giúp sức của bạn bè, nói đúng hơn là sự đoàn kết thì mới có thể chiến thắng.

Văn Mẫu Lớp 11 - Tìm hiểu ý nghĩa câu chuyện sau: Một lần, Phật tổ hỏi các đệ tử của mình: “Làm thế nào để một giọt nước không bị khô cạn?” Không ai trả lời, Phật tổ nói: “Trả giọt nước trở về với đại dương!”

Những câu chuyện sâu sắc xoay quanh những ngôn hành của Phật Tổ suốt bao nhiêu năm qua luôn được suy nghiệm, tìm hiểu không phải chỉ bởi những nhà sư - những người tu hành mà bởi rất nhiều người, nhiều lứa tuổi, từ nhiều nền văn hóa khác nhau mong cảm nhận được chút ánh sáng chân lí, tìm được lẽ sống chân chính trong cuộc đời vốn không ít khổ đau, bất hạnh này. Mỗi câu chuyện chứa đựng một bài học nhân sinh vô cùng sâu sắc. Và mỗi người lại tìm thấy những tia sáng riêng từ đó. Và đây là tia sáng tôi nhận ra từ câu chuyện này. Mỗi người hãy biết vượt qua những giới hạn cá nhân, vượt lên sự ích kỉ, ti tiện, nhỏ hẹp để hòa nhập cùng cộng đồng, tìm ra lẽ sống chân chính và bất tận, bất diệt giữa nhân quần. Đó cũng chính là quá trình trở về với cái bản chất chân thật (Bản lai chân diện mục), về với cái cội nguồn sâu xa, rộng lớn, về với bản ngã của ta, để tìm lại chính mình trong sự hòa nhập rộng rãi với mọi người. Tựa như giọt nước kia. Nó nhỏ bé, mong manh và dễ “khô cạn” nếu tồn tại đơn độc. Nhưng tự trong bản chất của nó, nó chứa đựng những tính chất của đại dương bao la (ai đó chẳng đã nói, chỉ cần qua một giọt nước có thể thấy được cả đại dương sao). Nó muốn tồn tại, muốn khẳng định mình, muốn tìm được sức mạnh và ý nghĩa chân chính của mình, ko còn cách nào khác là tìm về với cội nguồn sản sinh, nhập hòa cùng cộng đồng. Nhìn vào thực tế cuộc sống, ta cũng thấy điều ấy thật chí lí. Con người ta không ai có thể sống đơn độc mà phải quần tụ cùng chung sống. Mỗi người đều có cá tính riêng song muốn khẳng định cá tính, trước hết, nó phải hòa nhập với cộng đồng, thể hiện mình giữa cộng đồng. Cũng như văn hóa Việt Nam trong thời đại mới, muốn thêm giàu có, phong phú cần phải nhập lưu vào dòng chảy văn hóa thế giới...

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận của anh/ chị về hình tượng nhân vật Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao

Giữa lúc dòng văn học hiện thực phê phán (1930 - 1945) tưởng như chấm dứt thời kỳ vàng son của mình thì Nam Cao xuất hiện như một ngôi sao lạ trên bầu trời đầy sao. Với tác phẩm “Chí Phèo” (1940), Nam Cao đã đóng góp cho dòng văn học hiện thực một điển hình nông dân mới lạ, sâu sắc, độc đáo với tấn bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí Phèo. Chí Phèo ra đời thật là thâm thúy: “Một anh đi thả ống lươn, một buổi sáng tinh sương đã thấy hắt trần truồng và xám ngắt trong một cái váy đụp để bên cạnh cái lò gạch bỏ không, anh ta rước lấy và đem cho người đàn bà goá mù. Người đàn bà goá mù này bán hăn cho bác phó không con và khi bác phó cối chết thì hăn bơ vơ, hết đi ở nhà nọ. Thân phận của đứa con hoang thật là bi thảm. May thay, xã hội cũng còn chút tình thương nên Chí mới có thể tồn tại mà trưởng thành. Nếu ở trong một xã hội bình thường thì Chí vẫn có thể trở thành người lương thiện. Năm 20 tuổi hăn đã là một thanh niên khoẻ mạnh làm canh điền cho Bá Kiến, “hăn ao ước có một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải, chúng lại bỏ một con lợn để làm vốn liếng, khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm”. Nhưng mơ ước nhỏ nhoi như vậy cũng không thành. Hăn cũng có lòng tự trọng. Khi bị bà Ba nhà cụ Bá gọi lên bóp chân, bóp đùi gì đó thì “hăn chỉ thấy nhục chứ yêu đương gì”. Nhưng bản chất lương thiện trong sáng ấy của Chí đã bị xã hội huỷ diệt. Bá Kiến ghen với anh canh điền được bà Ba quyền thu quyền bố trong nhà nên đã ngầm đẩy Chí Phèo đi ở tù. Sau bảy, tám năm tù, Chí trở về thành một tên lưu manh côn đồ. Nhà tù đã cướp đi bộ mặt lương thiện của hăn, biến hăn trở thành “con quỷ dữ của làng Vũ Đại”, “Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gờm gờm trông gớm chết” Bá Kiến và nhà tù thực dân đã xô đẩy Chí Phèo vào con đường lưu manh tội lỗi. Từ đấy, đời là một cơn say. Những cơn say của hăn tràn từ cơn này đến cơn khác. Hăn ăn trong lúc say, ngủ trong lúc say và thức dậy hầy còn say, đập đầu, rạch mặt trong lúc say... để rồi say nữa, say vô tận. Hành vi lưu manh côn đồ của hăn có mấy biểu hiện: Hăn đập đầu, rạch mặt, đe dọa, ăn vạ, tổng tiền bọn cường hào mà tiêu biểu là Bá Kiến. Đối với dân làng, hăn là con quỷ dữ giết người không gớm tay. Dân làng ai cũng sợ hăn. Hăn lại bị bọn cường hào lợi dụng để

thanh trừng lẫn nhau. Bá Kiến có lần đã sai Chí đi đòi nợ Đội Tảo. Chí làm được việc, vênh váo ra về “Anh hùng làng này cóc thằng nào bằng ta”. Với hình tượng Chí Phèo, Nam Cao đã nêu lên một hiện tượng khá phổ biến, có tính quy luật ở nông thôn Việt Nam xưa. Những người lao động lương thiện bị xã hội đẩy vào con đường cùng đã quay lại chống trả bằng con đường lưu manh để tồn tại. Trước Chí Phèo, làng Vũ Đại đã có Năm Thọ rồi Binh Chức. Sau khi Chí Phèo chết, hiện tượng đó chắc gì đã chấm dứt. Biết đâu lại có một Chí Phèo con ra đời trong cái lò gạch cũ?. Điều chắc chắn là còn bọn cường hào ức hiếp dân lành, không cho họ được sống lương thiện thì họ phải rơi vào con đường lưu manh, giành lấy miếng ăn, tức là bị huỷ diệt nhân tính và bị xã hội cự tuyệt quyền làm người. “Chí Phèo” đã làm nổi bật cái quy luật tàn bạo đó của xã hội cũ. Nhưng nếu truyện dừng lại ở đó thì Nam Cao không có gì mới hơn các nhà văn hiện thực phê phán đi trước. Nét đặc sắc và độc đáo của Nam Cao là đã rọi ánh sáng vào tâm hồn đen tối ấy để thấy rằng Chí Phèo vẫn còn một chút lương tri. Nhưng rọi bằng cách nào, Nam Cao đã rọi bằng ánh sáng của tình thương, tình yêu, chỉ có những tình cảm ấy mới có thể rọi vào tâm hồn của một con quỷ. Trong một cơn say, dưới đêm trăng ngoài bãi vắng, hắt vừa la làng vừa cưỡng ép Thị Nở, người đàn bà xấu ma chê quỷ hờn ở cái làng Vũ Đại này. Nhưng điều kì diệu là nếu như lúc đầu Thị Nở chỉ khơi dậy bản năng sinh vật ở người đàn ông say rượu Chí Phèo, thì sau đó sự chăm sóc đầy ân tình và sự yêu thương mộc mạc chân thành của Thị Nở đã làm thức dậy bản chất lương thiện của người nông dân lao động. Sau khi ăn bát cháo của Thị Nở thì Chí tỉnh hẳn. Hẳn băng khuâng tỉnh dậy sau một cơn say rất dài. Lần đầu tiên từ ngày về làng, sáng dậy hẳn nghe tiếng chim kêu, hẳn nghe rõ tiếng cười nói của người đi chợ, anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá, tiếng cười nói của những người đàn bà đi chợ về... Những âm thanh bình thường quen thuộc ấy đã trở thành tiếng gọi của sự sống và đã lay động sâu xa tâm hồn Chí. Cuộc gặp gỡ Thị Nở đã loé sáng như một tia chớp trong cuộc đời tối tăm dằng dặc của Chí. Chí bỗng nhận ra tất cả tình trạng bi đát của số phận mình. Tình yêu thương đã thức tỉnh Chí. Chí bỗng thấy thèm lương thiện, muốn làm hoà với mọi người biết bao. Chí khao khát được mọi người nhận ra anh trở lại vào cái xã hội bằng phẳng của những người lương thiện. Tình yêu của Thị Nở đã mở đường cho Chí Phèo trở lại làm người. Nhưng tội nghiệp cho Chí Phèo, Chí mà cầu cứu vào Thị Nở để trở lại làm người lương thiện thì chẳng khác nào người sắp chết đuối vớ phải mảng bèo. Thị Nở là một phụ nữ u mê, đần độn. không tự định đoạt được vận mệnh của mình. Đã ở với Chí Phèo năm ngày năm đêm trong túp lều bên bờ sông,

mà khi bà cô ngăn cản, thì lập tức chạy sang nhà Chí Phèo: “Thôi! Dừng yêu”. Cuộc đời Chí Phèo bị tường cao bao bọc chỉ còn một ngõ ngách để trở về cuộc sống lương thiện. Bà cô Thị Nở đứng ở đó và ngăn chặn. Chúng ta cũng không trách bà cô Thị Nở. Bà cũng như dân làng Vũ Đại đã quen coi Chí là tên lưu manh, là con quỷ dữ rồi. Hôm nay, linh hồn hẩn trở về nhưng không ai nhận ra. Thế là Chí Phèo thật sự rơi vào một bi kịch tình thần đau đớn. Chí Phèo thật sự đã bị xã hội cự tuyệt. Chí vật vờ quẩn quại trong cơn đau đớn tuyệt vọng. Hẩn lại uống, lại uống, Nhưng càng uống càng tỉnh ra, không nghe mùi rượu mà chỉ nghe mùi cháo hành. Hẩn càng thấm thía nỗi đau vô hạn của thân phận mình. Rồi hẩn ôm mặt khóc rưng rức. Rồi lại uống say mềm. Hẩn ra đi với một con dao ở thắt lưng. hẩn lẩm bầm; “Tao phải đâm chết nó”. Hẩn định vào nhà Thị Nở thì lại vào đúng nhà Bá Kiến. Đây là một tình tiết của thiên tài, vì trong tiềm thức, trong vô thức Bá Kiến mới là kẻ thù chính của Chí. và lại cũng thuộc đường, thuộc ngõ. Bá Kiến đang nằm ngủ trưa. Hẩn đang nằm ngủ trưa. Hẩn đang bức mình với bà Tư, không biết đi đâu mà lâu quá “Sao bà ấy còn trẻ quá, gần bốn mươi tuổi mà trông cứ phây phây, càng phây phây quá đi nữa! Mà thấy ghét những thằng trai trẻ... Cụ chỉ muốn cho tất cả những thằng trai trẻ ở tù”. Thì chính lúc đó, con người trai trẻ bị hẩn đẩy vào tù năm hai mươi tuổi vung dao xông vào. Chí Phèo đồng dục: “Tao muốn làm người lương thiện..Không ai cho tao lương thiện”. Hẩn vung dao nhào tới. Bá Kiến chết rồi hẩn tự sát, khi người ta đến thì hẩn “đang giãy đành đạch ở giữa bao nhiêu là máu tươi”. “Chí Phèo đã chết ở ngưỡng cửa trở về cuộc đời đóng chặt trước hẩn. Chí đã chết trong niềm đau thương lớn lao và niềm khao khát mãnh liệt là được sống làm người nhưng đã bị cự tuyệt. Câu hỏi cuối cùng của Chí: “Ai cho tao lương thiện” là câu hỏi phần uất, đau đớn còn làm day dứt người đọc. Qua hình tượng Chí Phèo, Nam Cao đã đặt ra câu hỏi lớn ấy. Đó là vấn đề có ý nghĩa xã hội, có ý nghĩa triết học, có tầm vóc lớn lao. Nhân vật Chí Phèo là một điển hình nông dân mới mẻ, độc đáo, sâu sắc mà Nam Cao đã góp vào cho dòng văn học hiện thực. Với nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, với cách phân tích tâm lí sâu sắc, Nam Cao đã đặt ra và giải quyết tấn bi kịch của người nông dân. Bị lkịch bị cự tuyệt quyền làm người. Với nhân vật Chí Phèo, Nam Cao đã hai lần tố cáo xã hội thực dân phong kiến. Xã hội đó đã cướp đi những gì Chí Phèo có và đã cướp đi những gì Chí Phèo muốn. Và Nam Cao chẳng những là một nhà văn hiện thực sâu sắc mà còn là một nhà văn có tinh thần nhân đạo cao quý.

Văn Mẫu Lớp 11 - Hãy lập luận so sánh giữa lòng ích kỉ và vị tha

Có một ngày nào đó bạn nhận ra bạn rất ích kỷ với mọi người xung quanh? Có một ngày nào đó bạn thấy mình quá xấu xa khi chỉ biết yêu bản thân nhưng vẫn nhận tình yêu thương của người khác? Có một ngày nào đó bạn nhận ra người khác có thể vì bạn làm bất cứ điều gì nhưng bạn không vì người khác mà làm bất cứ điều gì? Có một ngày nào đó bạn nhận ra những lời nói rộng lượng của bạn chỉ là giả dối khi bạn chỉ vì một chút chuyện nhỏ mà nổi giận với người khác? Và có một ngày nào đó bạn thấy mình đã rơi vào hố sâu của sự ích kỷ do chính bạn tạo ra cho cuộc đời bạn? Tôi nghĩ rằng bạn chưa bao giờ nghĩ như thế! Vì đó là lòng ích kỷ trong bạn! Không ai dễ dàng nhận mình sai hay là nhận mình không tốt với những người xung quanh, họ luôn nhận định mình là người hoàn hảo hoặc gần như hoàn hảo khi họ cũng biết là không có ai hoàn hảo. Nếu một người bạn nhận định về họ rằng họ sai hay là cách đối xử của họ không tốt, họ sẽ không bao giờ nghe và sẽ cố gắng làm những điều mà họ cho là đúng để người kia phải thấy có lỗi với họ khi nói họ “xấu xa” như thế. Nhưng có bao giờ bạn nhận ra đó chỉ là sự góp ý kiến của những người bạn với nhau? Hay quan niệm của bạn, “bạn chỉ là người cùng bạn học hành cùng bạn vui chơi hay cùng bạn làm một việc gì đó chứ không có tư cách gì góp ý vào cách sống của bạn? Vậy bạn đã tôn trọng người bạn của bạn chưa? Hay bạn xem người bạn đó không bằng bạn? Để rồi khi người bạn ấy không còn làm bạn với bạn hay tức giận vì thái độ của bạn khi khinh rẻ họ mà quay lại trả thù bạn, bạn sẽ nghĩ gì lúc ấy? Bạn có nghĩ rằng bạn đang mang một sự ích kỷ quá lớn? Bạn có nghĩ rằng bạn càng cố cho là mình đúng thì bạn càng sai và điều đó khiến rất nhiều người bạn bên cạnh bạn căm ghét bạn? Tôi cũng nghĩ rằng bạn chưa bao giờ thấy điều đó cả! Có lẽ bạn không hề tin vào những điều tôi nói, bởi bạn cho rằng mình không ích kỷ hay lòng ích kỷ trong bạn không bao giờ trở nên quá tồi tệ như vậy, mong bạn hãy nhìn lại những điều đã qua... Hãy hỏi người nào ghét bạn nhất, hỏi họ tại sao ghét bạn, họ sẽ nói cho bạn biết bạn như thế nào... Đôi khi lời của những người từng là bạn, bây giờ là kẻ bạn ghét, lại là những lời nói chân thành về bạn hơn những lời nói của những người mà cùng bạn vui chơi thân thiết... Nhưng mong bạn đừng nghĩ rằng mình quá tồi tệ, hãy hỏi người ấy tại sao trước đây lại muốn làm bạn với bạn, bạn sẽ nhìn thấy bạn

thật ư tốt ở điểm nào, tệ ở điểm nào... “Sự thật đôi khi không ai chịu chấp nhận nó cả, nhưng nó vẫn là sự thật”! Vị tha, hai từ này được dung nhiều trong văn chương và cuộc sống nhưng ít ai hiểu được sâu sắc ý nghĩa của nó và cách để nuôi dưỡng phẩm chất vị tha trong con người mình. Tôi từng đi ngang qua một ngõ nhỏ, nhìn thấy một bà mẹ đang đuổi con mình ra khỏi nhà, đứa con ấy khóc lóc van xin rất nhiều, ai cũng đứng nhìn, tôi cũng không rõ chuyện gì xảy ra, nhưng một lúc sau, người mẹ chỉ rơi nước mắt rồi bước vào nhà, bà đã tha thứ cho đứa con của mình. Phải chăng sự thiêng liêng của tình mẫu tử đã vượt lên nỗi tức giận để hướng đến lòng vị tha? Đôi khi những cảm xúc gắn liền với sự tức giận, thù hằn có khuynh hướng làm cho người ta lâm vào tình trạng căng thẳng, nặng nề. Tuy nhiên, nếu có lòng vị tha thì những ảnh hưởng tiêu cực này sẽ tan biến ngay. Khi có ai đó làm cho bạn tổn thương hẳn bạn khó quên được ngay, nhưng nếu biết mở lòng bằng sự vị tha, bạn sẽ lấy lại được cảm giác sáng khoái, thanh thản. Bạn có biết rằng, lợi ích từ lòng vị tha đối với sức khỏe con người rất lớn. Nó cung cấp thêm năng lượng, sức sống, nhiệt huyết, sự ngon miệng trong các bữa ăn, giấc ngủ êm đềm và nhất là sự thanh thản trong tâm hồn. Những người dễ dàng tha thứ và quên đi những điều đã phiền hà cho mình thường có cuộc sống yên ả hơn, ít buồn phiền, cũng như không phải chịu nhiều áp lực, không bị “bốc hỏa”. Vì thế, tha thứ là điều mà chúng ta nên làm phải không nào? Vị tha cũng giúp cho ta tìm được những người bạn chân thành. Có hai người bạn chơi với nhau rất thân, một ngày họ hai người cùng nhau đi trên đoạn đường dài, họ đã xích mích với nhau và người này đánh người kia, anh bạn bị đánh rất bức và buồn, anh đã viết lên cát dòng chữ “hôm nay bạn tôi đã đánh tôi”, một lần họ anh bạn bị đánh được bạn mình cứu khỏi chết đuối, anh ta cũng viết chữ, nhưng lần này khắc lên đá “hôm nay bạn tôi đã cứu tôi”. Viết lên cát gió có thể cuốn đi, nhưng khắc lên đá thì tồn tại mãi mãi. Một tình bạn đẹp như vậy bắt nguồn từ lòng vị tha, phải chăng khi người ta hiểu nhau và sẵn sàng tha thứ cho nhau thì lúc ấy sẽ tồn tại một tình bạn vĩnh cửu? Vì thế, thay vì cứ suy nghĩ về vết thương lòng, hãy cảm nhận những điều tốt đẹp hơn, hãy nghĩ đến những tình cảm thân ái hơn, những sự tử tế và thân thiện mà người khác đã mang đến cho bạn hay những gì tốt đẹp đang diễn ra xung quanh bạn. Hãy nhủ lòng rằng điều quan trọng là làm thế nào để cuộc sống tốt đẹp hơn. Sống sao cho thật tốt là cách phản ứng tốt nhất. . Có những người vô tâm đến độ không hay rằng mình đã gây tổn thương cho người khác, hoặc vì một lý do nào đó họ quên bằng việc xin lỗi. Nếu bạn cứ chờ một lời xin lỗi từ họ thì sẽ phải chờ mãi. Lòng vị tha không nhất thiết phải đi

đôi với sự hòa giải hay sự hối lỗi của ai đó. Khi biết chấp nhận một sự thật là không có gì hoàn hảo cả, bạn sẽ bỏ bớt thói quen chú ý vào những lỗi lầm của người khác. Cố gắng nhìn vào những mặt tích cực của người khác, thông cảm cho những người khác vì rất có thể người ta vô tình gây ra chuyện làm bạn phiền lòng.

Văn Mẫu Lớp 11 - Bài tỏ ý kiến của mình về vấn đề mà tác giả Thân Nhân Trung đã nêu trong Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp

Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời xây nền độc lập Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau Song hào kiệt đời nào cũng có. (Bình Ngô đại cáo) Nguyễn Trãi viết như vậy để chứng tỏ rằng nhân tài là một yếu tố không thể thiếu xuyên suốt lịch sử vẻ vang của dân tộc. Nhưng tại sao vậy. Tại vì “Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp.” Đó là nhận định rất có giá trị của Thân Nhân Trung trong Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba - 1442 . Vậy thực sự hiền tài có là nguyên khí quốc gia hay không? Rõ ràng từ xưa ông cha ta đã từng quan niệm nguyên khí của quốc gia vừa là khát vọng, vừa là sức sống của dân tộc. Vậy chúng ta quan niệm thế nào là “người hiền tài”? Người hiền tài là người học rộng, tài cao, có đạo đức và luôn muốn đóng góp công sức mình cho sự phát triển của nước nhà. Người tài đóng vai trò trong sáng tạo ra các giá trị văn hóa, các công nghệ hiện đại. Có thể nói đó là yếu tố cốt lõi làm nên sự sống còn của mỗi quốc gia. “Nguyên khí” là chất làm nên sự sống còn và phát triển của đất nước, xã hội. Vậy “Hiền tài là nguyên khí quốc gia” có nghĩa là: Hiền tài, chính là phần cốt lõi, chất ban đầu để làm nên sự sống còn và phát triển của đất nước. Quốc gia có nhiều hiền tài và biết sử dụng hiền tài thì sẽ phát triển vững mạnh. Người xưa có câu: thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Thịnh suy của mỗi triều đại, quốc gia không thể tách rời khỏi yếu tố con người. Các triều đại Trung Hoa như nhà Hán có Trương Lương, Hàn Tín, Tiêu Hà giúp sức đã đánh bại Hạng Vũ thống nhất Trung Hoa. Nhà Tống có Bao Công, Dương Gia tướng giúp vượt qua cơn nguy nan... Ở nước ta, cũng không phải ngoại lệ. Triều Trần, các danh tướng như Trần Hưng Đạo, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão, đã khắc ghi vào những trang sử vẻ vang của dân tộc qua ba lần chống Nguyên Mông. Nhưng đến triều Hồ rồi triều Nguyễn mặc dù đã cố gắng hết sức nhưng vẫn không đưa đất nước thoát khỏi nạn ngoại xâm vì không có nhân tài phò trợ. Lịch sử nhân loại, việc dùng người mỗi thời khác nhau tùy theo hoàn cảnh lịch sử, thời thế và vai trò,

nhiệm vụ. Người chân chính có thực tài thật là hiếm hoi, cần phải biết tìm, biết trân trọng. Đất nước ta, từ xưa đến nay lúc nào cũng nhiều người hiền tài, tuy nhiên từng thời kỳ, từng lúc mà người hiền tài đó được khơi ra như thế nào. Có nghĩa là khi được quan tâm, trọng dụng thì hiền tài sẽ có nhiều. Người có học vấn thường có khả năng phán đoán và nhận định tình hình sáng suốt hơn người thường. Thời phong kiến, ở nước ta đã có biết bao bài học khi biết trọng dụng trí thức thì công cuộc bảo vệ tổ quốc, chống ngoại xâm và xây dựng đất nước phát triển rất hiệu quả nhờ tầng lớp trí thức khơi dậy, hoà đồng với nhân dân xã thân vì nghiệp lớn. “Hịch tướng sĩ” của Trần Quốc Tuấn, “Nam quốc sơn hà Nam đế cư” là một bài thơ bất hủ của Lý Thường Kiệt khẳng định chủ quyền của đất nước, Nguyễn Trãi với bản hùng văn lịch sử “Bình Ngô đại cáo” là minh chứng cho sự sáng suốt của các bậc tiền nhân biết quý trọng, coi trọng và sử dụng trí thức trong các cuộc chiến tranh trên mặt trận trí tuệ. Thời kỳ cách mạng còn trong “trứng nước” Nguyễn Ái Quốc-Hồ Chí Minh với tư duy, tầm nhìn sáng suốt và uy tín to lớn đã cảm hóa, thuyết phục được nhiều nhân sĩ, trí thức tiêu biểu tham gia khối đại đoàn kết dân tộc bất chấp hiểm nguy đi theo cách mạng, hy sinh cho nghiệp lớn. Cổ nhân đã dạy: “Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách” có nghĩa là ngay cả người tầm thường cũng phải chịu trách nhiệm trước sự hưng vong của đất nước. Trí thức lại càng phải có trách nhiệm hơn thế!. Ngày nay, tiếp tục truyền thống của cha ông, trí thức cần được rèn luyện để trở thành hiền tài có vai trò và trách nhiệm cống hiến tài năng vào tiến trình phát triển đất nước. Trí thức thời nay là tầng lớp tinh hoa của xã hội, sáng tạo ra các giá trị tinh thần, tôn trọng chân lý nhưng được nâng lên tầm cao mới theo tư duy của xã hội dân chủ và phù hợp với thời đại toàn cầu hóa của nền kinh tế tri thức. Với những công lao đóng góp cho đất nước, thế nên, nhà nước đã làm hết sức để khuyến khích, tìm kiếm nhân tài. Ban mũ áo, tước vị, cho vinh quy bái tổ và khắc lên đá để lưu danh ngàn đời. Văn Miếu - Quốc Tử Giám là một minh chứng sống động cho điều ấy. Chúng ta tin vào sức năng động tự thân của dân tộc, sự sáng tạo và bền bỉ của giới trí thức như ngọn lửa bùng lên để những người có trọng trách biết suy nghĩ, trọng dụng, quý trọng, sử dụng đội ngũ trí thức, nhất là các bậc trí thức lão thành, tâm huyết có kinh nghiệm, bản lĩnh hiến kế cho tiến trình xây dựng đất nước. Các bậc trí thức hàng đầu của đất nước, theo quy luật của tạo hóa sẽ có lúc phải ngừng nghỉ, đó là khoảng trống mệnh mông để lại. Ở các nước tiên tiến, người ta bỏ tiền mua bảo hiểm xe hơi, y tế, nhà cửa, kể cả đôi chân cầu thủ hay vòng một của người đẹp nếu cần. Còn đối với quốc gia thì càng có nhiều người tài thì đất nước ấy có bảo

hiếm với trị giá rất cao. Nước Việt ta tuy là một nước nhỏ nhưng cũng không ít nhân tài. Người Việt có mặt ở các lĩnh vực khoa học và đứng đầu trong những nơi tầm cỡ thế giới. Suy ngẫm về tình hình hiện tại của đất nước, dễ dàng nhận thấy những người giỏi hay nhận đc ưu đãi là “du học”, nhưng liệu bao nhiêu trong số đó sẽ trở về nước, hay sẽ ở lại cống hiến cho nước sở tại? Nếu nhà nước có một chính sách đãi ngộ nhân tài thì Việt Nam sẽ thành một Nhật Bản hoặc một Singapore thứ hai là một điều không xa vời. Nhìn xa hơn, hiền tài phải được hướng tới lớp người trẻ tuổi bởi vì họ mới là lớp người có khả năng tiếp thu cái mới, sáng tạo, phụng sự đất nước khi còn sung sức. Khởi nguồn hiền tài từ lớp trẻ, đặc biệt là tuổi trẻ trí thức là con đường lâu dài và đúng đắn nhất. Cần tạo môi trường cho trí thức làm việc, phát huy năng lực, đãi ngộ xứng đáng công sức, thành quả họ mang lại. Tuy nhiên, vẫn có luồng ý kiến, trí thức chân chính không cần đãi ngộ, họ sẽ tự biết tìm cách để sáng tạo và tự sử dụng mình vào những công việc hữu ích cho tổ quốc. Hiểu xưa để biết nay, như lời người xưa “biết rõ dĩ vãng, rộng nhìn tương lai”, thiết nghĩ chúng ta nên phải tổ chức lại việc cầu hiền tài trong thời đại mới. Hiện nay, mặc dù đã có nhiều tỉnh thành quyết tâm thực hiện việc chiêu hiền đãi sĩ, nhưng việc này chưa thực sự có hiệu quả. Chưa có ai thống kê được các tỉnh thành đó đã đón được bao nhiêu nhân tài về làm việc. Quan niệm về nhân tài hiện nay cũng chưa được đưa ra một cách thống nhất. Người ta vẫn coi các sinh viên tốt nghiệp xuất sắc ở các Đại học là những nhân tài, cần được trải thảm đỏ đón về, mà không hiểu rằng việc có kết quả xuất sắc ấy, nhiều khi chỉ là “học gạo”. Lại cũng có những bạn trẻ tài năng than rằng, thảm đỏ có trải ra thật, nhưng bước lên đó lại đầy chông gai. Để chiêu dụ nhân tài, các tỉnh thường đưa ra các tiêu chí về học hàm học vị, nhưng thực chất của các học hàm học vị đó ra sao thì không ai kiểm chứng được. Để chiêu dụ nhân tài, các tỉnh thường đưa ra các ưu đãi như: cấp cho các căn hộ, trả lương ở mức cao, bổ nhiệm cho chức vụ... Nhưng những người tài cao vẫn chỉ về rồi lại đi. Họ vấp phải một môi trường làm việc cũ kỹ, không phát huy được trí lực của bản thân họ. Họ không muốn bị biến thành một công chức “sáng vác ô đi, tối vác về”. Họ lại ra đi! Vì nhà cửa, tiền lương, chức vụ không phải là cái mà người tài bận tâm trước nhất! Sao người tài khó biết và khó dùng vậy? Nếu chúng ta hiểu một cách sâu xa chân lý “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” không cần phải đốt đuốc lên mới thấy được người có thực tài mà chỉ cần có kế sách cụ thể, thực sự trân trọng tài năng, khiêm nhường mời gọi người tâm huyết để khơi nguồn hiền tài còn rất nhiều tiềm năng của đất nước để làm cho đất nước hưng thịnh và hiền tài ngày một nhiều

thêm. “Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp.” đó không chỉ là một triết lí đúng của người xưa mà còn chính xác đối với thời nay. Vì vậy mỗi cá nhân, gia đình, nhà trường cần có biện pháp giáo dục để thế hệ trẻ sẽ phát huy hết tiềm năng phục vụ cho đất nước. Tư tưởng Thân Nhân Trung từ hơn năm thế kỉ trước vẫn còn đúng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Trước kia, bây giờ và mãi mãi sau này “hiền tài” luôn là “nguyên khí” của quốc gia, là nguồn tài nguyên và động lực to lớn để đất nước đi lên. Ngày nay có thể hiểu hiền tài không chỉ là trí thức, mà là tất cả những ai có năng lực, có tâm huyết và khát vọng cống hiến cho đất nước, cho dân tộc. Quốc gia nào muốn trường tồn thì phải làm theo đúng tư tưởng ấy mà thôi.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Vẻ đẹp của người nông dân trong văn tế nghĩa sĩ cần giuộc

Bài văn tế khóc thương người nông dân Cần Giuộc vì nghĩa mà đứng lên đánh giặc Pháp và đã hy sinh. Đó là đỉnh cao sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, rất bình dị mà đã dựng lên tượng đài nghệ thuật rất đẹp, mang tính bất tráng. 1) Người nông dân Nam Bộ nghèo khó, “côi cút làm ăn” sống đời thầm lặng, cơ cực ở thôn ấp. Họ chỉ biết ruộng trâu, đã biết gì đến võ nghệ, võ khí, chiến trận. Nhưng tấm lòng của họ rất đẹp: yêu nước cao độ, không đội trời chung với bọn xâm lăng và đã cầm gậy, cầm dao tự nguyện đứng lên đánh giặc trong thời đại “vĩ đại và khổ nhục” của dân tộc. 2) Tượng đài đẹp hùng tráng: a) Về trang bị: không có áo giáp mà với “manh áo vải thô sơ” với “ngọn tầm vông” quen thuộc của quê hương. Lần đầu tiên “ngọn tầm vông” đã đi vào văn học với ý nghĩa cao đẹp và nét tạo hình giàu giá trị thẩm mỹ. b) Về tinh thần, hành động: Với trang bị thô sơ, thiếu thốn, người dân ấp dân lân dùng “rơm con cúi, lưỡi dao phay”, nhưng vật dùng của quê hương, gia đình – mà chống lại súng đạn, tàu thiết tàu đồng của Tây. Đến đây, đoạn văn ngắt nhịp ngắn, khẩn trương cùng với hàng loạt từ ngữ đầy sức mạnh chiến đấu quật cường “đạp rào lướt tới, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có. Kẻ đâm ngang, người chém ngược. Bọn hè trước, lũ ó sau...”. Tất cả làm hiện ra quần thể tượng đài người nông dân yêu nước trong tư thế tấn công mạnh mẽ hào sảng. Những người nông dân chất phác đã tự dựng cho mình tượng đài anh hùng, cao cả, đầy nghĩa khí và nhà thơ mù đã xây dựng họ thành hình tượng nghệ thuật, thành quần thể tượng đài hào hùng cao đẹp trong áng văn tế bất hủ của mình. c) Kết quả chiến đấu: Đốt đồn giặc, chém rớt đầu tên quan chỉ huy. d) Tượng đài vừa tráng vừa bi: a) Đây là những người anh hùng thất thế: Những người nông dân đã lấy gan đồng chọi với đạn sắt, lất cái yếu chống cái mạnh, lấy vũ khí thô sơ chống phương tiện hiện đại. b) Tuy đã chiến đấu ngoan cường, đánh một trận oanh liệt từng bừng nhưng họ đã ngã xuống hi sinh trong chiến bại. e) Giọt nước mắt của sông nước cỏ cây, của nhân dân và đặc biệt nỗi đau của mẹ già, vợ yếu. 3) Ý thức yêu nước mãnh liệt, lòng khâm phục và xót đau với người nghĩa sĩ trong trận Cần Giuộc đã tạo ra kiệt tác cho nhà thơ mù Đồ Chiểu. Vẻ đẹp của quần thể tượng này vừa mới lạ xưa nay chỉ có các chủ soái mới được đề cao như thế) vừa rất đẹp, rất hào

hùng, rất bi tráng, rất đáng tự hào. Đây là nước mắt của nhà thi sĩ anh hùng lao chẳng ráo, khóc thương những anh hùng ngã xuống nhưng bất tử. - Bài thơ của Miên Thẩm khi đọc xong bài văn tế: Lại giở bài văn điệu chiến trường Tưởng nghe mòn một chuyện văn chương Chép ghi chân thật lời Mạnh Tả Ca ngợi hùng bi giọng Khuất Bường Gươm gõ cờ lau gương vạn cổ Vượn sâu hạc oán mấy tinh sương Thư sinh đánh giấc bằng ngòi bút Báo nước từng này biết mấy thương.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Nhận xét về nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của tác giả Nam Cao, giáo sư Hà Minh Đức cho rằng: “Chí Phèo không phải là... con người.” Anh/ chị hãy phân tích tác phẩm chí phèo để làm rõ ý kiến trên

Đề bài: Nghị luận văn học: Nhận xét về nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao, giáo sư Hà Minh Đức cho rằng: “Chí Phèo không phải là một tính cách đơn độc mà thực sự là một kiểu người và nhân vật mang nặng trên vai những vấn đề xã hội! Vấn đề Chí Phèo không thuần túy là vấn đề nông dân, mà suy cho cùng là vấn đề con người.” Hãy phân tích tác phẩm chí phèo để làm rõ ý kiến trên Bài làm: Ý chính trong bài: - Ý thứ I: Chí Phèo là một hình tượng nhân vật điển hình, được Nam Cao dựng nên nhằm phản ánh bộ mặt xã hội đương thời - Ý thứ II: Hình tượng Chí Phèo được dựng nên ko chỉ đại diện cho những cố nông bần quẫn mà còn là hiện thân của cả một kiếp người thời bấy giờ * Các luận cứ: -Ý thứ nhất: +Chí vốn là một anh trai cày hiền lành, tốt bụng; nhưng sau một thời gian trong tù dưới ách thực dân bởi sự ghen tuông mù quáng của Bá Kiến (ách phong kiến) đã khiến Chí thay đổi hoàn toàn về nhân hình lẫn nhân cách ~> Tác phẩm có sự xuất hiện gián tiếp của thế lực thực dân. Và cùng với giai cấp phong kiến, chúng đã hủy hoại con người +Sự xảo trá của giai cấp phong kiến (đặc trưng ở nhân vật Bá Kiến - qua những lần Chí Phèo đến gặp Bá Kiến) + Sự bế tắc của người nông dân bị tha hóa (Bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người của Chí Phèo) - Ý thứ hai: + Chí là đại diện của kiếp người bất hạnh: bị bỏ rơi ngay từ thuở lọt lòng; lớn lên bởi sự cưu mang che chở của những con người nghèo khổ + Chàng Chí trước khi vào tù là một thanh niên nghèo nhưng đầy ước mơ trong sáng - là tiêu biểu cho những con người nghèo khổ, nhưng hiền lành, chất phác thời bấy giờ + Bi kịch đời Chí là bi kịch của những con người thấp cổ bé họng nằm dưới đáy của xã hội thực dân phong kiến

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận lời nói Lê - nin: “Tôi không sợ khó, tôi không sợ khổ, tôi chỉ sợ những phút yếu mềm của lòng tôi, đối với tôi chiến thắng bản thân là chiến thắng vẻ vang nhất”

V.Lê-nin nói: “ Tôi không sợ khó, không sợ khổ, tôi chỉ sợ những phút yếu mềm của lòng tôi. Đối với tôi chiến thắng bản thân là chiến thắng vẻ vang nhất”. Đúng như vậy, khó khăn là chuyện thường tình trong cuộc sống khiến con người ta nhiều khi mất đi niềm tin vào cuộc sống, thậm chí có những lúc tưởng chừng như không còn đủ nghị lực để vượt qua điều đó. Nhưng điều quan trọng là trước những khó khăn, thử thách , mỗi người phải tự rút ra cho mình được bài học trong cuộc đời, dám đối mặt với những khó khăn để từ đó có định hướng đúng cho cuộc đời của mình. Cuộc sống dù có khó khăn đến đâu thì chắc hẳn rằng trong sâu thẳm trái tim mỗi bạn trẻ - những chủ nhân tương lai của đất nước, những người đã, đang và sẽ bắt đầu bước vào một môi trường sống với bao điều mới lạ, môi trường ấy có sức hấp dẫn kỳ lạ đều tồn tại một ước mơ, một khát vọng được cống hiến cho quê hương, khát vọng được sống trong một môi trường lành mạnh. Có lẽ, mỗi con người đều có ước mơ của riêng mình, dù chỉ là những ước mơ vô cùng nhỏ bé hay là những ước mơ lớn lao, dù những ước mơ ấy có trở thành hiện thực hay mãi mãi chỉ là ước mơ thì nó cũng hết sức cần thiết. Bởi những ước mơ ấy sẽ là động lực giúp cho con người ta vượt qua được những khó khăn gặp phải trong cuộc sống. Trong thực tế hiện nay đã có nhiều bạn trẻ đã kịp xây dựng cho mình những ước mơ riêng, và chính những ước mơ ấy đã giúp họ vượt qua được những khó khăn thử thách trong cuộc đời của họ. Tuy nhiên con không ít những bạn trẻ còn sống thiếu mục tiêu, lí tưởng, chỉ gặp chút khó khăn là đã đầu hàng, không dám đối mặt với thử thách, để rồi sống buông thả và phá hủy chính bản thân bằng những thú vui vô bổ. Ngay bây giờ khi ta đi ngoài đường phố bắt gặp rất nhiều trường hợp có những ước mơ hết sức bình dị chẳng hạn như những đứa trẻ trên tay cầm tấm vé số ước sao mình được quyền sách, cầm cây bút đi học như bao đứa trẻ cùng trang lứa. Một cô bé vừa cầm vừa điếc khao khát được nói chuyện và lắng nghe cùng bạn bè. Ước mơ của họ thật nhỏ bé giống như trong câu chuyện cổ tích “ Cô bé bán diêm”, trong đêm cô bé chỉ mơ ước là được sum họp cùng gia đình, ước có ngỗng quay và cả cây thông...Những ước mơ ấy tuy thật nhỏ bé nhưng ý

nghĩa của nó vô cùng lớn lao. Có người đã từng nói rằng: phải chờ đợi đã là điều đáng buồn. Thế nhưng không có gì để chờ đợi mới là điều đáng sợ. Chừng nào cuộc sống của bạn còn những điều để hy vọng, để chờ đợi, điều đó cũng có nghĩa là bạn luôn nỗ lực để thay đổi cuộc sống, và sự nỗ lực của bản thân ấy cũng chính là giá trị của cuộc sống. Tôi cũng có một ước mơ. Ước mơ ấy sẽ thật nhỏ bé nếu so với biết bao mơ ước lớn lao của nhiều người. Trước đây tôi cũng đã từng mơ ước làm được những điều vĩ đại, nhưng kể từ khi mẹ tôi bị mắc một căn bệnh hiểm nghèo, tôi nhận ra rằng mẹ thật sự rất quan trọng. Mẹ là tất cả của gia đình tôi. Chỉ cần mẹ tôi khoẻ mạnh là tôi hạnh phúc hơn rất nhiều người. Tôi ước mẹ tôi luôn được mạnh khỏe, căn bệnh hiểm nghèo của mẹ tôi sẽ có thuốc chữa được để mẹ luôn sống bên chúng tôi, để dạy bảo chúng tôi và tôi được tiếp tục tới trường. Mẹ tôi đã rất vất vả nuôi chị em tôi lớn khôn, cho chúng tôi được cắp sách đến trường. Cả cuộc đời của mẹ tôi là một chuỗi những đau khổ, chưa lúc nào được hưởng niềm vui trong cuộc đời. Cha tôi mất sớm khi chị em tôi còn rất nhỏ, một mình mẹ tôi đã phải lặn lội trong cuộc sống để kiếm tiền nuôi ba chị em tôi ăn học. Tôi thấy thương mẹ vô cùng vì trong cơ thể mẹ tôi đang mang trong mình một căn bệnh hiểm nghèo, căn bệnh ấy có thể cướp đi sinh mạng của mẹ tôi bất cứ khi nào mà không hề báo trước, thế mà mẹ vẫn phải nai lưng ra làm để có tiền cho chúng tôi ăn học. Nhiều lúc tôi nghĩ mình sẽ nghỉ học ở nhà để giúp mẹ làm công việc nhà để mẹ đỡ vất vả, để mẹ được nghỉ ngơi chữa bệnh, tuy nhiên khi biết được suy nghĩ đó của tôi mẹ đã nhất quyết không cho tôi nghỉ học. Đã có lần tôi cãi lại mẹ vì chuyện nghỉ học của tôi. Sau đó tôi nhận được nhiều những lời khuyên của bạn bè và thầy cô giáo nên đã đi học trở lại và quyết tâm thực hiện bằng được mơ ước của riêng mình. Càng ngày thì tôi cũng nhận thấy sức khỏe của mẹ ngày một yếu đi mặc dù gia đình tôi đã phải bán đi mảnh đất cha tôi để lại cho mẹ con tôi để lấy tiền chạy chữa cho mẹ, thế nhưng tôi cũng biết căn bệnh mà mẹ mắc khó lòng có thể qua khỏi. Chính điều này càng làm cho tôi thêm quyết tâm để thực hiện ước mơ đi học của tôi, tôi sẽ cố gắng học thật tốt để làm cho mẹ vui. Chính những suy nghĩ ấy đã làm tôi nhớ đến lời khuyên của chủ tịch Hồ Chí Minh với thanh niên: “Không có việc gì khó Chỉ sợ lòng không bền, Đèo núi và lấp biển, Quyết chí ắt làm nên.” Đây là câu nói bất hủ vang vọng mãi tới muôn đời sau, chúng ta những thanh niên tương lai hãy mạnh dạn mơ ước và nỗ lực biến mơ ước đó thành hiện thực bằng tất cả nhiệt huyết của trái tim tuổi trẻ. Cùng đồng hành với tuổi trẻ tôi cũng mong muốn rằng Đảng và Nhà nước quan tâm hơn đến giới trẻ, những chủ nhân tương lai của đất nước, đặc biệt là

cần phải có những chính sách để khuyến khích những em có hoàn cảnh gia đình bất hạnh, neo đơn để các em được đến trường, để các em có được niềm tin vào cuộc sống, dám ước mơ và thực hiện ước mơ của mình để cuộc sống vui đi những vất vả thường ngày.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Nhận xét về nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao, giáo sư Hà Minh Đức cho rằng: “Chí Phèo... con người.” Hãy phân tích tác phẩm chí phèo để làm rõ ý kiến trên

Đề bài: Nghị luận văn học: Nhận xét về nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao, giáo sư Hà Minh Đức cho rằng: “Chí Phèo không phải là một tính cách đơn độc mà thực sự là một kiểu người và nhân vật mang nặng trên vai những vấn đề xã hội! Vấn đề Chí Phèo không thuần túy là vấn đề nông dân, mà suy cho cùng là vấn đề con người.” Hãy phân tích tác phẩm chí phèo để làm rõ ý kiến trên Bài làm: Chí Phèo là tác phẩm hay nhất của nhà văn Nam Cao viết về người nông dân trước cách mạng tháng Tám. Thông qua hình tượng nhân vật Chí Phèo Nam Cao đã khắc hoạ bức chân dung của người nông dân bị đẩy vào bước đường cùng không lối thoát. Kết cục tha hoá lưu manh hoá là tất yếu như một sự giải thoát. Qua nhân vật Chí Phèo nhà văn đã mang đến cho người đọc những giá trị nhân văn sâu sắc mà mỗi lần gấp trang sách lại ta không thể nào quên. Chí Phèo xuất hiện lần đầu tiên trước mắt người đọc không phải bằng xương bằng thịt mà là bằng tiếng chửi “hắn vừa đi vừa chửi”. Đó là một tiếng chửi vật vờ, đau đớn của một thân phận con người ít nhiều nhận thức được bi kịch của chính mình. Chí “chửi đời, chửi trời, chửi cả làng Vũ Đại, chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn”. Chửi cũng là một cách để giao tiếp nhưng đớn đau thay đáp lại tiếng chửi của Chí Phèo là một sự im lặng đến rợn người. Chí đã bị đánh bật ra khỏi cái xã hội loài người. Xã hội mà dù sống trong nó Chí cũng không còn được xem là con người nữa. Lật lại trang đời của Chí, người đọc không sao cầm được nước mắt trước một hoàn cảnh đáng thương. Ngay từ khi mới ra đời Chí đã bị bỏ rơi bên cạnh chiếc lò gạch cũ giữa một cánh đồng mùa đông sương trắng. Rồi Chí được dân làng nhặt về nuôi nấng. Tuổi thơ của anh sống trong bất hạnh, tủi cực “hết lang thang đi ở cho nhà người này lại đi ở cho nhà người khác, năm 20 tuổi thì làm canh điền cho nhà Bá Kiến”. Đây là quãng thời gian đẹp nhất trong cuộc đời của Chí, bởi đó là quãng đời lương thiện, quãng đời tuổi trẻ nhiều mộng đẹp. Chí giàu lòng tự trọng, biết ghét những gì mà người ta cho là đáng khinh. Bị con mụ chủ bắt làm điều không chính đáng, Chí vừa làm vừa run, thấy nhục hơn là thích. Chí cũng như bao con người khác, anh cũng có ước mơ giản dị: “có một gia đình nho nhỏ.

Chồng cuốc muốn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm”. Đó chính là một ước mơ lương thiện. Nhưng đốn đau thay, cái xã hội bất lương ấy đã bóp chết cái ước mơ đó của Chí khi còn trứng nước. Một cơn ghen vu vơ của lão cáo già Bá Kiến đã đẩy anh vào cảnh tội tù. Chính nhà tù thực dân đã tiếp tay cho lão cáo già biến Chí Phèo từ một anh canh điền khỏe mạnh thành một kẻ lưu manh hóa, một kẻ tội đồ. Nhà tù thực dân đã vằm nát bộ mặt người của Chí, phá hủy cả nhân tính đẹp đẽ. Sau bảy tám năm ra tù Chí không còn là anh canh điền hiền lành như đất nũn. Trước mắt người đọc là một tên lưu manh với một nhân hình gớm ghiếc”cái đầu thì trọc lóc, cái mặt thì đen mà lại rất cong cong, hai mắt gườm gườm trông gớm chết... cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chủy, cả hai cánh tay cũng thế”. Cả cái nhân tính cũng bị xã hội tàn hại. Giờ đây là Chí Phèo say, Chí Phèo với những tội ác trời không dung thứ khi hấn bổng dưng trở thành tay sai đắc lực cho lão cáo già Bá Kiến, quay ngược lại lợi ích của dân làng Vũ Đại, đối lập với nhân dân lao động cần lao. Từ một người nông dân hiền lành lương thiện Chí trở thành thằng lưu manh “con quỷ dữ của làng Vũ Đại”. Đáng buồn thay, mới ngày nào chính dân làng Vũ Đại nuôi Chí lớn lên trong vòng tay yêu thương vậy mà nay Chí đã quay lưng lại với chính cái nơi mà hấn được yêu thương và chở che. Từ đây Chí sống bằng rượu và máu và nước mắt của biết bao nhiêu người dân lương thiện: “Hắn đã đập nát biết bao nhiêu cảnh yên vui, làm chảy máu và nước mắt của biết bao nhiêu người dân lương thiện”. Hấn làm những việc ấy trong lúc say ” ăn trong lúc say, ngủ trong lúc say, thức dậy vẫn còn say... đập đầu, rạch mặt, giết người trong lúc say để rồi say nữa say vô tận”. Chưa bao giờ hấn tỉnh để thấy mình tồn tại trên đời bởi vì “những cơn say của hấn tràn từ cơn này sang cơn khác thành những cơn dài mênh mang”. Nam Cao đã cho người đọc thấy một thực tế đau lòng về cuộc sống của nhân dân ta trước cách mạng tháng Tám. Đó chính là cuộc sống bị bóp nghẹt ước mơ và khát vọng, người nông dân bần cùng hóa dẫn đến lưu manh hóa. Một cuộc sống tối tăm không ánh sáng. Nhà văn xót thương cho nhân vật, cay đắng và đau đớn cùng nhân vật. Đây chính là vẻ đẹp của tấm lòng nhân đạo và yêu thương của nhà văn dành cho những kiếp người như Chí Phèo. Nam Cao không trách giận Chí Phèo, ngòi bút của ông dành cho nhân vật vẫn nồng nàn yêu thương. Ông phát hiện trong chiều sâu của nhân vật là bản tính tốt đẹp, chỉ cần chút tình thương chạm khẽ vào là có thể sống dậy mãnh liệt, tha thiết. Sự xuất hiện của nhân vật Thị Nở trong tác phẩm có một ý nghĩa thật đặc sắc. Con người xấu đến “ma chê quỷ hờn”, kỳ

diệu thay, lại là nguồn ánh sáng duy nhất đã rọi vào chốn tối tăm của tâm hồn Chí Phèo thức tỉnh, gọi dậy bản tính người nơi Chí Phèo, thắp sáng một trái tim đã ngủ mê qua bao ngày tháng bị dập vùi, hắt hủi. Chính cuộc tình ngắn ngủi với Thị Nở trong một đêm trăng đã vô tình thắp lên ngọn lửa cuộc sống trong Chí. Lần đầu tiên trong cuộc đời Chí tỉnh dậy. Chợt nhận ra nơi căn lều ẩm thấp là ánh nắng ngoài kia rực rỡ biết bao, nghe được tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá trên sông, tiếng lao xao của người đi chợ bán vải... Những âm thanh ấy ngày nào chả có. Nhưng hôm nay Chí mới nghe thấy. Chao ôi là buồn! Chính cuộc sống đã lay động trong tiềm thức xa xôi của Chí làm sống dậy ước mơ một thời trai trẻ :“có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm”. Rồi cũng trong cái phút giây tỉnh táo ấy, Chí Phèo như đã thấy “tuổi già của hăn, đói rét, ốm đau và cô độc - cái này còn sợ hơn đói rét và ốm đau”. Phải chăng Chí đang hối hận và ăn năn những việc mà mình đã làm? Chẳng biết có phải hay không mà Chí thấy lòng buồn man mác. Và nếu như Thị Nở không qua, chắc là hăn đã khóc được mất. Và rồi chính bàn tay ân cần của Thị Nở cùng với tình yêu của thị đã khơi dậy trong Chí phần người. Bát cháo hành chính là liều thuốc giải độc góp phần thức tỉnh phần người trong con quỷ dữ. Nhìn bát cháo bốc khói mà lòng Chí Phèo xao xuyến băng khuâng. Hăn ăn cháo hành và lấy làm mãn nguyện vì vị ngon của nó. Có lẽ đây là lần đầu tiên trong đời hăn được một tay người đàn bà cho. Trước đây chỉ toàn là giật cướp và dọa nạt. Thì nay chính bàn tay ân cần ấy và tình yêu ấy đã làm hăn thay đổi. Nhìn Thị hăn như muốn khóc, hăn cảm động và ngay trong chốc lát “Hăn cảm thấy lòng thành trẻ con, hăn muốn làm nũng với thị như làm nũng với mẹ... Ôi sao mà hăn hiền!”. Cảm giác được yêu thương và chở che đã làm Chí trỗi dậy một tình yêu cuộc sống. Đó là giây phút Chí “thèm lương thiện và khát khao làm hòa với mọi người”. Rồi đến khát vọng hạnh phúc với Thị Nở “hay là cậu sang đây ở với tớ một nhà cho nó vui”. Từ một con quỷ dữ, nhờ Thị Nở, đúng hơn nhờ tình thương của Thị Nở, Chí thực sự được trở lại làm người, với tất cả những năng lực vốn có. Một chút tình thương, dù là tình thương của một con người dở hơi, bệnh hoạn, thô kệch, xấu xí,... cũng đủ để làm sống dậy cả một bản tính người nơi Chí Phèo. Thế mới biết sức cảm hóa của tình thương kỳ diệu biết nhường nào! Nhưng, bi kịch và đau đớn thay, rốt cuộc thì ngay Thị Nở cũng không thể gắn bó với Chí Phèo. Chút hạnh phúc nhỏ nhoi cuối cùng vẫn không đến được với Chí Phèo. Và thật là khắc nghiệt, khi bản tính người nơi Chí Phèo trỗi dậy, cũng

là lúc Chí Phèo hiểu rằng mình không còn trở về với lương thiện được nữa. Cánh cửa trở về với xã hội lương thiện, xã hội loài người vừa mở ra thì cũng là lúc đóng sầm lại ngay trước mắt Chí Phèo. Thị Nở như tia chớp rạch ngang bầu trời đêm đen của Chí Phèo vừa đủ để soi lên một niềm cảm thông cũng là lúc nó tắt ngấm giữa đêm đen cuộc đời Chí. Nói xa hơn, cái xã hội thực dân nửa phong kiến đó đã cướp đi của Chí quyền làm người và vĩnh viễn không trả lại. Nó đã tiêu hủy và đã bẻ gãy chiếc cầu nối Chí với cuộc đời. Chí Phèo tìm đến rượu nhưng rượu không phải bao giờ cũng làm cho người ta say. Càng uống Chí càng tỉnh, càng tỉnh càng nhận ra bi kịch của cuộc đời mình. Chí đau đớn khi nghe thoang thoảng mùi cháo hành rồi Chí ôm mặt khóc rưng rức. Phần uất, Chí xách dao đi, định đến nhà Thị Nở. Trong ý định, Chí định đến nhà đâm chết con “khom già”, con “đĩ Nở” nhưng sự thức tỉnh ý thức về thân phận và bi kịch đã đẩy chệch hướng đi của Chí dẫn Chí đến thẳng nhà Bá Kiến. Hơn ai hết lúc này Chí hiểu ra rằng: kẻ đã làm cho mình phải mang lốt quỷ, kẻ đã làm mình ra nông nổi khốn cùng này chính là Bá Kiến. Lòng căm thù đã âm ỉ bấy lâu trong con người của Chí, anh càng thấm thía tội ác kẻ đã cướp đi quyền làm người, cướp đi cả bộ mặt và linh hồn của mình. Chí Phèo đến nhà Bá Kiến với tư cách là một nô lệ thức tỉnh, đòi quyền làm người: - Tao muốn làm người lương thiện - Ai cho tao lương thiện? Đó là những câu hỏi vút lên đầy cay đắng và không lời giải đáp. Câu hỏi chứa nỗi đau của một con người thấm thía được nỗi đau khôn cùng của bi kịch cá nhân. Câu hỏi đánh thẳng vào bộ mặt của xã hội bất lương. Câu hỏi như cửa vào tâm can người đọc về một thân phận con người đầy đắng cay trong xã hội cũ. Và Chí Phèo cũng đã tự kết liễu cuộc đời mình sau khi kết liễu tên cáo già Bá Kiến. Cái chết bi thảm của Chí Phèo là lời kết tội đánh thép cái xã hội vô nhân đạo, là tiếng kêu cứu về quyền làm người, cũng là tiếng gọi thảm thiết cấp bách của nhà văn: Hãy cứu lấy con người! Hãy yêu thương con người! Chí Phèo là một kiệt tác bất hủ bởi nó chứa đựng trong đó là tư tưởng, tình cảm lớn mang giá trị nhân đạo và hiện thực sâu sắc mà người đọc rút ra được từ những trang sách giàu tính nghệ thuật của Nam Cao. Sự kết hợp giữa giá trị hiện thực sắc bén và giá trị nhân đạo cao cả đã làm cho tác phẩm Chí Phèo bất tử, mãi mãi có khả năng đánh thức trí tuệ và khơi dậy những tình cảm đẹp đẽ trong tâm hồn người đọc mọi thời đại.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết bài văn nghị luận bày tỏ ý kiến của mình về phương châm “học đi đôi với hành”

Trong sự nghiệp xây dựng đất nước công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước ngày nay, xã hội ngày một phát triển. Sự hiểu biết, trình độ khả năng chuyên môn là đòi hỏi không thể thiếu của mỗi người. Tuy nhiên nhiều bạn trẻ hiện nay quá chú trọng vào việc học lý thuyết ở trường mà đôi khi quên mất phải thực hành - một điều hết sức quan trọng. Mối quan hệ giữa học và hành một lần nữa được nhấn mạnh qua câu: “Học đi đôi với hành”. Học là sự hiểu biết, là vốn kiến thức của mỗi con người. Con người có học là con người biết suy nghĩ, có nhận thức, có sự hiểu biết. Hành là thực hành, thực hiện, vận dụng những lý thuyết đã học bằng việc làm thực tế. Học kết hợp với hành không phải là vừa học vừa làm. Cho giả dụ, nếu bạn vừa ngồi ăn cơm hay rửa chén vừa học bài thì thử hỏi bạn có thuộc nổi không? Sự kết hợp ta nói đến ở đây là việc thực hiện những lý thuyết đã học nhằm hiểu rõ, nắm vững những vấn đề mà phần lý thuyết đó đề cập đến để có thể vận dụng chúng một nhanh chóng, chính xác trong thực tế sau này. Như khi ta học lý thuyết môn toán Lượng giác ở trường, ta thực hành những lý thuyết đó bằng cách làm thật nhiều bài tập để có thể nắm vững những lý thuyết ấy. Nói chung phương châm “học đi đôi với hành” là hoàn toàn chính xác. Nếu không kết hợp học với hành thì không thể đạt được hiệu suất cao trong công việc được. Bởi trong công việc cái người ta cần, quan tâm hàng đầu là sản phẩm-thành quả lao động chứ không phải là hiểu biết trên lý thuyết, một khi không đạt được chỉ tiêu đó thì dầu cho có thành tích học tập tốt đến đâu thì ta cũng sẽ nhanh chóng bị xã hội đào thải, trở thành một kẻ thất bại đáng thương hại. Một kiến trúc sư đã tốt nghiệp ở trường đại học danh tiếng với thành tích học tập rất xuất sắc, vậy mà căn nhà do anh ta thiết kế ra lại không có chút thẩm mỹ, chất lượng ngôi nhà thì chỉ thuộc loại soàn soàn mà thôi. Một học sinh học tập rất tốt, điểm môn Công dân luôn cao, vậy mà khi ra đường thấy một bà lão ăn xin té ngã trên đường, không những không giúp đỡ mà ngược lại còn tỏ thái độ coi thường ghê tởm bà ấy, thiếu thực hành về mặt học vấn thì còn bù đắp lại chứ thiếu thực hành ở mặt đạo đức thì thật không thể chấp nhận. Một ngôi nhà không hoàn hảo thì còn có thể tạm sử dụng hoặc xây dựng lại, còn một con người có đạo đức suy thoái thì chỉ là đồ vô dụng. Một khi gạo đã nấu

thành cơm, dù có chỉnh sửa nữa thì cái ác tâm trong đầu cũng chẳng thể nào mất đi được chỉ có nước đầu thai kiếp khác mới có thể sống tốt được, nếu không thì chỉ có thể làm hại người, xấu hổ đất nước mà thôi. Những ví dụ trên đã cho ta thấy phần nào tác hại của việc học không đi đôi với hành. Ngược lại, nếu bạn kết hợp tốt học với hành thì bạn sẽ đạt được nhiều thành tựu. Không phải chỉ trong thời đại ngày nay mới cần phải kết hợp học với hành. Từ ngàn xưa, phương châm học kết hợp với hành đã được áp dụng không ít. Tuy nhiên, Kiến thức của nhân loại vô cùng phong phú, khoa học kỹ thuật ngày càng cao, nếu không học tập sẽ bị lạc hậu, không phù hợp với những cái mới lạ của thế giới. Mà muốn đạt kết quả cao nhất trong việc học, sự kết giữa hợp học với hành là điều không thể thiếu. Trong thời đại ngày nay, xã hội ngày một phát triển, đất nước ngày một hội nhập với thế giới, phương châm kết hợp học với hành trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Là người học sinh, trong thời gian học tập ở nhà trường, chúng ta cần phải chăm chỉ học tập kết hợp đi đôi với hành. Học bao gồm cả văn hoá, chữ nghĩa và kinh nghiệm của cuộc sống để nâng cao trình độ văn hoá, tiếp thu khoa học và công nghệ hiện đại nâng cao về nhận thức, về chính trị xã hội. Tích cực lao động cần cù sáng tạo. Sẵn sàng tham gia vào sự nghiệp bảo vệ tổ quốc. Và sau này, khi bước vào đời thì phải tiếp tục nâng cao trình độ hiểu biết, nâng cao chuyên môn để làm việc có hiệu quả hơn. Tóm lại, câu phương châm trên nêu rõ tầm quan trọng của sự kết hợp giữa học và hành. Thực hiện phương châm này đúng cách ta sẽ đạt hiệu quả cao trong học tập, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp sau này, đồng thời góp phần tích cực vào việc xây dựng một đất nước phồn vinh tiến bộ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích tác phẩm Chí phèo của Nam Cao

Trong dòng văn học hiện thực phê phán 1930 - 1945. Chí Phèo có lẽ là tác phẩm thành công hơn cả trong việc đem lại cho người đọc những ấn tượng mạnh mẽ, không thể quên về bức tranh đen tối ngột ngạt, bế tắc của nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, đồng thời thức tỉnh cái phần lương tri tốt đẹp nhất của con người, khơi dậy lòng căm ghét cái xã hội vạn ác đã chà đạp lên nhân phẩm con người, thương xót, cảm thông với những thân phận cùng đinh bị giày vò, tha hóa trong chế độ cũ. Căm ghét xã hội thực dân phong kiến thối nát, phê phán mãnh liệt các thế lực thống trị xã hội, trên cơ sở cảm thông, yêu thương trân trọng con người, nhất là những con người bị vùi dập, chà đạp, đó là cảm hứng chung của các nhà văn hiện thực phê phán giai đoạn 30-45. Tuy nhiên, trong tác phẩm Chí Phèo, Nam Cao đã khám phá hiện thực ấy bằng một cái nhìn riêng biệt. Nam Cao không trực tiếp miêu tả quá trình bần cùng, đói cơm, rách áo dù đó cũng là một hiện thực phổ biến. Nhà văn trần trụi, suy ngẫm nhiều hơn đến một hiện thực con người: con người không được là chính mình, thậm chí, không còn được là con người mà trở thành một con “quỉ dữ”, bởi âm mưu thâm độc và sự chà đạp của một guồng máy thống trị tàn bạo. Với một cái nhìn sắc bén, đầy tính nhân văn, bằng khả năng phân tích lý giải hiện thực hết sức tinh tế, bằng vốn sống dồi dào và trái tim nhân ái, nhà văn đã xây dựng nên một tác phẩm với những giá trị hiện thực và nhân đạo đặc sắc không thể tìm thấy ở các nhà văn đương thời. Thật ra trong bất cứ tác phẩm nghệ thuật chân chính nào, giá trị hiện thực bao giờ cũng đi liền với giá trị nhân đạo. Tác phẩm càng xuất sắc, những giá trị ấy càng thấm thấu, thống nhất với nhau, khó tách rời. Chí Phèo của Nam Cao cũng không nằm ngoài quy luật ấy. Bởi vì nội dung phản ánh (và tiếp nhận) - yêu thương, trân trọng hay căm ghét, khinh bỉ? Tách riêng ra hai giá trị là làm phá vỡ sự gắn liền hữu cơ của một chỉnh thể nghệ thuật vốn dĩ thống nhất. Đọc xong tác phẩm Chí Phèo ta thấy gì? Mở đầu tác phẩm là cảnh Chí Phèo ngật ngưỡng trên đường đi vừa chửi, từ trời đến người, tiếng chửi hằn học, cay độc và chua xót. Kết thúc là cảnh Chí Phèo giẫy dụa giữa bao nhiêu là máu tươi. Bao trùm lên tất cả, tác phẩm ám ảnh ta một không khí ngột ngạt, bế tắc đến khủng khiếp, đầy những mâu thuẫn không thể

dung hòa của một làng quê Việt Nam trước Cách mạng, với bao cảnh cướp bóc, dọa nạt, giết chóc, ăn vạ, gây gổ... trong đó Chí Phèo hiện lên như một biếm họa tiêu biểu. Hãy nghe nhà văn miêu tả: “Bây giờ thì hắn trở thành người không tuổi rồi. Ba mươi tám hay ba mươi chín? Bốn mươi hay là ngoài bốn mươi. Cái mặt hắn không trẻ cũng không già; nó không còn phải là mặt người: nó là mặt một con vật lạ, nhìn mặt những con vật có bao giờ biết tuổi?. Sau khi ở tù về, hắn đã trở thành một con quỷ dữ của làng Vũ Đại mà không tự biết. Cuộc đời hắn không có ngày tháng bởi những cơn say triền miên. Hắn ăn trong lúc say, thức dậy vẫn còn say, đập đầu rạch mặt, chửi bới, dọa nạt trong lúc say, uống rượu trong lúc say, để rồi say nữa, say vô tận. Chưa bao giờ hắn tỉnh và có lẽ chưa bao giờ hắn tỉnh để nhớ hắn có ở đời. Có lẽ hắn cũng biết rằng hắn là quỷ dữ của làng Vũ Đại để tác quái cho bao nhiêu dân làng. Hắn đâu biết hắn đã phá bao nhiêu cơ nghiệp, đập nát bao nhiêu cảnh yên vui, đập đổ bao nhiêu hạnh phúc, làm chảy máu nước mắt của bao nhiêu người lương thiện... Tất cả dân làng đều sợ hắn và tránh mặt hắn mỗi lần hắn qua...” Đoạn văn chất chứa bao nhiêu nỗi thống khổ của một thân phận đã không còn được cuộc sống của một con người. Những năng lực vốn có của một con người - năng lực cảm xúc, nhận thức - hầu như bị phá hủy, chỉ còn lại năng lực đâm chém, phá phách. Chí Phèo bị phá hủy nhân tính lẫn nhân hình như thế bởi đâu? Nhà văn không tập trung miêu tả đông dài quá trình tha hóa ấy. Ông thiên về lí giải phân tích cái cội nguồn sâu xa dẫn đến kết cục bi thảm của nó, chỉ bằng một số phác thảo đơn sơ về Bá Kiến, về nhà tù, về bà cô Thị Nở, về dư luận xã hội nói chung... Trong hàng loạt mối liên kết ấy, người đọc dễ dàng nhận ra: sở dĩ Chí Phèo (và không chỉ Chí Phèo mà cả những Năm Thọ, những Binh Chức - cả một tầng lớp được nhà văn cá thể hóa qua nhân vật Chí Phèo) từ một thanh niên lành như cục đất hoá thành con quỷ dữ là bởi vì Chí, ngay từ thuở lọt lòng đã thiếu hẳn tình ấp ủ yêu thương, và đặc biệt khi lớn lên, chỉ được đối xử bằng rẻ khinh, thô bạo và tàn nhẫn. Thủ phạm trực tiếp là Bá Kiến được nhà văn miêu tả là một con cáo già “khôn róc đời”, “ném đá giấu tay”, “già đời trong nghề đục khoét”, biết thế nào là “mềm nắn rắn buông”, “Hay ngấm ngầm đẩy người ta xuống sông, nhưng lại dắt nó lên để nó đền ơn. Hay đập bàn đập ghế đòi cho được 5 đồng, nhưng được rồi lại vớt trả lại 5 hào vì thương anh túng quá!”. Chính hắn đã lập mưu đẩy Chí Phèo vào chỗ tù tội oan uổng và sau đó sử dụng Chí Phèo như một tay sai đắc lực phục vụ cho lợi ích và mưu đồ đen tối của mình. Không có Bá Kiến thì không có Chí Phèo, nhưng Chí Phèo không chỉ là sản phẩm của sự thống trị mà thậm chí là phương tiện tối ưu để thống trị: “không

có những thằng đầu bò thì lấy ai mà trị mấy thằng đầu bò”. Chính Bá Kiến đã rút ra cái kết luận mà theo hẳn rất chí lý ấy. Là một tội nhân, nham hiểm, nhẫn tâm, nhưng Bá Kiến lại hiện ra bề ngoài như một kẻ ôn hòa, xởi lởi, biết điều, khiến người đời phải nhìn bằng cặp mắt “kính cẩn”... Vì thế mà hẳn đã lường gạt được bao nhiêu dân chất phác lương thiện. Chí Phèo trở thành tay chân đắc lực của hắn; thật sự biến thành công cụ, phương tiện thống trị cho kẻ thù của mình mà không tự biết. Bá Kiến hiện ra trong tác phẩm Chí Phèo như một nhân vật điển hình, sống động và cá biệt, tiêu biểu cho một bộ phận của giai cấp thống trị, được miêu tả, khám phá dưới một ngòi bút bậc thầy. Cùng với hắn là Lý Cường, là chánh Tổng, là đội Tảo... Chính bọn chúng đem lại không khí ngột ngạt khó thở cho nông thôn Việt Nam thành cái thế “Quần ngư tranh thực” (bọn đàn anh chỉ là một đàn cá tranh mồi, chỉ trực rình rập tiêu diệt nhau). Chính chúng là thủ phạm gây ra bi kịch của những Chí Phèo... Số phận của Năm Thọ, Binh Chức, tuy chỉ được nhắc qua tác phẩm, nhưng cũng góp phần chỉ ra tính hệ thống và phổ biến của phương cách tha hóa người dân trong sự thống trị của chúng. Đằng sau những Bá Kiến, Lý Cường, Chánh Tổng... như một sự hỗ trợ gián tiếp nhưng tích cực là hệ thống nhà tù dã man, bẩn thỉu - cả một điều kiện môi trường bất hảo. Quá trình Chí Phèo ở tù không được miêu tả trực tiếp, chỉ biết rằng khi vào tù Chí Phèo là người hiền lành lương thiện. Ra khỏi tù, hắn trở về với cái vẻ hung đồ, cái thói du côn ương ngạnh học được từ đây. Nhà văn chỉ nói có thế. Nhưng như thế với bạn đọc thông minh cũng đã quá đủ! Bằng bút pháp độc đáo, tài hoa linh hoạt, giàu biến hóa, Nam Cao khi tả, khi kể theo một kết cấu tâm lý và mạch dẫn dắt của câu chuyện với một cách thức bề ngoài tưởng chừng như khách quan, lạnh lùng và tàn nhẫn, nhưng chất chứa bên trong biết bao nỗi niềm quặn quại, đau đớn trước thân phận đau đớn của kiếp người. Lồng vào bức tranh hiện thực trên kia là thái độ yêu ghét, là cách phân tích và đánh giá những vấn đề về hiện thực mà nhà văn đặt ra. Ngay việc lựa chọn một nhân vật cùng đỉnh thống khổ nhất của xã hội làm đối tượng miêu tả và gợi gãi biết bao thông cảm, suy tư thương xót... tự nó đã mang nội dung nhân đạo. Nhưng giá trị nhân đạo của tác phẩm thể hiện tập trung nhất ở cách nhìn nhận của nhà văn đối với nhân vật bị tha hóa đến tận cùng. Nam Cao vẫn phát hiện trong chiều sâu của nhân vật bản tính tốt đẹp vốn dĩ, chỉ cần chút tình thương chạm khẽ vào là có thể sống dậy mãnh liệt, tha thiết. Sự xuất hiện của nhân vật Thị Nở trong tác phẩm có một ý nghĩa thật đặc sắc. Con người xấu đến “ma chê quỷ hờn”, kỳ diệu thay, lại là nguồn ánh sáng duy nhất đã rọi vào chốn tối tăm của tâm hồn Chí Phèo thức tỉnh, gợi dậy bản tính

người nơi Chí Phèo, thấp sáng một trái tim đã ngủ mê qua bao ngày tháng bị dập vùi, hất hủi. Sau cuộc gặp gỡ ngăn ngui với Thị Nở, Chí Phèo giờ đây đã nhận ra nguồn ánh sáng ngoài kia rực rỡ biết bao, nghe ra một tiếng chim vui vẻ, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá, tiếng lao xao của người đi chợ bán vải... Những âm thanh ấy bao giờ chả có. Nhưng hôm nay Chí mới nghe thấy. Chao ôi là buồn, trong cái phút tỉnh táo ấy, Chí Phèo như đã thấy tuổi già của hăn, đói rét, ốm đau và cô độc – cái này còn sợ hơn đói rét và ốm đau. Cũng may Thị Nở mang bát cháo hành tới. Nếu không, hăn đến khóc được mất trong tâm trạng như thế... Nhìn bát cháo bốc khói mà lòng Chí Phèo xao xuyến băng khuâng: Hăn cảm thấy lòng thành trẻ con, hăn muốn làm nũng với thị như làm nũng với mẹ... Ôi sao mà hăn hiền! “Hăn thêm lương thiện – Hăn khát khao làm hòa với mọi người”... Từ một con quỷ dữ, nhờ Thị Nở, đúng hơn nhờ tình thương của Thị Nở, Chí thực sự được trở lại làm người, với tất cả những năng lực vốn có. Một chút tình thương, dù là tình thương của một con người dở hơi, bệnh hoạn, thô kệch, xấu xí,... cũng đủ để làm sống dậy cả một bản tính người nơi Chí Phèo. Thế mới biết sức cảm hóa của tình thương kỳ diệu biết nhường nào! Bằng chi tiết này, Nam Cao đã soi vào tác phẩm một ánh sáng nhân đạo thật đẹp đẽ – Nhà văn như muốn hòa vào nhân vật để cảm thông, chia sẻ những giây phút hạnh phúc thật hiếm hoi của Chí Phèo... Nhưng, bi kịch và đau đớn thay, rốt cuộc thì ngay Thị Nở cũng không thể gắn bó với Chí Phèo. Chút hạnh phúc nhỏ nhoi cuối cùng vẫn không đến được với Chí Phèo. Và thật là khắc nghiệt, khi bản tính người nơi Chí Phèo trỗi dậy, cũng là lúc Chí Phèo hiểu rằng mình không còn trở về với lương thiện được nữa. Xã hội đã cướp đi của Chí quyền làm người và vĩnh viễn không trả lại. Những vết dọc ngang trên mặt, kết quả của bao nhiêu cơn say, bao nhiêu lần đâm chém, rạch mặt ăn vạ... đã bẻ gãy chiếc cầu nối Chí với cuộc đời. Và, như Đỗ Kim Hồi nói, “một khi người được nếm trải chút ít hương vị làm người thì cái xúc cảm người sẽ không thể mất... Đây là mối bi thảm tột cùng mà cách giải quyết chỉ có thể là cái chết”. (Tạp chí Văn học số 3-1990) Cái chết bi thảm của Chí Phèo là lời kết tội đanh thép cái xã hội vô nhân đạo, là tiếng kêu cứu về quyền làm người, cũng là tiếng gọi thảm thiết cấp bách: Hãy cứu lấy con người! Hãy yêu thương con người! Đó là tư tưởng, tình cảm lớn mang giá trị nhân đạo và hiện thực sâu sắc mà người đọc rút ra được từ những trang sách giàu tính nghệ thuật của Nam Cao. Sự kết hợp giữa giá trị hiện thực sắc bén và giá trị nhân đạo cao cả đã làm cho tác phẩm Chí Phèo bất tử, mãi mãi có khả năng đánh thức trí tuệ và khơi dậy những tình cảm đẹp đẽ trong tâm hồn người đọc mọi thời đại.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Tu dưỡng và rèn luyện bản thân hiện nay

Dàn ý: 1) Mở bài: giới thiệu vấn đề: tu dưỡng và rèn luyện bản thân hiện nay
2) Thân bài: Giải thích nghĩa từ khoá của đề: - Tu dưỡng? - Rèn luyện? a) Đối với học tập: - Là tìm ra cách học tốt và áp dụng có hiệu quả - Chăm chỉ, người ta bảo “cần cù bù thông minh” mà, làm nhiều bài tập - Ý thức tôn trọng thầy cô giáo thể hiện ở việc chú tâm trong giờ giảng - Không học vẹt, học đối phó b) Trong lao động và cuộc sống: - Lễ phép với ông bà cha mẹ và những người lớn tuổi; nhường nhịn và thương yêu em nhỏ - Tuân thủ đúng hiến pháp và pháp luật - Có ích thức tự giác giúp đỡ người xung quanh - Tích cực tham gia các hoạt động mang tính cộng đồng ... Biện pháp thực hiện: - Trước khi biết yêu thương người khác phải học được cách yêu thương chính mình - Trước khi biết tôn trọng người lớn tuổi hơn cũng phải biết tôn trọng chính mình - Để là một công dân tốt, trước hết bạn phải là một hs gương mẫu, không vi phạm nội qui nhà trường - Để là một công dân có ích, hãy cố gắng học tập 3) Kết bài:

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Thơ mới đẹp nhưng buồn, em hãy phân tích bài thơ Tràng giang của Huy Cận để chứng minh điều đó

Nếu phải kể đến những đôi bạn thơ gắn bó keo sơn, thân thiết với nhau thì trong nền thơ hiện đại Việt Nam, đáng nhắc đến trước tiên vẫn là bộ đôi Xuân Diệu – Huy Cận. Bộ đôi ấy đã hình thành nên một xóm thơ “ Huy – Xuân ” trong phong trào thơ mới. Nhưng điều đó không hề có nghĩa là hai hồn thơ đó giống nhau, mà là ngược lại. Như sau này có người nhận xét : “ Nếu Xuân Diệu là thi sĩ của niềm ám ảnh thời gian thì Huy Cận lại là nhà thơ của nỗi khắc khoải không gian. “ Chính cảm hứng về vự trụ bao la lớn rộng đã góp phần làm nên vẻ đẹp thơ Huy Cận, ngay từ thuở nhà thơ mới viết tập đầu tay – “ Lửa thiêng”. Và khi tìm hiểu một trong những bài tiêu biểu nhất của tập thơ, người ta chắc phải nói đến “Tràng giang”. Trên ý nghĩa, “Tràng giang” là một con sông dài, nhưng Huy Cận lại muốn cảm nhận đó là một dòng sông rộng. Và như thế rõ ràng có lý, có căn cứ bởi cảm giác về dòng sông nếu không được làm nên bởi ấn tượng của thanh âm, bởi cả hai chữ của tựa đề -“tràng” và “giang” đều được cấu tạo bởi một nguyên âm rộng nhất trong các nguyên âm. Bên ấn tượng về chiều rộng được nói đến ở tựa đề bài thơ thì ấn tượng ấy còn có ở cả câu đề từ: Băng khuâng trời rộng nhớ sông dài. Chiều cao của bức tranh là khoảng cách giữa trời rộng với sông dài, làm nên đầy đủ, trọn vẹn ba chiều của không gian. Điều ấy rất sớm giới thiệu với người đọc về Huy Cận, một nhà thơ của cảm hứng không gian. Và trong không gian mênh mang ấy, nhà thơ đã thả vào một nỗi buồn nhớ nhẹ nhàng, man mác mà chúng ta có thể thấy được qua những từ “nhớ” và “băng khuâng” mà nhà thơ đặt ngay ở đầu câu. Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp Con thuyền xuôi mái nước song song, Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả Cúi một cảnh khô lác mấy dòng. Bài thơ mở đầu bằng một hình ảnh rất thích hợp với thi đề - “sóng”. Sóng trên dải “tràng giang “ của Huy Cận không phải là sóng xô, sóng vỗ hay “ sóng vọt đến lưng trời ” như trong thơ Đỗ Phủ mà chỉ là “sóng gợn”. Một chuyển động nhẹ nhàng để gợi ra hình ảnh của một dòng tràng giang tĩnh lặng. Nhà thơ tìm ra cái tĩnh trong cái tưởng như rất động, thể hiện một hồn thơ hay thiên về cái tĩnh. Con sóng gợn trong con mắt đầy xúc động của thi nhân dường như cứ lan toả đến vô cùng. Vì vậy, ngay từ câu thơ đầu tiên, nhà thơ đã chứng tỏ mình đi theo một phong cách thơ khác

nhiều lắm so với phong cách thơ cổ điển, đó là sự xuất hiện chữ “buồn” ngay ở đầu bài – “buồn điệp điệp”. Nỗi buồn mang hình ảnh của sóng gợn, mượn hình ảnh của sóng để hiện ra trước con người. Như thế, “Tràng giang” rất sớm trở thành một dòng sông tâm trạng, vừa là hình ảnh của ngoại giới, lại vừa là hình ảnh của tâm giới. Trên bức tranh sông nước ấy đã hiện lên hình ảnh một con thuyền, một con thuyền không chèo “xuôi mái”- hình ảnh tĩnh trên một dòng sông tĩnh. Mái chèo buông xuôi dọc bên thân thuyền, để lại hai vệt nước mà nhà thơ gọi là “song song”. Hai chữ này đã hoà ứng với hai chữ “điệp điệp” ở cuối câu thứ nhất như để gợi thêm ra cảm giác về một nỗi buồn vô tận. Bức tranh thiên nhiên mở ra theo cả hai chiều, “điệp điệp” gợi ra không gian theo chiều rộng, còn “song song” lại làm nên cảm giác về chiều dài. Nhưng đến câu thơ thứ ba: Thuyền về nước lại sâu trăm ngả thì hình ảnh nước và thuyền quay trở lại, nhưng không phải thuyền trôi trên dòng nước mà là “thuyền về, nước lại”. Mỗi sự vật đi kèm với một động từ, tạo nên cảm giác về sự chuyển động trái chiều. Ta cảm tưởng rằng thuyền về, con nước lại và một khoảng trống sẽ được mở ra, một khoảng trống về một mối sâu lan toả, không chỉ được mở ra trên hai chiều trái ngược nhau mà là mọi chiều trong không gian – “sâu trăm ngả”. Nhà thơ viết “trăm ngả” dường như khiến người đọc cảm nhận mối sâu ấy không có chỗ tận cùng, và nỗi buồn lại càng mê mẩn hơn nữa. Tuy nhiên, không có câu thơ nào trong khổ này lại khiến Huy Cận phải trăn trở nhiều hơn, tâm đắc nhiều hơn là câu thơ thứ tư: Cúi một cành khô lạc mấy dòng. Điều rất lạ là câu thơ tâm huyết này của Huy Cận lại bắt đầu bằng một chữ tưởng như không hàm chứa một lượng thơ ca nào, chữ “cúi”. Chữ ấy lại được nhà thơ nhấn mạnh qua một phép đảo từ “cúi một cành khô”. Nhưng phải là chữ “cúi” và phải là phép đảo từ thì nhà thơ mới có thể nói ra tận cùng một quan niệm, một triết lý nhân sinh. Chữ ấy hay không chỉ vì nó đem lại cho thơ cái chất mà Xuân Diệu gọi là “hiện thực sống sít”, làm nên một trong những phong cách thơ mới. Hình ảnh “cúi” không chỉ nói về một thanh gỗ đã chết mà còn thực sự toát lên vẻ tầm thường. Nhưng đó lại là hình ảnh khó có gì thích hợp hơn để nhà thơ biểu hiện cảm quan của mình về sự nhỏ nhoi, vô nghĩa, đơn côi của sự sống một kiếp người trước vũ trụ, thiên nhiên vô tận. Ý nghĩa ấy dường như thấm vào trong từng chữ một của dòng thơ. Chữ “một” gợi lên số ít, chữ “cành” làm nên cảm giác nhỏ bé. Và như thế, con người dường như đang lạc lối, bơ vơ, ngơ ngác trước những dòng nước của con sông lớn ở trong hiện thực, cũng là trước con sông của nỗi buồn ở lòng người. Nỗi buồn về sự nhỏ nhoi, cô đơn của một kiếp người, khác hoàn toàn với nỗi buồn của Xuân Diệu trong “Đây mùa thu

tới “. Đến khổ thơ thứ hai thì không gian đã không còn chỉ giới hạn trong phạm vi một mặt sông. Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu, Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều. Nắng xuống, trời lên, sâu chót vót, Sông dài, trời rộng, bến cô liêu. Bức tranh “Tràng giang” giờ đây đã có thêm hình ảnh những chiếc “cồn” của những làng xóm ở bên sông. Vì thế hai câu thơ đầu phảng phất cảm giác man mác, nhẹ nhàng mà sâu kín về một quê hương. Huy Cận đã vô tình phác ra một cảnh sắc rất quen thuộc về một miền quê nước Việt : bờ sông hoặc giữa lòng sông có những cồn đất nhỏ, xa xa ven sông có những âm thanh xao xác của một xóm làng. Nhưng đó không phải là tất cả ý nghĩa của câu thơ. Không thể không chú ý rằng Huy Cận muốn những chiếc cồn trong thơ phải là “cồn nhỏ” và phải thưa thớt, lơ thơ. Cồn phải vậy để mặt sông càng trở nên rộng lớn. Gió thì “đìu hiu” càng làm cho dòng tràng giang thêm tĩnh lặng. Và Huy Cận cũng đã từng nói hai chữ “đìu hiu” ấy đã được mượn trong hai chữ của “Chinh phụ ngâm” : Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò. Một ngọn gió thổi đìu hiu ở nơi đã từng là bãi chiến trường đầm máu, mỗi liên tưởng ấy làm ngọn gió trên sông của nhà thơ lại càng thêm buồn bã, hắt hiu. Câu thơ thứ ba đã văng lên âm thanh của sự sống, nhưng âm thanh ấy cũng nhỏ nhoi, yếu ớt, cô quạnh. Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều Cảm giác ấy dường như thấm vào từng chữ một trong câu. Câu thơ làm gợi nhớ đến một “phiên chợ chiều” đã “vãn” của một “làng xa”. Cảm giác đến với nhà thơ và người đọc thơ thông qua một giác quan mơ hồ - thính giác, mà không phải qua hình ảnh. Sự mơ hồ ấy lại được nhân lên qua chữ “đâu” ở đầu câu, càng khiến cho âm thanh ấy như có như không, như hư như thực. Nhưng thực nhất vẫn chỉ là sự im lặng bao trùm lên dòng chảy tràng giang. Đến câu thơ thứ ba thì không gian được mở ra theo một chiều khác, chiều cao qua hình ảnh của nắng và bầu trời: Nắng xuống, trời lên, sâu chót vót. Hai hình ảnh ấy cũng được đặt trong những chuyển động trái chiều – “lên” và “xuống”, trong cảm giác về một sự chia rẽ. Nắng xuống và trời lên, để lại một khoảng trống thăm thẳm mở ra, làm nên cảm giác mà Huy Cận đã diễn tả bằng một sự kết hợp từ độc đáo – “sâu chót vót”. Cụm từ này tạo cảm giác thăm thẳm về bầu trời và mặt nước. Không chỉ thế, phải có chữ “sâu” để không gian được nhuộm trong gam màu, gam cảm xúc buồn, trầm lắng. Và khổ thơ thứ hai của bài thơ được khép lại trong một câu thơ gần nhất với câu đề từ khi ở đây lại xuất hiện hình ảnh của “sông dài, trời rộng”. Sông dài, trời rộng, bến cô liêu. Nhưng bên cạnh hình ảnh ấy, Huy Cận đã đặt bên cạnh một hình ảnh “bến cô liêu”. Bến ấy cũng đại diện cho con người, cho sự sống vì sông sẽ không có nơi nào là bến nếu không có sinh hoạt của con người nơi

bến ấy. Vì vậy hình ảnh “bến cô liêu” với âm hưởng man mác của hai chữ “cô liêu” ấy, một lần nữa lại gợi ra một nỗi buồn nhân thế, nỗi buồn về sự sống quá nhỏ nhoi, rất hữu hạn trong thiên nhiên, mà vụ trụ thì cứ mở ra mãi đến vô tận, vô cùng. Chúng ta bắt gặp một sự biến chuyển ở đầu khổ ba: Bèo dạt về đâu hàng nối hàng, Mênh mông không một chuyến đò ngang. Không cầu gợi chút niềm thân mật, Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng. Hình như có cái gì đông đúc hơn lên, sự chuyển động dường như cũng đã nhanh hơn, mạnh mẽ hơn. Chúng ta nhận ra điều ấy qua từ “dạt” ngay ở câu thơ đầu tiên. Cảm giác đông đúc cũng thể hiện khá rõ trong ba chữ “hàng nối hàng”. Nhưng sự đông đúc ở đây lại chỉ là của những cánh bèo, hình ảnh từ lâu đã tượng trưng cho những kiếp phù sinh, cho cuộc sống không ý nghĩa. Hình ảnh “bèo dạt” ấy cũng đã từ lâu dùng để nói về số phận của những kiếp người không có khả năng tự làm chủ cuộc đời mình. Và cảm giác vô định ấy được Huy Cận nhấn thêm một lần nữa bằng hai chữ “về đâu”. Nhưng câu thơ thứ nhất không chỉ là hình ảnh của những kiếp người vô định mà từng hàng bèo trôi dạt ấy dường như còn để tăng thêm cảm giác trống không ở những câu sau. Bởi người đọc sẽ có cảm tưởng khi bèo đã dạt hết rồi, nhìn lại mặt tràng giang, con người sẽ cảm thấy hoàn toàn trở trọi với những chữ “không” nối tiếp nhau cứ dội lên mãi trong câu thứ hai và thứ ba: Mênh mông không một chuyến đò ngang. Không cầu gợi chút niềm thân mật. Chữ “không đò” được hiệp âm với chữ “mênh mông” ở trước, chữ “không cầu” lại được láy âm với câu trên, đặt ở ngay đầu câu, khiến cho cảm giác trở trọi thể hiện rõ nhất ở khổ thứ ba này. Không có con đò đậu. không có cả một chiếc cầu tĩnh lặng, vô tri. Không có cả một chút bóng dáng con người mà thông thường người ta có thể mừng rỡ trông ra qua hình ảnh con đò. Như vậy hình ảnh “đò” được đặt trước vì động hơn. Nhưng đến chữ “chút niềm thân mật” thì hình ảnh con đò và cây cầu không chỉ là những hình ảnh thực mà còn là cảm giác về cuộc đời vắng tình người. Cuộc đời quá mênh mông, một chút niềm thân mật để nối hai bờ cũng không thể nào tìm ra, dù “thân mật” đã là mức độ tình cảm thấp nhất trong những mức độ tình cảm. Và cảm giác của nhà thơ lại trở về với chiều dài và chiều rộng trong câu đề từ, khi nhà thơ viết câu thơ cuối: Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng. Cảm giác về “không” gặp lại ở “lặng lẽ”, không hình, không cả tiếng. Câu thơ gợi cho người đọc cảm nhận về dòng chảy qua hết bờ xanh lại đến bãi vàng, nhưng tuyệt đối âm thầm. Chúng ta lại nhận ra thêm ở đây một nỗi buồn sông nước.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Nhận xét về thơ mới (1930 - 1945)
Hoài Thanh viết "Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế". (theo cuốn thi nhân Việt Nam). Ý kiến của em về nhận xét trên

Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi
Nên băng khuâng tôi tiếc cả đất trời
(...) Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối
Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm !
... Ai đã một lần yêu thơ hẳn đều sẽ nhớ đến mấy câu thơ trên của Xuân Diệu. Một trong những câu thơ mở đầu và tiêu biểu cho phong trào thơ mới của nền văn học VN từ năm 1930 – 1945. Đọc mấy câu thơ tôi như cảm thấy ẩn chứa trong đó một nỗi buồn e ấp, thâm kín, mang tính thời đại mà không thể thoát thành lời. Chỉ xin mượn lời Hoài Thanh để trải lòng mình: "Thực là thơ VN chưa bao giờ lại buồn và xôn xao như thế" !!! Cùng tìm hiểu và suy ngẫm về một giai đoạn lịch sử thơ VN để hiểu và yêu hơn cái vốn văn học Việt trong giai đoạn ấy. Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao như thế! Nhưng tôi xin tạm gác cái buồn ấy để nói thêm về cái gốc xuất xứ của nó... Khác với mọi trường phái thi ca, Thơ mới ra đời với nhiều sự kiện và biến cố lịch sử to lớn. Phải chăng vì vậy mà nó có đến hai bản tuyên ngôn để khẳng định cho sự phát triển và tồn tại lâu dài của mình. Và lịch sử cũng đã chứng minh điều đó, mười lăm năm – một khoảng thời gian vừa đủ để trưởng thành, phát triển và kịp thời khắc ghi dấu ấn trong lịch sử văn học VN. Xin được trích 11 câu thơ trong bài thơ "Cây đàn muôn điệu" của nhà văn Thế Lữ: Tôi chỉ là một khách tình si Ham vẽ đẹp có muôn hình, muôn thể Mượn lấy bút nàng Ly Tao, tôi vẽ Và mượn cây đàn ngàn phím, tôi ca Vẽ đẹp u trầm, đắm đuối, hay ngây thơ Cũng như vẻ đẹp cao siêu, hùng tráng Của non nước, của thi văn, tư tưởng... (.....) Với Nàng Thơ, tôi có đàn muôn điệu Với Nàng Thơ, tôi có bút muôn màu Tôi muốn làm nhà nghệ sĩ nhiệm màu Lây thanh sắc trần gian làm tài liệu Đó là mấy câu thơ trong bản tuyên ngôn thứ nhất. Còn với bản tuyên ngôn thứ hai, đó là "Cảm xúc" của Xuân Diệu – Một nhà thơ tiêu biểu cho phong trào thơ mới. Là thi sĩ là ru với gió Mơ theo trăng và vờ vẩn cùng mây Để linh hồn ràng buộc với muôn dây Hay chia sẻ bởi trăm tình yêu mến (.....) Ta ấp ngực dò xem triều máu lê. Nghìn trái tim mang trong một trái tim Để hiểu vào giọng suối với lời chim Tiếng mưa khóc lời reo tia nắng động (.....) Tôi chỉ là một cây kim bé nhỏ Mà vạn vật là muôn đám nam châm Nếu hương đêm say dậy với trăng rằm Sao lại

trách người thơ tình lơ lửng. Đọc hai bài thơ hân ai trong chúng ta cũng cảm nhận được rằng đặc điểm chung nhất của “Thơ mới” là “Trong thơ có cái tôi rất lớn!”. Và kể từ năm 1932, thơ mới bắt đầu phát triển nhanh chóng. Chưa bao giờ người ta thấy xuất hiện cùng một lần một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kỳ dị như Chế Lan Viên và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu. Đó là tám nhà thơ ma theo tôi – một học sinh phổ thông cho là tiêu biểu nhất trong giai đoạn đó. Thơ mới buồn, buồn nhiều. Phải chăng là mặt tiêu cực của Thơ mới, phải chăng cái buồn ấy là cái buồn ủy mị dẫn đến bi quan mất tin tưởng ? Thế Lữ buồn cả khi được thoát lên tiên. “Tiếng sáo thiên thai” dội vào lòng nhà thơ một nỗi buồn mênh mông xa vắng: Tiếng đưa hiu hắt bên lòng Buồn ơi xa vắng mênh mông là buồn ! Ở cõi trần Thế Lữ càng buồn. Nỗi lòng của Thế Lữ là nỗi “Nhớ rừng” của con hổ trong vườn bách thú: Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới ! ...Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu ! Nói về cái buồn của Chế Lan Viên “tất cả như vô nghĩa, tất cả không ngoài nghĩa khổ đau”. Một nỗi đau khổ triền miên của Chế Lan Viên! Cái buồn trong thơ Hàn Mặc Tử phần lớn là cái buồn đau đời, không chỉ đau về tâm hồn mà đau cả về thể xác. Nhiều bài thơ của Hàn Mặc Tử là những tiếng kêu thương thống thiết. Còn Xuân Diệu, nhà thơ tiêu biểu nhất của phong trào Thơ mới, Xuân Diệu viết: Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi Nên băng khuâng tôi tiếc cả đất trời (...) Thà một phút huy hoàng rồi chợt tối Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm ! Và có lẽ người hay buồn nhất là Huy Cận. Chính Huy Cận đã tự xưng ở câu mở đầu bài “Mai sau” viết năm 1940: “Chàng Huy Cận khi xưa hay buồn lắm.” Huy Cận gọi những nỗi buồn ấy là “nỗi hiu quạnh của hồn buồn không có”. Đến đây chúng ta đều thấy cái nỗi buồn của Thơ mới không phải là cái buồn ủy mị bạc nhược mà là cái buồn của những người có tâm huyết, đau buồn vì bế tắc chưa tìm ra lối thoát, cho nên một khi thấy ánh sáng của cách mạng, hầu hết các nhà thơ mới đều đi theo cách mạng và người đi theo cách mạng sớm nhất lại là người “khi xưa hay sầu lắm – Huy Cận”. Thơ mới đã trở thành một di sản của văn học dân tộc. Đối xử với Thơ mới — tất nhiên là đối với những bài Thơ mới xuất sắc — phải như đối xử với những tinh hoa của di sản văn học dân tộc. Thơ mới giờ đã là một dấu ấn của nền văn học dân tộc. Những sự kiện và thành tựu của nó sẽ là bài học và tri thức cho chúng tôi bước vào đời dẫu về mặt thời gian nó đã là một khoảng cách quá lớn. Nhưng với niềm tin và những gì

mà nó đạt được hôm nay, tôi và không ít người hẳn sẽ tin rằng thơ mới sẽ mãi sống trong lòng người đọc. Và với Hoài Thanh hẳn buồn nhưng không bị lụy, câu nói của ông hẳn sẽ thôi thúc không ít đọc giả tìm hiểu và thêm yêu thơ mới.!!!

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Tuổi trẻ Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng & bảo vệ Tổ quốc

DÀN Ý - Tuổi trẻ học đường hôm nay không chỉ biết học tập nghiên cứu khoa học mà biết quan tâm nhiều đến những vấn đề hệ trọng của quốc gia. Gắn liền với thành tích của các gương điển hình đoạt giải cao trong các kỳ thi quốc gia và quốc tế là chân dung của các bạn cán bộ Đoàn – Hội –Đội xuất sắc dám nghĩ dám làm, sẵn sàng chia sẻ và gánh vác phần việc của mình theo yêu cầu của cuộc sống, biết hòa mình trong các hoạt động tình nguyện, biết sống trọn vẹn trong tình cảm gắn bó với nhân dân các vùng khó khăn gian khổ. Và đáng quý hơn cả là những suy tư trăn trở với những giải pháp và hoạch định vì tương lai nước Việt hùng cường. - Bác Hồ từng dạy: “Thanh niên là người chủ tương lai của nước nhà, nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần là do thanh niên”. Thực tiễn đã chứng minh, trong lịch sử dân tộc Việt Nam, các thế hệ trẻ luôn nêu cao truyền thống tốt đẹp của dân tộc, phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng, viết nên những trang sử chói lọi trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, góp phần lập nên những thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và thời đại. Thế hệ trẻ ngày nay đang tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp của các thế hệ cha anh, thích ứng nhanh với tình hình và nhiệm vụ mới. Thái độ và ý thức chính trị - xã hội, tinh thần tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng của thanh niên ngày càng tốt hơn. Thanh niên quan tâm và có trách nhiệm hơn đối với những vấn đề của quê hương, đất nước; đã và đang có mặt ở những nơi khó, những lĩnh vực có nhiều thử thách đòi hỏi trí tuệ, sức sáng tạo và nhiệt huyết của tuổi trẻ. Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập, tiếp xúc với nhiều luồng thông tin đa dạng, thanh niên đang chịu sự tác động nhiều chiều của đời sống xã hội. Còn một bộ phận thanh niên chưa tích cực, ngại rèn luyện, thích đua đòi, sống ích kỷ, thực dụng, thờ ơ với sinh hoạt chính trị, không quan tâm đến cộng đồng, thích hưởng thụ nên đã sa vào các tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật. - Thanh niên bảo vệ Tổ quốc là ra sức học tập rèn luyện và phát triển kinh tế,...Đó chính là một cách cụ thể biểu hiện lòng yêu nước của thanh niên hiện nay...” - Liên hệ bản thân...

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh/ chị hãy trình bày suy nghĩ về câu nói của V. Biêlinxki: “Chỉ lao động mới có thể làm con người được hạnh phúc, mới khiến tâm hồn con người được trong sáng, hài hòa và mãn nguyện. Lao động khiến con người trở nên cao thượng”

DÀN Ý 1. Mở bài: Giới thiệu sơ lược về suy nghĩ của bạn về ý nghĩa lao động xung quanh vấn đề đồng thời trích dẫn câu nói của tác giả. - Lao động có tầm quan trọng rất lớn, nó mang lại nhiều thứ về vật chất nhưng cũng đóng góp không nhỏ về mặt tinh thần. Nó tạo ra được niềm vui từ những điều giản dị nhất. Điều đó cũng được thể hiện qua câu nói của V. Biêlinxki: “Chỉ lao động mới có thể làm con người được hạnh phúc, mới khiến tâm hồn con người được trong sáng, hài hòa và mãn nguyện. Lao động khiến con người trở nên cao thượng”. 2. Thân bài: - Trình bày những điểm mấu chốt của đề kết hợp nêu suy nghĩ riêng của bạn cùng dẫn chứng, lý lẽ ý nghĩa được đúc kết trong cuộc sống.(phân tích đề là công việc trước tiên của bài văn nghị luận) - Ở bài này cần nêu suy nghĩ về các điểm chính của đề: + Lao động làm cho con người được hạnh phúc Trong cuộc sống có nỗi buồn nhưng cũng có không ít niềm vui, niềm vui là cảm giác đặc biệt của con người khi hạnh phúc mãnh liệt xuất phát từ những điều vô cùng giản dị. Lao động tạo ra của cải bằng chính sức lực của mình sẽ tạo ra sự thư giãn của tâm hồn ... Khi ta hoàn thành xong một công việc nó đem lại cho ta hạnh phúc rất riêng mà không phải việc nào cũng đem lại mặc dù trong cuộc sống có nhiều niềm vui song ta thấy được rằng chỉ có lao động mới đem lại hạnh phúc đích thực... + Chỉ có lao động mới khiến tâm hồn con người được trong sáng, hài hòa và mãn nguyện: Tâm hồn trong sáng có ý nghĩa gì và tại sao lao động khiến tâm hồn trong sáng, hài hòa. Khi nào con người cảm thấy mãn nguyện + lí lẽ + Lao động khiến con người trở nên cao thượng: Nêu suy nghĩ, ý nghĩa thực tiễn -Các luận điểm trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung, vun đắp cho nhau. Khi con người hạnh phúc, tâm hồn được trong sáng, hài hòa và mãn nguyện thì họ sẽ trở nên cao thượng và ngược lại tâm hồn cao thượng cũng giúp con người hạnh phúc ... liên quan và thấy rõ tầm quan trọng của lao động không chỉ tạo ra vật chất mà quan trọng hơn nó còn đóng góp về mặt tinh thần. Sắp xếp luận điểm, luận cứ (từ suy nghĩ, ý kiến) của bạn 1 cách hợp lí 3. Kết bài: Nêu khái quát một lần nữa vấn đề chính của đề bài – Đặc

biệt là suy nghĩ của riêng bạn từ thực tiễn cuộc sống

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Vì sao nói Tràng Giang là một bài thơ mới mang vẻ đẹp cổ điển

“Tràng Giang” là một trong những bài thơ hay nhất, tiêu biểu nhất cho phong cách thơ của Huy Cận trước cách mạng tháng Tám. Bài thơ được viết vào mùa thu năm 1939, in trong tập Lửa Thiêng. Cảm xúc thơ được khơi gợi chủ yếu từ cảnh sông Hồng mênh mang sóng nước... Với bút pháp nghệ thuật đặc sắc, tác giả đã vẽ lên một bức tranh thơ mang vẻ đẹp hòa quyện giữa cổ điển và hiện đại, đồng thời bộc lộ cái tôi cô đơn, cái tình đời, lòng yêu nước thầm kín mà tha thiết. Tựa đề của bài “Tràng Giang” xuất phát từ nghĩa Hán - Việt. “Tràng” là dài, “Giang” là sông, kết hợp lại “Tràng Giang” mang nghĩa là “Sông Dài”. Nhưng tại sao nhà thơ lại không đặt nhan đề của bài là “Sông Dài” mà lại lấy là “Tràng Giang”. Bởi lẽ “Tràng Giang” mang một sắc thái cổ kính, trang nhã, vần “ang” gợi nên sự mênh mang, bát ngát của sóng nước, còn là nỗi niềm của nhà thơ cũng mênh mang, vô định. Hai từ “Tràng Giang” như cho ta một nét buồn man mác, mang màu sắc cổ điển. “Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài” đã toát lên không chỉ là cảnh mà còn là tình. Cảnh “trời rộng sông dài” còn tình người “bâng khuâng”. Bên cạnh đó, câu đề từ cũng gợi ra nét nhạc chủ âm cho bài thơ. Nét đẹp cổ điển của Tràng giang hiện lên qua những hình ảnh thiên nhiên hùng vĩ nhưng lại mang nỗi buồn da diết: “Sóng gợn Tràng Giang buồn điệp điệp”. Một hình ảnh đẹp đẽ của sóng gợn nhưng từ ngữ “buồn điệp điệp” ở cuối câu thơ đã làm cho ta một cảm nhận về nỗi buồn dạt dào. Hình ảnh: “Lớp lớp mây cao đùn núi bạc” vẽ lên vẻ đẹp thiên nhiên tráng lệ, hùng vĩ, nhưng cũng không làm trôi đi nỗi sầu. Câu thơ cuối bài: “Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà” được gợi từ hai câu thơ trong bài Hoàng Hạc lâu của nhà thơ Thôi Hiệu thời Đường, được nhà thơ Tản Đà dịch: “Quê hương khuất bóng hoàng hôn – Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai”. Qua đó nói lên nỗi sầu xa xứ, nỗi buồn đau trần trụi và thêm da diết, ý thơ thêm sâu, tình thơ thêm lắng. Cùng với nét đẹp cổ điển, vẻ đẹp hiện đại trong Tràng Giang cũng được nhà thơ thể hiện rất đặc sắc với bút pháp nghệ thuật điêu luyện. Những hình ảnh thơ rất bình dị, rất đời thường tưởng chừng như vô nghĩa nhưng lại rất có ý nghĩa: “ Con thuyền xuôi mái nước song song” đã tô đậm sự lẻ loi, đồng thời là sự chia li, là sự ám ảnh về những kiếp người lênh đênh, lạc loài: “Củi một cành khô lạc mấy dòng”.

Hình ảnh thơ: “Lơ thơ cồn nhỏ - Đâu tiếng làng xa – nắng xuống trời lên – Sông dài, trời rộng, bến cô liêu”, là không gian được mở rộng và đẩy cao hơn, cảnh vật càng thêm vắng lặng, nhà thơ lắng nghe âm thanh cuộc sống nhưng chỉ cảm nhận được đây chính là tiếng dội hoang vắng của cõi long. Tác giả khẳng định sự có mặt của con người nhưng chỉ là để phủ nhận nó, chỉ còn thiên nhiên đẹp, cô quạnh. Hình ảnh: “bèo dạt về đâu – Mênh mông không một chuyến dò ngang” đã khắc sâu nỗi buồn về sự li tán, tan tác. “Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa” biểu tượng cho cái tôi nhỏ nhoi, cô độc trước cuộc đời ảm đạm, không có niềm vui. Vẻ đẹp hiện đại của bài thơ với tất cả những hình ảnh dường như vô nghĩa lí ấy đã tạo cho “Tràng Giang” một cái tính không bao giờ tắt trong bức tranh thiên nhiên mịt mờ, ảm đạm, đẹp nhưng quá đỗi buồn tẻ. Sự kết hợp của hai vẻ đẹp cổ điển và hiện đại đã tạo nên một “Tràng Giang” cao đẹp, rộng lớn, mênh mang, hùng vĩ. Qua đó, Huy Cận đã bộc lộ nỗi sầu của một cái tôi cô đơn trước thiên nhiên hoang sơ nhưng thấm đượm tình người và lòng yêu nước thầm lặng, da diết..

Văn Mẫu Lớp 11 - Từ bài Sa hành đoản ca (Bài ca ngắn đi trên bãi cát) em có suy nghĩ gì về lối học thi cử của ngày xưa và ngày nay

DÀN Ý I. Mở bài: - Giới thiệu về tác giả, tác phẩm và tư tưởng của nhà thơ qua tác phẩm. II. Thân bài: 1: Bãi cát dài lại bãi cát dài, Đi một bước như lùi một bước. Mặt trời đã lặn, chưa dừng được, Lữ khách trên đường nước mắt rơi) —> Tác giả đã mượn hình ảnh con người như bị sa lầy trong những bãi cát dài, Cao Bá Quát muốn phê phán sự trì trệ, nặng nề trong kiểu giáo dục hiện thời. Bài thơ hé mở những cảm nhận bước đầu của Cao Bá Quát về sự cần thiết của việc đổi mới giáo dục qua cái nhìn chán ghét lối học cũ, học chỉ để mưu cầu danh lợi. 2: Không học được tiên ông phép ngủ Trèo non lội suối giận khôn vơi Xưa nay phường danh lợi Bôn tẩu trên đường đời Đầu gió đưa meng thơm quán rượu Người xây vô số tình bao người —> Có vẻ rời rạc không gắn bó nhưng thực chất là một liên kết logic chặt chẽ. Danh lợi (chỉ việc học, thi cử để đạt tới 1 vị trí trong chốn quan trường) chính là khái niệm sâu chuỗi toàn bộ đoạn thơ. Hai câu thơ “không... . khôn vơi” thể hiện nỗi chán nản của nhà thơ vì tự mình phải hành hạ mình để đuổi theo công danh. Trong khi đó bốn câu thơ còn lại nói về cảm dỗ của chuyện công danh đối với đời người. 3: Cát dài cát dài tính sao đây? Đường bằng chẳng thấy, đường hiểm lắm. Nghe ta hát khúc ca bí lối, Phía bắc núi Bắc núi vạn tầng, Phía nam núi Nam sóng vạn lớp. Cớ sao anh vẫn trơ trên cát? —> tâm trạng của tác giả khi đi trên bãi cát là chán nản , mệt mỏi rã rời. Tầm tư tưởng cao rộng của nhà thơ chính là ở chỗ đã nhận ra tính chất vô nghĩa của lối học khoa cử, của con đường công danh theo lối cũ. Người đi trên cát sa lầy vào trong cát chẳng khác nào mỗi công danh, bồng lộc giống như cái bả lôi kéo người, làm sao cho con người mê muội. Nhìn thấy con đường đi nào khác, song Cao Bá Quát đã thấy không thể cứ đi trên bãi cát danh lợi đó mãi được. 4: Liên hệ - Một trong những lỗi lầm lớn của Khoa cử là quá trọng đãi những người thi đỗ, vô hình trung tạo ra hạng người học chỉ vụ lấy đỗ, còn đạo nghĩa trong kinh sách thì không mấy quan tâm đến. - Ngày nay: Việc học và thi cũng không kém phần áp lực. Đặc biệt các bậc phụ huynh luôn muốn con mình làm sao phải hơn hẳn người khác. Nguyên nhân chính ở đây là xã hội tuy đổi mới nhưng vẫn coi trọng quá nhiều vào bằng cấp. Chúng ta đều biết, “chủ nghĩa bằng cấp” có tác dụng tích cực vì nó thúc đẩy nhu cầu học tập của xã

hội. Nhưng ngược lại, ở một khía cạnh khác, nó cũng góp phần tác hại không nhỏ đến công việc lựa chọn nhân tài thực sự. Thực tế chứng minh rằng, người có bằng cấp (kể cả bằng thật!), chưa hẳn đã là người thực tài. Ngược lại người thực tài nhiều khi lại không hề có bằng cấp. Những thí dụ về luận điểm này có ở khắp mọi thời đại. Nhắc lại điều đó, ai cũng nói “biết rồi”; nhưng nói mãi, nói đi nói lại, vẫn còn rất nhiều người “không chịu nghe”! Hệ quả tai hại của “chủ nghĩa bằng cấp” tại các công sở là nạn “học giả bằng thật – học giả bằng giả”; không có bằng giả thì bày trò khai man, có trường hợp chưa học hết cấp hai bổ túc vẫn làm tới chức “quan chánh phó sở đầu tỉnh”. Đã đến lúc, phải lên án mạnh mẽ “lối học khoa cử” - một lối học đã bị phê phán từ nhiều đời nay. III. Kết bài: Ý chính....

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích 4 câu thơ đầu bài thơ “Từ ấy” để làm rõ niềm hân hoan vui sướng của người thanh niên khi được giác ngộ cách mạng

Dòng đời với những đợt xóng xô xô bồ đưa con người đến những ngã rẽ, mở ra những con đường mới. Không phải ngẫu nhiên mà những con đường ấy thường hiện lên trong những trang thơ, chạy thẳng vào lòng người làm dấy lên bao niềm suy tư hứng khởi. Tố Hữu cũng có một con đường như thế. Không lãng mạn như con đường tình yêu, không đầy tương lai ước vọng như con đường học vấn, con đường Tố Hữu đã chọn đẫm máu và nước mắt với những khó khăn thử thách lòng người – con đường cách mạng. Như một lăng kính đa diện, “Từ ấy” là sản phẩm phản quang của một tâm hồn hân hoan vui sướng khi tìm thấy lí tưởng của đời mình Tố Hữu đã từng tâm sự: “Tôi sinh ra chưa được làm người Nước đã mất cha đã làm nô lệ” Thật vậy, đó là một đoạn đời buồn của nhà thơ cũng như bao người Việt khác khi đất nước chìm đắm dưới bóng đen thực dân phong kiến. Hiện thực ấy như mũi dao nhọn cắm chặt vào tim làm người tri thức trẻ không khỏi đau đau trăn trở. Bởi thế, khi bắt gặp được lí tưởng, chàng thanh niên hẳn phải phấn khởi rạo rực lắm. Để rồi, dấu ấn để lại của ngày được chính thức đứng vào hàng ngũ cách mạng vẫn in đậm trong tâm trí nhà thơ. “Từ ấy” đã ra đời trong hoàn cảnh như thế. Gác lại bút mực xanh, bỏ qua bao hứa hẹn về một tương lai tốt đẹp ở một ngôi trường danh giá, Tố Hữu tìm cho mình một lối đi khác bao bạn bè đồng khóa trong nỗi “băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời”. Nếu tâm hồn học trò nhạy cảm với bao oan trái bất công trong xã hội thì tinh thần thép của một người con yêu nước lại góp phần tiếp sức mạnh của chàng thanh niên trẻ tuổi. Nếu có người tìm kiếm hạnh phúc trong thế giới mộng tưởng, có người còn “bâng khuâng đứng giữa hai dòng nước” thì Tố Hữu đã chọn được con đường của đời mình, không để “nước trôi” trong vô nghĩa. Và sau bao tháng ngày tìm kiếm, nhà thơ đã tìm được lí tưởng của đời mình, đã được Đảng soi sáng lối đi. Hãy lắng nghe nỗi lòng của ông từ lời bộc bạch chân thành: “Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim Hồn tôi là một vườn hoa lá Rất đậm hương và rộn tiếng chim” Bài thơ mở đầu với “từ ấy”, như một độ lùi thời gian hữu hạn. “Từ ấy”, tuy đã thuộc về quá khứ nhưng với nhân vật trữ tình, cái thời điểm ấy vẫn hiện lên rõ nét với những hồi tưởng thật tươi

nguyên, đẹp đẽ. Nó khép lại một chặng đường cũ để mới ra một trang đời mới: “Từ ấy...” Nhà thơ đã dùng các động từ “bừng” và “chói” để diễn tả trạng thái tâm hồn; một chút giật mình chột dạ; một chút hứng khởi khi cuộc sống nhàm tẻ được bừng sáng, khi con tim được bơm đầy sức sống. Không phải những tia nắng mùa xuân ấm áp, duyên dáng, “năng hạ” mang ánh vàng rực rỡ, chói lòa khiến con người không khỏi ngỡ ngàng ngùng. Ánh nắng ấy được vầng thái dương ban phát muôn loài, để vạn vật được tồn tại và cống hiến hết mình cho cuộc đời. Không chỉ là mặt trời của thiên nhiên vũ trụ mà là mặt trời chân lí. Vầng thái dương không chỉ mang lại sự sống cho vạn vật mà còn soi đường cho khát khao, ước vọng. Một con người bấy lâu cứ “vấn vơ” theo cái vòng “quanh quẩn” nay bỗng tìm được hướng đi đích thực của đời mình thì hẳn phải háo hức lắm. Quả thật, lí tưởng là ngọn đường chỉ lối, là ngọn hải đăng giữa đại dương rộng lớn; mà phải rất tinh táo ta mới có thể nhận ra và hết sức nhẫn nại, nỗ lực mới có thể với tay đến nó. Tố Hữu đã đón nhận lí tưởng bằng cả trái tim nồng nhiệt muốn tận hiến cho đất nước và nhân dân, để nó “chói qua” và chiếm giữ toàn bộ con tim mình. Trong phút giây hứng khởi đến đỉnh điểm, tâm hồn nhà thơ trở thành một “vườn hoa lá” với thoảng mùi “hương” và rộn ràng “tiếng chim”. Tưởng như, “hồn tôi” đang ngập tràn mùa xuân, với sức sống tràn đầy. Nếu cho rằng cuộc sống chỉ có ý nghĩa khi reo vang âm thanh và ngào ngạt hương vị thì Tố Hữu đã đạt được điều kỳ diệu ấy. Bằng những nét tự sự xen lẫn trữ tình và cách hướng nội tinh tế, đoạn thơ là thế giới nội tâm với những cung bậc cảm xúc của con người khi giác ngộ lí tưởng. Hẳn đang phấn khởi, rạo rực lắm Tố Hữu mới có được những hình ảnh thơ giàu sức sống, giọng điệu hào hứng như thế. “Từ ấy” như bản tuyên ngôn về nghệ thuật, lẽ sống của Tố Hữu, mở đường cho sự nghiệp thơ ca và cắm mốc cho con đường cách mạng của nhà thơ. Hay chăng, đây là khúc hát hân hoan của người thanh niên được bắt gặp lí tưởng của đời mình: “Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim....”

Văn Mẫu Lớp 11 - Ngạn ngữ Nga có câu: “Chiến trường thử thách người dũng cảm, cơn giận thử thách người khôn ngoan, khó khăn thử thách bạn bè”. Suy nghĩ của bạn về câu nói trên.

DÀN Ý Chiến trường thử thách người dũng cảm: - Chiến trường là một nơi chứa đầy nguy hiểm, khó khăn và thử thách, Với tiếng súng nổ bằng như “mưa”, mà súng đạn thì ai mà chả sợ. Nhưng những người dũng cảm thì biến nỗi sợ đó thành vinh quang, thành hi sinh, thành chiến đấu. Cũng có thể nói, chiến trường vừa là một khung cảnh, vừa là điều kiện để thử thách sự dũng cảm của con người. Tại sao lại là chiến trường mà không phải là những nơi khác như là nghĩa địa chẳng hạn. Vì lòng dũng cảm không phải là dám chết, dám đối mặt với khó khăn mà là đối mặt với nó nhằm mục đích gì. Người dũng cảm đối mặt để làm cho cuộc sống này tươi đẹp hơn nhờ sự hi sinh của chính mình.

- Cơn giận thử thách người khôn ngoan. Giận là một trạng thái tâm lí của con người, giận là khi con người ta thật sự bức xúc về một vấn đề gì đó, và trong những lúc đó thì chính là lúc lí trí của con người rơi vào tình trạng khó kiểm soát. Đòi hỏi con người ta phải làm sao để không rơi vào “cái bẫy” của cơn giận. Bình tĩnh chính là liều thuốc của những con người khôn ngoan. Và tiếp theo là giải quyết theo đúng những gì đầu óc mình mách bảo (những điều đúng đắn). Khi đó thì những con người khôn ngoan cần biết làm thế nào và nên làm thế nào cho đúng. Được thử thách! - Khó khăn thử thách bạn bè: Bạn bè là luôn luôn ở bên nhau khi bạn cần, bạn bè là luôn chia sẻ khi bạn gặp khó khăn,... Cuộc sống, khiến con người luôn tránh xa khó khăn, không dám đối mặt và không muốn chấp nhận nó. Có những người kết bạn không phải vì tình bạn mà vì mục đích vụ lợi cho bản thân. và tất nhiên, khi gặp khó khăn (khi không có lợi cho mình) thì đầu óc họ chẳng nghĩ được gì ngoài việc làm cách nào để khỏi dính dáng tới cái khó khăn đó. Nhưng bạn bè đích thực thì khác, họ dám cùng bạn vượt qua khó khăn đó, hay ít nhất cũng là đứng bên chia sẻ, cùng khóc cùng cười. Khi đó, ta có thể biết đâu là “bạn ảo” đâu là một người bạn thực sự, và sau đó, tình bạn sẽ càng bền chặt hơn, vì nó đã qua thử thách. Bạn bè lúc đó đã được thử thách.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích nét cổ điển và hiện đại trong Chiều tối của Hồ Chí Minh

Luận điểm chính trong bài: 1. Trước tiên phải khẳng định đây là 1 bài thơ viết theo lối Đường thi, sử dụng những bút pháp của thơ cổ, vậy tinh thần thời đại sẽ ở đâu? - “cánh chim”, “chòm mây” -> “lấy động tả tĩnh, lấy điểm vẽ diện” -> 1 bút pháp của Đường thi. + Sự xuất hiện của hình ảnh thiên nhiên ngay từ đầu bài thơ gợi dáng dấp cổ điển trong thơ xưa. + Dẫn chứng: cánh chim, chòm mây xuất hiện trong thơ Nguyễn Du, Bà huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến, Lý Bạch, Thôi Hiệu... + Ta bỗng nhận ra 1 nét chung trong tâm hồn, cốt cách các bậc “tiền phong đạo cốt” xưa và Bác: ung dung, thanh cao như muốn vượt lên cuộc sống tầm thường. + Tuy nhiên vẫn mang tinh thần thời đại: Nếu như cánh chim trong thơ thi sĩ thời xưa gọi về xa xăm, phiêu bạt, bay vào vô tận rồi mất hút; thì trong thơ Bác cánh chim ấy lại tìm về cánh rừng để ngủ sau 1 ngày mệt mỏi, tìm về với nhịp sống vẫn tuần hoàn. Trong câu thơ thoáng buồn, nhưng ta đồng cảm với nỗi lòng của Bác... và càng nhận thấy Bác có 1 tinh thần thép (khác với cái tôi trữ tình tuyệt vọng trong thơ xưa nếu đặt tâm trạng Bác vào hoàn cảnh thực tế): dù đang bị lưu đày vẫn ung dung cảm nhận thiên nhiên -> điều này cũng phản ánh chất hiện đại trong thơ Người. - Từ phong thiên nhiên trên kia, đột ngột 2 câu sau hiện ra 1 bức tranh sinh hoạt của con người: “Sơn thôn...hồng” + Hình tượng trung tâm: người thiếu nữ trong LĐ mang nét đẹp tươi trẻ, khoẻ khoắn, bình dị => điều này khác lạ với thơ xưa, vì thơ xưa thường lấy những hình ảnh tiêu biểu cho cái đẹp cao sang, quý phái, mẫu mực mang tính ước lệ tượng trưng. Bác đã đưa hình ảnh người LĐ vào trong thơ. —> hiện đại. + Không 1 chút hoa mỹ, cầu kì nhưng ko hạ thấp giá trị thơ => Hình ảnh người con gái toả sáng trong từng động tác xay ngô => con người trở thành chủ thể (trong khi thơ xưa con người trở nên nhỏ bé, lạc lõng trước thiên nhiên). => hiện đại. + Bức tranh thiên nhiên hiu quạnh phía trên đã chuyển mình thành bức tranh sự sống => Sự gắn bó với cuộc sống và những con người LĐ bình dị của Bác => hiện đại. + Bút pháp: láy âm, vắt dòng (mới lạ so với cổ thi) -> vòng quay của cối xay ngô -> câu thơ có sự vận động: “ma bao túc/ bao túc ma” -> sự vận động tự nó đã toát lên sự sống qua nhịp điệu xay ngô. -> giàu chất tạo hình. + Khi vừa xay xong -> thì lò than rực hồng -> ko 1 chữ tối viết ra trong

câu thơ ta vẫn nhận ra trời đang tối, bởi trời tối thì ánh sáng của lò than mới rực sáng ánh lửa hồng => Bút pháp lấy sáng tả tối của thơ xưa (vd: ngõ tối đêm sâu đóm lập lòe của Nguyễn khuyến trong “thu ẩm”). Tuy nhiên trong thơ xưa ánh sáng trong bóng tối thể hiện sự leo lét, yếu ớt; còn ở đây, trong thơ Bác, ánh sáng lại là hội tụ, kết tinh sự sống của toàn bài khi trời vừa chợt tối, ánh sáng trở thành điểm nhấn, điểm nổi bật giữa bóng tối. => hiện đại (điều này cũng thể hiện sự hoà quyện giữa bút pháp cổ điển và hiện đại). => Và đây cũng chính là “thi nhân” của toàn bài thơ. Câu thơ trên thể hiện sự vận động trong thơ Bác (trong khi thơ xưa chỉ ghi nhận sự tĩnh tại, những điều đã sẵn có, là kết quả cuối cùng của 1 quá trình vận động nay đã dừng lại) -> tính hiện đại. Sự vận động từ tối -> sáng, lạnh lẽo -> ấm áp, buồn -> vui. Ánh sáng hồng ấy bùng lên hắt vào làm tôn lên vẻ đẹp khoẻ khoắn của cô gái lao động. Ánh sáng làm dậy lên niềm yêu đời, lạc quan dù trong hoàn cảnh khốc liệt => tinh thần thép. ==> Dù bài thơ được viết theo thể Đường thi, với bút pháp cổ điển, nhưng ta vẫn nhận thấy trong đó có sự hoà quyện với tinh thần hiện đại rất rõ nét và tinh tế.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Nét cổ điển và hiện đại trong Chiều tối của Hồ Chí Minh

Ý chính trong bài: Một trong những đặc trưng cơ bản của phong cách thơ nghệ thuật Hồ Chí Minh là sự hoà hợp rất tự nhiên giữa màu sắc cổ điển và tinh thần thời đại. Nét phong cách này thường thể hiện rõ nét nhất trong các bài thơ viết về thiên nhiên – một đề tài chủ yếu của cổ thi và Hồ Chí Minh đã từng có nhận xét : ” Cổ thi thiên ái thiên nhiên mỹ ” Bài Chiều tối cũng như nhiều bài thơ khác của Hồ Chí Minh , thường có một vẻ đẹp cổ điển rất gần gũi với thơ Đường , thơ Tống .Các bài thơ thường viết về thiên nhiên : mây, núi, trăng ,hoa,..., với lối chấm phá , toát ra cái hồn của cảnh và tâm tình của tác giả .Nó có thi đề rất cổ điển và cảnh trong thơ cũng có những nét tiêu biểu của thơ xưa viết về cảnh chiều . Nhưng nếu trong thơ xưa , cảnh thường tĩnh , thì trong thơ Hồ Chí Minh , cảnh thường vận động , chuyển biến theo 1 hướng thống nhất : Hướng về sự sống , ánh sáng và tương lai .Nhân vật trữ tình trong thơ xưa ẩn đi , chìm đi giữa thiên nhiên , nhưng trong thơ Hồ Chí Minh lại thường hiện ra ở giữa tâm cảnh bài thơ , chiếm vị trí chủ thể trên nền bức tranh .Và cái tôi của tác giả thường ẩn nhẹ nhàng , tinh tế , mang phong thái ung dung , thanh thản tương tự các hiền triết , tao nhân nghìn xưa ... Nhưng những vần thơ của Bác vẫn hài hoà tinh thần thời đại , hình ảnh thơ không tĩnh mà vận động từ thiên nhiên hướng vào cuộc sống con người, từ bóng tối tới ánh sáng ; cảm xúc trong thơ không ảo não , mệt mỏi mà luôn bình tĩnh , lắng sâu , dần dần chuyển sang niềm vui , niềm lạc quan , tin tưởng và khát vọng .Chính vì thế mà những vần thơ Hồ Chí Minh có màu sắc cổ điển nhưng ko phải cổ thi mà là thơ hiện đại Hai câu thơ đầu chính là một bức tranh chiều đầy chất cổ điển: Bài thơ Chiều tối đậm đà màu sắc cổ điển , trước hết nó được thể hiện ở cách sử dụng những hình ảnh ước lệ trong thơ cổ : “Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không ” *Cảnh chiều trong thơ cổ thường là thế . Chỉ có 1 cánh chim chiều , 1 đám mây lẻ loi , đó là hai hình ảnh quen thuộc thường xuất hiện trong thơ chiều xưa nay .Cho nên đó chỉ là hai hình ảnh của không gian mà đã mang theo ý nghĩa của thời gian .Trong 2 câu thơ ko hề có chữ chiều , mà cảnh chiều đã hiện ra .Bút pháp chấm phá chỉ với vài nét vẽ : bầu trời , cánh chim , chòm mây đã lột tả được cái hồn của cảnh chiều nơi rừng núi .Nghệ thuật đối lập

giữa cái vô hạn là bầu trời với cái hữu hạn là cánh chim , chòm mây đã làm hiện lên 1 vẻ đẹp tĩnh lặng , mênh mông của bầu trời chiều .Cánh chim chiều trong thơ ca truyền thống thể hiện thời gian trôi chảy , thời gian vận động , phảng phất sắc màu triết học của chủ nghĩa hư vô .Còn trong thơ Hồ Chí Minh , cánh chim chiều mang một nét tả thực .Một nét buồn trong sự kết hợp chặt chẽ với chuyển động của chòm mây cô đơn , lẻ loi trên bầu trời gợi nỗi niềm băng khuâng xa vắng nhưng ấm áp của không gian và lòng người trong cảnh chiều hôm . Cảnh đẹp và thoáng qua , gợi nhớ một nỗi buồn .Mỗi chi tiết của cảnh đều nhuộm màu tâm trạng .Cánh chim mỗi tìm về tổ ấm , còn người tù mệt mỏi sau một ngày đường mà vẫn chưa tìm được chỗ dừng chân .Chòm mây lẻ loi trôi lững lờ trên tầng không , còn người tù thì cô đơn , trống vắng trong 1 buổi chiều nơi đất khách quê người .Hai câu thơ đạt mức vi diệu của lối tả cảnh ngụ tình

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích hình ảnh bà Tú trong bài thơ thương vợ của Tú Xương và hình ảnh người phụ nữ trong suy nghĩ của em

Quanh năm buôn bán ở mom sông Nuôi đủ năm con với một chồng. Lặn lội thân cò khi quãng vắng Eo sèo mặt nước buổi đò đông. Một duyên hai nợ, âu đành phận. Năm nắng mười mưa, dám quản công. Cha mẹ thói đời ăn ở bạc: Có chồng hờ hững cũng như không! Đây là Bài Thương Vợ của Trần Tế Xương (Tú Xương) Nó là Tác Phẩm đầu tiên Dám Nói Ra Nỗi Lòng Của Người Chồng ...qua đó Cho Người đọc Thấy được Sự Vất Vả Khó Nhọc Của Người vợ Lo Bươn Chải Kiếm Tiền Nuôi Chồng Con...1 Người Vợ đảm đang , đồng Thời Châm Biếm Phê Phán... Khi đã có 5 mặt con rồi, Tú Xương mới có thơ sấm hời này. Nhà thơ tự xót xa về cái vô tích sự của mình. Mãi theo đòi bút nghiên thi cử và cũng mãi ham nơi cao lâu, tửu điểm, tom chát với các chị em cho tới khi nhận ra “Học đã sôi cơm nhưng chưa chín”, chẳng giúp gì cho vợ con lại còn phóng túng chơi bời, Tú Xương đã ngộ ra mà “thương vợ” vô vàn. Ông Tú thương bà Tú vất vả lam lũ “lặn lội thân cò”, “eo sèo mặt nước” và nhất là còn thương sự hy sinh, chịu đựng thiệt thòi về mặt tình cảm của bà Tú. Thương nhất, cũng là day dứt nhất trong lương tâm ông Tú dồn lại ở hai câu kết: Cha mẹ thói đời ăn ở bạc Có chồng hờ hững cũng như không. Tự coi mình cùng một duộc với thói đời, với các ông chồng “ăn ở bạc”, “hờ hững” với vợ. Tú Xương thành thật thú nhận, thành thật ăn năn; nhà thơ thấy lỗi của mình rõ quá, lớn quá. Trách mình đến mức phải bật lên tiếng chửi, chứng tỏ nỗi thương vợ trào dâng, chân thành tuyệt đỉnh. Nhiều người khen, từ “hờ hững” là từ đắt nhất, hàm súc và giàu ẩn ý. Tác giả Tú Xương là bút danh của Trần Tế Xương. Học vị tú tài, lận đận mãi trong con đường khoa cử: “Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy”, chỉ sống 37 năm, nhưng sự nghiệp thơ ca của ông thì bất tử. Quê ở làng Vị Xuyên, thành phố Nam Định. “Ăn chuối ngự, đọc thơ Xương” là câu nói tự hào của đồng bào quê ông. Tú Xương để lại khoảng 150 bài thơ nôm, vài bài phú và văn tế. Có bài trào phúng. Có bài trữ tình. Có bài vừa trào phúng vừa trữ tình. Giọng thơ trào phúng của Tú Xương vô cùng cay độc, dữ dội mà xót xa. Ông là nhà thơ trào phúng bậc thầy trong nền văn học cận đại của dân tộc. Chủ đề Bài thơ ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của người vợ, của người phụ nữ đảm đang chịu thương chịu khó vì chồng con. Hình ảnh bà Tú, người vợ hiền thảo

- Câu 1, 2 giới thiệu bà Tú là một người đàn bà giỏi buôn bán, tần tảo “quanh năm”, buôn bán kiếm sống ở “mom sông”, cảnh đầu chợ, bến đò, buôn thúng bán mẹt. Chẳng có cửa hàng cửa hiệu. Vốn liếng chẳng có là bao. Thế mà vẫn “Nuôi đủ năm con với một chồng?”. Chồng đậu tú tài, chẳng là quan cũng chẳng là cùng đình nên phải “ăn lương vợ”. Một gia cảnh “Vợ quen dãi dề cách năm đôi”. Các số từ: “năm” (con), “một” (chồng) quả là đông đúc. Bà Tú vẫn cứ “nuôi đủ”, nghĩa là ông Tú vẫn có “giày giôn anh dận, ô Tây anh cầm”,... Câu thứ 2 rất hóm hỉnh. - Câu 3-4 mượn hình ảnh con cò trong ca dao, tạo thành “thân cò” - thân phận lam lũ vất vả, “lặn lội”. Cò thì kiếm ăn nơi đầu ghềnh, cuối bãi, bà Tú thì lặn lội... khi quăng văng, nơi mom sông. Cảnh lên đò xuống bến, cảnh cãi vã, giành giật bán mua “eo sèo mặt nước buổi đò đông” để kiếm bát cơm manh áo cho chồng, con. Hình ảnh “thân cò” rất sáng tạo, vần thơ trở nên dân dã, bình dị. Hai cặp từ láy: “lặn lội” và “eo sèo” hô ứng, gợi tả một cuộc đời nhiều mồ hôi và nước mắt. - Câu 5, 6, tác giả vận dụng rất hay thành ngữ: “Một duyên hai nợ” và “năm nắng mười mưa”. Ba tiếng đối ứng thượng, hạ: “âu đành phận”, “dám quản công” như một tiếng thở dài. Có đức hy sinh. Có sự cam chịu số phận. Có cả tấm lòng chịu đựng, lo toan vì nghĩa vụ người vợ, người mẹ trong gia đình. Tú Xương có tài dùng số từ tăng cấp (1-2-5-10) để nói lên đức hy sinh thầm lặng cao quý của bà Tú: “Một duyên hai nợ/âu đành phận, Năm nắng mười mưa/dám quản công”. Tóm lại, bà Tú là hiện thân của cuộc đời vất vả lặn dận, là hội tụ của bao đức tính tốt đẹp: tần tảo, gánh vác, đảm đang, nhẫn nại, ... tất cả lo toan cho hạnh phúc chồng con. Nhà thơ bộc lộ lòng cảm ơn, nể trọng. Nỗi niềm nhà thơ - Câu 7 là một tiếng chửi, đúng là cách nói của Tú Xương vừa cay đắng vừa phẫn nộ: “Cha mẹ thói đời ăn ở bạc”. “Cái thói đời” đó là xã hội dở Tây dở ta, nửa phong kiến nửa thực dân: đạo lý suy đồi, lòng người đảo điên. Tú Xương tự trách mình là kẻ “ăn ở bạc” vì thi mãi chẳng đỗ, chẳng giúp được ích gì cho vợ con. Suốt đời vợ con phải khổ, như có bài thơ ông tự mỉa: “Vợ lăm le ở vú - Con tập tễnh đi bộ - Khách hỏi nhà ông đến - Nhà ông đã bán rồi”. - Câu 8 thấm thía một nỗi đau chua xót. Chỉ có Tú Xương mới nói được rung động và xót xa thế: “Có chồng hờ hững cũng như không”. “Như không” gì? Một cách nói buông thõng, ngao ngán. Nỗi buồn tâm sự gắn liền với nỗi thế sự. Một nhà nho bất đắc chí! Kết luận Bài thơ có cái hay riêng. Hay từ nhan đề. Hay ở cách vận dụng ca dao, thành ngữ và tiếng chửi. Chất thơ mộc mạc, bình dị mà trữ tình đậm thắm. Trong khuôn phép một bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật, từ thanh điệu, niêm đến phép đối được thể hiện một cách chuẩn mực, tự nhiên, thanh thoát. Tác giả vừa tự

trách mình vừa biểu lộ tình thương vợ, biết ơn vợ. Bà Tú là hình ảnh đẹp đẽ của người phụ nữ Việt Nam trong một gia đình đông con, nhiều khó khăn về kinh tế. Vì thế nhiều người cho rằng câu thơ “Nuôi đủ năm con với một chồng” là câu thơ hay nhất trong bài “Thương vợ”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Thông qua truyện Tấm Cám nói lên cuộc đấu tranh giữa cái thiện, cái ác, người tốt, kẻ xấu trong xã hội xưa và nay

Để làm được bài này cần chú ý đề bài “Thông qua truyện Tấm Cám nói lên cuộc đấu tranh giữa cái thiện, cái ác, người tốt, kẻ xấu trong xã hội xưa và nay” Vậy chúng ta cần xác định những vấn đề cần phải viết *Thứ nhất, cái ác là gì, cái thiện là gì => định nghĩa - Thiện: Tốt, lành, hợp với đạo đức. - Ác: Có tính hay làm khổ người khác. Đại diện của cái thiện và cái ác trong Tấm Cám: cái thiện, người tốt, đó là cô Tấm, là ông bụt, là bà lão; cái ác, kẻ xấu, đó là mẹ con nhà Cám* Khẳng định ngay: trong xã hội xưa và nay luôn tồn tại cuộc đấu tranh không ngừng của cái thiện và cái ác. Thứ 2, nêu dẫn chứng: Ngay từ những việc nhỏ nhất: chiếc yếm đào, Cám đã dùng thủ đoạn để cướp được chút niềm vui nho nhỏ của Tấm. Nhưng rồi công sức lao động mệt nhọc của Tấm đã được đền đáp bằng chú cá bống của bụt cho. Nhưng Tấm cũng không được yên ổn, mẹ con nhà Cám lập mưu mẹo giết cá bống =>Tấm vẫn tiếp tục làm theo lời bụt, tiếp tục đấu tranh lại, đem xương bống chôn xuống chân giường. Để đến được với hoàng tử, mẹ con nhà Cám đã hành hạ, bắt nạt Tấm như thế nào (các sự việc: không cho đi hội, bắt nhặt gạo ra gạo, thóc ra thóc). Tấm vẫn vượt qua tất cả để được dự hội, bất chấp lời khinh miệt của mẹ con nhà Cám để thử hài. Cuối cùng Tấm đã lấy được hoàng tử Tiếp theo là cuộc đấu tranh thực sự Khác với phần 1, bụt hiện lên để ban tặng điều thần kì, hy vọng khi Tấm khóc, ở phần 2, cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác càng quyết liệt hơn => Tấm không còn khóc và bụt không còn hiện lên nữa => Nhân dân gửi vào Tấm ý thức tự giành và giữ lấy hạnh phúc thì hạnh phúc mới được bền chặt Sự háo thân liên tục của Tấm mang ý nghĩa đặc biệt: - Tấm hóa Vàng Anh để báo hiệu sự có mặt của mình - Hóa thành xoan đào, khung cửi để tuyên chiến với kẻ thù - Hóa thành cây thị, quả thị để trở về với cuộc đời => Cái thiện không chịu chết một cách oan ức trong im lặng, cho dù cái ác ngày càng ác hơn thì phản ứng lại, cái thiện cũng thể hiện sự hồi sinh mãnh liệt. => Tính chất gay gắt, mãnh liệt phản ánh tính chất gay gắt giữa thiện và ác => thể hiện sức sống mãnh liệt, không thể bị tiêu diệt của cái thiện Tấm, dầu bị mẹ con nhà Cám hại chết, nhưng Tấm là đại diện của cái thiện, không thể dễ dàng gục ngã như vậy. Trong cuộc sống không phải lúc

nào cái thiện cũng giành được ưu thế, cũng có lúc cái ác cũng lấn át đi chính nghĩa, nhưng rồi cái thiện vẫn tồn tại, vẫn kiên trì chiến đấu. Sự hồi sinh của Tầm qua rất nhiều lần đã chứng minh cho điều đó, đó chính là cái nhìn của người xưa (hay nói đúng hơn là ước mơ), về một thế giới công bằng, tốt đẹp => Phần này nên chú ý phân tích về sự hồi sinh nhiều lần để thấy được sức sống mạnh mẽ của chính nghĩa *Thứ 3: liên hệ tới cuộc sống hiện tại, luôn có những cuộc đấu tranh* Thứ 4: là liên hệ bản thân, rút ra bài học như thế nào...

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích hình ảnh bà Tú trong bài thơ thương vợ và hình ảnh người phụ nữ trong suy nghĩ của em

1. Tác giả: Con người: - Trần Tế Xương (Tú Xương): 1870 - 1907. - Quê: Nam Định. - Bản thân: + Đi thi nhiều nhưng đều không đỗ, chỉ đỗ đến bậc tú tài. + Cá tính đầy góc cạnh, phóng túng không chịu gò mình. Sáng tác: Trên 100 bài thơ, chủ yếu là thơ Nôm. Thơ gồm hai mảng đề tài: trào phúng và trữ tình. 2. Tác phẩm: Thương vợ. a. Đề tài: Bà Tú (người vợ): lạ trong văn học trung đại. b. Cảm nhận chung: - Nội dung: Bài thơ viết về bà Tú và tình cảm của ông Tú. - Nghệ thuật: Thể thơ thất ngôn bát cú, đảo, đối. 1. Bố cục: - Cách 1: Đề - thực - luận - kết. - Cách 2: Theo nội dung. 2. Phân tích: a. Hình tượng của bà Tú dưới cái nhìn của ông Tú: - Hình ảnh bà Tú: Câu 1, 2: + Công việc: buôn bán + Địa điểm: mom sông -> mom đất nhỏ nhô ra ngoài sông, gọi nguy hiểm, không vững chãi. + Thời gian: quanh năm -> liên tục, lặp lại, khép kín. + Năm con với một chồng: xếp ngang hàng con và chồng chưa đủ, hạ hơn nửa đứng cuối xuống hàng, lại tách ra một tí và đếm là ? một? -> tự trào, hóm hỉnh của Tú Xương. + Nuôi đủ: vừa đủ, không thừa không thiếu. ? Nhà thơ thể hiện sự thán phục đồng thời cũng kín đáo tự nhận mình là vô tích sự, làm khổ vợ con. Câu 3, 4 : + Nghệ thuật đảo ngữ: lặn lội đứng trước danh từ chủ thể -> cực tả sự vất vả, nhọc nhằn? + Nghệ thuật ẩn dụ: thân cò -> hình ảnh người phụ nữ tảo tần, nhỏ bé. + Nghệ thuật đối: Lặn lội > < eo sèo Quãng vắng > < đò đông ? Tiếp tục cực tả nỗi vất vả đơn chiếc và cuộc sống bấp bênh. Bà Tú vẫn đảm đang, chu đáo với gia đình. Câu 5, 6: Một duyên hai nợ: duyên ít nợ nhiều -> gánh nặng nhiều, tốt đẹp ít, may mắn ít. Từ chỉ số lượng phiếm chỉ: nhiều (duyên chỉ có một mà nợ đến những hai) Phận: số phận, định mệnh. Năm nắng mười mưa: Cách kết hợp từ tăng tiến, ẩn dụ cho nỗi vất vả, nhọc nhằn. - Nghệ thuật: Đối-năm nắng mười mưa > < dầm quặn công -> hi sinh thầm lặng. - Sử dụng thành ngữ nhấn mạnh người vợ không chỉ vất vả đảm đang nhàn nại mà còn hi sinh âm thầm ? Chân dung bà Tú điển hình cho người phụ nữ VN, tảo tần, chịu thương, hi sinh, chịu đựng. Tấm lòng thương vợ đến đây không chỉ thương xót, mà còn thương cảm thấm thía. b. Hình ảnh ông Tú qua lời trần thuật về bà Tú: Câu 7, 8: Cha mẹ thói đời: + chửi thói đời sinh ra loại người như ông. - Tự nhận lỗi về mình: + Ăn ở bạc: lòng thì không bạc bẽo với vợ, nhưng bề ngoài thì sự ăn ở

thật hững hờ: gánh nặng con cái, thậm chí cả bản thân ông cũng trút cho vợ.
+ Có cũng như không: vô trách nhiệm với mình, với vợ nên ông . Câu thơ tự mĩa mai, chửi mình. Đây là cách chuộc lỗi. ? Tấm lòng của một nhà Nho quả là đáng quý, đáng trân trọng. Từ hoàn cảnh riêng mà lên án xã hội chung. III. Tổng kết: 1. Nội dung: Bài thơ tập trung thể hiện được vẻ đẹp của bà Tú, một người phụ nữ đảm đang, vị tha và quan trọng hơn là sự thể hiện tấm lòng thương vợ, biết ơn vợ cũng như lời tự trách mình của Tú Xương. 2. Nghệ thuật: - Đề tài về người vợ. - Từ ngữ giản dị, giàu sức biểu cảm, vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ vhdg (hình ảnh thân cò lặn lội, sử dụng nhiều thành ngữ), ngôn ngữ đời sống (cách nói khẩu ngữ, sử dụng tiếng chửi). *Cuối ý: Vận dụng hình ảnh: + Hình ảnh con cò trong ca dao nhiều khi nói về thân phận người phụ nữ lam lũ, vất vả, chịu thương, chịu khó: ?Con cò lặn lội?ni non?; thân phận người lao động với nhiều bất trắc, thua thiệt: ?Con cò mầy đi ? + Hình ảnh con cò trong bài Thương vợ nói về bà Tú có phần xót xa, tội nghiệp hơn h/a con cò trong ca dao. Con cò trong ca dao xuất hiện giữa cái rợn ngợp của không gian, con cò trong thơ Tú Xương ở giữa sự rợn ngợp của cả không gian và thời gian. Chỉ bằng 3 từ ?khi quăng văng?, tác giả đã nói lên được cả thời gian, không gian heo hút, chứa đầy lo âu, nguy hiểm. Cách thay con cò bằng thân cò càng nhấn mạnh nỗi vất vả, gian truân của bà Tú và gọi nỗi đau thân phận. ? Phân tích sự vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian trong bài thơ trên? - Vận dụng từ ngữ: Thành ngữ 5 nắng 10 mưa được vận dụng sáng tạo: nắng, mưa chỉ sự vất vả, năm mười là số lượng phiếm chỉ, để nói số nhiều, được tách ra tạo nên một thành ngữ chéo, vừa nói lên sự vất vả gian truân, vừa thể hiện được đức tính chịu thương chịu khó, hết lòng vì chồng, vì con của bà Tú. Củng cố: - Hình ảnh bà Tú: vất vả đảm đang, thương yêu, lặng lẽ hi sinh vì chồng con. - Tình cảm yêu thương, quý trọng của TX dành cho vợ. Thấy được nhân cách và tâm sự của nhà thơ Ca dao có câu : Chồng em áo rách em thương Chồng người áo gấm sông hương mặc người. Quả thật đó là 1 lời khẳng định chắc chắn về 1 tấm lòng thủy chung son sắt, một tình cảm thương yêu mà người phụ nữ dành cho chồng mình. Trải qua nhiều năm chúng ta lại bắt gặp những tình cảm đó ở bà Tú trong bài “Thương Vợ ” của Trần Tế Xương.Quanh năm buôn bán ở mom sông Nuôi đủ năm con với một chồng. Lặn lội thân cò khi quăng văng Eo sèo mặt nước buổi đò đông. Một duyên hai nợ, âu đành phận. Năm nắng mười mưa, dám quản công. Cha mẹ thói đời ăn ở bạc: Có chồng hờ hững cũng như không TB: Có thể nói bài thương vợ là một bài thơ tâm sự thấm đượm nghĩa yêu thương. Mở đầu bài thơ Tú Xương đã khắc họa hình ảnh của vợ mình với

bao vất vả lo toan. Quanh năm buôn bán ở mom sông Nuôi đủ năm con với một chồng ở đây bà tú là một người vợ hiền thực, đảm đang và cũng chịu thương chịu khó. Được mang danh là bà tú nhưng bà lại phải “quanh năm buôn bán ở mom sông”. Từ “quanh năm” như khẳng định một cái vòng xoáy của thời gian cũng là vòng quay trong công việc của bà. Công việc của bà cứ liên tiếp nối nhau cho đến hết ngày này qua ngày nọ. Nó không chỉ là cơ cực, vất vả, dãi nắng dầm mưa mà đôi vai nhỏ bé của bà phải gánh chịu, mà bà còn phải gánh chịu bao mảnh khoé của cuộc đời đen bạc. Rồi những khi thời tiết càng khắc nghiệt, địu thể càng khó khăn hiểm trở thì bà lại phải cố gắng nhiều hơn để “nuôi đủ năm con với một chồng” “không chỉ nuôi đủ cho ông Tú mà còn phải “nuôi đủ năm con”. Tác giả không nói vợ mình nuôi đủ sáu người mà lại nói “nuôi đủ năm con với một chồng” ở đây từ “với” đã làm tăng thêm sự đông đúc trong gia đình. Sự vất vả của bà lại càng tăng thêm: Lặn lội thân cò khi quãng vắng Eo sèo mặt nước buổi đò đông Hình ảnh “thân cò khi quãng vắng” đã đem đến cho người đọc nhiều liên tưởng xúc động qua ca dao Con cò lặn lội bờ sông Gánh gạo nuôi chồng nước mắt nỉ non Hoặc: con cò mà đi ăn đêm Đâu phải cảnh mềm lộn cổ xuống ao. Khi màn đêm buông xuống thì tất cả đã vào giấc ngủ say mê sau một ngày lao động mệt mỏi thì còn phải mò mẫm trong đêm tối để kiếm ăn. Phải chăng đây là hình ảnh của bà tú? Bằng cách sử dụng các từ láy “eo sèo”, “lặn lội”. Trần Tế Xương đã làm tăng thêm tính cam go, dai dẳng trong công việc của Vợ mình. Trong hoàn cảnh ấy thì con người thường có ý nghĩa tiêu cực nhưng đối với bà tú thì bà không than thân, trách phận mà tự an ủi mình: Một duyên hai nợ âu đành phận Năm nắng mười mưa dám quản công Bà Tú lấy ông Tú xuất phát từ cái duyên, cái số, từ dây tơ hồng của ông tơ bà nguyệt. Chính vì lẽ đó dù “năm nắng mười mưa” để lo cho gia đình bà cũng “âu đành phận” và “chẳng dám quản công”. Hơn nữa bà Tú sống với ông Tú đã có năm con, cùng nhau chia ngọt sẻ bùi, vượt qua bao sóng gió nên bà hiểu rõ ông, do đó mà bà hờ hững than vãn. Phải chăng hiểu được vợ mà ông tú đã “thương vợ” “hơn, muốn cùng vợ gánh vác lo toan, nhưng: Cha mẹ thói đời ăn ở bạc Có chồng hờ hững cũng như không. Có lẽ đây là lời nói của tác giả, thương vợ, thương cho mình, Tú Xương đã mượn lời vợ mình để chỉ cả một cái xã hội với bao thói đời ăn ở bạc, bất công vì những người có tài như ông mà trở thành người thừa trong xã hội, Ông còn chỉ chính mình vì ông cho rằng ông là người chồng hờ hững, vô tích sự. Kết bài: :Qua đây ta thấy bài “thương vợ” là một bài thơ hay của tác giả với phong cách trữ tình. Bài thơ miêu tả bà tú nhưng ẩn đằng sau đó là một người mẹ, người chị, người vợ và người phụ nữ Việt

Nam xưa và nay.Đó là một con người phụ nữ dịu dàng, đảm đang, tháo vát. Họ chỉ biết làm việc để lo toan cho chồng cho con. Ngoài ra bài thơ hay còn ở cách thể hiện của tác giả mượn lời vợ để chửi mình . chửi cái xã hội ngày đó.

Văn Mẫu Lớp 11 - Hãy nêu suy nghĩ của anh chị về câu nói: “Mất tiền là mất ít, mất danh dự là mất nhiều, mất niềm tin là mất tất cả”

DÀN Ý Mất ít —> Mất nhiều —> Mất tất cả. Cũng từ đó mà suy ra cái hay của câu nói, Tiền bạc - một vật ngoài thân, nó giúp con người sống sót được. Nó có thể mua được nhiều thứ - về vật chất. Về vật chất, nó có thể mua được tất cả. Nhưng về tinh thần, đặc biệt là tâm hồn, tính cách, những đức tính của một con người.... thì không thể nào dùng tiền mà mua được. Cho dù có nhiều trường hợp, ta thấy con người ta có thể vì tiền mà hi sinh cả danh dự của mình (VD như các nhân vật trong Số đỏ) nhưng đâu đó tồn tại trong mỗi con người họ là một tâm hồn con người, khó có thể mất được. Tiền - không phải là tất cả, mất tiền - mất đi khả năng chu cấp cho cuộc sống - nhưng nó không có vai trò quyết định mỗi con người - mất ít. Danh dự - đó là cái mà mỗi con người có được thông qua quá trình va chạm, tiếp xúc với cuộc sống. Đó cũng có thể là điều mà con người có được khi họ làm một điều tốt, một điều đáng tin cậy Mất danh dự - mất lòng tin với mọi người. Cuộc sống bắt ta phải dung hòa giữa bản thân và xã hội - danh dự - giữ nó để có thể làm tốt các điều khác. Nó cũng là một cách để kiếm được tiền => Mất nó - mất nhiều hơn so với mất tiền. Niềm tin - cũng là một điều mà con người luôn có, chỉ có điều là người này có nhiều hơn một niềm tin so với người khác. Tin tưởng vào chính mình, vào người khác, vào cuộc sống. Tin vào chân lý. Điều quan trọng nhất là tin vào chính mình - chìa khóa của thành công. Niềm tin giúp ta vững bước trên cuộc sống, vượt qua những khó khăn trước mắt mà đôi khi nó cao quá tầm với, khó vượt qua, đôi khi ta chán nản vì nó quá khó khăn. Nhưng niềm tin sẽ giúp ta rướn lên hơn một chút, vươn cao hơn nỗi khó khăn đó, và vững từng bước đi qua khó khăn. Đến được nơi mà mình muốn. Đến được nơi đó - ở đó có thành công, có danh dự và có tiền bạc. => Nếu mất đi niềm tin là mất tất cả, chẳng thể kiếm tìm được danh dự, chẳng thể kiếm tìm được tiền bạc và nhiều thứ khác. * Bài học cuộc sống: Có niềm tin - tin vào chính mình - tin vào bản thân. đừng coi vật chất bên ngoài là tất cả, tiền bạc mất đi có thể tìm lại được, danh dự có thể xây dựng dần dần qua thời gian. Nhưng NIỀM TIN mất đi ... khó lòng mà tìm lại được. vì bất cứ việc gì, niềm tin giúp chúng ta làm được, mất niềm tin, chẳng thể tìm được một thứ gì khác để làm “đòn bẩy” giúp ta tìm lại được nó.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam thời xưa qua bài thơ Tự Tình II của Hồ Xuân hương và Thương vợ của Trần Tế Xương

Nữ sĩ Hồ Xuân Hương có chùm thơ “Tự tình” 3 bài. Đây là bài thơ thứ nhất trong chùm thơ trữ tình ấy. Vẫn là thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật đã Việt hoá một cách tài ba, có điều chùm thơ mang một giọng điệu trữ tình thấm thiết, nhiều cay đắng tủi hờn, phản ánh tâm trạng của một người phụ nữ quá lứa lỡ thì, duyên ôi phận ảm. Bài thơ “Tự tình” này thể hiện đậm nét cốt cách thi sĩ của Bà chúa thơ Nôm. Tự tình nghĩa là tự phô bày, tự giải bày những tình cảm ẩn chứa trong lòng, tự mình thổ lộ cho mình biết, cho mình hay. Tự tình mang tính hướng nội, nên rất chân thực, sâu sắc và cảm động. Nội dung “Tự tình” là tuổi tác và tình duyên. Mở đầu bài thơ, hai đầu đề gọi ra một không gian bao la, mờ mịt từ trên bom thuyền ở nơi dòng sông đến khắp mọi chòm xóm, thôn làng. Người phụ nữ thao thức suốt những canh dài. Tiếng gà gáy “văng vẳng” như thế. Nghệ thuật lấy động (tiếng gà gáy) để diễn tả cái tĩnh lặng vắng vẻ của đêm dài nơi làng quê đã góp phần làm nổi bật tâm trạng “oán hận” , của người phụ nữ thao thức suốt những canh trường. Nàng ngồi dậy, lắng tai nghe tiếng gà gáy sang canh, rồi “trông ra” màn đêm mịt mù. Màn đêm như bủa vây người phụ nữ trong nỗi buồn cô đơn, oán hận: “Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom, Oán hận trông ra khắp mọi chòm”. Hai câu 3, 4 trong Phần thực, tác giả tạo ra hai hình ảnh “mỡ thảm” và “chuông sâu” đối nhau, hô ứng nhau, cực tả nỗi đau khổ, sầu tủi của riêng mình đang sống trong cảnh ngộ quá lứa lỡ thì, trắc trở trong tình duyên. Văn thơ đầy ám ảnh. Phủ định để khẳng định tiếng “cốc” của “mỡ thảm”, tiếng “om” của “chuông sâu”. Nữ sĩ đã và đang trải qua những đêm dài thao thức và cô đơn, đau cho nỗi đau của đời mình cô đơn như “mỡ thảm” chẳng ai khua “mà cũng cốc”, tủi cho nỗi tủi của riêng mình lẻ bóng chẵn đơn như “chuông sâu” , chẳng đánh “cớ sao om”. Nỗi oán hận, đau buồn sầu tủi như thấm sâu vào vào đáy dạ, tê tái xót xa, như đang tỏa rộng trong không gian “khắp mọi chòm” , như kéo dài theo thời gian của những đêm dài. “Om” là tiếng tượng thanh, tiếng chuông sâu, cũng là lời gọi tả nỗi thảm sầu tê tái, đau đớn đến cực độ. Câu hỏi tu từ đã làm cho giọng thơ thấm thiết, xoáy sâu vào lòng người như một lời than, như một tiếng thở dài thương mình trong nỗi

buồn ngao ngán: “Mỡ thảm không khua mà cũng cốc, Chuông sầu chẳng đánh có sao om?” Có biết thời con gái, Hồ Xuân Hương đã có những vần thơ tươi xinh, phơi phới như “Thân em vừa trắng lại vừa tròn” (Bánh trôi nước). “Hai hàng chân ngọc duỗi song song” (Đánh du)... ta mới thấy hết nỗi thảm sầu về bi kịch cô đơn của nữ sĩ được diễn tả tẽ tãi trong hai câu trong phần thực này. Lời than tự tình trong cô đơn được khơi sâu trong phần luận, để mà “rầu rĩ” thêm, giận hờn thêm cho duyên phận hẩm hiu: “Trước nghe” đối với “sau giận”; “tiếng” hô ứng với “duyên”; “rầu rĩ” làm tâm trạng đối với “mồm mòm” là trạng thái. “Trước nghe những tiếng...”, là những tiếng gì? - Tiếng của miệng thế? Hay là tiếng gà văng vẳng gáy, tiếng “chuông sầu”, tiếng “mỡ thảm” đang “cốc”, đang “om” trong lòng mình? Giữa canh khuya thao thức, càng nghe càng thêm “rầu rĩ”, buồn tủi. Giữa lúc tàn canh thao thức, càng nghe càng “giận”, càng hờn về tình duyên bẽ bàng. Tình duyên của mình được ví với trái cây, không còn “má hây hây gió”(Xuân Diệu) nữa mà đã chín “mồm mòm” , nghĩa là quá chín, đã nẫu đi! “Duyên mồm mòm” là duyên phận hẩm hiu, quá lứa lỡ thì! Trong câu thơ như có nhiều lệ, nhiều tiếng thở dài, vừa than thân trách phận, vừa buồn hẩm hiu, quá lứa lỡ thì! Trong câu thơ như có nhiều lệ, nhiều tiếng thở dài, vừa than thân trách phận, vừa buồn tủi về con đường tình duyên. Tiếng thơ tự tình của Hồ Xuân Hương là lời than tự thương mình, đồng thời thương cho những người đàn bà cùng cảnh ngộ đã luống tuổi mà vẫn cô đơn lẻ bóng: “Giật mình mình lại thương mình xót xa” (Truyện Kiều). Phần kết xuất hiện một tứ thơ rất lạ. Như một sự thách đố với số phận, với duyên số. Nữ sĩ vẫn “bướng bỉnh” trước bi kịch cô đơn của mình khi “duyên để mồm mòm” rồi: Vừa nghi vấn, vừa cảm thán, hai câu kết đầy nghịch lí. Nữ sĩ như vẫn còn tin vào tài năng của mình có thể làm xoay chuyển được duyên phận, vẫn hy vọng tìm được bạn đời trăm năm trong đám tài tử văn nhân. Câu 6 nữ sĩ viết: “Sau giận vì duyên để mồm mòm”, câu 8, bà lại viết: “Thân này đâu đã chịu già tom!”. “Già tom”, nghĩa là rất già, già hẳn! Đó là một cách “nói cứng” thể hiện một thái độ “bướng bỉnh”, một bản lĩnh cứng cỏi trước ngang trái cuộc đời. Đọc chòm thơ “Tự tình” cũng như tìm hiểu cuộc đời của nữ sĩ, về mặt tình duyên, ta thấy hạnh phúc tình yêu chưa một lần mỉm cười với Xuân Hương. Bài thơ “Cảm cựu kiêm trình Cần chánh học sĩ Nguyên Hầu” (Nhớ người cũ, viết gửi Cần chánh học sĩ Nguyễn Du - tước hầu) như một bóng quang âm soi tỏ một “mảnh tình riêng” của “Bà chúa thơ Nôm”, giúp ta cảm nhận bài thơ “Tự tình” này: “Dặm khách muôn nghìn nỗi nhớ nhung, Mượn ai tới đấy gửi cho cùng. Chử tình chốc đã ba năm vện, Giặc mộng rồi ra nửa khắc không Xe ngựa trộm mừng

duyên tấp nập Phần son càng tủi phận long đong Biết còn mấy chút sương siu máy Lầu nguyệt năm canh chiếc bóng chong”. Bài thơ “Tự tình” – I gieo vần “om”, 5 vần thơ, vần nào cũng hóc hiểm, tài tình: “bom chòm om mòm tom”. Những vần thơ hóc hiểm ấy, một mặt thể hiện bút pháp điêu luyện, mặt khác đã tạo nên nhạc điệu, âm điệu như thật, như nén lại cái “oán”, cái “hận”, cái “ngang bướng” của một tâm trạng, một cá tính rất Xuân Hương. Duyên số và hạnh phúc tình yêu của người phụ nữ là nội dung đầy ám ảnh đối với mỗi chúng ta khi đọc bài thơ “Tự tình” này của Xuân Hương. “Tự tình” là tiếng than thân trách phận cho nỗi buồn cô đơn, vẻ bi kịch tình yêu, là niềm khao khát hạnh phúc của người phụ nữ. Vì lẽ đó, “Tự tình” mang giá trị nhân bản sâu sắc Bài thơ sau đây là bài “Thương vợ” của Tú Xương: “Quanh năm buôn bán ở mom sông, Nuôi đủ năm con với một chồng. Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông. Một duyên hai nợ âu đành phận, Năm nắng mười mưa dám quản công. Cha mẹ thói đời ăn ở bạc, Có chồng hờ hững cũng như không!” Trần Tế Xương lặn lội trong thi cử, đi thi đến lần thứ tám mới đậu được cái tú tài. Ông học giỏi nhưng phải cái ngông quá, thật ra thái độ ngông của ông là một cách ông phản kháng lại chế độ thi cử lạc hậu, quan trường “ậm ọc” lúc bấy giờ. Mà đậu được cái tú tài thì rồi cũng làm “quan tại gia” thôi. Hồi đó phải đậu cử nhân mới được bổ tri huyện. Thế là bà Tú gần như phải nuôi chồng suốt đời. Ông Tú chỉ còn biết đem tài hoa của mình mà ghi công cho bà Tú: “Quanh năm buôn bán ở mom sông, Nuôi đủ năm con với một chồng”. Từ “mom” thật là hay, vừa thấy được nỗi gian truân của bà Tú buôn bán quanh năm bên bờ sông Vị, vừa thấy được tấm lòng của nhà thơ đối với việc buôn bán khó nhọc của vợ. Từ “mom” là tổng hợp nghĩa của các từ ven, bờ, vực, thềm, thành một từ sáng tạo của nhà thơ làm giàu thêm cho tiếng Việt. Bà Tú buôn thúng bán bưng quanh năm ở “mom sông” mà nuôi chồng, nuôi con: “Nuôi đủ năm con với một chồng” Câu thơ chỉ mấy con số khô khốc thế vậy mà tể toái lắm đó! “Nuôi đủ năm con” là vì con, phải nuôi, nên đếm ra để mà nuôi. Nhưng còn chồng thì một chồng chứ mấy chồng, cứ sao lại cũng phải đếm ra “một chồng”? Là vì chồng cũng phải nuôi, mà bà Tú với cái gánh trên vai nuôi năm đứa con đã là vất vả, lại thêm một ông Tú trong nhà nữa thì gánh nặng gấp đôi. Thời đó mà nuôi một ông Tú, lại là Tú Xương nữa thì nhiều khê lắm. Nhưng bà Tú được an ủi là vì ông Tú, cái con người tưởng như chỉ biết bông đùa, cười cợt đó lại để tâm đến từng bước chân của bà trên đường lặn lội buôn bán: “Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông” Có thể nói lòng thương vợ của nhà thơ dào dạt lên trong hai câu thơ này. Hình ảnh lặn lội thân cò được tác

giả mô phỏng theo một biểu tượng trong thi ca dân gian để nói về người phụ nữ lao động: “Con cò lặn lội bờ sông Gánh tạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non” Nếu như từ “lặn lội” được đảo ra phía trước chủ ngữ để nhấn mạnh sự vất vả của bà Tú, thì từ “eo sèo” gợi lên âm thanh hỗn tạp (tiếng kì kèo mặc cả, tiếng cãi cọ tranh giành) của “buổi đồ đông”. Hai tình huống đối lập thật hay: “vắng” và “đông”. Người phụ nữ gánh hàng lặn lội trên quãng đường vắng thật là khổ. Mà đến chỗ “đồ đông” thì thật là đáng sợ! Nghĩa là nhìn từ phía nào, nhà thơ cũng thương vợ, tình thương thấm thía, cảm động. Sang hai câu luận, tác giả chuyển sang diễn tả nội tâm của bà Tú, lời thơ như lời độc thoại của người vợ: “Một duyên hai nợ âu đành phận, Năm nắng mười mưa dám quản công” Nhân dân ta thường nói “vợ chồng là duyên nợ”. Nhà thơ Tú Xương đã chỉ từ ghép “duyen nợ” thành hai từ đơn: “duyen – nợ”. “Duyên” thì thiêng liêng rồi vì đã có sự tham gia của đấng vô hình (ông Tơ bà Nguyệt), còn “nợ” thì đã thành trách nhiệm nặng nề. “Một duyên hai nợ” đã diễn tả được sự vận động trong tâm trí của bà Tú. “Một duyên hai nợ âu đành phận” là bà Tú đã thuận theo lòng trời và thuận theo lòng người (tấm lòng của chính bà!). Nói gọn lại là bà Tú đã chấp nhận! Và chấp nhận cuộc hôn nhân duyên nợ này, bà chấp nhận một ông đồ nho ngông “tám khoa chưa khỏi phạm trường quy”, bà chấp nhận vị quan “ăn lương vợ” nên bà đâu “dám quản công”: “Năm nắng mười mưa dám quản công” Thành ngữ “dầm mưa dãi nắng” được tác giả vận dụng sáng tạo thành “năm nắng mười mưa”. Phải nói những con số trong thơ Tú Xương rất có thần. Ta đã thấm thía với hai số năm – một trong câu thừa đề (Nuôi đủ năm con với một chồng). Giờ đây là sự linh diệu của những con số một – hai và năm – mười trong câu luận. “Một duyên hai nợ” đối với “Năm nắng mười mưa”, cho thấy gian khổ cứ tăng lên, bà Tú chịu đựng hết. Trước người vợ giỏi giang, tần tảo, chịu đựng mọi gian lao vất vả để “nuôi đủ năm con với một chồng” thì nhà thơ chỉ còn biết tự trách mình. “Cha mẹ thói đời ăn ở bạc, Có chồng hờ hững cũng như không!” Vì quá thương vợ mà nhà thơ tự trách mình, trách một cách nặng nề. “Cha mẹ thói đời...” thì đã thành lời xỉ vả mình. Thật ra là một cách ông Tú nhún mình để cho công trạng của bà Tú nổi lên, chứ Tú Xương đâu phải là người “ăn ở bạc”. Ăn chơi sa đà thì có, “hờ hững” nữa, thì nhà thơ đã thành thật nói rồi, chứ bạc tình, bạc nghĩa thì không. Gang thép với cường quyền mà nhũn với vợ như thế thì thật là con người đáng kính. Bằng tình cảm chân thành, bằng nghệ thuật sống động, Tú Xương đã thể hiện được hình ảnh người phụ nữ giỏi giang, lam lũ, tần tảo nuôi chồng nuôi con. Bà Tú có những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam xưa. Bao nhiêu công

trạng trong gia đình, ông Tú giành cho bà Tú, ông chỉ nhận về cho mình một chữ “không”. Nhưng bình tâm mà xét thì ông Tú cũng xứng với bà Tú vì trên đất nước gian lao và vất vả này có hàng triệu người như bà Tú, nhưng chỉ có một bà Tú là được vào cõi thơ, cõi bất tử!

Văn Mẫu Lớp 11 - Từ những hiểu biết về bài thơ “Vội vàng” của Xuân Diệu anh (chị) hãy trình bày những suy nghĩ của mình về nhận định tuổi trẻ một đi không trở lại

Bài thơ Vội vàng - Rút trong tập “Thơ thơ”, tập thơ đầu của Xuân Diệu, xuất bản năm 1938. - Tuổi trẻ rất đẹp, rất đáng yêu. Một đời người chỉ có một lần tuổi trẻ. Phải biết quý trọng và sống hết mình với tuổi trẻ và thời gian. 1. Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân - Thiên nhiên rất đẹp đầy hương sắc của hoa “đồng nội xanh rì”, của lá “cành tơ phơ phất”; “Tuần tháng mật” của ong bướm. “Khúc tình si” của yến anh. “Và này đây ánh sáng chớp hàng mi”. Chữ “này đây” được 5 lần nhắc lại diễn tả sự sống ngồn ngộn phơi bày, thiên nhiên hữu tình xinh đẹp thật đáng yêu. Vì lẽ đó nên phải vội vàng “tắt nắng đi” và “buộc gió lại”. Trong cái phi lí có sự đáng yêu của một tâm hồn lãng mạn. - Tuổi trẻ rất đẹp rất đáng yêu. Bình minh là khoảnh khắc tươi đẹp nhất của một ngày, đó là lúc “Thần Vui hằng gõ cửa”. Tháng giêng là tháng khởi đầu của mùa xuân, “ngon như một cặp môi gần”. Một chữ “ngon” chuyển đổi cảm giác thần tình, một cách so sánh vừa lạ vừa táo bạo. Chiếc môi ấy chắc là của giai nhân, của trinh nữ. Đây là câu thơ hay nhất mới nhất cho thấy màu sắc cảm giác và tâm hồn yêu đời, yêu cuộc sống đến cuồng nhiệt của thi sĩ Xuân Diệu. Chắc là Xuân Diệu viết bài thơ này trước năm 1938, lúc ông trên dưới 20 tuổi - cái tuổi thanh xuân bừng sáng, nhưng thi sĩ đã “vội vàng một nửa” - cách nói rất thơ - chẳng cần đến tuổi trung niên (nắng hạ) mới luyến tiếc tuổi hoa niên. Dấu chấm giữa dòng thơ, rất mới, thơ cổ không hề có. Như một tuyên ngôn về “vội vàng”: “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần, Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa. Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân”. Vội vàng vì thiên nhiên quá đẹp, vì cuộc sống quá yêu, vì tuổi trẻ quá thơ mộng. Đang tuổi hoa niên mà đã “vội vàng một nửa”... Cảm thức của thi sĩ về thời gian, về mùa xuân, về tuổi trẻ rất hồn nhiên, mới mẻ. 2. Mau đi thôi mùa chưa ngả chiều hôm. - Quan niệm về thời gian có nhiều cách nói. Thời gian là vàng ngọc. Bóng ngả lưng ta. Thời gian vun vút thoi đưa, như bóng câu (tuần mã) vút qua cửa sổ, như nước chảy qua cầu. Thời gian một đi không trở lại. Xuân Diệu cũng có một cách nói rất riêng của nhà thơ: tương phản đối lập để chỉ ra một đời người chỉ có một tuổi xuân; tuổi trẻ một đi không trở lại. “Xuân đang tới, nghĩa là xuân đương

qua, Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già. Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất. Lòng tôi rộng, nhưng lượng đời cứ chật. Không cho dài thời trẻ của nhân gian. Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn. Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại...” Giọng thơ sôi nổi như nước tự mạch nguồn tuôn ra. Một hệ thống tương phản đối lập: tới-quá, non-già, hết-mất, rộng-chật, tuần hoàn-bất phục hoàn, vô hạn-hữu hạn - để khẳng định một chân lý - triết lý: tuổi xuân một đi không trở lại. Phải quý tuổi xuân. - Cách nhìn nhận về thời gian cũng rất tinh tế, độc đáo, nhạy cảm. Trong hiện tại đã bắt đầu có quá khứ và tương lai; cái đang có lại đang mất dần đi... Và mỗi tương giao màu nhiệm của cảnh vật, của tạo vật hình như mang theo nỗi buồn “chia phôi” hoặc “tiễn biệt”, “hờn” vì xa cách, “sợ” vì phai tàn sắp sửa. Cảm xúc lắng mạn dào dạt trong cái vị đời. Nói cảnh vật thiên nhiên mà là để nói về con người, nói về nhịp sống khẩn trương, “vội vàng” của tạo vật. Với Xuân Diệu, hầu như cuộc sống nơi “vườn trần” đều ít nhiều mang “bi kịch” về thời gian. “Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi. Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt” Cũng là “gió”, là “chim”... nhưng gió “thì thảo” vì “hờn”, “chim” bỗng ngừng hót, ngừng rao vì “sợ”! Câu hỏi tu từ xuất hiện cũng là để làm nổi bật nghịch lý giữa mùa xuân - tuổi trẻ và thời gian: “Con gió xinh thì thảo trong lá biếc. Phải chăng hờn vì nổi phải bay đi? Chim rộn ràng bỗng dứt tiếng reo thì. Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?” Thi sĩ bỗng thốt lên lời than. Tiếc nuối. Lo lắng. Chợt tỉnh “mùa chưa ngả chiều hôm”, nghĩa là vẫn còn trẻ trung, chưa già. Lên đường! Phải vội vàng, phải hối hả. Câu cảm thán với cách ngắt nhịp biến hóa làm nổi bật nỗi lòng vừa lo lắng bồn chồn, vừa luống cuống tiếc rẻ, băng khuâng: “Chẳng bao giờ/ôi/chẳng bao giờ nữa... Mau đi thôi/mùa chưa ngả chiều hôm”. Xưa kia, Nguyễn Trãi viết trong chùm “thơ tiếc cảnh”: - “Xuân xanh chưa dễ hai phen lại. Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên” (Bài số 3) - “Tiếc xuân cầm đuốc múa chơi đêm” (Bài số 7). Những vần thơ của Nguyễn Trãi giúp ta cảm nhận sắc điệu trữ tình trong “Vội vàng” về màu thời gian, về sắc thời gian và tuổi trẻ. Thật yêu đời. Thật ham sống. 3. Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi! - Mở đầu bài thơ là cái Tôi hăm hở: “Tôi muốn tắt nắng đi”. Kết thúc bài thơ là “TA”, là mọi tuổi trẻ. Một sự hòa nhập và đồng điệu trong dòng chảy thời gian: Sống mãnh liệt, sống hết mình. Sống nồng nàn say mê. Nghệ thuật trùng điệp trong diễn tả. Ngôn từ đậm màu sắc cảm giác, xúc giác, rạo rực: “Ta muốn ôm”, “Ta muốn riết... Ta muốn say... Ta muốn thấu...”. “Ta muốn ôm Cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn. Ta muốn riết mây đưa và gió lượn. Ta muốn say cách bướm với tình yêu. Ta muốn thấu trong một cái hôn nhiều. Và non nước, và cây và

cỏ rạng” Sống cũng là để yêu, yêu hết mình. Thơ hay vì màu sắc lãng mạn. Vì giọng thơ sôi nổi. Nghệ thuật “vắt dòng” với ba từ “và” xuất hiện trong một dòng thơ làm nổi bật cảm xúc: say mê vồ vập cảnh đẹp, tình đẹp nơi vườn trần. Tất cả mùi thơ, ánh sáng, thanh sắc, xuân hồng... đều là khao khát của thi nhân: “Cho chësh choáng mùi thơ, cho đã đầy ánh sáng Cho no nê thanh sắc của thời tươi Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!” Sống vội vàng không có nghĩa là sống gấp, ích kỷ trong hưởng thụ. “Vội vàng” thể hiện một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt. Biết quý trọng thời gian, biết quý trọng tuổi trẻ, biết sống cũng là để yêu; tình yêu lứa đôi, tình yêu tạo vật. Tình cảm ấy đã thể hiện một quan niệm nhân sinh mới mẻ, cấp tiến. Bảy thập kỷ sau còn làm cho không ít người ngỡ ngàng! Xuân Diệu đã sống “vội vàng” như vậy. 50 tác phẩm, hơn 400 bài thơ tình, ông đã làm giàu đẹp cho nền thi ca Việt Nam hiện đại.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Niềm say mê hạnh phúc của người chiến sĩ cách mạng khi gặp lí tưởng của Đảng qua bài thơ “Từ ấy” của Tố Hữu

Tố Hữu là nhà thơ có vị trí rất quan trọng trong nền văn học cách mạng Việt Nam. Trong thơ Tố Hữu, cái Tôi trữ tình, trẻ trung, sôi nổi và đầy nhiệt huyết là cái Tôi gắn với cách mạng, cái Tôi mang trong mình lí tưởng cộng sản. Với tập thơ Từ ấy, Tố Hữu đã bắc chiếc cầu nối giữa hình thức thơ mới với thơ ca yêu nước và cách mạng. Giữa lúc các nhà thơ mới còn băn khoăn, còn đắm mình trong nỗi buồn đau, cô đơn tuyệt vọng, thì Tố Hữu với Từ ấy đã cất lên khúc hát ngợi ca lí tưởng cách mạng và tự tin khẳng định sự đúng đắn của con đường mình đã chọn. Từ ấy thể hiện tâm trạng háo hức, tràn đầy niềm tin và hi vọng của người cộng sản trẻ tuổi. Đặt bài thơ vào hoàn cảnh xã hội, chính trị, văn hoá thời điểm nó ra đời mới hiểu và lí giải được những cung bậc cảm xúc mãnh liệt của nhân vật trữ tình. Bài thơ ra đời vào thời kì cách mạng Dân tộc dân chủ 1936 - 1939. Năm 1930, Đảng Cộng sản ra đời, lãnh đạo nhân dân thực hiện cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Tố Hữu thuộc lớp thanh niên sớm được giác ngộ cách mạng. Và người thanh niên với trái tim tuổi hai mươi đang căng đầy sự sống đã đến với cách mạng bằng niềm phấn khích của người vừa tìm thấy con đường lí tưởng của đời mình. Nhân vật trữ tình của bài thơ là người cộng sản trẻ tuổi với quan niệm cao đẹp về lí tưởng sống lí tưởng cộng sản. Khổ thơ đầu tiên của bài thơ diễn tả tâm trạng vui sướng của nhân vật trữ tình tác giả khi bắt gặp lí tưởng cộng sản : Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim Hồn tôi là một vườn hoa lá Rất đậm hương và rộn tiếng chim... Một vấn đề chính trị, vấn đề lí tưởng sống, nhưng đã được tác giả thể hiện bằng một hình thức “rất đổi trữ tình”. Niềm vui được thể hiện một cách tự nhiên và thành thực. “Từ ấy” là từ khi được giác ngộ cách mạng, được dẫn dắt vào con đường đấu tranh giải phóng dân tộc. Cùng thời với nhân vật trữ tình, những năm ba mươi ấy, khi mà cách mạng Việt Nam còn hoạt động bí mật, có rất nhiều thanh niên Việt Nam có tấm lòng yêu nước thương nòi, nhưng họ đã không thể hoặc không có cơ hội để đến với cách mạng. Lớp thanh niên ấy đã rơi vào tâm trạng bế tắc, chán chường, người thì tìm đến với thế giới cô đơn, người lại tìm đến với thế giới tưởng tượng để trốn tránh hiện thực hoặc tìm quên

bằng những cách của riêng mình. Tâm trạng bế tắc của lớp thanh niên ấy được thể hiện rất rõ trong thơ mới. Nhân vật trữ tình của bài thơ may mắn hơn. Anh đã tìm ra con đường đi cho cuộc đời mình, đó là con đường chung của cả dân tộc. Để thể hiện niềm vui ấy, nhà thơ đã chọn dùng một loạt từ ngữ gợi hình và gợi cảm : bừng (năng hạ), chói (qua tim), rất đậm (hương), rộn (tiếng chim). Đây đều là những từ ngữ có khả năng biểu hiện trạng thái mạnh của sự vật, sự việc. Nó vừa đột ngột, vừa mạnh mẽ, vừa sôi nổi và sâu sắc. Vì thế nó thể hiện được trạng thái cảm xúc hưng phấn của nhân vật trữ tình. Khổ thơ như tiếng reo vui đầy phấn chấn. Ánh sáng của cách mạng chói sáng như “năng hạ”, như “mặt trời” soi đường cho nhân vật trữ tình. Khi đất nước mất chủ quyền, nhân dân sống trong lầm than nô lệ, cả dân tộc như chìm trong đêm tối, mỗi người phải tự dò dẫm để tìm ra con đường sống cho mình. Cách mạng đã soi đường cho người chiến sĩ trẻ. Cách mạng không chỉ là ngọn đèn mà là “mặt trời” Hí nơi chân lí chói sáng. Bắt gặp ánh sáng ấy, tâm hồn người thanh niên trẻ tuổi bừng dậy sức sống, nó được ví như một vườn cây đầy sức sống. Nhịp thơ dồn dập, câu thơ nổi dòng đã thể hiện thành công tâm trạng vui mừng của nhân vật trữ tình. Đó là tâm trạng lạc quan tin tưởng vào con đường cách mạng của người thanh niên trẻ chưa gặp thất bại và những gian khổ trên con đường hoạt động cách mạng. Sau giây phút đầy hào hứng và vui mừng, tâm trạng nhân vật trữ tình tạm lắng xuống, suy tư hơn. Hai khổ thơ tiếp theo thể hiện nhận thức của nhân vật trữ tình về con đường cách mạng mình đã chọn. Đó là sự thức tỉnh về mối quan hệ tình cảm cách mạng, tình cảm dân tộc. Cùng thời với Tố Hữu, nhưng khi chưa đến được với cách mạng, nhà thơ Chế Lan Viên viết : Hãy cho tôi một tình cầu giá lạnh Một vì sao trơ trọi cuối trời xa Xuân Diệu thì cực đoan : Ta là Một, là Riêng, là Thứ Nhất Không có chi bè bạn nổi cùng ta Còn Huy Cận thì cảm thấy bơ vơ, nhỏ nhoi trước cảnh “sông dài, trời rộng, bến cô liêu” với tâm trạng “lòng quê dợn dợn vời con nước”. Tiến bộ như người li khách ra đi vì chí nhớn nhưng vẫn đượm buồn và phảng phất nỗi lẻ loi đơn độc : Li khách ! Li khách con đường nhỏ Chí nhớn chưa về bàn tay không... Đó là tâm trạng của những thanh niên chưa tìm được vị trí của mình trong lòng dân tộc, chưa có tình cảm cách mạng. Vẫn là một cái Tôi cá nhân Hí nhưng nhân vật trữ tình trong Từ ấy thì khác hẳn. Anh đã ý thức rất rõ mối quan hệ tình cảm của mình với nhân dân : Tôi buộc lòng tôi với mọi người Để tình trang trải với trăm nơi Để hồn tôi với bao hồn khổ Gắn gũi nhau thêm mạnh khối đời. Khi được giác ngộ cách mạng, nhân vật Tôi coi như mình đã thuộc về dân tộc, về nhân dân. Cái Tôi ấy không còn tách rời mà hoà trong cái Ta chung của cả

dân tộc để tạo nên khối đại đoàn kết, làm nên sức mạnh dân tộc. Đây là một nhận thức đúng đắn, thể hiện sự giác ngộ cách mạng sâu sắc của nhà thơ. Nhà thơ đã lựa chọn những hình ảnh và từ ngữ có khả năng biểu hiện rõ mối quan hệ tình cảm cách mạng : buộc, trang trải, gần gũi, khối đời. Những từ ngữ ấy đã cụ thể hoá tình cảm cách mạng vốn là những khái niệm rất trừu tượng. Quan niệm về lí tưởng cộng sản của nhà thơ được thể hiện rõ hơn ở khổ thơ cuối : Tôi đã là con của vạn nhà Là em của vạn kiếp phôi pha Là anh của vạn đầu em nhỏ Không áo cơm, cù bất cù bơ... Nhân vật trữ tình đã ý thức rõ trách nhiệm của mình đối với dân tộc khi anh dồn thân vào con đường cách mạng. Làm người cách mạng thì bản thân mình không còn là của riêng mình nữa. Người chiến sĩ cộng sản trẻ tuổi đã đặt lên vai mình nhiệm vụ cách mạng cao cả. Và anh đã sẵn sàng hi sinh cho sự nghiệp cách mạng. Là “con”, là “em”, là “anh” của những người cùng khổ, anh đã tự nguyện gắn mình vào mối quan hệ máu thịt với họ, những người đã và đang chịu cảnh nô lệ lầm than. Và chính những con người ấy là lực lượng nòng cốt của cách mạng. Người chiến sĩ trẻ hoàn toàn tin tưởng vào con đường mình đã chọn. Thái độ của anh đầy quyết tâm và dứt khoát. Nhà thơ đã dùng biện pháp lặp từ để biểu hiện thái độ dứt khoát của nhân vật trữ tình. Nhịp thơ mạnh cùng những từ được lặp lại để, là đã thể hiện ý chí cách mạng của người chiến sĩ trẻ. Giọng điệu nổi bật của bài thơ là giọng vui tươi, dứt khoát, hào hứng và đầy quyết tâm. Đó là giọng điệu thể hiện niềm hạnh phúc của người thanh niên đã tìm ra con đường đúng đắn của cuộc đời mình. Từ ấy thuộc phần Máu lửa, phần đầu của tập thơ Từ ấy. Bài thơ được sáng tác trong những ngày đầu tham gia cách mạng. Dù đã đi trên con đường cách mạng, đã nhận thức được nhiệm vụ, trách nhiệm của người cộng sản và phần nào hình dung được những gian khổ của cuộc đời cách mạng, nhưng lại chưa phải trải qua những giam cầm, đầy ải và sự khắc nghiệt thực sự của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, vì vậy giọng thơ là giọng điệu lạc quan, tin tưởng và tràn đầy niềm tin hi vọng. Nhưng cũng chính niềm lạc quan cách mạng ấy đã làm nên sức mạnh để người chiến sĩ cộng sản trẻ tuổi có đủ sức mạnh vượt qua những gian nan khổ cực của cuộc đời hoạt động cách mạng sau này. Với Từ ấy, nhà thơ Tố Hữu đã mang đến cho thơ ca Việt Nam một giọng thơ mới, giọng thơ trẻ trung, đầy niềm tin cách mạng. Bài thơ đã giúp cho thế hệ sau có cơ hội hiểu rõ hơn về một thời gian khổ nhưng đáng tự hào của dân tộc mình. Nó cũng góp phần lí giải vì sao dân tộc Việt Nam lại có đủ sức mạnh để chiến thắng những kẻ thù mạnh hơn mình như vậy. .

Văn Mẫu Lớp 11 - Có ý kiến cho rằng cuộc sống tốt nhất là được yên thân, không đụng đến ai và không ai đụng đến mình. Nêu ý kiến của anh, chị

DÀN Ý - Yên thân: bản thân được yên ổn, không có bất cứ một tác động nào từ bên ngoài tác động vào. Con người ta thường tìm đến cảm giác muốn được yên thân này khi có một hành động xấu nào đó tác động vào => Được yên thân: muốn không có bất cứ một tác động nào từ bên ngoài. - Không đụng đến ai và không ai đụng đến mình: mình làm mình chịu, muốn một mình bản thân giải quyết, không đụng chạm gì đến những con người xung quanh, và không muốn ai đụng chạm gì đến mình. Có thể nói là cô lập từ 2 phía, bản thân mình sống và chỉ bản thân mình hưởng thụ, bản thân mình cảm thấy nó là tốt, không muốn có bất cứ một mối quan hệ nào khác ngoài xã hội. => Sống bỏ mặc mọi thứ bên ngoài, rèn cho mình cái “trơ lì” với sự vật. Tất cả những cách sống trên đều là muốn thoát ly ra khỏi xã hội này. Mảnh đất này chứa đựng một cái mà những nơi nào khác đều không có đó là cộng đồng và tình thương (luôn tồn tại). Nó khiến con người ta phải hòa nhập với 2 thứ đó thì mới có thể sống được ở trên mảnh đất này. “Cuộc sống tốt nhất là được yên thân, không đụng đến ai và không ai đụng đến mình.”. Mỗi con người đều muốn vươn tới một cái đích là sống đẹp, sống tốt, nhưng muốn được yên thân, không đụng chạm đến ai và không ai đụng đến mình, có thể chỉ tốt về mặt vật chất một thời gian ngắn, còn nó không phải là một cuộc sống tốt, nên nó sẽ không thể bền vững được lâu dài. Bởi mỗi con người đều có một “trái tim” ... để biết rằng mình đang sống giữa cộng đồng. - Trong cuộc sống hiện đại ngày nay, thì dường như nó đang tồn tại trong một số bản thân con người - bởi áp lực. Và tất nhiên là không thể tồn tại được lâu dài. => Khẳng định lại: ý kiến “cuộc sống tốt nhất là được yên thân, không đụng đến ai và không ai đụng đến mình” là một ý kiến sai, và đi ngược lại với mong ước của tất cả mọi người là sự quan tâm, chia sẻ và giúp đỡ lẫn nhau của con người.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận về bài thơ “Chiều tối” của Hồ Chí Minh

“Chiều tối” là bài thơ ra đời trong khoảng thời gian đầu khi bác ở trong tù. Cũng trong thời gian đầu ấy, đã có nhiều bài thơ Bác ghi lại ảnh “trên đường” chuyển lao (“Năm mươi ba cây số một ngày_Áo mũ đầm mưa sách hết ngày”)_Mới đến nhà lao Thiên Bảo)và bài này cũng nằm trong mạch các bài thơ “Đi đường”ấy .Bài thơ thể hiện một phong cách nghệ thuật nhất quán là sự thống nhất trong đa dạng của tập “Nhật kí trong tù”.Đó chính là sự vận động của hình tượng thơ, trong thơ bác bao giờ cũng từ bóng tối hướng ra ánh sáng , từ lạnh lẽo đến ấm áp , từ nỗi buồn đến niềm vui . Điều này cũng được thể hiện rõ trong bài thơ “Chiều tối “. Trong bức tranh thiên nhiên nơi núi rừng xa lạ có gì như thoáng buồn ẩn chứa những liên tưởng mơ hồ: Quyện điều quy lâm tầm túc thụ Cô vân mạn mạn độ thiên không (Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây lơ lửng giữa tầng không) Câu thơ mang màu sắc của cổ thi bởi bút pháp miêu tả chấm phá và những thi liệu quen thuộc của thơ cổ xưa . Không nói đến thời gian chính xác nhưng hình ảnh “cánh chim”đủ sức diễn tả không gian còn mang ý nghĩa thời gian . Hai câu đầu diễn tả cảnh vật trong một buổi chiều tối . Hình ảnh cánh chim và đám mây vừa giàu chất minh họa vừa nhớ đến tứ thơ quen thuộc của thi ca cổ điển . Sự mệt mỏi của cánh chim sự cô đơn của đám mây chiều là cảnh vật được nhìn qua tâm trạng của người tù tha phương . Trong lúc mệt mỏi ấy người tù vẫn dành cho thiên nhiên một tình yêu lớn , người đã vẽ lên bức tranh đẹp và đậm chất cổ điển . Đó là biểu tượng của một buổi chiều tà , một chiều thu êm ả nhưng cảnh vật thoáng vẻ buồn , mệt mỏi và đơn chiếc . Cảnh ấy có sự hài hoà với lòng người . Rõ ràng đó chính là sự đồng điệu giữa thiên nhiên và tâm trạng con người được thể hiện khá đậm nét . Song hình tượng thơ không dừng lại ở đó mà có sự vận động rất độc đáo . Từ một bức tranh thiên nhiên , lời thơ đã chuyển sang một bức tranh sinh hoạt bình dị . Thời gian từ chiều muộn đã chuyển sang chiều tối . Cảm xúc của con người không còn thoáng buồn nữa mà đã thấy vui . Không gian cũng bừng sáng lên màu đỏ “rực hồng” của lò than : Cô em xóm núi xay ngô tối Xay hết lò than đã rực hồng . Hình ảnh cô gái xay ngô tối trở thành hình ảnh trung tâm của bài thơ , toát lên vẻ trẻ trung , khoẻ mạnh sống động . Vẻ đẹp của bức tranh thể hiện ở hình

ảnh người lao động . Tâm hồn Hồ Chí Minh luôn hướng về tương lai , về nơi có ánh sáng ấm áp của sự sống .Câu thơ mang đậm sắc thái hiện đại . Tác giả sử dụng thành công cấu trúc lặp liên hoàn :“Ma bao túc”,“bao túc ma” hành động xay ngô lặp đi lặp lại diễn tả vòng tuần hoàn của cối xay ngô . Ở đó người ta nhận ra nhịp điệu trôi chảy của thời gian nhưng kì diệu chính là ở chỗ nhịp điệu của thời gian hoà vào nhịp điệu trong cuộc sống . Buổi chiều êm ả đã kết thúc để bước vào đêm tối , song đêm tối không lẽ âm u mà bừng sáng bằng ngọn lửa hồng. Từ hai câu đầu đến hai câu cuối của bài thơ “Chiều tối” là sự vận động của tứ thơ từ nỗi buồn sang niềm lạc quan , từ bóng tối ra ánh sáng . Hai câu trên cảnh buồn và lòng cũng không vui . Cảnh ấy , tình ấy thể hiện ở hình ảnh cánh chim mỏi mệt về rừng và chòm mây cô đơn chậm chậm trôi qua lưng trời. Hai câu thơ lại là một niềm vui thể hiện ở hình ảnh ánh lửa hồng bỗng rực sáng lên.Ánh lửa hồng là niềm vui của con người làm tan đi cái cô đơn , mệt mỏi tàn lụi của buổi chiều nơi núi rừng hiu quạnh . Đó cũng chính là nét cổ điển nhưng vẫn khá hiện đại của bài thơ . Sự vận động của hình tượng thơ từ thiên nhiên quạnh vắng đến con người lao động , đến sự sống đến ánh sáng và tương lai được thể hiện hết sức tự nhiên , giàu cảm xúc . Sự vận động này trong tư tưởng Hồ Chí Minh nằm xuyên suốt trong các bài thơ của tập “Nhật kí trong tù”. Bài thơ kết lại bằng chữ “hồng “chính là nhãn tự của bài thơ thu được cả linh hồn sức sống của toàn bài . Cả bức tranh bừng sáng bởi chữ“hồng”đó. Nó thể hiện niềm tin tưởng ý chí , nghị lực kiên cường của người tù cộng sản Hồ Chí Minh. Bài thơ kết thúc bằng hình ảnh của ngọn lửa hồng mang lại cho người đọc cảm giác ấm áp và niềm vui . Ngọn lửa của sự sống vẫn còn lung linh tươi sáng và sưởi ấm mãi muôn đời . Bài thơ vừa mang phong vị cổ điển vừa có phẩm chất hiện đại, dào dạt cảm xúc của thi nhân trước thiên nhiên và những con người lao động bình dị mà cao đẹp . Cảnh chiều tà vùng sơn cước trong cái nhìn của người tù trên đường lưu đày sự chuyển đổi của thời gian , cảnh vật đã làm cho bức tranh “chiều tối”không kết thúc với bóng đêm u tối , với cái buốt lạnh của núi rừng mà ấm sáng bởi ngọn lửa hồng -ngọn lửa của một trái tim , một tấm lòng yêu sự sống , yêu đời , yêu đất nước và lòng thương người vô hạn.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết bài luận về câu danh ngôn: Hãy giữ trái tim không bao giờ chai cứng, và tâm tính không bao giờ kiệt sức, và bàn tay không bao giờ gây sự tổn thương. (Charles Dickens)

DÀN Ý I/ Giải thích: - “Trái tim”, “tâm tính”, “bàn tay” là những hình ảnh thuộc về phẩm chất, đặc tính thuộc về con người như tình cảm, tính tình và nhận thức. “Giữ trái tim không bao giờ chai cứng” là giữ cho tình cảm, tâm hồn của mình luôn tràn đầy tình yêu thương, không thờ ơ, vô cảm trước những nỗi bất hạnh của người khác. ” Tâm tính không bao giờ kiệt sức” là luôn giữ nhiệt huyết, sự say mê trong cuộc sống, đối với học tập và công việc. “Bàn tay không bao giờ gây sự tổn thương” - câu này muốn khuyên con người luôn giữ hòa khí, tế nhị và nhẫn nhịn trong giao tiếp với người khác, tránh gây nể hững cuộc xung đột, cãi vã, làm tổn thương người khác. => Câu nói muốn khuyên mỗi người hãy luôn rèn luyện, hoàn thiện bản thân cả về tình tính ,tình cảm và nhận thức đúng đắn. II/ Chứng minh, bàn luận câu nói: - Trái tim là nơi chứa đầy những cung bậc cảm xúc khác nhau trong một con người: vui, buồn, giận hờn, yêu ghét. Trái tim cũng là biểu hiện cho đời sống tâm hồn, tính cách của một con người. Một con người biết thương yêu, biết quan tâm đến người khác là một người có trái tim nồng ấm. Một trái tim đã chai sạn cảm xúc tức là đã trở nên lạnh lùng, vô tâm, thờ ơ trước mọi thứ, một con người sở hữu trái tim như thế sẽ không biết yêu thương, chia sẻ với những nỗi đau buồn, bất hạnh của người khác, sống ích kỉ, chỉ biết quan tâm đến bản thân. Những con người như thế sẽ bị mọi người xa lánh, sẽ trở thành “thừa” với người khác. (dẫn chứng) - Cuộc sống với biết bao điều thú vị, những công việc hấp dẫn, những thử thách phía trước đang chờ ta đến chinh phục, khám phá. Nhất là ở tuổi trẻ, lứa tuổi đầy nhiệt huyết, cuồng nhiệt, say mê với đời, với công việc do đó sẽ dẫn đến nhiều thành công. Giữ cho tính tình, giữ được nhiệt huyết bên trong không bao giờ cạn kiệt sẽ giữ được nét tươi trẻ, sự lạc quan, niềm đam mê với cuộc sống, trong công việc, cuộc đời sẽ ý nghĩa hơn, đóng góp nhiều cho xã hội hơn (dẫn chứng) - Trong quan hệ giao tiếp giữa người với người không thể không tránh khỏi những hiềm khích, bất đồng ý kiến, làm mất lòng người khác. Và nếu là một người có văn hóa, biết suy nghĩ cẩn thận thì để giải quyết những xích mích trong cuộc sống, ta nên dùng những lời lẽ, những phương pháp mềm dẻo. Nếu giải quyết

chỉ bằng vũ lực sẽ không những không giải quyết được vấn đề lại càng làm tổn thương người khác, tăng mối hiềm khích không thể nào tháo gỡ. (dẫn chứng) III/ Giữa “Trái tim”, “tâm tính” và “bàn tay” có mối quan hệ mật thiết với nhau. Giữ cho trái tim không bị chai cứng tức là luôn giữ một niềm nhiệt huyết, yêu thương trong mình, và từ đó sẽ nhận thức vấn đề đúng đắn trong quan hệ giao tiếp với người khác. => Rút ra bài học cho bản thân.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận của anh (chị) về bài thơ
“Đây thôn Vĩ Dạ” của Hàn Mặc Tử

Mở bài - Hàn Mặc Tử là một nhà thơ nổi tiếng trong phong trào thơ ca lãng mạn 1930 - 1945. - “Đây thôn Vĩ Dạ” là một trong những bài thơ nổi tiếng của Hàn Mặc Tử nằm trong tập “Thơ điên” (hay “Đau thương”) được chính nhà thơ tập hợp lại vào 1938. - Bài thơ thể hiện nỗi cô đơn, tuyệt vọng của một con người trong thế giới đau thương đối với cuộc đời đầy niềm vui, ánh sáng bên ngoài. II. Thân bài a. Thiên nhiên con người xứ Huế trong buổi bình minh “Sao anh không về chơi thôn Vĩ? Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên Vườn ai mướt quá xanh như ngọc Lá trúc che ngang mặt chữ điền.” - “Sao anh không về chơi thôn Vĩ?”: câu hỏi tu từ - là lời của Hàn Mặc Tử tự phân thân ra để hỏi mình đồng thời vừa mời mọc, trách móc với cả một niềm tiếc nuối. Từ sự phân thân đó, tiếp theo Hàn Mặc Tử đã làm một cuộc hành trình trở về thăm thôn Vĩ trong tâm tưởng. Từ đó, thôn Vĩ đã hiện ra với vẻ đẹp thanh khiết. - “Nắng hàng cau” đó là thứ nắng mai in trên hàng cau. Trong vườn, cau là loại cây cao nhất vượt lên trên hết các loại cây khác vì thế cau thường bắt được những tia nắng đầu tiên trong buổi bình minh. Trong đêm lá cau thường được sương đêm tắm gội cho nên nó luôn giữ được vẻ tươi mới. Khi hàng cau bắt được nắng thì sẽ tạo ra nắng hàng cau – thứ nắng vàng hanh, mướt mà, long lanh, tinh khiết. - Mặt trời càng lên cao thì nắng ngập dần khu vườn, đến lúc tràn đầy thì nắng sẽ biến cả khu vườn trở nên xanh thắm như một viên ngọc lớn. Đặc biệt cách dùng từ ngữ độc đáo : “mướt quá”, “xanh như ngọc” – làm nổi bật ánh xanh và sắc xanh. Cách diễn đạt đó làm tôn lên vẻ đẹp đơn sơ mà hết sức lộng lẫy của vườn Vĩ Dạ. - “Lá trúc che ngang mặt chữ điền” : con người thôn Vĩ xuất hiện với vẻ đẹp phúc hậu, hiền từ. Con người hòa quyện với thiên nhiên mang vẻ đẹp kín đáo mờ ảo. b. Đêm trăng Vĩ Dạ “Gió theo lối gió, mây đường mây Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chờ trăng về kịp tối nay?” - Vẫn là cảnh sắc thiên nhiên nhưng trong khổ thơ này cảnh đã được “lạ hóa” in đậm cái Tôi đau thương của nhà thơ. Cảnh có gió, mây, hoa, dòng nước, hoa bắp, con thuyền, bến sông...Nhưng tất cả không một chút ràng buộc, không một mối dây liên hệ với nhau. Trong tự nhiên gió và mây không tách rời nhau. Gió có thổi thì mây mới bay và mây bao giờ cũng bay theo gió. Nhưng ở đây,

mây và gió đã chia lìa, đoạn tuyệt với nhau. - Trong cái xu thế tất cả đường như đều chia lìa, li tán. Trăng đã xuất hiện cùng với con thuyền, bờ bến và dòng sông. - Sự liên tưởng đầy biến hóa táo bạo của nhà thơ qua hình ảnh “sông trăng” con thuyền “chở trăng”. Có thể hiểu hình ảnh “sông trăng” theo hai cách: trăng tỏa sáng xuống dòng sông, nước sông phản chiếu ánh trăng hay ánh trăng tan biến thành nước nên dòng sông hóa thành “sông trăng”. - Trên dòng sông là con thuyền chở trăng về cập bến thời gian “tối nay”. Sự liên tưởng đầy biến hóa đã làm cho hai câu thơ tràn ngập ánh trăng. Điều đó ít nhiều làm mờ nhạt đi tâm trạng khắc khoải, thán thốt của nhà thơ ẩn đằng sau hình ảnh trăng, nước. c. Tâm trạng bồn chồn, hoài nghi “Mơ khách đường xa, khách đường xa Áo em trắng quá nhìn không ra Ở đây sương khói mờ nhân ảnh Ai biết tình ai có đậm đà?” - Câu thơ thứ nhất trong khổ thơ được ngắt nhịp 4/3. Trong đó có ba âm tiết được lặp lại tạo thành điệp ngữ “khách đường xa”. Cách ngắt nhịp đó cùng với phép điệp ngữ tạo nên nhịp điệu gấp gáp, hối hả như một lời khẩn khoản, níu kéo trong tuyệt vọng. - Hình ảnh người con gái xuất hiện trong mơ tưởng với sắc áo trắng, trắng đến nỗi nhà thơ thán thốt “nhìn không ra”. - “Ở đây sương khói mờ nhân ảnh” : Hàn Mặc Tử dùng hình ảnh “mờ nhân ảnh” để chỉ cái tôi đau thương của mình. Cái tôi nhạt nhòa không ra đường nét, tồn tại mà như không tồn tại nữa. (“Cái quay búng sẵn trên trời – Mơ mờ nhân ảnh như người đi đêm” – “Cung oán ngâm khúc” của Nguyễn Gia Thiều). Một sự nhìn nhận đầy mặc cảm. Cái tôi ấy đối lập với con người mặt chữ điền, mặt áo trắng ở cõi đời ngoài kia. - Trong câu thơ kết - nhà thơ dùng đại từ phiếm chỉ “ai” – “Ai” ở đây có thể là người thôn Vĩ hay bất kì ai hiểu được, cảm thông được cho nỗi đau riêng tư của Hàn Mặc Tử. Cách diễn đạt phiếm định này hé mở cho ta thấy sợi dây tình cảm, sợi dây níu kéo, nối kết hai thế giới – thế giới thôn Vĩ và thế giới đau thương của nhà thơ để hi vọng. Với những hình ảnh biểu hiện nội tâm, bút pháp gợi tả, ngôn ngữ tinh tế, giàu liên tưởng, “Đây thôn Vĩ Dạ” là bức tranh đẹp, thơ mộng về một miền quê đất nước là tiếng lòng của con người tha thiết yêu đời, yêu người. III. Kết bài Bài thơ có cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng, có mối tình đẹp nhưng ẩn khuất đằng sau là tình cảm hết sức đáng trân trọng và cảm thông của Hàn Mặc Tử.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận về hồn thơ Huy Cận trong bài thơ “Tràng Giang”

Huy Cận là một trong những tác giả xuất sắc nhất trong phong trào thơ mới. Ông yêu thích thơ ca Việt Nam, thơ đường và chịu nhiều ảnh hưởng của Văn học Pháp. Thơ ông hàm súc, giàu chất suy tưởng, triết lí, trước cách mạng tháng 8 thơ Huy Cận đi tìm sự giao cảm giữa con người và vũ trụ. Tiêu biểu là tập Lửa Thiêng. Trong đó Tràng giang được viết vào năm 1939, bài thơ được gợi cảm hứng từ cảnh Sông Hồng mênh mang sóng nước. Mở đầu bài thơ ta bắt gặp lời đề từ “Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài”. “Bâng khuâng, nhớ” miêu tả tâm trạng, “trời rộng, sông dài” tả cảnh. từ đó ta thấy lời đề từ đã thu tóm ngắn gọn và chính xác cả cảnh lẫn tình của bài thơ. Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp Con thuyền xuôi mái nước song song Thuyền về nước lại sầu trăm ngả Cúi mọi cảnh khô lác đác mây dòng Ở khổ một nhà thơ thể hiện nỗi buồn của mình trước cảnh sông nước mênh mông, bát ngát. mở đầu bài thơ là hình ảnh “sóng gợn” - những làn sóng đang lan ra, loang ra đến vô tận cũng giống như nỗi buồn của nhà thơ âm thầm mà da diết khôn nguôi. ở đây nhà thơ lặp lại hình ảnh “Tràng Giang” ở đề bài. “Tràng Giang” giống với trường giang, đều là từ Hán Việt, đều chỉ sông dài mà mang tính khái quát, cổ kính. nhưng “Tràng Giang” chỉ cả sông dài lẫn rộng vắn “ang” tạo dư âm vang xa, trầm buồn. kết hợp với vắn “ang” còn có điệp từ “điệp điệp” để thể hiện nỗi buồn đó. Hình ảnh tiếp theo hiện ra trong nhãn quan của Huy Cận là “con thuyền”. Nó gợi sự lẻ loi và cô đơn. Nhưng lạ kìa! con thuyền này đang xuôi mái, nó đang phó mặc cho dòng nước. “con thuyền” này làm cho bức tranh sông nước càng trở nên quạnh vắng, mênh mông và ngược lại, giữa cảnh vật bao la rộng lớn này, hình ảnh “con thuyền” có mà cũng như không. Tếp đến là sự đối lập giữa con thuyền và dòng nước, “thuyền về”, “nước lại” gợi cảm giác chia lìa làm cho nỗi buồn của nhà thơ tăng cấp lên thành “sầu”. Và nỗi sầu này lan khắp “trăm ngả” của đất trời. cùng với làn sóng, con thuyền thì xuất hiện cảnh “cúi khô” đang trôi giữa dòng nước. tại sao nhà thơ không nói là một cảnh cúi khô mà lại sử dụng hình ảnh “cúi một cảnh khô”? đó là hình thức đảo ngữ để làm tăng sức gợi của hình ảnh nhỏ nhất tầm thường này - gợi một kiếp người trôi nổi, vô định giữa dòng đời. So với các thơ văn cổ điển thì những hình ảnh xuất hiện trong

văn thơ thường là “Tùng , Cúc” . Những hình ảnh nhỏ nhất ,tầm thường không được ưa chuộng. Qua đó thấy được sự sáng tạo độc đáo của Huy Cận - Nhà thơ mới xuất sắc . Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều Nắng xuống , trời lên sâu chót vót Sông dài , trời rộng bến cô liêu Ở khổ hai vẫn là cảnh sông nước , nhưng ngoài những hình ảnh “con thuyền , dòng nước , cù ” ở khổ một thì ở đây được điểm thêm vài nét như “cồn, gió , làng , chợ , bến” Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu Hình ảnh còn xuất hiện nhiều trong thơ cổ điển. trong trích “Chinh Phụ Ngâm” có câu “Bến phì gió thổi đìu hiu mấy gò . Nhưng ở Huy cận, sử dụng thêm từ láy “lơ thơ”, kết hợp với “đìu hiu” làm cho cảnh vật trở nên thưa và vắng mang đậm nét buồn , làm cho cảnh vật vắng lặng , buồn tẻ, im ắng và cũng chính vì im ắng nên nhà thơ cảm nhận được: Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều “làng xa” , “chợ vãn” là âm thanh sinh hoạt của đời sống hằng ngày ,có sự hiện diện của con người nhưng không rõ . câu thơ này có nét tương đồng với thơ của Nguyễn Khuyến trong bài “câu cá mùa thu” - “cá đâu đớp động dưới chân bèo”.Có âm thanh cá đớp nhưng ở “đâu”,có thể có mà cũng có thể không . nghe mơ hồ ,xa xôi .một sự việc ngay cạnh mình mà Nguyễn Khuyến còn không cảm nhận rõ thì sao Huy Cận có thể biết chính xác sự việc ở một nơi xa thế kia. Sự hiện diện của con người quả thật không có trong cảm nhận của Huy Cận. rồi nhà thơ bỏ qua cái âm thanh mơ hồ kia , hướng lên trời nhà thơ thấy hình ảnh : Nắng xuống trời lên sâu chót vót Sông dài , trời rộng bến cô liêu Hình ảnh “nắng xuống ” đối lập với “trời lên” , nhà thơ sử dụng nghệ thuật đối ý để gợi sự chuyển động hai chiều của đất trời. “Sâu ” gợi độ hun hút , khôn cùng , “chót vót ” gợi độ cao vô tận . “Sâu chót vót” nghe như vô lí nhưng lại là sự sáng tạo độc đáo của Huy cận. đó là cái nhìn tâm tưởng của nhà thơ, nhà thơ đang đứng bơ vơ giữa vũ trụ thăm thẳm nên nhìn xuyên suốt vào lòng đất , vào ruột trời. Cùng với hình ảnh “Nắng xuống , Trời lên ” thì “Sông dài , trời rộng” tạo không gian ba chiều “rộng ,cao , sâu”.một không gian ba chiều hiện ra làm cho không gian vô cùng, cảnh vật vắng lặng gợi nỗi buồn xa vắng .không gian ó chứa “bến cô liêu” - gợi sự lẻ loi, trơ trọi, hoàn toàn là cảnh vật đượm buồn.Sau nỗi buồn xa vắng thì nỗi buồn bơ vơ lại dồn dập vào nhà thơ. Nó được thể hiện ở khổ ba: Bèo dạt về đâu hàng nối hàng Mênh mông không một chuyến đò ngang Không cầu gợi chút niềm thân mật Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng Mở đầu khổ ba là hình ảnh “bèo”, hình ảnh này tương đồng với hình ảnh “củ khô” ở khổ một nhưng nó lại gợi một kiếp người trôi nổi, lênh đênh.câu thơ “Bèo dạt về đâu hàng nối hàng” là câu hỏi tu từ, là sự hụt hẫng , mất phương hướng của nhà thơ.tiếp đến là hình ảnh “bờ cây xanh, bãi cát vàng”, những

hình ảnh này mênh mông , rộng lớn kết hợp với hình thức phủ định “không một cái cầu , không một chuyến đò” nhằm khẳng định không có sự hiện diện của con người. lại một lần nữa nhà thơ trợ trợ với cảnh vật.Nhà thơ sử dụng các hình thức từ láy “mênh mông, lặng lẽ” gợi nỗi buồn bã,hiu quạnh và trống vắng .không có sự giao hòa giữa cảnh và người , nhà thơ không chỉ buồn cảnh vật mà còn buồn thể thái nhân tình, khao khát tình người,tình đời . nhà thơ Huy Cận từng nói “tôi có nỗi buồn thế hệ, nỗi buồn không tìm thấy lối ra cho nên cứ kéo dài triền miên”.Quả thật như thế, sau nỗi buồn sông nước , nỗi buồn hiu quạnh , nỗi buồn bơ vơ thì khổ thơ cuối cùng là nỗi nhớ nhà của ông. Lớp lớp mây cao đùn núi bạc Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa Lòng quê dợn dợn vời con nước Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà Lúc này nhãn quan của ông đã hướng lên vũ trụ và ông thấy hình ảnh đầu tiên là những đám mây, với từ “đùn” cho thấy chúng chồng xếp mạnh mẽ lên nhau thành núi sau đó được ánh hoàng hôn chiếu vào tạo ra màu sắc lấp lánh mà nhà thơ gọi nó là “núi bạc”.Hình ảnh này tuy rực rỡ nhưng lại ẩn chứa nỗi buồn của ông, giống như nỗi buồn của ông tích tụ như núi.cùng với đám mây còn có hình ảnh cánh chim.ở đây cánh chim mang đậm tính chất thơ cổ điển , là tín hiệu tầm miễu để báo hiệu hoàng hôn mà ở các nhà thơ khác cũng sử dụng như thế . tiêu biểu là Hồ Chí Minh trong bài thơ chiều tối - “chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa”.nhưng khác với Hồ Chí Minh, cánh chim của huy Cận lại đối lập với bầu trời rộng lớn, tượng trưng cho cái tôi cô độc,nhỏ nhoi trước cuộc đời, tô đậm cảm giác rợn ngợp, lạc loài. Lòng quê dợn dợn vời con nước Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà Nghệ thật tự láy “dợn dợn” diễn tả những con sóng vời theo con nước lan tỏa ra tích tắc cho thấy nỗi nhớ nhà luôn thường trực trong ông và sẵn sàng lan tỏa ra khắp nơi. Ở câu thơ cuối Huy Cận chịu ảnh hưởng của thơ đường, tiêu biểu là Thôi Hiệu Nhật mộ hương quan hà xứ nhĩ Yên ba giang thượng sử nhân sầu Với thôi Hiệu , mỗi lần thấy khói sóng là ông nhớ nhà da diết nhưng sao da diết bằng Huy Cận khi không có cái gì để gợi nhớ , cho thấy nỗi nhớ nhà của Huy cận luôn sôi sục và rạo rực.Từ đó thấy được tấm lòng yêu quê hương đất của ông. Bài thơ Tràng giang gợi nỗi buồn man man thiên cổ của Huy cận. tất cả cảnh vật liên quan đến con người đều không hiện hữu.qua đó thấy được nỗi cô đơn của Huy cận trước cảnh thiên nhiên rộng lớn,trong đó thấm đậm tình người, tình đời,tình yêu nước tha thiết.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội câu nói: Hãy giữ trái tim không bao giờ chai cứng, và tâm tính không bao giờ kiệt sức, và bàn tay không bao giờ gây sự tổn thương (Charles Dickens)

Hãy giữ trái tim không bao giờ chai cứng, và tâm tính không bao giờ kiệt sức, và bàn tay không bao giờ gây sự tổn thương. (Charles Dickens) Trái tim có thể xem là một nơi cất chứa yêu thương và tình cảm, là thứ để hình tượng hóa tình cảm của một con người. Một khi nó bị chai cứng đi, tức là những tình cảm của con người cũng hoàn toàn trở lý theo (theo cách hình tượng hóa). Cho nên, một con người sống trong xã hội, phải làm sao cho những thứ tình cảm : yêu, ghét, buồn, vui, giận, hờn,... không bị mất đi, bởi những điều đó làm nên sự muôn màu của cuộc sống. - Tâm tính - tính nết của mỗi con người - việc nó bị kiệt sức và gục ngã trên đường đời sẽ khiến ta mất đi chính bản thân mình. Hãy luôn cho nó những nhựa sống để làm cho bản thân mình là chính mình, và làm những việc mà bản thân thấy đúng và nên làm. - Bàn tay không bao giờ gây sự tổn thương: như câu chuyện về những chiếc đinh đóng trên bức tường, khi đã đóng đinh vào rồi thì dù có cố gắng lấy nó ra thì vẫn để lại một những dấu ấn xấu không dễ dàng mà xóa nó đi được. Cho nên, đừng bao giờ gây tổn thương cho người khác, bởi cho dù ta có xin lỗi đi nữa, thì cũng chỉ là làm yên lòng cho một con người, vết thương sẽ đỡ đau hơn nhưng nó sẽ không thể xóa hết được, nỗi đau vẫn cứ âm ỉ như vết sẹo khó lòng mà tẩy đi. => Sống sao cho tốt, cho đẹp, bằng cách làm ấm nóng trái tim, giữ vững quan điểm bản thân và cố gắng đừng bao giờ làm tổn thương bất cứ ai.

Văn Mẫu Lớp 11 - Hãy viết một bài văn bác bỏ ý kiến sau: Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn

DÀN Ý a. Tại sao người xưa lại có quan niệm đó? - Đề cao sự chung thủy, trung thành, chữ “nghĩa”. - Quan điểm đóng cửa, khép kín, coi trọng quan hệ nội bộ, cảnh giác với các mối quan hệ/thế lực bên ngoài. b. Phản biện - Con người sống phải có trách nhiệm với mình trước tiên. Nếu “ao nhà” trong thì là điều may mắn, nhưng “ao nhà” đục thì hoàn toàn có quyền lựa chọn khác đi, vì chân-thiện-mỹ mới là đích đến đích thực của cuộc sống con người. - Việc giữ khư khư trong mình một tư tưởng, không thể thoát ra khỏi được khuôn khổ của những điều đã cố hủ lạc hậu, để vươn ra, nhìn về phía trước thì thực sự nó không hề phù hợp trg thời đại hiện nay. - Khi mà đất nước ta đã hội nhập, mỗi người đã biết tự mình năng động hơn để vươn lên. Thì câu tục ngữ ấy dường như đã không phù hợp nữa. Việc học hỏi kinh nghiệm, việc tiếp thu những nền văn hóa, văn minh nhân loại là điều không thể thiếu để làm giàu thêm cho nền văn hóa dân tộc. - Và cũng đã từng nghe: hướng đến một nền văn hóa tiên tiến, phát triển, đậm đà bản sắc dân tộc. - Hội nhập với thế giới, nhìn ra bên ngoài, học hỏi đó là điều không thể không làm, và bên cạnh đó, cũng cần giữ được cho mình một bản sắc dân tộc mà ta luôn tự hào.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận của anh (chị) qua bài thơ “Vội vàng” của Xuân Diệu

Nhà thơ Thế Lữ, trong lời Tựa cho tập Thơ Thơ của Xuân Diệu, đã có nhận xét khá tinh tế: “Xuân Diệu là một người của đời, một người ở giữa loài người. Lầu thơ của ông xây dựng trên đất của một tấm lòng trần gian” . Đã hơn hai mươi năm Xuân Diệu già từ chúng ta vào cõi hư vô, nhưng “tấm lòng trần gian” của ông dường như vẫn còn ở lại. Cứ mỗi lần xuân tới, những trái tim non trẻ của các thế hệ học sinh lại rung lên những cảm xúc mãnh liệt trước tâm tình của Xuân Diệu gửi gắm với đời trong bài thơ Vội vàng, gắn với niềm khát khao giao cảm với đất trời, con người tràn mê đắm của thi nhân, trong mùa xuân diệu kì! Làm thơ xuân vốn là một truyền thống của thi ca Việt Nam, bao nét xuân đi vào thi ca đều mang một dấu ấn cảm xúc riêng. Đặc biệt, trong thơ lãng mạn Việt Nam 1932 – 1945, mùa xuân còn gắn với cái tôi cá nhân cá thể giàu cảm xúc của các nhà thơ mới. Có thể kể đến một Hàn Mặc Tử với “khách xa gặp lúc mùa xuân chín...”, một Nguyễn Bính với “mùa xuân là cả một mùa xanh...”. Nhưng có lẽ Xuân Diệu chính là người đã đem vào trong cảm xúc mùa xuân tất cả cái rạo rực đắm say của tình yêu. Vội vàng là lời tâm tình với mùa xuân của trái tim thơ tuổi hai mươi căng nhựa sống. Cái động thái bộc lộ đầy đủ nhất thần thái của Xuân Diệu có lẽ là vội vàng. Ngay từ hồi viết Thi nhân Việt Nam, Hoài Thanh đã thấy “Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuồn quýt”. Cho nên, đặt cho bài thơ rất đặc trưng của mình cái tên Vội vàng, hẳn đó phải là một cách tự bạch, tự họa của Xuân Diệu. Nó cho thấy thi sĩ rất hiểu mình. Thực ra, cái điệu sống vội vàng, cuồn quýt của Xuân Diệu bắt nguồn sâu xa từ ý thức về thời gian, về sự ngắn ngủi của kiếp người, về cái chết như là một kết cục không tránh khỏi mai hậu. Sống là cả một hạnh phúc lớn lao diệu kỳ. Mà sống là phải tận hiến và tận hưởng! Đời người là ngắn ngủi, cần tranh thủ sống. Sống hết mình, sống đã đầy. Thế nên phải chớp lấy từng khoảnh khắc, phải chạy đua với thời gian. Ý thức ấy luôn giục giã, gấp gáp. Bài thơ này được viết ra từ cảm niệm triết học ấy. Thông thường, yếu tố chính luận đi cùng thơ rất khó nhuần nhuyễn. Nhất là lối thơ nghiêng về cảm xúc rất “ngại” đi cùng chính luận. Ấy thế nhưng nhu cầu phô bày tư tưởng, nhu cầu lập thuyết lại không thể không dùng đến chính luận. Thơ Xuân Diệu hiển nhiên

là loại thơ xúc cảm. Nhưng đọc kỹ sẽ thấy rằng thơ Xuân Diệu cũng rất giàu chính luận. Nếu như cảm xúc làm nên cái nội dung hình ảnh, hình tượng sống động như mây trôi, nước chảy trên bề mặt của văn bản thơ, thì dường như yếu tố chính luận lại ẩn mình, lặn xuống bề sâu, làm nên cái tứ của thi phẩm. Cho nên mạch thơ luôn có được vẻ tự nhiên, nhuần nhị. Vội vàng cũng thế. Nó là một dòng cảm xúc dào dạt, bông bột cuốn theo bao hình ảnh thi ca như gấm như thêu của cảnh sắc trần gian. Nhưng nó cũng là một bản tuyên ngôn bằng thơ, trình bày cả một quan niệm nhân sinh về lẽ sống vội vàng. Có lẽ không phải thơ đang minh họa cho triết học. Mà đó chính là minh triết của một hồn thơ. Mục đích lập thuyết, dạng thức tuyên ngôn đã quyết định đến bố cục của Vội vàng. Thi phẩm khá dài nhưng tự nó hình thành hai phần khá rõ rệt. Cái cột mốc ranh giới giữa hai phần đặt vào ba chữ “Ta muốn ôm”. Phần trên nghiêng về luận giải cái lí do vì sao cần sống vội vàng. Phần dưới là bộc lộ cái hành động vội vàng ấy. Nói một cách vui vẻ: trên là lý thuyết, dưới là thực hành! Điều rất dễ thấy là thi sĩ chọn cách xưng hô cho từng phần. Ở trên, xưng “tôi”, lập thuyết đối thoại với đồng loại. Ở dưới, xưng “ta”, đối diện với sự sống. Phần luận lí có xu hướng cắt xẻ bài thơ. Nhưng hơi thơ bông bột, giọng thơ dào dạt, sôi nổi đã xóa mọi cách ngăn, khiến thi phẩm vẫn luôn là một chỉnh thể sống động, tươi tắn và truyền cảm. Mở đầu bài thơ là một khổ ngũ ngôn thể hiện một ước muốn kì lạ của thi sĩ. Ấy là cái ước muốn quay ngược quy luật tự nhiên – một ước muốn không thể: Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất; Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi. Muốn “tắt nắng”, muốn “buộc gió”, thật là những ham muốn kỳ dị, chỉ có ở thi sĩ. Nhưng làm sao cưỡng được quy luật, làm sao có thể vĩnh viễn hóa được những thứ vốn ngắn ngủi mong manh ấy? Cái ham muốn lạ lùng kia đã hé mở cho chúng ta một lòng yêu bông bột vô bờ đối với cái thế giới thắm sắc đượm hương này. Thế giới này được Xuân Diệu cảm nhận theo một cách riêng. Nó bày ra như một thiên đường trên mặt đất, như một bữa tiệc lớn của trần gian. Được cảm nhận bằng cả sự tinh vi nhất của một hồn yêu đầy ham muốn, nên sự sống cũng hiện ra như một thế giới đầy xuân tình. Cái thiên đường sắc hương đó hiện ra trong Vội vàng vừa như một mảnh vườn tình ái, vạn vật đương lúc lên hương, vừa như một mâm tiệc với một thực đơn quyến rũ, lại vừa như một người tình đầy đắm say. Xuân Diệu cũng hưởng thụ theo một cách riêng. Ấy là hưởng thụ thiên nhiên như hưởng thụ ái tình. Yêu thiên nhiên mà thực chất là tình tự với thiên nhiên. Hãy xem cách diễn tả vô vấp về thiên nhiên ở thì xuân sắc, một thiên nhiên rạo rực xuân tình: Của ong bướm này đây tuần tháng mật, Này đây hoa của đồng nội xanh rì, Này đây lá của

cành tơ phơ phất; Cửa yển anh này đây khúc tình si, Và này đây ánh sáng chớp hàng mi. Mỗi sáng sớm thần Vui hằng gõ cửa; Tháng giêng ngon như một cặp môi gần; Có lẽ trước Xuân Diệu trong thơ Việt Nam chưa có cảm giác “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”. Nó là cảm giác của ái ân tình tự. Cảm giác ấy đã làm cho người ta thấy tháng giêng mơn mớn non tơ đầy một sức sống thanh tân kia mà sao quyến rũ – tháng giêng mang trong nó sức quyến rũ không thể cưỡng được của một người tình rạo rức, đắm say. Hai mảng thơ đầu kế tiếp nhau đã được liên kết bằng cái logic luận lí ngầm của nó. Thi sĩ muốn “tắt nắng”, “buộc gió” chính vì muốn giữ mãi hương sắc cho trần thế này đây. Hương sắc là cái sinh khí của nó, là cái vẻ đẹp, cái nhan sắc của nó. Tất cả chỉ rục rờ trong độ xuân thì. Mà xuân lại vô cùng ngắn ngủi. Và thế là mảng thơ thứ ba của phần luận giải đã hình thành để nói về cái ngắn ngủi đến tàn nhẫn của xuân thì đối với sự sống và cái xuân thì của con người. Phải, cái thế giới này lỏng lẻo nhất, “ngon” nhất là ở độ xuân; còn con người cũng chỉ hưởng thụ được cái “ngon” kia khi còn trẻ thôi. Mà cả hai đều vô cùng ngắn ngủi, thời gian sẽ cướp đi hết thảy. Có lẽ cũng lần đầu tiên, thơ ca Việt Nam có được cái quan niệm này: Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua, Xuân còn no nghĩa là xuân sẽ già. Con người thời trung đại hình như yên trí với quan niệm thời gian tuần hoàn với cái chu kỳ bốn mùa, cũng như cái chu kỳ ba vạn sáu ngàn ngày của kiếp người. Con người hiện đại sống với quan niệm thời gian tuyến tính, thời gian như một dòng chảy mà mỗi một khoảnh khắc qua là mất đi vĩnh viễn. Cho nên Xuân Diệu đã nồng nhiệt phủ định: Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn, Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại! Thước đo thời gian của thi sĩ là tuổi trẻ. Tuổi trẻ một đi không trở lại thì làm chi có sự tuần hoàn! Trong cái mệnh mông của đất trời, cái vô tận của thời gian, sự có mặt của con người thật là ngắn ngủi, hữu hạn. Nghĩ về tính hạn chế của kiếp người, Xuân Diệu đã đem đến một nỗi ngậm ngùi thật mới mẻ: Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi, Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời; Và đem đến một cảm nhận đầy tính lạ hóa về thời gian và không gian: Mùi tháng năm đèn róm vị chia phôi Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt... Là người đã tiếp thu ở mức nhuần nhuyễn phép “tương giao” của lối thơ tượng trưng, Xuân Diệu đã phát huy triệt để sự tương giao về cảm giác để cảm nhận và mô tả thế giới. Thời gian được cảm nhận bằng khứu giác: “Mùi tháng năm” – thời gian của Xuân Diệu được làm bằng hương – chẳng thế mà thi sĩ cứ muốn buộc gió lại ư? Một chữ “róm” cho thấy khứu giác đã chuyển thành thị giác. Nó nhắc ta nhớ đến hình ảnh giọt lệ. Chữ “vị” liền đó, lại cho thấy cảm giác thơ đã chuyển qua vị giác. Và đây là một vị hoàn toàn phi vật

chất: “vị chia phôi” ! Thì ra chữ “róm” và chữ “vị” này đều từ một hình ảnh ẩn hiện là giọt lệ chia phôi đó. Vì sao thời gian lại mang cái hương vị - hình thể của chia phôi? Ấy là những cảm giác chân thực hay chỉ là trò diễn của ngôn ngữ theo kịch bản của phép “tương giao”? Cái tinh tế của Xuân Diệu chính là ở đây ! Thi sĩ cảm thấy thật hiển hiện mỗi khoảnh khắc đang lìa bỏ hiện tại để trở thành quá khứ thật sự là một cuộc ra đi vĩnh viễn. Trên mỗi thời khắc đều đang diễn ra một cuộc chia tay của thời gian với con người, với không gian và với cả chính thời gian. Cho nên thi sĩ nghe thấy một lời than luôn âm vang khắp núi sông này, một lời than vĩnh viễn: than thầm tiễn biệt. Không gian đang tiễn biệt thời gian ! Và thời gian trôi đi sẽ khiến cho cái nhan sắc thiên nhiên diệu kỳ này bước vào độ tàn phai. Một sự tàn phai không thể nào tránh khỏi ! Thế đấy, không thể buộc gió, không thể tắt nắng, cũng không thể cầm giữ được thời gian, thì chỉ có cách thực tế nhất là chạy đua với thời gian, là phải tranh thủ sống: Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa... Mau đi thôi ! Mùa chưa ngả chiều hôm Đến đây phần luận giải của tuyên ngôn vội vàng đã đủ đầy luận lý! Bài thơ được kết thúc bằng những cảm xúc mãnh liệt, bằng những tham muốn mỗi lúc một cuồng nhiệt , vô vập. Đó là cả một cuộc tình tự với thiên nhiên, ái ân cùng sự sống. Chỉ có thể diễn tả như thế, Xuân Diệu mới phô diễn được cái lòng ham sống, khát sống sung mãn của mình: Ta muốn ôm Cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn Ta muốn riết mây đưa và gió lượn Ta muốn say cánh bướm với tình yêu Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều Và non nước, và cây, và cỏ rạng, Cho chuếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng, Cho no nê thanh sắc của thời tươi; - Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi! Nếu chọn một đoạn thơ trong đó cái giọng sôi nổi bông bột của Xuân Diệu thể hiện đầy đủ nhất, thì đó phải là đoạn thơ này. Ta có thể nghe thấy giọng nói, nghe thấy cả nhịp đập của con tim Xuân Diệu trong đoạn thơ ấy. Nó hiện ra trong những làm sóng ngôn từ đan chéo nhau, giao thoa và song song vỗ vào tâm hồn người đọc. Cái điệp ngữ “ta muốn” được lặp đi lặp lại với mật độ thật dày và cũng thật đích đáng. Nhất là mỗi lần điệp lại đi liền với một động thái yêu đương mỗi lúc một mạnh mẽ, mãnh liệt, nồng nàn: ôm – riết – say – thâu – cắn. Có thể nói câu thơ “Và non nước, và cây, và cỏ rạng” là không thể có đối với thơ pháp trung đại vốn coi trọng những chữ đúc. Thậm chí, đối với thơ xưa, đó sẽ là câu thơ vụng. Tại sao lại thừa thãi liên từ “và” đến thế ? Vậy mà, đó lại là sáng tạo của nhà thơ hiện đại Xuân Diệu. Những chữ “và” hiện diện cần cho sự thể hiện nguyên trạng cái giọng nói, cái khẩu khí của thi sĩ. Nó thể hiện đậm nét sắc thái riêng của cái tôi Xuân Diệu. Nghĩa là thể hiện một cách trực tiếp,

tươi sống cái cảm xúc tham lam đang trào lên mãnh liệt trong lòng ngực yêu đời của thi sĩ! Câu thơ: Cho chuếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng, Cho no nê thanh sắc của thời tươi; cũng tràn đầy những làn sóng ngôn từ như vậy. Từ “cho” điệp lại với mức độ tăng tiến nhấn mạnh các động thái hưởng thụ thỏa thuê: chuếnh choáng – đã đầy – no nê. Sóng cứ càng lúc càng dâng cao, càng vỗ mạnh, đẩy cảm xúc lên tột đỉnh: Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi! Ta thấy Xuân Diệu như một con ong hút nhụy đã no nê đang lao đảo bay đi. Lại thấy thi sĩ như một tình lang trong cuộc tình chuếnh choáng men say. Có thể nói Xuân Diệu qua bài thơ này không chỉ “sống” hay “ham sống” mà ông “say sống”. Sống mãnh liệt, hồi hải kéo nữa lại tiếc nuối - Đó là một nhân sinh quan lành mạnh. Nó khác với sự nguội lạnh, hờ hững, lạt lẽo. Bài thơ là nhịp đập gấp gáp trước “thanh sắc trần gian” một ngày xuân của một trái tim chưa bao giờ chán sống. Sống là hạnh phúc. Muốn đạt tới hạnh phúc phải sống vội vàng. Thế là, vội vàng là cách đến với hạnh phúc, là chính hạnh phúc, và hình như cũng là cái giá phải trả cho hạnh phúc vậy ! Ta hiểu vì sao khi Xuân Diệu xuất hiện, lập tức thi sĩ đã thuộc về tuổi trẻ!

Văn Mẫu Lớp 11 - Hãy viết một bài văn bác bỏ ý kiến sau: Nén bạc đâm toạc tờ giấy

DÀN Ý a. Giải nghĩa: - Nén bạc: 1 loại tiền của người xưa (có giá trị lớn). Nén bạc là hình ảnh ẩn dụ của sức mạnh đồng tiền. - Toạc: bị rách bằng một lực tấn công rất mạnh & rất sắc - Tờ giấy: dùng để ghi chép. Có thể dẫn câu “giấy trắng mực đen” hoặc “bút sa gà chết”. Tờ giấy thường trắng, rõ ràng nhưng mỏng manh – sự thật hay chân lý cũng vậy b. Tại sao người xưa lại có quan niệm đó? - Tiền bạc có sức mạnh khủng khiếp, có thể đổi trắng thay đen. - Vì tiền bạc người ta có thể sẵn sàng làm những điều trái với công lý, với lương tâm, với sự thật. - Cái đẹp, chân lý, sự thật là những thứ cần được bảo vệ song lại quá đổi mong manh. c. Phản biện: - Một xã hội mà đồng tiền làm chủ sẽ không tiến bộ được, song loài người vẫn tồn tại và tiến bộ chứng tỏ về bản chất thì lẽ phải vẫn chiến thắng. - “Phú quý sinh lễ nghĩa”, khi đời sống vật chất đạt đến mức độ nào đó thì tiền bạc không còn nhiều ý nghĩa nữa mà người ta chú trọng đến các giá trị đạo đức nhiều hơn. Có thể lấy ví dụ một số xã hội tương đối tiến bộ bây giờ. (Có thể xem tháp nhu cầu của Maslow).

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích hình ảnh người nông dân nghĩa sĩ trong tác phẩm “văn tế nghĩa sĩ cần giuộc” của Nguyễn Đình Chiểu

Thế kỷ XIX là thời kỳ lịch sử “đau thương nhưng vĩ đại” của dân tộc ta . Ở Thế kỷ ấy , có một nhà thơ mù nhưng lòng sáng như gương ,người đã thấy kết những gì mà bao nhiêu người mắt sáng không nhận ra .Người đó là nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu .Và trong văn họ Việt Nam ,cho đến Nguyễn Đình Chiểu ,chưa có một hình tượng nhân dân nào chân thực và cảm động hơn người nghĩa sĩ tử trong bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của ông. Nói đúng ra ,trước Nguyễn Đình Chiểu,con người bình thường cũng xuất hiện trong văn chương Việt Nam .Tuy nhiên , đó hoặc là những ngư phủ ,tiều phu hình bóng thấp thoáng ,khi xa khi gần trong thơ bà Huyện Thanh Quan ,hoặc là đám đông lơ nhố ,hăng ngày là cục đất củ khoai ,khi có dịp trở nên những “kiêu binh” lỗ mãng trong Hoàng Lê nhất thống chí. Người nông dân xuất hiện trong tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu hoàn toàn khác hẳn .Họ thật sự là những người bình thường ,là “dân áp , dân lân” , “ngoài cật có một manh áo vải” .Bản tính lại hiền lành ,chất phác ,quanh năm duốt tháng “côi cút làm ăn ,toan lo nghèo khó” .Bên trong lũy tre làng, họ “chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ”,thành thực với nghề nông trang: Việc cuốc cấy ,việc bừa ,việc cấy , tay vốn làm quen.Nói như nhà thơ Thanh Thảo sau này ,họ lấm láp sinh lây ấy đã bước vào thơ Đỗ Chiểu. Đành rằng nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã có tấm lòng sáng để phát hiện ra họ ,nhưng trước hết bởi dù không áo mũ cân đai phẩm hàm văn võ / họ để lại những vết bùn làm vinh dự cho thơ. Đó chính là tấm lòng yêu nước ,trường nghĩa của người nông dân . Khi nghe tin quân giặc đến ,dù là dân thường nhưng những người nông dân lòng đầy sốt ruột .Trong xã hội xưa ,những chuyện quốc gia đại sự trước hết là việc của quan .Dân nghe theo quan mà làm dân .Dân nhìn thấy quan mà theo >Vì thế ,họ trông chờ tin quan như trời hạn trông mưa .Mắt còn trông đợi nhưng lòng thì đã rõ: Bữa thấy bông bong che trắng lớp ,muốn tới ăn gan;ngày xem ống khói chạy đen sì,muốn ra cắn cổ. Lòng yêu nước không độc quyền của ai .Huống chi ,với những người nông dân chân chất ,khi “mùi tinh chiến vấy vá đã ba năm” thì họ “ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ” .vì thế ,dù là dân áp ,dân lân ,trong tay chỉ còn một tầm vông ,họ đã sẵn sàng xả thân vì nghĩa cả: Hoả mai đánh bằng rơm con cúi , cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;gươm đeo

dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ. Chi nhọc nhằn quan quân gióng trống kỳ, trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có. Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ. Cuộc đối đầu một mất một còn giữa những người nông dân yêu nước với kẻ thù là cuộc đối đầu không cân sức. Họ thất thế ngay từ ban đầu khi tự giác đứng lên, không có ai tổ chức (ai đòi, ai bắt), chẳng có binh thư, binh pháp. Còn quân giặc thì chuẩn bị bài bản, có quy mô, quy củ. Họ thất thế khi xing trận mà ngoài cật có một manh áo vải, trong tay cầm ngọn tầm vông, còn kẻ thù lại có tàu sắt tàu đồng, đạn nhỏ, đạn to. Song chí căm thù, lòng yêu nước đã khiến những người nông dân trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ, liều mình như chẳng có ai. Ai cũng biết cái giá cuối cùng của hành động ấy. Nhưng nghĩa sĩ nông dân càng biết rõ điều đó: Một giặc sa trường chữ hạnh, nào hay da ngựa bọc thây; trăm năm âm phủ ấy chữ quy, nào đợi gươm hùm trao mộ. Những nghĩa sĩ nông dân trở thành “những anh hùng thất thế nhưng vẫn hiên ngang” (Phạm Văn Đồng). Hình tượng người nghĩa sĩ chân đất lần đầu tiên xuất hiện trong văn học Việt Nam đã mang hình dáng đầy bi tráng. Nó như một tượng đài sừng sững tạc vào không gian lẫn với thời gian để nói với muôn đời rằng: Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; thác mà ừng đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng ngưỡng mộ. Sự gắn bó, lòng yêu thương và cảm phục đã khiến Nguyễn Đình Chiểu ghi tạc vào thơ văn mình hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc thật bi tráng. Hình tượng ấy sức nặng của một thời đại “nước mắt anh hùng lau chẳng ráo” và tấm lòng yêu thương bi thiết của nhà thơ mù đất Đồng Nai – Gia Định. Những người anh hùng “sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc”. Còn nhà thơ của họ đã dựng lại tượng đài ấy “nghìn năm” trong ký ức tâm hồn của người đời bằng văn chương.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Hình ảnh người nông dân nghĩa sĩ trong tác phẩm “Văn tế nghĩa sĩ cần giuộc” của Nguyễn Đình Chiểu

Người nông dân Việt Nam yêu nước chống ngoại xâm đã xuất hiện từ rất lâu, ít nhất cũng trên mười thế kỷ nay. Nhưng trong văn học, hình ảnh người nông dân ấy chỉ thực sự xuất hiện vào nửa cuối thế kỷ XIX với bài “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” của Nguyễn Đình Chiểu. Có thể nói, với bài văn tế này, Nguyễn Đình Chiểu đã tạo nên bức tượng đài nghệ thuật đầu tiên về người nông dân – nghĩa sĩ Việt Nam. Đó là một hình tượng rất đẹp, rất chân thực đầy tính bi tráng, bi thương mà hào hùng đúng như cuộc chiến đấu bi tráng mà nhân dân Việt Nam đã tiến hành suốt nửa sau thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, vì cuộc sống, vì độc lập, tự chủ của Tổ quốc mình. Nguyễn Đình Chiểu đã rất có lí, rất sâu sắc khi mở đầu khúc bi ca của mình: “Hỡi ôi! Súng giặc đất rền: lòng dân trời tỏ”. Quả là, qua cuộc chiến đấu này, qua cái thử thách khắc nghiệt ngày, bản chất tốt đẹp, tấm lòng yêu nước của những người nông dân bình thường này, vẻ đẹp thực sự của tâm hồn họ được bộc lộ một cách trọn vẹn. Họ vẫn có đấy, vẫn sống đấy, nhưng sống trong thâm lặng của sự quên lãng. Nguyễn Đình Chiểu, với sự cảm thông cao độ, nhận ra rằng cuộc sống của họ đã từng vất vả xiết bao: “Nhớ linh xưa: Côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó”. Bao nhiêu lượng thông tin chứa đựng trong tám tiếng ngắn ngủi ấy đã nói với chúng ta rất đầy đủ về tình cảnh của người nông dân Cần Giuộc, người nông dân lục tỉnh, cũng là người nông dân Việt Nam ngày đó. Bóng dáng của họ, nhỏ bé và cô đơn trong cuộc sống, sự khắc nghiệt và những tài họa trong thiên nhiên, từ xã hội, như hiện lên rõ mồn một qua từng chữ. Tưởng như, chỉ chừng ấy lo toan vất vả cũng đã quá đủ đối với họ; tưởng như họ, những người nông dân vất vả ấy, chẳng còn có thể nghĩ gì thêm, lo toan gì thêm ngoài những “toan lo nghèo khó” vốn đã quá lớn lao ấy. Thế mà không, quân xâm lược đã chiếm đất nước, đã đến tận xóm làng, đã đến tận ngôi nhà của họ. Và, những con người đang cúi xuống ấy bỗng đứng phắt dậy, vươn vai, và họ chợt trở thành người khổng lồ như chú bé làng Gióng mấy nghìn năm trước khi chợt nghe nghe lời truyền của sứ giả. Nhưng có một điều cơ bản rất khác xưa là tiếng rao truyền cứu nước không phải phát đi từ cung điện nhà vua mà đã được phát đi từ chính trái tim của những người nông dân Cần Giuộc. Nó chính là lòng căm thù sục sôi vì hành động cướp

nước: Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ. Bữa thấy bông bong che trắng lốp; muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen xì muốn ra cắn cổ. Như một phản ứng hạt nhân tất yếu, long căm thù giặc cao độ đã làm nảy sinh một khát vọng cao độ; khát vọng đánh giặc. Đó là ước muốn hoàn toàn tự nhiên và cũng hoàn toàn tự nguyện: Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình; Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ. Người nông dân của Nguyễn Đình Chiểu thật đã khác hoàn toàn với người nông dân chỉ trước đó không bao lâu “Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa” khi phải sung làm lính đi biên thú phương xa bảo vệ cương thổ của nhà vua. Tự nguyện chiến đấu, ấy là nét bản chất nhất trong hành động của người nghĩa sĩ thực sự. Phải chăng đó là sự tiếp tục giữa nghĩa sĩ Cần Giuộc đánh ngoại xâm với tráng sĩ Lục Vân Tiên đánh cướp mà động cơ duy nhất: Nhớ câu kiến ngãi bất vi Làm người thế ấy cũng phi anh hùng. Trong mọi việc nghĩa, không có việc nào lớn hơn việc cứu nước. Thấy việc nghĩa thì phải làm, làm một cách vô tư, không vụ lợi, không chần chừ, không cần đợi, có đủ điều kiện mới làm. Đó là chỗ bi kịch của người nông dân Cần Giuộc, đó cũng là chỗ hùng ca của người nghĩa sĩ Cần Giuộc. Bi kịch vì: Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng. Trông tin quan như trời hạn trông mưa. Họ bắt đầu cuộc chiến đấu vào lúc lẽ ra triều đình phong kiến cùng quan quân của họ đã phải tiến hành cuộc chiến đấu ấy từ lâu nhưng lại “án binh bất động” một cách khó hiểu. Bi kịch còn cho họ là những người: Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ. Việc cuốc việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó. Bước vào chỗ sống chết của chiến trường mà những con người ấy chỉ mang theo những trang bị chỉ đủ để làm những người cày ruộng. Trước giặc dữ là những tên lính nhà nghề có đủ “tàu sắt tàu đồng”, “đạn nhỏ, đạn to”, họ chỉ là những người nông dân không có kiến thức gì về trận mạc, chỉ có “một manh áo vải”, “một ngọn tầm vông”, chỉ có “lưỡi dao phay”. Cuộc chiến đấu mới chênh lệch làm sao! Kết cục cuộc chiến đấu ấy như thế nào thì đã rõ ràng rồi. Đó là tấn bi kịch của những người nghĩa sĩ Cần Giuộc, cũng là tấn bi kịch của cuộc sống nước ta vào thời kì nghiệt ngã ấy, tấn bi kịch đã đưa đến cái họa mất nước kéo dài cả thế kỷ. Nhưng chính trong cái bi kịch ấy, bản hùng ca của cuộc sống đã cất lên. Hùng ca trước hết là ở sự ngoan cường của những con người quyết chiến thắng, vượt lên trên nỗi lo thất bại để chiến thắng, lấy tinh thần xả thân vì nghĩa để bù đắp hết mọi sự thiếu hụt, chênh lệch của mình so với kẻ thù: Chi nhọc quan quân giống trống kị trống giục, đạp rao lướt tới, coi giặc cũng như

không; Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có ...; bọn hè trước, lũ ó sau, trời kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ. Thật là phấn chấn, thật là hào hùng, thật là hả dạ. Đúng là họ đã chiến đấu như những người lính tuyệt vời dũng cảm. Ở đây, sức mạnh tinh thần đã phát huy đến mức độ tối đa va trong một chừng mực nào đó, đã tỏ rõ hiệu quả của nó trước sức mạnh của chiến thuật, của vũ khí, trang bị: Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ. ... kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh... Trong văn chương Việt Nam, cho đến Nguyễn Đình Chiểu, quả chưa hề có một bức tranh hào hùng như thế về tư thế chiến đấu của người lính áo vải. Hình ảnh người nông dân ở đây là sự kết tinh và thăng hoa ở mức độ cao nhất những gì vốn là bản chất của họ. Trong những giây phút tuyệt vời ấy, người nông dân Cần Giuộc đã đi vào vĩnh cửu. Quả Nguyễn Đình Chiểu đã tạc nên một bức tượng đài của người nông dân – nghĩa sĩ Cần Giuộc. Nhưng đây không phải là tượng đài của một người, mà của nhiều người, của một tập thể anh hùng. Không có cái tập thể ấy, không làm sao có được sự hòa hợp tuyệt đẹp, cái khí thế bừng bừng áp đảo hiểm nghèo, áp đảo cái chết, với những “đạp rào lướt tới”, “xô cửa xông vào”, với những “kẻ đâm ngang người chém ngược”, “bọn hè trước, lũ ó sau” như thế được. Bức tượng đài của Nguyễn Đình Chiểu chỉ có một tên gọi chung là “nghĩa sĩ Cần Giuộc”, còn mỗi người nghĩa sĩ trên đó đều vô danh. Họ không hề tìm một điều gì cho riêng mình khi chiến đấu. Cái điều duy nhất họ gửi lại cho đời, điều mà Nguyễn Đình Chiểu nêu lên như là một tiêu chí chung bên dưới bức tượng đài của họ, ấy là cái triết lí sống: Chết vinh còn hơn sống nhục. Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ. Hoàn thành bức tượng của mình, Nguyễn Đình Chiểu đã để một phần cuối cho những lời ca ngợi, thương tiếc và thắp những nén hương kính trọng: Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân; cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm, cám bởi một câu vương thổ. Cuộc tấn công của mấy chục nghĩa quân vào đồn Cần Giuộc của thực dân Pháp năm 1863 là cuộc tấn công đầu tiên của quân dân Việt Nam mở đầu cho cuộc kháng chiến chống Pháp. Số lượng thiệt hại mà nghĩa quân đã gây cho giặc có lẽ cũng không là bao nhiêu. Song, hiệu quả thực sự mà họ tạo nên cho cuộc kháng chiến, cho lịch sử dân tộc, bằng lòng yêu nước thật thiết và vô tư của họ, bằng tinh thần sẵn sàng chiến đấu, sự căm giận vô điều kiện và tuyệt vời của họ, thì to lớn vô cùng. Họ xứng đáng được tạc thành tượng đài để đi vào bất tử. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã

hoàn thành vẻ vang nhiệm vụ của người nghệ sĩ nhân dân khi tạc nên bức tượng đài ấy.

Văn Mẫu Lớp 11 - Hãy viết một bài văn bác bỏ ý kiến sau: Học thầy không tày học bạn

DÀN Ý a. Tại sao người xưa lại có quan niệm đó? - Thầy cô là lớp người đi trước, là một thế hệ khác, tất yếu sẽ có những quan niệm khác, những kinh nghiệm khác - Người lớn tuổi thường ít nhạy bén với sự thay đổi & tiến bộ hơn - Học của thầy cô thường là học sách vở, học những bài học kinh nghiệm của thế hệ đi trước, học bạn học bè, ngược lại, mang tính tự trải nghiệm & tự chắt lọc nhiều hơn. - Bạn bè (đã chơi với nhau thì thường) có hoàn cảnh tương tự mình => bài học rút ra từ bạn bè có tính ứng dụng cao hơn. - (có thể có) Hàm ý: sách vở (học thầy) không tốt bằng kinh nghiệm sống (học bạn), trường học không quan trọng bằng trường đời. b. Phản biện - Thế hệ đi trước có những trải nghiệm xã hội mà thế hệ này không thể có => học thầy để chắt lọc những tinh túy của xã hội trước đó => vì thế mà lịch sử mới có tính kế thừa & tiến bộ. - Nhận thức có sự thay đổi theo lứa tuổi, thầy cô đang sống ở tuổi mình chưa bao giờ sống => có những kinh nghiệm & quan niệm mình có thể chưa hiểu nhưng sẽ hiểu => học thầy giúp con người trưởng thành nhanh hơn. - Bạn bè giống nhau => khó nhận ra những gì còn thiếu sót => học từ sự khác biệt sẽ đem lại nhiều thứ. - Nền tảng của thực tiễn là lý thuyết, một người đọc nhiều sách vở, trải qua trường lớp sẽ có cuộc sống dễ dàng hơn.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích hình ảnh người phụ nữ Việt Nam trong xã hội phong kiến qua bài thơ Bánh trôi nước, Tự tình (II) của Hồ Xuân Hương và Thương vợ của Trần Tế Xương

“Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” (một con trai xem như có, mười con gái cũng như không) Mới nghe qua hẳn ai trong chúng ta cũng không khỏi phê phán tư tưởng lỗi thời, lạc hậu chứa đựng trong câu nói trên, bởi một lí do đơn giản, chúng ta đang sống trong một xã hội công bằng bình đẳng. Tuy nhiên, sẽ chẳng có gì đáng nói nếu đây là một xã hội phong kiến bất công, khi mà quan niệm kia vẫn còn phổ biến rộng rãi. Đã sinh ra làm kiếp con người, ai mà không phải trải qua những thăng trầm, sóng gió, ai mà không nếm qua những cay đắng trong cuộc sống để rồi mới đạt được tới chân của hạnh phúc. Nhưng xưa kia, khi hạnh phúc đối với người đàn ông bao la rộng lớn bao nhiêu thì với người phụ nữ, người vợ_ những người đã hết mình cống hiến cho gia đình, xã hội lại hạn hẹp và thu gọn bấy nhiêu. Những nỗi thống khổ ấy đã có rất nhiều thi sĩ thấu hiểu. họ gửi lòng cảm thông, trân trọng, tiếc thương sâu sắc của mình qua nhiều tác phẩm và cũng đã rất khéo léo khi xây dựng lên một hình ảnh người phụ nữ Việt Nam đảm đang, không những đẹp về hình thức mà còn rất đẹp về tâm hồn, nhưng phải chịu cuộc đời long đong, lận đận, vất vả, thân phận trôi nổi, bèo bọt với bao oan khiên trước sự vui dáp của xã hội phong kiến. Một trong những tác phẩm ấy hẳn phải kể tới “ tự tình (II) của nữ sĩ Hồ Xuân Hương và “ thương vợ” của nhà thơ trào phúng trần tế xương. Trong xã hội phong kiến thối nát và hoang tàn, những người phụ nữ bé nhỏ không được coi trọng, cuộc đời thì long đong lận đận, duyên tình trái ngang , có tài mà không được coi trọng (Hồ Xuân Hương), hay cũng như việc làm của người vợ “ tú bà” ít được cảm thông dù cho quanh năm vất vả. Họ như những con thiêu thân, những con thoi mãi miết dệt hoa cho đời không ngừng nghỉ để đổi lấy gì? Chẳng là gì cả? Họ chỉ đổi được nhiều thọt thòi , nhiều đau khổ bế tắc cho chính mình. Họ cống hiến hết cho cuộc đời mà khôn hề đòi hỏi quyền lợi ngoài tấm lòng cảm thông, chia sẻ và chút hạnh phúc riêng của mình: “Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn Trơ cái hồng nhan với nước non” Giữa đêm thanh vắng, tiếng trống canh vang lên, xa dần, xa dần, xa dần... để lại một người phụ nữ ngồi quạnh hiu, đơn lẻ, khung cảnh ấy mới chua xót làm sao! Nửa đêm là thời gian sum họp vợ chồng, là thời

điểm của hạnh phúc lứa đôi. Vậy mà lại có 1 ng` phục nữ tỉnh dậy vào đúng thời khắc thiêng liêng ấy, hay vì cả đêm ng` phụ nữ ấy đã không ngủ được. vì thiếu vắng 1 điều gì` đó, vì tâm trạng đang mang nặng một nỗi niềm? Tiếng trống canh âm vang từ xa vọng lại như đang thúc giục thời gian qua mau, gọi đến 1 điều vô cùng đáng sợ đối với 1 người đàn bà vẫn còn thân đơn gối chiếc: Tuổi già. Tuổi già càng đến gần nghĩa là hi vọng càng tuột xa, mọi mong mỏi, khát khao càng trở nên vô vọng. Tiếng trống dồn dập cứ xoáy vào tâm can tác giả, nó âm vang, trong tâm tưởng, âm vang trong suy nghĩ, hok tài nào dứt ra được. Dồn dập, hối hả, tiếng trống không chỉ bao trùm lên không gian mà còn lên cả thời gian nữa, và ta tự hỏi, đây có thật là tiếng trống hiện hữu trong đời sống thực tại hay phải chăng đó là tiếng trống cất lên từ tấm lòng thổn thức của tác giả, tiếng trống ám ảnh về 1 bi kịch đang ngày đến gần hơn với bà....Tg trống cất lên từ tấm lòng thổn thức của tác giả, tiếng trống ám ảnh về 1 bi kịch đang ngày đến gần hơn với bà....“Trơ cái hồng nhan với nước non”_Khi thời gian cứ lướt qua càng lúc càng dồn dập, thì cũng là lúc “cái hồng nhan” ngày một “trơ” ra với đời. “Hồng nhan” là một từ dùng để chỉ nhan sắc, chỉ gương mặt xinh đẹp của ng` phụ nữ. Đó là điều mà bất cứ người phụ nữ nào có đc. cũng phải hết sức tự hào, hết sức coi trọng và nâng niu. Nhưng từ “cái” gắn liền với “hồng nhan” như một hòn đá kéo nặng cả câu thơ xuống, khi đập tan bao nhiêu niềm tự hào, bao nhiêu trân trọng mà biến “hồng nhan” trở thành một thứ đồ vật tầm thường hok hơn hok kém. Hồng nhan để làm j` khi nửa đêm phải tỉnh giấc, trong cái trống trải lạnh lẽo đến đắng cay? Tác giả ý thức được nhan sắc của mình nhưng cũng ý thức được những bất hạnh và chua xót mà mình đã, đang và sẽ phải nếm trải. Hồng nhan để làm gì khi nó đâu phải là vĩnh cửu mà sẽ nhanh chóng vỡ tan theo từng nhịp trống dồnVà khi nỗi đau lên đến đỉnh điểm, người phụ nữ sẽ trở nên “trơ” ra với “nước non”, với cuộc đời. Từ “trơ” được đảo lên đầu câu nhằm nhấn mạnh sự vô cảm, lạnh lùng, thờ ơ trước những đớn đau đã trở nên quá quen thuộc. Còn gì` đau xót hơn khi những bất hạnh lại trở thành một điều j` đó rất thường tình, cứ đeo đẳng, bám lấy con người ta và thậm chí khiến người ta trở nên nhàm chán, mất hết cảm xúc và trở nên trơ ra như gỗ đá? Chưa hết, từ “trơ” trong câu thơ còn mang một nghĩa khác, một hàm ý cay đắng và chua xót không kém: Trơ trọi. Tác giả nhận thấy mình không có gì` lạ, không có tình yêu, không có hạnh phúc, chỉ đơn độc, lẻ loi một mình trong cuộc đời này. Câu thơ như một lời đay nghiến, mỉa mai chính mình, có hồng nhan mà phải trơ ra như thế Thật đáng thương cho số phận của nhà thơ, đáng thương cho một kiếp người tài hoa mà bất hạnh. Và cũng thật đáng

thương cho những người phụ nữ đương thời bị đè nén, áp bức với những hủ tục phong kiến đến mức xơ xác, héo mòn cả một phận hồng nhan..... Nhưng, dù đáng thương, chua xót đến mức nào, chúng ta vẫn phải công nhận một “bản lĩnh Xuân Hương” rất đáng nể phục trong hai câu thơ, khi mà “trơ” hok chỉ là một sự bẽ bàng hay vô cảm mà còn là thách thức. “Trơ” kết hợp với “nước non” và “hồng nhan” được xếp ngang tầm thiên nhiên vũ trụ đã cho ta thấy sự can đảm, dám đương đầu với những j` lớn lao nhất, khó khăn nhất của bà. Đó quả thật là một ý chí đáng nể phục, một bản lĩnh đáng ngưỡng mộ của Hồ Xuân Hương. “Chén rượu hương đưa say lại tỉnh, Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.” Hồ Xuân Hương uống rượu mà như uống bao giọt sầu giọt tủi, như nuốt từng giọt đắng giọt cay. Chén rượu là chén sâu mà người uống chẳng thể đỡ đi được mà chỉ có thể lặng lẽ, âm thầm nuốt vào cổ họng, để đau khổ cũng chẳng mất đi đâu mà lại trở lại trong chính tâm trí mình. “Say lại tỉnh”_Uống rượu có thể say, nhưng sau cơn say người ta sẽ lại tỉnh. Những lần say và những cơn day ấy cứ nối tiếp nhau thành một vòng tuần hoàn nghiệt ngã của số phận. Cõi say, cõi quên, vậy mà lúc tỉnh dậy thì thấy bao nhiêu dối trá, hững hờ của người đời vẫn còn đó, và nỗi đau khổ, bẽ bàng của mình cũng vẫn còn nguyên. Và ta chợt nhớ một hình ảnh bẽ bàng. Tủi nhục của nàng kiều ngày nào: “ khi tỉnh rượu, lúc tàn canh Giật mình mình lại thương mình xót xa”. Trăng vốn là một biểu tượng của hạnh phúc, là hình ảnh đại diện cho cho những ước mơ và hy vọng. Thế nhưng, hạnh phúc của Hồ Xuân Hương cũng như bao người phụ nữ khác lại xót xa đến mức khuyết chưa tròn”, một hạnh phúc không hề trọn vẹn, một cuộc đời còn dang dở với những éo le, trắc trở trong tình duyên. Hạnh phúc của bà chỉ như vầng trăng khuyết mà bà không thể biết ngày mai trăng sẽ lại khuyết tiếp hay sẽ tròn. Ánh trăng sáng mà lạnh lẽo vô cùng khi ẩn hiện trong nó một nỗi cô đơn, trống vắng. tuổi xuân của Xuân Hương đang dần mất đi mà tình duyên vẫn không được trọn vẹn. Và sâu thẳm trong tâm trí bà, dù yếu ớt đến đâu vẫn luôn lóe lên một ánh lửa khát khao, hy vọng, không chịu khuất phục mà muốn vùng lên thay đổi cuộc sống của mình. Hai câu thơ tiếp theo đã nói lên điều ấy: “Xiên ngang mặt đất rêu từng đám, Đâm toạc chân mây đá mấy hòn..” Bà không buông xuôi, không đầu hàng mà lun cố gắng tìm cách để thay đổi vận mệnh, cho dù những cố gắng đó mới chỉ dừng lại trong suy nghĩ. những uất hận ấy bị đè nén, gò ép trong lòng bà đến không chịu nổi chỉ chực vỡ òa ra, bà khao khát muốn đập tung tất cả, muốn lật đổ mọi thứ, muốn tự do biết nhường nào. Nhưng dù sao, bà vẫn chỉ là một người phụ nữ phong kiến, một thân phận nữ nhi cô độc, dù phá phách, dù nổi loạn đến đâu thì tất

cả vẫn chỉ kết thúc trong giới hạn ngôn từ. Bà không thể làm gì hơn được nữa.... Thế nhưng , những vần thơ cuối bài lại là một mạch cảm xúc hoàn toàn mới, nêu lên một chân lí mới dù cho vẫn còn chứa đựng biết bao đau thương Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại, Mảnh tình san sẻ tí con con..” Những khát khao, vùng vẫy, nổi loạn cuối cùng cũng đã bị dập tắt trong sự chán chường, bất lực. Hồ Xuân Hương đã không thể vượt khỏi thân phận mình, vị thế nhỏ nhoi cô độc của mình trong xã hội. Kết thúc bài thơ là một sự cam chịu đc. thốt lên trong một tiếng thở dài ngao ngán. Bà đã phát ngán , đã chán lắm rồi cái vòng xoáy luẩn quẩn của số phận. Càng cố bao nhiêu thì càng thất bại bấy nhiêu, hi vọng càng nhiều thì thất vọng càng lớn, càng chua xót. Bà chán ghét số phận hẩm hiu của mình, chán ghét vòng tình duyên ngang trái lun đeo đẳng, chán ghét hạnh phúc ít ỏi đến nỗi gần như không tồn tại. “Mảnh tình”, một cụm từ mang nặng nỗi trớ trêu của số phận. Tình yêu vốn là một điều gì đó thật cao cả thiên nhiên (Haiz), Nhưng tình yêu của Hồ Xuân Hương lại như một mảnh vỡ nhỏ bé được. sẻ ra từ hạnh phúc của người khác. Tình yêu của bà rẻ mạt như một sự bố thí, như một thứ đồ vật đã qua sử dụng ng` ta vứt lại cho bà. Đau xót biết mấy, khi “mảnh tình” lại là một thứ đc. chia năm sẻ bảy mà bà chỉ đc. nhận duy nhất một mảnh “tí con con”. Hạnh phúc ấy ch những không trọn vẹn mà còn nhỏ bé, ít ỏi đến mức tội nghiệp. Tình duyên như thế thì có để làm gì, chỉ càng thêm tủi nhục đắng cay.? Ấy thế mà, dù bị lãng quên , người phụ nữ không bao giờ tuyệt vọng,đặt một dấu chấm hết cho cuộc đời mình. Họ vẫn vẫn khao khát sống mạnh mẽ, ước ao hạnh phúc tròn đầy. Ý niệm ấy thật đáng trân trọng và cao đẹp làm sao! Trải qua tác phẩm Tự tình 2 thấm đượm nỗi chua xót, đắng cay trong cuộc đời người phụ nữ của Hồ Xuân Hương, có lẽ bài thơ : “ thương vợ” của Trần Tế Xương được coi là chân dung hoàn chỉnh nhất về hình ảnh người phụ nữ Việt nam trong xã hội phong kiến, cam chịu số phận, vượt qua đắng cay để lo toan, gánh vác việc gia đình. Và phải nói rằng, tình thương vợ sâu nặng của Tú Xương thể hiện qua sự thấu hiểu nỗi vất vả, gian lao, và phẩm chất cao đẹp của người vợ: Quanh năm buôn bán ở mom Núi đủ 5 con với một chồng Ngày xưa, theo nho giáo, người ohụ nữ có bốn phận thờ chông, nuôi con. Nhưng thờ chông với bà baom hàm cả việc nuôi chồng, mặc dù đúng ra, người đàn ông là người trụ cột trong gia đình về mọi mặt. thương bà tú biết bao nhiêu khi bà xuất thân từ một gia đình gia giáo, khá giả, khi ở với cha mẹ, bà không phải chịu cảnh một nắng 2 sương, vất vả sớm hôm. Làm vợ ông tú lận đận duong khoa thi cử, không nghe nghiệp nen bà đành chấp nhận cảnh sống long đong, cơ cực, nuôi chồng, nuôi con. “ Quanh năm “ là suốt cả

năm.không trừ mngày nào dù mưa hay nắng, quanh năm còn là năm nay tiếp năm khác đến rồi,rồi,một mỗi chữ đầu phải là 1 năm. Địa điểm bà tú buôn bán là mom sông, như bối cảnh hiện lên hình ảnh bà tú tần tảo, tất bật ngổ xuôi , không kể tới gian nan, nguy hiểm đang rình rập để nuôi đủ năm con với một chồng”. Từ đó có thể thấy: cuộc sống vất vả, gian truân càng ngời lên phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ mà bà Tú là một ví dụ điển hình.Bà thực là người phụ nữ đảm đang, tháo vát khi nuôi đủ cả con, cả chồng,đảm bảo đến mức: “ Cơm hai bữa” Cá kho rau muống Quà một chiều: Khoai lang, lúc ngô” (thầy đồ dạy học). Thế nhưng để đạt đc những điều đó, bà tú đã phải cố gắng, phải lo rất nhiều, lsmf rất nhiều, nhằn nhịn cũng rất nhiều “Lặn lội thân cò khi quãng vắng Eo sèo mặt nước buổi đò đông” Thấm thía nỗi gian lao của vợ, tú xương mượn hình ảnh con cò trong ca dao để nói về bà tú đầy tội nghiệp, không biết tự lúc nào đăc hoa thành thân cò để lặn lội nơi sông nước eo sèo, nơi quãng vắng thưa người, gợi lên một nỗi đau thân phận không riêng của bà tú mà là của biết bao người phụ nữ trong xã hội đương thời. Trong ca dao người mẹ từng dặn con: “Con ơi nhớ lấy câu này Sông sâu khó lội, đò đầy khó qua” “ buổi đò đông” không chửi có loim phàn nàn, cáu gắt, những sự chen lấn xô đẩy mà còn chứa đựng đầy bát trắc hiem nguy. Tất cả đó đã làm nổi bật lên hình ảnh bà Tú đã vất vả, đơn chiếc lại thêm sự bươn bả trong làm ăn, Vậy mà bà chẳng dám buông lấy một lời kể lể , thở than: “ một duyên 2 nợ âu đành phận 5 nắng 10 mưa dầm quẩn công” Như vậy có thể nói bà tú đã chấp nhận, đã thuận theo lòng trời,hay nói dung hơn, bu0c phải chấp nhận, tuân theo lòng người, coi le ba la người phụ nữ đang dang nhưng cũng rất mực thủy cnhung. Bà chấp nhận cuộc hôn nhân duyên nợ này, cũng như chấp nhận một ông đồ nho ngông “ 8 khoa chưa khỏi phạm trường quy”, và bà cũng đã chấp nhận nuôi chồng,. Con thì nhà thơ chỉ còn biết tự trách mình: “Cha mẹ thói đời ăn ở bạc Có chồng hờ hững cũng như không” Ở cái thời mà xã hội đã có luật không thành văn bản đối với ng phụ nữ “ xuất giá tòng phu”(lấy chồng theo chồng), đối với mối quan hệ vợ chồng thì “ phụ xương, phụ tủy”(chồng nói vợ theo), thế àm có 1 nhà nho giáo sòng phẳng với bản thân, với cuộc đời, dám tự thừa nhận mik là “ quân ăn lương vợ”, “ ăn ở bạc”. Không nhưng đã biết nhận ra thiếu sót mà còn dám tự nhận khuyết điểm. một con người như thế chẳng đẹp lắm hay sao? Như vậy, nói rằng bà tú là hình ảnh rõ ràng nhất cho người phụ nữ trong xã hội Việt Nam đương thời quả không sai bởi lẽ thân phận ng phụ nữ giai đoạn này là sự éo le, trắc trở, khổ cực nhưng hok có lấy một sự cảm thông , chia sẻ từ chồng, từ con. Ta thấy, 2 bài thơ trên thật là những vần thơ đáng quý của Văn Học Việt

Nam trung đại. Qua những vần thơ ấy, hình ảnh người phụ nữ Việt Nam xưa kia hiện lên thật rõ nét, thật đẹp đẽ, cao quý nhưng chứa đựng đầy nỗi đau xót, đắng cay. Tất cả đều nói chung về thân phận bé nhỏ, số phận chìm nổi, bèo bọt, bị lệ thuộc vào xã hội của người ở phụ nữ xưa kia. Phải nói, Hồ Xuân Hương và Trần Tế Xương Từ đó, ta có thể khẳng định rằng: vai trò, vị thế của người phụ nữ xã hội ngày càng nâng cao và có đóng góp ngày 1 lớn cho sự phát triển chung trên mọi lĩnh vực. Song, không phải đến bây giờ, giá trị người phụ nữ mới được bộc lộ và tỏa sáng. Nếu nhìn xuyên suốt chiều dài lịch sử dân tộc, ngay cả trong những thời kỳ đen tối của chế độ phong kiến trọng nam khinh nữ, người phụ nữ cả 1 đời bị ràng buộc bởi biết bao lễ giáo và định kiến khắc nghiệt, họ vẫn là những viên ngọc sáng lấp lánh trong con mắt dân gian,.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Công việc tránh cho ta 3 cái hại lớn: buồn chán, túng thiếu, hư đốn

Giới thiệu vấn đề nghị luận, trích dẫn câu nói Thân bài: 1. Giải thích ý nghĩa câu nói - Ý nghĩa của công việc đối với đời sống của con người. Có công ăn việc làm sẽ tránh cho ta ba cái hại lớn: buồn chán, hư đốn, túng thiếu. - Công việc là chỉ tất cả những việc làm, những hoạt động của con người hoặc bằng chân tay, hoặc bằng đầu óc. 2. Bình luận: - Công việc có ý nghĩa gì đối với đời sống con người? Sống trong cuộc đời, ai cũng phải làm việc, mỗi người ít nhất có một công việc hay còn gọi là nghề nghiệp chủ yếu. Công việc ấy sẽ đem lại cho chính cá nhân và xã hội những ý nghĩa to lớn. (chứng minh qua văn học và thực tế đời sống) - Vì sao công việc lại giúp chúng ta tránh được ba cái hại lớn: buồn chán, hư đốn, túng thiếu? Công việc phủ kín thời gian, cuốn người ta vào niềm đam mê, yêu thích không còn thời gian trống để buồn chán. Có việc làm, người ta cảm thấy cuộc đời có ý nghĩa. Nếu rơi vào cảnh thất nghiệp, không việc làm, hoặc lười biếng con người dễ sinh ra buồn chán, bi đát, thất vọng, sống không ý nghĩa. 3. Bài học nhận thức và hành động: Dù ở hoàn cảnh nào, tài sản ra sao, các bạn trẻ cũng phải làm việc. Học sinh chỉ có say mê học tập mới không sinh ra: buồn chán, hư đốn, túng thiếu. Khẳng định tính đúng đắn, ý nghĩa, giá trị câu nói. Câu nói hoàn toàn đúng. Nó có ý nghĩa với bất cứ ai, bất cứ quốc gia nào; đúng với mọi thế hệ, mọi thời đại.

Văn Mẫu Lớp 11 - Hãy viết một bài văn bác bỏ ý kiến sau: “Tôi sử dụng điện thoại trong giờ học mặc tôi”

DÀN Ý - Sử dụng điện thoại có lợi ích gì? + Là phương tiện liên lạc giữa bạn với gia đình và bạn bè. + Thuận tiện hơn trong việc giao dịch,... + Và trong nhiều lĩnh vực khác. - Tuy nhiên, vấn đề phát sinh là “sử dụng điện thoại trong giờ học” thì nó lại khác, nó đã khiến cho những lợi ích của việc sử dụng điện thoại mất dần đi. + Không tập trung chú ý vào bài học. + Ảnh hưởng đến kết quả học tập. + Ảnh hưởng đến những bạn xung quanh. + Ảnh hưởng đến bài giảng của thầy cô, và đó là một biểu hiện của sự không tôn trọng giáo viên. => Gây ảnh hưởng không chỉ cho bản thân mà còn cho những người xung quanh. - “Mặc tôi” : thái độ thờ ơ với những lời nhắc nhở, mặc làm sao được khi nó ảnh hưởng không chỉ đến bản thân người đó mà còn ảnh hưởng đến những người xung quanh. Vấn đề đó không phải cứ nói là điện thoại tôi, tôi dùng; không liên quan và không hề quan tâm đến bất cứ ai khác. Bởi nó có ảnh hưởng đến những người xung quanh nên đó không còn là cái bất lợi của bản thân mà còn gây không tốt đến người khác.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam trong xã hội phong kiến qua bài thơ Bánh trôi nước, Tự tình (II) của Hồ Xuân Hương và Thương vợ của Trần Tế Xương

Luận điểm chính trong bài: 1. Họ là những người phụ nữ có tài có sắc (thân em vừa trắng lại vừa tròn, trơ cái hồng nhan với nước non), có phẩm chất cao đẹp như bà Tú tông Thương vợ của Tú Xương(Quanh năm buôn bán ở mom sông _ Nuôi đủ năm con với một chồng). 2. Thân phận của những người phụ nữ này lại vô cùng nhỏ bé, cuộc đời của họ long đong lận đận. Họ phải sống trong một chế độ xã hội phong kiến lạc hậu, trọng nam khinh nữ, người phụ nữ không có chỗ đứng và địa vị trong xã hội vì vậy mà những người phụ nữ có tài như HXH thường không được coi trọng đồng thời việc làm của một người vợ thường ít được người chồng cảm thông dù cho quanh năm lam lũ vất vả nuôi chồng nuôi con chăm sóc cho gia đình luôn được yên ấm dù mình có phải chịu thiệt thòi. 3. Bản lĩnh của người phụ nữ trong xã hội xưa: mặc dù bị trói buộc trong những quan niệm, phong tục cổ hủ và lạc hậu... nhưng trong sâu thẳm tâm hồn họ vẫn đẹp, vẫn sáng, vẫn luôn vùng lên để đòi bình quyền. Để muốn rằng: Họ là nữ nhi nhưng vai trò của họ trong xã hội là rất lớn... => Đại khái có 3 ý lớn như thế để em khai thác!

Văn Mẫu Lớp 11 - Mác xim Go rơ ki cho rằng: “Lao động là đôi cánh của ước mơ, là cội nguồn của những niềm vui sáng tạo”. Bình luận về ý kiến trên

DÀN Ý 1. Mở bài: - Giới thiệu vấn đề cần nghị luận (ý nghĩa của lao động). - Dẫn nguyên văn câu nói của Macxim Gorki. 2. Thân bài: 2.1 Giải thích: - Lao động: hoạt động khó nhọc có ý thức của con người, nhằm tạo ra những sản phẩm phục vụ nhu cầu con người. - Ước mơ: điều tốt đẹp mà con người mong mỏi. - Ý nghĩa câu nói: Ca ngợi khẳng định lao động, chỉ có lao động mới giúp con người thực hiện được ước mơ, đem lại niềm vui, thúc đẩy con người sáng tạo. Câu nói trên còn động viên con người phấn đấu lao động để có được cuộc sống tốt đẹp, vui tươi, hạnh phúc. 2.2 Bình: Câu nói của Macxim Gorki hoàn toàn đúng: - Lao động biến ước mơ của con người thành hiện thực: + Điều tốt đẹp trong cuộc sống không tự dưng mà có, không ai đem cho mà thân con người phải tự làm ra, tự lao động để có. + Lao động là cơ sở để con người tồn tại phát triển, đi từ tiến bộ này đến tiến bộ khác. + Lao động tạo ra giá trị vật chất, tinh thần để con người thực hiện ước mơ. - Lao động đem lại niềm vui, khơi dậy những sáng tạo, thúc đẩy cuộc sống, xã hội phát triển. + Lao động giúp con người làm chủ bản thân, thực hiện trách nhiệm, bổn phận với gia đình, đóng góp xây dựng xã hội. + Lao động giúp con người thực sự sống tự do. + Lao động là môi trường để con người rèn luyện nhân cách, phẩm chất (cần cù, tiết kiệm, quý trọng lao động,...). + Lao động tạo ra của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu, ước mơ của con người. + Lao động giúp con người vượt qua khó khăn, hoàn thành công việc. + Trong lao động, những sản phẩm mới, niềm vui mới, những sáng tạo mới nảy sinh, tiếp tục đẩy những ước mơ mới được hình thành, thúc đẩy xã hội phát triển. 2.3 Luận: - Lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, là hạnh phúc của con người. - Mỗi người không ngừng phấn đấu, rèn luyện để trở thành người lao động chân chính, có ích, người lao động giỏi trong tương lai. - Cần có quan điểm lao động mới, có thái độ lao động tự giác, có kỹ thuật, có kỷ luật và đạt năng suất cao. - Chống lại thái độ lười biếng lao động, ỷ lại, không sáng tạo,... 3. Kết bài: - Khẳng định giá trị của lao động. - Liên hệ bản thân.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết bài văn nghị luận về bạo lực học đường

Liên tục trong vài tháng gần đây, bạo lực học đường (BLHĐ) đã trở thành vấn đề rất đáng quan tâm. BLHĐ đã và đang tồn tại làm cho những người quan tâm đến thế hệ trẻ, đến đạo đức con người suy giảm thật nhiều ở những góc nhìn khác nhau. Từ vụ giảo đơn là nữ sinh đánh nhau cho đến việc nam sinh kết băng nhóm rượt chém giữa đường phố hay gần nhất là vụ việc một học sinh lớp 9 đã nhảy lầu đều mang đậm bóng dáng của BLHĐ. Một bức tranh toàn cảnh về bạo lực cần được nhìn nhận dưới góc độ con người là điều hết sức cần thiết. Nguyên nhân Nguyên nhân của chuyện này thì rất vô chùng. Chỉ cần tranh cãi nhau một chút cũng đánh nhau, chỉ cần mâu thuẫn về hình ảnh cũng có thể đánh nhau, chỉ cần tranh luận về thần tượng cũng đánh nhau, chỉ cần hai nhóm chơi đối lập cũng đánh nhau. Không chỉ học sinh nam mà học sinh nữ cũng bạo lực - bạo hành. Các học sinh nữ vốn dĩ nhẹ nhàng và uyển chuyển trong chiếc áo dài hay xinh xắn trong chiếc váy đồng phục cũng sẵn sàng cột áo dài lại hay thắt chặt chiếc váy và khăn quàng để... sẵn sàng “choảng” nhau. Không dừng lại ở đó, thầy cô bạo lực với học sinh bằng những lời nói rất nặng nề, học sinh vô lễ và bạo hành thầy cô bằng nhiều kiểu khác nhau. Dẫu biết rằng kể lại vấn đề chỉ thêm xót xa nhưng đó là một sự thật. Những minh chứng trong thực tế đủ độ sắc nét để thấy rằng BLHĐ đang tồn tại với những hình thù của nó chứ không phải chỉ là mồm mống hay bóng dáng. Chính các em nhận ra mình đang bị dồn nén, có nhiều điều muốn nói nhưng cũng không biết phải giải tỏa như thế nào. Điều đó đã thôi thúc các em phản ứng bằng những hành vi xa lạ. Đánh nhau để khẳng định mình, đánh nhau để giải tỏa tâm lý, đánh nhau vì những mâu thuẫn không được giải quyết, đánh nhau để dẫn mặt đối tượng, đánh nhau để gây scandal... Không ít trẻ em thực sự chẳng hiểu thế nào là việc giải quyết xung đột, theo hành vi bản năng, theo thói quen và theo những phản xạ tích lũy được bằng con đường “di truyền xã hội”, bạo lực như một biện pháp hay cách thức giải quyết vấn đề là thế. Ngay trong môi trường học đường, việc dạy làm người còn bị xem nhẹ; chuyện dồn ép để học tập vẫn được đặt để như một yêu cầu tối quan trọng. Đó là chưa kể việc thiếu mềm mại trong cách thức giáo dục, thiếu đầu tư cho việc tìm hiểu và tác động giáo dục... Không ít thầy cô giáo vẫn cho rằng mình là bậc “bề trên”, thời gian đâu để lắng nghe, điều

kiện đâu để tìm hiểu hoàn cảnh, sự đầu tư cho công tác giáo dục đạo đức còn bị xem nhẹ thì thử hỏi bạo lực - một hành vi bột phát sao không có cơ hội nảy sinh? Nếu cho rằng gia đình là tế bào của xã hội, là trường học đầu tiên thì bao nhiêu bậc phụ huynh quan tâm đến con cái mình một cách đúng nghĩa? Thời gian dành cho việc trò chuyện với con thì không có, điều kiện để uốn nắn cũng không. Nhiều bậc phụ huynh rơi vào vòng xoáy của chuyện kim tiền thế là cứ làm - cứ ăn, cứ ra - cứ vào và cũng bạo lực như ai thì thử hỏi sao mọi chuyện có thể được giải quyết. Cũng không thể không đề cập đến những tác động khác xoay quanh xu hướng hành vi nhân cách của lứa trẻ. Sự ảnh hưởng của các loại sản phẩm được núp bóng dưới văn hóa một cách thô thiển, đó là những trò chơi bạo lực gián tiếp hay trực tuyến, đó là những phim ảnh thiếu sự kiểm soát của những cơ quan chức năng được tuồn vào bằng nhiều hình thức dẫn đến sự “rối nhiễu” hành vi về mặt tâm lý. Đây không hẳn là sự rối nhiễu mang tính chất tâm thần mà đó là rối nhiễu hay lệch chuẩn hành vi với những định hướng chuẩn mực. Giải pháp Nhà trường cũng như phương tiện truyền thông, báo chí phản ánh về một số hành vi tiêu cực trong học đường: BLHĐ, thiếu thái độ tôn sư trọng đạo, gian lận trong học tập, chuyện yêu đương và quan hệ tình dục quá sớm dẫn đến một số hậu quả nghiêm trọng, tiếp cận với chất kích thích và văn hóa phẩm không lành mạnh... nhưng liệu rằng chúng ta đã chú ý thực sự đến căn nguyên của vấn đề hay chưa? Vấn đề quan trọng có thể nhận thấy là chúng ta chưa thật sự tập trung xây dựng văn hóa học đường, chưa định dạng nó để mọi thứ trong mối quan hệ ứng xử đều được “ép chuẩn” một cách tự nhiên dựa trên sự ám thị nhóm hoặc ám thị xã hội. Bộ GD-ĐT phát động phong trào xây dựng môi trường học đường thân thiện và TP.HCM là một trong những đơn vị đi đầu trong phong trào này. Thế nhưng, thế nào là môi trường thân thiện, môi trường này có những tiêu chuẩn nào cần đảm bảo? Khi mọi yếu tố chưa quy về thành những tiêu chí có thể đo lường thì vấn đề sẽ khó được giải quyết. Tại hội thảo khoa học tâm lý giáo dục toàn quốc về “Văn hóa học đường - Lý luận và thực tiễn”, vấn đề giáo dục đạo đức,...

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nghĩ của anh (chị) về giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích Vào phủ chúa Trịnh (trích Thượng kinh kí sự của Lê Hữu Trác)

Mở bài: Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm của đoạn trích (Nêu luận điểm của đề) Ví dụ: Không chỉ là một danh y lỗi lạc, Lê Hữu Trác còn là một văn nhân văn nhân tài ba của nước ta ở Thế kỉ XVIII. Nhắc đến ông không thể không nhắc đến “Thượng kinh kí sự”. Tác phẩm phản ánh hiện thực sâu sắc cuộc sống xa hoa, giàu sang, quyền huy tột bậc của nhà chúa. Giá trị ấy đặc biệt được thể hiện qua đoạn trích “Vào phủ chúa Trịnh” Thân bài: (Triển khai vấn đề: Bức tranh chân thực về cuộc sống xa hoa, giàu sang, quyền huy tột bậc của nhà chúa) + Cảnh vật nơi phủ chúa mới lạ xinh xắn làm sao: Đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoang mùi hương. Tất cả đều là kì hoa dị thảo, toàn là những thú quý hiếm mà chỉ có ở nơi đây. Chưa hết thành quách nơi đây mới thực sự là lầu son gác tía. Cung cách xây dựng thật công phu với những dãy hành lang quanh co nối tiếp nhau. Nó tạo cho phủ chúa sự lộng lẫy, nguy nga tráng lệ thật giàu sang mà cũng thật trang nghiêm. Bên trong nội cung toàn là những thứ quý hiếm như: mâm vàng, chén bạc, ghế rồng, sập vàng, màn là, trướng gấm toàn những thứ “nhân gian chưa từng thấy”. Cảnh nơi phủ chúa đẹp và giàu sang đến mức tác giả phải thốt lên: “Cả trời Nam sang nhất là đây”. Trong lúc đời sống của muôn dân lầm than cơ cực thì cảnh sống nơi phủ chúa mới thật xa xỉ làm sao. Điều này chính là giá trị hiện thực sâu sắc của tác phẩm. Tác giả đã tỏ ra khen ngợi nhưng vẫn dừng dừng không hề bị quyến rũ bởi sự giàu sang nơi phủ chúa. + Cung cách sinh hoạt: Để vào hậu cung, tác giả phải đi qua nhiều lần cửa với những thủ tục rườm rà, nhiều kẻ. Những tưởng cứu bệnh như cứu hỏa vậy mà tác giả lại phải lui ra chờ vì “thánh thượng đang ngự ở đó”. Ông ta còn đang say sưa hưởng lạc với các cung tần mỹ nữ. Xung quanh chúa cha và chúa con có biết bao kẻ hầu người hạ, mặt hoa da phấn, đi lại lạng lẽ như những cái bóng. Nơi ở của thế tử cũng thật khác thường: phải qua 5 - 6 lần trướng gấm, nơi ở tối om, ngọt ngào và thiếu sinh khí. Người ta vì đói ăn thiếu mặc mà bệnh hoạn, ốm yếu đã đành, đây lại vì “ăn quá no, mặc quá ấm” dư thừa về vật chất mà ốm yếu mới thật đau xót làm sao. Chính tác giả cũng cho người đọc hiểu rõ căn nguyên cơ thể

ốm yếu, héo hon, gầy mòn của chúa nhỏ chính là kết quả của lối sống xa hoa giàu sang mà thiếu khfs trời và không khí tự do. Cách sống nơi và sinh hoạt nơi phủ chúa càng làm nổi bậc giá trị hiện thực của tác phẩm và đoạn trích.

_Kết bài: Khẳng định lại vấn đề và liên hệ bản thân

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết bài văn nghị luận về quan hệ ứng xử

Trong xã hội ngày nay, học sinh là những người tiến bước cho thế hệ tương lai thì cần phải có cách ứng xử tốt lịch sử với mọi người. Bên cạnh đó còn có vài người đi ngược với điều đó. Vậy ứng xử là gì ? Ứng xử là quá trình giao tiếp, xử lý, giải quyết vấn đề trước mắt mình và nói năng với người khác trong cộng đồng. Ứng xử phải có lòng tự trọng, lịch sự và khiêm tốn để vừa lòng người nghe vừa dễ chịu lời mình nói Trong học sinh hiện nay, có một số học sinh ứng xử rất tốt. Thầy cô đến là các học sinh khoanh tay chào và nói chuyện rất lễ phép. Bạn bè trong trường nói năng hòa đồng, cởi mở lẫn nhau. Thế nhưng trong trường lại có những bạn nói năng, ứng xử khiến chúng ta không hài lòng. Một số bạn dùng những từ nói tục chửi thề, nói như đánh vào tai, ăn nói vô cùng bất lịch sự, gây mất đoàn kết với mọi người xung quanh Ứng xử chính là thước đo của người học sinh. Người học sinh ứng xử tốt luôn được bạn bè thương yêu, thầy cô trân trọng và mọi người quý trọng. Người không ứng xử tốt sau này sẽ không có ai bên cạnh, trở thành người không có ích cho xã hội. Vì vậy, chúng ta phải biết cách dùng từ ngữ và xử lý cho tốt và tránh xa những lời nói bất lịch sự, hành động không thể chấp nhận để mọi người có thể gần nhau hơn. Ứng xử của học sinh rất cần cho chúng ta ngay bây giờ. Chúng ta phải ra sức rèn luyện cách ứng xử với mọi người, ăn nói dễ nghe, cùng nhau học tập để trở thành những người công dân có ích cho xã hội.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Thương vợ là 1 bài thơ nói về tình cảm kín đáo mà sâu sắc Tú Xương dành cho vợ. Anh chị hãy chứng minh ý kiến trên

Trần Tế Xương lận đận trong thi cử, đi thi đến lần thứ tám mới đậu được cái tú tài. Ông học giỏi nhưng phải cái nông quá, thật ra thái độ nông của ông là một cách ông phản kháng lại chế độ thi cử lạc lậu, quan trường “âm ọc” lúc bấy giờ. Mà đậu được cái tú tài thì rồi cũng làm “quan tại gia” thôi. Hồi đó phải đậu cử nhân mới được bổ tri huyện. Thế là bà Tú gần như phải nuôi chồng suốt đời. Ông Tú chỉ còn biết đem tài hoa của mình mà ghi công cho bà Tú: “Quanh năm buôn bán ở mom sông, Nuôi đủ năm con với một chồng”. Từ “mom” thật là hay, vừa thấy được nỗi gian truân của bà Tú buôn bán quanh năm bên bờ sông Vị, vừa thấy được tấm lòng của nhà thơ đối với việc buôn bán khó nhọc của vợ. Từ “mom” là tổng hợp nghĩa của các từ ven, bờ, vực, thềm, thành một từ sáng tạo của nhà thơ làm giàu thêm cho tiếng Việt. Bà Tú buôn thúng bán bưng quanh năm ở “mom sông” mà nuôi chồng, nuôi con: “Nuôi đủ năm con với một chồng” Câu thơ chỉ mấy con số khô khốc thế vậy mà tế toái lắm đó! “Nuôi đủ năm con” là vì con, phải nuôi, nên đếm ra để mà nuôi. Nhưng còn chồng thì một chồng chứ mấy chồng, cứ sao lại cũng phải đếm ra “một chồng”? Là vì chồng cũng phải nuôi, mà bà Tú với cái gánh trên vai nuôi năm đứa con đã là vất vả, lại thêm một ông Tú trong nhà nữa thì gánh nặng gấp đôi. Thời đó mà nuôi một ông Tú, lại là Tú Xương nữa thì nhiều khê lắm. Nhưng bà Tú được an ủi là vì ông Tú, cái con người tưởng như chỉ biết bông đùa, cười cợt đó lại để tâm đến từng bước chân của bà trên đường lận lộn buôn bán: “Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông” Có thể nói lòng thương vợ của nhà thơ dào dạt lên trong hai câu thơ này. Hình ảnh lận lộn thân cò được tác giả mô phỏng theo một biểu tượng trong thi ca dân gian để nói về người phụ nữ lao động: “Con cò lặn lội bờ sông Gánh tạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non” Nếu như từ “lặn lội” được đảo ra phía trước chủ ngữ để nhấn mạnh sự vất vả của bà Tú, thì từ “eo sèo” gọi lên âm thanh hỗn tạp (tiếng kì kèo mặc cả, tiếng cãi cọ tranh giành) của “buổi đò đông”. Hai tình huống đối lập thật hay: “vắng” và “đông”. Người phụ nữ gánh hàng lận lộn trên quãng đường vắng thật là khổ. Mà đến chỗ “đò đông” thì thật là đáng sợ! Nghĩa là nhìn từ phía nào, nhà thơ cũng

thương vợ, tình thương thấm thía, cảm động. Sang hai câu luận, tác giả chuyển sang diễn tả nội tâm của bà Tú, lời thơ như lời độc thoại của người vợ: “Một duyên hai nợ âu đành phận, Năm nắng mười mưa dám quản công” Nhân dân ta thường nói “vợ chồng là duyên nợ”. Nhà thơ Tú Xương đã chỉ từ ghép “duyen nợ” thành hai từ đơn: “duyen – nợ”. “Duyen” thì thiêng liêng rồi vì đã có sự tham gia của đấng vô hình (ông Tơ bà Nguyệt), còn “nợ” thì đã thành trách nhiệm nặng nề. “Một duyên hai nợ” đã diễn tả được sự vận động trong tâm trí của bà Tú. “Một duyên hai nợ âu đành phận” là bà Tú đã thuận theo lòng trời và thuận theo lòng người (tấm lòng của chính bà!). Nói gọn lại là bà Tú đã chấp nhận! Và chấp nhận cuộc hôn nhân duyên nợ này, bà chấp nhận một ông đồ nho ôngng “tám khoa chưa khỏi phạm trường quy”, bà chấp nhận vị quan “ăn lương vợ” nên bà đâu “dám quản công”: “Năm nắng mười mưa dám quản công” Thành ngữ “dầm mưa dãi nắng” được tác giả vận dụng sáng tạo thành “năm nắng mười mưa”. Phải nói những con số trong thơ Tú Xương rất có thần. Ta đã thấm thía với hai số năm – một trong câu thừa đề (Nuôi đủ năm con với một chồng). Giờ đây là sự linh diệu của những con số một – hai và năm – mười trong câu luận. “Một duyên hai nợ” đối với “Năm nắng mười mưa”, cho thấy gian khổ cứ tăng lên, bà Tú chịu đựng hết. Trước người vợ giỏi giang, tần tảo, chịu đựng mọi gian lao vất vả để “nuôi đủ năm con với một chồng” thì nhà thơ chỉ còn biết tự trách mình. “Cha mẹ thói đời ăn ở bạc, Có chồng hờ hững cũng như không!” Vì quá thương vợ mà nhà thơ tự trách mình, trách một cách nặng nề. “Cha mẹ thói đời...” thì đã thành lời xỉ vả mình. Thật ra là một cách ông Tú nhún mình để cho công trạng của bà Tú nổi lên, chứ Tú Xương đâu phải là người “ăn ở bạc”. Ăn chơi sa đà thì có, “hờ hững” nữa, thì nhà thơ đã thành thật nói rồi, chứ bạc tình, bạc nghĩa thì không. Gang thép với cường quyền mà nhũn với vợ như thế thì thật là con người đáng kính. Bằng tình cảm chân thành, bằng nghệ thuật sống động, Tú Xương đã thể hiện được hình ảnh người phụ nữ giỏi giang, lam lũ, tần tảo nuôi chồng nuôi con. Bà Tú có những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam xưa.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết bài văn nghị luận về học tập

Học tập là mục tiêu suốt đời của mỗi người. Chúng ta hiện nay đang phấn đấu xây dựng một xã hội học tập, nhằm phát huy tối đa khả năng cũng như quyền được học tập của mỗi người. Có một câu ngạn ngữ của người Gruzia “Học tập là hạt giống của kiến thức, kiến thức là hạt giống của hạnh phúc”. Thật vậy! Kiến thức không phải tự nhiên mà có. Đó là tích lũy hiểu biết của nhân loại, của cộng đồng, của nhiều thế hệ thông qua quá trình học tập mà thành. Học tập chính là quá trình tích lũy kiến thức! Câu ngạn ngữ trên đã có một ví von rất hay khi đưa ra hình ảnh “hạt giống” để nhấn mạnh tầm quan trọng của học tập. Hạt giống sẽ nảy nở phát triển thành cây. Quá trình học tập cũng như gieo hạt giống cho trí não và tâm hồn. Kiến thức nhiều cũng là kết quả tích lũy hạt giống để hứa hẹn một mùa bội thu. Kiến thức tốt, đầy đủ, phong phú sẽ gieo những hạt giống cho tương lai của mỗi con người. Tuy nhiên cần phải hiểu thấu đáo hơn câu ngạn ngữ này ở nghĩa bao quát của nó. Hạt giống chuẩn bị không tốt, cây sẽ phát triển èo uột, kiến thức nông cạn ít ỏi khiến chúng ta gặp vô vàn khó khăn, lúng túng và bế tắc trong công việc. Và một người học tập được điều hay lẽ phải thì cũng chính là tích lũy hạt giống tốt, còn kiến thức lệch lạc, sai lầm thì như hạt giống xấu làm hủy hoại tư duy và tâm hồn, sẽ không tránh khỏi gây tác hại cho đời sống. Cũng như vậy, chỉ trên nền tảng một kiến thức đầy đủ mới có tương lai hạnh phúc. Bởi vậy, trong đời sống, ta gặp không ít những tấm gương đổi đời nhờ kiến thức. Tuy nhiên mỗi quan hệ học tập – kiến thức – hạnh phúc không chỉ được hiểu đơn giản một chiều mà cần phải thấy rõ mối quan hệ biện chứng nhân quả của nó. Ông bà ta cũng thường nói “gieo nhân nào, gặt quả ấy” như một cảnh tỉnh. Xét mối quan hệ trong ba yếu tố học tập – kiến thức – hạnh phúc cũng cần được nhìn nhận từ nhiều phía. Học tập đúng đắn, có phương pháp, có chọn lọc thì mới có kiến thức tốt, đa dạng, phong phú. Kiến thức tốt cần gắn với thức đem kiến thức ấy phục vụ cho xã hội và cho bản thân, không chỉ là những kiến thức thu lượm được theo kiểu thực dụng ích kỷ, vì nếu hạnh phúc của ta lại đem bất hạnh cho người khác thì cũng là chứng tỏ ta đã tích lũy hạt giống xấu cho chính ta, gieo mầm bất hạnh cho kẻ khác. Vì vậy, mỗi chúng ta phải xác định động cơ học tập đúng đắn, thu lượm kiến thức bổ ích, hướng tới hạnh phúc của cộng đồng hài hòa với hạnh phúc cá

nhân. Có như vậy mới thật sự trở thành con người có ích cho xã hội.

Văn Mẫu Lớp 11 - Tai nạn giao thông là vấn nạn hiện nay. Anh (chị) có biện pháp gì để giảm thiểu vấn nạn đó

DÀN Ý 1. Cần có chiến lược xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông dài hạn, tương ứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Không phải cứ tắc đâu mở đấy, tắc đấy thì mở đâu. Cần có những tính toán, dự báo sự tăng trưởng của phương tiện giao thông cá nhân. 2. Cần có thanh tra liên ngành đối với các công trình giao thông, có chế độ thưởng phạt nghiêm minh. 3. Kiểm tra và loại bỏ những phương tiện quá hạn hoặc không đáp ứng tiêu chuẩn an toàn để tham gia giao thông. 4. Hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân, xây dựng và tuyên truyền người dân tích cực tham gia các phương tiện giao thông công cộng. Không quảng cáo xe máy trên các phương tiện thông tin đại chúng, không phát triển ngành công nghiệp xe máy. Trên thế giới không có nước nào phát triển ngành này nữa, con số 70-80% tai nạn gắn với xe máy là tiếng còi báo động cho ngành này. 5. Nâng mức xử phạt khi vi phạm Luật giao thông, không thể giảm bớt tai nạn khi lỗi vượt đèn đỏ chỉ bị phạt 100.000 đồng. Cần tăng mức phạt gấp 10-20 lần. 6. Kêu gọi người dân khi tham gia giao thông hãy tôn trọng nhau và tôn trọng Luật giao thông. Mọi người nếu ai đã từng học lý thuyết trò chơi thì hiểu tại sao giao thông chúng ta thường ách tắc. Nếu bạn vượt đèn đỏ thì người khác cũng có thể làm như bạn ở chiều ngược với bạn. Có nghĩa là chúng ta cùng vi phạm, cùng làm giảm tốc độ và kìm hãm nhau. Nếu tất cả chúng ta đều không vượt đèn đỏ, thấy đèn vàng thì đi chậm và dừng lại, thì trật tự giao thông sẽ ổn thỏa, thời gian trên đường rút ngắn đi, tai nạn giảm và chúng ta đều là người chiến thắng. 7. Về lâu dài, hãy dạy trẻ em biết, hiểu và tôn trọng Luật giao thông. Đây cũng có thể là giải pháp có tác dụng ngay, khi người lớn phải học tập trẻ em khi tham gia giao thông. Có một điểm mấu chốt để hạn chế tai nạn giao thông trong tương lai: hãy nâng cao chất lượng giáo dục. Các nhà xã hội học đã nhận xét rất đúng là: muốn biết chất lượng của ngành giáo dục, hãy ra ngoài đường là biết

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận của em về bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ

Ý chính trong bài: Khổ 1. Bắt đầu bằng một lời trách: Sao anh không về chơi thôn Vĩ? Trách nhẹ nhàng, sơ sơ, nói theo kiểu Huế “nghe dễ ghét” (tức dễ thương, đáng yêu). Trách có nghĩa là phải thân đến chừng mực nào mới dám trách. Trách mà ngụ ý mời mọc, tiếc rẻ. Diễn ra văn xuôi: lẽ ra anh phải về thăm chứ sao anh lại không về? Uổng lắm, tiếc lắm! Bởi đâu chỉ về thăm thôn này, còn về thăm em nữa chứ? Nhưng điều đó, cô gái dấu - ai lại nói thẳng ra, dị lắm! Cô gái nhờ cái nắng hàng cau: Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên. Không phải về để nhìn em mà để nhìn nắng hàng cau, cái nắng mới lên buổi sớm mai - phơn phớt hồng trên tán lá xanh cao vút, từ xa đã đập vào mắt. Chẳng lẽ từ nét chân thực của cảnh vật ấy lại nghĩ đến cây kia thay người kiểng chân lên thật cao để đón lấy cái nhìn của người đến thăm, thay em để được đầu tiên đón lấy cái nhìn của anh. Tại sao lại chỉ cây cau được anh nhìn trước mà không phải là em? Trách như thế thì đòi hỏi như thế là phải quá! Còn như cho đó là “vật từ xa đã nhìn thấy trước”, hoặc khen rằng sao nó “lại gọi lên một nỗi niềm làng mạc, quê hương đến thế” thì cũng chẳng ai cãi. Đến đó là lời cô gái (cố nhiên tác giả nói thay). Tiếp theo lại không phải. Như trên kia đã khơi lên, mạch lôgic bị đứt. Có sự biến chuyển đột ngột như thói thường trong dòng cảm xúc của Hàn Mặc Tử. Để lập lại lôgic trong trình tự, người được trách, được mời khéo, được chờ đợi bỗng nhiên xuất hiện: về thăm thật. Trước hết thăm cảnh rồi thăm người. Chàng trai đi qua thôn và trầm trồ trước các cảnh vườn, đặc biệt dừng lại say mê trước một cảnh: Vườn ai mướt quá xanh như ngọc! Hôm trước có mưa không thì không biết, nhưng lá cây đều láng mướt như vừa lau chùi, mơn mớn, mát rượi, và ánh nắng xuyên qua kẽ lá bật sáng lên tất cả, xanh và trong suốt như ngọc. Đẹp quá, đẹp bằng tươi, bằng trẻ, mướt rượt nói như người Huế. Vườn ai vậy? Chử ai này, trong tiếng Việt của cha ông ta, nó kì lắm. Tư duy biện chứng nằm trong nó: nó vừa là nó vừa không phải nó. Vườn ai là vườn ai chả biết thật, nhưng cũng có thể là vườn của người mình thương, vườn cô gái! Vườn cô thì nhất định là mướt là ngọc rồi. Không vậy thì yêu làm gì? Chưa hết. Vườn ai không chỉ đẹp là đẹp cây mà còn có cái đáng đẹp hơn: đẹp người. Có con người mặt chữ điền ở đó nữa và Lá trúc che ngang mặt chữ

diễn Mặt trái xoan tiêu chuẩn đẹp ngoài Bắc. Khổ thơ này là vậy. Có kẻ trách người không về thăm thì liền có người về thăm. Kẻ trách gọi một tí xinh xinh, là lạ, mà thôn dã, quen thân. Người về thăm khen, say mê cảnh đẹp và người đẹp, cảnh đẹp màu, người đẹp nét. Một cuộc hội ngộ không nói ra mà vui thắm vào cảnh vật, nghe như có tiếng thì thăm của gặp gỡ, tươi vui. Khổ 2. Phút vui không dài. Mà không một tiếp chuyển nào. Cái buồn tiếp theo ngay: Gió theo lối gió... bấp lay Bước ra sau vườn là mấy cây vả, một chòm bấp và dòng sông, có đến năm ba bậc cấp xuống sông. Bấp trở cờ, lay lay trong gió nhẹ. Dòng nước sông Hương như không muốn trôi, lặng lẽ, im lìm, buồn thiu. Gió mây trên tầng không cũng mỗi bên mỗi đường, gió ở cây lá còn mây ở tận trời. Cảnh thật chứ? Đúng. Trên kia thật mà đây cũng thật. Tươi, ủ đều Huế cả. Vườn tươi sáng mai, sông ủ buổi chiều. Cái buồn phơn phớt, nhẹ nhẹ, thấm tận vào đáy lòng, cái nét “trầm tư không nơi nào có được” ấy là đặc trưng của Huế. Nhớ Quê mẹ, Tố Hữu nhớ cái không khí vô hình mà rất thắm ấy: Mây núi hiu hiu chiều lặng lặng. Đây có gió thổi, mây bay, có hoa bấp lay mà nghe vắng lặng đến nỗi người. Nỗi buồn ấy trong cảnh có liên quan gì tới người không? Kẻ mời, người về, hai đàng lặng lẽ mà nên cảnh tươi vui. Nhưng ngăn cách năm sâu trong sự thật, chẳng làm sao chung đời được. Ngẫu nhiên chẳng hay dụng ý? Chuyện chung đôi chỉ là chuyện gió mây chia đường. Gió thổi mây bay thường là một chiều, đây lại đứt gãy: Gió theo lối gió, mây theo đường mây. Lại ngăn cách quyết liệt, gió đóng khung trong gió (hai chữ gió đóng hai đầu), mây cuộn trong mây (hai chữ mây cũng khép kín vòng lại). Số kiếp của cô gái và chàng trai này là vậy. Cho nên dòng nước cũng như buồn theo và hoa bấp cũng như vật vờ lay động như tựa mình vào đảo bên cạnh dòng nước không nói không rằng. Buồn đến thế ư? Có chút hi vọng nào chăng? Đến lúc chàng trai hỏi: Thuyền ai đậu bến...tối nay Câu thơ sáng hẳn lên. Từ ngày đến đêm và đêm trăng là một thứ nhảy vọt không gì báo trước. Tối nay lại là một sự đột ngột khác. Thuyền đậu thuyền đi trên sông Hương đêm trăng là bình thường. Thuyền chờ trăng, chờ cả tình cũng hình dung được. Nếu có một cuộc hẹn hò tối nay cần trăng cần thuyền thì thuyền về kịp cuộc hẹn sẽ vui, có rượu có trăng, có những người yêu nhau thì đẹp biết bao! Bù lại cảnh tượng ở hai câu trên là cách ngăn, buồn nào trong lặng lẽ, đây là hi vọng của cuộc gặp gỡ hoà hợp mát lành trong lặng lẽ. Hi vọng mỏng manh như tờ giấy vì nó được đặt thành một nghi vấn, dù đã được chốt lại một cách xác định rõ ràng: kịp tối nay. Buồn nào đã liên quan tới hai người thì hi vọng này có dính dấp gì tới không? Thuyền ai là thuyền tuý phẩm chỉ hay cũng như vườn ai bên trên là một chiếc thuyền xác

định, thuyền em? Hai ta mỗi người mỗi nẻo đã đành. Như vậy thì buồn quá. Thuyền em đang đậu ở bến sông đầy trăng như đời em đang đầy xuân tươi, em có chờ trăng về, chờ tươi vui về bến anh cho tình đôi ta sáng lên đôi tí và anh được chút vui mát lành một tối là tối nay - nỗi ước mong thầm lặng mà tha thiết đến mức từ xa xôi trong thời gian vội hiện ngay vào hiện tại: tối nay. Tha thiết mà mỏng manh. Càng mỏng manh càng tha thiết. trái tim nó vậy nên nó mới khổ. Bốn câu trước khổ này là vậy. Gió mây chia đường. bạn tình rẽ đôi. Buồn đến cả dòng sông, ngọn bắp. Buồn quá. Thuyền ai đó hay thuyền em mà sáng đầy trăng? Chờ trăng về kịp tối nay ta gặp nhau đi em. Cho anh một chút hi vọng. Nhưng đó chỉ là ước mong, sáng lòng mà mờ ảo, mộng lung. Khổ 3. Thuyền không chờ trăng về kịp để ta có bạn tối nay. Sự đơn lẻ sâu thêm rồi. Bởi em đang mơ khách đường xa và khách đường xa lại đang ngày càng xa: Khách đường xa, khách đường xa xa mãi không bao giờ trở lại. Còn em? Bây giờ mới xuất hiện em, thì áo em trắng quá nhìn không ra. Trắng quá loá mắt? Mà áo em trắng hay tâm hồn em, con người em trắng? Mặt chữ điền mà khoác áo trắng thì hai lần rắng, trong ngoài đều trắng, loá mắt là phải. Hay em là trăng? Là ma? Em không phải là em? Bởi em tinh sạch quá, mà ah thì không với tới được? Em là thiên thân ở cõi nào, còn anh trời đầy thân xác tàn rữa ở trần gian? Câu thơ trên đường còn là mơ, câu này đã bay vào ảo giác, một bước nhảy vọt rất Hàn Mặc Tử, không có ở đâu và không ai có... Có người bảo đó là do ám ảnh của chứng bệnh hiểm nghèo Tử mặc phải. Những cảm giác kì lạ đối với ánh trăng tràn ngập trong thơ Tử, ai cũng biết. Nhưng không cứ đối với ánh trăng. Với màu trắng Tử cũng vậy. Tác phẩm văn xuôi Chơi giữa mùa trăng có đoạn: “Động là một thứ hòn non bằng cát trắng, trắng hơn da thịt của người tiên, của lụa bạch, hơn phẩm giá của tiết trinh - một màu trắng mà tôi cứ muốn lẫn lộn điên cuồng, muốn kề môi hôn, hay áp má lên để hưởng sức mát rượi dịu dàng của cát...” (Tuyển tập Hàn Mặc Tử, NXB Văn học Hà Nội 1987 tr .118). Như vậy, màu trắng cũng tác động đặc biệt tới nhà thơ. Nhà thơ những muốn lẫn lộn hoà tan mình trong đó, thì ở đây, áo trắng quá nhìn không ra cũng là chuyện thường... với người làm thơ. Người đọc có thể thấy làm lạ, nhưng với nhà thơ, đó là sự nhảy vọt từ cái thực qua cái trên thực, cái siêu thực. Dù sao, lời thơ ở hai câu này sao mà nghe như có gì đứt đoạn, tắc nghẽn, hụt hẫng, chơi vơi, mất thăng bằng. Bẽ bàng, tội nghiệp biết bao nơi lòng chàng trai! Lời trách đầy ân tình, dịu dàng đến nũng nịu trên kia đã dồn cái đắm thắm vào chữ anh: Sao anh không về... Thì bây giờ đến lượt chàng trai gọi đến con người có lời trách ấy, gọi đến em thì em mất hút trong màu trắng, nhìn không ra nữa! Còn có thể tỏ bày

gì với em nữa! Em đã mất rồi. Mơ (Mơ khách đường xa...) đã quyến em đi, đã nhuộm áo em và áo em thành mơ, trắng xoá màu mơ, anh còn nhìn đâu ra nữa hử em? Trách móc mà làm chi em? Mời mọc mà làm chi em? Anh và em, hai chữ ấy lẽ ra là một, nay thì đã đứt hai vĩnh viễn rồi, em ơi! Đâu còn nắng hàng cau, vườn mướt quá, đâu còn xanh như ngọc, mặt chữ điền! Cũng chẳng còn gió mây lặng lẽ, dòng nước buồn, hoa bắp lay, sông trăng và thuyền chở trăng... Xoá hết, bay hết. Ở đây chỉ còn sương khói che khuất bóng người: Ở đây sương khói mờ nhân ảnh. Em cũng mờ mà anh cũng mờ tan, trong khói sương lạnh lẽo mù mịt. Còn lại may có chữ tình, nhưng ai có biết cho ai: Ai biết tình ai có đậm đà? Ai trước là người nào? Ai sau là người nào? Sau những gió lối gió, mây đường mây, có chở trăng về, những mơ khách đường xa, nhìn không ra thì ai trước phải là cô gái, còn ai sau là chàng trai. Có thể coi là câu trả lời cho câu trách ở đầu bài thơ: Sao anh không về ư? Có đấy chứ. Về bằng tưởng tượng, bằng hồi ức, lặng lẽ mà nhìn, mà say, mà buồn, mà trông mong, hi vọng, rồi thất vọng, bẽ bàng. Chỉ còn chắc chắn một điều, đó là tấm tình đậm đà mãi mãi của anh. Liệu em có biết cho? Sự thực ở tấm lòng là như vậy, nhưng lúc này, khi chẳng ai muốn mà mỗi tình đành chịu cho đứt gãy, quả không nên để lộ lộ anh và em đương đầu với đau thương. Phải để cho nỗi đau được hưởng một chút vuốt ve và em, anh tan vào cái khung hơi mơ hồ một chút nhưng gần gũi và ngọt ngào của chữ ai. Còn có đậm đà là đậm đà thật, hay có đậm đà không với câu hỏi nghi vấn đằng sau? Câu thơ chấm dứt lơ lửng. Và như thế là phải xét lại hai chữ ai, và xét lại tình. Đảo ngược lại, chữ ai trước là anh chữ ai sau là em. Về phía anh, anh tự biết tình vẫn đậm đà, nhưng em có biết cho thế không hay em vẫn còn tí hoài nghi. Em biết tình anh có đậm đà? Còn phía em, em trách em mong, anh tin em đậm đà, nhưng trải qua thực tế gió có lối gió, mây có đường mây, liệu tình em có đậm đà? Nghĩ vậy, anh xúc phạm em rồi nhưng cuộc đời cay đắng thì phải nhận nó đắng cay chứ biết sao? Dù hiểu cách nào đi nữa, câu thơ vẫn có gì buồn buồn: sương khói mờ nhân ảnh đã là mù mịt mờ lung, khuất lấp mất dạng, chữ có đậm đà lại gieo thêm một nỗi lửng lơ, nghi hoặc nên càng buồn. Khổ 3 này chỉ tiếp nối và đi sâu vào mối tình, từ cái cách ngăn mây gió chia đường dẫn sâu vào thành sự đứt gãy, từ cảnh tí tách như reo vui ở khổ một đi dần tới sự xoá nhoà tất cả vào mơ, vào sương khói ở khổ 3 để chấm dứt một mối tình hết sức thiết tha mà đành để nó biến mất hút vào mờ lung, mờ mịt, chỉ còn chút dư vị đậm đà mà chưa dám biết có hay không ở người ta và cả ở mình trong lòng người ta. Tất cả đều đẹp như một ước mơ. Nhưng hãy xem. Từ đầu chí cuối bài thơ đều hằn lên một chữ không, nếu không thì

một sự trống không, một sự nghi ngờ. Mở bài là Sao anh không về, tiếp theo là gió theo lối gió, mây đường mây để lại một khoảng trống không ở giữa. Rồi Có chớ trăng về kịp tối nay là mở ra một lỗ hổng mênh mang như một hoài nghi không sao giải nổi. Đến Áo em trắng quá nhìn không ra là sự hụt hẫng xót xa, bàng hoàng. Và cuối cùng Ở đây sương khói mờ nhân ảnh, Ai biết tình ai có đậm đà thì người cũng xoá mờ mà tình cũng rơi vào nghi hoặc. Vậy thì biết bám víu vào đâu ? Những gì đẹp nhất, ước mơ tuyệt vời nhất đều tụt khỏi tay hết. Căn bệnh quái ác đã cắt ngang tất cả. Phải vậy chăng ? Ai cấm nhà thơ mang tất cả theo mình vào cõi bên kia ? Bài thơ bắt đầu bằng điệu vui, nếu không cũng là điệu tươi, nhưng kết thúc lại phơn phớt buồn như vừa nhớ một cuộn hẹn hò. Cái buồn mới đến thế. Nó đang trong miếng đất của lãng mạn . Bài này và một số bài khác vốn đứng riêng và mang một ánh sáng riêng trong tập THƠ ĐIÊN.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận câu nói “Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”

DÀN Ý I. Mở bài: *Sở dĩ con người khác với con vật ở chỗ ... dùng lời nói... suy nghĩ, cảm xúc ... Đó là những ý nghĩa...mà câu nói... gửi gắm... Chúng ta hãy cùng tìm hiểu về... II. Thân bài: Đoạn luận 1: Lời nói là phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ, một công cụ... Mỗi người đều có thể nói ra điều mình muốn, điều đó gọi là... Lựa lời là chọn lọc những từ ngữ diễn đạt cho phù hợp... Chẳng những thế, trong câu nói “Lời nói gói vàng”, lời nói còn được ví như vàng...một vật có giá trị về vật chất, được nâng niu, gìn giữ, nghĩa là lời nói cũng... Như vậy, hai câu nói trên muốn khẳng định rằng nếu biết chỉnh chu lời nói...tôn trọng, yêu mến...đạt được tình cảm khi giao tiếp 2. Đoạn luận 2: *Sở dĩ, ta phải ăn nói thật cẩn thận như thế là vì... ..* lời nói thể hiện tác phong đạo đức lẫn như trình độ văn hóa của từng người... Nếu biết lựa chọn đúng những từ ngữ khéo léo ...thu được sự đồng tình, tình cảm, sự tôn trọng của ... Ngược lại, nếu ăn nói quá thô lỗ ... mất lòng mọi người, gây ra hiểu lầm... Thế mới biết, lời nói quả là vừa có thể có sức mạnh hơn cả thời gian...vừa có thể như con dao làm... Và đã có một lời nói làm lắng đọng lòng người, tạo cảm xúc đẹp trong giao tiếp...Bác Hồ đã nói: “Tôi nói, đồng bào có nghe rõ không?”... Cùng với đó, âm nhạc là một nghệ thuật, sự thăng hoa tuyệt vời từ lời nói, nó tạo cho ta cảm giác tươi đẹp... Ngược lại, chỉ vì những xích mích trong lời nói mà có thể dẫn tới... Mặt khác, ở đời sẽ có những lời nói khó nghe, mất lòng người khác ... có ý tốt, muốn ta sửa sai, thấy được lỗi lầm của mình...đó là những “lời thật mất lòng”... Tuy thế, có những lời ngọt ngào, êm tai...xu nịnh, không hề tạo cho ta một điều tốt đẹp nào cả, đây là những “lời thật mất lòng”của... Giả sử nếu thế giới không có lời nói, lại càng không có âm nhạc...sẽ như chìm vào băng giá của sự lạnh lùng, sòng phẳng, khô khốc... Vì thế, mỗi ngày được sống, ta phải biết chọn những lời hay ý đẹp mà nói...làm phong phú thêm cho nét đẹp văn hóa của nhân loại... 3. Đoạn luận 3: *Để đạt được những tình cảm trong lời ăn tiếng nói ...kiềm chế những cảm xúc tiêu cực như nóng giận, quát mắng...nhất là đối với... Và một điều nữa là ta nên suy nghĩ thật cẩn thận trước khi nói, xem điều đó có phù hợp... tránh làm tổn thương người khác, điều đó có nghĩa là “uốn lưỡi bảy lần trước khi nói”... Cần tránh lối nói cộc**

lố, thô kệch ... tạo ra định kiến xấu về ta. Cũng không nên sử dụng những từ ngữ quá bóng bẩy, kiêu kỳ ... mục đích giao tiếp là sự đồng tình quan điểm với người khác chứ không phải... Thế nên, ta cần luyện cho mình cách nói đúng cách, giản dị, sáng suốt... học tập ở Chủ tịch Hồ Chí Minh, một người có tác phong giản dị trong lời nói, bài viết... Và trên hết, ta cần phải tránh lối nói chen vào ngôn ngữ khác, ngôn ngữ mạng, tiếng lóng khi giao tiếp bằng tiếng Việt vì nó làm hoen ố nét đẹp trong sáng của tiếng Việt và đây là... Vì thế, nếu biết “lựa lời mà nói” thì ta sẽ giành được... III. Kết bài: Nét đẹp ngôn ngữ Khuyên ta rằng: lời nói có giá trị quyết định ... _ Vì thế, để học tập những kinh nghiệm quý báu ấy, em sẽ...

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận về vấn đề gian lận trong thi cử

DÀN Ý A. Mở bài Không một đất nước nào phát triển giàu mạnh mà không có nhân tài. Không một sản phẩm uy tín chất lượng nào hàm chứa điều giả dối. Không một sự dối trá nào không có tác hại. Chính vì thế người ta luôn tôn trọng thực chất. Trung thực là một đức tính đẹp cần phát huy thế nhưng hiện trạng đáng buồn ngày nay : học sinh thường gian lận trong thi cử. Nó đang trở thành một vấn nạn trong môi trường học đường B. Thân bài 1. Giải thích gian lận là gì: là giả dối, gian trá, không làm đúng với khả năng vốn có của mình, làm sai lệch sự thật. 2. Thực trạng của việc thi cử - Thực trạng gian lận trong thi cử không phải vài thập kỉ nay mới có, mà là căn bệnh thâm căn cố đế đã có lúc trở nên trầm trọng, khiến xã hội bức xúc, bất bình. - Hình thức gian lận diễn ra đa phương cách : quay cốp của nhau, dùng “phao”, qua phương tiện nghe nhìn, thi hộ, thầy làm trò chép... - Có những người trong ngành không thể chấp nhận sự giả dối ấy đã dũng cảm phơi bày thực trạng đó ra ánh sáng như thầy Đỗ Việt Khoa và một số thầy cô giáo khác, được xã hội rất quan tâm và ủng hộ. - Mấy năm gần đây đã có sự chấn chỉnh song vẫn không triệt để và hình thức ngày càng tinh vi hơn. 3. Nguyên nhân - Học sinh lười học, học kém, ỷ lại... - Cha mẹ háo danh, nhà trường vì bệnh thành tích, vì khoán chỉ tiêu - Chưa có sự nghiêm minh từ các cấp lãnh đạo 4. Hậu quả - Chất lượng “ra lò” là những học sinh bất tài, trở thành gánh nặng cho gia đình và xã hội - Gây rối loạn, làm đổ vỡ niềm tin của con người vào những giá trị tốt đẹp trong cuộc sống, làm cản trở sự phát triển bền vững của đất nước - Từ sự thiếu trung thực trong thi cử sẽ dẫn đến sự thiếu trung thực trong cuộc sống 5. Biện pháp khắc phục - Mỗi học sinh, mỗi gia đình và nhà trường đều phải ý thức được tác hại của việc thi cử gian dối - Cần xử lí nghiêm minh trường hợp học sinh gian lận trong thi cử - Trân trọng, khuyến khích thực tài và nghiêm khắc với những kẻ gian dối, háo danh, bất tài C. Kết bài - Gian lận trong thi cử là một trong những vấn nạn cần được loại bỏ trong nhà trường hiện nay. Đó đâu phải là hành động của thanh niên trong thời đại mới? Vì thế mỗi thanh niên học sinh phải rèn luyện cho bản thân mình tính trung thực trong học tập và rèn luyện để trở thành người học sinh theo đúng nghĩa của nó.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài Bài ca ngắn đi trên cát tác giả Cao Bá Quát

Bài ca ngắn đi trên cát dựng lên hình tượng một con người đi giữa một bãi cát mênh mông, mỗi bước chân đều bị lún xuống cát, cho nên hễ tiến lên một bước lại phải lùi lại một bước. Ngay từ đầu, bài thơ đã sử dụng điệp âm, và điệp âm đặt trong cách ngắt nhịp 2/3 liên tiếp trong hai câu thơ năm chữ đã gợi lên cái cảm giác của bước chân người đi luôn luôn bị kéo giật lại: Trường sa phục trường sa, Nhất bộ nhất hồi khước. (Cát dài bãi cát dài, Mỗi bước lùi một bước) Con người đi trong trạng thái bất thường như thế tất nhiên là đi liên miên suốt đời mà không bao giờ thấy đích. Anh ta không còn chút ấn tượng nào về thời gian, về sáng tối. Chỉ có nỗi phiền muộn cứ chất mãi lên trái tim anh: Nhật nhập hành vị dĩ, Khách tử lệ giao lạc. (Mặt trời đã lặn đi chưa nghỉ, Bộ hành nước mắt đã chảy rơi). Bài thơ cho thấy, chỉ mới ở tuổi trong ngoài ba mươi, Cao Bá Quát đã cảm nhận được sự bế tắc cùng cực của một loại hình nhà nho không hợp khuôn với chế độ hiện hành. Nhà thơ tự đặt ra một lối thoát là trong cuộc đi vô tận đó, nếu người ta có thể ngủ đi được theo phép “thụ du” của những ông tiên thì may ra mọi nỗi thống khổ mới chấm dứt. Tiếc thay phép thụ du đối với những người vốn đã quá tỉnh lại chẳng có chút gì hiệu lực. Vì thế, càng đi trong sự tỉnh táo thì mọi nỗi oán hận trong lòng người đi chỉ càng thêm chất chồng: Quân bất học tiên gia mỹ thụ ông, Đẳng sơn thiệp thủy oán hà cùng? (Không học được tiên ông phép ngủ, Trèo non lội suối giận sao nguôi ?) Và nhà thơ lại thử làm một phép so sánh giữa loại “hành nhân” đáng gọi là tỉnh kia với vô số những người ngược xuôi vì danh lợi, thì hóa ra số người tỉnh rất ít, còn tất cả bọn họ đều là người say: Cổ lai danh lợi nhân, Bôn tẩu lộ đồ trung; Phong tiền tửu điểm hữu mỹ tửu, Tỉnh giả thường thiếu, túy giả đồng. (Xưa nay phường danh lợi, Bôn tẩu trên đường đời; Gió thoảng hơi men trong quán rượu, Say cả hỏi tỉnh được mấy người ?) Sự đối lập thức *ngủ* và *tỉnh* say thực ra chỉ là những biện pháp loại trừ nhằm giới hạn dần và soi tỏ từng bước đặc trưng loại biệt của đối tượng. Và đến đây, cảm hứng về một con người lầm lũi đi không biết tháng biết năm, đi mà không bao giờ tới đích, đi nhưng vẫn cứ như dẫm chân tại chỗ... ở đầu bài thơ được tiếp thêm bởi cái cảm hứng về sự cô đơn tuyệt đối của chính người bộ hành ấy, đã nâng hình tượng trữ tình của bài thơ lên mức

một ẩn dụ có sức ám ảnh ghê gớm : người hành nhân ấy vẫn cứ đang mãi miết đi, nhưng nhìn lên phía Bắc thì muôn ngọn núi lớp lớp đã từng từng chặn mất lối; ngoảnh về Nam, núi và sóng hàng muôn đợt cũng đã vây phủ lấy mình. Và nhìn khắp bốn phía, thì nào có còn ai, chỉ còn độc một mình mình đứng trơ trên bãi cát. Bài thơ mở đầu bằng một câu vần bằng và ba câu vần trắc, đều là câu năm chữ, như muốn ném ra giữa cuộc đời một nhận xét chua chát về sự cố gắng tìm đường vô ích. Kế tiếp là hai cặp câu vần bằng dài - ngắn và hai cặp câu vần bằng xen trắc, cùng dài nhưng khác vần, biểu hiện những quặn khúc trong quá trình cọ xát với thực tiễn của chủ thể trữ tình *con người lặn lội tìm đường một cách hoài công*: *Quân bất học tiên gia mỹ thủy ông, Đăng sơn thiệp thủy oán hà cùng* Cổ lai danh lợi nhân, Bôn tẩu lộ đồ trung/ Phong tiền tửu điểm hữu mỹ tửu, Tỉnh giả thường thiếu túy giả đồng/ Trường sa trường sa nại cử hà Thản lộ mang mang úy lộ đa Thế rồi ở phần cuối, bài thơ kết thúc bằng một câu vần bằng và ba câu vần trắc bảy chữ, báo hiệu một cái gì đang thắt lại trong tư tưởng, là cái tuyên ngôn “cùng đường” của nhà thơ. Phép điệp âm ở đây lại được sử dụng tiếp, cài vào nhau, đan chéo nhau, đẩy cảm giác nhức nhối đến cùng tột : Thính ngã nhất xướng “cùng đồ” ca: *Bắc sơn chi Bắc sơn vạn điệp, Nam sơn chi Nam ba vạn cấp; Quân hồ vi hồ sa thượng lập ?* (Nghe ta ca “cùng đường” một khúc: *Phía Bắc núi Bắc núi muôn lớp, Phía Nam núi Nam sóng muôn đợt; Sao mình anh trơ trên bãi cát ?*) Hình ảnh kết đọng cao nhất là một con người đã mất hết ý niệm về thời gian vì những cuộc đi, lại mất luôn cả ý niệm về phương hướng vì không còn có không gian xoay trở. Đây là con người mất ý thức về lẽ tồn tại. Nhưng câu cuối cùng của bài thơ là một câu hỏi, cho nên cần hiểu : trong cảnh ngộ tuyệt vọng, con người này vẫn luôn luôn băn khoăn thắc mắc mà không giải đáp nổi vì sao và do đâu mình lại tự đánh mất lý do tồn tại của mình.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích hồn thơ của Tú Xương và Nguyễn Khuyến

Hồn thơ Nguyễn Khuyến Thơ nôm Nguyễn Khuyến hay cả ở thần lẫn ở thái, ở hình lẫn ở thể, ở hồn chữ dân gian, gợi cảm, mới lạ, hiếm thấy ví như: “Quyên đã gọi hè quang quác quác/ Gà từng gáy sáng tè tè te ...Đôi gót phong trần vẫn khỏe khỏe”, “Bán buôn gió chị với trăng dì”...Nguyễn Khuyến quả là thánh chữ khi dùng động từ “thập thò” trong câu thơ thần tình sau: “Một khóm thủy tiên dăm bảy cụm/ Xanh xanh như sắp thập thò hoa”. Câu thơ “sắp thập thò hoa” này mang đặc trưng nhất của phong cách Nguyễn Khuyến. Từ đây, ta có thể thấy thi pháp “thập thò hoa” là thi pháp độc đáo kỳ khu của thơ ông: thập thò giữa tình và cảnh, giữa vật và tâm, âm và điệu, cảm và thức, thập thò giữa thực và hư... kiểu “hoa năm ngoái” và “ngỗng nước nào”... Nguyễn Khuyến mượn cảnh đẹp nông thôn mà yêu nước Việt, một tình yêu buồn thương u uất được thể hiện bằng nghệ thuật trữ tình trào phúng của thơ bậc thầy. Ông chính là ngọn Đọi sơn của thi ca Việt Nam, nơi nhà thơ từng viết: “Chùa xưa ở lẫn cùng cây đá/ Sư cụ nằm chung với khói mây”. Không, chính là hồn thơ Nguyễn Khuyến vẫn “nằm chung với khói mây” trên đỉnh trời thi ca dân tộc. Thấp nén hương ngày tết tưởng nhớ lần giỗ thứ 90 của Nguyễn Khuyến, cũng là dịp cho ta đọc lại câu thơ hay nhất của thi hào mà giật mình trước tấm lòng trắc ẩn và tư tưởng sâu sắc của tiền nhân, đã có nhã ý mượn tóc gió mà đổi lại cho đời sau câu hỏi nhức nhối khôn cùng của triết học nhân sinh: “Ngọn gió không nhường tóc bạc a?”. Vâng, ngọn gió thời gian, ngọn gió của quy luật muôn đời không nhường tóc bạc thời đại Nguyễn Khuyến đã dành, mà kể cả thời đại chúng ta, nó cũng không biết nhường ai cả, dù là tóc bạc của thi ca, của thiên tài đi chăng nữa... Hồn thơ Tú Xương Thơ Tú Xương là một đặc sản của thời cuộc. Thời cuộc buổi Tây sang, đánh cướp được nước ta rồi, họ hạ trại tính chuyện ăn ở lâu dài và khai thác các nguồn lợi. Họ du nhập áp đặt lối sống của họ. Họ tạo ra một thứ người Việt tôi tớ. Làm tôi tớ mà lại dị hợm. Dị hợm vì cơm thừa canh cặn, cũng dị hợm với lối sống học mót ngoại bang, từ nói năng xì xồ nói ít tiếng Tây, đến ăn uống sáng rượu sâm banh tối sữa bò. Thơ Tú Xương thành một bảo tàng nhan nhản những hiện vật thời cuộc của riêng Nam Định và cũng là của chung điển hình cho cả nước trong cái thời bi phần đó. Đạo lý bằng ngoại, đồng tiền lên ngôi, chất người xuống giá. Tú Xương ngửa mặt kêu trời

cho cái mảnh đất Phố phường tiếp giáp với bờ sông: Tú Xương là nhà thơ đặc sắc của toàn dân, của mọi địa phương. Các thế hệ học trò đều học và nhớ thơ ông. Trong các nhà thơ viết bằng thứ chữ vuông tượng hình, ông là người đầu tiên và cũng là cuối cùng, đã đưa được không khí thị dân tiền tư bản vào thơ. Ông đã mang được chất liệu, lẫn cảm xúc hiện đại của thế kỷ XX vào các câu thơ được gọi là cổ điển. Thơ Tú Xương đã tạo nên phần đặc sắc cho một giai đoạn thơ ca dân tộc và độc đáo hơn, nó đã thành tâm hồn của phố phường Nam Định. Những dấu tích còn lại của cuộc đời ông đã thành phần tài sản quý báu của thành phố, thành sức thu hút, thành nơi chiêm ngưỡng của đồng bào cả nước khi về Nam Định. Thời gian càng lùi xa, đời sống văn hóa của dân ta càng được nâng cao, những dấu tích ấy càng trở nên vô giá. Một ông Nguyễn Khuyến thì đau đầu với thời cuộc, chữ kẻ ác thâm thúy (Hoàng Cao Khải, mụ Tư Hồng...) Một ông Tú Xương thơ hay mà thi cử thì lận đận lận đận nên ngông cuồng trong hồn thơ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài Thu điếu tác giả Nguyễn Khuyến

Mùa thu là đề tài vô tận của thơ ca. Có nhiều nhà thơ mượn mùa thu để nói lên cảm xúc của mình. Xuất sắc nhất có nhà thơ Nguyễn Khuyến. Ông được mệnh danh là nhà thơ lành cảnh quê hương Việt Nam của mùa thu Việt Nam. Bởi ông nổi tiếng với ba bài thơ: Thu điếu, thu ẩm, thu vịnh. Tiêu biểu nhất là bài thơ “ Thu điếu”. Ao thu lạnh lẽo nước trong veo Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo Sóng biếc theo làn hơi gợn tí Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt Ngõ trúc quanh co khách vắng teo Tựa gối buông cần lâu chẳng được Cá đâu đớp động dưới chân bèo Đây là bài thơ thuộc thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, có bốn phần : đề, thực, luận, kết đầy đủ như những bài thơ đường luật khác nhưng bài thơ này không thể phân tích theo cấu trúc đó. Vì nếu phân tích như vậy sẽ làm cho bài thơ này khô cứng. Chúng ta sẽ không thấy được tâm trạng của tác giả trước cảnh vật, tâm tư của tác giả trước cuộc đời, sẽ không thấy được cảnh đẹp mùa thu của làng quê Việt Nam, sẽ không thấy được đặc sắc của miền quê Bắc bộ...mà nhà thơ đã gửi gắm trong đó. Vì vậy chỉ có thể thưởng thức bài thơ theo mạch cảm xúc, không gian thời gian , cảm xúc, đường nét... Trước hết chúng ta tìm hiểu cảnh thu của quê hương làng cảnh VN qua cái nhìn của Nguyễn Khuyến. Tác giả cảm nhận cảnh thu với nhiều điểm nhìn khác nhau . Cảnh thu được đón nhận từ gần đến xa, rồi từ xa đến gần: từ chiếc thuyền câu, mặt ao, bầu trời; rồi từ bầu trời trở về ngõ trúc rồi trở lại ao thu quay lại thuyền câu. Với cách nhìn ấy không gian mùa thu, cảnh sắc màu thu được mở ra nhiều hướng thật sinh động Cũng chính nhờ điểm nhìn đó mà bức tranh mùa thu trở nên thơ mộng với màu sắc đường nét.. thông thường tính nổi bật của mùa thu là chiếc lá vàng. Tuy nhiên trong bài thơ chỉ toàn một điệu xanh: màu xanh trong của nước, màu xanh biếc của sóng, màu xanh ngắt của da trời, màu xanh rợp của ngõ trúc, màu xanh mới thấy nổi bật một màu vàng của chiếc lá rơi , làm cảnh mùa thu trở nên sinh động Cũng chính nhờ điểm nhìn đó mà bức tranh mùa thu trở nên thơ mộng với màu sắc đường nét.. thông thường tính nổi bật của mùa thu là chiếc lá vàng. Tuy nhiên trong bài thơ chỉ toàn một điệu xanh: màu xanh trong của nước, màu xanh biếc của sóng, màu xanh ngắt của da trời, màu xanh rợp của ngõ trúc, màu xanh mới thấy nổi bật một màu vàng

của chiếc lá rơi , làm cảnh mùa thu trở nên sinh động một cảnh độc đáo, mãi hén sau này người đọc lại thường thức được một “tiếng thu” của Lưu Trọng Lư:” Lá thu rơi xao xạc” cũng hay, cũng đặc sắc nhưng chiếc lá vàng của Nguyễn Khuyến đã làm cho mùa thu Bắc Bộ, mùa thu Việt Nam trở nên có hồn thơ hơn. Còn nói về đường nét, chuyển động thì lại hết sức nhẹ nhàng , sâu lắng...mang cái thanh bình yên ả của làng quê khi đất trời bước vào thu. Sáng thì “ hơi gợn tí” còn chiếc lá vàng chỉ “khẽ đưa vèo”. Trên trời những tầng mây “ lơ lửng” không muốn trôi, dưới ao những con cá khẽ đớp động chân bèo. Đặc trưng của gió thu : gió heo may thổi nhẹ nhẹ. Cũng từ đó ta nhận ra đi câu chỉ là cái cố thực chất là đi du ngoạn, đi ngắm cảnh để thả hồn mình vào thiên nhiên... Không gian của mùa thu là một đặc điểm không kém phần quan trọng. Không gian mùa thu trong bài: tĩnh lặng, vắng người, vắng tiếng. “Ngõ trúc quanh co khách vắng teo” Câu thơ cũng đã cho thấy một cảnh mùa thu với những chuyển động đều, rất nhẹ, rất khẽ sóng” hơi gợn tí”, mây thì “lơ lửng” lá chỉ “ khẽ đưa”. Trong một bầu không khí yên lặng đó thì ở dưới có vài con cá đớp động dưới chân bèo. Càng làm tăng thêm sự yên lặng đến nỗi nghe cả tiếng cá ăn mồi. Tác giả đã dùng nghệ thuật lấy “động” để tả “ tĩnh”nghĩa là nói cảnh không có âm thanh thì không đúng, mà có đó là tiếng cá đớp. Những âm thanh này không làm cho cảnh vật thêm sôi động lên mà ngược lại càng vắng lặng yên ắng. Ta liền tưởng đến bài thơ “ Qua đèo ngang” của Bà Huyện Thanh Quan. Trong một cảnh đèo ngang vắng vẻ thưa người với những tiếng chim rừng, chim đa đa, chim quốc. Những âm thanh ấy không làm cảnh vật thiên nhiên nhộn nhịp mà còn làm ngược lại làm cảnh đèo ngang thêm buồn, hiu quạnh, thưa người. Đó cũng là một cách mà các nhà thơ nổi tiếng thường hay lấy “động” tả “tĩnh”. Thực ra mặc dù bài thơ nói về việc tác giả đi câu cá nhưng mục đích của tác giả chỉ mượn việc đi câu cá để đi ngắm cảnh thiên nhiên đi đây đi đó. Tác giả đi ngắm cảnh mùa thu để vơi đi nỗi buồn, để không phải lo lắng về những uẩn khúc của sự đời. Nghĩa là qua bức tranh thu ta thấy được tình cảm và tâm trạng của nhà thơ. Đằng sau bức tranh ấy (dã được cảm nhận tinh tế bằng những nét vẽ đặc trưng nhất), ta hiểu được tình cảm của nhà thơ tình yêu thiên nhiên, đất nước sự gắn bó thiết tha thiết tha với những gì bình dị ở quê hương. Bài thơ nói đến chuyện câu cá, nhưng thực ra tâm hồn nhà thơ đang tĩnh lặng để đón nhận cảnh thu, để chìm đắm trong suy tư về thời thế, về đất nước.. Bởi vì có tĩnh lặng nên mới cảm nhận được độ rơi khe khẽ của lá, đặc biệt là âm thanh rất nhỏ của tiếng cá đớp mồi dưới chân bèo. Trong không gian tĩnh lặng của mùa thu cũng nói lên được nỗi buồn cô quạnh, uẩn khúc thâm kín trong tâm hồn của

một con người cáo quan về quê ở ẩn nhưng trong lòng vẫn đầy nỗi ưu tư.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết bài luận trình bày suy nghĩ của anh (chị) về câu:
Sống trong đời sống cần có một tấm lòng

“Sống trong đời sống cần có một tấm lòng, để làm gì em biết không, để gió cuốn đi...” Trước tôi không biết đây là câu hát trong bài hát nào, chỉ tình cờ nghe được và câu hát này đã làm tôi nghe một lần và nhớ mãi. Không biết khi Trịnh Công Sơn viết nên câu hát này ông nghĩ gì, còn tôi, câu hát này luôn ám ảnh tôi mỗi khi nghĩ về sự vô tình của lòng người. Con người có lẽ ai cũng có một phần ích kỉ, và điều đó luôn làm tôi sợ hãi. Sự ích kỉ như một con quái vật đáng sợ có thể hủy hoại nhiều thứ tốt đẹp trong tâm hồn. Người ta dễ dàng khen những cái không tốt hơn là góp ý chân thành, dễ dàng lờ đi hay chê bai những điều tốt đẹp của người khác hơn là nói lên một câu khen ngợi. Người ta thích chỉ dạy với vẻ kẻ cả nhưng không thích nhìn thấy sự tiến bộ của người khác. Người ta dễ dàng tỏ vẻ an ủi và vỗ về khi bạn gặp bất hạnh hơn là chia sẻ niềm vui, sự may mắn. Nếu mình cứ sống hồn nhiên, chân thật và mong rằng có thể cảm hóa được những người như vậy liệu có phải là ảo tưởng. Cái đó có lẽ bị gọi là một sự ngu ngốc và khờ khạo. Khi nhận ra cái ích kỉ ẩn sau cái vẻ bề ngoài vị tha nhân hậu thực sự là một điều tổn thương lớn. Tìm được một tình cảm không vị kỉ trên đời này quả là điều khó khăn. Đã tìm, đã tin và thất vọng... Đã muốn trở nên khôn ngoan, đã muốn trở nên ghê gớm hơn và không thể. Mong muốn điều đó làm cảm động người khác ư? Ảo tưởng. Nếu có một tấm lòng, hãy để gió cuốn đi... tự do và hồn nhiên, đừng mong nhận được gì, đừng mong được hiểu, sẽ dễ chịu hơn hơn nhiều... Vô tình với sự vô tình của lòng người sẽ tìm thấy được sự thanh thản... Và tôi đã từng nói “để gió cuốn đi” nghĩa là hãy để lòng tốt của mình vô tư như chẳng hề có giá trị gì, những gì mình làm được cũng hãy coi nhẹ nhàng cho gió cuốn hết đi. Hình như chẳng phải chỉ có tấm lòng, mà mọi chuyện có thể coi nhẹ như gió cuốn thì sẽ chẳng còn những phút giây day dứt, băn khoăn hay dằn vặt. Nhẹ nhàng biết bao! Thanh thản biết bao! Nhưng như thế liệu cuộc đời có còn đáng yêu nữa hay không? Tôi chưa kịp tìm ra câu trả lời thì tôi đã tự bắt mình phải coi mọi chuyện thật nhẹ, coi như tôi đã quên hết tất cả những cảm xúc mình đã từng có. Và tôi tưởng là mình đã hoàn toàn thẳng băng. Đôi khi nhớ lại cũng không khỏi một chút buồn, một chút luyến tiếc nhưng lại vô cùng thanh thản. Tôi không còn băn khoăn, không

còn thắc mắc. Ủ, cứ để mọi chuyện cho gió cuốn đi. Rồi đột ngột như từ trước đến nay, một lời chúc bất ngờ, rồi chọn cho tôi một bài hát nho nhỏ vì thấy rất giống. Tôi lắng nghe “Để gió cuốn đi” trong một tâm trạng bàng hoàng... Tôi hiểu ra rằng tôi chưa bao giờ có thể quên bất cứ điều gì... Vẫn như ngày xưa, luôn luôn không thể nắm bắt... Hạnh phúc đôi khi là một cảm xúc thật lạ. Vừa như muốn nổ tung ra trong lồng ngực, vừa như muốn nép chặt vào tận sâu trong đáy tim để nằm lại trong đó mãi mãi... Khi người ta “để gió cuốn đi” thì người ta không cần nghe một lời cảm ơn nữa. Đã là những người bạn thì không cần phải nói cảm ơn vì được biết nhau trong cuộc đời này đã là một niềm vui lớn.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài Tự tình tác giả Hồ Xuân Hương

Hồ xuân hương 1 nữ thi sĩ tài ba với phong cách sáng tác thơ nôm tả cảnh ngụ tình sâu sắc cùng ý tứ chân thành nhằm giải bày tâm sự lòng mình theo giới nghiên cứu hiện còn khoảng 40 bài thơ nôm tương truyền là của hxx nữ sĩ còn có tập thơ lưu hương kí, Hồ Xuân hương là một hiện tượng khá độc đáo trong lịch sử văn học việt nam đó là nhà thơ phụ nữ viết về phụ nữ, trào phúng mà trữ tình. Nổi bật trong sáng tác của hồ xuân hương là tiếng nói thương cảm đối với phụ nữ, là sự khẳng định đề cao vẻ đẹp và khát vọng sống khát vọng hạnh phúc mãnh liệt trong trái tim họ. và một lần nữa ta bắt gặp điều đó qua những câu thơ rất đỗi chân thành trong bài thơ tự tình 2 trong chùm thơ tự tình dc viết nên từ những cung bậc tình cảm dường như đang làm rồi bởi tâm trạng nhà thơ Đêm khuya vắng vắng trống canh dồn ... Mảnh tình san sẻ tí con con Tình là gì ai biết không ? tình là vắng dương tình là ngàn sao hay tình chỉ là vắng trăng khuyết, câu hát vang lên bằng một câu hỏi tu từ hỏi đời rằng trên thế gian còn gì hạnh phúc bằng tình yêu hay có gì làm lòng người đau khổ bằng thất bại trong tình cảm, nỗi đau khổ đó không chỉ làm bão giông trong bao trái tim người đời và trong đó có trái tim hồ xuân hương, nỗi cô đơn đã dẫn dắt làm thao thức tác giả trong cái yên ắng và lạnh lùng của đêm khuya Đêm khuya vắng vắng trống canh dồn Trơ cái hồng nhan với nước non Trong cái tĩnh mịch u buồn của đêm giá lạnh thoáng nghe tiếng trống canh vắng vắng từ một chòi canh xa vọng đến báo hiệu đã nửa đêm, tiếng trống mỗi lúc một dồn dập hơn xa đến gần càng lúc như nhanh hơn trôi theo từng khoảnh khắc của thời gian và rút ngắn tuổi đời của một ng phụ nữ “hồng nhan” nhưng “trơ” đi trước cuộc đời trước cảnh vật tựa như gỗ đá đã bị mất hết cảm giác vì bao nỗi phiền muộn đợi chờ một thứ hạnh phúc mong manh, giọng thơ trĩu xuống tăng thêm nỗi chán chường và cái cô đơn đang bủa quanh tác giả.Cách sử dụng đảo ngữ nhấn mạnh thêm sự trơ trọi bề bàng và tủi hổ. Trước cuộc đời trước duyên phận hẩm hiu ng phụ nữ ấy chưa xót cho chính mình, thân phận lẻ loi mong manh giữa bao vùi dập của cái xã hội đầy bất công thị phi ngang trái. Thân phận hồng nhan bây giờ phải trải qua những đêm dài cay đắng cho tấm lòng thủy chung vì cuộc tình dang dở.Tiếng thở dài ngao ngán và ý nguyện muốn thoát khỏi nỗi sầu muộn dấy lên trong

lòng nhưng cuối cùng cũng rơi vào bế tắc, dường như nghịch cảnh không buông tha cho ng phụ nữ ấy, mượn rượu quên đi nhưng lại càng nhớ Chén rượu hương đưa say lại tỉnh Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn Chén rượu cầm hững hờ trên tay mặc cho hương nồng của rượu phả vào mặt xộc vào mũi, tác giả mong rượu có thể giải tỏa nỗi lòng của mình, mong cơn say mau tìm đến để đưa ng đến một nơi yên bình dù trong thời gian ngắn ngủi cũng đỡ hơn khi phải một mình đối diện nỗi cô đơn đang giày xéo tâm can. Nhưng say rồi lại tỉnh cứ chập chờn chập chờn mơ hồ trong cái vòng lẩn quẩn. Thời gian thì cứ trôi tác giả lúc thì tỉnh để nhận ra cái éo le của cuộc đời lúc thì chìm vào cơn say quên đi bao tuyệt vọng, mong mỗi phút giây nào đấy có thể gạt dc tất cả qua một bên để sống với những khao khát của chính mình nhưng mong ước bé nhỏ ấy cũng bị cuốn phăng đi vô tình. Nỗi buồn tủi bắt đầu xâm chiếm, bao đêm dài thao thức đợi chờ nhưng vô vọng, chờ nhiều đợi nhiều mà hạnh phúc chẳng bao nhiêu trong khi cái xuân thì ngày càng rời xa tác giả. Vầng trăng xuất hiện để làm chứng nhân cho bao cuộc tình mà sao khi tác giả thấy trăng thì lại không dc tròn đầy mà là hình ảnh đối lập là khuyết, phải chăng cuộc tình này cũng thế chẳng bao giờ có một cái kết trọn vẹn. Đến bao giờ thì trăng mới tròn đến khi nào thì hạnh phúc mới trong tầm tay và bao lâu nữa thì nỗi cô đơn này thôi xuất hiện làm xót lòng. Tác giả khao khát và mong chờ, nỗi niềm đó nhân lên theo ngày tháng, nhưng càng hi vọng thì càng đau khổ, bi kịch có bao giờ dc kết thúc cho những ng phụ nữ quá lứa lỡ thì cùng tình duyên ngang trái trong cái xhpk ngày xưa. Nỗi buồn dâng đầy trong lòng rồi lan tỏa ra không gian khắp bốn bề, khẽ đưa mắt nhìn ra khoảng trống trước mặt những hình ảnh thiên nhiên đập vào mắt và như hòa vào tâm trạng nhuốm nỗi buồn phiền của tác giả Xiên ngang mặt đất rêu từng đám Đâm toạc chân mây đá mấy hòn câu thơ tả cảnh với cấu trúc tương phản hình ảnh những đám “rêu” bé nhỏ yếu ớt với sức mạnh “xiên ngang” cả lớp đất dày vươn lên với sức sống mãnh liệt hay “đá mấy hòn” nhưng lại có khả năng đâm toạc chân mây trước mắt. Thái độ phản ứng khá mạnh mẽ trước duyên tình lận đận thể hiện qua cả giọng thơ ngang ngạnh phản kháng và ầm ức. Thiên nhiên trong mắt nhà thơ tiềm ẩn một sức sống đang bị đè nén và đang vươn lên mãnh liệt. Ta thấy rõ dc tác dụng của nghệ thuật tả cảnh ngụ tình ở hai câu thơ này, dường như có một điểm giống nhau giữa tâm hồn thơ và những hình ảnh thiên nhiên ấy. Rêu và đá bé nhỏ là thế nhưng chúng giống nhau ở sức sống mạnh mẽ vô cùng và nhà thơ cũng vậy. Dù trong hoàn cảnh xót xa nhưng tâm hồn lúc nào cũng tràn đầy một niềm hy vọng, bi kịch dầu đắng cay nhưng bằng cả nghị lực tác giả vẫn cố gắng gượng mong chờ

vượt qua để đến bến bờ bình yên cho mình. 2 câu thơ hay ẩn dụ dc khát vọng rất lớn không chỉ của riêng hxx mà là tiếng lòng chung của bao số phận hồng nhan hẩm hiu về một cuộc đời hạnh phúc hơn. Dâng tràn trong họ là tất cả hy vọng mong chờ bằng cả niềm tin dù bao nghịch cảnh. Nhưng đáng buồn thay vòng xoay cuộc đời một lần nữa làm ng rơi vào bế tắc. Cuộc đời nhà thơ là những thăng ngày buồn tủi không chỉ một mà đến 2 lần ng đều là vợ lẽ và âu cũng vì vậy mà bao phần uất kết tụ đến hồi bộc phát khi thực tại vẫn là bao chua xót não nề. Khao khát dc yêu thương dc sống hạnh phúc như những ng phụ nữ bình thường nhưng càng vô vọng, đêm đã khuya mà nhà thơ vẫn còn trần trọc thao thức ưu tư, nỗi đau bị dồn tụ khi tác giả nhìn lại chính mình thì cũng là lúc nỗi cô đơn dâng đầy hơn bao giờ hết trong tâm trạng chán chường và mệt mỏi thậm chí là thất vọng với sự thực trước mắt Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại Mảnh tình san sẻ tí con con Tiếng lòng than thở của nhà thơ vang lên qua từ “ngán” dc rõ nét hơn. Mùa xuân có đi rồi cũng đến ngày sẽ quay về với thiên nhiên nhưng còn tình duyên thì mới bao giờ trở lại với con tim chung tình đang chịu nỗi đau. Tuổi xuân ng phụ nữ trôi nhanh nhưng cũng không bằng cuộc tình dang dở, hạnh phúc ngắn ngủi để rồi bây giờ chỉ còn nhà thơ quạnh hiu trong nỗi cô đơn đang ngấm buốt tê lòng. Tình duyên lỡ làng tan vỡ như mảnh vụn chỉ dành nhà thơ dc một chút nhưng lại phải “san sẻ” để còn trong nhà thơ là “tí con con”. Buộc lòng cam chịu cảnh ngộ đơn chiếc đang ngày đêm trải qua sự đợi chờ mỏi mòn. Nỗi đau như thế chưa đủ hay sao mà còn tình cảm nhận dc chẳng những quá ít mà còn quá vô tình quá hờ hững. Câu thơ tả thực nỗi chua chát ngấm từ trong lòng. Nỗi trống trải cô đơn làm tác giả chán nản nói những mong chờ mà đáp lại chỉ là sự lạnh lùng tàn nhẫn. Mỗi từ như một giọt nước mắt rưng rưng chỉ chực trào ra theo những tủi hờn trách móc. Có mấy ai hiểu dc những gì đang hành hạ tâm hồn mỏng manh của ng, thấu chăng nơi đây đang có bóng hình chờ và đợi. Đau lắm nhưng cũng phải tự nén lòng và nuốt nghẹn đắng vào trong. Cuộc đời thì cứ đùa cợt trên đùa với những ng làm vợ lẽ, phải chịu bao phân biệt và bất công có ai thấu hiểu dùm Cố đắm ăn xôi xôi lại hồng cầm lòng làm mướn mướn không công Cả bài thơ là muôn vàn sắc thái tình cảm của nhà thơ có buồn có hờn có giận có chua chát có lúc phản kháng dữ dội nhưng rồi chán chường vì thất vọng. Tiếng thơ táo bạo chân thành thể hiện khát vọng mưu cầu hạnh phúc lứa đôi của bao hồng nhan trong xhpk bấy giờ, qua đó đã dẫn dắt cho ng đọc đi vào thế giới tâm hồn đa dạng của họ và thấy dc cũng như có cơ hội cảm thông với bao nỗi buồn mà họ phải gánh chịu. Ngôn ngữ thơ mang đậm chất dân gian dc sử dụng khéo léo giàu sức biểu cảm tinh tế. Tài

thơ nôm của hxx còn thể hiện qua việc viết thơ đờng luật bằng tiếng việt
thật tài tình quả không hổ danh là bà chúa thơ nôm.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Trong cuốn sách Cuộc sống không giới hạn, Nick Vujicic viết: Có 1 người nói với tôi là bạn không thể thay đổi được quá khứ nhưng bạn có thể thay đổi được tương lai. Anh, chị nghĩ như thế nào về câu nói trên

Mở bài: - Giới thiệu về Nick Vujicic? là người ntn? với một cơ thể ko lành lặn nhưng lại có một nghị lực to lớn vượt lên tất cả mọi khó khăn trong cuộc sống để thành công và trở thành thần tượng trong lòng nhiều bạn trẻ hiện nay... - Dẫn dắt và trích dẫn câu nói trên vào ... Thân bài: - Giải thích câu nói: “quá khứ” là những gì đã qua, không thể lấy lại được; “tương lai” là những gì chưa tới, là những thứ sắp xảy tới với chúng ta... Cả câu nói mang ý nghĩa cái gì đã ra đi hãy để nó ra đi vì chúng ta chẳng thể thay đổi được những gì đã qua (Trừ khi có Đô-rê-mon) và chúng ta cần cố gắng hơn nữa, sự cố gắng ấy sẽ giúp chúng ta làm được nhiều điều kì diệu, có thể thay đổi tương lai chúng ta ... - Nhận định: câu nói hoàn toàn đúng, câu nói này là một chân lí và là bài học kinh nghiệm quý báu cho mỗi người trong cuộc sống => Ý nghĩa của câu nói ... + Nêu ví dụ và dẫn chứng cụ thể cho câu nói trên => biểu dương những tấm gương đó + Phản đề: Nêu ra hiện tượng trái ngược với câu nói trên: phê phán những con người chỉ chăm chăm nhìn vào quá khứ, không chịu ngược mắt nhìn về phía trước, luôn bi quan về những gì đã xảy ra, không tự tin, cố gắng vượt qua những khó khăn thử thách trước mắt để có được một tương lai tốt đẹp hơn hoặc chỉ mãi dậm chân tại chỗ...=> Nêu dẫn chứng cụ thể và hot một chút nhé (Bạn có thể mở rộng và bình luận câu nói cho bài văn đặc sắc hơn) - Nêu bài học tư tưởng của bản thân về câu nói trên ...(suy nghĩ và hành động ntn?...) Kết bài: Khẳng định lại vấn đề

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Lòng yêu thương con người

Chúng ta được sinh ra trên cõi đời này là một hạnh phúc lớn lao, nhưng sống để hòa đồng, để yêu thương chia sẻ, chăm sóc lẫn nhau mới là hạnh phúc thật sự. Điều mà tôi muốn nói đến đây là lòng yêu thương con người. Trong đời sống cần phải có lòng thương yêu giữa người với người, như vậy gia đình mới hạnh phúc, xã hội được an ổn và cao hơn nữa là đem lại vùng trời bình yên cho thế giới. Cho nên mới nói yêu thương là hạnh phúc cao nhất trong mỗi con người. Nhưng chúng ta phải thực hiện lòng yêu thương này như thế nào cho phù hợp mà không thiên về một phía nào. Trước tiên, chúng ta muốn thương yêu chia sẻ với người thì ta hãy yêu thương chính bản thân mình trước. Hãy sống một cách chân thật trong sáng, như vậy tình thương của chúng ta mọi người mới dễ dàng đón nhận. Gần hơn nữa là người thân trong gia đình, bởi cha mình không thương, mẹ mình không thương, mà thương yêu người khác thì có phải chăng là mưu đồ đạt được mục đích gì nơi người này chăng? Sau đó mới đem tình thương này đến chia sẻ với mọi người xung quanh. Nếu không làm được như vậy thì tình thương này không thể gọi là lòng yêu thương con người được. Bởi tình thương này không chân thật, không trong sáng, nên ít có ai đón nhận tình thương này vì nó chứa đầy sự giả dối. Khi chúng ta thực hiện lòng yêu thương con người thì phải biết quý trọng và quan tâm đến người khác, chúng ta phải tạo được lòng tin trong con người của họ. Lòng thương yêu này không hạn chế ở một phương diện nào, mà luôn dang rộng vòng tay để chào đón mọi người. Không ghen tỵ, đố kỵ với sự thành đạt của người, không chê bai ghét bỏ khi người vấp phải sự thất bại, mà khi ấy ta hãy hóa thân thành một người bạn cùng chia sẻ những niềm vui nỗi buồn, thành công và thất bại, để họ đứng lên và vươn lên cao hơn nữa với sự thành công của mình, đó mới là một tình thương trọn vẹn. Cổ đức có câu: “Sanh ngã giả phụ mẫu, thành tác giả bằng hữu”. Chúng ta muốn thành công, thành đạt trong cuộc đời này thì hãy thương yêu con người, vì những người này sẽ là người bạn tốt của chúng ta, giúp cho chúng ta trở thành hoàn thiện. Chúng ta thương yêu bằng cả tấm lòng của chính mình, cả vật chất lẫn tinh thần, sẵn sàng giúp đỡ người khác khi họ gặp khó khăn hoạn nạn. Khi có một người nào đó gây cho ta khổ đau thì chúng ta cũng nên khoan dung tha thứ cho họ bằng tình thương và lòng quan tâm giúp đỡ. Cũng như vậy, chúng ta

hãy biết chia sẻ lòng yêu thương với tất cả mọi người, mọi loài nhất là bây giờ hãy chung tay giúp đỡ đất nước Nhật Bản vừa qua đã bị một trận thiên tai rất nặng nề. Chính vì vậy chúng hãy giúp đỡ bằng lòng yêu thương trọn vẹn, không chỉ về tiền tài vật chất, mà còn phải củng cố tinh thần cho họ nữa. Chúng ta hãy gom tâm thành cầu nguyện cho họ được vạn sự bình an, muôn điều phước lạc, và nhất là người quá vãng thì siêu sanh tịnh độ. Điều gì đáng quý hơn khi chúng ta thực hiện trọn vẹn tình thương giữa con người với con người? Chúng ta thử nghĩ xem nếu nhân rộng tình thương này ra toàn thế giới, mọi người đều thương yêu chăm sóc lẫn nhau, cùng dìu nhau đi đến chân thiện mỹ, thì làm sao có thể có chiến tranh, bạo loạn, hay các vấn đề xã hội? Như vậy lòng yêu thương con người không thể thiếu trong mỗi con người chúng ta, nó là một nhân tố cấu tạo nên hòa bình và sự vắng mặt của chiến tranh đàn áp. Trong lòng thương yêu này luôn ẩn chứa một phẩm giá tốt đẹp của mỗi con người, đó là đức tính hy sinh, khoan dung, và cần phải có đức tính nhẫn. Như vậy mới có thể giúp chúng ta vượt qua mọi thử thách khi thực hiện trọn vẹn sự yêu thương này. Trong yêu thương, không thể thiếu đức tính nhẫn. Nên người xưa có câu: “Có khi nhẫn để yêu thương. Có khi nhẫn để tìm đường lo toan. Có khi nhẫn để vẹn toàn. Có khi nhẫn để tránh tàn hại nhau”. Chúng ta muốn thực hiện trọn vẹn tình thương yêu đó thì hãy tập cho mình những đức tính tốt đẹp như: nhẫn nhục, khoan dung, tha thứ, nhường nhịn... và biết hy sinh. Phàm là một con người thì phải biết thương yêu chia sẻ lẫn nhau, nó xuất phát từ bản chất tự nhiên của cuộc sống trong ca dao cũng nói lên được điều này: “Bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”. Nghĩa là chúng ta sinh ra trong một cộng đồng, cùng chung tộc loại thì cần phải thương yêu lẫn nhau, không phân biệt người đó ở đâu, xứ nào, hễ sinh ra trên cõi đời này điều đầu tiên cần phải biết đó là lòng thương yêu giữa người với người. Nếu con người chúng ta bị tách ra khỏi cộng đồng thì chắc chắn rằng không thể nào mà tồn tại được. Cho nên chúng ta muốn tồn tại, phát triển và trưởng thành hãy sống hòa đồng vào xã hội. Trong mỗi thời đại, tình yêu thương luôn luôn cần và đủ để thực hiện một cách trọn vẹn. Yêu thương con người vốn là đức tính cao đẹp theo dòng chảy truyền thống văn hóa dân tộc từ xưa đến nay. Vì vậy chúng ta hãy trân trọng và phát huy đức tính cao đẹp ấy. Do đó chúng ta phải giữ gìn xây dựng, vun bồi lòng yêu thương và hoàn thiện con người trong mỗi lúc mỗi nơi. Phải biết tôn trọng môi trường sống, môi trường làm việc của mỗi người. Bên cạnh đó chúng ta hãy sống một cách thiếu dục tri túc, không xa xỉ lãng phí, không xa hoa phung phí. Có như vậy chúng ta mới hoàn thiện được nhân cách của con

người. Lòng yêu thương con người đem lại hạnh phúc cho nhân loại, vì vậy hãy dành tình yêu thương của mình cho mọi người thật nhiều. Bởi yêu thương để sống, sống để yêu thương, đó mới chính là hạnh phúc cần có của con người. Nhất là trong thời đại hiện nay, thế giới đang phát triển, thì tuổi trẻ chúng ta phải có lòng yêu thương nhiều hơn, yêu thương để học tập, yêu thương để cống hiến. Giai đoạn này được coi là sự cống hiến hăng say nhất của tuổi trẻ. Chỉ có yêu thương mới có thể xoa dịu những ngăn cách giữa người giàu và nghèo, những bất đồng nghi kỵ. Phải biết yêu thương gắn bó, cảm thông chia sẻ và đôi lúc phải nhẫn chịu, nhường nhịn để giải quyết những vấn đề khuất mắt. Như vậy sẽ tạo ra thế giới hòa bình, nhân sinh an lạc, ngày càng hạnh phúc văn minh và giàu đẹp.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận vẻ đẹp của Vũ Nương qua tác phẩm “Chuyện người con gái Nam Xương” của Nguyễn Dữ

Mở bài: - Giới thiệu tác giả, tác phẩm. - Nêu khái quát vẻ đẹp Vũ Nương
Thân bài: Ý 1: - Vẻ đẹp ngoại hình: - Vẻ đẹp tâm hồn: + Phụ nữ đảm đang. + Người mẹ thương con. + Con dâu hiếu thảo + Người vợ thủy chung. + Người giàu lòng tự trọng. => Là vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ . Ý 2: khái quát - Sau hình ảnh Vũ Nương là tài năng, tấm lòng của tác giả. - Người đọc với nhân vật... Kết bài: Khẳng định lại vẻ đẹp của Vũ Nương.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Sống trong đời sống cần có một tấm lòng

Tôi hỏi đất: Đất sống với đất như thế nào? - Chúng tôi tôn cao nhau. Tôi hỏi nước: Nước sống với nước như thế nào? - Chúng tôi làm đầy nhau. Tôi hỏi cỏ: Cỏ sống với cỏ như thế nào? - Chúng tôi đan vào nhau làm nên những chân trời. Tôi hỏi người: - người sống với người như thế nào? Tôi hỏi người: - người sống với người như thế nào? Tôi hỏi người: - người sống với người như thế nào? [Hỏi-Hữu thỉnh] Ba dòng thơ cuối với sự lặp tuyệt đối như một lời trách giận hay là lời hỏi chua chát? Người sống với người như thế nào? Ừ nhỉ, người sống với người như thế nào? Mình sống với người như thế nào? Người sống với mình như thế nào? Câu trả lời nằm ngay trong chính dòng đời miết mãi. Chẳng hiểu sao ngay từ đầu, cái câu hỏi đầy ám ảnh kia lại tạo cho mình ấn tượng sâu đến thế. Đến đến lúc đọc lại cả bài thơ rồi, thì lại bật cười, có lẽ ... ừ có lẽ cả bài thơ đã là lời giải đáp. Người với người sống với nhau để làm cuộc sống của nhau đầy đặn hơn, tô màu thêm sắc để cuộc đời trở nên xanh tươi hơn, và chúng ta tôn nhau lên, để cho những cái riêng của từng cái tôi nổi trội lên, nhưng đồng thời cũng hòa vào nhau, đan vào nhau trong một cái sắc chung - CUỘC ĐỜI. Và cứ thế, đất, nước và cỏ còn thua chúng ta nhiều lắm. Chúng chỉ tạo được cho nhau, chỉ cho được cho nhau một điều nổi bật, trong khi chúng ta, CON NGƯỜI làm được rất nhiều, nhiều hơn thế. Không phải là tôi ngây thơ đến mức hiểu nhầm dụng ý của tác giả, nhưng văn thơ là để người tán tụng, để người suy diễn. Nhà văn, nhà thơ có nhìn thấy, có chỉ ra được một khía cạnh, thì tâm hồn người đọc vẫn có thể lần tìm những góc ngách khác. Chỉ xin hãy nhìn đời bằng một con mắt lạc quan, để cả ba lần hỏi nhức nhối được trở thành ba lần nhấn mạnh, điểm nhấn cho lòng yêu thương, sự bao dung và tình đồng loại. Còn nhớ Trịnh Công Sơn đã có câu hát: “Sống trên đời sống, cần có một tấm lòng. Để làm gì em có biết không? Để gió cuốn đi...” và cũng chính ông đã ngụ ý rằng, chỉ với một tấm lòng nhỏ nhoi ấy thôi, mà con người vượt rất xa những loài vật khác. Nếu mà cũng nhìn đời bằng con mắt ấy, cũng sống theo tôn chỉ ấy, thì xin được trả lời rằng: Người với người sống với trong Tình và Nghĩa Lời bình luận của ai đó làm người ta giật mình ... cái dụng ý hiển nhiên của tác giả bỗng chốc bị lật ngược, bị thay bằng một cách hiểu mới hoàn toàn khác. Quả thật, có lẽ hầu

hết ai đọc bài thơ đều thấy khâm phục tác giả, bài thơ ý nhị, giàu ẩn ý nếu không nói là giàu ẩn ý một cách xót xa. Người sống với nhau như thế nào? Người sống với nhau như thế nào? Người sống với nhau như thế nào? Lướt qua blog của những người yêu nhạc Trịnh Công Sơn thấy blast là “Sống trên đời cần có một tấm lòng..để làm gì em biết không?...để cho gió cuốn đi”. Còn nhớ, cách đây mấy hôm, cũng dạo qua blog của một người bạn, lại là “Sống trên đời cần có một tấm lòng...” Và đọc được nhiều nơi nữa, nhiều người bạn của tôi cũng nhắc đến câu hát vốn rất thi vị đó. Tôi chợt nghĩ, dạo này con người ta sống có tình lắm, ai ai cũng nhắc nhở bản thân mình, nhắc gọi những người xung quanh là sống cần có tấm lòng. Cho dù tấm lòng đó, chưa cần biết để làm gì, có thể là để cho gió cuốn đi. Tôi vốn cũng hay nghe nhạc Trịnh Công Sơn, nhưng thú thật là nhiều khi không hiểu hết những ngôn từ của ông viết ra. Có lúc, tôi đọc những bài cảm nhận của người khác, nghe lảng máng những người bạn giải thích cho tôi, tôi mới vỡ lẽ ra một điều rằng, à, té ra nó là như vậy như vậy. Nhiều lúc, tôi lại nghĩ, không hiểu có khi lại hay, nếu mọi thứ mà rõ ràng thì còn gì là lãng mạn nữa. Và tôi cũng đâm ra khoái những gì không hiểu, những gì mù mờ, như sương, như gió..chẳng hạn... Nhạc sỹ Trịnh Công Sơn luôn nhắc nhở bản thân là hãy sống có một tấm lòng, tấm lòng của ông, dành cho cái đẹp dành cho tình yêu, dành cho cuộc sống, dành cho tình bạn. Tôi chưa từng tiếp xúc với ông, có thể là chẳng hiểu chút gì về ông, nhưng đọc những bài viết, hồi ức có liên quan đến ông, tôi nghĩ ông là người tốt, và là người có tấm lòng lắm. Nhưng có thể cho tôi một chút nghi ngờ, cho dù đó là điều không muốn. Nhưng như một triết gia nói là “bạn có thể nghi ngờ mọi điều, nhưng bạn không được phép nghi ngờ rằng, bạn đang nghi ngờ”. Như vậy, tôi có nghi ngờ thì cũng là lẽ thường của tự nhiên... Tôi nói thế, nhưng không nghĩ là có chút hờn nào với một bậc trưởng bối, với một nhạc sỹ nổi tiếng nhất nhì trong lịch sử âm nhạc Việt Nam. Tài năng và tấm lòng của ông đã được ông thể hiện qua những bản tình ca ca ngợi tình yêu đôi lứa, tình yêu cuộc sống và tình người, đã đi vào lòng người bao thế hệ người Việt Nam. Hầu hết những người bạn khi nhắc lại ông đều kính trọng, cảm phục và không một chút lẩn tẩn lộn cợn. Tôi cũng rất kính phục ông. Về phương diện là một con người, tôi tin, ông là người có tấm lòng... Tôi biết từ sâu thẳm của con người luôn là hướng thiện và có tấm lòng rộng mở. có thể vì một lý do nào đó làm cho họ ma quỷ dẫn lối đưa đường, chìm sâu vào những ham muốn tầm thường. Họ tự đánh mất mình từ bao giờ mà không hay. Tối nay coi bộ phim Người Nhện 3, câu kết của bộ phim, làm cho tôi ấm lòng. Hãy nhớ là Lúc bạn khó khăn, lúc bạn đau khổ,

thì bạn vẫn luôn luôn có những lựa chọn. Và trong mọi cách lựa chọn, bạn vẫn luôn luôn chọn được con đường mà bạn trở lại là chính mình. Có khi lựa chọn đó trả giá bằng cả mạng sống như anh chàng Harry đã nhiều lần lầm lỗi. Bạn tôi và tôi nữa, thốt lên, là mình cần sống có tấm lòng. Tấm lòng đó, có thể không cho ai cả, cho gió cuốn đi mà thôi. Tôi hiểu những người bạn của tôi cũng muốn có tấm lòng thật. Nhưng, đó là lời nói, chỉ là lời nói, và nó sẽ rất đơn giản. Cần có tấm lòng, chứng tỏ tôi là người lãng mạn, và là người có lòng đích thực. Tôi có thể cho người khác biết là tôi luôn có một tấm lòng, để dành cho người xung quanh, để cho gió cuốn đi, có thể mang hương vị tới cho mọi người. Tôi vẫn tin những ai muốn có tấm lòng, là xuất phát từ sự chân thật của họ. Nhưng cũng chính một vài trong số những người đã thốt lên là, sống trong đời cần có một tấm lòng mà tôi đã chứng kiến, lại có những suy nghĩ mà tôi nghĩ là thực dụng và thiếu tình người nhất. Đó là những người sống quanh tôi, có thể là những người bạn thân có thể là những người thoáng qua, nhưng chứng kiến những suy nghĩ và việc làm của họ, tôi bỗng thấy sự “cần có một tấm lòng” của họ sáo rỗng biết chừng nào. Nhạc sỹ Trịnh Công Sơn ơi, ông ra đi đã để lại cho người Việt Nam biết bao bài hát hay, lay động lòng người, biết bao lời hát lãng mạn, đánh thức lòng nhân trong mỗi người. Nhưng ông có biết không? lời hát của ông, có thể là những lời nói sáo rỗng nhất của một số người. Có thể nó là một thứ trang sức đầy tính lãng mạn, cao sang. Ở nơi chín tuổi, ông chẳng bao giờ muốn điều đó, nhưng sự thực vẫn là vậy. Ngày nay, có người lấy lời hát của nhạc sỹ Trịnh Công Sơn để đánh bóng mình. Có thật xuất phát từ tâm họ hay không, không ai biết cả. Nhưng nếu là người có tấm lòng đích thực, thì không cần lúc nào cũng phải thốt lên là “cần có một tấm lòng...” Có những tấm lòng rất thâm lặng mà tôi được biết. Đó là tấm lòng của một chị nhà báo trần trụi với bao số phận, những hoàn cảnh éo le, rồi chị ấy nhận đỡ đầu hai đứa trẻ trong số những đứa trẻ bất hạnh mà chị ấy gặp. Đó là tấm lòng của một gia đình nuôi những người điên..Và có có, rất nhiều tấm lòng thâm lặng khác nữa trong xã hội chúng ta. Tuyệt nhiên, tôi chẳng thấy những tấm lòng thâm lặng đó thốt lên, “tôi cần có một tấm lòng...”. Bởi vì tấm lòng thật thì nó xuất phát từ con tim. Và chợt nhìn qua một cảm nhận của một ai đó, lại thấy “sống trên đời cần có một tấm lòng...” Sáng mai, có thể tôi lại đổi status và blast của tôi là “Sống trên đời, cần có một tấm lòng...”

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Biểu hiện của chủ nghĩa yêu nước trong Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ 10 đến thế kỉ 19 hết sức phong phú qua các tác phẩm: Thu điếu và Bài ca ngắn đi trên bãi cát của Nguyễn Khuyến

I, Mở bài: - Nguyễn Khuyến là một trong hai đại biểu xuất sắc cuối cùng của nền văn học Trung đại Việt Nam. - Ông được coi là bậc quán quân về thơ tả cảnh mùa thu. Chùm thơ thu ba bài Thu vịnh, Thu điếu, Thu ẩm của ông được đánh giá là tam tuyệt của thơ thu Việt Nam. - Trong đó, Thu điếu có nét đặc sắc riêng, tả cảnh thu ở một không gian thời gian cụ thể. Đằng sau cảnh thu tĩnh lặng là nỗi niềm tâm sự thầm kín của thi nhân. Ao thu lạnh lẽo nước trong veo, Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo. Sóng biếc theo làn hơi gợn tí, Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo. Từng mây lơ lửng trời xanh ngắt, Ngõ trúc quanh co khách vắng teo. Tựa gối ôm cần lâu chẳng được, Cá đâu đớp động dưới chân bèo. II/ Thân bài 1/ Giới thiệu chung - Mùa thu là đề tài quen thuộc của thi ca. Thơ viết về mùa thu của văn học Trung đại Việt Nam thường miêu tả cảnh đẹp vắng vẻ, ảm đạm và u buồn. Cảnh thu được ghi lại một cách ước lệ tượng trưng với những nét chấm phá, chớp lấy cái hồn của tạo vật. Thu điếu của Nguyễn Khuyến cũng mang nét thi pháp ấy. - Nhưng Nguyễn Khuyến được mệnh danh là nhà thơ của làng quê Việt Nam. Gần suốt đời mình, ông gắn bó với thôn quê, hòa hợp và thấu hiểu mảnh đất quê nhà. Thế nên, cảnh vật làng quê trong thơ ông hiện lên rất chân thực, giản dị, tinh tế. Đọc Thu điếu, ta bắt gặp một bức tranh thu đặc trưng của vùng chiêm trũng Bắc bộ, quê hương của nhà thơ. Đây chính là nét mới mẻ của tác phẩm so với thi pháp truyền thống của văn học Trung đại Việt Nam. - Thu điếu viết bằng chữ Nôm, làm theo thể thất ngôn bát cú Đường luật. Cảnh thu được miêu tả trong hầu hết 8 câu thơ, hình ảnh con người chỉ xuất hiện trực tiếp ở hai câu cuối bài. Cảnh trong bài vẫn là trời nước, gió, trúc – những thi liệu quen thuộc nhưng hồn thơ thì đã vượt ra khỏi khuôn sáo thi tứ cổ điển. 2/ Hai câu đề. - Hình ảnh đầu tiên được tác giả miêu tả là “ao thu”. Từ “lạnh lẽo” đặc tả khí lạnh của ao nước mùa thu, dường như cái lạnh ấy thấm sâu vào da thịt con người. Tính từ “trong veo” đã tuyệt đối hóa độ trong của nước, đồng thời còn gợi ra độ thanh sạch, sự bất động, tĩnh lặng của mặt ao. Hai âm “eo” được gieo trong một câu khiến cho cảm giác về cái lạnh và sự ngưng đọng của không gian càng trở nên tuyệt đối, đồng thời còn

gợi ra không gian nhỏ hẹp của chiếc ao . - Trên nền cảnh thu ấy xuất hiện một chiếc thuyền câu lẻ loi , đơn chiếc , bé nhỏ . Số từ chỉ số ít “một chiếc” kết hợp với từ láy “tẻo teo” khiến cho chiếc thuyền càng nhỏ bé hơn , như co lại thành một nét chấm trên nền ao cũng bé xiu và trong trong tận đáy . - Hai câu đề đã vẽ nên cảnh sắc rất riêng biệt , mộc mạc , đơn sơ của mùa thu Bắc bộ với những nét đặc trưng nhất của khí thu , chất thu là cái lạnh và sự tĩnh lặng . 3/ Hai câu thực - Mùa thu tiếp tục hiện lên với hình ảnh “sóng biếc” , “lá vàng” . Cảnh vận động một cách khê khàng . Tác giả đã rất nhạy cảm , tinh tế khi chớp được những biến động tinh vi của tạo vật . Đó là sự chuyển động “ hơi gợn tí” của sóng , là sự đưa nhẹ , khê khàng của chiếc lá vàng , là sự mong manh uốn lượn của hơi nước mờ ảo trên mặt ao . - Hai câu thơ đối nhau rất chỉnh , các sự vật có mối liên hệ chặt chẽ với nhau , gió thổi làm sóng gợn , làm lá rơi . Các tính từ , trạng từ “biếc” , ‘tí’ , “vàng” , “khê” , ”vèo” được sử dụng một cách hợp lí , giàu chất tạo hình , vừa tạo ra bức tranh màu sắc thanh nhã , có xanh có vàng , vừa gợi được sự uyển chuyển , sinh động của tạo vật . Cảnh được miêu tả trong hai câu thực , mặc dù là động , nhưng vì động khê khàng quá nên thực chất là lấy động để tả cái tĩnh lặng của mùa thu trong không gian của một chiếc ao quê nhà . 4/Hai câu luận . - Không gian cảnh vật trong hai câu luận không chỉ dừng lại ở bề mặt chiếc ao mà còn mở rộng thêm chiều cao , chiều sâu . - Chiều cao được cụ thể bằng sự “lơ lửng” của tầng mây và độ thăm thẳm của da trời xanh ngắt . Màu da trời mùa thu dường như có ám ảnh sâu đậm trong tâm hồn Nguyễn Khuyến nên trong các bài thơ thu , ông thường nhắc tới : “ Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao” (Thu vịnh) hay “ Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt” (Thu ẩm) . Bởi vậy , màu xanh ngắt của da trời không chỉ đơn giản là một sắc màu khách quan đặc trưng của trời thu mà có lẽ còn chính là tâm trạng nhiều ẩn ức , là chiều sâu tâm hồn đầy trăn trở của thi nhân . - Chiều sâu của không gian được cụ thể bằng độ “ quanh co” uốn lượn của bờ trúc . Không gian trong hai câu luận đậm đặc một màu xanh , màu xanh bao trùm cả trên cao và chiều rộng . Cảnh vật thoáng đãng và yên tĩnh . Nguyên từ “vắng” đã nói rõ sự tĩnh lặng rồi nhưng “vắng teo” thì có nghĩa là cảnh vắng tanh vắng ngắt , không chút cử động , không chút âm thanh , không một bóng người . - Bởi thế , hai câu thơ gợi ra sự trống vắng , nỗi cô đơn trong lòng người . 5/ Hai câu kết . - Hình ảnh con người xuất hiện trực tiếp với tư thế ngồi bó gối , trong trạng thái trầm tư mặc tưởng . Nhà thơ ngồi câu cá mà chẳng chú tâm đến việc câu , bởi vậy mới giật mình trước tiếng cá “ đớp động dưới chân bèo” . Không gian phải yên tĩnh lắm , tâm hồn nhà thơ phải trong trẻo lắm thì mới nghe rõ

âm thanh nhỏ nhẹ như vậy . - Từ “cá đâu” là cách hỏi vừa tạo nên sự mơ hồ trong không gian vừa gợi ra sự ngỡ ngàng của lòng người . Nhà thơ dường như mất cảm giác về không gian thực tại mà chìm đắm trong không gian suy tưởng nên không thể xác định rõ hướng gây ra tiếng động mặc dù đang ngồi trong một chiếc ao rất nhỏ . - Nhà thơ câu cá mà chẳng phải để bắt cá . Câu chỉ là cái cớ để tìm sự thư thái trong tâm hồn . Trong lúc câu , thi nhân đã thâm tóm vào lòng những vẻ đẹp tinh diệu của đường nét , màu sắc , hình khối , sự vận động tinh tế , trong sáng của cảnh vật mùa thu . Cảnh thu tuy đẹp mà buồn , buồn vì quá quạnh quẽ , vắng lặng , buồn vì người ngắm cảnh cũng đang chất chứa nỗi niềm thế sự của kẻ sĩ trước cảnh vong quốc mà thân lại nhàn nhã . III/ Kết bài Bài thơ Thu điếu không những thể hiện được cái hồn của cảnh thu mà còn đặc tả được nét đẹp mộc mạc giản dị của nông thôn đồng bằng Bắc bộ xưa . Bằng bút pháp tả cảnh ngụ tình , Nguyễn Khuyến đã khơi gợi trong lòng người đọc những xúc cảm chân thành , trong sáng , tha thiết về cảnh sắc làng quê. Qua bài thơ , ta hiểu thêm về tấm lòng nặng tình non nước và tài thơ Nôm độc đáo của thi nhân .

Văn Mẫu Lớp 11 - Khi thảo luận một bạn cho rằng: "Nơi nào sung sướng nhất ấy là tổ quốc tôi". Anh (chị) hãy trình bày vấn đề này

Hẳn là ngay từ tấm bé, ai trong chúng ta cũng đã thuộc nằm lòng “5 điều Bác Hồ dạy thiếu niên nhi đồng”. Tại sao ư? Có lẽ bởi vì những lời lẽ ngắn gọn mà ý nghĩa ấy xuất phát từ tấm lòng yêu nước thương dân của vị cha già dân tộc. “5 điều Bác Hồ dạy” được mở đầu bằng câu “1. Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào” hẳn phải có dụng ý. Người nhắc nhở thiếu niên nhi đồng - lớp măng non đất nước để “lớn nổi thành người” phải biết yêu quê hương, yêu 54 dân tộc anh em cùng thuộc dòng giống con Rồng cháu Tiên. Thoạt nghe, tưởng là to tát lắm nhưng thực tế đó là những điều vô cùng gần gũi với cuộc sống mỗi người, chỉ cần một chút chịu khó quan sát, suy nghĩ và hành động chúng ta sẽ tìm ra được định nghĩa lòng “yêu Tổ quốc” của riêng mình. Lúc vừa mới lọt lòng mẹ, ta đã được tắm mát trong suối nguồn yêu thương, được bồi đắp tâm hồn bằng những lời ru dân ca mang đậm hồn quê Việt, đó là những biểu hiện đầu tiên mang tên Tổ quốc. Khi đi học, chúng ta được dạy bài bản về tiếng mẹ đẻ, cũng được biết tiếng Việt là một ngôn ngữ giàu và đẹp, vậy thì đâu gì có thể ngăn cản ta yêu thứ ngôn ngữ gắn bó với ta suốt cả cuộc đời này. Đến tuổi đội viên, ta sung sướng và tự hào khi được đeo trên vai chiếc khăn quàng đỏ thắm tượng trưng một phần lá cờ Tổ quốc và cũng là xương máu của bao lớp cha anh. Nhưng đôi khi ta phải chạnh lòng tự hỏi sao lại có những bạn đội viên dùng khăn quàng làm khẩu trang trong những buổi lao động, lấy khăn quàng để buộc sách vở thay cho cặp táp, ba lô, chẳng lẽ trong suy nghĩ của các bạn ấy giá trị chiếc khăn quàng đỏ chỉ đến thế thôi sao? Ta cũng thắc mắc tại sao trước giờ bóng lẩn, cầu thủ của hai đội khi chào cờ và hát quốc ca lại đặt bàn tay lên nơi ngực trái, mẹ bảo rằng: “Bởi vì đó là vị trí của trái tim – là nơi đặt tình yêu Tổ quốc con à”. Nghe lời mẹ, ta mừng rỡ tưởng được thì ra mỗi lần ngẩng cao đầu nhìn quốc kì, nghiêm trang đứng chào cờ, đồng dục và tự hào cất cao lời bài quốc ca là một lần lắng đọng tình yêu Tổ quốc vào trái tim mình. Thế thì vì lí do gì mà ở nhiều trường học, nơi con người bắt đầu hình thành nhân cách và lí tưởng; khi chào cờ lại mở băng thu âm sẵn bài quốc ca được hát bởi ca sĩ, phải chăng vì sợ học sinh hát không hay, không đều, nhưng hình như lí do đó khó có thể được chấp nhận vì đây đâu phải là một buổi biểu diễn; như vậy thử hỏi còn bao nhiêu học sinh cảm nhận được ý

nghĩa thiêng liêng trong mỗi buổi chào cờ! Có lẽ vì thế nên hình ảnh các cô cậu học trò vô tư nói chuyện, vui đùa khi mà quốc kì được giương lên không phải là khó tìm tại các trường học. Từ khi là những công dân tí hon ta đã biết đến vẻ đẹp của quê hương, đất nước qua những bài hát, câu thơ: “Việt Nam đất nước ta ơi! – Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn?”. Càng lớn càng đi nhiều ta lại càng biết nhiều hơn về miền đất Việt, miền đất với vị mặn mòi của biển cả, vị mặn chát mồ hôi của người nông dân nơi những làng chài, nơi bãi lúa, nương dâu. Đó là mảnh đất mang dáng hình cong cong chữ S, như cái lưng còng của bà lúc cuối đời sau khi đã trải bao sương gió thời gian. Mảnh đất ấy - Tổ quốc Việt Nam tôi yêu đang mạnh mẽ lớn dậy từng ngày, đó là đất nước của màu xanh, của sức sống tràn đầy, của hi vọng vào tương lai bất chấp quá khứ đau thương, thiên nhiên dữ dội. Bao đồng bào ta đang phải gánh chịu hậu quả ghê gớm mà trận lụt thế kỉ gây ra ở vùng Bắc Trung Bộ, hàng trăm người chết và bị thương, hàng chục làng xã bị cô lập, thiệt hại hàng ngàn tỉ đồng. Có lẽ những lúc như thế này đây chính là thời gian để chúng ta dễ dàng bày tỏ lòng “Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào” một cách thiết thực nhất và cũng là lúc thực hành phép toán cuộc đời: phép chia sẻ đau thương, mất mát; phép nhân tính dân tộc, tình người; phép cộng những hàng hoá cứu trợ; phép trừ sự nhỏ nhen, ích kỉ. Về phần tôi yêu Tổ quốc là giữ gìn những giá trị văn hoá vật thể lẫn phi vật thể, là yêu từng người dân quê “một nắng hai sương” và biết tiết kiệm những sản phẩm mà họ làm ra, là biết ủng hộ quần áo, sách vở cho những “vùng trũng” về kinh tế, giáo dục, là chấp hành pháp luật, là biết dừng xe lại mỗi khi thấy đèn đỏ, là yêu tà áo dài mình mặc mỗi sáng thứ hai đến trường, là trân trọng chiếc khăn quàng đỏ mang trên vai, chiếc huy hiệu Đoàn đeo nơi ngực trái, là nghiêm túc trong giờ chào cờ, là nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba,... Là gì nữa thì có lẽ mỗi chúng ta sẽ tiếp tục tìm kiếm câu trả lời để điền vào dấu ba chấm. Nhưng với riêng tôi, tình yêu Tổ quốc đã giúp tôi có ước mơ và đang cố gắng hết mức có thể để biến ước mơ thành sự thật: đi dọc chiều dài đất nước, từ địa đầu Lũng Cú đến mũi Cà Mau, để tiếp tục thấy vẻ đẹp vô cùng của non sông gấm vóc, để trải nghiệm và cảm nhận cuộc đời của những người con Việt Nam và rồi để... yêu Tổ quốc mình hơn nữa!

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Hãy viết một bài văn về “nơi dựa”

DÀN BÀI 1. Mở bài - Câu nói của Ác-si-mét: “Hãy cho tôi một điểm tựa, tôi có thể nâng bổng cả Trái Đất lên” => dẫn dắt tới điểm tựa của con người - Lấy một câu chuyện có liên quan đến đề bài - “nơi dựa” để dẫn dắt (em định lấy “Tia nắng” của Nguyễn Đình Thi) 2. Thân bài - Giải nghĩa “nơi dựa”: + Nơi dựa - nghĩa đen + Nơi dựa - nghĩa bóng + Nơi dựa về vật chất + Nơi dựa về tinh thần -> quan trọng hơn đối với mỗi con người - Chỗ dựa tinh thần ấy tới từ: # Bạn bè # Gia đình # Bản thân mình (em đang phân vân giữa sự quan trọng của Gia đình với Bản thân) - Vai trò của nơi dựa: Nếu không có một nơi dựa tinh thần, con người ta sẽ ra sao? - Dẫn chứng từ các tác phẩm VN + nước ngoài (có gì mọi người góp ý dẫn chứng cho em nhé) 3. Kết bài - Cảm nghĩ, trải nghiệm của bản thân về nơi dựa - Đánh giá chung

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Mặc dù biết là sai, nhưng nhiều bạn vẫn học tủ rồi được kết quả không mong muốn

DÀN Ý Giải thích: - Học tủ là gì? - Vì sao học tủ là sai? Phân tích: - Đa phần học sinh biết rõ ràng tác hại rủi ro của việc học tủ nhưng nhiều người vẫn áp dụng. (Có thể dẫn dắt một số lí do như sau): + Vì không đủ kiên nhẫn để học hết đề cương. + Vì đề cương quá dài (cái này chỉ khách quan) + Vì tình trạng học theo tâm trạng (tức thích bài nào chỉ hứng thú học bài đó) + Vì không có nhiều thời gian (hay phân bố thời gian học không hợp lí) + Một số lí do khác đánh vào tâm lí (như bạn bè, báo mạng....) —> dẫn chứng... Triển khai: Thi cử chỉ một là một cách để kiểm tra một thời gian nhất định việc học tập của bạn thân, điểm số cũng vậy, vì thế nếu học tủ mà trúng đề sẽ không nói lên một điều gì cả. Ngược lại nếu bạn rèn luyện đầy đủ, học tập hợp lí, thì kết quả đó sẽ đáng trân trọng hơn...(dẫn chứng) - Bài học bản thân. Bài học cho mọi người

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích tác phẩm hai đứa trẻ của Thạch Lam

Truyện của Thạch Lam không có chuyện. Truyện “Hai đứa trẻ” cũng vậy. Chỉ có hai đứa trẻ từ Hà Nội chuyển về một phố huyện nghèo, trông coi một cửa hàng tạp hóa nhỏ xíu. Chiều, hai chị em ngồi trên chiếc chõng tre ngắm cảnh phố xá lúc hoàng hôn, rồi đêm đến, tuy đã buồn ngủ riu cả mắt, hai chị em vẫn cố thức để đợi xem chuyến tàu đêm từ Hà Nội chạy qua rồi mới khép cửa hàng đi ngủ. Thạch Lam muốn tránh lối viết tầm thường là hấp dẫn người đọc bằng cốt truyện li kì, những tình tiết éo le, những cuộc tình mùi mẫn, hoặc là những xung đột gay cấn hồi hộp. “Hai đứa trẻ” hấp dẫn người đọc bằng chất liệu thật của đời sống. Cách lựa chọn chất liệu này gần với Nam Cao, Nguyên Hồng, Tô Hoài (các nhà văn hiện thực giàu tính nhân đạo), lại kích thích người đọc bằng những ước mơ, hoài bão tốt đẹp. Tinh thần lãng mạn ấy gần với các nhà văn Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo. Thạch Lam có một lối văn nhẹ như cánh bướm đậu trên hoa. Bức tranh bằng ngôn ngữ của ông có thể ví với tranh lụa chứ không phải sơn dầu. Thạch Lam trước sau vẫn là một nhà văn lãng mạn. lãng mạn tích cực, đẹp. Trong “Hai đứa trẻ” chất lãng mạn và hiện thực hòa quyện với nhau hiện ra trong bức tranh thiên nhiên của một vùng quê vào một buổi chiều ảm. Rồi màn đêm dần dần buông xuống “Một đêm mùa hạ êm như nhung và thoảng qua gió mát...” thiên nhiên thì cao rộng thì cao rộng và thơ mộng. “Phương Tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn”. Nhưng làng quê thì đầy bóng tối, thảm hại. “Trong cửa hàng hơi tối, muỗi đã bắt đầu vo ve”. “Đôi mắt Liên, bóng tối ngập đầy dần”. “Chỉ thấy lòng buồn man mác trước giờ khắc của ngày tàn”. Chính bức tranh đời sống rất mực chân thật vừa thấm đượm cảm xúc chữ tình này đã gây nên cảm giác buồn thương day cho người đọc. Ý nghĩa tư tưởng của truyện chủ yếu toát ra từ bức tranh đời sống phố huyện nghèo. Dưới mắt của hai đứa trẻ, cảnh phố huyện hiện lên thật là cụ thể, sinh động, gợi cảm. Đó là cảnh bãi chợ trống trải, vắng vẻ khi buổi chợ đã vãn từ lâu. “Người về hết và tiếng ồn ào cũng mất”. Cảnh chợ tàn phơi bày sự nghèo nàn, xơ xác của đời sống phố huyện. Ông kính cần mẫn của nhà văn lia qua phố huyện: trên đất chỉ còn “rác rưởi, bỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía”. Cảnh còn được miêu tả bởi khứu giác tinh tế của nhà văn “một mùi âm

ấm bốc lên, hơi nóng của ban ngày lẫn mùi cát bụi quen thuộc quá, khiến chị em liên tưởng là mùi riêng của đất, của quê hương này”. Bức tranh phố huyện trong “Hai đứa trẻ” đầy sức ám ảnh là vì những màu sắc và hương vị như thế. Trong khung cảnh tiêu điều, buồn bã đó, hình ảnh những con người nghèo khổ, lam lũ, nhếch nhác của phố huyện hiện dần ra. Những đứa trẻ đi nhặt nhanh những thứ rơi vãi ở bãi chợ. Mẹ con chị Tí lẽ mề đội chông xách điếu đóm ra dọn hàng, “ngày, chị đi mò cua bắt tép; tối đến chị mới dọn cái hàng nước này...”. Gia đình bác Xẩm ngồi trên manh chiếu, cái thau sắt trắng để ở trước mặt”. Thằng con bò ra đất nghịch nhặt rác bên đường. Và hai chị em Liên với cửa hàng tạp hóa nhỏ xíu mẹ Liên dọn ngay từ khi cả nhà bỏ Hà Nội về quê vì thầy Liên mất việc. Bà cụ Thi điên điên tàng tàng mua rượu uống và cười “khanh khách” lão đảo đi vào bóng tối. Tất cả đều là những kiếp sống lầm than, cực khổ, tàn tạ. Qua con mắt của bé Liên, tất cả cuộc sống chìm trong đêm tối mênh mông, chỉ còn ngọn đèn của chị Tí, cái bếp lửa của bác Xiêu, ngọn đèn Hoa Kỳ vụn nhỏ của Liên... tức chỉ là mấy đốm sáng tù mù, những đốm lửa nhỏ nhoi ấy chẳng làm cho phố huyện sáng sủa mà chỉ càng khiến cho đêm tối mịt mù dày đặc mà thôi. “Tất cả phố xá trong huyện bây giờ thu nhỏ lại nơi hàng nước của chị Tí”. Hình ảnh ngọn đèn con nơi hàng nước của chị Tí chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ ấy trở đi trở lại tới bảy lần trong huyện là hình ảnh đầy ám ảnh và có sức gợi rất nhiều về những kiếp sống nhỏ nhoi, lay lắt, mù tối trong đêm đen mênh mông của cuộc đời. Cảnh phố huyện lúc chiều tối như một khúc nhạc buồn mà điệp khúc cứ lặp lại. Chiều tối nào mẹ con chị Tí cũng lẽ mề dọn hàng, chị em Liên lại kiểm hàng rồi tính tiền, rồi ngồi trên chông tre ngắm cảnh. Bác phở Siêu lại gánh hàng và thổi lửa, bác Xẩm lại trải chiếu, đặt thau. Điệp khúc ấy cứ lặp đi lặp lại đơn điệu, buồn tẻ. Họ cũng lóe lên một chút hi vọng. Hi vọng là liều thuốc an thần cho những con người khốn khổ ấy. Nhất Linh cũng từng nói những người dân quê rất nghèo khổ tiền bạc nhưng rất giàu hi vọng hão “chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ”. Hai đứa trẻ làm sao ý thức rõ rệt được cảnh tù đọng, buồn chán, bế tắc mà chúng đang sống cũng như về những khát vọng tinh thần mơ hồ của mình. Song với tâm hồn ngây thơ, nhạy cảm, cô bé Liên cảm nhận thấm thía tuy chỉ là vô thức hiện thực đó, khát vọng đó. Chính vì khao khát được thoát khỏi cảnh tù đọng mù tối ấy mà chị em Liên đêm đêm cố thức đợi chuyến tàu đi qua. Con tàu như đã đem một chút thế giới khác đi qua, một thế giới khác hẳn đối với Liên, khác hẳn cái vầng sáng của ngọn đèn chị Tí và ánh lửa bác Siêu. “Hai đứa trẻ” của Thạch Lam không đi sâu miêu tả những

xung đột xã hội, xung đột giai cấp. Ông cũng không để tâm miêu tả những bộ mặt gớm ghiếc của những kẻ bóc lột và khuôn mặt bi thảm của những kẻ bị áp bức, vì nói cho cùng Thạch Lam là một nhà văn lãng mạn. Ông phác họa bức tranh phố huyện nghèo, chân thật trong từng chi tiết và trong chiều sâu tinh thần của nó. Bức tranh làng quê mù xám với những con người nhỏ nhoi đáng thương ấy thấm đẫm niềm cảm thương chân thành của tác giả đối với những người lao động nghèo khổ sống quẩn quanh bế tắc, tối tăm. Qua bức tranh ảm đạm của phố huyện và qua hình ảnh của những con người bé nhỏ với chút hi vọng le lói, ta thấy được mơ ước lớn của nhà văn là muốn thay đổi cuộc sống ngột ngạt đó cho những con người lao động nghèo khổ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Mặc dù biết là sai, nhưng nhiều bạn vẫn học tủ để được kết quả không mong muốn

DÀN Ý 1. Mở bài “Học” là con đường tiếp thu tri thức để hoàn thiện phẩm chất của mỗi con người. Con đường học vấn dài vô tận và muốn đạt đến đỉnh cao của học vấn thì có rất nhiều phương pháp. Mỗi người đã chọn lựa cho mình một phương pháp để đi trên con đường chông gai đầy thử thách này, nhưng đáng tiếc rằng đa số học sinh ngày nay lại chọn cho mình một phương pháp học rất dễ thực hiện nhưng lại dễ làm cho họ vấp ngã mà đã vấp ngã thì họ khó tài nào đứng dậy nổi. Phương pháp nguy hiểm đó chính là “học vẹt” và “học tủ”. 2. Thân bài “Học vẹt” là thuộc lòng những khái niệm, những định nghĩa, những kiến thức nhưng không hề hiểu gì về kiến thức, định nghĩa, khái niệm đó. Biểu hiện của nó là lý thuyết thì thuộc lòng nhưng áp dụng kiến thức đó vào thực hành thì “bó tay”. “Học tủ” hơi khác so với “học vẹt”. “Học tủ” là chọn một phần kiến thức trong vô vàn kiến thức để học và nghĩ rằng kiến thức đó sẽ có trong kỳ thi. Tuy khái niệm về hai phương pháp học trên là khác nhau nhưng nó đều cùng một nguyên nhân. Nguyên nhân để học sinh ngày nay chọn phương pháp “học vẹt”, “học tủ” là họ không hiểu được tầm quan trọng của học vấn. Họ học chỉ là để đối phó, kiếm cái bằng để dễ dàng kiếm việc, lo việc mưu sinh cho bản thân mà họ không biết rằng họ dễ dàng sa vào vũng bùn khó có thể đứng dậy nổi. Một nguyên nhân nữa đó là họ lười học, lười suy nghĩ. Bộ não của họ không còn chỗ để tiếp thu cái mới, tiếp thu kiến thức một cách toàn diện và hiệu quả nữa, thay vào đó là những kiểu ăn mặc thời trang, trò chơi không lành mạnh... cứ bám trong đầu óc họ như một kí sinh làm tê liệt thần kinh họ. “Học vẹt”, “học tủ” mang đến tác hại rất nghiêm trọng cho bản thân, gia đình và xã hội. Tuy lý thuyết thì thuộc lòng nhưng không hiểu để áp dụng vào đời sống, công việc. “Học trước quên sau”, kiến thức chưa kịp bám vào bộ não thì đã bị những sở thích tầm thường đẩy ra ngoài mà không thể chống cự. Không những thế, “học tủ” còn gây thêm hại nữa đó là kiến thức cơ bản, kiến thức toàn diện không nắm được. Mọi công sức, nỗ lực dạy dỗ của thầy cô, cha mẹ đều bị đổ xuống sông xuống bể và lỡ may đến kỳ thi bị “lệch tủ” thì “xôi hỏng bỏng không”. Tác hại của nó không chỉ ảnh hưởng đến bản thân mà còn gây ra một sự truyền nhiễm nghiêm trọng. Từ một cá nhân dùng phương pháp này thì ai mà

không có “sức đề kháng” cao sẽ dễ dàng bị truyền nhiễm. Họ dễ học theo, làm theo miễn là những gì mà họ học theo, làm theo đó có lợi trước mắt cho họ. Nếu không chữa ngay từ lúc nó còn “trứng nước” thì “học vẹt”, “học tử” sẽ mang lại hậu quả rất nghiêm trọng. Việc đầu tiên là chúng ta phải xác định được tầm quan trọng của học vấn. Bởi có thể chúng ta mới chọn lựa, định hướng được cho tương lai của mình, chọn cho mình con đường đi đúng nhất để hoàn thiện chính mình. Có hiểu và xác định được sự quan trọng của học vấn thì chúng ta mới có động lực học tập và chọn lựa phương pháp học đúng đắn. Nhiệm vụ cần thiết thứ hai là gia đình xã hội phải tuyên truyền chỉ bảo, dạy dỗ cho học sinh ngày nay khi còn nhỏ. Phải cho học sinh hiểu rõ, nắm rõ sự quan trọng của học vấn để mỗi người biết vượt lên chính mình, bỏ qua thú vui tầm thường để dành thời gian, tâm trí cho việc học tập. 3. Kết bài Nếu ai cũng có ý thức, có định hướng cho riêng mình, biết suy nghĩ về hành vi, việc làm của mình thì tin chắc rằng sẽ không còn ai nhắc đến căn bệnh “học vẹt”, “học tử” nữa. Lúc đó mỗi học sinh sẽ có những kiến thức cần thiết để chuẩn bị hành trang bước vào đời góp phần xây dựng quê hương, đất nước giàu mạnh.

Văn Mẫu Lớp 11 - Giải pháp nào để môi trường sống của chúng ta ngày càng xanh, sạch, đẹp

Trong môi trường chúng ta, để phát triển toàn diện thì ngoài những yếu tố như tri thức, có điều kiện sống tốt,.. chúng ta cần phải quan tâm nhiều hơn nữa vấn đề về môi trường. Vì đó cũng là nhân tố và đồng thời là điều kiện thiết yếu quyết định sự sống còn của cả nhân loại nói chung và sự phát triển của từng người chúng ta nói riêng. Khi sống, làm việc và học tập trong môi trường tốt, bầu không khí mát mẻ trong lành nói chung và sự phát triển của từng người chúng ta nói riêng. Khi sống, làm việc và học tập trong môi trường tốt, bầu không khí mát mẻ trong lành thì tối thiểu ta lại cảm thấy dễ chịu và hưng phấn hơn, giúp ta hiểu sâu và tiếp thu rộng hơn những vấn đề nan giải ở lớp. Hoặc sẽ cảm thấy thư giãn và thoải mái hơn sau những giờ lao động cực nhọc ở đồng ruộng công trường... Vì tất cả chúng ta được sống trong bầu không khí trong lành và hít thở không khí trong lành. Nhưng có thể nói hiện nay con người đang dần dần tự cướp đi sự sống của mình. Mỗi người đã vô tình hay vô ý làm cho môi trường sống của mỗi chúng ta ngày một ô nhiễm. Chúng ta đều biết rằng việc bảo vệ môi trường không phải là một nhiệm vụ hay một “công trình” mà đó là ý thức trách nhiệm của từng người, từng cá nhân trên trái đất. Mỗi chúng ta phải biết tự giữ gìn nguồn sống của chúng mình. Vẫn còn khó khăn khi phải đối mặt với câu hỏi: “hành tinh hay nói cách khác xã hội này sẽ ra sao nếu chúng ta sống trong môi trường bị ô nhiễm nặng?”. Trước tiên hãy nghĩ về nguyên nhân của vấn đề này, rác thải là nguyên nhân chính dẫn đến sự ô nhiễm không khí, nguồn nước. Các loại rác thải chưa qua xử lý đã bị đổ ào ạt ra sông hồ làm ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt, gây khó khăn cho giao thông đường thủy và đặc biệt hơn rác thải đã làm mất đi vẻ mỹ quan của sông hồ, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến xã hội nói chung và đời sống sinh hoạt của người dân nói riêng. Khí thải là nguyên nhân quan trọng không kém đã góp phần làm cho môi trường bị suy giảm nghiêm trọng. Nhu cầu cuộc sống ngày càng cao đồng nghĩa với việc nhiều công ty, nhà máy, xí nghiệp ra đời,.. Và dĩ nhiên chính điều này đã gây ra bao nỗi nan giải, phiền toái cho người dân. Các khí thải không qua xử lý thải trực tiếp vào môi trường, nhưng chúng ta đã biết, các loại khí thải đều chứa chất độc. khi hít vào sẽ nguy hiểm đến sức khỏe và có khi cả tính mạng.

Điều này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống sinh hoạt và môi trường làm việc tất cả chúng ta. Chặt phá rừng bừa bãi là nguyên nhân kế tiếp, nó đã góp phần lấy đi bầu không khí trong lành và môi trường xanh của tất cả chúng ta. Hiện nay diện tích rừng đang bị cạn kiệt, điều này đã gây hậu quả hết sức nghiêm trọng: Môi trường bị ô nhiễm nặng và lũ lụt tràn về. Còn nhiều nguyên nhân khác nữa mà không ai khác chính con người đã tự hủy diệt môi trường sống của chính mình. Không kể những vấn đề do thiên tai gây ra, mặc dù đó là ngoài ý muốn nhưng đã gây ra tổn thất không nhỏ cho môi trường của chúng ta, làm cho không khí bị ô nhiễm nặng bởi khói bụi, làm cho cây rừng đổ ngã, đất đai sạt lở dẫn đến mất cân bằng sinh thái. Đó là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến ô nhiễm môi trường làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Không riêng gì đời sống sinh hoạt, trong học tập cũng vậy, chúng ta sẽ cảm thấy thoải mái và dễ chịu hơn khi hít thở bầu không khí trong lành. Vì thế để học tập thật tốt và có hiệu quả, tiếp thu bài giảng một cách dễ dàng thì ngoài những điều kiện như trang thiết bị đầy đủ, ... Môi trường trong sạch là vấn đề đáng quan tâm nhất, phải tạo cho tinh thần thật thoải mái thì mới có thể học tập tốt được. Muốn vậy, chúng ta phải ý thức được trách nhiệm bảo vệ môi trường, cũng chính là bảo vệ sự sống của chúng ta. Các loại rác thải phải được xử lý kỹ càng, không nên vứt rác bừa bãi làm ô nhiễm bầu không khí và mất vẻ mỹ quan đồng thời các trung tâm nhà máy, xí nghiệp,... Phải tăng cường các biện pháp xử lý khí thải trước khi đưa trực tiếp vào môi trường, có vậy mới làm giảm thiểu luồng khí độc có nguy cơ lấy đi sức khỏe và tính mạng con người. Kể đó, mỗi chúng ta từng cá nhân phải có ý thức trồng nhiều cây xanh, góp phần làm cho không khí trong lành và tăng vẻ mỹ quan cho đất nước. Các cấp chính quyền phải tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nêu cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân. Hãy làm tất cả những gì có thể để bảo vệ môi trường, cũng là giữ gìn sự sống cho toàn thể nhân loại!

Văn Mẫu Lớp 11 - Trình bày suy nghĩ của em về bệnh thành tích hiện nay

Bệnh thành tích xuất phát từ quan niệm của những người có nghiệp vụ sư phạm, họ cho rằng nếu làm đúng quy định thì những đứa trẻ bị lưu ban sẽ mất tự tin trong tương lai, bản thân họ không có uy tín và không được cấp trên trọng dụng, bên cạnh đó phụ huynh học sinh cũng không hoan nghênh họ. Tuy nhiên trong quá trình hình thành bệnh thành tích có những yếu tố khác tác động như: Bình bầu khen thưởng, coi trọng thành tích cá nhân, đặt cái tôi lên trên mọi lợi ích khác. Là nhà sư phạm ai ai cũng đều cho rằng nghiệp vụ kiến thức như nhau chỉ cần nỗ lực là có thể vươn tới đỉnh cao của nghề nghiệp thông qua việc giảng dạy, rèn luyện cho học sinh trong tất cả các môn học đạt được loại giỏi, khá và đa số điểm trên trung bình. Nhưng sự thật vô tình đã đưa đẩy số phận của các nhà giáo thật là nghiệt ngã. Ba lần cải cách giáo dục mà đời sống của giáo viên không thể nâng lên thì thử hỏi dạy kiểu nào để có được học sinh loại giỏi khá mà không có học sinh trung bình. Bệnh thành tích có được là vì cuộc sống tinh thần vật chất đã tham gia vào trong quá trình gian truân lận đận của các nhà sư phạm trong thời kỳ đầu giải phóng và đất nước chuyển mình đổi mới. Nếu bệnh thành tích dần dần mất đi thì chúng ta có quyền tự hào rằng đất nước và con người Việt Nam chúng ta là anh hùng duy nhất của thế giới đã dám đương đầu với những thách thức mà không ai vượt qua nổi. Chúng em là mầm non tương lai của đất nước của thế hệ mai sau luôn luôn mơ ước rằng những điều ông cha chưa thực hiện được thì thế hệ chúng con phải có trách nhiệm hoàn thành mơ ước ấy.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh (chị) hãy phân tích bài thơ “Lưu biệt khi xuất dương” của Phan Bội Châu

Hoàn cảnh ra đời của bài thơ này là những năm đầu thế kỷ XX, đất nước ta đã mất chủ quyền, hoàn toàn lọt vào tay thực dân Pháp. Tiếng trống, tiếng mõ Cần Vương đã tắt, báo hiệu sự bế tắc của con đường cứu nước theo tư tưởng phong kiến do các sĩ phu lãnh đạo. Phan Bội Châu lúc này mới ba mươi tám tuổi, là hình ảnh tiêu biểu của một thế hệ cách mạng mới, quyết tâm vượt mình, bỏ qua mớ giáo lý đã quá lỗi thời của đạo Khổng để đón nhận tư tưởng tiên phong trong giai đoạn, mong tìm ra bước đi mới cho dân tộc, nhằm tự giải phóng mình. Phong trào Đông du được nhóm lên cùng với bao nhiêu hy vọng... Bài thơ đã thể hiện rất sinh động tư thế, ý nghĩ của Phan Bội Châu trong buổi xuất dương tìm đường cứu nước. Hai câu đề nói rõ nhận thức của nhà thơ về chí làm trai - một nhận thức làm cơ sở cho mọi hành động: Làm trai phải lạ ở trên đời Há để càn khôn tự chuyển dời. Thực ra chí làm trai chẳng phải đến bây giờ mới được Phan Bội Châu khẳng định. Trước đó, trong thơ trung đại, ta vẫn thấy Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Công Trứ nhắc đến (ở các bài Thuật hoài, Chí nam nhi). Nhưng điều đó không có nghĩa là ở bài thơ của Phan Bội Châu, lý tưởng nhân sinh kia đã mất đi sự mới lạ, thôi thúc. Nó chính là điều nung nấu bao năm của tác giả bây giờ được nói ra, trước hết như lời tự vấn, tự nhủ, tự mình nâng cao tinh thần mình: đã làm trai là phải làm nên chuyện lạ, đó là trời đất không để “tự chuyển dời”. Đây là một tư tưởng táo bạo, cách mạng đối với người xuất thân từ cửa Khổng sân Trình trong thời điểm ấy. Với hai câu thực, nhà thơ tiếp tục khẳng định tư thế của kẻ làm trai giữa vũ trụ và trong cuộc đời: Trong khoảng trăm năm cần có tớ, Sau này muôn thuở, há không ai ? Ý thức về cái “tôi” đã hiện lên rõ ràng, không rụt rè, dè dặt. Đó là nhân vật trữ tình đang tự đứng giữa cuộc đời một cách can đảm, do ý thức được sứ mệnh của mình trong lịch sử và cũng do sự thôi thúc của khát vọng lập công danh. Hai câu luận nói về sự thực nhức nhối: Non sông đã chết sống thêm nhục, Hiền thánh còn đâu học cũng hoài. Đến hai câu này, ta cũng thấy nổi lên ý chí làm trai với khát vọng lưu danh theo một nội dung mới, đó là ý thức về non sông đã mất chủ quyền, “hiền thánh” thần tượng một thuở giờ còn đâu nữa. Hai câu thơ nhận định thực trạng lịch sử bằng một cái nhìn dứt khoát. “Hiền thánh còn đâu học cũng

hoài” - đây quả là một câu thơ thể hiện khí thế sục sôi của Phan Bội Châu, cho thấy cái nhìn tỉnh táo của ông về thời cuộc. Hai câu kết của bài thơ có cái khí thế gân guốc và ý thức được sự ra đi một cách sôi trào, đầy dũng khí: Muốn vượt biển Đông theo cánh gió, Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi. “Vượt biển Đông” là cách nói có vẻ khoa trương nhưng đó là hành động sắp diễn ra. Người ra đi trong niềm hứng khởi vô biên “muôn trùng sóng bạc” tiễn chân như một yếu tố kích thích. Đó chính là bạn đồng hành trong cuộc ra đi hùng tráng này. Xuất dương lưu biệt là một khúc hát lên đường. Đề tài có tính chất truyền thống, nhưng tư tưởng lại rất mới mẻ. Bài thơ mang âm hưởng lạc quan nên đã khiến cho cảm xúc thể hiện trong bài thơ có chiều sâu, có sức gợi cảm mạnh mẽ. Đây là tráng ca của một vị anh hùng mà suốt đời không hề biết mệt mỏi trong hành động cứu nước thương dân.

Văn Mẫu Lớp 11 - Hãy viết bài tham gia cuộc vận động tìm giải pháp đảm bảo an toàn giao thông

DÀN Ý I. Mở bài - Đặt vấn đề: trong nhiều năm trở lại đây, vấn đề tai nạn giao thông đang là điểm nóng thu hút nhiều sự quan tâm của dư luận bởi mức độ thiệt hại mà vấn đề này gây ra. - Nhận thức: tuổi trẻ học đường – những công dân tương lai của đất nước – cũng phải có những suy nghĩ và hành động để góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông. II. Thân bài 1. Thực trạng tai nạn giao thông ở Việt nam hiện nay: + Đang diễn ra hàng ngày hàng giờ trên cả nước, 33 -34 người chết và bị thương 1 ngày + Trong số đó, có không ít các bạn học sinh, sinh viên là nạn nhân hoặc là thủ phạm gây ra các vụ tai nạn giao thông. 2. Hậu quả của vấn đề: + Thiệt hại lớn về người và của, để lại những thương tật vĩnh viễn cho các cá nhân và hậu quả nặng nề cho cả cộng đồng. + Gây đau đớn, mất mát, thương tâm cho người thân, xã hội. 3. Nguyên nhân của vấn đề : + Ý thức tham gia giao thông của người dân còn hạn chế, thiếu hiểu biết và không chấp hành nghiêm chỉnh luật lệ giao thông (lạng lách, đánh võng, vượt đèn đỏ, coi thường việc đội mũ bảo hiểm...) + Thiếu hiểu biết về các quy định an toàn giao thông (lấy trộm ốc vít đường ray, chiếm dụng đường ...) + Sự hạn chế về cơ sở vật chất (chất lượng đường thấp, xe cộ không đảm bảo an toàn...) + Đáng tiếc rằng, góp phần gây ra nhiều tai nạn giao thông, còn có những bạn học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường. 4. Hành động của tuổi trẻ học đường góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông: + Tham gia học tập luật giao thông đường bộ ở trường lớp. Ngoài ra, bản thân mỗi người phải tìm hiểu, nắm vững thêm các luật lệ và quy định đảm bảo an toàn giao thông. + Chấp hành nghiêm chỉnh quy định về an toàn giao thông: không lạng lách, đánh võng trên đường đi, không đi xe máy khi chưa có bằng lái, không vượt đèn đỏ, đi đúng phần đường, dừng đỗ đúng quy định, khi rẽ ngang hoặc dừng phải quan sát cẩn thận và có tín hiệu báo hiệu cho người sau biết, đi chậm và quan sát cẩn thận khi qua ngã tư... + Đi bộ sang đường đúng quy định, tham gia giúp đỡ người già yếu, người tàn tật và trẻ em qua đường đúng quy định. + Tuyên truyền luật giao thông: trao đổi với người thân trong gia đình, tham gia các hoạt động tuyên truyền xung kích về an toàn giao thông để góp phần phổ biến luật giao thông đến tất cả mọi người, tham gia các đội thanh niên tình nguyện đảm bảo an

toàn giao thông... III. Kết bài - An toàn giao thông là hạnh phúc của mỗi người mỗi gia đình và toàn xã hội. - Tuổi trẻ học đường với tư cách là chủ nhân tương lai của đất nước, là thế hệ tiên phong trong nhiều lĩnh vực, có sức khỏe, có tri thức... cần có những suy nghĩ đúng đắn và gương mẫu thực hiện những giải pháp thiết thực để góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông... Một vài số liệu thực tế: Trong vòng 10 năm qua, số vụ tai nạn giao thông đã tăng gấp 4 lần. Theo điều tra chấn thương liên trường (VMIS), trong năm 2001 có 4.100 trẻ chết do tai nạn giao thông, tương đương với 11 trẻ chết 1 ngày. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em trai gấp 2 lần tỷ lệ này ở trẻ em gái. Trong khi đó có 290.000 trẻ bị thương do tai nạn giao thông cũng trong 2001, tương đương với 794 trẻ ngày. Tai nạn giao thông là nguyên nhân tử vong hàng đầu của trẻ em từ 15 tuổi trở lên. Phần lớn trẻ 0-9 tuổi chết là người đi bộ. Đa số trẻ 10-14 tuổi chết khi đi xe đạp trong khi tất cả các ca tử vong ở đối tượng 15-19 tuổi là người đi xe

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Tràng Giang của Huy Cận là bài thơ mang vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại. Anh/ chị hãy phân tích bài thơ Tràng Giang để làm sáng tỏ nhận xét trên

Gợi ý bài: 1. Vẻ đẹp cổ điển được: - Đề tài và điểm nhìn cảnh vật: tả buổi chiều hoàng hôn trên sông dài rộng mênh mông, những gian bao quát toàn cảnh vật. - Bút pháp miêu tả: lấy điểm tả diện: qua cảnh củi khô, bên cô liêu, cánh chim nhỏ để tả không gian bao la, hoang vắng. - Cảm xúc: con người như thăng hoa, lẫn vào cảnh vật, vào không gian, thời gian. Mượn cảnh gợi tình, cảnh sông nước Tràng Giang của Huy Cận gợi nhớ đến cảnh sông nước Tràng Giang của thơ Đường trong Thơ Đỗ Phủ, Thôi Hiệu. Nghệ thuật đối được tác giả sử dụng nhuần nhuyễn tạo ra nhịp điệu thơ như trong thơ xưa. 2. Vẻ đẹp hiện đại: Tuy vậy, Tràng giang là bài thơ tiêu biểu của phong trào thơ mới giai đoạn 1932 - 1945. - Bút pháp hiện đại thể hiện với những chi tiết, hình ảnh thơ cụ thể, sống sít đời thường, chân thực với cảnh củi khô, cồn cát, cánh bèo, cánh chim nhỏ. Nói chung là quá nhiều hình ảnh, chi tiết được đưa vào bài thơ dường như ngẫu nhiên, tình cờ, không theo trình tự không gian, thời gian. - Tâm trạng thơ, là một cái tôi của thế hệ thanh niên sống trên đất nước bị thực dân Pháp thống trị, một cái tôi cô đơn, lạc lõng, vô định giữa không gian bao la, muốn hoà nhập nhưng bất lực, bế tắc. - Càng nhớ nhà, nhớ quê hương vì vậy sâu nặng, phát xuất tự đáy lòng nhà thơ chứ không cần ngoại cảnh như trong thơ xưa. Bài làm tham khảo Trước Cách mạng tháng Tám, Huy Cận viết nhiều về thiên nhiên, vũ trụ - Đây là một hồn thơ buồn, nỗi buồn của một con người gắn bó với đất nước, quê hương, nhưng cô đơn bất lực, thường tìm đến những cảnh mênh mông bát ngát, hoang vắng lúc chiều tà và đem đối lập nó với những sự vật gợi lên hình ảnh những thân phận nhỏ nhoi, tội nghiệp, bơ vơ trong tàn tạ và chia lìa. Bài thơ Tràng giang là một trường hợp tiêu biểu cho những đặc điểm phong cách vừa cổ điển vừa hiện đại. 1/ Tràng giang nghĩa là sông dài. Nhưng hai chữonom na “sông dài” không có được sắc thái trù tượng và cổ xưa của hai âm Hán Việt “tràng giang”. Với hai âm Hán Việt, con sông trong thơ tự nhiên trở thành dài hơn, trong tâm tưởng người đọc, rộng hơn, xa hơn, vĩnh viễn hơn trong tâm tưởng người đọc. Một con sông dường như của một thuở xa xưa nào đã từng chảy qua hàng nghìn năm lịch sử, hàng nghìn năm văn hóa và in bóng trong hàng

ng nghìn áng cổ thi. Cái cảm giác Tràng giang ấy lại được tô đậm thêm bởi lời thơ đề là “Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài” (Nhớ hờ - Lửa thiêng) 2/ Khổ một: Ở hai câu đầu, cảnh vật thực ra tự nó không có gì đáng buồn. Nhưng lòng đã buồn thì tự nhiên vẫn thấy buồn. Đây là cái buồn tự trong lòng lan tỏa ra theo những gợn sóng nhỏ nhấp nhô “điệp điệp” với nhau trên mặt nước mông mênh. Cũng nỗi buồn ấy, tác giả thả trôi theo con thuyền xuôi mái lặng lẽ để lại sau mình những rẽ nước song song. Ở hai câu sau, nỗi buồn đã tìm được cách thể hiện sâu sắc hơn trong nỗi buồn của cảnh: ấy là sự chia lìa của “thuyền về nước lại” và nhất là cảnh ngộ của một cánh cù lìa rừng không biết trôi về đâu giữa bao dòng xuôi ngược. Thử tưởng tượng: một cánh cù khô gầy guộc chìm nổi giữa bát ngát tràng giang... Buồn biết mấy! 3/ Khổ hai: Bức tranh vẽ thêm đất thêm người. Cái buồn ở đây gợi lên ở cái tiếng xào xạc chợ chiều đã vãn từ một làng xa nơi một cồn cát heo hút nào vắng lại. Có thoáng hơi tiếng của con người đấy, nhưng mơ hồ và chỉ gợi thêm không khí tàn tạ, vắng vẻ, chia lìa. Hai câu cuối của khổ thơ đột ngột đẩy cao và mở rộng không gian của cảnh thơ thêm để càng làm cho cái bến sông vắng kia trở thành cô liêu hơn: Nắng xuống, trời lên sâu chót vót. Sông dài, trời rộng, bến cô liêu 4/ Khổ ba: Cảnh mênh mông buồn vắng càng được nhấn mạnh hơn bằng hai lần phủ định: Mênh mông không một chuyến đò ngang Không cầu gợi chút niềm thân mật... Không có một con đò, không có một cây cầu, nghĩa là hoàn toàn không bóng người hay một cái gì gợi đến tình người, lòng người muốn qua lại gặp gỡ nhau nơi sông nước. Chỉ có những cánh bèo đang trôi dạt về đâu: lại thêm một hình ảnh của cô đơn, của tan tác, chia lìa. 5/ Khổ bốn: Chỉ có một cánh chim xuất hiện trên cảnh thơ. Xưa nay thơ ca nói về cảnh hoàng hôn thường vẫn tô điểm thêm một cánh chim trên nền trời: Chim hôm thoi thóp về rừng (Nguyễn Du) Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi. (Bà Huyện Thanh Quan) Chim mỏi về rừng tìm chốn trú (Hồ Chí Minh) Bài thơ Huy Cận cũng có một cánh chim chiều nhưng đúng là một cánh chim chiều trong “thơ mới”, nên nó nhỏ nhoi hơn, cô đơn hơn. Nó chỉ là một cánh chim nhỏ (chim nghiêng cánh nhỏ) trên một nền trời “lớp lớp mây cao đùn núi bạc”. Và cánh chim nhỏ đang sa xuống phía chân trời xa như một tia nắng chiều rớt xuống. Người ta vẫn nói đến ý vị cổ điển của bài thơ. Nó thể hiện ở hình ảnh nhà thơ một mình trước vũ trụ để cảm nhận cái vĩnh viễn, cái vô cùng của không gian, thời gian đối với kiếp người. Ý vị cổ điển ấy lại được tô đậm thêm bằng một tứ thơ Đường. Lòng quê dợn dợn vời con nước Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà Tác giả Tràng giang tuy nói “không khói hoàng hôn” nhưng chính là đã bằng cách ấy đưa thêm “khói hoàng hôn

Thôi Hiệu” vào trong bài thơ của mình để làm giàu thêm cái buồn và nỗi nhớ của người lữ thứ trước cảnh tràng giang. 6/ Mỗi người Việt Nam đọc Tràng giang đều liên tưởng đến một cảnh sông nước nào mình đã đi qua. Có một cái gì rất quen thuộc ở hình ảnh một cánh củi khô hay những cánh bèo chìm nổi trên sóng nước mênh mông, ở hình ảnh những cồn cát, làng mạc ven sông, ở cảnh chợ chiều xào xạc, ở một cánh chim chiều. Một nhà cách mạng hoạt động bí mật thời Pháp thuộc mỗi lần qua sông Hồng lại nhớ đến bài Tràng giang. Tình yêu đất nước quê hương là nội dung cảm động nhất của bài thơ. Còn “cái tôi Thơ mới”, tất nhiên là phải buồn. Thơ Huy Cận lại càng buồn. Buồn thì cảnh không thể vui. Huống chi lại gặp cảnh buồn. Nhưng trong nỗi cô đơn của nhà thơ, ta cảm thấy một niềm khát khao được gần gũi, hòa hợp, cảm thông giữa người với người trong tình đất nước, tình nhân loại - niềm khát khao có một chuyến đò ngang hay một chiếc cầu thân mật nối liền hai bờ sông nước Tràng giang.

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh (chị) suy nghĩ thế nào về bệnh vô cảm trong xã hội hiện nay

Có lẽ chúng ta sống trong một thời đại luôn luôn phát triển và luôn luôn chạy theo đồng tiền nên chúng ta đã quên đi cái “tâm” mà nó đã có sẵn trong mỗi chúng ta từ rất lâu lâu ... lắm rồi! Hôm nay với sự chứng kiến cùng với những lời bình trên báo chí và đài truyền thanh - truyền hình thì Út cũng có một số tâm sự, ý kiến nhỏ trong vấn đề căn bệnh ” vô tâm” đã thật sự xâm nhập và ăn sâu trong thể hệ trẻ hiện giờ! Bạn có phải là một người vô cảm không? khi thấy một em bé ăn xin ngoài cửa mà dừng dừng xua đuổi, bạn có phải là là một người vô cảm không mà khi bạn phớt lờ một cụ già rất khó khăn khi băng qua đường đầy xe cộ bạn có phải là một người vô cảm không khi thấy một người phụ nữ mang thai trên xe buýt khi có chỗ ngồi và phải hết sức khó khăn khi sự thẳng gấp của xe.... bạn có phải là một người vô cảm không khi bạn chỉ biết ăn chơi lêu lổng và chỉ biết khóc khi biết rằng bác sĩ bảo rằng mẹ của bạn đã mắc phải căn bệnh nan y ... Trên đường bạn đi làm về ... bạn thấy một người đàn bà trung niên loạng choạng té xe trên đường Và nếu người đàn bà đó là người thân của bạn - khi cô ấy về nhà mà trên người đầy trầy xước và kể rằng không ai giúp cô khi mình bị ngã xe rất rất nhiều mà Út ở đây không thể kể hết được nhiều tình huống khác Và có lẽ không phải ai cũng mắc bệnh “Vô tâm, vô cảm” đó mà vẫn có người luôn hết mình vì mọi người Trên đoạn đường về nhà A chứng kiến bọn cướp giật túi xách của người đi đường và anh A đã dũng cảm phóng xe theo bọn cướp truy hô cùng người dân bắt cướp và anh cũng đã bị bọn chúng đâm cho một nhát đầy thương tích Vâng và đoạn kết mình muốn nói ở đây cho dù... thế nào đi nữa chúng ta cũng phải luôn quan tâm đến mọi người và ngay chính cả người thân của mình ...Luôn sống có ích vì xã hội các bạn nhé!

Văn Mẫu Lớp 11 - Hãy phân tích tác hại của thái độ thiếu trung thực trong thi cử. Theo anh (chị) làm thế nào để khắc phục được thái độ đó

Nền giáo dục ngày nay, mục đích thi cử rõ ràng là để lựa chọn những người đủ tâm, đủ tài cho đất nước. Nhưng chúng ta không khỏi băn khoăn, trăn trở qua những kỳ thi nhiều khi bị biến tướng, không phản ánh thực chất của việc học hành và trình độ các thí sinh hiện tại, không phản ánh đúng thực chất của tình hình giáo dục hiện nay. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Hiền dữ phải đâu là tính sẵn. Phần nhiều do giáo dục mà nên”. Điều nguy hại của bệnh thành tích trong giáo dục là thế hệ trẻ dần dần coi chuyện đối trá là bình thường, trong khi tuổi niên thiếu là tuổi bước đầu được giáo dục để hình thành về nhân cách. Có phải, trong hành trang vào đời của những đứa trẻ hôm nay, đối trá đã là một thứ cần thiết đi theo chúng? Những đứa trẻ đó sẽ là chủ nhân đất nước trong tương lai. Vậy những ông chủ này sẽ điều hành, làm chủ giang sơn ra sao, khi mà trong đầu họ cái cần nhất là kiến thức, nhân cách thì thiếu hụt nhưng chúng lại thừa những điều không đáng có: Sự đối trá. Sự đối trá, thiếu nhân cách đã khiến nhiều người không muốn từ bỏ những cơ chế đặc quyền, đặc lợi, họ chỉ muốn sống bằng những cái không thuộc năng lực của mình, dù ai cũng biết rằng đó là điều cần loại bỏ nếu muốn có một xã hội tốt đẹp. Khi con người không đủ khả năng đi lên bằng chính đôi chân vững chắc, những kiến thức của mình, thì việc tạo nên và dung dưỡng một môi trường như thế để dung thân là điều dễ xảy ra. Dù đã muộn, nhưng chúng ta vẫn cần đặt lại vấn đề một cách nghiêm túc với nền giáo dục nước nhà: Làm gì để sự nghiệp “trồng người” được phát triển đúng yêu cầu của đất nước đặt ra? Đã đến lúc không thể chần chừ nữa. Kỳ thi tốt nghiệp phổ thông các cấp con số đạt tốt nghiệp thường là từ 90% trở lên, thậm chí có những nơi đến 99,067%. Trong số đó, số lượng đỗ loại khá giỏi khá cao. Nhưng cũng chính những cô tú, cậu tú đỗ khá giỏi ấy bước sang kỳ thi Đại học, để rồi đã có một khối lượng khổng lồ những điểm 0 trong các bài thi môn tự nhiên, một khối lượng không nhỏ những bài văn cười ra nước mắt, những bài lịch sử ngô nghê, không kiến thức đã nói trên thực chất của những kỳ thi trước đó.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích giá trị nhân đạo của truyện ngắn “Chí phèo” của Nam Cao

A. Mở bài I. Giới thiệu về tác giả, tác phẩm 1. Giới thiệu khái quát về Nam Cao (1915 - 1951) 2. Hoàn cảnh, xuất xứ của “Chí Phèo” 3. “Chí Phèo” trở thành một kiệt tác chính là nhờ ở giá trị nhân đạo vừa sâu sắc, vừa độc đáo, mới mẻ của tác phẩm. B. Kết bài: II. Giải thích khái niệm: Giá trị nhân đạo là giá trị cơ bản nhất của tác phẩm văn học chân chính, được tạo nên bởi niềm cảm thông sâu sắc đối với nỗi khổ đau của con người, sự nâng niu, trân trọng những nét đẹp trong tâm hồn con người; đồng thời tác phẩm cũng đã đứng về phía các nạn nhân mà lên án những thế lực tàn bạo chà đạp lên hạnh phúc, quyền sống và phẩm giá của con người. III: Giá trị nhân đạo trong tác phẩm “Chí Phèo” Trong tác phẩm “Chí Phèo” Nam Cao đã dành cho người nông dân mà ông đã từng gầy bó những tình cảm nhân đạo rất sâu sắc và rộng lớn 1. Tư tưởng nhân đạo của Nam Cao ở đây trước hết được biểu hiện ở chỗ đã khám phá ra nỗi khổ bị đày đoạ, lăng nhục, bị cự tuyệt quyền làm người của người lao động lương thiện. Nam Cao bày tỏ niềm cảm thông sâu sắc về nỗi khổ đó 2. Qua tấn bi kịch và số phận của Chí Phèo, Nam Cao đã cất lên tiếng kêu cứu thảm thiết và đầy phẫn uất cho người lao động lương thiện. Làm thế nào để cho người lao động lương thiện được sống một cuộc sống xứng đáng trong cái xã hội vùi dập nhân tính ấy, hãy tiêu diệt hoàn cảnh phi nhân tính, hãy làm cho hoàn cảnh trở nên nhân đạo hơn. 3. Tư tưởng nhân đạo của Nam Cao trong tp Chí Phèo còn thể hiện ở thái độ lên án gay gắt những thế lực tàn bạo đã gây nên tấn bi kịch đau thương cho người lao động (bọn thống trị độc ác, nhà tù thực dân, những thành kiến, định kiến vô nhân đạo) 4. Tư tưởng nhân đạo sâu sắc ở đây còn thể hiện thái độ trân trọng, nâng niu những nét đẹp người nông dân. Cao hơn nữa, nhà văn còn khám phá ra những phẩm chất lương thiện ở họ ẩn giấu đằng sau những tâm hồn tưởng như u mê căn cỗi. a. Vẻ đẹp ở Chí Phèo + Là người nông dân lương thiện + Khỏe mạnh về thể xác (anh canh điền khỏe mạnh) + Lành mạnh về tâm hồn . Một thằng hiền như đất” . Giàu lòng tự trọng, biết không thích ‘ những gì người ta khinh’, biết phân biệt giữa tình yêu cao thượng và cảm giác nhục dục thấp hèn. + Hắn đã từng có những ước mơ bình dị - Bị nhà tù thực dân biến Chí thành ” con quỷ dữ của Làng Vũ Đại” , nhưng dưới đáy sâu tâm hồn vẫn lấp lánh ánh

sáng nhân phẩm. + Khao khát tình yêu hạnh phúc lứa đôi + Khao khát được làm người lương thiện + Có tinh thần phản kháng (nằm ở chỗ khi bị Thị Nở cự tuyệt Chí đã đến nhà Bá Kiến vung nhát dao bị phần cầm hờn giết chết hẳn ta) b. vẻ đẹp nhân vật Thị Nở - Người phụ nữ rất giàu tình thương, đằng sau cái bề ngoài xấu xí và tính khí ” dở hơi” còn ẩn chứa 1 trái tim nhân hậu - rất khao khát tình yêu và hạnh phúc C. Kết Luận Là 1 tác phẩm có giá trị nhân đạo sâu sắc, vừa độc đáo mới mẻ. Giờ đây, nền văn học Việt Nam bước sang thiên niên kỉ mới, nhìn lại chặng đường đã qua, Chí Phèo của Nam Cao vẫn được vẫn được xếp hàng là kiệt tác trước hết là ở giá trị nhân đạo sâu sắc, độc đáo đó

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ của mình về bệnh thành tích - một căn bệnh gây tác hại không nhỏ đối với sự phát triển của xã hội ta hiện nay

Y học phát triển bệnh gì mà không chữa được...nhưng có một loại bênh đúng là đang làm đau đầu toàn xã hội...Như một thứ ung nhọt thách thức, mầm bệng nan y...Bệnh thành tích...Một đất nước phát triển không thể ủ trong mình mầm bệng này được.. Dám nhìn thẳng vào vấn đề tìm hiểu rõ vấn đề là bước đầu để giải quyết tận gốc vấn đề... Trước hết phải hiểu thế nào là bệnh thành tích. Thành tích là kết quả là mồ hôi nước mắt đạt được...Là những thành quả tốt đẹp đạt được nhờ vào lao động sáng tạo, vào tài năng thực sự... Nhưng bệnh thành tích là chạy theo thành tích ảo, kết quả ma. Nói như Bác đó là “làm báo cáo láo thì hay”...Căn bệnh đó có từ ất lâu nhưng nay đã lan tràn khắp các địa phương, tỉnh thành, đáng sợ là nó lan vào những các ngành mà lẽ ra không thể mang bệng đặc biệt là giáo dục....ngành nghề cao quý nhất trong một xã hội... Vậy gốc rễ của bệng thành tích là ở đâu ? Trước hết khẳng định..nó xuất phát từ tâm lí hám danh hám lợi...Chua chát nhớ lại khi xưa bảng nhãn Lê Quí Đôn cũng chỉ vì mong cho quí tử đỗ thi Hội mà để lại tiếng xấu, đó là bệng thành tích.Nhưng cũng cần nói thêm cái danh hão đó lại đem lại cái lợi thật, được trọng vọng....Rồi từ đó kéo theo bao cái lợi thử hỏi ai cưỡng lại nổi...Cứ thế bệng thành tích trở nên phát triển ngày càng trầm trọng hơn. Nhớ lại thầy giám thị dừng cảm ở Hà Tây tố cáo việc coi thi tốt nghiệp phổ thông không nghiêm túc...Đã bị nhân dân ác cảm, bị học sinh ném đá vào đầu...Dĩ nhiên đó chỉ là những hòn đá ném dấu tay...Nhưng để lại một nỗi buồn vô hạn cho những người đứng lên phản đối bệng thành tích trong giáo dục...Cứ thử nghĩ xem biết bao nhiêu những thủ thuật tinh vi được sử dụng trong kì thi đại học thì mới chua xót nhận ra...Vẫn còn nhiều kẻ nuôi mộng làm tiến sĩ giấy...Bệng thành tích có thể lộ liễu thô lậu,có thể tinh vi khó lường. Và hậu quả của nó có thể nhìn thấy ngày một ngày hai đó là kinh tế,giáo dục đất nước đi xuống....Nhưng đó còn là những vấn đề về văn hóa truyền thống, đạo đức, và tương lai của dân tộc....những điều còn phải nhắc đến nhiều hơn nữa Vấn đề thứ 3 cần nói tới đó là những di căn để lại của bệng thành tích...Trước hết là cái hại to về tiền của,hàng nghìn tỉ đồng đổ xuống bể vì thói ham phát triển dự án theo phong trào không hề tính tới sự

khả thi của công trình. Cái hại đó vì ham cái tiếng ” xuất sắc “, “hoàn thành trước thời hạn ”. biết bao công trình vừa xây xong đã phải phá đi vì không đủ chất lượng như sân vận động Việt Trì Phú Thọ... Nhưng còn cái hại khác đó là uy tín của Nhà nước sự bóp méo các thể chế của nhà nước. Việc thi tốt nghiệp các cấp tốn rất nhiều tiền hơn thể nữa thể chế thi hết sức nghiêm túc nhưng thật sự thì sao ? Có bao nhiêu học sinh thật sự đủ khả năng vượt cấp thực sự hàng năm khi mà điều mà các trường quan tâm là tỷ lệ đỗ tốt nghiệp cao.... Các trường thi bát nháo, học sinh làm bài kiểu gì mà trường thi trắng những tờ tài liệu.. Thành tích là kết quả có thể đánh giá được của nỗ lực con người. Kết quả đó không chỉ là một lợi ích vật chất hay tinh thần cá nhân, tuy rằng phần lớn yếu tố tạo nên động lực khiến con người phải nỗ lực nhiều hơn, tốt hơn để đạt thành tích chính là lợi ích cho mình. Nhưng con người vẫn có thể làm hết sức mình vì lợi ích chung, lợi ích của xã hội, của đất nước. Từ một phẩm chất tốt trở thành... bệnh Theo định nghĩa đó, nỗ lực đạt thành tích của một cá nhân hay một tập thể là một phẩm chất đạo đức tốt, đáng biểu dương và nhân rộng. Hãy tưởng tượng một xã hội mà trong đó mọi thành viên đều nỗ lực để đạt những thành tích cao hơn trên các lĩnh vực hoạt động: thể thao, văn hóa, nghệ thuật, giáo dục, sản xuất, thương mại, công nghệ... vì lợi ích cho mình và cho cả cộng đồng. Xã hội đó chắc chắn tiến bộ, nền kinh tế nước đó chắc chắn phát triển, dân nước đó chắc chắn giàu có, quốc gia đó chắc chắn cường thịnh. Nhưng đến khi nào thì những nỗ lực đạt thành tích, một phẩm chất tốt và cần thiết của mỗi thành viên trong xã hội, lại trở thành một bệnh, mà ngày nay chúng ta gọi tên nó là bệnh thành tích? Suy cho cùng, nếu diễn dịch bằng thuật ngữ kinh tế thông thường, sự khác nhau căn bản giữa thành tích và bệnh thành tích chỉ là sự khác nhau giữa hàng thật và hàng giả, hàng nhái. Và yếu tố then chốt làm nên sự khác biệt đó chính là sự có mặt hay không của lòng trung thực. Điều lo ngại chung hiện nay là căn bệnh thành tích đang lan tràn trong ngành giáo dục của nước ta, không phải chỉ lây nhiễm cho một bộ phận nhưng người công tác trong ngành mà còn cho nhiều gia đình trong xã hội. Ông Nguyễn Thiện Nhân đã nhận xét rằng không chỉ “các thầy cô, các trường ham muốn thành tích bằng kết quả thi cử cao” mà “hàng chục triệu phụ huynh và học sinh chính là đồng tác giả của bệnh thành tích”. Bệnh thành tích được ông phân tích như là “các thầy cô, các trường ham muốn kết quả thi cử cao” và “hàng triệu gia đình muốn con em mình có điểm cao (hơn thực chất), sẵn sàng đóng tiền bồi dưỡng các thầy cô để các em thi được điểm cao”. Tuy nhiên, muốn khắc phục căn bệnh nguy hiểm này, có nhiều vấn đề cần được phân tích thêm và làm sáng tỏ. Tại sao các trường

và các thầy cô ham muốn kết quả thi cao? Phải chăng vì kết quả thi cử cao đó - dù là kết quả không phản ánh đúng thực chất - là tiêu chí được Sở hay Bộ sử dụng để đánh giá thành tích điều hành và giảng dạy của Ban Giám hiệu trường và các thầy cô, phải chăng với thành tích được đánh giá cao theo cách đó, chắc chắn ban giám hiệu và thầy cô sẽ có được lợi ích là được nâng lương, khen thưởng, tiếp tục trụ lại ở trường, ở lớp và tiếp tục “sự nghiệp” nhân lên căn bệnh thành tích. Và nếu tất cả các trường trên cả nước đều có những kết quả xuất sắc tương tự, phải chăng Bộ GDĐT sẽ được đánh giá là có thành tích tốt trong công tác điều hành giáo dục trên cả nước. Tại sao các phụ huynh muốn con em mình có điểm cao hơn thực chất ở đây cũng cần có hai cách nhìn: thực chất và thực dụng. Xét về thực chất, không có phụ huynh học sinh nào muốn con em mình là học “giả”. Họ là những người đã bỏ ra tiền của thật, công sức thật, thời gian thật và những hy vọng thật về một tương lai tốt đẹp thật của con em mình khi lo cho chúng được ăn học đến thành tài. Không có lý do gì họ lại mong muốn nhận được một món hàng giả. Tuy nhiên, đứng trên quan điểm thực dụng, họ sẵn sàng làm mọi cách, kể cả những cách tệ hại nhất mà chúng ta đã được biết qua báo chí, để con em họ qua được một kỳ thi, có một mảnh bằng để làm căn cứ sau này. Có một mảnh bằng đi đã, vì đó là mảnh bằng được xã hội thừa nhận, rồi sau này khi có điều kiện sẽ cố mà học tiếp một cách chân thực. Như vậy, suy cho cùng, các phụ huynh học sinh và các học sinh chính là nạn nhân của bệnh thành tích hơn là “đồng tác giả”. Khi sự lây nhiễm của bệnh thành tích đã trở thành phổ biến, làm gì có ai được miễn dịch? Cuối cùng, không có ai khác hơn là xã hội phải gánh chịu rủi ro và chi phí cao hơn, một sự lãng phí nghiêm trọng về thời gian và tiền bạc, hậu quả của bệnh thành tích. Khi nguồn nhân lực thiết yếu cho sự phát triển kinh tế bị méo mó nghiêm trọng cả về số lượng lẫn chất lượng, các doanh nghiệp đành phải chấp nhận “hàng giả” lẫn lộn với “hàng thật” và phải dành thêm ngân sách để đào tạo và huấn luyện lại sau khi tuyển dụng. Chuẩn bệnh và trị bệnh Bệnh thành tích là hậu quả của chủ nghĩa hình thức và chính nó là mẹ đẻ của bệnh sao chép, học thuộc lòng và hiện tượng đào tạo hình ống của hệ thống Đại học ở nước ta. Với bệnh thành tích, các phương pháp đánh giá, kiểm tra kết quả học tập trở nên dày đặc, nặng nề, phức tạp nhưng lại mang tính chất rập khuôn, không có chỗ dành cho sự sáng tạo của học sinh, sinh viên. Bệnh thành tích và chủ nghĩa hình thức có thể có đất đứng trong thời kỳ bao cấp, trong một nền kinh tế khép kín, môi trường cạnh tranh không tồn tại. Nhưng khi chuyển sang cơ chế thị trường, trong khi các ngành kinh tế đi bước trước và tích cực nỗ lực để hoàn thiện cho phù hợp

với một môi trường cạnh tranh mới, ngành giáo dục vẫn còn khá tụt hậu. Phương pháp giảng dạy và học tập ít thay đổi. Các giáo trình, giáo án khuôn mẫu vẫn tiếp tục tồn tại. Học sinh, Sinh viên chỉ biết học mà không biết hỏi. Việc học hành chủ yếu dựa trên sao chép, không có không gian cho tư duy, suy luận. Các trường dân lập đã không phát triển đủ nhanh để đáp ứng nhu cầu học tập trong xã hội và tạo nên một môi trường cạnh tranh nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Hơn nữa, hàng rào thi cử quá nhiều và tập trung càng làm nặng thêm tinh thần học tủ, học rập khuôn, sao chép của học sinh. Cánh cửa vào Đại học lại quá hẹp, một phải cạnh tranh với hàng trăm, khiến cho không thể không xảy ra tiêu cực và làm cho bệnh thành tích càng phát triển. Chúng ta đều nhận thức rõ ràng, một xã hội muốn phát triển tiến bộ phải có nhiều nhân tài, mà nhân tài phải là người có chân tài thực học, được tiếp thu những kiến thức và các phẩm chất đạo đức tinh hoa của nhân loại và của dân tộc thông qua hệ thống giáo dục của cộng đồng. Giáo dục chính là xuất phát điểm, là nơi sản sinh ra nguồn năng lực cho sự cường thịnh của một nước, một cộng đồng dân tộc. Một nền giáo dục tốt và trung thực sẽ tạo nên những con người đạt những thành tích tốt và trung thực. Những thành tích tốt và trung thực sẽ tạo nên những bước tiến mạnh mẽ cho cộng đồng dân tộc trên con đường phát triển. Đất nước chúng ta đang tiến bước trên con đường đổi mới, mở cửa, hội nhập và tranh đua với thế giới để giành lấy một vị trí xứng đáng trên hành tinh này. Cuộc đấu tranh kinh tế sắp đến rất quyết liệt và mang tính chất thắng bại sinh tử không khác gì trên thao trường hay trên võ đài. Ở đó, một võ sĩ chỉ có thể chiến thắng đối thủ bằng tài năng thực sự của chính mình, không phải vì có một văn bằng chứng nhận đẳng cấp cao hơn. Đất nước chúng ta sau này có cường thịnh hay không tùy thuộc vào việc nền giáo dục của chúng ta có đổi mới để có thể sản sinh ra những chân tài thực học hay không. Trên tiến trình đổi mới giáo dục, bệnh thành tích phải được xóa bỏ. Đó không phải là một việc quá khó, nhưng chắc chắn cũng không dễ dàng.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh/ chị hãy phân tích những nét mới được thể hiện trong 13 câu đầu của bài thơ Vội vàng của Xuân Diệu

Thời đại thơ mới là một nhánh rẽ đầy ngoạn mục, táo bạo của thơ ca Việt Nam. Thời điểm thơ văn khoát lên cho mình một chiếc áo được cách tân mới mẻ, là mảnh đất màu mỡ vun trồng những hồn thơ tài ba như: Tản Đà, Thế Lữ, Xuân Diệu,... Theo như Hoài Thanh nhận định Tản Đà là người “ đã dạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc dạo chơi tân kì đương sắp sửa” thì có lẽ Xuân Diệu là người đã đưa những khúc nhạc ấy đến một vị trí xứng tầm trong lòng bạn đọc khi cho ra đời tập : “Thơ thơ” được xem là đỉnh cao trong phong trào thơ mới. Bài thơ “Vội vàng” được trích từ tập thơ ấy, tiêu biểu cho một phong cách thơ được cách tân rất mới mẻ về nội dung và hình thức của Xuân Diệu. “Một hồn thơ rạo rực băn khoăn trong những câu thơ lời ít ý nhiều như đọng lại bao tinh hoa” Giữa lúc ta lên tiên cùng Tản Đà, đắm chìm trong mộng tưởng cùng Hàn Mặc Tử,.. thì Xuân Diệu là người đã “đốt cảnh bông lai và xua ai nấy về hạ giới”. Lòng yêu đời yêu cuộc sống tha thiết đã khiến tâm hồn của thi sĩ bám chặt lấy cuộc sống trần thế, không thoát ly hoàn toàn như các nhà thơ khác. Với đời, ông có một khát khao cháy bỏng: “Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi” Nhà thơ sử dụng những câu thơ ngắn với âm điệu nhanh, ngôn ngữ thơ dứt khoát để thể hiện ước muốn mãnh liệt muốn níu giữ thời gian. Bởi lẽ thời gian là nỗi ám ảnh nhất trong cuộc đời: “Ôi đau đớn ! Ôi đau đớn ! Thời gian ăn cuộc đời” (Bauxtelair) Là một hồn thơ rạo rực, tha thiết với đời, ông muốn tận hưởng những khoảnh khắc tươi đẹp nhất của trần thế nhưng ngặt một nỗi: “Thời gian thấm thoắt thoi đưa Nó đi đi mãi có chờ đợi ai” (Tục ngữ) Vì thế thi nhân rất trân trọng những giây phút tươi đẹp của cuộc đời. Người dùng tất cả giác quan tạo hoá ban tặng để cảm nhận thời gian. Thời gian vốn vô hình, vô vị, vô tình đi vào thơ Xuân Diệu bỗng rất hữu hình, nên thơ qua hình ảnh “nắng”, “gió”. Từ “tôi muốn” được điệp lại kết hợp với những động từ mạnh như “tắt” (nắng), “buộc” (gió) thể hiện một tư thế chủ động muốn đóng băng thời gian vì một lẽ đời tươi đẹp phía trước: “Của ong bướm này đây tuần tháng mật Mỗi buổi sớm thần vui hằng gõ cửa” Những câu thơ với âm điệu nhẹ nhàng, hình ảnh tươi sáng đã vẽ nên một khung cảnh thiên nhiên đậm sắc, hương, thanh. Vạn vật đang ở độ đương thì

tươi ngon nhất, đẹp dễ nhất. Chim chóc, hoa lá, ong bướm như vực dậy để tận hưởng cảnh xuân tươi tắn, mượt mà. Cảnh vật không tĩnh lặng mà náo động linh hoạt với những hình ảnh liên tưởng độc đáo của thi sĩ. “Tuần tháng mật” của đôi vợ chồng đắm say trở thành mùa của ong bướm dập dìu rất lãng mạn. Tiếng hót của chim yến chim oanh trở thành “khúc tình si” hút hồn biết bao con người yêu cảnh thiên nhiên tươi đẹp. Và ánh nắng được nhân hoá như một nàng tiên e thẹn với những ánh mi dài cuốn hút vạn vật. Tất cả như chan hoà làm nên một mảnh vườn đẹp nên thơ mà rất trần đời. Từ đó cái đẹp của mùa xuân thiên nhiên còn ẩn dụ như cái đẹp của con người ở độ sắc xuân, đương thì. Qua đó, ta thấy được thi sĩ có sự cảm nhận mùa xuân rất tinh tế và có tài khéo léo vẽ lại những hình ảnh ấy với một thứ sức sống căng tràn, nảy nở. Nói bóng bẩy như Vũ Bằng thì thứ thứ nhựa sống mỡ màng ấy như “máu căng lên trong lộc của loài nai, như những mầm non háo hức muốn bứt ra từ những thân cây”. Thi sĩ chọn thời điểm rạo rực nhất “tháng giêng”, tươi mới nhất “mỗi buổi sớm”, để miêu tả khiến bức tranh thiên nhiên mùa xuân càng tinh khôi, xinh đẹp. Không chỉ vậy, nhà thơ còn tạo nên một thiên đường của xúc cảm. Nghệ thuật chuyển đổi cảm giác được dùng rất linh hoạt từ xúc giác “tuần tháng mật”, thính giác “khúc tình si”, thị giác “ánh sáng chớp hàng mi”. Tâm hồn của thi nhân rạo rực, tha thiết, băng khuâng trước cảnh trần thế xinh đẹp vô cùng đã khơi nguồn nên những hình ảnh sáng tạo độc đáo trong những vần thơ. Vào lúc ấy, hồn thơ, hồn người, hồn của thiên nhiên đất trời như giao hoà để Xuân Diệu viết nên một câu tuyệt bút: “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần” “Tháng giêng” vốn vô hình bỗng trở nên hữu hình căng đầy một tình yêu trần thế. Một thứ tình cảm rạo rực, cháy bỏng trong tâm hồn thi nhân đã được dồn nén kết tụ trong một từ “ngon” duy nhất rất tài hoa. Câu thơ với điểm nhấn là từ “ngon” được dùng rất đắt thể hiện một quan điểm mỹ học rất mới mẻ về sự cảm nhận thiên nhiên phản phát sắc thái của “nhục thể”. Tuy vậy, ý thơ không gây thô tục mà có phần mới lạ. Nhà thơ cảm nhận rất tinh tế ý vị của thời gian nên có sự chuyển đổi xúc giác sang vị giác. Quả thật, Xuân Diệu bên cạnh có đôi mắt nhìn đời rất tinh tế còn có một tâm hồn rất thiết tha, nhạy cảm với cuộc sống. Những câu thơ: “Của ong bướm này đây tuần tháng mật”, “Của yến anh này đây khúc tình si” và “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần” mang một quan điểm mỹ học rất mới so với thơ ca truyền thống trước đó. Thơ trung đại con người được các nhà văn, nhà thơ tạo tác trên những chuẩn mực của thiên nhiên. Bút pháp ước lệ tượng trưng luôn gắn liền với việc miêu tả con người: “Râu hùm, hàm én, mày ngài” “Làn thu thủy, nét xuân sơn” (Nguyễn Du) Thế mới thấy thơ

Xuân Diệu đã hoàn toàn lột xác và hướng về một nguồn quan điểm mới rất gần với shakespeare: “Con người là kiểu mẫu của muôn loài” Nhà thơ đã lấy con người làm khuôn mẫu để tạo ra những hình thái thiên nhiên mang một sức hấp dẫn kì lạ, một sự tươi mới chưa từng có. Người cảm nhận thiên nhiên bằng một lăng kính trái hình với thi ca thời xưa . Qua đó, ta thấy thêm tin yêu một hồn thơ mới đã đem đến cho ta một hình ảnh đầy thi vị, một ánh màu mới mẻ trong thơ ca. “Thơ Xuân Diệu là một niềm khát khao giao cảm với đời” (Nguyễn Đăng Mạnh) Hình ảnh của cuộc sống đi vào thơ Xuân Diệu như một thứ ánh sáng được khúc xạ qua lăng kính tình yêu rất tinh khôi và giàu sức sống. Càng yêu đời, nhà thơ càng luyến tiếc trước dòng chảy của thời gian. Thời điểm vạn vật đang căng tràn nhựa sống cũng chính là lúc đang đứng trên ranh giới của sự lụi tàn, héo úa. Vì thế từ những câu thơ gãy gọn ở khổ đầu, nhà thơ đi vào khổ hai với những câu thơ dài, âm điệu chậm như bước chân người thư thái dạo ngắm vườn xuân muốn tận hưởng giờ khắc huy hoàng ấy. Thi sĩ từ tốn chỉ cho người đọc những gì tinh hoa, tươi đẹp nhất của trần gian với một thái độ mến yêu, trân trọng” này đây”. Đọc thơ Xuân Diệu, ta thấy từng dòng chữ rất mới, những tư tưởng tiến bộ thoát ly hoàn toàn những khuôn sáo cổ điển, tuy say mà tỉnh, mộng nhưng thực. Cảnh sắc xuân như xô đẩy câu thơ, khuôn khổ thơ bị xô dịch như “một đồng hồ vận động đẹp xô bồ vừa say dậy”(Bích Khê). Đó là điều khiến thơ của thi sĩ từng bước chứng tỏ sức sống mãnh liệt qua thời gian mặc dù người khen rất nhiều người chê cũng không ít. Tóm lại, đoạn thơ thể hiện một khát vọng sống thiết tha mãnh liệt rất trần đời. Một hương vị lạ góp phần làm đa dạng sự mới mẻ trong phong trào thơ mới. Dù rằng thơ Xuân Diệu mang một phong cách rất Tây nhưng nhìn chung lâu thơ của ông được xây dựng trên mảnh đất thơ ca truyền thống. Sự tiếp thu những tư tưởng mới, biết hoà nhập nhưng không hoà tan là nét chung rất đáng ngợi ca khâm phục của Xuân Diệu nói riêng và các nhà thơ mới nói chung. Vì thế Xuân Diệu xứng đáng là “nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới” (Hoài Thanh).

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích những nét mới được thể hiện trong 13 câu đầu của bài thơ Vội vàng của Xuân Diệu

Cái điệu sống vội vàng, cuồng quýt của Xuân Diệu bắt nguồn sâu xa từ ý thức về thời gian, về sự ngắn ngủi của kiếp người, về cái chết như là một kết cục không tránh khỏi mai hậu. Sống là cả một hạnh phúc lớn lao diệu kỳ. Mà sống là phải tận hiến và tận hưởng! Đời người là ngắn ngủi, cần tranh thủ sống. Sống hết mình, sống đã đầy. Thế nên phải chớp lấy từng khoảnh khắc, phải chạy đua với thời gian. Ý thức ấy luôn giục giã, gấp gáp. Bài thơ này được viết ra từ cảm niệm triết học ấy. Thông thường, yếu tố chính luận đi cùng thơ rất khó nhuần nhuyễn. Nhất là lối thơ nghiêng về cảm xúc rất “ngại” đi cùng chính luận. Ấy thế nhưng nhu cầu phô bày tư tưởng, nhu cầu lập thuyết lại không thể không dùng đến chính luận. Thơ Xuân Diệu hiển nhiên là loại thơ xúc cảm. Nhưng đọc kỹ sẽ thấy rằng thơ Xuân Diệu cũng rất giàu chính luận. Nếu như cảm xúc làm nên cái nội dung hình ảnh, hình tượng sống động như mây trôi, nước chảy trên bề mặt của văn bản thơ, thì dường như yếu tố chính luận lại ẩn mình, lặn xuống bề sâu, làm nên cái tứ của thi phẩm. Cho nên mạch thơ luôn có được vẻ tự nhiên, nhuần nhị. Vội vàng cũng thế. Nó là một dòng cảm xúc dào dạt, bỗng bột cuốn theo bao hình ảnh thi ca như gấm như thêu của cảnh sắc trần gian. Nhưng nó cũng là một bản tuyên ngôn bằng thơ, trình bày cả một quan niệm nhân sinh về lẽ sống vội vàng. Có lẽ không phải thơ đang minh họa cho triết học. Mà đó chính là minh triết của một hồn thơ. Mục đích lập thuyết, dạng thức tuyên ngôn đã quyết định đến bố cục của Vội vàng. Thi phẩm khá dài nhưng tự nó hình thành hai phần khá rõ rệt. Cái cột mốc ranh giới giữa hai phần đặt vào ba chữ “Ta muốn ôm”. Phần trên nghiêng về luận giải cái lí do vì sao cần sống vội vàng. Phần dưới là bộc lộ cái hành động vội vàng ấy. Nói một cách vui vẻ: trên là lý thuyết, dưới là thực hành! Điều rất dễ thấy là thi sĩ chọn cách xưng hô cho từng phần. Ở trên, xưng “tôi”, lập thuyết đối thoại với đồng loại. Ở dưới, xưng “ta”, đối diện với sự sống. Phần luận lí có xu hướng cắt xẻ bài thơ. Nhưng hơi thơ bỗng bột, giọng thơ dào dạt, sôi nổi đã xóa mọi cách ngăn, khiến thi phẩm vẫn luôn là một chỉnh thể sống động, tươi tắn và truyền cảm. Mở đầu bài thơ là một khổ ngũ ngôn thể hiện một ước muốn kì lạ của thi sĩ. Ấy là cái ước muốn quay ngược quy luật tự nhiên – một ước muốn không thể: Tôi muốn tắt nắng đi

Cho màu đừng nhạt mất; Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi. Muốn “tắt nắng”, muốn “buộc gió”, thật là những ham muốn kỳ dị, chỉ có ở thi sĩ. Nhưng làm sao cưỡng được quy luật, làm sao có thể vĩnh viễn hóa được những thứ vốn ngắn ngủi mong manh ấy? Cái ham muốn lạ lùng kia đã hé mở cho chúng ta một lòng yêu bông bột vô bờ đối với cái thế giới thắm sắc đượm hương này. Thế giới này được Xuân Diệu cảm nhận theo một cách riêng. Nó bày ra như một thiên đường trên mặt đất, như một bữa tiệc lớn của trần gian. Được cảm nhận bằng cả sự tinh vi nhất của một hồn yêu đầy ham muốn, nên sự sống cũng hiện ra như một thế giới đầy xuân tình. Cái thiên đường sắc hương đó hiện ra trong Vội vàng vừa như một mảnh vườn tình ái, vạn vật đương lúc lên hương, vừa như một mâm tiệc với một thực đơn quyến rũ, lại vừa như một người tình đầy đắm say. Xuân Diệu cũng hưởng thụ theo một cách riêng. Ấy là hưởng thụ thiên nhiên như hưởng thụ ái tình. Yêu thiên nhiên mà thực chất là tình tự với thiên nhiên. Có ai đó đã nói rằng: “Xuân Diệu say đắm với tình yêu và hăng hái với mùa xuân, thả mình bơi trong ánh nắng, rung động với bướm chim, chất đầy trong tim mây trời thanh sắc”: “Của ong bướm này đây tuần tháng mật; Này đây hoa của đồng nội xanh rì; Này đây lá của cành tơ phơ phất; Của yến anh này đây khúc tình si.” Đó là niềm vui sướng của trái tim thi sĩ trẻ lần đầu tiên phát hiện ra 1 thiên đường trên mặt đất. Nếu thơ xưa, các nhà thơ chỉ sử dụng thính giác và thị giác để cảm nhận vẻ đẹp của ngoại giới thì các thi sĩ thời Thơ mới lại huy động tất cả các giác quan từ nhiều góc độ để cảm nhận vẻ đẹp và sự quyến rũ đắm say hồn người của cảnh vật và đất trời lúc xuân sang. Trong đoạn thơ, điệp ngữ “này đây” được sử dụng 5 lần kết hợp với lối liệt kê khiến nhịp thơ trở nên dồn dập, là một sự chỉ trỏ ngơ ngác, ngạc nhiên, lạ lẫm, như một tiếng reo vui sướng tột cùng để rồi chìm ngập đắm say trước trùng trùng điệp: Của ong bướm tuần tháng “mật” ngọt ngào, nào là hoa của đồng nội xanh “rì”, nào là lá của cành tơ “phơ phất”, của yến anh là khúc tình “si”; thể hiện sự phong phú bất tận của thiên nhiên. Tất cả mọi giác quan của thi sĩ như rung lên, căng ra mà đón nhận tất cả, cảm nhận tất cả. Sự sống ngồn ngộn đang phơi bày, thiên nhiên hữu tình xinh đẹp thật đáng yêu như một sự gọi mở hấp dẫn đến lạ kì, một sự mời mọc mà thiên nhiên là những “món ăn” có sẵn. Những vẻ đẹp được liệt kê bằng những tính từ đậm nhạt khác nhau để thể hiện tài năng sử dụng từ ngữ của Xuân Diệu - cảnh vật trong thơ ông đã trở nên cuộn trào sắc màu, cuộn trào sức sống. Sự vật bình thường ở ngoài đời cũng được đặt cho một dáng vẻ rất kiêu, rất hãnh diện, được trực tiếp nhận ánh sáng rực rỡ của lòng yêu cuộc sống từ hồn thơ Xuân Diệu đã trở nên lung linh, đẹp đẽ,

là biểu tượng của mùa xuân và tuổi trẻ ở giữa cuộc đời! Thi pháp hiện đại đã chấp cánh cho những cảm giác mới mẻ của Xuân Diệu, giúp nhà thơ diễn tả trạng thái hồn nhiên, bông bột trước cái sắc xuân trong cảnh vật, trong đất trời và của muôn loài. Cách ngắt nhịp trong đoạn thơ đầy linh hoạt, biến hoá (3/2/3 và 3/5). Đặc biệt là những hình ảnh, những khung cảnh được miêu tả thật cụ thể, in đậm phong cách Xuân Diệu: tuần tháng mật, đồng nội xanh rì ... tất cả tràn trề sự sống và thật đắm say! Và này đây ánh sáng chớp hàng mi Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa Tháng giêng ngon như một cặp môi gần Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.” Chưa bao giờ trong thơ Việt Nam hình ảnh mặt trời - vàng thái dương lại hiện ra dịu dàng, tình tứ và lãng mạn đến thế. Với Xuân Diệu, mỗi ngày được sống, được nhìn thấy mặt trời, được tận hưởng sắc hương của vạn vật là một ngày vui. Hình ảnh “thần vui hằng gõ cửa” gợi những liên tưởng gần gũi với hình tượng mặt trời trong thần thoại hy Lạp xưa. Niềm vui sướng trong tâm hồn nhà thơ dâng tràn khiến ngòi bút của Xuân Diệu thật sự xuất thần và thi sĩ đã sáng tạo nên 1 câu thơ tuyệt bút: “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”. Một chữ “ngon” chuyển đổi cảm giác thần tình, một cách so sánh vừa lạ vừa táo bạo. Đây là câu thơ hay nhất, mới nhất cho thấy màu sắc cảm giác và tâm hồn yêu đời, yêu cuộc sống đến cuồng nhiệt của thi sĩ Xuân Diệu. Nhà thơ đem lại một khái niệm vốn trừu tượng thuộc về thời gian “tháng giêng” so sánh với một hình ảnh vốn cụ thể, mang tính nhục cảm. Nhưng sao câu thơ Xuân Diệu vẫn tinh khôi, vẹn nguyên, trong sáng, lại gần gũi và trẻ trung đến thế. Cái mới trong thơ tình Xuân Diệu là thế! Đó là sự kết hợp hài hoà giữa tâm hồn và thể xác khiến tình yêu thăng hoa. Đang ở đỉnh điểm của hạnh phúc, tâm hồn nhà thơ trỗi lên nỗi âu lo trước cái mong manh của xuân sắc sẽ phai tàn, sự đan xen hai luồng cảm xúc trái ngược là điều thường gặp trong thơ tình Xuân Diệu. Nó dẫn nhà thơ đến những suy tư và quan niệm nhân sinh mang tính triết lý. Thi nhân nhận ra cái quy luật khắc nghiệt của dòng chảy thời gian: “tất cả sẽ qua đi, tất cả sẽ lụi tàn ...” Hai tâm trạng trái ngược nhưng dồn nén trong dòng thơ “Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa”. Về hình thức, đây là một cấu trúc độc đáo bởi nó ngắt thành 2 câu chứa đựng 2 tâm trạng, 2 cảm xúc trái ngược nhau: sung sướng-vội vàng. Nhưng điều mà Xuân Diệu muốn diễn tả là “vội vàng một nửa”. Thường thì con người ở tuổi trung niên mới tiếc tuổi xuân. Ở đây Xuân Diệu đang xuân, đang quá đổi trẻ trung mà đã nuối tiếc, đã vội càng “Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.” Vì sao vậy? Bởi với Xuân Diệu: “Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua. Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già. Mà xuân hết, nghĩa là tôi

cũng mất”. Với bài thơ “Vội vàng”, Xuân Diệu đã phả vào nền thi ca Việt Nam một trào lưu “Thơ mới”. Mới lạ nhưng táo bạo, độc đáo ở giọng điệu và cách dùng từ, ngắt nhịp, nhất là cách cảm nhận cuộc sống bằng tất cả các giác quan, với một trái tim chan chứa tình yêu. “Vội vàng” đã thể hiện một cảm quan nghệ thuật rất đẹp, mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Đó là lòng yêu con người, yêu cuộc đời. Đó là tình yêu cảnh vật, yêu mùa xuân và tuổi trẻ... Và là ham muốn mãnh liệt muốn nữu giữ thời gian, muốn tận hưởng vị ngọt ngào của cảnh sắc đất trời “tươi non mơn mớn”. Phải chăng trời đất sinh ra thi sĩ Xuân Diệu trên xứ sở hữu tình này, là để ca hát về tình yêu, để nhảy múa trong những điệu nhạc tình si?! Thơ Xuân Diệu - vội vã với nhịp đập của thời gian. Cái điệu sống vội vàng, cuống quýt của Xuân Diệu bắt nguồn sâu xa từ ý thức về thời gian, về sự ngắn ngủi của kiếp người, về cái chết như là một kết cục không tránh khỏi mai hậu. Sống là cả một hạnh phúc lớn lao diệu kỳ. Mà sống là phải tận hiến và tận hưởng! Đời người là ngắn ngủi, cần tranh thủ sống. Sống hết mình, sống đã đầy. Thế nên phải chớp lấy từng khoảnh khắc, phải chạy đua với thời gian. Ý thức ấy luôn giục giã, gấp gáp. Bài thơ này được viết ra từ cảm niệm triết học ấy. Thông thường, yếu tố chính luận đi cùng thơ rất khó nhuần nhuyễn. Nhất là lối thơ nghiêng về cảm xúc rất “ngại” đi cùng chính luận. Ấy thế nhưng nhu cầu phô bày tư tưởng, nhu cầu lập thuyết lại không thể không dùng đến chính luận. Thơ Xuân Diệu hiển nhiên là loại thơ xúc cảm. Nhưng đọc kỹ sẽ thấy rằng thơ Xuân Diệu cũng rất giàu chính luận. Nếu như cảm xúc làm nên cái nội dung hình ảnh, hình tượng sống động như mây trôi, nước chảy trên bề mặt của văn bản thơ, thì dường như yếu tố chính luận lại ẩn mình, lặn xuống bề sâu, làm nên cái tứ của thi phẩm. Cho nên mạch thơ luôn có được vẻ tự nhiên, nhuần nhị. Vội vàng cũng thế. Nó là một dòng cảm xúc dào dạt, bông bột cuốn theo bao hình ảnh thi ca như gấm như thêu của cảnh sắc trần gian. Nhưng nó cũng là một bản tuyên ngôn bằng thơ, trình bày cả một quan niệm nhân sinh về lẽ sống vội vàng. Có lẽ không phải thơ đang minh họa cho triết học. Mà đó chính là minh triết của một hồn thơ. Mục đích lập thuyết, dạng thức tuyên ngôn đã quyết định đến bố cục của Vội vàng. Thi phẩm khá dài nhưng tự nó hình thành hai phần khá rõ rệt. Cái cột mốc ranh giới giữa hai phần đặt vào ba chữ “Ta muốn ôm”. Phần trên nghiêng về luận giải cái lí do vì sao cần sống vội vàng. Phần dưới là bộc lộ cái hành động vội vàng ấy. Nói một cách vui vẻ: trên là lý thuyết, dưới là thực hành! Điều rất dễ thấy là thi sĩ chọn cách xưng hô cho từng phần. Ở trên, xưng “tôi”, lập thuyết đối thoại với đồng loại. Ở dưới, xưng “ta”, đối diện với sự sống. Phần luận lí có xu hướng cắt xẻ bài thơ. Nhưng hơi thơ bông bột,

giọng thơ dào dạt, sôi nổi đã xóa mọi cách ngăn, khiến thi phẩm vẫn luôn là một chỉnh thể sống động, tươi tắn và truyền cảm. Mở đầu bài thơ là một khổ ngũ ngôn thể hiện một ước muốn kì lạ của thi sĩ. Ấy là cái ước muốn quay ngược quy luật tự nhiên – một ước muốn không thể: Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất; Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi. Muốn “tắt nắng”, muốn “buộc gió”, thật là những ham muốn kỳ dị, chỉ có ở thi sĩ. Nhưng làm sao cưỡng được quy luật, làm sao có thể vĩnh viễn hóa được những thứ vốn ngắn ngủi mong manh ấy? Cái ham muốn lạ lùng kia đã hé mở cho chúng ta một lòng yêu bông bột vô bờ đối với cái thế giới thắm sắc đượm hương này. Thế giới này được Xuân Diệu cảm nhận theo một cách riêng. Nó bày ra như một thiên đường trên mặt đất, như một bữa tiệc lớn của trần gian. Được cảm nhận bằng cả sự tinh vi nhất của một hồn yêu đầy ham muốn, nên sự sống cũng hiện ra như một thế giới đầy xuân tình. Cái thiên đường sắc hương đó hiện ra trong Vội vàng vừa như một mảnh vườn tình ái, vạn vật đương lúc lên hương, vừa như một mâm tiệc với một thực đơn quyến rũ, lại vừa như một người tình đầy đắm say. Xuân Diệu cũng hưởng thụ theo một cách riêng. Ấy là hưởng thụ thiên nhiên như hưởng thụ ái tình. Yêu thiên nhiên mà thực chất là tình tự với thiên nhiên. Có ai đó đã nói rằng: “Xuân Diệu say đắm với tình yêu và hăng hái với mùa xuân, thả mình bơi trong ánh nắng, rung động với bướm chim, chất đầy trong tim mây trời thanh sắc”: “Của ong bướm này đây tuần tháng mật; Này đây hoa của đồng nội xanh rì; Này đây lá của cành tơ phơ phất; Của yến anh này đây khúc tình si.” Đó là niềm vui sướng của trái tim thi sĩ trẻ lần đầu tiên phát hiện ra 1 thiên đường trên mặt đất. Nếu thơ xưa, các nhà thơ chỉ sử dụng thính giác và thị giác để cảm nhận vẻ đẹp của ngoại giới thì các thi sĩ thời Thơ mới lại huy động tất cả các giác quan từ nhiều góc độ để cảm nhận vẻ đẹp và sự quyến rũ đắm say hồn người của cảnh vật và đất trời lúc xuân sang. Trong đoạn thơ, điệp ngữ “này đây” được sử dụng 5 lần kết hợp với lối liệt kê khiến nhịp thơ trở nên dồn dập, là một sự chỉ trở ngơ ngác, ngạc nhiên, lạ lẫm, như một tiếng reo vui sướng tột cùng để rồi chìm ngập đắm say trước trùng trùng điệp: Của ong bướm tuần tháng “mật” ngọt ngào, nào là hoa của đồng nội xanh “rì”, nào là lá của cành tơ “phơ phất”, của yến anh là khúc tình “si”; thể hiện sự phong phú bất tận của thiên nhiên. Tất cả mọi giác quan của thi sĩ như rung lên, căng ra mà đón nhận tất cả, cảm nhận tất cả. Sự sống ngọt ngào đang phơi bày, thiên nhiên hữu tình xinh đẹp thật đáng yêu như một sự gọi mở hấp dẫn đến lạ kì, một sự mời mọc mà thiên nhiên là những “món ăn” có sẵn. Những vẻ đẹp được liệt kê bằng những tính từ đậm nhạt khác nhau để thể hiện tài

năng sử dụng từ ngữ của Xuân Diệu - cảnh vật trong thơ ông đã trở nên cuộn trào sắc màu, cuộn trào sức sống. Sự vật bình thường ở ngoài đời cũng được đặt cho một dáng vẻ rất kiêu, rất hãnh diện, được trực tiếp nhận ánh sáng rực rỡ của lòng yêu cuộc sống từ hồn thơ Xuân Diệu đã trở nên lung linh, đẹp đẽ, là biểu tượng của mùa xuân và tuổi trẻ ở giữa cuộc đời! Thi pháp hiện đại đã chấp cánh cho những cảm giác mới mẻ của Xuân Diệu, giúp nhà thơ diễn tả trạng thái hồn nhiên, bông bột trước cái sắc xuân trong cảnh vật, trong đất trời và của muôn loài. Cách ngắt nhịp trong đoạn thơ đầy linh hoạt, biến hoá (3/2/3 và 3/5). Đặc biệt là những hình ảnh, những khung cảnh được miêu tả thật cụ thể, in đậm phong cách Xuân Diệu: tuần tháng mật, đồng nội xanh rì ... tất cả tràn trề sự sống và thật đắm say! Và này đây ánh sáng chớp hàng mi Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa Tháng giêng ngon như một cặp môi gần Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.” Chưa bao giờ trong thơ Việt Nam hình ảnh mặt trời - vàng thái dương lại hiện ra dịu dàng, tình tứ và lãng mạn đến thế. Với Xuân Diệu, mỗi ngày được sống, được nhìn thấy mặt trời, được tận hưởng sắc hương của vạn vật là một ngày vui. Hình ảnh “thần vui hằng gõ cửa” gợi những liên tưởng gần gũi với hình tượng mặt trời trong thần thoại hy Lạp xưa. Niềm vui sướng trong tâm hồn nhà thơ dâng tràn khiến ngòi bút của Xuân Diệu thật sự xuất thần và thi sĩ đã sáng tạo nên 1 câu thơ tuyệt bút: “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”. Một chữ “ngon” chuyển đổi cảm giác thần tình, một cách so sánh vừa lạ vừa táo bạo. Đây là câu thơ hay nhất, mới nhất cho thấy màu sắc cảm giác và tâm hồn yêu đời, yêu cuộc sống đến cuồng nhiệt của thi sĩ Xuân Diệu. Nhà thơ đem lại một khái niệm vốn trừu tượng thuộc về thời gian “tháng giêng” so sánh với một hình ảnh vốn cụ thể, mang tính nhục cảm. Nhưng sao câu thơ Xuân Diệu vẫn tinh khôi, vẹn nguyên, trong sáng, lại gần gũi và trẻ trung đến thế. Cái mới trong thơ tình Xuân Diệu là thế! Đó là sự kết hợp hài hoà giữa tâm hồn và thể xác khiến tình yêu thăng hoa. Đang ở đỉnh điểm của hạnh phúc, tâm hồn nhà thơ trỗi lên nỗi âu lo trước cái mong manh của xuân sắc sẽ phai tàn, sự đan xen hai luồng cảm xúc trái ngược là điều thường gặp trong thơ tình Xuân Diệu. Nó dẫn nhà thơ đến những suy tư và quan niệm nhân sinh mang tính triết lý. Thi nhân nhận ra cái quy luật khắc nghiệt của dòng chảy thời gian: “tất cả sẽ qua đi, tất cả sẽ lụi tàn ...” Hai tâm trạng trái ngược nhưng dồn nén trong dòng thơ “Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa”. Về hình thức, đây là một cấu trúc độc đáo bởi nó ngắt thành 2 câu chứa đựng 2 tâm trạng, 2 cảm xúc trái ngược nhau: sung sướng-vội vàng. Nhưng điều mà Xuân Diệu muốn diễn tả là “vội vàng một nửa”. Thường thì con người ở

tuổi trung niên mới tiếc tuổi xuân. Ở đây Xuân Diệu đang xuân, đang quá đôi trẻ trung mà đã nuối tiếc, đã vội càng “Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.” Vì sao vậy? Bởi với Xuân Diệu: “Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua. Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già. Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất”. Với bài thơ “Vội vàng”, Xuân Diệu đã phả vào nền thi ca Việt Nam một trào lưu “Thơ mới”. Mới lạ nhưng táo bạo, độc đáo ở giọng điệu và cách dùng từ, ngắt nhịp, nhất là cách cảm nhận cuộc sống bằng tất cả các giác quan, với một trái tim chan chứa tình yêu. “Vội vàng” đã thể hiện một cảm quan nghệ thuật rất đẹp, mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Đó là lòng yêu con người, yêu cuộc đời. Đó là tình yêu cảnh vật, yêu mùa xuân và tuổi trẻ... Và là ham muốn mãnh liệt muốn nữu giữ thời gian, muốn tận hưởng vị ngọt ngào của cảnh sắc đất trời “tươi non mơn mớn”. Phải chăng trời đất sinh ra thi sĩ Xuân Diệu trên xứ sở hữu tình này, là để ca hát về tình yêu, để nhảy múa trong những điệu nhạc tình si?! Thơ Xuân Diệu - vội vã với nhịp đập của thời gian.

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh chị hãy trình bày suy nghĩ của mình về bệnh vô cảm trong xã hội hiện nay

Dàn ý cơ bản : *Định nghĩa “vô cảm” là gì? Tại sao lại gọi đó là 1 căn bệnh (nhớ rằng là bệnh thì không phải là toàn xã hội đâu nhé) Biểu hiện của căn bệnh này trong xã hội (vô tâm, sống chỉ biết mình thể hiện qua như bác sĩ, cán bộ nhà nước vô tâm với nhân dân....)* Căn bệnh này sẽ có tác hại nào đối với bản thân mỗi người và rộng ra là cả cộng đồng, xã hội . *Cách chữa căn bệnh này theo bạn có thể là gì ?* Với tư cách là 1 thanh niên trẻ của xã hội hiện đại, bạn đã đang và sẽ sống như thế nào để sống tích cực, không mắc phải căn bệnh “vô cảm” Tham khảo thêm: Hiện nay, nhiều người dân Việt - nhất là tầng lớp thanh niên-mắc bệnh vô cảm. Bệnh này thể hiện ở chỗ không hề động lòng trước những nỗi đau của người khác cũng như không hề phần nộ trước những tệ nạn xảy ra hàng ngày. Bệnh thể hiện ở những hiện tượng sau: - Không sẵn lòng giúp đỡ những người gặp khó khăn hoạn nạn, mặc dầu mình có điều kiện có thể giúp đỡ được. Rất nhiều người, nhất là thanh niên nam nữ, khi thấy những người hành khất thì xua đuổi, dè bieu. Đi đường gặp người bị tai nạn vẫn bỏ đi không sẵn sàng cứu giúp. Thậm chí có kẻ còn nhân cơ hội tìm cách lấy cắp tiền của người bị nạn. - Thấy người tàn tật không giúp đỡ, trên xe buýt, ở nơi công cộng, không nhường chỗ cho người tàn tật, có khi lại còn cười trước những khuyết tật của họ. - Những người có trách nhiệm giải quyết, nhưng không quan tâm giải quyết công việc cho người dân, mặc dân phải đến trình bày lần này lượt khác, có khi còn vùi vĩnh rồi mới giải quyết. - Các cán bộ đã giàu sang nhưng vẫn tìm cách cướp đất của dân, đuổi dân đi chỗ khác để lấy những mảnh đất đẹp chia nhau như vụ tiêu cực đất đai ở Đồ Sơn và nhiều nơi khác. Trên các báo có đưa nhiều tin về những người bị lấy đất nhưng không được giải quyết thỏa đáng, có người liên tục mấy năm phải đội đơn đi kêu mà không ai giải quyết. - Có những cán bộ giải quyết chính sách đã ăn chặn của những thương binh, những gia đình chính sách, của những người tàn tật , những gia đình hộ nghèo như báo chí đã từng nêu lên. Trường hợp một bà mẹ già ở Hà Tĩnh có con nuôi là liệt sĩ mà lãnh đạo xã tìm cách cắt tiêu chuẩn không cho nhận, khiến các nhà báo phải vào cuộc mới giải quyết được. Rất nhiều tệ nạn và hiện tượng thể hiện căn bệnh vô cảm không kể hết. Sở dĩ nảy sinh căn bệnh này vì những người đó không tu

dường, rèn luyện phẩm chất đạo đức, không có lòng nhân đạo, thờ ơ với mọi người, ý thức tập thể, ý thức cộng đồng quá kém, không giữ được truyền thống quý báu của dân tộc ta là “thương người như thể thương thân”. Hoặc: Đó là căn bệnh không có trong danh mục của ngành y, nhưng “những điều trông thấy” luôn “làm đau đớn lòng”. Xin được mạn phép liệt kê ra vài triệu chứng: *Ở giữa đường phố nọ có cái nắp cống bị cập kênh giống như một cái bẫy. Người xe nườm nượp, ai ngã mặc ai. Chẳng ai sửa lại cho an toàn!?* Ngày nay, con trẻ chúng ta “gùi” sách vở đến trường nặng như gùi hàng lậu ở biên giới. Tối ngày sắp ngủ học thêm tựa đánh vật, mà người lớn cứ đứng như không có chuyện gì xảy ra!? *Một công trình kiến trúc thô kệch, một nhóm tượng thô thiển, một danh lam thắng cảnh bị xâm hại, nhưng cứ ngang nhiên tồn tại, thách thức, trêu người quốc hồn, quốc túy giữa thanh thiên bạch nhật.* Thấy một vụ tai nạn giao thông, dù chỉ sây sát nhẹ hay phải “đắp chiếu”, mọi người xúm xít kéo đến xem đông nghịt. Mặc cho các nạn nhân dù đang nằm bất tỉnh, hay đang võ mồm, võ chân, tay với nhau bươi đầu, mề trán... Mọi người vẫn thờ ơ!? *Một cuộc biểu diễn nghệ thuật được tường thuật trực tiếp trên truyền hình nhợt nhẽ, cầu thả đến mức người ta phải “xin” từng tràng pháo tay lẹt đẹt.* Vậy mà đồng nghiệp, công chúng vẫn chẳng có phản ứng gì!? Một chuyện cười ra nước mắt nữa là có nỗi oan của một công dân thiêu đốt thời gian hơn 10 năm chạy kiện, lê bước hàng ngàn cây số qua các cửa, viết và sao chụp hàng chục căn đơn từ để đòi lẽ phải, công bằng. Thế mà, những người có trách nhiệm xét xử vẫn phán theo một kiểu tư duy kỳ lạ “sống chết mặc bay”!? Rồi những công chức với vẻ mặt tỉnh khô trước nỗi bức xúc của người dân. Họ có thể là người đang ăn lương Nhà nước, lậu Giời. Nhưng giữa họ và cuộc sống đích thực (những vấn đề sát sườn của nhân dân) còn rất xa. Khoảng cách ấy lâu ngày sinh ra căn bệnh vô cảm, vô cảm với chính trách nhiệm của mình và những gì đang diễn ra trong đời sống của cộng đồng.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bài thơ “Vội vàng” của nhà thơ Xuân Diệu

DÀN Ý I. - Mở Bài - Trích trong tập “Thơ-Thơ” (1938). - Ba phần: + Câu 1-11: Tâm trạng reo vui trước vẻ đẹp thiên nhiên. + Câu 12-30: Tâm trạng u buồn, hoài nghi. + Câu 31-40: Lòng yêu cuộc sống đến cuồng nhiệt. II. Thân Bài 1. Tiếng reo vui trước vẻ đẹp thiên nhiên mùa xuân (Câu 1-11) “Tôi muốn - tắt nắng đi” “Tôi muốn - buộc gió lại” Điệp ngữ dùng động từ mạnh => Biểu hiện niềm khao khát, say mê muốn níu giữ, đoạt quyền tạo hóa. Thiên nhiên: Là khu vườn xuân đầy cảnh sắc: + ong bướm tuần tháng mật” Bức tranh đẹp, mơn mớn, tươi tắn + “Này đây hoa đồng nội”, “lá cành tơ” => dạt dào nhựa sống. + điệp ngữ yếm anh khúc tình si”: âm thanh rộ rỡ + Giọng thơ dồn dập, biểu hiện tâm trạng vui sướng, say đắm trước cảnh thiên nhiên muôn sắc màu, phong phú, bất tận. + “Ánh sáng chớp hàng mi” => hình ảnh thơ độc đáo, mới lạ, giàu cảm xúc. + “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần” Mùa xuân đẹp so sánh ngọt ngào đầy sức sống tươi thắm => Diễn đạt độc đáo, táo bạo, dùng hình ảnh con người để diễn tả thiên nhiên (lấy cái đẹp của con người làm chuẩn mực để đánh giá, so sánh) => cho thấy: lòng khao khát sống đến cuồng nhiệt (quan điểm sống tích cực) => sống hết mình vì cuộc sống. 2. Tâm trạng u buồn, lo sợ, hốt hoảng, hoài nghi (câu 12-30): “Tôi vui sướng. Nhưng vội vàng...” => Dấu chấm => câu ngắn => bất thường: Vui vội vàng. “Tôi không chờ...” => gấp gáp: Trong sự đam mê cuộc sống xen lẫn nỗi lo âu, hốt hoảng, sợ tuổi trẻ qua đi. Ý thức được sự hữu hạn của thời gian: “Xuân đang tới nghĩa là... qua Xuân còn non nghĩa là... sẽ già Mà xuân hết nghĩa là... mất.” => Giọng thơ khô khan, lời thơ ngắn => tâm trạng lo lắng, sợ hãi, hốt hoảng vì thấy đã mất trong cái đang có. Ý thức được sự đối kháng: thiên nhiên > < con người: + Lòng tôi rộng + lượng trời chật + Tuổi trẻ chẳng 2 lần + xuân vẫn tuần hoàn + Chẳng còn tôi mãi + còn trời đất Đời người hữu hạn Thiên nhiên vĩnh hằng => là qui luật tất yếu, tâm trạng đau khổ, tuyệt vọng, khao khát sống mãi với cuộc đời. Thiên nhiên nhuộm màu buồn bã trước thời gian: Những từ ngữ, hình ảnh: “Tôi tiếc, chia phôi, tiễn biệt, đứt tiếng, phai tàn...” => kết lại ở câu “Chẳng bao giờ!...” kết hợp các câu có dấu chấm hỏi, chấm than, các cặp vần chân gieo liên tiếp => Tâm trạng chán nản, đau khổ, nuối tiếc. 3. Tình yêu cuộc sống đến cuồng nhiệt: + Khát vọng sống cao độ thể hiện sự giao cảm với

cuộc sống: - “Ta muốn riết”, ôm, say, thâu, chếnh choáng: Điệp ngữ, nhịp thơ dồn dập, sôi nổi, nồng nàn, giọng thơ cuồng quýt, khao khát sống, muốn tận hưởng trọn vẹn hương vị tình yêu, hương vị của cuộc đời ==> Yêu cuộc sống đến độ nồng nàn, - Sống hết mình, tận hưởng cái đẹp ==> cuộc sống với tâm trạng sáng khoái. - Câu thơ “Hồi... muốn cắn...”: diễn đạt táo bạo, rất mới lạ => mùa xuân quá hấp dẫn => niềm ham sống mà chưa toại nguyện, khát khao muốn giữ lấy cái vui, cái đẹp của cuộc đời. III. KẾT: Lòng yêu tuổi xuân, mùa xuân, yêu cuộc sống, khao khát hòa nhập với thiên nhiên, với cuộc đời một cách say mê, cuồng nhiệt của Xuân Diệu. * Là bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Xuân Diệu; hình ảnh, từ ngữ, cách diễn đạt táo bạo, mới lạ. Thể hiện hồn thơ Xuân Diệu: một tấm lòng tha thiết yêu cuộc đời, niềm khát khao giao cảm với đời => mang đậm chất nhân văn.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích dấu ấn thơ ca dân gian trong bài thơ Tương tư của Nguyễn Bính

Trong khi hầu hết các nhà Thơ mới - theo nhận xét của Hoài Thanh “đều đội lên đầu dăm bảy nhà thơ Pháp” thì Nguyễn Bính đã tìm một lối đi riêng, trở về với văn hóa dân gian, với những câu hát cửa đình, rặng mồng tơ, bến đò, cây đa, bến nước....Ông đã trở thành “chủ soái” của trường phái “thơ mới dân gian” gồm Anh Thơ, Đoàn Văn Cừ, Bằng Bá Lân. Và cũng như các nhà Thơ mới khác, thơ Nguyễn Bính có tiếng hát tình yêu song không mãnh liệt, dữ dội như tình yêu trong thơ Xuân Diệu, không tang thương như thơ tình Hàn Mặc Tử. Tình yêu trong thơ Nguyễn Bính chân thật và mộc mạc như tình yêu của người bình dân trong ca dao. Bài thơ “Tương tư” rất tiêu biểu cho hồn thơ và giọng thơ Nguyễn Bính trong lĩnh vực thơ tình. Bài thơ là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa nét truyền thống và hiện đại, vừa chứa những nét dân gian chân chất vừa mang trong mình cái hồn thơ mới. Trong dòng Thơ Mới 1930 - 1945, “Tương tư” của Nguyễn Bính có phong cách cổ điển dân dã ở cả thi liệu, thể thơ, đề tài. Nếu như thơ Xuân Diệu mới lạ trong màu sắc phương Tây, Hàn Mặc Tử siêu thực trong thơ Điên... Nguyễn Bính tinh ròn chất ca dao. Nét truyền thống trước hết thể hiện ở ngay thể thơ-thể lục bát, đây là thể thơ truyền thống do người Việt Nam sáng tạo nên. Nguyễn Bính vận dụng cách ngắt nhịp đều đặn, hài hoà như ca dao truyền thống. Đó là nhịp chẵn 2/2/2; 2/4 (câu lục) và 2/2/2/2; 4/4 (câu bát) thường thấy của ca dao: “ Thôn Đoài *ngồi nhớ* thôn Đông Một người *chín nhớ* mười mong một người” Về đề tài, bài thơ là nỗi nhớ, tương tư trong tình yêu của chàng trai dành cho người con gái. Đây là đề tài thường thấy trong ca dao. Nhớ ai khổ sở thế này Nhớ ai, ai nhớ, đêm ngày nhớ ai Nhớ ai, ai có nhớ ai Nhớ sao da diết, biết có ai nhớ mình (ca dao) Khăn thương nhớ ai Khăn rơi xuống đất Khăn thương nhớ ai Khăn vắt lên vai Khăn thương nhớ ai Khăn chùi nước mắt (ca dao) Thơ lục bát của Nguyễn Bính cũng rất tự nhiên, mượt mà, không gò ép nhưng cũng không rơi vào diễn ca, văn vè, dễ dãi. Bởi thể lục bát dường như đã nhuyễn vào hồn thơ Nguyễn Bính. Theo thi sĩ Mộng Tuyết thì Nguyễn Bính làm thơ lục bát rất dễ dàng: “ Bính viết lục bát nhanh như văn xuôi”. Đọc thơ Nguyễn Bính, ta như được thưởng thức những khúc nhạc êm dịu của ca dao: Gió mưa là bệnh của trời, Tương tư là bệnh của tôi yêu

nàng. Hai thôn chung lại một làng, Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này? Ngày qua ngày lại qua ngày, Lá xanh nhuộm đỏ thành cây lá vàng. Bảo rằng cách trở đò giang, Không sang là chẳng đường sang đã đành; Nhưng đây cách một đầu đình, Có xa xôi mấy mà tình xa xôi. Phát huy nhịp điệu trầm buồn, êm ái, mượt mà của thể lục bát, Nguyễn Bính đã tạo nên những dòng thơ lục bát rất hay, mang đậm phong cách thơ “chân quê”: Về ngôn ngữ, cũng như ngôn ngữ của thơ ca dân gian, ngôn ngữ trong thơ Nguyễn Bính không cầu kì khuôn sáo mà gần gũi, chân thành. Ta nghe như có tiếng trách móc nhẹ nhàng đáng yêu của một chàng trai với người mình thương: Hai thôn chung lại một làng, Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này? Hay những lời kể chân chất: Nhà em có một giàn giầu, Nhà anh có một hàng cau liên phòng. Ngôn ngữ thơ của Nguyễn Bính gần gũi với ngôn ngữ thơ ca dân gian còn bởi nó giàu hình ảnh, màu sắc, nhạc điệu. Nhà thơ đã chọn cho mình cách biểu hiện thế giới tình cảm trừu tượng thông qua những sự vật hiện tượng cụ thể xung quanh, những cảnh quan bình dị nơi thôn dã gần gũi thân quen, đó là thế giới của giàn giầu, hàng cau, mái đình, của làng quê Việt Nam thân quen, gần gũi. Một điều đáng chú ý nữa là những từ có vùng mờ nghĩa hết sức đặc sắc của thơ ca dân gian đã hòa hợp vào “Tương tư” của Nguyễn Bính một cách rất tự nhiên. Những cụm từ phiếm chỉ tôi-nàng, Thôn Đoài - thôn Đông, bên ấy - bên này, bến - đò, hoa - bướm cùng đại từ phiếm chỉ “ai” rất tế nhị, khó xác định chính xác đối tượng nhưng cũng rất dễ vận vào bất cứ người nào, làm tăng khả năng khái quát tâm trạng điển hình của nhiều người, tăng khả năng đồng cảm giữa những con người khác nhau. Nguyễn Bính đã làm người đọc phải suy nghĩ vấn vương bởi những câu có từ mờ nghĩa: “Tương tư thức mấy đêm rồi Biết cho ai biết, ai người biết cho Hai thôn chung lại một làng Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này” - Nguyễn Bính còn làm tăng sắc thái biểu hiện của ngôn ngữ thơ bằng việc sử dụng thành thạo các biện pháp tu từ mà ca dao hay dùng. Những hình ảnh ẩn dụ, so sánh thường xuyên đi về trong thơ Nguyễn Bính. Nói tình yêu đôi lứa, tác giả dùng hình ảnh “hoa-bướm” (hoa khuê các, bướm giang hồ), “trầu-cau” (giàn giầu hàng cau liên phòng), “bến-đò” (Bao giờ bến mới gặp đò). Nguyễn Bính sử dụng rất thuần thục lối đan chữ thường thấy trong thơ ca dân gian, “chín nhớ mười mong” được hoán cải từ thành ngữ “chín nhớ mười thương” từ thành ngữ để chàng trai bộc lộ nỗi niềm riêng tư của mình, diễn tả sự xa cách trong tình yêu, yêu người nhưng không được gặp người, tình yêu không được đền đáp, thậm chí người ta còn chưa biết nên sinh ra nỗi tương tư. Do đó, từ ngữ không còn ý nghĩa thường có của chúng bởi vì chính khi tư duy theo kiểu đan

lồng những từ tương hợp thì ý nghĩa của từ đã được nhân lên gấp bội: “Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông Một người chín nhớ mười mong một người” Lối đan chữ “chín nhớ mười mong” đã làm tăng nỗi nhớ mong thấp thỏm của chàng trai đang trong trạng thái “tương tư”. Nét hiện đại Trong bài thơ, chất dân gian vẫn không lẫn át được những tình điệu lãng mạn vốn là sản phẩm đặc thù của thời đại Thơ mới. Nét hiện đại thể hiện rõ nét qua nhịp điệu, hình ảnh và đặc biệt là cảm xúc - tình cảm cá nhân được bộc lộ trực tiếp. Trước hết ở nhịp điệu Nhịp điệu: Vì mang hơi thở của cái tôi Thơ Mới, lục bát của Nguyễn Bính nhiều khi phá vỡ tính cân xứng hài hoà của lục bát cổ, đặc biệt là về nhịp điệu. Lục bát trong thơ tình Nguyễn Bính vừa ngắt nhịp theo kiểu truyền thống vừa có những kiểu ngắt nhịp phá cách linh động diễn tả tâm hồn của nhân vật trữ tình và cái tôi trữ tình. Tác giả sử dụng kiểu ngắt nhịp 3/3/2 ở câu bát làm cho lời thơ sinh động hẳn lên. Nhịp thơ ngắt bất ngờ tạo sự xuất hiện đột ngột của tình huống: Bao giờ bến mới gặp đò, Hoa khuê các, *bướm giang hồ* gặp nhau. Hay sự ngắt nhịp 3/3 trong câu lục biểu thị nỗi chờ đợi mòn mỏi của chàng trai: Ngày qua ngày/ lại qua ngày, Lá xanh nhuộm đỏ thành cây lá vàng. Với lối ngắt nhịp linh hoạt phá cách không tuân theo những quy tắc truyền thống mà tuân theo tần số dao động của tình cảm, Nguyễn Bính đã tạo cho thơ lục bát của ông những dấu ấn riêng độc đáo khác với ca dao, đem lại những xúc cảm mới mẻ cho người đọc. -Về việc sử dụng hình ảnh, Nguyễn Bính không phải là nhà thơ gây ấn tượng đối với người đọc bằng những hình ảnh mới lạ như những nhà Thơ Mới khác như Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên. Thơ ông là sự trở về với những hình ảnh gần gũi quen thuộc trong ca dao với những giàn giầu, hàng cau, làng xóm...nhưng điều đáng chú ý là Nguyễn Bính sử dụng hình ảnh chất liệu dân dã của ca dao nhưng ông đã thổi vào đó cái hồn của Thơ Mới. Trong ca dao hay thơ trung đại, các tác giả lấy thiên nhiên làm cái cố, ẩn chứa trong đó lí do, gửi gắm nỗi niềm, ẩn dụ cho chàng trai – cô gái “Bóng trăng anh tưởng bóng đèn Bóng cây anh ngỡ bóng thuyền em sang” “Huệ nhớ thương Lan, héo vàng xác Huệ Anh quá thương nàng, trời kệ thị phi” Còn trong thơ Nguyễn Bính, tác giả thể hiện trực tiếp tình cảm của mình và thiên nhiên, các hình ảnh thơ để tạo không gian nhân vật sống, không gian quen thuộc nuôi dưỡng tình cảm của nhân vật trữ tình: Nắng mưa là bệnh của giời Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng Sự thực trong câu thơ đã len vào thứ giọng đậm chất thành thị của con người thời Âu hóa với đặc điểm dám gọi đích danh sự vật hiện tượng, sự vật, dám chường cái tôi của mình ra mà giải bày – một lời giải bày trần trụi, táo bạo và mãnh liệt. Ngay ở tên nhan đề bài thơ cũng đã thể hiện rõ ràng :

“tương tư” - nó như phô bày, như khoe lòng mình trước thiên hạ rằng tôi đang yêu, tôi đang nhớ. Điều này là một sự hiếm thấy trong ca dao. “Tương tư” của Nguyễn Bính tuy vẫn đi trên khung truyền thống của dân tộc nhưng nét mới nhất là nằm ở nội dung. Nguyễn Bính đã làm mới thể thơ lục bát bằng cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, nhịp điệu mới mẻ, linh động, thấm đẫm cái tình tứ Thơ Mới. Bên cạnh đó ông đã thổi “hồn quê” vào bài thơ. Điều này đã làm cho tác phẩm có diện mạo riêng so với ca dao và các tác phẩm khác trong phong trào Thơ Mới. Nét nổi bật của hồn quê trong lục bát Nguyễn Bính là thứ hồn quê mang màu sắc cá nhân. Cũng mang “hồn quê” nhưng lục bát ca dao nó mang tính phổ quát còn trong thơ lục bát của Nguyễn Bính, không gian đồng quê được phủ lên cái tâm tư của con người hiện đại. Bài thơ vừa là sự kết hợp, kế thừa của những yếu tố truyền thống vừa có những nét mới, tiêu biểu cho phong cách thơ Nguyễn Bính. Phương pháp tổng thể đất nước con người xứ Huế. Mạch phát triển tình cảm xuyên suốt bài thơ cũng là mạch thống nhất, đó là tình cảm đắm thắm sâu nặng của Hàn Mặc Tử với quê hương xứ Huế, dù cung bậc và sắc thái tình cảm có khác nhau, song tình cảm ấy của Hàn Mặc Tử là vẫn là một khối tình ròn và lấp lánh những sắc màu của tình quê hương, tình tự dân tộc, vì thế bài thơ có sức lay động mạnh mẽ tâm hồn người đọc. Mạch phát triển thống nhất nhưng có một bước “nhảy vọt nghệ thuật” giữa các khổ thơ. Nghĩa là mỗi khổ thơ tồn tại độc lập, không quan hệ với nhau. Dường như còn có vẻ xa lạ với nhau. Chẳng hạn khổ I có nhân vật “anh”, khổ II có nhân vật “ai” và khổ III có nhân vật “em”. Không thể có một nhân vật trữ tình vừa là em đối thoại với anh, vừa là mình đối thoại với ai, lại vừa là anh đối thoại với em trong cùng một bài thơ. Cũng xa lạ như vậy về bút pháp, khổ I được viết bằng bút pháp hiện thực. Cảnh và người là cảnh thực, thực đến từng chi tiết, chẳng hạn chi tiết lá trúc che ngang mặt chữ điền. Khổ thơ II cảnh không còn là cảnh hiện thực nữa. Hiện thực thăng hoa thành Siêu thực. Người đọc chỉ còn thấy một vài dấu tích của hiện thực: dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay, con thuyền, dòng sông. Và ngay cả những dấu tích ấy, cũng nhòa đi trong tâm tưởng Hàn Mặc Tử. Hàn Mặc Tử đang đâu đó khuất trong bóng tối, nhìn ra ngoài kia, thấy rất rõ đường nét, linh hồn của mây, gió, sông nước, và dòng sông trắng soi sáng con thuyền chở trăng đang đậu bến. Đến khổ thơ III, Hàn Mặc Tử đã ở nơi xa lắm, ngoài cõi nhân gian, nhìn thấy mình đã “mờ nhân ảnh” trong cõi người. Đó không còn là cái nhìn Siêu thực, mà là cái nhìn bằng tâm linh. Chỉ khi linh hồn thoát ra khỏi thân xác, bước vào cõi ánh sáng chói loá nhìn không ra, thì khi ấy mới nhìn thấy con người trần gian mờ mờ nhân ảnh. Hàn

Mặc Tử đã đem đến một bút pháp mới lạ cho thơ Việt Nam. Từ bút pháp hiện thực, tượng trưng quen thuộc, thơ ca đã bước hẳn sang thế giới siêu thực . Hơn thế, Hàn Mặc Tử còn dẫn thơ ca vào cõi tâm linh nhưng lại rất dân dã và hiện thực. Bài thơ tiêu biểu cho Thơ mới, có sự kết hợp giữa tinh hoa thơ trung đại và nét mới mẻ của thơ hiện đại phương Tây. Từ đó thấy rằng thơ mới là một bước tiếp nối, phát triển của thơ ca dân tộc chứ không phải là bước đoạn tuyệt với thơ trung đại.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bài thơ “Vội vàng” của Xuân Diệu để thấy một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt

Phân tích bài thơ để thấy một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt, đằng sau tình cảm ấy là một quan niệm nhân sinh mới chưa từng thấy trong thơ truyền thống.~~>Nêu suy nghĩ của mình. *Thiên nhiên đầy hương sắc - Sự sống ngồn ngộn phơi bày, thiên nhiên hữu tình tươi đẹp thể hiện qua các hình ảnh gợi cảm - “Đồng nội xanh rì”, “cành tơ phơ phất”, “tuần tháng mật”, “khúc tình si”, ... - Thế giới của hương sắc, thanh âm, nắng, gió... Cuộc sống đáng yêu quá nên thi nhân vội vàng muốn “tắt nắng”, “buộc gió” Tuổi trẻ đẹp và đáng yêu* Câu thơ “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần” cho thấy màu sắc cảm giác và tâm hồn yêu đời, yêu sống cuồng nhiệt của Xuân Diệu > *So sánh táo bạo, mới lạ, độc đáo. * Cảm nhận của nhà thơ - Về bi kịch thời gian - Hình ảnh thiên nhiên đối kháng với con người “Lòng tôi rộng nhưng lượng trời chật”, “Xuân vẫn tuần hoàn”/“Tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại”, “Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi” > Quan niệm thời gian Xuân Diệu khác với thơ truyền thống + Thơ xưa: thời gian tuần hoàn, theo chu kì, không mất. Tư tưởng vạn vật nhất thể, con người ung dung đứng ngoài thời gian. Mĩ học phi thời gian. + Còn Xuân Diệu, thời gian tuyến tính, trải dài, một đi không trở lại, con người hốt hoảng sợ ?mất? thời gian Ám ảnh bởi thời gian cướp đi tình yêu và tuổi trẻ, nên Xuân Diệu thấy thiên nhiên cũng bị triệt tiêu cái chất vui tự nhiên vô tư của nó: tháng năm ..rớm vị chia phôi ? sông núi... than thầm tiễn biệt ? gió xinh ... hờn vì... phải bay đi ? chim... dứt tiếng... sợ độ phai tàn. - Câu thơ “Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa...” nói lên sự náo nức, tuyệt vọng? Tính nhân văn của trạng thái ám ảnh, đau thương bởi thời gian qua nhanh: Niềm yêu sống cuồng nhiệt, lòng ham đời vô biên bất tận. Chính vì thế mà Xuân Diệu chủ trương một lối sống vội vàng rất mới mẻ, một nhân sinh lạnh mạnh chưa gặp trong thơ trước đó * Quan niệm sống vội vàng, cuồng nhiệt. “Ta muốn ôm Cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn Ta muốn riết mây đưa và gió lượn Ta muốn say cánh bướm với tình yêu Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều Và non nước và cây và cỏ rạng Cho chênh choáng mùi thơm cho đã đầy ánh sáng Cho no nê thanh sắc của thời tươi Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi.” - Ám ảnh buồn đau, tưởng bài thơ kết thúc trong tuyệt vọng nhưng không, lại vang lên niềm giải*

bày tình yêu cuồng nhiệt tốt độ đối với cuộc sống Tình yêu ấy đã làm sống lại phẩm chất tươi đẹp đầy sinh khí ở phần đầu bài thơ - Những hình ảnh khoẻ khoắn nồng nàn diễn tả bằng các từ ngữ: ôm cả sự sống-riết mây đưa và gió lượn; say cánh bướm với tình yêu; thâu trong một cái hôn nhiều; chênh choáng mùi thơm; đã đầy ánh sáng; no nê thanh sắc; ta muốn cắn vào người. ~~~> Sống vội vàng không có nghĩa là sống gấp, ích kỉ, hưởng thụ tầm thường. Vội vàng là một tâm hồn yêu sống đến cuồng nhiệt, quý trọng tình yêu, tuổi trẻ. Đây là giá trị nhân bản của thơ Xuân Diệu. -Đã có nhận xét cho rằng: Xuân Diệu là nhà thơ chịu sự ám ảnh nặng nề của thời gian. Điều đó có thể dễ dàng nhận thấy qua những tác phẩm mà vị vua thơ tình để lại. Nếu “Giục giã” là lối sống hướng đến những điều có ý nghĩa, định hướng một cuộc đời có ích thì “Vội vàng” lại như sự hối thúc, giục giã con người chạy đua với thời gian, sống hết mình không hoài phí tuổi trẻ vốn chẳng “hai lần thắm lại”. Hiểu về quan niệm sống này, đã có ý kiến cho rằng “Vội Vàng” cổ vũ cho lối sống gấp, sống hưởng thụ đầy nguy hại ở giới trẻ. Nhận định này là hoàn toàn không có căn cứ (bác bỏ trực tiếp) -Xuân Diệu là nhà thơ tình vĩ đại của văn học Việt Nam. Tình yêu trong thơ ông không chỉ là tình cảm đôi lứa, gia đình, tình cảm giữa người với người mà còn là sự gắn kết giao thoa giữa con người và thiên nhiên. Một nhà phê bình văn học đã gọi Xuân Diệu là người “có mối giao cảm tuyệt đối với thiên nhiên”. Mở đầu “Vội vàng”, nhà thơ bày tỏ ham muốn phi lí của mình, muốn “tắt nắng”, muốn “buộc gió”. Trái tim yêu nhạy cảm với thiên nhiên đã nảy sinh trong nhà thơ tham vọng táo bạo tước đi cái quyền lực lớn lao của tạo hoá. Yêu thiên nhiên, say sưa ngây ngất trước vẻ đẹp của đất trời đương lúc “non tơ” là lối sống hưởng thụ đầy nguy hại sao? Xuân Diệu như một người say vì men xuân tình khôì mơn mớn. Bởi thế, dưới lăng kính lãng mạn, cái nhìn đầy tài hoa, những sự vật mùa xuân hiện lên một cách tình tứ đầy chất thơ. Thử hỏi, một người sống xô bồ, chỉ biết đến hưởng thụ làm sao có được những hiểu biết về thiên nhiên như thế? -Tuổi trẻ trôi theo dòng chảy của thời gian không bao giờ trở lại nếu đã đi qua. Bởi vậy, ở đoạn cuối bài thơ, nhà thơ đã mở ra một lối sống vội vã, tận hưởng hết những hương thơm vẻ đẹp của cuộc đời. Nhưng có thể đồng hoá quan niệm sống này với lối sống gấp mà nhiều bạn trẻ đang mắc vào được ư? “Vội vàng” của Xuân Diệu không phải là hấp tấp, ồ ạt xô bồ mà là lối sống có ích; làm được nhiều điều ý nghĩa cho đời. Điều này hoàn toàn khác với sự buông thả, hưởng thụ một cách thụ động của việc sống gấp ở giới trẻ hiện nay.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Vẻ đẹp cổ điển mà hiện đại của bài thơ Chiều tối

Hồ Chí Minh là nhà Cách mạng vĩ đại của dân tộc ta, đồng thời là một tác gia lớn. Bác để lại một sự nghiệp sáng tác đồ sộ, nổi bật nhất là tập “Nhật kí trong tù”. Trong số 133 bài thơ của tập nhật kí, “Mộ” là một bài thơ nhỏ nhắn, xinh xắn, đáng yêu. Đó là bài thơ thứ 31, được sáng tác vào cuối thu năm 1942, trên con đường từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo, ghi lại cảnh xóm núi lúc ngày tàn. Đằng sau đó là vẻ đẹp tâm hồn Hồ Chí Minh. Bài thơ tiêu biểu cho sự kết hợp hài hòa giữa cổ điển và hiện đại. Điều đó được thể hiện ở một số phương diện: Thi đề, thi liệu, bút pháp, ngôn ngữ, Trước tiên là thi đề. Nội dung trữ tình của bài thơ thuộc về một trong những đề tài khá quen thuộc trong thơ cổ điển phương Đông đó là hoàng hôn và nỗi niềm cô đơn. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý ở đây là ngay trong thi đề, Bác đã đưa vào bài thơ những yếu tố hiện đại. Đó là sự chuyển dịch từ không gian vũ trụ mang tính chất vĩnh viễn, vĩnh hằng đậm màu sắc ước lệ ở hai câu thơ đầu sang không gian đời thường, mang tính chất sinh hoạt vừa cụ thể vừa sống động ở hai câu sau, điều mà trong thao tác tư duy thơ, các nhà thơ trung đại ít khi thể hiện. Chính sự phá cách trong việc mở rộng biên độ của đề tài đã chi phối việc sử dụng thi liệu. Đã có một sự sáng tạo mới về thi liệu mà cụ thể là việc sử dụng hình ảnh thơ. Ngoài những hình ảnh quen thuộc: vân (cô vân), diều (quyên diều), lâm (quy lâm), sơn (sơn thôn)...là những chất liệu mới: thiếu nữ, ma bao túc (xay ngô), lò than... Điều này không chỉ cho thấy tính hiện đại của bài thơ qua sự vận động của thi tứ mà quan trọng hơn, còn cho thấy tính hiện đại của bài thơ qua quan niệm thẩm mĩ. Đối với Hồ Chí Minh, khung cảnh sinh hoạt sống động kia mới thực sự là nội dung chính của bức tranh. Hãy chú ý cách tô đậm các đường nét chính và gam màu chủ đạo của khung cảnh chiều tối nếu ta nhìn bài thơ từ góc nhìn của hội họa. Hình ảnh thiếu nữ xay ngô và lò than rực hồng kia không ngẫu nhiên và cũng không chỉ đóng vai trò của một thứ chất liệu thông thường. Nó toát lên sức quyến rũ của sự sống, nét duyên dáng, trẻ trung của con người. Đó là vẻ đẹp của cuộc sống mà tác giả Ngục trung nhật kí luôn lưu tâm và là một thứ lửa sưởi ấm cõi lòng nhân vật trữ tình của bài thơ. Vì lí tưởng mà Người theo đuổi, đã từng chấp nhận xa Tổ quốc, quê hương và sẵn lòng chịu đựng vô vàn những thử

thách, gian truân khác trên chặng đường đấu tranh suốt ba mươi năm... Tiếp theo, nét cổ điển và hiện đại của bài thơ Chiều tối cũng được thể hiện khá nổi bật trong bút pháp. Ta có thể nhận thấy bút pháp gợi tả, chấm phá theo phong cách vẽ tranh thủy mặc được tác giả sử dụng một cách hiệu quả. Ngay cả trong khi sử dụng bút pháp chấm phá theo lối cổ điển, tác giả đã để dấu ấn người nghệ sĩ hiện đại của mình qua thái độ và cảm xúc riêng (khá trực tiếp) lên tạo vật. Tiếp cận hệ thống hình ảnh cụ thể của bài thơ, người đọc có thể nhận ra một cách rõ ràng là tác giả không chỉ muốn dừng lại trong hình ảnh còn chung chung của điều (một cánh chim) mà muốn cá biệt hóa bằng nét vẽ quyền điều (một cánh chim mỗi một); cũng không muốn đơn giản hóa trong một khái niệm là vân mà cố tình tạo thêm những điểm nhấn cô vân mạn mạn (đám mây đơn lẻ uể oải, chậm chạp trôi)... Sự chia sẻ về tình cảm và thái độ ngay trong khi sử dụng bút pháp cổ điển ở hai câu đầu của bài thơ cho thấy sự hiện diện của cái “Tôi” trữ tình và là một bằng chứng cho thấy Hồ Chí Minh thuộc kiểu mẫu nhà thơ hiện đại. Điều này càng là một hiển nhiên khi tác giả chuyển từ bút pháp gợi tả, chấm phá sang bút pháp miêu tả, thực tả. Cuối cùng, trong sử dụng ngôn ngữ, màu sắc cổ điển mà hiện đại của bài thơ lại càng rõ với sự gia tăng và ưu tiên cho động từ và ngôn ngữ thông dụng của bạch thoại (Bạch thoại tức là ngôn ngữ nói của người Hán; ngôn ngữ viết dựa trên ngôn ngữ nói ấy; phân biệt với văn ngôn, văn bạch thoại) * Mộ (Chiều tối) là một bài thơ đáng yêu: Màu sắc cổ điển hàm súc kết hợp với tính chất trẻ trung, hiện đại, bình dị. Tứ thơ vận động từ cảnh đến tình, từ trong bóng tối đến sự sống, ánh sáng và tương lai. Nét vẽ tinh tế, thể hiện một hồn thơ “bát ngát tình”. Đây là bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Hồ Chí Minh. Bài thơ thể hiện tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống, ý chí vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt của nhà thơ – chiến sĩ Hồ Chí Minh.

Văn Mẫu Lớp 11 - Có ý kiến cho rằng bài thơ “Vội vàng” cổ vũ lối sống gấp của giới trẻ ngày nay. Anh chị hãy trình bày suy nghĩ của mình trước câu nói đó

Đã có nhận xét cho rằng: Xuân Diệu là nhà thơ chịu sự ám ảnh nặng nề của thời gian. Điều đó có thể dễ dàng nhận thấy qua những tác phẩm mà vị vua thơ tình để lại. Nếu “Giục giã” là lối sống hướng đến những điều có ý nghĩa, định hướng một cuộc đời có ích thì “Vội vàng” lại như sự hối thúc, giục giã con người chạy đua với thời gian, sống hết mình không hoài phí tuổi trẻ vốn chẳng “hai lần thắm lại”. Hiểu về quan niệm sống này, đã có ý kiến cho rằng “Vội Vàng” cổ vũ cho lối sống gấp, sống hưởng thụ đầy nguy hại ở giới trẻ. Nhận định này là hoàn toàn không có căn cứ. Xuân Diệu là nhà thơ tình vĩ đại của văn học Việt Nam. Tình yêu trong thơ ông không chỉ là tình cảm đôi lứa, gia đình, tình cảm giữa người với người mà còn là sự gắn kết giao thoa giữa con người và thiên nhiên. Một nhà phê bình văn học đã gọi Xuân Diệu là người “có mối giao cảm tuyệt đối với thiên nhiên”. Mở đầu “Vội vàng”, nhà thơ bày tỏ ham muốn phi lí của mình, muốn “tắt nắng”, muốn “buộc gió”. Trái tim yêu nhạy cảm với thiên nhiên đã nảy sinh trong nhà thơ tham vọng táo bạo tước đi cái quyền lực lớn lao của tạo hoá. Yêu thiên nhiên, say sưa ngây ngất trước vẻ đẹp của đất trời đương lúc “non tơ” là lối sống hưởng thụ đầy nguy hại sao? Xuân Diệu như một người say vì men xuân tình khôn mơn mớn. Bởi thế, dưới lăng kính lãng mạn, cái nhìn đầy tài hoa, những sự vật mùa xuân hiện lên một cách tình tứ đầy chất thơ. Thử hỏi, một người sống xô bồ, chỉ biết đến hưởng thụ làm sao có được những hiểu biết về thiên nhiên như thế? Tuổi trẻ trôi theo dòng chảy của thời gian không bao giờ trở lại nếu đã đi qua. Bởi vậy, ở đoạn cuối bài thơ, nhà thơ đã mở ra một lối sống vội vã, tận hưởng hết những hương thơm vẻ đẹp của cuộc đời. Nhưng có thể đồng hoá quan niệm sống này với lối sống gấp mà nhiều bạn trẻ đang mắc vào được ư? “Vội vàng” của Xuân Diệu không phải là hấp tấp, ồ ạt xô bồ mà là lối sống có ích; làm được nhiều điều ý nghĩa cho đời. Điều này hoàn toàn khác với sự buông thả, hưởng thụ một cách thụ động của việc sống gấp ở giới trẻ hiện nay.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Dấu ấn thơ ca dân gian trong bài thơ Tương tư của Nguyễn Bính

Nguyễn Bính thuộc thế hệ các nhà Thơ mới. Nhưng nếu phần lớn các thi sĩ cùng thời chịu ảnh hưởng của thơ phương Tây, thì Nguyễn Bính lại tìm về với chất dân ca - điệu thơ dân tộc. “Lỡ bước sang ngang” là tác phẩm được chú ý hơn cả trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Bính trước cách mạng. Bằng lối ví von mộc mạc duyên dáng, mang phong vị ca dao: tác phẩm này đã đem đến cho người đọc những hình ảnh thân thương của quê hương đất nước và một tình người đậm thắm thiết tha. Bài thơ “Tương tư” được in lần đầu trong tập thơ “Lỡ bước sang ngang”. Đây là bài thơ khá tiêu biểu cho hồn thơ Nguyễn Bính nói chung và cho tập “Lỡ bước sang ngang” nói riêng. Tương tư là trai gái nhớ nhau. Dĩ nhiên đây là nỗi niềm u ẩn của những người yêu nhau phải xa nhau. “Tương tư” là một thi đề quen thuộc trong cả văn chương dân gian lẫn văn chương bác học. Trước Nguyễn Bính đã có những thi sĩ lừng danh như Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ... viết về đề tài này. Và ngay trong làng “Thơ mới” đã có bài “Tương tư chiều” nổi tiếng của Xuân Diệu. Tất cả những điều đó là những thử thách to lớn đối với những cây bút đi sau. Nguyễn Bính đã vượt qua được thử thách đó, mang đến cho đề tài này phần nội dung mới và cách nói mới. Nỗi niềm “Tương tư” của Nguyễn Bính được thể hiện bằng những sắc thái muôn thuở của chuyện trai gái yêu nhau mà phải xa nhau. Có nhớ nhung, có trách móc, có giận hờn, và dĩ nhiên cả khắc khoải đợi chờ...Nỗi niềm tương tư ở đây chưa đến độ cháy bỏng mãnh liệt như trong thơ Xuân Diệu (“Bữa ni lạnh, mặt trời đi ngủ - Anh nhớ em, em hỡi anh nhớ em!”), nhưng cũng thật tha thiết chân thành: “Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông Một người chín nhớ mười mong một người Gió mưa là bệnh của giời Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng”. Thì ra, nếu gió mưa là “căn bệnh”, là sự vận động thường xuyên của thiên nhiên thì nhớ mong là căn bệnh cố hữu diễn ra như một quy luật tất yếu của những người đa tình, đa cảm, dường như có mặt ở trên đời này chỉ để thương thầm nhớ vụng. Giữa chàng trai – nhân vật trữ tình – và bạn gái dường như chẳng có cách trở gì về cả không gian lẫn thời gian? Họ ở chung một làng, chỉ cách nhau có “một đầu đình”. Cô gái có thể thuận lợi đủ điều kiện khiến cho nhân vật trữ tình càng thêm băn khoăn thêm hờn dỗi. Nhưng nào có ai đâu mà chờ với đợi. Cũng

như một số bài thơ khác của Nguyễn Bính thường nói đến mối tình đơn phương (như trong bài Hoa và rượu. Người phương nên lời trách móc, hờn dỗi kia rõ ràng trở thành vu vơ. Thực ra, những lời nói đó chính là sự tự bộc lộ tâm hồn nhạy cảm, khao khát yêu thương của chính nhà thơ. Khi cuộc đời còn những mối tình đơn phương, khi còn những con tim ít tuân theo những quy tắc rạch ròi; thì người đọc cũng không mấy ai nổi trách Nguyễn Bính đã “tương tư” một cách vu vơ... Đặc biệt nỗi niềm chờ mong đáng trân trọng ấy đã được nhà thơ thể hiện một cách mới mẻ. Trước hết là hình ảnh cái “tôi” có nhu cầu giải bày, phơi trải được Nguyễn Bính diễn tả một cách trực diện không chút vòng vo: “Gió mưa là bệnh của giời, Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng”. Ngoài ra còn phải kể đến việc tác giả đã thành công khi đưa vào lời ăn tiếng nói của người nhà quê trong cuộc sống thường nhật. Những lời ăn tiếng nói ấy xuất hiện một cách tự nhiên mộc mạc, tạo nên không khí dân dã, quê mùa cho toàn bài thơ: “Hai thôn chung lại một làng, Có sao bên ấy chẳng sang bên này? Nhưng đây cách một đầu đình, Có xa xôi mấy mà tình xa xôi?” Đưa vào thơ lời ăn tiếng nói của đời thường, Nguyễn Bính cũng như những nhà Thơ mới đã gặt hái được một mùa hoa trái bội thu. Thơ của họ trở nên gần gũi với người đọc và nó góp phần phát hiện ra những cái mới mẻ của con người và tạo vật, mà trước đây ít nhiều thi ca bác học chưa làm được. Như vậy, nội dung “Tương tư” có tính chất muôn thuở đã được nhà thơ Nguyễn Bính thể hiện bằng một lời nói hiện đại, mang dấu của thời đại, phản ánh một mảng tâm hồn của lớp thanh niên tiểu tư sản những năm 30 của thế kỷ này. Song giá trị cơ bản của bài thơ không chỉ ở chỗ tác giả diễn tả khá mới mẻ cái “tôi” thiết tha chân thành, khao khát yêu đương; mà điều chủ yếu nó gợi lên được cái “hồn xưa đất nước”, theo cách nói của nhà phê bình Hoài Thanh. “Hồn xưa đất nước” không nằm riêng ở chi tiết nào, câu thơ nào mà toát ra từ toàn bộ bài thơ qua hệ thống hình ảnh, lời ví von, cũng như giọng điệu chung. Vốn sinh ra ở một nước nông nghiệp, cho dù đã từng “dan díu với kính thành” nói theo Nguyễn Bính, mấy ai trong số chúng ta không có trong mình một đôi kỷ niệm về một làng quê Việt Nam truyền thống? Tương tư có khả năng khơi gợi trong đáy sâu tâm hồn người đọc. Trong khi các nhà thơ cùng thời Xuân Diệu hay Lưu Trọng Lư chịu ảnh hưởng sâu đậm thơ phương Tây và chính điều đó đem lại cho phong trào Thơ mới những nét đặc sắc, thì Nguyễn Bính lại thành công khi ông tìm về với điệu thơ dân tộc, với làng quê Việt Nam thân thuộc, với những hình ảnh gần gũi tự ngàn xưa: những con bướm trắng, bướm vàng vẽ vòng trên các vườn hoa cải hoa vàng, những vườn bưởi vườn cam ngào ngạt hương thơm, ven đê là ruộng dâu bãi

đáy, bên giậu mừng tươi, cạnh giếng khơi là những cô thôn nữ đôn hậu, quanh năm dệt lụa chần tằm, trẩy hội, xem chèo,... với trang phục cổ truyền: áo đồng lằm, quần lĩnh tía, yếm lụa sồi... Ở bài thơ “Tương tư” dường như có một sự kết nối giữa hệ thống hình ảnh đã trở thành ước lệ đối với làng quê Việt Nam. Ở đó có thôn Đoài, thôn Đông, có con đò và bến nước, có hàng cau và giàn trầu... Ở đó còn có nơi sinh thành và nuôi dưỡng lối thơ lục bát và Nguyễn Bính đã sử dụng nhuần nhuyễn lối thơ này, cách ví von mộc mạc, thực chất là những ẩn dụ: bến – đò, hoa - bướm, trầu – cau, thôn Đông – thôn Đoài... Hệ thống hình ảnh, lối thơ truyền thống với cách ví von ấy đã đánh thức con người nhà quê lâu nay ẩn náu trong lòng độc giả, làm cho họ bồi hồi xao xuyến về một làng quê Việt Nam, một dân tộc Việt Nam gần gũi và thiêng liêng. Không những thế, “Hồn xưa đất nước” còn được biểu hiện ngay trong lối suy nghĩ gắn với trời đất, cỏ cây quê hương. Ngày xưa, năm tháng trôi qua đã được ông cha ta miêu tả qua sự biến đổi của cây lá: “Nửa năm hơi tiếng vừa quen Sân ngô cảnh biếc đã chén lá vàng”. (“Truyện Kiều” - Nguyễn Du) Nhân vật trữ tình trong bài thơ này cũng đo đếm thời gian dựa vào chính sự thay đổi của cảnh sắc thiên nhiên. Điều này được thể hiện bằng những câu thơ dân dã, mộc mạc: “Ngày qua ngày lại qua ngày Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng”. Đồng thời thiên nhiên còn là chuẩn mực để nhân vật trữ tình nhớ nhung, suy tưởng: “Gió mưa là bệnh của giời – Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng”. Do sống hoà hợp gắn bó với cảnh sắc thiên nhiên, nên trong ca dao – dân ca, trai gái quê ta không chỉ mượn Thuyền và Bến, Sen - Hồ, Mận – Đào... để giải bày tình yêu một cách kín đáo vừa duyên dáng, vừa tinh tế. Trong bài “Tương tư”, Nguyễn Bính sử dụng triệt để các cách nói ấy mang lại hiệu quả nghệ thuật đáng kể. Nếu như ở khổ thơ thứ hai còn có câu dường như lạc hệ thốn, thiếu sự dung dị (“Hoa khuê các, “bướm giang hồ gặp nhau”) thì khổ thơ cuối cùng chính là sự kết tinh nghệ thuật của toàn bài. Ở khổ thơ này “hồn xưa đất nước” toát lên từ cách dùng hình ảnh, cách bộc lộ tình cảm kín đáo, mộc mạc của tác giả. Thay vì lối diễn đạt trực tiếp ở phần đầu đến khổ thơ cuối, Nguyễn Bính dùng lối diễn đạt gián tiếp rất tinh tế, phảng phất chất hương đồng cỏ nội của ca dao thuần khiết: “Nhà em có một giàn giầu Nhà tôi có một hàng cau liên phòng Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?” Trong phong trào Thơ mới, nhiều thi sĩ như Đoàn Văn Cừ, Anh Thơ, Bàng Bá Lân... miêu tả được những bức tranh quê tươi đẹp. Nhưng có lẽ chỉ mình Nguyễn Bính nói đúng được cái hồn quê Việt Nam. Ngày nay ở nông thôn Việt Nam phong cảnh cũng như hồn người đã đổi khác rất nhiều. Thanh niên

nam nữ thường thích điệu bộ hơn là áo tứ thân, chít khăn mỏ quạ, xe Cub đã thay cho ngựa tía vòng điều... Tuy vậy, phần nào bài thơ “Tương tư” trên đây của Nguyễn Bính vẫn như một dấu tích tâm hồn dân tộc, góp phần cho tâm hồn người đọc thêm phong phú và tươi sáng. Đây chính là sự đóng góp đặc sắc của nhà thơ trong bài thơ này nói riêng và trong phần nhiều bài thơ của Nguyễn Bính trước Cách mạng nói chung, đây cũng là lý do khiến nhiều người yêu thích thơ ông.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Kể nỗi lòng mình qua bài Tự tình II của Hồ Xuân Hương

Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn Trơ cái hồng nhan với nước non Chén rượu hương đưa say lại tỉnh Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn Xiên ngang mặt đất rêu từng đám Đâm toạc chân mây đá mấy hòn Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại Mảnh tình san sẻ tí con con! Hồ Xuân Hương, nữ sĩ nổi tiếng thế kỉ XVIII đã được nhà thơ Xuân Diệu tôn vinh là “Bà chúa thơ Nôm”. Theo giai thoại lưu truyền trong dân gian thì bà là người đa tài, đa tình, tính cách phóng khoáng và giao thiệp rộng, có rất nhiều bạn văn chương. Tuy thế, đường tình duyên của nữ sĩ lại vô cùng lận đận, mấy lần lấy chồng đều không toại nguyện, vì thế mà bà luôn sống trong tâm trạng cô đơn. Bài thơ Kể nỗi lòng (Tự tình II) có lẽ được sáng tác trong hoàn cảnh ấy. Nói đến người phụ nữ là nói đến cái đẹp, tình yêu thương và đức hy sinh. Họ cống hiến hết cho đời mà nào có đòi hỏi quyền lợi chi đâu ngoài tình yêu thương và thái độ trân trọng, cảm thông và chia sẻ?! Nhưng những cái đó hầu như không hề được gia đình và xã hội quan tâm vì cho rằng thiên chức của phụ nữ là phục tùng vô điều kiện. Hiểu rõ điều đó nên Hồ xuân Hương đã viết nên những vần thơ thấm đẫm một nỗi xót xa, chua chát như trên. Tâm trạng trĩu nặng nỗi buồn thân phận của nữ sĩ không biết ngỏ cùng ai nên càng day dứt. Trong một ngày thì lúc hoàng hôn hay đêm khuya thanh vắng thường dễ gợi buồn nhất. Với những người đa cảm như Xuân Hương, đây là thời điểm mình sống thực với lòng mình và chắc là tâm trạng của bà sau bao sóng gió cuộc đời cũng chẳng khác mấy tâm trạng Thuý Kiều khi một mình một bóng trước ngọn đèn khuya: Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh, Giật mình, mình lại thương mình xót xa! Những cơn sóng cảm xúc đang cuộn xoáy trong lòng khiến nữ sĩ suy tư, trăn trở, thao thức thâu đêm. Tiếng trống cầm canh lâu lâu lại điểm, báo thời gian đang trôi qua: Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn, Trơ cái hồng nhan với nước non. Bước chân của đêm tối mới nặng nề, chậm chạp làm sao Chậm chạp nhưng nó vẫn đi, còn tâm trạng buồn thương của con người trong đêm khuya thì lắng đọng và chốc chốc lại như dồn như thúc, như chồng chất thêm lên khiến cho lòng càng nặng trĩu. Nỗi đau đời âm ỉ, dai dẳng thiêu đốt tâm can nữ sĩ bấy lâu nay bật thốt thành lời chua chát, đắng cay. Hồng nhan là gương mặt đẹp, thường được dùng để chỉ phụ nữ nói chung và những người

con gái đẹp nói riêng. Nhưng lại gọi với ý mỉa mai là cái hồng nhan thì nữ sĩ đã hạ nó xuống ngang hàng với những vật vô tri vô giác. Chao ôi! Biết bao là xót xa, hờn tủi trong cách gọi bất bình thường ấy! Lại còn tro ra đổ với nước non, có nghĩa là đã chai lì mọi cảm giác, cảm xúc chứ không phải là tro troi trước cảnh nước non dào dạt sức sống, sức yêu. Đó là tình cảnh và tâm trạng bi đát của nữ sĩ ở giờ khắc đặc biệt này. Tưởng như nỗi bất hạnh đã khiến tâm hồn hoá thành gỗ đá nhưng không phải. Trái tim còn đập nên ý thức vẫn còn, nữ sĩ đành say cho quên vậy: Chén rượu hương đưa say lại tỉnh, Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn. Muốn mượn chén rượu thơm để say cho quên hết mọi đau khổ, bề bồng, lỡ lằm, dối trá... nhưng khổ nỗi không sao quên được! Hết say lại tỉnh mà bao hững hờ, dối trá của người đời vẫn sờ sờ ra đó và nỗi bề bồng, đau khổ của mình thì cũng cứ còn nguyên. Ước mong có được một may mắn bù đắp, một chút an ủi mà nào có được ! Vầng trăng bóng xế giống như đời mình đã ngả chiều. Chờ đợi mãi mòn mà ước mong cũng như vầng trăng kia cứ khuyết mãi chưa tròn. Không biết đến bao giờ ước nguyện của mình mới trở thành hiện thực đây hỡi Trời?! Hình tượng vầng trăng khuyết là một ẩn dụ nghệ thuật tuyệt vời sâu sắc, chứa đựng tâm trạng khắc khoải và khao khát hạnh phúc khôn nguôi của nữ sĩ họ Hồ. Mạch suy nghĩ của nhà thơ bất chợt rẽ sang một hướng khác. Với tính cách vốn mạnh mẽ, bà không thể đắm chìm mãi trong cảm xúc thương thân tủi phận. Cố say để quên nhưng không sao quên được! Tỉnh thì đau khổ nhưng chưa đến nỗi tuyệt vọng vì mình vẫn còn được là mình. Niềm tin vẫn còn, trước hết là tin ở lòng mình, tin ở khát vọng yêu luôn xoáy cuộn trong tim mình. Nhìn ra phía trước thấy sức sống bất diệt của vạn vật hiển hiện ở ngay trước mắt, ngụ trong rêu, trong đá như một bài học không lời mà tuyệt vời ý nhị và thấm thía: Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám, Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn. Rêu yếu ớt là thế mà từng đám, từng đám vẫn xiên ngang mặt đất đón ánh mặt trời. Đá im lìm là vậy mà hòn nọ tảng kia như đua nhau đâm toạc chân mây để khẳng định sự hiện diện của mình. Cách đặt câu đảo ngược đưa tính từ lên trước đã nhấn mạnh sức sống bất diệt của thiên nhiên. Hồ Xuân Hương tỏ ra rất táo bạo và sáng tạo trong việc dùng từ, đặt câu để diễn tả tối đa ý mình muốn nói. Tính ẩn dụ của hình ảnh vì thế mà có khả năng gợi liên tưởng rất mạnh và có ý nghĩa giáo dục sâu sắc. Nó như nhắc nhở, thúc giục nữ sĩ nói riêng và phụ nữ nói chung hãy vùng lên giành quyền sống, giành quyền làm chủ cuộc đời mình, số phận mình. Rêu, đá là những vật vô tri mà còn vậy, huống hồ mình là con người nên đâu có thể dễ dàng khuất phục trước nghịch cảnh?! Nhân vật trữ tình cô độc, bất hạnh trong thời điểm và

không gian đặc biệt đó dường như chợt bừng thức, muốn làm theo rêu theo đá, xiên ngang, đâm toạc tất cả những gì ngăn trở, ràng buộc, giam hãm, huỷ hoại thân phận mình, cuộc đời mình. Khổ nỗi, thực tế xã hội với bao dối trá, lạnh lùng, bao áp bức, bất công... vẫn còn sừng sững. Trong khi trái tim luôn rạo rực cảm xúc yêu đương của nữ sĩ đâu có chịu im tiếng. Nó có nhu cầu cấp thiết là được bày tỏ và chia sẻ: Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại, Mảnh tình san sẻ tí con con! Ngày tháng cứ tuần tự trôi như nước chảy qua cầu. Xuân đi xuân lại lại theo nhịp tuần hoàn của trời đất nhưng trước đôi mắt đầy tâm trạng của nữ sĩ họ Hồ thì nó giống như một sự cố tình trêu người, vì mùa xuân của đời người chỉ có qua đi mà không bao giờ trở lại. Vậy thì có đáng buồn, đáng chán hay không ?! Ngẫm đến mình thì tuổi xuân trôi qua đã lâu, tình thì chỉ còn một mảnh. Cụ thể hoá tình yêu đến như thế thì quả là nữ sĩ không chỉ chán chường mà còn ngao ngán đến cực độ! Tuy nhiên vẫn chưa phải là tuyệt vọng. Tự suy ngẫm thì thấy tấm tình xưa mình dành cho người, cho đời rộng rãi là thế, mệnh mệnh là thế sau bao năm không nhận lại được mấy may bù đắp, sau bao lần bị bội bạc phũ phàng nên giờ chỉ còn một mảnh. Nhưng dầu chỉ còn “một mảnh tí con con” thì nữ sĩ vẫn muốn tiếp tục đem san sẻ nốt với mong ước chân thành là để cho nhân tình thế thái: “Nếu có yêu nhau thì thăm lại, Đờng xanh như lá, bạc như vôi”. Đọc kĩ câu thơ, ta nghe như nỗi hờn giận, đau xót thấm đến tận chân tơ kẽ tóc, đến từng tế bào nhưng nữ sĩ vẫn không nguôi hi vọng vào tình đời, tình người. Bài thơ “Kể nỗi lòng” in đậm dấu ấn cá tính và phong cách thơ Hồ Xuân Hương, trĩu nặng một nỗi buồn nhưng không hề bi lụy. Cốt cách cứng cỏi, tâm hồn nhạy cảm và mạnh mẽ đã giúp nữ sĩ vượt qua bao bất hạnh của cuộc đời. Bài thơ vừa là tiếng lòng riêng của nữ sĩ, vừa là tiếng lòng chung của người phụ nữ trong xã hội phong kiến thuở xưa. Dù buồn đến đâu thì nữ sĩ vẫn yêu đắm say, thiết tha cuộc sống. Đó là điều cốt lõi rất đáng trân trọng của Hồ Xuân Hương - “Bà chúa thơ Nôm”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Đồng cảm và chia sẻ là nét sống đẹp trong xã hội hiện nay. Anh (chị) hãy trình bày ý kiến của mình về nét sống đó

Đã bao giờ bạn dừng lại và cẩn thận bỏ một ít tiền vào ca của một người ăn xin ven đường? Đã bao giờ bạn thấy thương những đứa bé bị nhiễm chất độc da cam, thay vì ghê sợ chúng? Và bạn đã từng vui vẻ khi nhường chiếc ghế đang ngồi trên xe buýt của mình cho một phụ nữ đang mang thai chưa? Nếu bạn trả lời: “Tôi có!” – thì xin chúc mừng bạn đã biết đồng cảm và chia sẻ với hoàn cảnh của người khác. Nhưng cũng đừng ngạc nhiên, khi cũng có rất nhiều người khác nói: “Chưa từng...!!”. Thử nghĩ xem trong dòng chảy xô bồ của cuộc sống, khi con người đặt nặng vật chất lên trên tinh thần, người ta còn bận toan tính thiệt hơn, còn phải chạy đua với thời gian, gồng gánh trên vai “cơm-áo-gạo-tiền” làm họ thấy không có gì quan trọng bằng cuộc sống của mình, họ không đủ sức để nghĩ đến người khác. Vô hình dung, họ đang dần mất đi những giá trị đích thực của cuộc sống, mất đi cái nếp sống đồng cảm và sẻ chia đang rất cần trong xã hội hiện nay. Đồng cảm là gì? – Đồng cảm là quên đi bản thân trong niềm vui và nỗi buồn của người khác, nhiều đến mức bạn thực sự thấy rằng niềm vui hay nỗi buồn mà người khác đang trải qua cũng chính là niềm vui hay nỗi buồn của chính bạn. Đồng cảm cũng không phải là điều gì đó xa vời, mà thực ra rất gần gũi đến mức ai trong chúng ta cũng có thể dễ dàng bắt gặp trong cuộc sống hằng ngày. Đồng cảm xuất phát từ những cử chỉ, hành động đơn giản mà đôi khi chúng ta không nhận ra: đó là những giọt nước mắt cảm thông, là những cái xiết tay chia sẻ, là những nụ cười khích lệ... đơn giản vậy mà cũng là quá khó với một số người?! Có bao giờ trong cuộc sống đủ đầy của mình, bạn thấy tiếc khi bỏ đi chiếc áo chỉ hơi lỗi mốt, mà nghĩ đến, với chiếc áo ấy một người nghèo khó có thể vượt qua cả mùa đông. Có bao giờ, bạn thật sự vui, chúc mừng bạn mình đạt thành tích cao trong học tập, hay chỉ biết ghen tị?! Cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn nếu ta biết đau với nỗi đau của người khác, vui với niềm hạnh phúc của người khác. Chỉ một hành động nhỏ, kịp thời, có lúc bạn đã cứu được một tâm hồn đang trên bờ vực của tuyệt vọng. Cho người ấy thêm niềm tin vào cuộc sống. Sẽ không khó khăn nếu chúng ta thật lòng cho đi yêu thương. Bởi điều đó rất có ý nghĩa với người được nhận sự đồng cảm. Còn người cho yêu thương thì sao? Họ sẽ trưởng thành hơn và tâm hồn của họ sẽ thêm giàu có.

Thật trân trọng biết bao khi những người biết cho đi mà không cần nhận lại. Đồng cảm sẽ có ý nghĩa hơn nếu người ta còn biết sẻ chia, đem suy nghĩ của mình chuyển thành hành động. Có người nói: “ Tôi không đủ để chia sẻ với người khác!”. Nhưng thưa: “Không!!”- cái mà bạn có rất nhiều, nhiều hơn cả vật chất của bạn, đó chính là tấm lòng. Có là nhiều không khi bạn chia sẻ chiếc bánh mì trên tay mình cho một em bé gầy nhom đang rất đói?! Có là nhiều không khi bạn dành chút ít thời gian để lắng nghe chia sẻ với người bạn của mình?! Và cũng thật có ích, nếu bạn cùng với những người bạn cùng lớp chia sẻ những tập vở, quần áo cũ cho những em nhỏ có hoàn cảnh khó khăn. Ai trong cuộc sống này cũng cần được sẻ chia, với người đang vui vẻ, hạnh phúc thì sự chia sẻ của chúng ta là những lời chúc chia vui cùng họ. Vậy chia sẻ là gì? – Chia sẻ là sự cho đi, quan tâm hay giúp đỡ người khác về vật chất và tinh thần bằng tất cả khả năng của mình, giúp họ vượt qua khó khăn hoạn nạn. Chia sẻ cũng là một hành động đơn giản bắt nguồn từ những điều nhỏ nhặt trong cuộc sống mà bất cứ ai cũng có thể làm được. Đừng nghĩ rằng chỉ có những điều to tát mới đáng chia sẻ, nếu nghĩ như vậy thì chẳng bao giờ bạn chia sẻ được cho ai cái gì. Tưởng tượng xem, nếu trong cuộc sống này đồng cảm và sẻ chia không tồn tại thì thế giới này sẽ ra sao đây? Không có đồng cảm chia sẻ, một người cán bộ nhà nước không thể hiểu những khó khăn của nhân dân, dẫn đến xa rời dân, tắc trách trong công việc. Một người thầy giáo không hiểu hoàn cảnh của học trò, chỉ biết dạy hết giờ rồi ra về, làm sao giúp đỡ những học trò yếu kém vươn lên, những học trò nghèo có động lực vươn lên trong học tập. Một người cha không đồng cảm với hoàn cảnh con mình thì làm sao nuôi dạy cho tốt?! Thực tế hiện nay, xã hội rất quan tâm đến những người nghèo, những người bệnh tật, khuyết tật...cũng có rất nhiều hoạt động giúp họ vươn lên trong cuộc sống. Đó là nghĩa cử cao đẹp, thể hiện sự cảm thông chia sẻ, thắt chặt tình người. Qua các chương trình “Vì người nghèo”, “Thắp sáng ước mơ”, “Trái tim cho em”, “Ngôi nhà mơ ước”....đã gieo vào tâm hồn những người, những gia đình được giúp đỡ một hi vọng sống mãnh liệt. Chắc bạn chưa biết, bà Huỳnh Thị Phấn, ngoài 70 tuổi, bị ung thư tử cung, hằng ngày bà phải vất vả đi bán vé số nuôi thẳng cháu mới 8 tuổi bị nhiễm HIV, mồ côi cả bố mẹ (đều chết vì AIDS). Hai bà cháu đang sống với thu nhập 15000 đồng/ngày tại một ngôi nhà tình nghĩa ở khóm 10, ấp Long Thị C, huyện đảo Tân Châu (An Giang). Bà bảo, bà sẽ không thiếu ăn nếu không có những ngày phải bỏ bán vé số vì cơ thể đau đớn. Bà mong, bà không bị ốm, bà sẽ có đủ 300000 đồng/tháng lo cho hai bà cháu. Thành viên của ngoitoicumang tình nguyện giúp hai bà cháu 150000

đồng/tháng. Rồi một phòng khám ở địa phương cũng hỗ trợ thêm mỗi tháng 10kg gạo. Vậy là từ đây hai bà cháu nghèo không phải lo “nay no mai đói” nữa. Đó chính là nghĩa cử cao đẹp của những con người có tấm lòng bao dung nhân ái đáng được hoan nghênh. Nhưng nể phục hơn nữa là ý tưởng thành lập trang web www.nguoitoicuumanh.com của ba chàng trai trẻ có tấm lòng đồng cảm với những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Việc làm tốt đẹp ấy không chỉ gói gọn trong một nhóm nhỏ những người có tấm lòng nhân ái, mà đã và đang kêu gọi được thêm nhiều người khác cùng nhau chung sức giúp đỡ những người nghèo khó. Hành động đồng cảm và sẻ chia không chỉ giới hạn trong không gian, thời gian, một miền quê mà còn là vòng tay nối kết cả thế giới. Cách đây 1 năm, vào ngày 12/1 trận động đất kinh hoàng ở Haiti làm cả thế giới chấn động vì số người chết quá cao và vì Haiti là một đất nước quá nghèo. Chỉ trong nháy mắt, hơn 230.000 người thiệt mạng và mất tích. Mạnh hơn Haiti 1000 lần, trận động đất 27/2 ở Chile đã gây ra sự tàn phá rất lớn, là một trong những trận động đất dữ dội nhất trong lịch sử thế giới khiến gần 1000 người chết và mất tích. Chỉ sau vài giờ đồng hồ, các quốc gia các tổ chức trên thế giới đã có những hành động thiết thực, viện trợ kịp thời hay tình nguyện xóa nợ đọng của các quốc gia ấy để Haiti và Chile sớm vượt qua khó khăn. Các bạn ạ! Mỗi người, mỗi ngày, hãy dành một khoảng thời gian, để dừng lại bên đời một chút dành cho nhau những chia sẻ ngọt ngào. Đồng cảm và sẻ chia đã và đang là nếp sống tốt đẹp rất cần được gìn giữ. Có đồng cảm và sẻ chia ta sẽ không phải hổ thẹn khi được con là CON NGƯỜI. Nếp sống tốt đẹp đó không chỉ sưởi ấm lòng người khác mà còn đem lại hạnh phúc cho chính mình, mở ra một hy vọng cho một tương lai tươi sáng cho quê hương, đất nước, cho toàn nhân loại. “Sống trong đời sống cần có một tấm lòng để làm gì em biết không? Để gió cuốn đi, để gió cuốn đi....”

Văn Mẫu Lớp 11 - Các anh chị hãy nêu ý kiến của mình về quan hệ thiện ác trong các câu thơ sau: “Đừng quên/ Cái ác vỗ vai cái thiện/ Cả hai cùng cười đi tới tương lai/ Đừng quên” (Trần Nhuận Minh)

DÀN Ý 1, Giải thích các khái niệm thiện-ác và mối quan hệ giữa chúng, vừa đấu tranh, triệt tiêu lẫn nhau lại vừa thúc đẩy nhau phát triển, đó là một quy luật tất yếu của cuộc sống. 2, Nêu dẫn chứng chứng minh: - Trong thiên nhiên, bên cạnh những con vật ăn cỏ hiền lành, là những con thú dữ hung ác. Giữa khu vườn đầy hoa thơm trái ngọt luôn luôn tồn tại không ít rắn rết, sâu bọ. - Trong cuộc sống, bên cạnh những con người hiền lành lương thiện không ít kẻ xấu xa, độc ác(Tấm-mẹ con Cám, nàng Lọ Lem-dì ghẻ, Thuý Kiều-bọn Tú Bà, Sở Khanh.) 2, Nêu dẫn chứng chứng minh: - Trong mỗi con người bên cạnh những phần tốt đẹp cũng có không ít phần xấu xa, rỗng phượng và rắn rết, thiên thần và ác quỷ, phần người và phần con, luôn luôn tồn tại và đấu tranh trong mỗi chúng ta. 3, Bàn luận: Mối quan hệ giữa cái thiện và cái ác là rất phức tạp, có khi thiện thắng ác, có khi ngược lại, có khi chuyển hoá cho nhau(Chí Phèo); nhiều khi thật khó khăn phân biệt rạch ròi trắng đen, tốt xấu, thiện ác vì cái ác ngày càng phát triển tinh vi hơn, khôn khéo hơn 4, Bài học rút ra: - Cần có cái nhìn toàn diện, phân biệt tốt, xấu, thiện, ác không quá bi quan song cũng không nên ảo tưởng rằng cuộc sống chỉ toàn màu hồng. - Biết đề phòng cảnh giác với nguy cơ tha hoá trong chính bản thân mình, luôn luôn tự đấu tranh để cho phần tốt đẹp chiến thắng phần xấu xa dung tục. Bởi như Các Mác từng nói ” Trong trường kì lịch sử đấu tranh của nhân loại, cái thiện chỉ chiến thắng cái nửa vành bánh xe”; bởi ranh giới giữa cái thiện và cái ác vô cùng mong manh, như một sợi tóc.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh/ chị phân tích tâm sự của Hồ Xuân Hương qua bài Tự tình 2

Mở bài: - Giới thiệu chung : Hồ Xuân Hương là 1 nhà thơ lớn của VN. Được mệnh danh là bà chúa thơ Nôm (Xuân Diệu) - Giới thiệu về bài thơ “Tự tình”

Thân bài: - Bài thơ thể hiện nỗi buồn và tâm sự của nhà thơ về số phận lẻ loi của mình và niềm khát khao dc hạnh phúc, được quân tử yêu thương. Hai câu đề: *“Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn Trơ cái hồng nhan với nước non”*

+Hoàn cảnh :giữa đêm khuya, hao thức, nghe tiếng trống dồn dập sang canh

+Thấy mình cô độc giữa cuộc đời . PT nghệ thuật sử dụng từ ngữ mạnh, nghe thật thấm thía Hai câu thực: “Chén rượu hương đưa say lại tỉnh Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn” Nói lên suy nghĩ của nhà thơ: + Buồn, uống chén rượu để quên nhưng càng uống càng tỉnh, tỉnh lại càng buồn hơn. (Hình ảnh người con gái lấy chính mình ra làm đồ nhấm) + Nhìn trăng thấy trăng đã xế bóng mà lại chưa tròn. Vầng trăng như là thân phận của nhà thơ. “Khuyết chưa tròn” : Chưa tuyệt vọng vẫn còn ấp ủ niềm hi vọng. Hai câu luận: *“Xiên ngang mặt đất rêu từng đám Đâm toạc chân mây đá mấy hòn”* + Mở rộng tầm nhìn: những đám rêu trên mặt đất, mấy hòn đá phía chân trời. Những hình ảnh rất thực, ước lệ. + Cái nhìn khoẻ khoắn. Có 1 sự phản kháng, sự vươn lên để khẳng định chỗ đứng của mình. Câu kết: “Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại, Mảnh tình san sẻ tí con con.” +Từ thiên nhiên xung quanh, nhìn lại bản thân mình, cảm thấy ngán nỗi, buồn cho mình, nghịch lí. +Thời gian cứ trôi qua xuân đi xuân lại lại, 1 sự tuần hoàn liên tục nghe mà ngán ngẫm cho duyên phận của mình. Tuổi xuân trôi qua mà lại ko có tình duyên trọn vẹn +Sự chia sẻ ít ỏi +Một nỗi buồn chán và thất vọng. Kết bài: - Một bài thơ chứa đựng nỗi buồn và niềm khát khao chân thành -Trong nền thơ trung đại, lần đầu tiên mới có 1 người phụ nữ dám nói lên điều ấy

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích tâm sự của Hồ Xuân Hương qua bài Tự tình 2

Trong hệ thống những bài thơ mang chứa tâm sự của Hồ Xuân Hương, “Tự Tình” là một trong những bài thơ hay nhất. Bài thơ thể hiện nỗi buồn, nỗi cô đơn thẳm thía của người yêu đời, tràn đầy sức sống nhưng gặp những cảnh ngộ éo le, một con người luôn khao khát tình yêu nhưng gặp toàn dang dở bất hạnh. Đó là sự bất hạnh của một ước mơ không thành. Sinh ra và lớn lên trong một giai đoạn lịch sử đầy sóng gió (nửa cuối thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX), Hồ Xuân Hương là người chứng kiến và phần nào chịu ảnh hưởng của không khí sôi sục của phong trào quần chúng đòi quyền sống, quyền hạnh phúc của con người. Không khí ấy tác động đến tâm hồn vốn thông minh và giàu lòng trắc ẩn của bà. Bà uy nghiêm, thức tỉnh, trăn trở về đời mình, một cuộc đời đầy éo le, bạc phận, lấy chồng hai lần, hai lần làm lẽ và hai lần chồng đều chết sớm. Điều đó, với bà là những biểu hiện cụ thể, đầy nước mắt của nỗi đau “hồng nhan bạc phận”. Mở đầu bài thơ Tự tình, tác giả gợi ra một khoảng thời gian, một góc xao xác tiếng gà. Đây là một thứ không gian, thời gian nghệ thuật được vận dụng làm cho sự thổ lộ tâm trạng tác giả: “canh khuya vắng vắng trống canh dồn”. “Vắng vắng” chính là từ tượng thanh nhưng ở đây nó biểu thị tâm trạng, không khí, cái không khí buồn vắng lặng của một người thao thức giữa đêm khuya thanh vắng. Câu thứ hai nhúc nhối một tâm sự: “trơ cái hồng nhan với nước non” Hay nhất của câu thơ thứ hai là từ “trơ”. Trơ là trơ trọi, cô đơn, lẻ loi. Nhà thơ cảm nhận nỗi buồn hồng nhan. Một nỗi buồn cá thể càng kinh khủng hơn khi cọ xát với toàn xã hội, toàn cuộc đời: “nước non”. Một nỗi buồn đè nặng lên tâm sự bà, lên số phận của người phụ nữ. Không chịu đựng nổi, bà muốn chống lại, thoát khỏi. “Chén rượu hương đưa” là một phương tiện. không phải là phương tiện duy nhất mà hầu như là cuối cùng cho một đề nén quá mức. Thế nhưng, bi kịch vẫn cứ là bi kịch “Chén rượu hương đưa say lại tỉnh” Câu thơ nữ sĩ gợi nhớ một câu thơ đầy trầm tư của Lý Bạch: “Dùng gươm chém nước, nước chẳng đứt Uống rượu tiêu sầu, sầu vẫn sầu”. Bất lực, câu thơ chuyển sang một sự cảm cảnh si tình. Hồ Xuân Hương nói: “Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn”. Trong quan điểm thẩm mỹ xưa, vầng trăng tượng trưng cho cuộc đời, tuổi tác của người phụ nữ. Câu “vầng trăngbóng xế khuyết chưa tròn” vừa là

hình ảnh đẹp, có thực nhưng đượm buồn. Cái buồn của một “vầng trăng khuyết”. Đối với thơ xưa cảnh là tình, cảnh trăng khuyết man mác, gợi nhớ cuộc đời bà. Trong “mời trầu” bà đã ẩn ý như vậy. Sang câu 5,6 tứ thơ như đột ngột chuyển biến. sự cụ thể trong miêu tả khiến việc tả cảnh trở nên thuần khiết. Một cảnh thực hoàn toàn: “Xiên ngang mặt đất rêu từng đám, Đâm toạc chân mây đá mấy hòn”. Nghệ thuật đảo ngữ và đối tạo nên sự sinh động và cảnh đầy sức sống. Một sức sống của bà như vẩy đập, cựa mình. Cảnh này chỉ có thể là cảnh của “bà chúa thơ Nôm” chứ không phải của ai khác. Rò ràng, dẫu đang rất buồn, rất cô đơn nhưng điều đó vẫn không làm suy giảm chất riêng của Hồ Xuân Hương. Bản lĩnh, sức sống mãnh liệt, sự khát khao với cuộc đời khiến cho lòng đầy cảm cảnh bà vẫn nhìn cảnh vật với con mắt yêu đời, tha thiết, chứa chan sức sống. Đó là lý giải về những phản kháng, đối nghịch trong bản chất của bà, tạo nên những vần thơ châm biếm biến đổi lập. Vũ khí ấy hơn hẳn chén rượu “say rồi tỉnh”. Đó là phương tiện kỳ diệu nâng đỡ tâm hồn bà. Chỉ như thế mới có thể hiểu tâm trạng, tiếng thở dài của Hồ Xuân Hương, ở hai câu kết: “Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại, Mảnh tình san sẻ tí con con!”. Yêu đời là thế, sức sống mãnh liệt là thế, mà cuộc đời riêng thì vẫn: “xuân đi xuân lại lại.”, điệp từ chỉ cái vòng luẩn quẩn đáng ghét, vô vị của ngày tháng, cuộc đời. Điều này khiến bà không tránh khỏi một tiếng thở dài chua xót. Chua xót hơn khi giữa cái tuần hoàn thời gian ấy là một “mảnh tình” đang bị san đi, sẻ lại... chia xới. Đối với trái tim thiết tha với đời kia, điều đó như một vết thương, nhức nhối. Người ta nói rằng thơ là tâm trạng, là một bức thông điệp thẩm mỹ. Đọc “tự tình”, ta thấu hiểu tâm sự ẩn chứa bi kịch của Hồ Xuân Hương. Là một nhân cách luôn khát khao hạnh phúc, là một tâm hồn tràn đầy sức sống, yêu đời lại bắt gặp toàn những dang dở, bất hạnh, điều đó tạo nên thơ bà có khi là một tiếng thở dài. Một tiếng thở đáng quý của một người có hoài bão nhưng không thể thực hiện được, trách nhiệm là ở phía xã hội phong kiến, một xã hội mà hạnh phúc riêng đã đối lập gay gắt với cơ cấu chung, trong chiều hướng ấy, “tự tình” là một bà thơ đòi quyền hạnh phúc, một lời phản kháng độc đáo lại chứa chan tiếng nói bênh vực của người phụ nữ, tạo được sự thấu hiểu, đồng cảm với cảnh ngộ éo le, trắc trở.

Vấn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Tuổi trẻ học đường suy nghĩ và hành động góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông

Vấn đề tai nạn giao thông (TNGT) là chuyện gây nhiều chết chóc và cũng gây nhiều tranh cãi nhất tại Việt Nam, sau khi nhà cầm quyền đã ban hành rất nhiều luật lệ để giảm bớt số người chết, nhưng việc thi hành thì vẫn trì trệ vì nạn tham nhũng hối lộ lan tràn. Hơn đâu hết, là con người, không vì bất cứ lý do gì mà chúng ta tự hủy hoại bản thân cũng như hủy hoại kẻ khác bằng bất cứ phương tiện gì. Tham gia giao thông an toàn, không tai nạn, là mơ ước của nhiều người trong cuộc sống đầy biến động như hôm nay. Một trong những mối lo ngại thường trực của người dân trong nước, nhất là người nước ngoài, Việt kiều, khi bước chân ra đường, là nạn ùn tắc giao thông và tai nạn giao thông. Hàng chục ngàn người chết vì tai nạn giao thông mỗi năm ở nước ta, trong thời gian gần đây, là một con số đầy nhức nhối. Chỉ riêng 6 tháng đầu năm 2008, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 7.936 vụ, làm chết 7.122 người, bị thương 6.048 người. Như vậy, so với 6 tháng đầu năm trước, số tai nạn giao thông tăng 3,9%, số người bị thương tăng 1,8% và điều đáng quan ngại là số người chết tăng đến 9,9%, có nghĩa là số vụ tai nạn giao thông ngày càng đặc biệt nghiêm trọng. Nguyên nhân gây nên căn bệnh trầm kha này đã được chẩn đoán. Đó là tình hình vi phạm trật tự, an toàn giao thông vẫn rất phổ biến và không có chiều hướng thuyên giảm: nạn đua xe gấn máy trái phép, xe khách chở quá số người quy định với số lượng lớn, gây tai nạn giao thông, làm chết và bị thương nhiều người vẫn chưa được triệt để ngăn chặn... Tai nạn giao thông ở Việt Nam có thể nói đã thành đại dịch. Nhưng sự quan tâm của toàn xã hội đối với vấn đề này còn hạn chế. Phải chăng do chúng ta không nhìn thấy hơn 11.000 người chết do TNGT một lúc mà chúng ta còn thờ ơ với vấn đề này. Tai nạn giao thông đang ngày ngày gặm nhấm tài lực và vật lực của nước ta. Theo một ước tính của Ngân hàng phát triển Châu Á, thiệt hại về người và vật chất do tai nạn giao thông ở Việt Nam một năm là vào khoảng 885 triệu đô la. Như vậy mỗi năm chúng ta đã tự làm mất đi khoảng 1 tỷ đô la, trong khi nhà nước ta còn nghèo và phải cạnh tranh mạnh mẽ với các nước láng giềng nhằm tranh thủ nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên sự mất mát về kinh tế mới chỉ phản ánh được một phần của vấn đề. Tai nạn giao thông còn gây ảnh hưởng tiêu cực đến một hình ảnh Việt Nam

an toàn mà chúng ta vẫn quảng bá với thế giới. Ngành du lịch đang được nước ta rất chú trọng phát triển thành ngành ‘công nghiệp không khói’, và thực tế nó đã và đang đóng góp rất đáng kể vào nguồn thu của quốc gia. Ngoài các tiềm năng du lịch khác, một hình ảnh Việt Nam an toàn đang là một yếu tố thu hút khách du lịch đến với nước ta, nhưng nếu mỗi con đường của Việt Nam trở nên trật tự và an toàn hơn, chắc chắn hình ảnh đất nước ta còn hấp dẫn hơn đối với du khách. Thực tế, bên cạnh đó, ý thức công dân của một bộ phận không nhỏ nhân dân ta còn quá kém (đặc biệt là giới trẻ, tính tự do, coi thường kỷ cương pháp luật, đã ăn sâu vào tiềm thức của một bộ phận công dân, lối sống đua đòi, thiếu trách nhiệm với cộng đồng đang trở thành phổ biến trong giới trẻ, trung niên...) Chúng ta đã buông lỏng về giáo dục ý thức công dân cho nhân dân, nhất là giới trẻ và trong học đường. Các biện pháp về giáo dục kiến thức pháp luật trong cộng đồng của chúng ta chưa đủ tầm, chưa thường xuyên để tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức. Các biện pháp chế tài của chúng ta chưa đủ mạnh để răn đe, ngăn chặn sự bùng phát TNGT. Nhận thức về nguy cơ tiềm ẩn do TNGT của các cấp chính quyền chưa thực sự đầy đủ nên các biện pháp đấu tranh, ngăn ngừa TNGT chưa được quan tâm đúng tầm; thực thi pháp luật về trật tự an toàn giao thông hiệu quả, chất lượng kém. Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của các phương tiện giao thông. Để giải quyết trọn vẹn một vấn đề, lẽ dĩ nhiên phải bắt nguồn từ gốc, rễ. Căn nguyên của thực trạng giao thông hiện nay, trách nhiệm đứng đầu vẫn là nhà chức trách. Vẫn biết rằng, với thực trạng giao thông như hiện nay, các nhà chức trách hữu quan phải hao tổn rất nhiều tâm huyết, sinh lực. Trong khuôn khổ bài viết, để giảm thiểu tai nạn giao thông, nhà chức trách cần phải thực hiện một số động thái sau: *Thứ nhất, khảo sát toàn bộ các tuyến giao thông trọng điểm, nơi thường xảy ra tai nạn, tìm nguyên nhân chính xác và đưa ra giải pháp phòng ngừa. Phải có chiến lược cụ thể đối với việc phát triển và hoàn thiện hạ tầng hệ thống giao thông. Phải xem sự chậm trễ, gian dối trong công trình giao thông là một hành vi gắn liền với tội ác.* Thứ hai, phải xây dựng được ý thức đạo đức của mọi người dân trong việc tham gia giao thông. Ý thức đạo đức trong tham gia giao thông sẽ là cánh tay đắc lực cùng với luật pháp, chấn chỉnh và hoàn thiện nếp sống văn hóa của mọi người khi tham gia giao thông. *Thứ ba, khảo sát những phương tiện vận chuyển hành khách và những con người làm công tác đó. Phải có một qui chuẩn khắt khe đối với người điều khiển phương tiện cũng như phương tiện vận chuyển công cộng.* Thứ tư, tăng cường đội ngũ công an giao thông, tuần tra. Nếu như lực lượng công an giao

thông, thanh tra giao thông chưa đáp ứng, có thể tạm thời vận dụng những lực lượng khác hỗ trợ như quân đội, công an vào những cung đoạn giao thông nguy hiểm vào thời điểm cần thiết như ngày cuối tuần, ngày nghỉ lễ... Phải ý thức rằng, an toàn giao thông như là một mục tiêu chiến lược quan trọng của thời bình. * Thứ năm, thiết lập lại cơ chế lương bổng đặc biệt phù hợp với điều kiện sống thực tế của công an giao thông, khen thưởng kịp thời và trong sạch hóa, thanh lọc hóa đội ngũ những người làm công tác điều phối giao thông. Với con số thương vong do tai nạn giao thông đang ngày càng tăng lên như hiện nay, có thể xem vấn đề an toàn giao thông là sách lược cần kíp trước mắt, là cuộc chiến lâu dài mà chúng ta cần phải chiến thắng để xây dựng con người và phát triển đất nước. Thời gian qua các bạn đã được chứng kiến những chính sách mạnh mẽ của đảng và nhà nước trong việc giảm số vụ số tai nạn giao thông. Một trong những hành động của chiến dịch đó là vận động đội mũ bảo hiểm khi sử dụng phương tiện giao thông cơ giới cùng với luật bắt buộc đội mũ bảo hiểm trên một số tuyến đường. Nhưng hiện nay, sự chấp hành cũng như ý thức thực hiện đúng mức. Lí do sau được đưa ra để biện minh: “Đội mũ bảo hiểm làm tóc của tôi rối tung lên hết. Nó khiến tôi trông thật ngổ. Nó vừa nóng lại vừa nặng nề, nó làm hạn chế tầm nhìn và thính giác của tôi. Tôi chỉ chạy xe trong thành phố thôi thì cần gì phải đội mũ bảo hiểm nhỉ! Tôi chưa bao giờ bị tai nạn trước đây nên không có lý do gì để phải đội mũ bảo hiểm.” Nhưng hãy xem những con số dưới đây: Trong tháng 7 cả nước xảy ra 1.032 vụ TNGT, làm 923 người chết và 624 người bị thương. Tính chung 7 tháng đầu năm, cả nước xảy ra 7.494 vụ TNGT, làm 6.844 người chết và 4.902 người bị thương; giảm 15,44% số vụ, 14,01% số người chết và 28,53% số người bị thương so với cùng kỳ năm 2007. Theo số liệu của Bệnh viện Việt - Đức, từ đầu tháng 8 đến nay, ngày nào Bệnh viện cũng phải tiếp nhận khoảng 40 bệnh nhân bị tai nạn giao thông (TNGT). Cụ thể là ngày 22/8 có 51 người; ngày 23/8 có 42 người. Theo thống kê, những người thiệt mạng do tai nạn giao thông chủ yếu là đàn ông, trụ cột của gia đình. Những người vợ xót xa khi mất đi người chồng thân yêu, đứa con nghẹn ngào trong dòng lệ vì tới đây sẽ chẳng còn được vòng tay người cha âu yếm vỗ về, bảo ban dạy dỗ trên đường đời. Họ mang đến sự thương tâm cho toàn xã hội. Đó là một con số đáng suy nghĩ. Và trên thực tế mỗi chúng ta, đều có thể ý thức được rằng nguy hiểm luôn luôn ở xung quanh chúng ta nhưng nhiều người vẫn không chịu mang mũ bảo hiểm bên mình để bảo vệ bản thân. Thậm chí, những người từng bị tai nạn giao thông cũng tỏ ra coi thường lợi ích của việc mang mũ bảo hiểm. Hãy lắng nghe lời tâm sự của

bạn 1 bạn trẻ dưới đây: “Tên tôi là Huỳnh Thanh Trúc. Khi tôi lên 6 tuổi, cha tôi mất trong một tai nạn giao thông. Nỗi đau mất mát luôn ám ảnh tôi. Nó xảy ra quá bất ngờ, các vụ tai nạn giao thông bao giờ cũng xảy ra đột ngột như thế. Mất người thân do tai nạn giao thông là một nỗi đau mà bạn không thể quên trong suốt quãng đời còn lại. Nó huỷ hoại chính bạn. Bạn không cần gì cả, đối với bạn, điều quan trọng nhất là bạn muốn níu kéo người cha của mình sống lại, nhưng dĩ nhiên, đây chỉ là một ước mơ, một điều vọng tưởng, vốn dĩ sẽ không bao giờ xảy ra”. Hi vọng sau khi đọc bài này bạn sẽ suy nghĩ về việc đội mũ bảo hiểm khi đi ra đường. Điều đó hoàn toàn có lợi cho bạn chứ không phải ai khác. Quyết tâm hạn chế tối đa những thiệt hại về người và tài sản do tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông gây ra, lập lại trật tự ATGT, góp phần nâng cao nhận thức cho tất cả người khi tham gia giao thông là mục tiêu trọng yếu mà các cấp, các ngành và toàn xã hội sẽ nỗ lực thực hiện trong thời gian tới. Mong rằng, những kết quả đã đạt được trong công tác đảm bảo trật tự ATGT sẽ không dừng lại ở việc thay đổi những con số mà sẽ tạo ra những chuyển biến lớn về nhận thức trong mỗi người.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Tâm sự của Hồ Xuân Hương qua bài Tự tình 2

Đây là một cảnh trong đêm khuya, người đàn bà ngồi 1 mình không ngủ, não ruột cái thân lẻ chiếc, thiếu thốn yêu đương, xuân có trở về mà tình yêu thì mình chỉ được sè có 1 tí. Hai câu thơ mở đầu là 1 cảnh ngộ, 1 tâm trạng tê tái: "Canh khuya vắng vắng trống canh dồn Trơ cái hồng nhan với nước non" Câu đầu gây cảm giác lặng buồn dù có khua lên hồi trống canh vắng vắng. Âm thanh vắng vắng của tiếng trống từ 1 canh xa đưa lại, không những như thúc giục thời gian trôi qua nhanh mà còn báo hiệu sự vắng lặng và buồn bã. Tiếng trống dồn canh vẫn gợi buồn. Chính trong bối cảnh ấy đã hiện ra con người của nhà thơ cô độc, trơ trọi: "Trơ cái hồng nhan với nước non" Hồng nhan là sắc mặt hồng, cách hoán dụ chỉ người phụ nữ đẹp: chữ cái nhằm cụ thể hóa đối tượng diễn tả. Trơ là lì ra, trơ ra như mất cảm giác. Nước non chỉ cả thế giới tự nhiên và xã hội. Các yếu tố ấy cùng thể hiện 1 tâm trạng cô đơn, quạnh quẽ rất mực của con người như trơ ra trước cảnh vật, trước mọi người tưởng như hóa đá, không còn cảm giác gì nữa. "Hồng nhan" mà đi với từ "cái" thì thật là rẻ rúng, mỉa mai. Nhịp thơ 1/3/3 góp phần nhấn mạnh vào sự tủi hổ của nhà thơ. Người đọc tưởng như nghe được từ hai câu thơ ấy cả những tiếng thở dài ngao ngán, tủi hổ về duyên phận hẩm hiu của người phụ nữ đa tài, đa tình ấy. Hai câu tiếp theo: "Chén rượu hương đưa say lại tỉnh Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn" Giữa đêm khuya, nhà thơ cảm thấy trống vắng cô đơn. Để quên đi nỗi buồn trơ trọi này, bà đã nhờ đến rượu, mượn chút hương nồng. Nhưng càng uống, bà càng tỉnh ra. Ngước lên ngắm trăng mà trăng đã xế bóng mà chưa lúc nào tròn. Bà cảm cảnh cho thân phận mình. Nghệ thuật đối trong hai câu thơ này thật tài tình, đăng đối, hô ứng nhau, cùng nhau làm nổi bật lên thân phận của một hồng nhan bạc mệnh tài hoa, nhan sắc mà phải chịu cảnh dở dang, cô đơn. Tủi buồn cho duyên phận mình, người phụ nữ đã trải qua biết bao đêm dài thao thức mong đợi, ước mơ. Ngày tháng cứ vô tình chồng chất thêm hy vọng đợi chờ, khao khát nhưng hạnh phúc vẫn mù tăm. Biết đến khi nào vầng trăng lại tròn như biết bao tháng ngày đã mơ ước. Càng cô đơn, càng mong đợi mà càng mong đợi thì đau buồn càng lắng đọng thêm. Đó chính là bi kịch của người phụ nữ có duyên phận hẩm hiu. Hai câu luận liền mạch thơ là lấy cảnh ngụ tình: "Xiên ngang

mặt đất rêu từng đám Đâm toạc chân mây đá mấy hòn” Hai câu thơ là hai hình ảnh mãnh liệt nêu bật một sự mạnh mẽ, phản kháng dữ dội. Rêu từng đám tuy bé nhỏ, mềm yếu mà cũng dám xiên ngang mặt đất, đá mấy hòn thôi mà cũng đâm toạc chân mây. Hơn ai hết, nhà thơ vốn là người tự tin, yêu đời rất mực. Nhìn rêu đá, bà cũng cảm thấy chúng hoạt động mạnh mẽ, mang một sức sống đặc biệt nhưng cũng nhỏ bé và xa xôi quá. Hai câu thơ thể hiện rõ nét bản sắc, phong cách của Hồ Xuân Hương; bà luôn luôn cảm nhận sự vật dưới một cái nhìn mạnh mẽ hàm chứa một sức sống mãnh liệt dạt dào. Do đó mà cả rêu bé nhỏ, đá mấy hòn vô tri cũng tung hoành xiên ngang, đâm toạc. Dù đã trải qua nhiều bi kịch nhưng bà vẫn cố gắng gượng với đời. Phản ứng của bà mạnh mẽ và dữ dội nhưng thực tại vẫn đắng cay, chua chát. Phải sống trong một xã hội phong kiến trọng nam khinh nữ, xem phụ nữ là hạ đẳng chẳng chút gì xem trọng yêu thương thì bà phải lâm vào cảnh ngộ “lạnh lùng” chua xót là điều tất yếu. Thấm thía nỗi buồn riêng đó của mình, nhà thơ muốn cất lên tiếng nói nhằm đấu tranh cho mọi nữ giới đều được sống, đều được yêu thương, được cuộc đời hạnh phúc. Nhưng việc ấy đâu phải dễ dàng chi. Bởi ngay chính bà, vẫn đang phải gánh chịu một duyên phận hẩm hiu. Do vậy càng nghe tiếng trống dồn, càng ngắm trăng khuya xế bóng, càng nhìn rêu, nhìn đá đâm toạc, xiên ngang nhà thơ càng bị dồn đến cái kết cuộc chán nản, đau xót. Bà viết: “Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại” Chữ xuân ở đây ngoài ý chỉ mùa xuân còn hàm ý chỉ tuổi trẻ, tuổi xuân. Theo nhịp tuần hoàn của trời đất, mùa xuân đi qua rồi sau đó còn trở lại “xuân đi xuân lại lại” nhưng tuổi xuân của con người thì chỉ một đi... để rồi “Ngày xanh mòn mỏi má hồng phai pha” (Truyện Kiều). Do vậy mà thấy mùa xuân tươi đẹp trở về, đáng lẽ con người phải hớn hờ, vui mừng thì lại chỉ thấy thêm ê chề, ngao ngán bởi lẽ mỗi lần xuân về là một lần tuổi đời chồng chất thêm, tuổi xuân trôi đi hết mà bản thân mình chỉ một cái thân lẻ chiếc, thiếu thốn yêu thương, giả sử có tình yêu thì mình cũng chỉ được sẻ có một tí: “Mảnh tình san sẻ tí con con” Trong câu cuối cùng của bài thơ này, từng chữ đều thoáng ý ngậm ngùi, ảm ức: tình thì chỉ có một mảnh vì phải sẻ chia đâu được tròn đầy, nguyên vẹn khác chi ánh trăng khuyết xế trong câu thơ trước. San sẻ chứ không phải trọn hưởng mà lại chua xót thay chỉ được san sẻ có chút xíu thôi: tí con con. Đã con con là rất nhỏ rồi mà còn có từ “tí” nghĩa là cực nhỏ. Mấy từ “tí con con” cực tả nỗi niềm riêng chua xót, ngán ngẫm của nhà thơ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận về tuổi trẻ học đường với vấn đề tai nạn giao thông

DÀN Ý I. Mở bài : - Đặt vấn đề : trong nhiều năm trở lại đây, vấn đề tai nạn giao thông đang là điểm nóng thu hút nhiều sự quan tâm của dư luận bởi mức độ thiệt hại mà vấn đề này gây ra. - Nhận thức: tuổi trẻ học đường – những công dân tương lai của đất nước – cũng phải có những suy nghĩ và hành động để góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông. II. Thân bài : 1. Thực trạng tai nạn giao thông ở Việt nam hiện nay: + Đang diễn ra hàng ngày hàng giờ trên cả nước, 33 -34 người chết và bị thương 1 ngày + Trong số đó, có không ít các bạn học sinh, sinh viên là nạn nhân hoặc là thủ phạm gây ra các vụ tai nạn giao thông. 2. Hậu quả của vấn đề: + Thiệt hại lớn về người và của, để lại những thương tật vĩnh viễn cho các cá nhân và hậu quả nặng nề cho cả cộng đồng. + Gây đau đớn, mất mát, thương tâm cho người thân, xã hội. 3. Nguyên nhân của vấn đề : + Ý thức tham gia giao thông của người dân còn hạn chế, thiếu hiểu biết và không chấp hành nghiêm chỉnh luật lệ giao thông (lạng lách, đánh võng, vượt đèn đỏ, coi thường việc đội mũ bảo hiểm...) + Thiếu hiểu biết về các quy định an toàn giao thông (lấy trộm ốc vít đường ray, chiếm dụng đường ...) + Sự hạn chế về cơ sở vật chất (chất lượng đường thấp, xe cộ không đảm bảo an toàn...) + Đáng tiếc rằng, góp phần gây ra nhiều tai nạn giao thông, còn có những bạn học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường. 4. Hành động của tuổi trẻ học đường góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông: + Tham gia học tập luật giao thông đường bộ ở trường lớp. Ngoài ra, bản thân mỗi người phải tìm hiểu, nắm vững thêm các luật lệ và quy định đảm bảo an toàn giao thông. + Chấp hành nghiêm chỉnh quy định về an toàn giao thông: không lạng lách, đánh võng trên đường đi, không đi xe máy khi chưa có bằng lái, không vượt đèn đỏ, đi đúng phần đường, dừng đỗ đúng quy định, khi rẽ ngang hoặc dừng phải quan sát cẩn thận và có tín hiệu báo hiệu cho người sau biết, đi chậm và quan sát cẩn thận khi qua ngã tư. + Đi bộ sang đường đúng quy định, tham gia giúp đỡ người già yếu, người tàn tật và trẻ em qua đường đúng quy định. + Tuyên truyền luật giao thông: trao đổi với người thân trong gia đình, tham gia các hoạt động tuyên truyền xung kích về an toàn giao thông để góp phần phổ biến luật giao thông đến tất cả mọi người, tham gia các đội thanh niên tình nguyện đảm bảo an

toàn giao thông... III. Kết bài : - An toàn giao thông là hạnh phúc của mỗi người mỗi gia đình và toàn xã hội. - Tuổi trẻ học đường với tư cách là chủ nhân tương lai của đất nước, là thế hệ tiên phong trong nhiều lĩnh vực, có sức khỏe, có tri thức... cần có những suy nghĩ đúng đắn và gương mẫu thực hiện những giải pháp thiết thực để góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông... Một vài số liệu thực tế: Trong vòng 10 năm qua, số vụ tai nạn giao thông đã tăng gấp 4 lần. Theo điều tra chấn thương liên trường (VMIS), trong năm 2001 có 4.100 trẻ chết do tai nạn giao thông, tương đương với 11 trẻ chết 1 ngày. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em trai gấp 2 lần tỷ lệ này ở trẻ em gái. Trong khi đó có 290.000 trẻ bị thương do tai nạn giao thông cũng trong 2001, tương đương với 794 trẻ ngày. Tai nạn giao thông là nguyên nhân tử vong hàng đầu của trẻ em từ 15 tuổi trở lên. Phần lớn trẻ 0-9 tuổi chết là người đi bộ. Đa số trẻ 10-14 tuổi chết khi đi xe đạp trong khi tất cả các ca tử vong ở đối tượng 15-19 tuổi là người đi xe máy.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Nêu giá trị nhân đạo trong bài “Bài ca ngất ngưỡng” của Nguyễn Công Trứ

Bài ca ngất ngưỡng” được Nguyễn Công Trứ sáng tác sau 1848 là năm ông cáo quan về hưu. Bài thơ có giá trị tổng kết cuộc đời của Nguyễn Công Trứ, cả trí tuệ, tài năng, cả cốt cách, cá tính và triết lí. Khúc ca trác tuyệt viết bằng thể Hát nói này là tài hoa và khí phách của “Ông Hi Văn”. “Vũ trụ nội mạc phi phận sự Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng Lúc bình Tây, cờ đại tướng, Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên. Đô môn giải tổ chi niên. Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng. Kìa núi nọ phau phau mây trắng. Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi. Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi di, Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng. Được mất dương dương người tái thượng, Khen chê phơi phới ngọn đông phong Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng. Không Phật, không tiên, không vương tục Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú. Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung Trong triều ai ngất ngưỡng như ông!” Khác với những bài hát nói khác, Nguyễn Công Trứ không mở đầu bằng hai câu chữ Hán mà bằng một câu Hán: “Vũ trụ nội mạc phi phận sự” và một câu Việt: “Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng”. Câu thơ chữ Hán có nghĩa là trong vũ trụ này không có việc gì là không phải phận sự của ta. Đây là quan niệm thiêng liêng của nhà Nho mà Nguyễn Công Trứ đã nhận thức sâu sắc và hạnh động nhất quán từ trẻ cho đến già. Vì nhiệm quan điểm chính thống đó mà “Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng”. Câu thơ hay tuyệt! Nội lực phải dữ dội lắm mới có cái điệu tự hào như vậy. Tưởng chừng như Nguyễn Công Trứ cười một “ông Hi Văn” nào đó, không ngờ “ông Hi Văn” chính lại là Nguyễn Công Trứ! Con người suốt đời say mê công danh nhưng lại coi cái vòng công danh ấy là một cái “lồng”. Tại sao lại có thái độ khinh bạc ấy? Cũng dễ hiểu, Nguyễn Công Trứ là người có tài đã đem hết tài năng, trí tuệ giúp đời, cứu nước, cứu dân. Nhưng xã hội phong kiến mà ông lúc nào cũng tận tụy lại quá bé nhỏ, thậm hại, ông Hi Văn luôn luôn cảm thấy bị ràng buộc, mất tự do, khác chi một con chim trong lồng! Thành ra những hành động chọc trời khuấy nước, tài thao lược của vị đại tướng để trả “nợ tang bồng” cũng chẳng qua là hành vi bay nhảy của con chim trong lồng. “Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng Lúc bình Tây, cờ đại

tướng, Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên”. Kể như thế cũng đã oanh liệt! Văn võ song toàn ở đỉnh cao. Ấy là tác giả chưa kể đến những công trạng khác mà ông đã sáng tạo và đóng góp cho dân cho nước. Nhưng như thế thì Nguyễn Công Trứ có gì khác với giới quan trường vào luôn ra cúi bấy giờ? Đây, “ông Hi Văn” đây rồi! “Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng” “Ngất ngưỡng” ngay trong những hoạt động chính thống! “Ngất ngưỡng” ngay trên đỉnh cao danh vọng! Thật là hiếm thấy. Đây không phải là bộ dạng, hành vi bên ngoài mà ngất ngưỡng đã trở thành bản chất của Nguyễn Công Trứ. Là thái độ sống, cũng là cốt cách, là cá tính của “ông Hi Văn”. Làm quan cho một triều đại suy tàn của chế độ pk, giữa đám quan lại, mua bán tước, bên cạnh những “tiến sĩ giấy” oái oăm thay lại cùng trong một “lòng”, nên Nguyễn Công Trứ “ngất ngưỡng” cao ngạo là phải. Xét về mặt nhân cách thì thái độ “ngất ngưỡng” là “công trạng” lớn nhất của Nguyễn Công Trứ. Thái độ “ngất ngưỡng” xuyên suốt của cuộc đời. Nguyễn Công Trứ, nhưng xét đến cùng thì “ngất ngưỡng” giữa triều, “ngất ngưỡng” trên đỉnh cao danh vọng là thái độ đáng kính nhất của “ông Hi Văn”. Ông đã trở thành cốt tủy của Nguyễn Công Trứ. Trong tiểu triều “ngất ngưỡng”, cáo quan về “ngất ngưỡng”: “Đo môn giải tổ chi niên, Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng Kia núi nọ phau phau mây trắng Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi. Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì, Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng...” Năm cởi áo mũ, cáo quan về hưu, không thêm cười ngựa mà cười bò vàng có đeo lục lạc, “ông Hi Văn” thật là “ngất ngưỡng”. Chưa hết, ông còn cột mo cau sau đuôi bò, nói với thiên hạ là để che miệng thế gian. Rồi bỗng xuất hiện dãy núi quen thuộc của quê nhà: “Kia núi nọ phau phau mây trắng”. Núi Đại Nại trên quê hương của thi nhân đẹp một cách hư ảo. Người anh hùng chọc trời khuấy nước nay trở về lân la nơi cõi Phật. “Tay kiếm cung” ấy chỉ có làm đổ đình đổ chùa chứ sao “mà nên dạng từ bi”! “Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì” Vào chùa mà dắt theo cả ả đào thì chỉ có Nguyễn Công Trứ, hay nói đúng hơn chỉ có Nguyễn Công Trứ là thành thật. Sự thành thật đã làm cho câu thơ trở nên xôn xao, có lẽ còn ở tài hoa nữa. Từ “đủng đỉnh” hay quá, đây là nhịp đi của các nàng ả đào vào chùa, cái nhịp “đủng đỉnh” của tiếng chuông mõ tịch diệt, chứ không phải là nhịp “tùng”, “cắc” dưới “xóm”. Nhưng không phải “đủng đỉnh” chốc lát trước sân chùa mà ả đào thành ni cô. Thì cũng như Nguyễn Công Trứ vào cửa từ bi mà đâu có diệt được lòng ham muốn. “Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng” Trong một xã hội mà cá nhân bị thủ tiêu, cá tính bị vo tròn, Nguyễn Công Trứ lại lồ lộ ra một cá nhân, hồn nhiên một cá tính. Với tinh thần nhân văn “ngất ngưỡng”,

nhà thơ Nguyễn Công Trứ đã đi trước thời đại hàng thế kỉ! Theo dõi bài ca từ đầu, ta thấy đã diễn ra ba giai điệu “ngất ngưỡng”. “Gồm thao lược đã nên ngất ngưỡng” là “ông Hi Văn” “ngất ngưỡng” ở trong “lòng”. Đây là giai điệu kỳ tuyệt, thể hiện khí phách của Nguyễn Công Trứ. Nói một cách khác đây là chiến thắng oanh liệt của sự tự diệt (khi lên đỉnh cao danh vọng người ta không còn là mình nữa). “Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng” là giai điệu Nguyễn Công Trứ cáo quan về hưu “ngất ngưỡng”. “Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng” là giai điệu tự hào của Nguyễn Công Trứ muốn “ngất ngưỡng” thoát tục. Và đây là giai điệu cuối có giá trị tổng kết cuộc đời của một nhà nho trung nghĩa mà không đánh mất mình: “Được mất dương dương người tái thượng, Khen chê phơi phới ngọn đông phong Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng. Không Phật, không tiên, không vương tục Chẳng Trá, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú. Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung Trong triều ai ngất ngưỡng như ông!” Đối với Nguyễn Công Trứ, “được mất dương dương người tái thượng”. Tác giả dùng điển tích “Tái ông thất mã”. Được chưa chắc là may, mất chưa hẳn là rui. Trong cuộc sống bon chen đó, “được mất” một chút là người ta có thể làm thịt nhau, mà Nguyễn Công Trứ lại có thái độ bất biến trước sự được mất thì phải nói “ông Hi Văn” có bản lĩnh cao cường. Lại còn “khen chê” nữa, “khen chê phơi phới ngọn đông phong”. Khen thì vui “phơi phới” đã đành, chứ sao chê mà cũng “phơi phới ngọn đông phong” nghĩa là cũng vui như ngọn gió xuân? Là vì cái gọi là chuẩn mực chính thống không trùng khít với chuẩn mực của nhà thơ. Thì mới oai phong đại tướng “Nguyễn Công Trứ đó đã bị cách tuột xuống làm lính thú, có hề chi, vẫn “phơi phới ngọn đông phong”. Có thể mất chức đại tướng nhưng miễn còn Nguyễn Công Trứ! Những âm thanh này mới làm bận lòng con người yêu đời, ham sống đó: “Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng. Không Phật, không tiên, không vương tục” Các giác quan của nhà thơ mở về phía cuộc sống tự do, về phía cái đẹp, về phía hưởng lạc. Thơ, rượu, ca trù, hát ả đào mới là đam mê của Nguyễn Công Trứ. Câu thơ nhịp 2/2 réo rắt thật hay (khi ca/ khi tửu/ khi cắc/ khi tùng) làm sôi động cả khúc ca. Tác giả cũng không quên đánh giá lại công trạng của “ông Hi Văn” với triều đại mà ông phụng sự: “Chẳng Trá, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung” Nguyễn Công Trứ tự liệt vào hàng danh tướng, công thần đời Hán, đời Tống của Trung Quốc như Trá (Trá Tuân), Nhạc (Nhạc Phi), Hàn (Hàn Kì), Phú (Phú Bật). Ông tự hào như vậy là chính đáng, vì lý tưởng anh hùng của ông cũng không ngoài lý tưởng trung quân ái quốc của đạo Nho và ông đã sống thủy chung trọn đạo vua tôi. Kể ra tìm một bậc danh sĩ văn võ song toàn

như Nguyễn Công Trứ trong thời đại nào cũng hiếm, nhưng không phải là không có. Chứ còn “ông ngất ngưỡng” thì tìm đâu ra? “Trong triều ai ngất ngưỡng như ông?” Đây cũng là giai điệu cuối cùng của “Bài ca ngất ngưỡng”. Tác giả đã chọn giai điệu “ngất ngưỡng” đích đáng để kết thúc bài ca. “Ngất ngưỡng” ngay trong triều, “ngất ngưỡng” trên đỉnh núi cao danh vọng, đó là nhân cách, là khí phách của Nguyễn Công Trứ. Nếu được chọn một tác phẩm tiêu biểu cho toàn bộ trước tác của Nguyễn Công Trứ thì đó là “Bài ca ngất ngưỡng”. Con người, tài năng, khí phách, tinh hoa của Nguyễn Công Trứ thể hiện sinh động trong tác phẩm trắc tuyệt này. Thể hát nói đã thành thơ, thơ hay, vừa triết lí, vừa trữ tình, vừa trào lộng. Có một Nguyễn Công Trứ ngoài “lông” cười một “ông Hi Văn” trong “lông”, có một Nguyễn Công Trứ ngoài đạo cười một “ông Hi Văn” trong chung. Bốn giai điệu “ngất ngưỡng” đã ghi lại cả cuộc đời hoạt động phong phú của một danh sĩ tài tình, trung nghĩa mà không đánh mất mình. Trong một xã hội mà cá nhân không được coi trọng, cá tính bị thủ tiêu thì thái độ “ngất ngưỡng” của Nguyễn Công Trứ chẳng những là khí phách của ông mà còn là một giá trị nhân văn vượt thời đại.

Văn Mẫu Lớp 11 - Em hãy trình bày suy nghĩ của mình về vấn đề bạo hành trong gia đình

DÀN Ý 1. Bạo hành trong gia đình là gì (những biểu hiện của bạo hành gia đình) 2. Thực trạng bạo hành gia đình ở Việt Nam hiện nay - Là hiện tượng khá phổ biến - Nêu các ví dụ (kết hợp các dẫn chứng lấy trên sách báo và cả thực tế đời sống (nếu có)) => Bạo hành gia đình ngày càng gia tăng, là vấn đề gây bức xúc trong dư luận toàn xã hội, có ảnh hưởng tiêu cực tới văn hóa truyền thống của người Việt. 3. Hậu quả: - Hủy hoại sức khỏe cũng như tinh thần con người (cả người bị bạo hành và người chứng kiến bạo hành) - Vi phạm nghiêm trọng quyền con người. - Làm suy yếu sự tiến bộ và phát triển bền vững của xã hội. 4. Nguyên nhân? Có rất nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có thể kể đến: - Sự thiếu chia sẻ, gần gũi giữa những người trong gia đình => khiến họ trở nên xa lạ, không thấu hiểu ngay dưới một mái nhà. - Do những tệ nạn khác dẫn đến tâm lý bất ổn, tình trạng mất tinh tảo của người bạo hành (uống rượu, nghiện ngập...) - Người bạo hành là người đã từng chứng kiến hay từng là nạn nhân của bạo hành gia đình. - Tư tưởng trọng nam khinh nữ, thói gia trưởng. - Người bị bạo hành nhiều khi chịu đựng nhẫn nhục mong cứu vớt hạnh phúc gia đình. - Do chưa có các biện pháp đủ mạnh để răn đe. 5. Giải pháp: - Khuyến khích sự lên tiếng của nạn nhân. - Có biện pháp xử lý đúng đắn với người vi phạm. - Phát triển mạnh hơn nữa phong trào xây dựng gia đình văn hóa, khu phố văn hóa trong nhân dân. - Nêu cao truyền thống đạo lý, truyền thống văn hóa gia đình tốt đẹp tự ngàn đời của người Việt thông qua chương trình giáo dục (có sự phối hợp gia đình, nhà trường, toàn xã hội...) => mỗi người thấm thía tầm quan trọng của gia đình và luôn ý thức giữ gìn hạnh phúc...

Văn Mẫu Lớp 11 - “Văn hóa chính là cái còn lại khi người ta quên hết, chính là cái còn thiếu khi người ta đã học đủ cả” (Edouard Herriot). Trình bày suy nghĩ của em về ý kiến trên

DÀN Ý I/ Mở bài - Nêu vai trò to lớn của văn hóa trong đời sống con người.
- Giới thiệu câu nói của Herriot . II/ Thân bài 1/ Khái niệm về văn hóa : - Theo từ điển Hán-Việt , “văn” là vẻ đẹp , “hóa” là biến đổi theo chiều hướng tốt hơn. - “Văn hóa” là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất,tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua lao động thực tiễn trong sự tương tác của môi trường tự nhiên và xã hội của mình” (Trần Ngọc Thêm). Theo đó, văn hóa bao hàm hai giá trị chính: + Văn hóa vật chất (vật thể) + Văn hóa tinh thần (phi vật thể) 2/ “Văn hóa chính là cái còn lại khi người ta quên hết”: - Khẳng định giá trị và chức năng của văn hóa, cả văn hóa tri thức lẫn văn hóa tinh thần.Văn hóa có sức bền vững, lan tỏa, trường tồn lâu dài và bền bỉ qua thời gian. Nó luôn là điều cốt lõi trong trong trí óc và suy nghĩ của con người. (dẫn chứng...) - Văn hóa là yếu tố đầu tiên, cơ bản và tối quan trọng trong việc hình thành nên phương diện tinh thần của con người, là thứ duy nhất ở lại với con người trên bước đường tương lai. (dẫn chứng...) - Con người có thể đánh mất nhiều thứ nhưng còn văn hóa thì vẫn còn hi vọng. Có văn hóa, con người có thể dễ dàng tìm lại những thứ đã đánh mất, nhưng nếu mất luôn văn hóa thì có nghĩa là mất hết. 3/ “Văn hóa chính là cái còn thiếu khi người ta đã học đủ cả”: - Cho dù người ta được học rất nhiều điều trong cuộc sống, nhưng vốn văn hóa tri thức và tinh thần của nhân loại luôn là điều con người thiếu hụt và chắc chắn là không bao giờ học hết được. - Trong thực tế, có những người có trình độ cao chưa hẳn là những người có văn hóa. Nhắc nhở con người về hành trình hoàn thiện văn hóa cũng là cách hoàn thiện về nhân cách của mình. 4/ Ý nghĩa của câu nói : - Khẳng định giá trị to lớn và vai trò của văn hóa trong tiến trình phát triển của nhân loại. - Đặt ra những suy nghĩ mới về cách học tập và rèn luyện. Bác bỏ quan niệm trau dồi văn hóa một cách thụ động, khô khan và khẳng định quan niệm chủ động học tập và rèn luyện văn hóa. Nhiệm vụ đặt ra cho mỗi người, đặc biệt là với những ai còn ngồi trên ghế nhà trường là: học tập và rèn luyện không ngừng để nâng cao trình độ học vấn và hoàn thiện nhân cách. Có thể học trong sách vở, nhưng không đánh mất sự chủ động tích cực của người học. III/ Kết bài - Đánh giá

một con người thông qua trình độ văn hóa của họ, người có văn hóa là người có tri thức và nhân cách. - Bản thân mỗi người phải tìm ra cho mình một cách học tập để trau dồi và tích lũy vốn văn hóa cho riêng mình và cho xã hội.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích hình ảnh của người phụ nữ Việt Nam thời xưa qua 2 tác phẩm Tự tình - Hồ Xuân Hương và Thương vợ - Trần Tế Xương

Dàn ý tham khảo Mở bài: Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam xưa trong 2 bài thơ Tự Tình (bài II) và Thương vợ Thân bài: - Phân tích giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của 2 bài thơ - So sánh hình ảnh người phụ nữ trong 2 bài thơ Giống nhau: Là những người chịu nhiều khó khăn trong xã hội ấy Khác nhau: + Tự tình : Tình duyên lận đận, không chịu khuất phục.... + Thương vợ: Bà Tú tần tảo, chịu thương, chịu khó, cam chịu số phận... (dẫn chứng) Kết bài: Rút ra bài học chung

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích về hình ảnh người nông dân nghĩa sĩ tái hiện trong bài văn tế nghĩa sĩ Cần giuộc

I. Mở bài: Thế kỷ XIX là thời kỳ lịch sử “đau thương nhưng vĩ đại” của dân tộc ta . Ở Thế kỷ ấy , có một nhà thơ mù nhưng lòng sáng như gương ,người đã thấy kết những gì mà bao nhiêu người mắt sáng không nhận ra .Người đó là nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu .Và, trong văn họ Việt Nam ,cho đến Nguyễn Đình Chiểu ,chưa có một hình tượng nhân dân nào chân thực và cảm động hơn người nghĩa sĩ tử trong bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của ông.

II. Thân bài: Nói đúng ra ,trước Nguyễn Đình Chiểu, con người bình thường cũng xuất hiện trong văn chương Việt Nam .Tuy nhiên, đó hoặc là những ngư phủ ,tiều phu hình bóng thấp thoáng ,khi xa khi gần trong thơ bà Huyện Thanh Quan, hoặc là đám đông lơ nhố ,hằng ngày là cục đất củ khoai, khi có dịp trở nên những “kiêu binh” lỗ mãng trong Hoàng Lê nhất thống chí.Người nông dân xuất hiện trong tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu hoàn toàn khác hẳn .Họ thật sự là những người bình thường ,là “dân ấp , dân lân” , “ngoài cật có một manh áo vải” .Bản tính lại hiền lành ,chất phác ,quanh năm duốt tháng “côi cút làm ăn ,toan lo nghèo khó” .Bên trong lũy tre làng, họ “chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ”,thành thực với nghề nông trang: Việc cuốc cấy ,việc bừa ,việc cấy , tay vốn làm quen.Nói như nhà thơ Thanh Thảo sau này ,họ lấm láp sinh lây ấy đã bước vào thơ Đỗ Chiểu. Đành rằng nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã có tấm lòng sáng để phát hiện ra họ ,nhưng trước hết bởi dù không áo mũ cân đai phẩm hàm văn võ / họ để lại những vết bùn làm vinh dự cho thơ. Đó chính là tấm lòng yêu nước ,trường nghĩa của người nông dân .Khi nghe tin quân giặc đến ,dù là dân thường nhưng những người nông dân lòng đầy sôi ruột .Trong xã hội xưa ,những chuyện quốc gia đại sự trước hết là việc của quan .Dân nghe theo quan mà làm dân .Dân nhìn thấy quan mà theo >Vì thế ,họ trông chờ tin quan như trời hạn trông mưa .Mắt còn trông đợi nhưng lòng thì đã rõ:Bữa thấy bông bong che trắng lớp ,muốn tới ăn gan;ngày xem ống khói chạy đen sì,muốn ra cắn cổ.Lòng yêu nước không độc quyền của ai .Huống chi ,với những người nông dân chân chất ,khi “mùi tinh chiến vấy vá đã ba năm” thì họ “ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ” .vì thế ,dù là dân ấp ,dân lân ,trong tay chỉ còn một tầm vông ,họ đã sẵn sàng xả thân vì nghĩa cả:Hoả mai đánh bằng rơm con cúi , cũng đốt xong nhà dạy đạo

kia;gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay,cũng chém rớt đầu quan hai nọ.Chi nhọc nhằn quan quân gióng trống kỳ ,trống giục , đập rào lướt tới ,coi giặc như không;nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ , đạn to ,xô cửa xông vào ,liều mình như chẳng có.Kẻ đâm ngang ,người chém ngược ,làm cho mã tà ,ma ní hồn kinh;bọn hè trước ,lũ ó sau ,trối kệ tàu thiếc ,tàu đồng súng nổ.Cuộc đối đầu một mất một còn giữa những người nông dân yêu nước với kẻ thù là cuộc đối đầu không cân sức .Họ thất thế ngay từ ban đầu khi tựgiác đứng lên ,không có ai tổ chức (ai đòi ,ai bắt) ,chẳng có binh thư ,binh pháp .còn quân giặc thì chuẩn bị bài bản ,có quy mô , quy củ.Họ thất thế khi xing trận mà ngoài cật có một manh áo vải ,trong tay cầm ngọn tầm vông ,còn kẻ thù lại có tàu sắt tàu đồng , đạn nhỏ , đạn to.Song chí căm thù ,lòng yêu nước đã khiến những người nông dân trối kệ tàu thiếc,tàu đồng súng nổ ,liều mình như chẳng có ai.Ai cũng biết cái giá cuối cùng của hành động ấy. Nhưng nghĩa sĩ nông dân càng biết rõ điều đó:Một giặc sa trường rằng chữ hạnh ,nào hay da ngựa bọc thây;trăm năm âm phủ ấy chữ quy,nào đợi gươm hùm trao mộ.Những nghĩa sĩ nông dân trở thành “những anh hùng thất thế nhưng vẫn hiên ngang” (Phạm Văn Đồng) .Hình tượng người nghĩa sĩ chân đất lần đầu tiên xuất hiện trong văn học Việt Nam đã mang hình dáng đầy bi tráng.Nó như một tượng đài sừng sững tạc vào không gian lẫn với thời gian để nói với muôn đời rằng:Thác mà trả nước non rồi nợ ,danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen; thác mà ừng đình miếu đểthờ ,tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ

III. Kết bài: Sự gắn bó ,lòng yêu thương và cảm phục đã khiến Nguyễn Đình Chiểu ghi tạc vào thơ văn mình hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc thật bi tráng .Hình tượng ấy sức nặng của một thời đại “nước mắt anh hùng lau chẳng ráo”và tấm lòng yêu thương bi thiết của nhà thơ mù đất Đồng Nai – Gia Định .Những người anh hùng “sống đánh giặc , thác cũng đánh giặc”.Còn nhà thơ của họ đã dựng lại tượng đài ấy “nghìn năm” trong ký ức tâm hồn của người đời bằng văn chương.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Lối sống giản dị

Lòng giản dị là cách sống không cầu kì, xa hoa, cách sống sao cho phù hợp với hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh cá nhân. Sự giản dị thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau: từ cách sử dụng vật chất, lời ăn tiếng nói hằng ngày, cách hành xử của mỗi người, cử chỉ, cách thể hiện bản thân... Một người giản dị là một người biết cách ăn mặc đúng trang phục, hợp với bản thân, điều kiện kinh tế, không cầu kì, không chạy theo mốt, trang phục thường chỉ thay đổi theo thời tiết, công việc chứ không thay đổi theo mốt thời trang hằng ngày. Một người giản dị là một người ăn nói cẩn thận, không khoa trương, không dùng lời lẽ xa hoa, bóng bẩy, lời nói đơn giản, ngắn gọn, dễ hiểu, truyền đạt đúng và đầy đủ thông tin mà họ muốn nói. Một người giản dị là người có cách giải quyết sự việc nhanh chóng, cần thiết, không dây dưa, không yêu cầu điều gì thái quá. Một người giản dị là một người không bao giờ yêu cầu người khác phải tạo điều gì đó đặc biệt cho mình, luôn bằng lòng với tất cả những gì họ sẵn có, không đòi hỏi thứ vật chất lớn lao hay sự ưu tiên khác dành cho mình. Người có tính giản dị thường sống tiết kiệm, sử dụng đồng tiền có mục đích đúng đắn; nhìn nhận sự việc đúng mức, không quan trọng hóa vấn đề. Đó là tất cả những đặc điểm nổi bật mà bạn có thể tìm thấy ở một con người giản dị thật sự. Vì lí do đó mà có thể bạn thấy tủ quần áo của một người nào đó không có bộ nào lòe loẹt, hàng hiệu hay trang vớ của họ không có các chữ “bay bổng”, họ quan tâm bạn những hành động thật đơn giản, khuyên bảo bạn những câu nói dễ hiểu, ngắn gọn, dễ nhớ, món quà họ tặng bạn cũng đơn giản nhưng mang đầy ý nghĩa... Đừng ngạc nhiên, vì họ là con người giản dị, giản dị ở mọi khía cạnh của cuộc sống. Tính giản dị rất cần thiết trong cuộc sống. Tính giản dị khiến ta tiết kiệm thời gian, không mất thời gian vào các việc vô bổ mà cầu kì. Tính giản dị khiến mọi người xung quanh tôn trọng ta. Tính giản dị giúp ta trở nên một con người biết cách xử sự, ta trở nên gần gũi, chan hòa với cuộc sống, với mọi người xung quanh. Hiện nay, có biết bao nhiêu người không có tính giản dị. Ngay cả các bạn học sinh chúng ta cũng không học cách sống giản dị. Có nhiều bạn đến trường với bộ quần áo lòe loẹt và chiếc quần “hip hop” đắt tiền. Đó là “thời trang”, là “thời đại” trong mắt các bạn. Nhưng điều đó làm các bạn trở nên “lố bịch” trong mắt mọi người. Các bạn đã quên mất sự giản dị cần có của bản thân, điều này thật tai hại, vì

nó ảnh hưởng xấu đến học tập, vị thế, nhân cách của mỗi người. Vậy nên, các bạn nên chú ý đến sự giản dị nhiều hơn là “mốt thời trang”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Trình bày suy nghĩ về chia sẻ và đồng cảm trong xã hội ngày nay

DÀN Ý 1. Mở bài Xã hội phát triển, đời sống nâng cao, hố sâu ngăn cách giữa giàu và nghèo càng rộng, nhiều người tôn thờ quan niệm “Mạnh ai nấy lo” làm nảy sinh lối sống vô cảm thờ ơ. Bên cạnh đó cũng có không ít người đang lắng mình nhìn quanh để đồng cảm và chia sẻ với những hoàn cảnh bất hạnh, phát huy được truyền thống quý báu của dân tộc 2. Thân bài Đồng cảm: là biết rung động trước những vui buồn của người khác, biết và cảm thông với những gì đang diễn ra xung quanh mình. Tự đặt mình trong hoàn cảnh của người khác để nhìn nhận vấn đề. Chia sẻ: là san sẻ niềm vui, nỗi buồn, sẵn sàng có mặt khi người khác cần mình, không thờ ơ vô cảm trước nỗi đau của người khác, không ganh ghét, đố kị trước niềm vui hạnh phúc của người khác *Phân tích: những biểu hiện của đồng cảm Đây là lối sống đẹp, cách ứng xử đầy tình người giữa con người với nhau . nó khơi dậy truyền thống tốt đẹp củ dân tộc (dẫn chứng...) Cuộc sống vẫn còn nhiều khó khăn rất cần những trái tim yêu thương biết để sẻ chia. biết sống đồng cảm sẻ chia là biết đem niềm vui cho người khác, xoa dịu 1 phần nỗi bất hạnh của họ Cuộc sống chỉ có ý nghĩa khi ta biết đem hạnh phúc san sẻ cho người khác Đồng cảm là động lực, sức mạnh giúp cho người bất hạnh nghèo khó vươn lên thoát khỏi bần hàn , đau khổ (dẫn chứng ...)* Bình luận Đồng cảm chia sẻ cần phải đúng cách , đúng lúc “của cho không bằng cách cho”.... Tránh biểu hiện bố thí, ban ơn, làm mất đi vẻ đẹp của tình người Rút ra bài học kinh nghiệm nhận thức cho bản thân

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận 8 câu thơ về nỗi nhớ của Kiều để thấy cái nhìn đầy mới mẻ, nhân đạo và tài năng của Nguyễn Du

Đoạn trích Truyện Kiều này có nhan đề “Trao duyên” gồm 34 câu (từ câu 723 đến câu 756) được in trong sách giáo khoa môn Văn lớp 10. Đây là một trong những đoạn thơ mở đầu cuộc đời lưu lạc đau khổ của Thúy Kiều. Khi Vương Ông và Vương Quan bị bắt do có kẻ vu oan, Thúy Kiều phải bán mình cho Mã Giám Sinh để lấy tiền dứt lốt cho quan lại cứu cha và em. Đêm cuối cùng trước ngày ra đi theo Mã Giám Sinh, Thúy Kiều nhờ cậy Thúy Vân thay mình trả nghĩa, lấy Kim Trọng. Nhan đề đoạn trích là Trao duyên nhưng trở trêu thay đây không phải là cảnh trao duyên thơ mộng của những đôi nam nữ mà ta thường gặp trong ca dao xưa. Có đọc mới hiểu được, “Trao duyên”, ở đây là gửi duyên, gửi tình của mình cho người khác, nhờ người khác chấp nối mối tình dang dở của mình. Thúy Kiều trước phút dẫn thân vào quãng đời lưu lạc, bán mình cứu cha, nghĩ mình không giữ trọn lời đính ước với người yêu, đã nhờ cậy em là Thúy Vân thay mình gả bó với chàng Kim. Đoạn thơ không chỉ có chuyện trao duyên mà còn chất chứa bao tâm tư trĩu nặng của Thúy Kiều. Mở đầu đoạn thơ là 8 câu tâm sự của Thúy Kiều, về mối tình của mình với chàng Kim. Kể ra, với người xưa, một mối tình thiêng liêng như Thúy Kiều - Kim Trọng thường được giấu kín trong lòng ít khi người ta thổ lộ với người thứ ba. Vậy mà, ở đây, Thúy Kiều phải bộc lộ tất cả với Thúy Vân. Hơn thế nữa, nàng phải lạy em như lạy một ân nhân, một bậc bề trên, phải nói với em bằng những lời lẽ nhún nhường gần như van vài: Cậy em, em có chịu lời, Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa. Không phải nhờ mà là cậy, chị nhờ em giúp chị với tất cả lòng tin của chị. Nhờ em nhưng cũng là gửi gắm vào em. Bao nhiêu tin tưởng bao nhiêu thiêng liêng đặt cả vào từ cậy ấy! Cũng không phải chỉ nói mà là thưa, kèm với lạy. Phải thiêng liêng đến mức nào mới có sự “thay bậc đổi ngôi” giữa hai chị em như thế. Nguyễn Du thật tài tình, như đọc thấu tất cả nỗi lòng nhân vật. Nỗi đau khổ vì không giữ trọn lời đính ước với chàng Kim đã buộc Thúy Kiều phải nói thật, nói hết với em, phải giải bày tất cả. Bởi vì không có cách nào khác là phải nhờ em. Gánh tương tư đâu có nhẹ nhàng gì, thế mà vì mình giờ đây bỗng giữa đường đứt gánh, ai mà không đau khổ. Nhưng, gánh nặng vật chất thì san sẻ được, nhờ người khác giúp đỡ được, còn gánh tương tư mà nhờ người khác giúp đỡ

cũng là điều hiếm thấy xưa nay. Vì vậy, Kiều mới phải cậy em, mới phải lạy, phải thưa, vì nàng hiểu nỗi khó khăn, sự tế nhị của gánh nặng này. Rõ ràng, Thúy Vân cũng phải hi sinh tình yêu của mình để giúp chị. Trong hoàn cảnh bi thương của mình, Thúy Kiều không chỉ trao duyên mà còn trao cả nỗi đau của mình cho em gái. Tuy nhiên, Thúy Vân vốn là cô gái vô tư, thơ ngây trong gia đình họ Vương lúc vạ gió tai bay, Thúy Kiều phải giành cho mình phần hi sinh lớn hơn; không chỉ hi sinh tình yêu mà hi sinh cả cuộc đời để cứu cha, cứu em. Trao duyên cho em nhưng nào đã dễ trút đi gánh nặng? Bao nhiêu kỉ niệm ngày xưa của mối tình đầu, kỉ niệm đẹp đẽ của một thời ào ạt trở về. Những kỉ vật thiêng liêng nàng vẫn giữ, minh chứng cho tình yêu của nàng với chàng Kim, để gì trong phút chốc lại phải trao sang tay người khác, cho dù người đó chính là em gái mình? Tình yêu đôi lứa vốn có chút ít ích kỉ bên trong, đó cũng là lẽ thường tình. Chiếc thoa với bức tờ mây, Phím đàn với mảnh hương nguyên... vốn là kỉ vật riêng của Thúy Kiều, kỉ vật ấy có ý nghĩa tượng trưng cho hạnh phúc của nàng. Bây giờ, những kỉ vật thiêng liêng ấy, nàng phải trao cho em, không còn là của riêng của nàng nữa mà đã trở thành của chung của cả ba người. Đau xót làm sao khi buộc phải cắt đứt tình riêng của mình ra thành của chung! Biết vậy nhưng Thúy Kiều cũng đã trao cho em với tất cả tấm lòng tin cậy của tình ruột thịt, với tất cả sự thiêng liêng của tình yêu với chàng Kim. Nàng thuyết phục em mới khéo làm sao: Ngày xuân em hãy còn dài, Xót tình máu mủ, thay lời nước non. Chị dù thịt nát xương mòn, Ngậm cười chín tuổi hãy còn thơm lây. Trên hết giữa chị với em là tình máu mủ; vì tình máu mủ ai nỡ chối nhau? Vì vậy, suốt từ đầu đến cuối đoạn thơ không hề thấy lời nói của Thúy Vân. Thúy Kiều như người đang dốc bầu tâm sự, nàng phải dốc cạn với em mới có thể thanh thản ra đi. Nàng tưởng tượng đến lúc mình đã chết, oan hồn trở về lần quất bên chàng Kim. Khi đó, âm dương cách biệt, chỉ có chén nước mới giải được mối oan tình. Lời tâm sự sao mà thương! Cuối đoạn thơ nàng tưởng như mình đang nói với người yêu. Nỗi lòng vẫn ngổn ngang tâm sự, vẫn còn trăm nghìn điều muốn nói với chàng, vẫn không làm sao kể cho xiết muôn vàn ái ân giữa nàng với chàng; không giữ được trọn lời thề nguyện với chàng, nàng đành gửi chàng trăm nghìn lạy. Nàng gọi Kim Trọng là tình quân, nàng xót xa cho duyên phận của mình tơ duyên ngắn ngủi, nàng tự coi mình là người phụ bạc. Thật đau khổ biết bao: trao duyên rồi, đã nhờ em trả nghĩa cho chàng Kim rồi mà nỗi buồn thương vẫn chất chứa trong lòng nàng Kiều. Phải chăng, một lần nữa Nguyễn Du đã thể hiện đúng quy luật tâm lí của con người: cái gì đóng mà lắt thì với, nhưng: sâu đóng càng lắt càng đây là như thế! Tình duyên đầu

có cố tình dứt bỏ vẫn còn vương tơ lòng là như vậy. Cuối đoạn thơ, mặc dù Kiều đã giải bày hết nỗi khổ tâm riêng của mình với em, đã nhờ em trả nghĩa cho Kim Trọng nhưng những đau khổ vì tình duyên tan vỡ trong tâm trí nàng vẫn không nguôi. Vẫn còn mang nặng nợ tình với Kim Trọng, vẫn biết mình phận bạc, Thúy Kiều vẫn phải thốt lên đau đớn: Ôi Kim Lang! Hỡi Kim Lang! Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây! Phải chăng đây là tiếng thơ kêu xé lòng mà sau này nhà thơ Tố Hữu đã nói thay bao người, bao thế hệ! Đoạn thơ, trừ những câu đầu tâm sự với Thúy Vân, trao duyên cho Thúy Vân, còn thực chất là đoạn độc thoại nội tâm của Thúy Kiều. Với nghệ thuật thể hiện tài tình, Nguyễn Du giúp người đọc nhìn thấu tâm trạng đau khổ của Thúy Kiều. Càng hiểu nàng bao nhiêu, ta càng thương nàng bấy nhiêu, cảm phục nàng bấy nhiêu. Bởi vì người ta có thể hi sinh mọi thứ vì tình yêu, còn nàng thì lại hi sinh tình yêu vì chữ hiếu. Điều đó chẳng đáng cảm phục lắm sao?

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Bức tranh thiên nhiên và cái “tôi” trữ tình trong bài thơ “Tràng Giang” của Huy Cận

“Tràng Giang” là một ngọn lửa rực rỡ trong tập thơ “Lửa thiêng” – tập thơ đầu tay của Huy Cận. Bài thơ được sáng tác vào một buổi chiều tháng 9 năm 1939, một buổi chiều buồn khi ông đạp xe trên đê sông Hồng vào mùa nước lũ. Trước dòng sông hùng vĩ và hoang vắng mùa lũ, ông mở rộng lòng mình để tâm hồn trôi nổi theo dòng nước. Cái hữu hạn của con người được đặt vào không gian bao la, “Tràng Giang” hiện lên với một nỗi buồn man mác. Bài thơ thể hiện tâm trạng một “cái tôi trữ tình” sầu đượm, cô đơn trước thiên nhiên hùng vĩ cùng những triết lí sâu xa và lòng yêu nước thầm kín. Nhìn vào bài thơ trước hết ta thấy ngay tựa đề “Tràng Giang” vô cùng nổi bật. “Tràng Giang” nghĩa là “sông dài”. Người ta từng đi tìm hiểu về con sông trong bài thơ này của Huy Cận nhưng rồi chợt nhận ra điều này là vô nghĩa. Huy Cận không nhắc về một con sông cụ thể nào. Nó có thể là con sông Hồng mùa nước lũ khi ông đi ngang qua và viết bài thơ, nhưng cũng có thể con sông này khởi nguồn từ xa hơn, là con sông quê ông như Ngàn Sâu, Ngàn Phố, Sông Lam, Sông La hay là cả sông Hương nữa. Những con sông luôn nằm trong tiềm thức và luôn gắn bó với ông trong nỗi nhớ quê nhà. “Tràng Giang” không phải là tên sông, nó gợi lên cho người đọc một con sông u hoài trong kỉ niệm của riêng mình. Và đối với bài thơ, nó đúc kết một cách ngắn gọn nội dung tư tưởng và ý đồ nghệ thuật của tác giả: Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài. Những câu thơ đầu tiên đưa ta đến với những ấn tượng về cảnh sông nước bao la trong một không gian mênh mông, bát ngát: “Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp Con thuyền xuôi mái nước song song” Sự mênh mang của không gian được gợi ra qua từng lớp từng lớp sóng. Sóng gợn nhấp nhô trên dòng sông dài khiến nỗi buồn chất chồng “điệp điệp”. Từ “điệp điệp” vang lên khiến lòng người trĩu nặng, tạo lên một âm điệu trầm buồn còn mãi đọng lại dư âm. Trước không gian rộng lớn của dòng sông ta bắt gặp hình ảnh một con thuyền xa xăm xuôi mái theo những dòng nước song song rong ruổi về cuối chân trời. Cái nhỏ nhoi của con thuyền đơn độc càng làm nổi bật hơn cái rộng dài tưởng như mênh mang của dòng sông. Hai câu thơ với nghệ thuật đặc tả và khả năng khơi gợi đã làm nổi bật lên cái tôi trữ tình của tác giả: một tâm hồn man mác cô đơn. Hai câu thơ tiếp “Thuyền về nước

lại sâu trăm ngả Cúi một cảnh khô lạc mấy dòng” “Thuyền về” khiến mặt sông trở lên heo hút, “nước lại sâu trăm ngả”. “Thuyền” và “nước” di chuyển trái chiều nhau như một sự chia ly xa cách. Con thuyền đơn độc, lẻ loi chỉ xuất hiện một chút trong không gian rộn ngợp rồi lại rời đi để lại nỗi buồn ngổn ngang, trăm mối tơ vò. “Nước” và “thuyền” chỉ gợi lên nỗi “sâu trăm ngả” nhưng “cúi một cảnh khô” lại cho ta cảm giác chênh chao, heo hút đến rộn người. Hình ảnh “cúi” đã gây guộc mong manh, ở đây “cúi một cảnh khô” lại càng thêm nhỏ bé, như “lạc mấy dòng” vào vô vọng trong những con sóng nổi tiếp đến vô cùng. Cái tôi trữ tình ở đây dường như trở lên mong manh, đơn bạc giữa những sóng gió cuộc đời. Những hi vọng xa xăm, những nỗi buồn rồi những băn khoăn về lí tưởng. Chỉ bằng những hình ảnh đơn sơ nhưng câu thơ đã khơi gợi lên thân phận cô đơn của cả một kiếp người. Đến khổ thơ thứ hai, bức tranh tràng giang mở ra với một nỗi buồn sâu lắng: “Lơ thơ cồn cỏ gió đìu hiu Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều Nắng xuống trời lên sâu chót vót Sông dài trời rộng bến cô liêu” Khổ thơ có thêm cảnh, thêm người nhưng nỗi buồn dường như không vơi đi mà còn lặng lẽ hơn. Nỗi buồn được gợi lên từ mặt nước, “lơ thơ cồn cỏ gió đìu hiu”. “Cồn cỏ” xuất hiện nhưng lại “lơ thơ” với “đìu hiu” tạo nên khung cảnh cô liêu, tịch mịch đầy tâm trạng. Làng xóm hiện ra nhưng chỉ với âm thanh xa vơi “đâu tiếng làng xa”. “Chợ chiều” thường gắn với hình ảnh hiu hắt khi con người đã ra về hết, chỉ còn lại hàng quán với mái lá vắng tanh. Cảnh vật, làng xóm dường như càng làm cái tôi trữ tình cô đơn hơn, nổi bật lên khát khao trong tâm hồn của một con người mong muốn sẻ chia. Rồi nỗi buồn như lan toả hết không gian của bến bãi, mặt nước, bầu trời. “Nắng xuống” – “trời lên” hai hình ảnh vận động trái ngược làm cho không gian thêm chiều sâu. Cụm từ “sâu chót vót” chuyển đổi cảm giác khiến ta như rộn ngợp trước đất trời. Cảm xúc lướt dần để rồi đọng lại ở “bến cô liêu” như lột tả hết những cô đơn, hoang vắng, trống trải trong hồn người. Tiếp theo: “Bèo dạt về đâu hàng nối hàng Mênh mông không một chuyến đò ngang Không cầu gợi chút niềm thân mật Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng” Những cánh bèo trôi dạt dường như khéo léo ẩn dụ cho thân phận nổi trôi của một kiếp người bế tắc. Những cánh bèo này không chỉ có một mà “hàng nối hàng”, cảm giác như miên man không dứt. Hai câu thơ sau càng cho ta thấy thêm sự vô vọng, “không một chuyến đò ngang”, “không cầu”, chẳng có một “niềm thân mật” nào để bám víu. Khoảnh khắc mà ánh sáng xanh của bờ bãi và nét vàng mờ nhạt xuất hiện là lúc cái tôi trữ tình chìm sâu trong nỗi buồn, những suy nghĩ mông lung. Khép lại bài thơ là những nét thiên nhiên nhiên và tâm sự con người: “Lớp lớp mây cao đùn

núi bạc Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa Lòng quê dợn dợn vời con nước Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà” “Mây cao” và “núi bạc” xuất hiện gợi lên khung cảnh thiên nhiên tráng lệ nhưng vẫn mang đầy dáng vẻ cô đơn trong bóng chiều hiu hắt. Giữa trời đất bao la chỉ có một cánh chim nhỏ chao nghiêng. Tất cả như cô đơn, lẻ loi đến tội nghiệp và con người như chìm ngập giữa trời đất bao la. Cảm giác chênh chao của cán chim lẻ bóng lại xuất hiện để nổi bật lên trong nỗi sâu là tình cảm yêu quê hương đất nước đến da diết của cái tôi trữ tình. “Lòng quê dợn dợn vời con nước”, hai chữ “dợn dợn” thật đắt, nó thể hiện được cái dợn dợn trong tâm cảnh cũng như trong tâm hồn. Câu thơ cuối gợi nhớ tới một tứ thơ Đường: “Yên ba giang thượng sử nhân sầu”. Nhưng ở Huy Cận, ông không cần phải có “khói hoàng hôn” cũng vẫn “nhớ nhà” bởi nỗi nhớ này, nỗi buồn này dường như luôn thường trực trong tâm khảm. “Tràng Giang” bằng âm điệu trầm buồn cùng cảm xúc tinh tế đã làm nổi bật lên “cái tôi trữ tình” với một trái tim cô đơn nhưng luôn đau đáu tình yêu với quê hương đất nước. Theo “Tràng Giang” ta không chỉ cảm thông với nỗi niềm của thi nhân mà còn quý trọng một tài hoa, một tâm hồn đáng trân trọng của Huy Cận.

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh/ chị phân tích tâm trạng người tù Hồ Chí Minh trong bài thơ chiều tối (mộ)

Xưa nay viết về chiều muộn vốn là nguồn cảm hứng không vơi cạn của văn chương nghệ thuật. Khó có thể kể hết những bức tranh chiều, những bản nhạc chiều, những áng thơ chiều mà các nghệ sĩ, tao nhân đã để lại cho đời sống con người. Về mặt này, Hồ Chí Minh trong tư cách một nhà thơ cũng không phải là ngoại lệ. Có thể thấy ngay từ tập thơ Nhật Ký Trong Tù, trái tim của thi nhân ấy đã không chỉ một lần rung động trước vẻ gợi cảm của buổi chiều hôm để viết ra những vần thơ mà còn được nhiều người nhớ mãi như “Vãn chiều hôm”, “Hoàng hôn”... Song trước tất cả và quen thuộc hơn tất cả những bài thơ chúng ta vừa kể đến vẫn phải là bài thơ mà chúng ta sẽ tìm hiểu dưới đây: “Mộ” (chiều tối). Quyện điều qui lâm tầm túc thụ Cô vân mạn mạn độ thiên không Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng (Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không Cô em xóm núi xay ngô tối Xay hết lò than đã rực hồng.) “Chiều tối” là một bài thơ viết về những vẻ đẹp của buổi chiều hôm, nhưng điều lý thú là trong hai câu thơ đầu tiên cũng như cả bài thơ lại không dùng đến một chữ “chiều” nào. Vậy mà cảnh chiều và hồn chiều vẫn hiện lên rất rõ, rất đẹp và đầy vẻ gợi cảm. Nhà thơ chỉ vờn vẽ lên một vài nét tiêu sơ, gợi nên hình ảnh cánh chim chiều về tổ hay một chòm mây, áng mây chậm chậm trôi ngang qua bầu trời. Ít nét thế thôi song lại là những nét rất tiêu biểu cho những thời khắc cuối cùng của ban ngày, trước khi bóng tối buông màn xuống vạn vật. Từ những câu thơ cuối cùng lan toả ra một cảm giác nhẹ nhàng, man mác băng khuâng của buổi chiều hôm khi mà mọi vật dần đi vào trạng thái nghỉ ngơi. Đó có thể là một buổi chiều thực mà Bác đã gặp và ghi lại trong một cuộc chuyển giao từ nhà lao này sang nhà lao khác. Nhưng cũng không thể không thấy rằng buổi chiều ấy còn mang một vẻ đẹp đã trở nên vĩnh hằng của những buổi chiều mà hình sắc còn đọng lại trong những câu thơ cổ mà ở đó vẫn đi về không ít những “quyện điều” với “cô vân”. “Chim hôm thoi thót về rừng *Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành*” (Nguyễn Du), “Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi” (Bà Huyện Thanh Quan) hay như: “*Chúng diều cao phi tận Cô vân độc khứ nhàn*” (Lý Bạch) Và như thế, những dòng thơ đầu tiên hình như đã làm cho bài thơ “Chiều tối” của Bác đã nhuộm một phong vị cổ điển.

Cảm xúc bài thơ vì thế mà càng trở nên mênh mang hơn, không chỉ trong không gian mà còn cả ở thời gian. Những xúc cảm như thế đã được nhà thơ gửi gắm vào hai câu thơ về chiều hôm đó. Chim mồi về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây trôi nhẹ giữa từng không Có nhiều người cho rằng những dòng thơ ẩn chứa một nỗi buồn kín đáo và thẳm thía của một người tù trên con đường đầy ải đang thăm một nỗi xót xa khi thấy những cánh chim chiều cũng tìm ra chốn ngủ, những đám mây cũng lững lờ nghỉ ngơi trên bầu trời bao la. Trong khi đó, người tù vẫn bị xiềng xích, trói buộc chẳng bằng cánh chim nọ, áng mây kia vì chiều đã sắp hết rồi mà mình vẫn không có nổi một chốn dừng chân. Mặt khác, cũng có một cách hiểu dường như hoàn toàn ngược lại. Theo đó, có thể thấy đây là hai dòng thơ của một tâm hồn đã vượt lên trên cảnh ngục tù, xiềng xích và trói buộc để lưu luyến, dõi nhìn theo một cánh chim, một áng mây chiều để cảm thấy tim mình xao xuyến một tình cảm rất người, cho dù đang phải sống một cuộc sống “ khác loài”. Nên chăng ta hãy hiểu theo một cách hiểu được nhiều người ủng hộ nhất, cách hiểu thứ hai. Song hiểu theo cách nào trong hai cách trên, chúng ta vẫn tìm thấy ở đó một chân dung tinh thần của một chủ tịch Hồ Chí Minh thi sĩ, một con người yêu tha thiết vẻ đẹp của thiên nhiên, đất trời và cuộc sống. Đó là một con người dù trong hoàn cảnh nào cũng vẫn không để mất đi dù chỉ một mảy may tình yêu cái đẹp, khả năng rung cảm trước cuộc đời, một con người sống trọn vẹn cuộc sống con người, dù trong hoàn cảnh có khác loài người. Cũng như nhiều bài thơ khác trong “ Nhật kí trong tù “, “ Chiều tối “ biểu hiện một cảm nhận của tác giả về cuộc sống luôn có sự vận động, phát triển, chảy trôi. Chúng ta có thể thấy điều ấy khi đối chiếu hai câu đầu với hai câu cuối của bài thơ. Nét cổ điển thấy rõ qua việc tác giả vẽ lên không gian buổi chiều với những thi liệu quen thuộc: cánh chim, chòm mây, bầu trời... bên cạnh đó là thể thơ thất ngôn đường luật cùng nghệ thuật tả cảnh ngụ tình đã giúp cho thi nhân phát triển ý đồ nghệ thuật của mình. Nét hiện đại: tất cả được vẽ nên thơ qua tình cảm bao la của Bác. Ví dụ: cánh chim trong thơ cổ thường xuất hiện và bay hút vào vũ trụ, là cánh chim phiêu dạt, vô định trước bầu trời... thì trong thơ Bác cánh chim rất gần gũi với con người. Bác thấy được trong cánh chim chiều muộn bay về tìm chốn dừng chân là cánh chim “mồi”. Phải yêu thiên nhiên, cảnh vật và có mối đồng cảm bao la thì mới nhìn được cái dáng mồi mệt của cánh chim kia... Rõ ràng hai câu thơ trên đã viết về một khung cảnh thiên nhiên vào lúc chiều tà, nhưng đến hai câu thơ sau đã có thể thấy rõ trời đã đổ tối. Thời gian không ngừng trôi, mặc dù nhà thơ trong nguyên tác đã không cần dùng đến chữ “ tối”.(Chữ “ tối “ trong bản dịch là do người dịch

tự thêm vào). Và bởi phải vào thời điểm như thế, người ta mới thấy được rõ ràng sự rực hồng của bếp lửa, mà cái tài của nhà thơ ở đây là không cần dùng đến chữ “ tối “ mà nghĩa ấy vẫn cứ hiện lên rõ mồn một. Và như thế, cặp mắt của thi nhân sẽ thôi không ngược nhìn mãi về phía bầu trời mà hướng về mặt đất để nhận thấy ẩn tượng về một xóm núi, về một cô gái xay ngô, một chiếc lò than trong ngôi nhà đơn sơ , giản dị. Bức tranh của cảnh vật sẽ nhường chỗ cho bức tranh sinh hoạt con người. Hình ảnh trung tâm của hai câu thơ cũng sẽ không phải là một cánh chim chiều về tổ, một áng mây trôi mà là một con người lao động. Và ngôn từ của những dòng thơ cũng sẽ theo đó mà đổi thay. Hai câu thơ này không thấm thía hương vị thơ cổ điển như hai câu trên mà mang nhiều chất “ bạch thoại”, mộc mạc , đời thường, thể hiện rõ nhất ở chữ “ bao túc” xuất hiện đến hai lần. Hai câu thơ này một lần nữa không chỉ là để ghi lại những gì nhà thơ đã thấy trong một buổi chiều. Bởi không nên quên rằng “ Chiều tối” vẫn là một tác phẩm trữ tình và cái hồn của câu thơ nằm ở những tình cảm, rung động mà nhà thơ đã trao gửi vào trong những dòng chữ. Nhiều người đã thấy ở đây nỗi xót xa kín đáo mà sâu xa của nhà thơ đối với con người lao động. Nhà thơ dường như đã đồng cảm với sự nhọc nhằn của họ. Đồng cảm ở cách nhà thơ nói việc xay ngô, ở cách dùng chữ “ ma bao túc” để bật lên những vòng quay nặng nề, luẩn quẩn và ở âm điệu của những câu thơ mà đọc lên có thể cảm thấy vất vả, khó khăn. Và như thế, chúng ta có thể cảm nhận được tình thương đối với nỗi đau khổ của những con người lao động, cho dù đó là những con người không phải là đồng bào của Bác, không quen thân, thậm chí chưa hề gặp mặt. Song cũng nhiều người muốn hiểu hai câu thơ sau này theo nghĩa khác, một hướng tiếp nhận khác. Phải chú ý đến những chữ “ hoàn “ (hết) và hình ảnh của chiếc lò than đã rực đỏ lên, để nhận ra rằng nhà thơ muốn nói đến cảm giác về một sự ấm áp, sum vầy, về một thứ hạnh phúc bình dị trong một căn nhà ấm cúng. Bếp lửa đã cháy lên và công việc lao động cũng đã hoàn tất. Và như thế, cái lớn của những dòng thơ là ở khả năng vô song của Bác, khả năng mà khó có ai vượt hơn, thậm chí sánh nổi. Đó là khả năng quên đi nỗi đau khổ rất lớn của mình để đồng cảm, để vui với những niềm vui bé nhỏ, giản dị của con người . Nhưng hai ý kiến ấy ngẫm ra cũng không hoàn toàn đối lập, bởi vì đều nói lên một phẩm chất chung, phẩm chất mà sau khi Bác mất , nhà thơ Tố Hữu mới nói đến thật nhiều và thật thấm thía trong những câu thơ : “Chỉ biết quên mình cho hết thảy” hay: Nâng niu tất cả chỉ quên mình”. Chúng ta nhận ra “ Chiều tối “ là những vần thơ quên mình vĩ đại. Cực độ con người đang ở trong một cảnh ngộ tốt cùng đau khổ nhưng vẫn có thể rung động được với

nỗi khổ hoặc niềm vui của những con người bình thường khác, tình cờ gặp mặt hoặc thấy trên con đường đầy ải. Nhưng có lẽ cũng không nên nói rằng Bác Hồ đã quên mình bởi một người như Bác thì bầu trời, xóm núi, cô gái xay ngô và bếp lửa đang rực hồng lên ấy không phải là những cái ở bên ngoài mình. Bị trói, bị tù đầy, bị giải đi ” Năm mươi ba cây số một ngày/ Áo mũ dầm mưa rách hết giày”. Nhưng dường như Người không hề để ý gì đến sự đau khổ của bản thân mình. Người luôn hướng ngoại, lấy tình yêu của mình trải lên cả không gian bao la để quên đi nỗi nhọc nhằn. Người coi thường gian khổ, chịu mọi cay đắng và không bao giờ than van. Đó chính là tinh thần thép vĩ đại của người tù thi sĩ Hồ Chí Minh. Dường như với Bác, đây là cuộc sống của chính mình. Vậy nói như nhà thơ Tố Hữu, Bác có thể nâng niu tất cả, vì Bác sống như trời đất, vì Bác có một trái tim có thể ôm trọn mọi non sông, kiếp người: Bác sống như trời đất của ta.

Văn Mẫu Lớp 11 - Em hiểu thế nào là việc chia sẻ và đồng cảm trong xã hội ngày nay

Giống như bao con người thành đạt khác, sau khi hoàn thành bộ truyện Harry Potter, J. K. Rowling là người đồng sáng lập tổ chức Children's High Level Group nhằm đem lại cho trẻ em một cuộc sống hạnh phúc, tốt đẹp hơn. Các chương trình truyền hình nhằm giúp cho những con người nghèo khổ thoát khỏi cuộc sống lẩn lộn vất vả ngày càng nhiều hơn. Tất cả đều thể hiện sự đồng cảm và chia sẻ trong xã hội ngày nay, ngay trong lòng xã hội mà “đèn nhà ai nhà nấy rạng” rồi chấy nhà hàng xóm bình chân như vại. Như vậy đồng cảm là gì? Theo cách hiểu thông thường, đồng cảm là cùng cảm nhận, hiểu được cảm giác, tình trạng, tình cảm của người kia. Còn chia sẻ? Chia sẻ là “có phúc cùng hưởng có họa cùng chia”, cái gì cũng có phần của cả hai. Như vậy, đồng cảm và chia sẻ là sự cảm thông, thương xót và cho đi hay giúp đỡ kẻ khác về tinh thần, vật chất giúp họ thay đổi hoàn cảnh sống cũ mà không mong muốn được đáp trả đền ơn. Đó chính là “lòng nhân ái” thương người tiềm ẩn trong mỗi con người chúng ta. Đồng cảm và chia sẻ đều xuất phát từ trái tim mình! Đó là nguồn gốc, là động lực đầu tiên để ta có thể cảm nhận và hy sinh –cho đi một cái gì đó dù là rất nhỏ. Tôi xin kể cho các bạn nghe, một câu chuyện rất thật, ...thật 100%... ”Trời đông giá rét, một ni sư già ôm một tấm chăn quấn chặt một bé gái sơ sinh...em chưa đầy 2 tháng tuổi, vào một khuôn viên tu viện.. Gặp vị bề trên tu viện, Ni sư thưa: “Mô phật, con nghe nói ở có chỗ nuôi em bé? Hay nếu có thể cho con gửi cháu ít ngày để con đi làm giấy tờ cho cháu...!”. Một phút yên lặng ni sư tiếp, như sợ bị từ chối: “Mô phật, con đi suốt 2 ngày nay, đến mấy chỗ mà không có ai nhận...Họ đòi thủ tục giấy tờ, mà cháu bé có giấy tờ gì đâu...?!Bỏ thì không đành mà gửi thì không ai nhận!Con thì không nuôi được. Biết sao bây giờ...? Hay thầy cho con gửi cháu vài ngày đi, nó đang bệnh nữa ...không biết có sống nổi không?! Ông bề trên ngần ngừ...Giáng sinh sắp đến, vừa lo lễ, vừa phải chăm sóc gần 20 bệnh nhân cuối đời, mà chỉ có mấy anh em. Nhận em bé thì ai lo, và con nít tí tẹo...mấy ông đàn ông sao chăm, bỗng bẻ nó lọt tay thì sao...Mình còn đang bệnh nữa...Nhưng từ chối thì...Cháu bé sẽ thế nào đây, mọi cửa nhà trọ đã đóng rồi, mình cũng đóng cửa luôn sao? Không thể như thế được!!Nhìn vị ni sư già bỗng bế tấm khăn quấn sinh linh yếu ớt...

Chạnh lòng, ông nhận “bọc khăn”, túi ni lông đựng quần áo, ...và nói:”Chúng tôi nhận cháu và sẽ chăm sóc cho cháu...” Không biết bạn cảm thấy gì! Còn tôi thì học được nhiều điều lắm... Như đã nói, đồng cảm và chia sẻ đều phải xuất phát từ trái tim. Và để đồng cảm, điều nhất thiết phải có, đó là lòng nhân ái. Kế đến, đó là tri thức về con người...để có thể hiểu, cảm thông về các vấn đề xã hội, để có nhận thức đúng về con người, về xã hội. Nói như thế, có lẽ đồng cảm có vẻ khó! Cần có nhiều thứ quá, nhưng nhìn kỹ lại, tất cả nó đều ở trong ta! Nhưng bị vùi dập bởi những xô bồ, nhộn nhịp của cuộc sống, của công việc. Chẳng lẽ, trong mỗi con người của ta lại không có chút lòng nhân ái ? Tri thức thì chắc chắn ai cũng có, dù ít dù nhiều cũng đủ để ta có thể cảm thông rồi! Đồng cảm không phải nhất thiết là phải làm cái gì đấy thật lớn thật to! Đồng cảm có thể chỉ bằng ánh mắt, nụ cười, một bàn tay, hay một lời động viên, dù rất nhỏ bé và dễ dàng nhưng hiệu quả đem lại ít ai ngờ tới. Trao đổi kiến thức, học vấn để hiểu mình, hiểu người, đây là một bước rất quan trọng để có thể “đồng cảm” với bất cứ ai, trong bất cứ hoàn cảnh nào! Như vậy, ai ai trong chúng ta cũng có thể đồng cảm rồi; nó dễ bởi vì nó hiện ngay trước mắt ta, nhìn hình ảnh một đứa trẻ Châu Phi phải uống nước ở những vùng nước bẩn đục ngầu, nhìn những con người bị hủy hoại bởi căn bệnh thế kỷ HIV/AIDS hay những bệnh nhân hủi, ai trong chúng ta không thấy thương cảm, nao nao trong lòng sao ?! Có lẽ chỉ có những người vô cảm thì mới không cảm thấy ? Như thế đã là đồng cảm rồi! Nhưng chia sẻ, có lẽ không dễ dàng gì! Khó bởi vì ta chưa trải qua những đau khổ, mất mát, thiếu thốn đó. Và...để chia sẻ, ta cần có sự hi sinh...về của cải, thời gian, về tri thức và tâm hồn mình, đó là điều không phải ai cũng có thể làm được để có thể cho đi! Câu chuyện trên có lẽ đã phản ánh rất rõ rồi, mất thời gian, công sức, của cải...rồi bao nhiêu khó khăn hơn nữa, những lời dèm pha, dị nghị xóm làng xung quanh, làm mẹ nuôi con đã khó, “gà trống nuôi con còn khó hơn”. Cuộc sống ở tu viện bị đảo lộn, vất vả hơn, phải tự học, tự làm đủ thứ...tắm rửa, lau chùi, thay tã, áo quần, pha sữa, ...cho em bé đó. Ngày nay có người cho rằng “đồng cảm và chia sẻ là việc của những người làm công tác xã hội, và lại bây giờ các hội, tổ chức nhiều lắm rồi, hẳn cần phải quan tâm đến đồng cảm và chia sẻ làm gì ?!” Thế thì đồng cảm và chia sẻ xa lạ quá, thế giới này còn biết bao con người đang lâm phải cảnh đói khổ, nghèo túng, bệnh tật, hàng năm có hàng nghìn hàng triệu người chết vì bệnh tật. Riêng Việt Nam ta thôi, bãi rác Sơn Bua-Trà Vinh, rồi nghĩa trang Bình Hưng Hòa nơi cư ngụ của những đứa trẻ bụi đời, phải bán vé số, ve chai lượm rác? Hay như Bãi Rác và Nghĩa Trang Đông Thạnh-Hóc Môn, ... Các

hội, các tổ chức, đúng là nhiều thật, nhưng không đủ, thực sự không đủ, đâu thể lo hết cho những con người đó! Xã hội này sẽ đẹp biết bao, nếu mỗi người chúng ta chung tay góp sức, vì 4 chữ “đồng cảm “ và “chia sẻ”. Dù ít dù nhiều mỗi đóng góp chia sẻ ấy, dù nhỏ bé đi nữa nhưng rất cần, rất cần, vì mỗi người, một chút, một tí dần dần sẽ tạo nên sức mạnh to lớn, đẩy lùi đói khổ, đưa con người ra khỏi cuộc sống nhợt nhúa, đầy đói khổ bệnh tật. Đồng cảm và chia sẻ là điều mà ai cũng muốn làm? Ôi! Nếu thế thì trái đất này đẹp biết bao! Cuộc sống ngày nay được cải thiện, người ta có xu hướng lo vun vén cho bản thân và gia đình mình. Những con người “đèn nhà ai nhà nấy rạng” rồi “cháy nhà hàng xóm bình chân như vại” nhiều, nhiều lắm! Họ thờ ơ với mọi việc đang diễn ra, nhà hàng xóm có hoạn nạn, có con cái bị rơi vào cạm bẫy hoặc các tệ nạn xã hội họ cũng bàng quan như không biết. Đi đường gặp người bị nạn, họ cũng bỏ qua như không nhìn thấy. Thấy lũ trẻ cãi nhau, đánh nhau họ cũng làm ngơ... Thực ra đồng cảm và chia sẻ không phải là cái gì đó xa vời, không thể với tới được nhưng rất dễ, có thể bằng nhiều cách, dù chỉ là một cái nắm tay, một vòng tay rộng mở, một cái nhìn trìu mến, một bờ vai nương tựa, hay thậm chí là những giọt nước mắt, ... Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đã nói “sống trên đời cần có một tấm lòng”, vâng, “cần có một tấm lòng”, như vậy ta mới có thể đồng cảm, cảm thông cho những khốn khó cả về thể xác, tâm hồn của những người khốn khó để rồi sẻ chia, nâng đỡ và giúp đỡ họ vượt qua đau khổ, thiếu thốn cả về vật chất lẫn tinh thần” có một tấm lòng” để cụm từ “đồng cảm và chia sẻ” không phải quá xa lạ với mỗi người trong chúng ta!! Khi mình giúp một ai đó cũng là lúc mình nhận được một niềm vui nên đồng cảm và chia sẻ là nếp sống đẹp mà ai cũng cần có. Thiết nghĩ xã hội bây giờ mà ai cũng có được nếp sống như thế thì cả trái đất này luôn là màu hồng hạnh phúc. Không có gì cao quý và tốt đẹp hơn là đem đến hạnh phúc cho người khác! (Beethoven)

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích tâm trạng người tù Hồ Chí Minh trong bài thơ chiều tối (mộ)

Nhật ký trong tù là tên tập thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng tác, khi Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch giam cầm trong nhà tù Trung Quốc, từ mùa thu năm 1942 đến mùa thu năm 1943. Cuốn nhật ký bằng thơ này ghi lại biết bao điều Người đã chứng kiến và tâm tư của Người trong “mười bốn trăng tê tái gông cùm” ấy. Một trong những bài thơ tức cảnh sinh tình của tập thơ này phải kể đến bài Chiều tối (Mộ): “Chim mỏi cánh về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không Cô em xóm núi xay ngô tối Xay hết lò than đã rực hồng” Nguyên tác là: “Quyện điều quy lâm tầm tức thụ Có vân mạn mạn độ thiên không Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng” Dựa vào thứ tự trong tập thơ “Chiều tối” được sáng tác sau ngày nhà thơ bị bắt không bao lâu. Bài thơ thể hiện cảm xúc của Người trong một lần trên đường bị giải đi, lúc trời sắp tối, giữa một miền núi. Chiều tối (Mộ) là thời điểm ánh sáng, ban ngày gần tắt hẳn. Lúc này, chân trời bị khuất lấp bởi cây rừng và đá núi nên chút ánh sáng còn lại của phút giây ngày sắp hết có thể thấy được trên đỉnh trời. Do đó, nhà thơ đã đưa mắt lên thật tự nhiên: “Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không” Tựa vật lúc này đang chuyển dần sang trạng thái nghỉ ngơi sau một ngày vận động mệt mỏi. Trời tối, những con chim sau một ngày tìm mồi kiếm sống cũng đã cảm thấy uể oải cần phải nghỉ ngơi. Tuy là “chim trời”, những con chim cũng cố tìm về khu rừng nơi có tổ ấm của mình để ngủ qua đêm chứ không thể dừng lại ở bất kì nơi nào được. Hình ảnh cánh chim chập choạng trên trời khoảng trời chiều vốn là một hình ảnh quen thuộc trong thơ ca: “Chim bay về núi tối rồi” (Ca dao) “Chim hôm thoi thót về rừng” (Truyện kiều) “Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa” (Tràng giang – Huy cận) Hình ảnh con chim trở về rừng, không những báo hiệu cho biết ngày đã phôi pha, bóng tối sắp phủ trùm xuống mà còn cho thấy rõ thêm tâm trạng của Người tù bị áp giải trên đường, khi ấy là vẫn phải đi, dù muốn dừng bước cũng đâu thể chủ động được, lại không thể có một nơi tạm gọi là tổ ấm để trở về. Hình ảnh ấy cũng làm cho cảm xúc về nỗi xa nhà, xa quê hương, về tình cảm tù tội, mất tự do, thêm sâu sắc hơn, Người đọc nhận ra một nỗi u hoài man mác từ hình ảnh ấy gợi nên. Tiếp theo là hình ảnh con chim về rừng là hình ảnh mà

nhà thơ bao quát được khi nhìn lên bầu trời khi ấy. “Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không” Nguyên văn: “Cô vân mạn mạn độ thiên không” nghĩa là đám mây lẻ loi chậm chậm đi qua bầu trời. Giữa bầu trời tĩnh lặng, làn mây che mặt trời cũng uể oải, mệt mỏi, cũng muốn tìm chỗ trú chân. Ngay nhà thơ lúc này cũng không thể khác. Bị giải đi trên đường, chiều tối rồi, Người cũng muốn có chốn nghỉ nhưng biết làm sao được! Cảnh trong hai câu thơ đều thật đẹp và gợi buồn như một bức tranh mực tàu vẽ phác gợi lên nỗi niềm cô quạnh của Người tù xa đất nước, xa quê hương, xa bạn bè và quyến thuộc hiện đang bị trói, bị áp giải. Dù tối rồi, Người vẫn phải tiếp tục cất bước trên đường thăm tuy là đã mệt mỏi, sau một ngày đi đường khó nhọc. Do đó, có người nhận xét là cảnh trong hai câu thơ vừa tương đồng mà cũng vừa tương phản với cảnh ngộ của nhà thơ. Hết nhìn xa, nhìn bao quát, người tù thì sẽ lại nhìn sang bên đường. “Cô em xóm núi xay ngô tối Xay hết lò than đã rực hồng” Nguyên văn: “Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng” Nghĩa là: “Cô gái nhỏ xóm núi xay ngô. Ngô xay xong, lò sưởi đã hồng”, Từ một khung cảnh thiên nhiên quanh vắng của hai câu thơ đầu, đến đây hai câu thơ tiếp theo, đã là một bức tranh xã hội ấm áp. Đó là hình ảnh một xóm nhỏ, nhà cửa thưa thớt của người dân miền núi. Ở đây có một cô gái nhỏ đang xay ngô, một công việc vất vả nhưng quen thuộc và sau đó ánh đỏ hồng nơi bếp lửa. Tuy chỉ là những hình ảnh bình dị về một cuộc sống thường ngày của những người dân lao động. Sau một ngày làm việc khó nhọc ngoài đồng, họ trở về nhà lo bữa ăn tối và nghỉ ngơi. Những hình ảnh đó tuy chẳng có gì đáng để ý, nhưng cũng đã gây được một cảm xúc mãnh liệt cho nhà thơ. Thấp thoáng trong Nhật ký trong tù có ít nhiều hình ảnh về người phụ nữ, thông thường là phải chịu đựng nhiều cảnh không may (Nửa đêm nghe tiếng khóc chồng). Nhưng ở đây là hình ảnh “sơn thôn thiếu nữ” (cô em xóm núi) với bản chất khỏe khoắn, rắn rỏi của người lao động đã góp phần khiến cho bức tranh thiên nhiên thêm đầy sức sống. Đặc biệt là hình ảnh “Lô dĩ hồng”, ngọn lửa hồng, xuất hiện trong bóng chiều hôm chập choáng tuy đơn sơ, quen thuộc nhưng cũng thú vị, ấm cúng và đáng yêu xiết bao! Về câu thơ cuối bài, nhà thơ Hoàng Trung Thông nhận xét: Với một chữ “hồng”, bác đã làm sáng rực lên toàn bộ bài thơ, đã làm mất đi sự mệt mỏi, sự uể oải, sự vội vã, sự nặng nề đã diễn ra trong ba câu đầu, đã làm sáng rực lên khuôn mặt của cô em sau khi xay xong ngô tối. Chữ “hồng” trong nghệ thuật thơ đường người ta gọi là “con mắt thơ” (Thi nhãn hoặc là nhãn tự (chữ mắt nó sáng bùng lên, nó căn lại, chỉ một chữ thôi với hai mươi bảy chữ khác dẫn đầu nặng đến mấy đi chẳng nữa. Với chữ “hồng” đó có ai còn cảm giác nặng nề,

mệt mỏi, nhọc nhằn nữa đâu, mà chỉ thấy màu đỏ đã nhuộm lên cả bóng đêm, cả thân hình, cả lao động của cô gái đáng yêu kia. Đó là màu đỏ tình cảm Bác Thật đúng như thế. Cảnh đang buồn, nhưng với ngọn lửa hồng ấm áp bên bếp gia đình, bỗng hóa vui. Cả tâm trạng nhà thơ cũng từ mệt mỏi, cô quạnh lại ở những cảm xúc thường gặp ở thơ xưa về cảnh chiều tối: một nỗi buồn mênh mang: - Quê hương khuất bóng hoàng hôn Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai “Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng” (Nguyễn du – Truyện kiều) Ngờ đâu lại chuyển sang tiếng “reo vui trên ngọn lửa hồng nơi xóm núi” của tâm hồn Bác “quên hẳn mình là một người tù chưa được dừng chân trên con đường dày ải tối tăm Như vậy, bài thơ “chiều tối” được nhà thơ Hồ Chí Minh sáng tác trong một hoàn cảnh riêng không có chút gì ảm áp và vui vẻ. Bài thơ tuy tả cảnh “Chiều tối” mà cuối cùng lại sáng. Đúng như nhận xét của giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh: Bức tranh “Chiều tối” của người lại có được cái ảm áp và niềm vui như thế vì người là một bản lĩnh rất cao, tâm hồn người luôn luôn hướng về sự sống và ánh sáng. Đặc biệt là người có một tấm lòng nhân ái bao la : “Ôi lòng Bác vậy cứ thương ta. Thương cuộc đời chung thương cỏ hoa. Chỉ biết quên mình cho hết thảy. Như dòng sông chảy nặng phù sa” (Bác ơi. Tố Hữu). Ở đây, Bác đã quên nỗi bất hạnh của riêng mình để vui với cái vui nho nhỏ đời thường của một cô gái vô danh nơi xóm núi vô danh bên bếp lửa hồng ấm cúng. Cao cả biết bao là chủ nghĩa nhân đạo của Hồ Chí Minh.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết một bài nghị luận về vấn đề chia sẻ và đồng cảm trong xã hội ngày nay

Có nhận định cho rằng: “Đồng cảm và chia sẻ đang là nếp sống đẹp hiện nay trong xã hội ta”. Thật có đúng là như vậy không? Còn đối với tôi, đồng cảm và chia sẻ là một món ăn tinh thần không thể thiếu. Tôi cần sự đồng cảm và khao khát được chia sẻ. Đồng cảm là cùng cảm nhận, hiểu được cảm giác, tình trạng, tình cảm của đối phương. Còn chia sẻ? Cũng giống như câu nói mà chúng ta vẫn thường hay nói đó là: “Có phúc cùng hưởng có hoạ cùng chia”. Như vậy đồng cảm và chia sẻ là một sự cảm thông, thương xót và cho đi hay nhận lại từ người khác về tinh thần, vật chất, giúp họ thay đổi hoàn cảnh mà không mong chờ sự đáp trả từ người khác. Đó chính là một tấm lòng nhân ái tiềm ẩn trong mỗi con người. Cũng giống như ca dao Việt Nam có câu: “Thương người như thể thương thân”. Đồng cảm và chia sẻ phải xuất phát từ trái tim mình! Đó là nguồn gốc, động lực đầu tiên để cho ta có thể hy sinh và thay đổi người khác và bản thân theo chiều hướng tốt đẹp, mặc dù đó là những chuyện rất nhỏ. Bạn hãy tưởng tượng, trong những lúc bạn cảm thấy mệt mỏi thì điều đầu tiên bạn cần là gì? Có phải là tiền bạc hay một kỳ nghỉ dài. Tất cả điều không phải mà cái bạn cần đó chính là sự đồng cảm và chia sẻ từ người khác đặc biệt là bạn bè và gia đình bạn. Một cái ôm nhẹ, một nụ cười âu yếm hay đơn thuần chỉ là một nụ cười, nó có thể mang lại cho bạn một hạnh phúc không sao có thể diễn tả được. Nhưng dường như nó có vẻ quá khó với mọi người chúng ta bởi trong cái xã hội nhộn nhịp hiện nay những đức tính đó hình như đã bị vùi dập do sự phồn hoa và những thứ danh lợi đầy màu sắc. Nhưng chẳng lẽ, trong lòng mỗi chúng ta lại không có một chút lòng nhân ái? Đồng cảm không nhất thiết phải là một cái gì đó to lớn! Đồng cảm có thể bằng ánh mắt, nụ cười, một bàn tay hay một lời động viên dù rất nhỏ bé, nó rất dễ dàng nhưng có thể đem lại hiệu quả cao mà không ai có thể ngờ tới. Trong trường học cũng như trong lớp, chúng ta trao đổi kiến thức với nhau để hiểu được khả năng của mình và của người khác, đây cũng là một bước rất quan trọng để có thể đồng cảm với bất kì ai và trong bất kì hoàn cảnh nào! Như vậy ai ai cũng có thể đồng cảm bởi vì nó hiện ngay lên trước mắt của chúng ta, nhìn những con người bị huỷ hoại bởi căn bệnh nhiễm chất độc màu da cam do chiến tranh gây ra hay những con người mang

trên mình cái gánh nặng tội nguyên, những nỗi đau về thể xác hoà lẫn trong tâm hồn của những con người bị nhiễm căn bệnh HIV/AIDS, ai trong chúng ta đều cảm thấy nao nao và đầy thương cảm ở trong lòng và những người không có cảm giác gì trước những hoàn cảnh như thế chắc hẳn họ là những con người vô cảm trong xã hội. Chia sẻ, có lẽ không dễ dàng gì! Bởi vì ta chưa trải qua đau khổ, mất mát, thiếu thốn. Và để chia sẻ, ta cần có sự hy sinh về của cải, thời gian, tri thức và cả tâm hồn đó là điều không ai cũng có thể làm. Nhưng đôi khi chia sẻ nó lại rất đơn giản chính là ta cứ im lặng để lắng nghe những tâm sự tận sâu trong đáy lòng người đang cần chia sẻ thì nó cũng là một niềm vui mà mình và đối phương đang đón nhận.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Chia sẻ và đồng cảm trong xã hội ngày nay

DÀN Ý A. Mở bài Khái quát dẫn dắt đưa vào vấn đề (trong xã hội công nghiệp hoá hiện đại hoá hiện nay đời sống của con người phát triển kéo theo đó là sự bận rộn của cuộc sống thường ngày đôi khi con người bỏ lại phía sau sự yêu thương chia sẻ của mình đối với những người khác trong xã hội hay chính là sự vô tâm không để ý đến những người xung quanh. Nhưng cho dù ở thời đại nào thì chia sẻ và đồng cảm vẫn là điều thiết yếu để giúp con người vượt qua nỗi đau của cuộc sống gắn bó người với người, nhà với nhà và quan trọng hơn nó gắn kết toàn xã hội) B. Thân bài Giới thiệu vấn đề *Chia sẻ là gì? Chia sẻ có nghĩa là sự san sẻ tình yêu thương của mình với những người khác, chia sẻ những vui buồn những trạng thái bình thường của con người. Có rất nhiều những hình thức chia sẻ khác nhau: + Chia sẻ với những người nghèo bằng cách giúp đỡ về vật chất ,tinh thần + Chia sẻ với những người buồn đau ốm yếu bằng cách vận động về tinh thần giúp họ đứng lên + Chia sẻ với những người đang vui hạnh phúc bằng cách chúc mừng họ + còn rất nhiều những cách chia sẻ khác nhau... - Tác dụng của chia sẻ đối với mọi người + Trong gia đình + Ngoài xã hội - Sự cần thiết của chia sẻ - Tác dụng của chia sẻ đối với những người được chia sẻ Đồng cảm - Đồng cảm là gì? - Các hình thức đồng cảm - Tác dụng của đồng cảm + Đối với người được đồng cảm + Đối với người đồng cảm với người khác - Đồng cảm và xã hội có sự đồng cảm - Tác dụng của chia sẻ và đồng cảm. Phân biệt giữa chia sẻ và đồng cảm C. Kết bài Nêu khái quát ý nghĩa của đồng cảm với xã hội ngày nay Bài học rút ra cho bản thân*

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận của anh/ chị về bài Từ ấy tác giả Tố Hữu

1. Mở bài - Tố Hữu là cánh chim đầu đàn của nền thơ ca cách mạng Việt Nam. Thơ Tố Hữu tiêu biểu cho khuynh hướng thơ trữ tình – chính trị. - Bài thơ Từ ấy nằm trong phần Máu lửa của tập thơ Từ ấy, có ý nghĩa mở đầu cho con đường cách mạng, con đường thơ Tố Hữu, nó là tuyên ngôn về lẽ sống của một người chiến sĩ cách mạng, cũng là tuyên ngôn nghệ thuật của một nhà thơ. Tháng 7/1938 là thời điểm Tố Hữu được kết nạp Đảng Cộng sản Đông Dương, Từ ấy chính là cái mốc đánh dấu thời điểm đó.

2. Thân bài a. Khổ thơ thứ nhất diễn tả niềm say mê khi gặp lí tưởng của Đảng “Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim Hồn tôi là một vườn hoa lá, Rất đậm hương và rộn tiếng chim”. - Hai câu đầu được viết theo bút pháp tự sự, nhà thơ kể lại một kỉ niệm không quên của đời mình. + “Từ ấy” là cái mốc thời gian có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời cách mạng và đời thơ của Tố Hữu, khi đó nhà thơ mới 18 tuổi hoạt động rất tích cực trong Đoàn Thanh niên Cộng sản Huế, được giác ngộ lí tưởng cộng sản, được kết nạp vào Đảng. + Bằng những hình ảnh ẩn dụ nắng hạ, mặt trời chân lí, chói qua tim, Tố Hữu khẳng định lí tưởng cách mạng như một nguồn sáng mới làm bừng sáng tâm hồn nhà thơ. Nguồn sáng ấy không phải là ánh thu vàng nhẹ, hay ánh xuân dịu dàng, mà là ánh sáng rực rỡ của một ngày nắng hạ. Hơn thế, nguồn sáng ấy còn là mặt trời, mà là ánh sáng rực rỡ của một ngày nắng hạ. Hơn thế, nguồn sáng ấy còn là mặt trời, là mặt trời khác thường, mặt trời chân lí – một sự liên kết sáng tạo giữa hình ảnh và ngữ nghĩa: nếu mặt trời của đời thường tỏa ánh sáng, hơi ấm và sức sống thì Đảng cũng là nguồn sáng kì diệu tỏa ra những tư tưởng đúng đắn, hợp lẽ phải, báo hiệu những điều tốt cho cuộc sống. + Nhìn chung, cách gọi lí tưởng như vậy thể hiện thái độ thành kính, ân tình. Thêm nữa, những động từ bừng (chỉ ánh sáng phát ra đột ngột), chói (ánh sáng có sức xuyên mạnh) càng nhấn mạnh ánh sáng của lí tưởng đã hoàn toàn xua tan màn sương mù của ý thức tiểu tư sản và mở ra trong tâm hồn nhà thơ một chân trời mới của nhận thức, tư tưởng và tình cảm. - Ở hai câu sau, bút pháp trữ tình lãng mạn cùng với những hình ảnh so sánh đã diễn tả cụ thể niềm vui sướng vô hạn của nhà thơ trong buổi đầu tiên với lí tưởng cộng sản. + Đó là một thế giới tràn đầy sức sống với hương sắc

của các loài hoa, vẻ tươi xanh của cây lá, âm thanh rộn rã của tiếng chim ca hát. Đối với khu vườn hoa lá ấy còn gì đáng quý hơn ánh sáng mặt trời? Đối với tâm hồn người thanh niên đang băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời, còn gì đáng quý hơn ánh sáng mặt trời? Đối với tâm hồn người thanh niên đang băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời, còn gì đáng quý hơn khi có một lí tưởng cao đẹp soi sáng, dẫn dắt? Tóm lại, Tố Hữu đón nhận lí tưởng như cỏ cây hoa lá đón nhận ánh sáng mặt trời, chính lí tưởng cộng sản đã làm tâm hồn người tràn đầy sức sống và niềm yêu đời làm cho cuộc sống con người có ý nghĩa hơn. + Nhưng Tố Hữu còn là một nhà thơ nên vẻ đẹp và sức sống mới ấy của một tâm hồn cũng là vẻ đẹp và sức sống mới của hồn thơ. Cách mạng không đối lập với nghệ thuật, trái lại, đã khơi dậy một sức sống mới, đem lại một cảm hứng sáng tạo mới cho hồn thơ.

b. Khổ thơ thứ hai biểu hiện những nhận thức mới về lẽ sống “Tôi buộc lòng tôi với mọi người Để tình trang trải với trăm nơi. Để hồn tôi với bao hồn khổ, Gắn gũi nhau thêm mạnh khối đời.” - Trong quan niệm về lẽ sống, giai cấp tư sản và tiểu tư sản có phần đề cao “cái tôi” cá nhân chủ nghĩa. Khi được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu khẳng định quan niệm mới về lẽ sống là sự gắn bó hài hòa giữa “cái tôi” cá nhân và “cái ta” chung của mọi người. + Với động từ buộc, câu 1 là một cách nói quá thể hiện ý thức tự nguyện sâu sắc và quyết tâm cao độ của Tố Hữu muốn vượt qua giới hạn của “cái tôi” cá nhân để sống chan hòa với mọi người (trăm nơi là một hoán dụ chỉ mọi người sống ở khắp nơi). + Với từ trang trải ở câu 2 có thể liên tưởng tâm hồn nhà thơ trải rộng với cuộc đời, tạo ra khả năng đồng cảm sâu xa với hoàn cảnh của từng con người cụ thể. - Hai câu thơ sau cho thấy tình yêu thương con người của Tố Hữu không phải là thứ tình thương chung chung mà là tình cảm hữu ái giai cấp. + Câu 3 khẳng định trong mối liên hệ với mọi người nói chung, nhà thơ đặc biệt quan tâm đến quần chúng lao khổ (hồn tôi với bao hồn khổ). + Ở câu 4, khối đời là một ẩn dụ chỉ một khối người đông đảo cùng chung cảnh ngộ trong cuộc đời, đoàn kết chặt chẽ với nhau cùng phấn đấu vì một mục tiêu chung. Có thể hiểu: khi “cái tôi” chan hòa trong “cái ta”, khi cá nhân hòa mình vào một tập thể cùng lí tưởng thì sức mạnh của mỗi người sẽ được nhân lên gấp bội. - Tóm lại, Tố Hữu đã đặt mình giữa dòng đời và trong môi trường rộng lớn của quần chúng lao khổ, ở đây Tố Hữu đã tìm thấy niềm vui và sức mạnh mới không chỉ bằng nhận thức mà còn bằng tình cảm yêu mến, bằng sự giao cảm của những trái tim. Qua đó, Tố Hữu cũng khẳng định mối liên hệ sâu sắc giữa văn học và cuộc sống của quần chúng nhân dân.

c. Khổ thơ cuối cho thấy sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của Tố Hữu “Tôi đã làm con của vạn nhà Là em của

vạn kiếp phôi pha Là anh của vạn đầu em nhỏ, Không áo cơm, cù bất cù bơ.”

- Trước khi được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu là một thanh niên tiểu tư sản. Lí tưởng cộng sản không chỉ giúp nhà thơ có được lẽ sống mới mà còn giúp nhà thơ vượt qua tình cảm ích kỉ, hẹp hòi của giai cấp tiểu tư sản để có được tình hữu ái giai cấp với quần chúng lao động. - Hơn thế, đó còn là tình thân yêu ruột thịt. + Những điệp từ là cùng với các từ con, em, anh và số từ ước lệ vạn (chỉ số lượng hết sức đông đảo) nhấn mạnh, khẳng định một tình cảm gia đình thật đầm ấm, thân thiết, cho thấy nhà thơ đã cảm nhận sâu sắc bản thân mình là thành viên của đại gia đình quần chúng lao khổ. + Tấm lòng đồng cảm xót thương còn biểu hiện thật xúc động, chân thành khi nói tới những kiếp phôi pha (những người đau khổ, bất hạnh, những người lao động vất vả), những em nhỏ không áo cơm cù bất cù bơ (những em bé không nơi nương tựa phải lang thang vất vưởng, nay đây mai đó). - Qua những lời thơ ấy cũng có thể thấy được lòng căm giận của nhà thơ trước bao bất công, ngang trái của cuộc đời cũ. Chính vì những kiếp người phôi pha, những em bé cù bất cù bơ ấy mà người thanh niên Tố Hữu hăng say hoạt động cách mạng và họ cũng chính là đối tượng sáng tác chủ yếu của nhà thơ Tố Hữu (cô gái giang hồ trong Tiếng hát sông Hương, chú bé đi ở trong Đi đi em, ông lão khốn khổ trong Lão đầy tớ...) 3. Kết bài Bài thơ Từ ấy là tâm niệm của một người thanh niên yêu nước giác ngộ lí tưởng cách mạng. Nó thể hiện niềm vui sướng, say mê mãnh liệt, những nhận thức và tình cảm mới của Tố Hữu khi có ánh sáng lí tưởng cách mạng soi rọi. Sự vận động ấy của tâm trạng nhà thơ được thể hiện bằng những hình ảnh tươi sáng, rực rỡ; các biện pháp tu từ và ngôn ngữ giàu nhạc điệu. Bài thơ là tuyên ngôn cho tập Từ ấy nói riêng và cho toàn bộ tác phẩm của Tố Hữu nói chung. Đó là quan điểm của giai cấp vô sản với nội dung quan trọng là nhận thức sâu sắc về mối liên hệ giữa cá nhân với quần chúng lao khổ, với nhân loại cần lao.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nhà thơ Tago đã từng nhận xét: "Ngọn gió nhà thơ băng qua rừng, băng qua biển để tìm ra tiếng nói của riêng mình". Em hiểu câu nói trên như thế nào. Hãy tìm tiếng nói riêng của Xuân Diệu và Hàn Mặc Tử qua bài Vội vàng và Đây thôn Vĩ Dạ

Mở bài: +Giới thiệu hai nhà thơ, hai đoạn thơ trong đề bài + Giới thiệu ý kiến + Vấn đề nghị luận: Tiếng nói của riêng Xuân Diệu và Hàn Mặc Tử trong những cảm nhận về sự sống trần gian qua hai đoạn trích. Thân bài: 1. Giải thích ý kiến Ngọn gió: tài năng, cảm hứng sáng tạo và tư tưởng nghệ thuật của nhà thơ. Tiếng nói riêng: cái độc đáo, nét riêng trong cách nhìn, cách cảm, cách nghĩ và cách thể hiện của nhà thơ. tạo nên sự khác biệt, biểu hiện của cá tính sáng tạo, giá trị và sức hấp dẫn trong tác phẩm. Ý kiến đặt ra vấn đề về mối quan hệ giữa tài năng, tư tưởng, những trải nghiệm cá nhân và phong cách của nhà văn. Cái tài, cái tâm cùng với những rung cảm thẩm mỹ là cơ sở để nhà thơ có được "tiếng nói riêng", giúp tác phẩm vượt qua những giới hạn, những rào cản để đến với người đọc và tạo lập nên những giá trị bất hủ. Chứng minh ngắn gọn bằng lí luận và thực tiễn văn học. 2. Đi tìm tiếng nói riêng của Xuân Diệu và Hàn Mặc Tử qua hai đoạn trích + Xuân Diệu và Hàn Mặc Tử là hai đỉnh cao, đồng thời cũng là hai hồn thơ đặc biệt nhất của phong trào Thơ mới 1932 – 1945. Họ có những nét mới, lạ rất khác nhau, điều đó được thể hiện rõ qua cách cảm nhận và thể hiện hình ảnh của sự sống trần gian ở hai đoạn trích của bài Vội vàng và Đây thôn Vĩ Dạ. Cảm hứng sáng tạo: Với Xuân Diệu là cảm xúc rạo rực, háo hức của một trái tim nồng nhiệt, cuồng si đang tận hưởng trọn vẹn những âm thanh và sắc màu sự sống. Còn với Hàn Mặc Tử là nỗi khắc khoải ngóng trông bằng khát vọng về một góc vườn xứ Huế đã trở thành xa xôi, diệu kì. Những cảm nhận riêng về thiên nhiên và sự sống trần gian: Hàn Mặc Tử: thiên nhiên và con người trong buổi ban mai trong trẻo, tinh khôi, lung linh ánh sáng và dâng tràn sức sống. Cảnh và người vừa gần gũi, cụ thể vừa mơ hồ. nhòa nhạt trong mơ tưởng. Xuân Diệu: thiên nhiên tạo vật quần quýt, giao hoà, thấm đẫm màu sắc ái ân, tình tự. Bức tranh mùa xuân với những sự vật đang khoe sắc, tỏa hương tươi trẻ. quyến rũ và rạo rực xuân tình. Nghệ thuật thể hiện: Giọng điệu, ngôn ngữ, hình ảnh... ở mỗi đoạn thơ đều có những nét đặc biệt, thể hiện cá tính sáng tạo của từng tác giả. => Xuân Diệu và Hàn Mặc Tử đã mang đến cho thơ ca

dân tộc và người đọc những góc nhìn mới mẻ về những cảnh sắc tường chừng như đã vô cùng quen thuộc. Sự mới mẻ đầy hấp dẫn ấy được tạo nên từ tài năng vượt trội, tâm hồn nhạy cảm trước thiên nhiên, cuộc sống và trái tim thấm đẫm tình đời, tình người của hai thi sĩ Đánh giá “Tiếng nội riêng” không chỉ tạo nên sức sống và sự hấp dẫn của tác phẩm mà còn góp phần làm phong phú thêm cho thơ ca nhân loại. Vì vậy, sáng tạo bằng tài năng và tâm huyết của mình vừa là thiên chức, vừa là trách nhiệm của nhà thơ. Tuy nhiên, chỉ khi nào cái riêng ấy chạm được đến những nỗi niềm, những khát vọng và những rung động thẩm mỹ của tất cả mọi người và mọi thời đại, thì mới tạo nên tầm khái quát và chiều sâu nhân đạo cho tác phẩm, đưa tác phẩm “băng qua rừng, băng qua biển” để bất tử trong lòng người đọc. Kết bài: Khẳng định ý nghĩa câu nói Khẳng định giá trị của hai đoạn thơ

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận về nhiệm vụ chính của học sinh trong việc rèn luyện ý thức và học tập

DÀN Ý I. Mở bài: Giới thiệu sự việc: tự học. Nói về ý thức và rèn luyện... II. Thân bài: Liên hệ thực tế, phân tích các mặt, đánh giá, nhận định. 1/ Phân tích thực trạng: Rèn luyện ý thức như thế nào? nhiệm vụ chính của học sinh trong việc học tập là những gì? (là cần phải có ý thức tự học, tự giác, chủ động trong học tập, quản lí thời gian, để kiểm soát việc học). Có lợi hay có hại khi học sinh biết ý thức, biết tự giác? lợi như thế nào? Là người học sinh, em cần phải học tập, rèn luyện thật tốt để nuôi dưỡng và thực hiện mơ ước của mình. Mặc khác, ước mơ sẽ chắp cánh cho em bay cao, bay xa hơn nữa trong cuộc sống. 2/ Chỉ ra nguyên nhân: Vì sao phải tự học.. Vì sao phải thực hiện tốt những nhiệm vụ đó.. 3/ Đề xuất giải pháp + phương châm hành động: Các cách tự học, học như thế nào cho hiệu quả, học trong những trường hợp như thế nào, khắc phục việc lười nhả, đợi đến nước tới chân mới nhảy.. 2 chữ “lười nhả” đủ hại một đời.., không nên học vẹt, học tủ.. Song song với nó, mỗi người phải có ước mơ cho tương lai của mình. Cuộc sống sẽ trở nên khô cằn nếu con người thiếu những ước mơ, những dự định tương lai. Những mơ ước đó thúc đẩy con người luôn luôn phát triển. Ai cũng có quyền ước mơ, dự định về tương lai của mình. Việc đạt được ước mơ, dự định tương lai không phải dễ dàng. Khi đã có ước mơ thì cần phải lên kế hoạch cụ thể, phải có lòng can đảm, quyết tâm thực hiện thì mới biến ước mơ trở thành hiện thực. III. Kết bài: Khẳng định, tóm lại, và lời khuyên.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết một bài nghị luận về châm ngôn: Học đi đôi với hành

Con người sinh ra không ai là ngu dốt hay thông minh cả. Vừa lọt lòng ai cũng như ai, cũng chỉ là tiếng khóc oa oa. Chẳng lẽ ai sinh ra đều đã định hình cho mình mọi việc hết chăng?. Nói chính xác hơn là có thể bạn có tài năng phi thường nhưng rất hiếm. Tại sao chúng ta lại phân biệt “kẻ thông minh, người ngu dốt”. Muốn xác định thì phải nhìn vào cách học và kết quả học tập của họ. Nếu chúng ta có cách học đúng đắn thì ai cũng sẽ là người thông minh cả. Cũng như dân gian xưa đã phân biệt được việc này và có câu châm ngôn “Học đi đôi với hành” để giúp con cháu mình sau này có cách học đúng đắn. Vậy học là gì? Học là tiếp thu kiến thức, lưu trữ những vấn đề trong sách báo, tin tức... vào bộ nhớ của chúng ta. Chúng ta học mỗi ngày mỗi cao hơn. Cũng như bạn phải xây móng chắc chắn thì mới có ngôi nhà vững chắc. Việc học cũng vậy. Những kiến thức như phép nhân chia cộng trừ... là cơ bản sau đó là lũy thừa, toán phương trình... Hành trang trên vai càng nặng trĩu. Hành là thực hành, áp dụng những kiến thức khô cứng, lý thuyết nhát nhẽo vào trong đời sống thực tế. Mỗi quan hệ giữa hai việc này rất chắc chẽ, nó sẽ giúp các bạn rất nhiều trong việc học của mình. Người không học thì như thế nào?. Người không học mà chỉ biết hành thì mọi việc đều vô nghĩa. Thực hành giỏi tốt mà không học kiến thức cơ bản thì cũng như nước đổ lá môn. Tuy những kiến thức ấy vô cùng nhát nhẽo, làm bạn chán khi tiếp thu nó. Nhưng chúng ta cứ thử nghĩ nó như những gì đơn giản nhất, rồi tiếp thu nó. Vậy thì những kiến thức ấy sẽ trở nên gần gũi và chúng ta cứ lần theo lối nhỏ mà tiến tới đích. Cũng như những bác sĩ đã từng thực hành, tham gia rất nhiều ca phẫu thuật. Nhưng chưa hẳn là giỏi vì có thể họ chưa được đào tạo qua trường lớp tử tế. Khi gặp trở ngại ngoài ý muốn và những kiến thức sẽ không có để giúp đỡ ta. Thế là những bác sĩ như thế là đã gián tiếp giết người và mất đi lương tâm nghề nghiệp. Chúng ta phải học để có cái gốc là từ từ mà cái gốc trơ trụi ấy phát triển ra những tán lá xanh tốt. Còn học mà không hành thì cũng đem lại hậu quả không kém. Nếu học mà không hành thì cũng sẽ trôi chảy theo thời gian. Có hành thì mới nắm chắc chắn, vững kiến thức, nhớ lâu và đạt hiệu quả cao. Cho dù chúng ta có chăm chỉ hay thông minh nhưng nếu thiếu thực hành thì chưa hoàn hảo. Có hành thì mới có hiểu, thực hành sẽ giúp chúng ta khắc phục cái lỗ hổng trong quá trình

học tập. Áp dụng càng nhiều thì kiến thức càng vững chắc. Cũng ví dụ của người bác sĩ. Nếu họ học nhiều, chắc chắn đi chẳng nữa nhưng chỉ toàn là những kiến thức vô hồn. Không thực hành thì không ai dám chắc các bác sĩ ấy sẽ gây ra chuyện gì? Trong các ca phẫu thuật rắc rối nếu chúng ta đã trải nghiệm nhiều thì từ từ mà gỡ rối. Còn không, chắc bạn sẽ biết chuyện gì sẽ đến. Đó là cái chết. Nói chi xa xôi trong học tập hằng ngày, bài bài toán, hóa hay lý rất khó. Nhưng nếu bạn thường xuyên tìm tòi là giải nhiều lần thì mọi việc sẽ đơn giản hơn. Vậy chúng ta đã thực sự thấy học thì phải có hành và ngược lại hành không thể thiếu học. Nhưng tại sao lại vừa học vừa hành. Vì chúng ta cứ hiểu nhầm là học và hành cũng như đôi bạn thân không thể tách rời. Chúng sẽ hỗ trợ cho nhau giúp tu sửa hay tiếp nhận nhiều điều mới. Học sinh ngày nay cần phải vừa học vừa hành để kiến thức được nâng cao và tiếp cận gần với thực tế hơn. Mọi kiến thức sẽ rất đơn giản. Trong tương lai của mỗi học sinh, việc học hành sẽ có ích rất nhiều. Tại sao các trường Đại học, các sinh viên thường đi thực tập để nắm lại kiến thức và gần gũi hơn với cuộc sống. Và con đường tới tương lai sẽ trở nên sáng lạng hơn. Ngày nay đất nước chúng ta chỉ chú trọng việc học mà quên đi hành. Chỉ xem bề ngoài nào là chứng chỉ A, B hay các bằng chứng nhận ...Nhưng chẳng ai biết được đằng sau tấm thẻ trải đầy vinh hoa ấy là gì? Chỉ toàn là các kiến trúc sư, giáo sư với vẻ bề ngoài sang trọng. Bên trong là những kiến thức lỏng lẻo, hổng bét. Vì sao như thế? Vì họ không học hay học mà quên hành. Có những người như vậy nên đất nước ta không thể “sánh vai với các cường quốc năm châu” được. Đây là câu nói của Bác Hồ mong Việt Nam có thể phát triển giàu mạnh. Vậy là những cử nhân tương lai của đất nước chúng ta phải làm sao để cho những ý kiến ấy vụt bay ra khỏi những suy nghĩ của mọi người. Bằng cách nào duy nhất là học, học đúng cách, học thực chất, “học đi đôi với hành” Bằng những dẫn chứng trên chắc các bạn cũng đã hiểu được phần nàp vai trò của học và hành. Học sinh cần phải học, học và học. Cũng vì vậy mà dân gian có nhiều câu cũng có ý nghĩ giống câu này là “Cần cù bù thông minh”, “Học thực chất”, “Học, học nữa, học mãi”... Chúng ta phải làm sao cho phải làm sao cho vừa lòng ý nguyện của Bác làm cho đất nước lớn mạnh. Học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường như chúng ta sẽ quyết định vận mệnh của đất nước. Chúng ta phải chăm chỉ, siêng năng và có phương pháp học đúng cách. Chỉ trong một thời gian ngắn chúng ta sẽ bước lên đỉnh vinh quang.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảnh sắc thiên nhiên và tâm tình Hàn Mặc Tử trong bài: “Đây thôn Vĩ dạ” của Hàn Mặc Tử

Một văn hào nổi tiếng trên thế giới đã có một lời đầy triết lý, “muốn viết, phải biết mùi đau khổ”. Điều kiện ấy, mọi chúng ta đều biết, Hàn Mặc Tử có thừa. Nhà thơ của chúng ta đã trải qua quá nhiều đau khổ – trước hết cũng phải nói đến nỗi khổ chung của dân tộc thuở ấy đang còn là “vong quốc chi nô” mà Hàn là một con người có tâm hồn yêu nước ngay từ thuở còn là thiếu niên, mang trong mình cái “gien” chung của mọi con người Việt Nam, lại được sự bồi dưỡng ngay từ lúc mới bắt đầu biết suy nghĩ, nhờ nhà chí sĩ Phan Bội Châu mà Hàn có may mắn làm quen và có quan hệ thơ văn thuở Cụ là “Ông già Bến Ngự”. Nhưng điều đáng chú ý lại còn là nỗi đau khổ của riêng người: Hàn đã mắc phải một trong “tứ chứng nan y”, mà lại là thứ “nan y” nhất. Ác nghiệt hơn nữa là căn bệnh làm cho người bệnh không sống được trong cuộc sống bình thường. Là một thanh niên đang độ đắm say trong cuộc “sống xã hội” mà bị cách ly với xã hội, yêu quý gia đình vô vàn, nhất là mẹ, mà phải cách ly với gia đình, với mẹ, tha thiết yêu đương mà phải cách ly với con người, cả người yêu chung thủy suốt cả đời, dù Hàn bệnh tật... Đau xót nhất là đang tuổi xuân xanh tràn đầy sức sống, mà phải sống trong cái cảnh không biết sống chết ngày nào, thậm chí giờ phút nào, trong thân hình “tàn rữa” vì bệnh tật. Chung cuộc, một con người tài hoa, son trẻ, đang “độ xuân thì” mà phải lìa cõi đời khi mới hai mươi tám tuổi! Nói như Hoài Thanh “Tôi thường nghĩ đến cảnh người phải lấy bì thư và giấy nhật trình che mái nhà cho đỡ dột. Những bữa cơm đưa đến người thường không ăn nổi vì kham khổ quá. Chính cảnh cơ hàn và chứng bệnh kinh khủng ấy đã bắt người phải chịu bao nhiêu phũ phàng của số phận, bị đẩy riêng đến một nơi xa cuộc đời, xa hết thấy mọi người thân thiết. Bao nhiêu năm người bó tay nhìn thể phách và linh hồn của mình tan rã.” Nhưng trong cái đau khổ riêng ấy, vượt qua tất cả các mức đau khổ của con người, Hàn vẫn ra sức phấn đấu để sống, sống mãnh liệt – Càng cảm thấy mình chết đến nơi, lại càng ra sức sống, càng sống một cái sống nồng cháy, nóng bỏng hơn, với hồn thơ của mình, với thơ của mình! Có thể nói là sống gấp bội lên trong tâm hồn trên cái thể xác đang chết dần mòn “Tôi đã sống mãnh liệt và đầy đủ. Sống bằng tim, bằng phổi, bằng máu, bằng lệ, bằng hồn. Tôi đã phát triển hết cả cảm giác của Tình Yêu. Tôi

đã vui, buồn, giận hờn đến gần đứt cả Sự Sống” (Hàn Mặc Tử) Và nói như A.Musset: Tuyệt vời là khúc thương tâm Biết bao tiếng nấc thành ngâm muôn đời Trong đời, có những điều không giải tỏa được con người tìm đến thơ. Thơ đối với Hàn trong những khoảng khắc ấy đã trở thành một nhu cầu sống, một liều thuốc cứu tử, cho riêng Hàn, và có thể nói là cho cả loài người! Để loài người hiểu thấu nỗi khổ đau dằn vặt của người. Trong tình cảnh ấy những bài thơ, ý thơ của Hàn Mặc Tử những bài thơ mà tự Hàn, Hàn thích gọi là “thơ điên, thơ loạn”, thực ra không điên loạn chút nào-trái lại đó là những bài thơ, văn, thể hiện một sức sống phi thường, thể hiện một lòng ham sống vô biên, thể hiện một ước mơ rất chi là “con người”: ước mơ được sống khi ý thức được rằng mình sắp chết, đang chết. Hơn nữa vì ý thức được mình sắp chết cho nên phải “sống gấp”, sống bằng thơ... “Thơ ra chưa khỏi bút Giọt mực đã rụng rồi Lòng tôi chưa kịp nói Giấy đã toát mồ hôi!” Hoặc: “Tôi muốn hồn trào ra đầu ngọn bút Mỗi lời thơ đều dính não cân ta Bao nét chữ quay cuồng như máu vọt Như mê man, chết điếng cả làn da”. Tịnh Ngọc cho rằng “Bệnh hoạn và nghịch cảnh chỉ là những tác nhân duyên khởi đã bức bách thiên tài này sáng tác ra nhiều bài thơ kỳ lạ như những hạt cát khiến những con trai dưới biển sanh ra những hạt châu”. Thật vậy, Chế Lan Viên từng quả quyết rằng : “Tôi xin hứa hẹn với các người rằng, mai sau, những cái tâm thường, mực thước kia sẽ biến tan đi, và còn lại của cái thời kì này chút gì đáng kể đó là Hàn Mặc Tử. Bên cạnh thơ điên, Hàn Mặc Tử còn có những vần thơ trữ tình rất dịu dàng và duyên dáng. Trong số đó có Đây thôn Vĩ Dạ”. “Đây thôn Vĩ Dạ” là một điểm sáng “chói lòa, rực rỡ” của thơ Hàn. Muốn giải mã bài thơ, ta cần nhớ về một câu chuyện: Tiểu truyện kể lại rằng, trước đó, 1932, chàng 20 tuổi, nhà nghèo, làm ở sở đặc điền Quy Nhơn. Nàng mười tám, mười chín, gia đình khuê các, thân phụ là cấp trên của Hàn. Hai người có lúc cùng ở chung đường Khải Định. Tình thơ mộng, đơn phương của tuổi hoa niên. Chàng đã từng làm nhiều thơ ca ngợi: Xiêm áo đêm nay tề chỉnh quá Muốn ôm hôn cúc ở trong sương Sau đó, 1934, chàng bỏ việc vào Sài Gòn viết văn làm báo, mang theo một mối tình đơn phương chưa lần bày tỏ. Khi sức khỏe suy yếu, có thể biết mình bị chứng nan y, 1936, Hàn về lại Quy Nhơn. Nàng rời Quy Nhơn theo gia đình về Huế. Tuy không gặp lại nhưng: “Cái thuở ban đầu lưu luyến ấy, – Ngàn năm hồ dễ mấy ai quên.” (Thế Lữ) Rồi Hàn được gia đình đưa đi lánh bệnh ở nhiều nơi thuộc tỉnh Bình Định: Xóm Động, Xóm Tấn, Gò Bồi, Ghềnh Ráng, có nơi chỉ là túp lều chơi vơi, trống trải ngoài đồng hoang bãi vắng. Bệnh càng nặng, đau khổ càng chồng chất. “Những năm 1938-1939, nhất là năm 1939, anh đau dữ dội hơn

hết. Tâm trạng anh biến đổi nhiều qua thơ anh. Giai đoạn này anh sống nửa mơ nửa thực, thường hay xuất thần không biết gì. (Theo hồi ký của Nguyễn Bá Tín). “Trong túp lều tranh xơ xác, dưới cây phượng vĩ tàn tạ, bên bờ biển hoang vắng mà hai trạng thái tâm hồn hoàn toàn khác biệt nhau tùy theo cảm hứng. Tâm trí anh từ ngày đau nặng, vẫn mơ ước thoát khỏi thân tàn ma dại, khỏi không gian và thời gian”, chàng nhận được bức bưu ảnh của người xưa: “thay vì viết thư thăm, tôi gửi bức ảnh phong cảnh vừa bằng cái carte visite. Trong ảnh có mây, có nước, có chiếc đò ngang với cô gái chèo đò, có mấy khóm tre, có cả ánh trăng hay ánh mặt trời chiếu xuống nước. Tôi viết sau tấm ảnh mấy lời hỏi thăm sức khỏe Tử rồi nhờ Ngâm trao lại. Sau đó một thời gian, tôi nhận được bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ và một bài khác nữa do Ngâm gửi về...”. (Kim Cúc) Câu chuyện giúp ta hiểu thêm hoàn cảnh sáng tác, nhưng bài thơ không phải là minh họa cho tấm bưu ảnh. Điều đặc biệt là không khí trong sáng, dịu dàng của tác phẩm hoàn toàn tương phản với căn bệnh ngặt nghèo đang vào thời kỳ cuối của tác giả, lúc đó. Vậy thì, Vĩ Dạ kia vừa là một địa chỉ cụ thể, đồng thời cũng là một biến ảnh của cuộc đời “ngoài kia” mà Hàn luôn hướng tới. Theo nhiều tài liệu, Vĩ Dạ là một xóm làng trù mật, dòng họ nhà vua có nhiều gia đình ở đây. Người Huế hay gọi là phủ Tùng Thiện, phủ Tuy Lý của hai ông hoàng tước vương là Miên Thẩm, Miên Trinh có tiếng ở làng này. Vĩ Dạ khá tiêu biểu cho đất đế đô. Nó nằm sát bờ sông Hương, nhìn qua Cồn Tiên, cù lao giữa sông, cách có mấy con sào, từ đầu cầu Trường Tiền đi theo con đường xuống cửa Thuận chỉ mấy trăm thước. Vườn tược đúng là xanh mướt những thanh trà (một thứ bưởi rất ngon và rất thanh), những đào tiên (tức roi ở Bắc và mận ở Nam), những cam, chanh, quýt, và cau vút cao, tạo thế cân bằng hội họa cho bức tranh um tùm nơi mặt đất. Đặc biệt không vườn nào, dù nghèo nhất lại thiếu một mảnh cây kiểng (cây cảnh) trước sân, khách đến là thay chủ đón cười với khách trước khi khách được tiếp bằng hớp trà uống trong cái chung (cái chén) nhỏ xíu mà chủ nhân vừa chùi tro, lòng chung trắng muốt. Nhỏ nhẹ thanh trong, kín đáo, lịch sự từ giọng nói trở đi, từ cô hàng thanh trà đến các bậc cao sang... Đó là Huế, đó cũng là Vĩ Dạ.... “Đây thôn Vĩ Dạ” như một lời mời mọc, như một tiếng reo vui, cũng như một chút ngậm ngùi tiếc nuối, lẫn xót xa cho nghịch cảnh đời mình. Bài thơ gồm ba khổ, nhịp thơ chậm rãi, dàu dặt, hiu hắt, tô đậm thêm tâm trạng u hoài, nhớ tiếc, ngẩn ngơ với những kỉ niệm đẹp, buồn khó có đến hai lần trong cuộc đời tác giả và nỗi hoài nghi xa vời mà da diết. Và mỗi khổ được ví như một bài thơ tứ tuyệt vi diệu mà mỗi bài thơ đều mang sẵn trong nó những nét đẹp của một bức tranh toàn thiện toàn mỹ.

Bước vào khổ đầu tiên, có thể cảm nhận được bức tranh thôn Vĩ đẹp, thơ mộng cùng với những hi vọng và hạnh phúc của thi nhân. Mở đầu là một câu hỏi tu từ: “Sao anh không về chơi thôn Vĩ?” rất có dụng ý và mang nhiều cách hiểu khác nhau, có thể là lời của cô gái thôn Vĩ mà tác giả tưởng tượng ra hay cũng có thể là lời chính tác giả tự hỏi mình, trách mình, là ước ao thầm kín được về thăm thôn Vĩ,... Nhưng dù là ai hay cách hiểu nào đi nữa thì câu hỏi mở đầu cũng vừa là lời trách móc nhẹ nhàng lại vừa là lời mời gọi thiết tha về với thôn Vĩ. Vì sao lại vậy? Có lẽ vì thôn Vĩ và con người nơi đây đã để lại trong tâm trí nhà thơ rất nhiều kỉ niệm chẳng? Thôn Vĩ nằm ngay bên bờ sông Hương nổi tiếng bởi những cây trái xanh tươi bốn mùa, những ngôi nhà duyên dáng, vườn tược, sông nước, mây trời và những cô thiếu nữ thơ mộng làm say đắm lòng người “Vĩ Dạ thôn, Vĩ Dạ thôn/ Biếc che cần trúc không buồn mà say” (Huế đa tình, Bích Khê). Vì vậy nên qua nét bút gợi tả, qua cái nhìn trong hồi tưởng và tưởng tượng từ những quan sát tinh tế, vẻ đẹp thôn Vĩ vào buổi sáng và con người nơi đây mới hiện lên tươi sáng, trong trẻo đến vậy. Đó là hình ảnh những hàng cau thẳng tắp vươn lên trong nắng mới. Điệp từ “nắng” đi liền với “hàng cau” và “mới lên” cho thấy vẻ riêng của nắng miền Trung, nắng Huế. Đó là ánh nắng đầu tiên của một ngày, mới mẻ, ấm áp. Nó không phải là nắng ban mai hay nắng mai như cách nói thông thường mà đó là nắng mới lên trong trẻo, tinh khiết. Hình ảnh thơ khiến ta bồi hồi nhớ đến “Nắng mới” của Lưu Trọng Lư “Mỗi lần nắng mới hắt bên song/ Xao xác gà trưa gáy náo nùng”. Rồi hình ảnh nắng hàng cau, nghe qua có vẻ rất lạ nhưng đi vào cắt nghĩa mới thấy hết được vẻ hay của ý thơ. Chúng ta đều biết, trong vườn, cau thường là cây cao nhất nên tất sẽ đón được ánh nắng sớm nhất. Vì thế, nắng hàng cau là thứ nắng thanh tân, tinh khôi, là nắng thiếu nữ. Khi ánh nắng chiếu vào thân cau, đổ xuống từng đốt cau rồi bỗng nhiên lan tỏa khắp khu vườn. Bởi vậy cho nên, cau được người ta ví như cây thước của thiên nhiên, được dựng sẵn trong vườn dùng để đo mực nắng. Tác giả Hồng Nguyên cũng đóng góp một hình ảnh góp phần làm giàu thêm vẻ đẹp của nắng hàng cau: “Có nắng chiều đột kích mấy hàng cau”. Vì đó mà hình ảnh khu vườn trở nên xanh mướt, mướt và xanh không thể sánh với bất cứ hình ảnh nào ngoài màu xanh của sắc ngọc. So sánh xanh như ngọc làm hiện rõ vẻ quý phái, sang trọng của lá hoa trong vườn (“Đổ trời xanh ngọc qua muôn lá”, Xuân Diệu). Mướt chứ không phải mướt. Đó là vẻ mướt mà, óng ả, đầy xuân sắc, màu xanh mỡ màng, tràn trề nhựa sống. Có thể nói sau một đêm được tắm gội bởi những giọt sương mát lạnh, sáng ra lại được đánh thức bởi những ánh nắng hồng ban mai cứ rót dần và lan tỏa khắp

khu vườn thành một đảo ngọc. Câu thơ hay không chỉ hay ở những gì nó mang sẵn mà còn vì những gì nó có thể gợi ra để người đọc đồng sáng tạo. Nhà thơ Xuân Diệu đã không quá lời khi nhận xét về vườn Vĩ Dạ xinh xinh như “ bài thơ tứ tuyệt”. Ẩn đằng sau bức tranh thôn Vĩ đẹp và trong trẻo ấy chính là hình ảnh con người . Cụ thể là hình ảnh khuôn mặt chữ điền. Đây là hình ảnh đã gây nên nhiều tranh cãi cho người đọc. Có người cho rằng đó là khuôn mặt của cô gái thôn Vĩ, khuôn mặt của người ngay thẳng, phúc hậu theo quan niệm truyền thống. Người khác lại cho rằng đó là khuôn mặt của chàng trai thôn Vĩ. Rồi thì khuôn mặt của chính chủ thể trữ tình . Kể lại cho đó là khuôn của số hình vuông... Song, dù hiểu theo cách nào thì đó cũng là hình ảnh của con người và cuộc sống nơi thôn Vĩ. Cách miêu tả theo lối cách điệu hóa tức chỉ gợi lên vẻ đẹp của con người, không chỉ rõ cụ thể là ai càng làm cho bức tranh thôn Vĩ đẹp, tươi sáng, trong trẻo, gợi cảm và đầy sức sống hơn. Qua đó chúng ta thấy được thiên nhiên, con người hài hòa với nhau trong một vẻ đẹp kín đáo, dịu dàng. Như vậy, ở khổ thơ thứ nhất, mỗi câu là một chi tiết vườn. tất cả được hòa nhập và ánh lên một vẻ đẹp thanh tú. Cảnh sắc thôn Vĩ, vườn thôn Vĩ là của thế giới ngoài kia, vườn trần gian. Cảnh sắc ấy được nhìn qua lăng kính của mặc cảm chia lìa nên những vật tưởng như đơn sơ nhất cũng trở nên vô cùng lộng lẫy. Về với thôn Vĩ là việc bình thường với bao người, song đối với Hàn lại là một ước ao, ước ao quá tầm tay với. Hay có thể lấy lời của một nhà nghiên cứu phê bình nọ để kết lại cho khổ thơ đầu này, rằng: Khổ một chính là một ước ao thầm kín ngấm ngầm bên trong lại cất lên như một lời mời mọc từ bên ngoài, nỗi hoài niệm âm u lại mang gương mặt sáng của khát khao rực rỡ. Nếu ở khổ một là cảnh thôn Vĩ hiện lên đẹp, thơ mộng cùng với những hi vọng và hạnh phúc của thi nhân thì bước sang khổ hai, không gian được mở rộng ra ngoài khung cảnh của thôn Vĩ. Đó là trời, mây, sông nước xứ Huế. Và thời gian buổi sáng ban mai ở Vĩ Dạ đã chuyển vào ngày rồi sang đêm tối. Có lẽ, nét độc đáo trong nghệ thuật thơ Hàn Mặc Tử chính là ở sự đứt đoạn bên ngoài bố cục, cấu tứ nhưng vẫn chìm mạch cảm xúc thống nhất. Tâm trạng của thi nhân đang từ bồi hồi vui, mong đợi, ao ước bỗng chuyển sang buồn thiu như cách nói của tác giả “dòng nước buồn thiu”. Nguyễn Du rất đúng khi cho rằng “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”. Cách ngắt nhịp 4/3 trong câu thơ “Gió theo lối gió, mây đường mây” với hai vế tiểu đối gợi tả một không gian gió, mây chia lìa, đôi ngả như một nghịch cảnh đầy ám ảnh. Người ta nói “Thơ là sai ngữ pháp” quả không sai vì nó đã chấp nhận những cách nói vô lí của ngôn ngữ thơ và nhận ra cái hợp lí của người thơ ẩn trong “cái bề sau, bề sâu, bề xa” (Chế Lan Viên).

Theo lẽ thường thì gió thổi, mây bay, phải chăng mặc cảm chia lìa đã chia xa những thứ vốn không thể chia tách ấy? Hình ảnh dòng nước đã được nhà thơ nhân hóa trở thành một sinh thể có tâm trạng nhằm giải bày tâm tư của chính mình. Bởi dòng sông xứ Huế không thể tự buồn mà chính thi nhân đã bỏ buồn vào dòng sông ấy. Thêm vào đó là động thái “lay” của hoa bắp, nó càng gợi lên sự hiu hắt, thưa vắng vì bản thân nó làm sao có thể tự biết vui, biết buồn. Có chăng, nó chỉ là nét phụ họa với nỗi buồn của gió, mây, sông nước hay ngược lại? Ca dao có câu: “Ai về Giồng Dứa qua truông/ Gió lay bông sậy bỏ buồn cho em?” hay câu thơ của Trúc Thông “Lá ngô lay ở bờ sông/ Bờ sông thấy gió người không thấy về”. Chúng ta hãy làm một cuộc so sánh nhỏ về hai chữ trong thơ Nguyễn Du và thi sĩ Hàn. Nếu như chữ “hiu hiu” trong câu thơ “Trông ra ngọn cỏ lá cây/ Thấy hiu hiu gió thì hay chị về” là tín hiệu nhằm báo sự hiện hữu thì chữ “lay” trong câu thơ Hàn Mặc Tử là để tác giả kịp nhận ra sự phiêu tán, chia xa. Tất cả tạo nên nhịp thơ chậm rãi. Phải chăng, đây chính là hồn Huế, nhịp điệu quen thuộc của xứ Huế ngàn đời nay? Thực là một bức tranh thiên nhiên toát lên vẻ ảm đạm, nhốm màu chia lìa, sự sống mệt mỏi và yếu ớt. Gắn với cảnh là một nỗi buồn hiu hắt mang dự cảm về hạnh phúc chia lìa. Đúng là “tình trong cảnh ấy, cảnh trong tình này”. Khác với ban ngày, thiên nhiên xứ Huế về đêm ngập tràn ánh trăng “Thuyền ai đậu bến sông trăng đó”. Có phải chính cuộc sống trần giới với bao vẻ đẹp trong sáng ấy càng ngày càng tuột khỏi tầm tay nên thi sĩ mới quay về với trăng, nguồn an ủi, động viên, sự bám víu cuối cùng cho cuộc đời mình. Hình ảnh sông trăng khiến người đọc có cảm tưởng như mình đang đứng trước dòng sông được dát bạc bởi sự lộng lẫy, lung linh của nó. Có thể nói, đây là một trong những câu thơ hay nhất của tác giả trong bài thơ này. Hình ảnh thuyền ai gợi lên bao ngỡ ngàng, bang khuâng, vừa quen, vừa lạ, man mác như điệu hò xứ Huế được đặt cùng với hình tượng sông trăng nên thơ càng nổi bật thần thái, vẻ đẹp thân thương của thiên nhiên Vĩ Dạ. Không phải đến Hàn Mặc Tử, hình ảnh sông trăng mới được ra đời, mà trước đó, thi ca cũng đã ghi nhận những ý thơ tuyệt mỹ về hình ảnh này. Đó là hình ảnh “Thuyền ai đậu bến Cô Tô” (Trương Kế đời Đường), “Sông xuân sao chẳng sáng ngời trăng” (Xuân giang hoa nguyệt dạ, Trương Nhược Hư), rồi thơ ca Việt Nam cũng có hình ảnh “gió trăng chứa một thuyền đầy” (Nguyễn Công Trứ) hay “Trăng sông Trà – như tấm gương soi dòng nước bạc” (Cao Bá Quát). Cho nên, đây là một sự kế thừa, sáng tạo nhưng cũng là đóng góp mới mẻ vào kho tàng thơ ca viết về đề tài ‘trăng’. Trong thơ từ xưa đến nay, các hình ảnh thuyền, bến, trăng thường được dùng để trở về người con trai, con gái và

hạnh phúc lứa đôi. Có thể dẫn ra rất nhiều những ví dụ để minh chứng cho điều này. Từ ca dao: “Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng/ tre non đủ lá đan sàng nên chăng?/ Chàng hỏi thì thiếp xin vâng/ Tre non đủ lá nên chăng hỏi chàng?”. Đến Truyện Kiều, thiên tài Nguyễn Du đã dành cho cặp tình nhân Kim – Kiều khu vườn ngập đầy ánh trăng để đêm giao ước, thề nguyện cùng trở nên lung linh, tình tứ và lãng mạn hơn. Quay lại với ý thơ trên, hình ảnh con thuyền chở trăng là gì nếu không chính là chở tình yêu và bến sông trăng chính là đến với bến bờ hạnh phúc. Nhưng tại sao tác giả lại nói “Có chở trăng về kịp tối nay?” Có lí do nào khiến cho con thuyền không thể về kịp bến sông trăng ấy? Nếu khổ thơ thứ nhất là cảnh đẹp buổi sáng trong hoài niệm, trong khao khát trở về thì khổ hai là cảnh đẹp ban đêm của thôn Vĩ , nhưng ở đây đây đã chuyển sang thì hiện tại, nhuộm màu đau đớn bởi sự tuyệt vọng, chia lìa. Cho nên mới có cái ý nguyện níu kéo, khắc khoải chơi vơi. Phải chăng chỉ là sự tưởng tượng của nhà thơ bởi vì khát vọng, khát vọng yêu, khát vọng được hòa nhập và chiếm lĩnh tình yêu, cuộc sống của một cái tôi đau thương quá lớn? Kịp để sống chạy đua với thời gian. Kịp để được hưởng tối đa hạnh phúc nơi trần giới bởi đời quá ngắn và cái chết sẽ chờ đợi tất cả ở cuối con đường. Với Hàn Mặc Tử nó càng quan trọng hơn nữa bởi lưỡi hái tử thần đã kề cạnh sau lưng chàng. Người ta nói “Thơ là sự lên tiếng của thân phận’ hẳn không sai với Hàn chút nào. Như vậy, có thể nói sang khổ thơ thứ hai này một ước ao vô cùng khẩn thiết lại biến thành một hoài vọng chơi vơi đến nghẹn ngào. Bước sang khổ cuối, giọng thơ đã từ gấp gáp, khẩn khoản chuyển sang khắc khoải thông qua nhịp điệu câu thơ. Nếu khổ một là vười đẹp. Khổ hai là trăng đẹp thì đến khổ ba là hình bóng đẹp. Tất cả đều là những hình ảnh đẹp của thế giới ngoài tầm tay với riêng Hàn Mặc Tử. “Mơ khách đường xa khách đường xa/ Áo em trắng quá nhìn không ra”. Ở đây, hình ảnh khách đường xa có thể là người đang sống ở Vĩ Dạ cũng có thể chính là nhà thơ. Sự cách trở xa xôi được thể hiện rõ thông qua điệp từ “khách đường xa ấy”. Rồi hình ảnh “áo em”? Ta dễ thường thấy trong thơ Hàn mặc Tử, hình bóng giai nhân bao giờ cũng là hiện thân sống động của vẻ đẹp trinh khiết xuân tình và gắn vào làm một với hình bóng họ là sắc áo trắng tinh khôi. Nhiều người chưa phân tích thấu đáo hay hiểu nông na mà cho rằng “Áo em trắng quá nhìn không ra” là bởi lẫn vào sương khói. Nhưng thực ra, câu thơ là một tiếng kêu , một cách cực tả sắc trắng ở mức tuyệt đối, tuyệt cùng. Đến đây, mơ tưởng da diết, khắc khoải hơn hết vẫn là dành cho con người, vẫn hướng tới con người vì với tác giả, mất mát lớn nhất, niềm đau thương lớn nhất là phải chia lìa với người mình yêu, với thế giới ngoài kia

vậy. Đến đây, tác giả quay trở về với thực tại. Hình ảnh “sương khói mờ nhân ảnh” nhằm chỉ cho cảnh vật và con người hư ảo, xa xôi. Hiện thực hư ảo, mờ nhòe càng lúc càng chìm vào cõi mộng. giương như, tác giả càng cảm nhận rõ hơn cái xa xôi, hư ảo của hạnh phúc và tình yêu. Cuộc đời ngoài kia vẫn cứ diêu kì nhưng vẫn cách xa nghìn thế giới với Hàn. Chỉ còn lại chút tình là sợi dây duy nhất níu giữ cuộc đời ông với Ngoài kia nhưng sao cũng mong manh, xa vời quá. “Ai biết tình ai có đậm đà?” Câu hỏi cuối cùng khép lại bài thơ như một tiếng thở dài hay là lời cầu mong? Hẳn là cả hai. Như vậy, ba khổ thơ là ba bức tranh khác nhau. Cảnh từ tươi sáng, giàu sức sống đến ảm đạm, uế oải rồi sang hư ảo, mờ nhòe. Tâm trạng thi nhân đang từ hi vọng sang dự cảm chia lìa, thất vọng rồi tuyệt vọng. Các đại từ phiếm chỉ “ai” lặp lại đều đặn ở ba khổ: vườn ai, thuyền ai, ai biết tình ai kết hợp với sự lặp lại của các câu hỏi tu từ trong các khổ: “Sao anh không về chơi thôn Vĩ”, “Có chớ trăng về kịp tối nay?”, “Ai biết tình ai có đậm đà?” góp phần thể hiện sự mơ hồ, khắc khoải, khát khao tình yêu, hạnh phúc của chủ thể trữ tình. Có người cho rằng bài thơ là sự chấp nối vụng về, rời rạc giữa ba đoạn. Nhưng những bước nhảy về ý, ý nọ cách ý kia một khoảng lớn ấy chỉ là hình thức để bên trong để chuyển tải một sợi dây tư tưởng xuyên suốt toàn bài. Cho nên, khi tiếp cận thơ Hàn Mặc Tử, không nên đọc theo đề tài, sự việc mà phải tìm ra diễn biến tâm trạng của thi nhân, cái “mạch vi mạch” của ‘cơ thể’ tác phẩm. Chu Văn Sơn đã từng bình thật hay: “Khép lại bài thơ, người đọc có thể thấy rõ mạch liên tưởng “cóc nhảy” đứt đoạn, bất định trong ba khổ thơ. Khổ đầu: một ước ao thầm kín ngấm ngấm bên trong lại cất lên như một lời mời mọc từ bên ngoài, nỗi hoài niệm âm u lại mang gương mặt sáng sủa của khát khao rực rỡ. Khổ hai: một ước mong khẩn thiết dâng lên thoát trở thành một hoài vọng chơi với ghen ngào. Khổ ba: một niềm mong ngóng vừa ló dạng hướng ra thế giới bên ngoài đã vội biến thành nỗi hoài nghi hướng vào nơi đang tồn tại. Mỗi u hoài nối ba khổ thơ tách biệt ấy còn được thể hiện bằng một “sợi dây” liên kết khác nữa: Ba khổ thơ đều ngầm chứa ba câu hỏi với bốn chữ ai dãi đều trong lòng bài thơ (Vườn ai? Thuyền ai? Ai biết tình ai?) khiến chúng vang lên thành giọng điệu da diết khắc khoải. Vậy là, nếu lối liên tưởng “cóc nhảy” tạo ra một văn bản hình tượng đầu Ngô mình Sở, thì dòng lưu chuyển cảm xúc đau thương dưới dạng u hoài khắc khoải kia lại tạo ra một âm điệu nhất quán, liền mạch. Phi logic ở bề mặt, nguyên phiến, nguyên điệu ở bề sâu, đó chính là siêu logic, đây là nét thi pháp điển hình của “Đây thôn Vĩ Dạ”. “Đây thôn Vĩ Dạ” được coi là một trong những bài thơ tình hay nhất của Hàn Mặc Tử. Bài thơ được viết theo thể cách, thành những

khổ chỉnh tề, vuông vức. Mỗi khổ tựa một bài thơ tứ tuyệt nhỏ nhắn, xinh xinh. Toàn bài thơ là tình yêu thiết tha man mác đượm vẻ u buồn ẩn hiện giữa khung cảnh thiên nhiên hòa với lòng người, cái thực là cái mộng, huyền ảo và cụ thể hòa vào nhau. Phải bằng tri giác và trí tưởng tượng mới có thể cảm nhận hết được cái hay, đặc sắc của thi phẩm này. Trần Tái Phùng đã không ngần ngại phô bày vẻ đẹp tuyệt mỹ của thơ ca Hàn Mặc Tử : “Nghệ thuật chàng tựa một con sông dài đi xuyên qua thế kỷ chúng ta và hai bờ sông dàn bày không biết bao nhiêu cảnh sắc khác nhau đẹp đến say ngợp, đến tê liệt cả lòng người”. Với “Đây thôn Vĩ Dạ”, Hàn Mặc Tử vẫn là một khúc sông thiêng lãng mạn đứng giữa dòng sông dài của thi ca Việt Nam. Vượt qua mọi định luật của sự băng hoại, bài thơ “vẫn là một sức đồng cảm mãnh liệt và quảng đại. Nó ra đời giữa những vui buồn của loài người và nó sẽ kết bạn với loài người cho đến ngày tận thế.” (Hoài Thanh)

Văn Mẫu Lớp 11 - Trình bày suy nghĩ về châm ngôn: Học đi đôi với hành

Khổng Tử đã có câu "bế học là vô bờ" sự hiểu biết của chúng ta chỉ là một giọt nước giữa đại dương bao la, vô tận. Vì vậy chúng ta phải chăm chỉ học tập. Nhưng để học tập tốt thì cần phải có phương pháp học đúng đắn, một trong số các phương pháp đó là học đi đôi với hành. Hiện nay nhiều người còn chưa hiểu ra câu nói này là như thế nào, vậy thì hôm nay tôi sẽ giải thích các thắc mắc cho bạn nhé! Trước tiên ta cần hiểu được học là gì? hành là gì? Học là quá trình ta tiếp thu, tìm tòi, khám phá những kiến thức, những gì mà ta chưa biết. Ta có thể tiếp thu những kiến thức đó ở thầy cô, bạn bè, mọi người, và rộng ra là ngoài xã hội. học giúp ta mở mang được tầm nhìn, giúp con đường bước tới đài vinh quang của chúng ta được rút ngắn, giúp ta biết cách sống sao cho hợp với đạo lý, giúp ta hiểu biết nhiều về mọi thứ xung quanh ta, từ mặt tự nhiên: toán, lý, hóa; đến các lĩnh vực xã hội như: sinh, sử địa, nghệ thuật, y học... vv Hành là thực hành, rèn luyện, vận dụng kiến thức đã học để giúp đời. Thực hành rất có ích nó giúp ta hiểu sâu hơn vấn đề, tiếp thu được tối đa các kiến thức bài học. Ta có thể "hành" là khi ta làm bài tập, khi ta áp dụng kiến thức để tạo ra một cái gì đó ví dụ như các kĩ sư nông nghiệp đã "hành" bằng vận dụng những kỹ sư nông nghiệp đã học để tạo ra những giống lúa mới cho năng suất cao, cho cuộc sống người nông dân sung túc hơn. Học phải đi đôi với hành. Tại sao vậy? ta có thể tìm ra nguyên nhân một cách dễ dàng, từ xưa đến nay có biết bao nhiêu người chứng minh được điều đó. Như Xi-ôn-cốp-ki đã vận dụng những kiến thức trong cả của đời ông để chế tạo ra một vật bay được trong không trung, giúp con người khám phá vũ trụ. và cuối cùng ông trở thành một nhà bác học được người đời kính phục. Trên đất nước Việt Nam, Người anh hùng Nguyễn Tất Thành-học rộng hiểu sâu, nhờ có kiến thức sâu rộng mà người đã vạch ra đường lối cứu nước đúng đắn. giúp dân ta thoát khỏi ách thống trị của bọn thực dân, đế quốc tàn bạo. Và cuối cùng, tiếng thơm của người vẫn còn lưu đến ngày nay. Hay không cần lấy dẫn chứng đâu xa cả, ngay trong trường, lớp chúng ta cũng có rất nhiều bạn chăm chỉ học tập, về nhà làm bài tập, và học xung đạt được những thành công, được các bạn quý mến. Tất cả những dẫn chứng nêu trên đã cho ta thấy được rằng học phải đi đôi với hành, Học với hành chẳng những giúp ta có kiến thức sâu rộng mà còn đem lại nhiều điều tốt cho nhân loại,

chẳng những giúp ta luôn thành công mà con được mở mày mở mặt với bạn bè, chẳng những ta trở thành người tài giỏi mà còn làm cho đất nước đời đời hưng thịnh, vậy còn điều gì tuyệt vời hơn thế nữa? chúng ta thử nghĩ xem, học mà không có hành thì sẽ như thế nào? như ăn mà không tiêu hóa, như cái cây có đủ chất dinh dưỡng mà không hấp thụ, thế liệu con người có sống được không? cái cây có tồn tại được không? Và chúng ta sẽ như thế nào? ta chỉ là những kẻ vô dụng, kiến thức vẫn chỉ là kiến thức mà thôi. có khác gì cái kẻ ”thùng rỗng mà kêu to không”? (còn dẫn chứng) Và ngược lại, nếu hành mà không có học thì sẽ ra sao? Xin thưa rằng: sẽ rất khó để thành công trong mọi việc, bởi chúng ta có kiến thức đâu mà làm cơ chứ? cũng chả khác gì ”ngu dốt” + ”siêng năng” trở thành phá hoại đấy! Thật là một điều khủng khiếp đúng không các bạn? người ta có câu: ”có ước mơ bạn có trong tay chìa khóa hạnh phúc, có hành động để biến những ước mơ đó thành hiện thực bạn có trong tay chìa khóa thành công” Vậy học phải đi đôi với hành thì mới thành tài được, là phương pháp hữu hiệu nhất để thành công. Hãy làm theo điều đó.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Từ hoàn cảnh và nỗi niềm của nhà thơ Hàn Mặc Tử trong bài “Đây thôn vĩ dạ”. Hãy viết một bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của em về sự cần thiết có một tâm hồn và trái tim biết đồng cảm và yêu thương

“Đây thôn Vĩ Dạ” là một kiệt tác của Hàn Mặc Tử, được sáng tác vào năm 1938, in lần đầu trong tập “Thơ điên”. Khi viết bài thơ này Hàn Mặc Tử đang trong giai đoạn bệnh nặng, cả thể xác lẫn tinh thần bị đau đớn và bệnh tật giằng xé. Nhưng thể hiện qua bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” ta chỉ thấy một chất thơ nhẹ nhàng, một hồn thơ khao khát yêu thương, bệnh tật dường như không thể chạm đến tâm hồn của Hàn Mặc Tử. Với những hình ảnh biểu hiện nội tâm, hình ảnh gợi tả, ngôn ngữ tinh tế, giàu liên tưởng, “Đây thôn Vĩ Dạ” vẽ lên một bức tranh đẹp về một miền quê Việt Nam cũng như qua đó gửi gắm tiếng lòng tha thiết yêu đời, yêu người của tác giả. Theo một số tài liệu, bài thơ được gợi cảm hứng từ mối tình của Hàn Mặc Tử với một cô gái vốn ở thôn Vĩ Dạ. Mở đầu bài thơ là một câu hỏi tu từ: “Sao anh không về chơi thôn Vĩ?” Câu hỏi vừa như lời trách cứ nhưng lại nhẹ nhàng, dịu ngọt như một lời mời. Nghệ thuật trách và mời trong câu thơ thật khéo léo, uyển chuyển, ngọt ngào như nét duyên của người con gái. Qua lời mời gọi dịu dàng, tác giả đưa ta đến với một bức tranh thiên nhiên nhiên tuyệt mỹ của thôn Vĩ: “Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên Vườn ai mướt quá xanh như ngọc” Thôn Vĩ Dạ là một thôn làng thơ mộng nằm kề sát thành phố Huế bên bờ sông Hương. Qua ngòi bút tinh tế của tác giả, vẻ đẹp thôn Vĩ Dạ hiện lên càng lấp lánh hơn, như một điểm nhấn của thiên nhiên. Đến với bức tranh thôn Vĩ Dạ, cảnh đầu tiên hiện ra trong tầm nhìn chính là “hàng cau”. Nhà thơ nói đến hàng cau trước tiên vì cau là một loài cây thanh nhã, ngay thẳng gợi lên sự bất khuất, thủy chung. Cau trồng thành hàng lối tạo nên vẻ đẹp chuẩn mực, ngay ngắn, giàu tính tạo hình, gây ấn tượng đẹp trong tâm trí người đọc. Vẻ đẹp của hàng cau còn có thêm một chi tiết đẹp hơn tô điểm, đó là “nắng hàng cau”, “nắng mới lên”. Những hàng cau trồng theo hàng lối đón ánh nắng lấp lánh khiến cho ánh nắng dường như cũng trải dài, trải dài thành từng tầng sáng theo từng ngọn cau bao phủ lấy thôn làng ngõ xóm. Từ “nắng” ở đây lặp lại hai lần làm ta dường như cảm nhận được ánh nắng ấm áp lan tỏa khắp nơi, tạo nên sức sống cho bức tranh thôn Vĩ Dạ. Câu thơ thứ

ba bật lên như một sự ngạc nhiên thích thú: “ Vườn ai mướt quá xanh như ngọc”. Bức tranh thiên nhiên không chỉ có ánh vàng của nắng mà còn có màu xanh tràn nhựa sống của cây lá hoa cỏ. “Mướt quá” gợi lên cho ta thấy sự tràn trề sức sống của cây cối xanh tốt. Màu “mướt quá” làm dịu đi trong ta những bụi bặm, khiến tâm hồn cảm thấy như tươi trẻ hơn. Màu xanh được so sánh với “ngọc” càng khiến cho bức tranh thiên nhiên dường như cao quý, thuần khiết hơn, không nhiễm bụi trần. Câu thơ cũng thoáng hiện lên hình bóng của ai đó qua thông tin “ vườn ai” mà tác giả còn để ngỏ. Và để đến câu thơ tiếp theo, hình bóng ấy hiện ra một cách rõ ràng hơn: “Lá trúc che ngang mặt chữ điền” Hình bóng con người hiện lên làm cảnh vật dường như sinh động hẳn lên. “Lá trúc che ngang mặt chữ điền”. Thấp thoáng trong khu vườn xanh mướt lá, hiện ra một gương mặt “chữ điền” phúc hậu vừa thực, vừa ảo, vừa gần nhưng lại vừa xa bởi “lá trúc che ngang”. Gương mặt trong câu thơ như đang dõi theo bước chân người khách nhưng lại vô cùng dịu dàng, e ấp. Câu thơ đẹp vì có sự hài hòa giữa cảnh vật và con người. Như vậy chỉ với vài nét chấm phá, Hàn Mặc tử đã phác họa được cảnh vật và con người ở thôn Vĩ Dạ một cách vô cùng sinh động, vừa quen thuộc gần gũi lại thi vị độc đáo. Đoạn thơ gợi lên trong tâm hồn người đọc bao nỗi niềm, cảm xúc về quê hương yêu dấu. Cảm nhận về bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” Khổ thơ thứ hai cho ta thấy một thế giới khác của Huế, một sự chuyển biến hoàn toàn về tâm trạng của nhân vật trữ tình: “Gió theo lối gió mây đường mây Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay” Hai câu thơ tả cảnh nhưng ta dường như ta thấy nặng trĩu tâm tình. Hai câu thơ gợi cảnh chia li sầu não buồn đến não nề. Gió thổi mây bay thường quấn quýt bên nhau nhưng ở đây “gió theo lối gió, mây đường mây”. Còn nữa, hoa rơi nước chảy còn sự việc nào vô tình hơn? Phải chăng là một mối tình đơn phương, chưa có phút giây gặp gỡ yêu thương đã sớm chia li buồn tủi nên cảnh mới hòa vào lòng người mà sầu khổ, phân li. Điệp từ “gió” và “mây” càng nhấn mạnh thêm khoảng cách, sự xa cách. Hai câu thơ mang một nhịp điệu rất Huế, êm đềm, lững lờ mà trầm tư, man mác buồn. Đặc biệt viết về Huế không thể thiếu ánh trăng: “Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chờ trăng về kịp tối nay” Trăng là biểu tượng cho cái đẹp, tượng trưng cho hạnh phúc và thanh bình. Hình ảnh trăng trong thơ của Hàn Mặc Tử gợi cho người đọc một niềm hi vọng, một niềm tin. Chỉ có trong thơ mới có thể có sông trăng và thuyền chờ trăng. Ấn dụ của tác giả thật thơ mộng, mang đến cho ta niềm khao khát, đợi chờ. Nhưng có thể không? “Có chờ trăng về kịp tối nay”. Lời thơ cất lên như một câu hỏi vô vọng không có đáp án. Hai câu thơ đặc tả tâm trạng khát khao gặp gỡ nhưng đồng thời cũng

thể hiện nỗi lo lắng phập phồng. Khổ thơ cuối có lẽ nhà thơ đã tỉnh mộng, quay về với thực tại đang sống, đối mặt với chính mình để viết lên những vần thơ: “Mơ khách đường xa khách đường xa Áo em trắng quá nhìn không ra” Điệp ngữ “khách đường xa” vừa thể hiện tâm trạng nhớ thương khắc khoải lại dường như cái vô vọng của mối tình đơn phương xa vời. Lúc này ở thực tại tác giả đang đối mặt với căn bệnh hiểm nghèo, cắt đứt mọi giao tiếp với xung quanh nên ta có thể nhận thấy qua lời thơ ước mơ của tác giả vô cùng tha thiết. Tác giả không mơ được trở về thôn Vĩ nữa mà mơ có một người khách nào đó đến thăm. Nhưng rồi giấc mơ ấy như nhòa đi : “Áo em trắng quá nhìn không ra”. Ở đây ta có thể thấy tác giả mơ về một người con gái, nhưng chỉ có thể thấy “áo” chứ “nhìn không ra” . Chỉ biết đây là một hình ảnh rất gần gũi nhưng lại quá xa xôi. Gần gũi vì nó đã trở thành một hoài niệm thường trực, còn xa xôi là vì khoảng cách thời gian, không gian. Câu thơ con có nét đặc sắc riêng khi nhắc đến chiếc áo trắng gợi cho ta nhớ đến những nữ sinh Huế mặc áo dài. Nét thanh khiết này làm ta hình dung rõ hơn về cô gái trong mộng tưởng. Trong tâm trạng buồn bã cô đơn của thực tại và nhớ mong khắc khoải trong thơ, nhà thơ chợt khao khát cuộc sống đến tận cùng: “Ở đây sương khói mờ nhân ảnh Ai biết tình ai có đậm đà” Ở nơi tình cảm chỉ mờ như sương khói, cái tha thiết mong đợi của tác giả như đọng lại tới vô cùng. “Ai biết tình ai có đậm đà”. Cái hay của câu thơ nằm ở đại từ phiếm chỉ “ai”, nghe như lời nghi ngờ, cũng như một tiếng thở dài vô vọng. Bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” mặc dù đã ra đời từ lâu nhưng vẫn để lại cho người đọc rất nhiều cảm xúc. Bài thơ không chỉ là một bức tranh thiên nhiên tuyệt mỹ mà còn là nỗi lòng của một con người với những tâm sự sâu lắng, với những khát khao yêu đời, yêu người. Hiện nay, theo nhiều đánh giá, bài thơ xứng đáng được xếp vào một trong những thi phẩm xuất sắc của thơ Việt

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Dàn ý phân tích hình ảnh nhân vật trữ tình trong bài Hầu trời của Tản Đà

Mở bài: Thi nhân đọc thơ cho trời và chư tiên nghe Thân bài: a) Thái độ của thi nhân khi đọc thơ và việc thi nhân nói về tác phẩm của mình: - Thi nhân đọc rất cao hứng, sảng khoái và có phần tự đắc: - Đọc hết văn vần sang văn xuôi Hết văn thuyết lý lại văn chơi” - Thi nhân kể tường tận, chi tiết về các tác phẩm của mình: “Hai quyển khối tình văn lý thuyết Hai khối tình còn là văn chơi Thần tiên, giấc mộng văn tiểu thuyết...” - Giọng đọc: đa dạng, hóm hỉnh, ngộ nghĩnh có phần tự đắc. => Đoạn thơ cho thấy thi nhân rất ý thức về tài năng văn thơ của mình và cũng là người táo bạo, dám đường hoàng bộc lộ “cái tôi” cá thể. Ông cũng rất “ngông” khi tìm đến trời để khẳng định tài năng. Đây là niềm khát khai chân thành trong tâm hồn thi sĩ. b) Thái độ của người nghe: Rất ngưỡng mộ tài năng thơ văn của tác giả. - Thái độ của trời: khen rất nhiệt thành: văn thật tuyệt, văn trần được thể chắc có ít, văn chuốt như sao băng... - Thái độ của chư tiên: xúc động, hâm mộ và tán thưởng... Tâm nở dạ, cơ lè lưỡi... => Cả đoạn thơ mang đậm chất lãng mạn và thể hiện tư tưởng thoát li trước cuộc đời. * Thi nhân trò chuyện với trời: a) Thi nhân kể về hoàn cảnh của mình: - Thi nhân kể họ tên, quê quán: - Con tên Khắc Hiếu họ Nguyễn Quê ở Á châu về địa cầu Sông Đà núi Tản nước Việt Nam” => Trong văn chương việc thể hiện họ tên trong tác phẩm chính là một cách để khẳng định cái tôi cá nhân của mình. - Thi nhân kể về cuộc sống: Đó là một cuộc sống nghèo khó, túng thiếu, thân phận nhà văn bị rẻ rúng, coi thường. Ở trần gian ông không tìm được tri âm, nên phải lên tận cõi trời để thoả nguyện nỗi lòng. + “Bầm trời hoàng cảnh con thực nghèo khó” “Trần gian thước đất cũng không có” + “Văn chương hạ giới rẻ như bèo” + “Làm mãi quanh năm chẳng đủ tiêu” Đó cũng chính là hiện thực cuộc sống của người nghệ sĩ trong xã hội lúc bấy giờ, một cuộc sống cơ cực không tấc đất cắm dùi, thân phận bị rẻ rúng, làm chẳng đủ ăn. => Qua đoạn thơ tác giả đã cho người đọc thấy một bức tranh chân thực và cảm động về chính cuộc đời mình và cuộc đời nhiều nhà văn nhà thơ khác. => Cảm hứng hiện thực bao trùm cả đoạn thơ này. b) Trách nhiệm và khát vọng của thi nhân: - Nhiệm vụ trời giao: Truyền bá thiên lương. => Nhiệm vụ trên chứng tỏ Tản Đà lãng mạn chứ không hoàn toàn thoát li cuộc sống. Ông vẫn ý thức về nghĩa vụ, trách

nhiệm đối với đời để đem lại cuộc sống ấm no hạnh phúc hơn. - Thi nhân khát khao được gánh vác việc đời => đó cũng là một cách tự khẳng định mình trước thời cuộc. Kết bài: Như vậy có thể nói trong thơ Tản Đà cảm hứng lãng mạn và cảm hứng hiện thực đan xen lẫn nhau.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nêu suy nghĩ của em về câu châm ngôn: Học đi đôi với hành

“Trăm hay không bằng tay quen”. Người lao động xưa đã từng quan niệm rằng lí thuyết hay không bằng thực hành giỏi. Điều đó cho thấy người xưa đã đề cao vai trò của thực hành. Trong khi đó những kẻ học thức chỉ biết chữ nghĩa thánh hiền, theo lối học từ chương sáo mòn cũ kĩ. Ngày nay với đà phát triển của xã hội, quan niệm lí thuyết và thực hành được hiểu khác hơn. học và hành lúc nào cũng đi đôi, không thể tách rời nhau. Điều đó cũng đã được chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định. “Học với hành phải đi đôi. học mà không hành thì vô ích. Hành mà không học thì hành không trôi chảy.” Lời dạy của Bác có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc học của chúng ta ngày nay. Vậy học và hành có quan hệ như thế nào? trước hết ta cần hiểu: học là tiếp thu kiến thức đã được tích lũy trong sách vở, là nắm vững lí luận đã được đúc kết trong các bộ môn khoa học, đồng thời tiếp nhận những kinh nghiệm của cha anh đi trước. Học là trau dồi kiến thức, mở mang trí tuệ, từng lúc cập nhật hóa sự hiểu biết của mình, không để tụt lùi, lạc hậu. Học là tìm hiểu, khám phá những tri thức của loài người nhằm chinh phục thiên nhiên, chinh phục vũ trụ. học thuộc khía cạnh của lí thuyết, lí luận. Còn hành nghĩa là làm, là thực hành, là ứng dụng kiến thức, lí thuyết cho thực tiễn đời sống. Cho nên học và hành có mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau. học và hành là hai mặt của một quá trình thống nhất, nó không thể tách rời mà phải luôn gắn chặt với nhau làm một. Hiểu được mối quan hệ đó là do Bác đã rút ra kinh nghiệm trong việc học tập và vận dụng lí luận cách mạng. Ta cần hiểu rõ “hành” vừa là mục đích vừa là phương pháp học tập. Một khi đã nắm vững kiến thức, đã tiếp thu lí thuyết mà ta không vận dụng vào thực tiễn, thì học chẳng để làm gì cả. “Học mà không hành thì vô ích”. Học mà không hành được là do học không thấu đáo hoặc thiếu môi trường hoạt động. Trong cuộc sống không thiếu những kẻ lúc đi học không chuyên chú nên lúc ra đời không làm gì được, bị mọi người khinh chê. Ngược lại nếu hành mà không có lí luận chiề đạo, lí thuyết soi sáng và kinh nghiệm đã được đúc kết dẫn dắt thì việc ứng dụng vào thực tiễn sẽ lúng túng khi gặp khó khăn trở ngại, thậm chí có khi sai lầm nữa. “Hành” mà không như thế rõ ràng là “không trôi chảy”. Đã có không ít trường hợp vô tình trở thành người phá hoại chỉ vì người đó “hành”

mà không “học”. Xác định được tầm quan trọng của việc học cũng chưa đủ, ta cần phải hiểu học cái gì và học như thế nào? học ở đây không chỉ bó hẹp trong phạm vi nhà trường, không phải chỉ có kiến thức do thầy cô truyền thụ. Còn có rất nhiều điều hay mới lạ trong cuộc sống mà là cần phải học, sự học rất mênh mông bao la, không có giới hạn cho nên ta phải học tập không ngừng. Ở lứa tuổi nào cũng phải học - học ở nhà trường gia đình, xã hội, học thầy, học bạn, học ở mọi nơi mọi chốn “đi một ngày đàng học một sàng khôn”. Hơn thế là học sinh ta cần phải có ý thức đứng đắn trong việc học, phải có thái độ học tập nghiêm túc, không học qua loa chiếu lệ, vừa học vừa chơi. Vào lớp phải chú ý nghe thầy cô giảng bài, ghi chép bài đầy đủ, về nhà phải học bài cũ, phải nghiên cứu bài mới, làm bài tập đầy đủ, không học theo kiểu học vẹt, học lí thuyết suông mà phải kết hợp lí thuyết thực hành. Phải biết vận dụng sáng tạo những kiến thức thầy cô truyền thụ vào bài tập thực hành. Có như vậy hiệu quả học tập mới được nâng cao. Ngày nay, lời dạy của Hồ Chủ tịch ngày càng được khẳng định tác dụng của nó trong thực tế. Học đi đôi với hành đã trở thành nguyên lí phương châm giáo dục của nhà nước đồng thời cũng là phương pháp học tập của mỗi chúng ta. thấm thía lời dạy của Người, em càng có ý thức học trong việc học tập của mình. Em sẽ cố gắng thực hiện phương pháp “học” phải “hành” để việc học tập của em ngày càng tiến bộ hơn.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Lập dàn ý phân tích bài Đây thôn vĩ dạ của Hàn Mặc Tử

1. Mở bài Đây thôn Vĩ Dạ chính là một tình yêu tuyệt vọng đối với cuộc sống. Điều này đã trở thành ngọn nguồn cảm xúc làm nên bài thơ. Cuộc sống trong cái nhìn của Hàn Mặc Tử chính là sự sống nói chung, sự sống thuộc về cảnh sắc thiên nhiên, con người tình yêu đôi lứa. Vào thời điểm mà Hàn Mặc Tử đang trải qua cơn bạo bệnh, thì như một nghịch lí càng tiến về phía cõi chết, nhà thơ càng yêu cõi sống, yêu một cách cuồng si, đau đớn và tuyệt vọng. Đó chính là một tình yêu lớn đối với sự sống bất tử.

2. Thân bài

1) Bức tranh thiên nhiên và con người thôn Vĩ

Câu thơ mở đầu là lời nhà thơ tự hỏi mình, vừa giống như một lời mời của ai đó, vừa như thể thăm trách chính mình. Nhưng ý tứ chính của câu thơ thể hiện một niềm khao khát muốn được về thăm thôn Vĩ. Trong cảm xúc của một tình yêu đối với sự sống, thôn Vĩ Dạ được hiện ra thật trong trẻo, thanh khiết. Hình ảnh đậm nhất chính là mảnh vườn của một ngôi nhà thôn Vĩ. Ở đó có hàng cau đang được tắm trong nắng sớm tinh khôi. Câu thơ mang tính tạo hình, rất động. Mảnh vườn được ví với một viên ngọc lớn với hai nét vẽ “mướt quá” và “xanh” - vẽ thanh sạch, và ngời lên một màu xanh mát khi mà ánh nắng của buổi sớm mai toả xuống. Một nét vẽ nữa là hình ảnh con người thấp thoáng sau rèm trúc. Câu thơ này tồn tại hai cách hiểu: đó là khuôn mặt của những người dân thôn Vĩ hiền lành, trung hậu, gần gũi. Hay đó là khuôn mặt của chính nhà thơ... Có thể bức tranh thiên nhiên và con người thôn Vĩ này sẽ chia lìa tan tác. Nó không hề là cái Đẹp bất biến, vĩnh hằng. Nó bị xé ra thành những thực thể mà đáng lí phải quấn quýt trong nhau, tồn tại bởi vì nhau. Gió và mây, dòng nước và hoa bắp trên triền sông, thuyền và bến, thuyền với trăng. Sông trăng là một hình ảnh sáng tạo. Từ kịp chứa đầy tâm trạng, lại được đặt trong một câu hỏi tu từ “Có chớ trăng về kịp tối nay?”, hẳn là một tâm trạng lo âu, mong ngóng, phập phồng niềm hi vọng, một niềm mong nhuộm màu tuyệt vọng, cũng tại bởi yêu quá mà ra thế, yêu đến thắt lòng.

2) Và khao khát một tình yêu - Linh hồn của bài thơ này phải là tình yêu, mối tình thầm kín, tha thiết và tuyệt vọng của nhà thơ đối với người con gái thôn Vĩ Dạ, tức là một “ai” đó được gọi đến ba lần: Vườn ai, thuyền ai, ai biết tình ai và chỉ một lần duy nhất được gọi bằng em (áo em). Cách gọi phiếm chỉ bằng đại từ “ai” thể hiện một

thái độ dè dặt, kín đáo có phần mặc cảm, tự trọng của nhà thơ. - “Mơ khách đường xa” diễn tả cái ý mơ về, ước mong về một đối tượng được gọi là “khách đường xa kia”, tức là cô gái ấy. Các câu thơ tiếp theo thể hiện trạng thái mơ, là cái ảo - mơ nổi càng cháy bỏng thì hình ảnh trong mơ ước càng có khuynh hướng trở thành ám ảnh: “áo em trắng quá nhìn không ra”. - Câu thơ “ở đây sương khói mờ nhân ảnh” đã mách bảo cho ta một nơi chốn: ở đây, tức là ở trong này, nơi Hàn Mặc Tử đang bị bệnh tật giam cầm đang rất xa cách với không gian ngoài kia, tức nơi Vĩ Dạ và cô gái ấy. Mặc cảm chia lìa lại một lần nữa làm tình làm tội tâm hồn thi sĩ: “Ai biết tình ai có đậm đà?”. Câu thơ thật ai oán. 3. Kết bài Cũng như làng cảnh, sông nước, vầng trăng, con thuyền, bến bãi kia không bao giờ thuộc về thi sĩ, giữa thi sĩ và chúng là một khoảng cách tuyệt vọng, thì với cô gái ấy cũng y như thế. Rơi vào tuyệt vọng nhưng tình yêu không chết ngược lại tình yêu càng trở nên da diết, đau đớn... Một người yêu sự sống, khát sống như thế mà sự sống trong anh đang dần tắt. Vì là tiếng của tình yêu tuyệt vọng, nên Đây thôn Vĩ Dạ mang âm điệu nghẹn ngào, khắc khoải.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Lập dàn ý phân tích bài Tràng giang của Huy Cận

1. Mở bài: Trong phần mở đề, cần khẳng định Huy Cận (1919 - 2005) là một trong những nhà thơ xuất sắc nhất của phong trào “Thơ Mới” (1932 - 1945), bài thơ Tràng giang trong tập Lửa thiêu là một trong những bài thơ nổi tiếng nhất của Huy Cận. Bài thơ mang vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại.

2. Thân bài: Phân tích bài thơ để làm rõ vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại

a) Trước hết, nhan đề bài thơ Tràng giang gợi lên không khí những bài thơ cổ: một dòng sông dài rộng, những khoảng cách xa xôi, những chia li cách trở (chàng ở đầu sông Tương, thiếp ở cuối sông Tương...). Tràng giang còn gợi tên con sông Trường giang, nơi Thôi Hiệu viết Hoàng Hạc lâu, Liù Bạch viết Hoàng Hạc lâu, tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng.... + Huy Cận có thể viết Trường giang nhưng phải viết Tràng giang vì vần “ang” liên tiếp hai lần nghe buồn và mệnh mang hơn. + Trước khi vào phần chính, Huy Cận còn viết một câu “đề từ”: Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài Không chỉ có trời rộng và sông dài của thơ cổ, Huy Cận còn đưa vào đó nỗi bâng khuâng của thời đại : trời rộng nhớ sông dài. + Thật ra thì con sông trong bài thơ Huy Cận không phải là Trường Giang của Trung Quốc trong thơ xưa, mà chính là con sông Hồng của Việt Nam. Bên dòng sông ấy, nơi một bến đò có tên là bến Chèm, Huy Cận đã cảm xúc mà viết nên bài Tràng giang của mình.

b) Phân tích bài thơ qua từng khổ thơ để làm rõ vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại. Bốn khổ thơ như bốn bức tranh cổ, nhưng ẩn chứa trong đó nỗi cô đơn của con người hiện đại.

Bức tranh thứ nhất: - Những hình ảnh cổ điển: một dòng tràng giang phẳng lặng, một con thuyền lặng lẽ trôi, một cảnh củi khô nhỏ bé. - Cảm giác buồn của con người hiện đại: + Sóng gợn tràng giang nhưng lại buồn điệp điệp (điệp từ điệp điệp – từ cái hữu hình của sóng trên tràng giang mà nhận ra cái vô hình là nỗi buồn của con người). + Thuyền và nước bên nhau nhưng giữa thuyền và nước là sự xa cách hững hờ. Thuyền và nước theo hai chiều đối nghịch (về – lại), nổi lên giữa cuộc chia li là sầu trăm ngả. - Cảnh củi bé nhỏ giữa tràng giang mệnh mông, nhà thơ còn cố tình làm rõ: củi – một cành – khô. Đã thế, như có điều vô lí: một cành củi – lạc mấy dòng. Cảnh củi ở đây không chỉ là cảnh củi mà còn là cảm nhận về thân phận bé nhỏ của con người.

Bức tranh thứ hai: - Bức tranh phía bên kia tràng giang với những nét

đơn sơ: mấy cồn đất nhỏ thừa thớt, những làn gió nhẹ thổi qua. - Bức tranh vẫn tiếp tục gợi lên nỗi buồn và cô đơn, bởi vì những cồn đất chỉ là lơ thơ còn nhỏ, gió chỉ là gió dịu hiu. Câu thơ gợi một hình ảnh trong Chinh phụ ngâm: Bến Phì gió thổi dịu hiu mấy gò - Một chút âm thanh mơ hồ: từ đâu gợi cảm giác mơ hồ, âm thanh lại rất nhỏ: làng xa – vãn chợ chiều. - Cảm nhận về nỗi buồn không chỉ trong không gian mà cả trong thời gian. Đây là cảm nhận chỉ con người thời hiện đại mới có. Thời gian ngả sang chiều, giữa tròng giang và bầu trời càng cách xa, theo hai chiều đối nghịch: nắng xuống – trời lên. Khoảng xa cách càng trở nên đặc biệt với cái nhìn của nhà thơ: trời lên sâu chót vót. Trời không chỉ trên đầu mà còn là trời soi bóng xuống tròng giang, vũ trụ mở ra vô tận. - Thân phận bé nhỏ và cô đơn của con người càng thấm thía trong sự so sánh: sông dài, trời rộng – bến cô liêu. Sông dài trời rộng là không gian ba chiều, bến cô liêu là cái bến Chèm, nơi nhà thơ đang ngồi, như cũng chính là thân phận con người. Bức tranh thứ ba: - Những hình ảnh quen thuộc: những cánh bèo mặt nước, những bãi bờ với những cây cỏ tiếp nối bên tròng giang đến tận chân trời. - Hình ảnh của thân phận con người: bèo dạt về đâu (lạc loài, trôi nổi). Cảm giác cô đơn khiến nhà thơ muốn tìm đến một sự gần gũi, một sự kết nối, rồi để thấm thía một sự đơn độc trọn vẹn. Hai từ “không” trong hai câu thơ như hai cái lắc đầu buồn bã. Chỉ có con người đơn độc giữa không gian vô tình, vô cảm. Bức tranh thứ tư khép lại bộ tranh cổ: - Một không gian quen thuộc, đúng là hình ảnh trong một bức tranh cổ : một rặng núi xa, những đám mây bạc từ mặt đất chầm chậm dâng cao. - Giữa bầu trời có một cánh chim nhỏ nghiêng xuống, tạo nên một bức tranh lạ. Đây không còn là bức tranh cổ: chỉ có một cánh chim đơn độc, không phải một đàn chim vẫn bay trong những bức tranh chiều quen thuộc. Đặc biệt cảm giác của nhà thơ: chim nghiêng cánh nhỏ – bóng chiều sa. Bóng chiều như đổ sập xuống theo cánh chim nhỏ. - Không nhìn vào không gian nữa, nhà thơ nhìn vào chính tâm hồn mình. Nhà thơ gọi tâm hồn mình là lòng quê, gợi nhớ đến “hồn quê” của Thúy Kiều nơi đất khách: Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa Nhà thơ còn cảm nhận lòng quê dợn dợn. Dùng điệp từ dợn dợn để nói về sóng trên tròng giang mà nói về tâm trạng của chính mình : một cảm giác ngất ngây choáng váng. - Cuối cùng đọng lại từ tròng giang là: nhớ nhà. Nói không khỏi hoang hôn, nhà thơ muốn nhắc đến hai câu kết trong bài thơ Hoàng Hạc lâu của Thôi Hiệu: Quê hương khuất bóng hoàng hôn Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai (Bản dịch của Tản Đà) Nhắc đến nỗi nhớ nhà của nhà thơ xưa, ý Huy Cận muốn nhấn mạnh : so với nhà thơ xưa, Huy Cận bây giờ nhớ nhà hơn nhiều, Huy Cận buồn hơn nhiều, cô đơn hơn nhiều. 3. Phần

kết luận, ý cần làm rõ: - Tràng giang của Huy Cận đẹp vì những hình ảnh, những từ ngữ đẹp như thơ cổ, cho người đọc thưởng thức những bức tranh quen thuộc của phong cảnh sông nước quê hương. - Tràng giang của Huy Cận thực sự là một bài thơ của thơ hiện đại, mang cảm nhận về nỗi buồn và nỗi cô đơn của con người hiện đại, nhất là con người trong khoảng những năm ba mươi của thế kỉ trước.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Lập dàn ý phân tích bài Vội vàng của Xuân Diệu

Dàn ý: 1. Mở bài Bài thơ Vội vàng có một mạch lập luận: Sự sống như thể yến tiệc trần gian, thiên đường trên mặt đất dâng hiến con người; ấy thế mà thời gian chảy ươi đã tước đoạt, huỷ hoại chúng; cho nên hãy mau tận hưởng chúng kẻo mất sạch không còn cơ hội nào nữa. 2. Thân bài a) Sự sống ban tặng cho con người - Khổ thơ đầu tiên diễn tả những ý tưởng của nhân vật “tôi” trữ tình: tắt nắng và buộc gió, như thế đoạt quyền của tạo hoá; muốn níu giữ lại hương sắc của Mùa xuân. - Câu thơ đẹp nhất nằm trong khổ thơ thứ hai: Tháng giêng ngon như một cặp môi gần. Đây là cách biểu đạt của Thơ mới : lấy con người làm chuẩn mực để đo thiên nhiên, vẻ đẹp của tháng giêng - mùa xuân - tuổi trẻ. - Ý tưởng đoạt lấy sự sống, chạy đua với thời gian đã xuất hiện ở ngay những câu thơ: “Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân” b) Thời gian đã huỷ hoại sự sống - Thời gian cướp đi tuổi trẻ, bởi “tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại”. - Thời gian đem đến chia lìa “rớm vị chia phôi”, “than thầm tiễn biệt”. Sự sống bị chia cắt phũ phàng. - Thời gian đem đến tàn phai: cơn gió, lá biếc, tiếng chim - những vẻ đẹp mùa xuân cũng cảm lạnh, tàn phai theo năm tháng. Nhà thơ đang sống trong bàn tiệc xuân mà đã lo sợ nghĩ rằng rồi tất cả sẽ bị bàn tay thô bạo của thời gian cướp đoạt hết. Các hình ảnh thơ thật đẹp, càng nuôi tiếc nên càng đẹp: Cơn gió xinh thì thào trong lú biếc Chim rộn ràng bỗng dứt tiếng reo thì c) Hãy tận hưởng sự sống - Chủ thể trữ tình đổi cách xưng hô: từ Tôi sang Ta. Do muốn đoạt lấy sự sống trong mọi chiều (mây, gió, non nước, cây, cỏ, cánh bướm, tình yêu), nên cái Tôi bỗng trở nên chật chội, hạn hẹp, không tương ứng. Chủ thể phải là Ta, nghĩa là cái Tôi được mở rộng, vụt lớn, trở thành cái Ta kiêu hãnh, lự tin, được quyền đòi hỏi, được quyền khẳng định một cách đồng dục. - Các câu thơ điệp lại mô hình câu điệp lại đại từ Ta, và, cho, đã tạo nên nhịp điệu hối hả, gấp gáp. - Câu thơ Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi vẫn thông nhất trong một điểm cách tân: lấy con người làm chuẩn mực của cái đẹp. Câu thơ khoẻ khoắn, T-n trẻ sinh lực tuổi trẻ, tham lam, vô vấp. cả khổ thơ dồn dập, tràn đầy nhiệt mng như thể cuộc quyết đấu giữa con người tuổi trẻ này với Thời gian Tạo hoá. 3. Kết bài Cái lí của nhà thơ là ở chỗ: Tuổi trẻ được quyền sống thật, sống hết mình với khát vọng

của mình, đối lập và tuyên chiến với những gì phảng lảng và tù túng. Đó là tiếng nói của một lâm hồn gắn bó với cuộc đời, yêu cuộc đời, yêu sự sống đến cuồng nhiệt.

Văn Mẫu Lớp 11 - “Một ngày so với một đời người là quá ngắn ngủi, nhưng một đời người lại do một ngày tạo nên”. Anh chị hãy trình bày suy nghĩ của mình về câu nói trên

“Một ngày so với một đời người là quá ngắn ngủi, nhưng 1 đời người lại do 1 ngày tạo nên”. Đời người trung bình có sáu mươi năm. Sau sáu mươi là hưởng thọ, trước sáu mươi là hưởng dương, dù thế nào cũng vẫn là sống. Một người khỏe mạnh tồn tại tới gần hai mươi nghìn ngày. Một ngày trôi qua chỉ bằng một phần hai mươi nghìn khoảng thời gian đó. Chỉ có hai tư tiếng cho một ngày, tám tiếng để ngủ, vậy chỉ còn mười sáu tiếng thực sự tỉnh táo để làm việc. Ý thức về cuộc đời của trí não mỗi con người chỉ tồn tại trong một ngày, so với quyền lợi được sống trăm năm, một ngày thật ngắn ngủi. Nói ” Một đời người lại do một ngày tạo nên “, có thể hiểu theo hai nghĩa. Đơn giản là con người được mẹ sinh ra chỉ trong vòng vài tiếng. Cất tiếng khóc chào đời là có quyền được tiếp tục yêu thương, chiến đấu và hạnh phúc. Đúng là thời gian của cuộc sinh nở chỉ trong một phần ngày. Sinh linh nào có ngày đó, tức là có cuộc đời thực của họ. Hiểu theo nghĩa thứ hai: Con người làm việc cật lực bao nhiêu năm, đạt được thành quả, đứng trên bục vinh quang nhận giải thưởng chỉ trong một ngày. Hai mươi năm ròng nghiên cứu lặng lẽ không ai biết, nhưng chỉ cần một phút huy hoàng được xướng danh ở nơi công cộng là có thể ghi tên vào tấm bia miệng nghìn đời (có thể là danh tiếng hay tai tiếng). Có thể hiểu sự công nhận của đông đảo của dư luận chỉ trong một ngày nhưng có hiệu lực tới thành tích người đó đạt được trong cả đời. Sự công nhận này, dù đối với nghĩa ” được sinh ra ” hay “đạt thành công/chiến tích “, đều là may mắn. Thực ra, thời gian vật lý của một ngày luôn ngắn. Mọi vật luôn chuyển động, nên không ngừng thay đổi. Vì sao chỉ nhắc đến một ngày mà không phải một giờ ?. Trong một cuộc nói chuyện về tạo lập thành công, một vị giáo sư đã dặn dò thế hệ đi sau ” Hãy chỉ sống cho ngày hôm nay thôi thì mới có hạnh phúc “. “Một ngày” ám chỉ “hiện tại”. Con người dù muốn nắm cả tương lai, cũng chỉ có thể đấu tranh ” ngày qua ngày “, từ khi trời mọc tới lặn. Nói về sự ngắn ngủi của thời gian là nghĩ về sự ngắn ngủi của đời người, sự nuối tiếc của những gì không làm được. Để có hạnh phúc, phải cố gắng sống thật tốt tại thời điểm hiện tại. Nín kéo quá khứ hay trông chờ tương lai là vô ích. Chúng ta nên quý trọng giây phút ngay ở

trước mặt mình. Nếu không quý trọng giây phút này thì có thể sống giây phút khác được không ?. Không. Albert Einstein chứng minh bạn phải chạy nhanh hơn vận tốc 300.000km/s của ánh sáng mới nhanh hơn thời gian. Những điều mình có thể kiểm soát, gỡ gạc thì ít, nhưng các yếu tố khách quan như thời gian chạy, hay cuộc sống vội vã thì không nằm trong tầm tay ta. Chỉ có thể liên tục suy nghĩ, hành động hiệu quả để không lãng phí cuộc đời này. Nếu sống chỉ cho hôm nay thì không thể trông mong thọ hay yếu được. Có thể hôm nay hạnh phúc nhưng mai đã già từ trần gian. Bạn có thấy oan ức không ?. Dù sao thì hàng hiệu vẫn tốt hơn hàng thùng, nghĩa là chất vẫn được coi trọng hơn lượng. Sống sáu mươi năm chưa chắc có giá trị hơn sống hai mươi năm. Quan trọng là thành quả hai mươi năm đó của bạn bằng sáu mươi, tám mươi năm của người khác. Điều này đã có trên thực tế chưa ?. Thiên tài toán Ga-loa và thiên tài âm nhạc Mozart đều chết trẻ, nhưng một ngày nhân loại còn cần tới tri thức toán học và nghệ thuật, từng đó người ta còn phải nhớ tới hai ông. Ở Việt Nam, một nhà văn cảm khái chia sẻ ” Ông Bành Tổ tám trăm tuổi, Vũ Trọng Phụng hai mươi chín tuổi. Nếu xét những công lao khi còn sống thì thà được sống như Vũ Trọng Phụng “. Thế nên, một ngày tuy ngắn, nhưng tốt nhất đừng quan tâm đến sự ngắn dài. Chỉ cần thấy quý vì còn ngày để sống.”

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Trình bày cảm nhận về hình ảnh thiên nhiên và cái tôi trữ tình của nhà thơ Huy Cận trong đoạn thơ (1), (2), (3) trong bài Tràng Giang

Trong thơ Huy Cận trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, thiên nhiên rất đẹp, rất quyến rũ hồn người nhưng nó thường bị vây phủ bởi một nỗi buồn. Nhà thơ hay đặt mình con người hữu hạn vào thời gian vô hạn và không gian vô biên để suy ngẫm về sự sống của vũ trụ, từ những cái thường ngày nhỏ nhặt mà đề cập tới những vấn đề to lớn của trời đất, trăng sao... Nhưng cảm quan đó dù có ít nhiều màu sắc triết lý cũng không thoát khỏi nỗi buồn man mác. Đất nước, thiên nhiên trong bài thơ Tràng giang cũng thấm sâu một nỗi buồn như thế. Bài thơ thể hiện tâm trạng của “cái tôi trữ tình” cô đơn, thấm đượm nỗi sầu nhân thế trước thiên nhiên mênh mông, hiu quạnh và tấm lòng yêu nước thầm kín của thi sĩ. Lời đề từ tuy nằm ngoài bài thơ, nhưng lại đúc kết nội dung tư tưởng và ý đồ nghệ thuật của tác giả: Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài. Có thể coi hình tượng và cảm xúc trong câu thơ này là nguồn thi hứng để thi sĩ sáng tác nên bài thơ Tràng giang bất hủ. Nó khiến cho không chỉ “cái tôi trữ tình” nặng trĩu nhớ nhung, mà đất trời sông núi cũng tràn ngập bâng khuâng, nhung nhớ. Cái độc đáo của câu thơ này chính là sự giao thoa của cả hai nghĩa ấy. Huy Cận đã triển khai cảm hứng nêu ở câu thơ đề từ một cách hoàn hảo trong suốt bài thơ Tràng giang. Ở khổ thơ thứ nhất, hai câu đầu đặc tả cảnh sông nước quen thuộc trải rộng ra trong một không gian mênh mông, bát ngát: Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp Con thuyền xuôi mái nước song song Nếu câu trên, sự vô biên được mở ra với hình ảnh những lớp sóng tiếp nối nhau, xô đuổi nhau điệp điệp thì ở câu dưới nó lại được đặc tả qua hình ảnh con thuyền xuôi mái theo những luồng nước song song rong ruổi về mãi cuối trời. Sóng gợn nhấp nhô trên mặt sông bao la thì buồn cũng dồn đuổi nhau điệp điệp hết lớp này tới lớp khác trong hồn người, vẫn “ang” trong tràng giang có dư âm vang xa, tạo nên âm hưởng chung cho bài thơ. Mặt khác, tràng giang còn gợi lên được hình ảnh một con sông không những dài mà còn rộng. Cái nhỏ nhoi của con thuyền càng làm nổi bật cái rộng dài tưởng chừng vô tận của dòng sông. Sức mạnh của hai câu thơ trên không chỉ là ở nghệ thuật miêu tả, mà còn ở nghệ thuật khơi gợi cả xúc cảm và ấn tượng về một nỗi buồn triền miên theo không gian (tràng giang) và theo

thời gian (điệp điệp). Thuyền về nước lại sâu trăm ngả Cúi một cảnh khô lạc
mấy dòng. Thuyền về bến, neo lại nghỉ ngơi, mặt sông vắng bóng thuyền,
nước đành chia sâu trăm ngả. Cúi một cảnh khô lạc mấy dòng không biết trôi
về nơi nao. Hình ảnh đơn sơ mà có sức gợi sự liên tưởng sâu xa tới thân phận
cô đơn, lênh đênh, sầu thảm của kiếp người thời ấy. Đến khổ thơ thứ hai, bức
tranh tràng giang có thêm cảnh, thêm người nhưng nỗi buồn không vơi mà
như càng thấm sâu vào cảnh vật: Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu, Đâu tiếng làng
xa vãn chợ chiều. Nắng xuống, trời lên sâu chót vót; Sông dài, trời rộng, bến
cô liêu. Khung cảnh chứa đầy tâm trạng. Huy Cận đã tập trung tất cả hình
ảnh, nhạc điệu để làm nổi bật lên nỗi buồn thấm thía của con người trước
sông dài trời rộng. Nỗi buồn được gợi lên từ mặt nước mênh mông, đôi bờ
hoang vắng, từ một cồn nhỏ lơ thơ heo hút, dăm bụi cây phơ phất trong gió
lạnh đìu hiu. Lắng nghe đâu đây, từ làng xa vắng lại tiếng chợ chiều đang
vãn, tuy có hơi hướng con người nhưng âm thanh mơ hồ như từ cõi nào vọng
lại, làm dấy lên trong lòng lữ khách nỗi khát khao được gặp gỡ và chia sẻ tâm
tình. Nỗi buồn toả ra hết chiều cao, chiều rộng của bến bãi, mặt nước, bầu
trời. Ở đây, người đọc bắt gặp cảm nhận tinh tế, kì diệu của nhà thơ qua một
chi tiết hết sức bất ngờ: sự chuyển đổi cảm giác trời lên cao thành sâu chót
vót đặc tả độ cao rợn ngợp của bầu trời và khoảng cách vô tận giữa trời và
nước. Từ đó tạo nên ấn tượng sông thêm dài, trời thêm rộng và bến sông vốn
đã vắng vẻ lại càng cô liêu hơn, quạnh quẽ hơn. Bèo dạt về đâu, hàng nối
hàng, Mênh mông không một chuyến đò ngang. Không cầu gợi chút niềm
thân mật, Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng. Vẫn trong mạch cảm xúc, nỗi buồn
được gợi ra từ hai khổ thơ đầu qua các hình ảnh: những cánh bèo trôi dạt lênh
đênh, những con thuyền, dòng nước như cùng trôi về cõi vô biên, cúi một
cảnh khô lưu lạc bồng bềnh trên sóng nước thì đến khổ thơ này ấn tượng về
khung cảnh mênh mông vắng lặng, về sự chia li tan tác được lấy lại và nhấn
mạnh bằng hai lần phủ định: Không một chuyến đò, Không cầu gợi chút
niềm thân mật. Người cô đơn gặp cảnh hoang vắng tĩnh mịch đến lạnh lùng
như thế thì nỗi cô đơn càng đậm, càng sâu. Ước mong khao khát tìm được
một chút hơi hướng ấm áp của con người nhưng chỉ thấy toàn bờ xanh tiếp
bãi vàng hun hút tới tận chân trời và chỉ có những cánh bèo không biết sẽ trôi
dạt về đâu giữa tràng giang bát ngát. Toàn là hình ảnh gợi nỗi buồn thương,
tan tác, chia li. Sông dài, trời rộng không có bóng dáng con người. Không
một chuyến đò và cũng không cầu để tạo nên cảm giác gần gũi giữa con
người với nhau mà chỉ toàn là thiên nhiên (bờ xanh) với thiên nhiên (bãi
vàng) xa vắng, mênh mang. Vì thế, nỗi buồn ở bài thơ này không chỉ là nỗi

buồn mênh mông trước trời rộng, sông dài mà còn là nỗi buồn nhân thế, nỗi buồn thời cuộc. Bốn câu cuối thể hiện rất rõ tâm trạng tác giả và ý tưởng chung của toàn bài. Nỗi buồn sâu thẳm từ con người đã thấm sang cảnh vật: Lớp lớp mây cao đùn núi bạc, Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa. Cảnh sắc thiên nhiên tuyệt đẹp nhưng vẫn mang dáng vẻ cô đơn. Mây cao đùn lớp lớp thành ngọn núi bạc chơ vơ trong hoàng hôn, giống như nỗi buồn chất ngất trong lòng người lữ thứ. Giữa trời đất bao la chỉ còn lại một cánh chim nhỏ chơ vơ nặng bóng chiều sa. Tất cả đều cô đơn, lẻ loi đến tội nghiệp và con người dường như chìm ngập trong vũ trụ rộng lớn, bao la. Giữa cảnh Tràng giang ấy, nỗi buồn của kẻ tha hương lại càng da diết, khắc khoải: Lòng quê dợn dợn vời con nước, Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà. Câu thơ gợi nhớ tới một tứ thơ Đường: “Yên ba giang thượng sử nhân sầu”(Hoàng Hạc lâu – Thôi Hiệu). Tản Đà dịch: “Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai”. Tuy nhiên, hai câu thơ của Huy Cận có nét mới hơn. Người khách trong thơ Thôi Hiệu nhìn thấy khói toả, sóng gợn mà nhớ tới quê hương; còn nhân vật trữ tình trong Tràng giang đứng trước cảnh sông không khói hoàng hôn mà vẫn rưng rưng nỗi nhớ về một miền quê xa khuất. Âm điệu thơ trầm buồn có sức lay động tận nơi sâu thẳm của tâm hồn người đọc. Huy Cận đã tiếp thu thế mạnh của thể thơ bảy chữ, kết hợp với từ ngữ hàm súc, tinh tế để thể hiện sự chân thành, thiết tha của một tấm lòng nhớ nhung, hoài vọng quê hương. Bao phủ toàn bài thơ là một nỗi buồn lan rộng và thẳm thía. Đó là nỗi buồn của kiếp người nhỏ bé, hữu hạn trước cái vô biên, vô tận của vũ trụ vĩnh hằng. Tuy nhiên, đó là nỗi buồn trong sáng, góp phần làm phong phú thêm tâm hồn của bạn đọc. Tràng giang đã kết hợp được những nét cổ điển của thơ Đường, vẻ đẹp của truyền thống thơ ca dân tộc cùng dáng dấp hiện đại của Thơ mới. Tấm lòng nhà thơ đã dần trải ra thành những hình ảnh, âm điệu, màu sắc vừa đơn sơ giản dị, vừa đẹp dễ thanh cao. Bài thơ phản ánh tâm trạng của một trái tim cô đơn, một “cái tôi trữ tình” đau đáu nỗi buồn trước cuộc đời. Nỗi buồn sâu xa ấy đã hòa vào nỗi bơ vơ, cô độc trước khung cảnh thiên nhiên hoang vắng. Tuy vậy nhưng tình cảm của nhà thơ Huy Cận đối với non sông đất nước thể hiện qua bài thơ cũng thật thiết tha, sâu lắng. Đúng như nhận xét của nhà thơ Xuân Diệu: “Tràng giang là một bài thơ ca hát non sông đất nước, do đó dọn đường cho lòng yêu giang sơn, Tổ quốc”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến: “Đừng cố gắng trở thành người nổi tiếng mà trước hết hãy là người có ích”

Đừng cố gắng trở thành người nổi tiếng mà trước hết hãy là người có ích. Tôi cứ nghĩ rằng, sự nổi tiếng không phải bông hoa hồng mọc cheo leo trên đỉnh núi hay sườn dốc. Bởi giản đơn hoa hồng thích mọc trong vườn nhà tôi hơn... bởi đây là định mệnh của nó. Không, tôi lại không muốn bàn đến định mệnh như một sự bất khả kháng. Tôi muốn bàn đến cái sự sinh ra đã có và cái sự cố gắng để có. Quay ngược thời gian để thấy danh từ “sự nổi tiếng” không chỉ có tác động mạnh mẽ trong thời hiện tại. Kể cả một quá khứ dài và sâu, khi nó mang cái tên “danh” cũng được Nguyễn Công Trứ khẳng định chắc chắn rằng: “Đã mang tiếng ở trong trời đất Phải có danh gì với núi sông” Người đời xưa nói “danh”, người đời nay nói “sự nổi tiếng”. Và vừa qua người ta nói “Đừng cố gắng trở thành người nổi tiếng mà trước hết hãy là người có ích”. Tôi xin tách vế đầu ra để suy nghĩ: “Đừng cố gắng trở thành người nổi tiếng...”. Có vẻ như vế đầu này khiến người đọc bị ấn tượng mạnh mẽ hơn vế câu sau. Thật tội nghiệp cho “sự nổi tiếng”. Làm điều tốt và muốn được nổi tiếng để mọi người biết đến việc tốt của mình, làm theo và nhân rộng việc tốt ấy. Đó là một cách khôn ngoan để khiến tầm ảnh hưởng của việc sống có ích của một cá nhân phủ bóng lên nhiều cá nhân khác. Người ta nói có những người sinh ra đã là người nổi tiếng. Định mệnh cho họ cái mà người khác không có: một giọng hát hay, một trí tuệ siêu việt, một vẻ đẹp hoàn mĩ.... Rồi họ trau chuốt cho tài năng của mình nở rộ để người đời được chiêm ngưỡng nó. Nhưng có những người luôn phải cố gắng bằng mọi cách để được nổi tiếng. Người ta cứ nhìn vào những “ác mộng” ngày nay để chỉ trích: những thảm họa âm nhạc, những vụ tự tử, những vụ giết người, những kẻ điên loạn... và sau tất cả lại nói trong sung sướng: “tôi không biết mình đã làm gì nhưng tôi sẽ được lên báo và nổi tiếng”. Sự điên cuồng muốn khẳng định cái “tôi” khiến chúng ta trở nên sợ sự nổi tiếng. Nó như ma túy gây ra nhiều thảm họa cho những kẻ cố gắng bằng mọi giá để tên mình được nhiều người biết đến. Nhưng xin đừng thấy vậy mà xa lánh sự nổi tiếng. Ấy chính là động lực. Cố gắng trở thành người nổi tiếng là giấc mơ trần tục nhất mà con người muốn có. Được nhiều người biết đến mình, được đưa cái “tôi” đạt đến tột đỉnh. Được phô bày những tài năng, phẩm hạnh của mình cho thế

hệ sau. Giấc mơ ấy khiến người ta không còn muốn giam giữ mình sống lạng lẽ để rồi ra đi lạng lẽ. Người đời cứ gán cho mình những mục đích cao cả mà quên đi mục đích con người nhất. Một người anh hùng xông pha giữa sa trường, đó là vì: phá cường địch, báo hoàng ân. Nhưng đâu phải người anh hùng ấy không nghĩ đến bốn chữ: lưu danh thiên cổ. Tôi thiết nghĩ muốn được nổi tiếng không xấu. Michael Jackson ra đi trong sự xót thương của cả thế giới. Đừng nói với tôi con người ấy không cố gắng để được nổi tiếng. Anh ấy có tài năng mà định mệnh lựa chọn. Nhưng đó chỉ là nền tảng. Sự nổi tiếng của Michael Jackson là cả một cuộc đời cố gắng, theo đuổi và khẳng định mình. Nhắc đến Ngô Bảo Châu, đừng nói với tôi giáo sư sáng tạo ra công trình toán học ấy chỉ vì niềm đam mê, chỉ muốn mang ích lợi đến cho cộng đồng. Không. Giáo sư cũng nghĩ đến sự nổi tiếng. Đó không phải mục đích chính. Nhưng chính suy nghĩ rằng mình sẽ được cả thế giới biết đến cũng góp phần thôi thúc một con người vốn làm bạn với phòng nghiên cứu làm nên được những điều kì diệu. Chúng tôi thích cả gỗ cả nước sơn. Chúng tôi thích cả cái tốt và cái xấu. Và bây giờ chúng tôi cần cả sự có ích và sự nổi tiếng. Bởi một đẳng thức sẽ tốt hơn một bất phương trình khó giải. Sống có ích thật tuyệt vời. Con người phải sống và làm cho cuộc sống của mình có ích. Nhưng đôi khi chúng ta cần sống có ích để làm nền tảng cho một sự nổi tiếng. Tôi có nghe câu chuyện về những người hiến thận giúp người, về những người quyên góp tiền ủng hộ bao hoàn cảnh khó khăn. Khi phỏng vấn họ chúng ta muốn có được câu trả lời rằng họ làm vậy vì giúp người, vì tình thương. Nhưng nếu có ai nói: tôi cứu người vì muốn được nổi tiếng, thì cũng đừng vội lên án họ. Đó lại là câu trả lời rất thành thực. Làm điều tốt và muốn được nổi tiếng để mọi người biết đến việc tốt của mình, làm theo và nhân rộng việc tốt ấy. Đó là một cách khôn ngoan để khiến tầm ảnh hưởng của việc sống có ích của một cá nhân phủ bóng lên nhiều cá nhân khác. Xin mạn phép sửa lại câu nói trong đề thi văn năm nay: “Hãy trở thành người nổi tiếng, nhưng trước tiên hãy là người có ích”. Người ngày xưa thích bất phương trình, thích sự lựa chọn. Nhưng người của ngày nay không muốn lựa chọn nhiều. Chúng tôi thích cả gỗ cả nước sơn. Chúng tôi thích cả cái tốt và cái xấu. Và bây giờ chúng tôi cần cả sự có ích và sự nổi tiếng. Bởi một đẳng thức sẽ tốt hơn một bất phương trình khó giải. Đến bây giờ thì tôi nghĩ sự nổi tiếng nếu là một bông hoa hồng thì nó thích mọc trong vườn hơn. Ai cũng cố trồng một bông hoa hồng trong vườn nhà mình. Có những người trồng được, có những người không. Nhưng có một điều chắc chắn rằng: bạn sẽ trở thành người làm vườn xuất sắc nếu như trong “công cuộc” trồng hồng ấy, bạn còn

khiến cho mọi loài hoa khác trong mảnh đất của mình đâm nụ và nở hoa rực rỡ. Dầu rằng hoa hồng không nở, tôi vẫn sẽ có hàng ngàn những nụ hoa xinh xắn rồi đây sẽ đơm hương cho cuộc đời của tôi.

Văn Mẫu Lớp 11 - Hãy trình bày suy nghĩ của mình về lời khuyên “Khi ta nhìn về phía mặt trời, bóng tối sẽ ngã và khuất sau lưng ta”

DÀN Ý 1. Giải thích quan niệm: “Khi ta nhìn về phía mặt trời, bóng tối sẽ ngã, khuất sau lưng ta” - Mượn hiện tượng đó, Whitman muốn thể hiện một ý tưởng mang tính triết lí: + Mặt trời tượng trưng cho sự sống, sức sống, vẻ đẹp rực rỡ. Còn khái niệm bóng tối trong câu nói nổi tiếng trên không dừng lại ở cách hiểu vấn đề bóng tối trong vật lí mà được hiểu là những gì u ám, ảm đạm, khó khăn. + Nhìn về ánh mặt trời là nhìn về ánh sáng của sự sống, sức sống, vẻ đẹp rực rỡ - nhìn và hướng đến những điều tốt đẹp, rạng rỡ, tích cực. Khi ta nhìn và hướng đến những điều tốt đẹp, tích cực - chắc chắn bóng tối, khó khăn, u tối, ảm đạm, sẽ khuất, rút lại sau lưng ta. 2. Suy nghĩ về quan niệm -Quan niệm của Whitman là lời khuyên về việc cần thiết phải có một thái độ sống tích cực, lạc quan trong cuộc đời. Khi hướng đến những điều tốt đẹp và tích cực, bản thân mỗi người có thêm động lực, niềm vui, niềm tin, sức mạnh để hoàn thành công việc, ý nguyện. Những suy nghĩ ảm đạm, tiêu cực thậm chí cả sự thất bại sẽ bị đẩy lùi, không còn trở thành một thế lực cản trở ta trên con đường tiến lên phía trước. -Hướng về điều tốt đẹp, tích cực không đồng nghĩa với nhìn mọi vấn đề một cách hời hợt, dễ dãi, chỉ thấy sự thuận lợi mà không thấy hết khó khăn. -Cách suy nghĩ, cách sống chỉ nhìn về phía bóng tối, phía u ám, phía bi quan của sự việc và cuộc đời chỉ dễ làm con người nản lòng, hoài nghi, ủ dột, không dám tiến bước về phía “mặt trời”. 3. Nêu ý nghĩa, bài học nhận thức và hành động: - Lời khuyên của Whitman mang tính đúng đắn, hàm chứa một triết lí sống, một quan niệm sống tích cực và yêu đời. - Cần phải biết nhìn mọi việc đang diễn ra dưới góc độ lạc quan, tích cực nhất thì chúng ta sẽ vượt qua tất cả trở ngại, hoặc đau buồn...

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh/ chị hãy phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật trữ tình trong Vội vàng của Xuân Diệu

Trong phòng trào thơ mới, Xuân Diệu được gọi là “nhà thơ của tình yêu”, những tác phẩm của ông trong giai đoạn này chủ yếu viết về tình yêu nồng cháy, da diết của con người trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống. Bài thơ Vội vàng cũng được coi là tác phẩm nổi tiếng về chủ đề này. Tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài thơ vội vàng có diễn biến vô cùng phức tạp, lúc thì cuồng nhiệt, say đắm khi thì lại da diết, lắng đọng. Thiên nhiên được cảm nhận qua con mắt của nhân vật trữ tình là hội tụ của những gì đẹp nhất, tinh túy nhất: Của ong bướm này đây tuần tháng mật; Này đây hoa của đồng nội xanh rì Này đây lá của cành tơ phơ phất Của yến anh này đây khúc tình si. Đoạn thơ đã làm hiện lên vẻ đẹp của thiên nhiên giống như thiên đường trên mặt đất, có đầy đủ ong bướm, hoa cỏ, cả khúc tình ca. Nhân vật trữ tình bỗng nhiên giống như một đứa trẻ đang lạc vào một thiên đường, tất cả mọi thứ đều rất lạ, rất đẹp, và đứa trẻ ấy dần dần khám phá những vẻ đẹp ấy, mọi thứ hiện ra rất bất ngờ khiến tâm hồn đứa trẻ tươi vui và rộn rã. Cuộc sống biết bao điều khiến ta tò mò, và càng khám phá ta càng nhận thấy bao điều kì diệu: “Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”. Chưa bao giờ tôi thấy có một nhà thơ lại so sánh tháng giêng với một hình ảnh rất đỗi “cặp môi gần”. Đó là cặp môi của nàng thiếu nữ đang tuổi thanh xuân, còn gì đẹp hơn khi ta được gần cặp môi ấy. Tháng giêng trong con mắt của Xuân Diệu ngon như một cặp môi gần, khiến ta cảm thấy tác giả yêu thiên nhiên đến tận độ và tìm mọi cách để hưởng thụ thiên nhiên. Tất cả những cảm xúc ấy đã được tác giả khái quát qua hai câu thơ: Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa; Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân. Vẫn đang đắm chìm say xưa trong cảm xúc hạnh phúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, nhưng tác giả chợt nhận ra rằng mình phải “vội vàng một nửa”. Vì sao phải vội vàng? Thiên nhiên đẹp đấy, quyến rũ đấy nhưng sẽ không thể tồn tại mãi, rồi hoa kia sẽ tàn, chim cũng sẽ dừng tiếng hót, thời gian sẽ trôi đi và con người thì không thể khiến những khoảnh khắc đó dừng lại. Đến đây, ta có thể nhận thấy Xuân Diệu không chỉ yêu thiên nhiên mà còn yêu cuộc đời đến cuồng nhiệt. Phân tích tâm trạng nhân vật trữ tình trong bài thơ Vội vàng của Xuân Diệu Hai câu thơ trên còn thể hiện một thái độ sống rất đáng khâm phục của tác giả, đánh thức suy nghĩ

của tuổi trẻ. Rằng con người không thể chạy đua với thời gian, vậy nên chúng ta cần sống sao cho có ích với xã hội để sau này khi thời gian đó trôi qua rồi chúng ta sẽ không còn phải ân hận hoặc nuối tiếc điều gì. Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi, Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt... Lại một cảm xúc khác trước thời gian, không gì là mãi mãi, con người gặp nhau rồi cũng phải chia ly, biết bao cuộc chia ly mà chúng ta đã từng trải qua, thật đau đớn trước những khoảnh khắc ấy. Tác giả lại một lần nữa không kìm nén được cảm xúc của mình: Chẳng bao giờ, ôi! chẳng bao giờ nữa... Mau đi thôi! mùa chưa ngả chiều hôm Trong sự nuối tiếc khi vẻ đẹp của thiên nhiên phai tàn theo thời gian, Xuân Diệu đã chọn cho mình cách tận hưởng thiên nhiên, cuộc sống từng giây, từng phút để những giây phút đó không còn là vô ích. Cuối bài thơ, tác giả đã thể hiện cái tôi của mình một cách cuồng nhiệt, mãnh liệt với những động từ: ôm, riết, say, thâu, cắn như muốn thâu tóm toàn bộ cái tươi nguyên của cuộc sống trong khoảnh khắc. Tác giả cảm nhận cuộc sống bằng tất cả các giác quan. Các động từ mạnh kết hợp với các từ: sự sống mơn mớn, mây đưa gió lượn, cánh bướm với tình yêu, cái hôn, mùi thơm, ánh sáng, xuân hồng... đã cho thấy tâm trạng ngây ngất và khát khao vô biên của nhà thơ luôn “thèm muốn vô biên và tuyệt đích”. Tâm trạng của nhân vật trữ tình được Xuân Diệu thể hiện qua bài thơ Vội vàng có diễn biến vô cùng phức tạp, qua cách sử dụng từ ngữ lạ và táo bạo, ta thấy được một tâm hồn yêu thiên nhiên, thiết tha, cuồng nhiệt với cuộc sống và nuối tiếc trước sự tài phai của vạn vật. Nhà thơ giúp chúng ta nhận ra được giá trị đích thực của cuộc sống từ đó có cách sống nhiệt tình, hết mình và sống có ích.

Văn Mẫu Lớp 11 - “Danh dự là vàng ngọc vô giá, đừng để ai chà đạp lên nó dù họ có là ai, dù họ có quyền lực đến thế nào đi nữa” (Trích”Nhật kí Đặng Thùy Trâm”). Anh (chị) hãy viết 1 bài luận văn trình bày về quan niệm trên

DÀN Ý 1. Nêu được vấn đề cần nghị luận ... 2. Làm rõ vấn đề cần nghị luận: Nội dung - ý nghĩa câu nói của Đặng Thùy Trâm bằng cách: a/ Giải thích ngắn gọn câu nói : + Danh dự là tiếng tăm tốt của một người là hình ảnh một người trong con mắt của những người khác, là yếu tố để đánh giá nhân cách một con người. + “Viên ngọc quý” đây là cách diễn đạt thể hiện sự quan trọng, quý giá của danh dự. + “Đừng để ai chà đạp lên ...” là lời khuyên, lời nhắc nhở cần phải giữ gìn, bảo vệ danh dự với thái độ kiên quyết. b/ Chứng minh, bình luận : + Mỗi người cần có ý thức phấn đấu để hoàn thiện bản thân, muốn vậy phải biết coi trọng danh dự. Tác giả của những lời này, liệt sĩ - bác sĩ Đặng Thùy Trâm chính là tấm gương của sự coi trọng danh dự. + Danh dự của một người chủ yếu là do người đó tạo nên. Đó là kết quả của sự tạo dựng cũng như gìn giữ. Bởi vậy cần có ý thức sâu sắc về việc giữ gìn bảo vệ, không để người khác xúc phạm. 3. Nêu ý nghĩa, bài học nhận thức và hành động: - Câu nói của liệt sĩ Đặng Thùy Trâm hàm chứa một triết lí sống, thể hiện một quan niệm sống đẹp của tất cả mọi người nói chung, đặc biệt là thế hệ trẻ nói chung: biết coi trọng danh dự - đó cũng chính là nhân cách của mỗi người. - Cần phải biết không ngừng học tập, tu dưỡng cả về nhận thức, hành động, biết tôn trọng mình, tôn trọng mọi người – đó cũng chính là cách sống có ý nghĩa, bảo toàn được danh dự chung và riêng.

Văn Mẫu Lớp 11 - Có ý kiến: Thanh niên học sinh ngày nay chỉ lo ăn chơi và xem đó là lối sống sành điệu trong thời hội nhập. Anh (chị) suy nghĩ như thế nào trước lối đánh giá đó

*DÀN Ý Mở bài: - Việc học hành có tầm quan trọng đối với cuộc đời mỗi người. - Người xưa từng nhắc nhở: Nếu còn trẻ mà không chịu học hành thì khi lớn lên sẽ chẳng thể làm được việc gì có ích - Thanh niên, học sinh ngày nay mà nhuộm tóc, hút thuốc, uống rượu, sẽ dễ rơi vào con đường sa ngã, tự đóng cửa với đời mình. Thân bài: - Nêu lên tầm quan trọng của việc học để bác bỏ luận điểm trên: Học là tiếp thu những tri thức vốn có của nhân loại qua hoạt động học tập ở nhà trường và ngoài xã hội. Mục đích của việc học là để không ngừng nâng cao trình độ hiểu biết, nhằm phục vụ cho công việc đạt hiệu quả cao hơn. Học là quá trình rèn luyện trí óc và rèn luyện tâm hồn. - Bác bỏ quan niệm thanh niên , học sinh không chịu học hành mà chỉ lo ăn chơi (hút thuốc, uống rượu) mới là sống sành điệu của tuổi trẻ thời hội nhập: Nếu không học hành đến nơi đến chốn thì con người sẽ không có đủ kiến thức để bước vào đời. Trong thời đại khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng như hiện nay, nếu không học, chúng ta sẽ không thể đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Nếu dấn thân vào con đường ăn chơi sẽ để lại hậu quả vô cùng to lớn cho bản thân và xã hội. Sẽ chẳng làm được gì có ích mà còn lôi kéo xã hội đi xuống (gây ra các tệ nạn cho xã hội) - Dẫn chứng... *Kết bài: - Không nên đua đòi theo những thói hư tật xấu. - Nên tập trung học hành, rèn luyện bản thân để trở thành con người hoàn thiện. - Xã hội sẽ tôn vinh những người có ý chí làm giàu cho xã hội, đất nước và đào thải những thói xấu gây nguy hại cho xã hội.*

Văn Mẫu Lớp 11 - Hãy viết 1 bài văn ngắn (600 từ) trình bày suy nghĩ về câu: “Chiếc áo mỏng mẹ ta khâu mặc vào vẫn ấm, chiếc áo dày người ta khâu, mặc vẫn lạnh”

DÀN Ý I. Mở bài “Tình mẹ bao la như biển thái bình dạt dào”. Mỗi lần câu hát đó vang lên thì lòng tôi lại xôn xao một cảm xúc khó để diễn tả thành lời. Người mẹ đã sinh ra tôi có lẽ cũng giống như bao người mẹ khác. Nhưng khi nhận được tình thương của mẹ tôi mới thấy mẹ có điểm rất khác những người mẹ mà tôi từng gặp. Không có gì có thể đo đếm được tình mẹ dành cho con. Như vậy có người đã từng nói “Chiếc áo mỏng mẹ ta khâu mặc vào vẫn ấm, chiếc áo dày người ta khâu, mặc vẫn lạnh”. Câu nói đó vang vọng trong tâm tưởng của mỗi người con về sự quan tâm nghĩa tình của người mẹ.

II. Thân bài 1-Giải thích câu nói “Chiếc áo mỏng mẹ ta khâu mặc vào vẫn ấm, chiếc áo dày người ta khâu, mặc vẫn lạnh” 2-So sánh 2 vế câu “áo mỏng mẹ khâu - áo dày người ta khâu” - Sự quan tâm của người mẹ dành cho con cái là vô bờ bến. Chiếc áo mỏng mẹ khâu bao giờ cũng ấm hơn của người khác khâu bởi lẽ nó chứa đựng tình yêu, sự bao dung đầy đức độ của mẹ dành cho con. Bàn tay chai sạn của mẹ vất vả đưa từng đường kim mũi chỉ để làm nên thành phẩm là chiếc áo của con. -Bây giờ có tiền ta có thể mua những chiếc áo đắt tiền hàng hiệu nhưng trong đó không hề có tình thương của mẹ. Làm gì có ai thương ta bằng mẹ cơ chứ (Phân tích lướt qua chỗ này, quan trọng vẫn là làm nổi bật tình thương của mẹ) 3-Liên hệ với các câu chuyện đời sống Đề cao vai trò của người mẹ trong lòng mỗi đứa con... III. Kết bài Một lần nữa hãy cùng nhau khẳng định vai trò của người mẹ. Nếu như bạn chưa từng một lần ôm mẹ và nói yêu mẹ thì ngay từ bây giờ hãy hành động đi thôi... Bởi mẹ yêu ta hơn ai hết và có một chân lí không bao giờ thay đổi là: “Chiếc áo mỏng mẹ ta khâu mặc vào vẫn ấm, chiếc áo dày người ta khâu, mặc vẫn lạnh”

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật trữ tình trong Vội vàng của Xuân Diệu

Niềm say mê thiên nhiên, say mê cuộc sống của Xuân Diệu được thể hiện đầy đủ nhất, cao độ nhất có lẽ là ở bài thơ Vội vàng. Trong cuốn Thi nhân Việt Nam, nhà phê bình, nghiên cứu văn học Hoài Thanh nhận xét: Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh đời, sống vội vàng, sống cuống quýt... Đây là nhận xét tinh tế và chính xác bởi khi đặt tên bài thơ là Vội vàng, Xuân Diệu đã tỏ ra rất hiểu mình. Có thể coi bài thơ này là tuyên ngôn về lẽ sống của nhà thơ. Xuân Diệu yêu cuộc sống tha thiết, nồng nàn. Theo nhà thơ, cuộc sống là tất cả những lạc thú vật chất, tinh thần cùng với những gì trần tục và thanh cao của nó. Bài thơ Vội vàng cho người đọc thấy thi nhân đang trải lòng mình ra mà viết và bày tỏ cho hết tình cảm chân thành đối với cuộc đời. Bàn về lẽ sống của Xuân Diệu, có rất nhiều ý kiến khác nhau. Có người cho rằng lẽ sống vội vàng của nhà thơ bắt nguồn từ nhận thức về thời gian vô hạn và kiếp người hữu hạn. Cái đáng quý nhất của con người là cuộc sống cho nên phải tranh thủ chớp lấy từng khoảnh khắc để sống. Ý kiến khác cho rằng Xuân Diệu yêu tha thiết, yêu say đắm cuộc sống nên rất sợ mất nó. Trong khi yêu, Xuân Diệu đã cảm thấy tình yêu đang mất nên luôn ở trong tâm trạng hoảng hốt, lo âu, chột vui, chột buồn. Chính vì vậy nên dù là yêu cảnh hay yêu người, Xuân Diệu cũng đều ngấu ngiến, vô vấp, vội vàng. “Cái tôi” của tác giả trong bài thơ này được thể hiện ở hai trạng thái đối lập mà thống nhất của tâm hồn: lúc mãnh liệt đến cuồng si, lúc lại da diết, lắng sâu. Đọc kĩ bài thơ, chúng ta sẽ nhận ra diễn biến tâm trạng của nhân vật trữ tình: lúc phơi phới yêu đời, lúc sôi nổi, cuồng nhiệt như núi lửa phun trào, lúc lại băng khuâng, lo lắng. Vội vàng tuy là bài thơ trữ tình nhưng nó lại chứa đựng một triết lí sống cụ thể. Kết cấu bài thơ có thể chia làm hai phần, được phân cách bằng câu thơ ngắn: “Ta muốn ôm”. Phần trên nghiêng về trình bày những lí lẽ vì sao lại phải sống vội vàng? Thái độ sống ấy xuất phát từ nhận thức và quan niệm về hạnh phúc trần gian, thời gian và tuổi trẻ. Theo Xuân Diệu thì cuộc sống trần thế giống như một thiên đường kì thú với bao nguồn hạnh phúc dành cho con người. Nhưng những cảnh sắc ấy chỉ thực sự mang vẻ đẹp thần tiên trong buổi xuân thì của nó và con người chỉ tận hưởng được những lạc thú khi còn trẻ; trong khi đó tuổi trẻ lại vô cùng ngắn ngủi. Thời

gian có thể cướp đi tất cả. Vậy chỉ có một cách là chạy đua với thời gian, là phải vội vàng mà sống. Đây là một triết lí tích cực và tiến bộ. Phần dưới của bài thơ thể hiện những hành động vội vàng của nhân vật trữ tình trong khi hưởng thụ vẻ đẹp của đời. Nội dung cảm xúc thể hiện rõ ở những hành động vồ vập, ở trạng thái chệnh choáng của một “cái tôi” đang muốn tận hưởng thật nhiều hương sắc của khu vườn trần thế. Hai phần này chuyển tiếp rất tự nhiên về cảm xúc và rất chặt chẽ về luận lí. Nó khiến cho bài thơ liền mạch và hoàn chỉnh, giống như một dòng chảy ào ạt, tự nhiên của tâm trạng. Đây chính là thành công đáng kể của bài thơ. Bốn câu ngũ ngôn mở đầu đoạn hai nêu lên ý tưởng táo bạo, dị thường đến mức như nghịch lí: Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất; Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi. Nhà thơ muốn đoạt quyền của tạo hóa, đảo ngược quy luật tự nhiên. Muốn tắt nắng đi, muốn buộc gió lại, cái ham muốn lạ lùng ấy hé mở cho chúng ta thấy lòng yêu bông bột, vô bờ của nhà thơ đối với con người, cuộc sống, với thế giới thắm sắc đượm hương đang trải rộng trước mắt. Dường như Xuân Diệu đã chỉ cho chúng ta thấy rõ cái nghiệt ngã của tạo hóa để rồi sau đó từ từ lí giải lẽ sống vội vàng của mình. Trước hết, thiên nhiên và cuộc sống được Xuân Diệu cảm nhận theo một cách riêng. Với nhà thơ, đây là một thiên đường trên mặt đất. Cái thiên đường đầy hương sắc đó hiện ra trong bài thơ vừa như một khu vườn tình ái của vạn vật đương buổi xuân thì, vừa như một người tình đầy quyến rũ. Xuân Diệu cảm nhận thiên nhiên mà thực chất là tình tự với thiên nhiên. Xung quanh nhà thơ, cảnh vật từng bừng, rạo rực một sức sống đang lên, đầy hấp dẫn, lôi cuốn, khiến không ai có thể thờ ơ: Cửa ong bướm này đây tuần tháng mật; Này đây hoa của đồng nội xanh rì; Này đây lá của cành tơ phơ phất; Của yến anh này đây khúc tình si; Và này đây ánh sáng chớp hàng mi; Mỗi buổi sáng, thần Vui hằng gõ cửa; Tất cả tình và cảnh trong đoạn thơ này được tác giả miêu tả rất cụ thể: Tuần tháng mật của ong bướm, muôn hoa xuân nở rộ khoe sắc, khoe hương trên đồng nội xanh rì. Chồi non, lộc nõn cành tơ phơ phất, khúc tình si rộn rã của yến anh, ánh sáng chớp hàng mi. Đoạn thơ như tiếng reo vui hồn nhiên của đứa trẻ ngây thơ lạc vào khu vườn đầy hương sắc, rộn rã, từng bừng bàn nhạc đủ mọi thanh âm. Đối với Xuân Diệu, mỗi ngày mới là một niềm vui mới và cuộc đời tưởng như là chuỗi vui vô tận: Mỗi sáng sớm thần Vui hằng gõ cửa. Điệp từ này đây lặp lại tới năm lần, như nhấn mạnh từng nét đẹp của vườn xuân, như giới thiệu sự phong phú bất tận của thiên nhiên với niềm hào hứng lạ thường, để rồi đi đến một so sánh rất độc đáo: Tháng giêng ngon như một cặp môi gần. Xuân Diệu có lối diễn tả tinh tế bằng sự chuyển đổi cảm giác, ông không nói

tháng giêng đẹp mà nói tháng giêng ngon để đặc tả một sức sống mơn mớn, non tơ, quyến rũ. Là thi sĩ của tình yêu nên Xuân Diệu thấy giữa vẻ đẹp của thiên nhiên và vẻ đẹp thiếu nữ đương xuân có những nét tương đồng. Hai khổ thơ liên kết chặt chẽ với nhau. Thi sĩ muốn tắt nắng đi, muốn buộc gió lại chính là để lưu giữ mãi mãi hương sắc của vườn xuân trần thế. Nhưng tiếc thay, vẻ đẹp ấy chỉ rực rỡ lúc xuân thì, mà xuân thì lại vô cùng ngắn ngủi. Nhà thơ đang hân hoan đón nhận vẻ đẹp tuyệt vời mà tạo hóa ban cho muôn loài thì bỗng chốc niềm vui tan biến, thay vào đó là nỗi ngậm ngùi trước hiện thực phũ phàng: Xuân đương tới; nghĩa là xuân đương qua, Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già, Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất. Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật, Không cho dài thời trẻ của nhân gian, Theo quan niệm của nhà thơ thì mùa xuân, tuổi trẻ và tình yêu là những gì đẹp nhất, “là những phần ngon nhất của cuộc đời”. Thiên nhiên đẹp nhất lúc xuân sang; đời người đẹp nhất tuổi xuân thì; tình yêu đẹp nhất khi đi đôi với tuổi trẻ. Nhưng trời trêu thay là tạo hóa – đấng vô hình sáng tạo ra cái đẹp và cũng lạnh lùng huỷ diệt cái đẹp. Mùa xuân và tuổi trẻ đều vô cùng ngắn ngủi. Thời gian sẽ cuốn trôi hết thảy: Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua, Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già. Cho nên con người phải vội vàng tận hưởng mọi sắc màu cùng hương thơm, mật ngọt của đời. Xưa nay, quan niệm về thời gian gắn liền với sự tuần hoàn của bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Nghĩa là thời gian được hình dung như một vòng tròn quay liên tục hết một vòng lại trở về điểm xuất phát, cứ trở đi trở lại mãi mãi như thế. Mà đã là vòng tuần hoàn thì những thời khắc, thời đoạn của nó có ra đi rồi cũng sẽ quay trở về. (Xuân đi thì xuân sẽ quay lại). Quan niệm đó xuất phát từ cái nhìn, lấy quy luật vũ trụ làm thước đo thời gian. Xuân Diệu lại quan niệm rằng thời gian như một dòng chảy xuôi chiều một đi không trở lại, mà mỗi một khoảnh khắc trôi qua là sự sống của đời người sẽ vĩnh viễn mất đi một ít. Tức là lấy cái quỹ thời gian hữu hạn của con người để đo đếm thời gian. Thậm chí, lấy quãng ngắn nhất, giàu ý nghĩa nhất trong đời người là tuổi trẻ để làm thước đo. Cách cảm nhận về thời gian như vậy xuất phát từ ý thức sâu xa về giá trị của sự sống cá nhân, mỗi khoảnh khắc đều vô cùng quý giá. Nó quý giá chính vì một khi đã trôi qua là mất đi vĩnh viễn. Quan niệm ấy khiến cho con người phải biết quý từng giây phút của cuộc đời và biết làm cho mỗi khoảnh khắc của đời mình cần phải tràn đầy ý nghĩa. Có như thế mới là biết sống. Đây là nguyên nhân sâu xa của thái độ sống vội vàng. Xuân Diệu cảm nhận rằng thời gian và tuổi trẻ một đi không bao giờ trở lại, cho nên đã chua xót phủ nhận: Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn, Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại.

Quan niệm này xuất phát từ cái nhìn rất biện chứng về vũ trụ, về thời gian: Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua, Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già, Xuân Diệu đồng nhất mùa xuân với tuổi trẻ và tình yêu, cho nên ông ngâm ngùi than: Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất. Nhà thơ cảm thấy đời người quá ngắn ngủi trước thời gian và không gian vĩnh cửu: Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi, Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời; Câu thơ như một tiếng thở dài u hoài, tiếc nuối. Quy luật thiên nhiên giờ đây đã trở nên đối kháng với con người: Lòng tôi rộng... *lượng trời cứ chật, Xuân vẫn tuần hoàn...* tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại, Còn trời đất... / chẳng còn tôi mãi. Vì thế, cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu là cảm nhận về sự mất mát. Mỗi khoảnh khắc trôi qua là một phần đời vĩnh viễn mất đi: Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi, Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt... Hai câu thơ này thể hiện rất rõ cách cảm nhận tinh vi về thời gian của Xuân Diệu. Mỗi khoảnh khắc đang lìa bỏ hiện tại để trở thành quá khứ được hình dung như một cuộc chia li vĩnh viễn. Và thời gian được coi như một dòng chảy vô tận của những mất mát, cho nên thời gian thấm đẫm hương vị của chia phôi. Khắp sông núi là những lời than thầm tiễn biệt của vạn vật. Sâu xa hơn là mỗi một sự vật đang ngâm ngùi tiễn biệt một phần đời của chính nó. Tâm trạng phức tạp đã chi phối cách nhìn, cách nghĩ của Xuân Diệu cho nên giữa tươi xanh thì sĩ đã nhìn thấy màu héo úa; giữa hiện tại đã thấp thoáng quá khứ, giữa sum họp đã có mầm mống chia li: Con gió xinh thì thào trong lá biếc, Phải chẳng hờn vì nổi phải bay đi? Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi, Phải chẳng sợ độ phai tàn sắp sửa? Cảm nhận của Xuân Diệu về thời gian, không gian thật lạ. Dường như cái chất vui tươi, trẻ trung của thiên nhiên không còn nữa: tháng năm rớm vị chia phôi, sông núi than thầm tiễn biệt, gió xinh hờn vì phải bay đi, chim đứt tiếng reo thi vì sợ độ phai tàn sắp sửa... Thời gian được cảm nhận bằng khứu giác – mùi tháng năm, thời gian được hình dung là hương hoa – chẳng thế mà thi sĩ cứ muốn buộc gió lại, cho hương đừng bay đi. Nhà thơ đã cảm nhận sự trôi chảy vô tình của thời gian bằng tất cả các giác quan. Mỗi khoảnh khắc thời gian đang lìa bỏ hiện tại để trở thành quá khứ. Không thể buộc gió, không thể tắt nắng, cũng không thể níu kéo thời gian, thì chỉ có một cách thực tế nhất là chạy đua với thời gian, phải tranh thủ sống, vội vàng mà sống: Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa... Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm, Đó cũng là bi kịch của đời. Dù cuộc đời đầy bi kịch nhưng khu vườn trần thế vẫn hết sức hấp dẫn đối với con người – nhất là những người đa cảm, đa tình như Xuân Diệu. Cho nên thi sĩ càng hối hả, vội vàng tận hưởng khi Mùa chưa ngả chiều hôm (nghĩa là khi tiết xuân và

tuổi trẻ vẫn còn đang độ).Câu thơ nào nuốt, tuyệt vọng: Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa đã khép lại phần lí giải cho lẽ sống vội vàng của Xuân Diệu và mở ra phần biểu hiện của hành động vội vàng: Ta muốn ôm Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn; Ta muốn riết mây đưa và gió lượn, Ta muốn say cánh bướm với tình yêu; Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều Và non nước, và cây, và cỏ rạng, Đoạn thơ như là lời tình tự của thi sĩ với thiên nhiên, với sự sống bằng những cảm xúc và ham muốn mỗi lúc một si mê, cuồng nhiệt. Chỉ có thể mới diễn tả hết được khát vọng sống mãnh liệt của thi sĩ.Cảm hứng thơ như những đợt sóng đại dương mỗi lúc một dâng cao. Sự kết hợp hài hòa đến mức tài tình giữa âm thanh, hình ảnh, từ ngữ trong đoạn thơ đặc tả sự cuồng nhiệt của tình yêu cuộc sống. Tình yêu ấy làm sống dậy vẻ tươi đẹp, đầy sinh khí của thiên nhiên. Điệp ngữ ta muốn khẳng định khát khao cháy bỏng muốn ôm trọn cả vũ trụ trong vòng tay âu yếm muôn đời. Mỗi lần điệp ngữ đó xuất hiện là lại đi liền với một động thái yêu đương, càng lúc càng mạnh mẽ, đắm say: ôm cả sự sống, riết mây đưa và gió lượn, say cánh bướm với tình yêu, thâu trong một cái hôn nhiều... Khát khao gắn bó, yêu thương và giao hòa với thiên nhiên, với con người và cuộc sống thôi thúc nhà thơ, đẩy cảm xúc thơ lên tới tột đỉnh. Thi sĩ muốn được thưởng thức đầy đủ, trọn vẹn tất cả vẻ đẹp của vườn đời đầy hoa thơm trái ngọt: Cho chuếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng, Cho no nê thanh sắc của thời tươi; Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi! Ta thấy Xuân Diệu như con ong đã hút mật no nê, như một tình nhân đang tràn trề hạnh phúc. Niềm khao khát vô biên được tận hưởng hạnh phúc đắm say bộc lộ qua những động từ quyết liệt, táo bạo, gây ấn tượng mạnh với người đọc. Phải nói rằng cách thể hiện tâm trạng của Xuân Diệu trong bài thơ Vội vàng là rất mới, rất lạ, rất Xuân Diệu, xưa nay chưa từng có. Cách dùng từ ngữ, hình ảnh thật táo bạo. Táo bạo nhưng đặc sắc, tài tình bởi chỉ có thể nói bằng cách ấy mới bày tỏ hết sự nồng nàn say đắm của lòng yêu. Bài thơ như lời giục giã yêu đương, lời kêu gọi tuổi trẻ hãy sống cho sôi nổi và mãnh liệt. Xuân Diệu yêu đời, tha thiết gắn bó với cuộc sống. Thi sĩ đã hào hứng khẳng định: Sự sống chẳng bao giờ chán nản. Ông thềm hưởng thụ và biết hưởng thụ mọi cái đẹp, cái vui của cuộc sống và qua thơ, ông dâng tặng những của cải tinh thần quý báu đó cho mọi người. Nhà thơ giúp chúng ta khám phá ra chân giá trị của cuộc đời mà nếu sống hời hợt, nông nổi thì khó nhận ra được. Sự sống trong thơ Xuân Diệu phong phú và đa dạng. Đó là mùa xuân, tuổi trẻ, tình yêu; là thế giới muôn hình muôn vẻ, tràn đầy niềm vui và ánh sáng. Chính vì thế, Xuân Diệu và thơ tình Xuân Diệu mãi mãi thuộc về tuổi trẻ – những con người sống để

yêu thương.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận về ý kiến: “Mục tiêu biện minh cho phương tiện. Nói một cách khác, nếu mục tiêu là đáng giá, thì bất kỳ phương tiện nào thực hiện để đạt được mục tiêu đó đều là chính đáng”

Đề bài: “Mục tiêu biện minh cho phương tiện. Nói một cách khác, nếu mục tiêu là đáng giá, thì bất kỳ phương tiện nào thực hiện để đạt được mục tiêu đó đều là chính đáng”. Bạn có đồng ý với phát biểu trên không? Hãy viết một bài luận để phát triển quan điểm của bạn về vấn đề này. Hãy củng cố quan điểm và lập luận của mình bằng các ví dụ từ sách báo, các trải nghiệm cá nhân hoặc các quan sát của bạn trong cuộc sống

Bài tham khảo: Ai cũng hiểu rằng, muốn thành công, trước hết cần phải có một mục tiêu. Từ đó, mỗi người sẽ chọn cho mình một phương thức, hay phương tiện, để đạt tới mục đích ấy. Có ý kiến cho rằng: “Mục tiêu biện minh cho phương tiện. Nói cách khác, nếu mục tiêu là đáng giá, thì bất kỳ phương tiện nào thực hiện để đạt được mục tiêu đó đều là chính đáng”. Trước khi đưa ra lời đánh giá, chúng ta cần phân tích kỹ hơn về quan điểm này. Đầu tiên, cần phải hiểu thế nào là mục tiêu. Một vận động viên điền kinh chạy luôn có một cái đích. Một con tàu trên biển cũng phải có một điểm tới. Rõ ràng, thiếu đi mục tiêu, mọi sự vận động đều trở nên vô ích, hỗn loạn. Nói cách khác, mục tiêu chính là ngọn đèn dẫn lối, là một viễn tượng trong tương lai. Nếu rõ mục đích của mình, mọi việc chúng ta làm sẽ có thứ tự, hiệu quả và có nghị lực để tiếp tục phấn đấu. Không có mục tiêu thì thật khó mà thành công. Để đạt đến mục tiêu, chúng ta cũng cần thêm một yếu tố: “Phương tiện”. Sau khi xác định rõ mục tiêu, ta cần tìm ra một “phương tiện” để đi tới mục tiêu đó. Có mục tiêu mà thiếu phương tiện cũng giống như ngồi trên một chiếc xe không bánh, dù biết đường mà vẫn không sao đi được. Tóm lại, “phương tiện” ở đây chính là bất kể điều gì đưa ta đến với mục tiêu. Có mục tiêu rõ ràng, phương tiện phù hợp, việc đạt được ao ước không phải là điều khó khăn. Thế nhưng mỗi người lại ấp ủ những ao ước khác nhau, có những mục tiêu tốt, nhưng thậm chí có những mục tiêu xấu. Nhưng ở đây, chúng ta chỉ xét tới những mục tiêu tốt, được gọi là “đáng giá” mà thôi. Mục tiêu “đáng giá” khi thành công sẽ đem lại một tương lai cũng “đáng giá”, hay “có giá trị”. Mục tiêu ấy cần đem lại lợi ích, trước hết là cho bản thân chủ nhân của nó, tiếp đến là cho cộng đồng. Thế nên, việc thực hiện thành công “mục tiêu đáng giá” là vô cùng quý

báu. Khi ấy, việc chọn được một “phương tiện” hiệu quả trở nên rất qua trọng. Hiểu rõ “mục tiêu” của mình là “đáng giá”, hẳn không ai muốn bỏ lỡ cơ hội để biến nó thành sự thật. Bằng mọi giá, ta phải thực hiện được niềm ao ước bấy lâu. Trước mắt ta sẽ bày ra một số “phương tiện” có vẻ khả thi. Nhưng có một vấn đề: cần lựa chọn một “phương tiện” hiệu quả, nhưng cũng cần một “phương tiện” lành mạnh. Nhưng để xét xem liệu một “phương tiện” có lành mạnh hay không thì lại phụ thuộc vào từng trường hợp. ”Có thể định nghĩa từ “lành mạnh” như là: có ích, không làm hại tới mọi người; hay là: chơi đẹp,... Giả sử, “mục tiêu” của tôi là đạt cúp vô địch giải bóng đá của trường. Cùng với đội của lớp, chúng tôi phải đánh bại các đối thủ khác. Lúc này, “phương tiện” của chúng tôi có thể là: luyện tập để thi đấu cho tốt; hoặc là: gây hại cho đối phương, hay một số thủ đoạn chơi xấu, để giành phần có lợi cho đội của mình,... Ở đây “lành mạnh” được nhận diện một cách rõ ràng: luyện tập để thi đấu tốt, chứ không phải chơi xấu. Nhưng không phải lúc nào ta cũng dễ dàng nhận ra như thế. Trong chiến tranh, để chiến thắng, để bảo vệ quyền lợi cho dân tộc mình, những người lính phải đánh nhau, thậm chí giết chóc,... Cứ cho rằng chúng ta đang chiến đấu vì lẽ phải. Nhưng bây giờ, nếu ai hỏi tôi rằng: “Bạn nghĩ sao về việc giết người?” hẳn tôi sẽ nói “Thật tệ!”. Vậy chẳng lẽ cả một dân tộc sẽ không chiến đấu, để rồi trở thành nô lệ chỉ vì một lý do “không giết người” hay sao? Không đời nào! Bởi chính hành động can đảm ấy đã ngăn chặn tội ác, và hành động ấy cũng là bắt buộc, là duy nhất, nên đó là một hành động hay một “phương tiện” không có gì là sai trái. Độc tố rõ ràng là không tốt, nhưng người ta vẫn thường nói “lấy độc trị độc” đấy thôi. Thế nên, việc lựa chọn “phương tiện” cho một “mục đích” dù là tốt đẹp, là “đáng giá” thì vẫn cần có sự cân nhắc kỹ càng. Tóm lại, mỗi người cần xác định rõ một “mục tiêu” sao cho đáng giá. Nhưng việc lựa chọn một “phương tiện” để đi tới “mục tiêu” cũng không kém phần quan trọng. Chúng ta không thể ngộ nhận một cách máy móc: “mục tiêu biện minh cho phương tiện”, mà cần phải suy xét dựa trên lợi ích chung của cả cộng đồng nữa. Như thế, ta không chỉ thực hiện ước mơ cho riêng mình, mà nó sẽ trở nên một ước mơ chung, một ước mơ lớn lao cho bao người khác.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh/ chị hãy phân tích bài thơ về Tiểu đội xe không kính của Phạm Tiến Duật

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta là một bản anh hùng ca bất diệt. Trong những năm tháng sục sôi khí thế xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước, nhân dân miền Bắc đã không tiếc sức người sức của, chi viện cho miền Nam ruột thịt. Những đoàn quân trùng trùng điệp điệp nối nhau ra tiền tuyến và Phạm Tiến Duật cũng có mặt trong đội ngũ ấy. Anh đã được tôi luyện và trưởng thành trong chiến tranh ác liệt và trở thành một nhà thơ – chiến sĩ. Chùm thơ: Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Nhớ, Gửi em cô gái thanh niên xung phong đã được giải Nhất cuộc thi thơ của báo Văn nghệ năm 1969. Thơ Phạm Tiến Duật không lôi cuốn người đọc bằng những hình ảnh lãng mạn hay ngôn ngữ mượt mà, trau chuốt, âm điệu du dương... Ngược lại, người đọc thích thơ anh bởi sự sống động, tự nhiên, gân guốc, táo bạo và độc đáo. Có thể coi Bài thơ về tiểu đội xe không kính tiêu biểu cho phong cách sáng tác của nhà thơ – chiến sĩ này. Thông qua bài thơ, Phạm Tiến Duật ca ngợi tư thế hiên ngang, tinh thần dũng cảm, bất chấp khó khăn nguy hiểm, niềm vui trẻ trung, sôi nổi cùng quyết tâm chiến đấu vì miền Nam ruột thịt của các chiến sĩ lái xe Trường Sơn. Bài thơ khắc họa thành công một hình tượng độc đáo: những chiếc xe ô tô vận tải không có kính chắn gió mà vẫn băng băng trên đường ra trận. Bên trong cái vỏ ngoài xấu xí, xây xát của những chiếc xe không kính ấy là một bề dày thành tích chiến đấu và quý giá nhất là có một trái tim sáng ngời tinh thần yêu nước của những người lính trẻ. Mở đầu bài thơ, tác giả giải thích nguyên nhân vì sao xe không có kính bằng lời lẽ giản dị, tự nhiên: Không có kính không phải vì xe không có kính Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi Lí do thế là đã rõ. Kính xe đã bị những trận bom ác liệt của giặc Mỹ làm cho vỡ hết. Lời giải thích đơn sơ nhưng khả năng gợi tả rất lớn, giúp người đọc hiểu ra rằng những chiếc xe này đã dạn dày, từng trải trên đường ra mặt trận. Giới thiệu về xe mà cũng là bước đầu giới thiệu về chủ nhân của chúng. Từ câu thơ thứ ba trở đi, hình ảnh người chiến sĩ lái xe là nhân vật chính và những chiếc xe không kính trở thành cái nền làm nổi bật tính cách, phẩm chất đẹp đẽ của họ. Khi người lái xe mở máy cho xe lăn bánh đồng nghĩa với bắt đầu bước vào trận đánh. Sự sống và cái chết cách nhau chỉ trong gang tấc, nhưng họ vẫn giữ được tư thế hiên ngang, tự tin hiếm có: Ung

dung buồng lái ta ngồi, Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng. Tính từ ung dung đặt ở vị trí đầu câu nhấn mạnh tư thế chủ động ấy. Trong bài nhìn bao quát cả đất trời ẩn chứa niềm kiêu hãnh của người làm chủ tình thế, coi thường mọi khó khăn nguy hiểm. Đối đầu với máy bay giặc Mỹ, các chiến sĩ lái xe của ta thường ở thế bị động. Vậy dựa vào đâu mà họ ra trận với phong thái ung dung như vậy? Chỗ dựa tinh thần lớn lao nhất chính là niềm tin tất thắng vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, là tình cảm tất cả vì miền Nam thân yêu, là chân lí Thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ. Họ hiểu rằng chiến trường và đồng đội đang cần vũ khí, lương thực, thuốc men... để đủ sức đánh trả quân thù những đòn đích đáng. Chủ quyền độc lập, tự do thiêng liêng của Tổ quốc, của dân tộc thôi thúc họ hành động. Ai đã từng một lần đặt chân đến Trường Sơn vào thời kì chống Mỹ mới thấu hiểu những gian khổ, hiểm nguy của người lính lái xe. Đường Trường Sơn gập ghềnh, hiểm trở. Mùa mưa, mưa như thác đổ. Mùa khô, xe chạy bụi bay mù trời. Ngày nào trời quang mây tạnh thì máy bay Mỹ liên tục trút bom đạn xuống những đoàn xe nối nhau ra mặt trận. Xe có kính người lái xe đã vất vả, xe không có kính lại càng vất vả biết chừng nào. Bút pháp tả thực kết hợp với bút pháp lãng mạn tạo nên vẻ đẹp bất ngờ của những câu thơ: Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim Thấy sao trời và đột ngột cánh chim Như sa như ùa vào buồng lái. Cảm giác của người chiến sĩ lái xe trong chiếc xe không kính trên đường ra trận đã được nhà thơ diễn tả cụ thể và sinh động. Đoàn xe chạy tạo nên những cơn lốc bụi mù trời. Xe không kính, gió lùa mạnh vào buồng lái khiến người lái xe tưởng như nhìn thấy gió. Gió thốc làm cay đến chảy nước mắt mà lại nói là gió vào xoa mắt đắng thì quả là độc đáo và hóm hỉnh. Dường như các chàng lái xe ngạo nghễ thách thức cái khí hậu khắc nghiệt của rừng núi Trường Sơn. Không còn lớp kính ngăn cách, con người và thiên nhiên như gần gũi hơn, do đó mà sự cảm nhận dường như tăng lên gấp bội. Sao trời ban đêm, cánh chim ban ngày như say như ùa vào buồng lái. Xe lao lên phía trước, con đường lùi lại phía sau, người lái xe tưởng như nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim. Câu thơ chứa đựng ý nghĩa tượng trưng sâu xa: con đường vào chiến trường miền Nam chính là đích đến của trái tim người lính. Nỗi vất vả, gian nan được Phạm Tiến Duật miêu tả bằng những hình ảnh chân thực, giản dị nhưng để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng người đọc: Không có kính, ừ thì có bụi, Bụi phun tóc trắng như người già Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha. Không có kính, ừ thì ướt áo Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời Chưa cần thay, lái trăm cây số

nửa Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi. Hai đoạn thơ tả thực đến từng chi tiết, từng hình ảnh và thật, cả trong cách diễn tả. Câu thơ đậm chất văn xuôi, mộc mạc như lời nói thường ngày. Xe không kính, bụi phun tóc trắng như người già. Xe không kính, mưa tuôn mưa xối như ngoài trời. Điệp từ chưa cần, hình ảnh phì phèo châm điếu thuốc, giọng cười ha ha sáng khoái... làm nổi bật chất bình dị mà anh hùng của những chiến sĩ lái xe trong chiến tranh. Gian khổ tột cùng nhưng hào hùng cũng tột bậc. Đó là chất lạc quan thanh thản của một dân tộc, chất dũng cảm thuộc về bản chất con người Việt Nam. Các chiến sĩ lái xe chấp nhận tất cả với thái độ vui vẻ, phớt đời, pha chút ngang tàng, rất lính. Trong gian lao, thử thách, tình đồng đội, đồng chí càng trở nên thiêng liêng hơn, máu thịt hơn. Bao thiếu thốn vật chất được thay thế bằng tình yêu thương đồng đội thắm thiết: Những chiếc xe từ trong bom rơi Đã về đây họp thành tiểu đội Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới Bắt tay nhau qua cửa kính vỡ rồi. Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời Chung bát đĩa nghĩa là gia đình đây Vồng mắc chông chênh đường xe chạy Lại đi, lại đi trời xanh thêm. Đến đây thì mọi khó khăn, nguy hiểm đã bị đẩy lùi ra xa, làm nền cho tập thể của những chiến sĩ lái xe từ mọi chiến trường về đây họp thành tiểu đội xe không kính. Họ thương nhau còn hơn ruột thịt, sống chết có nhau, cùng chung lí tưởng và tình cảm cao đẹp: tất cả vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Có lẽ không ngôn ngữ nào diễn tả hết tình đồng chí, đồng đội thiêng liêng trong hoàn cảnh ấy. Bữa cơm nấu vội giữa trời đất bao la của núi rừng Trường Sơn, giấc ngủ chập chờn trên cánh vồng chông chênh đường xe chạy đã đủ nói lên tất cả. Và lạ lùng thay, nhà thơ đã bất chợt khám phá ra điều thú vị là những khó khăn, nguy hiểm của người lính lái xe không kính lại trở thành tiện lợi bất ngờ khi họ gặp nhau trên đường ra mặt trận: Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới Bắt tay nhau qua cửa kính vỡ rồi. Tình đồng đội đã sưởi ấm lòng chiến sĩ, chắp cánh cho tâm hồn họ bay bổng. Họ tạm nghỉ bên nhau phút chốc để rồi lại lên đường, lại đi, lại đi đến những nơi cần hàng, cần đạn. Họ tin tưởng ngày mai trời xanh thêm và chiến thắng đang tới rất gần. Đoạn kết của bài thơ thật đẹp. Chất hiện thực nghiêm ngặt và lãng mạn bay bổng hoà quyện với nhau: Không có kính, rồi xe không có đèn, Không có mui xe, thùng xe có xước, Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước: Chỉ cần trong xe có một trái tim. Càng, gần thẳng lợi, càng nhiều gian nan, đó là quy luật. Mức độ chiến tranh ác liệt in dấu rõ ràng trên những chiếc xe vận tải quân sự: không kính, không đèn, không mui, thùng xe đầy vết xước do bom đạn giặc. Nhưng xe vẫn chạy vào hướng miền Nam – tiền tuyến lớn đang thôi thúc, vẫy gọi bởi trong xe có một trái tim nóng bỏng tình yêu và

trách nhiệm công dân trước vận mệnh của đất nước, dân tộc. Hình ảnh trái tim trong câu thơ cuối là một hoán dụ nghệ thuật rất có ý nghĩa, đã tôn vinh tầm vóc những người chiến sĩ lái xe anh hùng và nâng cao giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ. Tinh thần dũng cảm, thái độ thanh thản, lạc quan của những chiến sĩ lái xe trong mưa bom, bão đạn quân thù xứng đáng tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng của tuổi trẻ Việt Nam, của dân tộc Việt Nam thời chống Mỹ. Bài thơ về tiểu đội xe không kính là một tác phẩm tự sự nhưng đậm chất trữ tình cách mạng. Nhà thơ đã khắc hoạ hình ảnh những chiến sĩ lái xe bằng tấm lòng cảm phục và mến thương sâu sắc. Họ là những con người tự nguyện dấn thân, vui trong gian khổ, chấp nhận hi sinh. Ngôn ngữ thơ giản dị, tự nhiên nhưng giàu sức gợi cảm, hình ảnh sáng tạo, độc đáo, nhịp thơ tự do, phóng khoáng... Tất cả những yếu tố đó làm nên cái hay, cái đẹp của bài thơ. Song điều quý giá nhất vẫn là cái tình, là sự hoá thân của tác giả vào nhân vật để tìm tòi, phát hiện ra những hạt ngọc long lanh trong tâm hồn thế hệ trẻ anh hùng của một dân tộc anh hùng.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội về đức hi sinh

Một trong những phẩm chất ngàn đời của dân tộc Việt Nam từ xa đến nay là đức hi sinh. Đức hi sinh là phẩm chất tốt đẹp, tự nguyện nhận phần thiệt thòi, mất mát lớn lao nào đó vì mục đích, lí tưởng tình cảm cao đẹp. Đức hi sinh còn hi sinh cả thời gian, tình mạng của mình cho người khác. Người đời đã ghi nhớ, khắc tên biết bao nhiêu người đã dũng cảm hi sinh vì lợi ích của đất nước. Trong lịch sử, không quên hình ảnh Lê Lai - một vị tướng thời nhà Lê, đã liều mình cứu chúa. Ông đã hi sinh mạng sống của mình để cứu nguy cho Lê Lợi, cũng là cứu cả dân tộc Việt Nam. Trong kháng chiến, Nguyễn Văn Trỗi đã hi sinh tuổi thanh xuân, hạnh phúc gia đình chọn con đường, đầy khó khăn, nguy hiểm - diệt bộ trưởng Mỹ - để mang lại cuộc sống cho toàn dân. Ngày nay đất nước hòa bình thống nhất, nhiều chiến sĩ công an vẫn làm việc ngày đêm không nghỉ ngơi để đảm bảo trật tự an ninh xã hội cho nhân dân. Họ là những người làm việc thầm lặng, hi sinh quyền lợi của mình cho mọi người. Hi sinh là thước đo đánh giá phẩm chất của con người. Hi sinh không phải chịu thiệt vì mục đích cá nhân mà phải biết vì tập thể quê hương đất nước thì việc hi sinh mới có ý nghĩa. Hi sinh rèn luyện cho chúng ta đức tính dũng cảm, biết vượt qua những khó khăn rào cản trong cuộc sống chúng ta. Người có lòng hi sinh luôn được mọi người ghi nhớ công ơn đã góp phần đem lại cho đất nước phát triển. Người không có lòng hi sinh hay bị rụt rè, sợ sệt trước cái chết, không bản lĩnh thì làm chẳng ra hồn, những việc khó không muốn giải quyết. Nếu như xã hội không có những người biết hi sinh vì mọi người thì làm sao có được cuộc sống bình yên tươi đẹp. Chúng ta cần rèn luyện đức tính hi sinh ngay còn khi là học sinh và phát huy để ngày càng có nhiều người biết “sống vì mọi người” hay “một người vì mọi người, mọi người vì một người”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài thơ về Tiểu đội xe không kính của Phạm Tiến Duật

DÀN Ý CHI TIẾT: I. Mở bài : - Hoàn cảnh sáng tác: năm 1969, trong cuộc chiến đấu gian khổ của những chiến sĩ lái xe đường Trường Sơn thời chống Mỹ. - Bài thơ hay trong chùm thơ đạt giải nhất cuộc thi thơ báo Văn nghệ năm 1969 - 1970, tiêu biểu cho phong cách thơ Phạm Tiến Duật. - Là một trong những nhà thơ tiêu biểu của thế hệ nhà thơ trẻ những năm chống Mỹ “xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước - Mà lòng phơi phới dậy tương lai”(Tố Hữu), Phạm Tiến Duật có giọng thơ mang chất lính, khoẻ, dạt dào sức sống, tinh nghịch vui tươi, giàu suy tưởng. “Bài thơ về tiểu đội không kính” (trong chùm thơ được giải nhất cuộc thi thơ báo Văn nghệ năm 1969-1970) được Phạm Tiến Duật viết năm 1969 là bài thơ tự do mang phong cách đó. II. Thân bài: 1. Cái độc đáo đã bộc lộ ngay từ nhan đề bài thơ - Hai chữ “bài thơ” nói lên cách khai thác hiện thực: không phải chỉ viết về những chiếc xe không kính, chỉ viết về hiện thực khốc liệt của chiến tranh mà chủ yếu khai thác chất thơ vút lên từ hiện thực ấy, chất thơ của tuổi trẻ Việt Nam vượt lên những khắc nghiệt của chiến tranh. 2. Sáng tạo độc đáo nhất là hình ảnh những chiếc xe không kính: - “Không có kính không phải vì xe không có kính”: câu thơ như một câu văn xuôi. - Hình ảnh thơ lạ: + Hình ảnh xe cộ tàu thuyền đi vào trong thơ thường là được “mỹ lệ hoá”, “lãng mạn hoá” và thường mang ý nghĩa tượng trưng hơn tả thực: Đùng đùng gió giục mây vần Một xe trong cõi hồng trần như bay (Truyện Kiều - Nguyễn Du) Tế Hanh trong bài Quê hương tả con thuyền rất lãng mạn: Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang Chính Phạm Tiến Duật trong bài thơ “Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây”: Anh lên xe, trời đổ cơn mưa Cái gạt nước xưa đi nổi nhớ. + Hình ảnh những chiếc xe không kính là hình ảnh thực, giọng thơ thản nhiên, chất thơ rất đẹp từ hình ảnh ấy. - Nguyên nhân : “Bom giật, bom rung kính vỡ đi rồi” - Không có kính, không có đèn, không có mui xe, thùng xe có xước. 3. Vẻ đẹp của hình ảnh người lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn: - Tư thế ung dung mà hiên ngang: + Ung dung buồng lái ta ngồi Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng. + Điệp từ “nhìn” như một niềm sáng khoái bất tận ; “nhìn thẳng”: hiên ngang. + Diễn tả cụ thể cảm giác của người lính lái xe: Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng Nhìn thấy con đường chạy thẳng

vào tim Thấy sao trời và đột ngột cánh chim Như sa như ùa vào buồng lái. Ấn tượng thực, qua cảm nhận của tác giả trở thành hình ảnh lãng mạn. - Thái độ bất chấp gian khổ, hiểm nguy: Không có kính, ừ thì có bụi Bụi phun tóc trắng như người già Chưa cần rửa phì phèo châm điều thuốc Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha. Không có kính, ừ thì ướt áo Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa Mưa ngừng, gió lùa mau khô thôi + “Không có kính, ừ thì...,” “chưa cần ...” điệp khúc tạo nên giọng điệu ngang tàng, bất chấp. + Niềm vui, lạc quan của người lính: Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy Lại đi, lại đi, trời xanh thêm. “Lại đi, lại đi, trời xanh thêm” :câu thơ với năm thanh bằng và điệp ngữ “lại đi” tạo âm điệu thanh thản, nhẹ nhàng. Hình ảnh bầu trời xanh phơi phới một niềm lạc quan, yêu đời. - Điều làm nên sức mạnh để người lính vượt qua khó khăn chính là tình yêu nước, là ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc: Không có kính, rồi xe không có đèn Không có mui xe, thùng xe có xước, Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước: Chỉ cần trong xe có một trái tim. + Nghệ thuật tương phản giữa vật chất và tinh thần, giữa bên ngoài và bên trong, giữa cái không có và cái có. + Sức mạnh để chiếc xe băng mình ra trận chính là sức mạnh của trái tim người lính, một trái tim nồng nàn tình yêu nước và sôi trào ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. * Liên hệ thơ Tố Hữu: Tố Hữu đã ca ngợi: Thiếu tất cả, ta rất giàu dũng khí Sống chẳng cúi đầu, chết vẫn ung dung Giặc muốn ta nô lệ, ta lại hoá anh hùng Sức nhân nghĩa mạnh hơn cường bạo III. Kết bài: - Đánh giá bài thơ. - Phong cách thơ Phạm Tiến Duật. “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” là một bài thơ đặc sắc tiêu biểu cho phong cách thơ Phạm Tiến Duật cũng như một số tác phẩm tiêu biểu của nhà thơ Lửa đèn, Trường Sơn Đông Trường Sơn Tây, Nhớ,...Chất giọng trẻ, chất lính của bài thơ bắt nguồn từ tâm hồn phơi phới của thế hệ chiến sĩ Việt Nam thời chống Mỹ mà chính nhà thơ đã sống, đã trải nghiệm. Từ sự giản dị của ngôn từ, sự sáng tạo của hình ảnh chi tiết, sự linh hoạt của nhạc điệu, bài thơ đã khắc hoạ, tôn vinh vẻ đẹp phẩm giá con người, hoà nhập với cảm hứng lãng mạn cách mạng và âm hưởng sử thi hào hùng của văn học Việt Nam trong ba mươi năm chống xâm lược 1945 - 1975.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh/ chị hãy phân tích bài Bếp lửa của Bằng Việt

Trong cuộc đời, ai cũng có riêng cho mình những kỉ niệm của một thời ấu thơ hồn nhiên, trong sáng. Những kỉ niệm ấy là những điều thiêng liêng, thân thiết nhất, nó có sức mạnh phi thường nâng đỡ con người suốt hành trình dài và rộng của cuộc đời. Bằng Việt cũng có riêng ông một kỉ niệm, đó chính là những tháng năm sống bên bà, cùng bà nhóm lên cái bếp lửa thân thương. Không chỉ thế, điều in đậm trong tâm trí của Bằng Việt còn là tình cảm sâu đậm của hai bà cháu. Chúng ta có thể cảm nhận điều đó qua bài thơ “Bếp lửa” của ông. Bằng Việt thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Bài thơ “Bếp lửa” được ông sáng tác năm 1963 lúc 19 tuổi và đang đi du học ở Liên Xô. Bài thơ đã gợi lại những kỉ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu, trân trọng và biết ơn của người cháu với bà, với gia đình, quê hương, đất nước. Tình cảm và những kỉ niệm về bà được khơi gợi từ hình ảnh bếp lửa. Ở nơi đất khách quê người, bất gặp hình ảnh bếp lửa, tác giả chợt nhớ về người bà: “Một bếp lửa chờn vờn sương sớm Một bếp lửa ấp iu nồng đượm Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.” Hình ảnh “chờn vờn” gợi lên những mảnh kí ức hiện về trong tác giả một cách chập chờn như khói bếp. Bếp lửa được thắp lên, nó hắt ánh sáng lên mọi vật và toả sáng tâm hồn đứa cháu thơ ngây. Bếp lửa được thắp lên đó cũng là bếp lửa của cuộc đời bà đã trải qua “ biết mấy nắng mưa”. Từ đó, hình ảnh người bà hiện lên. Dù đã cách xa nữa vòng trái đất nhưng dường như Bằng Việt vẫn cảm nhận được sự vỗ về, yêu thương, chăm chút từ đôi tay kiên nhẫn và khéo léo của bà. Trong cái khoảnh khắc ấy, trong lòng nhà thơ lại trào dâng một tình yêu thương bà vô hạn. Tình cảm bà cháu thiêng liêng ấy cứ như một dòng sông với con thuyền nhỏ chở đầy ắp những kỉ niệm mà suốt cuộc đời này chắc người cháu không bao giờ quên được và cũng chính từ đó, sức ấm và ánh sáng của tình bà cháu cũng như của bếp lửa lan toả toàn bài thơ. Khổ thơ tiếp theo là dòng hồi tưởng của tác giả về những kỉ niệm của những năm tháng sống bên cạnh bà. Lời thơ giản dị như lời kể, như những câu văn xuôi, như thủ thi, tâm tình, tác giả như đang kể lại cho người đọc nghe về câu chuyện cổ tích tuổi thơ mình. Nếu như trong câu chuyện cổ tích của những bạn cùng lứa khác có bà tiên, có phép màu thì trong câu

chuyện của Bằng Việt có bà và bếp lửa. Trong những năm đói khổ, người bà đã gắn bó bên tác giả, chính bà là người xua tan bớt đi cái không khí ghê rợn của nạn đói 1945 trong tâm trí đứa cháu. Cháu lúc nào cũng được bà chở che, bà nấu có đói cũng không để cháu thiếu bữa ăn nào, bà đi mót từng củ khoai, đào từng củ sắn để cháu ăn cho khỏi đói: “Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi Bô đi đánh xe khô rạc ngựa gầy Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!” Chính “mùi khói” đã xua đi cái mùi tử khí trên khắp các ngõ ngách. Cũng chính cái mùi khói ấy đã quyện lại và bám lấy tâm hồn đứa trẻ. Dù cho tháng năm có trôi qua, những ký ức ấy cũng sẽ để lại ít nhiều ấn tượng trong lòng đứa cháu để rồi khi nghĩ lại thấy “sống mũi còn cay”. Là mùi khói làm cay mắt người người cháu hay chính là tấm lòng của người bà làm đứa cháu không cầm được nước mắt? “ Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm bếp Tu hú kêu trên những cánh đồng xa Khi tu hú kêu bà còn nhớ không bà Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!” “Cháu cùng bà nhóm lửa”, nhóm lên ngọn lửa của sự sống và của tình yêu bà cháy bỏng của một cậu bé hồn nhiên, trong trắng như một trang giấy. Chính hình ảnh bếp lửa quê hương, bếp lửa của tình bà cháu đó đã gợi nên một liên tưởng khác, một hồi ức khác trong tâm trí thi sĩ thuở nhỏ. Đó là tiếng chim tu hú kêu. Tiếng tu hú kêu như giục giã lúa mau chín, người nông dân mau thoát khỏi cái đói, và dường như đó cũng là một chiếc đồng hồ của đứa cháu để nhắc bà rằng: “Bà ơi, đến giờ bà kể chuyện cho cháu nghe rồi đấy!”. Từ “tu hú” được điệp lại ba lần làm cho âm điệu câu thơ thêm bồi hồi tha thiết, làm cho người đọc cảm thấy như tiếng tu hú đang từ xa vọng về trong tiềm thức của tác giả. Tiếng “tu hú” lúc mơ bà, lúc vắng vắng từ những cánh đồng xa lâng lâng lòng người cháu xa xứ. Tiếng chim tu hú khắc khoải làm cho dòng kỉ niệm của đứa cháu trải dài hơn, rộng hơn trong cái không gian xa thẳm của nỗi nhớ thương. Nếu như trong những năm đói kém của nạn đói 1945, bà là người gắn bó với tác giả nhất, yêu thương tác giả nhất thì trong tám năm ròng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, tình cảm bà cháu ấy lại càng sâu đậm: “Mẹ cùng cha bận công tác không về Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học. Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa” Trong tám năm ấy, đất nước có chiến tranh, hai bà cháu phải rời làng đi tản cư, bố mẹ phải đi công tác, cháu vì thế phải ở cùng bà trong quãng thời gian ấy, nhưng dường như đối với đứa cháu như thế lại là một niềm hạnh phúc vô bờ. Cùng bà, ngày nào cháu cũng cùng bà nhóm bếp. Và trong cái khói bếp chập chờn, mờ mờ ảo ảo

ấy, người bà như một bà tiên hiện ra trong câu truyện cổ huyền ảo của cháu. Nếu như đối với mỗi chúng ta, cha sẽ là cánh chim để nâng ước mơ của con vào một khung trời mới, mẹ sẽ là cành hoa tươi thắm nhất để con cài lên ngực áo thì đối với Bằng Việt, người bà vừa là cha, vừa là mẹ, vừa là cánh chim, là một cành hoa của riêng ông. Cho nên, tình bà cháu là vô cùng thiêng liêng và quý giá đối với ông. Trong những tháng năm sống bên cạnh bà, bà không chỉ chăm lo cho cháu từng miếng ăn, giấc ngủ mà còn là người thầy đầu tiên của cháu. Bà dạy cho cháu những chữ cái, những phép tính đầu tiên. Không chỉ thế, bà còn dạy cháu những bài học quý giá về cách sống, đạo làm người. Những bài học đó sẽ là hành trang mang theo suốt quãng đời còn lại của cháu. Người bà và tình cảm mà bà dành cho cháu đã thật sự là một chỗ dựa vững chắc về cả vật chất lẫn tinh thần cho đứa cháu bé bỏng. Cho nên khi bây giờ nghĩ về bà, nhà thơ càng thương bà hơn vì cháu đã đi rồi, bà sẽ ở với ai, ai sẽ người cùng bà nhóm lửa, ai sẽ cùng bà chia sẻ những câu chuyện những ngày ở Huế,... Thi sĩ bỗng tự hỏi lòng mình: “Tu hứ ời, chẳng đến ở cùng bà?”. Một lời than thở thể hiện nỗi nhớ mong bà sâu sắc của đứa cháu nơi xứ người. Chỉ trong một khổ thơ mà hai từ “bà”, “cháu” đã được nhắc đi nhắc lại nhiều lần gợi lên hình ảnh hai bà cháu sóng đôi, gắn bó, quấn quýt không rời. Chiến tranh, một danh từ bình thường nhưng sức lột tả của nó thì khốc liệt vô cùng, nó đã gây ra đau khổ cho bao người, bao nhà. Và hai bà cháu trong bài thơ cũng trở thành một nạn nhân của chiến tranh: gia đình bị chia cắt, nhà bị giặc đốt cháy rụi... “Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh Vãn vãn lòng bà dặn cháu đinh ninh: “ Bố ở chiến khu bố còn việc bố Mày viết thư chớ kể này kể nọ Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!” Cuộc sống càng khó khăn, cảnh ngộ càng ngặt nghèo, nghị lực của bà càng bền vững, tấm lòng của bà càng mênh mông. Qua đó, ta thấy hiện lên một người bà cần cù, nhẫn nại và giàu đức hi sinh. Dù cho ngôi nhà, túp lều tranh của hai bà cháu đã bị đốt nhẵn, nơi nương thân của hai bà cháu nay đã không còn, bà dù có đau khổ thế nào cũng không dám nói ra vì sợ làm đứa cháu bé bỏng của mình lo buồn. Bà cứng rắn, dắt cháu vượt qua mọi khó khăn, bà không muốn đứa con đang bận việc nước phải lo lắng chuyện nhà. Điều đó ta có thể thấy rõ qua lời dặn của bà: “Mày có viết thư chớ kể này kể nọ / Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!”. Lời dặn của bà nôm na giản dị nhưng chứa biết bao tình. Gian khổ, thiếu thốn, bao nỗi nhớ thương con bà đều phải nén vào trong lòng để yên lòng người nơi tiền tuyến. Hình ảnh người bà không chỉ còn là người bà của riêng cháu mà còn là một biểu tượng rõ nét cho những người phụ nữ Việt Nam

giàu đức hi sinh, thương con quý cháu. Kết thúc khổ thơ, Bằng Việt đã nâng hình ảnh bếp lửa trở thành hình ảnh ngọn lửa, một ngọn lửa: “Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn, Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng”. Hình ảnh ngọn lửa toả sáng trong câu thơ, nó có sức truyền cảm mạnh mẽ. Ngọn lửa của tình yêu thương, ngọn lửa của niềm tin, ngọn lửa ấm nồng như tình bà cháu, ngọn lửa đỏ hồng soi sáng cho con đường đưa cháu. Bà luôn nhắc cháu rằng: nơi nào có ngọn lửa, nơi đó có bà, bà sẽ luôn ở cạnh cháu. Những dòng thơ cuối bài cũng chính là những suy ngẫm về bà và bếp lửa mà nhà thơ muốn gửi tới bạn đọc, qua đó cũng là những bài học sâu sắc từ công việc nhóm lửa tưởng chừng đơn giản: “Nhóm bếp lửa ấp iu, nồng đượm” Một lần nữa, hình ảnh bếp lửa “ấp iu”, “nồng đượm” đã được nhắc lại ở cuối bài thơ như một lần nữa khẳng định lại cái tình cảm sâu sắc của hai bà cháu. “Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi” Nhóm lên bếp lửa ấy, người bà đã truyền cho đứa cháu một tình yêu thương những người ruột thịt và nhắc cháu rằng không bao giờ được quên đi những năm tháng nghĩa tình, những năm tháng khó khăn mà hai bà cháu đã sống với nhau, những năm tháng mà hai bà cháu mình cùng chia nhau từng củ sắn, củ mì. “Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui” “Nồi xôi gạo mới sẻ chung vui” của bà hay là lời rằng dạy cháu luôn phải mở lòng ra với mọi người xung quanh, phải gắn bó với xóm làng, đừng bao giờ có một lối sống ích kỉ. “Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ”. Bà không chỉ là người chăm lo cho cháu đầy đủ về vật chất mà còn là người làm cho tuổi thơ của cháu thêm đẹp, thêm huyền ảo như trong truyện. Người bà có trái tim nhân hậu, người bà kì diệu đã nhóm dậy, khơi dậy, giáo dục và thức tỉnh tâm hồn đứa cháu để mai này cháu khôn lớn thành người. Người bà kì diệu như vậy ấy, rất giản dị nhưng có một sức mạnh kì diệu từ trái tim, ta có thể bắt gặp người bà như vậy trong “Tiếng gà trưa” của Xuân Quỳnh: “Tiếng gà trưa Mang bao nhiêu hạnh phúc Đêm cháu về nằm mơ Giấc ngủ hồng sắc trứng.” Suốt dọc bài thơ, mười lần xuất hiện hình ảnh bếp lửa là mười lần tác giả nhắc tới bà. Âm điệu những dòng thơ nhanh mạnh như tình cảm dâng trào lớp lớp sóng vỗ vào bãi biển xanh thẳm lòng bà. Người bà đã là, đang là và sẽ mãi mãi là người quan trọng nhất đối với cháu dù ở bất kì phương trời nào. Bà đã trở thành một người không thể thiếu trong trái tim cháu. Giờ đây, khi đang ở xa bà nửa vòng trái đất, Bằng Việt vẫn luôn hướng lòng mình về bà: “Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?” Xa vòng tay chăm chút của bà để đến với chân trời mới, chính tình cảm của hai bà cháu đã sưởi ấm lòng tác giả trong cái mùa đông lạnh giá của

nước Nga. Đứa cháu nhỏ của bà ngày xưa giờ đã trưởng thành nhưng trong lòng vẫn luôn đinh ninh nhớ về góc bếp, nơi nắng mưa hai bà cháu có nhau. Đứa cháu sẽ không bao giờ quên và chẳng thể nào quên được vì đó chính là nguồn cội, là nơi mà tuổi thơ của đứa cháu đã được nuôi dưỡng để lớn lên từ đó. “ Đọc xong bài thơ, nhắm mắt lại tưởng tượng, bạn sẽ hình dung thấy ngay hình ảnh bếp lửa hồng và dáng người bà lặng lẽ ngồi bên. Hình ảnh có tính sống đôi này hiện lên thật sống động, rõ ràng như thể nét khắc, nét chạm vậy...” (Văn Giá). Bài thơ Bếp lửa sẽ sống mãi trong lòng bạn đọc nhờ sức truyền cảm sâu sắc của nó. Bài thơ đã khơi dậy trong lòng chúng ta một tình cảm cao đẹp đối với gia đình, với những người đã tô màu lên tuổi thơ trong sáng của ta .

Văn Mẫu Lớp 11 - Suy nghĩ của anh (chị) về tính trung thực

Không trung thực là một hiện tượng ta vẫn thường gặp trong cuộc sống, nó đã và đang diễn ra quanh ta, nhất là trong lớp trẻ. Nó trở thành một cách sống phổ biến. Vậy trung thực là gì ? Trung thực là luôn tôn trọng sự thật, tôn trọng chân lí, lẽ phải, sống ngay thẳng, thật thà và dũng cảm nhận lỗi khi mắc khuyết điểm. Người trung thực là người thật thà, ngay thẳng chân thành trong cách đối xử với mọi người, luôn nhìn nhận khách quan về các sự việc trong cuộc sống, luôn tôn trọng và bảo vệ chân lí, bảo vệ lẽ phải. Do vậy, ngay từ tuổi ấu thơ, tuổi học trò, chúng ta cần được và tự bản thân xây đắp, rèn luyện tính trung thực. Nhưng đây đó vẫn còn nhiều hiện tượng học sinh thiếu trung thực. Cứ nhìn vào các giờ kiểm tra, các kì thi cử, hay tự hỏi, mình đã một lần nói dối bố mẹ, thầy cô giáo chưa là rõ. Ấy thế mà nhiều bạn còn rủ rê nhau, bao che cho nhau. Ngoài xã hội cũng vậy. Trong kinh doanh, trong công việc, trong chính trị họ vẫn thường lợi dụng lòng tin của mọi người để trục lợi cá nhân, lừa đảo kiếm tiền hay tham nhũng, che giấu tội ác trước pháp luật. Một dẫn chứng điển hình dễ thấy nhất là trong khi nhà nước đang phải bồi thường cho người dân mang gà đi tiêu huỷ thì tại Đông Anh - Hà Nội các cán bộ đã khai khống lên đến hàng nghìn con gà, vịt các loại. Họ là những cán bộ đại diện cho dân, cho nước mà lại thiếu trung thực. Rồi gian lận thuế, ăn cắp bản quyền, khai tăng thiệt hại hay thành tích, xử án gian lận, dối trên lừa dưới... Không trung thực chính là nguyên nhân, mầm mống của các tiêu cực xã hội, gây băng hoại đạo đức, làm mất lòng tin, xói mòn đời sống tốt đẹp mọi người đang chung tay xây đắp. Bởi vậy cần phải trung thực, không vì cái lợi trước mắt mà bán rẻ lương tâm. Nhất là những người cầm quyền phải là người chí công vô tư, cương trực, thẳng thắn thì mới đưa đất nước vững mạnh đi lên, tiến tới công bằng, dân chủ, văn minh. Rồi trong các mối quan hệ hợp tác sản xuất kinh doanh, tính trung thực sẽ giúp có được lòng tin ở mọi người, từ đó có uy tín trong sản phẩm. Thiếu trung thực sẽ gây ra hậu quả không thể lường trước được. Những tai biến xã hội từ nạn làm hàng giả hay ngộ độc thực phẩm, băng cấp giả...hẳn ai cũng thấy. Tính trung thực cần được chú trọng giáo dục, rèn luyện ngay từ những ngày còn cắp sách tới trường mà điểm đầu rèn luyện là thành thực với chính bản thân mình. Bởi vì, “Phải thành thật với mình, có thể mới không dối trá với người khác” (Uy-li-am Sếch-xpia). Trung

thực là cốt lõi, xoay quanh nó còn nhiều đức tính khác mà quan trọng nhất là thái độ thẳng thắn, tinh thần, hành động dũng cảm. Không có đức tính này, trung thực chỉ như của quý bị giấu kín. Thẳng thắn, dũng cảm lại phải chân thành, khéo léo. Nếu không trung thực - thẳng thắn - dũng cảm sẽ không có tác dụng hoặc bị hạn chế tác dụng. Ta nên rút ra một điều : rèn luyện tu dưỡng các tính tốt là rất cần nhưng thể hiện nó trong xử thế còn quan trọng hơn. Chẳng hạn, không nhất thiết ta phải thể hiện rõ, đôi lúc ta cũng phải có ứng xử khéo léo để tránh cho người khác nổi đau đớn về một sự thật phũ phàng nào đó. Nói như vậy có nghĩa là ta không cần phải cứng nhắc, rập khuôn mà phải biết cư xử sao cho hợp lí, hợp tình. Đức tính trung thực là điều mà con người, nhất là con người trong xã hội hiện đại cần phải có, cần phải được rèn luyện. Vậy sao ta không rèn luyện nó ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường để khi ra đời ta sẽ xem nó là một trong những điều cần thiết nhất để bước vào cuộc sống hiện đại ngày nay.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài Bếp Lửa của tác giả Bằng Việt

Dàn ý chi tiết: *Mở bài*: - Giới thiệu khái quát nhất về tác giả Bằng Việt và bài thơ “Bếp lửa” - Qua dòng hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu về người bà kính yêu, đồng thời cũng thể hiện lòng biết ơn vô hạn tới bà, cũng như với quê hương, đất nước. *Thân bài*: 1. Nội dung: +) Hình ảnh bếp lửa gắn với kỉ niệm vui buồn của tuổi thơ: - Bài thơ bắt đầu với hình ảnh”bếp lửa” và gắn bó mật thiết với người bà tần tảo sớm khuya. - “Bếp lửa” khơi dòng kỉ niệm, là chứng nhân tuổi thơ, là bước đệm giúp cháu vượt qua cả chặng đường dài. Đặc biệt ở từ “ấp iu” giúp ta liên tưởng đến bàn tay khéo léo và tấm lòng kiên trì của người nhóm lửa. Ngày qua ngày bà gắn bó với bếp lửa, đó là công việc đã quá quen thuộc. +) Hồi tưởng về thời gian được sống trong tình yêu thương, chăm chút của bà: - Cuộc sống trong thời kì này cũng vô cùng cực khổ, bóng đen ghê rợn của nạn đói năm 1945 với hơn hai triệu dân Việt Nam đã chết đói vì chính sách cai trị của bọn thực dân Pháp. Tất cả những hình ảnh như :đói mòn đói mỏi, bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy, khói hun,.....đã làm cháu xúc động. - Tám năm trường kì, gian khổ cháu được ở cùng bà: bà đã ươm mầm tuổi thơ, bà không chỉ nhóm lửa cuộc sống, bà thay cha mẹ cháu để dạy cháu thành người. Sao cháu có thể quên những năm tháng ấy. Bà luôn quan tâm, chăm sóc từng bữa cơm giấc ngủ. Ở bà còn hiện lên một tình yêu thương vô hạn đến đứa cháu bé bỏng của bà. - Không chỉ vậy mà bà có một sự dũng cảm, một nghị lực sống. Khi kháng chiến đang ở những giai đoạn ác liệt nhất bà đã vượt qua, luôn là hậu phương vững chắc của các con đang ở chiến trường. Có thể nói bà chính là hình ảnh tiêu biểu cho các bà mẹ Việt Nam tiêu biểu. - Dòng cảm xúc của tác giả ở trong khổ thơ này như lên đến tột đỉnh, bà như một bà tiên trong truyện cổ tích. Bếp lửa tay bà nhóm lên mỗi sớm mai ững chính là nhóm lên niềm yêu thương, bà luôn đặt niềm tin vào cháu, mong cháu có thể tự tin bước trên đường một cách vững vàng nhất. +) Những suy ngẫm của người cháu về bà: - Dù cháu không được ở bên bà nhưng trái tim cháu luôn theo hình bóng của bà. Và cháu cũng đã thành công trên con đường mình mong ước. Nhưng chẳng lúc nào có thể quên bếp lửa của bà. 2. Nghệ thuật: Tác giả đã thể hiện rất thành công hình ảnh ” Bếp lửa”, dùng hàng loạt các câu cảm thán... * *Kết bài*: - Tình cảm gia đình không

thể thiếu trong cuộc sống của mỗi con người và Bằng Việt cũng vậy. Bài thơ mang một triết lí sâu sắc. - Nêu lên suy nghĩ của mình.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài thơ Tràng giang của Huy Cận

Nhà thơ Huy Cận tên thật là Cù Huy Cận, với giọng thơ rất riêng đã khẳng định tên tuổi của mình trong phong trào thơ mới 1930-1945. Ông vốn quê quán Hương Sơn, Hà Tĩnh, sinh năm 1919 và mất năm 2005. Trước Cách mạng tháng Tám, thơ ông mang nỗi sầu về kiếp người và ca ngợi cảnh đẹp của thiên nhiên, tạo vật với các tác phẩm tiêu biểu như: “Lửa thiêng”, “Vũ trụ ca”, “Kính cầu tự”. Nhưng sau Cách mạng tháng Tám, hồn thơ của ông đã trở nên lạc quan, được khơi nguồn từ cuộc sống chiến đấu và xây dựng đất nước của nhân dân lao động: “Trời mỗi ngày lại sáng”, “Đất nở hoa”, “Bài thơ cuộc đời”... Vẻ đẹp thiên nhiên nổi ưu sầu nhân thế, một nét thơ tiêu biểu của Huy Cận, được thể hiện khá rõ nét qua bài thơ “Tràng Giang”. Đây là một bài thơ hay, tiêu biểu và nổi tiếng nhất của Huy Cận trước Cách mạng tháng Tám. Bài thơ được trích từ tập “Lửa thiêng”, được sáng tác khi Huy Cận đứng ở bờ Nam bến Chèm sông Hồng, nhìn cảnh mênh mông sóng nước, lòng vui buồn, cảm cảnh cho kiếp người nhỏ bé, nổi trôi giữa dòng đời vô định. Mang nỗi u buồn hoài như thế nên bài thơ vừa có nét đẹp cổ điển lại vừa đượm nét hiện đại, đem đến sự thích thú, yêu mến cho người đọc. Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà. Ngay từ thi đề, nhà thơ đã khéo gợi lên vẻ đẹp cổ điển lại hiện đại cho bài thơ. “Tràng giang” là một cách nói chệch đầy sáng tạo của Huy Cận. Hai âm “ang” đi liền nhau đã gợi lên trong người đọc cảm giác về con sông, không chỉ dài vô cùng mà còn rộng mênh mông, bát ngát. Hai chữ “tràng giang” mang sắc thái cổ điển trang nhã, gợi liên tưởng về dòng Trường giang trong thơ Đường thi, một dòng sông của muôn thuở vĩnh hằng, dòng sông của tâm tưởng. Tứ thơ “Tràng giang” mang nét cổ điển như thơ xưa: Nhà thơ thường ẩn đằng sau cái mênh mông sóng nước, không như các nhà thơ mới thường thể hiện cái tôi của mình. Nhưng nếu các thi nhân xưa tìm đến thiên nhiên để mong hoà nhập, giao cảm, Huy Cận lại tìm về thiên nhiên để thể hiện nỗi ưu tư, buồn bã về kiếp người cô đơn, nhỏ bé trước vũ trụ bao la. Đó cũng là vẻ đẹp đầy sức quyến rũ của tác phẩm, ẩn chứa một tinh thần hiện đại. Câu đề từ giản dị, ngắn gọn với chỉ bảy chữ nhưng đã thu tóm được cảm xúc chủ đạo của cả bài: “Bâng khuâng trời rộng

nhớ sống dài”. Trước cảnh “trời rộng”, “sông dài” sao mà bát ngát, mênh mông của thiên nhiên, lòng con người dấy lên tình cảm “bâng khuâng” và nhớ. Từ láy “bâng khuâng” được sử dụng rất đặc địa, nó nói lên được tâm trạng của chủ thể trữ tình, buồn bã, u sầu, cô đơn, lạc lõng. Và con “sông dài”, nghe miên man tới tận cùng ấy cứ vỗ sóng đều đặn khắp các khổ thơ, cứ cuộn sóng lên mãi trong lòng nhà thơ làm rung động trái tim người đọc. Và ngay từ khổ thơ đầu, người đọc đã bắt gặp những con sóng lòng đầy ưu tư, sầu não như thế: Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp, Con thuyền xuôi mái nước song song. Thuyền về nước lại sầu trăm ngả Cúi một cành khô lạc mấy dòng. Vẻ đẹp cổ điển của bài thơ được thể hiện khá rõ ngay từ bốn câu đầu tiên này. Hai từ láy nguyên “điệp điệp”, “song song” ở cuối hai câu thơ mang đậm sắc thái cổ kính của Đường thi. Và không chỉ mang nét đẹp ấy, nó còn đầy sức gợi hình, gợi liên tưởng về những con sóng cứ loang ra, lan xa, gối lên nhau, dòng nước thì cứ cuốn đi xa tận nơi nào, miên man miên man. Trên dòng sông gợi sóng “điệp điệp”, nước “song song” ấy là một “con thuyền xuôi mái”, lững lờ trôi đi. Trong cảnh có sự chuyển động là thế, nhưng sao chỉ thấy vẻ lặng tờ, mênh mông của thiên nhiên, một dòng “tràng giang” dài và rộng bao la không biết đến nhường nào. Dòng sông thì bát ngát vô cùng, vô tận, nỗi buồn của con người cũng đầy ắp trong lòng Thuyền về nước lại sầu trăm ngả Cúi một cành khô lạc mấy dòng. Thuyền và nước vốn đi liền nhau, thuyền trôi đi nhờ nước xô, nước vỗ vào thuyền. Thế mà Huy Cận lại thấy thuyền và nước đang chia lìa, xa cách “thuyền về nước lại”, nghe sao đầy xót xa. Chính lẽ vì thế mà gợi nên trong lòng người nỗi “sầu trăm ngả”. Từ chỉ số nhiều “trăm” hô ứng cùng từ chỉ số “mấy” đã thổi vào câu thơ nỗi buồn vô hạn. Tâm hồn của chủ thể trữ tình được bộc lộ đầy đủ nhất qua câu thơ đặc sắc: “Cúi một cành khô lạc mấy dòng”. Huy Cận đã khéo dùng phép đảo ngữ kết hợp với các từ ngữ chọn lọc, thể hiện nỗi cô đơn, lạc lõng trước vũ trụ bao la. “Một” gợi lên sự ít ỏi, nhỏ bé, “cành khô” gợi sự khô héo, cạn kiệt nhựa sống, “lạc” mang nỗi sầu vô định, trôi nổi, bấp bênh trên “mấy dòng” nước thiên nhiên rộng lớn mênh mông. Cành củi khô đó trôi dạt đi nơi nào, hình ảnh giản dị, không tô vẽ mà sao đầy rợn ngợp, khiến lòng người đọc cảm thấy trống vắng, đơn côi. Nét đẹp cổ điển “tả cảnh ngụ tình” thật khéo léo, tài hoa của tác giả, đã gợi mở về một nỗi buồn, u sầu như con sóng sẽ còn vỗ mãi ở các khổ thơ còn lại để người đọc có thể cảm thông, thấu hiểu về một nét tâm trạng thường gặp ở các nhà thơ mới. Nhưng bên cạnh đó ta cũng nhìn ra một vẻ đẹp hiện đại rất thi vị của khổ thơ. Đó là ở cách nói “Cúi một cành khô” thật đặc biệt, không chỉ thu tóm cảm xúc của toàn khổ, mà

còn hé mở tâm trạng của nhân vật trữ tình, một nỗi niềm đơn côi, lạc lõng. Nỗi lòng ấy được gợi mở nhiều hơn qua hình ảnh quanh vắng của không gian lạnh lẽo: Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều. Hai từ láy “lơ thơ” và “đìu hiu” được tác giả khéo sắp xếp trên cùng một dòng thơ đã vẽ nên một quang cảnh vắng lặng. “Lơ thơ” gợi sự ít ỏi, bé nhỏ “đìu hiu” lại gợi sự quạnh quẽ. Giữa khung cảnh “cồn nhỏ”, gió thì “đìu hiu”, một khung cảnh lạnh lẽo, tiêu điều ấy, con người trở nên đơn côi, rợn ngợp đến độ thốt lên “Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều”. Chỉ một câu thơ mà mang nhiều sắc thái, vừa gợi “đâu đó”, âm thanh xa xôi, không rõ rệt, có thể là câu hỏi “đâu” như một nỗi niềm khao khát, mong mỏi của nhà thơ về một chút sự hoạt động, âm thanh sự sống của con người. Đó cũng có thể là “đâu có”, một sự phủ định hoàn toàn, chung quanh đây chẳng hề có chút gì sống động để xua bớt cái tịch liêu của thiên nhiên. Đôi mắt nhân vật trữ tình nhìn theo nắng, theo dòng trôi của sông: “Nắng xuống, trời lên sâu chót vót, Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.” “Nắng xuống, trời lên” gợi sự chuyển động, mở rộng về không gian, và gợi cả sự chia lìa: bởi nắng và trời mà lại tách bạch khỏi nhau. “sâu chót vót” là cảnh diễn đạt mới mẻ, đầy sáng tạo của Huy Cận, mang một nét đẹp hiện đại. Đôi mắt nhà thơ không chỉ dừng ở bên ngoài của trời, của nắng, mà như xuyên thấu và cả vũ trụ, cả không gian bao la, vô tận. Cõi thiên nhiên ấy quả là mênh mông với “sông dài, trời rộng”, còn những gì thuộc về con người thì lại bé nhỏ, cô đơn biết bao: “bến cô liêu”. Vẻ đẹp cổ điển của khổ thơ hiện ra qua các thi liệu quen thuộc trong Đường thi như: sông, trời, nắng, cuộc sông cón người thì buồn tẻ, chán chường với “vãn chợ chiều”, mọi thứ đã tan rã, chia lìa. Nhà thơ lại nhìn về dòng sông, nhìn cảnh xung quanh mong mỏi có chút gì quen thuộc mang lại hơi ấm cho tâm hồn đang chìm vào giá lạnh, về cô đơn. Nhưng thiên nhiên đã đáp trả sự khao khát ấy bằng những hình ảnh càng quạnh quẽ, đìu hiu: Bèo dạt về đâu, hàng nổi hàng, Mênh mông không một chuyến đò ngang. Không cần gợi chút niềm thân mật, Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng. Hình ảnh cánh bèo trôi bồng bênh trên sông là hình ảnh thường dùng trong thơ cổ điển, nó gợi lên một cái gì bấp bênh, nổi trôi của kiếp người vô định giữa dòng đời. Nhưng trong thơ Huy Cận không chỉ có một hay hai cánh bèo, mà là “hàng nổi hàng”. Bèo trôi hàng hàng càng khiến lòng người rợn ngợp trước thiên nhiên, để từ đó cõi lòng càng đau đớn, cô đơn. Bên cạnh hàng nổi hàng cánh bèo là “bờ xanh tiếp bãi vàng” như mở ra một không gian bao la vô cùng, vô tận, thiên nhiên nối tiếp thiên nhiên, dường không có con người, không có chút sinh hoạt của con người, không có sự giao hoà, nối kết: Mênh mông không một chuyến đò

ngang Không cầu gọi chút niềm thân mật. Tác giả đưa ra cấu trúc phủ định. “...không...không” để phủ định hoàn toàn những kết nối của con người. Trước mắt nhà thơ giờ đây không có chút gì gọi niềm thân mật để kéo mình ra khỏi nỗi cô đơn đang bao trùm, vây kín, chỉ có một thiên nhiên mênh mông, mênh mông. Cầu hay chuyển đồ ngang, phương tiện giao kết của con người, dường như đã bị cõi thiên nhiên nhấn chìm, trôi đi nơi nào. Huy Cận lại khéo vẽ nét đẹp cổ điển và hiện đại cho bầu trời trên cao: Lốp lốp mây cao đùn núi bạc, Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa. Bút pháp chấm phá với “mây cao đùn núi bạc” thành “lốp lốp” đã khiến người đọc tưởng tượng ra những núi mây trắng được ánh nắng chiếu vào như dát bạc. Hình ảnh mang nét đẹp cổ điển thật trữ tình và lại càng thi vị hơn khi nó được khơi nguồn cảm hứng từ một tứ thơ Đường cổ của Đỗ Phủ: Mặt đất mây đùn cửa ải xa. Huy Cận đã vận dụng rất tài tình động từ “đùn”, khiến mây như chuyển động, có nội lực từ bên trong, từng lớp từng lớp mây cứ đùn ra mãi. Đây cũng là một nét thơ đầy chất hiện đại, bởi nó đã vận dụng sáng tạo từ thơ cổ điển quen thuộc. Và nét hiện đại càng bộc lộ rõ hơn qua dấu hai chấm thần tình trong câu thơ sau. Dấu hai chấm này gợi mối quan hệ giữa chim và bóng chiều: Chim nghiêng cánh nhỏ kéo bóng chiều, cùng sa xuống mặt tràng giang, hay chính bóng chiều sa, đè nặng lên cánh chim nhỏ làm nghiêng lệch cả đi. Câu thơ tả không gian nhưng gợi được thời gian bởi nó sử dụng “cánh chim” và “bóng chiều”, vốn là những hình tượng thẩm mỹ để tả hoàng hôn trong thơ ca cổ điển. Nhưng giữa khung cảnh cổ điển đó, người đọc lại bắt gặp nét tâm trạng hiện đại: Lòng quê dợn dợn vời con nước, Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà. “Dợn dợn” là một từ láy nguyên sáng tạo của Huy Cận, chưa từng thấy trước đó. Từ láy này hô ứng cùng cụm từ “vời con nước” cho thấy một nỗi niềm băng khuâng, cô đơn của “lòng quê”. Nỗi niềm đó là nỗi niềm nhớ quê hương khi đang đứng giữa quê hương, nhưng quê hương đã không còn. Đây là nét tâm trạng chung của nhà thơ mới lúc bấy giờ, một nỗi lòng đau xót trước cảnh mất nước. Bên cạnh tâm trạng hiện đại ấy là từ thơ cổ điển được gợi từ câu thơ: “Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai” của Thôi Hiệu. Xưa Thôi Hiệu cần vịn vào sóng để mà buồn, mà nhớ, còn Huy Cận thì buồn mà không cần ngoại cảnh, bởi từ nỗi buồn nó đã sâu sắc lắm rồi. Thế mới biết tấm lòng yêu quê hương thấm thiết đến nhường nào của nhà thơ hôm nay. Cả bài thơ vừa mang nét đẹp cổ điển, vừa mang nét hiện đại. Vẻ đẹp cổ điển được thể hiện qua lối thơ bảy chữ mang đậm phong vị Đường thi, qua cách dùng từ láy nguyên, qua việc sử dụng các thi liệu cổ điển quen thuộc như: mây, sông, cánh chim... Và trên hết là cách vận dụng các tứ thơ

cổ điển, gợi cho bài thơ không khí cổ kính, trầm mặc của thơ Đường. Vẻ đẹp hiện đại lan toả qua các câu chữ sáng tạo, độc đáo của nhà thơ như “sâu chót vót”, dấu hai chấm thần tình. Nhưng vẻ đẹp ấy đọng lại cuối cùng là tâm trạng nhớ quê hương ngay khi đứng giữa quê hương, nét tâm trạng hiện đại của các nhà tri thức muốn đóng góp sức mình cho đất nước mà đành bất lực, không làm gì được. Bài thơ sẽ còn mãi đi vào lòng người với phong cách tiêu biểu rất “Huy Cận”, với vẻ đẹp cổ điển trang nhã sâu lắng và vẻ đẹp hiện đại mang nặng một tấm lòng yêu nước, yêu quê hương.

Văn Mẫu Lớp 11 - Suy nghĩ của anh (chị) về câu “Có chí thì nên”

Ngày nay, có biết bao nhiêu người vừa mới gặp khó khăn là đã từ bỏ, nản chí. Thế nhưng bên cạnh đó còn có những con người có ý chí, quyết tâm để đạt mục đích chính đáng của mình. Chính họ đã nhận ra rằng: “Có chí thì nên”. Có chí thì nên - một bài học giáo dục cho con trẻ rất hay của người xưa, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ hiện nay. Đôi khi chính chúng ta phải nhìn nhận rằng số người thiếu sự quyết tâm, ý chí phấn đấu cầu tiến ngày càng nhiều trong xã hội. Dường như chính bản thân họ, đúng hơn là sự tự giác, tự thân vận động đã bị mất đi trong cái tiện nghi đầy đủ. Vì lẽ đó mà học lại sống một cách an nhàn, thiếu sự nỗ lực, ý chí cầu tiến. Và sẽ tai hại hơn khi chính họ chưa được rèn luyện, được dạy cách thích ứng với mọi tình huống bất ngờ xảy đến. Mặc khác còn có những người lại bi quan, không có sự kiên trì, quyết tâm, thấy việc nặng nhọc trước mắt là đùn đẩy, có suy nghĩ là sẽ không làm được, từ bỏ tất cả mọi thứ. Những con người ấy chỉ nhìn sự việc qua một khía cạnh, một khía cạnh bó hẹp trong cái khuôn khổ mà họ từ tạo ra. Một cái vỏ bọc của sự bi quan. Họ chỉ thấy cái xấu, cái bất lợi trước mắt nhưng lại quên đi lợi ích lâu dài. Bên cạnh đó lại có những người mới vừa gặp thử thách đầu tiên là lại từ bỏ cuộc. Chuyện này đã quá quen thuộc. Việc từ bỏ nhanh chóng ấy là do người đó thiếu sự tự tin, cầu tiến, họ sợ thất bại, họ không dám nhìn nhận sự thật dù có thể là phủ phàng. Và cũng đôi khi có nhiều người đã nỗ lực hết sức mình để vượt qua thử thách nhưng lại không đạt được kết quả mong muốn. Điều đó lại càng dẫn đến việc người ấy sẽ bị áp lực đè nặng, dễ rồi nản chí, dừng cuộc đua nửa chừng trong khi bản thân học chỉ mới đi một phần ba chặng đường. Thật ra chẳng có gì mới lạ cả. Con người từ cổ chí kim vẫn chạy đường trường trên cái lối mòn, ngặt nghèo này. Bù lại-và cũng chính từ đó mà ra?- xã hội loài người vẫn luôn trọng vọng những ai đạt được mục đích của mình, và mục đích càng cao lại càng thêm vinh dự. Cái chính yếu và được đề cao vẫn là cái quyết tâm, chùng nào còn bền gan trên đường; cho dù đã thất thểu, hay chỉ còn thoi thóp; thì tẻ lắm cũng vẫn được người đời khen tặng là có chí hướng, có nghị lực. Vì vậy, chúng ta cứ cố gắng hết sức của mình, hãy sử dụng chính khả năng, con người thật của ta thì dù có thất bại đi chăng nữa, chúng ta cũng vui lòng. Điều đó đâu đáng để ta buồn, có thật bại mới có thành công, có nghị lực mới đạt được

kết quả. Văn hóa con người vẫn chỉ quảng bá và đề cao sự kiên cường. Chúng ta đều được dạy từ lúc nhỏ là một khi đã quyết định hướng đi và mục tiêu thì nhất định phải vững lòng theo đuổi đến cùng. Phải theo đuổi cho đến khi thắng lợi vẻ vang hay thất bại hào hùng, nhưng chúng ta tuyệt không được dạy cách rút lui kịp thời, cách bỏ cuộc đúng lúc. Sa lầy trong cuộc chiến, bám trụ một cách bền gan, chôn vùi thêm bao sinh mạng cũng mặc kệ. Nhưng để lập trường bị lung lạc hay mất niềm tin là tệ hại, xét lại mục tiêu hay đường hướng đạt ra-cho dù trên cơ sở nào cũng vậy-thì quả phạm vào tối kỵ. Điều này nghe chừng như chỉ là một sự ràng buộc về văn hóa hay xã hội, song thực sự lại có vẻ được đóng khuôn sẵn trong tâm trí, tư duy con người. Theo đó, chính những con người có khả năng lí luận sâu sắc lại là những người ít sẵn sàng tự chuyển đổi cách nhìn. Trái lại, họ là thành phần bám víu mạnh mẽ nhất vào đường hướng đã từng lựa chọn. Lẽ nào, con người ta lại tâm niệm cuộc sống chỉ là những quãng đường vượt dã nôi tiếp và đã lên thì không thể dừng hay quay lại. Nói thẳng ra là chính chúng ta cần phải biết lượng sức mình, đừng lấy cái tính bền chí của mình mà lại làm dụng nó vì mục đích thiếu thiết thực. Nếu nói một vận động viên chỉ cần tính bền bỉ, kiên cường là có thể chinh phục đường đua 42km thì quả là một sai lầm. Có chí thì nên: họ hiểu rằng chỉ một yếu tố “ý chí” thì không thể giúp họ hoàn thành chặng đường nếu thiếu “sức lực”. Chúng ta cũng như học những thay vào đó là “cơ hội”. Chính chúng ta tạo nên cơ hội và cần phải khôn ngoan trong việc tận dụng nó. Đừng ngồi đó mà há miệng chờ sung, một việc ngu xuẩn, phung phí thời giờ. Và khi biết cách tạo ra cơ hội cho bản thân mình thì ắc hẳn người ấy sẽ có được lợi thế. Việc để có được ý chí bền bỉ cần phải dựa vào chính chúng ta. Nó dễ có, nhưng cũng dễ mất nếu như không biết gìn giữ và di dưỡng nó hằng ngày. Đừng cố tạo ra áp lực cho ta, điều đó sẽ gây ra việc phản tác dụng trong việc hình thành tính “kiên trì”. Mối quan hệ giữa “chí” và “cơ hội” là sự liên kết chặt chẽ mà một người muốn thành công có. Xét cho cùng, mọi người trong chúng ta cần tu dưỡng đức tính của mình, đặc biệt là ý chí cầu tiến. Có như vậy, nó mới trở thành một nếp sống đẹp trong mỗi con người.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ của Hàn Mặc Tử

Hàn Mặc Tử là nhà thơ tài hoa của dòng văn học lãng mạn. Thơ ông mang nhiều màu sắc đan xen nhau tạo nên một nét riêng độc đáo. Có những vần thơ nhẹ nhàng, tinh khiết, đẹp tuyệt vời nhưng có những bài thơ mơ hồ, mờ ảo, “điên điên”. Người ta bảo như thế mới là Hàn Mặc Tử. “Đây thôn Vĩ Dạ” là bài thơ hay về tình yêu, về những trong trẻo, mát lành nhất của thiên nhiên. Bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” như là bức thư là tác giả gửi một cô gái mang tên Kim Cúc, là tiếng lòng, là lời mời của anh chàng thi sĩ. Bài thơ được sáng tác trong thời gian Hàn Mặc Tử đang bệnh nặng, nên nỗi buồn dường như còn phảng phất trong từng câu chữ. Mở đầu bài thơ dường như là lời trách móc nhẹ nhàng, tình tứ: Sao anh không về chơi thôn Vĩ Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên Vườn ai mướt quá xanh như ngọc Lá trúc che ngang mặt chữ điền “Sao anh không về chơi” khiến người đọc liên tưởng đến thần sắc của cô gái khi trách yêu chàng trai lâu lắm rồi không ghé về thôn Vĩ mộng mơ, nên thơ chơi. Thôn Vĩ nằm cạnh bờ sông Hương là địa danh đẹp của Huế với khung cảnh trời nước mênh mông. Một lời trách nhưng thoáng chút vui tươi và chờ đợi. Bức tranh của thôn Vĩ dần dần hiện lên qua ngòi bút tinh tế của tác giả. Ánh nắng buổi sáng mai tinh khiết, nhẹ nhàng làm cho không gian ở vùng quê trở nên lung linh, dịu nhẹ biết bao. Không gian như cao và xanh hơn nhờ ánh nắng ban mai nơi đất Huế. “Vườn ai” dường như ám chỉ một khu vườn nhà ‘ai’ đó mà chỉ “ai” mới biết. Thật tinh tế, kín đáo mà sâu sắc. Ngôn từ được Hàn Mặc Tử sử dụng rất đẹp, rất mềm. Màu xanh của khu vườn không phải xanh thẫm, xanh nõn mà là “xanh như ngọc”. Trong trẻo, mát lành và tràn đầy sức sống. Giữa khung cảnh thiên nhiên nên thơ, trữ tình, tình khôi đó có thấp thoáng bóng dáng con người. Nhưng vẫn có một sự bí ẩn nào sau gương mặt đó. Cây trúc thường biểu tượng cho người quân tử, và gương mặt chữ điền là mặt phúc hậu, tròn đầy. Có lẽ có một vị khách bí ẩn nào đó đã ghé thăm thôn Vĩ mà “ai” không hay biết. Nhưng bỗng nhiên đến khổ thơ thứ hao, giọng thơ lạc đi, chùng xuống: Gió theo lối gió mây đường mây Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay Thuyền ai đậu bến sông trăng đó Có chở trăng về kịp tối nay. Vốn dĩ mây và gió luôn chung đường với nhau nhưng trong thơ Hàn Mặc Tử lại là “gió theo lối gió, mây đường mây”. Có một sự

chia lìa đến nỗi buồn và đau lòng. Hình ảnh “hoa bắp lay” nhẹ nhàng và rơi rụng xuống dòng sông khiến cho người đọc có cảm giác có cái gì đó đang vỡ tan ra. Nỗi buồn ở đây thật khác, mang dư vị riêng, là “buồn thiu”, buồn đến nỗi buồn, tê buốt. Tác giả đã mượn hình ảnh thiên nhiên để nói đến tình cảnh của mình hiện tại. Thuyền và trăng luôn là những hình ảnh gần gũi đối với thơ ca. Hàn Mặc Tử đã mượn hình ảnh thuyền và trăng để nói lên tình cảm, nỗi lòng của mình. Đọc đến đây, người đọc dường như cảm nhận ra một điều gì đó mơ hồ, kì ảo. Đó chính là đặc trưng của thơ Hàn Mặc Tử. Không phải là con sông bình thường mà là “sông trăng” thật nên thơ, kì ảo, huyền diệu. Có lẽ đây là một đêm trăng đẹp, đêm trăng tròn đầy và viên mãn nhất. Câu hỏi tu từ cuối khổ thơ nhưng không ai trả lời. Một từ “kịp” khiến cho câu thơ trở nên hối hả và gấp gáp hơn. “Kịp” trở về để làm gì? Kịp yêu kịp thương kịp chờ sao. Khổ thơ cuối thì màu sắc kì ảo đã bao trùm, nhưng sự kì ảo trong sự cho phép của thơ ca: Mơ khách đường xa khách đường xa Áo em trắng quá nhìn không ra Ở đây sương khói mờ nhân ảnh Ai biết tình ai có đậm đà Có lẽ vì nỗi nhớ quá lớn, quá đầy nên hình ảnh “khách đường xa” đã lạc bước vào giấc mơ. Vừa gần nhưng cũng vừa thật xa, không thể chạm đến được. Đó cũng chính là sự mong ngóng, đợi chờ mòn mỏi của tác giả cho một mối tình. Khổ thơ cuối với gam màu trắng chủ đạo đã càng tăng thêm tính mơ hồ, kì ảo của bài thơ. Tác giả băn khoăn không biết mối tình của mình và cô gái xứ Huế sẽ đi đến đâu, liệu rằng Tình người ta có còn đậm đà, chân thành như lời hứa nữa không. Có cảm giác như câu thơ tan ra, lênh láng cả một vùng sông trăng huyền ảo Bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” của Hàn Mặc Tử là một bài thơ hay, có sức chứa lớn. Một bức tranh thiên nhiên xứ Huế mộng mơ và một tấm chân tình sâu nặng.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Từ một điều trong cuộc sống rút ra bài học

Đôi khi có một số người lướt qua cuộc đời bạn và ngay tức khắc bạn nhận ra rằng sự có mặt của họ ý nghĩa như thế nào. Họ đã dạy bạn những bài học, đã giúp bạn nhận ra giá trị của chính mình hoặc trở thành con người mà bạn từng mơ ước. Có lẽ bạn sẽ không biết được những con người này từ đâu đến (bạn cùng phòng, người hàng xóm, vị giáo sư, người bạn mất liên lạc từ lâu hay thậm chí là một người hoàn toàn xa lạ). Nhưng khi bạn thờ ơ với họ, hãy nhớ rằng trong từng khoảnh khắc họ sẽ ảnh hưởng rất sâu sắc đến cuộc đời bạn. Ban đầu sự việc xảy ra trông có vẻ kinh khủng, đau khổ và bất công, nhưng khi lấy tấm gương của cuộc đời ra để đối chiếu, bạn sẽ hiểu được là nếu không có những giây phút ấy để bạn vượt qua mọi khó khăn thì bạn khó có thể thấy được tài năng, sức mạnh, ý chí và tấm lòng của bạn. Mọi việc đều diễn ra có chủ đích mà không có gì gọi là tình cờ hay may rủi cả. Bệnh tật, tổn thương trong tình yêu, giây phút tuyệt vời nhất của cuộc sống bị đánh cắp hoặc mọi thứ ngu ngốc khác đã xảy đến với bạn, hãy nhớ rằng đó là bài học quý giá. Nếu không có nó cuộc đời này chỉ là một lối đi thẳng tắp, một con đường mà không hề có đích đến cũng như bạn sống từng ngày mà không hề ước mơ. Thật sự con đường đó rất an toàn và dễ chịu, nhưng sẽ rất nhàm chán và vô nghĩa. Những người bạn gặp sẽ ảnh hưởng đến đến cuộc đời bạn. Thành công hay thất bại, thậm chí là những kinh nghiệm tồi tệ nhất cũng chính là bài học đáng giá nhất, sẽ giúp bạn nhận ra được giá trị của chính mình. Nếu có ai đó làm tổn thương bạn, phản bội bạn hay lợi dụng tấm lòng của bạn, hãy tha thứ cho họ bởi vì chính họ đã giúp bạn nhận ra được ý nghĩa của sự chân thật và hơn nữa, bạn biết rộng mở tấm lòng với ai đó. Nhưng nếu có ai thương yêu bạn chân thành, hãy yêu thương họ một cách vô điều kiện, không chỉ đơn thuần là họ đã yêu bạn mà họ đang dạy bạn cách để yêu. Hãy trân trọng khoảnh khắc và hãy ghi nhớ từng khoảnh khắc những cái mà sau này bạn không còn có cơ hội để trải qua nữa. Tiếp xúc với những người mà bạn chưa từng nói chuyện, và biết lắng nghe. Hãy để trái tim biết yêu thương người khác. Bầu trời cao vời vợi vì thế hãy ngẩng đầu nhìn lên, tự tin vào bản thân. Hãy lắng nghe nhịp đập của trái tim mình: “Bạn là một cá nhân tuyệt vời. Tự tin lên và trân trọng bản thân bạn, vì nếu bạn không tin bạn thì ai sẽ

làm điều ấy?” Hãy sở hữu cuộc sống của bạn và đừng bao giờ hối tiếc về lối sống ấy. Nếu bạn thương yêu ai đó thì hãy nói cho họ biết, dù rằng sẽ bị từ chối nhưng nó có thể làm cho một trái tim tan nát có thể đập trở lại.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết 1 bài nghị luận về bài học từ thiên nhiên

Ngày... tháng ... năm ... Con yêu của mẹ! Lúc nhỏ, khi con còn học tiểu học, mẹ thường nhắc nhở với con rằng: “Con hãy để ý quan sát thiên nhiên, bởi vì thiên nhiên là người Thầy vĩ đại nhất!” Một cuộc đi dạo giữa hai mẹ con trong vườn có thể dạy chúng ta nhiều điều thú vị, sâu sắc về cuộc sống. Chúng ta có thể học hỏi được nhiều kinh nghiệm sống quý giá hơn bất cứ lúc nào. Khi con ngắm nhìn những bông hoa đang mọc cạnh nhau, tạo thành cả một “tấm thảm hoa” trải rộng, tô điểm cho một mảnh đất nơi góc vườn nhà mình, con suy nghĩ điều gì? Trước tiên, chúng ta biết rằng, tấm thảm kia được tạo thành từ hơn cả trăm ngàn cây hoa khác nhau. Chúng đứng cạnh nhau như là những bộ phận không thể tách rời trong một “tấm thảm hoa” muôn màu muôn sắc. Nếu giả sử những cây hoa ấy không còn đứng cạnh nhau nữa, mỗi cây chọn riêng cho mình một chỗ, thì chúng ta sẽ không thể nhìn thấy một vườn hoa rất đẹp, đang tô điểm cho cả một góc vườn. Con thấy đấy, tất cả những cây hoa ấy có thể khác nhau, chẳng hề có cây hoa nào hoàn toàn giống hệt một cây hoa khác, nhưng chúng đều thuộc về một loài với tên gọi chung là loài hoa. Cuộc sống của chúng ta trên quả đất này cũng như vậy! Mỗi chúng ta là một cá nhân nhỏ bé nhưng cũng vô cùng độc đáo, chẳng có ai là hoàn toàn giống với ai khác về đặc điểm cơ thể, về tâm lý, về những nét tính cách... Nhưng chúng ta có một tên gọi chung là loài người. Chúng ta không sống tách rời, biệt lập với nhau, mỗi người thu mình vào một thế giới riêng, mà chúng ta sống trong mái nhà chung của nhân loại, ngày càng biết xích lại gần nhau hơn. Con có để ý thấy xu thế này không? Nhân loại ngày càng nhận thức ra được khát vọng yêu thương, khát vọng được chung sống với nhau trong hòa bình và chung tay góp sức với nhau để làm nên những gì tốt đẹp nhất cho cuộc sống. Nhân loại ngày càng biết xích lại gần nhau hơn để tạo nên vẻ đẹp của lòng nhân ái, tình nhân loại; những tình cảm cao đẹp này đã và đang góp phần làm nên vẻ đẹp của trái đất này! °°° Con hãy nhìn ngắm thiên nhiên và hãy tiếp tục suy nghĩ về cuộc sống, chắc chắn con sẽ còn khám phá ra rất nhiều bài học sâu sắc khác nữa! Để rồi từ đó, con có thể chung tay góp sức cùng người khác tạo nên thật nhiều điều tốt đẹp cho cuộc sống!

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài thơ Từ ấy của Tố Hữu

Bài thơ “Từ Ấy” nằm trong tập thơ cùng tên, được Tố Hữu sáng tác vào năm 1938, đã đánh dấu sự trưởng thành trong lí tưởng của người thanh niên cách mạng. Bài thơ là tiếng reo vui sướng, hạnh phúc của một người trẻ vẫn đang trên con đường tìm kiếm lẽ sống thì gặp được ánh sáng của lí tưởng, của Đảng, của cách mạng. “Từ ấy” là một từ để chỉ thời gian, là mốc son đánh dấu một bước ngoặt lớn trong cuộc đời và trong cả tâm hồn của nhà thơ. Giây phút ấy khiến nhà thơ vui mừng đến nỗi không thể định nghĩa chính xác được, chỉ biết là “từ ấy”. “Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim” Một loạt những hình ảnh ẩn dụ “bừng nắng hạ”, “mặt trời chân lí”, “chói qua tim” được nhà thơ sử dụng tài tình. Người thanh niên vẫn đang loay hoay trong bóng tối của mùa đông mù mịt, chưa tìm thấy lối đi, chưa tìm thấy lí tưởng thì mặt trời bỗng bừng lên xua tan bóng tối, soi đường chỉ lối cho anh. “Bừng nắng hạ” – đó là ánh nắng mùa hè chói chang, mạnh mẽ và rực rỡ, đủ để soi rọi sau những ngày tăm tối. Đó là ánh sáng đến từ “trong tôi”, từ trái tim người chiến sĩ trẻ. Sự xuất hiện của lí tưởng Đảng, của cách mạng đã soi sáng cho tâm hồn nhà thơ, như soi rọi cả những góc khuất nhất trong con người, khiến cho cả con người người chiến sĩ trẻ bừng tỉnh ngộ sau những đêm dài tối tăm. “Hồn tôi là một vườn hoa lá Rất đậm hương và rộn tiếng chim” Tố Hữu đã ví “hồn tôi” với “vườn hoa lá”. Với cách so sánh độc đáo này, nhà thơ đã khiến một thứ vô hình trở nên hữu hình, sinh động trước mắt người đọc. Tâm hồn người chiến sĩ trẻ, được ví như một vườn hoa lá, được tắm ánh mặt trời ấm áp và đang sinh sôi nảy nở rất tươi tốt, đầy những thứ hoa thơm quả ngọt, rất “đậm hương”, thu hút bao nhiêu chim chóc về đây, rộn ràng ca hát. Đây có thể coi là một khổ thơ hay nhất, sinh động nhất trong bài thơ, khiến cho người đọc cũng có thể cảm nhận được sự háo hức, say sưa, rạo rực và tràn đầy nhiệt huyết của nhà thơ khi tìm được lí tưởng của mình. Từ giác ngộ lí tưởng, người chiến sĩ trẻ tuổi tiếp tục chọn cho mình một lẽ sống mới: “Tôi buộc lòng tôi với mọi người Để tình trang trải khắp muôn nơi Để hồn tôi với bao hồn khổ Gắn gũi nhau thêm mạnh khối đời” Nhà thơ tự nguyện “buộc” lòng mình với mọi người, tự nguyện gắn mình với những người dân lao động, với tất cả đồng bào Việt Nam. Ông tự nhận mình cũng là một người đứng trong hàng ngũ những người dân lao động, cùng ăn,

cùng ngủ, cùng chia sẻ cay đắng ngọt bùi với nhau, để trở thành một gia đình lớn. Tình cảm trang trải khắp nơi, họ yêu thương nhau, đùm bọc lẫn nhau. Những người cùng khổ, họ dễ cảm thông, chia sẻ với nhau hơn. Từ “khối đời” là một từ rất trừu tượng, nhưng đã khái quát được lòng mong ước xây dựng một tập thể quần chúng vững chắc, gần gũi, thân thiết như ruột thịt để tạo nên một sức mạnh không gì sánh nổi. Bốn câu thơ tiếp theo là sự khẳng định của nhà thơ về vai trò, vị trí của mình: “Tôi đã là con của vạn nhà Là em của vạn kiếp phôi pha Là anh của vạn đầu em nhỏ Không áo cơm, cù bắt cù bơ” Tố Hữu hòa mình với nhân dân, đã tự nguyện trở thành con, thành em, thành anh của bao quần chúng lao động cực khổ, những con người với kiếp sống “phôi pha”, sống hôm nay chưa biết đến ngày mai, những kiếp sống mòn mỏi đáng thương, những đứa trẻ tội nghiệp nghèo khổ đói rách. Từ “là” được nhà thơ sử dụng lặp đi lặp lại, như khẳng định một cách chắc chắn mối quan hệ giữa mình và nhân dân lao động, cũng như một lời khẳng định vai trò của mình đối với người dân, với cộng đồng và xã hội. “Cù bắt cù bơ” – một tính từ vô cùng mới mẻ, như những lời nói thường ngày của những người lao động nói chuyện với nhau. Cuộc sống bơ vơ, tác giả nói mình, nhưng cũng là nói chung những người dân quanh mình, những người anh em của mình, đồng thời bày tỏ lòng xót thương của nhà thơ trước tình cảnh bất công, trái ngang của cuộc đời. “Từ ấy” là tiếng reo vui không chỉ của nhà thơ, mà còn là của cả một thế hệ thanh niên khi tìm thấy lí tưởng của Đảng, nguyện chiến đấu hết mình vì lí tưởng, vì nhân dân, vì đất nước. Họ là những người chiến sĩ trẻ, mang trong mình nhiệt huyết, mang trong mình lí tưởng, và lòng yêu thương đồng bào, yêu thương đất nước. Có thể nói, thơ của Tố Hữu là thơ của nhân dân, những lí tưởng cao đẹp được diễn tả bằng những từ ngữ lãng mạn nhưng cũng vô cùng giản dị, gần gũi, là đại diện cho một lớp nhà thơ mới.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Bài học từ thiên nhiên

Truyện kể rằng cách đây hàng triệu năm, khi Sahara vẫn còn là những khu rừng xanh tốt, cây cối um tùm đến mức từ trên cao bạn phải cực kỳ cố gắng mới có thể len lỏi xuống phía dưới mặt đất để lắng nghe cuộc trò chuyện giữa một đám cây con. “Thật là tuyệt vời! Thiên nhiên đã quá ưu đãi chúng ta!” – Một cây lên tiếng. “Đúng vậy, hàng ngày tớ có thể cảm nhận được dòng nước ngầm mát lạnh chảy qua rễ của mình”, một cây khác hào hứng nói. “Đơn giản chỉ là hút và tận hưởng”, một cây béo ú cất giọng thỏa mãn. “Ừ đúng rồi, tớ cũng vậy... cả tớ nữa... nhiều nước thế này dùng cả đời không hết..” – Rất nhiều cây hòa theo. Trong khi đó, một cây sồi bé nhỏ nhất đám im lặng. Có thể bạn cho rằng sự tự tin tỉ lệ với vóc dáng tí hon ấy. Nhưng đừng nhầm nhé, sồi con đang ngẫm nghĩ. Và nó cất tiếng, giọng nói không to nhưng rõ tròn từng từ một. “Tớ thì không nghĩ vậy, ông tớ bảo rồi quy luật cuộc sống là không có cái gì tồn tại mãi, nên rồi sẽ có ngày nguồn nước cạn kiệt.” – Sồi con quả quyết – “Nếu chỉ biết tận hưởng mà không cố gắng phát triển rễ mạnh mẽ thì chúng ta sẽ tuyệt chủng!” “Tuyệt chủng ư?? Tớ có nghe lầm không đấy. Ha ha ha...” – cây béo ú lúc này cười thông cảm, “Thôi đi ông cụ non, đừng có dọa bọn này. Bố tớ bảo nguồn nước tinh khiết này đã nuôi dưỡng khu rừng này hàng ngàn năm rồi đấy! Không đời nào có chuyện đó đâu!”. “Đúng rồi, đúng rồi!” Cả đám cây tán đồng. “Nhưng...” sồi con không còn biết nói gì nữa. Nó lủi thủi ngẫm nghĩ một mình, mặc kệ lũ bạn đang cười đùa bàn tán ầm ĩ. Nó phát hiện ra rễ mình vẫn còn yếu và ngắn quá! Thế là từ hôm đó, trong khi bạn bè tập trung phát triển thân cành lá thật to, thật khỏe, thật xanh để vươn cao đón ánh mặt trời, để khoe sức mạnh, khoe hình thể thì sồi con dùng phần lớn chất dinh dưỡng để chăm sóc phát triển bộ rễ để vươn xa và sâu hơn. Mỗi lần rễ sồi tiến được một đoạn và tìm ra nhánh nước ngầm mới, cảm giác chiến thắng nho nhỏ mơn man, sồi con rất vui. Cũng không ít lần, sồi phải khó khăn lắm mới vượt qua được vùng đất cứng nào đó thì lại không có nước. Sồi con không hề nản chí, nó biết rằng chỉ có sự kiên trì mới đem lại những thay đổi, nó ước mơ đưa được rễ đến những vùng xa nhất, sâu nhất mà chưa ai đến được... Thời gian trôi qua, thiên nhiên thì vẫn tiếp tục ưu đãi khu rừng. Sồi con ngày nào giờ đã trưởng thành, nó vẫn giữ vững mục tiêu của mình. Các con của sồi thừa hưởng đức tính nhẫn nại kiên

tâm từ cha nó, chúng không ngừng phát triển để vươn cao nhưng cũng không quên dành một phần nguồn nước cho bộ rễ của mình, giúp chúng vươn tới những vùng sâu trong lòng đất, giúp chúng có những trải nghiệm thật tuyệt vời mà chưa một bạn bè đồng trang lứa nào biết được. Và xa hơn nữa là để chuẩn bị cho những thách thức, cơ hội sau này... Cuối cùng thì cái ngày ấy đã đến, một chấn động ngầm trong lòng đất khiến cho nhiều mạch nước ngầm bị chặn lại. Khu rừng bao ngàn năm nay dưới sự chăm sóc ân cần của người mẹ thiên nhiên, nay phải tự sống với những thử thách của đời. Nguồn nước cạn kiệt, nhiều loài cây đã lần lượt ngã xuống, chúng phải cho con cháu ra đi theo những bầy chim di cư tìm vùng đất hứa. Đám cây xưa kia ngày nào còn nói chuyện rôm rả dưới tán lá rộng, giờ còn lại lèo tèo dưới ánh mặt trời thiêu đốt. Một giọng nói rất quen đang thều thào: “Trời ơi, hãy nhìn xem kìa, mặt đất đã rạn nứt ra hết rồi! Chúng ta sẽ chết mất, chúng ta sẽ chết mất!” – Cái cây béo ú dạo nọ kêu lên yếu ớt và từ từ đổ xuống, bộ rễ yếu ớt không thể giữ được cái thân to khỏe. Cách đó không xa, gia đình nhà sồi vẫn đứng vững, giờ chính là lúc họ cần phải quyết tâm hơn bao giờ hết để chinh phục những độ sâu mới, tìm nguồn nước mới. Có lẽ thiên nhiên cũng khó có thể đánh gục được một loài cây với niềm tin sống mãnh liệt đến vậy! Và quả thực, cho đến tận ngày nay loài sồi ấy đã được cả thế giới biết đến. Bạn đọc dùng Google sẽ không khó tìm thấy tên tuổi cây sồi Ténéré, được mệnh danh là cây sồi lớn nhất thế giới, hay một số báo chí còn ca ngợi đây là “vật thể tự nhiên duy nhất” được đánh dấu trên bản đồ Sahara (giờ đây đã là một cái “chảo rang” của hành tinh). Quả thực, nó làm kinh ngạc các nhà khoa học khi một mình đứng vững sa mạc, xung quanh bán kính 400km không một bóng cây nào bầu bạn. Hơn nữa, người ta đã đào thử một cái giếng gần đó và ngỡ ngàng khi phát hiện rễ cây đã đâm xuống đất tận 36m để tìm nước. Thật đáng khâm phục! Câu chuyện đến đây là kết thúc, nhưng xin bạn hãy dừng lại giây lát. Bạn có thấy rằng trong cuộc sống cũng có một dòng chảy luôn vận động không ngừng không? Đó chính là thời gian, nó quan trọng như là nước đối với cây cối. Sẽ có những người chỉ sử dụng thời gian để lớn lên, hưởng những thú vui đời thường, và rồi những thách thức cuộc đời sẽ đánh gục họ, khiến họ phải đau khổ, giống như những cây chỉ biết “hút và tận hưởng”. Nhưng cũng sẽ có những người có sự chuẩn bị tốt, họ học cách sử dụng thời gian hiệu quả, họ đầu tư cho sự phát triển của bản thân cũng giống như cây sồi đầu tư cho bộ rễ của mình. Họ hiểu triết lý “Bộ rễ yếu ớt ko thể nào giữ được cái thân to khỏe”, bạn khó có thể thành công nếu không có một sự chuẩn bị tốt về những kỹ năng, kiến thức nền tảng. Vì vậy dù cuộc sống có

hồi hải đến đâu, bạn hãy dành một phần thời gian đáng quý để đầu tư cho tương lai bạn nhé!

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài thơ Vội vàng của Xuân Diệu

Xuân Diệu là “ông hoàng thơ tình” khát yêu, thèm yêu, muốn được yêu đến say mê và cuồng nhiệt. Người đọc vẫn bắt gặp những vần thơ với nhịp điệu tha thiết, vội vàng, gấp gáp như một nỗi sợ thời gian trôi, sợ tình yêu đi mất và sợ tuổi trẻ trôi qua. Bài thơ “Vội vàng” là tiếng nói con tim của một kẻ đang say mê trong tình yêu với những cung bậc cảm xúc khác nhau. Ngay từ đầu bài thơ cái “tôi” Xuân Diệu được bộc lộ rất rõ ràng và đầy mãnh liệt: Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt nữa Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi Những khát khao “phi lí” ấy lại tạo nên một cái tôi cực kỳ ấn tượng và lôi cuốn. Tác giả không dùng đại từ “ta” mà lại dùng “tôi” như để khẳng định mình, khẳng định khát khao cháy bỏng “đoạt” lấy thiên nhiên đất trời. Xuân Diệu muốn cưỡng lại quy luật của tự nhiên, những vận động của đất trời. Bởi ông hiểu rằng, sắc thắm nào rồi cũng nhạt, hương nồng nào rồi cũng phai. Xuân Diệu không muốn những vẻ đẹp tự nhiên của đất trời mất đi. Ông muốn lưu giữ nó bên mình để được thưởng thức một cách trọn vẹn, mãi mãi. Thực sự đọc những vần thơ đầy nhiệt huyết của tuổi trẻ và tình yêu như thế này, người đọc dường như cũng đang say và đang khát khao cùng tác giả. Mạch cảm xúc được chuyển tiếp sang một bức tranh tình yêu tràn đầy màu sắc: Của ong bướm này đây tuần tháng mật Đây đây hoa của đồng nội xanh rì Đây đây lá của cành tơ phơ phất Của yến anh này đây khúc tình si Và này đây ánh sáng chớp hàng mi Mỗi sáng sớm thần vui hằng gõ cửa Với ngôn từ trau chuốt, mượt mà, Xuân Diệu dường như đang thổi hồn vào từng câu, từng chữ của đoạn thơ khiến nó trở nên sinh động và hấp dẫn. Bức tranh thiên nhiên tươi vui, đầy màu sắc đang tràn ra qua từng câu thơ. Điệp từ “này đây” bộc lộ niềm vui phơi phới, hân hoan của tác giả khi được đắm say trong khung cảnh tuyệt vời như thế này. Lòng tràn đầy rạo rực và tin yêu. Có lẽ mùa xuân trong thơ Xuân Diệu có sự phá cách khá độc đáo khi tác giả nhìn mùa xuân là “tuần tháng mật” ngào ngào và mê đắm. Mùa xuân đẹp là thế, thiên nhiên rạo rực như vậy nhưng bỗng nhiên Xuân Diệu chuyển đổi cảm xúc và giọng thơ như nhanh và vội hơn: Xuân đang đến nghĩa là xuân sẽ qua Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già Đến đây người đọc nhận ra một ý niệm thời gian rất thi vị của Xuân Diệu, và đồng nghĩa với việc chính bản thân ông

đang lo lắng khi thời gian trôi đi. Ông bắt đầu sợ, cuống cuống vì mùa xuân, tuổi trẻ và tình yêu rồi cũng qua đi. Ý niệm về thời gian đối với Xuân Diệu là một chiều, một đi không trở lại. Chính sự khắc nghiệt này mới khiến nhà thơ thấy mình thật bé nhỏ: Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất Câu thơ này dường như càng khắc nghiệt hơn vì tác giả tự “vận” mình vào mùa xuân. Bởi rằng với ông đời người đẹp nhất là tuổi trẻ, khi mùa xuân tuổi trẻ qua đi thì coi như hết. Lòng tôi rộng mà lượng trời cứ chật Không cho dài tuổi trẻ của nhân gian Con người vẫn luôn khát khao sống, khát khao yêu nồng cháy nhưng thời gian có hạn. Vạn vật chuyển biến, tuổi trẻ cứ với cạn đi theo năm tháng. Tác giả nuối tiếc, tiếc vì không được sống thêm không được nhiệt huyết hơn nữa. Có lẽ Xuân Diệu là một nhà thơ có cái nhìn chân thực và đầy mới mẻ về tuổi trẻ của con người. Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi Đến đây dường như người đọc càng nhận ra triết lý về thời gian sâu sắc. Mùa xuân rồi sẽ trở lại, đất trời lại rạo rực và đẹp đẽ như thế nhưng tuổi trẻ của con người lại vĩnh viễn trôi qua không trở lại. Đây là điều tàn nhẫn nhất mà Xuân Diệu không muốn đối mặt. Sang khổ thơ tiếp theo, giọng thơ trở nên gấp gáp, vội vàng, hay chính tác giả đang quá gấp, quá vội, quá sợ thời gian trôi đi: Ta muốn ôm Cả sự sống mới bắt đầu mơn mớn Ta muốn riết mây đưa và gió lượn Ta muốn say cánh bướm với tình yêu Ta muốn thâu trong một cái hôn chiều Nỗi mong muốn, khát khao của tác giả được đẩy đến đỉnh điểm khi trời đất chuyển giao từng ngày và tuổi trẻ cạn với dần. Điệp từ “ta muốn” đã “bật” lên nỗi khát khao cháy bỏng, muốn sống, muốn yêu, muốn đi ngược với tự nhiên và tạo hóa để đoạt lấy tuổi trẻ. Và nỗi khát khao ấy đã dồn nén ở câu thơ cuối: Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi Khát khao đã không còn là khát khao nữa mà là muốn chiếm đoạt, muốn giữ lấy cho riêng mình mùa xuân của tuổi trẻ. Thật vậy bài thơ “Vội vàng” của Xuân Diệu với cách dùng từ ngữ trau chuốt, hình ảnh mượt mà cùng giọng thơ gấp gáp, vội vàng đã hình thái ý niệm thời gian sâu sắc đối với người đọc. Tuổi trẻ và tình yêu là những thứ mà chúng ta cần phải gìn giữ, chứ không phải để nó trôi qua vô nghĩa.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài thơ Mộ - Chiều tối của Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh được nhân loại biết đến không chỉ là một vị lãnh tụ kiệt xuất của dân tộc Việt Nam mà còn được biết đến như một nhà văn, nhà thơ lớn của thế kỷ XX. Ngoài văn chính luận, người còn để lại cho đời một sự nghiệp thơ ca đáng trân trọng. Trong đó nổi bật nhất là tập thơ Nhật ký trong tù. Tập thơ này như một cuốn nhật ký bằng thơ ghi lại những chặng đường giải lao đầy gian nan vất vả của người tù. Nhưng bằng bản lĩnh thép, tinh thần thép Người đã vượt qua hoàn cảnh tù đầy để hướng về ánh sáng. Bài thơ Chiều tối là một trong những sáng tác tiêu biểu nhất của tập Nhật ký trong tù: “Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không Cô em xóm núi xay ngô tối Xay hết lò than đã rực hồng” Tháng 8/1942, Bác Hồ sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ của bạn bè quốc tế về cuộc cách mạng ở Việt Nam. Sau mười lăm ngày đi bộ khi vừa tới thị trấn Túc Vinh, tỉnh Quảng Tây, Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam vô cớ và bị “mười bốn trăng tê tái gông cùm” trong gần ba mươi nhà lao của tỉnh Quảng Tây. Trong thời gian này Người đã sáng tác tập thơ Nhật ký trong tù gồm 134 bài thơ bằng chữ Hán. Bài thơ “Mộ” (Chiều tối) được xem là áng thơ tuyệt bút, được Người làm trên đường chuyển lao từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo. Bài thơ mở đầu bằng bức tranh thiên nhiên buổi chiều tà trên đường Bác bị giải lao. Chỉ vài nét chấm phá, hai câu đầu của bài thơ đã để lại một tiểu họa về cảnh thiên nhiên vùng sơn cước ở thời điểm “chiều tối”. “Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không” Thiên nhiên hiện lên với hai nét chấm phá: cánh chim và áng mây mang màu sắc cổ thi rõ nét. Hai hình ảnh ấy tạo nên bầu không gian khoáng đãng, cao rộng, thể hiện điểm nhìn lên của tác giả “luôn ngẩng cao đầu trong hoàn cảnh tù đầy”. Buổi chiều ấy dường như ta đã bắt gặp đâu đó trong thơ xưa: “Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà” hay “Chiều tà bảng lảng bóng hoàng hôn” (Bà Huyện Thanh Quan). Cánh chim và chòm mây vốn là những thi liệu rất quen thuộc trong thơ cổ thường dùng để miêu tả cảnh chiều tối như một bút pháp miêu tả thời gian. Lý Bạch trong bài thơ Độc tọa Kính Đình sơn cũng đã từng viết: “Chúng điều cao phi tận Cô vân độc khứ nhàn (Chim trời bay đi mất Mây lẻ trôi một mình)” Điều mới mẻ ở đây là nếu như trong thơ cổ, cánh chim thường bay về

chốn vô tận vô cùng, vô định, gọi cảm giác xa xăm, phiêu dạt, chia lìa, mang cái buồn thương u uất thì cánh chim trong thơ Bác lại gần gũi yêu thương hơn bao giờ hết. Nó chỉ là cánh chim tìm về tổ ấm sau một ngày dài mệt mỏi kiếm ăn. Cái hay nằm ở chỗ, nhìn cánh chim bay mà thấy được “quyện điều”, thấy được trong dáng bay của cánh chim có sự mệt mỏi của nó. Nghĩa là nhà thơ nhìn thấy được sự vận động bên trong của cánh chim kia. Đây chính là tình cảm nhân đạo của Hồ Chí Minh. Cái nhìn ấy thể hiện tình cảm nhân ái bao la của Người đối với cảnh vật. Đúng như Tố Hữu đã từng viết “Bác ơi tim Bác mênh mông thế/ Ôm cả non sông mọi kiếp người”. Qua đó ta thấy thêm một nét nghĩa mới: người tù dường như cũng đồng cảm với cánh chim kia, Người như cũng muốn được dừng chân sau một ngày dài ải “Năm mươi ba cây số một ngày/ Áo mũ dầm mưa rách hết giày”. Cùng với “Quyện điều quy lâm”, là “Cô vân mạn mạn”. Bài thơ dịch khá uyển chuyển, nhưng đã làm mất đi vẻ lẻ loi, trôi nổi, lững lờ của đám mây. Người dịch đã bỏ sót chữ “cô” và chưa thể hiện được hết nghĩa của hai từ láy “mạn mạn”. Căn cứ vào phần nguyên âm ta thấy, hình ảnh đám mây cô đơn, lẻ loi đang chậm chậm trôi qua bầu trời. Nó không chỉ làm cho bầu trời thêm cao, thêm khoáng đãng mà còn gọi lên nỗi buồn băng của người tù trên đất khách quê người. Nhưng buồn mà không bi lụy, không hiu hắt như trong thơ cổ điển. Mặc dù câu thơ dịch: “Chòm mây trôi nhẹ giữa từng không” chưa được sát nghĩa nhưng dù sao cũng thấy cái hay riêng của nó. Chòm mây trôi nhẹ nhàng, nhàn tản như chính tâm hồn người tù chiến sĩ ung dung tự tại, bị giải tù mà như đang thưởng ngoạn cảnh trời chiều và thả tâm hồn thi sĩ chứ không còn là cảnh tù đầy mệt mỏi nữa. Qua đó ta thấy tác giả không hề để lộ cái mệt mỏi, cô đơn của chính mình. Đó chính là TINH THẦN THÉP vĩ đại của người tù – thi sĩ Hồ Chí Minh. Nhìn chung, hai câu đầu bài thơ có phảng phất nỗi buồn của lòng người, của tâm trạng người tù nhưng cảnh buồn mà không chút bi lụy. Th.s Nguyễn Đức Hùng nhận xét rằng “Những buổi chiều như vậy, đâu có thiếu trong văn chương cổ kim; nhưng nếu cảnh ấy qua cái nhìn của một Lý Bạch tiêu diêu, một Khuất Nguyên u uất chắc chắn sẽ đầy ảm đạm, thâm lương. Còn ở đây, nếu không rõ xuất xứ, nhiều người sẽ lầm tưởng “Mộ” là bài thơ của thời Thịnh Đường” Cảnh chiều tà nơi vùng sơn cước có chút hiu hắt vắng lặng gọi lên cái băng khuâng man mác trong lòng người đọc nhưng sự biến chuyển của hai câu sau nhanh chóng xóa đi cái hiu hắt vốn có của núi rừng. Đó chính là lúc mà đôi mắt yêu thương và trái tim nhân ái bao la của Người bắt gặp vẻ đẹp của con người lao động: “Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc, Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng” Sinh thời Hồ Chí Minh chỉ có một ao ước lớn: “Tôi

chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”. Nghĩa là ao ước của Người luôn hướng về nhân dân, nhân dân ở đây không chỉ hiểu là dân tộc Việt Nam ta mà còn là nhân dân cần lao trên thế giới. Đó chính là tinh thần nhân đạo cao cả của Quốc tế cộng sản. Câu thơ nguyên bản “Sơn thôn thiếu nữ” dịch là “Cô em xóm núi” đứng trên bình diện nghĩa của từ thì không có gì sai. Nhưng câu thơ dịch đã không thể hiện được cái nhìn trân trọng của nhân vật trữ tình đối với con người; giọng điệu trang trọng của câu thơ nguyên tác không hiện diện trong lời thơ dịch. Người phụ nữ đã nhiều lần có mặt trong thơ chữ Hán, nhưng phần lớn họ đều thuộc giới thượng lưu hoặc chí ít cũng gần gũi với giới thượng lưu. Phần lớn người phụ nữ trong cổ thi đều mang nỗi buồn thương man mác vì chiến tranh sinh ly tử biệt hay lỡ dở tình duyên, Vương Xương Linh đời Đường từng viết Khuê oán: “Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu, Xuân nhật ngưng trang thướt thúy lâu. Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc, Hồi giao phu tế mịch phong hầu.” Dịch thơ “Cô gái phòng the chưa biết sầu Ngày xuân trang điểm dạo lên lầu Đầu đường chợt thấy tơ xanh liễu Hồi để chồng đi kiếm tước hầu.” Cái mới ở đây là cũng viết về hình ảnh người phụ nữ nhưng thơ Bác lại viết về người dân lao động với cái nhìn trân trọng yêu thương mang niềm vui của tấm lòng nhân đạo. Hai chữ “thiếu nữ” gợi lên vẻ trẻ trung, tươi tắn của cô gái cùng với hoạt động xay ngô đã làm hiện lên vẻ đẹp khỏe khoắn, nhịp nhàng trong lao động. Hình ảnh này đã làm xôn xao cả buổi chiều cô quạnh mang đến cho bức tranh thơ sức sống và niềm vui lan tỏa. Có lẽ cũng chính vì vậy mà có một nhà phê bình nào đó từng nhận xét rằng “Không rõ trước Hồ Chí Minh đã có một “sơn thôn thiếu nữ” thực sự là người lao động bước vào thế giới của nàng thơ hay chưa? Chỉ biết rằng việc đặt hình ảnh “sơn thôn thiếu nữ” ở vị trí trung tâm của bức tranh phong cảnh chiều tối đã làm cho bức tranh thiên nhiên trở thành bức tranh về cuộc sống con người. Sự chuyển đổi ấy thể hiện một khuynh hướng vận động của hình tượng thơ và quan điểm nhân sinh của Bác. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, Hồ Chí Minh cũng gắn bó với cuộc sống con người nơi trần thế đặc biệt là cuộc sống nhân dân lao động”. Tính hiện đại ở đây nữa chính là nghệ thuật biểu hiện. Tài hoa của Người là ở chỗ tả cảnh thiên nhiên, tả cảnh chiều tối mà không phải dùng đến một tính từ chỉ thời gian nào. Cả bài thơ không hề có chữ tối nào cả mà người đọc vẫn nhận ra chữ tối. Người dùng ánh lửa đỏ để thể hiện thời gian (trời có tối mới nhìn thấy lò than rực hồng). Hơn nữa, người đọc còn cảm nhận được bước đi của thời gian từ chiều đến tối. Cô gái

xay ngô từ khi trời còn ánh sáng; xay xong thì trời đã tối. Điệp ngữ liên hoàn (điệp ngữ vòng) “ma bao túc – bao túc ma hoàn” đã cho ta cảm nhận được thời gian đang vận động đang xoay theo từng vòng quay của cối xay ngô. Phải chăng Hồ Chí Minh đã có một phát hiện mới trong bút pháp tả thời gian. Rõ ràng, ngay cả khi tả cảnh chiều tối, thơ Hồ Chí Minh vẫn có sự vận động từ bóng tối ra ánh sáng. Vòng quay của chiếc cối chấm dứt, công việc kết thúc (bao túc ma hoàn) thì lò than cũng vừa đỏ (lô dĩ hồng), ánh lửa đỏ ấm nồng xuất hiện thật bất ngờ, tỏa sáng vào đêm tối xua tan đi cái lạnh lẽo hiu hắt của núi rừng. Đó cũng là lúc mà cô gái kia được quây quần bên mâm cơm ấm cúng của gia đình. Chữ “hồng” nằm ở cuối bài thơ nhưng có một vị trí đặc biệt. Trong nghệ thuật Đường thi, chữ hồng được xem là nhãn tự là con mắt thần. Nó tạo nên cái thần thái đặc biệt cho bài thơ. Hoàng Trung Thông nhận xét rằng: Với một chữ “hồng”, Bác đã làm sáng rực lên toàn bộ bài thơ, đã làm mất đi sự mệt mỏi, sự uể oải, sự vội vã, sự nặng nề đã diễn ra trong ba câu đầu, đã làm sáng rực lên khuôn mặt của cô em sau khi xay xong ngô tối. Chữ “hồng” trong nghệ thuật thơ đường người ta gọi là “con mắt thơ” (Thi nhãn hoặc là nhãn tự (chữ mắt nó sáng bùng lên, nó cản lại, chỉ một chữ thôi với hai mươi bảy chữ khác dẫn đầu nặng đến mấy đi chẳng nữa. Với chữ “hồng” đó có ai còn cảm giác nặng nề, mệt mỏi, nhọc nhằn nữa đâu, mà chỉ thấy màu đỏ đã nhuộm lên cả bóng đêm, cả thân hình, cả lao động của cô gái đáng yêu kia. Đó là màu đỏ tình cảm Bác. Như vậy chữ “hồng” rất xứng đáng là “ông thánh thứ hai mươi tám” của bài thơ. Ánh hồng ấy không chỉ tỏa ra từ chiếc bếp lửa bình dị của một “sơn thôn thiếu nữ” mà chủ yếu được tỏa ra từ tấm lòng nhân ái, tinh thần lạc quan của Hồ Chí Minh. Về nét nghĩa khác, chữ “hồng” còn là biểu hiện của cuộc vận động từ bóng tối ra ánh sáng. Thơ Hồ Chí Minh bao giờ cũng vậy, luôn hướng về ánh sáng. Trong bài thơ Tảo giải, chữ Hồng ấy cũng đã từng xuất hiện: “Phương Đông màu trắng chuyển sang hồng Bóng tối đêm tàn sớm sạch không” Chữ hồng ấy với chữ hồng trong Chiều tối có cùng một nét nghĩa là chỉ ánh sáng, chỉ niềm vui, sự lạc quan của người tù. Con đường cách mạng Việt Nam cũng vậy đi từ trong đêm trường nô lệ, đi trong chông gai để đến với con đường vinh quang. “Đầu tường sớm sớm vầng dương mọc, Chiếu cửa nhà lao, cửa vẫn cài; Trong ngục giờ đây còn tối mịt, Ánh hồng trước mặt đã bừng soi.” (Trích nhật ký trong tù) Thành công của bài thơ chính là yếu tố cổ điển kết hợp với hiện đại, giữa tâm hồn thi sĩ và tinh thần thép của người tù cách mạng. Bài thơ đã làm người đọc xúc động trước tình cảm nhân ái bao la của người tù chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh dù trong hoàn cảnh tù đầy nơi đất khách quê người nhưng

Người vẫn vượt lên trên tất cả mọi sự khổ đau, đọa đày về thể xác để đưa đến cho người đọc những vần thơ tuyệt bút. Qua bài thơ ta càng hiểu, càng yêu hơn lãnh tụ Hồ Chí Minh của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Xin được mượn bốn câu thơ của nhà thơ Tố Hữu thay cho lời kết: “Lại thương nỗi đọa đày thân Bác Mười bốn trăng tê tái gông cùm Ôi chân yếu, mắt mờ tóc bạc Mà thơ bay cánh hạc ung dung”

Văn Mẫu Lớp 11 - Trình bày suy nghĩ của em về ý kiến: “Nghề nghiệp không tạo nên sự cao quý cho con người mà chính con người tạo nên sự cao quý cho nghề nghiệp”

DÀN Ý 1) Mở bài - Dẫn dắt vấn đề - Nêu vấn đề: Nghề nghiệp không tạo nên sự cao quý cho con người mà chính con người tạo nên sự cao quý cho nghề nghiệp 2) Thân bài a) Giải thích - Từ khó: + “Nghề nghiệp” là gì? Là công ăn việc làm hàng ngày của con người, những việc làm ổn định phù hợp với xã hội và đạo đức được coi là nghề nghiệp + “Sự cao quý” là gì? là sự kính trọng, nể nang của mọi người xung quanh đối với mình - Từ đó giải thích nghĩa của cả câu: Những công ăn, việc làm hàng ngày của chúng ta không nói lên năng lực của chúng ta mà chính chúng ta làm cho nó trở nên cao quý và được mọi người xung quanh kính trọng. b) Bình - Khẳng định câu nói trên là hoàn toàn đúng đắn - Tại sao nói “chính con người làm cho nghề nghiệp trở nên cao quý” + Vì sự nhiệt huyết, hăng say của con người làm nên thành công cho nghề nghiệp + Nghề dạy nghề giúp con người mở rộng kiến thức thực hành và sáng tạo nên nhiều thành quả mới thiết thực - Nghề nghiệp là một cái vốn suốt đời của con người và nhờ con người nó sinh lời mãi mãi - Tại sao nói “nghề nghiệp không tạo nên sự cao quý cho con người” + Nghề nghiệp là một điều rất quan trọng của đời người nhưng quan trọng hơn cả là chúng ta phải biết làm cho nó tỏa sáng + Bạn sở hữu một công việc rất tốt rất có ích nhưng bạn không biết vận dụng nó vào thực tế không biết biến nó thành nhiều thì chỉ là hư vô c) Luận - Phê phán thái độ tự phụ không biết phấn đấu để làm cho công việc trở nên hiệu quả - Phải biết phấn đấu, hăng say trong công việc để từ đó giúp ích cho đời - Bên cạnh đó phải biết ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ thông tin vào công việc 3) Kết bài - Tóm tắt khẳng định vấn đề - Nêu suy nghĩ về vấn đề đã bàn luận

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết một bài văn về thầy cô giáo

Ngày xưa ngày xưa, trái đất tươi thắm hát ca chào mừng một cô giáo tương lai ra đời...Thiên sứ đã giao nhiệm vụ cho cô giáo ấy phải đưa những cô, cậu bé lần lượt lên đò sang bờ bên kia của kiến thức và đỉnh cao của thành đạt....
Đều đặn hằng năm cô giáo ấy lại đón rồi đưa, lại chắp thêm đôi cánh cho mấy đứa nhóc tẹo vừa ngoan vừa dễ thương và hãy còn ngây ngô khờ khạo bay vào trời xanh... Thế đấy các bạn ạ...Thầy cô của chúng ta hàng năm đều thầm lặng đưa đò, đưa chúng ta đến đỉnh cao của thành đạt...nhưng có bao giờ khi thành đạt xong chúng ta đã quay lại thăm hỏi thầy cô chưa? Phần lưu bút ở trên là của cô giáo lớp 5 viết cho mình...bạn sẽ không biết được niềm vui của những người thầy, người cô khi thấy học trò mình thành đạt...và bạn sẽ càng không thể biết được cảm giác hạnh phúc của thầy cô khi thấy những chuyến đò đã qua sông rồi nhưng vẫn luôn nhớ đến chuyến đò năm cũ...
Nhiều khi những cử chỉ nhỏ bé của bạn thôi nhưng cũng đủ kết thành vòng hoa tô thắm cho cái nghề cái nghiệp của thầy cô... 20/11 lại sắp đến rồi... năm nay tôi không thể về thăm trường được nhưng vẫn muốn gửi một chút tấm lòng theo gió, theo mây vượt ngàn dặm để gửi đến thầy cô những lời biết ơn trân tình nhất..... Vượt gió, vượt mây Vượt ngàn đại dương Con đến bên Người.....những chuyến đò thầm lặng.... “Nhất tự vi sư... bán tự vi sư...”
Quay tới quay lui, lại một mùa 20/11 nữa về. Từ giảng đường thênh thang băng khuông nhìn lại mái trường xưa... Cuộc đời em là mười hai mùa 20/11, 12 mùa mưa nắng, 12 mùa buồn vui.. còn thầy chỉ là cả đời đưa đò thầm lặng.. Em biết khóc, biết cười trước những cảnh đời biết đứng lên khi té ngã.. biết nhặt lấy cây gai trên đường để bảo vệ bàn chân những người đi sau. Em biết thế nào là hy sinh, thế nào là cuộc sống...biết yêu gia đình và yêu quê hương... Thầy dạy em biết quý thời gian, trọng chữ tín, biết giữ lòng trong sạch... để ngẩng cao đầu với bạn bè.. Cuộc đời thầy đưa biết bao người qua dòng sông tri thức.. Dòng sông vẫn cứ êm trôi... tóc thầy bạc đi, mắt thầy nheo lại nhưng vẫn luôn vững tay chèo và hết lòng vì thế hệ trẻ... bao nhiêu người khách đã sang sông ? bao nhiêu khát vọng đã vào bờ ? bao nhiêu ước mơ thành sự thực... ? Có mấy ai sang bờ biết ngoái đầu nhìn lại thầy ơi.. Xin dành riêng nơi đây để chúng em nhìn lại dòng sông xưa, nhìn lại thầy, nhìn lại chính bản thân mình. Và gửi tới thầy cô lời biết ơn trân trọng nhất.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Bàn luận về tính ích kỉ

DÀN Ý I. Giải thích: Thế nào là tính ích kỷ? Ích kỉ là chỉ biết vì lợi ích cho riêng mình. Còn ích kỉ hại nhân là chỉ biết vì lợi ích riêng mình mà làm hại người khác. II. Bình (phần chính) 1/ Biểu hiện của tính ích kỷ: - Kẻ có tính ích kỉ thường hay so đo, tính toán để trong bất cứ việc gì cũng có lợi cho mình. Phương châm sống của họ là: “Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau”. - Tính ích kỉ thể hiện dưới nhiều hình thức và ở nhiều mức độ khác nhau như: lừa dối, tham ăn, dối trá, gian xảo, tham nhũng... Trong học tập, tính ích kỉ bộc lộ qua thái độ thiếu quan tâm tới bạn bè, tới công việc của lớp, của trường. (Dẫn chứng). 2/ Tác hại của nó: - Gây ra sự chia rẽ mất đoàn kết, làm suy giảm sức mạnh của tập thể, của cộng đồng. (Dẫn chứng). - Những người có chức có quyền mà ích kỉ thì chỉ làm hại dân, hại nước. (Dẫn chứng). III. Luận: - Tính ích kỷ hoàn toàn trái ngược với lòng vị tha. Người có lòng vị tha là người có trái tim nhân hậu, biết chia sẻ niềm vui nỗi buồn, biết yêu thương con người, đồng bào, đồng loại. - Tính ích kỉ là thói xấu cần phê phán mà học sinh không nên mắc phải. - Mọi người cần có thái độ loại trừ tính ích kỷ, và hướng đến lòng vị tha -> Xã hội sẽ tốt đẹp hơn * Liên hệ bản thân.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài Từ ấy của Tố Hữu

Trong nền văn học Việt Nam, Tố Hữu được coi là lá cờ đầu của nền thơ ca cách mạng. Từ một thanh niên trí thức tiểu tư sản, được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu đã trở thành một chiến sĩ cộng sản. Thơ Tố Hữu gắn với cuộc sông cách mạng và chính trị, thời sự đất nước. Từ ấy (1937 - 1946) là chặng đường đầu của thơ Tố Hữu. Từ ấy là bài thơ có ý nghĩa mở đầu và cũng có ý nghĩa như một tuyên ngôn về lẽ sống của một chiến sĩ cách mạng cũng là tuyên ngôn nghệ thuật của nhà thơ. Bài thơ cũng là tâm nguyện của người thanh niên yêu nước: niềm vui sướng, say mê mãnh liệt, những nhận thức mới về lẽ sống, sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm. Tâm trạng nhà thơ có sự vận động qua ba khổ thơ: Niềm vui sướng, say mê khi gặp lí tưởng (khổ 1); những nhận thức mới về lẽ sống (khổ 2); sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm. Sự vận động của tâm trạng nhà thơ được thể hiện sinh động bằng những hình ảnh tươi sáng, các biện pháp tu từ gợi cảm và ngôn ngữ giàu nhạc điệu. Hai câu thơ mở đầu được viết theo bút pháp tự sự, nhà thơ kể lại một kỉ niệm không quên của đời mình: Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim Từ ấy là cái mốc thời gian có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời cách mạng và đời thơ của Tố Hữu. Khi đó nhà thơ mới 18 tuổi, đang hoạt động tích cực trong Đoàn Thanh niên Cộng sản Huế, được giác ngộ lí tưởng cộng sản, được kết nạp vào Đảng. Bằng những hình ảnh ẩn dụ: nắng hạ, mặt trời chân lí, chói qua tim, Tô Hữu khẳng định lí tưởng cách mạng như một nguồn sáng mới làm bừng sáng tâm hồn nhà thơ. Nguồn sáng ấy không phải là ánh thu vàng nhẹ hay ánh xuân dịu dàng mà là ánh sáng rực rỡ của một ngày nắng hạ. Hơn thế, nguồn sáng ấy còn là mặt trời, và là mặt trời khác thường, mặt trời chân lí Một sự liên kết sáng tạo giữ hình ảnh và ngữ nghĩa. Mặt trời của thiên nhiên đem lại cho nhân gian ánh sáng, hơi ấm, sự sống thì Đảng cũng là nguồn sáng kì diệu tỏa ra những tư tưởng đúng đắn, hợp lẽ phải, báo hiệu những điều tốt lành cho cuộc sống. Cách gọi lí tưởng như vậy thể hiện thái độ thành kính, ân tình. Thêm nữa, những động từ bừng (chỉ ánh sáng phát ra đột ngột.), chói (ánh sáng có sức xuyên mạnh) càng nhấn mạnh ánh sáng của lí tưởng đã hoàn toàn xua tan màn sương mù của ý thức tiểu tư sản và mở ra trong tâm hồn nhà thơ một chân trời mới của nhận thức, tư tưởng, tình cảm. Ở hai câu sau, bút pháp trữ tình lãng mạn, cùng với hình ảnh so sánh đã diễn

tả cụ thể niềm vui sướng vô hạn của nhà thơ trong buổi đầu đến với lí tưởng cộng sản. Đó là một thế giới tràn đầy sức sống với hương sắc của các loài hoa, vẻ tươi xanh của cây lá, âm thanh rộn rã của tiếng chim ca hát. Đối với khu vườn hoa lá ấy, còn gì đáng quý hơn ánh sáng mặt trời? Đối với tâm hồn người thanh niên đang băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời, còn gì quý giá hơn khi có một lí tưởng như có cây hoa lá đón ánh sáng mặt trời, chính lí tưởng cộng sản đã làm tâm hồn con người tràn đầy sức sống và niềm yêu đời làm cho cuộc sống của con người có ý nghĩa hơn. Tố Hữu là một nhà thơ nên vẽ đẹp và sức sống mới ấy tâm hồn cũng là vẻ đẹp và sức sống mới của hồn thơ. Cách mạng không đối lập với nghệ thuật mà đã khơi dậy sức sống, đem lại một cảm hứng sáng tạo mới cho hồn thơ. Trong quan niệm về lẽ sống, giai cấp tư sản và tiểu tư sản có phần đề cao cái tôi cá nhân chủ nghĩa. Khi được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu khẳng định quan niệm mới về lẽ sống và sự gắn bó hài hòa cái tôi cá nhân và cái ta chung của mọi người. Với động từ “buộc”, câu một là một cách nói quá thể hiện ý thức tự nguyện sâu sắc và quyết tâm cao độ của Tố Hữu muốn vượt qua giới hạn của cái tôi cá nhân để sống chan hòa với mọi người (trăm nơi là một hoán dụ chỉ mọi người sống ở khắp nơi). Với từ “trang trải” ở câu 2, có thể liên tưởng tâm hồn nhà thơ trải rộng với cuộc đời, tạo ra khả năng đồng cảm sâu xa với hoàn cảnh của từng con người cụ thể. Hai câu thơ sau cho thấy tình yêu thương con người của Tố Hữu không phải là thứ tình thương chung chung mà là tình cảm hữu ái giai cấp. Câu 3 khẳng định trong mối liên hệ với mọi người nói chung, nhà thơ đặc biệt quan tâm đến quần chúng lao khổ. Ở câu 4, khối đời là một ẩn dụ chỉ một khối người đông đảo cùng chung cảnh ngộ trong cuộc đời, đoàn kết chặt chẽ với nhau cùng phấn đấu vì một mục tiêu chung. Có thể hiểu: khi cái tôi chan hòa trong cái ta, khi cá nhân hòa mình vào tập thể cùng lí tưởng thì sức mạnh của mỗi người sẽ được nhân lên gấp bội. Tóm lại, Tố Hữu đặt mình giữa dòng đời và trong môi trường rộng lớn của quần chúng lao khổ, ở đây Tố Hữu đã tìm thấy niềm vui và sức mạnh mới không chỉ bằng nhận thức mà còn bằng tình cảm mến yêu, bằng sự giao cảm của những trái tim. Qua đó, Tố Hữu cũng khẳng định mối liên hệ sâu sắc giữa văn học và cuộc sống, mà chủ yếu là cuộc sống của quần chúng nhân dân. Trước khi được giác ngộ lí tưởng, Tố Hữu là một thanh niên tiểu tư sản. Lí tưởng cộng sản không chỉ giúp nhà thơ có được lẽ sống mới mà còn giúp nhà thơ vượt qua tình cảm ích kỉ, hẹp hòi của giai cấp tiểu tư sản để có được tình hữu ái giai cấp với quần chúng lao khổ. Hơn thế, đó còn là tình thân yêu ruột thịt. Những điệp từ là cùng với từ con, em, anh và số từ ước lệ vạn (chỉ số lượng hết sức đông đảo) nhấn

manh, khẳng định một tình cảm gia đình thật đầm ấm, thân thiết, cho thấy nhà thơ đã cảm nhận sâu sắc bản thân mình là một thành viên của đại gia đình quần chúng lao khổ. Tấm lòng đồng cảm, xót thương của nhà thơ còn biểu hiện thật xúc động, chân thành khi nói tới những kiếp phôi pha (những người đau khổ bất hạnh, những người lao động vất vả, thường xuyên dãi dầu mưa nắng để kiếm sống) những em nhỏ không áo cơm cù bất, cù bơ (những em bé không nơi nương tựa phải lang thang vất vưởng, nay đây mai đó). Qua những lời thơ ấy, người đọc thấy được lòng căm hận của nhà thơ trước bao bất công, ngang trái của cuộc đời cũ. Chính vì những kiếp phôi pha, những em nhò cù bất cù bơ ấy mà người thanh niên Tố Hữu hăng say hoạt động cách mạng, và họ cũng trở thành đối tượng sáng tác chủ yếu của nhà thơ (cô gái giang hồ trong Tiếng hát sông Hương; chú bé đi ở trong Đi đi em; ông lão khốn khổ trong Lão đầy tớ; em bé bán bánh trong Một tiếng rao đêm,...). Đến đây có thể thấy, về quan điểm nhận thức và sáng tác, bài thơ là tuyên ngôn cho tập Từ ấy nói riêng và cho toàn bộ tác phẩm của Tố Hữu nói chung. Cần nói rõ: đó là quan điểm của giai cấp vô sản với nội dung quan trọng là nhận thức sâu sắc về mối quan hệ giữa cá nhân với quần chúng lao khổ, với nhân loại cần lao. Từ ấy là lời tâm nguyện của thanh niên yêu nước giác ngộ và say mê lí tưởng cách mạng. Sự vận động của tâm trạng nhà thơ được hiện sinh động bằng những hình ảnh tươi sáng, bằng các biện pháp tu từ và ngôn ngữ giàu nhạc điệu. Từ ấy đánh dấu một thời điểm quan trọng trong cuộc đời Tố Hữu và trong sự nghiệp thơ ca của ông. Bài thơ không ngừng hấp dẫn độc giả các thế hệ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích hai khổ thơ đầu bài Đây thôn vĩ dạ của Hàn Mặc Tử

Mỗi con người Việt Nam hẳn đều biết đến lời rao trắng nổi tiếng của nhà thơ đậm chất trữ tình lãng mạng Hàn Mặc Tử trong những năm 30 của thế kỉ XIX và lời rao trắng đó đã in sâu vào lòng độc giả. Ông là một thiên tài như những ngôi sao sáng loá trong bầu trời thơ mới nhưng cuộc đời ông cũng chứa đầy bất hạnh, ông lun đau đớn quằn quại bên chiếc giường trong trại phong quy hoà và nơi đó có sự vật lộn và giằng xé giữ dội giữa linh hồn và xác thịt của hmt với căn bệnh quái gở. và chính nơi đây hmt đã tạo ra cho mình một thế giới nghệ thuật điên loạn , ma quái. và Chính “chất điên” ấy đã làm nên phong cách nghệ thuật độc đáo, riêng biệt, mới mẻ của Hàn Mặc Tử. Thơ của ông như trào ra máu và nước mắt, tuy vậy bên trong những dòng thơ ấy vẫn có những dòng thơ trong sáng, thanh khiết đến lạ thường. đây thôn vĩ dạ trích trong tập thơ điên là tác phẩm như thế. Đây chính là sản phẩm của nguồn thơ lạ lùng kia ,là một lời tỏ tình với cuộc đời của một tình yêu tuyệt vọng, yêu đơn phương nhưng ẩn bên dưới mỗi hàng chữ tươi sáng là cả một khối u hoại của tác giả. Bài thơ còn là tình yêu thiên nhiên, yêu con người Vĩ Dạ một cách nồng cháy – nơi chất chứa biết bao kỉ niệm và luôn sống mãi trong hồi tưởng của ông. Chính vì thế đọc bài thơ này ta thấy được một phương diện rất đẹp của tâm hồn nhà thơ. Xứ huế mộng mơ đã từng là nơi khơi nguồn cảm hứng cho nhiều nhà văn nhà thơ. Có lẽ trong đó xuất sắc nhất là tập thơ điên của hmt với chất điên loạn ấy ,hmt mở đầu với câu hỏi : sao anh không về chơi thôn vĩ ? trong chính câu hỏi đó đã mang nhiều sắc thái biểu cảm như là vừa hỏi vừa nhắc nhở, vừa trách móc, vừa như là một lời giới thiệu và mời gọi mọi người . câu thơ bảy chữ nhưng chứa đến sáu thanh bằng làm cho giọng thơ êm dịu và tình tứ đi , chính sự êm dịu đã làm cho lời trách móc dịu nhẹ đi . nhưng ở đây ko phải là lời trách của hoàng cúc mà là của chủ thể trữ tình hmt, từ nỗi lòng da diết đối với xứ huế trong tâm trạng tuyệt vọng nhưng đầy khát khao của Hàn Mặc Tử, đã vẽ ra khung cảnh thôn vĩ tuyệt đẹp như trong chuyện thần tiên trong ba câu tiếp theo Thôn Vĩ hiện lên trong thơ Hàn Mặc Tử thật giản dị mà sao đẹp quá! Bằng tình yêu thiên nhiên của mình, tác giả đã mở ra trước mắt ta một bức tranh thiên nhiên tuyệt tác, đẹp một cách lộng lẫy. Thôn Vĩ nói riêng và Huế nói chung được đặt tả

bằng ánh sáng của buổi bình minh và một vườn cây quen thuộc. đó là hàng cao thẳng tắp đang tắm mình dưới nắng. Hàng cau như đón chào người thân thương sau bao ngày xa cách. Hàng cau cao vút là hình ảnh thân thuộc thôn Vĩ Giã từ bao đời nay. Quên sao được màu xanh cây lá nơi đây. Nhà thơ trầm trồ thốt lên khi đứng trước một màu xanh mơn mớn ở thôn Vĩ Giã: “vườn ai mướt quá xanh như ngọc”. ở đây cho ta thấy sự vươn lên mạnh mẽ , tràn trề, đầy sức sống và làm ta thấy sự tươi trẻ , yêu đời. trong ko gian tươi trẻ đó lại hiện lên gương mặt chữ điền, phúc hậu. với lá trúc che ngang gương mặt phúc hậu đã tô đậm vẻ đẹp của cô gái Huế duyên dáng, dịu dàng, kín đáo, tình tứ đáng yêu. Câu thơ đẹp vì sự hài hoà giữa cảnh vật và con người. tâm trạng nhân vật trong đoạn thơ này là niềm vui, vui đến say mê như lạc vào cõi tiên, cõi mộng khi được trở về với cảnh và người thôn vĩ. Thế nhưng cũng cùng ko gian là thôn vĩ dạ nhưng thời gian có sự biến đổi từ bình minh lên chiều tà và thi nhân đã vạch ra một ko gian mênh mông, to lớn có đủ gió, mây, sông, nước, trăng, hoa. với ko gian to lớn đó thi nhân đã miêu tả hai thực thể luôn gắn bó trong trạng thái chia lìa.”gió theo ... đường mây” . Điều này là ngang trái, phi hiện thực và phi lí. Qua đó cho thấy, thi nhân tạo ra hình ảnh này không phải bằng thị giác mà bằng cái nhìn của mặc cảm. Đó là mặc cảm của một người gắn bó thiết tha với đời mà đang có nguy cơ phải chia lìa với cõi đời nên nhìn đâu cũng thấy chia lìa. vốn dĩ thi nhân đang vui sướng khi về thôn vĩ dạ trong buổi ban mai lại đột ngột trở nên buồn , u uất . có lẽ nỗi buồn là do bởi mối tình đơn phương và kỉ niệm đẹp với cảnh và người xứ huế mộng mơ tạo nên . quả thật người bùn cảnh có vui bao giờ. huế vốn thơ mộng, êm đềm. thi nhân lại làm cho nó trở nên vô tình, xa lạ. Dòng hương giang vốn đẹp, thơ mộng đã bao đời đi vào thơ ca vn thế mà bây giờ lại buồn thiu, lòng sông buồn, bãi bờ của nó cũng buồn, hoa bắp vô hương vô sắc đang đưa nhẹ trong gió.cảnh buồn chỉ đến đó. thế nhưng đêm xuống trăng lên lại là con người hoàn toàn mới. với tính cách lãng mạn thi nhân đã tạo nên Một không gian tràn ngập ánh trăng, một dòng sông trăng, một bến đò trăng, một con thuyền đầy trăng, tất cả đều lung linh, huyền ảo ... trăng đã đi vào tiềm thức của con người vn từ lâu nhưng trăng ở đây lại khác trăng của thế hệ trước và đương thời. nào có con thuyền nào chở dc trăng nhưng ở đây thi nhân lại thấy con thuyền trở trăng. điều đó làm cho mọi vật nơi đây trở nên huyền ảo , đầy lãng mạn. Tuy nhiên đối diện với trăng thi nhân vẫn mang một tâm trạng bất an.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội về lòng tự trọng

Trên bước đường tạo dựng sự nghiệp, chúng ta hiểu rõ rằng cần phải có sự tự tin mới có thể thành công. Thế nhưng sự tự tin và lòng kiêu hãnh của bạn phải được xây dựng trên nền tảng của lòng tự trọng. Lòng tự trọng sẽ hình thành và phát triển trong suốt cuộc sống khi chúng ta biết hình dung, xây dựng trong đầu hình tượng về mình bằng những trải nghiệm với mọi người, với hành động xung quanh ta. Mỗi người làm chủ một sở trường, một tính cách, một quan niệm sống, một mục đích cuộc đời. Đôi khi, lòng tự trọng của bạn sẽ bị thử thách khắc nghiệt trước thất bại. Dù niềm tin của bạn có mạnh mẽ đến đâu thì nó đôi lúc sẽ bị tổn thương. Nhưng khi đó, ta nhìn nhận lại được khả năng thực sự của mình và hiểu rằng mình là ai, thì dù cho những biến cố xấu có thể xảy ra bất cứ lúc nào, làm tổn thương đến lòng tự trọng của mình, bạn vẫn giữ được niềm tin vào chính mình. Ta biết rằng niềm tin và lòng tự trọng sẽ ở mãi bên bạn sau bao cơn sóng gió. Và đó cũng chính là nền móng để bạn xây dựng lòng tự trọng của mình. Theo chúng ta thì những trải nghiệm thời thơ ấu đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành lòng tự trọng của mỗi chúng ta. Và khi lớn lên, gặp thất bại hay gặt hái được thành công cùng với cách đối xử của gia đình bạn bè... đều tác động trực tiếp và góp phần hình thành nên lòng tự trọng của mỗi người. Lòng tự trọng của mỗi người cũng giống như sự tự tin của họ trước mọi người. Trong cuộc sống và công việc, sự tự tin về bản thân sẽ giúp chúng ta rất nhiều để tạo nên những mối quan hệ tốt và làm được những điều tưởng chừng bạn không thể thực hiện được. Chính sự tự tin đó giúp ta khơi dậy được những khả năng kỳ diệu mà đôi khi khiến bạn phải ngạc nhiên về mình. Thế nhưng, đôi lúc việc quá tin vào mình, đề cao bản thân sẽ khiến bạn dễ bị ảo tưởng và về lâu dài sẽ chỉ mang đến cho bạn toàn thất vọng mà thôi. Cho dù năng lực thực sự là thế nào đi nữa thì chúng ta cũng không nên tự cho rằng mình có thể biết và làm được tất cả mọi thứ. Bởi chính sự đề cao quá mức đó sẽ làm mòn và huỷ hoại dần lòng tự trọng của bạn. Bởi vậy mà lòng tự trọng phải được hình thành từ những đánh giá thực tế trên năng lực thực sự của mỗi người. Trên thực tế, người quá kiêu hãnh về mình dễ bị tổn thương khi gặp phải thất bại. Và họ còn luôn tỏ ra nghiêm khắc với bản thân và không dễ dàng tha thứ cho những lỗi lầm của mình. Nó khiến lòng tự trọng của họ bị tổn thương. Và sau đó nổi

sợ hãi phải đối mặt với thất bại sẽ thường ám ảnh và tác động lên khả năng làm việc của họ. Nhưng còn có nhiều người thiếu lòng tự trọng. Họ làm việc và hành động cần suy nghĩ. Thậm chí có những con người làm những việc xấu xa, tồi tệ chỉ để thoả mãn tham vọng quá lớn. Họ đánh mất đi lòng tự trọng của bản thân. Cả 2 loại người trên cũng giống như nước và lửa. Cho nên khi bỏ qua cái tôi cá nhân để gắng vượt lên những thử thách mà không nắm lấy những thất bại, tức giận... quả là một điều không dễ dàng. Hy vọng trên chuyến hành trình cuộc đời của riêng mình, chúng ta đều có thể đi đến trong sâu thẳm tâm hồn ta, lòng tự trọng vẫn luôn hiện hữu để cố vũ cái “tôi”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích hai khổ thơ đầu bài Tràng Giang của Huy Cận

Không thăm thiết, nồng nàn như Xuân Diệu, cũng chẳng quắt quay đến điên cuồng như Hàn Mặc Tử, nỗi buồn của Huy Cận tựa hồ như nỗi buồn u hòa của một bậc hiền sĩ mà vẫn không thiếu chất phong tình của một lãng tử. Nỗi buồn của Huy Cận, trái tim u sầu của nhà thơ tuy cùng chung những nhịp đập u uất, bế tắc của các thi sĩ đương thời mà vẫn có những họa tần riêng những hơi thở riêng không lẫn vào đâu được. Bài thơ Tràng giang trong tập Lửa thiêng của chàng thi sĩ 21 tuổi này là nhịp thở của trái tim nháy cảm mà mấy thập kỉ qua vẫn chưa nhòa phai trong tâm tưởng độc giả: “Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp Con thuyền xuôi mái nước song song, Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả; Cui một cành khô lạc mấy giòng. Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu, Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều. Nắng xuống, trời lên sâu chót vót; Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.” Nốt nhạc mở màn có ngân lên những tiếng lòng tuyệt diệu là điều mà chúng ta cần phải tìm hiểu, bình xét. Bài thơ ra đời trong một lần dừng chân ở bờ nam bến chèm, sông Hồng, nhưng có lẽ nó đã được thai nghén từ lâu trong một tâm hồn giàu tình cảm của nhà Thơ mới có thể bật lên những âm thanh, tứ thơ đượm buồn, nặng lòng với quê hương, thấm đậm một nỗi hoài hương ngay trên đất mẹ. Mở đầu bài thơ, cũng là mở đầu khổ thứ nhất bằng cảnh con thuyền, dòng sông vốn chẳng còn là mới trong thi ca Việt Nam: “Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp Con thuyền xuôi mái nước song song”. Dòng sông rộng, dài gợn sóng, đẩy thuyền xuôi dòng trên những gợn sóng song song, chở trên mình cả nỗi buồn chồng chất. Sông dài vốn được gọi là “trường giang” theo âm Hán Việt, vẫn chẳng thay đổi chút nghĩa nào khi gọi tràng giang, mà sao mỗi khi cất giọng đọc lên, hai âm “ang” họa cùng thanh huyền cùng thanh ngang cứ làm cho âm điệu dàn trải ra, mở rộng ra làm cho hồn người cùng nỗi lòng tác giả cũng theo đó mà lan ra trên sông nước. Hai câu thơ được kết nối bằng nhiều từ đối nhau mang lại cho cảnh vật chút gì cổ kính, trang nghiêm mà vẫn thấy thấm đẫm tình người với “nỗi buồn điệp điệp”. Huy Cận đã tượng hình cho nỗi buồn. Nỗi buồn “điệp điệp” như từng đợt sóng cuộn về, trào dâng, từng đợt gối vào nhau, và cứ thế không ngớt vỗ vào bờ, vào tâm hồn tác giả. Nỗi buồn dường như rõ ràng hơn, dễ thấm sâu vào lòng người hơn khi “buồn điệp điệp” hòa

với “nước song song”. Sóng nước cứ cuộn trôi chẳng bao giờ gặp gỡ, cứ “song song” đơn lẻ như hình ảnh con thuyền xuôi mái trống có vẻ an nhàn mà đơn chiếc. Có con sóng nào gặp được con sóng nào? Và hồn Huy Cận phải chăng đang giấu kín một điều gì đó tựa hồ như nỗi buồn, một những thanh bằng vốn là chủ đạo của hai câu thơ trên như làm cho độc giả thêm tin rằng mình tiếp nhận đúng. Hai câu thơ tiếp theo vẽ thêm những họa tiết mới lạ: “Thuyền về nước lại sầu trăm ngả Cúi một cảnh khô lạc mấy dòng”. Thuyền, nước cứ trôi, nỗi sầu chia theo sóng nước về đến chốn nào. Một cảnh cúi khô quay quay trên dòng nước. Cũng hòa theo bố cục vốn có của bức tranh tràng giang, mà Huy Cận đã khéo tạo hình, những câu thơ hiện lên những hình ảnh đối lập, tạo nên nét cổ kính cho bài thơ. Hình ảnh đối lập đẹp nhất có lẽ là “thuyền và nước”. Thuyền và nước là những gì sóng đôi (“Chỉ có biển mới biết thuyền đi đâu về đâu” Xuân Quỳnh - Thuyền và biển) mà sao nghe cứ xa cách, cứ lạc nhịp mà xót xa. Hình ảnh “Cúi một cảnh khô” là một hình ảnh táo bạo mới trong thi ca Việt Nam vì lẽ từ trước đến đây những vật tầm thường vốn không được trang trọng đặt vào vần thơ cổ kính thế. Nhưng còn hình ảnh nào hay hơn, gợi tả hơn một cảnh cúi khô xoay xoay giữa dòng, không biết trôi về đâu, chỉ biết đi theo vô định và mang theo cái nhỏ nhoi cạn hết nguồn sông của mình? Còn trạng thái nào gợi cảm hơn trạng thái “lạc mấy dòng”, xoay vần theo từng con nước? Số thanh bằng, thanh trắc tương xứng và hỗ trợ nhau ở câu trên, câu dưới nghe tựa hồ như từng đợt sóng, đợt sóng lòng hắt lên nỗi buồn hiu quạnh, cô đơn, chẳng biết về đâu, trên mấy dòng vô định. Nỗi buồn dâng đầy theo từng đợt sóng, theo từng cảnh vật đi qua đôi mắt cô đơn, âu sầu ấy: “Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều”. Nhìn trên sóng những cồn nhỏ lơ thơ với gió đìu hiu. Nghe trong không gian tiếng chợ vãn vắng vắng đó đây khi bóng chiều buông xuống. Chỉ là “lơ thơ”, chỉ là “đìu hiu”, những từ láy giản dị mà gợi tả, mà gây xúc động đến lạ lùng. Cái quạnh quẽ, cái đơn chiếc như bật lên thành tiếng thở dài u uất chỉ sau mấy từ láy giản dị ấy. Huy Cận đã công nhận ông lấy từ “đìu hiu” trong Chinh phụ ngâm: “Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò” Nhưng thử hỏi không có sự sáng tạo từ những gì đã có, Huy Cận có thể thốt lên “gió đìu hiu” cho cả miền không gian, thổi vào từng ngọn gió nổi hiu quạnh được hay không? Chưa hết, cái quạnh hiu như được cộng bằng: “Tiếng làng xa vãn chợ chiều” làm cho không gian thoáng rộng của dòng sông bỗng trở nên ngột ngạt, như ngừng thở trong một không gian đã buồn lại tĩnh mịch đến không ngờ. “Chợ chiều” vốn là những gì sống động còn sót lại giờ đây đã “vãn” thì phải biết cái sinh khí của cảnh vật chẳng còn là mấy. Vậy mà, chút

sinh khí động lại chỉ vắng vắng đâu đây, tựa hồ như những gì ở rất xa mà lại sắp mất. Cảnh vật qua những vần thơ dần trải, tiết tấu chậm rãi cứ quện vào nhau gợi lên một nỗi “sâu trăm ngả”. Lòng người buồn tưởng chừng như nghẹn lại: “Nắng xuống, trời lên sâu chót vót, Sông dài, trời rộng, bến cô liêu”. Nắng trải xuống cảnh vật, trời như được đẩy lên cao. Sông như dài thêm, trời như rộng ra, cảnh càng thêm quạnh quẽ. Bước đi của không gian “nắng xuống, trời lên” vốn dĩ là cái động, nhưng cái động cũng chẳng hơn gì cái tĩnh. Cái động trong tình đã khái quát được toàn cảnh trời cao lồng lộng, “sâu chót vót”, cách sử dụng từ trái ngược như Huy Cận quả là dụng công kiến cho cảnh cao, rộng, lại thêm cả chiều sâu. Nhưng hơn cả, có lẽ từ “sâu chót vót”, vẫn gợi lên chút gì lạnh lẽo, băng giá trong khung cảnh trời nước này. “Bến cô liêu” tựa như một phụ âm họa cho bản nhạc lắng buồn thêm buồn lặng. Cả hai khổ thơ là một khúc nhạc mà âm trầm và âm lặng vốn là âm hưởng chủ đạo. Những luyện láy của khúc nhạc ấy thể hiện của một tài năng vận dụng ngôn ngữ tinh tế, chặt lọc. Những âm luyện ấy cứ như sóng cuộn, vỗ vào thời gian, vang mãi đến bây giờ. Khách văn chương vốn được xem là những người sống trong thế giới của một ảnh. Thế nhưng, Huy Cận sau này là một nhà thơ tích cực trên cả thi đàn và cả cuộc sống. Xét đến cùng Huy Cận không phải là nỗi sầu bi quan, yếm thế mà là nỗi sầu nhân sinh, nỗi sầu khao khát được giao cảm và sống. Điều này đã được chứng minh bằng cuộc đời nhà thơ và bằng những vần thơ sống động, đắm say với cuộc sống sau này: “Cái đuôi em quẫy trắng vàng chóa Đêm thở sao lùa nước Hạ Long”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Tai nạn giao thông đang là vấn nạn hiện nay của nước ta. Anh/ chị hãy đóng góp ý kiến của mình để góp phần làm giảm thiểu vấn nạn đó

1/Mở bài Trong những năm gần đây, tình hình trật tự an toàn giao thông ở nước ta có nhiều diễn biến phức tạp, đặc biệt là trên lĩnh vực giao thông đường bộ. 2/ Thân bài a/ Nêu thực trạng tai nạn giao thông Mỗi ngày, các phương tiện thông tin đại chúng đều có bản tin về số lượng các vụ tai nạn giao thông xảy ra trên các địa bàn trên cả nước. Đáng báo động, tính chất các vụ tai nạn ngày càng nghiêm trọng, thể hiện qua số người chết tăng mạnh. Có vụ tai nạn do hai xe khách va vào nhau làm thiệt mạng hàng vài chục người . Hàng năm số vụ tai nạn giao thông vẫn không hề suy giảm, ngược lại nó còn tăng lên rất nhiều. Cứ mỗi năm, Việt Nam có tới gần một nghìn vụ tai nạn giao thông, nhiều nhất là xe máy. b/ Hậu quả Tai nạn giao thông và những thiệt hại do tai nạn gây ra đang là nỗi lo và vấn đề bức xúc của toàn xã hội. Đó là thiệt hại về sinh mạng, thiệt hại về nhân lực, trí tuệ, gây tổn thương về tinh thần xã hội, về vật chất, tiền của và cả nỗi đau thể xác, tinh thần dai dẳng. Tai nạn giao thông có ảnh hưởng nặng nề đối với trẻ Việt Nam. Có rất nhiều trẻ trực tiếp bị tai nạn giao thông gây tử vong hoặc thương tật nặng nề và còn có biết bao trẻ khác bị ảnh hưởng gián tiếp bởi cha, mẹ các em bị tai nạn giao thông cướp đi sinh mệnh hoặc tàn tật. Theo thống kê, những người thiệt mạng do tai nạn giao thông chủ yếu là đàn ông, trụ cột của gia đình. Những người vợ xót xa khi mất đi người chồng thân yêu, đứa con ghen ngào vì tới đây sẽ chẳng còn được vòng tay người cha dạy dỗ . Họ mang đến sự thương tâm cho toàn xã hội. c/ Nguyên nhân Nguyên nhân gây ra tình trạng tai nạn giao thông cao ở nước ta có rất nhiều . Đó là sự hiểu biết còn hạn chế về an toàn giao thông đường bộ, về quy định giao thông, về các hành vi lái xe an toàn.Số đông dân chúng còn có quan niệm rằng tai nạn giao thông là do số mệnh con người quyết định.Họ không thấy rằng phần lớn tai nạn giao thông là có thể phòng tránh được. Môi trường giao thông không an toàn và cơ sở hạ tầng giao thông nghèo nàn. Ví dụ, có rất ít các biển báo giao thông và các khu vực an toàn cho người đi bộ.Việc sử dụng mũ bảo hiểm là rất ít mặc dù có nhiều mũ bảo hiểm chất lượng tốt.Việc chấp hành luật lệ giao thông còn kém. Những hành động nguy hiểm thường gặp của thanh niên như

lạng lách, đua xe máy là nguồn gốc của nhiều tai nạn giao thông . Đồng thời , việc người dân sử dụng rượu bia , nồng độ cồn trong máu quá mức cho phép cũng là nguyên nhân gây ra những vụ tai nạn không đáng có. d/ Giải pháp khắc phục Trước thực trạng đáng bức xúc trên , Bộ Y tế, Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia đã triển khai các hoạt động nhằm tăng nhận thức về phòng tránh tai nạn và an toàn giao thông. Áp phích, tờ rơi về an toàn giao thông và sử dụng mũ bảo hiểm đã được phân phát rộng rãi trên toàn quốc. Các tiểu phẩm phát trên truyền hình cũng góp phần vận động để giúp cho công chúng hiểu rõ hơn về luật giao thông và nghiêm chỉnh chấp hành luật. Quy định bắt buộc phải đội mũ bảo hiểm khi sử dụng phương tiện xe gắn máy tham gia giao thông và xử phạt nghiêm minh những trường hợp không chấp hành luật cũng đã hạn chế bớt tình trạng tai nạn giao thông. Còn đối với giao thông học đường cần sự đồng thuận giữa gia đình, nhà trường và xã hội , không chỉ được thể hiện bằng văn bản, giấy tờ, những lời hứa suông,... mà phải bằng hành động cụ thể. Nhà trường cần đa dạng hoá các sinh hoạt ngoại khoá của học sinh, sinh viên, trong đó có các hoạt động về tuyên truyền, phổ biến pháp luật giao thông. Cần coi ý thức chấp hành pháp luật về giao thông như một trong những tiêu chí cơ bản để đánh giá ý thức rèn luyện đạo đức của học sinh, sinh viên: xếp loại đạo đức trung bình đối với học sinh, sinh viên vi phạm giao thông lần một và xếp loại yếu nếu vi phạm lần hai trong cùng một năm học. Đồng thời việc đặt biển báo giới hạn tốc độ, làm gờ giảm tốc, đèn hiệu giao thông, vạch dành cho người đi bộ ở khu vực , đặc biệt nơi có đông trẻ em cũng cần được thực hiện . Tổ chức các cuộc thi an toàn giao thông cho mọi người đặc biệt là thanh thiếu niên. Huấn luyện cho các tuyên truyền viên đi đến từng hộ gia đình tuyên truyền về phòng chống tai nạn bao gồm cả các tai nạn giao thông. Hỗ trợ các địa phương xây dựng sân chơi an toàn cho trẻ để trẻ có thể chơi an toàn xa đường giao thông... e/ Phê phán những thái độ, hành động coi nhẹ an toàn giao thông Ngày nay , tình trạng đua xe của giới trẻ, tầng lớp thanh niên - những người chủ tương lai đất nước đang gây bức xúc trong dư luận . Đó là những thanh niên đua đòi với bản tính “con nhà giàu” cùng với sự rủ rờ của bạn bè, họ sẵn sàng đánh cược với tính mạng của mình. Những bậc cha mẹ nuông chiều con , khi hay tin con mình xảy ra tai nạn, nhận ra thì đã quá muộn,. Nếu như những thanh thiếu niên kia biết quý bản thân mình, biết tuân thủ luật lệ giao thông thì sẽ chẳng có những điều thương tâm và đáng tiếc. Một mặt khác , do sự tắc trách của một số cơ quan xây dựng, rút xén vật liệu khiến cho chất lượng đường xá kém . Còn có những kẻ chỉ vì lợi ích cá nhân mà quên đi tính

mạng, sự an toàn của người đi đường, rải đinh xuống lòng đường để thu lợi bởi những đồng tiền kiếm được từ vá xe, thay lốp. Họ cố tình không hiểu sự nguy hiểm của việc làm đó, với tốc độ cao như vậy những người tham gia giao thông khi bị thùng sắt đột ngột sẽ bị văng người ra khỏi xe và nguy cơ tử vong là rất lớn. 3/Kết bài Là một học sinh, mỗi chúng ta phải xem xét lại mình , phải tự giác làm đúng các nguyên tắc an toàn giao thông mà nhà trường và xã hội đã chỉ dẫn.Có như thế thì tuổi trẻ học đường đã góp một phần nào trong việc giảm thiểu tai nạn giao thông, một vấn nạn mà xã hội và đất nước đang tìm cách khắc phục.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Bàn về thơ Hồ Chí Minh có ý kiến cho rằng: "Thơ ca... Hồ Chí Minh". Lại có ý kiến khác nhấn mạnh: "Đây... tình người". Từ cảm nhận của mình về bài thơ Chiều tối của Hồ Chí Minh, anh/ chị hãy làm sáng tỏ ý kiến trên

Đề bài: Nghị luận văn học: Bàn về thơ Hồ Chí Minh có ý kiến cho rằng: "Thơ ca thể hiện sâu sắc và tinh tế vẻ đẹp tâm hồn của Hồ Chí Minh". Lại có ý kiến khác nhấn mạnh: "Đây là bằng chứng của một tài thơ lớn, một tâm hồn nghệ sĩ phong phú, tinh tế trước vẻ đẹp của tạo vật và tình người". Từ cảm nhận của mình về bài thơ Chiều tối của Hồ Chí Minh, anh/ chị hãy làm sáng tỏ ý kiến trên

Dàn ý: Vài nét về tác giả, tác phẩm - Hồ Chí Minh là nhà yêu nước, nhà cách mạng vĩ đại của dân tộc Việt Nam. Người là anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hóa thế giới. Đóng góp to lớn nhất của Người là sự nghiệp cách mạng. Bên cạnh Hồ Chí Minh - nhà cách mạng, còn có Hồ Chí Minh - nhà văn, nhà thơ, nhà văn hóa lớn. - Chiều tối là bài thơ tiêu biểu cho thơ trữ tình Hồ Chí Minh: Nhà thơ không trực tiếp bộc lộ cảm nghĩ nội tâm mà biểu hiện qua cách cảm nhận hình ảnh, cảnh vật khách quan. Bài thơ thể hiện được vẻ đẹp tâm hồn và tài năng thơ Hồ Chí Minh. Giải thích ý kiến

- Ý kiến thứ nhất: Thơ ca thể hiện sâu sắc và tinh tế vẻ đẹp tâm hồn của Hồ Chí Minh. Qua những bức tranh thơ đẹp đẽ, sinh động thấy được những nét đẹp tâm hồn của một nhà thơ chiến sĩ. Đó là lòng yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu cuộc sống, phong thái ung dung tự chủ và niềm lạc quan, nghị lực kiên cường vượt lên trên mọi hoàn cảnh khắc nghiệt, tối tăm của cuộc sống.

- Ý kiến thứ hai: Đây là bằng chứng của một tài thơ lớn, một tâm hồn nghệ sĩ phong phú, tinh tế trước vẻ đẹp của tạo vật và tình người. Thơ Hồ Chí Minh có thể chia làm hai loại, mỗi loại có những nét phong cách riêng. Những bài thơ thơ tuyên truyền cách mạng hình thức, lời lẽ giản dị, mộc mạc dễ nhớ, mang màu sắc dân gian hiện đại. Những bài thơ viết theo cảm hứng thẩm mỹ hầu hết là thơ tứ tuyệt cổ điển, có sự kết hợp hài hòa giữa màu sắc cổ điển với bút pháp hiện đại. Cảm nhận khái quát về bài thơ Chiều tối - Bài thơ có vẻ đẹp sinh động của bức tranh thiên nhiên (hai câu đầu) và bức tranh đời sống con người (hai câu sau).

- Qua bức tranh cảnh vật thấy được những nét đẹp tâm hồn của nhà thơ: Lòng yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu cuộc sống, phong thái ung dung, nghị lực phi thường vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt.. -

Bài thơ mang vẻ đẹp cổ điển: thể thơ tứ tuyệt hàm súc, hình ảnh đậm tính ước lệ, tượng trưng, bút pháp gợi tả, chấm phá. Tính hiện đại thể hiện ở việc miêu tả con người như là trung tâm của bức tranh cuộc sống, mạch thơ có sự vận động hướng về sự sống và ánh sáng Chứng minh ý kiến Hai ý kiến khác nhau nhưng không đối lập mà bổ sung cho nhau, hợp thành một cái nhìn khái quát về thơ Hồ Chí Minh. - Ý kiến thứ nhất: Thơ ca thể hiện sâu sắc và tinh tế vẻ đẹp tâm hồn của Hồ Chí Minh. Bài thơ Chiều tối trước hết là một bức tranh phong cảnh: cảnh rừng núi vào lúc chiều tối, ánh sáng ban ngày lui dần đến khi tắt hẳn; bút pháp diễn tả rất chân thật, tự nhiên. Cảnh vật mang đậm tính ước lệ của thơ xưa: buổi chiều chim bay về tổ, trời tối dần. Màn đêm buông xuống người ngắm cảnh hướng về phía có ánh sáng - không phải là ánh sáng thiên nhiên mà là ánh sáng của cuộc sống con người. Nơi xóm núi cô gái nhà ai đang xay ngô. Nhà thơ không nói trời tối mà lấy ánh sáng để tả bóng tối. Ngọn lửa đỏ rực lên nghĩa là trời đã tối hẳn. Nhưng bài thơ không chỉ tả cảnh thiên nhiên. Cần thấy ở bài thơ ngoại cảnh cũng là tâm cảnh. Hai câu đầu phảng phất buồn phần nào thể hiện tâm trạng người tù phải trải qua một ngày đi đường mệt mỏi, đường xa, đi từ lúc gà gáy lần thứ nhất, đêm còn tối đến khi chiều tối vẫn còn phải đi giữa rừng hoang xóm vắng nơi đất khách quê người. Nhưng bài thơ không dừng lại ở đây: giữa núi rừng, một lò lửa rực đỏ, soi sáng một cô gái lao động đang chuẩn bị bữa ăn chiều. Cùng với hình ảnh ấy ta cảm thấy tâm hồn nhà thơ như cũng reo vui cùng ngọn lửa hồng. Người tù bỗng quên đi nỗi cô quạnh, u buồn của cảnh ngộ, cảm thông với niềm vui nho nhỏ của một người dân lao động. Có thể gọi đây là lòng nhân ái đã đạt đến độ quên mình. - Ý kiến thứ hai: Đây là bằng chứng của một tài thơ lớn, một tâm hồn nghệ sĩ phong phú, tinh tế trước vẻ đẹp của tạo vật và tình người. Bài thơ Chiều tối có vẻ đẹp cổ điển (thể thơ tứ tuyệt hàm súc, bút pháp chấm phá, ước lệ), rất gần gũi với thơ Đường. Thơ nghiêng về cảm hứng trước thiên nhiên, cảnh thơ bao quát rộng lớn, chỉ vài nét chấm phá đã thu được cả linh hồn tạo vật. Nhưng bài thơ cũng rất hiện đại (bút pháp tả thực, hình ảnh bình dị) nếu thơ xưa thường tả cảnh tĩnh thì ở bài thơ lại có sự vận động theo một hướng thống nhất hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Có ý kiến cho rằng: "Chiều tối là vần thơ quên mình của Bác". Bằng hiểu biết về bài thơ anh/ chị hãy làm sáng tỏ ý kiến trên

Ý chính trong bài: - Bài thơ là tinh thần chiến đấu của người chiến sĩ Cộng sản; là lòng yêu nước già dặn, mãnh liệt, sôi nổi của 1 con người - Là thái độ ung dung tự tại của 1 tù nhân ở ngay trong tù ngục. => Là tiếng nói trần trụi của 1 ý chí. Nó phải chuyển hóa linh hoạt thành hình tượng thơ, thành tình cảm thơ vì thơ là sự kết hợp hài hòa giữa tình cảm, hình ảnh và lý trí. Nếu tình cảm là gốc rễ, lý trí là thân cành thì hình ảnh sẽ là hoa trái. - Lòng nhân đạo của người chiến sĩ Cộng sản. + 2 câu thơ đầu hiện lên là bức tranh thiên nhiên được Bác vẽ bằng tâm hồn của 1 thi sĩ lãng mạn thông qua những thi liệu, rất cổ điển. + Nhìn thấu và bên trong sự vật hiện tượng để cảm nhận được cái sự mệt mỏi của cánh chim sau 1 ngày lam lũ kiếm sống. => Điều này được thể hiện rõ khi Người đặt chữ "quyện" nghĩa là mệt mỏi lên đầu câu. ==> Trong trái tim của Bác chất chứa biết bao nhiêu chỗ đứng, thân phận, cảnh ngộ và cả những vật vô tri vô giác như nhánh lúa nhành hoa - Tinh thần chiến đấu, là lòng yêu nước già dặn, mãnh liệt, sôi nổi của 1 con người. + Cánh chim trong câu thơ của Người đang quy lâm để tìm nơi trú ngụ. + Cánh chim ấy là biểu hiện cho khát vọng tự do, khát vọng đoàn tụ trong tâm hồn Hồ Chí Minh => Đang nơi đất khách quê người, Bác biết đi đâu về đâu khi phía trước chỉ là 1 nhà lao và điểm xuất phát cũng chỉ là một nhà tù mà thôi. + Nỗi nhớ nước thương dân còn làm cho Người không ngủ được: => Cánh chim ấy là khát vọng đoàn tụ, là tình yêu quê hương đất nước mà lòng yêu quê hương đất nước già dặn sôi nổi ấy chính là biểu hiện cho sự quên mình trong khó khăn gian lao

Văn Mẫu Lớp 11 - Nêu suy nghĩ của anh (chị) về truyền thống “tôn sư trọng đạo”

“Tôn sư trọng đạo” không chỉ còn là vấn đề đạo đức mà còn là một truyền thống văn hoá vô cùng tốt đẹp của nhân dân ta. Khi nào cuộc sống còn cần kiến thức, con người còn văn minh thì người thầy còn được tôn trọng. Mà chắc chắn rằng, con người không thể quay trở về với điểm xuất phát với cảnh sống ăn lông ở lỗ được. Vì thế, dù thời kì lịch sử nào, dù xã hội nào “Tôn sư trọng đạo” vẫn là truyền thống vô cùng tốt đẹp, và vô cùng cần thiết, cần được tiếp tục phát huy và gìn giữ. Đó là yếu tố quan trọng làm nên nền tảng đạo đức của xã hội văn minh. Nhân dân ta từng có những câu nói vô cùng giản dị mà chứa đựng những ý nghĩa rất sâu sắc về vấn đề Đạo và Thầy. Những câu nói ấy vừa tôn vinh người Thầy, vừa nhắc nhở con người phải biết sống cho phải đạo làm người. Thầy là người vạch đường chỉ lối cho mỗi người “Không thầy đố mày làm nên”. Vì thế vị trí của người thầy được đặt ngang hàng với vị trí của cha mẹ, “Công cha, nghĩa mẹ, ơn thầy”. Chúng ta vẫn luôn tự nhắc mình: Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy. Người làm thầy trong bất cứ xã hội nào luôn được xã hội tôn trọng “nhất tự vi sư, bán tự vi sư”. Bởi vậy, “tôn sư trọng đạo” không còn là một vấn đề quan niệm sống hay quan niệm về cách cư xử mà đã trở thành một phạm trù đạo đức. Thời xưa Platôn, Aritxtôt, Khổng Tử... từ người thầy đã trở thành những bậc thánh trong lòng học trò. Ngày nay, người thầy tuy không có vị trí tuyệt đối như thế song thầy vẫn là người được xã hội tôn trọng và “nghề dạy học là nghề cao quý nhất trong những nghề cao quý”. Dù ở phương Đông hay phương Tây, dù mỗi quan hệ thầy trò có bình đẳng đến đâu, gần gũi đến đâu thì danh giới thầy trò, vị trí đáng kính của người thầy vẫn không hề bị mai một. Trên thực tế, vấn đề “tôn sư trọng đạo” ngày nay đã có nhiều điều đáng phải bàn. Các thầy cô giáo dù phải đứng trước bao nhiêu khó khăn của cuộc sống vẫn đang ngày đêm lo lắng, nghiền ngẫm để truyền thụ cho học sinh những tri thức quý giá nhất. Còn học sinh, bên cạnh những học sinh chăm chỉ ngoan ngoãn, thực hiện đúng đạo làm trò, kính yêu và tôn trọng thầy cô giáo, đã có không ít bạn chót quên đi đạo nghĩa thầy trò. Những học sinh ấy đã vô tình hoặc cố ý vi phạm đạo làm trò, làm đau lòng các thầy cô giáo. Đã có những câu chuyện đau lòng mà chúng ta không muốn nhắc đến như hiện tượng học trò xúc

phạm thầy cô giáo, vô lễ với những người đang ngày đêm dạy bảo mình những điều hay lẽ phải, truyền đạt cho mình những tinh hoa tri thức nhân loại. Xã hội đã, đang và sẽ tiếp tục lên án những học sinh đó. “Tôn sư trọng đạo” là một truyền thống văn hoá vô cùng tốt đẹp của loài người. Nếu trẻ em là tờ giấy trắng thì người cầm cây bút viết lên những tờ giấy trắng ấy những trảng thẳng hàng, rõ nét, rõ chữ nhất chính là thầy cô giáo. Tôn trọng những người giữ vai trò truyền đạt tri thức nhân loại cho thế hệ sau là biểu hiện của tình yêu tri thức, của lòng ham học hỏi, của ý chí và khát vọng vươn lên cuộc sống tốt đẹp hơn. Vì thế “tôn sư” không chỉ là vấn đề tôn trọng, kính yêu người làm nghề dạy học mà còn là biểu hiện của tình yêu tri thức, biểu hiện của văn minh, tiến bộ. “Đạo” cũng không chỉ dừng lại ở đạo làm trò, ở những hình thức, thái độ ứng xử với người thầy mà còn là cả vấn đề đạo đức xã hội. Đó là đạo làm người, là đạo học ở đời. Trọng đạo là coi trọng sự hiểu biết, coi trọng tinh thần ham học hỏi, đề cao truyền thống ham học. Để xã hội ngày càng văn minh con người ngày càng phải chú ý đến chuyện học hành, tiếp thu tri thức. Vì thế, vai trò của người thầy trong xã hội hiện đại đã thay đổi, từ người truyền đạt tri thức đã chuyển thành người dẫn dắt học sinh tìm ra con đường đến với tri thức. Vai trò của người thầy ít nhiều thay đổi nhưng vị trí của người thầy thì không hề suy giảm. Thầy vẫn là thầy và ngày càng quan trọng hơn. Vì vậy, dù xã hội có đi đến đâu, xã hội ấy vẫn có những người muốn học và vẫn có những người thực hiện nhiệm vụ dạy bảo người đi sau. Trong cuộc sống ngày nay, khi mà vấn đề học hành ngày càng phức tạp và sự xuống cấp về đạo đức xã hội đang khiến nhiều người có lương tâm trách nhiệm phải quan tâm suy nghĩ thì vấn đề “tôn sư trọng đạo” càng phải tiếp tục được kế thừa và phát huy hơn nữa. Tôn sư trọng đạo là một truyền thống đạo đức vô cùng tốt đẹp của dân tộc ta. Đứng trước những hiện tượng đáng suy nghĩ hiện nay về vấn đề đạo đức học đường, chúng ta cần phải có những hoạt động cần thiết để nhắc nhở mỗi người nhìn lại thái độ và cách ứng xử của mình đối với những người làm thầy trong xã hội này. Tôn sư trọng đạo cần phải được quan tâm hơn nữa.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Vì sao có thể nói văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người. Anh (chị) liên hệ với thực tế văn học

Văn học là trong những loại hình nghệ thuật có từ rất sớm, gắn bó thiết thân với đời sống tinh thần của con người ngay từ thuở xa xưa. Dù dưới hình thức nào thì nó vẫn là sự phản ánh thế giới khách quan qua thế giới chủ thể của nghệ sĩ. Tác phẩm nghệ thuật chân chính là sự giải bày những tình cảm, những khát vọng sâu xa của nhà văn trước cuộc đời, trước những vấn đề có ý nghĩa thân thiết đối với con người. Dù văn học viết về những sự cố lớn lao: bão táp cách mạng, chiến tranh, hay chỉ diễn tả một tiếng chuông chùa, một bờ tre, ruộng lúa... bao giờ ta cũng tìm thấy hình bóng, tâm sự của con người gửi gắm ở bên trong. Với tư cách là cụ thể của hoàn cảnh, là động lực của sự phát triển xã hội, là nguồn gốc của mọi sáng kiến, phát minh. Con người với tất cả niềm vui, nỗi buồn, tâm tư khát vọng, thành đạt hay khổ đau luôn luôn là đối tượng trung tâm của văn học, là mối quan tâm hàng đầu của nghệ sĩ chân chính. Tình yêu thương đối với con người là nguồn động lực căn bản nhất thúc đẩy ngòi bút của mọi nhà văn chân chính. Nhà văn Nga Tolstoi đã từng viết: “Một tác phẩm nghệ thuật là kết quả của tình yêu”. Còn Goethe thì nói: “Những điều đầu tiên mà thiên nhiên cần là tình yêu nồng nàn đối với cuộc sống”. Nữ văn sĩ Pháp Elsa Trisolet thì diễn tả tình yêu ấy bằng hình ảnh thật cụ thể: “Nhà văn là người cho máu”. Đó là một tình yêu bao gồm cả sự hi sinh to lớn. Tác phẩm chân chính đúng là sản phẩm của trí tuệ, trái tim, mồ hôi và cả nước mắt nữa của người nghệ sĩ, là kết quả của quá trình nếm trải, nung nấu, cảm xúc dào dạt - cái mà người ta gọi là cảm hứng trong sáng tạo nghệ thuật. Không ai làm thơ làm văn trong trạng thái khô cạn, chai sạn xúc cảm. Cảm hứng ấy có thể bắt đầu từ niềm vui sướng, tự hào hay tin tưởng, phấn khởi, nhưng với nghệ sĩ chân chính thì chẳng bao giờ có niềm vui hời hợt, giản đơn. Bởi vì cuộc sống con người, trong tính hiện thực của nó, niềm vui luôn luôn đi đôi với nỗi buồn, ánh sáng luôn tồn tại bên cạnh bóng tối, cái xấu luôn luôn xen lẫn bên cạnh cái tốt, hạnh phúc thường đi liền với khổ đau, bất hạnh... Và những khổ đau của con người xưa nay vốn là nỗi nhức nhối, bức xúc nhất thôi thúc người nghệ sĩ cầm bút. Chính nhà văn Xô viết V.Raxpuchin đã diễn đạt tình cảm ấy một cách giản dị chân thành: “Nếu tôi viết, ấy là vì tôi cảm thấy đau ở đâu đấy trong người” với Huygo thì bề

khổ của nhân loại là hằm mỗ khai thác không vơi cạn của đời ông. Truyện kiều là tiếng khóc đứt ruột. Chí Phèo là tiếng thét phần uất đòi quyền làm người... Những tác phẩm chân chính, bất tử với thời gian thường là những tác phẩm diễn tả những xung đột có khi đầy bi kịch giữa cái thật và cái giả, giữa cái thiện và cái ác, giữa bóng tối và ánh sáng, giữa cái cao thượng và cái thấp hèn, ghê tởm ... Tuy nhiên “thanh nam châm thu hút mọi thể hệ vẫn là cái cao thượng, cái tốt đẹp, cái thủy chung”. Đó chính là khả năng nhân đạo mà văn học chân chính có thể mang lại cho con người. Ở đây có mấy vấn đề cần lưu ý: 1/ Sở dĩ nói văn học chân chính chứ không phải văn học nói chung vì trong sự tồn tại của văn học nhân loại quả là những tác phẩm vì con người, nâng cao phẩm giá con người nhưng cũng có thứ văn chương làm hạ thấp phẩm giá con người. Có những tác phẩm là kết quả của thao thức khổ đau, hi sinh, trăn trở, nhưng cũng không thiếu thứ văn chương làm thuê, làm công cụ, bôi bút tô son trát phấn cho giai cấp thống trị trong những xã hội đã suy tàn, mục ruỗng... Có thứ văn chương bất tử, sống mãi với muôn đời, có thứ văn chương rẻ tiền sẽ bị quên lãng với thời gian. Chủ nghĩa nhân đạo, lòng yêu thương tôn trọng con người là thước đo căn bản nhất để đánh giá mọi giá trị văn học chân chính . “Những người khốn khổ” của Hugo, “ Sống lại” của L.Tolstoi, Truyện Kiều của Nguyễn Du... là những tác phẩm trong đó tác giả còn bộc lộ nhiều quan điểm sai lầm về tư tưởng và những giải pháp cải tạo xã hội, nhiều nhân vật cũng đã trải qua bao nhiêu vấp ngã, giằng xé, lầm lẫn... nhưng đó lại là những tác phẩm nghệ thuật chân chính sẽ sống mãi với thời gian; bởi sức mạnh cảm hóa sâu xa, bởi lòng yêu thương con người mênh mông, sâu thẳm; bởi thái độ căm ghét, phần uất trước những thế lực xấu xa, tàn ác đã giầy xéo, chà đạp lên con người. Đó chính là lí tưởng thẩm mĩ của nhà văn có khả năng nhân đạo hóa con người, làm cho con người tin hơn ở những điều thiện, ở khả năng vươn tới cái cao cả, cao thượng, kể cả những con người đã trải qua và chịu đựng những điều ác khủng khiếp do xã hội và có khi do chính mình gây ra. 2/ Mặt khác, nói tới quá trình nhân đạo hóa của văn học không phải chỉ là khả năng gợi lòng trắc ẩn, động tâm, thương cảm đối với những cảnh ngộ bất hạnh đói nghèo diễn ra trong xã hội, dù điều đó cũng là một phương tiện đáng quý. Khả năng nhân đạo hóa còn bộc lộ ở sự tự ý thức về bản thân, tự nhận diện bản thân trước những điều xấu, tốt, thiện, ác... mà tác phẩm gợi lên. Người ta đã nói đến sự “thanh lọc” tâm hồn của văn học, hay hình thức “sám hối” của bản thân trước lương tâm của quá trình tiếp nhận tác phẩm là như thế. Đọc Nam Cao không phải chỉ là để cảm thông với Điền, với Thứ, với Hộ... với một cuộc sống bị “cơm áo ghi sát đất”, nó

đang có nguy cơ giết chết những ước mơ và những tình cảm nhân ái, cao thượng. Những tác phẩm của Nam Cao còn như một tấm gương soi để độc giả hôm nay tự nhận diện chính mình, không ngừng vượt lên hoàn cảnh bản thân để sống một cách xứng đáng hơn, tốt đẹp hơn. Nếu trong tác phẩm “Đời thừa”, nhân vật Hộ là một trí thức hoàn toàn tốt thì tác phẩm có thể không làm ta xúc động đến thế. Sự giằng xé giữa nhân cách cao thượng, hành vi đẹp đẽ, hoài bão to lớn, tấm lòng vị tha của một “chàng trai trẻ vốn say mê lí tưởng” với những bận rộn tẻ nhạt vô nghĩa lí, với sự câu thúc của đời sống tầm thường hàng ngày, cả những câu trả, bất lương trong nghề cầm bút và những hành vi “khốn nạn, tàn nhẫn của hắn” đối với Từ - người vợ rất đỗi đáng thương của y và những giằng xé nội tâm không nguôi trong lòng Hộ, lại làm người đọc xót xa thương cảm đến tận đáy lòng. Chính điều đó đã làm nên giá trị nhân văn rất lớn của tác phẩm. Chính bản thân tác phẩm “Đời thừa” đã tạo được giá trị đích thực mà tác giả của nó hằng mong mỏi. “Nó chứa đựng được một cái gì lớn lao, mạnh mẽ vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho con người gần người hơn”. Những giá trị nhân văn to lớn như thế lại được hình thành từ những mẫu chuyện nhỏ nhặt, vặt vãnh nhưng đã được viết bằng một ngòi bút chân thực, tài hoa và nhất là bằng một cuộc sống cũng đầy mâu thuẫn, đau xót, trăn trở của chính nhà văn Nam Cao. Ở đây có vấn đề viết cái gì và viết như thế nào. Không nên đồng nhất nội dung phản ánh và sự phản ánh. Nói cho rõ hơn, ở đây tình cảm, lương tri, thái độ trân trọng đối với giá trị tinh thần của con người đã rọi sáng vào từng cảnh ngộ trong câu văn, làm dấy lên ở người đọc một mối liên tưởng đồng cảm, đau xót. Đó mới là những yếu tố tạo nên sức thuyết phục sâu xa đối với người đọc. Đọc “Đời thừa” ta có cảm giác như nhà văn đã rọi vào chỗ sâu kín nhất của tâm tư. Quá trình nhân đạo hóa sẽ hình thành từ sự đồng cảm ấy. Ở “Lão Hạc” cũng vậy. Tác phẩm gợi lên lòng thương cảm nơi người đọc từ cái chết thê thảm của lão vì lòng thương con và vì tình trạng khốn quẫn của lão. Nhưng giá trị nhân đạo của tác phẩm chủ yếu lại không chỉ nằm ở đấy. Tác phẩm gợi lên những tình cảm vị tha, cao thượng đầy tự trọng của một lão già nông dân chất phác, hiền lành: biết đâu lão tự tử còn vì lòng tự trọng bị tổn thương, bị lương tâm cắn rứt vì nỡ lừa dối một con vật! (trong khi còn biết bao con người mang mặt người nhưng lòng lang dạ thú “người với người là chó sói”). Phát hiện ở chỗ sâu xa nhất những nét đẹp lương tri con người, tác phẩm đóng vai trò tích cực trong việc làm cho con người trở nên tốt đẹp, nhân ái hơn. Đó là chưa kể đến những câu văn chan chứa một lòng vị tha độ lượng, một thái độ làm hòa với

người khác và với chính mình, những tình cảm nhân văn, nhân đạo là bài học về cách sống, cách xử thế, cách nhìn nhận và đánh giá con người làm cho lòng ta trở nên thanh thản hơn, cao thượng hơn. “Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tâm mà hiểu họ thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn là những cớ để cho ta tàn nhẫn, không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương, không bao giờ ta thương... “Vợ tôi không ác, nhưng thị khổ quá rồi. Một người đau chân, có lúc nào quên được cái chân đau của mình để nghĩ đến một cái gì khác hơn. Khi người ta khổ quá thì người ta chẳng còn nghĩ đến ai được nữa. Cái bản tính tốt của người ta bị nỗi lo lắng buồn đau ích kỷ che lấp mất. Tôi biết vậy nên tôi chỉ buồn chứ không nổi giận”. Chao ôi, nếu ai cũng nghĩ được như thế thì quan hệ giữa con người với con người sẽ tốt đẹp biết bao nhiêu. Những câu văn xót xa mà đẹp dễ như thế đã vượt ra khỏi muôn khổ của tác phẩm, nó nói về cái tình người muôn thuở cần có, nó có khả năng nhân đạo hóa con người, làm cho con người trở nên cao thượng và nhân ái hơn. 3/ Ở đây nói nhân đạo hóa để nhấn mạnh sức cảm hóa mạnh mẽ của nghệ thuật. Con người là sản phẩm của tạo hóa, nó vốn đẹp để “nhân chi sơ, tính bản thiện”. Nhưng xã hội có thể làm tha hóa con người thì văn chương chân chính lại có khả năng tác động ngược lại. Tình thương, lòng nhân đạo sẽ cảm hóa, thức tỉnh lương tri vốn luôn ẩn chứa trong chiều sâu nội tâm con người, có khả năng “nhân đạo hóa” con người. Nói “khả năng” vì không nhất thiết bao giờ cũng có thể đạt được như vậy. Nó còn tùy thuộc vào sự tiếp nhận riêng biệt của chủ thể cảm thụ. Nhưng một nhà văn chân chính bao giờ cũng nung nấu, khát vọng tác phẩm của mình sẽ đem lại một giá trị tinh thần nào đấy, nhằm cứu vãn con người. Ngay cả Truyện Kiều, dù Nguyễn Du có viết: “Lời quê chắp nhặt dông dài Mua vui cũng được một vài trống canh” thì ta cũng hiểu đó chỉ là một cách nói khiêm nhường. Khi trút lên ngòi bút bao nỗi đớn đau về cuộc đời, đương nhiên nhà văn khao khát những tấm lòng tri âm, những giọt nước mắt đồng cảm: Bất tri tam bách dư niên hậu Thiên hạ hà nhân khắp Tố Như ? Mấy thế kỉ trôi qua, Truyện Kiều và những tác phẩm đầy nhân đạo của Nguyễn Du mãi mãi là người bạn tâm tình, là nguồn sức mạnh của biết bao thế hệ độc giả, kể cả những độc giả trẻ tuổi hiện nay: Dầu súng đạn nặng lòng ra hỏa tuyến Đi đường dài, em giữ “Truyện Kiều” theo. (Chế Lan Viên - Gửi Kiều cho em Năm đi đánh Mỹ) Không thể nào có thể nói hết khả năng nhân đạo hóa của văn học đối với con người. Nhưng quả thật, đọc một tác phẩm văn học chân chính, ta có cảm giác thật hạnh phúc và sung sướng như đang được đối diện, tâm tình trò chuyện với một người bạn thông minh, nhân

ái, từng trải, như đang được chia sẻ nỗi buồn, niềm vui, tâm tư, ước vọng; như đang được đón nhận ý chí, niềm tin, nghị lực trong cuộc hành trình đầy thử thách của cuộc sống. Biết bao nhiêu tác phẩm văn chương đã trở thành cuốn sách gối đầu giường của nhiều thế hệ. Nói như Gorki :“sách vở đã chỉ cho tôi chỗ đứng của mình trong đời sống, nói cho tôi biết rằng con người thật là vĩ đại và đẹp đẽ, rằng con người luôn luôn hướng về cái tốt đẹp hơn, rằng con người đã làm nên nhiều thứ trên trái đất và vì thế mà họ đã chịu biết bao đau khổ”. Và cũng chính Gorki đã tuyên ngôn: “Con người - cái tên mới đẹp làm sao, mới vinh quang làm sao. Con người phải tôn trọng con người”. Hiểu biết con người, hiểu chính mình, cảm thông chia sẻ với nỗi khổ đau của người khác, nói cho tôi biết rằng con người thật là vĩ đại và đébuồn, niềm vui, tâm tư, ước vọng; như đang được đón nhận ý chí, niềm tin, nghị lực trong cuộc hành trình đầy tà truyện với môcon người, biết căm ghét cái giả dối, ti tiện, tàn ác, biết hướng tới cái chân, thiện, mĩ; biết sống một cách chân thật, nhân ái, cao thượng... đó là những dấu hiệu của quá trình ‘nhân đạo hóa’ mà văn học chân chính đã và mãi mãi sẽ đem lại cho con người, vì hạnh phúc của con người.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận ý kiến “Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Sự mất mát lớn nhất là bạn để tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống”

“Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Sự mất mát lớn nhất là bạn để tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống” - Một nhận định sâu sắc của Nooc-man Ku-sin trong tập Những vòng tay âu yếm. Cuộc đời này là gì? 80 năm? 100 năm? Cuộc sống của con người chỉ là chớp mắt của vũ trụ bao la. Cuộc sống không vô hạn, chính thế mà mỗi giây phút được sống mới đáng trân trọng, mỗi khoảnh khắc sống mới quý giá vô ngần. “Khó nhọc qua ngày xin sống” Đối lập với sự sống là cái chết, là sự không-sống hay nói cách khác là sự tồn tại vô nghĩa của con người trong cuộc đời, trong sự tồn tại kéo dài lê thê theo dòng thời gian. Nó vô tận, vô nghĩa, là chết. Sống-Chết là một quy luật. Cái gì được sinh ra rồi cũng sẽ chết đi. Cái chết-sự kết thúc của cuộc đời con người. Nhưng...chết đâu phải là hết? Cái chết không xóa đi hoàn toàn sự hiện hữu của con người, hãy nhìn xem, họ không còn sống, không hiện diện, trái tim không còn đập nữa, không còn hơi thở ấm áp, nhưng họ vẫn tồn tại, theo một hình thức nào đấy quanh ta. Giá trị của con người không nằm ở những gì chúng ta nhìn thấy mà là những gì chúng ta cảm, trong tâm tưởng, trong tiềm thức, trong những giá trị để lại cho cuộc đời. Đây là các chiến sĩ ngã xuống vì độc lập tự do của Tổ quốc nhé, đây là các nhà khoa học lỗi lạc của toàn nhân loại. Chẳng cần phải nói nhiều, phải không? Vì thế ấy, cái chết đâu phải điều đáng sợ. Đó là quy luật tất yếu mà tạo hóa đã ban tặng. Đúng vậy, cái chết cũng là một món quà cuộc sống này dành tặng. Có mỏng manh, thì chúng ta mới cảm nhận được sự quý giá chứ, chẳng phải mỗi khi có một lần ranh giới hạn, chúng ta mới phát huy hết những gì có thể sao? Chẳng phải rất, rất nhiều người, chỉ đến khi sắp rời xa cuộc sống mới nhận thấy thế giới này tươi đẹp biết bao? Nếu cứ trôi dạt về muôn phương, vô định hình, thì có lẽ con người sẽ ngồi ôm mặt thở dài cho cái sự lê thê tẻ nhạt, nhàm chán trong vũng ao tù mệt mỏi.... Cái chết cũng đâu phải mất mát lớn nhất của cuộc đời? J. Archer cho rằng “chết là trở về với cát bụi” nhưng quan niệm tâm linh của người Á Đông thì “thác là thể phách, còn là tinh anh” tức là cái mất đi chỉ là phần xác thịt, cái còn lại vẫn là linh hồn. Sự sống con người không hoàn toàn mất đi mà chỉ biến đổi từ trạng thái này sang trạng thái

khác, từ vật chất hữu hình sang vật chất siêu thực vô hình. Cái chết là hành trình tất yếu của sự sống, con người cũng như tạo vật, sinh ra với cát bụi rồi lại trở về với cát bụi. Đó là quy luật là định mệnh không thể cưỡng lại. “Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Sự mất mát lớn nhất là bạn để tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống” Phải chăng đây là định hướng của Ku-sin cho chúng ta về câu trả lời của câu hỏi “phải sống như thế nào?” Câu hỏi đầy, ngắn gọn đầy, mà trả lời đã khó, làm được lại còn khó hơn gấp vạn lần. Có khi nào bạn tự hỏi: vì sao mình lại phải tồn tại trong cuộc đời này? Mình sinh ra để làm gì? Nếu một ngày kia mình không còn nữa, thì có ảnh hưởng đến ai không? Thì thời gian vẫn trôi, thì mặt trời vẫn mọc, thì những vì tinh tú cũng đâu ngừng sáng, thì người ta vẫn sống. Vậy mình sinh ra để làm gì khi sự tồn tại của mình quả không cần thiết? Này bạn ạ, sao lại không cần thiết, khi bản thân mình là một tuyệt khắc của thượng đế không có sự trùng lặp. Bạn là một cá nhân đặc biệt với hình hài và bản chất không hề giống với 6,5 tỷ người còn lại trên trái đất. Cuộc sống đã làm một điều lớn lao là giành cho bạn một chỗ trên đời, cho nên bạn phải biết ơn và đừng phạm vì điều đó. Bạn chỉ sống và cống hiến cho đời một lần rồi ra đi mãi mãi, như những bông hoa chỉ nở một lần rồi chết, nó nở hết mình, làm đẹp hết mình cho đời rồi héo úa tàn phai. Chúng ta sống đâu phải chỉ cho mình mà còn sống cho những người xung quanh và cho xã hội này. Cuộc sống đã tươi đẹp biết bao khi có bạn, cha mẹ họ hàng cũng sung sướng biết bao khi bạn ra đời, những người bạn cũng vui vẻ khi bạn luôn bên cạnh họ. Bạn sống vì bạn là niềm hạnh phúc, niềm tự hào và mong mỏi đối với những người khác. Trong cuộc sống này vẫn còn biết bao tâm hồn đang héo úa dần dưới sự gặm nhấm của thời gian. Những con người sống không mục đích, không phương hướng, trôi dạt giữa cuộc đời...(ví dụ...) Sống, sống sao cho có thiên lương, mà thiên lương là hội tụ của thiên tri và thiên tâm. Cần biết trau dồi, làm cho tâm hồn đó thấm đẫm những nhân văn, những tình cảm và hiểu biết. Phải biết sống với tư cách con người theo nghĩa con người chân chính, biết sống đủ, sống có ích và sống đẹp. gia tăng sự hiểu biết về cái đẹp, phải tạo ra một tâm hồn biết yêu cái đẹp, biết quý trọng các giá trị mang vẻ đẹp nhân văn mà cha ông đã làm ra qua các thời đại khác nhau. Một tâm hồn biết yêu cái đẹp gắn liền với một con người có phẩm giá, đó chính là giá trị tinh thần của con người. Giá trị ấy sẽ tồn tại bền vững với không gian và thời gian. Vì thế, nếu trong cuộc sống, không biết tranh thủ tận dụng mỗi thời khắc quý giá của cuộc đời thì sẽ là một lãng phí rất lớn, không thể tha thứ và cũng không thể sửa chữa. Để cho tâm hồn mình tàn lụi theo năm tháng, để cuộc đời trở thành

già nua theo thời gian chính là sự chết dần chết mòn và đó mới là sự mất mát lớn nhất. Sống phải gắn liền với cách thức nên sống ntn, nên làm ntn để tâm hồn được mở rộng, thì không có con đường nào khác là phải mở rộng năng lực trí tuệ, bồi dưỡng tình cảm, tích cực rèn luyện về các mặt. Có thể mới trở thành người có ích, mới không để tâm hồn tàn lụi khi đang sống, mới thể hiện cách sống tích cực, mới không sa vào khuôn thức tự mình giết mình mà không biết.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Vì sao có thể nói văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người. Liên hệ với thực tế văn học

Con người sở dĩ đáng kiêu hãnh, trở thành Con Người vì không phải chỉ biết sống theo bản năng, mà còn có một đời sống tinh thần phong phú. Trong đời sống tinh thần của con người, văn học đóng một vai trò quan trọng, tất nhiên văn học nói ở đây phải là văn học chân chính. Văn học đã mở rộng tầm mắt cho con người, giúp cho con người một cách sống tốt đẹp để tự hoàn thiện nhân cách của mình, có thêm sức mạnh để tham gia vào cuộc chiến đấu cho cái thiện toàn thắng trên cõi đời này. Văn học chân chính giáo dục con người bằng cái thật và cái đẹp, sâu sắc hơn nữa “văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người”. Văn học nâng cao nhận thức của con người, đó là chức năng hàng đầu của văn học. Có thể nói sự ngu dốt là thành lũy kiên cố của cái ác. Văn học chân chính góp phần tấn công vào thành lũy đó. Văn học mở rộng tâm trí của con người bằng sự phản ánh chân thực cuộc sống muôn màu muôn vẻ của tự nhiên và xã hội. Đọc tác phẩm văn học, con người có thể hiểu được quá khứ, hiện tại và tương lai. Những tác phẩm như “Bình Ngô Đại cáo” của Nguyễn Trãi, “Truyện Kiều” của Nguyễn Du giúp chúng ta hiểu biết quá khứ đau thương và hào hùng của dân tộc. Những tác phẩm khoa học viễn tưởng giúp chúng ta mừng tượng được xã hội loài người trong tương lai. Ngay cả những dự báo trong các tác phẩm văn học hiện đại cũng giúp con người mở mang tâm trí rất nhiều. Những dự báo về sự diễn biến tư tưởng trong cuộc sống hòa bình của Tổ Hữu trong bài thơ “Việt Bắc” không đáng kinh ngạc lắm sao? “Mình về thành thị xa xôi Nhà cao còn thấy núi đồi nữa chăng Phố đông còn nhớ bản làng Sáng đèn còn nhớ mảnh trăng giữa rừng.” Khi nhà văn G.Mackey (Nobel 1983) nói lớn lên: “Sự vong ân của con người là vô bờ bến” đã làm thức tỉnh cả nhân loại. Trong hiện thực muôn màu muôn vẻ của văn học, chúng ta thấy có hai hướng chính: các nhà văn hướng đến những nhân cách cao thượng và hướng đến những thân phận bé nhỏ, những tấn bi kịch của con người. Hướng thứ nhất có thể coi là giấc mơ của nhân loại. những Prômêthê, những Đôn Kisốt, những Giăng Van Giăng, những anh hùng Lương Sơn Bạc, những Thánh Gióng, Từ Hải... hướng con người đến những tình cảm cao thượng. Những ước vọng đẹp để khi cái ác hoành hành, nhân loại cần một lưỡi gươm vung lên (một lưỡi dao phay cũng được) dù đấy

chỉ là một giấc mơ. Hưởng thứ hai như là một liều thuốc chống bệnh vô cảm – một căn bệnh nan y của nhân loại hiện đại. Những Thúy Kiều, những vợ chàng Trương, những Tấm Bính, những chị Dậu... đã làm xúc động trái tim của con người. Khi một con người không còn thấy rung động trước những thân phận bé nhỏ (như trong truyện ngắn của Thạch Lam) thì ta có thể nói tâm hồn của con người đó đã chết. Cũng hưởng này, nhưng sâu hơn nữa, các nhà văn còn rọi ánh sáng vào tâm hồn của những con người bé nhỏ đã bị tha hóa để thấy rằng họ cũng còn một chút lương tri. Nếu một xã hội bằng phẳng có thể cứu vớt những linh hồn tội lỗi đó. Một A.Q, một Chí Phèo, một Binh Chức, một Năm Thọ có sức cảnh giới con người, kêu gọi xã hội không nên xô đẩy con người vào đường tội lỗi. Sức mạnh của văn học chân chính còn góp phần tố cáo những thế lực đen tối, tàn bạo trong xã hội, chà đạp lên cuộc sống của con người. Bằng những hình tượng, văn học đã tiếp sức cho con người thêm sức mạnh để chống lại điều ác, để xóa bỏ những xã hội đen tối tàn bạo. Cái chết bi thảm của cặp tình nhân Rômeô và Juliet đã làm dấy lên tất cả những xung đột dòng họ trên đời này. Bi kịch có sức thanh lọc tình cảm của con người là thế. Nguyễn Du đã vẽ lên hàng loạt những chân dung gấm ghiếc như Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh, Hồ Tôn Hiến... khiến cho con người ghê tởm với cái xấu, cái ác, với cường quyền. Hàng loạt những nhân vật trong văn học hiện thực 1930-1945 như Nghị Quế, Nghị Lại, Nghị Hách, Bá Kiến, Xuân tóc đỏ... khiến cho người đọc thấy xã hội thực dân phong kiến đen tối, xấu xa, tàn bạo, không còn cơ sở để đứng vững. Văn học chân chính còn ca ngợi những hành động đấu tranh để thay đổi hoàn cảnh làm cho hoàn cảnh trở nên nhân đạo hơn đối với con người. Lục Vân Tiên, một anh học trò “bẻ cây làm gậy” tả đột hữu xung đánh tan bọn cướp cứu người lương thiện là một biểu dương sức mạnh chính nghĩa. Chị Dậu nổi giận đánh bọn cai lệ là một hành vi của bản lĩnh, của nhân cách rất cần thiết trong cuộc sống. Bà Má Hậu Giang chửi vào mặt lũ thực dân và bọn tay sai là hành động anh hùng để bảo vệ lí tưởng cao đẹp. Cao hơn nữa là những hành động đầy ý thức có tổ chức và đấu tranh thắng lợi, cải tạo được hoàn cảnh, như trong “Đất nước đứng lên” của Nguyên Ngọc, “Người mẹ cầm súng” của Nguyễn Thi. Văn học chân chính có khả năng góp phần hoàn thiện đạo đức, nhân cách của con người, làm cho con người sống tốt đẹp hơn. Văn học giúp con người nhận thức xã hội và thế giới tự nhiên, nhưng chủ yếu là tự nhận thức, là giúp cho con người tự cải tạo và hoàn thiện bản thân mình. Văn học định hướng và chuẩn bị cho cá nhân những điều kiện để làm cuộc hành trình tinh thần hoàn thiện nhân cách bên trong của mình. “Đôi mắt” của Nam Cao trang

bị cho chúng ta một cách nhìn đời sáng suốt. “Con cá chột nửa” của Tố Hữu cảnh giới cho chúng ta chủ nghĩa cá nhân rất nguy hiểm. “Chữ người tử tù” biểu dương một nhân cách cao đẹp trong sự hài hòa giữa cái đẹp và cái xấu. Thơ trữ tình tác động mãnh liệt vào tâm trí của người đọc. Những hình tượng thơ có giá trị nghệ thuật cao truyền cho người đọc một tình yêu mãnh liệt đối với cái đẹp, cái cao cả, đồng thời cũng kích thích con người thái độ căm ghét cái xấu, cái tàn bạo chà đạp lên quyền sống của con người. Thế mới biết thơ có tác dụng giáo dục lớn lao đối với con người. Khổng Tử đã từng nhận xét về Kinh Thi: “Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ nộ...” Lời nhận xét của Khổng Tử đối với Kinh Thi của Trung Quốc có thể hiểu rộng đó là nhận xét chung đối với văn học chân chính. Hiểu theo Khổng Tử, văn học chân chính có thể mang lại cảm hứng cho con người, văn học chân chính có khả năng mở rộng tầm mắt của con người, văn học chân chính có khả năng đoàn kết con người (tất nhiên lad để chiến đấu cho cái thiện toàn thắng). Văn học chân chính còn có khả năng gây cho con người lòng căm phẫn đối với cái xấu, cái ác, cái tàn bạo... Văn học chân chính có khả năng nhân đạo hóa con người là vì thế.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nêu những hiểu biết của em về ý kiến “Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Sự mất mát lớn nhất là bạn để tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống”

DÀN Ý Một cái chết cho một kẻ không biết thế nào là quý trọng cuộc sống. “Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Sự mất mát lớn nhất là bạn để tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống” Con người sinh ra trên đời không phải để thờ ơ với những thứ xung quanh, để sống với cái tôi bản thân. Mà là để cống hiến, làm cái gì đó cho cái nơi mà ta đã gắn bó, đã chảy trong mình giọt máu ấy. Chết là hết - đôi khi cái chết là một sự giải thoát cho con người ra khỏi xã hội tàn lụi, đầy bê bối này. Nó để lại cho những người còn sống một nỗi buồn, một sự tiếc thương. Nhưng có phải đó là tất cả? Xét theo một hướng khác, khi con người mất đi điều mà con người cần làm cho xã hội này, cho những người thân yêu xung quanh, thì đó là một sự tàn lụi của tâm hồn. Những người thân yêu, họ không cần đến chúng ta những thứ vật chất phù phiếm đem đến mà vô hồn, vô cảm; họ cần ở chúng ta sự ấm áp của cho và nhận - bởi đó là bản chất của con người. Một điều là: phải sống - tốt - xứng đáng với bản thân và với những người xung quanh. Một con người không định hướng cho mình một lý tưởng, một điều mà nên làm để đáp lại những gì mình đã được nhận thì quả là vô tâm. Và cần làm gì để làm được điều đó: sống như những gì mình cần phải sống, nắm bắt mọi thứ, đừng bỏ rơi bất cứ cái gì ở trên con đường mà ta đi, khi muốn tìm lại thì nó đã ko còn ở đó nữa. Lụi tàn ở đây là không làm được điều gì để cho cuộc sống này, đất nước này, để mọi thứ trôi qua một cách dễ dàng, mà không biết rằng sống là phải biết cống hiến, dù lớn dù nhỏ. Vô tâm với điều mà mình đã được nhận.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh (chị) hãy lập dàn ý cho bài: Phân tích khổ 2 và 3 của bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ”

Ý chính trong bài: Khổ 2: - Gió, mây: (ngắt nhịp 4/3) câu thơ như bẻ làm đôi, ném gió mây về hai phía. Gió và mây vốn có mối quan hệ khăng khít “gió thổi mây bay” nhưng trong cái nhìn của thi sĩ, gió mây đang chia lìa, tan tác không gắn kết với nhau - Dòng nước buồn thiu: (Nhân hóa) nỗi buồn trong tận đáy lòng thi nhân, nỗi buồn ấy lan tỏa, thấm vào cảnh dật vào tình - Bút pháp lấy động tả tĩnh: Trạng thái lay của hoa bắp không làm cho cảnh vật vui vẻ sinh động hơn, không đủ làm sống dậy những tươi vui của cảnh vật > *Nỗi buồn của thi nhân giăng mắc khắp cảnh vật - Hình ảnh dòng sông, con thuyền chan chứa ánh trăng* > Không gian lãng mạn, thơ mộng huyền ảo + Trăng: biểu tượng quen thuộc của Hàn Mặc Tử -> là tri âm tri kỉ + Con thuyền trở trăng: nơi Hàn Mặc Tử gửi gắm khát vọng, mong muốn cháy bỏng + Kịp về tối nay: Khẩn trương, gấp gáp > *Muốn nhanh chóng được trở về, hòa nhập trước khi lìa bỏ cõi đời* > Một tâm thế sống được lên ngôi: Trân trọng từng giây, từng phút của cuộc đời => Chốt ý: + Cảnh vật đều nhuốm màu tâm trạng: Sự chia lìa + Nỗi buồn trở thành sự khắc khoải chờ mong Khổ 3: - Mơ: + Sự mộng tưởng không có thực + Mơ khách đường xa (2 lần) mong muốn, hi vọng có người đến thăm > *Không thành hiện thực: tuyệt vọng - Áo em trắng quá nhìn không ra: Hình ảnh cô gái hiện lên không rõ ràng, càng cố gắng nắm bắt thì càng không thể* > Nỗi buồn dâng lên đến đỉnh điểm - Ở đây: nơi Hàn Mặc Tử đang sống cô độc, nỗi đau bệnh tật và tuyệt vọng đối lập với ngoài kia (thôn Vĩ) với cuộc sống tươi đẹp - Ai biết tình ai có đậm đà? + Đại từ phiếm chỉ “ai” (4 lần) không xác định rõ ràng + Câu hỏi khép lại bài thơ: Bộc lộ nỗi băn khoăn của thi sĩ, không biết tình cảm mọi người dành cho Hàn Mặc Tử còn đậm đà còn sâu sắc?

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết 1 một nghị luận suy ngẫm về tình cảm cha con

“Con gái: Bố rất thương con”, thật sự thì từ bé tôi chưa bao giờ được nghe bố tôi nói cả. Không phải vì bố tôi ghét tôi, không thương tôi mà tại tình cha mà người dành cho tôi quá lớn. Nó có thể vượt qua mọi rào cản của không gian, xuyên thấu qua thời gian đầy giăng rắc. Nó là tình yêu thương vô bờ bến mà không một lời nói hay một bài hát, một câu chuyện nào có thể nói hết và thật sự thì bạn không cần phải đắn đo phân tích xem cha chúng ta là người như thế nào vì lúc nào cha cũng thật vĩ đại! Có một câu ca dao đã từng ví: “Con không cha như nhà không nóc”. Thử hỏi ngôi nhà là nơi ta cùng người thân chung sống, che mưa che nắng ấy vậy mà không có nóc thì nó sẽ như thế nào?. Với con cái ngoài sự chăm sóc chu đáo cần mẫn của người mẹ thì sự che chở bao bọc của người cha là mái nhà cho con vui chơi học hỏi hình thành nét người cho con... ba là người bảo vệ cho con khỏi mưa nắng bão táp, ủ ấm con trong ngôi nhà của mình. Vì thế nếu như một ngôi nhà không có nóc thì đó là một ngôi nhà không hoàn chỉnh, nhất là với những đứa con đó là một sự thiệt thòi không nhỏ. Mỗi đứa bé sinh ra trên cõi đời này đều có một cha và một mẹ nhưng mỗi người cha người mẹ của mỗi người sẽ khác nhau. Ba tôi sẽ khác ba bạn, ba tôi làm nông dân, ba bạn làm công nhân hay nhà khoa học nhưng chúng ta không cần quan tâm bởi chúng ta đang xét đến hình ảnh người ba trong gia đình chứ không phải địa vị ngoài xã hội. Những ai đã có một gia đình nhỏ, đã làm ba thì chắc hẳn đã biết được cảm giác hạnh phúc Khi những đứa con nhỏ trào đời. Từ ấy trong cha bừng nên một ngọn nến. Ngọn nến ấy ấp ủ trong cha sự yêu thương với gia đình con cái. Tình thần trách nhiệm ước mơ cho tương lai con cái sau này. Có nhiều người đã không quản hi sinh thân mình để che chắn bảo vệ con, nhiều người cha không tốt nhưng sau khi làm ba họ đã thay đổi, có người cha vì con mà trở thành những người cha gương mẫu, luôn tu chí rèn luyện bản thân cống hiến hết mình cho con mà không hề than vãn hay trách móc. Đó chẳng phải là tình cảm bao la vô bờ bến của người cha hay xeo?. Vì vậy mà đừng nên suy nghĩ đắn đo xem cha chúng ta là người như thế nào bởi lúc nào cha cũng thật vĩ đại. Có thể khi còn nhỏ chưa hiểu chuyện ta thấy cha là người nghiêm khắc, cứng rắn chứ không dịu dàng âu yếm như mẹ nên nhiều bạn còn giận và xa lánh ba. nhưng thường khi càng lớn cách nhìn về ba của chúng ta sẽ sáng suốt

hơn. Tôi đã hiểu và thương ba nhiều hơn bởi tôi biết lúc nào cha cũng nghĩ cho tôi và tất cả là vì tôi. Giờ tôi đã lớn, cha đã để tôi dần trưởng thành. Ông đã không xét nét từng việc tôi làm như trước mà nói chuyện với tôi như một người lớn. Ông đã để tôi tự quyết định và phải tự làm hết công việc của mình, Tuy nhiên ông cũng luôn đưa ra những lời khuyên, những kinh nghiệm quý báu để hướng tôi tới đường lối đúng đắn. Thật lòng tôi có cảm giác thấy chút e sợ. Trước những lựa chọn của chính mình, tôi phải tự tìm hiểu, phải suy nghĩ, phải quyết định và tìm ra cách để thực hiện nó. Đó không phải là một việc đơn giản. Thế mới biết cha mình trước kia đã phải dốc lòng dốc sức thế nào mới đưa ra được quyết định cho tôi và tôi tin những gì ông mang lại cho tôi là tốt nhất, hoàn hảo nhất. Với mọi người tôi không cần biết họ nghĩ về cha tôi ra làm sao nhưng với tôi cha là số một. Tôi chưa bao giờ so sánh cha mẹ mình với cha mẹ người khác. Tôi thấy những gì mà mình được hưởng từ ba mẹ thật là hạnh phúc. Đặc biệt là có một nóc nhà như cha tôi. Tình cha thật là vĩ đại, nó không thể nhìn thấy bằng mắt thường mà phải nhìn bằng trái tim và tình yêu thương dành cho đáng sinh thành. Ở trong không gian bao la đầy ắp tình thương của người cha tôi tha hồ vùng vẫy nhảy múa và luôn được an tâm. Đó là một nguồn sức mạnh tiềm ẩn vững chắc cho sự phát triển bay cao bay xa của tôi. Dù tôi có vấp ngã hay sai trái thì khi ngoảnh lại sẽ vẫn nhận được tình cảm thương yêu của cha, ánh mắt đầy hi vọng, cái gật đầu đầy tin tưởng để tôi có thể tiếp tục bước đi. Không một từ ngữ hay một điều gì có thể nói hết sự vĩ đại ấy. “Công cha như núi Thái Sơn” - một câu tục ngữ để nói về công lao của người cha hay “khúc hát Tình cha - Ngọc Sơn” cũng chỉ là sự mô phỏng tượng trưng chứ không phải là tất cả. Trái Đất của chúng ta rộng lớn thật nhưng ta còn có thể đo được độ lớn của nó nhưng tấm lòng của cha dành cho con thì đo ai đo nổi?. Là những người con như tôi và các bạn hãy yêu thương cha mình bởi không một người đàn ông nào trên thế giới tốt hơn cha ruột của mình cả. Ai là người dạy ta cách đối nhân xử thế? Ai là người ngồi cả trưa quạt cho ta ngủ khi mất điện, ai dạy ta bản lĩnh và cách nhìn cuộc sống. Đó chỉ có thể là cha tôi cha các bạn. Trên đời cại gì cũng có hai mặt, có đen thì sẽ có trắng. Đa số chúng ta có những người cha vĩ đại nhưng trong xã hội đầy rẫy những người cha không tốt, đối xử tệ bạc với con cái, bắt con cái đi ăn xin đánh giày để lấy tiền uống rượu... Nhưng đó chỉ là một phần rất nhỏ trong xã hội, đó là những người cha vô lương tâm, không có ý chí, những người chúi thua số phận cấp nhận đứng dưới đáy của xã hội. Nhưng dù thế nào cha vẫn là cha dù xấu dù tốt. Rồi có ngày những người cha như vậy sẽ biết hối lỗi và sống khác đi. Núi cao to, sông chảy dài thế nào ta

cũng không thể hình dung được tình yêu thương của cha mẹ. Điều đó đã trở thành đạo lí và bổn phận của con cái chúng ta phải biết ghi nhớ công ơn cha mẹ, vâng lời cha mẹ, cố gắng học tập tốt để cha mẹ vui lòng. Tình cha - Một đề tài không mới nhưng chỉ cần nó xuất hiện ở bất cứ nơi đâu, bất cứ lúc nào thì nó cũng sẽ đánh động hàng triệu trái tim hồi tưởng lại ý nghĩa của nó. Không một cái gì có thể đánh đổi được tình cảm của cha dành cho con và bạn không cần phải đắn đo phân tích xem cha chúng ta là người như thế nào vì lúc nào cha cũng thật vĩ đại.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Lập dàn ý cho bài: Phân tích khổ 2 và 3 của bài thơ “Đâu thôn Vĩ Dạ”

Ý chính trong bài: - Khổ 2: + Không gian được mở rộng ra, đó là khung cảnh trời mây sông nước buổi đêm tối + Mặc cảm chia lìa đã hiện lên trong từng câu chữ. + Cảnh vật chất chứa đầy tâm trạng. Tất cả hiện lên như một sự ngang trái, trở trêu. Gios và mây vốn không thể tách rời, thế mà sự chia lìa đã chia lìa những thức vốn không thể chia lìa. => Cách ngắt nhịp 3-4, nghệ thuật tiểu đối. ==> Nhận mạnh sự chia rẽ. + Dòng sông như bất động, không muốn chảy, như đánh mất cả sự sống của mình. “Buồn thiu” là cách nhân hóa con sông thành một sinh thể có tâm trạng vừa gợi hình vừa gợi cảm. + “Hoa bắp lay” : sự lay động rất nhẹ. => sự níu giữ vu vơ, một lưu luyến vô vọng của kẻ bị chia lìa. Động từ lay tự nó đứng một mình không vui không buồn nhưng đặt trong câu thơ này lại tạo một nỗi buồn hiu hắt. + Thuyền ai : đại từ phiếm chỉ “ai” tạo nên tính bất định cho chủ thể “thuyền:—> xa vời, điệu vời mông lung. + Thủ pháp huyền ảo hóa “Bến sông trăng” : ánh trăng tràn ngập khung cảnh dòng sông—> Đẹp, gợi cảm, lãng mạn. “Thuyền chở trăng” : bóng trăng soi dưới mặt nước, cạnh bóng thuyền ==> Không gian tràn ngập ánh trăng, hư thực huyền ảo thơ mộng. + Thủ pháp ẩn dụ: Trăng: hình ảnh quen thuộc, ám ảnh trong thơ Hàn Mặc Tử, là biểu tượng của tình yêu, của hạnh phúc. Thuyền chở trăng : thuyền chở hi vọng, chở sự sống, chở hạnh phúc. ==> Khung cảnh thiên nhiên xứ Huế thơ mộng, mang sắc thái âm đạm, hiu hắt, rời rạc, càng về sau càng hư ảo, mang nặng dự cảm chia lìa. ===> Nhà thơ ao ước trăng về với mình như một niềm tin cậy, một khao khát. Chữ “kịp” thể hiện tính bi kịch về thân phận con người, đó là sự ám ảnh về thời gian, ám ảnh sự chia lìa. - Khổ 3: + Tâm trí nhà thơ hoàn toàn chìm vào cõi mộng. Tác giả đang hướng về thế giới thăm sắc ở bên ngoài, hình ảnh về khách đường xa là hình ảnh đậm nét nhất, rực rỡ nhất và gây tuyệt vọng nhất. + Nhìn không ra là cách nói để cực tả sắc trắng. Trắng một cách kì lạ, bất ngờ chứ không phải là sự thừa nhận về nhìn không ra. Trong thơ của Hàn Mặc Tử ta vẫn thường gặp lối nói ẩn tượng như vậy: “Chết rồi xiêm áo trắng như tinh” hay “Chị ấy năm nay còn gánh thóc Dọc bờ sông trắng nắng chang chang.” + “ở đây sương khói mờ nhân ảnh” nhà thơ trở về với thực tại của bản thân. Nhà thơ đã tưởng tượng ra cuộc gặp gỡ giữa anh và em, anh gặp em nhưng không nhận ra, còn em lại ngỡ anh

là một khách đường xa?Cuối cùng ,tất cả đều đổ lỗi cho sương khói. ==>Ý thơ thể hiện nỗi trống vắng,cô đơn trong một tâm hồn tha thiết yêu thương con người và cuộc đời.ở đây,sự tồn tại của nhà thơ sao quá đổi mong manh,không biết mình có được đón nhận tình người đậm đà của cuộc đời không ? Người đọc càng thương cảm cho một con người tài hoa bạc mệnh.Từng say đắm với một mối tình đơn phương,nhưng suốt đời phải sống trong cô đơn lạnh lẽo. Và dù cái đề ko yêu cầu thì cũng phải có thêm phần đánh giá nghệ thuật: - Hình ảnh thơ độc đáo,gợi hình gợi cảm. - Ngôn ngữ trong sáng,tinh tế mà đa nghĩa. - Ẩn dụ, câu hỏi tu từ,điệp từ,nhân hóa được sử dụng triệt để.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Lập luận điểm ở từng khổ của bài thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” và “Tràng Giang”

- Đây Thôn Vĩ Dạ: + Khổ 1, khung cảnh thiên nhiên rất gợi cảm, ánh nắng ban mai và vườn cây tươi tốt dễ tạo nên những tình cảm gắn bó và thiết tha với cuộc sống và kết hợp với đó là làng quê đất đai trù phú tạo cho tác giả tình yêu cuộc sống, yêu con người. Nguồn mạch thứ hai là tấm lòng yêu mến, tình yêu nửa thực, nửa hư như một mong ước muốn được bày tỏ. Chú ý là ở câu thơ mở đầu như một lời chào mời, một lời thăm hỏi hay một lời trách móc, dường như tất cả đều có và ẩn ý trong lời thơ. + Khổ 2, tứ thơ vận động theo cảm xúc ở bên trong rồi bộc lộ qua những hình ảnh phù hợp bên ngoài. Do đó, hình ảnh dòng nước trôi nhẹ, ngọn gió hiu hiu thổi, những cánh hoa bắp lay lay, nỗi buồn nhẹ nhưng không kém phần da diết, đây là một khung cảnh thiên nhiên có thực nhưng đồng thời cũng phản ánh tâm trạng của chính tác giả. + Khổ 3, tác giả bộc lộ tâm trạng. Khách đường xa nhớ đến miền đất thân yêu này để tìm lại một hình ảnh, một kỉ niệm như đã có ở trong đời hay đúng hơn chỉ một niềm mong ước nhỏ bé. Tất cả như thực như hư; hình ảnh áo trắng của người con gái là hình ảnh đẹp gợi lên sự trong trắng, thanh khiết mà một số nhà Thơ Mới thường dùng. Câu thơ “Ở đây sương khói mờ nhân ảnh” đã được dùng trong thơ xưa để nói lên cái hư ảo của kiếp người: “Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm”. => Tổng kết: Nội dung + Khung cảnh thiên nhiên trời mây - sông nước đang chuyển mình vào đêm trăng với những chia lìa, phiêu tán, chơi vơi; đượm vẻ huyền ảo và buồn hiu hắt. + Hiện lên một cái tôi đang khát khao vượt thoát nỗi cô đơn, với niềm mong mỏi đầy phấp phỏng được gặp gỡ, sẻ chia, gắn bó. - Nghệ thuật + Hình ảnh thơ vừa thực vừa ảo, có tính tượng trưng, giàu sức gợi. + Phối hợp tả cảnh ngụ tình với trực tiếp biểu cảm; kết hợp biến đổi nhịp điệu với biện pháp trùng điệp; dùng cấu trúc đối lập, phép nhân hoá, câu hỏi tu từ. - Tràng Giang: + Khổ 1, sóng gợn buồn, từng lớp từng lớp như lan tỏa “điệp điệp”, lòng người. Con thuyền và vệt nước song song: “thuyền về nước lại” gợi lên một nỗi buồn chia phôi “sâu trăm ngả”. Một cành củi khô trôi nổi trên tràng giang tượng trưng cho sự chết chóc, chia lìa. Văn thơ đầy ám ảnh. + Khổ 2, gợi tả một không gian mênh mông, vắng lặng. Cồn nhỏ thì “lơ thơ”. Gió nhẹ và buồn đều đều: “Lơ thơ cồn nhỏ, gió đều đều. Khác nào câu thơ Chinh phụ ngâm: “Non kỳ quạnh

quê trăng treo - Bến Phì gió thổi đều hiu mấy gò”? Các từ láy: lơ thơ, đều hiu; vần lưng: “nhỏ - gió” gợi cả cái hắt hiu, buồn thê thiết. Không một âm thanh một tiếng động, một tiếng vọng nào từ làng xa. Bầu trời thăm thăm như soi xuống đáy tràng giang, không gian 2 chiều: sâu chót vót”. Con người càng nhỏ bé, cô đơn trước một không gian: “Sông dài, trời rộng, bến cô liêu”. Câu thơ 7 từ với 3 nét vẽ. Thật hàm súc cổ điển. + Khổ 3, lại nói về tràng giang. Không cầu. Cũng không dò. Sông đã dài lại thêm mênh mông. Cảnh đôi bờ rất đẹp nhưng vẫn thăm sâu một nỗi buồn xa vắng: “lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng”. Trung tâm của bức tranh là “bèo dạt”. Chẳng có mây trôi, chỉ có “Bèo dạt về đâu hàng nối hàng”. Một nét vẽ tượng trưng thứ hai đem đến liên tưởng những kiếp người lưu lạc, trên dòng đời. Đúng là sầu nhân thế, vạn cổ sầu. Hai tiếng “về đâu” gợi tả một nỗi buồn mơ hồ, ngơ ngác. Chỉ biết hỏi mình, chẳng biết hỏi ai. Cô đơn và buồn đến thế là cùng! + Khổ 4, nói về hoàng hôn: Một cái nhìn xa vời đến mọi phía chân trời. Cánh chim như chờ nặng bóng chiều đang “ngiên cánh nhỏ”. Mây lớp lớp đùn lên như những “núi bạc”. Cảnh tượng tráng lệ. Cánh chim nhỏ nhoi tương phản với bầu trời bao la, với lớp lớp núi mây bạc nhằm đặc tả nỗi buồn cô đơn. Chữ “đùn” gợi nhớ một tứ thơ Đường: “Tái thượng phong vân tiếp địa âm” (Thu hứng) - Nguyễn Công Trứ dịch: “Mặt đất mây đùn cửa ải xa”. Hoàng hôn phủ mờ tràng giang. Con nước làm xúc động lòng quê. Thôi Hiệu 13 thế kỷ trước, đứng trên lầu Hoàng Hạc, nhìn sông Hán Dương, lòng thổn thức: “Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai”. Với Huy Cận, chiều nay trên tràng giang, nỗi buồn nhớ quê nhà nhiều lần nhân lên thăm thía: “Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà”. Nỗi nhớ quê, nhớ nhà mênh mang như gửi về mọi phía chân trời và đang trôi theo tràng giang. => Tổng kết: Nội dung + Bức tranh tràng giang vào lúc hoàng hôn tráng lệ mà rợn ngợp, với mây chiều chất ngất hùng vĩ, chim chiều nhỏ bé đơn côi. + Hiện lên một cái tôi trong tâm trạng bơ vơ, lạc lõng của kẻ lữ thứ, chẳng cần cơ có trực tiếp mà mong ước đoàn tụ vẫn cứ dậy lên như sóng trong lòng. Nghệ thuật + Hình ảnh, ngôn từ, âm hưởng đậm chất cổ điển Đường thi. + Kết hợp thủ pháp đối lập truyền thống với phép đảo ngữ hiện đại, bút pháp tả cảnh giàu tính tạo hình.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Suy ngẫm của em về tình cha con

Một đứa trẻ sẽ không bao giờ cảm nhận được hạnh phúc vẹn toàn khi thiếu đi một trong hai thứ tình cảm thiêng liêng của người cha và người mẹ và con cũng vậy, cũng không được tận hưởng cái cảm giác ấy, cảm giác ấm áp như hồi con 7 tuổi, giờ con ước con có thể quay lại được thời ấu thơ để con được sống những tháng ngày hạnh phúc đủ đầy. 7 tuổi một tuổi còn quá nhỏ chưa đủ hiểu thế nào sự mất mát lớn lao, cũng chưa đủ lớn để phải sống thiếu đi tình cha. Con ngây thơ con hồn nhiên hỏi mẹ cha đi đâu mãi không chịu về, con bé bỏng nên không biết rằng con đang chạm vào nỗi đau của mẹ, mẹ đang nuốt nước mắt chảy ngược vào lòng chưa biết đáp với con thơ như thế nào thì con lại hỏi khi cha về có mua quần áo đẹp cho con không? Mẹ nói cha đi làm khi nào về sẽ mua thật nhiều quần áo đẹp cho bé bi của mẹ mặc, con vui sướng và thích thú nhảy cẫng lên khi nghe mẹ nói vậy. Đó là tất cả những gì con có thể nhớ được khi con lên 7 tuổi con đâu biết nhìn con vui mà mẹ ghen đắng trong lòng, con đâu biết cha đi và sẽ đi mãi sẽ mãi mãi bỏ rơi mẹ và con, biết khi nào cha sẽ trở về và cái ngày về ấy con có được hạnh phúc như con đang ảo tưởng không? Và cha có còn là người cha riêng của mình con không? 7 tuổi con chưa đủ nhận thức để biết rằng những tháng ngày ấm êm hạnh phúc ấy sẽ mãi mãi không còn những tiếng gọi cha thân thương sẽ chỉ là những ngôn ngữ hiếm hoi sẽ không còn tồn đọng trong tiềm thức của con nữa. Những tháng ngày dài đã đưa đẩy con khôn lớn, lòng mẹ hiền đã thay cha nuôi dưỡng con nên người, lớn khôn rồi để con lại thấm nhuần thế nào là sự thiếu hụt trong cuộc sống hằng ngày của con khi con nhìn các bạn có cha đưa đón sau mỗi giờ tan trường bằng ánh mắt ghen tị, con suy nghĩ về hạnh phúc mẹ đang cố gắng xây đắp cho con và con thấy ấm lòng hơn khi vẫn có mẹ bên cạnh, nếu có thêm cha chắc lại càng hạnh phúc cái hạnh phúc đó con chỉ dám chắc như vậy thôi chứ không dám khẳng định vì hạnh phúc ấy từ hồi 7 tuổi tới giờ đã 14 năm trôi qua con chưa từng được nếm chãi, cha bỏ rơi con đi tới một nơi xa xôi lắm nơi ấy có thể sẽ có những đứa trẻ khác thay thế hình bóng con, dần con cũng quen với sự thiếu vắng của cha, mẹ là người đóng vai trò thay cha dậy dỗ nuôi dưỡng con trưởng thành, con biết ơn mẹ! mẹ đã cho con hạnh phúc tuy không được trọn vẹn những cũng đủ lấp đầy sự khao khát có cha trong con. Con cứ nghĩ như thế là đủ cuộc đời này

mẹ sẽ mãi đóng 2 vai trò như thế để dõi theo con, con vẫn mãi nghĩ như thế cho tới một ngày nếu như con không bị đau không phải vào bệnh viện, không cần đến sự săn sóc của người cha thì con nghĩ chỉ bấy nhiêu đó thôi là đã đủ rồi. Lúc này con đã xa nhà xa mẹ và 1 cuộc sống tự lập đang hình thành trên con đường con đi. con vào viện vì đau 1 đồng nghiệp đã đưa con đi làm thủ tục khám xét, đó là một điều rất giản đơn thôi nhưng sao con thấy ấm áp thế, 14 năm rồi cảm giác này mới về lại nơi tâm hồn con, con thấy mình như đang nhận được sự ân cần, bảo vệ, đùm bọc và lo lắng của cha khi người đồng nghiệp ấy lo lắng cho con, một lần nữa tiềm thức lại tỉnh giấc vì chao ôi con vẫn cần, cần có cha bên cạnh! Dù cho con đã lớn khôn dù cho có những lúc con đã tưởng sự khôn lớn mỗi ngày ấy sẽ làm cho con quên đi hẳn những nỗi nhớ về cha như thế, nhưng 14 năm chẳng là gì đối với tình phụ tử, chỉ cần vài phút giây ngắn ngủi qua đi đã khiến thứ tình cảm thiêng liêng ấy ùa về lại len lỏi trong từng suy nghĩ của con và rồi con lại mong cha trở về con mong hạnh phúc lại vang mãi trong con như hồi con 7 tuổi. Càng khôn lớn con lại càng cần phải có cha bên cạnh để giúp con vượt qua những sóng gió của cuộc đời, những bão tố đang rình đập trên con đường con đi và bấy nhiêu đó thôi vẫn chưa đủ. con cần nhiều, nhiều hơn thế. Cha ơi con vẫn cần, cần lắm 1 tình cha!

Văn Mẫu Lớp 11 - Theo Xuân Diệu: “Nguyễn Khuyến nổi tiếng nhất trong Văn học Việt Nam là về thơ nông. Mà trong thơ nông của Nguyễn Khuyến, nổi danh nhất là 3 bài thơ thu: Thu vịnh, Thu ẩm, Thu điếu. Nhưng nổi bật nhất là Thu điếu”. Anh chị hãy làm sáng tỏ nhận định trên

DÀN BÀI CHI TIẾT MỞ BÀI Nguyễn Khuyến là một nhà thơ cổ điển lớn của dân tộc ta. Sáng tác của Nguyễn Khuyến diễn ra trên nhiều đề tài với những nội dung cảm xúc phong phú. Trong đó có một đề tài nổi bật là miêu tả cảnh sắc thiên nhiên làng quê, sinh hoạt của con người thôn quê. Từ nhiều bài thơ của Nguyễn Khuyến hiện lên hình ảnh những làng quê đồng bằng Bắc Bộ yên ả, thơ mộng mà ông từng thiết tha gắn bó. Xuân Diệu đã nhận xét rằng “Nguyễn Khuyến là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam”. Chùm ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến đã chứng tỏ sinh động cho nhận xét này. Đây cũng là những sáng tác vào loại đặc sắc nhất về mùa thu trong thơ ca Việt Nam từ xưa đến nay. **THÂN BÀI** 1) Nhìn bao quát chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến Viết chùm ba bài thơ về mùa thu, Nguyễn Khuyến đã chứng tỏ nguồn cảm hứng dồi dào với mùa thu, với quê hương. Chính cảm hứng ấy với tài năng của thi nhân đã tạo nên giá trị đặc sắc của những bài thơ này. Lịch sử thi ca nhân loại từng để lại không ít vần thơ về mùa thu nhưng hiếm có những trường hợp nổi tiếng như chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến. Đọc thơ Nguyễn Khuyến, Xuân Diệu đã nhận xét: “Nguyễn Khuyến nổi tiếng nhất trong văn học Việt Nam là thơ Nông. Mà thơ Nông của Nguyễn Khuyến nổi danh nhất là ba bài thơ mùa thu Thu điếu, Thu ẩm, Thu vịnh”. Mỗi bài thơ thu của Nguyễn Khuyến miêu tả, cảm nhận mùa thu ở một không gian, thời gian không giống nhau nhưng tất cả đó đều là những cảnh vật rất thật của nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ. Ở đây, không hề có những ước lệ vốn đã thành quen thuộc trong thơ cổ. Một bầu trời xanh ngắt, ao thu trong veo, một căn trúc hắt hiu trong gió, một ngõ xóm quanh co, mấy gian nhà tranh mái rạ, một hàng giậu phất phơ bóng khói ban chiều... đó đều là những cảnh rất thân thuộc của làng quê Việt Nam. Nó yên ả thanh bình như vốn có tự ngàn đời chứ chưa hề động gót giày của quân xâm lược Pháp. Nó gợi trong ta cái tình quê, hồn quê sâu thẳm. Thi nhân đã cảm nhận những vẻ đẹp ấy của làng quê bằng tâm hồn bình dị mà thanh cao, hồn hậu và vô cùng tinh tế. Nguyễn Khuyến - Nhà thơ của làng cảnh Việt Nam Nguyễn Khuyến – Nhà thơ của

làng cảnh Việt Nam 2) Thu vịnh (vịnh mùa thu) – Bài thơ không tả mùa thu từ một nơi, trong một lúc mà là bức tranh tổng hợp, khá hoàn chỉnh về mùa thu. Ở đây hầu như có đủ những hình ảnh đặc trưng cho mùa thu ở thôn quê Việt Nam(bầu trời cao xanh, cần trúc mảnh mai, gió thu nhẹ, mặt nước biếc phủ sương khói, ánh trăng trong, chùm hoa trước giậu...). Chỉ bằng mấy nét chấm phá, Nguyễn Khuyến đã gợi được cái hồn thu nơi từng cảnh vật Cảm nhận tinh tế của thi nhân được thể hiện rõ qua cách dùng từ: Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu Nước biếc trông như tầng khói phủ Song thưa để mặc bóng trăng vào... Cảnh mùa thu trong Thu vịnh thật thanh khiết, tĩnh lặng. Từ đường nét đến màu sắc, từ âm thanh đến vận động... cái gì ở đây cũng dịu, cũng nhẹ. Ấy cũng là đặc điểm tâm hồn Nguyễn Khuyến. Ông không hợp với những gì ồn ào, xô bồ, rục rờ. Tâm hồn ông dễ xúc động với những vẻ đẹp thanh tao, uyển chuyển, những sắc màu sáng trong, dịu mát. Tâm hồn ấy cùng thường phả vào cảnh vật một chút hắt hiu, buồn rầu. Không khí làng quê mùa thu ở Thu vịnh im ắng và phảng phất nỗi u hoài. Không gian và thời gian trở nên mông lung, không xác định trong tâm trạng băng khuâng buồn của thi nhân: Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái Một tiếng trên không ngỗng nước nào... Thế giới thiên nhiên này gợi lên cảm giác yên tĩnh trong trẻo và ngưng đọng ngàn đời. Trước những biến động ngang trái của cuộc đời, Nguyễn Khuyến muốn được mãi mãi ở trong vẻ đẹp thanh tĩnh của làng quê. 3) Thu điếu (câu cá mùa thu) Bài thơ cảm nhận mùa thu từ một không gian xinh xắn, thơ mộng, từ điểm nhìn của một người câu cá. - Mở đầu bằng một cảnh thu bình dị rất riêng của làng, quê đồng bằng Bắc Bộ: ao thu. Một thế giới tĩnh lặng, trong suốt mà trong đó mọi vật hài hòa nhẹ nhõm: Ao thu lạnh lẽo nước trong veo Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo. Những chuyển động, âm thanh trong thế giới thu này thật nhẹ nhàng và chỉ càng gây ấn tượng về sự đọng kết, sự tĩnh lặng. Làn sóng biếc chỉ “gợn tí”. Lá vàng cũng “khẽ đưa vèo trong gió thu... Hai câu thực tả cảnh gần, hai câu luận tả cảnh xa để hợp tạo thành bức tranh thu yên ả, đượm buồn. Chỉ ở mùa thu mới có “Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt” ấy (ba lần trong ba bài thơ thu đều xuất hiện bầu trời xanh ngắt). Cũng chỉ ở làng quê xứ Bắc đang độ thu mới có “Ngõ trúc quanh co khách vắng teo” ấy! Trong bức tranh thu ở Thu điếu hiện lên hình ảnh cón người đang ngồi câu cá nơi ao thu lạnh lẽo”. Song con người này cũng chẳng hề đánh động thêm gì cho bức tranh. Trái lại, tư thế và tâm tưởng của con người chỉ tạo thêm ấn tượng về sự ngưng đọng mà thôi. 4) Thu ẩm (uống rượu mùa thu) Đây là mùa thu được cảm nhận bằng tâm trạng của một người ngồi uống rượu. Lúc này,

cảnh thu sẽ mang các ấn tượng nổi niền riêng – dường như cũng chập chờn, mờ tỏ. Có lẽ vì thế mà bài thơ có nhiều từ lấp láy và dùng vần “oe”. Thu ẩm không miêu tả riêng một cảnh thu ở một thời điểm nào mà là sự “tổng hợp nhiều cảnh thu ở nhiều thời điểm” (Xuân Diệu). Bài thơ cũng không hề có một chữ “thu” (khác với “trời thu” ở Thu vịnh và “ao thu” ở Thu điếu). Vậy mà đọc lên ta nhận ra chính xác cảnh sắc thu quen thuộc của làng quê Việt Nam. Đây là một mái nhà tranh bình dị trong ngõ tối vào đêm sâu lập lờ những con đom đóm: Năm gian nhà cỏ thấp le te. Ngõ tối đêm sâu đóm lập lờ. Phải là “ngõ tối”, “đêm sâu” thì mới có thể thấy “đóm lập lờ”; ngược lại, cái lập lờ của con đom đóm ấy lại càng khiến cho ngõ tối bằng tối hơn, đêm sâu thành sâu hơn... Đây là cảnh của buổi sáng sớm (hay buổi chiều) với khói nhạt phất phơ nơi lưng giậu. Rồi lại cảnh đêm trăng với mặt ao lóng lánh: Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt Làn ao lóng lánh, bóng trăng loe. Lại một một bầu trời trong suốt ở buổi ban trưa hay ban chiều với màu xanh thăm thăm: Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt. Bài thơ tạo trong ta ấn tượng “phi thời gian” nhưng cũng gợi rất sâu vào không khí tĩnh mịch, trong lành vô cùng thân thuộc của thôn quê Việt Nam. KẾT BÀI Đến với chùm ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến, ta bắt gặp những cảnh sắc không thể lẫn của mùa thu vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Những bức tranh thu ấy được vẽ nên bằng tấm lòng yêu mến quê hương mình, bằng tình yêu cuộc sống thanh cao, tĩnh lặng chốn thôn quê của cụ Tam nguyên Yên Đổ. Thành công của những bài thơ thu này cũng chứng tỏ tâm hồn tinh tế, ngòi bút tài hoa của Nguyễn Khuyến. Chúng đưa ông lên địa vị danh dự trong các thi nhân viết về mùa thu, trong những nhà thơ của làng cảnh Việt Nam.

Văn Mẫu Lớp 11 - Bình luận về câu: “Hãy theo đuổi sự ưu tú, thành công sẽ theo đuổi bạn”

“Sự ưu tú” - Không có khái niệm cụ thể Với người này, sự ưu tú có thể là những điều cao sang, lớn lao, xa vời. Nhưng trong mắt người khác, sự ưu tú chỉ đơn giản là những điều đúng đắn và mang tính nhân văn. Tuy nhiên, trong bộ phim 3 Idiots, “sự ưu tú” mà nhân vật chính trong phim muốn nhắc đến, đó chính là những tinh hoa, những giá trị trí tuệ, những kinh nghiệm quý báu, những bài học phục vụ tốt cho tương lai và sự nghiệp của bạn. Thành công không khó, quan trọng là cách thức bạn thực hiện có đúng đắn không, tư tưởng bạn thế nào và bạn đã thu thập đủ “sự ưu tú” hay chưa. Cách để theo đuổi Để theo đuổi sự ưu tú không khó, điều quan trọng là phải kiếm tìm nó ở đâu và làm thế nào để theo đuổi nó một cách hiệu quả nhất. Bạn hãy làm theo những chia sẻ sau đây: *Xác định rõ đam mê của mình và đầu tư thật nhiều cho nó. Ví dụ như bạn khao khát được in một quyển sách do chính mình là tác giả, thì bây giờ nên dành thời gian để đọc sách thật nhiều và học hỏi cách viết văn từ người khác. Bạn phải đầu tư cho văn học nhiều hơn bất kì điều gì khác. Nếu đam mê của bạn chỉ dừng ở việc “muốn” rồi...để đó, thì bạn mãi chậm chân hơn so với nhiều người. Đừng bị tác động bởi những trở ngại. “Sự ưu tú” đơn giản chỉ là những tinh hoa phù hợp với bạn, có thể tạo động lực để bạn thành công. Bạn đừng bị tác động khi đam mê của bạn có thể khiến bạn...nghèo, có thể khiến nhiều người không thích, có thể vì nó mà bạn phải đánh đổi những thứ khác. Nhưng đam mê là đam mê. Một khi bạn yêu nó vô điều kiện, chắc chắn bạn sẽ được đền đáp. Sự thành công chỉ đến với những ai thật sự có tấm lòng. Khi bạn sống tốt, sống đúng và không hối hận với bản thân, đó đã là một sự ưu tú. * Kết bạn với những người có cùng chí hướng và học hỏi những tính cách nơi họ. “Cùng chí hướng” ở đây có nghĩa là họ cũng khao khát thành công như bạn (không nhất thiết phải có cùng mục tiêu với bạn). Những người muốn thành công thường có xuất phát điểm khác nhau, cách họ chọn để phấn đấu cũng khác biệt. Tất nhiên trong số họ sẽ có người thành công, có người thất bại. Điều bạn cần là biết chọn lọc, điều nào bạn thấy là tốt, nên học hỏi, điều nào nên tránh để rút kinh nghiệm. Thành công sẽ đến với bạn theo cách nào? Nó sẽ không đến nhanh như vũ bão mà sẽ lặng lẽ, âm thầm. Đôi khi bạn tưởng chừng như sắp thất bại thì chính vào lúc*

đó, chỉ cần cố gắng thêm một chút là bạn sẽ hoàn toàn thành công. “Thành công” là một tên rất...đáng ghét, hễ luôn nguy trang theo nhiều cách. Khi bạn sơ hở một chút, hễ sẽ bỏ chạy. Nhưng khi bạn kiên trì và luôn theo đuổi sự ưu tú bằng mọi giá, cuối cùng hễ cũng sẽ “xuất đầu lộ diện” trước mặt bạn. Chúc bạn sớm gặp được tên đáng ghét này.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Quan hệ ứng xử với bạn bè

1. Mở bài Con người ai cũng có tình bạn, khẳng định đây là một tình cảm thiêng liêng vì vậy mà ta cần phải có thái độ và hành động nghiêm túc trong mỗi quan hệ này

2. Thân bài a, Vì sao tình bạn là tình cảm thiêng liêng - Đây là tình cảm tự nhiên của con người, tình cảm chỉ con người mới có, những tình cảm truyền cho nhau từ thế hệ này sang thế hệ khác như 1 đặc trưng của con người phát triển toàn diện cả về thể chất lẫn tâm hồn. - Đây là tình cảm giúp con người sống xứng đáng, đã từng có sức động viên con người làm bao điều tốt đẹp. - Đây là tình cảm đã được minh chứng qua thực tế, nhiều tình bạn cảm động rất nổi bật như có 1 cậu bé đã cứu bạn mình bị liệt cả 2 chân đến trường trong nhiều năm trời,... => Tình bạn rất đáng quý, chúng ta cần phải biết quý trọng, phải xây dựng được tình bạn và biết cách giữ gìn tình bạn ấy.

b, Thái độ như thế nào đối với tình cảm ấy - Tán thành: + Coi trọng tình bạn, coi đây là những tình cảm thiêng liêng trân trọng gìn giữ trong cuộc đời + Lấy tình bạn là nguồn sức mạnh để học tập phấn đấu + Trân thành, trung thực với bạn, luôn mong điều tốt đẹp với bạn, sẵn sàng chia sẻ và hi sinh chính nghĩa vì bạn. - Không tán thành: + Thái độ coi thường cho rằng không cần thiết, chỉ cần học hành là đủ + Coi tình bạn là thứ duy nhất trên đời dành hết trái tim và sự tin tưởng cho nó, sự mù quáng quá mức... + Thái độ hời hợt coi tình bạn là thứ trang điểm cho vui, theo phong trào, không xuất phát tự nhiên theo tình cảm thật... => Tình bạn khác với tình yêu không nên nhầm lẫn...

c, Hành động với bạn bè - Phải biết chọn bạn để chơi, học hỏi cái tốt tránh xa cái xấu - Đối xử công bằng với bạn, phải biết giúp đỡ bạn lúc cần thiết - Quan tâm chăm sóc bạn một cách chân tình không tính toán tư lợi - Tôn trọng bạn cũng như tôn trọng mình - Biết sẻ chia, biết hòa đồng, biết nhẫn nhịn lúc cần thiết -..... Với bạn không tốt thì cũng không nên quá miệt thị mà hãy tự nhiên, không nên quá hắt hủi hay làm điều tổn thương đến ai * Vì tình bạn mà hãy sẵn sàng vượt qua thử thách của cuộc sống để giữ tình bạn thủy chung.

3. Kết bài Tình bạn không phải là tất cả nơi 1 con người, tuy nhiên từ cách cư xử trong tình bạn có thể nhận biết được thực chất tâm hồn và giá trị con người.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Đọc truyện Tấm Cám, anh (chị) suy nghĩ về cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa cái tốt và kẻ xấu trong xã hội xưa và nay

1. Mở bài - Truyện cổ tích là nơi mà người Việt xưa gửi gắm những ước mơ khát vọng của mình trong cuộc sống. - Một trong rất nhiều ước mơ mà người xưa mong muốn là thiện thắng ác, tốt thắng xấu. - Tấm Cám là truyện cổ tích tiêu biểu cho khát vọng ấy. - Cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, tốt và xấu không chỉ nóng bỏng trong cổ tích mà ngày nay vẫn còn nguyên giá trị của nó. Nghĩa là không chỉ xưa, mà ngay cả nay, con người chân chính luôn vươn tới khát vọng ấy. 2. Thân bài a) Cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, tốt và xấu trong tác phẩm “Tấm Cám”. + Hoàn cảnh của Tấm: Mồ côi mẹ, cha mất sớm, ở mẹ con Cám, bị mẹ con Cám tìm mọi cách hãm hại. + Sự độc ác của mẹ con Cám: - Khi Tấm còn ở chung với mẹ con Cám: Tước đoạt mọi quyền lợi cả về vật chất lẫn tinh thần của Tấm. - Sau khi Tấm trở thành hoàng hậu: Lừa giết Tấm, giết cả những kiếp hóa thân của Tấm. + Nhận xét: - Mẹ con Cám là đại diện cho tuyến ác, cái ác càng lúc càng lộ liễu, tàn nhẫn, nhiều thủ đoạn. - Tấm là đại diện cho cái thiện. Cái thiện luôn bị cái ác chèn ép, hãm hại. Ban đầu, Tấm nhu nhược, bị động, chỉ biết trông chờ vào Bụt. Về sau, Tấm tự vươn lên, tự đấu tranh để giành hạnh phúc. b) Suy nghĩ về cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, tốt và xấu trong xã hội xưa và nay: Trong xã hội xưa: - Cái ác thường có thế lực mạnh, bất chấp thủ đoạn để hãm hại cái thiện. - Cái thiện không đơn độc mà luôn được sự giúp đỡ của mọi người. - Cái thiện phải tự trưởng thành, tự đấu tranh để giành hạnh phúc. Trong cuộc đấu tranh đó cái thiện có thể phải trải qua nhiều thử thách, nhưng kết quả cuối cùng cái thiện luôn chiến thắng cái ác, cái ác luôn bị trừng phạt. - Trong xã hội ngày nay: + Cái thiện và cái ác vẫn song song tồn tại và cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, tốt và xấu trong xã hội vẫn còn mãi như một quy luật tất yếu. + Cái ác càng nhiều thủ đoạn, càng thâm hiểm hơn. + Cái thiện phải xây dựng được vị trí xã hội vững chắc, lập trường vững vàng, phải đoàn kết để chống cái ác. 3. Kết bài - Liên hệ bản thân rút ra bài học: + Cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, tốt và xấu không chỉ tồn tại trong xã hội xưa và nay mà còn tồn tại trong bản thân mỗi người. + Cần xây dựng nhân cách tốt đẹp để vững vàng trước những tác động xấu. + Kiên quyết đấu tranh chống cái xấu, cái ác trong xã hội.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Hình ảnh người phụ nữ ngày xưa trong bài văn học tự tình 2 và thương vợ, có điểm gì giống và khác nhau với phụ nữ ngày nay

Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam từ rất lâu đã trở thành đề tài hấp dẫn muôn thuở cho các nhà thơ, nhà văn. Đặc biệt qua các bài “Tự Tình” của Hồ Xuân Hương và “Thương Vợ” của Trần Tế Xương chúng ta sẽ hiểu rõ thêm phần nào về thân phận của người phụ nữ thời xưa dưới chế độ phong kiến. Nhất là về phẩm chất cao quý và nỗi đau đến chua xót của những người phụ nữ thời bấy giờ. Với bút pháp tả thực, từ ngữ giản dị đã gợi cho ta thấy được sự cô đơn lạnh lẽo trong cái không gian mênh mông thanh vắng đến trống trải của đêm khuya, âm thanh của tiếng trống như làm khuấy động bầu không khí yên tĩnh xung quanh và trong tâm hồn của Hồ Xuân Hương. Từ ngữ “hồng nhan” như ám chỉ một người phụ nữ xinh đẹp, quyến rũ thế nhưng nó lại cứ “trơ” ra như là một sự mỉa mai. Hồ Xuân Hương đã mạnh dạn công khai một hiện thực hết sức bẽ bàng, chua xót mà bà đang nếm phải. Và cũng từ đó bà nhận ra được số phận của những người phụ nữ trong chế độ phong kiến thối nát, với những quan niệm “traí thì năm thê bảy thiếp” đã làm cho người phụ nữ không có được một chỗ đứng trong xã hội, họ lo lắng cho thân phận trôi nổi của mình bởi họ không thể quyết định được duyên phận, số phận của bản thân họ. Bà đã mượn rượu để quên tình đi, quên đi cái số phận hẩm hiu của mình, nhưng say rồi lại tỉnh lại càng buồn tủi hơn, đau khổ hơn và càng nhận ra cái vòng quẩn quanh trong cuộc đời thân phận thật sự của chính bản thân mình. Hình ảnh vàng trắng sắp tàn mà lại khuyết chưa tròn như ngụ ý một nhân duyên không trọn vẹn mà tuổi xuân thì cứ lạnh lùng trôi qua hết năm này qua năm khác mà không trở lại. Khoảng không gian như được mở rộng hơn, xa hơn qua tầm nhìn của tác giả, những động từ “đâm”, “xiên” của đá, rêu gợi lên một sức sống mạnh mẽ, dù đó là vật vô tri vô giác nhưng nó cũng có sức sống mãnh liệt đến nỗi nó cứ sống mãi sống mãi trong đôi mắt của Hồ Xuân Hương, cùng với sự bướng bỉnh thể hiện sự kháng cự đầy quyết liệt của Hồ Xuân Hương đã nói lên một nỗi khao khát được hạnh phúc, có được một mái ấm gia đình, được người chồng thương yêu chăm sóc chứ không phải ngồi một mình trong đêm khuya thanh vắng với sự cô đơn và lạnh lẽo trong nỗi buồn tủi. Hồ Xuân Hương đã chán ngán, ngán ngẩm với nỗi cô đơn, buồn

túi, khi ngày này lại tiếp nối ngày khác, xuân này lại nối xuân khác mà qua. Tâm trạng chán chường trước một mảnh tình không được trọn vẹn mà phải “chia năm sẻ bảy” để rồi cuối cùng chỉ còn một mảnh “tí con con”. Mặc dù Hồ Xuân Hương có bản lĩnh có giỏi gian như thế nào cũng không thoát khỏi được nghịch cảnh của số phận. Bởi người phụ nữ không hề có được địa vị trong xã hội này. Cái xã hội bất công “trọng nam khinh nữ”, đã làm cho người phụ nữ điêu đứng, nhưng cũng từ đó những phẩm chất tốt đẹp của họ được bộc lộ rõ nét hơn... Hoàn cảnh kiếm sống vất vả, lam lũ của bà Tú đã được giới thiệu rất rõ nét, thời gian cứ lặp đi lặp lại hết năm này sang năm khác, dù trời nắng hay mưa vẫn phải buôn bán ở mom sông là nơi nguy hiểm ẩn nấp, bà Tú phải làm việc vất vả, cực nhọc để “nuôi đủ năm con với một chồng” nói lên cái gánh nặng đôi vai, một bên là chồng, một bên là con. Đó không phải là một điều dễ dàng mà ai cũng có thể làm được. Tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ đảo ngữ một cách tinh tế “lặn lội thân cò” vừa nói lên được cuộc sống vất vả tảo tần buôn bán ngược xuôi, vừa khắc họa rõ nét chân dung của bà Tú ở những nơi nguy hiểm vắng vẻ mà đáng ra việc đó phải dành cho người chồng, người cha, người trụ cột của gia đình thế nhưng bà Tú lại phải gánh lấy không một lời than phiền oán trách. Câu thơ còn gợi tả cảnh chen chúc, bươn bả trên sông nước của những người buôn bán nhỏ. Buổi “đò đông” không chỉ có những lời phàn nàn, cáu gắt, những sự chen lấn xô đẩy mà còn chứa đầy sự bất trắc nguy hiểm. Nói lên cái đức tính cao đẹp, giàu đức hy sinh, dù gian nan, vất vả thế nào thì cũng là duyên phận, bà Tú chấp nhận tất cả, giấu kín lòng mình với bao nỗi xót xa, tủi cực chịu thương chịu khó vì chồng vì con, biết chịu thương chịu khó. Nghệ thuật đối trong hai câu thơ trên đã làm nổi bật phẩm chất tốt đẹp, tảo tần nuôi con của bà Tú nói riêng và người phụ nữ Việt Nam nói chung. Tác giả như nói thay lời của vợ mình_bà Tú, để than trách chính bản thân mình, là người chồng không làm được việc tích sự gì để chăm lo đến gia đình rồi còn trở thành một gánh nặng đè trên vai người vợ, “hờ hững” không hề quan tâm đến gia đình, vợ con, không biết chia sẻ những nỗi vất vả của vợ. Phải chăng đây cũng chính là một gia đình điển hình trong chế độ phong kiến thời xưa với những thủ tục lạc hậu “Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử” đã trở thành một sự ràng buộc đối với người phụ nữ. Qua hai tác phẩm trên đã làm cho chúng ta hiểu rõ thêm về thân phận người phụ nữ thời xưa, với những khát vọng, những ước mơ nhỏ bé mà họ ao ước được một gia đình ấm êm, cuộc sống no đủ, có thể làm chủ được số phận của mình. Và ta càng hiểu rõ thêm những phẩm chất tốt đẹp, sẵn sàng hy sinh vì chồng vì con của người phụ nữ Việt

Nam

Văn Mẫu Lớp 11 - Bình luận câu “Trên đường đời, hành lí của con người mang theo là lòng kiên nhẫn và tính chịu đựng” (Maiacopxki)

DÀN Ý Giải thích: - Hành lý: đó là hành trang, là những thứ, những điều thiết yếu mà con người cần phải mang theo bên mình. - Lòng kiên nhẫn và tính chịu đựng: là 2 phẩm chất của con người. + Lòng kiên nhẫn: nhẫn nại, chờ đợi những điều đang đến và sẽ đến - những điều có ích cho bản thân, cho xã hội. Kiên trì và nhẫn nại. Là đức tính mà mỗi người luôn có để làm nấc thang cho mình đi đến với thành công. + Tính chịu đựng: nhẫn nại, chịu đựng những điều có thể rằng bản thân không muốn; và cũng có thể là dung hòa giữa cái này hay cái kia, giữa lý trí và hành động. => Trên đường đời, mỗi người nên luôn phải mang theo cho mình lòng kiên nhẫn, biết trông mong, chờ đợi, hi vọng vào những điều tốt đẹp, đang và sẽ đến; phải biết chịu đựng những khó khăn trên con đường đến với thành công, cũng có thể vì biết chịu đựng mà con người ta có thể có được lòng kiên nhẫn, và cũng vì kiên nhẫn nên phải có tính chịu đựng => bổ sung cho nhau. Quan điểm: - Có thể sẽ có nhiều điều mà con người ta nên mang theo trên đường đời, nhưng như Mai-a-xcốp-ki nói là lòng kiên nhẫn và tính chịu đựng chính là 2 thứ mà ta cần phải mang theo. - Nếu như có lòng kiên nhẫn thì sẽ như thế nào, có tính chịu đựng thì sẽ ra sao? Hai điều đó khi ta cùng có thì sẽ có tác dụng nhiều hơn ntn nào khi nó đứng tách biệt hoặc ko tồn tại trng bản thân mỗi người? - Khẳng định rằng câu nói đó đúng và mỗi người cần phải biết rèn luyện cho mình có cả kiên nhẫn và chịu đựng để mang đi trên hành trình của mình.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cái tình của Tú Xương qua Thương Vợ và Vịnh Khoa Thi Hương

Ý chính trong bài: Thương vợ: - Tú Xương tự chửi mình vì cái tội làm chồng mà hờ hững, để vợ phải vất vả lặn lội kiếm ăn. Ông vừa cay đắng vừa phần nộ. - Tú Xương chửi cả xã hội, chửi cái thói đời đều cáng, bạc bẽo để cho bà Tú vất vả mà vẫn nghèo đói. - Từ tấm lòng thương vợ đến thái độ đối với xã hội. - Tiếng chửi của Tú Xương thể hiện nhân cách của ông, một người luôn biết nghĩ cho người khác cũng giống như Thúy Kiều nào đâu có phụ bạc với Kim Trọng mà lại thốt ra “ vì ta khăng khít cho người dở dang” hay “thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây“. => Ông Tú nghiêm khắc đáp lại cái xã hội đầy rẫy những người chồng ăn chơi lêu lổng, vũ phu, ăn bám vợ con, biến vợ con thành những nô lệ không hơn không kém. - Tú Xương chửi mình mà cũng là chửi cái xã hội, cái Xã Hội mà những nhà nho thất cơ lỡ vận phải sống nghèo khổ có duyên phải nợ duyên. - Đắng sau tiếng chửi xã hội, chửi mình là những giọt nước mắt của nỗi đau, của tâm tràn phần uất, của bi kịch. + Bi kịch của Tú Xương: từng nuôi mộng “bia đá bằng vàng” “cho sang mặt vợ” + Bi kịch của xã hội: chữ Hán đến thời mạt vận, thi cử lộn tùng phèo + Rốt cục: Tú Xương trở thành kẻ vô tích sự, ăn bám vợ à tê tái, đón đau. Vịnh khoa thi hương: - Câu hỏi tu từ mang ý nghĩa thức tỉnh các kẻ sĩ và cũng là câu hỏi với chính mình về thân phận kẻ sĩ thời mất nước. Bộc lộ tâm trạng nhà thơ: Buồn chán trước cảnh thi cử và hiện thực nước nhà. => Lòng yêu nước thầm kín, sâu sắc của Tế Xương. - Phản đối xót xa cho tình cảnh đất nước. - Ý nghĩa tư tưởng của lời nhắn gửi ở hai câu cuối: những người trí thức, nhân tài của đất nước hãy tỉnh ngộ, hãy cứu lấy tình cảnh đất nước.

Văn Mẫu Lớp 11 - Trình bày quan điểm của anh chị về đức tính khiêm nhường trong cuộc sống

Trong cuộc sống hiện đại, giữa cái xã hội đầy cạm bẫy và cám dỗ, những đức tính, thói quen tốt, những mối quan hệ tốt, những kinh nghiệm quý giá sẽ là bàn đạp vững chắc và rút ngắn con đường đến thành công. Khi ấy không thể không nhắc đến một đức tính cực kỳ quan trọng và cần thiết với mỗi con người. Đó chính là lòng khiêm nhường. Khiêm nhường là luôn khiêm tốn, nhún nhường, không kiêu căng, tự cao tự đại, luôn tìm tòi và học hỏi ở người khác. Khiêm nhường là một đức tính vô cùng cần thiết trong cuộc sống hiện đại ngày nay. Nó giúp mỗi cá nhân trở nên tiến bộ hơn trong cách cư xử, lối sống, trong việc rèn luyện tu dưỡng đạo đức, giúp cho việc giao tiếp đối xử giữa người với người trở nên tốt đẹp hơn. Khiêm nhường còn là phẩm chất cần có trong mỗi con người, tập thể và xã hội. Bởi khiêm nhường là gốc của mọi đức hạnh, người khiêm tốn là người có nhiều nhất, kẻ kiêu căng là kẻ không có gì. Thế nhưng trong cuộc sống ngày nay, bên cạnh những con người khiêm tốn, biết lắng nghe ý kiến của người khác, thu nạp và tích lũy nhiều kinh nghiệm sống, để làm giàu cho tâm hồn thì lại có những kẻ kiêu căng, tự mãn, tự cao tự đại họ, những kẻ luôn cho rằng “mình luôn đúng” và giữ vững suy nghĩ bảo thủ này. Đó là những con người thật đáng xấu hổ. Người kiêu ngạo, tự cao tự đại chỉ khiến mọi người cảm thấy khó chịu khi tiếp xúc với họ và thậm chí là xem thường họ, những người đó thường chủ quan quá mức sẽ dẫn đến hỏng việc. Khiêm nhường cũng khác với mặc cảm tự ti và tự hạ thấp mình. Khiêm nhường là sự nhún nhường tự cúi mình để học hỏi những điều hay lẽ phải, còn mặc cảm tự ti là một sự nhún nhường thái quá, luôn tự tin cho mình thấp kém hơn người khác, sống trong bi quan, thiếu tự tin, không tự chủ trong mọi việc, không có sự phấn đấu vươn lên. Biết khiêm nhường ở bản thân mình, không bao giờ tự quá đề cao mình, chính là một cách để không ngừng vươn lên hoàn thiện mình, và cũng là đặt những dấu chân đầu tiên lên con đường thành công. Thế nhưng, trong cuộc sống ngày nay con người quá coi trọng danh tiếng, đẳng cấp và quyền lợi, họ sẵn sàng giành giật những điều tốt đẹp về mình mà sẵn sàng đụng chạm đến những ham muốn của người khác. Đôi khi chỉ là một lời khen, một danh hiệu trong lớp nhưng vì nhiều người cùng ham muốn đạt được, chẳng ai biết khiêm nhường, chẳng ai

chịu lùi ra sau mà gây nên bao tranh giành, thù oán và chia rẽ. Thế nên mỗi người trong chúng ta cần phải biết học tập, rèn luyện và trau dồi để hoàn thiện đức tính tốt đẹp này. Bởi nó đem lại hạnh phúc cho con người, giúp chúng ta chung sống hòa bình, yêu thương mà không có lòng đố kỵ ghen ghét. Muốn thế chúng ta phải biết học tập, rèn luyện và trau dồi để hoàn thiện đức tính tốt đẹp này. Cuộc sống có rất nhiều thử thách để ta rèn luyện đức tính này. Chẳng hạn trong số những người được chọn để làm lớp trưởng, ta là người có nhiều ưu thế, thừa khả năng nhưng lại từ chối vì muốn nhường cho người khác. Đó là lòng khiêm nhường. Dù nhường nhịn này thật sự rất khó, bởi nó đem lại cho ta nhiều quyền lợi mà khó ai có thể từ chối. Vì thế muốn có được lòng khiêm nhường trước hết chúng ta phải học cách nhường nhịn, phải biết bước xuống để nhường cho kẻ yếu thế hơn ta bước lên dù ta có thừa khả năng để làm điều đó, đừng quá háo thắng, quá tham vọng, đừng để “cái tôi” lên trên lợi ích của tập thể. Và hãy loại bỏ cái suy nghĩ nhường là mất, là nhút nhát, là yếu hèn. Hãy tập sống để là một con người biết nhường nhịn, dùng quá mưu cầu danh lợi là chúng ta đã bước dần trên con đường khiêm tốn. Những bước chân vững chắc đầu tiên để xây dựng cho một tâm hồn đạo đức cao cả sau này. Có ai đó đã so sánh cuộc đời là sự trao đổi, ta bỏ ra bao nhiêu thì cũng sẽ nhận được bấy nhiêu. Ta gieo Khiêm nhường sẽ gặt hái thành công, còn nếu ta gieo kiêu căng, tự mãn sẽ gặt thất bại. Vì thế khiêm nhường là đức tính không thể thiếu khi ta muốn thành công trên đường đời

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nghĩ của em về câu nói: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh, thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy, thì thế nước yếu, rồi xuống thấp”

“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu, rồi xuống thấp”. Rõ ràng từ xưa ông cha ta đã từng quan niệm nguyên khí của quốc gia vừa là khát vọng, vừa là sức sống của dân tộc. Ngay từ khi còn nhỏ, mới cấp sách đến trường, tôi đã được các thầy cô dạy về lòng tự hào quê hương. Lịch sử nhân loại, việc dùng người mỗi thời khác nhau tùy theo hoàn cảnh lịch sử, thời thế và vai trò, nhiệm vụ. Người chân chính có thực tài thật là hiếm hoi, cần phải biết tìm, biết trân trọng. Đất nước ta, từ xưa đến nay lúc nào cũng nhiều người hiền tài, tuy nhiên từng thời kỳ, từng lúc mà người hiền tài đó được khơi ra như thế nào. Có nghĩa là khi được quan tâm, trọng dụng thì hiền tài sẽ có nhiều. Người có học vấn thường có khả năng phán đoán và nhận định tình hình sáng suốt hơn người thường. Thời phong kiến, ở nước ta đã có biết bao bài học khi biết trọng dụng trí thức thì công cuộc bảo vệ tổ quốc, chống ngoại xâm và xây dựng đất nước phát triển rất hiệu quả nhờ tầng lớp trí thức khơi dậy, hoà đồng với nhân dân xã thân vì nghiệp lớn. “Hịch tướng sĩ “ của Trần Quốc Tuấn, “Nam quốc sơn hà Nam đế cư” là một bài thơ bất hủ của Lý Thường Kiệt khẳng định chủ quyền của đất nước, Nguyễn Trãi với bảng hùng văn lịch sử “Bình Ngô đại cáo” là minh chứng cho sự sáng suốt của các bậc tiền nhân biết quý trọng, coi trọng và sử dụng trí thức trong các cuộc chiến tranh trên mặt trận trí tuệ. Thời kỳ cách mạng còn trong “trứng nước” Nguyễn Ái Quốc-Hồ Chí Minh với tư duy, tầm nhìn sáng suốt và uy tín to lớn đã cảm hóa, thuyết phục được nhiều nhân sĩ, trí thức tiêu biểu tham gia khối đại đoàn kết dân tộc bất chấp hiểm nguy đi theo cách mạng, hy sinh cho nghiệp lớn. Cổ nhân đã dạy: “Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách” có nghĩa là ngay cả người tầm thường cũng phải chịu trách nhiệm trước sự hưng vong của đất nước. Trí thức lại càng phải có trách nhiệm hơn thế!. Ngày nay, tiếp tục truyền thống của cha ông, trí thức cần được rèn luyện để trở thành hiền tài có vai trò và trách nhiệm cống hiến tài năng vào tiến trình phát triển đất nước. Trí thức thời nay là tầng lớp tinh hoa của xã hội, sáng tạo ra các giá trị tinh thần, tôn trọng chân lý nhưng được nâng lên tầm cao mới theo tư duy của xã

hội dân chủ và phù hợp với thời đại toàn cầu hóa của nền kinh tế tri thức. Chúng ta tin vào sức năng động tự thân của dân tộc, sự sáng tạo và bền bỉ của giới trí thức như ngọn lửa bùng lên để những người có trọng trách biết suy nghĩ, trọng dụng, quy tụ, sử dụng đội ngũ trí thức, nhất là các bậc trí thức lão thành, tâm huyết có kinh nghiệm, bản lĩnh hiến kế cho tiến trình xây dựng đất nước. Các bậc trí thức hàng đầu của đất nước, theo quy luật của tạo hóa sẽ có lúc phải ngừng nghỉ, đó là khoảng trống mệnh mông để lại. Nhìn xa hơn, hiền tài phải được hướng tới lớp người trẻ tuổi bởi vì họ mới là lớp người có khả năng tiếp thu cái mới, sáng tạo, phụng sự đất nước khi còn sung sức. Khởi nguồn hiền tài từ lớp trẻ, đặc biệt là tuổi trẻ trí thức là con đường lâu dài và đúng đắn nhất. Cần tạo môi trường cho trí thức làm việc, phát huy năng lực, đãi ngộ xứng đáng công sức, thành quả họ mang lại. Tuy nhiên, vẫn có luồng ý kiến, trí thức chân chính không cần đãi ngộ, họ sẽ tự biết tìm cách để sáng tạo và tự sử dụng mình vào những công việc hữu ích cho tổ quốc. Nếu chúng ta hiểu một cách sâu sa chân lý “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” không cần phải đốt đuốc lên mới thấy được người có thực tài mà chỉ cần có kế sách cụ thể, thực sự trân trọng tài năng, khiêm nhường mời gọi người tâm huyết để khơi nguồn hiền tài còn rất nhiều tiềm năng của đất nước để làm cho đất nước hưng thịnh và hiền tài ngày một nhiều thêm. Trước kia, bây giờ và mãi mãi sau này “hiền tài” luôn là “nguyên khí” của quốc gia, là nguồn tài nguyên và động lực to lớn để đất nước đi lên. Ngày nay có thể hiểu hiền tài không chỉ là trí thức, mà là tất cả những ai có năng lực, có tâm huyết và khát vọng cống hiến cho đất nước, cho dân tộc.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: So sánh người phụ nữ xưa và nay trong xã hội

Những người phụ nữ xưa và nay luôn những người phụ nữ có tài có sắc (thân em vừa trắng lại vừa tròn, bảy nổi ba chìm với nước non), có phẩm chất cao đẹp như bà Tú tông Thương vợ của Tú Xương (Quanh năm buôn bán ở mom sông _ Nuôi đủ năm con với một chồng). Tuy vậy nhưng thân phận của những người phụ nữ này lại vô cùng nhỏ bé, cuộc đời của họ long đong lận đận. Họ phải sống trong một chế độ xã hội phong kiến lạc hậu, trọng nam khinh nữ, người phụ nữ không có chỗ đứng và địa vị trong xã hội vì vậy mà những người phụ nữ có tài như HXH thường không được coi trọng đồng thời việc làm của một người vợ thường ít được người chồng cảm thông dù cho quanh năm lam lũ vất vả nuôi chồng nuôi con chăm sóc cho gia đình luôn được yên ấm dù mình có phải chịu thiệt thòi Từ đó ta cũng thấy được bản lĩnh của người phụ nữ xưa. Đối với HXH thì đó chính là bà đã dám thách thức tất cả mọi thứ, cả trời đất, cả thiên nhiên và cả với chính duyên phận của mình cũng như bà dám thể hiện quan điểm của mình thông qua những vần thơ đầy tính nghệ thuật này... Trong khi đó, Bà Tú lại là một người mẹ hiền, một người vợ đảm. Vì chồng vì con, bà sẵn sàng làm thay cả việc nặng nhọc mà đáng ra người đàn ông phải là người gánh vác, bà phải làm việc trong hoàn cảnh đầy khó khăn, cực khổ, phải làm dưới một điều kiện bấp bênh (mom sông) cả phải ” eo xèo mặt nước ” buổi dờ đông. Bà như con cò trong ca dao, lam lũ vất vả bươn trải để nuôi chồng nuôi con... Phụ Nữ Nay: Có người cho rằng với phái nữ thời nay, khái niệm cổ lỗ phong kiến này không xài được nữa. Nhưng cũng có người khi nói đến sự hoàn thiện của “một nửa nhân loại” vẫn nhắc đến “công thức” Tứ đức này. Suy cho cùng, bốn đức tính xa xưa đó từ thời cụ Khổng vẫn thích hợp nếu hiểu theo nghĩa rộng trong thời đổi mới này. Trước kia, người phụ nữ được tiếng là nề nếp phải chăm lo cho tốt công việc tề gia nội trợ, tức là xếp đặt việc nhà cho ngăn nắp, chẵn chu, coi sóc điều hành mọi việc trong nhà sao cho êm đẹp, cơm lành canh ngọt cho chồng cho con. Từ chuyện tay hòm chìa khoá quản lý chi tiêu, sắm sửa vật dụng, rồi lo giỗ chạp quanh năm đến việc may vá thêu thùa... Cái nét đánh chết cái đẹp Có lẽ tất cả chúng ta đều đã hiểu cái nghĩa nô nôm na, thông thường nhất của bốn chữ này. Nhưng chúng ta không nên (mà chắc là cũng

không thể) quá khắt khe xét về từng mặt. Cũng như không nên cho rằng tứ đức này quá khắc khổ, quá lý tưởng đến nỗi chỉ có một số rất ít những người cực hoàn hảo mới có được, mà nên hiểu nó một cách đơn giản, dung dị hơn. Xưa kia, tôi chứng kiến cha tôi dạy chữ Công cho chị tôi với suy nghĩ hạn chế là chị sẽ trở thành “bà nội tướng” chỉ vùng vẫy, tung hoành trong nhà mà thôi. Cha đã mất, giá như thời nay, chắc cụ sẽ nghĩ khác đi nhiều. Người phụ nữ ngày nay đâu còn quanh quẩn trong nhà nữa. Họ gánh vác công việc xã hội chẳng kém gì đàn ông, có những mặt còn vượt hơn đàn ông. Công phải hiểu rộng hơn với những nhà giáo, thầy thuốc, nhà văn, nhà báo, những nữ doanh nghiệp và những nhà lãnh đạo... Công cũng phải tính đến công việc của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu nữ ngày đêm thầm lặng, miệt mài với những sáng chế, phát minh. Đáng kính nể là ngoài công việc quản lý xã hội, họ vẫn đảm đương vai trò của họ trong gia đình, thực hiện thiên chức làm mẹ, làm vợ của người phụ nữ. Điều này thật không dễ, vì thời gian 24h/ngày của phụ nữ cũng chỉ dài đúng bằng 24 tiếng của nam giới. Và nếu công việc buộc họ phải đi đây đi đó nhiều mà vẫn thu xếp lo toan được việc nhà, nuôi dạy được con cái, thì họ quả là đã nâng một trong Tứ đức của phụ nữ lên một tầng cao mới. Khi tôi lăm cẩm đem câu chuyện Tứ đức thời nay ra hỏi bọn trẻ, những cô cậu thanh niên vừa mới bước vào “đầu 2” của tuổi tác, thì tôi thật ngạc nhiên vì chúng đã không cười cợt hay khó chịu, lại cũng tham gia bàn luận mỗi người một ý. Một cô cháu gái tư lự: “Vì người xưa có nói: Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, nên phải chăng Hạnh vẫn là tiêu chuẩn khó đạt nhất?” Và có lẽ khi nói đến chữ Hạnh này thì nhận thức giữa những người trẻ tuổi với các bậc cao niên vẫn có những sự khác biệt nhất định. Ví dụ như trong quan niệm về quan hệ yêu đương của thanh niên. Có những bậc cha chú đã hơi quá cực đoan khi cho rằng đa số bọn trẻ bây giờ yêu đương thực dụng, yêu đương tốc độ, hay con gái bây giờ “hư” hơn ngày xưa, quá dễ dãi trong tình yêu... Điều này đúng với một số trường hợp, nhưng không phải đa số, vì rất nhiều người trẻ tuổi biết rõ giá trị của mình, biết tự bảo vệ mình, bảo vệ tình yêu thực sự mà không đến mức phải khép mình lại “nam nữ thụ thụ bất thân”... Với những đức tính vốn có, hiền hoà nhân ái, đúng đắn chân thực, người phụ nữ hiện đại còn phải bền bỉ bồi đắp kiến thức, mở mang trí tuệ, phát huy tính nhạy cảm của nữ giới để xông vào trường đời với sự dũng cảm và quyết đoán không kém gì đàn ông. Quan trọng ta đã có bao nhiêu tấm gương phụ nữ thành đạt với những đức tính mới mẻ mang tính thời đại mà xưa kia các cụ ta đã không hề tính đến.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh (chị) phân tích bài thơ Thương vợ của Tú Xương

Trần Tế Xương (bút danh là Tú Xương) là nhà thơ trào phúng nổi tiếng, có lẽ là nhà thơ trào phúng đặc sắc nhất trong nền văn học của nước nhà. Thơ trào lộng, châm biếm, đả kích của Tú Xương sở dĩ được nhiều người yêu thích vì có tính chất trữ tình (trong tiếng cười có nước mắt). Dòng trữ tình trong thơ Tú Xương đôi khi được tách ra thành những bài thơ trữ tình thuần khiết, thấm thía. Hai kiệt tác “Sông Lấp” và “Thương vợ” tiêu biểu cho dòng thơ trữ tình của Tú Xương. Bài thơ sau đây là bài “Thương vợ” của Tú Xương: “Quanh năm buôn bán ở mom sông, Nuôi đủ năm con với một chồng. Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông. Một duyên hai nợ âu đành phận, Năm nắng mười mưa dám quản công. Cha mẹ thói đời ăn ở bạc, Có chồng hờ hững cũng như không!” Trần Tế Xương lặn lội trong thi cử, đi thi đến lần thứ tám mới đậu được cái tú tài. Ông học giỏi nhưng phải cái nông quá, thật ra thái độ nông của ông là một cách ông phản kháng lại chế độ thi cử lạc hậu, quan trường “ậm ọc” lúc bấy giờ. Mà đậu được cái tú tài thì rồi cũng làm “quan tại gia” thôi. Hồi đó phải đậu cử nhân mới được bổ tri huyện. Thế là bà Tú gần như phải nuôi chồng suốt đời. Ông Tú chỉ còn biết đem tài hoa của mình mà ghi công cho bà Tú: “Quanh năm buôn bán ở mom sông, Nuôi đủ năm con với một chồng”. Từ “mom” thật là hay, vừa thấy được nỗi gian truân của bà Tú buôn bán quanh năm bên bờ sông Vị, vừa thấy được tấm lòng của nhà thơ đối với việc buôn bán khó nhọc của vợ. Từ “mom” là tổng hợp nghĩa của các từ ven, bờ, vực, thềm, thành một từ sáng tạo của nhà thơ làm giàu thêm cho tiếng Việt. Bà Tú buôn thúng bán bưng quanh năm ở “mom sông” mà nuôi chồng, nuôi con: “Nuôi đủ năm con với một chồng” Câu thơ chỉ mấy con số khô khốc thế vậy mà tẻ toái lắm đó! “Nuôi đủ năm con” là vì con, phải nuôi, nên đếm ra để mà nuôi. Nhưng còn chồng thì một chồng chứ mấy chồng, cứ sao lại cũng phải đếm ra “một chồng”? Là vì chồng cũng phải nuôi, mà bà Tú với cái gánh trên vai nuôi năm đứa con đã là vất vả, lại thêm một ông Tú trong nhà nữa thì gánh nặng gấp đôi. Thời đó mà nuôi một ông Tú, lại là Tú Xương nữa thì nhiều khê lắm. Nhưng bà Tú được an ủi là vì ông Tú, cái con người tưởng như chỉ biết bông đùa, cười cợt đó lại để tâm đến từng bước chân của bà trên đường lặn lội buôn bán: “Lặn lội thân cò

khi quăng văng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông” Có thể nói lòng thương vợ của nhà thơ dào dạt lên trong hai câu thơ này. Hình ảnh lặn lội thân cò được tác giả mô phỏng theo một biểu tượng trong thi ca dân gian để nói về người phụ nữ lao động: “Con cò lặn lội bờ sông Gánh tạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non” Nếu như từ “lặn lội” được đảo ra phía trước chủ ngữ để nhấn mạnh sự vất vả của bà Tú, thì từ “eo sèo” gọi lên âm thanh hỗn tạp (tiếng kì kèo mặc cả, tiếng cãi cọ tranh giành) của “buổi đò đông”. Hai tình huống đối lập thật hay: “văng” và “đông”. Người phụ nữ gánh hàng lặn lội trên quãng đường vắng thật là khổ. Mà đến chỗ “đò đông” thì thật là đáng sợ! Nghĩa là nhìn từ phía nào, nhà thơ cũng thương vợ, tình thương thấm thía, cảm động. Sang hai câu luận, tác giả chuyển sang diễn tả nội tâm của bà Tú, lời thơ như lời độc thoại của người vợ: “Một duyên hai nợ âu đành phận, Năm nắng mười mưa dám quản công” Nhân dân ta thường nói “vợ chồng là duyên nợ”. Nhà thơ Tú Xương đã chỉ từ ghép “duyen nợ” thành hai từ đơn: “duyen – nợ”. “Duyên” thì thiêng liêng rồi vì đã có sự tham gia của đấng vô hình (ông Tơ bà Nguyệt), còn “nợ” thì đã thành trách nhiệm nặng nề. “Một duyên hai nợ” đã diễn tả được sự vận động trong tâm trí của bà Tú. “Một duyên hai nợ âu đành phận” là bà Tú đã thuận theo lòng trời và thuận theo lòng người (tấm lòng của chính bà!). Nói gọn lại là bà Tú đã chấp nhận! Và chấp nhận cuộc hôn nhân duyên nợ này, bà chấp nhận một ông đồ nho ngông “tám khoa chưa khỏi phạm trường quy”, bà chấp nhận vị quan “ăn lương vợ” nên bà đâu “dám quản công”: “Năm nắng mười mưa dám quản công” Thành ngữ “dầm mưa dãi nắng” được tác giả vận dụng sáng tạo thành “năm nắng mười mưa”. Phải nói những con số trong thơ Tú Xương rất có thần. Ta đã thấm thía với hai số năm – một trong câu thừa đề (Nuôi đủ năm con với một chồng). Giờ đây là sự linh diệu của những con số một – hai và năm – mười trong câu luận. “Một duyên hai nợ” đối với “Năm nắng mười mưa”, cho thấy gian khổ cứ tăng lên, bà Tú chịu đựng hết. Trước người vợ giỏi giang, tần tảo, chịu đựng mọi gian lao vất vả để “nuôi đủ năm con với một chồng” thì nhà thơ chỉ còn biết tự trách mình. “Cha mẹ thói đời ăn ở bạc, Có chồng hờ hững cũng như không!” Vì quá thương vợ mà nhà thơ tự trách mình, trách một cách nặng nề. “Cha mẹ thói đời...” thì đã thành lời xỉ vả mình. Thật ra là một cách ông Tú nhún mình để cho công trạng của bà Tú nổi lên, chứ Tú Xương đâu phải là người “ăn ở bạc”. Ăn chơi sa đà thì có, “hờ hững” nữa, thì nhà thơ đã thành thật nói rồi, chứ bạc tình, bạc nghĩa thì không. Gang thép với cường quyền mà nhũn với vợ như thế thì thật là con người đáng kính. Bằng tình cảm chân thành, bằng nghệ thuật sống động, Tú Xương đã thể hiện được hình ảnh

người phụ nữ giỏi giang, lam lũ, tần tảo nuôi chồng nuôi con. Bà Tú có những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam xưa.

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nghĩ của em về câu nói: “Nơi lạnh nhất không phải là Bắc cực mà là nơi không có tình thương”

Nhà thơ Tố Hữu đã từng nói “Người với người sống để yêu nhau”. Bạn hãy tưởng tượng trái đất này sẽ như thế nào nếu không có tình yêu thương của nhân loại? Lúc ấy lòng người sẽ lạnh lẽo và trái tim dường như trở thành băng giá mặc cho dù mặt trời vẫn ngày ngày chiếu sáng ấm áp khắp muôn nơi. Thật thối tha khi ai đó nói rằng: “ Nơi lạnh nhất không phải là Bắc Cực mà chính là nơi không có tình thương”. Bắc Cực là một vùng đất ở cực bắc của trái đất. Ở nơi ấy, khí hậu khắc nghiệt, quanh năm băng giá, mọi sinh vật đều khó tồn tại và phát triển. Vì thế mà nó được coi là nơi lạnh nhất. Nhưng khi đặt trong mối quan hệ với nhu cầu sống của con người thì Bắc Cực chưa phải là chỗ lạnh nhất nếu so với nơi không có tình thương. Tình thương là một tình cảm thiêng liêng tạo sự gắn bó và ý thức trách nhiệm của con người với nhau. Vì thế mà nơi không có tình thương là nơi con người sống với nhau không có sự gắn bó, hòa hợp về tình cảm và không có trách nhiệm xuất phát từ tình cảm. Từ lạnh ở đây được đặt trong hai vế so sánh nên được hiểu theo hai trường nghĩa khác nhau. Cái lạnh ở Bắc Cực hoàn toàn khác hẳn với cái lạnh ở nơi không có tình thương. Lạnh thực tế là cảm giác của con người khi nhiệt độ thời tiết hạ thấp xuống, nó cũng là cảm nhận của con người khi không tìm được mối liên hệ giữa mình và mọi người xung quanh. Tình thương chính là hơi ấm xua tan giá lạnh, là nghị lực giúp con người chống chọi lại mọi điều kiện khắc nghiệt của cuộc sống, để con người không chỉ sống mà còn hạnh phúc trong chính cuộc sống đó. Con người luôn có khả năng chống chọi với mọi điều kiện lạnh giá của thời tiết. Vì thế cho nên Bắc Cực vẫn chưa là nơi lạnh nhất. Dù khó khăn tồn tại và phát triển nhưng ở đó vẫn có những động vật tồn tại được vì chúng thích nghi với thời tiết nhờ lớp mỡ dày, bộ lông dày. Còn con người vẫn có thể sống và tồn tại ở những vùng đất ấy, họ có thể mặc áo lông thú, đốt lửa để sưởi ấm, sống trong nhà băng và bắt cá hồi. Vì thế dù ở nơi nào quanh năm băng tuyết, chỉ cần có thể lực, được rèn luyện sức chịu đựng đồng thời có những phương tiện hỗ trợ do con người tạo nên là sẽ ngăn chặn tác động xấu của cái lạnh vào cơ thể. Dù phải sống ở những nơi có độ ẩm như thế nhưng bên trong con người vẫn cảm nhận được sự ấm áp của lửa cháy và vẫn cố gắng hòa nhập thích ứng với môi

trường sống. Đó chính là nguyên nhân và cũng là kết quả chứng minh rằng Bắc Cực chưa phải là nơi lạnh nhất. Nhưng không có tình thương thì khác. Cảm giác lạnh mà nó mang tới không gì chống đỡ được. Đã bao giờ bạn cảm thấy trống vắng cô đơn? Đã bao giờ bạn cảm thấy lạnh và khát khao tìm một nguồn hơi ấm cho tâm hồn? Có lẽ cái mà bạn cần khi ấy không có gì ngoài tình yêu thương. Người bố thương con cả cuộc đời buồn tẩu làm ăn lo cho cuộc sống gia đình. Người mẹ thương con nuôi nấng, dạy dỗ con nên người, hi sinh tất cả vì con. Người anh thương em qua thái độ nhường cho em mẩu bánh mì ngon. Người con thương gia đình bằng tất cả tấm lòng hiếu thảo. Đôi nam nữ thương nhau trao cho nhau những tình cảm mặn nồng. Đó là tình yêu thương mà chúng ta từng bắt gặp trong cuộc sống. Song để tình yêu thương tồn tại bền lâu, mỗi con người không chỉ là con người được yêu thương mà còn phải là người biết yêu thương “ Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình”. Cho đi tức là sẽ nhận được bởi những gì cho đi sẽ còn mãi. Khi ấy người được yêu thương sẽ không thấy cô độc, sợ hãi, sẽ trở nên vững tin và cảm nhận được hạnh phúc khi bản thân mình được yêu thương. Khi đem tình yêu thương đến cho người khác một cách thật lòng , ta sẽ trở nên Người hơn, Người với một nghĩa thật sự, trở nên vị tha, độ lượng trong việc làm và suy nghĩ, mang điều tốt đẹp cho người khác một cách vô tư thoải mái. Tình thương từ đó đã trở thành một tình cảm cao cả đem lại hạnh phúc cho cả người cho và người nhận. Những điều cho đi sẽ không hề mất, dù ta xác định rằng chỉ “để gió cuốn đi” như cố nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đã từng nói thì trong thực tế gió cũng không thể cuốn đi những điều tốt đẹp trong cuộc sống của con người. Tình yêu thương đã gắn bó con người với nhau, đã tạo những mối quan hệ tốt đẹp, đem lại cho con người sức mạnh, thậm chí có thể nhân đôi sức mạnh để con người có thể chống chọi những điều kiện khắc nghiệt của cuộc sống. Hãy thử tưởng tượng nếu chúng ta đang sống ở những nơi không có tình thương, khi ấy trái tim con người sẽ thành băng tuyết trong cô đơn, cằn cỗi, khô khan, ích kỉ. Vì việc thiếu tình thương sẽ nới lỏng mối quan hệ giữa con người với con người, làm sự sống trở nên mong manh, yếu ớt trước tai họa, trước những điều bất trắc có thể xảy ra. Không có tình thương, con người sẽ sống vô tình, thờ ơ trước đau khổ của người khác, không nhận ra ý nghĩa nhân văn của cuộc sống. Nếu như mọi người sống không có tình thương thì người ăn mày sẽ không bao giờ có một chén cơm để ăn khi đói lòng, trẻ mồ côi sẽ không bao giờ được chăm sóc, trẻ em mù sẽ mãi tăm tối, không cảm nhận được hơi ấm của cộng đồng, sẽ không ai rơi nước mắt cho những cuộc đời nhiễm chất độc màu da cam, sẽ không ai bênh vực những con

người vô tội. Lúc ấy cuộc đời thật đáng buồn và vô nghĩa. Vì thế mà sức mạnh của tình thương sẽ sưởi ấm và giúp con người chiến thắng tất cả ngay khi cuộc sống tưởng như không thể chịu đựng nổi. Câu nói trên là một lời khẳng định đúng đắn. Nó xuất phát từ hiểu biết đầy đủ về vai trò và khái niệm của tình thương, từ tiêu chí cuộc sống con người văn minh. Con người văn minh không chỉ được đảm bảo về đời sống vật chất mà còn cần một đời sống tinh thần phong phú, giàu tính nhân văn và điều làm nên cuộc sống nhân văn không thể thiếu vai trò của tình thương con người. Vì tình thương chân thành giúp con người có cuộc sống lành mạnh và tích cực. Câu nói là một gợi mở về con đường xây dựng cuộc sống lí tưởng cho con người. Nó nhắc nhở ta việc bồi đắp tâm hồn, nâng đỡ tình yêu thương để có thể sẻ chia, cảm thông và sẵn lòng giúp đỡ người khác khi họ cần đến chúng ta. Nơi nào không có tình thương thì đó là một mảnh đất thật đáng sợ hơn cái lạnh của vùng Bắc Cực. Vì vậy mỗi con người chúng ta sống luôn luôn cần tình cảm yêu thương, sự vỗ về, an ủi, niềm động viên, khích lệ. Như có nhà thơ đã từng kêu gọi “con người ơi hãy thương lấy con người” , hãy biết yêu thương và tìm cho mình một tình yêu thương chân thành. Điều đó sẽ vun đắp cho chúng ta một cuộc đời tươi đẹp, tràn ngập niềm vui và niềm tin yêu, hy vọng.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Bạn cảm nhận được những điều gì từ bài thơ “Thương vợ” của Tú Xương

Có thể không ngại quá lời rằng: đã có mấy ai trên cõi đời này viết về vợ mình vừa ân tình vừa hóm hỉnh, tài giỏi đến thế, như Tú Xương, qua bài thương vợ: “Quanh năm buôn bán ở mom sông Nuôi đủ năm con với một chồng. Lặn lội thân cò khi quãng vắng Eo xèo mặt nước buổi đò đông. Một duyên hai nợ, âu đành phận Năm nắng mười mưa, dám quản công Cha mẹ thói đời ăn ở bạc! Có chồng hờ hững cũng như không!” Ngoài bài trên, Tú Xương còn có mấy bài nữa viết về vợ, đặc biệt cả một bài Văn tế sống vợ, một điều mà xưa nay, trong văn chương chưa mấy ai làm. Bà Tú cũng rất xứng đáng để nhà thơ của chúng ta yêu quý và nể trọng. Tương truyền bà là một phụ nữ hiền thực, đảm đang và đặc biệt là rất quý trọng chồng, mặc dù suốt đời ông chẳng làm nên danh phận gì, đặt tất cả gánh nặng lên vai bà: “Quanh năm buôn bán ở ven sông Nuôi đủ năm con với một chồng”. Câu thơ mở đầu bao quát đủ hai chiều thời gian và không gian: đầu này là thời gian - quanh năm - đầu kia là không gian - ở mom sông - Trong ngôn ngữ thi ca, viết như vậy là đã tổng quát đầy đủ, cũng như trong văn xuôi khi viết: ngày đêm nghỉ, đói ăn khát uống... Một câu thơ thất ngôn đã tóm lược đầy đủ sự tần tảo, nổi vất vả của bà Tú với trách nhiệm người lao động chính trong gia đình, để: “Nuôi đủ năm con với một chồng”. Thời gian bài Thương vợ ra đời, ông bà Tú đã có năm mặt con: bốn trai và một gái. Nhà thơ cũng có một lần ghi tên con mình vào một bài phú: “Tên Ưông, tên Bái, tên Bột, tên Bành”. Bà Tú, tên là Phạm Thị Mẫn, người quê ở Hải Dương, vốn là: “Con gái nhà dòng, lấy chồng kẻ chợ”. “Lấy chồng kẻ chợ” là theo nghề buôn bán nhưng không có cửa hiệu cửa hàng để có thể thông dong ăn trắng mặc trơn, mà: “Quanh năm buôn bán ở mom sông” “Quanh năm” lo chạy chợ, tần tảo không ngừng không nghỉ lấy một ngày. Mơ mắt là lo thuế lo má, lo ăn lo làm, để: “Nuôi đủ năm con với một chồng”. “Nuôi đủ” là nuôi hết mọi người trong nhà, nuôi từ cái ăn đến cái mặc, trăm thứ bà làm, nuôi tất tần tảo... Tóm lại là nuôi bao tròn gói, cũng là một kiểu “bao cấp”. Và không phải bao cấp bình thường đâu nhé, mà là bao cấp “quan và lính tại gia” đó: “Bốn con làm lính, bố làm quan. Nước quạt chưa xong, con nhảy ngựa, Trống chầu vừa dứt, bố lên thang. Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ, Đem truyện trăm năm giở lại bàn”. Nhà thơ kê một danh sách

mà vợ phải nuôi: “... năm con với một chồng”. Một điều ngẫu nhiên đáng yêu đã xảy ra khi nhà thơ viết câu thứ hai: “Nuôi đủ năm con với một chồng” Nhà thơ tự đứng ở cuối bản tên vợ phải nuôi. Tác giả đặt mình ở cuối cùng là vì nhu cầu của vần điệu. Không ngờ niêm luật lại giúp nhà thơ cười cợt mình là “đồ vô tích sự”, “đàn ông đàn ang” sức dài vai rộng mà phải sống nhờ vợ, trở thành một thứ gánh nặng cho người đàn bà. Người đàn bà thường thường sức yếu, vai mềm, “tài hèn trí đoản”... Hóm hình và xót xa biết bao. Nguyễn Đình Chiểu trong Tú Xương, nhà thơ lớn của dân tộc có việc: “Có người nhận xét rằng: Tú Xương tự nhận mình là một “thứ con đặc biệt” của vợ mà không chút ngượng ngập, sĩ diện”. Ngày trước, các văn nhân thi sĩ không phải họ không biết quý trọng vợ. Nhưng vì lễ giáo ràng buộc, họ chỉ dám ca tụng công đức các bà lúc các bà đã quy tiên. Tú Cưng công khai ghi nhận công lao của vợ lúc bà còn trẻ (Về sau, bà còn có với ông những ba mặt con nữa). Kể đó, ở hai câu thực nhà thơ hình dung hình ảnh “lặn lội thân cò” để miêu tả sự vất vả của vợ. Tiếng là dân kẻ chợ, ở phố hăn hoi - “ở phố hàng Nâu...” nhưng phải: “Lặn lội thân cò khi quãng vắng”. Con cò từng có mặt trong ca dao: “Con cò lặn lội bờ sông Gánh gạo nuôi chồng, tiếng khóc nỉ non”. Nó được ví với người lao động côi cút làm lữ, cần cù... Tú Xương mượn hình ảnh con cò để nói lên thân phận vất vả lo toan của vợ mình. Tác giả còn dùng phối hợp biện pháp đảo ngữ để nhấn mạnh một cuộc sống nhần nãi của vợ trong một cảnh đời xô bồ, phức tạp. Hai câu thơ ba và bốn như những nét khắc, nét chạm, có giá trị tạo hình lớn” “Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông”. Tú Xương đã đưa vào văn chương bức “chân dung” đẹp đẽ của vợ mình. Đã có mấy người phụ nữ có cái may mắn như bà Tú? Ngẫu nhiên, nhà thơ đã làm cho vợ mình bất tử. Âu cũng là nhà thơ yêu quý của chúng ta đã “trả” được “món nợ” tinh thần đối với người bạn đời cũng đáng công cho bà Tú, người vợ, người mẹ suốt đời hy sinh cho chồng, cho con. Tinh thần hy sinh ấy là nét đẹp trong truyền thống văn hóa dân tộc. Vấn đề đặt ra ở hai câu luận là chuyện duyên và nợ. Người đời có nói: “đàn bà mười hai bến nước, trong nhờ, đục chịu”. Khi đã về nhà chồng, thì hoặc là được “duyên may phận đẹp” hoặc là chịu “phận ảm duyên ôi”. “Kiếp sinh ra thế” (Nguyễn Du) thì chấp nhận thế, vươn lên làm chủ mình, làm chủ cuộc sống, quản chi vất vả nhọc nhằn! “Một duyên hai nợ âu đành phận Năm nắng mười mưa dám quản công”. Lời thơ dung dị, tự nhiên, chữ nghĩa trong sáng, giản dị chuyển tải những cảm xúc hết sức chân tình: “Một duyên hai nợ”, “năm nắng mười mưa”, “âu đành phận”, “dám quản công”. Mạch thơ đang tiến triển uyển chuyển, tha thiết, bỗng văng ra một câu chữ:

“Cha mẹ thói đời ăn ở bạc Có chồng hờ hững cũng như không”. Nhà thơ tự chửi mình, chửi cái anh chàng đoảng và vô tích sự là mình. Cũng vì cái đời này có “bạc”, nó mới ra cơ sự, mới nên nông nổi này. Người đọc sẽ suy ngẫm ý nghĩa sâu sắc của lời chửi độc ấy. Còn nhà thơ chỉ vì ân hận bối rối mà buộc ra lời chửi đó, âu cũng là một cách tạ ơn vợ ân tình và hóm hỉnh biết bao! Các câu kết đã đem đến cho người đọc khoái cảm vì bất ngờ. Bất ngờ là yếu tố thường gặp trong bút danh Tú Xương. Điều ấy giải thích vì sao thơ văn ông luôn luôn đem đến cho người đời thú vị sâu xa.

Văn Mẫu Lớp 11 - “Khi có lỗi, người tử tế sẵn sàng nhận lỗi, kẻ ti tiện chỉ tìm cách đổ lỗi”. Làm rõ nhận định trên và nêu ý kiến của em

DÀN Ý I. Mở bài Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề II. Thân bài (1) Giải thích - Lỗi: Tức là làm sai. Vi phạm một cái gì đó, trái quy tắc.... - Người tử tế: Nhưng người thật thà, tốt bụng, luôn làm theo cái thiệt, luôn nghĩ đến người khác... - Người đê tiện: Nhỏ nhen, ích kỷ, luôn muốn đổ lỗi cho người khác khi mình làm sai, ... - Nhận lỗi: dám làm dám chịu - Đổ lỗi: dám làm không dám chịu => Câu nói nói lên 1 hiện tượng khá phổ biến trong cuộc sống hiện đại. xã hội luôn tồn tại 2 mặt. Mặt xấu và mặt tốt. Vì Chúng đối lập nhau, giống như: Kẻ ti tiện >< người tử tế. Giữa đổ lỗi >< biết nhận lỗi. Vi phạm một cái gì đó là điều quá bình thường ở cuộc sống ngày nay, nhưng vì cách ứng xử của mỗi người là khác nhau nên có những cách nhìn nhận về 1 con người. - Biểu hiện trong cuộc sống hiện tại mà bạn nhìn thấy. (2) Bình luận - Đúng hay không? Đây là một câu nói khá đúng đắn về thực trạng xã hội (Con người) ngày nay. Nó đã trở thành một căn bệnh đang gần gặm nhấm nhân cách con người. Có thể ai đó đang xem thường hiện tượng này nhưng để càng lâu nó càng ngấm sâu vào con người và khiến họ ngày càng trở nên ích kỉ. - Hiện tượng này có ở mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp trong xã hội, học sinh..... - Còn tồn tại những gì?: Đôi khi đổ lỗi cho người khác không nhất thiết là những kẻ ti tiện, chỉ biết nghĩ cho mình. Đôi lúc có thể do hoàn cảnh ép buộc, cuộc sống đẩy đưa.....Có những người không đủ tự tin, không đủ dũng cảm để nhận lấy lỗi lầm mình gây ra như thế không thể gọi là ti tiện được..Và ngược lại, có những hạng người nhận lấy lỗi lầm của mình là có mục đích bất chính như trong công việc... - Có tác dụng như thế nào?: Giúp con người nhìn lại bản thân, xem xét tư cách mình và tự hỏi mình thuộc vào dạng nào? Tử tế hay ti tiện? rồi tự tìm cách sửa chữa. Xã hội sẽ ngày càng tốt đẹp hơn. Giúp cho công việc của mọi người sẽ thuận tiện hơn..... - Hướng phát triển hoặc khắc phục vấn đề ra sao? Cần làm cho mọi người hiểu được vai trò của việc dám nghĩ dám làm dám chịu. Giúp cho họ nhận thức được vai trò, trách nhiệm của mình trong xã hội loài người. (3) Bài học nhận thức và hành động - Sau khi nêu ý kiến của mình, bạn hiểu được gì? - Làm gì? Bạn sẽ làm gì sau khi hiểu nó. - Liên hệ bản thân đã làm được gì? Đã bao giờ dũng cảm nhận lỗi hay chưa? III. Kết bài Kết thúc vấn đề

Văn Mẫu Lớp 11 - Suy nghĩ về câu: Lương y như từ mẫu

DÀN Ý I. Mở bài Giới thiệu dẫn dắt vấn đề II. Thân bài (1) Giải thích - Nghề thầy thuốc là một nghề đặc biệt, xuất hiện sớm và có lịch sử gắn liền với sự vận động và phát triển xã hội. - Lương y? Những người làm nghề bốc thuốc chữa bệnh cho người khác có lương tâm, luôn nghĩ đến người bệnh. Xem người bệnh như người nhà, người thân. Quan tâm, chăm sóc họ. Được mọi người gọi là lương y. - Từ mẫu? Tức là hiền như mẹ, có tình thương bao la rộng lớn như lòng mẹ yêu con... Và những người lương y như trên được gọi là từ mẫu.. ; => Câu nói khái quát lên tình thương yêu của Bác sĩ dành cho người bệnh. Một người bác sĩ có lương tâm là những người hết lòng vì bệnh nhân, y thương họ như tình cảm mẫu tử.... Người thầy thuốc phải có lương tâm và trách nhiệm đối với người bệnh (2) Bình luận - Có đúng hay không? Đây là một câu nói hoàn toàn đúng đắn. Đề cao ý đức của một người làm bác sĩ.... - Đối tượng mà người thầy thuốc tiếp xúc hàng ngày là những con người có vấn đề bất an về sức khỏe, những người bệnh, luôn mong mọi sự giúp đỡ của người thầy thuốc. - Họ tin tưởng vào tài năng, lòng nhân đạo cao cả của thầy thuốc sẽ cứu họ thoát khỏi trạng thái đau đớn về thể xác và tinh thần. Vì thế, những phẩm chất đạo đức vừa đủ cho những người lao động khác để họ có thể đạt được những kết quả tốt trong nghề nghiệp, thì xem ra vẫn là rất ít ỏi đối với người làm nghề y. Với chính mình, mỗi thầy thuốc đều hiểu rằng, không có một nghề nào mà một lỗi lầm hay thiếu sót dù nhỏ nhất lại gây tai họa trực tiếp tới sức khỏe và tính mạng con người như trong nghề y. - Trong sự phát triển của y học thế giới, đạo đức người thầy thuốc (y đức) luôn được coi là một phần quan trọng của khoa y học, có ảnh hưởng lớn đến tính hiệu quả trong hoạt động nghề nghiệp của thầy thuốc - Tìm một số ví dụ chứng minh: + Trong quá khứ: Hải Thượng lãn ông... + Hiện tại: ... ; - Thời hiện đại, ngay từ những năm đầu xây dựng đất nước, trên cương vị người lãnh đạo cao nhất, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành sự quan tâm đặc biệt tới sự phát triển của nền y tế nước nhà, nhất là trong vấn đề y đức - Xã hội ngày càng phát triển, con người càng chú ý đến sức khỏe của bản thân. và đặc biệt, việc phát triển các chất hóa học, các loại hooc-môn cũng khiến cho con người ngày nay mắc nhiều loại bệnh hơn. Vì thế, việc các bệnh viện quá tải là không thể tránh khỏi. Vì thế đã pahts sinh ra hiện tượng nhận phong bì trong

ngành y hiện nay. một phần cũng do người bệnh nhưng phần lớn là do một số y, bác sĩ không làm đúng theo quy tắc của của ngành y tế. - Các y, bác sĩ cần quyết tâm trong việc đẩy lùi một số mặt tiêu cực trong ngành y. Để đúng như câu nói: Lương y như từ mẫu. (3) Bài học nhận thức và hành động - Hiểu gì qua câu nói trên? - Bạn làm gì sau khi hiểu nó - Liên hệ bản thân III. Kết bài Khẳng định vấn đề

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Em cảm nhận được những điều gì từ bài thơ “Thương vợ” của Tú Xương

Nhắc đến những nhà thơ trào phúng trung đại thì người ta nhớ đến đầu tiên có lẽ là Trần Tế Xương. Quả thật thơ ông mang những nét trào phúng đặc biệt nhất, nó không nhẹ nhàng nhưng thâm thúy sâu cay như Nguyễn Khuyến mà nó sâu cay, cười mỉa mai trước những cái sự đời. Cũng giống như Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương cũng có bài thơ tự cười mình, không chỉ cười xã hội mà ông còn cười chính bản thân mình. Và cũng chính vì thế mà Nguyễn Khuyến có bài tự trào thì Trần Tế Xương cũng có bài thương vợ. nhan đề bài thơ gợi lên cho ta tình cảm của nhà thơ dành cho người vợ mình nhưng đồng thời nội dung bài thơ còn thể hiện một tiếng cười về bản thân bất tài vô dụng của Trần Tế Xương. Hai câu thơ mở đầu Trần Tế Xương đã kể lên những nỗi vất vả của người vợ thương yêu của mình. Đó là sự vất vả được hiện lên và mục đích của công việc ấy: “Quanh năm buôn bán ở mom sông, Nuôi đủ năm con với một chồng” Hình ảnh người vợ của Trần Tế Xương hiện lên giống như những người phụ nữ, người mẹ nào trong hình dáng người phụ nữ ngày xưa với cái nghề buôn bán. Chỉ cần có thể mà biết bao nhiêu hình ảnh giản dị hay lam hay làm của người phụ nữ xưa hiện ra. Đó là hình ảnh người phụ nữ áo nâu váy đụp gánh tất cả những hàng hóa trên đôi vai nhỏ bé của mình ra chợ rồi lại từ chợ về nhà. Người vợ của nhà thơ hiện lên cũng với hình ảnh ấy và công việc ấy đặc biệt rằng công việc ấy được diễn ra thường xuyên qua hai từ “quanh năm”. Người phụ nữ ấy làm việc vất vả quanh năm cũng chỉ một công việc đó từ năm này qua năm khác. Thế nhưng địa điểm không phải trên những mặt đất bằng phẳng mà lại ở mom sông gợi sự vất vả, nguy hiểm. Như vậy vợ nhà thơ là một người không những vất vả mà còn phải đối mặt với nguy hiểm. Thế nhưng bà Tú làm như vậy để được gì, không chỉ nuôi bản thân mình mà bà Tú còn phải nuôi đủ” năm con với một chồng”. Ở đây nhà thơ đang tự cười chính bản thân mình. Chồng cũng trở thành một con số đếm ngang hàng với những đứa con trong gánh nặng của người vợ. Không những thế còn là “nuôi đủ” càng chứng tỏ gánh nặng của người vợ kia. giờ đây quang gánh kia không chỉ đơn giản là những mặt hàng của bà nữa mà trên đó còn có cả năm con với một người chồng. Sang hai câu thơ tiếp theo người chồng gánh nặng kia lại tiếp tục thể hiện lòng thương vợ của mình và những

vất vả mà bà Tú phải trải qua hàng ngày: “Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông.” Ông chồng người mà được coi là trụ cột của gia đình không chỉ về tinh thần mà còn về kinh tế nhưng giờ đây lại là gánh nặng của vợ mình. Bà Tú phải lặn lội với những nguy hiểm khi đi vào những con đường vắng mà chỉ có một mình. Hình ảnh con cò trong câu ca dao xưa tượng trưng cho người phụ nữ nghèo khổ lại được nhà thơ sử dụng trong bài thơ của mình. Không biết rằng có biết bao nhiêu những khó khăn và nguy hiểm đang rình rập và nuốt lấy vợ mình. Vượt qua những nguy hiểm khó khăn ấy bà Tú vẫn đi đến chợ mom sông trên những buổi đò eo sèo những lời của người mua kẻ bán. Họ đang mặc cả với nhau từng đồng một để lo cho gia đình mình. Và rồi nhà thơ nói đến duyên phận của mình với vợ và như thay vợ nói lên cái thờ dài chán nản trước một người chồng mà lại gánh nặng như một người con thứ sau trong nhà: “Một duyên, hai nợ, âu đành phận, Năm nắng, mười mưa, dám quản công.” Người xưa hay có quan niệm về duyên và nợ, hai người lấy nhau thì là có duyên có nợ từ kiếp trước, còn yêu nhau mà không lấy được nhau thì đó là có duyên nhưng không có nợ. Ở đây bà Tú lại có duyên có cả nợ với nhà thơ nên mới chịu cảnh khó khăn khổ cực như thế. Một chữ duyên, hai chữ nợ, thôi thì đành phận với nhau. Nhà thơ lại thể hiện sự vất vả của vợ mình qua “năm nắng, mười mưa”. Câu thơ ấy như gợi lên sự khó nhọc mà trong ca dao cũng nhắc đến như “một nắng hai sương”. Có thể thấy rằng chính cái số đếm cụ thể ấy đã làm nổi bật lên sự khó nhọc của bà Tú. Thế nhưng Bà Tú còn hiện lên đẹp hơn khi không quản công gánh nặng ấy. bà thương chồng thương con và hi sinh cho chồng con mà không một lời than vãn. Nhưng chính sự không than vãn và đức hi sinh ấy khiến cho nhà thơ không thể nào yên lòng được: “Cha mẹ thói đời ăn ở bạc: Có chồng hờ hững cũng như không!” Thương vợ Trần Tế Xương cũng như đang tự cười bản thân mình và hai câu thơ cuối này là tiếng chửi to nhất, sâu cay nhất. Tác giả tự thấy bản thân mình ăn ở bạc không thể giúp đỡ được gì cho người vợ chân yếu tay mềm hơn mình rất nhiều. ngẫm thấy có chồng cũng như không. Phải chăng nhà thơ đang chửi rửa dần vật chính bản thân mình vì không thể nào giúp đỡ cho vợ?. Qua đây ta thấy nhà thơ trần Tế Xương thể hiện sự thương vợ sâu sắc. Bài thơ giống như một bức thư, một dòng nhật kí mà nhà thơ muốn gửi đến vợ mình. Đặc biệt bản thân ông ý thức rõ được sự vô dụng của mình mà tự thấy xấu hổ mà tự chửi chính mình. Nói tóm lại dù thế nào đi nữa thì qua đây chúng ta cũng biết được tâm trạng và tình cảm của Trần Tế Xương dành cho vợ mình.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh (chị) cảm nhận được những điều gì từ bài thơ “Thương vợ” của Tú Xương

Tú Xương là nhà thơ hiện thực trào phúng xuất sắc của nền văn học Việt Nam cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX đồng thời cũng là tác giả của những vần thơ trữ tình đậm thắm, thiết tha. “Thương vợ” là một sáng tác tiêu biểu cho bút pháp trữ tình trong thơ Tú Xương. Thương vợ Quanh năm buôn bán ở mom sông, Nuôi đủ năm con với một chồng. Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông. Một duyên hai nợ âu đành phận Năm nắng mười mưa dám quản công. Cha mẹ thói đời ăn ở bạc, Có chồng hờ hững cũng như không. Trong thơ trung đại Việt Nam, các nhà thơ – nhà nho ít khi viết về cuộc sống tình cảm đời tư của mình, càng hiếm khi viết về người vợ. Thơ văn xưa coi trọng mục đích giáo huấn, dùng văn thơ để dạy đời, tỏ chí “văn dĩ tải đạo”, “thi dĩ ngôn chí”, với những đề tài phổ biến như: chí làm trai, nợ công danh, chí kinh bang tế thế hoặc những ưu tư về thời cuộc... Cũng trong xã hội xưa, vị thế của người phụ nữ ít được coi trọng, thậm chí còn bị coi rẻ. Nhưng Tú Xương thì khác. Ông có nhiều bài thơ viết về vợ với những câu đầy thương mến, hóm hỉnh: Bài thơ “Thương vợ” đã khắc họa chân dung bà Tú vất vả đảm đang, giàu đức hi sinh và bộc lộ sự cảm thông, lòng yêu thương trân trọng ngợi ca người vợ của nhà thơ. Trong một loạt bài thơ Tú Xương viết về vợ, “Thương vợ” được coi là tác phẩm tiêu biểu hơn cả. Bài thơ thể hiện cả hai mặt trong thơ Tú Xương, vừa ân tình vừa hóm hỉnh. “Thương vợ” được làm theo thể thất ngôn bát cú Đường luật nhưng ngôn ngữ rất sinh động tự nhiên, mang đậm sắc thái dân gian, mang nét riêng độc đáo của thơ Tú Xương. Quanh năm buôn bán ở mom sông. Nuôi đủ năm con với một chồng. Câu thơ mở đầu cất lên thật tự nhiên, dường như không chút gọt giũa mà nói được bao điều về hình ảnh và công việc làm ăn của bà Tú. Từ “quanh năm” diễn tả sự triền miên về thời gian, từ ngày này sang ngày khác, tháng này qua tháng khác và năm nào cũng vậy, bất kể mưa nắng, sớm trưa. Trong khoảng thời gian không ngơi nghỉ đó, bà Tú phải miệt mài với công việc “buôn bán”. Đó chỉ là kiểu buôn thúng bán mẹt, lời lãi chẳng được bao nhiêu ở chốn đầu sông cuối bãi. Hai từ “mom sông” cụ thể hóa không gian làm việc của bà Tú, đó là nơi có thể đất hiểm trở, là doi đất nhô ra, ba bề là nước, khá chênh vênh nguy hiểm. Tú Xương

đã quan sát , thấu hiểu cho nỗi vất vả của người vợ . Bởi vậy , ẩn sau mỗi lời thơ nôm na bình dị là một niềm cảm thông , thương mến sâu lắng . Với người vợ , một lời cảm thông như vậy của chồng cũng đủ để bù đắp cho bao nỗi đắng cay. Câu thơ thứ hai nêu lên căn nguyên sự vất vả của bà Tú . Bà phải gánh trên vai một trách nhiệm nặng nề “ Nuôi đủ năm con với một chồng” . Phải chăm sóc , nuôi nấng một đàn con đông đảo năm đứa đã đủ cực nhọc lắm rồi . Vậy mà bà còn phải nuôi thêm cả đức ông chồng . Ai cũng biết ông Tú tài cao nhưng phận thấp , thành ra ông chí khí uất . Tám lần ông đi thi chỉ mong bia đá bằng vàng nhưng rút cục đi không, lại trở về không bởi thơ văn ông quá sắc sảo. Ông lại phải hằng ngày chứng kiến bao cảnh trái tai gai mắt “con khinh bố”, “vợ chửi chồng” , bao điều lố lăng của xã hội dở ta dở Tây đương thời . Tú Xương luôn day dứt về sự đời ô trọc. Cảnh chung niềm riêng khiến ông Tú rất kĩ tính, khó tính . Ấy vậy mà bà Tú vẫn “ nuôi đủ”. Công lao to lớn của bà nằm ở hai chữ “nuôi đủ” này . Bà Tú thất lạng buộc bụng, tần tảo quanh năm không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu về vật chất của một đại gia đình đông đảo mà bà còn phải sống lựa, chăm lo cho nhu cầu tinh thần vốn cao sang , tài tử của ông Tú. Sự đảm đang, khéo léo của bà thể hiện ở việc lựa ông Tú mà sống , khéo chiều sự khó tính khó nết của ông sao cho trong ấm ngoài êm Hai câu thơ đầu đã đặc tả sự nhần nại , đảm đang của bà Tú trước gánh nặng gia đình . Qua đó nhà thơ gián tiếp bày tỏ sự biết ơn đối với người vợ tần tảo của mình Hai câu thực: Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông. Hai câu thơ đã cụ thể hơn tính chất , đặc thù công việc của bà Tú . Cách đảo ngữ “ lặn lội thân cò”, “ eo sèo mặt nước” tô đậm chân dung cực nhọc, lam lũ, bươn chải của bà. Nhà thơ mượn hình ảnh ẩn dụ “thân cò” trong ca dao để ví von với thân phận, cuộc đời người vợ của mình. Con cò trong ca dao cực khổ , bất hạnh vô cùng: “Cái cò lặn lội bờ sông Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non” “Cái cò đi đón cơn mưa Tối tăm mù mịt ai đưa cò về” “Cái cò mà đi ăn đêm Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao” Nhà thơ đã đồng nhất thân phận bà Tú với thân phận của những người lao động vất vả, lam lũ. Thân cò còn gợi dáng vẻ bé nhỏ, gầy gò, đáng thương tội nghiệp của người vợ. Bà Tú bé nhỏ yếu ớt thế mà phải một mình thân gái dặm trường, đi làm qua những nơi “ quãng vắng”. Khi khỏe thì không sao nhưng khi trái gió trở trời, sảy chân bất kì thì không biết bà Tú sẽ gặp nguy hiểm chừng nào. Thế mới thấm thía câu “Buôn có bạn , bán có phường” . Câu thơ mang sức nặng của tấm lòng thương cảm mà ông Tú dành cho vợ. Bà Tú không chỉ dẫn thân những chỗ đông không mong quanh mà còn phải chen chân trên những chuyến đò đông, phải chịu những tiếng “eo sèo”, những lời

qua tiếng lại cò kè mặc cả, có kẻ lờm nguyt chê bôi, xô bồ . Đò đông gọi ra sự hiểm nguy, xô đẩy, chen chúc. Vậy là “ cô gái nhà dòng” vì lấy ông Tú mà buộc phải nhắm mắt đưa chân quên đi lời mẹ dặn “ Sông sâu chớ lội dò đầy chớ qua”, phải lặn lội giữa chốn đời phàm tục để kiếm miếng cơm manh áo nuôi gia đình Hai câu thơ chú trọng vào việc miêu tả nỗi vất vả, sự đảm đang của bà Tú. Ẩn sau câu chữ vẫn là tấm lòng nhà thơ với cái nhìn thương cảm, ái ngại, biết ơn, trân trọng Hai câu luận Một duyên hai nợ âu đành phận , Năm nắng mười mưa dám quản công Hai câu luận là lời ông Tú nhập thân vào bà Tú để than thở giùm vợ. Nhà thơ dùng nghệ thuật đối, các khẩu ngữ và những thành ngữ dân gian “ một duyên hai nợ” , “năm nắng mười mưa”, “âu đành”, “dám quản” để bộc lộ nỗi lòng ấy Duyên và nợ là hai khái niệm đối lập nhau . Theo cách hiểu dân gian , duyên là điều tốt đẹp , là sự hòa hợp tự nhiên, còn nợ là gánh nặng, là trách nhiệm mà con người ta bị vướng mắc phải. Duyên là sự may mắn, còn nợ là sự rủi ro. Ở đây, khi lấy ông Tú, may mắn bà Tú chỉ hưởng có một, mà rủi ro lại gấp đôi, tức là sung sướng thì ít ỏi, mà khổ cực thì lại nhiều Dù vậy, bà coi đó là cái phận , cái định mệnh mà ông trời đã áp đặt sẵn cho mình. Vì thế, bà cam chịu, chấp nhận, không kêu ca mà âm thầm chịu đựng. Bà sẵn sàng vượt qua “ năm nắng mười mưa” – những nỗi khó khăn tăng cấp chồng chất, bà dám “ quản công”, tự nguyện gánh vác trách nhiệm chăm lo gia đình Hai câu thơ như một tiếng thở dài của bà Tú. Dù vất vả trăm điều nhưng bà vẫn âm thầm chịu đựng , vượt lên. Phải chăng đó cũng chính là đức hi sinh – vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam? Hai câu kết Cha mẹ thói đời ăn ở bạc Có chồng hờ hững cũng như không Hai câu thơ vẫn là lời Tú Xương nhập thân vào bà Tú để chửi, để rửa chính cái thói đời bạc bẽo, trách cứ sự vô tích sự của mình Thói đời là những nếp cư xử, hành động xấu chung mà người đời hay mắc phải. Thói đời mà Tú Xương muốn nói đến ở đây là tư tưởng trọng nam khinh nữ, là thói vô tâm của các ông chồng với vợ. Thói xấu ấy cũng đã thấm vào người ông Tú, khiến ông ăn ở bạc với vợ, sống thiếu trách nhiệm , đổ mọi gánh nặng lên đôi vai người vợ. Như vậy, ông Tú không chỉ chửi chung thói đời mà còn chửi chính bản thân mình Đây là lời chửi mang đặc trưng riêng của Tú Xương. Nhà thơ dùng lời ăn tiếng nói của dân gian “ cha mẹ” – một cách chửi có giọng điệu chanh chua nanh nọc, gay gắt, quyết liệt, lòi cả gốc rễ tông giống của vấn đề ra mà chửi. Đó chính là biểu hiện cá tính sắc sảo của Tú Xương Câu thơ cuối cùng là một lời rửa. Nhà thơ thay vợ mà rửa rằng có chồng mà chồng hờ hững thì còn tệ hơn cả không có chồng. Có thể hiểu câu đó nghĩa là ông chồng mà sống vô tích sự, vô trách nhiệm với gia đình thì ông ta sống

cũng như chết rồi Hai câu thơ cuối là một cách chuộc lỗi đặc biệt của nhà thơ với vợ. Lời thơ giản dị pha lẫn nụ cười trào phúng mà vẫn chân chất , thấm thía tấm lòng thương vợ đáng quý trọng Thương vợ là bài thơ ngắn gọn , súc tích , có ngôn ngữ giản dị , giọng thơ ân tình , hóm hỉnh đã khắc họa chân dung bà Tú – người vợ tảo tần đảm đang, chịu thương chịu khó, giàu đức hi sinh vì chồng con, mang vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam Tác phẩm cũng bộc lộ sự cảm thông, trân trọng sâu sắc về người vợ của nhà thơ Tú Xương Đây là bài thơ tiêu biểu cho bút pháp trữ tình trong thơ Tú Xương

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Định nghĩa về cuộc sống

“Cuộc sống là gì nhỉ? Phải chăng cuộc sống là những khoảng không gian vô tận của những nỗi buồn và sự thất vọng đan xen sau những ảo tưởng giản đơn và lãng mạn? Là những đêm không ngủ nằm nghe Chopin và thao thức cho đến khi có những ánh dương đầu tiên? Phải chăng là những sự day dứt không nguôi vì mình đã làm hỏng một điều gì đó, đã đánh mất một cái gì đó trên con đường ta đã đi qua và sự dè dặt khi nhìn về con đường phía trước ta sẽ bước tới? Cuộc sống không có điểm dừng lại. Nó là một con đường dài tít tắp và luôn bị chéo bởi vô số những con đường khác, là một vòng quay bất tận của những niềm vui ít ỏi và nỗi buồn dài lâu mà chỉ có cái chết mới là sự kết thúc? Cuộc sống là gì nếu không phải là những khát khao, hy vọng mà nhiều trong số những ao ước lớn không thể thành hiện thực, để một lúc nào đó, bạn ngồi lại giữa không gian vắng lặng và cảm thấy hạnh phúc với chỉ một nhúm những khát khao thành hiện thực. Không ai có thể trả lời cuộc sống là gì cho đến khi người ta cảm thấy mình đang mất nó. Cái ngày đó rồi cũng sẽ đến, hoặc sắp đến, hoặc đã gần, nhưng không ai có thể biết. Nhưng không thể vì thế mà để mình cuốn vào vòng xoay của nó mà không hiểu mình đang làm gì. Sẽ có một lúc nào đó ta có những đêm không ngủ. Có thể vì ta yêu, có thể vì ta buồn đau hoặc thất vọng. Chẳng nên ca cẩm làm gì, kể cả lúc ta đau khổ nhất. Vì cuộc sống là sự tập hợp của tất cả những cái đó. Làm thế nào để sống và không bao giờ phải hối hận vì những gì ta đã làm, đã sống và hết mình vì một lý tưởng, một người nào đó, kể cả khi ta không thể đi được đến đích cuối cùng. Một trận đấu bóng đá cũng có thể là một tấm gương phản ánh cuộc sống của bạn. Có những lúc nó rất sôi động, có những lúc nó rất trầm, như lúc bạn muốn chui vào một góc nào đó tĩnh lặng để suy ngẫm như một buổi chiều nắng trên Hồ Tây, có những lúc nó quá tẻ nhạt. Và vì cuộc sống không phải là một trận hoà (không có sự dung hoà giữa đau khổ và hạnh phúc vì nếu nó tồn tại, cuộc đời có ý nghĩa gì?), nó chỉ có thể là một trận thắng hay một trận thua. Nếu bạn hài lòng với cuộc sống của mình, bạn sẽ thấy bạn có nhiều niềm vui hơn những nỗi buồn. Nhưng xét cho cùng, chẳng niềm vui nào trọn vẹn trong một cuộc sống quá nhiều biến động và đổi thay. Hãy giữ lấy những niềm vui ấy khi nó còn tồn tại, cũng như hãy vui vì Milan VĐ, nhưng ngay sau đó là những nỗi lo. Điều quan trọng là phải biết dừng ở đâu.

Thế nhưng, không ai biết mình cần phải dừng ở chỗ nào... Không ai có thể định nghĩa được cuộc sống khi chưa thực sự sống, yêu cuộc sống, đam mê sống và sẵn sàng chấp nhận mọi điều có thể xảy ra. Hãy tập quen với việc không trách móc hoặc đổ lỗi cho một ai đó, hãy yêu một người nào đó với tất cả sức nóng của trái tim mình, và hãy đam mê một cái gì đó, Milan chẳng hạn, đúng rồi, hay như mình đã đam mê bình luận những năm xưa, để có thể hoà mình vào cuộc sống đó. Hãy sống để đi tìm câu trả lời cho cuộc sống của mình, của mọi người và bạn sẽ tìm thấy nó khi bạn yêu. Mình thích nhất suy nghĩ của Andrey Bolconsky (“Chiến tranh và Hoà bình”) khi đi qua cây sồi già. Lúc ấy, chàng vừa nghe tiếng hát và giọng nói trong trẻo của Natasha trong một đêm trăng. Andrey lúc đó đã mất vợ, ảo tưởng và danh vọng tan vỡ sau khi bị thương trong trận Austerlitz, đang bế tắc trong cuộc sống. Chàng bỗng cảm thấy mình như sống lại. Đi qua cây sồi mà mấy ngày trước còn đen đui, khẳng khiu và xác xơ dù đó đã là mùa xuân, chàng chợt nhận ra cây sồi đã tốt tươi trở lại, như tâm hồn chàng được thắp sáng bởi nụ cười của một thiếu nữ. Chàng nghĩ: “Không, cuộc đời không thể dừng lại ở tuổi 31. Hãy làm sao để mọi người biết ta, làm sao để cuộc sống của ta phản ánh lên mọi người, làm sao để mọi người sống cùng ta” Cuộc sống là một nơi thử thách và con người sinh ra để khổ đau cũng như những tia sáng để bay trong không gian. Cuộc sống là một cuộc chiến đấu cho sự sống còn với sự chắc chắn là sẽ thất bại. Cuộc sống là một giấc mộng mà cái chết làm ta tỉnh giấc. Cuộc sống là sự lưu đầy ngắn hạn. Cuộc sống là một giấc ngủ, tình yêu là một giấc mơ. Anh đã sống nếu anh đã yêu. Cuộc sống giống như một truyện ngắn, điều quan trọng không phải vì nó dài mà do nơi giá trị của nó. Cuộc sống như một con đường, con đường mở ra không phải để ta an giấc hay nghỉ ngơi mà để ta bước đi trên nó. Cuộc sống là sự dung hợp liên tục của những mối liên hệ bên trong với những mối liên hệ bên ngoài. Cuộc sống thật là tươi đẹp nhưng còn tùy theo tấm kính mà xuyên qua đó ta nhìn vào.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Khuyến qua bài thơ Câu cá mùa thu

I. Mở bài Trước kia, trong văn chương Việt Nam thỉnh thoảng cũng có tác phẩm viết về nông thôn, nhưng hình ảnh về cảnh quê nói chung còn mờ nhạt. Phải đến Nguyễn Khuyến, lần đầu tiên cảnh nông thôn mới thực sự đi vào văn học. Nguyễn Khuyến viết nhiều về thiên nhiên với ngòi bút âm áp bình dị, có khi còn gởi gắm chút tâm sự. Một trong những bài thơ thể hiện nội dung trên là bài Câu cá mùa thu. II. Thân bài Từ tên bài thơ đến mọi chi tiết miêu tả đều trực tiếp hay gián tiếp làm rõ hai từ Thu điệu (Câu cá mùa thu). Hai câu đề cho thấy cảnh được báo hiệu từ tên gọi tác phẩm: có ao, có thu (hợp lại thành ao thu), có nước trong veo, có chiếc thuyền câu nhỏ. Đúng là bài thơ nói chuyện Câu cá mùa thu, tuy câu cá chỉ là hình thức bề ngoài. Các câu thơ tiếp theo đều được tổ chức xoay xung quanh “trục” này, dù người đọc có cảm tưởng tác giả nhấn mạnh vào yếu tố thu hơn yếu tố câu cá. Cảnh thu đã được nhìn từ con mắt của một người ngồi câu trên ao. A. THẦN THÁI RIÊNG CỦA MÙA THU NÔNG THÔN BẮC BỘ – Cảnh thu vừa trong vừa tình. Ao nước trong tưởng có thể nhìn thấu đáy (trong veo), sóng biêng biếc phản chiếu màu cây, màu trời, trời ít mây nên càng nổi bật màu xanh ngắt (xanh ở đây cũng có thể hiểu là trong). Tĩnh: mặt ao lặng, lạnh lẽo (cái lạnh) thường hay sóng đôi với cái lặng, sóng hơi gợn (gợn tí), gió khẽ đưa lá vàng, khách vắng teo, tiếng cá đớp bống nghe mơ hồ như có như không (cái động của liêng cá đớp bống càng làm nổi bật cái tình chung của cảnh). Ở đây, trong gắn liền với tĩnh. – Đây là cảnh thu đặc trưng của đồng bằng Bắc Bộ, ở xứ đồng chiêm trũng. Các chi tiết miêu tả trong bài đều giàu tính hiện thực, hầu như không vương chút ước lệ nào, có thể gọi những cảm xúc sâu lắng về quê hương. – Dưới ngòi bút của tác giả, tất cả các sự vật được nhắc tới đều xứng hợp với nhau: ao thu nhỏ – thuyền câu bé, gió nhẹ – sóng gợn tí, trời xanh — nước trong, khách vắng teo – người ngồi câu trầm ngâm yên lặng, đặc biệt là các mảng màu xanh của nước, của tre trúc thật hoa diêu với màu xanh của bầu trời. - Từ láy trong thơ chẳng những tạo ra vẻ thuần Nôm cho tác phẩm mà còn có tác dụng làm tăng nhạc tính. Từ láy vừa mô phỏng dáng dấp, động thái của sự vật, làm cho sự vật hiện lên sống động, vừa thể hiện được biến đổi tinh vi trong cảm xúc chủ quan của người sáng tạo: lạnh lẽo,

tẻo teo, lơ lửng. Lạnh lẽo không hẳn nói về cái lạnh của nước mà nói về không khí đượm vẻ hiu hắt của cảnh vật cũng như tâm trạng u uẩn của nhà thơ. Tẻo teo có thể được giải thích là rất nhỏ (chiếc thuyền câu nhỏ), âm eo được lặp lại gợi liên tưởng về một “đối tượng” đang mỗi lúc một thu hẹp diện tích, phù hợp với cái nhìn của nhà thơ muốn mọi vật thu lại vừa trong tầm mắt, không mở ra quá rộng làm cho không khí suy tư bị loãng đi. Lơ lửng vừa gợi hình ảnh đám mây đọng lại lơ lửng chừng giữa tầng không, vừa gợi trạng thái mơ màng của nhà thơ.

B. KHÔNG GIAN TRONG THU ĐIỀU

Cảnh trong Thu điều là cảnh đẹp nhưng tĩnh lặng và đượm buồn. Không gian Thu điều là một không gian tĩnh, vắng người, vắng tiếng: Ngõ trúc quanh co khách vắng teo. Các chuyển động rất nhẹ, rất khẽ không đủ tạo âm thanh: sóng hơi gợn, mây lơ lửng, lá khẽ đưa. Tựa gối ôm cần lâu chẳng được, Cá đâu đớp động dưới chân bèo. Cá đâu đớp động dưới chân bèo không thể hiểu theo nghĩa cá đâu có đớp (nghĩa là không đớp). Từ đâu trong câu này là đại từ phiếm chỉ chứ không phải là hư từ phủ định. Một tiếng động duy nhất – tiếng cá đớp mồi càng làm tăng thêm sự yên ắng, tĩnh mịch của cảnh vật. Cái tĩnh bao trùm được gợi lên từ một cái “động” rất nhỏ. Đây là nghệ thuật lấy “động” nói “tĩnh”, một thủ pháp nghệ thuật gợi tả quen thuộc của thơ cổ điển.

C. TÂM TÌNH NHÀ THƠ

Nói câu cá nhưng thực ra không phải chú ý vào việc câu cá. Nói câu cá nhưng thực ra là đón nhận trời thu, cảnh thu vào cõi lòng. Cõi lòng của nhà thơ yên tĩnh, vắng lặng. Tĩnh lặng trong sự cảm nhận độ trong veo của nước, cái hơi gợn tí của sóng, cái độ rơi khe khẽ của lá. Đặc biệt sự tĩnh lặng trong tâm hồn thi nhân được gợi lên một cách sâu sắc từ tiếng động duy nhất của bài thơ: tiếng cá đớp mồi dưới chân bèo. Cái động rất nhỏ ở ngoại cảnh lại gây ấn tượng đậm đến thế, vì tâm cảnh đang trong sự tĩnh lặng tuyệt đối. Sự tĩnh lặng đem đến sự cảm nhận về một nỗi cô quạnh, u uẩn trong lòng nhà thơ. Bài thơ còn cho thấy vẻ đẹp tâm hồn của tác giả: đó là một con người bình dị, gắn bó sâu sắc với quê hương, biết rung động với những vẻ đẹp đơn sơ của chốn thôn dã thanh bình, hướng về sự thanh sạch cao quý và luôn có tinh thần trách nhiệm đối với cuộc đời.

III. Kết bài

Cảm nhận được vẻ đẹp u tĩnh của cảnh sắc mùa thu, tâm hồn thanh cao và niềm ưu tư của nhân vật trữ tình trong bài. Thấy được sự tinh tế, tài hoa trong cách miêu tả thiên nhiên và biểu lộ tâm trạng của nhà thơ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Rất nhiều người đang sống nhưng chỉ một số ít đang sống đích thực

I. Mở bài Giới thiệu dẫn dắt vấn đề II. Thân bài (1) Giải thích - Sống? Con người sống được nhờ vào các hoạt động sống của các cơ quan trong cơ thể của con người. Đó là nhịp đập của tim, hít thở khí oxi của cơ quan hô hấp.....Tất cả các cơ quan đó có sự liên kết và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau tạo nên một cơ thể sống. Con người sẽ chết nếu các cơ quan đó ngừng hoạt động - Sống đích thực là gì? Sống đích thực là sống có mục đích, có hoài bão, có ước mơ chính đáng và có ý chí , nghị lực để đạt được điều mình mong muốn. Đó là sống đúng nghĩa với từ sống mà con người vốn có và nhận được. Đích thực tức là sống trong một thực tại muôn màu muôn vẻ này bạn phải dành cho mình một đích đến trong tương lai.... - Ý cả câu: Có trên 7 tỉ người đang cùng chung sống trên một mái nhà. Đó là trái đất. 7 tỉ người đó, luôn tồn tại sự sống trong họ. Nhưng liệu có bao nhiêu người có mục đích sống đúng đắn, sẽ xó bao người có ước mơ sống đích thực. Hay chỉ là những kẻ sống cho qua ngày hay ước mơ những cái ngoài thực tế, quá viễn vông trong sự sống của loài người. Số lượng con người đang sống thì không thể kể hết. Còn những người sống đúng với bản thân, sống đích thực thì hẳn chẳng mấy ai (2) Bình luận - Đây là một câu nói khá đúng đắn và xác thực. Nó đề cập đến một vấn đề đang được xã hội quan tâm. Nó trở thành một vấn đề được mọi tầng lớp phải thừa nhận. Bởi, mục đích sống của mỗi người ở từng giai đoạn, từng lứa tuổi sẽ khác nhau hoàn toàn. - Cuộc sống này là một thực tại sống động muôn màu muôn vẻ. Nó biến hóa mà có những điều con người không thể giải thích. Cùng một thứ nhưng có thể 2 người sẽ có những cách nhìn nhận khác nhau., Nếu con người không có mục đích sống đích thực . học sẽ đi vào một con đường khác. Một ngã rẽ họ không hề mong muốn. Cuộc sống họ sẽ thay đổi nếu mục đích sống thiếu đúng đắn - Câu nói đã có một số tác dụng nhất định nào đó thúc đẩy con người phát triển theo chiều hướng tích cực. Họ sẽ nhìn lại bản thân sau khi hiểu rõ được câu nói trên, và rồi tự vấn lương tâm mình: mình đã làm được gì chưa? đã sống có ý nghĩa chưa? - Cuộc sống của mỗi con người sẽ ý nghĩa hơn nếu họ tìm được mục đích sống của mình. Xã hội sẽ phát triển văn minh hơn nếu mỗi chúng ta đều tìm được cho mình một cái đích riêng ; - Khi con người sống có mục đích,

thế giới sẽ tránh khỏi những tệ nạn xã hội như ma túy, cờ bạc, mại dâm.... Vì khi có mục đích sống con người sẽ phát triển hơn về mặt ý thức.. - Mục đích sống của con người phải được đi đầu trong mọi lĩnh vực đời sống. Nó tiên phong cho mọi phát minh. - Thật đáng buồn khi sự sống thì rất nhiều mà mục đích sống cho sự sống đó thì còn đang ít và khan hiếm. Vì thế, mọi tầng lớp trong xã hội hãy quan tâm đến ý nghĩa của cuộc sống mà mình đang hưởng thụ (Tìm ví dụ cho các luận điểm: Thực tế trong cuộc sống) (3) Bài học nhận thức và hành động - Hiểu gì?: Qua câu nói trên thì bạn đang đã hiểu tới vấn đề gì trong cuộc sống này? Bạn thấy xã hội đang làm gì khi thực trạng này ngày càng nghiêm trọng ? - Làm gì? sau khi hiểu nó, biết rõ thì bạn sẽ làm gì cho mọi ng? Cho xã hội? cho sự sống này? - Liên hệ bản thân xem mình đã sống có mục đích đích thực chưa? - Hướng phát triển bản thân như thế nào?

III. Kết bài Khẳng định vấn đề

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bài thơ Thương vợ của Tú Xương để làm nổi bật tâm sự mang nỗi niềm thế sự của tác giả

Nói đến thơ trào phúng không ai có thể quên ông, một giọng thơ đả kích, phê phán sắc sảo, cay độc, mạnh mẽ hiếm có. Chế Lan Viên từng viết: “Tú Xương cười như mảnh vỡ thủy tinh”. Nhưng Trần Tế Xương không chỉ là một nhà thơ hiện thực chủ nghĩa như vậy, nói như Nguyễn Tuân, chất hiện thực ấy chỉ là “chân trái”, còn “chân phải” của ông là chất trữ tình. Trân trọng cảm phục và nhớ tới thơ Tú Xương nhiều hơn có lẽ do người đời được nghe nhịp đập của một trái tim chân thành, giàu cảm xúc, biết trọng nhân cách, mang một nỗi đau vời vợi không nguôi. Buồn vì không có tiền để giúp một người ăn mày, một đồng bào cùng cảnh ngộ, ông thề độc: “Cha thằng nào có tiếc không cho”. Mang nỗi nhục nô lệ của một tri thức, ông chua chát: “Nhân tài đất Bắc kìa ai đó! Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà”... Đó là ngoài xã hội, còn trong gia đình ông luôn bị dày vò bởi cảm giác thiếu trách nhiệm, Tú Xương “thương vợ”, có chồng mà phải gánh vai trụ cột, ông tự xỉ vả cái vai trò “hờ hững” của mình. Chắc rằng các cụ ông ngày xưa phần lớn là thương vợ thương con, nhưng vì một quan niệm nào đấy, thường ngại bộc lộ tình cảm của người chồng, nhất là lại thể hiện tình cảm với người vợ một cách trực tiếp qua giấy trắng mực đen, qua văn chương thì lại càng ít. Thế kỉ XIX, có hai nhà thơ cùng người thành Nam, Nguyễn Khuyến và Tú Xương, đã không ngần ngại nói lên tình thương yêu của người chồng đối với vợ ngay khi các bà còn đang sống. Nhưng về chủ đề này, Thương vợ của Tú Xương là bài thơ nổi tiếng hơn cả: Quanh năm buôn bán ở mom sông, Nuôi đủ năm con với một chồng. Lặn lội thân cò khi quãng vắng, Eo sèo mặt nước buổi đò đông. Một duyên hai nợ âu đành phận, Năm nắng mười mưa dám quản công. Cha mẹ thói đời ăn ở bạc, Có chồng hờ hững cũng như không. Nổi bật trong bài thơ là hình ảnh hai con người: một người vợ tần tảo giàu đức hi sinh và một người chồng biết cảm thông chia sẻ, thương yêu và quý trọng vợ rất mực. Hai câu thơ đầu giới thiệu về nghề nghiệp của bà Tú cũng như trách nhiệm nặng nề của bà: Quanh năm buôn bán ở mom sông, Nuôi đủ năm con với một chồng. Buôn bán cũng là một nghề như mọi nghề khác, người ta hành nghề để kiếm sống. Người xưa còn coi đây là nghề duy nhất nếu muốn làm giàu (phi thương bất phú). Nhưng việc buôn bán của bà Tú thì không

được thế. Chẳng có cửa hàng, cửa hiệu, quán xá gì, mà chỗ bà “kinh doanh” là ở “mom sông”. Hai chữ “mom sông” đã gợi lên hình ảnh một khoảnh đất nhô ra ở bờ sông, có thể nước xuống thì còn, nước lên thì mất, có thuyền qua thì thành chợ không thì thôi, cũng có thể chợ họp một lát vào buổi sáng hoặc buổi chiều. Lèo tèo đôi ba gánh hàng, chỗ dành cho người buôn thúng bán bưng, lưng vốn ít ỏi, lấy công làm lãi, chắc chắn thu nhập chẳng đáng là bao. Thế mà công việc khó nhọc ấy, bà Tú không chỉ chịu đựng một hai buổi mà phải theo đuổi “quanh năm”. Chữ “quanh năm” gợi một thời gian đằng đẳng, là 12 tháng, từ tháng giêng đến tháng chạp, cũng có nghĩa là hết năm này đến năm khác. Cái công việc nặng nề ấy dường như theo đuổi bà Tú suốt cả đời, bởi nó chẳng làm cho bà khá hơn lên để có việc khác nhàn nhả hơn hoặc phát triển việc “buôn bán” lên một cấp độ cao hơn. Công việc thì nhọc nhằn, thu nhập thì ít ỏi, nhưng bà Tú lại phải lo lắng cho cả một gia đình sáu miệng ăn. Hơn nữa, không phải là sáu mà là “năm con với một chồng”, “Năm con” là số nhiều, nhưng dù sao cũng chịu được, lo cho chúng chỉ cần bát cơm, manh áo. Nhưng ông chồng, là “một”, nhưng là chi phí bằng cả năm đứa con kia. Có khi còn hơn thế nữa! Mỗi khi ông lều chõng đi thi, tiền lương gạo bị lại đổ lên đầu vợ, chưa nói đến khi đồng chè đồng rượu,... Nhiều khoản chi như thế nhưng lúc nào bà cũng lo “đủ”. Thật là đảm đang tháo vát biết chừng nào, chiều chồng biết chừng nào! Được cái tiếng thơm ấy, thật không dễ dàng gì, bà Tú phải đổi bằng biết bao công sức: Lặn lội thân cò khi quãng vắng Eo sèo mặt nước buổi đò đông. Câu thơ gợi hình ảnh con cò trong những câu ca dao quen thuộc: ... Con cò lặn lội bờ sông Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non; ... Con cò mà đi ăn đêm Đâu phải cảnh mềm lộn cổ xuống ao Hình ảnh về một loài chim hiền lành, chăm chỉ âm thầm nhặt nhạnh, kiếm ăn nơi ruộng lúa, bãi sông đã trở thành biểu tượng về những người phụ nữ lam lũ suốt đời vì chồng, vì con, chẳng mấy khi nghĩ đến bản thân mình. Trong thơ Tú Xương, không phải là con cò mà là thân cò. Không còn là một con vật cụ thể mà là thân phận, số phận, một cái gì rất mỏng manh, nhỏ bé trước biết bao vắn vỏi của cuộc đời. Yếu đuối quá, bị động quá mà luôn phải lặn lội, bươn chải. Khi quãng vắng thì lặn lội; buổi đò đông thì chịu cảnh eo sèo. Hai tính từ được đối nhau ở đầu hai câu thơ vừa giàu tính tạo hình vừa giàu tính biểu hiện. Kia một người phụ nữ gầy yếu như thân cò, gánh nặng trên vai, một thân một mình, bước trầy trật trên con đường lầy lội. Hàng cất về rồi, tránh mưa gió thì mất tiền, nên phải lặn lội ra đi. Và kia nữa cũng thân cò ấy lại phải xù lông xù cánh chao chát, cãi cọ tranh mua tranh bán, tranh xuống cho kịp đò, tranh lên cho kịp chợ. Chỗ đông người thì vã mồ hôi, quãng vắng thì

trào nước mắt. Nhưng đó là bà Tú trong con mắt của ông Tú, còn với bà không hề có một lời kêu ca phàn nàn mà là một thái độ chịu đựng vốn thường có của người phụ nữ phương Đông. Một duyên hai nợ âu đành phận, Năm nắng mười mưa dám quản công. Những số từ được dùng rất khéo, vừa theo thứ tự tăng dần vừa đối nhau: một, hai, năm, mười, gợi được những khó khăn chồng chất ngày một tăng dần, và sức lực phi thường của người vợ, gánh vác tất cả. Thật là kiên cường nhưng sao mà tội nghiệp! Phần lớn phụ nữ nhờ chồng mà được hưởng niềm sung sướng, còn với bà Tú chỉ là thêm một món nợ cả đời. Nhập thân vào nhân vật, Trần Tế Xương nói hộ những nỗi thiệt thòi của vợ nhưng đồng thời cũng thấy rõ cái đức hi sinh của người bạn đời. Kết thúc hai câu thơ cũng là sau những khó khăn được đưa ra là lời khẳng định: âu đành phận / dám quản công. Một thái độ dứt khoát, một sự chấp nhận không cần bàn cãi, một cách ứng xử hiển nhiên. Người phụ nữ Việt Nam là vậy, bà Tú Xương là vậy, họ coi “giang sơn nhà chồng” là việc của mình, họ tự nguyện gánh vác không so đo oán than. Bà chỉ âm thầm chịu đựng, cho nên ông Tú đã trách hộ bà: Cha mẹ thói đời ăn ở bạc, Có chồng hờ hững cũng như không. Lời thơ như là tiếng chửi. Mà là chửi thật: “Cha mẹ thói đời...”. Không phải là người vợ chịu nhiều vất vả thiệt thòi chửi mà người chồng tự chửi mình đấy thôi. Chữ “hờ hững” nghe sao mà chua chát. Bà Tú lấy phải một ông chồng bạc bẽo, chẳng giúp gì cho gia đình, cho vợ, chẳng làm được trụ cột lại còn để vợ phải nuôi. Thật là có chồng mà như không có, thậm chí còn khổ hơn không chồng. Câu thơ có chút vị đắng trong thơ Lấy lẽ của Hồ Xuân Hương: Cỗ đấm ăn xôi, xôi lại hãm Cầm bằng làm mướn mướn không công. Thân này ví biết đường này nhẽ Thà trước thôi đành ở vậy xong. Bài thơ nổi bật là hình ảnh bà Tú - hiện thân của cuộc đời vất vả lận đận, là hội tụ của bao đức tính tốt đẹp: tần tảo, đảm đang, nhẫn nại... quên mình lo toan cho cuộc sống của chồng con. Có một con người không xuất hiện trực tiếp là ông Tú, nhưng con mắt và trái tim của ông thì luôn luôn hiện hữu. Con mắt ông nhìn thấy rõ mọi nỗi đắng cay cực nhọc hàng ngày, và con tim thì thấu hiểu những nỗi cô đơn, tâm trạng âm thầm chịu đựng của bà. Bài thơ Thương vợ là một bản tự kiểm điểm, tự khiển trách hết sức chân thành và nghiêm khắc của Tú Xương. Mỗi lời thơ như một tiếng thở dài đau xót của một con người rất có ý thức trách nhiệm, nhưng bất lực. Đó là tấm lòng thương yêu cảm phục và biết ơn rất chân thành của người chồng đối với người vợ vì mình mà chịu nhiều đắng cay vất vả.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Tình yêu nước của nhà thơ qua bài “Thu điều” và “Chạy giặc”

Thu điều - Tâm sự kín đáo của nhà thơ - Câu cá chỉ là cái cớ để đón nhận cảnh thu : + Cõi lòng nhà thơ yên ắng, tĩnh lặng để đón nhận được: Cái hơi gợn tí của ao Cái rơi khẽ của lá + Sự yên lặng trong tâm hồn còn được gợi lên từ âm thanh của tiếng cá đớp mồi => Cái động nhỏ của ngoại cảnh lại gây ấn tượng đậm là bởi tâm cảnh đang trong tĩnh lặng tuyệt đối - Không gian yên tĩnh đem đến sự cảm nhận về nỗi cô quạnh, uẩn khúc trong tâm hồn: + Bức tranh thu xuất hiện với nhiều gam màu lạnh: Độ xanh trong của nước Độ xanh biếc của sóng Độ xanh ngắt của da trời => Gợi cảm giác se lạnh. Cái lạnh của cảnh vật cũng là cái lạnh của tâm hồn + Chũ vèo (rơi nhanh và biến mất) trong hình ảnh Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo => Không chỉ là ngoại cảnh mà còn là tâm sự thời thế của tác giả (khi đất nước nhanh chóng rơi vào tay giặc) - Người ngồi câu bất động => Câu cá nhưng thực chất là trầm tư, suy nghĩ trước thời cuộc => Vẻ đẹp tâm hồn : sự gắn bó tha thiết với thiên nhiên đất nước, một tấm lòng yêu nước thầm kín mà sâu sắc Chạy giặc - Tình cảnh của đất nước. - Thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, cuộc sống thanh bình bị phá tan bởi “ tiếng súng Tây”, đất nước sa vào tay giặc. - Những hình ảnh chi tiết cụ thể: + Lũ trẻ lơ xơ chạy_chạy thất thần, không định hướng, không ai dẫn dắt. + Đàn chim dáo dác bay_ bay trong hốt hoảng, ngơ ngác, tan tác + Bến Nghé tan bọt nước + Đồng Nai nhuộm màu mây. => Đất nước, quê hương bị tàn phá, ngập chìm trong tăm tối. - Nghệ thuật đối (câu 3 - 4; 5 - 6) và cách dùng từ có tính chọn lọc cao làm bài thơ có tình hiện thực sâu sắc. - Tâm trạng, tình cảm, thái độ của tác giả. - Xót thương , đau đớn vì đất nước rơi vào tay giặc, nhân dân lâm than đau khổ.Kêu lên thống thiết, thức tỉnh những người yêu nước, những người có trách nhiệm bảo vệ đất nước. - Bất bình trước sự bất lực của nhà Nguyễn vì không bảo vệ được đất nước.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết một bài văn nghị luận về sự kì thị

DÀN Ý 1. Mở bài: Giới thiệu về vấn đề được đặt ra 2. Thân bài: + Giải thích khái niệm về sự kì thị: đó là thái độ xa lánh, phân biệt đối xử, không muốn làm quen hay chơi chung với một ai đó + Biểu hiện: có nhiều biểu hiện, ví dụ như: lánh xa người bị nhiễm HIV/ AIDS hay những người bị dị tật; phân biệt đối xử giữa con ruột của mình với con của chồng hoặc vợ; hay ở trường học, nhóm học sinh giàu không muốn chơi với học sinh nghèo, ... + Nguyên nhân: do cuộc sống con người ngày càng phát triển, mọi người chỉ muốn giữ lợi ích riêng cho bản thân mình mà bỏ quên mất thái độ sống của mỗi người (phải biết quan tâm, giúp đỡ mọi người xung quanh...)... + Hậu quả: làm suy giảm đạo đức con người, làm cho những số phận bất hạnh kia càng thêm bất hạnh => làm cho xã hội không phát triển được.... + Phản đề: nêu ra những biểu hiện tích cực (không kì thị người khác) và ý nghĩa của nó (ngược lại với hậu quả) + Biện pháp: giáo dục ý thức người dân, đặc biệt là với học sinh. Tuyên truyền cho mọi người kiến thức và những hiểu biết cần thiết để sự kì thị không còn tồn tại trong xã hội của chúng ta. 3. Kết bài: - Khẳng định một lần nữa là không nên kì thị với người khác - Rút ra bài học cần thiết cho bản thân + suy tưởng...

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: “Đừng nói trao cho tôi đề tài. Hãy nói trao cho tôi đôi mắt.” Em hiểu lời khuyên đó như thế nào? Bằng hiểu biết về tác phẩm Tự tình II và Thương vợ hãy làm sáng tỏ ý kiến trên

Định hướng: chú ý từ khoá “đề tài” và “đôi mắt” - Đề tài là gì? (Phạm vi hiện thực nhà văn lựa chọn và thể hiện tạo thành chất liệu của thế giới hiện thực từ đó trở thành cơ sở để nhà văn đã ra những vấn đề mình quan tâm) - Theo quan điểm của nhận định, liệu có phải coi thường đề tài không? - Đưa ra quan điểm nhà văn cần phải có đôi mắt thông minh, tinh táo, cái nhìn hiện thực sâu sắc. Cần nắm rõ được cốt lõi bên trong theo cái nhìn sáng tạo độc đáo thì dù cho bất cứ đề tài nào đi chăng nữa họ cũng sẽ tạo lập được -> Cái nhìn khám phá hiện thực - Lí luận đi kèm chứng minh cho bài làm chặt chẽ - Có thể liên hệ thêm với quan điểm nghệ thuật về đôi mắt của Nguyễn Minh Châu

Văn Mẫu Lớp 11 - Ngạn ngữ có câu: “Một chiếc đũa không thể gấp nổi thức ăn, một que củi không thể thắp thành ngọn lửa, một ông đầu rau không thể bắc nổi cái nồi”. Hãy nêu suy nghĩ về câu ngạn ngữ trên

DÀN Ý Cốt lõi của đề này là ca ngợi sự đoàn kết giữa người với người: Các ý trong bài làm: - Giới thiệu câu ngạn ngữ và sự đoàn kết - Giải thích câu nói: ý nói là để đạt được sự thành công, yếu tố quan trọng là sự đoàn kết - Giải thích đoàn kết là gì? - > Là sự kề vai sát cánh, cùng nhau vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống... Là truyền thống cao quý của dân tộc ta, được lưu giữ ngàn đời nay... - Ý nghĩa của đoàn kết: giúp cho chúng ta hoàn thành công việc tốt hơn, có kết quả cao hơn ... - Dẫn chứng: + Từ thực tế: *Nhân dân ta đoàn kết đấu tranh chống ngoại xâm lược Pháp và Mĩ* Bọn bè đoàn kết, giúp đỡ nhau trong học tập để cùng tiến bộ, lớp đoàn kết để có kết quả thi đua tốt ... + Từ ca dao, truyện” *Truyện “Bó đũa”* ... Ca dao: “Một cây làm chẳng nên non” - Phản biện: Tuy nhiên, có một số người hiểu sai khái niệm đoàn kết và áp dụng hai chữ đoàn kết vào những điều sai trái, ví dụ: học sinh “đoàn kết” trong giờ kiểm tra; tội phạm “đoàn kết” cướp của;.... - Suy nghĩ của bản thân.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Quan niệm nhân sinh mang màu sắc hiện đại của Nguyễn Công Trứ được thể hiện qua bài thơ “Bài ca ngất ngưỡng”

Nguyễn Công Trứ (1778 – 1859) là một ông quan lớn văn võ toàn tài dưới triều Nguyễn. Nhắc đến ông người ta nhớ đến công lao khai khẩn đất hoang, lấn biển, lập nên hai xã Kim Sơn (Ninh Bình) và Tiền Hải (Thái Bình). Người ta cũng không quên một nhà thơ với những vần thơ đầy khẩu khí của một bậc chính nhân quân tử về chí nam nhi phụng sự đất nước, về cái tôi ngất ngưỡng của một con người hiểu rõ về mình, về xã hội mà mình đang sống. Nếu như Chí anh hùng tràn đầy khí phách của người tuổi trẻ, thì Bài ca ngất ngưỡng, được viết lúc ông đã thành danh, là bài thơ tổng kết về cuộc đời và khẳng định cái tôi (bản ngã) của cụ Thượng Trứ. Để làm rõ được cái tôi ngất ngưỡng của mình, nhà thơ đã chọn thể hát nói bằng chữ Nôm – một thể thơ tài tử của dân tộc tương đối tự do, viết ra không phải để đọc mà để ngâm nga, hát xướng. Người thể hiện có thể theo đà cảm xúc mà luyện láy cho phù hợp. Bài thơ vì vậy mà đầy âm sắc, nhạc điệu. Nếu tính cả nhan đề, bài thơ có đến năm lần dùng từ “ngất ngưỡng”, được đặt ở cuối mỗi đoạn như nốt nhấn của bài ca. Đây là cái dáng vẻ của một tinh thần ngạo nghễ, tự coi mình, hơn người, trên thiên hạ. Đây cũng là tư thế chung của toàn bài. Mở bài ta bắt gặp sự khác đời trong cách tự giới thiệu về mình: Vũ trụ nội mạc phi phận sự. Câu thơ chữ Hán tạm dịch là: Phàm những việc trong trời đất này không có việc gì không phải là phận sự của ta – Tiếp theo tác giả dùng một loạt từ Hán – Việt cùng thủ pháp liệt kê, kể cụ thể những chức tước danh phận của mình: Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông.../ Lúc bình Tây, cờ đại tướng/ Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên... Nhịp thơ trầm bổng nhấn nhá của lối ca trù nghe thật êm đềm nhẹ nhàng như mặt sông mùa xuân. Một sự khẳng định tài năng kiệt xuất của mình thật khéo mà cũng thật kiêu ngạo khác đời. Nguyễn Công Trứ dám nói thẳng không hề né tránh. Ngay cả cách đưa biệt hiệu “ông Hi Văn” vào bài cũng chẳng giống ai. Hi Văn – chữ Hán có nghĩa là nhà văn hiếm. Tự gọi mình một cách trang trọng là ông và nhận mình như vậy thì chỉ có ông. Nguyễn Công Trứ đã phá vỡ tính phi ngã của thi pháp trung đại, không chịu ép mình vào cái ta chung của cộng đồng, xã hội. (Ở câu cuối ta thấy ông còn tự tách mình ra, đối lập mình với cả tầng lớp

phong kiến). Tất nhiên ông có cái thể của một bậc đại nhân quân tử để viết như vậy. Nhưng nói được như ông ở thơ văn trung đại không nhiều. Nếu có chẳng, trước đó có Nguyễn Trãi với một tình yêu lãng mạn ở Cây chuối, Phạm Thái đau đớn xót xa đến tuyệt vọng trước cái chết của người yêu trong Văn tế Trương Quỳnh Như. Gần nhất có cách xưng danh khẳng định mình của Hồ Xuân Hương (Này của Xuân Hương mới quệt rồi – Mời trầu), hay Nguyễn Du (Thiên hạ ai người khóc Tố Như – Độc Tiểu Thanh kí). Các nhà văn ấy vẫn còn nhún nhường, khép nép hoặc còn bóng gió, chung chung. Cái ngất ngưỡng còn ở lối sống, cách sống khác đời. Nguyễn Công Trứ là người biết sống. Khi trai trẻ, hoạt động hăng hái hết mình theo quan niệm nhập thế hành đạo tích cực của nho gia, Trở về già thì sống nhàn hạ hưởng lạc. Một trong những thú vui của ông là nghe hát ả đào (còn gọi là ca trù). Người ta lên xe xuống ngựa xênh xang thì cụ Thượng Trứ ngao du sơn thủy, thường lâm chùa chiền cùng các cô đầu bằng xe bò. Mà là bò cái vàng với cái mo cau che sau đuôi. Cụ giải thích: Để che miệng thế gian: Diễn viên dạo chiếc xe bò cái Săn chiếc mo che miệng thế gian Sự ngông ngạo này chính ông đã nhận xét: Bụt cũng nực cười... Nguyễn Công Trứ đã vượt ra khỏi lẽ sống được tầm thường ở đời: Được mất dương dương người tái thượng Khen che phơi phơi ngọn đông phong Khi cơ, khi tử, khi cắc khi tùng Không phật, không tiên, không vương tục Như trên đã nói, Nguyễn Công Trứ tự tách mình ra khỏi cái trật tự xã hội nhố nhăng, ô uế, bẩn thỉu, nhiều kẻ vỗ ngực là quân tử nhưng thực chất chỉ là hạng cây vông: Tuổi tác càng già càng xộp xáp/ Ruột gan không có, có gai chông (Vịnh cây vông). Ngông ngạo nhưng ở hai bài này Nguyễn Công Trứ không rơi vào tình thế bi quan bế tắc hay phá phách bất cần đời như một số nhà văn lãng mạn sau này. Mục đích sống của ông rất rõ ràng: Phò vua giúp nước: Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung Hay như có lần đổi lại ý của một nhà sư ông hóm hỉnh nêu: Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ Không quân thần phụ tử đêch nên người. Nói khác đi, sự ngất ngưỡng của ông ta là để nhằm lật tung cái trật tự xã hội phong kiến đương thời tưởng như yên ả bằng phẳng nhưng thực chất thối nát, mục ruỗng đến cùng cực. Ông không muốn mình bị “đồng hóa” cùng hội cùng thuyền với lũ tham quan vô lại. Vì vậy tiếng cười tự trào của Nguyễn Khuyến có ngạo nghễ nhưng không ngoa ngôn, lộng ngữ, vừa cụ thể lại vừa có tính biểu tượng, vừa có chút trào phúng lại vừa mang tính triết lý, thể hiện quan niệm sống của nhà thơ. Thơ văn Nguyễn Công Trứ vốn phóng khoáng ngang tàng như bản chất con người ông. Bài ca ngất ngưỡng là một trong những bài thơ hay được nhiều người nhắc đến với sự tán thưởng thích thú. Một phần bởi bài thơ giàu tính nhạc,

nhưng phần lớn bởi bản lĩnh vững vàng cứng cỏi của con người tài năng xuất chúng này. Nguyễn Công Trứ đã thổi một luồng sinh khí mới lạ cho văn chương đương đại, đưa yếu tố cá nhân, cái tôi cần được giải bày vào trực tiếp trong văn chương. Đó cũng là một trong những bước đệm quan trọng để văn học Việt Nam giai đoạn đầu thế kỷ XX có những bước chuyển mình vượt bậc, bước qua cái ta, giải phóng yếu tố cá nhân, cho văn chương Việt Nam tiến kịp nền thơ ca nói riêng và văn học nghệ thuật hiện đại thế giới nói chung

Văn Mẫu Lớp 11 - Theo anh (chị) làm thế nào để môi trường sống của chúng ta ngày càng xanh, sạch, đẹp?

DÀN Ý Mở bài: Nêu ngắn gọn tình trạng hiện nay của Trái đất: đang bị tàn phá nặng nề... nguyên nhân chính đó là do tác động của con người. Thân bài: 1. Khái niệm môi trường? - Môi trường là tất cả những vật thể bao xung quanh con người, có tác động to lớn đến cuộc sống con người. Thế nào là môi trường sống xanh, sạch, đẹp? - Môi trường sống xanh sạch đẹp giúp con người có thiện cảm, không làm vấy bẩn đi tinh thần lẫn vật chất của họ và hơn hết nữa là nó góp phần cải thiện cuộc sống của mỗi người, của đất nước, của dân tộc. 2. Biện pháp để có được môi trường sống xanh sạch đẹp? - Cái đầu tiên cần chính là ý thức của mỗi cá nhân, ý thức về sự sống của mình và của người thân bởi nếu sinh sống trong một môi trường ô nhiễm thì cuộc sống con người sẽ chẳng thể phát triển được như con thuyền trôi lênh đênh giữa biển rộng, không thấy bờ cũng chẳng biết sẽ đi về đâu. - Ý thức hình thành trong mỗi ng từ rất lâu nhưng nó đã bị che lấp đi bởi những vật chất khác. - Chỉ ý thức thì chưa đủ, vấn đề ở đây là làm sao vận dụng được ý thức đó một cách đúng đắn. Hiện nay, tầng ozôn của Trái đất đang mỏng dần bởi những chất thải, căn bản và có nguy cơ bị thủng bất cứ lúc nào. Nó đang đe dọa sự sống của toàn thể các dân tộc trên thế giới. => Trồng cây gây rừng là một vấn đề cấp thiết yêu cầu con ng phải hành động. Những công việc nhỏ nhưng mang lại tác dụng to lớn: tuyên truyền, ý thức một số phần tử chưa bao giờ nghĩ đến việc môi trường bị hủy hoại; tổ chức các hoạt động lao động quét dọn đường xá... Hoạt động của các nhà máy, động cơ ô tô... cũng là một nguyên nhân khiến môi trường bị xấu đi. => Giảm khí độc hại, thiết lập hệ thống xử lí hóa chất một cách có hiệu quả... Kết bài: Mỗi đóng góp của ta bây giờ sẽ là thành quả to lớn của mai sau. Góp phần mang lại cho dân tộc Việt Nam nói riêng và của thế giới nói chung một cuộc sống tốt, một môi trường xanh sạch đẹp...

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận của em về bài “Thương vợ” của Trần Tú Xương

Khái quát tác giả: - Trần Tế Xương, một người tài năng và tâm huyết nhưng lận đận về quan trường. - Sáng tác trên 100 bài, chủ yếu là thơ Nôm. Nhiều thể thơ (thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt, lục bát) và một số bài văn tế, phú, câu đối => Trữ tình, trào phúng. Nội dung bài thơ Bài Thương vợ: - Đề tài: về bà Tú – người phụ nữ chịu nhiều gian truân và vất vả trong cuộc đời thực - Thương vợ: là một trong những bài thơ hay và cảm động nhất của Tú Xương viết về bà Tú Công việc mưu sinh của bà Tú. - “Quanh năm buôn bán ở mom sông” + Thời gian: Quanh năm : suốt cả năm, hết năm này sang năm khác, không kể mưa nắng + Không gian: ở mom sông: chỗ chênh vênh, dễ sụp dễ té, nguy hiểm + Công việc: buôn bán => Câu thơ vừa giới thiệu bà Tú vừa gợi lên sự gian nan, vất vả. - “Nuôi đủ năm con với một chồng” + Nuôi con (năm con): chuyện bình thường + Nuôi chồng (một chồng): khác thường => Cái gánh nặng mà bà phải mang + “Nuôi đủ”: đủ cả về số lượng và chất lượng => Nuôi được đàn con đông đúc đã là khó => Đủ cho một đức lang quân như ông Tú quả là vất vả: Bởi không chỉ lo cho ông ăn no, uống say, mặc ấm mà còn phải diện đẹp, phải tiêu pha, phải đầy đủ những thú phong lưu của nhà nho... => Liệu có thể nào nuôi đủ nếu không có nghề buôn thúng bán bưng quanh năm dãi dầu với mon sông, bến chợ? Để nuôi đủ được ngần ấy con, thêm đức ông chồng nữa thì bà Tú phải bươn chải. => Bà Tú đảm đang, tháo vát và chu toàn - Cách nói khôi hài: + Chồng là thứ con cần phải nuôi + Chồng xếp sau con: tự hạ mình => So sánh 5 con = 1 chồng: gánh nặng lại càng nặng hơn => thể hiện lòng tri ân, thương quý vợ. Cụ thể hơn về cuộc sống tần tảo, xuôi ngược của bà Tú. - “lặn lội thân cò khi quãng vắng” + “Lặn lội”: từ ghép + pháp đảo từ à nhấn mạnh nỗi gian truân, vất vả => Sử dụng câu đảo từ + “thân cò”: hình ảnh ẩn dụ à chỉ thân phận của bà Tú + “khi quãng vắng”: bao hàm cả không gian và thời gian (có khi ở nơi heo hút vắng vẻ chứa đầy bất trắc, hiểm nguy) => Câu thơ sáng tạo từ ca dao nhằm cụ thể hơn về thân phận của bà Tú: một mình đơn chiếc, tần tảo ngược xuôi. - “Eo sèo mặt nước buổi đò đông” + “Eo sèo”: âm thanh kì kèo, kêu ca, cẩu gắt, phàn nàn giữa chợ. + “buổi đò đông”: chỉ nơi đông đúc người à diễn tả cảnh bà Tú chen chúc vất vả để buôn bán - Hai câu thực đối nhau về từ ngữ: + lặn

lội >< eo sèo + khi quăng văng >< buổi dờ đông => Hiệu quả: làm nổi bật sự vất vả, gian truân – đã vất vả vì đơn chiếc lại bươn chải trong cảnh chen chúc chốn đông người. - Giọng thơ: + tràn đầy thương cảm + pha chút ái ngại. Đức tính chịu đựng hi sinh vì chồng con. - “Một duyên hai nợ âu đành phận” + “duyên” (1): hạnh phúc thì ít + “nợ”: con lẫn chồng: lo toan, bận bịu thì nhiều. => Tú Xương coi mình là cái nợ mà bà Tú phải mang. + “âu đành phận”: chấp nhận số phận, không phàn nàn, lặng lẽ hi sinh. - “Năm nắng mười mưa dám quản công” + “nắng mưa”: ẩn dụ chỉ sự vất vả + “năm, mười”: số đếm, như nhân lên gấp bội sự nhọc nhằn + “dám quản công”: không nề hà, kể công => Bằng các thành ngữ sáng tạo, phép đối chỉnh, nhà thơ thể hiện trọng vẹn đức tính cam chịu hi sinh vì chồng con của bà Tú. Đó là truyền thống của người phụ nữ Việt Nam. - Âm điệu hai câu thơ: + vừa là lời Tú Xương trách mình + vừa là lời than cho tình cảnh người vợ hiền sống cam chịu vì chồng vì con. => Ở ngoài xã hội, bà Tú là người phụ nữ tảo tần, bươn chải dù mưa hay nắng, lúc lặng lẽ âm thầm đơn chiếc, lúc lúc chen chúc chốn đông người thì chịu bao nhiêu tiếng chì chiết để chu toàn cho cuộc sống gia đình. => Trở về gia đình, bà Tú là người vợ nhu hoà, hiếu thuận, không phàn nàn cái gắt với chồng con. Lời tâm sự của nhà thơ. - Thương vợ mà bật ra thành hành động qua ngôn ngữ trực tiếp: + chửi thói đời: thói quen đáng trách được mặc nhiên công nhận à tập tục bất công của nho giáo: không cho ông được thương vợ thiết thực, không cùng vợ lận lộn, eo sèo + Vậy nên ông tự trách: “Có chồng hờ hững cũng như không” - Đằng sau tiếng chửi xã hội, chửi mình là những giọt nước mắt của nỗi đau, của tâm tràn phần uất, của bi kịch. + Bi kịch của Tú Xương: từng nuôi mộng “bia đá bằng vàng” “cho sang mặt vợ” + Bi kịch của xã hội: chữ Hán đến thời mặt vắn, thi cử lộn tùng phèo + Rốt cục: Tú Xương trở thành kẻ vô tích sự, ăn bám vợ à tê tái, đón đau.

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ về lòng bao dung của con người

Đề bài: Trong 1 bài viết đăng trên báo Sài Gòn 1992 cố nhạc sĩ Trịnh Công Sơn có viết: “Mỗi đêm tôi nhìn trời đất để học lòng bao dung...sông vẫn chảy đời sông, suối vẫn trôi đời suối. Đời người cũng chỉ có một lần và hãy thả trôi đi những tị hiềm, dối trá”. Từ phát biểu trên anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ về lòng bao dung của con người Bài tham khảo Khi ta biết đời sống con người của chúng ta không bao giờ tự hào là mình không bao giờ phạm tội một lần. điều này như một phần một phần tất yếu của con người. Người đã đã từng nói “Con người sống trên đời không ai có thể hoàn hảo”. Nếu điều này là nhất thì không còn gì để viết. Nhưng trong cuộc đời thường nhật này biết bao điều chuyện làm nên lỗi lầm có được tha thứ hay biết nhận lỗi. hay không. Xã hội này biết bao điều mà chúng ta thấy trước mắt trong đó mà chúng ta biết bao lần từng gặp trong xã hội đầy rẫy những bất công và những cuộc bon chen, đấu đá lẫn nhau trong xã hội này, không để sót một thủ đoạn nào để đánh giục. Từ khi còn nhỏ lớn lên biết bao lần mình phải chống chọi với biết bao điều mà mình không mong muốn, hẹp hòi ích kỷ trong mỗi con người đấu đá tranh giành. Từ đó sinh ra những lỗi lầm mà tưởng chừng nhỏ bé ấy nhưng lỗi lầm sẽ theo ta suốt cuộc đời. Như vậy trong cuộc sống này chúng ta cũng phải biết khoan thứ cho nhau và thông cảm lẫn nhau. Gần nhau và tạo niềm tin cho cuộc đời thêm tươi sáng. lý tưởng sống là phải biết yêu thương nhau tha thứ lẫn nhau. Con người chỉ có thể phát triển tình thân mật với nhau bằng cách cảm thông nhau, sẵn sàng tha thứ cho nhau. Có thể đời sống con người mới gần nhau hơn và con người tự thấy tìm được cho mình một hình ảnh tươi sáng cho đời nhau. Lòng khoan dung cũng nằm trong tư tưởng nhằm phát triển cảm thông và lòng yêu mến giữ con người và con người. Ta biết thành công trong trường đời đều là những người mang lòng khoan dung đem cho khắp mọi người. Tìm sự gần gũi giữ mọi người. Lòng bao dung giúp cho con người cảm thấy mến nhau nhiều hơn, thương mến tạo nên mối quan hệ vĩnh cửu. Sự bao dung là một đức tính giúp cho con người tạo niềm tin tưởng chung trong đời sống cộng đồng và phát huy sự yêu thương, tha thứ cho nhau trong mọi vấn đề, trong mọi hoàn cảnh mà chỉ có lòng độ lượng, khoan dung mới làm được mà thôi. Hãy mở rộng lòng khoan dung giữ con

người.

Văn Mẫu Lớp 11 - Suy nghĩ về sự lựa chọn con đường tương lai cho bản thân

DÀN Ý Nêu vấn đề: Lựa chọn con đường đúng đắn để đi đến tương lai. - Giải thích, bình luận nội dung ý kiến: + Có rất nhiều “ngả đường đi đến tương lai”, nhưng không phải ngả nào cũng là “con đường đúng”. Cuộc sống là những lựa chọn, nó mở ra cho ta rất nhiều lối đi nhưng vấn đề là phải chọn được lối đi phù hợp nhất, hiệu quả nhất. “Con đường đúng” không hẳn là con đường dễ dàng, trải đầy hoa hồng. Con đường ấy có thể xa xôi, đầy chông gai thử thách. Người bước trên con đường ấy phải đổ mồ hôi, nước mắt, thậm chí cả máu của mình để đi được đến đích cuối cùng. Tuy nhiên, đó là con đường tốt nhất, phù hợp nhất với ta, con đường đưa ta tới thành công, thực hiện ước mơ và lí tưởng, hoà bình. + Vì sao chỉ có “chính bạn mới lựa chọn được con đường đúng cho mình”? Bởi lẽ bạn chính là người phải đi trên con đường mình đã chọn. Bạn sống, lựa chọn và chịu trách nhiệm cho những lựa chọn của mình. Chỉ bạn là người hiểu bạn hơn ai hết, bạn biết mình có gì, mình muốn gì. Chỉ bạn là người hiểu rõ ước mơ của cuộc đời mình. Chỉ bạn là người hiểu được những thế mạnh, những điểm yếu của cá nhân mình. Và cũng chỉ có bạn là người rõ nhất về hoàn cảnh gia đình mình, địa phương mình, quê hương đất nước mình. + Làm thế nào để chọn “con đường đúng”? Xác định được một mục tiêu rõ ràng là yếu tố đầu tiên giúp bạn lựa chọn được đúng con đường cần đi. Hiểu rõ về bản thân mình, về hoàn cảnh hiện tại của gia đình, của xã hội để quyết định lựa chọn con đường phù hợp và khả thi. Tham khảo ý kiến của những người có nhiều kinh nghiệm: cha mẹ, thầy cô ... - Bình luận mở rộng: + Khẳng định những tấm gương đã dám lựa chọn và kiên trì đến cùng con đường mà mình đã chọn. Đó là bao thế hệ thanh niên thời kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ đã lựa chọn con đường chiến đấu, hi sinh cho động lập tự do của đất nước. Đó là chàng thanh niên Bill Gates sẵn sàng rời bỏ giảng đường đại học để đi theo niềm đam mê tin học + Phê phán những hiện tượng tiêu cực: Đó là những người sống dựa dẫm, ỷ lại, vô trách nhiệm với cuộc sống của bản thân, với gia đình, cộng đồng, không dám quyết định và chọn lựa.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận của anh/ chị về bài “Thương vợ” của Trần Tú Xương

DÀN Ý I. MỞ BÀI - Thương vợ được viết khoảng năm 1896 - 1897. Bà Tú tên Phạm Thị Mẫn, là người vợ hiền thực đảm đang, tần tảo lo cho chồng con, nên tác giả rất quý trọng và có viết một số bài thơ về bà. Trong những bài thơ viết về vợ của Tú Xương, bao giờ ta cũng bắt gặp hình ảnh hai người: bà Tú hiện ra phía trước, ông Tú khuất ở phía sau, nhìn kĩ mới nhận ra và hiển hiện trong từng câu thơ. Đằng sau cốt cách khôi hài, trào phúng là cả một tấm lòng, không chỉ thương mà còn tri ân vợ. - Đặc biệt, bài Thương vợ thể hiện lòng thương quý và biết ơn người vợ đảm đang, giàu đức hi sinh cho chồng con. II. THÂN BÀI A. VIỆC MƯU SINH VẤT VẢ CỦA BÀ TÚ 1. Việc mưu sinh vất vả của bà Tú được diễn tả trong bốn câu đầu. - Thời gian (quanh năm), công việc (buôn bán), không gian (ở mom sông): quanh năm bà Tú miệt mài buôn bán vất vả ở mom sông, lo liệu việc mưu sinh cho cả nhà là nuôi lũ con (năm con), lại nuôi luôn cả chồng (với một chồng). Lối nói úp mở vừa hóm hỉnh trong hai câu 1, 2 vừa nhấn mạnh lòng biết ơn pha lẫn sự ăn năn và tỏ ý thương quý bà Tú. - Câu 3 mượn hình ảnh con cò trong ca dao, có sử dụng biện pháp đảo ngữ (lặn lội thân cò) để diễn tả việc buôn bán vất vả của bà Tú, lặn lội cả những nơi vắng vẻ, nguy hiểm (nơi quãng vắng). Câu 4 tả cảnh bà Tú phải chen chúc trên mặt nước vào những buổi đò đông, eo sèo mua bán thật vất vả, nhọc nhằn. B. ĐỨC TÍNH CAO ĐẸP CỦA BÀ TÚ - Bà Tú là người đảm đang, tháo vát, chu đáo với chồng con: Nuôi đủ năm con với một chồng. Trong hai câu 5 và 6, Tú Xương một lần nữa cảm phục sự quên mình của vợ: Một duyên hai nợ âu đành phận, Năm nắng mười mưa dám quản công. - Duyên một mà nợ hai nhưng bà Tú không một lời phàn nàn, lạnh lẽ chấp nhận sự vất vả vì chồng con. - Nắng mưa chỉ sự vất vả, năm, mười là số lượng phiếm chỉ để nói số nhiều, được tách ra tạo nên một thành ngữ chéo (“năm nắng mười mưa”), vừa nói lên sự vất vả gian truân, vừa thể hiện được đức tính chịu thương chịu khó, hết lòng vì chồng vì con của bà Tú. C. THÓI ĐỜI ĂN Ở BẠC Cha mẹ thói đời ăn ở bạc, Có chồng hờ hững cũng như không. - Trong hai câu 7, 8, giọng thơ như nguyên rửa thói ăn ở bạc bẽo của chính nhà thơ. Nhìn bề ngoài, quả thật ông chẳng những không chia sẻ với nỗi cực nhọc trong việc mưu sinh của gia đình, lại trở thành gánh nặng

cho bà Tú, nên có cũng như không. Có vẻ như ông hờ hững, bạc bẽo đối với vợ, thật đáng chê trách - Lời chửi trong hai câu kết là lời Tú Xương rửa mặt mình nhưng lại mang ý nghĩa xã hội sâu sắc. Ông chửi “thối đời” bạc bẽo, vì thối đời là một nguyên nhân sâu xa khiến bà Tú phải khổ. Từ hoàn cảnh riêng, tác giả lên án thói đời bạc bẽo nói chung. III. KẾT BÀI Xã hội xưa “trọng nam khinh nữ”, coi người phụ nữ là thân phận phụ thuộc. Một nhà nho như Tú Xương dám sòng phẳng với bản thân, với cuộc đời, dám tự thừa nhận mình là “quan ăn lương vợ”, không những đã biết nhận ra thiếu sót, mà còn dám tự nhận khiếm khuyết. Một con người như thế là một nhân cách đẹp.

Văn Mẫu Lớp 11 - Suy nghĩ và hành động của tuổi trẻ học đường để giảm thiểu tai nạn giao thông

“Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà”. Khi bề trên quản giáo không nghiêm thì con trẻ dễ làm điều không đúng. Gia đình, nhà trường và xã hội cần có tiếng nói chung trong việc giáo dục ý thức chấp hành pháp luật về giao thông của học sinh, sinh viên. Không còn là chuyện trẻ con. Hiện nay, tình trạng vi phạm giao thông đường bộ của học sinh, sinh viên ngày càng gia tăng. Khi tan trường, học sinh “túm năm, tụm ba”, dừng đỗ xe dưới lòng đường; đi xe đạp dàn hàng ba, hàng bốn hay đi xe máy, thậm chí kẹp ba, kẹp bốn, lạng lách, đánh võng,... đã thành “chuyện thường ngày ở huyện”. Một thống kê cho thấy, trong các đợt kiểm tra, xử lý hành chính các trường hợp sai phạm ở Hà Nội gần đây, có khoảng 20% đối tượng vi phạm giao thông là học sinh phổ thông. Các lỗi vi phạm của học sinh, sinh viên cũng hết sức đa dạng: điều khiển xe mô tô phóng nhanh, vượt ẩu, chở quá số người quy định, đi vào đường cấm, đường ngược chiều, đi dàn hàng ngang trên phố gây cản trở giao thông; không có đăng ký, biển số, giấy phép lái xe, vượt đèn đỏ. Một số học sinh, sinh viên còn tự ý thay đổi màu sắc, nhãn mác, lắp hệ thống đèn chiếu sáng, đèn soi biển số, đèn trang trí mô tô sai quy định, lắp còi sai âm lượng, tụ tập thành nhóm đi tốc độ cao, lạng lách, đánh võng, đi xe mô tô, xe đạp một bánh, quẹt chân chống xuống nền đường nhựa, đùa nghịch gây rối trật tự trên phố... Đã có không ít tai nạn giao thông thảm khốc xảy ra và chuyện vi phạm giao thông của học sinh, sinh viên không còn là chuyện về ý thức, đạo đức của riêng các em. Trách nhiệm của ai? Trước hiện tượng trên, một số địa phương đã có những biện pháp quyết liệt, chẳng hạn như cấm học sinh phổ thông đi xe máy đến trường. Tuy nhiên, do chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và các cơ quan chức năng nên các biện pháp trên tỏ ra không hiệu quả. Sự thiếu ý thức của các em, trước hết có lỗi của các bậc phụ huynh. Do mải làm ăn, buôn bán, các bậc phụ huynh không dành nhiều thời gian, không quan tâm tới việc dạy dỗ con cái, không giáo dục các em ý thức chấp hành pháp luật. Nhiều bậc cha mẹ còn dung túng cho con khi mua xe mô tô cho con hoặc cho con đi xe máy đến trường khi các em chưa có giấy phép lái xe. Việc giáo dục ý thức công dân và giáo dục đạo đức trong nhà trường cũng không thực sự được quan tâm như trước. Kết quả thi cử của các

em đã đè nặng lên vai những người làm thầy, làm cô khiến họ không còn quan tâm nhiều đến những môn không phải thi tốt nghiệp hoặc thi đại học. Mô hình giáo dục cân bằng không còn nữa, “trí dục” đã chiếm ưu thế trước “đức dục” trong các chương trình giảng dạy. Cùng với sự thay đổi của đời sống kinh tế và hệ giá trị, “Người Thầy” cũng không còn cái uy với học sinh như xưa và một bộ phận không nhỏ học sinh bỏ qua những lời răn dạy đạo đức của thầy, cô cũng là điều dễ hiểu. Các cơ quan nhà nước cũng không quan tâm đúng mức tới giao thông học đường. Các chế tài áp dụng đối hành vi vi phạm của các em được quy định trong văn bản pháp luật chưa đủ mạnh để răn đe; việc xử lý vi phạm không được thực hiện thường xuyên, liên tục làm mất tính giáo dục của các biện pháp xử phạt. Ở phạm vi toàn xã hội, việc người lớn không chấp hành các quy định của pháp luật giao thông đường bộ đã trở thành tấm gương xấu cho bọn trẻ làm theo. Không ít các trường hợp, người lớn còn kích động, cổ vũ cho những hành vi sai trái của các em như tập trung xem và hò hét khi các em đua xe trái phép. Đồng thuận vì thế hệ tương lai Muốn chấn chỉnh giao thông học đường, cần cả xã hội chung tay. Sự đồng thuận giữa gia đình, nhà trường và xã hội không chỉ được thể hiện bằng văn bản, giấy tờ, những lời hứa suông,... mà phải bằng hành động cụ thể. Trách nhiệm của gia đình và nhà trường cũng cần phải xem xét khi không hoàn thành nhiệm vụ giáo dục các em. 1. Đối với nhà trường, cần coi trọng công tác giáo dục ý thức công dân, ý thức chấp hành pháp luật đối với học sinh, sinh viên. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần điều chỉnh nội dung môn giáo dục công dân, mà một trong những nội dung trọng tâm là phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ cho phù hợp với nhiệm vụ và yêu cầu giáo dục trước mắt. Có thể xem xét việc đưa vào giảng dạy các tình huống giao thông đã được phát trên chương trình “Tôi yêu Việt Nam” của VTV1 Đài truyền hình Việt Nam để bài giảng thêm sinh động. Nhà trường cần đa dạng hoá các sinh hoạt ngoại khoá của học sinh, sinh viên, trong đó có các hoạt động về tuyên truyền, phổ biến pháp luật giao thông. Hàng năm, nếu điều kiện cho phép, các trường chủ động phối hợp với cơ quan chức năng tổ chức học luật và sát hạch cấp giấy phép lái xe tại trường đối với những học sinh đủ tuổi. Cần coi ý thức chấp hành pháp luật về giao thông như một trong những tiêu chí cơ bản để đánh giá ý thức rèn luyện đạo đức của học sinh, sinh viên: xếp loại đạo đức trung bình đối với học sinh, sinh viên vi phạm giao thông lần một và xếp loại yếu nếu vi phạm lần hai trong cùng một năm học. Cần đưa kết quả giáo dục ý thức pháp luật thành một tiêu chí quan trọng trong việc đánh giá kết quả dạy và học của các trường, các lớp và của giáo viên.

Không tôn vinh những trường, lớp hoặc giáo viên phụ trách trường, lớp có nhiều học sinh vi phạm giao thông đường bộ. 2. Các bậc cha, mẹ cần quan tâm hơn nữa đến việc giáo dục đạo đức và ý thức pháp luật của con cái, không mua xe mô tô cho con hoặc không cho phép con đi xe mô tô đến trường. Nhà nước cũng cần quy định biện pháp xử lý nghiêm minh với các bậc cha mẹ không quan tâm hoặc dung túng cho các em vi phạm. Cơ quan, đơn vị công tác cũng cần có hình thức xử lý thoả đáng đối với các bậc cha mẹ là đảng viên, cán bộ, công chức dung túng hoặc tiếp tay cho con cái vi phạm giao thông như: không nâng bậc lương, không xét thi đua, không bổ vào chức vụ lãnh đạo cao hơn,... 3. Các cơ quan nhà nước cần sửa đổi, bổ sung các quy định về xử phạt vi phạm giao thông của học sinh phổ thông, cũng như những người dung túng, tiếp tay cho các em vi phạm. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định 152/2005/NĐ-CP theo hướng tăng mức xử phạt. Trong trường hợp người vi phạm không có tài sản riêng, cha mẹ hoặc người giám hộ phải chịu trách nhiệm nộp phạt theo quy định của pháp luật. Bổ sung xử phạt hành vi điều động hoặc giao xe cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ: Các em học sinh phổ thông không thể đi xe máy đến trường nếu như những người thân không thiếu trách nhiệm hoặc dung túng. Cần phải có chế tài để buộc các bậc phụ huynh có trách nhiệm hơn đối với các em cũng như toàn xã hội. Bên cạnh việc sửa đổi, bổ sung Nghị định 152/2005/NĐ-CP như trên, các cơ quan chức năng phải thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm giao thông để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân nói chung, của học sinh, sinh viên nói riêng. Chỉ khi nào các hành vi vi phạm bị xử lý công bằng và nghiêm minh thì người dân mới tuân thủ các quy định của pháp luật. Sẽ thông báo các trường hợp vi phạm tới nhà trường nơi đang học tập hoặc địa phương nơi đang cư trú. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dạy: “Người có đức mà không có tài làm việc gì cũng khó nhưng có tài mà không có đức thì cũng vô dụng”. Chính vì vậy, chúng ta cần quan tâm hơn nữa đến giáo dục đạo đức cho học sinh, sinh viên, mà trước hết là giáo dục ý thức công dân. Chấn chỉnh giao thông học đường không chỉ góp phần làm giảm thiểu tai nạn giao thông, mà quan trọng hơn là giáo dục ý thức pháp luật cho thế hệ tương lai. Sinh viên, học sinh là bộ phận lớn trong số các chủ thể tham gia giao thông đường bộ ở nước ta. Lái xe an toàn chính là biểu hiện tinh thần và trách nhiệm cộng đồng của sinh viên - học sinh Việt Nam

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận của em về vẻ đẹp của bà Tú trong bài thơ Thương vợ của Trần Tế Xương, từ vẻ đẹp của hình ảnh bà Tú em có suy nghĩ gì về vẻ đẹp của người phụ nữ trong xã hội hiện đại

Cảm nhận của em về hình tượng bà Tú trong bài “Thương vợ” của tác giả Trần Tế Xương Trần Tế Xương còn được gọi là Tú Xương, quê ở Nam Định. Bản thân ông trên con đường hoa cử lại không thành đạt mà chỉ đạt đến bậc Tú tài. Cá tính của ông thì đầy góc cạnh, không chịu gò mình. Về sự nghiệp sáng tác, ông có trên 100 bài thơ, chủ yếu là thơ nôm gồm hai mảng trào phúng và trữ tình. Trong đó tác phẩm “Thương vợ” của ông thuộc đề tài nói về người vợ. Đây là một đề tài hiếm gặp trong thời kì văn học trung đại, và đó cũng có thể là điều minh chứng cho tình yêu thương vô hạn và sự biết ơn của Tú Xương với vợ của mình. Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú, đảo, đối, được chia làm bốn phần: đề - thực - luận - kết. phần đầu là hình ảnh của bà Tú dưới cái nhìn của ông Tú. “Quanh năm buôn bán ở mom sông Nuôi đủ năm con với một chồng” Công việc của bà Tú là buôn bán nhưng không phải ở trong chợ mà là ở mom sông, là một nơi nguy hiểm, không vững chãi. Thời gian mà bà Tú phải làm là quanh năm thời điểm này cho ta thấy công việc của bà phải làm là một công việc liên tục lặp lại khép kín không có thời gian để bà nghỉ ngơi. Câu thứ hai khi đọc người đọc có thể cảm nhận phong cách viết thơ tự trào hóm hỉnh của Tú Xương. Ông không chỉ kể ra rằng bà Tú đã phải nuôi đủ con và chồng cả đủ ăn, đủ mặc, đủ tiêu xài cho những thói chơi tao nhã của nhà nho như Tế Xương. Ông còn kể rất tỉ mỉ ‘năm con’, ‘một chồng’ và rồi còn tự tách hạ một mình mình đứng dưới cuối câu tưởng chừng đang tự cho mọi người biết ông như một kẻ ăn bám lấy vợ và cũng cần đến sự chăm lo của vợ giống các con mình. Thật đáng cười cho một nhà nho bám vợ như ông. “Lặn lội thân cò khi quãng vắng Eo sèo mặt nước buổi đò đông” Ở đây ta có thể thấy rõ tác giả đã sử dụng nghệ thuật ẩn dụ dùng trong thân cò, một hình ảnh hay được dùng để ví von với người phụ nữ Việt có số phận cực khổ. Trong câu thơ thứ ba tác giả đã đảo ngược từ lặn lội đứng trước danh từ chủ thể thân cò kết hợp với cụm từ quãng vắng, ngoài ra có thể để ý ta sẽ thấy một sự đối lập ở hai câu ba và bốn giữa ‘lặn lội’ và ‘eo sèo’; ‘khi quãng vắng’ - ‘buổi đò đông’ cho thấy nổi vất vả một mình của bà Tú vừa phải gánh vác công việc để kiếm tiền đảm bảo một cuộc

sống vừa đủ lại vừa phải lo toan việc gia đình. Bốn câu thơ đầu nói nên cuộc sống bấp bênh của bà Tú nhưng dù vậy bà vẫn chăm lo chu đáo cho gia đình. Nhà thơ thể hiện sự thán phục hình ảnh người phụ nữ tảo tần, nhỏ bé, tiếp tục cực tả nỗi vất vả đơn chiếc nhưng đồng thời cũng kín đáo tự nhận mình là vô tích sự, làm khổ vợ con. “Một duyên hai nợ âu đành phận Năm nắng mười mưa dám quản công” Ở hai câu năm và sáu đều sử dụng các thành ngữ dân gian như ‘một duyên hai nợ’ ; ‘năm nắng mười mưa’ là những câu chữ nói nên số phận cực khổ của một con người. Thành ngữ ở câu năm phỉếm chỉ duyên chỉ có một mà nợ đến những hai, gánh nặng thì nhiều mà hạnh phúc và sự may mắn thì lại ít ỏi. Câu sáu với cách kết hợp từ tăng tiến ẩn dụ cho nỗi vất vả nhọc nhằn cùng với nghệ thuật đối ‘năm nắng mười mưa’ với ‘dám quản công’ thể hiện sự hi sinh trầm lặng của bà Tú. Sử dụng thành ngữ nhấn mạnh người vợ không chỉ vất vả đảm đang nhai nại mà còn hi sinh âm thầm. Từ những câu thơ trên đã khắc họa thành công Chân dung bà Tú điển hình cho người phụ nữ Việt Nam, tảo tần, chịu thương, hi sinh, chịu đựng. Tấm lòng thương vợ đến đây không chỉ thương xót, mà còn thương cảm thấm thía. Cuối cùng là hình ảnh của chính Tế Xương qua lời trần thuật về bà Tú. “Cha mẹ thói đời ăn ở bạc Có chồng hờ hững cũng như không” Hai câu cuối Tế Xương đã tự chỉ thói đời sinh ra loại người như ông. Về phần này ông muốn ám chỉ cả những người giống ông trong xã hội thời bấy giờ. Dù là chồng nhưng lại chẳng giúp gì được cho gia đình mà lại còn làm vợ khổ thêm. Mặc dù yêu vợ nhưng lại không thể đỡ đần lo toan giúp vợ dù chỉ một phần nhỏ công việc chỉ vì cái phép tắc lễ giáo đối với những nhà nho thời phong kiến, buộc bà Tú phải chịu nhiều vất vả gian truân trong cuộc đời. Nhưng bà lại có niềm hạnh phúc là ngay lúc còn sống đã được đi vào thơ ông Tú với tất cả niềm yêu thương, trân trọng của chồng. “Thương vợ” là một trong những bài thơ hay và cảm động nhất của Tú Xương viết về bà Tú, thể hiện được vẻ đẹp của bà Tú, một người phụ nữ đảm đang, vị tha và quan trọng hơn là sự thể hiện tấm lòng thương vợ, biết ơn vợ cũng như lời tự trách mình của Tú Xương.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận về tình nghĩa thầy trò

Quan niệm: “tôn sư trọng đạo” là quan niệm tồn tại có từ xưa đến nay, nó là cách thể hiện tình cảm và lòng biết ơn của người học trò đối với thầy của mình, cũng chính vì thế mà tình nghĩa thầy trò là điều không thể thiếu trong cuộc sống của mỗi con người, nhất là trong cuộc đời học sinh của mỗi chúng ta. Thật vậy, tình nghĩa thầy trò là thứ tình cảm thiêng liêng nhất trong cuộc sống này bởi nó không hề dựa trên bất cứ một hình thức trục lợi nào. Nó chân thật và thanh khiết vô cùng. Tình nghĩa là gì ? Nó là cảm xúc chân thật, là tình thương, là lòng biết ơn và yêu quý giữa hai con người với nhau, tình nghĩa thầy trò là tình cảm giữa thầy với trò xuất phát từ tấm lòng. Thầy dạy dỗ, truyền đạt kiến thức và giúp đỡ học sinh học tập cũng như rèn luyện nhân cách và phẩm chất của người học sinh. Học trò dành tình cảm, lòng biết ơn cũng như thái độ kính trọng của mình dành cho thầy. Những cái đó chính là tình nghĩa thầy trò. Tình nghĩa thầy trò không chỉ được thể hiện trong giảng đường mà còn cả ở bên ngoài, nó thiêng liêng và vô cùng cao cả. Thầy là người yêu thương, dạy dỗ hướng ta đến một cuộc sống tốt đẹp hơn. Thầy luôn tận tâm và là người dẫn đường cho tri thức của ta, cũng chính nhờ có thầy mà mỗi học sinh chúng ta có thể trở thành những người có ích cho xã hội. Thầy vừa là người cha, vừa là người mẹ, vừa là người bạn tốt mà mỗi người học sinh chúng ta cần phải có, cần phải biết quý trọng trong cuộc sống này. Đã có biết bao tấm gương về những người thầy vượt khó, vượt lên trên tất cả những hoàn cảnh khắc nghiệt của cuộc sống nhưng vẫn yêu nghề, yêu học sinh tận tâm với công việc. Đó chính là cái tình của người thầy dành cho trò của mình. Còn học trò là người tiếp nhận cái tình đó, tiếp nhận cái tri thức đó, để rồi tự nhận thức được những tình cảm của thầy dành cho mình, mà cố gắng học tập. Thầy là người không đòi hỏi bất cứ những gì ở học trò của mình chỉ mong rằng học trò của mình có thể thành tài và trở thành một con người tốt cho xã hội. Người học trò là người nhận được biết bao tình yêu thương của thầy dành cho, cũng chính vì thế mà ở mỗi học trò cũng đều cảm nhận được tấm lòng cao cả ấy và trả lại bằng những tình cảm trong sáng, thiết tha của bản thân dành cho thầy. Cái tình cảm giữa thầy và trò là cái tình cảm thiêng liêng nhất trên cõi đời này. Cố gắng học thật giỏi, luôn kính trọng và yêu quý thầy của mình là cái nghĩa tối thiểu nhất mà mỗi học sinh chúng ta

cần phải có. Như Chu Văn An, một người thầy của mọi thời đại, ông không chỉ là một người thầy bình thường mà đối với những người học trò của ông, ông còn là một người cha đáng kính, người đã dạy dỗ biết bao nhân tài cho đất nước. Học trò của ông toàn là những vị quan to nhưng khi nói chuyện với ông đều rất cung kính, lễ phép, và kính nể ông. Đó chính là tình nghĩa giữa thầy với trò, mặc dù không còn dạy mình nhưng người xưa đã có câu: “ Nhất tự vi sư, bán tự vi sư”. Một chữ là thầy, nửa chữ cũng là thầy. Đã dạy dỗ mình thì suốt đời cũng là thầy, mãi mãi luôn khắc ghi trong tim. Những người biết kính trọng thầy của mình thì sẽ trở thành những người có ích cho xã hội, cho đất nước, còn những người không biết quý trọng thầy của mình là những người tự hạ thấp bản thân, thầy như cha như mẹ của mình, là người dạy dỗ và quan tâm mình, thế mà không biết yêu quý kính trọng thì mãi mãi chẳng bao giờ trở thành những người tốt được. Bên cạnh những người biết kính trọng và yêu quý thầy của mình thì lại có những loại người ăn cháo đá bát, người đã tận tâm dạy dỗ mình thế mà giờ đây lại thiếu lễ phép, không biết kính trọng thầy của mình. Thử hỏi loại người như vậy thì làm sao có thể trở thành người có ích cho xã hội, cho đất nước này. Trong môi trường học đường ngày nay, có những học sinh tuy đã được dạy dỗ đàng hoàng thế nhưng thật sự lại chẳng hiểu biết gì. Người thầy là người đã lấy cả tâm huyết, cố gắng dạy bảo ta, vậy mà những học sinh ấy lại có những hành động và thái độ vô cùng thiếu lễ phép, ngang nhiên dám cãi lại những gì thầy cô đã nói. Liệu những người học sinh như vậy có đáng nhận được sự yêu thương, dạy dỗ từ thầy cô hay không? Khi hành động như vậy, những học sinh ấy có suy nghĩ hay không? Có biết rằng những việc đó, làm tổn thương đến người khác mà nhất là đối với người yêu thương mình, dạy dỗ cho mình, muốn mình nên người. Không có việc gì đáng buồn hơn chính là việc ấy. Qua những suy nghĩ trên, em đã rút ra được một bài học cho bản thân, chính là phải biết luôn luôn yêu quý và kính trọng thầy cô, những người yêu thương, dạy dỗ ta, hướng ta đến một cuộc sống tốt đẹp. Mỗi người chúng ta phải khắc ghi câu thành ngữ: “tôn sư trọng đạo”. Bởi tình nghĩa thầy trò chính là thứ tình cảm thiêng liêng và cao đẹp nhất trên đời này. Bản thân mỗi học sinh phải cố gắng học thật giỏi, nghe lời thầy cô chăm chỉ học tập, đó cũng là cách để thể hiện tình cảm với thầy của mình. Tình nghĩa thầy trò, mỗi người phải luôn khắc ghi, bởi nó rất quan trọng với cuộc đời của mỗi con người trong suốt thời học sinh. Yêu thương kính trọng thầy chính là yêu thương kính trọng cha mẹ của mình. Là thể hiện bản thân của một con người có nhân cách, có đạo đức và phẩm chất. “Trọng thầy mới được làm thầy”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh (chị) phân tích hình ảnh người phụ nữ Việt Nam qua bài thơ: Tự tình của Hồ Xuân Hương và Thương vợ của Tú Xương

Mở bài: - Giới thiệu hình tượng người phụ nữ trong văn học nói chung. - Cảm hứng về người phụ nữ trong tự tình, của Hồ Xuân Hương và thương vợ của trần tế xương. Thân bài: - Thời đại hoàn cảnh, nội dung cơ bản trong thơ của 2 tác giả trên. - Người phụ nữ Việt Nam thời xưa đẹp người và đẹp nết + Tảo tần, chung thủy, son sắt: Bà tú, chịu thương chịu khó, tảo tần, "quanh năm buôn bán" nuôi chồng nuôi con, thủy chung son sắt + Người phụ nữ chịu nhiều thiệt thòi, gian nan, vất vả, "hồng nhan bạc phận". Trong tự tình: thân phận bẽ bàng, cô độc, tình duyên lận đận, hạnh phúc mong manh. Trong thương vợ: lam lũ, vất vả Viết về người phụ nữ với mỗi đồng cảm sâu sắc là 1 biểu hiện của tinh thần nhân đạo. Kết bài: - Người phụ nữ xưa phải chịu nhiều bất hạnh và sự hạn chế của ý thức xã hội - Nhắc nhở con người phải biết trân trọng hạnh phúc của ngày hôm nay

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích hình ảnh người phụ nữ Việt Nam qua bài thơ: Tự tình của Hồ Xuân Hương và Thương vợ của Tú Xương

Hình ảnh người phụ nữ luôn là đề tài quen thuộc của văn học dân gian. Mảng đề tài đầy cảm hứng nhân văn này đã làm nên giá trị của nền văn học nói chung, gương mặt của các tác giả nói riêng. Tiêu biểu là Hồ Xuân Hương với “Tự tình” (II) và Tú Xương với “Thương vợ”. Đúng như vậy, hai bài thơ với hai người phụ nữ đều khát khao một mái ấm gia đình. Xong cuộc đời lại lắm éo le trắc trở. Họ phải chịu đựng số phận hẩm hiu chế độ phong kiến mục nát. Cái chế độ mà khi nhắc tới ai ai cũng thấy bất bình tĩn. Là phụ nữ thì sao chứ? Chẳng lẽ phụ nữ không phải con người trong xã hội? Hà có gì cứ phải bắt người phụ nữ làm những thứ họ không muốn từ những hủ tục lạc hậu: cha mẹ đặt đâu con ngồi đó, trọng nam khinh nữ, người phụ nữ không có quyền hành gì trong gia đình. Trước hết, thơ của Hồ Xuân Hương là những lời than thân từ nỗi niềm riêng của một cá thể, chất chứa những vấn đề mang tầm phổ quát của thân phận người phụ nữ. Hay nói cách khác, bằng việc viết lên tiếng nói cá nhân. Hồ Xuân Hương làm sống lên hình ảnh người phụ nữ Việt Nam xưa. “Tự tình” (II) nằm trong chùm thơ tự tình gồm ba bài viết bằng chữ Nôm. Đó là sự đau khổ vì không là chủ được thân phận mình. Trong khung cảnh lúc nửa đêm nổi bật chỉ là âm thanh “văng vẳng” của trống canh dồn, tiếng trống dồn dập, gấp gáp như hồi thúc dội vào lòng người. Âm thanh văng vẳng không chỉ đơn thuần là sự cảm nhận bằng thính giác mà còn là cảm nhận của xúc giác về thời gian. “Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn”. Nhức nhối một tâm sự “trơ cái hồng nhan với nước non”. vẻ đẹp của người phụ nữ trong đêm trơ trọi, im ắng, gợi lên hình ảnh “hồng nhan” trở nên rẻ rúng, không có giá trị. Chắc hẳn ai trong tình cảnh của Hồ Xuân Hương cũng cảm thấy quạnh hiu, đau nhói, buồn phiền. Hình ảnh “cái hồng nhan” với “nước non” càng cho thấy tâm trạng bế bång tủi hổ của người phụ nữ. Cùng với nỗi buồn đè nặng lên con người nhỏ bé trong xã hội, đè lên thân phận của họ. Hồ Xuân Hương là con người rất mạnh mẽ, bà không cam chịu và muốn thoát khỏi. “Chén rượu hương đưa” là một phương tiện giải sầu, tuy không phải phương tiện duy nhất nhưng là tốt nhất vào lúc này. Tìm quên trong chén rượu, say rồi lại tỉnh, càng uống càng nhận thức mọi thứ rõ ràng hơn. Nó như một vòng luẩn quẩn khiến người phụ nữ ấy nhận ra sự cô đơn triu

nặng hơn. Hường tới vầng trăng mong tìm người bạn tri âm tri kỉ giữa đất trời nhưng “khuyết chưa tròn” lại còn “bóng xế”. Ngoại cảnh và con người g đây như một. Người phụ nữ tự hỏi đến bao giờ trăng mới tròn. đến bao giờ người mới có được tình yêu cho mình. Trăng đã sắp tàn mà vẫn chưa tròn, tuổi xuân qua đi mà nhân duyên chưa tới. Người phụ nữ đang chơi vơi giữa một thế giới mênh mông, hoang vắng, muốn thoát khỏi nhưng bất lực trước nỗi cô đơn trơ trọi với chính mình. Đến với Tú Xương là đến với những bài thơ tràn đầy tình yêu thương, cảm động viết về người vợ đang còn sống. Bài thơ “Thương vợ” thể hiện tâm thế và vị thế của một người mẹ, một người vợ đảm đang. Bà Tú có thể đã phải chịu nhiều nghiệt ngã của cuộc đời nhưng bà lại có niềm hạnh phúc mà bao kiếp người vợ xưa không có được. Vì chồng, thương con mà cam chịu cuộc sống khó khăn vất vả. Quanh năm suốt tháng, ngày này qua ngày khác không có lấy một ngày nghỉ, ngày mưa cũng như ngày nắng Bà Tú lam lũ buôn bán trên một mảnh đất nhô lên ở lòng sông. Cái nơi bấp bênh, gập ghềnh hiện lên hình ảnh tảo tảo, tất bật ngược xuôi của bà Tú. “Quanh buôn bán ở mom sông”. Cái nền không gian, thời gian ấy, cuộc mưu sinh đầy khó khăn của bà Tú được ông Tú phác họa. “Lặn lội thân cò khi quãng vắng”. Hình ảnh “thân cò” là hình ảnh tượng trưng cho người phụ nữ trong xã hội xưa. Ông Tú đã dùng hình ảnh đó để nói về nỗi vất vả của bà Tú, đồng thời cũng gợi lên số kiếp, nỗi đau thân phận. Thân cò “lặn lội” trong một khoảng không gian “khi quãng vắng” vừa chỉ ra cái rợn ngợp của thời gian, vừa chỉ ra cái rợn ngợp của không gian. Hình ảnh bà Tú trở nên rõ nét hơn về sự vật lộn với cuộc sống. “Eo sèo mặt nước buổi đò đông”. Cảnh bươn trải, chen chúc nhau của những người buôn bán rất khó khăn. “Buổi đò đông” đâu có giống như “khi quãng vắng”. Nó không chỉ có những lời cãi cọ, mè nheo, sự chen lấn xô đẩy mà còn có những bất trắc nguy hiểm. Biết là vậy nhưng bà Tú vẫn đi trên chuyến đò đó để dành miếng cơm manh áo cho chồng con. Dù vắng hay đông bà Tú cũng thui thủi một “thân cò”. Tuy rằng số phận dang buộc họ nhưng nhờ đó những phẩm chất cao quý của người phụ nữ được hiện diện. Dù đau đớn thế nào, dù yếu ớt đến đâu thì trong sâu thẳm trái tim Hồ Xuân Hương cũng ánh lên ngọn lửa khao khát, hi vọng, không chịu khuất phục mà muốn vùng lên đấu tranh thay đổi cuộc sống của mình. “Xiên ngang mặt đất rêu từng đám./Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn”. Tâm trạng con người như muốn nói lên nỗi phẫn uất, ngang ngạnh, bướng bỉnh. Thiên nhiên trong mắt Hồ Xuân Hương tiềm ẩn một sức sống đang bị đè nén và đang vươn lên mạnh mẽ. “Rêu”, “đá” chỉ là những vật nhỏ bé, hèn mọn nhưng không hề yếu đuối bởi rêu xuyên ngang mặt đất, đá đâm toạc chân mây.

Điều đó càng chứng tỏ Hồ Xuân Hương muốn bứt phá rào cản để đi tìm hạnh phúc cho mình, muốn giải thoát số phận hoàn cảnh, thể hiện cá tính táo bạo của nữ sĩ. Tuy lòng đầy canh cánh nhưng bà vẫn nhìn cảnh vật với con mắt yêu đời. Yêu đời là thế, sức sống là thế mà cuộc đời riêng thì vẫn “xuân đi xuân lại lại”. Cái vòng quẩn quanh đáng ghét của cuộc đời không thể tránh khỏi tiếng thở than chua xót. Càng chua xót hơn khi giữa cái tuần hoàn thời gian ấy là một “mảnh tình” nhỏ vụn đã vỡ nhưng nay vẫn bị sè đi sè lại. Đối với trái tim thiết tha yêu thương kia, điều đó như một vết thương cửa sâu đau nhức nhối, khao khát một tình yêu trọn vẹn. Dù có vất vả, đau xót, chán chường đến thế nào thì người phụ nữ Việt Nam xưa vẫn là những con người có phẩm chất đẹp đẽ. Không chỉ vẻ bề ngoài mà còn cả bên trong. Đó là lòng yêu thương, lòng nhân hậu, một lòng một dạ vì chồng vì con. “Nuôi đủ năm con với một chồng”. “Nuôi đủ năm con” là việc hiển nhiên của một người mẹ nhưng còn chồng, cố sao lại phải đếm “một chồng”? Là vì chồng, bà Tú cũng phải nuôi và đáp ứng đầy đủ nhu cầu cần thiết cho ông Tú. Bà Tú phải thắt lưng buộc bụng nuôi dưỡng năm đứa trẻ vất vả, vậy mà phải nuôi thêm một ông Tú trong nhà nữa thì gánh nặng đè lên đôi vai nhỏ của bà tăng gấp đôi. Sự khéo léo, đảm đang của bà thể hiện ở việc lựa chọn ông Tú mà sống, khéo léo chiều sự khó tính khó nết của ông để trong ấm ngoài êm. Bà Tú nhẫn nhục chịu đựng cái nợ đời như một sự tất yếu không thể không chấp nhận. “Một duyên hai nợ âu đành phận”. Điều kì diệu là người mẹ, người vợ này không hề ý thức rằng đó là sự hi sinh. Sự vất vả “năm nắng mười mưa” càng thể hiện được đức tính chịu thương chịu khó, hết lòng vì chồng vì con mà bà đâu “dám quản công” một lời. Bà tự nguyện gánh vác trách nhiệm chăm lo cho gia đình. Dù vất vả trăm điều nhưng bà vẫn âm thầm chịu đựng. Phải chăng đó chính là đức hi sinh – vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam? Hai người phụ nữ đẹp đều tìm thấy sức mạnh, ý chí để vượt lên hoàn cảnh. Nhưng trong cuộc thoát thân họ còn cô đơn quá, vì thế mà thất bại. Một người muốn bứt phá, thoát khỏi cuộc sống ngột ngạt. Một người cam chịu, nhẫn nại để làm tròn bổn phận một người mẹ, một người vợ. Một người được đồng cảm, sẻ chia. Một người cô đơn một mình, buồn đau trước số phận hẩm hiu. Chỉ khi những người phụ nữ biết đoàn kết, biết đồng lòng dưới sự lãnh đạo của Đảng họ mới có thể thay đổi được số phận, làm chủ được cuộc đời mình. Người phụ nữ thời xưa phải chịu nhiều thiệt thòi, bất công, ngang trái và bị hạn chế bởi xã hội phong kiến. Còn người phụ nữ ngày nay được quyền bình đẳng, quyền học tập, quyền lựa chọn tình yêu và quyền làm chủ cuộc đời. Họ không còn bị đối xử như trước nữa. Tuy người phụ nữ ngày xưa có

cuộc đời éo le nhưng hình ảnh sâu thẳm trong họ không bao giờ bị mất đi. Dù hoàn cảnh có ra sao thì tâm hồn cao đẹp của họ vẫn sáng lên. Và điều đó khiến ta luôn tự hào về người phụ nữ Việt Nam.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Bảo vệ dòng sông Quê hương

Trở về nguyên thủy dòng sông Phù sa nặng hạt mênh mông cánh đồng Ngô khoai sắn lúa gieo trồng Xanh xanh tươi tốt tôi thầm ước ao Sông Sài Gòn – sông Đồng Nai la hai con sông lớn được bắt nguồn từ lưu vực Hớn Quản, tỉnh Bình Phước chảy qua địa phận tỉnh Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, rồi đổ vào sông Đồng Nai thuộc huyện Nhà Bè... Như mọi người đã biết, hiện trạng ô nhiễm môi trường (đặc biệt là môi trường nước) đang là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Ở các quốc gia tiên tiến, vấn đề giữ gìn vệ sinh môi trường được quan tâm thường xuyên nên việc xả rác và nước thải bừa bãi hầu như không còn nữa. Người dân được giáo dục rất kỹ về ý thức bảo vệ môi trường sống xanh – sạch – đẹp. Đáng buồn thay nước ta có một hiện tượng phổ biến là vứt rác ra đường hoặc những nơi công cộng, không giữ gìn vệ sinh đường phố. Việc làm đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường mà cụ thể ở đây là gây ô nhiễm môi trường sống, nghiêm trọng nhất là vấn đề ô nhiễm nguồn nước. Đó lại là thứ mà được coi là không thể thiếu trong cuộc sống sinh hoạt của mọi người. Dòng sông hiện tại ra sao Bao mùa nước lũ tràn vào làng quê Trẻ, già, trai, gái đắp đê Bao đêm thức trắng tái tê tâm hồn Như ta thấy, nguồn nước chủ yếu là được bồi đắp từ các sông, nhưng hiện nay các sông đều bị ô nhiễm và thủ phạm không ai khác ngoài con người chúng ta. Một dòng sông Sài Gòn – Đồng Nai (dòng sông mà tuổi thơ tôi đã biết đến) nó đẹp và hiền hòa lắm. Vậy mà chỉ vì những vỏ bao nilon hay những chiếc vỏ chai... đã làm dòng sông biến dạng. Hăng sáng, công viên bên bờ sông là chỗ các cụ ông, cụ bà dạo mát để tập thể dục. Mọi người đến để thư giãn, hóng mát nhưng nhìn xuống dòng nước ven bờ, nước bắn theo cống vẫn từng ngày từng giờ ung dung đổ xuống, bao ni lông bị ném xuống trôi bồng bềnh gây phản cảm, mất mỹ quan cả dòng sông. Chưa nói đến mùi hôi thối gây cảm giác khó chịu đến cho mọi người, thật không hiểu nổi. Một màu đen kịt, đen ngòm Sinh vật chết đứng chẳng còn thở than Mỗi mùa nước lũ tràn sang Mang theo tất cả hoang mang con người Tôi hiểu và biết được cảm giác của mọi người chứ, ai mà chẳng thích sống dưới một môi trường xanh-sạch – đẹp chứ, thế nên mỗi người chúng ta hãy chung tay bảo vệ môi trường đặc biệt là nơi mình sống. Các giải pháp bảo vệ môi trường nước... Mọi người chúng ta hãy sống thật tốt đẹp, giữ gìn vệ sinh ở bất kì nơi

đâu, trong nhà hay ngoài ngõ, trên cạn hay dưới sông để tạo môi trường sống trong lành cho cả mình và mọi người, để có điều kiện cống hiến nhiều nhất cho đất nước. Đứng trước xu thế hội nhập ngày nay, làm thế nào để vươn ra biển lớn, để hòa nhập cùng với bạn bè ở bốn phương. Thiết nghĩ, cần nhất là một gương mặt một diện mạo mới của đất nước. Một con đường sạch đẹp ở thành phố luôn tạo cho mọi người, nhất là các khách du lịch quốc tế một cảm giác thoải mái. Hãy làm cho mình đẹp hơn dưới con mắt của mọi người, đứng vì những thói quen xấu của cá nhân như vứt rác bừa bãi gây ảnh hưởng đến mọi người. Hãy chấm dứt những hành vi kém văn hóa ấy để làm cho cuộc sống của chúng ta ngày càng tốt đẹp hơn. Và hãy sống theo tinh thần cao đẹp: “Mình vì mọi người, mọi người vì mình”. Đối với tôi thì những hành vi như xả rác bừa bãi nơi công cộng, đổ nước thải sinh hoạt xuống cống, rãnh là những hành động xấu, đáng chê trách. Chúng gây những hậu quả nghiêm trọng cho mọi người. Vì vậy mỗi người dân chúng ta và toàn xã hội cần phải nhanh chóng khắc phục hiện tượng đó. Riêng với chúng tôi – những học sinh – người chủ tương lai của đất nước thì giờ đây cần phải xem lại bản thân mình, điều chỉnh những hành vi của mình thật đúng đắn. Đứng trước hiện tượng vứt rác bừa bãi trên, chúng tôi sẽ tích cực nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, tuyên truyền cho bạn bè cùng làm theo. Hi vọng rằng với việc làm nhỏ đó chúng em đã góp phần làm cho môi trường sống xung quanh trở nên xanh – sạch – đẹp và trái đất sẽ luôn là ngôi nhà chung đáng yêu của tất cả nhân loại. đây là những biện pháp nhằm góp phần bảo vệ môi trường:

- Về phía cơ quan quản lí: + Đặt tiêu chuẩn chất lượng nước và điều kiện vệ sinh khi xả nước thải ra nguồn: Sử dụng nguồn nước và tiêu chuẩn chất lượng nước sử dụng, Điều kiện vệ sinh khi thải nước xả ra nguồn + Tổ chức quản lý và kiểm soát chất lượng nguồn nước: Quan trắc môi trường nước, Kỹ thuật quan trắc + Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nước: Các biện pháp hạn chế xả chất thải ra nguồn nước mặt; Tăng cường xáo trộn pha loãng nước thải với nước nguồn; Làm giàu ô xi. + Sử dụng tổng hợp và hợp lý nguồn nước.
- Về phía cơ quan, nhà máy, xí nghiệp: + Tăng cường tái sử dụng nước trong sản xuất (quay vòng nước trong sản xuất) + Lắp đặt hệ thống xử lý nước thải trước khi đưa ra nguồn tiếp nhận - Thay đổi công nghệ sản xuất, tăng cường hiệu suất sử dụng nước trong dây truyền công nghệ nhằm tiết kiệm nước.
- Người dân (cá nhân, hộ gia đình) - Tiết kiệm tối đa lượng nước sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày - Thành phố lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt - Nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường, thông qua các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cộng đồng. Trên đây là một vài giải pháp đơn

giảm nhằm góp một phần nào đó vào việc bảo vệ môi trường. Nhìn dòng sông chảy giữa đời Thi nhân đau đớn, khóc cười ...đăng cay Hãy cùng góp sức chung tay Vì hệ sinh thái vì ngày tương lai. Nào hãy chung tay bảo vệ cuộc sống của mình, bảo vệ các dòng sông. Mong sao dòng sông của chúng ta sẽ trở nên sạch đẹp hơn!

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh (Chị) hãy phân tích hình tượng người phụ nữ trong Tự tình II và Thương vợ

Trong kho tàng văn học Việt Nam có rất nhiều bài thơ nói lên thân phận của người phụ nữ phong kiến xưa. Đó là những người phụ nữ chịu sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến “Tam tòng, tứ đức” (tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử và công dung ngôn hạnh). Họ hầu như không có quyền quyết định cuộc đời mình, chỉ biết sống cam chịu và phục tùng. Cảm thông với số phận, thân phận và phẩm chất của người phụ nữ xưa, hai nhà thơ Hồ Xuân Hương và Trần Tế Xương đã thay họ nói lên tiếng lòng mình qua các bài thơ như: Tự tình, Bánh trôi nước, Thương vợ, ... Thời xưa, dưới chế độ phong kiến suy tàn, mục nát, số phận người phụ nữ luôn bị vùi dập vào vũng lầy đau khổ, luôn bị trói buộc bởi xã hội bất công, nam quyền độc đoán, một xã hội “trọng nam khinh nữ”, một chế độ đa thê, ... Họ gặp nhiều đau khổ, lận đận, tình duyên trắc trở, chịu cuộc đời làm lẽ, số phận hẩm hiu, éo le. Với bản lĩnh của mình và cũng là nạn nhân trong xã hội đó, Hồ Xuân Hương đã mạnh dạn nói lên nỗi lòng của những người phụ nữ xưa. Đó là những người phụ nữ duyên dáng, xinh xắn nhưng luôn bị phân biệt đối xử thậm tệ, không có quyền lựa chọn hạnh phúc của đời mình và luôn khát khao hạnh phúc lứa đôi. Trước một xã hội bất công, cảnh ngộ người con gái giàu sức sống và hết sức tài hoa, nhưng trở trêu cuộc đời thật bất hạnh, số phận lận đận gian truân: “Thân em vừa trắng lại vừa tròn Bảy nổi ba chìm với nước non” Không chỉ thể nỗi đau thân phận con được nhắc đến ở bài : “Tự tình II”: “Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn Trơ cái hồng nhan với nước non (...) Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn” Một tâm trạng buồn đau, oán hận, cô độc, trong màn đêm vắng lặng. Sự bề bàng, tủi hổ, dầu dãi cay đắng là nỗi đau của Hồ Xuân Hương nói riêng và người phụ nữ Việt Nam nói chung. Duyên phận họ thật hẩm hiu, hạnh phúc ít ỏi (tuổi xuân trôi qua mà hạnh phúc không trọn vẹn như trăng xế mà vẫn khuyết). Mang cho mình một thân phận lẻ mọn, tình yêu bị chia năm xẻ bảy chỉ còn tí con con: “Mảnh tính san sẻ tí con con”. Đối với Trần Tế Xương, ông đứng dưới khía cạnh một người đàn ông, cảm thông thương xót cho số phận của người phụ nữ bị đối xử bất công, luôn chịu cơ cực gian truân nhưng không dám phản kháng. Họ luôn sống cam chịu, hi sinh cho chồng con: “Lặn lội thân cò khi quãng vắng Eo sèo mặt nước buổi đò

đông” Câu thơ mang chất liệu ca dao, các hình ảnh “lặn lội”, “eo sèo”, “khi quãng vắng”, “buổi đò đông” thể hiện sự tủi thân của người phụ nữ, trước sự đơn chiếc, chen chúc làm ăn vất lôn với cuộc sống để mưu sinh, nuôi chồng con. Người phụ nữ xưa khi về nhà chồng phải chịu sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến, chấp nhận không kêu ca, oán than (“Một duyên hai nợ âu đành phận – Năm nắng mười mưa dám quản công”) mặc dù rất vất vả, khổ cực. Hình ảnh bà Tú chính là chân dung của một người phụ nữ không quản khó khăn vì chồng vì con, là một hình ảnh tiêu biểu của người phụ nữ Việt Nam. Qua đó, đã làm nổi bật những vẻ đẹp tâm hồn và phẩm chất người phụ nữ Việt Nam xưa. Đồng thời phê phán cái xã hội thối nát, giận người đời bạc bẽo vô tâm (“Sau giận vì duyên để mỗi mồm mòm” – Tự tình I của Hồ Xuân Hương), giận cuộc sống đã đưa những người phụ nữ vào chỗ lẻ loi cô đơn, hiu hắt: “Oán hận trông ra khắp mọi chòm” (Tự tình I – Hồ Xuân Hương) Họ oán hận trước nỗi đau âm ỉ, dai dẳng đốt cháy tâm can và tê tái nhất. Trong thơ Hồ Xuân Hương ta luôn bắt gặp những hình ảnh người phụ nữ biết vượt lên số phận, không để nỗi đau làm mình gục ngã: “Xiên ngang mặt đất rêu từng đám Đâm toạc chân mây đá mấy hòn” (Tự tình II) Quả thật, họ không bao giờ chịu khuất phục, luôn cựa quậy. Xuân Hương lại càng khẳng định “Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn Mà em vẫn giữ tấm lòng son” (Bánh trôi nước) Đúng là một phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ với tấm lòng thủy chung, son sắc, quyết gìn giữ không để hoàn cảnh xã hội lam hoen ố, là niềm tự hào, lòng kiêu hãnh và hãnh diện về chính mình. Và trong tâm hồn người phụ nữ luôn khao khát được hòa hợp trong một tình yêu trọn vẹn, mãnh liệt: “Chém cha cái kiếp lấy chồng chung” Nó thể hiện một niềm khao khát chính đáng của người phụ nữ ở mọi thời đại. Đến với “Thương vợ” của Tú Xương nhìn với góc độ đạo lý, bà Tú đang tuân theo bốn phận làm vợ nhưng nhìn ở góc độ tình cảm, ta thấy bà làm tất cả vì chồng con mà không than thở, ở bà hiện lên vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam. Đó là sự đảm đang, chịu thương, chịu khó và đức hi sinh âm thầm vì chồng con. Từ đây ta càng cảm thông sâu sắc cho số phận người phụ nữ Việt Nam xưa, phải chịu nhiều khổ cực, tủi nhục, hiu quạnh, tình duyên hẩm hiu, trắc trở ... Ngày nay thân phận người phụ nữ đã chiếm một vị trí quan trọng trong gia đình. Bởi lẽ cái xã hội “Trọng nam khinh nữ” đã bị xóa bỏ mà thay vào đó là một xã hội “công bằng, bình đẳng, nam nữ bình quyền”. Nhưng không vì thế mà người phụ nữ Việt Nam làm mất đi vẻ thuần phong mỹ tục vốn có của mình. Và vẫn giữ được phẩm chất, vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam, đảm đang tháo vác.

Văn Mẫu Lớp 11 - Hình ảnh con cò trong “Thương vợ” của Tú Xương

Những hình ảnh “lặn lội thân cò.... quãng vắng.... eo sèo mặt nước....đò đông..” thể hiện cho ta thấy vẻ đẹp của người phụ nữ, với những phẩm chất vô cùng tốt đẹp, với đức hi sinh cao cả và sự cần cù, chịu khó.... Số phận éo le của người phụ nữ được lột tả vô cùng thành công qua biểu tượng “con cò” và từ đó nó đi vào văn thơ như một “công thức ngôn từ” truyền cảm đầy tính gợi mở ẩn tượng. Bài thơ với cái nhìn táo bạo (xét riêng trong thời kì phong kiến lúc bấy giờ), nhưng cũng là một nét mới đáng yêu trong dòng văn học cổ. Tú Xương đã sử dụng những điển cố trong ca dao và đưa vào tác phẩm một cách rất khéo léo: “Thân cò lặn lội bờ ao Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non”.... Hình ảnh “con cò” trong “thương vợ” tảo tần chăm lo cho “năm con với một chồng” cũng chính là hình ảnh con cò lặn lội với bốn bề nước non trong câu ca dao trên và không chỉ xuất hiện những yếu tố ngụ tình sâu sắc.... cái cảm giác băng khuân day dứt trong từng câu thơ như lôi kéo người đọc tiếp tục hành trình khám phá hình ảnh người phụ nữ trong tác phẩm. Những tác phẩm thơ ca viết về người phụ nữ cũng như số phận của họ trong xã hội phong kiến không phải không có, cũng không phải ít... song, để tạo ra một cái nhìn chan chứa và pha chút dí dỏm với giọng thơ tình nghịch mà vẫn truyền tải được hết những tư tưởng và ý nghĩa của tác phẩm không phải là dễ. Thế nhưng Tú Xương đã làm được..... Tú Xương cũng hay thể hiện cái ngông nghênh nhẹ nhàng mà dí dỏm của mình bằng một giọng thơ mới, và cả một nét nhìn mang tư tưởng mới khác hẳn với những tư tưởng văn học cổ truyền.... Và điển hình trong những thể loại mới ấy chính là tác phẩm “thương vợ” của Tú Xương mà bạn đang hỏi. Ít nhà thơ nào lại viết về vợ mình với cái nhìn cảm thông, yêu thương thương và bao dung như vậy! Bạn có thể cảm thấy một tình cảm sâu sắc của nhà thơ, song cũng dễ dàng cảm nhận được những áp lực và cố tục của lễ giáo phong kiến đang đè nặng lên đôi vai người phụ nữ ấy. Một tay người phụ nữ ấy chăm lo cho năm con-một chồng. Một tay người phụ nữ ấy “quanh năm buôn bán”, “năm nắng mười mưa”.... để rồi nhà thơ Tú Xương không còn biết dùng một từ ngữ nào có thể diễn tả hơn là “thân cò” lặn lội.... có lẽ nhà thơ vì “thương vợ” mà không thể làm gì giúp được cho vợ nên chúng ta mới có tác phẩm này để mà học ngày hôm nay!

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nhận về người phụ nữ thời xưa qua bài thơ “Tự Tình II” của Hồ Xuân Hương và “Thương Vợ” của Trần Tế Xương

DÀN Ý Mở bài: - Giới thiệu hình tượng người phụ nữ trong văn học nói chung. - Cảm hứng về người phụ nữ trong tự tình, của Hồ Xuân Hương và thương vợ của Trần Tế Xương. Thân bài: - Thời đại hoàn cảnh, nội dung cơ bản trong thơ của 2 tác giả trên. - Người phụ nữ Việt Nam thời xưa đẹp người và đẹp nết + Tảo tần, chung thủy, son sắt: Bà Tú, chịu thương chịu khó, tảo tần, ”quanh năm buôn bán” nuôi chồng nuôi con, thủy chung son sắt + Người phụ nữ chịu nhiều thiệt thòi, gian nan, vất vả, ”hồng nhan bạc phận”. Trong tự tình: thân phận bẽ bàng, cô độc, tình duyên lận đận, hạnh phúc mong manh. Trong thương vợ: lam lũ, vất vả Viết về ng phụ nữ với mỗi đồng cảm sâu sắc là 1 biểu hiện của tinh thần nhân đạo. Kết bài: - Người phụ nữ xưa phải chịu nhiều bất hạnh và sự hạn chế của ý thức xã hội - Nhắc nhở con người phải biết trân trọng hạnh phúc của ngày hôm nay.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Huy Cận nói: “Chỗ đứng của thơ ca là đem đến cái gì nâng cuộc sống lên”. Suy nghĩ của em về câu nói trên

Các ý chính trong bài: + Thơ ca là một loại sáng tác có ngữ điệu, âm vần, thường dùng để nói lên một cảm xúc của con người trong cuộc sống, cho con người những bài học quý giá, sâu sắc + Giúp con người yêu mến, nâng niu cuộc sống hơn + Bồi dưỡng cho ta những tình cảm, cảm xúc ta chưa có và chưa được bộc lộ + Rèn luyện tính cách của con người + Giúp con người gần gũi, yêu thiên nhiên hơn + Lí tưởng cao đẹp, lấy thơ để mà tả cái khí khái cao thượng, giải lòng hoài vọng xa xôi hay là bày những nỗi bất bình, tình oan uổng, nhưng mà không kể các hạng thi nhân ấy thường vẫn ít có, dầu có thường cũng vượt ra ngoài nhân thân mình mà quan cả đến những lẽ cao xa về nhân sinh, về vũ trụ. + Tố cáo mọi vấn đề bức xúc: xã hội thối nát phong kiến, sự tàn ác của bọn đế quốc thực dân,.....để mọi người hiểu hơn, nhằm nâng cao nhận thức, cuộc sống con người + Ngợi ca những chiến công hào hùng của các anh hùng dân tộc như Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ, Hưng Đạo Vương, ...nhằm tỏ lòng thành kính, biết ơn,... => Huy Cận nói: ” Chỗ đứng của thơ ca là đem đến cái gì nâng cuộc sống lên”

Văn Mẫu Lớp 11 - Hình ảnh người phụ nữ thời xưa qua bài thơ “Tự Tình II” của Hồ Xuân Hương và “Thương Vợ” của Trần Tế Xương

“Thân em như củ ấu gai Ruột trong thì trắng vỏ ngoài thì đen Ai ơi ném thử mà xem Ném ra mới biết rằng em ngọt bùi” Đã từ lâu, hình ảnh người phụ nữ Việt Nam xưa đã xuất hiện nhiều qua những câu ca dao với những vẻ đẹp, hình tượng khác nhau. Nhưng ở họ đều có chung đức tính truyền thống đẹp đẽ mà dân tộc Việt Nam đã tích lũy được qua hàng ngàn năm lao động và đấu tranh. Hình ảnh đó cũng được thể hiện rất tài tình qua hai bài thơ Tự Tình II của Hồ Xuân Hương Và Thương Vợ của Trần Tế Xương. Hình ảnh đầu tiên của người phụ nữ Việt Nam được thể hiện qua hai bài thơ đó là hình tượng người phụ nữ Việt Nam chịu nhiều đau khổ, vất vả trong cuộc sống. Đó là hình ảnh bà Tú vất vả, gian truân kiếm sống, tất bật ngược xuôi “Quanh năm buôn bán ở mom sông”. Câu thơ đã nói lên một hoàn cảnh làm ăn vất vả, lam lũ của bà. Ở đây, bà Tú làm việc vất vả suốt cả năm, không kể mưa nắng trên mom sông-cái doi đất nhô ra đầy nguy hiểm. Thấm thía nỗi vất vả, gian truân của vợ, Tú Xương đã mượn hình ảnh con cò trong ca dao để nói về bà Tú. Có điều hình ảnh con cò trong ca dao đầy tội nghiệp mà hình ảnh con cò trong thơ Tú Xương con cò tội nghiệp hơn. Con cò trong thơ không chỉ xuất hiện trong cái rợn ngợp của không gian mà còn là rợn ngợp của thời gian. Hình ảnh thân cò như một sự sáng tạo: “Lặn lội thân cò khi quãng vắng” đưa từ lặn lội lên đầu câu, thay con cò bằng thân cò cũng làm tăng thêm nỗi vất vả, gian truân của bà Tú, càng khơi dậy cả nỗi đau thân phận sâu sắc, thấm thía hơn: “Eo sèo mặt nước buổi đò đông” Câu thơ gợi nên một sự chen chúc, bươn chải trên sông nước của những người buôn bán nhỏ, sự cạnh tranh đến mức sát phạt nhau nhưng cũng không thiếu lời qua tiếng lại. Buổi đò đông đâu phải là ít lo âu, nguy hiểm hơn khi quãng vắng mà đó còn là sự chen lấn, xô đẩy chứa đầy bất trắc, nguy hiểm. Những câu thơ đã làm nổi rõ lên những vất vả, cực nhọc mà bà Tú và người phụ nữ Việt Nam xưa phải chịu đựng, trải qua. Còn với bài thơ Tự Tình II của Hồ Xuân Hương thì đó là sự khổ đau vì không làm chủ được số phận của mình: “Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn Trơ cái hồng nhan với nước non.” Mở đầu là một âm thanh vang vọng, đầy hối hả: Trống canh dồn. Nhưng dù mãnh liệt đến mấy, tiếng trống cũng chỉ là âm thanh duy nhất trong đêm vắng, nếu không có nó thì đêm khuya sẽ

trở nên vô cùng vắng lặng. Cái động đã được sử dụng để tôn lên cái tĩnh, cái cô độc, trống trải của đêm khuya. Nửa đêm là thời gian sum họp của vợ chồng, là thời điểm hạnh phúc lứa đôi, ấy vậy mà lại có người phụ nữ tỉnh dậy vào đúng thời khắc thiêng liêng ấy, hay vì cả đêm người phụ nữ đã không ngủ được vì thiếu vắng một điều gì đó, vì tâm trạng đang mang nặng một nỗi đau? Tiếng trống canh âm vang từ xa vọng lại như đang thúc giục thời gian qua mau, gọi đến một điều đáng sợ đối với một người đàn bà vẫn còn thân đơn gối chiếc: đó là tuổi già. Tuổi già càng đến gần nghĩa là hi vọng càng tuột xa, mọi mong mỏi, khát khao càng trở nên vô vọng. Tiếng trống dồn dập cứ xoáy sâu vào tâm con người phụ nữ, nó âm vang trong tâm tưởng, âm vang trong suy nghĩ không tài nào dứt được. Dồn dập, hối hả, tiếng trống không chỉ bao trùm lên không gian mà còn lên cả thời gian nữa, và tự hỏi: đây có thật là tiếng trống hiện hữu trong thực tại hay phải chăng đó là tiếng trống cất lên từ tiếng lòng thổn thức của tác giả, tiếng trống ám ảnh về một bi kịch đang ngày càng đến gần hơn với bà: “Trơ cái hồng nhan với nước non” Khi thời gian cứ lướt qua càng lúc càng dồn dập thì cũng là lúc “hồng nhan” ngày một trơ ra với đời. “Hồng nhan” chính là nhan sắc, gương mặt xinh đẹp của người phụ nữ. Đó là điều mà bất cứ người phụ nữ nào cũng hết sức tự hào, coi trọng, nâng niu. Nhưng từ “cái” gắn liền với “hồng nhan” như một hòn đá kéo nặng cả câu thơ xuống. “Hồng nhan” để làm gì khi nửa đêm phải tỉnh giấc trong cái trống trải, lạnh lẽo đến đắng cay? “Hồng nhan” để làm gì khi nó đâu phải là vĩnh cửu mà sẽ nhanh chóng vỡ tan theo từng nhịp trống dồn. Câu thơ như lời day nguyền, mỉa mai chính bản thân mình, đáng thương cho những người phụ nữ đương thời bị đè nén, áp bức với những thủ tục phong kiến đến mức xơ xác, héo mòn cả một phận hồng nhan. Đó còn là nỗi đau vì cô quạnh, thiếu vắng hạnh phúc lứa đôi, không người yêu thương, thông cảm. “Chén rượu hương đưa say lại tỉnh Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn” Hai câu thơ vẽ nên một khung cảnh rất thật và cũng chứa chan bao nỗi niềm tác giả. Một người phụ nữ mà phải ngồi uống rượu một mình, cô đơn với đêm khuya, với vầng trăng lạnh. Câu thơ là ngoại cảnh mà cũng là tâm cảnh, tạo nên sự đồng nhất giữa trăng với người. Khi muốn quên sầu là lúc người ta ở trong tâm trạng cay đắng nhất, khi xung quanh không có ai để có thể chia sẻ nỗi niềm và ta chỉ còn biết quên đi nỗi niềm trong men rượu, một mình. Nhưng liệu chén rượu có thể làm quên đi bao nỗi cô đơn, tủ nhục trong lòng hay Hồ Xuân Hương uống rượu mà như uống đi bao giọt sầu mà người uống chẳng đi được khi mà có thể lặng lẽ, âm thầm nuốt vào cổ họng, để đau khổ cũng chẳng mất đi đâu mà trở lại chính trong tâm trí mình.

Ở đây cảnh tình Xuân Hương được thể hiện chứa đựng bi kịch. Tuổi xuân đã trôi qua mà nhân duyên không được trọn vẹn. Trăng vốn là biểu tượng của hạnh phúc, là hình ảnh đại diện cho ước mơ và hi vọng. Nhưng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương lại xót xa đến mức “khuyết chưa tròn”- một hạnh phúc không hề trọn vẹn, một cuộc đời còn dang dở, éo le với những trắc trở trong tình duyên. Hạnh phúc của bà chỉ như vầng trăng khuyết mà bà không thể biết trước ngày mai trăng sẽ khuyết tiếp hay tròn. Ánh trăng sáng mà lạnh lẽo vô cùng khi ẩn hiện trong đó một nỗi cô đơn, trống vắng. Và bóng xế đi kèm với trăng lại gợi nên một nỗi niềm trong lòng tác giả: nỗi lo sợ trước tuổi xuân đang mất đi. Trăng đã xế mà vẫn khuyết chưa tròn, giống như tuổi xuân của Xuân Hương đang mất đi mà tình duyên chưa được trọn vẹn. Hình ảnh mặt trăng là hình ảnh ẩn dụ vô cùng độc đáo và đặc sắc, miêu tả chính xác và vô cùng sinh động ngoại cảnh mà cũng bộ lộ được tâm cảnh, những suy nghĩ, tâm tư đang hiện hữu trong bà. Nhưng dù có vất vả, đau xót, chán chường đến mức nào, thì người phụ nữ Việt Nam xưa vẫn là những con người có những phẩm chất đẹp đẽ, không chỉ ở vẻ bề ngoài mà còn là ở tình yêu thương, lòng nhân hậu, một lòng, một dạ vì chồng, vì con: “Nuôi đủ năm con với một chồng” Câu thơ là gánh nặng gia đình đặt lên vai bà Tú, vất vả quanh năm chẳng nề hà như vậy là để nuôi cả nhà. Đông con, nuôi lũ con đông ấy đã đành, bà còn phải nuôi chồng. Năm con với một chồng là sáu người. Một phải gánh sáu, thế là nặng, phải gánh và gánh được, thế là đảm đang. Nhưng nuôi đủ vẫn hiểu là vừa đủ, vừa đủ nuôi, không thiếu nhưng cũng chẳng thừa. Vất vả quanh năm đến vậy mà cũng chỉ vừa đủ nuôi chồng, nuôi con, vậy mới thật là vất vả, đã gắng hết sức rồi. Vậy mới thật là đảm, nặng đến thế mà cũng gánh xong, khó thế mà cũng chu toàn. Câu thơ thể hiện sự vất vả, gian lao đức tính chịu thương, chịu khó, hết lòng vì chồng, vì con của bà Tú nói riêng và của người phụ nữ Việt Nam nói chung. Còn với Tự Tình II, dù đớn đau đến mức nào thì trong sâu thẳm trái tim bà, dù yếu ớt đến đâu cũng loé lên ánh lửa khát khao, hi vọng, không chịu khuất phục mà muốn vùng lên đấu tranh thay đổi cuộc sống của mình: “Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.” Một hình tượng thiên nhiên dữ dội, đầy cự động như tính cách buồng bình, không chịu khuất phục điều gì của chính tác giả vậy. Ở đây, Hồ Xuân Hương, sự buồn tủi bao giờ cũng gợi nên những phản ứng tích cực, bà không buông xuôi, đầu hàng mà luôn cố gắng tìm cách thay đổi vận mệnh, cho dù những cố gắng đó mới chỉ dừng lại trong suy nghĩ. Hai câu thơ tưởng như chỉ miêu tả cảnh vật xung quanh, nhưng chính những đặc điểm của cảnh vật đó đã được dùng để bộc lộ tâm trạng của con người.

Hàng loạt những động từ mạnh đầy sắc thái biểu cảm như xiên, đâm được đảo lên đầu câu. Những sinh vật bé nhỏ, hèn mọn, còn hèn mọn hơn cả “nội cỏ hoa hèn” như đám rêu kia mà cũng không chịu mềm yếu. Nó phải mọc xiên, mà là “xiên ngang mặt đất”. Đá đã rắn chắc lại phải rắn chắc hơn, nó phải “đâm toạc chân mây”. Biện pháp nghệ thuật đảo ngữ trong hai câu đã làm nổi bật sự phản uất của thân phận đất đá, cỏ cây mà cũng là sự phản uất của tâm trạng. Chỉ những cảnh vật bình thường không có gì đặc biệt như rêu và đá, nhưng qua cách nhìn đầy bất mãn, ăm ức của tác giả, chúng trở nên vô cùng sống động. Cự động, nổi loạn, phá phách, muốn đập tan những gì gò bó để được tự do vùng vẫy giữa đất trời, thiên nhiên hoà hợp với con người, đặc điểm thiên nhiên cũng chính là nỗi niềm nhân vật. Và ta cũng thấy được tâm trạng của Hồ Xuân Hương phản uất trước những tục lệ phong kiến, cũng như những số phận hẩm hiu đang tàn nhẫn ra tay bóp chết hạnh phúc của bà; những uất hận ấy bị đè nén, gò ép trong lòng bà đến mức không chịu nổi chỉ chực vỡ oà ra, bà khao khát muốn đập tung tất cả, muốn đập đổ mọi thứ, muốn tự do biết nhường nào. Nhưng dù sao, bà cũng chỉ là một người phụ nữ phong kiến, một thân phận nữ nhi cô độc, dù phá phách, dù nổi loạn đến đâu thì cũng chỉ trong giới hạn ngôn từ. Bà không thể làm gì hơn được nữa... Mặc dù vậy, ta phải công nhận đây là một cách suy nghĩ vô cùng mới mẻ, một tư tưởng đi trước thời đại, một tính cách hoàn toàn khác biệt so với người phụ nữ lúc bấy giờ. Đó là một bản lĩnh, một cá tính Xuân Hương đáng trân trọng: “Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại Mảnh tình san sẻ tí con con” Ngán là chán ngán, là ngán ngẩm. Hồ Xuân Hương ngán lắm rồi nỗi đời éo le, bạc bẽo. Xuân đi rồi xuân lại, tạo hoá chơi một vòng luẩn quẩn. Từ xuân mang hai nghĩa, vừa là mùa xuân, vừa là tuổi xuân. Mùa xuân đi rồi, mùa xuân trở lại với thiên nhiên, với muôn nghìn hoa cỏ, lá cây, nhưng với con người tuổi xuân qua là không bao giờ trở lại. Hai từ “lại” trong cụm từ “xuân đi xuân lại lại” mang hai ý nghĩa khác nhau. Từ lại thứ nhất nghĩa là thêm lần nữa, từ lại thứ hai nghĩa là trở lại. Sự trở lại của mùa xuân lại đồng nghĩa với sự ra đi của tuổi xuân. Nghệ thuật tăng tiến làm cho nghịch cảnh càng éo le hơn: Mảnh tình-san sẻ-tí con con. Mảnh tình đã bé lại còn san sẻ ra thành ít ỏi, chỉ còn tí con con nên càng xót xa, tội nghiệp. Câu thơ được viết ra có thể là tâm trạng của người mang thân đi làm lẽ. Đau xót biết mấy, khi mảnh tình là một thứ được chia năm xẻ bảy, nhận được duy nhất một mảnh tí con con. Hạnh phúc của bà chẳng những không trọn vẹn mà còn nhỏ bé, ít ỏi đến mức độ tội nghiệp. Tình duyên như thế có để làm gì, chỉ càng thêm tủi nhục, đắng cay. Cách dùng từ giản đơn mà vẫn vô cùng độc đáo đã cực tả nỗi niềm của tác

giả. Hồ Xuân Hương ngang tàng, thách thức đầy nổi loạn trên là thế, nhưng cuối cùng tất cả vẫn chỉ chìm vào vô vọng trong sự bất lực tột cùng và chán chường, mệt mỏi. Những cố gắng vùng vẫy của bà chỉ là vô ích, bởi phận của bà vốn đã là một bi kịch và mãi mãi chỉ là bi kịch mà thôi. Có lẽ trong giờ phút ấy, bà đã muốn buông xuôi, muốn bỏ mặc cho tất cả số phận đưa đẩy, bà đã mất hết hi vọng. “Giọt nước mắt em âm thầm buông rơi, đêm sâu đơn côi trong tim em ôm trọn một nỗi sầu bơ vơ đành khóc vậy thôi. Liệu Hồ Xuân Hương có thể vượt qua tất cả để trở lại là một người phụ nữ yêu đời mạnh mẽ, không sợ gì cả như ngày nào? Đó vẫn là câu hỏi còn dở dang của người phụ nữ đem thân đi làm lẽ, phận người mà hạnh phúc không bao giờ trọn vẹn mà chỉ nhỏ nhoi như mảnh gương vỡ. Câu thơ diễn đạt sâu sắc đỉnh điểm, bi kịch của Hồ Xuân Hương và cũng là của người phụ nữ thời bấy giờ. Đó là những hiện thân cho những khổ đau của con người trong xã hội xưa, đồng thời là kết tinh của những đức tính tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam qua hàng thế kỉ. Trong cả hai bài thơ là hình tượng người phụ nữ Việt Nam chịu nhiều đau đớn, tủi cực dưới chế độ phong kiến nhưng ở họ toát lên sự đấu tranh mạnh mẽ, vượt lên số phận để làm tốt bổn phận của một người phụ nữ trong gia đình, một người phụ nữ dám vượt lên trên đớn đau để tìm hạnh phúc mà mình hằng khao khát.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Cảm nhận của anh (chị) về cái tôi của Nguyễn Công Trứ trong bài ca ngất ngưỡng

Nguyễn Công Trứ một ông quan lớn văn võ toàn tài dưới triều Nguyễn. Người ta nhớ đến công lao khai khẩn đất hoang, lấn biển, lập nên hai xã Kim Sơn (Ninh Bình) và Tiền Hải (Thái Bình). Người ta cũng không quên một nhà thơ với những vần thơ đầy khẩu khí của một bậc chính nhân quân tử về chí nam nhi phụng sự đất nước, về cái tôi ngất ngưỡng của một con người hiểu rõ về mình, về xã hội mà mình đang sống. Nếu như Chí anh hùng tràn đầy khí phách của người tuổi trẻ, thì Bài ca ngất ngưỡng, được viết lúc ông đã thành danh, là bài thơ tổng kết về cuộc đời và khẳng định cái tôi (bản ngã) của cụ Thượng Trứ. Nếu như trong nền văn học trước ông, người ta thường thấy các tác giả nói về “cái ta”, “chúng ta” tức là nói những cái chung chung. Nhưng khi đến với thơ của Nguyễn Công Trứ người đọc bắt gặp “cái tôi”, đó là cái tôi “ngông”, cái tôi ngất ngưỡng với chính bản thân, với đời. Để làm rõ được cái tôi ngông của mình, nhà thơ đã chọn thể hát nói bằng chữ Nôm, là một trong những thể thơ tài tử của dân tộc tương đối tự do, viết ra không phải để đọc mà để ngâm nga, hát xướng. Người thể hiện có thể theo đà cảm xúc mà luyến láy cho phù hợp. Bài thơ vì vậy mà đầy âm sắc, nhạc điệu. Trước hết đi vào nội dung bài thơ, cần hiểu được nghĩa của từ “ngất ngưỡng”. Theo từ điển Tiếng Việt: ngất ngưỡng là từ chỉ chỗ cheo leo dễ đổ, dễ rơi. Nhưng đặt vào văn cảnh của bài thơ, ngất ngưỡng lại được hiểu là một con người khác đời, một cách sống khác đời và bất chấp mọi người. Ngay ở đoạn đầu bài thơ đã tác giả đã viết: “Vũ trụ nội mạc phi phận sự, Ông Hi Văn Tài bộ đã vào lồng Khi Thủ khoa, khi Tham tám, khi Tổng đốc Đông Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng” Tác giả khẳng định luôn, mọi việc của trời đất, chẳng có việc nào không phải phận sự của ta. Nhưng lại có sự đối lập giữa phận sự mang tầm vóc to lớn với cảnh “vào lồng” gợi ra sự tù túng, eo hẹp. Tuy nhiên, giữa quang cảnh ấy, ông “Hi Văn Tài” vẫn khẳng định tài năng của mình bằng con đường thi cử, làm quan. Khẳng định cái tôi hiên ngang của mình giữa đất trời. Không chỉ dừng lại ở đây, tác giả còn cho người đọc hiểu rõ hơn về cái ngất ngưỡng không giống ai của mình “Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng”. Theo sổ sách ghi lại: lúc về hưu ông thường cưỡi bò vàng có đeo nhạc ngựa (thiên hạ cưỡi ngựa, riêng Nguyễn Công Trứ cưỡi bò). Ông

còn đem theo một mo cau buộc chỗ đuôi bò và nói để che miệng thế gian. Đúng là khác đời, khác người mà chỉ có Nguyễn Công Trứ mới dám làm như vậy. Nếu như người đời cười ngựa thì ông cười bò, đeo nhạc ngựa và ung dung trong tư thế: “Tay kiếm nên cung mà nên dạng từ bi Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì Bụt cũng bật cười ông ngất ngưỡng” Xưa kia vốn là một danh tướng(tay kiếm cung) đầu đội trời, chân đạp đất, thế nhưng cuộc sống này rất bình dị, từ bi hiền lành. Hình ảnh ông bụt được hiện lên, làm cho sự ngất ngưỡng trong phong cách sống của ông càng khác đời, mơ mơ, thực thực. Cung cách sống không chỉ được hiện lên mà tác giả còn thể hiện rõ quan điểm của mình về được mất và sự lạc quan , bình thản trước cuộc đời “ Được mất dương dương người Tái Thượng” giống như trong chuyện mất ngựa (Tái ông thất mã), Nguyễn Công Trứ quan niệm được mất là lẽ đương nhiên ở đời vì thế không có gì phải vội vàng hốt hoảng. Cũng như khen chê là chuyện bình thường, có gì mà phải bi quan sầu muộn, hãy phơi phơi như ngọn đông phong. Vì thế, phải sống đúng với con người thật của mình, làm những điều mình cho là đúng, là thích, là cá nhân, “ngất ngưỡng” khác đời. Nhưng trong bối cảnh thực tế lúc bấy giờ, một xã hội hà khắc, lắm tục lệ, nghi lễ gò bó con người, vì thế khi quan niệm sống “ngất ngưỡng” khác người, khác đời của Nguyễn Công Trứ là một thách thức cũng như có những ánh mắt nhìn lại thường của người đời. Tuy nhiên, nếu người đọc khi đi vào tìm hiểu sâu sẽ thấy sự khát khao mãnh liệt muốn khẳng định cái tôi của chính mình. Đường như ông muốn phản kháng lại cái xã hội bóp nghẹt sự sống của con người. Là người ý thức được tài năng, phẩm giá của bản thân nên trong bài ông đã tự ví mình với bao danh tướng từ đời Hán đến đời Tống “Chẳng Thái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú”. Thế nhưng, trước cảnh nước nhà, ông luôn đau đáu, hướng về nước nhà với một tấm lòng thủy chung: “ Nghĩa vua tôi cho trọn vẹn sơ chung.” Câu thơ thể hiện một niềm cảm động và vang lên như một lời thề son sắt. Kết thúc bài thơ, tác giả buông một câu lấp lửng “Trong triều ai ngất ngưỡng như ông!” Câu thơ hiện lên vừa khẳng định, vừa thể hiện sự ca ngợi, tự hào, lời tự bạch của ông, hay lời nhận xét của người đời, hay đó chính là một lời chế giễu đầy ẩn ý. Như vậy, người đọc có thể thấy được cái tôi của chính tác giả được thể hiện trong cách “sống ngất” ngưỡng của ông. Nhưng có thể thấy được rằng, Nguyễn Công Trứ là một người có thực tài, danh thực mới đỉnh đặc tự xếp vị thế mình trong lịch sử và phải “vẹn đạo vua tôi”. Từ “tay ngất ngưỡng”, “Ông ngất ngưỡng” để người đọc nhận ra được khí chất tài hoa của ông, một phong cách sống tài hoa, tài tử, không vướng tục cũng không thoát li, để từ đó tạo nên cái tôi của mình rất Nguyễn Công

Trú.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Hãy biết ước mơ

Trong cuộc sống chúng ta có lẽ không có ai là không có ước mơ, không nuôi trong mình một hoài bão lớn. Những quan trọng là mỗi chúng ta sẽ làm gì để ước mơ đó không chỉ là ước mơ thôi mà sẽ trở thành hiện thực. Các bạn biết không, tôi rất cảm ơn cuộc sống này vì đã đã cho tôi được sinh ra, được sống trong sự yêu thương, chăm sóc của gia đình. May mắn hơn nhiều số phận khác tôi còn được đi học. Hiện nay tôi đang được vinh dự học trong trường THPT Thường Xuân 2, một ngôi trường mặc dù chưa có nhiều bề dày truyền thống, song bù vào đó là sức trẻ của trường. Từ khi bước vào ngôi trường này tôi biết rằng cuộc đời mình sẽ bước sang một trang mới, chính ngôi trường này với sự quan tâm dạy bảo tận tình của thầy cô đã làm cho khát vọng trong tôi cháy bỏng, nung nóng thêm ước mơ nhỏ bé của tôi. Cũng như nhiều bạn học sinh khác tôi cũng có ước mơ rằng sau này sẽ làm một ngành gì đấy để đỡ khổ, để thoát khỏi cảnh suốt cuộc đời “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời”. Và ước mơ sau này sẽ trở thành một nhà quản lý du lịch giỏi. Những các bạn biết không, phải rất trăn trở tôi mới đưa ra được quyết định đó. Để có thể biến ước mơ thành hiện thực, biến nỗi đau thành sức mạnh để tôi phấn đấu. Cuộc sống đôi khi không như mình mong muốn bởi vì “mỗi cây mỗi hoa, mỗi nhà mỗi cảnh”. Gia đình tôi thuộc diện khó khăn, bố mẹ già, nhà tôi lại có ba anh em, ai cũng muốn sẽ tiếp tục đi học. Cuối năm lớp 9 tôi đã phải đấu tranh tư tưởng trong một thời gian dài rằng mình vẫn tiếp tục đi học? Nhưng vào đúng năm tôi vào lớp 10 thì ảnh tôi cũng đậu đại học, buồn vui lẫn lộn, cười ra nước mắt. Không còn cách nào khác, em gái tôi đã tự nguyện nghỉ học để anh chị tiếp tục học. Tôi biết đó là một thiệt thòi của em tôi, nhưng không còn cách nào khác, phải đành chấp nhận. Hai năm trôi qua, nó thì đi làm cho anh trai tôi đi học, còn tôi đến lớp nhờ vào mẹ. Có thể nói gia đình là chỗ dựa tinh thần lớn cho tôi vào những năm học lớp 12. Tôi đang chuẩn bị thi học sinh giỏi cấp tỉnh thì bố tôi - một người cha đáng quý đột ngột lâm bệnh rồi qua đời. Đó là sự mất mát quá lớn đối với tôi và gia đình tôi. Dường như nỗi đau đó đã bóp chết cái ước mơ của tôi, dập tắt luôn cả niềm hi vọng của tôi. Tôi đã có ý định bỏ không đi thi học sinh giỏi nữa, bỏ luôn cả ước mơ trở thành một nhà quản lý du lịch. Nhưng nhờ sự quan tâm, động viên, giúp đỡ tận tình của thầy cô, bạn bè và thương mẹ tôi ngày ngày

vất vả lo cho tôi nữa và tôi xúng tự khuyên nhủ bản thân rằng “việc gì đến ắt sẽ đến”, những gì đã qua hãy để nó qua. Tôi vẫn tiếp tục đi học để nuôi dưỡng ước mơ của mình. Và bây giờ tôi đang trang bị những gì cuối cùng để thực hiện ước mơ. Hãy sống làm sao để sau này không phải hối hận, sống ao cho có nghĩa. Bác Hồ đã từng nói “không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền, đào núi và lấp biển, quyết chí ắt làm nên”. Các bạn hãy đặt cho mình một mục tiêu để phấn đấu nhé. Vì chỉ khi xác định được mục tiêu, cái đích của cuộc đời bạn thì bạn mới thấy cuộc sống này không hề vô nghĩa. Như tôi thấy hiện nay có rất nhiều bạn học sinh đã xác định được mình đang ở đâu, làm gì, định hướng được tương lai của mình. Nhưng bên cạnh đó có một số bạn lại có những biểu hiện lệch lạc, không định hướng được cuộc sống, không ước mơ, hoài bão. Nhiều bạn bỏ học từ rất sớm để chơi bời, thỏa mãn sự sung sướng trước mắt mà quên đi cái đích cuối cùng của mình. Lại có nhiều bạn lại bỏ học để sa vào các trò chơi điện tử, chơi bi a... Vừa không được học vừa mất thời gian, tiền bạc và sức khỏe. Thời gian tuổi trẻ cứ thế dần trôi qua, không biết các bạn đã từng nghĩ đến hậu quả của những gì mình đang làm không. Tri thức là con đường duy nhất để tiến tới thành công. Nhưng bỏ qua nó chúng ta sẽ phải gánh chịu hậu quả. Cuộc sống trở nên vô nghĩa, không có việc làm, đo lường nguy cơ của cuộc sống nghèo khổ. Vì vậy ngay khi còn ngồi ở trên ghế nhà trường các bạn hãy hành động đúng mực của một người học sinh, đúng trách nhiệm của một người trong gia đình, để sau này không phải hối hận. Các bạn hãy chọn cho mình một nghề gì đấy để học. Cũng như mọi người tôi cũng có ước mơ, tôi mơ ước mình trở thành một nhà quản lý du lịch và tôi đã đăng ký chọn ngành quản lý du lịch và lữ hành của trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn. Như tôi được biết đây là một ngành có tiềm năng trong tương lai, nhưng trường lấy điểm rất cao. Nhưng tôi sẽ cố gắng để biến ước mơ thành hiện thực, để cuộc sống này đối với tôi không về vô nghĩa. Các bạn hãy biết ước mơ, biết hoài bão, biết được cái đích mà bạn phải hướng tới. Và hãy cố gắng hết sức, vượt qua mọi khó khăn để đạt được ước mơ của mình. Tôi tin chắc rằng bạn sẽ thành công. Hi vọng trong tương lai chúng ta sẽ có một xã hội với những ước mơ, hoài bão từ mỗi người. Và xã hội của chúng ta chắc chắn sẽ văn minh hơn, hiện đại hơn, cuộc sống con người sẽ được cải thiện hơn.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Anh (chị) hãy phân tích tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài thơ Tự Tình (II) của Hồ Xuân Hương

Hồ Xuân Hương, nữ sĩ nổi tiếng thế kỉ XVIII đã được nhà thơ Xuân Diệu tôn vinh là “Bà chúa thơ Nôm”. Theo giai thoại lưu truyền trong dân gian thì bà là người đa tài, đa tình, tính cách phóng khoáng và giao thiệp rộng, có rất nhiều bạn văn chương. Tuy thế, đường tình duyên của nữ sĩ lại vô cùng lận đận, mấy lần lấy chồng đều không toại nguyện, vì thế mà bà luôn sống trong tâm trạng cô đơn. Bài thơ Kể nỗi lòng (Tự tình II) có lẽ được sáng tác trong hoàn cảnh ấy. Trong một ngày thì lúc hoàng hôn hay đêm khuya thanh vắng thường dễ gợi buồn nhất. Với những người đa cảm như Xuân Hương, đây là thời điểm mình sống thực với lòng mình và chắc là tâm trạng của bà sau bao sóng gió cuộc đời cũng chẳng khác mấy tâm trạng Thuý Kiều khi một mình một bóng trước ngọn đèn khuya: Khi tình rượu, lúc tàn canh, Giật mình mình lại thương mình xót xa! Những cơn sóng cảm xúc đang cuộn xoáy trong lòng khiến nữ sĩ suy tư trăn trở, thao thức thâu đêm. Tiếng trống cầm canh lâu lâu lại điểm, báo thời gian đang trôi qua: Đêm khuya vắng vắng trống canh dồn, Trơ cái hồng nhan với nước non. Bước chân của đêm tối mới nặng nề, chậm chạp làm sao! Chậm chạp nhưng nó vẫn đi, còn tâm trạng buồn thương của con người trong đêm khuya thì lắng đọng và chốc chốc lại như dồn như thúc, như chồng chất thêm lên khiến cho lòng càng nặng trĩu. Nỗi đau đời âm ỉ, dai dẳng thiêu đốt tâm can nữ sĩ bấy lâu nay bật thốt thành lời chua chát, đắng cay. Hồng nhan là gương mặt đẹp, thường được dùng để chỉ phụ nữ nói chung và những người con gái đẹp nói riêng. Nhưng lại gọi với ý mỉa mai là cái hồng nhan thì nữ sĩ đã hạ nó xuống ngang hàng với những vật vô tri vô giác. Chao ôi! Biết bao là xót xa, hờn tủi trong cách gọi bất bình thường ấy! Lại còn trơ ra đó với nước non, có nghĩa là đã chai sạn mọi cảm giác, cảm xúc chứ không phải là trơ trọi trước cảnh nước non dào dạt sức sống, sức yêu. Đó là tình cảnh và tâm trạng bi đát của nữ sĩ ở giờ khắc đặc biệt này. Tưởng như nỗi bất hạnh đã khiến tâm hồn hoá thành gỗ đá nhưng không phải. Trái tim còn đập nên ý thức vẫn còn, nữ sĩ đành say cho quên vậy: Chén rượu hương đưa say lại tỉnh, Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn. Muốn mượn chén rượu thơm để say cho quên hết mọi đau khổ, bề bộn, lời lầm, dối trá... nhưng khổ nỗi không sao quên được. Hết say lại tỉnh mà bao hững hờ, dối trá

của người đời vẫn sờ sờ ra đó và nổi bề bàng, đau khổ của mình thì cũng cứ còn nguyên. Ước mong có được một may mắn, một chút an ủi mà nào có được! Vầng trăng bóng xế giống như đời mình đã ngả chiều. Chờ đợi mỗi mòn mà ước mong cũng như vầng trăng kia cứ khuyết chưa tròn. Vậy thì biết đến bao giờ trăng mới tròn, hỡi trời! Tình thì đau khổ nhưng mình vẫn còn được là mình không đến nỗi tuyệt vọng. Niềm tin của nữ sĩ vẫn còn, trước hết là tin ở lòng mình, sức mình. Lời dạy của trời đất sâu kín mà rành rành trước mắt, ngụ ở ngay trong rêu trong đá: Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám, Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn. Rêu yếu ớt là thế mà từng đám, từng đám vẫn tung sức sống xiên ngang mặt đất đón ánh mặt trời. Đá im lìm là vậy mà hòn nọ tảng kia như đua nhau đâm toạc chân mây để khẳng định sự hiện diện của mình. Cách đặt câu, đảo ngược đưa tính từ lên trước đã nhấn mạnh sức sống bất diệt của thiên nhiên. Mình là con người nên đâu có thể dễ dàng biến thành gỗ đá được?! Con người cô độc, bất hạnh trong thời điểm đó, không gian đó dường như chột bùng tỉnh, muốn làm theo rêu theo đá, xiên ngang, đâm toạc tất cả những gì ngăn trở, ràng buộc, giam hãm, huỷ hoại thân phận mình, cuộc đời mình. Khổ nỗi, thực tế xã hội với bao dối trá, lạnh nhạt, chưa kể áp bức, bất công... vẫn nhờn nhờn còn đó. Mà trái tim luôn rạo rực cảm xúc của nữ sĩ đâu có chịu im tiếng. Nó có nhu cầu cấp thiết là được bày tỏ và chia sẻ: Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại, Mảnh tình san sẻ tí con con! Ngày tháng cứ tuần tự trôi qua. Xuân đi xuân lại lại theo nhịp tuần hoàn của đất trời, nhưng trước đôi mắt đầy tâm trạng của nữ sĩ thì nó lại như một sự cố tình trên người, vì mùa xuân của đời người chỉ có qua đi mà không bao giờ trở lại. Vậy thì có đáng buồn, đáng chán hay không? Ngẫm đến mình thì tuổi xuân trôi qua đã lâu, tình thì chỉ còn một mảnh. Cụ thể hoá tình yêu đến như thế thì quả là nữ sĩ không chỉ chán chường mà còn ngao ngán đến cực độ. Tuy nhiên vẫn chưa phải là tuyệt vọng. Dẫu tình yêu, tình đời chỉ còn một mảnh tí con con nhưng nữ sĩ vẫn muốn, tiếp tục đem san sẻ với mong ước chân thành là để cho nhân tình thế thái đỡ xanh như lá, bạc như vôi. Đọc kĩ câu thơ, ta nghe như nỗi hờn giận, đau xót thấm đến tận chân tơ kẽ tóc, đến từng tế bào nhưng nữ sĩ vẫn không nguôi hi vọng. Bài thơ Kể nỗi lòng in đậm dấu ấn cá tính và phong cách thơ Xuân Hương. Đúng là bài thơ trĩu nặng một nỗi buồn nhưng không hề bi lụy. Cốt cách cứng cỏi, tâm hồn nhạy cảm và mạnh mẽ đã giúp nữ sĩ vượt qua bao bất hạnh của cuộc đời. Bài thơ vừa là tiếng lòng riêng của nữ sĩ, vừa là tiếng lòng chung của người phụ nữ trong xã hội phong kiến thuở ấy. Dù buồn đến đâu thì nữ sĩ vẫn đắm say, thiết tha với cuộc sống. Đó là điều cốt lõi rất đáng trân trọng của Hồ Xuân Hương – “Bà chúa thơ Nôm”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Hãy viết về ước mơ của bản thân

Ước mơ không chờ đợi Hôm nay cũng như bao ngày khác, tôi đến trường với tâm trạng rất vui khi trống đã vang lên thầy giáo bước vào để nhắc nhở lớp vài chuyện. Thầy bảo: “ Nhà trường đang phổ biến cuộc thi “hãy biết ước mơ” mỗi em hãy viết một bài và nộp cho nhà trường”. Khi đó tôi rất vui mừng vì tôi sẽ được nói lên suy nghĩ, ước mơ của mình, chia sẻ với mọi người và ngay bây giờ mọi người có thể biết ngay về ước mơ của tôi, nó rất bình thường chắc có lẽ ai cũng có thể mơ ước được: “ Một cuộc sống sung túc, hạnh phúc, đầy niềm vui”. Chỉ vậy thôi. Rất nhiều người nghĩ rằng, ước mơ là phải mơ ước một cái gì thật lớn lao như: Tôi mơ ước sẽ trở thành một bác sĩ, cô giáo, phi công,... chẳng hạn. Đó cũng là ước mơ của riêng mỗi người. Nhưng với riêng tôi, khái niệm “ước mơ” vừa gần gũi lại vừa xa xôi. Đôi khi tôi yêu nó muốn bắt lấy nó nhưng đôi khi lại sợ nó hơn cả khi bị mẹ đánh. Tôi vẫn còn nhớ lần đầu tôi biết ước mơ là gì. Lúc đó cũng bằng thời điểm này, tháng ba nóng bức nhưng cũng tươi mát với và tiếng ve kêu. Một người thân nhất của tôi đã xa rời tôi, đi xa mãi mãi không về đó là “Bố”, thật nghẹn ngào đúng không, nhưng chuyện cũng đã qua cách đây tám năm rồi. Lúc đó tôi chỉ mới tám tuổi chưa biết làm gì để giúp đỡ gia đình. Vậy mà mẹ, một người mẹ tuyệt vời nhất của tôi, một mình mẹ nuôi hai chị em khôn lớn mà không một lời than phiền. Biết đó là nỗi đau quá lớn đối với gia đình tôi nhưng vẫn phải cố gắng vượt qua mà. Khi đó ước mơ đầu đời của tôi là “mong sao người bố đang nằm bồng dừng đứng dậy, sống lại như thường ngày, nấu cơm giúp mẹ, chăm sóc chúng tôi và mẹ” và nhất là mùa hè này được bố cõng trên lưng đi khắp xóm... Nhưng đó chỉ là ước mơ của một con bé 8 tuổi, làm sao mà thành sự thật được đúng không. Nhưng rồi chuyện gì qua cũng sẽ qua đó cũng chỉ là quá khứ buồn mà thôi. Bây giờ tôi đã trưởng thành lên phần nào, cũng đỡ dần mẹ làm công việc nhà chăm sóc em, cũng vì vậy mà tôi có biệt danh là “ Nghênh già”. Chắc cũng vì phải tự lo cho bản thân mình từ nhỏ nên tính tình tôi cũng có phần nào bị ảnh hưởng. Thôi không nói quanh co nữa, đi vào chủ đề chính là biết ước mơ. Chắc hẳn ai cũng đều biết ước mơ nhưng ước mơ mỗi người đều khác nhau, và hãy ước mơ thật nhiều vì có khi muốn có nó thì phải bỏ công sức, sự nỗ lực hay của cải hay cũng có khi không mất một thứ gì mà vẫn có nó một cách dễ dàng.

Bây giờ tôi đã là một con bé học lớp 11, cũng coi là lớn và đã phải suy nghĩ cho tương lai của mình. Chỉ còn một năm nữa thôi là tôi phải quyết định con đường tôi lựa chọn. Bây giờ suy nghĩ có kịp không, tôi suy nghĩ rất nhiều, suy nghĩ cho con đường mình lựa chọn sẽ trải đầy hoa hồng hay nhiều tròng gai, suy nghĩ rằng: “Mình có đậu đại học không, đậu rồi sẽ vào trường nào cho phù hợp với khả năng, mẹ sẽ nuôi mình ăn học như thế nào, học xong thì làm gì ...”. Nhiều lắm, yên tĩnh lúc nào tôi lại suy nghĩ lúc đó. Lúc đó panadol là người bạn của tôi. Ước mơ của tôi tưởng chừng thật bình thường nhưng thật ra không phải như vậy. “Một cuộc sống sung túc, hạnh phúc, đầy niềm vui là gì?” Sung túc mọi người trong gia đình đều sống hoà thuận, yên vui, hạnh phúc. Mấy khái niệm này cũng trừu tượng đối với tôi. Nhưng tôi chỉ biết rằng một cuộc sống không thiếu thốn một thứ gì, mọi người thành đạt trong cuộc sống và hưởng thụ mọi niềm vui là đủ rồi. Không ai cũng có cuộc sống như vậy, vì vậy với học lực hiện nay của tôi có thể thực hiện được ước mơ đó không. Tôi vẫn còn nhớ, trước ngày bước lên trường THPT Thường Xuân 2 tôi đã nói với mẹ rằng: “Mẹ ơi! Mẹ yên tâm, con sẽ cố gắng học tập, không làm mẹ phải buồn đâu!” Mặc dù không phải là mẹ nhưng tối biết mẹ đang rất vui. Thương mẹ nên bản thân tôi tự biết phải làm gì để không phụ công nuôi dưỡng của mẹ. Nhưng rồi chuyện gì đến rồi sẽ đến, tôi đã mắc phải sai lầm làm mẹ buồn phiền. Bằng chứng là kết quả học tập ngày càng đi xuống. Biết là chỉ học mới có thể thực hiện được ước mơ, mới có thể thay đổi mọi thứ, nhưng giờ ước mơ tan biến dần trong tôi. Những ý nghĩ điên rồ: “Ôi giờ! Chẳng sao cả, mình học cũng không phải là kém cứ học đi rồi đến đâu thì đến!” Nhưng đó chỉ là biện minh cho hành động sai trái của mình. Hay thường xem phim trên tivi tôi thấy nhân vật lọ lem nào cũng lấy được hoàng tử và sống sung sướng. Nhưng tôi biết ngoài cuộc sống đời thực thì làm gì có nếu có chỉ là con số rất nhỏ. Tôi lại suy nghĩ mình là một trong số con số ít ỏi đó chẳng. Biết là không thể nhưng sao tôi vẫn bước vào vũng lầy đó. Một thời gian khá dài tôi để lãng phí nhưng giờ thì cũng đã ổn định tôi lại phấn đấu cố gắng để thực hiện ước mơ. Mặc dù còn rất nhiều chuyện ảnh hưởng đến mình nhưng tôi sẽ phải gạt bỏ tất cả để đạt được cái đích cuối cùng. Các bạn thấy không, ước mơ của tôi không bình thường đúng không. Dù cuộc sống có sóng gió đến mức nào thì hãy cứ ước mơ, ước mơ để thấy cuộc sống nhiều màu sắc như thế nào. Người không có ước mơ là người không có lí tưởng, chẳng khác gì một cây cao mà không có ngọn. Hãy phấn đấu nỗ lực để đạt được ước mơ, vì ước mơ sẽ không phụ những người biết ước mơ cho riêng mình, tôi kể đến đây thôi mặc dù còn nhiều chuyện muốn kể nữa nhưng

thời lượng có hạn. Cảm ơn các bạn đã theo dõi đến hết bài.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích tâm trạng của nhân vật trữ tình trong bài thơ Tự Tình (II) của Hồ Xuân Hương

Hồ Xuân Hương là một trong những nữ thi sĩ xuất sắc của Việt Nam, số lượng tác phẩm bà để lại khá nhiều, và phong cách sáng tác thơ chủ yếu của Hồ Xuân Hương chính là tả cảnh ngụ tình. Bà còn được biết đến với hình ảnh của một nữ nhà thơ viết nhiều về thân phận người phụ nữ, là người dũng cảm đề cao vẻ đẹp, sự hi sinh và đức hạnh của người phụ nữ, đồng thời lên tiếng bênh vực cho họ và phê phán lên án gay gắt chế độ xã hội cũ. Tự tình là một trong những bài thơ hay, chứa đựng nhiều cung bậc cảm xúc của chính tác giả và cũng là của người phụ nữ nói chung. Bài thơ Tự tình mở đầu với 2 câu thơ vừa tả cảnh nhưng cũng tả hình ảnh của một người phụ nữ - hay có thể gọi là hồng nhan. Nhưng tiếc thay, hồng nhan đó lại rơi vào hoàn cảnh cô đơn trống vắng, giữa đêm khuya u tịch. “Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn Trơ cái hồng nhan với nước non” Những cơn sóng cảm xúc đang cuộn xoáy trong lòng khiến nữ sĩ suy tư trăn trở, thao thức thâu đêm. Tiếng trống canh lâu lâu lại điểm, báo thời gian đang trôi qua. Bước chân của đêm tối mới nặng nề càng làm in sâu nỗi đau đời âm ỉ, dai dẳng thiêu đốt tâm can nữ sĩ bấy lâu nay bật thốt thành lời chua chát, đắng cay. Hồng nhan là gương mặt đẹp, thường được dùng để chỉ phụ nữ nói chung và những người con gái đẹp nói riêng. Là một người phụ nữ có nhan sắc, nhưng lại được miêu tả “trơ với nước non”. Trước cuộc đời rộng lớn, người phụ nữ đó nhận ra thân phận của mình lẻ loi đơn chiếc, và âm thanh của trống canh lại càng điểm thêm một nỗi buồn, trống vắng khó tả. Người phụ nữ ấy đã tìm đến rượu để giải sầu: Chén rượu hương đưa say lại tỉnh, Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn. Những tưởng như nỗi bất hạnh đã khiến tâm hồn hoá thành gỗ đá nhưng không phải. Trái tim còn đập nên ý thức vẫn còn, nữ sĩ đành say cho quên vậy. Mỗi khi có chuyện gì đó sâu muộn, người xưa thường tìm đến trăng đến rượu để ngỏ cùng bầu tâm sự. Chỉ muốn uống thật say, hương rượu thật nồng để quên đi tất cả, nhưng nghịch lý thay, chén rượu đưa lên mũi, hương nồng vào mũi nhưng người muốn say nhưng tâm và suy nghĩ vẫn đang rất tỉnh. Không có nỗi buồn nào biến mất ở đây, mà càng làm hiện hữu rõ nỗi lòng của người phụ nữ lúc này. Hình ảnh vầng trăng xuất hiện nhưng khuyết chưa tròn. Phải chăng, ngụ ý cho thân phận cho hạnh phúc của chính tác giả. Là

người tài giỏi nhưng duyên phận hẩm hiu, chưa một lần trọn vẹn. Tuổi xuân dần đi qua mà hạnh phúc vẫn chưa tới bến đỗ. Tình thì đau khổ nhưng mình vẫn còn được là mình không đến nỗi tuyệt vọng. Lời dạy của trời đất sâu kín mà rành rành trước mắt, ngụ ở ngay trong rêu đá. Hình ảnh rêu được đưa ra đây nhưng mang những dự ý sâu xa của tác giả Hồ Xuân Hương, rêu là loài mỏng manh nhỏ bé nhưng lại có sức sống vô cùng mạnh mẽ, không dừng lại đó, ở bất cứ một điều kiện nào thì nó vẫn có thể tươi tốt, dù là điều kiện sống như thế nào đi chăng nữa. Hình ảnh rêu từng đám đám xuyên ngang mặt đất gợi ra cho chúng ta những liên tưởng mạnh mẽ về sự phản kháng mạnh mẽ cũng như sự chống đối của nó với thứ có thể mạnh hơn nó. Hình ảnh đá cũng vậy, đối lập với sự nhỏ bé của những viên đá với sự rộng lớn của trời đất, nó lại càng làm nổi bật sức mạnh của những viên đá, quả thực nó không tầm thường một tí nào. Sự đồng điệu của người và thiên nhiên, luôn đối mặt với khó khăn thách thức nhưng chưa bao giờ đi đến thành công. Kiếp làm vợ lẽ, dù cố thoát ra nhưng vẫn không được. Cho nên mới có 2 câu cuối: “Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại Mảnh tình san sẻ tí con con” Thiên nhiên thuận theo đất trời, xuân đi rồi xuân lại tới, nhưng con người lại khác, với người phụ nữ tuổi xuân trôi đi nhưng chẳng bao giờ quay lại thêm một lần nào nữa. Lại càng đáng buồn hơn cho những số phận hẩm hiu, chờ mong cả tuổi xuân, chờ có một niềm hạnh phúc trọn vẹn nhưng nào đâu có được. Trước sự lẻ loi, chán chường mà Hồ Xuân Hương đã sử dụng” ngán” phần nào nói lên được nỗi lòng của thi sĩ bây giờ. Mảnh tình đã bé lại còn phải san sẻ, chia nhỏ ra. Không được hưởng một tình yêu một hạnh phúc trọn vẹn, tới khi tìm đến với hạnh phúc lại phải san sẻ, thật quả là đáng thương. Qua đây cũng ngầm ẩn ý về những số phận của người phụ nữ, chịu cảnh thê thiếp, dưới chế độ cũ không được coi trọng và không có quyền lên tiếng. Tự tình là một bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ và phong cách cũng như tư tưởng của Hồ Xuân Hương đặc biệt là những vấn đề xoay quanh người phụ nữ. Bài thơ trĩu nặng một nỗi buồn nhưng không hề bi lụy bởi nổi bật lên trên hết là cốt cách cứng cỏi, tâm hồn nhạy cảm và mạnh mẽ đã giúp nữ sĩ vượt qua bao bất hạnh của cuộc đời. Bài thơ vừa là tiếng lòng riêng của nữ sĩ, vừa là tiếng lòng chung của người phụ nữ trong xã hội phong kiến thuở ấy. Qua đây chúng ta cũng thấy được một Hồ Xuân Hương vừa yếu mềm nhưng cũng thật ngang tàng mạnh mẽ khi dám bộc lộ những suy nghĩ của chính mình.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Ước mơ của tôi

Trong cuộc sống chắc có lẽ ai cũng có ước mơ riêng của mình và để thực hiện ước mơ đó thì chắc hẳn ai cũng phải trải qua rất nhiều khó khăn, trên con đường thực hiện ước mơ của mình. Và tôi cũng vậy, tôi có rất nhiều ước mơ nhưng ước mơ lớn nhất của tôi là trở thành một bác sĩ giỏi. Để thực hiện được ước mơ này tôi phải định hướng cho mình một con đường đi thật vững chắc và quyết tâm thực hiện được ước mơ đó. Nhưng để làm được điều đó, điều đầu tiên tôi cần làm là chăm chỉ học tập, tìm tòi khám phá để có kiến thức bổ ích sau này ra trường tôi có thể áp dụng những kiến thức mà tôi đã học hỏi được để làm những công việc có ích trong tương lai. Nhưng trong quá trình học tập tôi đã trải qua rất nhiều khó khăn vất vả. Lúc còn đi học cấp hai tôi thường đi nhờ xe ban có hôm thì phải đi bộ. Về đến nhà thì giúp đỡ bố mẹ nấu cơm, cho lợn ăn, quét dọn nhà cửa. Công việc ấy cứ lặp đi lặp lại mỗi ngày với tôi và nhiều lần như thế đã trở thành thói quen của tôi. Đến khi lên lớp 10 tôi lại càng được làm nhiều việc hơn. Khi đi thi lên lớp 10 tôi đã phải đi bộ và không có ai đưa đón như các bạn khác. Tôi cũng hơi buồn, nhưng cứ mỗi lần bố mẹ không ở bên cạnh tôi, tôi lại tự an ủi mình rằng: “Nhà mình nghèo hơn các bạn thì mình cần cố gắng hơn nhiều không được cho bố mẹ lo lắng về mình nữa!” Bố mẹ tôi thì ngày nào cũng đi từ sáng sớm đến chiều tối mới về. Tôi thương bố mẹ lắm nhưng cũng không biết làm gì ngoài việc học tập thật chăm chỉ và giúp đỡ những công việc ở trong nhà. Hôm nào tôi cũng đi bộ đến trường, khi tan trường thì tôi về nhanh hơn các bạn. Tuy đi học vất vả nhưng tôi vẫn không ngừng quyết tâm thực hiện ước mơ làm bác sĩ. Đối với tôi chỉ làm bác sĩ mới làm cho bố mẹ vui và tự hào. Là một người con tôi nghĩ rằng bố mẹ nào cũng muốn con mình học thật giỏi và có công ăn việc làm. Vì thế tôi đã chọn ngành y để giúp đỡ những người nghèo không có tiền đi khám hay chữa bệnh, tôi nghĩ rằng mình giúp được mọi người và làm giảm bớt đi nỗi lo của mỗi người thì trong lòng mình sẽ cảm thấy hạnh phúc và được nhiều người yêu mến hơn. Không có gì hạnh phúc hơn là làm một bác sĩ mà được mọi người kính trọng và yêu quý. Tôi sẽ cố gắng hơn nữa để thực hiện được ước mơ đó, tôi nghĩ rằng không chỉ riêng tôi mà còn rất nhiều bạn có ước mơ được làm bác sĩ giỏi, để khám bệnh cho mọi người nhưng có rất nhiều bạn để làm được điều đó đối với họ rất dễ dàng. Nhưng đó chỉ là họ

dựa vào bố mẹ mình thôi. Như thế họ cũng sẽ yêu thích công việc của mình. Và đôi khi cũng lơ đãng trong công việc. Đó là những người không có ước mơ và bị phụ thuộc vào bố mẹ và bố mẹ cũng chỉ cho con về vật chất thôi, những người con giàu có cũng thiếu thốn về tinh thần rất nhiều. Họ sẽ không thể tự mình vươn lên được. Vì thế nếu ai có ước mơ và định hướng cho mình một con đường đi thì sẽ có một con đường sáng và sống có ý nghĩa hơn. Nhưng bên cạnh đó còn có rất nhiều người không biết ước mơ của mình và dẫn đến không biết con đường mình đi sẽ như thế nào và họ sẽ thấy chán nản trong cuộc sống, và ngày nào cũng đối mặt với rất nhiều khó khăn lúc nào cũng cảm thấy mình thiếu thốn một thứ gì đó, như vậy thì cuộc sống sẽ trở thành vô nghĩa. Vì vậy các bạn hãy sống có mục đích và biết ước mơ để trở thành những người có ích cho xã hội nhé! Mỗi người chúng ta hãy góp phần làm cho quê hương đất nước ngày càng giàu mạnh nhé!

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Khái niệm nhân văn, nhân đạo, nhân bản

Nhân bản: là lấy con người làm gốc. Chủ nghĩa nhân bản là chủ nghĩa coi trọng con người với thực thể hiện hữu của nó - sự sống còn và bản chất người (bao gồm cả bản năng vốn có và những giá trị khác). Do đó nói tới giá trị nhân bản là nhấn mạnh đến khía cạnh bản thể của con người. Nhân đạo: hiểu theo nghĩa đen là đường đi của con người. Con đường đó còn gọi là đạo lí. Đó là đạo lí phải tôn trọng quyền lợi chính đáng của con người, không được xâm phạm đến sinh mệnh, thân thể, sự tự do về tư tưởng cũng như tình cảm của con người. Chủ nghĩa nhân đạo đòi hỏi sự yêu thương, quý trọng con người, thuật ngữ này nhấn mạnh đến khía cạnh đạo đức. Nhân văn: cần hiểu theo ý nghĩa từng từ. Nhân là người, văn là vẻ đẹp. Nhân văn có thể hiểu là những giá trị đẹp đẽ của con người. Một tác phẩm có tính nhân văn là tác phẩm thể hiện con người với những nét đẹp của nó, đặc biệt là những giá trị tinh thần như trí tuệ, tâm hồn, tình cảm, phẩm cách. Tác phẩm đó hướng đến khẳng định đề cao vẻ đẹp của con người. Nhân văn là thước đo giá trị văn học của mọi thời đại.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết một bài văn nghị luận trình bày lý tưởng thực hiện hoài bão, ước mơ của mình

“HÃY BIẾT ƯỚC MƠ!” Mỗi một con người sống trên Trái Đất này đều có những ước mơ, hoài bão riêng, mà buộc những người còn lại phải tôn trọng điều đó. Đối với tôi dù là ước mơ nào, của ai đi chăng nữa thì cũng thật đẹp. Khi chúng ta có ước mơ tức là chúng ta có được mục đích của cuộc sống, và sẽ thấy cuộc sống có ý nghĩa hơn rất nhiều. Ước mơ của bạn khác với ước mơ của tôi và tất nhiên ước mơ của tôi cũng chẳng thể giống ước mơ của bạn, bởi vì tôi và bạn có những cách riêng để thực hiện ước mơ của mình. Tôi đang sống mỗi ngày dựa trên chính ước mơ đó. “Ước mơ” không phải đồ ăn, không phải thứ có thể mặc vào người để giúp mình thật lộng lẫy, và ước mơ của tôi là một quả bom nổ chậm, nó sẽ phát nổ nếu như tôi dám lơ đãng mà bỏ rơi nó. Vì vậy buộc tôi hằng ngày, hằng giờ phải thật cố gắng để thực hiện ước mơ của mình. Mười sáu năm sống trên đời với những thăng trầm, biến đổi khác nhau của cuộc sống, có lúc sẽ là nụ cười cũng có những khi là nước mắt, và chính ước mơ của mình đã giúp tôi vượt qua tất cả. Khi còn bé, tôi giống như bao đứa trẻ khác đều ước muốn có búp bê, rồi đồ chơi thật là đẹp, nhiều màu sắc lộng lẫy, những “cái ước muốn” đó có được gọi là ước mơ không? Khi mà nó không hề bền vững và chẳng cần cố gắng để có được. Vậy thì chẳng có gì là vô lý khi một đứa trẻ chưa có ước mơ hay đó chỉ là những ước muốn đơn giản dễ bị thay đổi theo thời gian, đơn giản chỉ vì là trẻ em thì chưa phải là người lớn! Khi đã lớn, tôi bắt đầu ý thức rõ hơn về bản thân và hoàn cảnh gia đình. Tôi sinh ra và lớn lên ở một vùng quê nghèo, và hoàn cảnh gia đình tôi cũng chẳng khá khấm gì. Khi miếng cơm manh áo của cả gia đình chỉ trông chờ vào công việc cắt tóc của bố và nghề may của mẹ. Cắt tóc thì ngày có ngày không, may thì hiếm lắm mới được vài người. Nhiều lần chứng kiến cảnh bố mẹ làm việc người đầm đìa mồ hôi chỉ để lo cho con đủ cái ăn, cái mặc sao cho không thua kém bạn bè, tôi lại không sao kìm được nước mắt. Nhưng tôi lại không giúp được gì cho bố mẹ cả. Khi mà tôi định làm điều gì đó thì mẹ tôi lại ân cần nắm tay tôi và bảo “con à! Điều mong mỏi lớn nhất của bố mẹ đó là con phải học thật giỏi và sau này có được một công việc ổn định thì lúc đó con sẽ không phải khổ như bố mẹ bây giờ, dù có phải làm việc vất vả như thế nào bố mẹ cũng sẽ làm chỉ cần con cố gắng là

được rồi”, mẹ nói vậy càng làm tôi khóc nhiều hơn, và có vẻ cái nắm tay của mẹ đã cho tôi thêm sức mạnh và nghị lực để thực hiện ước mơ của mình. Bạn tôi nói nó thích làm ca sĩ, diễn viên, họa sĩ... vì những nghề đó kiếm được nhiều tiền. Nhưng tất cả những nghề đó chẳng hợp với tôi chút nào bởi vì tôi không hát hay, không có tài diễn xuất và không vẽ đẹp...Ước mơ của tôi không quá cao sang cũng chẳng hề giản dị. Tôi muốn sau này mình là học viên của Học Viện Ngân Hàng. Tôi thích được làm việc trong lĩnh vực ngân hàng, có lẽ vì một phần tôi cũng có năng khiếu trong lĩnh vực này và chỉ khi làm việc trong lĩnh vực này thì tôi mới thực sự thấy tự tin và lúc đó tôi mới được là chính mình, nhưng phần khác có lẽ nó sẽ mang lại cho tôi một cuộc sống ít ra là không phải lo nghĩ nhiều và có thể chăm sóc cho bố mẹ. Bố mẹ luôn là người đầu tiên ủng hộ ước mơ của tôi. Đó là niềm động viên lớn nhất mà tôi có được, Tôi càng yêu bố mẹ tôi bao nhiêu thì tôi càng muốn thực hiện ước mơ của mình bấy nhiêu. Với hoàn cảnh gia đình như bây giờ việc nuôi tôi ăn học phổ thông đã là khó rồi, vậy mà bố mẹ tôi vẫn luôn nở một nụ cười và luôn động viên tôi phải cố gắng hơn nữa. Tôi cảm thấy bố mẹ mình thật tuyệt vời, tôi đã từng chứng kiến nhiều gia đình vì hoàn cảnh khó khăn mà buộc con mình phải nghỉ học. Và cũng chính vì thế mà nhiều ước mơ đã bị bỏ rơi. Bên cạnh những người có ước mơ riêng thì vẫn tồn tại một bộ phận học sinh, thanh niên có những biểu hiện lệch lạc không định hướng được cuộc sống, không có ước mơ, hoài bão, có lối sống vô cảm, nghiện game online, nghiện internet... Đó là những lối sống cần phê bình và lên án. Khi sống mà không có điều gì đó cần ta cố gắng thì cuộc sống lúc đó thật tẻ nhạt và buồn chán. Vì vậy còn ngại ngùng gì mà không tự đặt ra cho mình một lí tưởng, một hoài bão cần được thực hiện. Tôi sẽ cố gắng thực hiện ước mơ của mình vì ít ra có nó tôi cảm thấy cuộc sống thật đẹp và ý nghĩa.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao trong truyện ngắn Chữ người tử tù

Nguyễn Tuân - một nhà văn nổi tiếng của làng văn học Việt Nam. Ông có những sáng tác xoay quanh những nhân vật lí tưởng về tài năng xuất chúng, về cái đẹp tinh thần như “chiếc ấm đất”, “chén trà sương”... và một lần nữa, chúng ta lại bắt gặp chân dung tài hoa trong thiên hạ, đó là Huấn Cao trong tác phẩm “Chữ người tử tù”. Nhà văn Nguyễn Tuân đã lấy nguyên mẫu hình tượng Cao Bá Quát làm nguồn cảm hứng sáng tạo nhân vật Huấn Cao. Họ Cao là một lãnh tụ nông dân chống triều Nguyễn năm 1854. Huấn Cao được lấy từ hình tượng này với tài năng, nhân cách sáng ngời và rất đỗi tài hoa. Huấn Cao là một con người đại diện cho cái đẹp, từ cái tài viết chữ của một nho sĩ đến cốt cách ngạo nghễ phi thường của một bậc trượng phu, tấm lòng trong sáng của một người biết quý trọng cái tài, cái đẹp. Huấn Cao trước hết là một người có tài viết thư pháp. Chữ viết không chỉ là kí hiệu ngôn ngữ mà còn thể hiện tính cách con người. Cái tài viết chữ của ông được thể hiện qua đoạn đối thoại giữa viên quản ngục và thầy thơ lại. Tài năng của Huấn Cao còn được miêu tả qua lời người dẫn truyện và trong suy nghĩ nhân vật. Chữ của Huấn Cao “đẹp lắm, vuông lắm”, nét chữ còn thể hiện khí phách hiên ngang, tung hoành bốn bể. Chữ Huấn Cao đẹp và quý đến nỗi viên quản ngục ao ước suốt đời. Viên quản ngục đến “mất ăn mất ngủ”; không nề hà tính mạng của mình để có được chữ của Huấn Cao, “một vật báu ở trên đời”. Chữ là vật báu trên đời thì chắc hẳn chủ nhân của nó phải là một người tài năng xuất chúng, phi thường có một không hai, là kết tinh mọi tinh hoa, khí thiêng của trời đất hun đúc lại mà thành. Chữ của Huấn Cao đẹp đến như vậy thì nhân cách của Huấn Cao cũng chẳng kém gì. Ông là con người tài tâm vẹn toàn. Huấn Cao có cốt cách ngạo nghễ, phi thường của một bậc trượng phu. Ông theo học đạo nho thì đáng lẽ phải thể hiện lòng trung quân một cách mù quáng. Nhưng ông đã không trung quân mà còn chống lại triều đình để giờ đây khép vào tội “đại nghịch”, chịu án tử hình. Bởi vì Huấn Cao có tấm lòng nhân ái bao la; ông thương cho nhân dân vô tội nghèo khổ, làm than bị áp bức bóc lột bởi giai cấp thống trị tàn bạo thối nát. Huấn Cao rất căm ghét bọn thống trị và thấu hiểu nỗi thống khổ của người dân “thấp cổ bé họng”. Nếu như Huấn Cao phục tùng bọn phong kiến kia thì ông sẽ được hưởng vinh hoa

phú quý. Nhưng không, ông Huấn đã lựa chọn con đường khác: con đường đấu tranh giành quyền sống cho người dân vô tội. Cuộc đấu tranh không thành công ông bị bọn chúng bắt. Giờ đây phải sống trong cảnh ngục tối chờ ngày xử chém. Trước khi bị bắt vào ngục, viên quản ngục đã nghe tiếng đồn Huấn Cao rất giỏi võ, ông có tài “bẻ khóa, vượt ngục” chứng tỏ Huấn Cao là một người văn võ toàn tài, quả là một con người hiếm có trên đời. Tác giả miêu tả sâu sắc trạng thái tâm lý của Huấn Cao trong những ngày chờ thi hành án. Trong lúc này đây, khi mà người anh hùng “sa cơ lỡ vận” nhưng Huấn Cao vẫn giữ được khí phách hiên ngang, kiên cường. Tuy bị giam cầm về thể xác nhưng ông Huấn vẫn hoàn toàn tự do bằng hành động “dờ cái gông nặng tám tạ xuống nền đá tảng đánh thuỳnh một cái” và “lãnh đạm” không thèm chấp sự đe dọa của tên lính áp giải. Dưới mắt ông, bọn kia chỉ là “một lũ tiểu nhân thị oai”. Cho nên, mặc dù chịu sự giam giữ của bọn chúng nhưng ông vẫn tỏ ra “khinh bạc”. Ông đứng đầu gông, ông vẫn mang hình dáng của một vị chủ soái, một vị lãnh đạo. Người anh hùng ấy dù cho thất thế nhưng vẫn giữ được thế lực, uy quyền của mình. Thật đáng khâm phục! Mặc dù ở trong tù, ông vẫn thản nhiên “ăn thịt, uống rượu như một việc vẫn làm trong hứng bình sinh”. Huấn Cao hoàn toàn tự do về tinh thần. Khi viên cai ngục hỏi Huấn Cao cần gì thì ông trả lời: “Người hỏi ta cần gì à? Ta chỉ muốn một điều là người đừng bước chân vào đây”. Cách trả lời ngang tàng, ngạo mạn đầy trịch thượng như vậy là bởi vì Huấn Cao vốn hiên ngang, kiên cường; “đến cái chết chém cũng còn chẳng sợ ...”. Ông không thèm đếm xỉa đến sự trả thù của kẻ đã bị mình xúc phạm. Huấn Cao rất có ý thức được vị trí của mình trong xã hội, ông biết đặt vị trí của mình lên trên những loại dơ bẩn “cặn bã” của xã hội. “Bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất”. Huấn Cao là người có “thiên lương” trong sáng, cao đẹp. Theo ông, chỉ có “thiên lương”, bản chất tốt đẹp của con người mới là đáng quý. Thế nhưng khi biết được nỗi lòng của viên quản ngục, Huấn những vui vẻ nhận lời cho chữ mà còn thốt rằng: “Ta cảm tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. Ta biết đâu một người như thầy quản đây mà lại có sở thích cao quý đến như vậy. Thiếu chút nữa, ta đã phụ một tấm lòng trong thiên hạ”. Huấn Cao cho chữ là một việc rất hiếm bởi vì “tính ông vốn khoảnh. Ta không vì vàng bạc hay uy quyền mà ép cho chữ bao giờ”. Hành động cho chữ viên quản ngục chứng tỏ Huấn Cao là một con người biết quý trọng cái tài, cái đẹp, biết nâng niu những kẻ tầm thường lên ngang hàng với mình. Cảnh “cho chữ” diễn ra thật lạ, quả là cảnh tượng “xưa nay chưa từng có”. Kẻ tử tù “cổ đeo gông, chân vướng xiềng” đang “đậm tô từng nét chữ trên vuông lụa bạch trắng tinh” với

tư thế ung dung tự tại, Huấn Cao đang dồn hết tinh hoa vào từng nét chữ. Đó là những nét chữ cuối cùng của con người tài hoa ấy. Những nét chữ chứa chan tấm lòng của Huấn Cao và thấm đẫm nước mắt thương cảm của người đọc. Con người tài hoa vô tội kia chỉ mới cho chữ ba lần trong đời đã vội vã ra đi, để lại biết bao tiếc nuối cho người đọc. Qua đó, Nguyễn Tuân cũng gián tiếp lên án xã hội đương thời đã vội dập tắt tài hoa con người. Và người tù kia bỗng trở nên có quyền uy trước những người đang chịu trách nhiệm giam giữ mình. Ông Huấn đã khuyên viên quản ngục như một người cha khuyên bảo con: “Tôi bảo thực thầy quản nên về quê ở đã rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây khó giữ được thiên lương cho lành vững rồi cũng có ngày nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi”. Theo Huấn Cao, cái đẹp không thể nào ở chung với cái xấu được. Con người chỉ thưởng thức cái đẹp khi có bản chất trong sáng, nhân cách cao thượng mà thôi. Những nét chữ cuối cùng đã cho rồi, những lời nói cuối cùng đã nói rồi. Huấn Cao, người anh hùng tài hoa kia dù đã ra đi mãi mãi nhưng để lại ấn tượng sâu sắc cho những ai đã thấy, đã nghe, đã từng được thưởng thức nét chữ của ông. Sống trên cõi đời này, Huấn Cao đã đứng lên đấu tranh vì lẽ phải; đã xóa tan bóng tối hắc ám của cuộc đời này. Chính vì vậy, hình tượng Huấn Cao đã trở nên bất tử. Huấn Cao sẽ không chết mà bước sang một cõi khác để xóa tan bóng tối nơi đó, đem lại hạnh phúc cho mọi người ở mọi nơi. Ở Huấn Cao ánh lên vẻ đẹp của cái “tài” và cái “tâm”. Trong cái “tài” có cái “tâm” và cái “tâm” ở đây chính là nhân cách cao thượng sáng ngời của một con người tài hoa. Cái đẹp luôn song song “tâm” và “tài” thì cái đẹp đó mới trở nên có ý nghĩa thực sự. Xây dựng hình tượng Huấn Cao, nhà văn Nguyễn Tuân đã thành công trong việc xây dựng nên chân dung nghệ thuật điển hình lí tưởng trong văn học thẩm mĩ. Dù cho Huấn Cao đã đi đến cõi nào chẳng nữa thì ông vẫn sẽ mãi trong lòng người đọc thế hệ hôm nay và mai sau.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích bức tượng đài người nghĩa sĩ Cần Giuộc trong tác phẩm văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà Nho yêu nước cuối thế kỉ XIX. Cuộc đời của ông đầy những bất hạnh. Nhưng bằng nghị lực phi thường, ông trở thành tấm gương sáng về nhiều mặt... “Với Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” Nguyễn Đình Chiểu đã dựng lên bức tượng đài bi tráng về người nông dân nghĩa sĩ đánh Pháp cuối thế kỉ XIX. Lời đánh giá trên rất xứng đáng với thành công của tác phẩm. Hơn một thế kỉ qua, đọc lại bài văn tế ấy, ai cũng dạt dào xúc động, bởi “nước mắt anh hùng” có bao giờ ráo khô? Mở đầu tác phẩm, tác giả đã cất lên tiếng than: “Hỡi ôi! Súng giặc đất rền; lòng dân trời tỏ!” Đây chính là hoàn cảnh, là cái nền mà trên đó, Nguyễn Đình Chiểu đã dựng nên bức tượng đài bất hủ. Đất nước bị xâm lăng. Súng giặc đã rền khắp núi sông. Kẻ thù hung hãn đã tới. Xã tắc chao đảo trước “tàu sắt, tàu đồng, súng nổ”. Phải chăng, đây là lúc: Bến Nghé của tiền tan bọt nước Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây (Chạy giặc - Nguyễn Đình Chiểu) Cũng chính là lúc: Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy Mất ổ bầy chim dáo dạt bay (Chạy giặc - Nguyễn Đình Chiểu) Từ hoàn cảnh khốc liệt, tan tác, đau thương này, tấm lòng của người dân đã rực sáng giữa trời xanh! Họ là ai? Họ không phải là những sĩ phu, những chí sĩ, cũng không phải những đại thần từng được ƠN vua lộc nước hậu hĩnh. Họ chỉ là những người: Côi cút làm ăn, toan lo nghèo khó... .. Chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ ... việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó Họ hoàn toàn là nông dân, nông dân 100% những con người quanh năm chưa từng bước ra khỏi lũy tre làng! Hơn thế, họ còn là những nông dân nghèo, nghèo lắm. Hai chữ “côi cút” của cụ Đồ mới xót xa làm sao! Có nghĩa là ngày thường, những tháng năm dài đặc lúa, họ chẳng được “chăn dắt” như mạo nhận của bọn vua quan. Một đời, nhiều đời thui thủi bán mặt cho đất, bán lưng cho trời! Thế nhưng, chính những con người bị bỏ rơi ấy lại là những người đầu tiên đứng lên, cho dù chẳng phải quân cơ, quân vệ. Họ chỉ vì nghĩa lớn mà tập hợp dưới cờ. Một mối xa thư đồ sộ, há để ai chém răn đuổi hươu; hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó. Với câu văn trên, cụ Nguyễn Đình Chiểu đã cho ta thấy họ quả là những nghĩa sĩ, những con người có trách nhiệm lớn với non sông, những con người mang trong mình

dòng máu bất khuất. Cho nên, chính họ đã quyết “Phen này xin ra sức đoạn kình... Chuyển này dốc ra tay bộ hổ”. Đó chính là tư tưởng của những Triệu Thị Trinh, Bồ cái Đại vương Phùng Hưng từng chém cá kình ở biển Đông, bắt hổ dữ ở rừng sâu trong lịch sử dân tộc. Nhưng Cụ Đồ Bền Tre vẫn không quên chính họ là những người chân đất có tấm lòng căm thù giặc tới tận xương tủy: Bữa thấy bông bong che trắng lốp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ! Chính sự căm thù này khiến họ vượt qua khó khăn thiếu thốn, không đợi trang bị vũ khí, ăn mặc, không đợi luyện tập quân sự, không sợ kẻ địch mạnh, có vũ khí tối tân, có lính đánh thuê hung hãn, có bọn Việt gian thâm hiểm... nhất quyết ngay một lúc vào trận với những vũ khí tự tạo thô sơ: “Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi/ Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay”, nghĩa là có gì đánh nấy, miễn là giết được giặc! Nếu không có tấm lòng vì nghĩa lớn, làm sao có được cái gan ấy? Và, khi vào trận, họ quả là phi thường: Chi nhọc quan quân gióng trống kìa trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào liều mình như chẳng có. Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt, tàu đồng súng nổ. Quả là một trận chiến dũng mãnh, quyết liệt đến liều mạng của lòng căm thù! Các động từ mạnh như “đạp - lướt - xô - xông - đâm ngang - chém ngược...” khiến cho người đọc hàng trăm năm sau còn như thấy trước mắt khí thế vũ bão ào ào của nghĩa quân. Trong ánh lửa bập bùng, mạnh mẽ những bắp tay trần, loang loáng ánh thép dao phay, rầm rập những bước chân, ầm ầm tiếng hét giết tươi kẻ thù... Trong văn học Việt Nam đến thời điểm ấy, hiếm có một bức tranh công đồn nào hiện thực sinh động như thế! Không một chút ướm lệ, ngòi bút, kí sự, đặc tả của nhà Nho mới quý giá biết bao! Vì sao một người “quanh mình chỉ có bóng đêm” mà lại nhìn sáng tỏ đến như thế? Tài năng hay tấm lòng? Có lẽ là tất cả! Chính tinh thần quyết chiến ấy của người nghĩa sĩ đã làm nên những chiến công rất đáng ca ngợi. Họ đã tiêu diệt được tên chỉ huy ác ôn, đã đốt cháy ổ gián điệp, tức là kẻ thù nổi, kẻ thù chìm, kẻ thù bằng xương bằng thịt, kẻ thù tư tưởng (nhà dạy đạo) ... Càng có ý nghĩa lớn khi những chiến công ấy được lập lên từ những vũ khí rất thô sơ! Bức tượng đài hoành tráng ấy càng lẫm liệt. Xót xa thay! Họ đã ngã xuống! Sự hi sinh anh dũng của họ đã làm đau xót cả đất trời Nam Bộ: Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng; nhìn chợ Trường Bình, già trẻ hai hàng lụy nhỏ. Đất trời mờ mịt! Người người khóc thương! Nỗi sầu thảm này biết mấy xót xa! Đằng sau cái chết của người anh hùng sẽ là: Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; não nùng

thay! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ. Có thể nói, Nguyễn Đình Chiểu đã hòa máu và nước mắt để viết nên những câu văn nào lòng như thế! Mặc dù Nguyễn Đình Chiểu đã gạt lệ để ngợi ca tấm gương hi sinh oanh liệt của người chiến sĩ với tấm lòng son vằng vặc ánh trăng rằm, “sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia”, nghĩa là những con người ấy chết mà vẫn sống! Nhưng lòng chúng ta vẫn không sao ngăn được ngậm ngùi, xót thương, đau đớn! Bức tượng đài bi tráng mà Nguyễn Đình Chiểu đã dựng lên bằng ngòi bút của mình sẽ mãi mãi tồn tại cùng non sông đất Việt! Đây là bức tượng đài đầu tiên về người nông dân đánh giặc! Chúng ta đều biết, người Việt ta từ khi biết dùng cành cây chọc lỗ gieo hạt cũng là lúc biết vót nhọn ngọn tầm vông, nhọn mũi chông tre để chống lại mọi kẻ thù bốn chân và kẻ thù hai chân! Họ thực là chủ nhân của đất nước. Nhưng trong văn học chính thống trước thời Nguyễn Đình Chiểu, họ chưa một lần trở thành nhân vật trung tâm! Nay Nguyễn Đình Chiểu đã trả lại địa vị chính đáng cho những người chân lấm tay bùn này. Nguyễn Đình Chiểu đã trở thành ngôi sao sáng trên bầu trời văn học nước ta cuối thế kỉ XIX có phần đóng góp xứng đáng của tác phẩm “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” ! “Văn tế nghĩa sĩ cần Giuộc” mãi mãi là “bài ca về những người anh hùng thất thế” (Phạm Văn Đồng). Xin được thắp một nén tâm hương tưởng nhớ, hai lần tưởng nhớ, tưởng nhớ người anh hùng liệt sĩ, tưởng nhớ nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận về vấn đề tự học

Lê nin từng nói: “Học, học nữa, học mãi”. Câu nói đó luôn có giá trị ở mọi thời đại, đặc biệt trong xã hội ngày nay đang hướng tới nền kinh tế tri thức, nó đòi hỏi mọi người phải vận động để theo kịp sự phát triển của xã hội. Chính vì vậy mà tinh thần tự học có vai trò vô cùng quan trọng. Học là thu nhận kiến thức từ người khác truyền lại, rèn luyện thành kỹ năng, nhận thức: Học ở trên lớp, học ở trường, học thầy, học bạn... Nếu học là quá trình tìm hiểu, thu nhận kiến thức và hình thành kỹ năng của bản thân thì tự học là sự chủ động, tích cực, độc lập tìm hiểu, lĩnh hội tri thức và hình thành kỹ năng cho mình. Tự học có thể không cần sự hướng dẫn của người khác. Quá trình tự học cũng có phạm vi khá rộng :khi nghe giảng, đọc sách hay làm bài tập, cần tích cực suy nghĩ, ghi chép, sáng tạo nhằm rút ra những điều cần thiết, hữu ích cho bản thân. Tự học cũng có nhiều hình thức: có khi là tự mày mò tìm hiểu hoặc có sự chỉ bảo, hướng dẫn của thầy cô,...Dù ở hình thức nào thì sự chủ động tiếp nhận tri thức của người học vẫn là quan trọng nhất bởi nó luôn giúp con người có được kiến thức vững vàng sâu sắc. Người có tinh thần tự học luôn chủ động, tự tin trong cuộc sống. Khi nghe giảng, người học phải chọn lọc những gì cần học rồi mới ghi chép. Người học phải trình bày ý kiến của mình đối với những vấn đề chưa rõ, chưa hiểu với người dạy để nắm chắc kiến thức, hiểu được bản chất của vấn đề. Tự học giúp ta nhớ lâu và vận dụng những kiến thức đã học một cách hữu ích hơn trong cuộc sống. Không những thế tự học còn giúp con người trở nên năng động, sáng tạo, không ỷ lại, không phụ thuộc vào người khác. Từ biết tự bổ sung những khiếm khuyết của mình để tự hoàn thiện bản thân. Càng cố gắng tự học con người càng trau dồi được nhân cách và tri thức của mình. Chính vì vậy tự học là một việc làm độc lập gian khổ mà không ai có thể học hộ, học giúp. Bù lại, phần thưởng của tự học thật xứng đáng : đó là niềm vui, niềm hạnh phúc khi ta chiếm lĩnh được tri thức. Biết bao những con người nhờ tự học mà tên tuổi của họ được tạc vào lịch sử. Chẳng phải Hồ Chí Minh với đôi bàn tay trắng ra đi từ bến cảng nhà Rồng, nhờ tự học Người đã tìm được đường đi cho cả dân tộc Việt Nam đến bến bờ hạnh phúc. Hay Macxim Gorki với cả một thời thơ ấu gian khổ, không được đi học, bằng tinh thần tự học ông đã trở thành đại văn hào Nga hay sao? Và, chỉ riêng nước nhà ta thôi, còn rất nhiều những tấm gương

khác nữa như Lê Quý Đôn, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Hiền ... Nhờ tự học đã trở thành bậc hiền tài, làm rạng danh cho gia đình, quê hương. Vậy nên bản thân mỗi chúng ta phải xây dựng cho mình tinh thần tự học trên nền tảng của sự say mê, ham học, ham hiểu biết, giàu khát vọng và kiên trì trên con đường chinh phục tri thức. Có như vậy ta mới chiếm lĩnh được tri thức để vươn tới những ước mơ, hoài bão của mình.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Phân tích cảnh đám tang “gương mẫu” trong Hạnh phúc của một tang gia của Vũ Trọng Phụng

Ở đời, có mấy ai là sung sướng, hạnh phúc, vui vẻ trước cái chết của con người, trừ khi đó là cái chết của kẻ thù không đội trời chung. Huống chi đó lại là cái chết của người thân, là sự ra đi của các đấng sinh thành, thì làm sao có thể lấy làm hạnh phúc được? Thế mà kỳ lạ và mỉa mai thay, có một tang gia trong tiểu thuyết Số đỏ của Vũ Trọng Phụng lại hạnh phúc thật, lại nhiều người sung sướng lắm, lại ai cũng vui vẻ cả

! Chương 15 Hạnh phúc của một tang gia là một trong những màn hài kịch đặc sắc nhất của tiểu thuyết Số đỏ của Vũ Trọng Phụng. Để dàn dựng một màn hài kịch cười, trước hết phải phát hiện ra một mâu thuẫn trào phúng. Tiếng cười có muôn hình vạn trạng, tuy nhiên bao giờ nó cũng bật ra trước một mâu thuẫn trào phúng được phóng đại lên. Mâu thuẫn trào phúng trong chương 15 được gọi lên ngay từ cái nhan đề của nó. Tang gia mà lại hạnh phúc! Nhà có người chết mà lại vui! Tang gia quả có bối rối nhưng đó là cái bối rối sung sướng, bối rối không phải để tổ chức một đám rước, một ngày hội. Người chết là cụ cố tổ. Cụ mất đi để lại một gia tài lớn. Nhưng ông già quái ác này lại ghi trong di chúc: chỉ chia gia tài cho con cháu khi cụ đã qua đời. Thật là sốt ruột, vì cụ cứ sống mãi. Con cái, dâu rể đều chờ đợi cái chết của cụ như chờ đợi một hạnh phúc vậy. Và hạnh phúc đã đến. Đặc sắc của đoạn trích là đã diễn tả được chung quanh hạnh phúc chung của tang gia, mỗi thành viên trong gia đình lại có một hạnh phúc riêng không ai giống ai, gắn liền với tính cách riêng của mỗi người và mỗi nhân vật lại có một mâu thuẫn trào phúng. Chẳng hạn, cụ cố Hồng. Vì là cụ cố nên luôn đóng vai già yếu, tuy tuổi cụ mới ngoài 50. Xưa nay, cụ mới đóng trò già yếu trong nhà, nay nhờ có đám tang cụ được diễn trò già yếu trước hàng nghìn người. Cụ cố Hồng đã nhắm nghiền mắt mà mơ màng đến lúc cụ mặc đồ xô gai. Lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc, vừa khóc mếu, để cho thiên hạ phải chỉ trỏ: Úi chà! Trông kia! Con trai lớn đã già đến thế kia kia! Vợ chồng Văn Minh thì chắc chắn sẽ được chia một gia tài kha khá, chỉ còn phải lo mời luật sư đến chứng kiến cái chết của cụ cố tổ để cái chúc thư kia đi vào giai đoạn thực hành chứ không còn là lý thuyết viễn vông nữa. Đây cũng là dịp để tiếm may âu hóa và ông TYPN có thể lăng xê những một trang phục tấp bạo nhất có thể ban cho

những ai có tang đương đau đớn, vì kẻ chết cũng được hưởng chút ít hạnh phúc ở đời. Cô Tuyết thì sung sướng vì được mặc bộ y phục Ngây thơ hở cả nách và nửa vú viền đen, đội cái mũ mấn xinh xinh

. Tuyết mời các quan khách rất nhanh nhẹn, trên mặt lại có vẻ buồn lẳng mạn rất đúng mốt. Ông Phán mọc sừng lại hả hê vì đã được cụ cố Hồng hứa chia thêm cho vài nghìn đồng. Chính cụ cũng không ngờ giá trị đôi sừng hươu lại to đến như thế. Cậu Tú Tân mừng điên người vì đã sẵn sàng mấy cái máy ảnh mà vẫn chưa được dùng đến. Xuân Tóc Đỏ càng được vinh vang hơn vì nhờ nó mà cụ Cố mới lần đầu ra chết. (Nó tố cáo ngay trước mặt cụ tội ngoại tình của cô Hoàng Hôn, cháu gái của cụ, và cắm sừng vào đầu ông Phán, cháu rể cụ) Là cố vấn của báo Gõ Mõ, Xuân còn đem lại danh giá bất ngờ cho đám tang vì đã bổ sung vào sự long trọng sáu chiếc xe chở sư cụ chùa bà Banh, đại diện hội Phật Giáo, báo Gõ Mõ cùng với những vòng hoa đồ sộ

Hạnh phúc còn lan ra cả ngoài gia đình người chết. Cảnh sát Min Đơ, Min Toa được thuê giữ trật tự cho đám tang. Những bạn bè tai to mặt lớn của cụ cố Hồng được dịp khoe khoang sự oai vệ và danh giá của mình, những bội tinh và râu ria

Hàng phố thì vui quá vì mấy khi được xem đám ma to như thế là hội chợ. Một trong những nét đặc sắc của chương truyện là tả đám đông ồn ào. Láo nháo, nặng nề. Dường như có ý thức khi vận dụng kỹ thuật điện ảnh, tác giả lùi xa quay toàn cảnh đám tang đang nghiêm chỉnh đi theo quan tài người chết đến tận huyệt với cái điệp khúc đám cứ đi

. Có khi lại dí sát ống kính quay cận cảnh để thấy đây không phải là một đám ma mà là một đám rước, đám hội hết sức vui vẻ. Đám cứ đi nhưng không ai nghĩ đến việc đưa đám. Đến đây không phải để khoe những bộ ngực đầy huân, huy chương và những bộ râu ria oai vệ thì cũng để thì thầm với nhau về những chuyện vợ con, chuyện sắm một cái áo, cái tủ

. Còn bọn thanh niên thì chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm, ghen tuông nhau, hẹn hò nhau bằng vẻ mặt buồn rầu của người đi đưa đám ma. Màn kịch kết thúc bằng chi tiết hài hước chó đẻ. Ông Phán mọc sừng dúi vào tay Xuân 5 đồng thanh toán tiền thuê Xuân tố cáo cái nhục mọc sừng của ông ta. Số Đỏ là một cuốn tiểu thuyết dùng hình thức giễu nhại, lật tẩy tính chất bịp bợm của những tầng lớp gọi là thượng lưu, trí thức của Hà Nội xưa.

Tất cả là một cuộc diễn trò lớn: MỘT CUỘC BÁO HIẾU LINH ĐÌNH NHẤT CỦA MỘT GIA ĐÌNH ĐẠI BẤT HIẾU 1. Giá trị châm biếm và đả kích cái xã hội thực dân phong kiến tư sản xấu xa, đồi bại và thối nát. - Trong gia đình, ông chết, cha chết - một cái chết làm cho nhiều người sung sướng lắm. Cụ cố Hồng nhắm nghiền mắt lại mơ màng

vì cụ chắc thiên hạ ai cũng phải khen một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế!. Ông phán mọc sừng sung sướng vì ông ta không ngờ rằng đôi sừng hươu vô hình trên đầu ông ta mà lại to đến thế nên đã được cụ cố Hồng - bố vợ - hứa sẽ chia thêm cho con gái và con rể thêm vài nghìn đồng

Văn Minh chồng rất hạnh phúc vì từ nay cái chúc thư chia gia tài sẽ đi vào thời kỳ thực hành. Cậu tú Tân được dịp dùng đến mấy cái máy ảnh. Bà Văn Minh sung sướng vì cái một về những bộ đồ xô gai tân thời, cái mũ mấn trắng viền đen

sẽ đem đến cho những ai có tang được hưởng chút hạnh phúc ở đời. Ông Typn chờ mong các báo chí phê bình những chế tạo của mình trong cuộc cải cách y phục của Âu hóa

Tuyệt thì diện bộ đồ NGÂY THƠ để cho thiên hạ biết rằng mình chưa đánh mất cả chữ trinh, v.v

Ở ngoài xã hội, hai viên cảnh sát MIN ĐƠ, MIN TOA., giữa lúc không có ai đáng phạt mà phạt, đương buồn như nhà buôn vỡ nợ thì được có đám thuê nên sung sướng cực điểm. Các quan khách đến đưa mà, bạn của Tuyệt, Văn Minh, cô Hoàng Hôn, bà Phó Đoan, những giai thanh gái lịch được dịp chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hện hò nhau

. Banh thân của cụ cố Hồng đến đưa đám ma với cái ngực đầy những huy chương

, với bộ râu hoặc dài hoặc ngắn, hoặc đen, hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rậm rậm, loan quần

đến để khoe tài, khoe đức, khoe của

Sư cụ Tăng Phú thì sung sướng vênh váo, ngồi trên một chiếc xe vì đã đánh đổ đường Hội Phật giáo, và như thế là cuộc đắc thắng đầu tiên của báo Gõ Mõ vậy. Còn Xuân tóc Đỏ đến đưa đám với sự cố ý đến chậm, bằng 2 vòng hoa đồ sộ, 6 chiếc xe có cấm lọng,

hắn đã làm cho Tuyết liếc mắt đưa tình cho nó để tỏ ý cảm ơn, làm cho cụ bà sung sướng thốt lên: Ông Đốc Xuân đã không giận mà lại giúp đáp phúng viếng đến thế, và đám ma như kể đã là danh giá nhất tất cả. Và Xuân sao không sung sướng, chỉ một câu nói: Thưa ngài, ngài là một người chồng mộc sùng! mà được ông phán-mộc-sùng trả công đến một tờ giấy bạc 5 đồng gấp tư dúi vào tay

Đúng là hạnh phúc của một tang gia, mặc dù lúc hạ huyệt có cụ cố Hồng mếu, ông phán - mộc - sùng khóc to Hút! Hút! Hút!. 2. Nghệ thuật trào phúng bậc thầy: - Một đám ma được kể và tả như một đám rước xách với nhiều vai hề già có, trẻ có, đàn ông, đàn bà

của tầng lớp tư sản Âu hóa rởm. Tác giả biểu lộ sự khinh bỉ, châm biếm sâu cay. - Các thủ pháp nghệ thuật trào phúng vận dụng sắc sảo tài tình: + Phóng đại: cụ cố Hồng sung sướng quá vì chuyện bố chết mà hút liền một chập 60 điếu thuốc phiện, gắp 1872 lần câu: Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!. + Đặc tả những bộ râu của các ông bạn của cụ cố Hồng rất hài hước! + Phục bút: Xuân đến đưa đám muộn, lúc đầu làm cho Tuyết đau khổ có thể muốn tự tử được, lúc hắn đến, Tuyết liếc mắt đưa tình cho hắn để tỏ ý cảm ơn. Và cụ bà thì thốt lên sung sướng đám ma kể đã là danh giá nhất tất cả!. + Những vai hề: cậu tú Tân luộm thuộm trong chiếc áo thụng trắng bắt bẻ từng người hoặc chống gậy, hoặc gục đầu, hoặc cong lưng

để chụp ảnh. Ông phán-mộc-sùng khóc to Hút! Hút! Hút! nhưng lại bí mật giúi vào tay Xuân tờ giấy bạc 5 đồng gấp tư

- Rất sòng phẳng trong việc mua bán danh lợi! + Sử dụng tương phản làm nổi bật cái hài, cái rởm, cái đồi bại, thói nát vô luân hãnh diện. Ví dụ, sư cụ Tăng Phú, v.v

Đến đây, có thể kết luận rằng: Từ cái chết thật của ông cụ già đến đám ma giả của tang gia, và từ cái đám ma giả tang gia đến niềm vui thật của bọn người hám danh, hám lợi, đạo đức giả được kể trong chương truyện này là cả

một hành trình sáng tạo của một tài năng lớn tài năng trào phúng Vũ Trọng Phụng.

Văn Mẫu Lớp 11 - Dàn ý đề: Đừng xấu hổ khi không biết, chỉ xấu hổ khi không học!

DÀN Ý 1. Mở bài Giới thiệu câu tục ngữ Nga “Đừng xấu hổ khi không biết, chỉ xấu hổ khi không học”. 2. Thân bài *Giải thích*: - Từ “xấu hổ”: đó là trạng thái tâm lí bình thường của con người khi cảm thấy ngượng ngùng, e thẹn hoặc hổ thẹn khi thấy kém cỏi trước người khác. - Ý nghĩa cả câu: Câu ngạn ngữ chỉ ra sự khác nhau giữa “không biết” và “không học”, đồng thời khuyên con người phải ham học hỏi và biết “xấu hổ khi không học”. Bàn luận: - Dùng lí lẽ, dẫn chứng để khẳng định sự đúng đắn của câu ngạn ngữ: + Tại sao lại nói: “Đừng xấu hổ khi không biết”? Tri thức của nhân loại là vô hạn, khả năng nhận thức của con người là hữu hạn. Không ai có thể biết được mọi thứ, không ai tự nhiên mà biết được. Không biết vì chưa học là một điều bình thường, không có gì phải xấu hổ cả. + Tại sao nói: “chỉ xấu hổ khi không học”? Vì việc học có vai trò rất quan trọng đối với con người trong nhận thức, trong sự hình thành nhân cách, trong sự thành đạt, trong cách đối nhân xử thế và trong việc cống hiến đối với xã hội. Không học thể hiện sự lười nhác về lao động, thiếu ý chí cầu tiến, thiếu trách nhiệm với bản thân và xã hội. Việc học là một nhu cầu thường xuyên, phổ biến trong xã hội từ xưa đến nay, từ việc nhỏ như “Học ăn, học nói, học gói, học mở” đến những việc lớn như “kinh bang tế thế”, đặc biệt trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay, phát triển vũ bão về khoa học công nghệ như hiện nay. Việc học giúp chúng ta sống tốt hơn, đẹp hơn, hoàn hảo hơn. *Mở rộng: Phê phán những hiện tượng sai trái như “giấu dốt”, thói tự kiêu, tự mãn.* Bài học nhận thức và hành động: - Muốn việc học có kết quả, cần có phương thức học tập đúng đắn, phong phú: học ở trường, ở gia đình, ở xã hội, ở bạn bè, trong thực tế, trong sách vở, trong phim ảnh. Học phải kết hợp với hành biến nó trở thành sức mạnh phục vụ cho cuộc sống của chính mình và xã hội, có như vậy, việc học mới có ý nghĩa thực sự đúng đắn. - Không giấu dốt, không ngại thú nhận những điều mình chưa biết để từ đó cố gắng học tập, tích cực rèn luyện, và không ngừng vươn lên. - Khẳng định việc học là vô cùng quan trọng, không chịu học là điều đáng xấu hổ. 3. Kết bài Khẳng định ý nghĩa sâu xa của câu tục ngữ và những bài học mà bản thân cần ghi nhớ từ câu tục ngữ trên.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận văn học: Thân phận người phụ nữ Việt Nam ngày xưa qua bài thơ “Tự tình” của Hồ Xuân Hương

Hình ảnh người phụ nữ luôn là đề tài quen thuộc của văn học dân gian. Mảng đề tài đầy cảm hứng nhân văn này đã làm nên giá trị của nền văn học nói chung, gương mặt của các tác giả nói riêng. Tiêu biểu là Hồ Xuân Hương với “Tự tình” (II) và Tú Xương với “Thương vợ”. Đúng như vậy, hai bài thơ với hai người phụ nữ đều khát khao một mái ấm gia đình. Xong cuộc đời lại lắm éo le trắc trở. Họ phải chịu đựng số phận hẩm hiu chế độ phong kiến mục nát. Cái chế độ mà khi nhắc tới ai ai cũng thấy bất bình tĩn. Là phụ nữ thì sao chứ? Chẳng lẽ phụ nữ không phải con người trong xã hội? Hà cớ gì cứ phải bắt người phụ nữ làm những thứ họ không muốn từ những hủ tục lạc hậu: cha mẹ đặt đâu con ngồi đó, trọng nam khinh nữ, người phụ nữ không có quyền hành gì trong gia đình. Trước hết, thơ của Hồ Xuân Hương là những lời than thân từ nỗi niềm riêng của một cá thể, chất chứa những vấn đề mang tầm phổ quát của thân phận người phụ nữ. Hay nói cách khác, bằng việc viết lên tiếng nói cá nhân. Hồ Xuân Hương làm sống lên hình ảnh người phụ nữ Việt Nam xưa. “Tự tình” (II) nằm trong chùm thơ tự tình gồm ba bài viết bằng chữ Nôm. Đó là sự đau khổ vì không là chủ được thân phận mình. Trong khung cảnh lúc nửa đêm nổi bật chỉ là âm thanh “văng vẳng” của trống canh dồn, tiếng trống dồn dập, gấp gáp như hồi thúc dội vào lòng người. Âm thanh văng vẳng không chỉ đơn thuần là sự cảm nhận bằng thính giác mà còn là cảm nhận của xúc giác về thời gian. “Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn”. Nhức nhối một tâm sự “trơ cái hồng nhan với nước non”. vẻ đẹp của người phụ nữ trong đêm trơ trọi, im ắng, gợi lên hình ảnh “hồng nhan” trở nên rẻ rúng, không có giá trị. Chắc hẳn ai trong tình cảnh của Hồ Xuân Hương cũng cảm thấy quạnh hiu, đau nhói, buồn phiền. Hình ảnh “cái hồng nhan” với “nước non” càng cho thấy tâm trạng bế bång tủi hổ của người phụ nữ. Cùng với nỗi buồn đè nặng lên con người nhỏ bé trong xã hội, đè lên thân phận của họ. Hồ Xuân Hương là con người rất mạnh mẽ, bà không cam chịu và muốn thoát khỏi. “Chén rượu hương đưa” là một phương tiện giải sầu, tuy không phải phương tiện duy nhất nhưng là tốt nhất vào lúc này. Tìm quên trong chén rượu, say rồi lại tỉnh, càng uống càng nhận thức mọi thứ rõ ràng hơn. Nó như một vòng luẩn quẩn khiến người phụ nữ ấy nhận ra sự cô đơn triu

nặng hơn. Hường tới vầng trăng mong tìm người bạn tri âm tri kỉ giữa đất trời nhưng “khuyết chưa tròn” lại còn “bóng xế”. Ngoại cảnh và con người g đây như một. Người phụ nữ tự hỏi đến bao giờ trăng mới tròn. đến bao giờ người mới có được tình yêu cho mình. Trăng đã sắp tàn mà vẫn chưa tròn, tuổi xuân qua đi mà nhân duyên chưa tới. Người phụ nữ đang chơi vơi giữa một thế giới mênh mông, hoang vắng, muốn thoát khỏi nhưng bất lực trước nỗi cô đơn trơ trọi với chính mình. Đến với Tú Xương là đến với những bài thơ tràn đầy tình yêu thương, cảm động viết về người vợ đang còn sống. Bài thơ “Thương vợ” thể hiện tâm thế và vị thế của một người mẹ, một người vợ đảm đang. Bà Tú có thể đã phải chịu nhiều nghiệt ngã của cuộc đời nhưng bà lại có niềm hạnh phúc mà bao kiếp người vợ xưa không có được. Vì chồng, thương con mà cam chịu cuộc sống khó khăn vất vả. Quanh năm suốt tháng, ngày này qua ngày khác không có lấy một ngày nghỉ, ngày mưa cũng như ngày nắng Bà Tú lam lũ buôn bán trên một mảnh đất nhô lên ở lòng sông. Cái nơi bấp bênh, gập ghềnh hiện lên hình ảnh tảo tảo, tất bật ngược xuôi của bà Tú. “Quanh buôn bán ở mom sông”. Cái nền không gian, thời gian ấy, cuộc mưu sinh đầy khó khăn của bà Tú được ông Tú phác họa. “Lặn lội thân cò khi quãng vắng”. Hình ảnh “thân cò” là hình ảnh tượng trưng cho người phụ nữ trong xã hội xưa. Ông Tú đã dùng hình ảnh đó để nói về nỗi vất vả của bà Tú, đồng thời cũng gợi lên số kiếp, nỗi đau thân phận. Thân cò “lặn lội” trong một khoảng không gian “khi quãng vắng” vừa chỉ ra cái rợn ngợp của thời gian, vừa chỉ ra cái rợn ngợp của không gian. Hình ảnh bà Tú trở nên rõ nét hơn về sự vật lộn với cuộc sống. “Eo sèo mặt nước buổi đò đông”. Cảnh bươn trải, chen chúc nhau của những người buôn bán rất khó khăn. “Buổi đò đông” đâu có giống như “khi quãng vắng”. Nó không chỉ có những lời cãi cọ, mè nheo, sự chen lấn xô đẩy mà còn có những bất trắc nguy hiểm. Biết là vậy nhưng bà Tú vẫn đi trên chuyến đò đó để dành miếng cơm manh áo cho chồng con. Dù vắng hay đông bà Tú cũng thui thủi một “thân cò”. Tuy rằng số phận dang buộc họ nhưng nhờ đó những phẩm chất cao quý của người phụ nữ được hiện diện. Dù đau đớn thế nào, dù yếu ớt đến đâu thì trong sâu thẳm trái tim Hồ Xuân Hương cũng ánh lên ngọn lửa khao khát, hi vọng, không chịu khuất phục mà muốn vùng lên đấu tranh thay đổi cuộc sống của mình. “Xiên ngang mặt đất rêu từng đám./Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn”. Tâm trạng con người như muốn nói lên nỗi phẫn uất, ngang ngạnh, bướng bỉnh. Thiên nhiên trong mắt Hồ Xuân Hương tiềm ẩn một sức sống đang bị đè nén và đang vươn lên mạnh mẽ. “Rêu”, “đá” chỉ là những vật nhỏ bé, hèn mọn nhưng không hề yếu đuối bởi rêu xuyên ngang mặt đất, đá đâm toạc chân mây.

Điều đó càng chứng tỏ Hồ Xuân Hương muốn bứt phá rào cản để đi tìm hạnh phúc cho mình, muốn giải thoát số phận hoàn cảnh, thể hiện cá tính táo bạo của nữ sĩ. Tuy lòng đầy canh cánh nhưng bà vẫn nhìn cảnh vật với con mắt yêu đời. Yêu đời là thế, sức sống là thế mà cuộc đời riêng thì vẫn “xuân đi xuân lại lại”. Cái vòng quẩn quanh đáng ghét của cuộc đời không thể tránh khỏi tiếng thở than chua xót. Càng chua xót hơn khi giữa cái tuần hoàn thời gian ấy là một “mảnh tình” nhỏ vụn đã vỡ nhưng nay vẫn bị sè đi sè lại. Đối với trái tim thiết tha yêu thương kia, điều đó như một vết thương cửa sâu đau nhức nhối, khao khát một tình yêu trọn vẹn. Dù có vất vả, đau xót, chán chường đến thế nào thì người phụ nữ Việt Nam xưa vẫn là những con người có phẩm chất đẹp đẽ. Không chỉ vẻ bề ngoài mà còn cả bên trong. Đó là lòng yêu thương, lòng nhân hậu, một lòng một dạ vì chồng vì con. “Nuôi đủ năm con với một chồng”. “Nuôi đủ năm con” là việc hiển nhiên của một người mẹ nhưng còn chồng, cố sao lại phải đếm “một chồng”? Là vì chồng, bà Tú cũng phải nuôi và đáp ứng đầy đủ nhu cầu cần thiết cho ông Tú. Bà Tú phải thắt lưng buộc bụng nuôi dưỡng năm đứa trẻ vất vả, vậy mà phải nuôi thêm một ông Tú trong nhà nữa thì gánh nặng đè lên đôi vai nhỏ của bà tăng gấp đôi. Sự khéo léo, đảm đang của bà thể hiện ở việc lựa chọn ông Tú mà sống, khéo léo chiều sự khó tính khó nết của ông để trong ấm ngoài êm. Bà Tú nhẫn nhục chịu đựng cái nợ đời như một sự tất yếu không thể không chấp nhận. “Một duyên hai nợ âu đành phận”. Điều kì diệu là người mẹ, người vợ này không hề ý thức rằng đó là sự hi sinh. Sự vất vả “năm nắng mười mưa” càng thể hiện được đức tính chịu thương chịu khó, hết lòng vì chồng vì con mà bà đâu “dám quản công” một lời. Bà tự nguyện gánh vác trách nhiệm chăm lo cho gia đình. Dù vất vả trăm điều nhưng bà vẫn âm thầm chịu đựng. Phải chăng đó chính là đức hi sinh – vẻ đẹp truyền thống của người phụ nữ Việt Nam? Hai người phụ nữ đẹp đều tìm thấy sức mạnh, ý chí để vượt lên hoàn cảnh. Nhưng trong cuộc thoát thân họ còn cô đơn quá, vì thế mà thất bại. Một người muốn bứt phá, thoát khỏi cuộc sống ngột ngạt. Một người cam chịu, nhẫn nại để làm tròn bổn phận một người mẹ, một người vợ. Một người được đồng cảm, sẻ chia. Một người cô đơn một mình, buồn đau trước số phận hẩm hiu. Chỉ khi những người phụ nữ biết đoàn kết, biết đồng lòng dưới sự lãnh đạo của Đảng họ mới có thể thay đổi được số phận, làm chủ được cuộc đời mình. Người phụ nữ thời xưa phải chịu nhiều thiệt thòi, bất công, ngang trái và bị hạn chế bởi xã hội phong kiến. Còn người phụ nữ ngày nay được quyền bình đẳng, quyền học tập, quyền lựa chọn tình yêu và quyền làm chủ cuộc đời. Họ không còn bị đối xử như trước nữa. Tuy người phụ nữ ngày xưa có

cuộc đời éo le nhưng hình ảnh sâu thẳm trong họ không bao giờ bị mất đi. Dù hoàn cảnh có ra sao thì tâm hồn cao đẹp của họ vẫn sáng lên. Và điều đó khiến ta luôn tự hào về người phụ nữ Việt Nam.

Văn Mẫu Lớp 11 - Phân tích bài thơ “Tự tình” của Hồ Xuân Hương

Thân phận lẽ mọn của người phụ nữ trong xã hội phong kiến là một đề tài khá phổ biến trong văn học dân gian và văn học viết thời hiện đại. Tình yêu và hạnh phúc gia đình là một trong những mối quan tâm lớn của văn học từ xưa đến nay. Nó góp phần thể hiện rõ tinh thần nhân đạo trong văn học. Chùm thơ Tự tình là một trong những tác phẩm tiêu biểu viết về người phụ nữ trong văn học Việt Nam - Hồ Xuân Hương. Người phụ nữ cô đơn trong đêm khuya vắng lặng nghe tiếng trống canh canh báo thời khắc đi qua. Canh khuya là thời gian từ nửa đêm cho đến sáng. Nàng cảm thấy tiếng trống canh báo hiệu thời gian khắc khoải mong ngóng một điều gì. Nhưng càng mong lại càng không thấy. Tiếng trống canh đang dồn dập kia chính là thông báo về thời gian tâm trạng của nàng. Nó thể hiện nỗi chờ mong khắc khoải, thảng thốt thiếu tự tin, đầy lo âu và tuyệt vọng của người đàn bà. Hồ Xuân Hương diễn tả tâm trạng bề bồng của người vợ cô đơn chờ mong chồng mà chồng không đến bằng một chữ trơ - trơ trọi, trơ cái hồng nhan, cái thân phận phụ nữ với nước non, với đời, với tình yêu. Hai câu tiếp theo, Hồ Xuân Hương diễn tả tâm trạng tuyệt vọng của người vợ chờ chồng. Câu thơ ẩn chủ từ, chỉ thấy hành động và trạng thái diễn ra. Chén rượu hương đưa nghĩa là uống rượu giải sầu cho quên sự đời, nhưng say rồi lại tỉnh, tức là uống rượu vẫn không quên được nỗi sầu! Vầng trăng bóng xế trong câu bốn có nghĩa là đêm đã gần tàn, nhưng trăng chưa tròn mà đã xế, thể hiện cảm xúc về hạnh phúc chưa tròn đầy. Vầng trăng bóng xế cũng có thể có hàm ý chỉ tuổi người đã luống mà hạnh phúc chưa đầy. Nếu như bốn câu thơ đầu tiên diễn tả cái tâm trạng chờ đợi mòn mỏi có phần tuyệt vọng, buông xuôi, thì ở hai câu năm và sáu, Hồ Xuân Hương đã bất ngờ vẽ ra hình ảnh một sự cảm khái. Cái đám rêu kia còn được bóng trăng xiên ngang mặt đất soi chiếu tới. Ta có thể tưởng tượng: mấy hòn đá kia còn được ánh trăng đêm toạc chân mây để soi đến. Hóa ra thân phận mình cô đơn không bằng được như mấy thứ vô tri vô giác kia! Đây không nhất thiết phải là cảnh thực, mà có thể chỉ là hình ảnh trong tâm tưởng. Mấy chữ xiên ngang, đâm toạc có ý tiếp cái mạch vắng trũng bóng xế ở câu trên. Nhưng các sự vật, hình ảnh thiên nhiên ở đây diễn ra trong dáng vẻ khác thường, do việc tác giả sử dụng những từ ngữ chỉ hành động có tính chất mạnh mẽ, dữ dội: Xiên ngang mặt đất/ rêu từng đám, Đâm

toạc chân mây/ đá mấy hòn. Hai câu thơ này cũng có thể hiểu là đảo ngữ: rêu từng đám xiên ngang mặt đất, còn đá mấy hòn vươn lên đâm toạc chân mây. Và đó không phải là hình ảnh của ngoại cảnh, mà là hình ảnh của tâm trạng, một tâm trạng bị dồn nén, bức bối muốn đập phá, muốn làm loạn, muốn được giải thoát khỏi sự cô đơn, chán chường. Nó thể hiện cá tính mạnh mẽ, táo bạo của chính Hồ Xuân Hương. Những dồn nén, bức bối, đập phá của tâm trạng nhà thơ bất ngờ bộc phát, và cũng bất ngờ lắng dịu, nhường chỗ cho sự trở lại của nỗi buồn chán và bất lực, chấp nhận và cam chịu. Câu thơ Ngán nổi xuân đi xuân lại lại chứa đựng biết bao nhiêu là thời gian và sự chán ngán kéo dài. Cuộc đời cứ trôi đi, thời gian cứ trôi đi, tình yêu và hạnh phúc thì chỉ được hưởng tí chút. Tác giả đã đi, tình yêu mà hạnh phúc thì chỉ được hưởng tí chút. Tác giả đã dùng từ mảnh tình để nói cái tình bé như mảnh vỡ. Lại nói san sẻ - Chắc là san sẻ với chồng, san sẻ với vợ cả chăng? Hai câu thơ cuối khép lại bài thơ, như một tổng kết, như một lời than thở thầm kín của người phụ nữ có số phận lẽ mọn về tình yêu và hạnh phúc lứa đôi không trọn vẹn trong xã hội xưa. Bài thơ là lời than thở cho số phận hẩm hiu của người phụ nữ chịu cảnh lẽ mọn, thể hiện thái độ bi quan, chán nản của tác giả và thân kiếp thiết thòi của con người. Đặc sắc nhất về nghệ thuật của bài thơ là sử dụng những từ ngữ và hình ảnh gây ấn tượng mạnh. Tác giả chủ yếu sử dụng các từ thuần Việt giàu hình ảnh, màu sắc, đường nét với sắc thái đặc tả mạnh, bằng những động từ chỉ tình thái: dồn, trơ, xé, xiên ngang, đâm toạc, đi, lại, lại, san. sẻ, ... và tính từ chỉ trạng thái: say, tỉnh, khuyết, tròn... để miêu tả những cảm nhận về sự đời và số phận. Hình ảnh trong bài thơ gây ấn tượng rất mạnh bởi nghệ thuật đặc tả. Nhà thơ thường đẩy đối tượng miêu tả tới độ cùng cực của tình trạng mang tính tạo hình cao. Nói về sự cô đơn, trơ trọi đến vô duyên của người phụ nữ thì: Trơ cái hồng nhan với nước non. Mấy chữ xiên ngang, đâm toạc đều là những hành động mạnh mẽ như muốn tung phá, đầy sức sông thể hiện những cảm xúc trẻ trung. Tác phẩm trình bày một cách nghệ thuật mối mâu thuẫn giữa khát vọng hạnh phúc lứa đôi trọn vẹn của người phụ nữ trong cảnh lẽ mọn với hiện thực phũ phàng là sống trong cô đơn, mòn mỏi mà họ phải chịu đựng, giữa mong ước chính đáng được sống trong hạnh phúc vợ chồng với việc chấp nhận thân phận thiết thòi do cuộc sống đem lại. Bài thơ bày tỏ sự cảm thông sâu sắc của tác giả đối với nỗi bất hạnh của người phụ nữ, phê phán gay gắt chế độ đa thê trong xã hội phong kiến, đồng thời thể hiện rõ sự bất lực và cam chịu của con người trước cuộc sống hiện tại. Bài thơ diễn tả một tình cảm đáng thương, một số phận đáng cảm thông, một khát vọng đáng trân trọng, một tâm trạng đáng được chia sẻ

của người phụ nữ trong xã hội xưa. Những mơ ước hạnh phúc đó là hoàn toàn chính đáng nhưng không thể thực hiện được trong điều kiện xã hội lúc bấy giờ Đó là bi kịch không thể giải toả. Vì thế giọng điệu của bài thơ vừa ngậm ngùi vừa ai oán. Yêu cầu giải phóng con người. giải phóng tinh cảm chỉ có thể tìm được lời giải đáp dựa trên cơ sở của những điều kiện lịch sử - xã hội mới mà thôi.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Vấn đề ô nhiễm môi trường hiện nay

I. Mở bài Vấn đề môi trường sống của con người trên trái đất đã và đang bị ô nhiễm là một vấn đề cấp bách đối với bất kì quốc gia nào. Vì nó gây ra những hiện tượng biến đổi khí hậu dẫn đến những thảm họa thiên tai khủng khiếp. Ở Việt Nam sự ô nhiễm môi trường là báo động. Chúng ta cần nhận thức vấn đề này như thế nào? Thực trạng, nguyên nhân, hậu quả, và giải pháp để giải quyết vấn đề này thế nào, chúng ta hãy cùng bàn luận.

II. Thân bài Môi trường sống của con người là một khái niệm rộng. Nó bao gồm tất cả các yếu tố tự nhiên và vật chất nhân tạo bao quanh con người, có ảnh hưởng đến cuộc sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và mọi sinh vật trên trái đất. Môi trường có hai loại chính: đó là môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

môi trường tự nhiên: bao gồm các thành phần tự nhiên như địa hình, địa chất, đất trồng, khí hậu, nước, sinh vật,...

môi trường xã hội: là tổng thể các mối quan hệ giữa con người với con người, quan hệ cá nhân với cộng đồng thể hiện bằng luật pháp, thể chế, cam kết, quy định,...

1. Hiện trạng môi trường sống của chúng ta.

- Ô nhiễm nguồn không khí: các nhà máy đã và đang thải ra môi trường không khí một nguồn cacbonic khổng lồ, các loại axit, các loại khí gây hiệu ứng nhà kính, khói bụi xe hơi và các loại động cơ khác,... đã ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của con người, nó gây ra nhiều bệnh về đường hô hấp,...
- Ô nhiễm nguồn nước: hiện nay thế giới và đặc biệt là Việt Nam đã bị ô nhiễm nguồn nước, nhu cầu về nước uống và nước sinh hoạt ở nhiều vùng miền đang bị thiếu nghiêm trọng, số lượng người được sử dụng nước sạch chiếm tỉ lệ không lớn. Các nguồn nước: ao, hồ, sông, suối, biển cả đại dương, nguồn nước ngầm, nước mưa,...
- Ô nhiễm nguồn đất: đất đai ngày càng bị thoái hóa, bị rửa trôi, rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt, rác thải bệnh viện,... đã và đang làm cho nguồn đất đai bị cạn kiệt, khô cằn....

a. Nguyên nhân

Khách quan:

- *Tình trạng nóng lên của trái đất gây ra những biến động lớn về khí hậu toàn cầu dẫn đến các hiểm họa thiên tai ngày càng khủng khiếp: lũ lụt, động đất, sóng thần, hạn hán, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp...*
- *Tình trạng chặt phá rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, diện tích bao phủ bị giảm nghiêm trọng, nó gây ra biến đổi khí hậu: ví dụ bão lũ tại các tỉnh miền Trung Việt Nam tháng 10 năm 2009 gây ra những hậu quả nghiêm trọng về người và tài sản quốc dân...*

Luật pháp chưa thực sự nghiêm minh, chưa đủ mạnh để ngăn chặn mọi sự vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường... Chủ quan: - Ý thức của con người không tôn trọng luật pháp bảo vệ môi trường. - Vì lợi nhuận kinh tế trước mắt mà các công ti, nhà máy xí nghiệp đã bất chấp luật pháp thải ra môi trường, nước thải công nghiệp chưa qua xử lí, rác thải công nghiệp, rác thải y tế, rác thải sinh hoạt không phân huỷ được,... - Nhận thức của con người về ô nhiễm môi trường còn rất hạn chế... b. Hậu quả. - Ô nhiễm môi trường nước - Sản xuất, sinh hoạt bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Nhiều loại dịch bệnh xuất hiện... - Ô nhiễm môi trường đất ảnh hưởng xấu đến cây trồng, vật nuôi và con người. - Ô nhiễm môi trường không khí: gây ra rất nhiều loại bệnh về đường hô hấp.... 2. Giải pháp. - Khắc phục những nguyên nhân trên (phân tích và dẫn chứng) - nêu một số quốc gia, thành phố, các vùng miền trên thế giới và Việt Nam có môi trường xanh-sạch-đẹp để lấy làm mô hình áp dụng cho những nơi có môi trường ô nhiễm. - Hệ thống pháp lí, chế tài nghiêm minh để xử phạt thích đáng cho các cá nhân và tổ chức vi phạm. - Giáo dục ý thức cộng đồng về bảo vệ môi trường. III. Kết bài Việt Nam - một nước đang phát triển, vấn đề ô nhiễm môi trường là 1 vấn đề hết sức cấp bách... - Cần phải thực hiện các giải pháp trên một cách đồng bộ, thường xuyên để khắc phục những hậu quả của sự ô nhiễm môi trường, tạo ra môi trường sống trong lành cho con người,... - Bài học cho mỗi người.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận về vấn đề môi trường

Ngày nay, trên thế giới, môi trường là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Ở các quốc gia tiên tiến, vấn đề giữ gìn vệ sinh môi trường rất được chú trọng nên việc xả rác và nước thải bừa bãi hầu như không còn nữa. Người dân được giáo dục rất kỹ về ý thức bảo vệ môi trường sống xanh – sạch – đẹp. Đáng buồn thay, ở nước ta, hiện tượng vứt rác ra đường hoặc những nơi công cộng, không giữ gìn vệ sinh đường phố rất phổ biến. Việc làm này đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường mà cụ thể ở đây là gây ô nhiễm môi trường. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu về hiện tượng này. Hiện tượng không giữ gìn vệ sinh đường phố có rất nhiều biểu hiện nhưng phổ biến nhất là vứt rác ra đường hoặc nơi công cộng. Ăn xong một que kem hay một chiếc kẹo, người ta vứt que, vứt giấy xuống đất. Uống xong một lon nước ngọt hay một chai nước suối, vứt lon, vứt chai ngay tại chỗ vừa ngồi mặc dù thùng rác để cách đó rất gần. Thậm chí khi ăn xong một tép kẹo cao su, họ cũng không mang đến thùng rác mà vo tròn rồi trét lên ghế đá và cứ thế bỏ đi chỗ khác. Công viên, nơi được xem là có bầu không khí trong lành, sạch đẹp, giúp con người thư giãn, hay chùa chiền, vốn là nơi tôn nghiêm cũng không tránh khỏi hiện tượng này. Bến tàu, nhà ga, kênh rạch đâu đâu cũng có rác. Một biểu hiện phổ biến khác là một số tài xế chở gạch, đá phế thải ở các công trình xây dựng đem đổ khắp nơi và cả trên dưới phố. Con người ta còn vô ý thức đến mức mang xác súc vật chết như chó, mèo, chuột, gia cầm như gà, vịt ném xuống hồ, ao, sông rạch và ra đường. Ở một số hàng, quán bán trên vỉa hè người ta đổ tất cả đồ ăn dư thừa, nước rửa chén, bát xuống cống khiến cho nước thải bị ứ đọng, cống bị tắc nghẽn. Thế nhưng hiện tượng xả rác đó còn lan sâu vào một tầng lớp trí thức trẻ ngày nay. Biểu hiện cụ thể ở một số sinh viên làm gia sư. Họ thường đứng ở các ngã ba, ngã tư đường để phát tờ rơi quảng cáo nhóm gia sư của mình một cách bừa bãi khiến khắp đường phố rải rác đầy những tờ rơi. Trong lớp học, sân học, học sinh cũng ngang nhiên xả rác ở học bàn, góc lớp, hành lang,... Nguy hiểm hơn cả là tình trạng bệnh viện chôn rác xuống lòng đất ngay bên cạnh khu dân cư, hay mới đây là vụ nhà máy bột ngọt Vedan đã thải nước xuống dòng sông Thị Vải mấy chục năm biến dòng sông thành dòng sông chết. Vậy do đâu mà hiện tượng xả rác bừa bãi lại tràn lan như vậy? Nguyên nhân Đầu tiên là do những thói quen

xấu lười biếng và lối sống lạc hậu ích kỷ chỉ nghĩ đến quyền lợi cá nhân của một số người. Họ sống theo kiểu “Của mình thì giữ bo bo Của người thì thả cho bò nó ăn ” Họ nghĩ đơn giản rằng chỉ cần nhà mình sạch thì được còn bẩn thì ai bẩn mặc ai. Những nơi công cộng không phải là của mình, vậy thì việc gì mà phải mất công gìn giữ. Cứ ném rác vội ra là xong, đã có đội vệ sinh lo dọn dẹp. Cách nghĩ như thế thật là thiếu cận và nguy hại làm sao. Nguyên nhân tiếp theo là do thói quen đã có từ lâu, khó sửa đổi, phải có sự nhắc nhở thì người ta mới không xả rác bừa bãi. Ở các lớp học, hằng ngày, các thầy cô và ban cán sự lớp phải thường xuyên nhắc nhở thì mới giữ cho lớp học sạch đẹp. Nhưng xã hội là một phạm vi rộng lớn hơn lớp học rất nhiều. Mọi người đều bận rộn với công việc của mình và không một ai có đủ thời gian để đi nhắc nhở từng người một. Không được nhắc nhở, con người ta lại quay về với thói quen trước kia. Việc giáo dục ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường sống chưa được quan tâm đúng mức, chưa được tổ chức thường xuyên. Mặc dù trên các phương tiện thông tin đại chúng vẫn có những chương trình kêu gọi ý thức bảo vệ môi trường của con người nhưng chúng quá ít ỏi, không đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu và học hỏi của người dân. Do đó mà trình độ hiểu biết của người dân còn thấp dẫn đến thái độ tuân thủ nội quy nơi công cộng chưa đi vào nề nếp. Một phần là do sự quản lý, kiểm soát của các cơ quan chức năng chưa chặt chẽ, kém hiệu quả, ...chưa có hình thức xử lý nghiêm khắc những cá nhân, đơn vị, công ty vi phạm, hay nói cách khác là biết mà làm ngơ. Cứ thử phạt thật nặng một người nào đó xả rác ra đường phố làm gương, thì còn ai dám xả rác nữa. Với tình hình vứt rác bừa bãi hiện nay, thì những hậu quả kéo theo nó cũng không phải nhỏ. Trước tiên là gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân. Rác bị xả bừa bãi liên tục, ngày càng nhiều nếu không được thu dọn sẽ bốc mùi, gây ô nhiễm môi trường không khí. Nguồn nước bị ô nhiễm nặng do dân cư ven các con sông thải chất thải sinh hoạt xuống sông, tệ hại hơn, họ còn ném xác gia cầm bị H5N1 xuống sông. Người dân chẳng may sử dụng phải nguồn nước này, hay sống gần những bãi rác sẽ dễ mắc các bệnh về đường ruột, bệnh ngoài da, ệnh đau mắt hột...Đặc biệt gần đây ở nước ta có nhiều người tử vong vì bị tiêu chảy cấp do nhiễm khuẩn tả từ nước bị ô nhiễm. Về vấn đề kinh tế mà nói, ngành chịu ảnh hưởng nhiều nhất là ngành nuôi trồng thủy sản. Do môi trường sinh thái bị ô nhiễm, cá tôm chết nhiều hoặc bị bệnh tác hại nghiêm trọng đến sản lượng, kinh tế người dân và tốn kém nhiều tiền bạc trong việc cải tạo môi trường. Rác trong lớp học, sân trường, nếu không thu dọn kịp thời sẽ bốc mùi hôi thối khó chịu, ảnh hưởng đến sức khỏe và sự tiếp thu bài của

học sinh, sự truyền đạt kiến thức của giáo viên và còn làm ảnh hưởng đến vẻ đẹp của ngôi trường. Và độc hại hơn cả, là rác thải y tế với những mầm bệnh ung thư, nước nhiễm chì, nhiễm bẩn. Rác tồn đọng, ứ lại trên các kênh rạch, cống rãnh gây nên ngập lụt vào mùa mưa gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân, nhà nước, địa phương phải tốn thêm một khoản chi phí không nhỏ để thuê nhân công thu dọn, nạo vét, khai thông cống rãnh, ao hồ, kênh rạch. Và một thiệt thòi đối với nước ta nếu hiện tượng xả rác còn tràn lan là sẽ để lại ấn tượng không tốt đẹp cho khách du lịch. Thử hỏi còn ai dám đến tham quan một đất nước đầy rác ngoài phố, mùi hôi khó chịu, mất vệ sinh!!? Lúc ấy, chúng ta sẽ mất một nguồn lợi khá lớn về du lịch. Vậy làm thế nào để giảm thiểu được hiện tượng xả rác này. Nhà trường phối hợp với các ban ngành thương xuyên nhắc nhở, tuyên truyền, kiểm tra ý thức tự giác của mọi người về việc giữ gìn vệ sinh. Nên có những hình thức khiển trách đúng mức đối với những học sinh có thói quen vứt rác bừa bãi. Đối với người dân vi phạm thì họp tổ dân phố kiểm điểm. Còn công ty nào vi phạm thì tăng tay phạt nặng, rút giấy phép hoạt. Tốt nhất là các cơ quan nhà nước cần đưa ra những bộ luật thật cụ thể về vấn đề xâm hại môi trường. Hành vi xả rác nơi công cộng đang là vấn đề đau đầu của các cơ quan chức. Bảo vệ môi trường là bảo vệ năng bởi mức thiệt hại của nó đối với xã hội, sự sống của mọi người, vì vậy mỗi người chúng ta cần có ý thức, góp phần chung tay xây dựng một môi trường xanh-sạch-đẹp.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Đức tính chăm chỉ của học sinh

Một trong những đức tính cần thiết để tạo nên sự thành công trong cuộc sống đó là chăm chỉ. Và đức tính này đã được người xưa lồng vào câu tục ngữ: “Có công mài sắt có ngày nên kim” như để nhắc nhở thế hệ ngày nay về sự quan trọng của sự chăm chỉ. Thân bài: - Chăm chỉ là một đức tính quý báu của con người. Người có tính chăm chỉ luôn đạt được những gì mình mong muốn trong cuộc sống. Ví dụ như trong học tập, học sinh, sinh viên đang ngồi trên ghế nhà trường cái đích cuối cùng là tốt nghiệp được các cấp học và ra trường để có ngành nghề, tạo lập cuộc sống cho mình, họ phải vượt qua được những khó khăn, thử thách, chăm chỉ lao động, học tập, nghiên cứu, tìm tòi sáng tạo để đạt được mục đích đó. Trong công việc, nếu ta muốn hoàn thành tốt công việc được giao, ta phải tập trung, cố gắng hoàn tất công việc một cách cẩn thận, thì hiệu quả công việc mới cao được. Trong lao động, nếu ta chịu khó, chăm chỉ thì năng suất lao động sẽ được nâng cao. Một ví dụ điển hình như nhà khoa học Thomas Edison đã tiến hành hơn 1000 thí nghiệm để tìm ra dây tóc cho bóng đèn ngày nay. Ngay cả thiên tài cũng phải lao động miệt mài, cật lực, chăm chỉ mới có thể thành công và đem thành quả của mình để góp phần cho sự phát triển của thế giới. - Trong khi mọi người cố gắng chăm chỉ học tập, cố gắng phấn đấu để đạt được thành công trong cuộc sống thì còn có những người lười biếng, ỷ lại, không phấn đấu trong học tập. Nhiều người cho rằng mình thông minh, là tài năng không cần học chăm chỉ mà chỉ cần học lướt qua, không rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo trong học tập. Đến khi vào công việc, bài học cụ thể thì không giải quyết được đúng quy trình dẫn đến sai kết quả. Cũng có không ít người vì quá ham chơi mà sa ngã vào các tệ nạn xã hội, nhiều người đã phải trả giá rất đắt cho sự lười biếng, không chăm chỉ học tập, lao động... của mình. Là một người học sinh, em sẽ cố gắng phát huy hơn nữa tính chăm chỉ của bản thân thông qua những việc dù là nhỏ nhoi như: học bài, làm bài tập, ghi chép bài học thật đầy đủ và cẩn thận...ngoài ra, tham khảo thêm trong sách cũng có thể phát huy được đức tính này. Có như thế, việc học hành của em mới ngày càng tiến bộ hơn và mong muốn vào Đại Học dù có khó khăn như việc mài sắt thành kim thì cũng sẽ thành công. Câu tục ngữ có công mài sắt có ngày nên kim” là một lời khuyên dạy của ông cha ta về tính quan trọng của sự chăm chỉ, cần cù cho

con cháu đời sau. Để chúng ta biết được rằng, muốn đạt được kết quả hoàn mỹ nhất thì phải có tính chăm chỉ và chỉ có tính chăm chỉ mà thôi.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Đời sống có hạn mà sự học thì vô hạn

Con người ai cũng cần phải học. Từ lâu việc học là vấn đề cần thiết, nó đào tạo chúng ta thành người có kiến thức để giúp ích cho cuộc sống văn minh, tiến bộ. Xã hội ngày một đi lên theo thời gian, đất nước ngày càng cần nhiều nhân tài có trình độ cao, hiểu biết rộng xây dựng đất nước phát triển, sánh vai với các cường quốc năm châu như Bác Hồ từng khuyên dạy. Học không phải là học cho đủ lớp để đi làm mà học còn có nghĩa là học mãi đến già, học những cái mình chưa biết. Vị lãnh tụ vĩ đại Lê – nin đã từng khuyên con cháu rằng: “Học, học nữa, học mãi”. Chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu ý nghĩa sâu xa trong câu nói đó của ông. Học là gì? Học là tìm hiểu, khám phá những điều mình chưa biết, tích lũy kiến thức, rèn luyện bản thân để tăng hiểu biết, trình độ về mọi mặt. Học không chỉ trong trường lớp mà chúng ta còn phải học ở ngoài đời. Ngoài học những kiến thức văn hóa mà chúng ta còn phải học cách làm người. Học rất đa dạng, học ở khắp mọi nơi, học bất kì lúc nào. Học nữa là học thêm tới mức cao hơn nữa, học hết trình độ này đến trình độ khác, học từ thấp tới cao. Như những người đã đi làm cần phải học thêm cao học, tiến sĩ, ... Thế nào là học mãi. Học mãi có nghĩa là học liên tục, học đến suốt đời, học cả khi về già. Câu: “Học, học nữa, học mãi” khuyên ta phải dốc hết sức mình vào việc học. Luôn luôn học hỏi những điều chưa biết để mở rộng thêm con đường dẫn đến thành công. Tại sao phải học? Trên đời, ai cũng phải học, ngay cả tổng thống hay người hành khất đều phải được giáo dục từ nhỏ. Trường học nào cũng dạy học sinh: “Tiên học lễ, hậu học văn”. Học lễ phép, cách cư xử với xã hội, đạo đức. Từ nhỏ, chúng ta đã học đi, học nói, học gói, học mở. Còn khi đã đến tuổi đi học, chúng ta học thêm văn hóa. Môn học nào cũng vậy, ta phải học từ cái cơ bản nhất đến nâng cao. Bác Hồ đã dạy chúng ta rằng: “Người có tài mà không có đức là người vô dụng. Người có đức mà không có tài làm gì cũng khó”. Nếu như ta học được đức tính tốt của mọi người mà không đến trường để trau dồi kiến thức thì không thể làm được việc gì lớn lao giúp ích cho xã hội. Như chúng ta muốn sang nước ngoài làm việc mà không biết tiếng Anh thì không thể nói chuyện để hiểu ý nhau được. Còn những người có hiểu biết cao mà không có nhân đức thì không giúp ích được gì cho đời. Họ chỉ biết làm giàu cho bản thân mình, bất chấp lời chê trách, phê phán của mọi người. Từ thời xưa đến nay, đất

nước ta đã có biết bao nhiêu nhân tài, gương hiếu học đáng được khâm phục. Khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển trên đà hiện đại hóa của thế giới. Giờ đây, con người phát minh ra nhiều vật dụng, khám phá ra nhiều điều bí ẩn mà xưa nay nhân dân chỉ có thể giải thích hiện tượng đó qua những chuyện cổ tích. Vì thế, chúng ta cần phải trau dồi thêm kiến thức để theo kịp thời đại, không lạc hậu để mọi người không xem thường mình. Việc học không tùy vào tuổi tác, công danh mà tùy vào sự cầu tiến, muốn làm giàu kho tàng kiến thức của mỗi người. Nhà bác học Dariwin đã nói với con trai của ông rằng: “Bác học không có nghĩa là ngừng học”. Làm sao để luôn có ý chí trong học tập? Chúng ta phải xác định mục đích học, ước mơ trong tương lai, ...để cố gắng đạt được ước mơ, nghề nghiệp mình yêu thích. Học không những giúp ích cho đất nước mà còn giúp ích cho bản thân chúng ta. Học để làm việc, kiếm sống cho bản thân mỗi người. Khi chúng ta đã xác định mục đích học tập thì bằng mọi giá chúng ta phải thành công dù có thất bại bao nhiêu lần đi chăng nữa. Kẻ thất bại là kẻ không dám thực hiện ước mơ của mình. Làm việc gì cũng phải có niềm đam mê, lòng nghị lực, quyết tâm thành công thì chúng ta mới làm nên những việc lớn. Anh Nguyễn Đôn Phú Lộc là một gương điển hình đáng để mọi người noi theo. Anh vẫn tiếp tục đến trường, mỉm cười với mọi người mặc cho căn bệnh ung thư xương dày vò thể xác anh. Nhưng tinh thần và lòng nghị lực cao đã chiến thắng những nỗi đau về thể xác của anh. Thầy cô, bạn bè trong trường ai cũng yêu quý, nể phục anh. Học phải học từ từ không nên gấp vội. Trong lớp phải nghe cô giảng bài kỹ và về nhà phải học thuộc bài để áp dụng, thực hành vào thực tế. Khi đọc sách phải đọc kỹ từng câu chữ rồi xem qua một lượt. Đọc phần nào thấu triệt phần ấy. Học cũng như ăn cơm, cần phải nhai kỹ trước khi nuốt mới có lợi cho thân thể. Học tập phải kết hợp với suy nghĩ. Học tập gồm hai phương diện: lý thuyết, thực hành. Học lý thuyết mà không suy nghĩ tất hồ đồ không rõ. Còn thực hành không suy nghĩ tất thực hành không đúng. Trái lại, chỉ suy nghĩ mà không học tập và thực hành thì trống rỗng chẳng tăng trưởng được chút bản lĩnh nào. Ngoài ra, cần phải đọc thêm nhiều tài liệu, báo chí để mở mang thêm kiến thức của mình. Tóm lại, lời khuyên của vị lãnh tụ Lê – nin có ý nghĩa rất sâu xa nhằm khuyên nhủ mọi người phải học mãi cả đời. Bản thân mỗi người phải cố gắng hết sức để xây dựng đất nước ngày càng đi lên trên nền kinh tế phát triển. Chúng ta hãy làm theo mong ước của Bác Hồ là: “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp được hay không? Dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính nhờ một phần lớn ở công học tập của các em.

Văn Mẫu Lớp 11 - Dàn ý đề: “Đời sống có hạn mà sự học thì vô hạn”

I. Tìm hiểu đề - Kiểu bài: nghị luận về một tư tưởng đạo lí - Nội dung nghị luận: sự học là vô biên, không chỉ học trong một khoảnh khắc mà cần học cả đời. - Phạm vi dẫn chứng: thực tế cuộc sống, trong văn học II. Dàn ý 1. Mở bài: - Dẫn dắt vấn đề: thực tế, phản chứng - Nêu vấn đề cần nghị luận 2. Thân bài: a) Giải thích: - Đời sống có hạn: con người đều phải trải qua quá trình bất biến của tự nhiên sinh-lão- bệnh-tử. Không biết cuộc sống đâu là giới hạn nhưng nó hữu hạn - Sự học thì vô hạn: Kiến thức mỗi người như hạt cát trên sa mạc. Không phải ngày một ngày hai mà ngay cả học cả đời cũng không thu nạp hết tri thức thế gian. - Ý nghĩa: Cuộc sống con người vốn ngắn ngủi nên chúng ta phải biết trân trọng nó, không ngừng học hỏi để sống sao cho có ý nghĩa, có giá trị. b) Bình luận: - Khẳng định tính đúng đắn: + Trong khoảng ngắn ngủi của đời người, ta phải luôn tìm cách khiến cuộc sống trở nên có ý nghĩa, có giá trị, không nên để lỡ dù chỉ là một khoảnh khắc. + Không chỉ đơn giản là học từ sách vở mà quan trọng hơn là học từ thực tế cuộc sống, làm dày vốn hiểu biết, kinh nghiệm, đồng thời làm phong phú đời sống tâm hồn. - Bàn luận mở rộng: + Không nên hiểu là phải chuyên tâm vào thu nạp kiến thức mà quên mất cảm nhận vẻ đẹp cuộc sống, phải sống sao cho có ý nghĩa + Phê phán những kẻ sống không có ý thức, sống qua ngày, không biết học hỏi tiến bộ c) Bài học nhận thức và hành động: - Có nhận thức đúng đắn về mối quan hệ giữa việc sống và việc học - Không nên tuyệt đối hóa một trong hai - Luôn biết học hỏi từ cuộc sống và vận dụng kiến thức học được vào cuộc sống 3. Kết bài Khẳng định lại vấn đề

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Hiện tượng quay cốp trong kiểm tra, thi cử của học sinh

Đất nước ta đang trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đang trên đà hội nhập với thế giới trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, khoa học, kỹ thuật. Công việc của chúng ta, những người giữ nhiệm vụ xây dựng đất nước trong tương lai là thu nhận, trau dồi kiến thức để sau này có thể làm tốt công việc của mình. Tuy nhiên hiện nay có một hiện tượng khá phổ biến làm ảnh hưởng rất lớn tới kiến thức và nhân cách của học sinh mà ai cũng biết, ai cũng thấy nhưng không phải ai cũng nói ra. Đó là hiện tượng quay cốp trong “ngành” học tập. Hiện tượng này đang ngày càng trở nên phổ biến, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả học tập của học sinh, sinh viên và đang là vấn đề cả xã hội phải quan tâm. - Những biểu hiện của hiện tượng quay cốp Chúng ta không ai không biết đến hiện tượng quay cốp, đó là hiện tượng đối trá trong kiểm tra, thi cử. Quay cốp đồng nghĩa với nhìn và chép bài của người khác trong giờ kiểm tra dưới mọi hình thức: giở vở, ghi tài liệu lên bàn, lên giấy đủ kích cỡ. Dấu tài liệu ở khắp mọi nơi: trong học bàn, hộp bút, dán lên đùi, bên cánh tay, dưới giày, trong áo, thậm chí là trong...quần, không những thế, “phe lười học” còn ghi cả tài liệu lên chính làn da mềm mại của mình. Hiện nay, lại có cả phương tiện hiện đại “hỗ trợ” cho việc quay cốp, đó là bút tàng hình và điện thoại di động. Nói tóm lại là biểu hiện của hiện tượng tiêu cực này rất phong phú về “chủng loại và cách thức”. Trước khi kiểm tra, thay vì dành thời gian để học bài, xem lại bài thì ta lại chỉ lo chép tài liệu, photo tài liệu hay mất thời gian thu âm vào điện thoại. Khi kiểm tra, thay vì tập trung làm bài, ta lại nhìn ngang ngó dọc để tìm sự cứu trợ từ các bạn khác, nếu không ai hỗ trợ thì lại ngồi đợi, khi thầy cô không chú ý thì “tự lực cánh sinh” bằng cách giở tài liệu “mật”, lén lút đến vã mồ hôi. - Tác hại Hành động quay cốp này có thể đem lại cho học sinh những cái “lợi” nhất định, giúp ta làm tốt và đạt điểm cao trong các bài kiểm tra, thi cử. Nhưng nếu suy nghĩ kỹ thì cái “lợi” trước mắt sẽ là cái hại lâu dài cho bản thân chúng ta. Việc quay cốp khiến chúng ta có thói quen ỷ lại vào người khác trong học tập, thụ động, không tư duy sáng tạo. Nó tạo cho ta những lỗ hổng kiến thức vô cùng nghiêm trọng khó có thể bù đắp, nó làm cho ta trở nên mục nát. Với những cuộc thi lớn hơn, khi các giám thị coi thi nghiêm túc hơn, khi các bạn xung

quanh không cho chép bài thì chúng ta sẽ ra sao? Không có kiến thức mà vẫn lên lớp ắt dẫn đến tình trạng ngồi nhầm lớp. Xã hội ngày càng phát triển, không kiến thức thì mình sẽ làm gì? Liệu ta có thể là gánh nặng của xã hội hay không? Những mầm non ấy, sau này sẽ cống hiến được gì cho đất nước? Dân tộc ta, đất nước ta sẽ ra sao khi những con người bất tài làm chủ nhân? Việc quay cóp trong giờ kiểm tra còn làm cho các thầy cô mất lòng tin đối với ta, làm nảy sinh sự nghi ngờ và làm sút mẻ mối quan hệ thầy trò thiêng liêng. Không chỉ vậy, chúng ta còn tự tạo ra cơ hội cho mình dối trá, tự bôi bẩn nhân phẩm, tư cách của mình. Thật xấu hổ cho những ai mắc bệnh quay cóp! Việc quay cóp là cực kì đáng chê trách, nó có tác hại rất nhiều và hết sức to lớn đối với tương lai của học sinh và tương lai của đất nước. Bản thân chúng ta cần phải hiểu điều đó để trách xa việc quay cóp. - Nguyên nhân Nguyên nhân của việc quay cóp, trước hết là do mỗi học sinh chúng ta không tự nhận thức được mục đích và phương pháp học tập. Nhiều bạn chưa ý thức được việc học của mình quan trọng đến mức nào, các bạn hay mang trong mình tư tưởng “được đâu hay đó”, hay “nước đến chân mới nhảy”, nhiều bạn chủ quan trong học tập, nhiều bạn học theo lối học hình thức, chỉ muốn điểm cao nhưng lại không chịu khó học bài, để rồi đến giờ kiểm tra thì loay hoay, nhờ vả hay chép tài liệu để đối phó với điểm số, với thầy cô. Nguyên nhân khác là do ta thiếu lòng tự trọng, không tôn trọng giáo viên và không tôn trọng chính bản thân mình. Nhưng cũng không thể nói hoàn toàn là lỗi của học sinh, thầy cô cũng là nguyên nhân khách quan, các thầy cô coi thi không lường trước hết các “mánh khoé” quay cóp của học sinh nên không chấn chỉnh được. Khi nhìn thấy bạn mình quay cóp mà không bị xử lí, các bạn khác liền bắt chước làm theo. Cứ như vậy dẫn đến việc “người người giở tài liệu, nhà nhà giở sách” hoặc có thầy cô quá nhân nhượng, vì những lí do khác nhau, không có biện pháp xử lý thích đáng trước những hành động sai trái của học sinh, làm cho học sinh coi thường kỉ cương. - Giải pháp chống quay cóp Để tránh việc quay cóp, trước hết bản thân học sinh chúng ta cần phải tự xác định được mục đích học tập là tích lũy tri thức, kỹ năng để làm hành trang cho mình trong cuộc sống. Để nói không với quay cóp hãy học thật, thi thật. Chúng ta hãy giành thời gian để học bài, giảm bớt thời gian chơi bời, có phương pháp học tập hiệu quả. Đối với những môn khó học bài như Lịch sử, Địa lý, các bạn hãy ghi những ý chính, những từ quan trọng, trên lớp thì tập trung nghe giảng bài, về nhà thì học bài kỹ, làm bài đầy đủ. Còn về phía nhà trường, các thầy cô nên nghiêm khắc hơn, tăng “mức án” phạt cho mỗi “tội phạm” quay cóp, để cho những “tội phạm” này “cải tà quy chính”. Quay cóp

là hiện tượng xấu trong học đường, là con mọt gặm nhấm kiến thức, phá hoại nhân cách của học sinh, vì vậy hãy nói không với quay cóp. Chúng ta – tất cả học sinh những chủ nhân tương lai của đất nước, hãy cố gắng học tập để trở thành những người vừa có đức vừa có tài và cùng nhau xây dựng một đất nước giàu mạnh hơn.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Bệnh thành tích trong giáo dục

Trong nền giáo dục tại Việt Nam hiện nay đang có một căn bệnh hoành hành, đó là bệnh thành tích. Nó đã trở thành mối lo ngại cho toàn xã hội. Thành tích là kết quả có thể đánh giá của nỗ lực con người, là những thành quả tốt đẹp đạt được nhờ lao động sáng tạo, nhờ tài năng thực sự. Nhưng bệnh thành tích là chạy theo thành tích ảo, kết quả ảo. Nhiều lúc ta cảm thấy ngạc nhiên trước một số lỗi học của một số học sinh, lên lớp thì không nghe giảng, làm việc riêng, ngủ trong lớp... Thế nhưng những người đó vẫn may mắn được điểm tốt. Thật khó lí giải ! Chẳng lẽ họ giỏi đến mức không cần học nhưng vẫn đạt điểm tốt? Và rồi khi kì thi đại học đến, có lẽ may mắn đã rời bỏ họ, nghiêm nhiên trượt đại học. Vậy nguyên nhân lí giải cho sự việc trên chỉ có thể là họ đã quay cóp, mua điểm,... Vậy nguyên nhân do đâu mà bệnh thành tích lại có thể hoành hành như vậy. Trước hết là do sự buông thả trong học tập của học sinh, chưa ý thức được việc học của mình dẫn đến học để đối phó, học qua loa. Tuy nhiên trong việc này, giáo viên cũng có trách nhiệm không nhỏ. Chính sự lỏng lẻo trong thi cử, nhận “tiền” của một số giáo viên đã góp phần giúp căn bệnh ấy phát triển nhanh hơn nữa. Hậu quả của căn bệnh này để lại rất lớn. Trong kì thi đại học vừa qua đã có không ít “ sĩ tử” thành “ tử sĩ” chỉ vì học không đúng với bản thân, hổng kiến thức trầm trọng. Đó trở thành điều đáng tiếc cho bất cứ ai chạy theo bệnh thành tích. Hơn thế nữa nó còn khiến cho xã hội thiếu hụt nhân tài dẫn đến sự đi xuống của xã hội. Không thể để căn bệnh ấy hoành hành thêm được nữa. Gia đình và thầy cô giáo cần kiểm tra về kiến thức và việc học của học sinh chặt chẽ hơn. Và quan trọng nhất là học sinh phải thật nỗ lực để đạt được những thành tích mà mình đáng có. Chúng ta nên hưởng ứng theo phong trào “Chống tiêu cực trong xã hội và bệnh thành tích” Hãy có những nhận thức đúng đắn vượt qua những khó khăn để khẳng định mình trong quá trình học tập. Hãy luôn tin rằng chiến thắng dựa vào chính sức lực của mình là một thành công lớn trong sự học.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Bạo lực học đường

Tình hình bạo lực học đường ngày nay vẫn thường xuyên xảy ra và đó là một trong những vấn đề đáng quan tâm không phải chỉ của những người công tác trong ngành giáo dục, của cha mẹ học sinh mà còn là vấn đề của toàn xã hội. Bạo lực học đường có thể hiểu là tình trạng học sinh đánh nhau, cư xử với nhau một cách thiếu văn hóa, thiếu sự cảm thông... Hiện tượng nghiện games, phim ảnh có nội dung xấu tác động trực tiếp đến nhận thức và hành động của một bộ phận học sinh. Bạo lực học đường xảy ra do ý thức của một số học sinh còn yếu, suy nghĩ lệch lạc sai lầm. Nhiều học sinh có suy nghĩ muốn khẳng định mình, muốn mọi người phải chú ý, muốn làm “đàn anh đàn chị” để người khác nể phục nhưng không phải bằng con đường học tập, bằng trí tuệ mà thích thể hiện bằng những hành động tầm thường, vô bổ. Hành động sai lầm ấy ảnh hưởng trực tiếp đến bản thân và gián tiếp ảnh hưởng đến người khác. Hành động ấy nếu nghiêm trọng có thể gây những thương tật đến người khác thậm chí là bản thân: tương lai bị đánh đổ, sa chân vào các tệ nạn xã hội. Gia đình sẽ chịu sự tủi nhục, bề bộn thậm chí đánh mất niềm tin vào cuộc sống. Con nếu xét ở một góc độ khác tình trạng bạo lực học đường nói riêng và hiện tượng ứng xử thiếu văn hóa trong xã hội nói chung sẽ làm cho xã hội chậm phát triển. Gần đây những vụ việc học sinh có xu hướng bạo lực gia tăng: một nữ sinh ở Hà Nội bị đánh rồi bị quay phim gửi lên Internet hay một học sinh ở Đồng Nai bị hành hung đến tử vong chỉ vì lời nói qua lại trong học tập và gần đây nhất là học sinh Võ Thanh Thảo ở thành phố Hồ Chí Minh bị bạn đánh đến ngất xỉu vì bị cho là học giỏi mà “chảnh”!?. Những sự việc đó như đánh một hồi chuông cảnh báo với những học sinh còn mù quáng, sai lầm trong ứng xử và cũng là hồi chuông nhắc nhở về sự quan tâm của gia đình, xã hội. Hiện tượng đánh nhau là một hành vi xấu cần lên án và phê phán, ngăn chặn. Cuộc sống là cả một quá trình học tập và khẳng định mình. Khẳng định mình bằng tri thức và trí tuệ. Chỉ có lối sống chan hòa yêu thương mới trở nên bông hoa của tình người. Điều đó rất cần trong cuộc sống chúng ta hôm nay.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Gian lận trong thi cử

Môi trường học đường của chúng ta hiện nay đang đứng trước nhiều thói hư tật xấu như: bạo lực học đường, gian lận trong thi cử, nói tục chửi thề, bệnh thành tích trong giáo dục... Một trong những vấn đề thách thức hàng đầu hiện nay đó chính là **GIAN LẬN TRONG THI CỬ**. Đây là một hiện tượng xấu có nhiều tác hại mà ta cần lên án và loại bỏ. Gian lận trong thi cử là hành vi của thí sinh quay cóp tài liệu, trao đổi bài trong phòng thi. Có đôi khi việc gian lận đó là do giáo viên tạo điều kiện để gian lận. Tiêu biểu có thể nhắc đến việc học sinh Đồi Ngô (Bắc Giang) trong kỳ thi Tốt nghiệp 2012 gian lận trong thi cử gây xôn xao dư luận. Nguyên nhân dẫn đến nạn gian lận trong thi cử có thể kể đến là: do sự lười biếng của học sinh; do mất kiến thức cơ bản; do học tập trong ngôi trường thiếu tính kỷ luật. Nửa là do thi cử không nghiêm túc, giám thị coi thi thiếu tính nghiêm minh, từ đó tạo điều kiện cho học sinh quay cóp. Từ cách giải thích ở trên ta thấy “Gian lận trong thi cử” là hiện tượng xấu có nhiều tác hại. Thứ nhất, tạo ra kết quả ảo, thành tích ảo, chất lượng giáo dục đi xuống. Người học không có kiến thức cho nên không đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Từ đó sẽ kéo theo nhiều hệ lụy. Thứ hai, gian lận trong thi cử sẽ làm cho học sinh lười biếng, ỉ lại. Chắc chắn họ sẽ đánh mất đi tương lai của mình khi đang ngồi trên ghế nhà trường. Thứ ba, gian lận trong thi cử tạo nên thói quen dựa dẫm, là biểu hiện của những con người thiếu lòng tự trọng, thiếu tự tin, đánh mất đi nhân cách phẩm giá của mình. Vậy nên chúng ta cần cần chấn chỉnh lại các kỳ thi. Kỷ luật những giám thị coi thi không nghiêm túc và hủy kết quả bài thi nếu học sinh gian lận trong thi cử. Sự nghiêm minh này là để răn đe một cách có hiệu quả vấn nạn này. Nửa là về phía người học sinh, cần học tập nghiêm túc để khắc phục bệnh lười biếng và gian lận thi cử. Qua đó ta thấy rằng gian lận trong thi cử là một thói xấu cần lên án vì nó ảnh hưởng tới cả một thế hệ tương lai đất nước. Đồng thời chúng ta cần lên án, tố cáo những hành vi gian lận trong thi cử. Rèn luyện đức tính siêng năng cần cù, ý chí nghị lực sống để học tập nghiêm túc, có kiến thức phục vụ xã hội. Tóm lại, gian lận trong thi cử là một hiện tượng xấu có nhiều tác hại ảnh hưởng lớn đến môi trường giáo dục. Mỗi cá nhân và tập thể cần lên án, đấu tranh và loại bỏ thói xấu ấy ra khỏi môi trường học đường. Vì một nền giáo dục tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc tất

cả hãy nói KHÔNG với gian lận trong thi cử.

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh (chị) suy nghĩ gì về câu ngôn ngữ Nam Phi: “Hãy hướng về mặt trời, bóng tối sẽ ngã sau lưng bạn”

“Cuộc sống là bài học dài của nhân loại” (Barrie). Và bạn đã học được gì từ cuộc sống? Cách đứng dậy và đi tiếp sau những vấp ngã hay niềm tin vào những điều kì diệu? Chìa khoá để mở cánh cửa của cuộc sống là chỉ cần bạn nghĩ tích cực và lạc quan đi thì mọi việc khó khăn sẽ trở nên rất giản đơn. Bởi thế danh ngôn Nam Phi đã từng dạy: “Hãy hướng về phía mặt trời bóng tối sẽ ngã về sau bạn”. Con đường mà chúng ta bước đi trong cuộc sống không phẳng lì mà luôn có những trở ngại. Trở ngại ấy có thể là những thất bại, khó khăn, là một hoàn cảnh éo le hay một căn bệnh hiểm nghèo... Những lúc gặp “bóng tối” như vậy bạn cần phải có niềm tin và ý chí để “hướng về phía mặt trời”. Mặt trời trong câu danh ngôn là hình ảnh ẩn dụ cho những điều tốt đẹp như lí tưởng, ước mơ, mục đích... “Hướng về phía mặt trời” sẽ giúp con người có động lực và sức mạnh. Gặp thử thách dù khó khăn đến đâu nếu không mất hi vọng tức là bạn đã thành công một phần. Dù nhỏ nhưng thành công ấy chắc chắn cũng sẽ góp phần “đẩy lùi bóng tối”. Cũng như hình ảnh của cây hoa hướng dương vậy, đài hoa luôn hướng về phía mặt trời để che cho “mầm sinh trưởng” của cây phát triển. Con người chúng ta “hướng về phía mặt trời” bằng cái nhìn hướng về tương lai. Khi hạn nghĩ về tương lai tươi sáng với cư sử của niềm tin thì quá khứ là bóng tối sẽ không còn bủa vây lấy bạn nữa. “Hướng về phía mặt trời” trước hết cho ta sự bình yên trong tâm hồn, một sự thanh thản vì đã rũ bỏ được bóng tối; sau đó là cái nhìn lạc quan hơn với cuộc sống. Có thể khi đọc câu danh ngôn này bạn đang u buồn và bạn cho rằng: “Nói thì dễ nhưng làm thì khó”? Bạn ơi, trong thực tế đã có rất nhiều tấm gương biết “hướng về phía mặt trời”. Người khác làm được tại sao bạn lại không? Tôi đã nhìn thấy nụ cười rất tươi của một chị khuyết tật đôi chân, chị đáng lẽ ra có thể thực hiện được ước mơ trở thành người mẫu nếu không có vụ tai nạn giao thông ấy. Chị nói có lúc chị tưởng như mất hết niềm tin, mọi thứ xung quanh trở nên tối sầm khi chị biết mình không thể đi được như người bình thường, khi ước mơ từ hồi bé không bao giờ trở thành hiện thực... Nhưng chị hiểu ra rằng nếu cứ sống mãi như thế chị sẽ là gánh nặng cho gia đình, xã hội. Và chị đã học, đã cố gắng để trở thành kế toán trong một công ty doanh nghiệp, chị là tấm gương giúp tôi hiểu cuộc sống không bao

giờ được nói hai từ “gục ngã”. Để “hướng về phía mặt trời” không chỉ cần sự nỗ lực vươn lên không ngừng mà còn cần một niềm tin. Chắc hẳn trong mỗi chúng ta ai cũng biết tới câu chuyện Chiếc lá cuối cùng của nhà văn O. Hen – ri. Lần đầu tiên khi đọc câu chuyện tôi đã khóc vì tấm lòng nhân ái của cụ Bơ-men. Lần thứ hai tôi nhận ra sự cảm thông san sẻ cho nhau của những người nghèo khổ. Và lần thứ ba, tôi học được cách phải sống nghị lực, sống luôn hướng về phía mặt trời. Giôn-xi đã thoát khỏi căn bệnh của mình bằng niềm tin vào chiếc lá cuối cùng – chiếc lá vẫn còn nguyên vẹn sau đêm mưa gió. Niềm tin đã giúp cô nhận ra mình vẫn còn ước mơ về vịnh Na-pơ-lơ và “muốn chết là một tội”. Niềm tin là một liều thuốc quý giá để “chữa” mọi căn bệnh tâm hồn. “Bóng tối” có thể có nhiều người muốn rũ bỏ nhưng có thứ “bóng tối” lại giúp chúng ta hoàn thiện mình hơn. Đó là “bóng tối” của thất bại. Bạn thất bại trong cuộc thi đấu điền kinh chỉ vì thua người về nhất 1/1000 giây? Thất bại vì bao nhiêu lần đi xin việc đều bị từ chối? Bạn sẽ không thất bại nữa nếu bạn rút ra kinh nghiệm. Đừng ủ rũ trách mình và tràn ngập trong tâm trạng của kẻ thua cuộc. Lúc đó bạn hãy hướng về phía mặt trời! Có rất nhiều nhân tố kéo ta ra khỏi bóng tối. Cuộc sống luôn cần chúng ta phải lạc quan, tin tưởng ở tương lai. Thế nhưng lại có những người không hiểu điều ấy và kết cục mà họ để lại không chỉ là thất bại, là nỗi đau mà thậm chí còn là cả cái chết bi thương... Một bạn gái đã cầm dao lam cứa vào tay mình tự tử chỉ vì không thi đỗ đại học, một bạn trai 16 tuổi đã tìm đến cái chết vì bế tắc trong cuộc sống... Không biết các bạn ấy đã nghĩ gì khi không thể thoát ra khỏi bóng tối của chính mình? Vậy làm thế nào để biết “hướng về phía mặt trời”? Đơn giản là chúng ta hãy rèn luyện ý chí, niềm tin và kiến thức, cần nhất là thái độ sống của bạn: phải luôn nhìn mọi thứ theo hướng mới mẻ và tích cực, cũng như một bài toán khó không nên chỉ giải theo một cách, mà bạn phải linh động nghĩ ra một hướng nào đó đơn giản hơn. Một người bạn đã có lần nói với tôi: “Đừng bao giờ nghĩ về những điều rắc rối cậu đang gặp phải, chỉ cần quan tâm đến kết quả của nó để cậu cố gắng”. Tôi coi đó cũng là một cách hữu hiệu nhất để mình có thể hướng về phía mặt trời và luôn mỉm cười. Còn bạn thì sao? Đối mặt với bóng tối bạn có đủ dũng cảm để vượt qua chứ?

Văn Mẫu Lớp 11 - Suy nghĩ về câu ngôn ngữ Nam Phi: “Hãy hướng về mặt trời, bóng tối sẽ ngã sau lưng bạn”

Bạn sẽ làm gì khi mà khó khăn dường như lấp kín hết cuộc đời bạn, khi mà thần may mắn không còn mỉm cười với bạn nữa, khi mà xung quanh bạn toàn những tai tiếng và nỗi nhục nhã ê chề bủa vây...? Dừng cảm đối mặt với những thử thách đó hay đầu hàng, phó mặc cho số phận đã an bày? Nếu là tôi, chắc chắn tôi sẽ tiếp tục đương đầu với những khó khăn đó vì tôi luôn tin vào câu danh ngôn nổi tiếng của Nam Phi: “Hãy hướng về phía mặt trời, bóng tối sẽ ngã về sau bạn”. Ánh mặt trời rực rỡ chói chang là vẻ đẹp của thiên nhiên, tạo hóa. Một khi chúng ta hướng về phía mặt trời là chúng ta đã hướng về những điều tốt đẹp, đặt niềm tin vào ánh sáng mặt trời là chúng ta đã đẩy lùi lại phía sau những gì xấu xa, u ám, những bóng tối của khó khăn vất vả. Thật vậy, khó khăn là một phần của cuộc sống. Cuộc sống của chúng ta không phải lúc nào cũng tươi đẹp, êm đềm như nắng ấm ban mai mà nó giống như những cơn gió, có khi mạnh mẽ dữ tợn, có khi chỉ nhẹ nhàng lướt qua. Vì vậy để vượt qua những cơn bão lớn ấy đòi hỏi ở chúng ta một bản lĩnh sống, một phong cách sống có lí tưởng, biết tìm cho mình động lực niềm tin để đứng dậy sau những lần ngã gục. Bởi chẳng có ai sẽ đi hết cuộc đời mà không một lần bị vấp ngã cả. Điều quan trọng là sau những lần vấp ngã ấy chúng ta sẽ đi như thế nào. Đó là lúc chúng ta cần hướng tới mặt trời. Mặt trời ấy có thể là sự phấn đấu, nỗ lực trong học tập của mỗi sĩ tử từng bị thất bại trong các kì thi vào cao đẳng đại học, đang ngày đêm ôn luyện chờ đợi một cơ hội mới. Mặt trời ấy có thể là niềm tin, hi vọng về những vụ mùa bội thu, những sản phẩm đạt chất lượng cao hơn của những người nông dân công nhân một đời lam lũ. Mặt trời ấy chính là động lực giúp những em bé tàn tật gạt bỏ đi nỗi đau mất mát của mình để tìm đến những khả năng kì diệu đang ẩn dấu bên trong những cơ thể yếu ớt...Đấy chính là ánh sáng rực rỡ của mặt trời đang đẩy dần những bóng tối u ám ra phía sau để giúp mọi người tự tin hơn vào một cuộc sống tươi đẹp đang chờ ở phía trước. Hê len Ki lơ (1880-1968)-Người phụ nữ vĩ đại đã dành trọn đời mình cho những người không may mắn bị tàn tật. Tuổi thơ của bà phải sống trong bóng tối đầy vất vả, khó khăn. Chưa đầy hai tuổi, do bị mắc chứng viêm màng não nên bà bị câm điếc mù hoàn toàn. Dù thế Hê len vẫn không nản lòng, bà bắt đầu đi học và tập

nói những câu đơn giản, trong sự khó khăn của mù và điếc. Thế nhưng bằng nghị lực phi thường bà đã tốt nghiệp thủ khoa trường đại học Ret-clip và đã không ngừng đi thuyết trình khắp các bang của nước Mỹ, đi vòng quanh thế giới để giúp đỡ người bị câm, điếc. Nhờ sự giúp đỡ của bà mà nhiều người tàn tật trên thế giới có cơ hội được sống được lao động và học tập nhiều hơn. Chính sức mạnh vào niềm tin của cuộc sống, mục tiêu cho bản thân đã thôi thúc bà làm nên những kì tích hiếm có ở một người tàn tật. Bà đã hướng về phía mặt trời, để bóng tối ngã về phía sau như thế đấy! Hãy hướng về phía mặt trời, bóng tối sẽ ngã về phía sau bạn. Câu danh ngôn bao hàm một triết lí, một quan niệm nhân sinh tích cực, một lời khuyên đúng đắn: hãy sống lạc quan, luôn tin tưởng ở một tương lai tốt đẹp sẽ đến. Nhưng đáng tiếc thay, trong cuộc sống xã hội ngày nay vẫn có nhiều người thiếu niềm tin, không dám bước tới để hướng về phía mặt trời. Họ là những con người dễ bị nhấn chìm trong bóng đêm của sự thất vọng sợ hãi tri tri. Họ là những người dễ nản lòng trước khó khăn thử thách. Ở những con người như thế, bóng tối sẽ luôn bủa vây. Họ không biết cách hướng về ánh sáng diệu kì của mặt trời cũng như bình tĩnh tìm cho mình những giải pháp hợp lí để giải quyết vấn đề. Thật đáng thất vọng thay, số đông những người như thế lại thuộc về thế giới trẻ của chúng ta có những cô, cậu quý tử sinh ra trong một gia đình khá giả quen được chiều chuộng suốt ngày chơi bời, phá phách. Hễ bố mẹ mắng mỗ, nạt nộ là lại dùng đòn khăn gói bỏ nhà ra đi. Hay nhiều học sinh sau khi biết mình thi trượt đại học lại có cảm giác như mình mất hết tất cả bị thất bại thảm hại, vội tìm đến cái chết để kết thúc cuộc đời một cách ngu xuẩn. Có nhiều người vì bị đuổi việc, thất nghiệp, nợ nần phá sản....dẫn đến hoang mang mất lí trí không làm chủ được bản thân dẫn đến sa đọa, vướng vào nhiều tệ nạn xã hội, tự hủy hoại bản thân lúc nào không hay. Đó đều là những con người không có niềm tin ý chí và cuộc sống. Chưa nói ở đâu xa, ngay chính bản thân tôi đây đã có lúc muốn từ bỏ mọi thứ. Đó là khi cuộc sống dường như quay ngoắt với tôi. Là khi tôi đã dường như đã rơi xuống vực thẳm đen tối chật hẹp và tù đọng. Quanh tôi lúc đó, nỗi thất vọng lẫn tuyệt vọng chiếm hết tâm trí khiến tôi như người mất hết sức sống. Căn bệnh ung thư đã cướp đi của tôi một thiên thần, đó chính là em trai tôi và cũng là người bạn thân thiết nhất của tôi. Tiếp đó là những thất bại trong các kì thi học tập....Với tôi mọi thứ hoàn toàn sụp đổ. Mãi cho tới khi tôi phát hiện ra sức sống kì diệu của những bông hoa hướng dương. Chúng là hình ảnh rõ ràng nhất cách hướng về phía mặt trời. Dù cho rễ cây bám sâu vào lòng đất, dù cho con người trồng chúng ở vị trí tối tăm nào thì chúng vẫn luôn sống thẳng, vươn mình tới nơi

có ánh sáng mặt trời để hấp thụ tinh hoa của sự sống. Có lẽ đó chính là lí do tại sao những bông hoa hướng dương luôn tươi tắn, khỏe khoắn, sống mãnh liệt và lâu dài đến thế. Các bạn ạ! Biết hi vọng và tin tưởng vào những điều tốt đẹp là phương thuốc nhiệm màu giúp chúng ta mạnh mẽ hơn, tự tin hơn trong cuộc sống. Có niềm tin chúng ta sẽ tìm thấy sự chia sẻ, nâng đỡ và tình yêu thương giữa cuộc sống đời thường đầy khó khăn, thử thách này. Vậy nên, tôi, bạn và tất cả mọi người hãy rèn luyện cho mình ý chí, niềm tin để luôn tin rằng ở mỗi người sẽ có một mặt trời chân lí luôn tỏa sáng giúp chúng ta vượt qua mọi thử thách trong cuộc sống. Tom Cruise đã từng nói: “Khi cuộc đời nhấn chìm bạn nơi dòng xoáy hung dữ, bạn chỉ có hai con đường: Buông xuôi để rồi chìm xuống dưới đáy, hoặc sẽ hít một hơi dài rồi dũng cảm bơi tiếp” Vậy bạn sẽ chọn con đường nào? Chắc hẳn là con đường thứ hai chứ! Vâng hãy chuẩn bị tinh thần để đối mặt với những thử thách tiếp theo trong cuộc sống. Và hãy luôn tin rằng, nếu bạn “hướng về phía mặt trời” thì “bóng tối sẽ ngã về sau bạn”.

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh/ chị nghĩ gì về câu nói của Tuân Tử: "Người chê ta mà chê phải là thầy của ta, người khen ta mà khen phải là bạn của ta, những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy"

Cổ nhân có câu: Trung ngôn nghịch nhĩ tức là lời nói ngay thẳng thì khó lọt tai. Thói thường ở đời, người ta thích khen hơn là thích chê. Bàn về vấn đề này, Tuân Tử, một học giả nổi tiếng của Trung Quốc sống vào khoảng từ năm 313 đến năm 235 trước Công nguyên đã nói: Người chê ta mà chê phải là thầy ta. Người khen ta mà khen phải là bạn ta. Những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy. Nhận xét trên chính xác và có ý nghĩa khái quát rất lớn. Chúng ta thử giải thích và bình luận từng vế một. Vế thứ nhất: Người chê ta mà chê phải là thầy ta. Chê ở đây có nghĩa là chỉ ra cái dở, cái chưa đúng trong suy nghĩ, lời nói và hành động của ta. Tại sao ta lại khó chấp nhận những lời chê bai, chỉ trích? Ấy là vì tính tự ái, tính sĩ diện ai cũng có. Những người thiếu sáng suốt thường chủ quan, tự mãn, cái gì cũng cho là mình giỏi, mình hay, nên coi nhẹ sự góp ý của người khác, dù là đúng. Tuân Tử đề cao vai trò của người dám mạnh dạn đưa ra những lời chê đúng đắn mà không sợ người nghe mất lòng, bởi mục đích của họ là xây dựng chứ không phải là phủ nhận. Lời góp ý của họ thể hiện trình độ nhận thức, phân tích, đánh giá vấn đề mang tính chất khách quan, không vụ lợi. Nếu người nghe biết phân biệt đúng sai và làm theo thì công việc sẽ đạt kết quả tốt đẹp hơn. Như vậy, người chê ta mà chê phải hẳn là có thiện ý, thiện cảm với ta nên xứng đáng là thầy ta. Vế thứ hai: Người khen ta mà khen phải là bạn ta. Khen và chê là hai mặt tất yếu của dư luận. Thói thường: khen bao nhiêu cũng không đủ; chê một chút cũng là thừa. Nhưng khen cũng có nhiều loại: khen đúng và khen sai. Khen đúng Tuân Tử gọi là khen phải. Còn khen sai là không có gì đáng khen cũng cố khen, cốt để lấy lòng. Kiểu này thường thấy ở những kẻ vô liêm sỉ, mưu cầu vinh thân phì gia bằng mọi thủ đoạn, kể cả những thủ đoạn hèn hạ nhất là vuốt ve, nịnh bợ, xu phụ cấp trên. Khen phải, khen đúng có tác dụng động viên, cổ vũ rất tích cực. Người được khen tăng thêm niềm tin vào bản thân, từ đó có hướng phấn đấu mạnh mẽ hơn. Khen sai, khen bậy gây ra ảo tưởng, lầm lẫn tai hại cho người được khen, thậm chí còn xúc phạm đến lòng tự trọng của họ. Để có được những lời khen phải, người khen cần có một trình độ nhất định biết phân biệt đúng sai, nên hay không nên. Như vậy thì lời

khen của mình mới thực sự có giá trị và người được khen cũng vui lòng vì được tiếp thêm sức mạnh từ một người bạn chân thành. Trong sử sách nước ta có nhiều tấm gương trung thực như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Trần Thủ Độ, Tô Hiến Thành, Trần Quốc Tuấn... một lòng vì dân vì nước, dám khen điều phải, chê điều trái của các quan đại thần trong triều và kể cả vua chúa mà không sợ nguy hiểm đến sự nghiệp và tính mạng. Những người như thế xứng đáng là bậc chính nhân quân tử, rất đáng tin cậy. Vế thứ ba: Những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy. Bình luận câu nói của Tuân Tử Người khen ta mà khen phải là bạn ta. Những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy Câu nhận xét này chứng tỏ Tuân Tử là người từng trải, hiểu thấu sự đời. Thời nào cũng vậy, bên cạnh những gương sáng của trung thần nghĩa sĩ còn có những gương xấu bị bêu danh muôn thuở. Những kẻ vuốt ve, nịnh bợ người khác thường là mất nhân cách, không còn biết đến hai chữ liêm sỉ. Bản chất của lũ người này là thương đội, hạ đạp (nịnh trên, nạt dưới) để đạt danh, đạt lợi, thỏa mãn mục đích cá nhân ích kỉ. Chúng thường nhè vào chỗ yếu của người có chức, có quyền là thói thích được khen, được nịnh để khen bừa, nịnh ầu, bất chấp hậu quả ra sao. Rốt cuộc, kẻ được vuốt ve, nịnh bợ như bị rơi vào ma trận, chẳng biết lối ra, không phân biệt nổi thật, hư, đúng, sai. Đã sai lại càng sai, có khi lâm vào đường cùng, vào vực thẳm không lối thoát. Như thế thì: Những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy. Câu nói của Tuân Tử cách đây đã hàng ngàn năm nhưng ý nghĩa giáo dục cho đến nay vẫn còn nguyên vẹn, đáng để cho hậu thế chúng ta suy ngẫm và học tập. Điều cốt yếu mà Tuân Tử muốn truyền đạt là làm người thì phải có tính tự chủ cao, có lập trường vững vàng và trí tuệ sáng suốt để xác định được hướng đi và mục đích đúng đắn cho cuộc đời mình.

Văn Mẫu Lớp 11 - Trong bài thơ "Một khúc ca xuân" nhà thơ Tố Hữu viết: "Nếu là con chim, chiếc lá/ Thì con chim phải hót, chiếc lá phải xanh/ Lẽ nào vay mà không có trả? Sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình" Từ quan điểm đó, nêu suy nghĩ về lí tưởng sống của thanh niên

- Cần là những con người có đức độ, có tài năng để góp sức cùng xây dựng cuộc sống mới. Đứng trước tình hình đó, chúng ta phải làm gì để trở thành người sống có ích cho xã hội - Bằng cách nói giả định "Nếu... thì" Tố Hữu đã đưa ra hai hình ảnh: Những sinh vật bé nhỏ trong vũ trụ bao la, "con chim", "chiếc lá", và nói lên trách nhiệm của chúng ta đối với đời. Tào hóa đã khẳng định rằng "chim" thì phải hót, "chiếc lá" thì phải xanh. Điều đó cho ta hiểu rằng: Con chim được mẹ sinh ra, lớn lên cất cao tiếng hót để ca ngợi cuộc sống hạnh phúc và nó đã cống hiến cho cuộc đời cho vũ trụ trỗi đất bằng chính tiếng hót tràn đầy sức sống ấy. Còn "chiếc lá với màu xanh đầy nhựa sống cũng tạo cho cảnh vật, bầu trời được xinh tươi, đẹp để đem lại bóng râm, sự thanh thản cho mọi người. Như vậy chúng đã góp phần cống hiến cho đời rồi đó, mặc dù sự cống hiến ấy ít ai nghĩ đến. Những sinh vật bé nhỏ kia chúng còn biết đem khả năng của mình để làm đẹp cuộc đời. Còn ta, ta đã cống hiến gì cho xã hội, cho con người chưa? Làm người, ta đã vay" rất nhiều của xã hội, vậy thì phải biết "trả", nghĩa là ta phải sống sao cho xứng đáng, phải biết cống hiến cho đời. Đó cũng chính là lời nhắn nhủ của nhà thơ đối với chúng ta. - Đoạn thơ trên đã nêu lên một quan niệm, một lẽ sống đẹp biết bao! Trong cộng đồng xã hội, ta đã thọ ơn của rất nhiều người từ cái ăn, cái mặc đến các phương tiện sinh hoạt... để ta có thể trưởng thành, vững vàng trong cuộc sống. Khi đã nhận ơn của người thì phải tìm cách trả. Đó là quy luật, là đạo lí ở đời, "có qua có lại mới toại lòng nhau". "Có vay thì có trả" mỗi người chúng ta đã "vay" quá nhiều của xã hội cho nên ta phải tìm cách "trả". Đây là nhiệm vụ của chúng ta và đó cũng là lẽ công bằng, hợp lí.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận: Hồ Gươm tự kể chuyện về mình

Ta là thanh gươm thần trong trong truyện Sự tích Hồ Gươm, chắc các bạn rất muốn biết rõ về ta. Vậy hôm nay nhân buổi rỗi rãi, đất nước thanh bình ta sẽ kể lại câu chuyện này cho các bạn nghe. Năm ấy, khi ta đang yên ổn nằm ở bên mình đức Long Quân để bảo vệ người mỗi khi người gặp bất trắc. Thì bỗng một hôm, ta nhận được lệnh của đức Long Quân: Người hãy chuẩn bị lên trần gian cứu nhân dân khỏi lũ giặc cướp nước bạo tàn. Nghe thấy nhân dân đang gặp hoạn nạn, ta thấy cần phải ngay lập tức cứu giúp dân lành. Bởi vậy, khi Đức Long Quân phán truyền ta liền tuân lệnh ngay, ngài nói: – Người hãy lên đó trước và để lại cái chuôi nạm ngọc, ta sẽ có cách gửi lên cho người sau. Nhưng nhớ lên đó một cách thật khéo léo, đừng xuất hiện bất ngờ khiến bà con hoảng sợ. Tuân lệnh đức Long Quân, đêm đó ta chờ anh ngư dân Lê Thận đi đánh cá mới vội hoá vào lưới của anh ta. Lần thứ nhất khi kéo lên thấy ta, anh ta tưởng ta chỉ là cục sắt bình thường nên vứt lại biển khơi, cho đến lần thứ hai cũng vậy, ta đâm ra lo quá. Nhưng may thay đến lần thứ ba, anh đã phát hiện ra ta là một thanh gươm nên đưa về nhà. Về nằm ở góc nhà Lê Thận rồi, ta lại lo lắng không biết làm cách nào để gặp được chủ tướng của nghĩa quân. Thật may, anh đã gia nhập nghĩa quân. Khi đó ta thì ta biết chắc chủ tướng Lê Lợi sẽ ghé qua nhà Lê Thận. Ta cứ ung dung ngồi chờ. Cho đến một hôm, Lê Lợi đến nhà Lê Thận chơi, ta liền phát sáng báo hiệu cho chủ tướng biết và ta còn cố tình làm nổi bật dòng chữ “Thuận thiên” để chủ tướng biết ta là một thanh gươm quý. Nhưng có lẽ Lê Lợi cũng không nhận ra điều đó nên thân nhiên đút ta vào bao gươm của ông. Cho đến một hôm, đức Long Quân gửi lên cho ta chiếc chuôi và người đã khéo léo để nó trên cây trước mắt của Lê Lợi. Người chủ tướng thông minh này đã nghĩ ngay đến lưỡi gươm ở nhà Lê Thận, do vậy trở về ông liền tra chuôi vào chiếc gươm, chúng ta vừa như in, thế là ông đã nhận ra ta là một thanh gươm quý, lúc đó ta nghe thấy ông ta reo lên rất to: Đây là ý trời phó thác cho mình công làm việc lớn. Từ đó, ta luôn bên cạnh Lê Lợi và cũng từ đó tình thế thay đổi hẳn, nghĩa quân đã liên tục dành được những chiến công mới khiến bọn giặc bắt đầu lo sợ. Nghĩa quân của ta chiến đấu khí thế hơn trước nhiều. Thế ta ngày càng mạnh, thế địch ngày càng yếu. Nghĩa quân đi đến đâu quân giặc chết như ngã rạ đến đó. Vậy là chẳng bao lâu sau trên đất nước chẳng còn

một bóng quân thù nào cả. Ta rất vui mừng khi thấy nhân dân reo hò, hạnh phúc trước thắng lợi của Lê Lợi. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ được một năm thì ta nhận được lệnh của đức Long Quân đòi ta trở về dưới kia với rùa Kim Quy. Ta cảm thấy rất buồn vì phải xa những con người anh hùng dũng cảm, những người dân hiền lành, chất phác. Ta nhớ hôm đó trời quang, mây tạnh, vua Lê cùng các quan trong triều đang dạo thuyền trên hồ thì anh bạn rùa ngàn tuổi xuất hiện. Trong lúc mọi người đang kinh ngạc, ta liền động đậy báo hiệu cho vua Lê Lợi biết. Hiểu ý của ta, vua Lê tháo ngay gươm đưa trả cho rùa vàng. Thấm thoát đã bao năm, ta trở về chốn Thủy cung, ấy vậy mà trong lòng ta vẫn không nguôi nhớ về trần gian, do vậy thỉnh thoảng ta lại nhờ thần Kim Quy nổi lên mặt nước xem tình hình dân chúng đạo này ra sao. Thấy đất nước ta ngày một giàu đẹp là ta vui lắm rồi. Thôi đã muộn rồi, ta phải trở về thủy cung không Long Quân lại trách phạt. Hẹn các cháu một dịp khác nhau nhé.

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nhận của em về phong cảnh xứ Huế và tâm trạng của nhà thơ Hàn Mặc Tử qua bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ

Huế luôn là mảnh đất gợi nhớ, gợi thương đối với những ai đã từng đặt chân qua đây. Bởi nó có một nét đẹp vừa tươi mới, vừa cổ kính, vừa gần gũi. Thiên nhiên trong bài thơ chính là chất liệu để làm tôn thêm hình ảnh con người nơi xứ Huế. Câu thơ đầu có thể nói là câu thơ phác họa một cách rõ nét nhất bức tranh thiên nhiên tươi đẹp và đầy lôi cuốn của mảnh đất kinh đô này: Sao anh không về chơi thôn Vĩ Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên Vườn ai mướt quá xanh như ngọc Lá trúc che ngang mặt chữ điền Khổ thơ được cất lên bằng tiếng trách hờ của cô gái đối với nhân vật trữ tình. Một câu trách nhẹ nhàng, nhưng tình cảm và đầy sự tinh tế. Dù có trách thì người khác cũng không nở lòng nào để giận để hờn. Và đằng sau câu trách ấy là một bức tranh thiên nhiên thơ mộng được vẽ ra. Có thể nói tác giả đã không còn đơn thuần dùng chất liệu ngôn ngữ để vẽ tranh nữa mà đã dùng cả sự rung động trong trái tim để vẽ nên bức tranh tuyệt đẹp đó. Thiên nhiên cứ thế sang rực lên, tươi tắn và khỏe khắn. Cách dùng từ “nắng mới lên” gợi cho người đọc liên tưởng đến nắng đầu ngày, nắng bình minh khoan thai, dễ chịu và nhẹ nhàng. Nắng mới lên đậu trên hàng cau xanh vút khiến người đọc tưởng tượng đến một khung cảnh thanh mát và trong lành. Ở câu thơ thứ ba, tác giả dùng đại từ phiếm chỉ “vườn ai” như để hỏi người nhưng cũng là tự hỏi mình. “Vườn ai” vừa bộc lộ sự kín đáo, e dè, vừa thể hiện sự tinh tế và sâu sắc của nhà thơ. “Vườn ai” thì chính trong trái tim của nhân vật trữ tình đã hiểu quá rõ, quá sâu sắc rồi. Màu xanh của khu vườn là một màu xanh rất đặc biệt và lạ kì. “Xanh như ngọc” chính là màu xanh vừa trong lành vừa tinh khôi. Từ “mướt” như làm sang bừng lên cả câu thơ, tạo sự mềm mại và uyển chuyển cho khu vườn buổi sang mai. Một bức tranh thiên nhiên giàu chất thơ và tươi đẹp biết bao nhiêu. Sang đến câu thơ thứ hai thì thiên nhiên từ tươi tắn chuyển sang buồn bã và vương sự chia li. Gió theo lối gió mây đường mây Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay Gió mây xưa nay vốn đi chung đường nhưng trong thơ của Hàn Mặc Tử lại là chia đôi thành hai đường xa lạ. Từ “buồn thiu” như diễn tả được tâm trạng của thiên nhiên, một sự náo nức và thê lương. Đoạn cuối có thể xem là đoạn thiên nhiên thôn Vĩ trở nên huyền ảo và mơ hồ hơn. Có thể nói đó chính là sự cảm nhận tinh tế và sâu sắc của Hàn Mặc Tử. Với những nét

vẽ đơn giản, nhẹ nhàng nhưng tinh tế và sâu sắc, Hàn Mặc Tử đã vẽ lên trước mắt người xem một bức tranh thiên nhiên xứ Huế vừa tươi mới, vừa thơ mộng, vừa u sầu. Có lẽ đó chính là nét đặc trưng của Huế.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết 1 đoạn văn về vấn đề chống nói tục trong nhà trường

Nói tục chửi bậy là việc học sinh sử dụng những ngôn ngữ thiếu văn hóa trong giao tiếp thường ngày. Đó thường là những từ ngữ thô tục để lăng mạ, xúc phạm người khác nhưng đôi khi cũng chỉ là lời nói quen mồm nhưng lại mang lại cảm giác phản cảm. Nói tục chửi bậy có nhiều ảnh hưởng xấu tới học sinh. Thứ nhất, việc nói tục chửi bậy làm ảnh hưởng tới đạo đức của học sinh, làm các em trở thành người bị coi là vô văn hóa, thiếu giáo dục. Người nghe, người giao tiếp cùng nhiều lúc cảm giác khó chịu và dần xa lánh. Họ cho rằng đó là biểu hiện của việc thiếu lịch sự. Thứ hai, việc nói tục chửi bậy với mục đích lăng mạ người khác, nhiều khi gây ra những cuộc ẩu đả không đáng có. Hơn thế nữa, khi nói tục chửi bậy trở thành thói quen của một người, nó có thể là thói quen của nhiều người khác. Lúc đó, ta không chỉ có một học sinh, mà là một nhóm, một lớp ... nói tục chửi bậy, tạo một nếp văn hóa rất xấu trong nhà trường. Nguyên nhân hình thành những câu nói tục chửi bậy nhiều khi do chính gia đình, đặc biệt là bố mẹ các em. Lời nói, khẩu ngữ của bố mẹ tác động trực tiếp và liên tục đến các em, ảnh hưởng lớn đến tư duy ngôn ngữ của con trẻ. Hoặc cũng có thể, thông qua các bộ phim truyền hình, các chương trình trên ti vi hay chính những người các em giao tiếp thường ngày như bạn bè, hàng xóm , ... cũng tác động đến lời ăn tiếng nói của các em. Để bài trừ thói hư này, mỗi học sinh, gia đình và nhà trường cần có những hành động tích cực. Trường học cần xây dựng những nội quy về chuẩn mực, phép tắc trong giao tiếp giữa học sinh với học sinh, học sinh với giáo viên. Xã hội đang ngày một văn minh, con người cần đẩy lùi những hiện tượng xấu ra khỏi trường học, Không nói tục chửi bậy không chỉ tạo nên một nét đẹp văn hóa, mà còn giúp cho cuộc sống thêm tươi đẹp, lành mạnh.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Hiện tượng nói tục, chửi bậy của học sinh trong nhà trường hiện nay

Một hiện tượng đang lan rộng trong giới học sinh ngày nay và gây nhiều nỗi lo cho các bậc phụ huynh là hiện tượng nói tục chửi thề. Nói tục chửi thề là hiện tượng khi nói người ta thường hay đem vào những câu tục tĩu, những từ “cấm” có ý nghĩa như một câu chửi tới người nghe. Khi tán gẫu, người ra thường hay mang những câu chuyện tục để gây tiếng cười cũng là một biểu hiện của nói tục chửi thề. Trong giới học sinh, còn có hiện tượng khắc những dòng chữ mang hàm ý xấu, tục lên bàn hoặc lên tường trong lớp học. Hậu quả chính của hiện tượng cần loại bỏ này là mỗi người sẽ tự hạ thấp bản thân mình, bởi vì nghe những lời nói tục chửi thề ta sẽ luôn nghĩ đầu tiên rằng người đó là một người vô học, thiếu văn hóa. Nói tục chửi thề nhiều sẽ thành thói quen, khi nói là phải có vài câu nói tục, làm cho người nghe cảm thấy khó chịu khi cứ phải nghe những câu chửi như nhắm vào cha, vào mẹ của mình, và điều đó làm mất đi sự văn minh, lịch sự trong giao tiếp cộng đồng. Nguyên nhân của hiện tượng này là do sự thiếu ý thức của bản thân, sự bất chước vô thức khi cứ nghĩ như vậy mới là người lớn. Thêm vào đó là do tác động rất lớn từ môi trường, ngoại cảnh, nhiều người nói tục chửi thề thì lâu ngày những người khác sẽ quen dần và cũng trở nên nói tục chửi thề. Nguyên nhân cuối cùng là gia đình, nhà trường vẫn chưa giáo dục đúng đắn về hiện tượng này, hay bản thân người trong gia đình cũng nói tục chửi thề dẫn đến con cái của mình vì đó mà thành thói quen. Để có thể khắc phục được tình trạng này, bản thân mỗi người phải tự ý thức và kiểm điểm bản thân khi nói tục chửi thề. Nhà trường, gia đình, cộng đồng cần phải giáo dục và tuyên truyền mọi người không nói tục chửi thề. Để cuộc sống văn minh lịch sự, hãy loại bỏ hiện tượng nói tục, chửi bậy.

Văn Mẫu Lớp 11 - Cảm nhận của anh chị về bài thơ “Từ ấy” của Tố Hữu
(theo Ngữ văn 11, tập hai NXB Giáo dục Việt Nam)

Sức hấp dẫn của tập thơ Từ ấy (1937 - 1946) trước hết là sự hấp dẫn của lí tưởng cách mạng. Lí tưởng vẫy gọi thanh niên Tố Hữu lên đường đấu tranh và anh đã hướng theo lí tưởng như hoa hướng dương hướng về phía mặt trời. Nhà thơ nguyện suốt đời phấn đấu cho lí tưởng. Tôi vẫn hằng tự nghĩ: Miễn quên thân Đảng tất cả để tôn thờ chủ nghĩa. (Trăng trối) Nhớ lại buổi đầu được giác ngộ Tố Hữu bồi hồi xúc động viết bài thơ Từ ấy (1938). Bài thơ nói lên lí tưởng, nói đến những chuyển biến trong tâm hồn nhà thơ khi được ánh sáng lí tưởng chiếu rọi. Những vấn đề lí tưởng cách mạng được nhà thơ diễn đạt tự nhiên nhuần nhuyễn, bằng tiếng nói của nghệ thuật, bằng hình ảnh âm thanh, bằng tình cảm chân thành nồng thắm. Nhan đề Từ ấy có ý nghĩa thông báo thời gian. Từ ấy gợi nhớ về thời điểm may mắn thiêng liêng, xúc động khi tâm tư đang Băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời thì bắt gặp ánh sáng của Đảng nên tâm hồn nhà thơ bừng lên niềm vui sướng ngất ngây: Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ Mặt trời chân lí chói qua tim Hồn tôi là một vườn hoa lá Rất đậm hương và rộn tiếng chim Nhà thơ dùng hàng loạt biện pháp tu từ để nói lên những cảm xúc động mãnh liệt khi đón nhận ánh sáng chân lí. Lí tưởng cách mạng là nguồn sáng diệu kì chói chang như ánh nắng mặt trời giữa những ngày hè rực rỡ đã tràn ngập tâm hồn, khơi dậy những tình cảm mới mẻ, những rung động thiết tha, tạo bước ngoặt mới trong đời. Ánh sáng soi đường đi tới tương lai rõ ràng, rộng mở. Từ bừng vừa diễn tả sức mạnh của lí tưởng xua tan màn sương mù của ý thức tiểu tư sản vừa diễn tả sự bừng tỉnh của nhận thức, giác ngộ về chân lí, lẽ sống lớn. Từ chói cũng góp phần thể hiện sức mạnh chinh phục của lí tưởng, nhanh chóng chiếm lĩnh mọi trái tim, tâm hồn. Tố Hữu đã ví tâm hồn xao động của mình đang chói chang nắng hạ khác nào như một vườn hoa lá đang đậm hương và rộn tiếng chim. Từ đậm và rộn diễn tả mật độ, mức độ dồi dào của sự sống, thể hiện niềm ngất ngây trong men say hạnh phúc. Tâm hồn thật tằm xanh vì tiếp nhận chân lí là tiếp nhận nguồn sống, nguồn năng lượng mới. Một lí tưởng đẹp nổi bật qua hệ thống hình ảnh đẹp. Lí tưởng đến với nhà thơ, nhà thơ thắp sáng mình trong lí tưởng tạo nên những chuyển biến về tư tưởng tình cảm mở đầu cho những hoạt động đầy ý nghĩa: Tôi buộc lòng tôi với mọi người *Để tình trang trải với*

trăm nơi Để hồn tôi với bao hồn khổ /Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời... Bước chuyển biến đầu tiên của nhà thơ là hòa mình vào quần chúng lao khổ, thông cảm và chia sẻ với những nỗi khổ đau của họ. Nhà thơ đến với họ không phải từ lòng trắc ẩn mà với tình cảm chan chứa yêu thương. Tình cảm được diễn đạt bằng từ ngữ cô đọng hàm súc. Từ buộc diễn đạt một cách sinh động sự gắn bó khăng khít của nhà thơ quần chúng. Từ trang trải gợi lên tình cảm thương mến bao la. Từ khối cho ta hình dung về sức mạnh đoàn kết. Những từ này vừa có tính hình tượng vừa có giá trị biểu cảm. Lí tưởng dẫn (lắt nhà thơ về với cuộc đời, tìm thấy vị trí chỗ đứng trong đời đứng trên lập trường của nhân Nhịp điệu câu thơ tạo âm hưởng vang vọng, góp phần biểu đạt trạng thái tâm hồn nhà thơ. Lúc này lí tưởng đã mở đôi cánh của tâm hồn. Tâm hồn anh đang lộng gió bốn phương, hướng về trăm ngả. Tâm hồn ấy đang cố gắng vượt ra khỏi cái tôi tầm thường nhỏ bé để thực hiện tâm nguyện cao đẹp nơi cuộc đời rộng lớn: Tôi đã là con của vạn nhà Là em của vạn kiếp phôi pha Là anh của vạn đầu em nhỏ Không áo cơm, cù bất cù bơ... Điệp từ là cái gạch nối bền chặt, một bên là cái tôi, bên kia là cuộc đời vạn kiếp thương đau. Cán cân bị lệch nên cái tôi nghiêng về chan hòa với cái ta rộng lớn. Lời thơ trang trọng như lời khăng định tự nguyện đến với quần chúng lao khổ. Khổ thơ đánh dấu bước chuyển mạnh mẽ trong tư tưởng tình cảm của nhà thơ. Gắn bó với quần chúng, nhà thơ nguyện làm một thành viên trong đại gia đình của những người ở bậc thang cuối cùng trong xã hội cũ để thức tỉnh họ cùng đấu tranh và tranh đấu vì họ. Nếu khổ thứ hai chủ yếu hướng nội với cái tôi xuất xứ, thì ở khổ thơ này, cái tôi chủ yếu hướng ngoại nhưng cái lảng sâu trong tâm hồn người chiến sĩ là tình thương vô hạn đối với thân phận lạc loài, bé nhỏ, bơ vơ: Hai đứa bé, Đi đi em, Một tiếng rao đêm...Hai khổ thơ sau biểu hiện nhân sinh quan cách mạng, tinh thần nhân đạo cộng sản cao đẹp của nhà thơ Nếu tập thơ Từ ấy là chặng đường thơ của tâm hồn người thanh niên tư sản được giác ngộ và trở thành người chiến sĩ cách mạng thì bài thơ Từ ấy tóm tắt quá trình chuyển biến ấy. Quá trình chuyển biến tình cảm nhận thức diễn tả cô đọng hàm súc trong một bài thơ ngắn gọn đầy hình ảnh và giàu cảm xúc. Nhà thơ vui sướng ngất ngây khi bắt gặp ánh sáng diệu kì, ánh sáng chân lí của Đảng và nhà thơ nguyện sẽ là chiến sĩ cách mạng đấu tranh cho quyền lợi của quần chúng công nông. Bài thơ có ý nghĩa như một tuyên ngôn về quan điểm nhân sinh với những nhận thức, tình cảm mới của nhà thơ, trên cơ sở đó là quan điểm nghệ thuật của nhà thơ: Văn chương phục vụ sự nghiệp cách mạng. Thanh niên phải biết lựa chọn và xây dựng lí tưởng sống cao đẹp thì mới có cuộc sống giàu ý nghĩa.

Văn Mẫu Lớp 11 - Bàn luận về hiện tượng tảo hôn đối với học sinh THPT

Bảo tồn và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trên cơ sở kế thừa và phát huy những giá trị văn hoá lâu đời cũng như tiếp thu những thành tựu văn hoá nhân loại là một trong những mục tiêu quan trọng mà Đảng và Nhà nước ta đã đề ra trong suốt tiến trình đi lên CNXH. Việt Nam, một đất nước với hàng nghìn năm lịch sử, là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại, nơi hội tụ của những tinh hoa văn hoá trên thế giới, những giá trị văn hoá đã tạo nên một nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc mà tiêu biểu là: văn hoá làng xã, văn hoá ẩm thực, văn hoá lễ nghi tôn giáo, văn hoá ăn mặc, văn hoá gia đình . Tuy nhiên cũng phải nhìn nhận một cách khách quan rằng với sự trôi đi của thời gian, sự thay đổi đi của điều kiện kinh tế - xã hội cũng như những thay đổi trong tư duy nhận thức của con người và trong bối cảnh của nền văn minh hiện đại thì nhiều yếu tố trong đó đã lỗi thời lạc hậu nên sự tồn tại của nó vô hình chung đã kìm hãm sự phát triển của văn hoá nói riêng và cả một quốc gia nói chung. Xét ở góc độ này thì văn hoá gia đình, ma chay, cưới hỏi mà đặc biệt là vấn đề tảo hôn là những minh chứng rõ nét nhất. Tục tảo hôn vừa thể hiện sự cổ hủ, sự lỗi thời của màu sắc phong kiến lạc hậu và vừa mang sức nặng kìm hãm văn hoá phát triển. Đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay thì vấn đề tảo hôn còn cản trở sự phát triển lành mạnh của con người, của giống nòi, tâm sinh lý, nhận thức, học vấn, nghèo nàn lạc hậu, phúc lợi xã hội . Xét ở một khía cạnh khác thì vấn nạn tảo hôn còn ảnh hưởng lớn tới mục tiêu xây dựng gia đình mới: bình đẳng, tiến bộ, ấm no, hạnh phúc. Bởi vậy luật hôn nhân và gia đình 2000 đã quy định tại điều 8 rằng “...” (học sinh tìm hiểu thêm). Bên cạnh đó pháp luật hình sự còn có những quy định và chế tài rất nghiêm khắc về tội tảo hôn. Thực tế diễn ra vẫn cho thấy rằng tảo hôn vẫn là vấn đề nhức nhối, nan giải và khó giải quyết trong bối cảnh hiện nay mà những thông số dưới đây sẽ phần nào làm sáng tỏ vấn đề này . Bổ sung Đăng ký kết hôn (ĐKKH) và định nghĩa tảo hôn “Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về ĐKKH và ĐKKH” Theo luật Hôn nhân & Gia đình (LHN & GD) năm 2000, nam nữ muốn được kết hôn với nhau, phải tuân thủ các ĐKKH & ĐKKH. Đó là điều kiện quy định tại Điều 9 luật HN & GD Việt Nam 2000, trong đó quy định nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở

lên mới được phép kết hôn. Sở dĩ Luật Hôn nhân và Gia đình quy định tuổi kết hôn là căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý của con người, vào điều kiện kinh tế, xã hội ở nước ta. Xét ở góc độ xã hội, tảo hôn là việc hai bên nam nữ chưa đủ tuổi kết hôn theo luật định, nhưng đã chung sống với nhau như vợ chồng và không đăng ký kết hôn. Xét ở góc độ pháp lý, tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật (K4, Đ8, LHN & GĐ). Tảo hôn là 1 trường hợp của kết hôn trái pháp luật mà theo khoản 3 Điều 8 luật hôn nhân và gia đình: “Kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định”. Như vậy, về mặt pháp lý tảo hôn phải thỏa mãn 2 điều kiện: đó là 2 bên nam nữ có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện độ tuổi quy định tại khoản 1, điều 9 luật hôn nhân và gia đình. * Thực trạng nạn tảo hôn ở Việt Nam. Trên thực tế nạn tảo hôn vẫn xảy ra ở tất cả các tỉnh thành trong cả nước. Theo số liệu điều tra của Vụ gia đình (Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em) cho thấy 15 tỉnh, thành phố cả nước có trên 1% trẻ em ở độ tuổi 14 - 16 đã có vợ chồng. Các tỉnh có tỷ lệ trẻ em tảo hôn cao như Hà Giang: 5,72%, Cao Bằng: 5,1%, Lào Cai 2,7%, Sơn La 2,6%, Quảng Trị 2,4% và Bạc Liêu 2,1%. Những địa phương trên có đến 22% tỷ lệ kết hôn không đăng ký vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình, phần lớn các cặp vợ chồng kết hôn trước tuổi luật định. Theo kết quả điều tra có 30,7% đối tượng kết hôn ở độ tuổi dưới 19, có 0,2% đối tượng kết hôn khi mới 9 tuổi, 0,3% đối tượng kết hôn khi 14 tuổi, 1,0% kết hôn khi 15 tuổi, 3,3% kết hôn khi 16 tuổi, 5,8% kết hôn khi 17 tuổi và 15,6% kết hôn khi 18 tuổi. - Ở các tỉnh miền núi phía Bắc nơi tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số, có tỷ lệ tảo hôn khá cao so với cả nước. Điển hình là ở huyện Mù Căng Chải, tỉnh Yên Bái có tốc độ tăng dân số hàng năm trên 2% đây cũng là huyện có số vụ tảo hôn cao nhất của tỉnh Yên Bái. Trong bản danh sách các trường hợp tảo hôn ở xã Khau Mang, huyện Mù Căng Chải, tỉnh Yên Bái, năm 2006 xã Khau Mang đã có 28 trường hợp tảo hôn, 6 tháng đầu năm 2007 đã có 6 trường hợp tiếp tục vi phạm

Văn Mẫu Lớp 11 - Nêu những suy nghĩ, cảm xúc về thầy cô, bè bạn, mái trường, tình thầy trò,...

Kỷ niệm tựa như 1 cơn mùa hạ, tự dừng ào đến vào những lúc ta không ngờ nhất và làm ta ướt đẫm bằng những hoài niệm... Sáng nay, đạp xe trên đường Lò Đúc chợt nghe tiếng trống trường, bánh xe tự dừng chậm lại...tiếng hát quốc ca nghe sao quen mà...lạ thế? Thu đã sang, tháng 9 đã chung chiêm chiêm nghiêng nắng khắp đất trời tự lúc nào mà ta ko hay. Chiếc lá vàng chênh chao...hồn ta như đang trôi về mùa thu của năm nào. Cả trường rợp cờ hoa, từng chùm bóng bay cứ hờn hờ chỉ chực bay lên cùng gió, có cô bé áo trắng tinh khôi đang nín thở lắng nghe từng hồi trống chậm...vang...của thầy hiệu trưởng để rồi sau đó òa ra trong niềm hân hoan: 1 năm học mới đã bắt đầu rồi, ta sẽ lại học văn, ta sẽ lại cùng bạn giải toán...bao nhiêu hân hoan chờ đón ta phía trước...Tiếng còi xe vang lên inh ỏi, giật mình, ra chỉ là hoài niệm, phải rồi, ta không còn là cô học trò của mùa thu ấy nữa. Mùa tựu trường đến, nhưng ta chỉ là người khách qua đường với nỗi nhớ nghẹn lòng... mà thôi... Người ta vẫn nói thu Hà Nội đẹp lắm, không cần ai ngợi khen tự nó đã là thơ, hôm nay ta đã được sống trong không gian ấy, không gian mà một thưở đọc thơ Nguyễn Đình Thi ta mơ mãi, nhưng thật lạ là giờ đây ta lại thấy sắc nắng hanh vàng trên tán xà cừ, cái tĩnh lặng trong veo của sân trường buổi sang sớm-mùa thu của tuổi học trò mới là điều ngọt ngào, khó quên nhất. Cuối tuần, tôi về thăm lại trường, một thói quen mỗi dịp về quê. Mặc lại chiếc áo đồng phục để thấy mình như bé lại. Bước đi trong sân trường, mọi thứ không đổi thay nhiều. Văn phòng giám hiệu vẫn đứng đó, uy nghi. Vẫn dãy nhà 2 tầng, nghe đâu đây tiếng cười trong trẻo, rộn ràng của bè bạn. Tôi đi dọc hành lang, nghe tiếng bước chân hối hả những ngày cặm cụi lấy số đầu bài mỗi sáng sớm. Theo thói quen, vừa đi tôi vừa thả hồn mình vào khoảng sân rợp bóng, trời thu, hình như sương giăng giăng, mọi thứ huyền ảo quá, hay ta đang mơ....? Phải rồi, một giấc mơ trở thành sinh viên mà thôi chứ thực ra ta vẫn là cô học trò lớp 12 đang vô tư với những tháng ngày nô đùa cùng bạn bè, say lòng cùng những bài giảng văn của cô, trăn trở suy tư trước bài toán của thầy...và cả những chông chênh, e ấp tuổi mười tám với “...bài thơ còn hoài trong vở/ giờ ra chơi mang đến lại mang về..” Bước ra hành lang vắng vẻ, buột miệng gọi tên một người, không có ai đáp lại, chỉ có tiếng gió

lao xao. Có ai đó đã nói tuổi học trò chinh là gió, người ta không thể giữ mãi được gió..Biết là thế nhưng không hiểu sao lòng ta vẫn quặn đau: giá được học lại lần nữa tiết học cuối cùng, giá ta đừng buông tay bạn nhanh thế trong ngày chia tay, giá ta được rụt rè cất 3 tiếng “em thưa cô...” lần nữa, giá mà....Đã ba mùa phượng nở trôi qua kể từ ngày tôi rời xa mái trường THPT Nguyễn Huệ, những ăn năn và hối hận là thứ không dễ quên đi. Những ngày tháng tập trung đội tuyển, học hành không chuyên tâm ra trường, tôi mới thật sự thấm thía những tổn thương mình để lại trong cô, cô chủ nhiệm của tôi. Nỗi buồn trong đáy mắt cô ngày ấy sao ta chẳng nhận ra? Sao chỉ nhận ra khi màu phượng đỏ đã bàng bạc sắc của kỷ niệm xa xôi? Vậy mới biết trong các nghề có lẽ nghề giáo là nghề dễ bị đau nhất. Người chấp nhận làm nghề giáo không chỉ trao trọn kiến thức của mình cho học trò mà nhiều lúc còn phải chấp nhận sự phũ phàng và lãng quên nghiệt ngã, người bị vết thương ấy lại không thể trách ai, có chăng là tự trở về với giọt nước mắt của mình mà thôi... Khi tôi viết những dòng này chỉ còn ít ngày nữa trường THPT Nguyễn Huệ sẽ kỷ niệm 30 năm thành lập, 30 năm với bao thăng trầm, với bao lứa học trò đến rồi đi. Ngày 13/11 tới sẽ là tết đoàn viên cho những đứa con xa quê về với gia đình mến thương của mình. Hồi hộp, băng khuâng như cảm giác bút vở xênh xang, thơm mùi mực mới ngày khai giảng thửa nào. Lòng tự nhủ thầm: Ta sẽ về, về để gặp lại thầy cô, bạn bè, về để được chạm tay vào ký ức...lần nữa...

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết bài nghị luận xã hội về ý kiến sau: Bài thơ Vội Vàng là tiếng nói của một hồn thơ yêu đời, ham sống đến cuồng nhiệt

Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống dào dạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn, tha thiết”. Đó là nhận xét của hai nhà nghiên cứu Hoài Thanh và Hoài Chân về những cảm xúc về cuộc đời luôn mãnh liệt trong thơ Xuân Diệu. Xuân Diệu được coi là nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới, thơ ông luôn thể hiện một cách chân thực, nồng nàn và hiện đại nhất những trạng thái cảm xúc của con người trước cuộc sống. Vội vàng là tiếng nói sôi nổi, hăm hở của một tâm hồn yêu đời, yêu cuộc sống đến cuồng nhiệt và là tuyên ngôn cho một quan niệm sống, triết lí sống được thể hiện bằng những hình tượng thơ thắm đậm cảm xúc. Đây là bài thơ tiêu biểu cho sự bùng nổ mãnh liệt của cái Tôi thơ mới nói chung mà lại in dấu khá đậm hồn thơ Xuân Diệu, vừa rất tiêu biểu cho sự cách tân táo bạo, độc đáo của nghệ thuật thơ ông. Vội vàng là một bài thơ được xem là thành công và tiêu biểu cho phong cách thơ Xuân Diệu. Bài thơ thể hiện khả năng cảm nhận tinh tế vẻ đẹp cuộc sống, đồng thời thể hiện một quan niệm sống, một triết lí nhân sinh tích cực. Trong không gian văn hoá và điều kiện lịch sử xã hội Việt Nam những năm ba mươi của thế kỉ XX mà một người thanh niên đang ở tuổi đôi mươi có thể có những vần thơ rạo rực và triết lí sâu sắc như Vội vàng là một minh chứng thuyết phục cho tài năng được đánh giá là “một trong ba đỉnh cao của thơ mới”. Bài thơ đã mang đến cho bản nhạc đượm buồn và đậm chất đau thương, tuyệt vọng của thơ mới một khúc ca tràn đầy hi vọng. Thân bài - Giới thiệu tác giả Xuân Diệu. Vội vàng là bài thơ tiêu biểu nhất cho nét phong cách nổi bật trong thơ Xuân Diệu. Tác phẩm được rút trong tập Thơ thơ, tập thơ xuất sắc và tiêu biểu nhất cho thơ Xuân Diệu trước Cách mạng. Bài thơ thể hiện một tình yêu cuộc sống tha thiết, qua đó thể hiện một quan niệm nhân sinh mới mẻ chưa từng thấy trong thơ ca truyền thống. So với thơ ca truyền thống, bài thơ mới mẻ về cả tư tưởng và thi pháp. Tình yêu cuộc sống tha thiết mãnh liệt đã dẫn đến quan niệm sống hết mình, sống bằng mọi giác quan. Cái cuống quýt vội vàng trong cách sống mà Xuân Diệu thể hiện trong bài thơ không phải là lối sống vội vàng, hưởng thụ cá

nhân, mà là sống hết mình. Lý tưởng sống xuyên suốt tác phẩm: 1. Nhan đề: Ngay từ nhan đề, ta đã thấy cái điệu sống vội vàng, cuống quýt, vồ vập, hy vọng chiến thắng thời gian bằng tốc độ sống, nhất là bằng chất lượng sống của tg. Cái điệu sống vội vàng ắt bắt nguồn từ những lý do: Xuân Diệu luôn có ý thức về thời gian và sự ngắn ngủi của kiếp người. Xuân Diệu đã bộc bạch: Già sẽ đến giờ tay xua ánh sáng Đuổi bướm chim làm sợ cả hoa hương và dần già càng rõ rệt bộ xương Mà bạn hữu sẽ đặt nằm dưới đất. 2. Những khát khao tận hưởng cuộc sống trần thế Với giọng điệu thôi thúc, cảm xúc gọi nhau tuôn trào từ câu đầu đến câu cuối, Vội vàng lôi cuốn người đọc ngay từ những dòng đầu tiên. Bài thơ mở đầu rất đột ngột bằng một khát vọng lớn: Tôi muốn tắt nắng đi Cho màu đừng nhạt mất; Tôi muốn buộc gió lại Cho hương đừng bay đi. Khát vọng được nhấn mạnh bởi sự lặp lại cấu trúc “Tôi muốn...” trong một đoạn bốn câu thơ năm chữ. Nhịp thơ và cấu trúc ấy đã gợi về cuống quýt, vội vàng. Nội dung của ý muốn ấy lại càng độc đáo, đó là “tắt nắng” và “buộc gió”. Đó là khát vọng níu giữ những vẻ đẹp của cuộc đời. “Màu” và “hương” là những tinh túy của đất trời. Nhà thơ muốn níu giữ lại vẻ đẹp đó. Nhưng “tắt nắng”, “buộc gió” là điều không thể thực hiện. Ngay những dòng thơ đầu tiên đã phảng phất sự bất lực và nuối tiếc của nhân vật trữ tình. Và cũng ngay ở đây, cái Tôi cá nhân của thi sĩ đã xuất hiện với tư thế chủ động trước cuộc đời. Những câu thơ tiếp theo lí giải cụ thể nguyên nhân dẫn đến khát vọng có vẻ “ngông cuồng” ở những câu đầu. Bức tranh thiên nhiên tươi đẹp được miêu tả sinh động và đáng yêu: Của ong bướm này đây tuần tháng mật, Này đây hoa của đồng nội xanh rì, Này đây lá của cành tơ phơ phất; Của yến anh này đây khúc tình si; Và này đây ánh sáng chớp hàng mi, Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa; Tháng giêng ngon như một cặp môi gần; Biện pháp điệp từ lại xuất hiện. Này đây có tính chất như một lời liệt kê, một sự xác nhận về sự hiện hữu của những sự vật được nói tới. Tất cả các sự vật ấy lại đều đang ở thì đẹp nhất, tươi non nhất: tuần tháng mật, đồng nội xanh rì, cành tơ, khúc tình si... Mùa xuân được hiện ra bằng vẻ đẹp của tháng giêng tràn trề sức sống xuân thì và tình tứ giao hoà quấn quýt. Ong bướm, hoa cỏ, chim muông, âm thanh và ánh sáng... hiện ra qua những hình ảnh nhân hoá đều tràn đầy hạnh phúc, tươi non mơn mớn, dạt dào sức sống trong một thế giới ngất ngây mộng ảo. Trong con mắt xanh non háo hức của thi nhân, ngày tháng trở thành “tuần tháng mật”, âm thanh của thiên nhiên trở thành những giai điệu vô cùng tình tứ. Ta đã từng nghe đến “khúc nhạc hương”, “khúc nhạc thơm” (Này lắng nghe em khúc nhạc thơm Hí Say người như rượu tối tân hôn) và giờ đây là một “khúc tình si”. Còn ánh bình minh lại

hiện lên độc đáo qua hàng mi dài của người thiếu nữ chớp mắt làm duyên - “ánh sáng chớp hàng mi”. Nhịp thơ dồn dập, điệu thơ, ý thơ không dứt đã diễn tả được sự vui mừng, niềm khao khát đến cuống quýt của nhân vật trữ tình trước vẻ hấp dẫn của thiên nhiên. Và bức tranh thiên nhiên muôn màu muôn vẻ hiện lên đẹp và tràn đầy sức sống. Xuân Diệu đã chọn từ ngữ, hình ảnh và cách diễn đạt giàu tính hình tượng, gợi cảm và rất hiện đại để bộc lộ những cảm nhận tinh tế của mình về cuộc sống. Cao trào của cảm xúc đã giúp nhà thơ sáng tạo nên một hình ảnh thật đắt về vẻ đẹp của thiên nhiên: Tháng giêng ngon như một cặp môi gần Đây là một hình ảnh so sánh táo bạo và độc đáo, nó cũng thể hiện được quan điểm thẩm mỹ hiện đại của Xuân Diệu. Quan điểm này trái ngược với quan điểm của thơ ca truyền thống. Nhà thơ đã dùng vẻ đẹp của con người, thậm chí rất con người (cặp môi gần) để diễn tả vẻ đẹp của thiên nhiên. Nhà thơ đã cụ thể hoá cái khao khát của con người và vẻ đẹp của tự nhiên với từ ngon. Chữ ngon được dùng rất tài hoa. Nhà thơ cảm nhận cái đẹp của mùa xuân không phải bằng thị giác mà bằng cả vị giác, xúc giác, bằng cả tâm hồn luôn “thức nhọn giác quan” để sáng tạo nên một hình ảnh thơ khoẻ khoắn đầy sức sống không chỉ biểu thị niềm vui say ngất ngây trước thiên nhiên mà còn thể hiện một quan điểm mỹ học mới: Con người là thước đo thẩm mỹ của vũ trụ, vẻ đẹp con người trần thế là tác phẩm kì diệu của hoá công, thế giới này đẹp nhất, mê hồn nhất là vì có con người giữa tuổi trẻ, mùa xuân, tình yêu. Tháng giêng là mùa xuân, mùa của sự đâm chồi nảy lộc, của sự hồi sinh, và đây là thời gian vạn vật sinh sôi nảy nở. Cho nên với thi sĩ, xuân luôn là thời gian đẹp nhất trong năm. Và để thể hiện điều đó, Xuân Diệu đã chọn một hình ảnh so sánh thật đắt. Bức tranh thiên nhiên ấy đã đủ cho thấy nhà thơ yêu cuộc sống đến nhường nào! Nhà thơ viết tiếp: Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa: Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân. Câu thơ đượm màu triết lí. Sau phút giây để cảm xúc thăng hoa cùng vẻ đẹp của đất trời, xúc cảm của nhân vật trữ tình tạm lắng xuống và chuyển sang chiều hướng suy tư. Nhà thơ đã hình ảnh hoá triết lí ấy: không thể để những điều tốt đẹp (xuân) qua đi rồi mới thấy nuối tiếc. Tâm trạng “nắng hạ mới hoài xuân” là tâm trạng rất phổ biến của con người. Bởi thông thường, trong cuộc sống, con người thường không coi trọng những gì mình đang có, chỉ khi nó đã qua đi mới thấy nó có ý nghĩa quan trọng và lại nuối tiếc. Vậy “xuân” không chỉ là hình ảnh khái quát cho những vẻ đẹp của thiên nhiên đã được nhà thơ nói đến ở đoạn thơ trên mà có ý nghĩa khái quát chỉ tất cả những gì mà tạo hoá ban tặng cho con người. 3. Cảm nhận mới mẻ của Xuân Diệu về thời gian Mỗi bài thơ của Xuân Diệu bao giờ cũng là một

mạch cảm xúc liên tục. ý thơ nọ gọi và nối với ý thơ kia bằng một mối liên kết tinh tế. Sau triết lí rất khái quát ấy là những dòng lí giải tại sao phải vội vàng: Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua, Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già, Và xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất. Những câu thơ là lời bộc bạch chân thành của chủ thể trữ tình. Đoạn thơ tập trung thể hiện và lí giải quan niệm mới của nhà thơ về thời gian. Theo đó, thời gian trôi đi thì không bao giờ trở lại. Nhà thơ đặt thời gian của vũ trụ trong mối quan hệ với thời gian của đời người để giảng giải quan niệm về sự không tuần hoàn của vạn vật: Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn, Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại! Đúng vậy, có thể trời đất còn mãi nhưng con người không thể sống hai lần nên sự tuần hoàn ấy là vô nghĩa. Mọi người vẫn nói, Xuân Diệu là nhà thơ của “cảm thức về thời gian” quả không sai. Nhà thơ rất nhạy cảm với những bước đi vô hình của thời gian. Vì thế, mỗi thời khắc qua đi là một cuộc chia li đầy nuối tiếc và cảm giác mất mát tràn ngập trong tâm hồn thi sĩ. Nhạy cảm về sự mất mát đến mức cảm nhận được cả “Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi - Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt”. Tâm trạng của con người đã thấm sang cả cảnh vật. Thiên nhiên được nhân hoá, cũng biết hờn, biết sợ như con người. Tình yêu thiết tha đối với cuộc sống đã khiến chủ thể vội vàng, cuống quýt đến gần như bị ám ảnh. Nó cho thấy con người ấy yêu cuộc sống và quý trọng những giây phút của cuộc đời đến nhường nào. Thái độ ấy của thi nhân thể hiện một quan điểm sống rất tích cực và tiến bộ. Vội vàng không có nghĩa là chỉ lo hưởng thụ, là sống gấp, mà là sống hết mình, sống tốt, nghĩa là phải biết quý trọng những giây phút của cuộc đời mình để khi thời gian trôi đi không còn phải nuối tiếc quá nhiều. Nhà thơ đã cất tiếng giục giã: Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm Thời gian vẫn còn, cuộc sống vẫn luôn rất đáng yêu vì thế hãy sống bằng mọi giác quan, bằng cả trái tim và khối óc, để hưởng thụ cuộc sống quý giá này. Khổ thơ cuối cùng đã diễn tả đặc biệt thành công khát vọng sống đang sôi trào mạnh mẽ trong trái tim thi sĩ trẻ: Ta muốn ôm... Từ Tôi muốn đã chuyển thành Ta muốn, thể hiện sự tăng tiến của khát vọng. Lúc đầu còn e dè, là “tắt nắng”, “buộc gió”. Khát vọng lớn nhưng còn trừu tượng và chung chung. Và dường như chỉ mới dừng lại ở khát vọng níu giữ vẻ đẹp cuộc sống. Còn bây giờ là khát khao hưởng thụ. Và khao khát đó trào dâng rất mãnh liệt.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: Tác hại của công nghệ đối với cuộc sống sau này của học sinh

Ngành công nghệ ngày một phát triển và dần dần trở thành một chất “gây nghiện” vô hình ở trẻ. Nhiều trẻ không được bố mẹ hoặc người lớn chỉ dẫn đã trở thành nạn nhân của “kẻ săn mồi” internet và một số trẻ khác thì nghiện video game, làm cho chúng không có thời gian để tiếp xúc, kết thân, vui chơi với các trẻ khác – điều này thật sự nguy hiểm vì sẽ làm ngày càng tăng tỷ lệ các trẻ bị trầm cảm, cô đơn và tự ti khi trẻ giao tiếp bên ngoài xã hội. Để có những sự uốn nắn, can thiệp kịp thời và giáo dục tốt tâm lý cho trẻ, chúng ta hãy xem xét một số tác động tiêu cực, tích cực của công nghệ đối với trẻ em và cùng thảo luận về những gì cha mẹ có thể làm để giảm thiểu các tác động của công nghệ đối với con trẻ của chúng ta: 1/ Tác động tiêu cực: a/ Ảnh hưởng đến sức khỏe: Trên lý thuyết thì công nghệ không phải là “chất” trực tiếp gây ra vấn đề sức khỏe ở trẻ em, nhưng sử dụng quá mức và tập trung quá nhiều vào các thiết bị này có thể dẫn đến thói quen không lành mạnh, ảnh hưởng không chỉ ở thể chất mà còn là tinh thần của trẻ. (Ví dụ, nếu để trẻ hàng giờ ngồi trên máy tính chỉ để chơi game, và bạn là phụ huynh vì nuông chiều trẻ, sợ trẻ khóc lóc, đòi quấy thì bạn đã vô tình đem thiết bị công nghệ làm hại khả năng hoạt động của trẻ. Bạn sẽ làm trẻ ít vận động, trẻ không còn thích di chuyển nhiều nữa; điều này có thể dẫn đến béo phì và các vấn đề sức khỏe khác.) Thời gian trước màn hình thiết bị tỷ lệ thuận với bệnh béo phì: Trẻ em dành nhiều thời gian xem truyền hình, chơi video game, sử dụng máy tính liên tục, dành ít thời gian tập thể dục, và có xu hướng thích ăn đồ ăn nhẹ, đồ ăn nhanh nhiều chất béo sẽ làm các chất béo tích tụ trong cơ thể và các con bạn sẽ tức khắc bị bệnh béo phì. Béo phì có thể dẫn đến các bệnh như tự ti, trầm cảm, tiểu đường, và các bệnh này không những tốn kém để điều trị mà còn hết sức nguy hiểm khi tuổi đời của các em còn quá nhỏ. Khắc phục: Bố mẹ nên lập thời khóa biểu cho con và hướng dẫn con mình thực hiện theo lịch trình đã đề ra, trong đó có những khoảng thời gian dành cho việc tập thể dục nâng cao sức khỏe (như cho trẻ ra công viên chơi với những đứa trẻ khác, gửi trẻ đến các trung tâm thể dục, tập võ, múa hát nhằm giúp trẻ có thể vận động nâng cao thể lực...). Bác sĩ tâm lý Douglas Gentile thuộc trường đại học Iowa, Hoa Kỳ, chuyên nghiên cứu về thời gian trên màn hình và tác động

đối với trẻ, có ý kiến như sau: “Theo tôi những nghiên cứu sau này cần phải chú ý tới là khi cha mẹ bắt đầu thiết lập những luật lệ từ khi trẻ còn nhỏ và khi trẻ lớn hơn thì có thể là trẻ sẽ có khả năng tự giác, tự kiểm soát thời gian của mình tốt hơn vì chúng học được điều là không nên nhìn vào màn hình liên tục kể từ khi chúng tỉnh ngủ, và phải giữ thời gian này cân bằng với các thời gian khác trong ngày.” Một điều nữa bạn nên hiểu tâm lý của trẻ là càng cấm đoán, bạn sẽ càng rắc rối bởi vì nếu bạn làm như vậy, chúng sẽ tìm cách để sử dụng bằng được các thiết bị điện tử trong tình trạng lén lút, thậm chí có thể gây hại nhiều hơn về sức khỏe và thị giác của trẻ. Một trong những lý do chính tại sao trẻ em dành nhiều thời gian hơn với công nghệ, là vì cha mẹ quá bận rộn với công việc hằng ngày mà quên để dành thời gian với con cái. Những hoạt động bổ ích như dẫn trẻ đi bơi, chơi bóng bàn hay bóng đá, đi bộ trong công viên, chơi với thú cưng, đạp xe đạp với bố mẹ,... hoặc hơn nữa bố mẹ tạo ra các cuộc thi vật lý giải trí tại nhà nhằm mục tiêu chính là để tìm cách nâng cao khả năng sáng tạo và “đánh lạc hướng” trẻ thoát khỏi đam mê quá nhiều vào công nghệ. b/ Ảnh hưởng về tư duy: Một tác động khác không mấy tốt hoặc có thể nói là dẫn đến tiêu cực của công nghệ đối với trẻ em hiện nay là xu hướng thiếu kiên nhẫn. Từ sự sẵn có, cách tìm kiếm nhanh chóng của những điều mà một giáo viên muốn ở trẻ biết cách sử dụng tư duy để suy nghĩ, giải quyết một vấn đề thì ngược lại trẻ lại dựa dẫm vào những cái đã có sẵn thông qua mạng internet, trẻ em ngày nay thực tế đang học theo phương pháp dạy của “tiên sỹ Google”; điều này quả thật không phải là một điều tốt khi trẻ đang trong độ tuổi dần phát triển trở thành người lớn. Mất thời gian cho các thiết bị công nghệ có thể lấy đi sự bổ ích từ các hoạt động khác như học tập, tập thể dục, hoặc các hoạt động đội nhóm để nâng cao kỹ năng giao tiếp xã hội. (Ví dụ, trò chơi video game của những năm trước đây từng hướng trẻ tìm tòi, hào hứng và chỉ trong thời gian ngắn đã hoàn thành, nhưng trò chơi ngày nay có thể mất vài tuần hoặc thậm chí cả năm để hoàn thành, chưa kể các game online theo thời gian thực sẽ là “chất gây nghiện” không khác gì một chất kích thích có thể khiến trẻ mất ăn, mất ngủ và lúc nào cũng muốn lao vào những trò chơi ảo trên internet). Bên cạnh đó nếu quá lạm dụng Internet trong giải trí thì ngoài ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người sử dụng thì việc thường xuyên chơi Game online - loại hình giải trí thu hút rất đông người tham gia, đặc biệt là giới trẻ dẫn đến việc nghiện game khi chơi quá đà, các em sẽ trở thành “con nghiện” quên cuộc sống thực của mình, sa đà vào cuộc sống ảo giác và tìm mọi cách để thỏa mãn cơn nghiện của mình ngay cả phải thực hiện những hành vi tiêu cực, những hành vi vi phạm pháp

luật và phạm pháp hình sự. c/ Những ảnh hưởng xấu đến mối quan hệ trong gia đình: Hầu hết các bậc cha mẹ có ít thời gian hơn với con cái của họ, vì họ phải làm việc, và sau một ngày bố mẹ sẽ trở về nhà và họ sẽ có rất ít thời gian để vừa làm công việc nhà, vừa trò chuyện hay chơi với con. Vì vậy, vào cuối ngày, thường trẻ chỉ thấy thoải mái khi chơi game, xem truyền hình, chat với bạn bè trên facebook, truy cập những trang web có nội dung không lành mạnh trong khi bố mẹ phải nấu nướng, giặt giũ, chuẩn bị bữa tối. Dần dần chúng cảm thấy không thể thiếu và rời xa được những thói quen này; cảm giác gần gũi, trò chuyện với bố mẹ sẽ dần mất đi. Đến lúc đó thì trẻ sẽ thụ động, thậm chí việc nghe lời bố mẹ sẽ là một điều rất khó khăn cho bất kỳ bậc phụ huynh nào. Khắc phục: Cha mẹ nên dành nhiều thời gian với con cái sau khi đi làm về, học tập cùng con, cùng con chơi game hoặc lên internet tìm hiểu những kiến thức mới, giải thích cho con những điều hay, lẽ phải,...; Bạn sẽ tạo ra một mối liên kết mạnh mẽ giữa bạn và con cái của bạn, để chúng cảm thấy tự tin, gần gũi, biết chia sẻ nhiều điều hơn trong học tập, cũng như trong cuộc sống. Vì vậy, cái bạn nhận lại là thật sự lớn lao và đầy tình cảm, ngay cả khi con bạn đọc một cái gì đó trên internet chúng sẽ tham khảo ngay ý kiến của bạn và cần bạn giải thích cho chúng hiểu rõ hơn. d/ Rủi ro đến từ những Internet: Trẻ em là những người sử dụng internet thường xuyên nhưng lại không có đủ kiến thức để phòng tránh các mối nguy hiểm trên internet. Hiện nay có rất nhiều những clip video quảng cáo và các trang web hài hước tạo ra để giải trí cho đại bộ phận người trưởng thành, tuy nhiên, trẻ con chỉ cần “Google” các trang web là có thể tiếp xúc với những hình ảnh xấu này. Các hành vi nguy cơ như sử dụng ma túy, uống rượu, quan hệ tình dục không được bảo vệ được quảng cáo tràn lan trên các trang web như vậy, do đó, một đứa trẻ sẽ nghĩ rằng những gì chúng nhìn thấy là tốt và bình thường của cuộc sống, chúng sẽ bắt chước và học đòi theo trong khi chúng ta không hề hay biết. Khắc phục: Cha mẹ cần lưu ý hành vi của trẻ kể cả khi online hay offline. Trong trường hợp vô tình trẻ em làm những gì chúng nhìn thấy thì bạn có thể ngăn chặn ngay truy cập của một số trang web mà có thể có hại cho trẻ. Nếu bạn không có kinh nghiệm, không rành kỹ thuật, bạn có thể thuê một người biết về chuyên môn để hướng dẫn bạn. Hãy chắc chắn rằng con bạn chỉ dùng internet cho mục đích học tập và trao đổi tài liệu với bạn bè và thầy cô. e/ Kỹ năng xã hội kém: Nhiều trẻ đang dành phần lớn thời gian chơi điện tử, xem truyền hình và sử dụng các mạng xã hội như facebook, zalo, viber,...và chỉ như đối thoại một mình. Vì vậy, chúng chỉ dành rất ít thời gian để giao tiếp với các bạn đồng trang lứa hay bạn bè ở lớp. Nếu một đứa trẻ có

kỹ năng xã hội kém, nó sẽ cảm thấy rất khó để giao tiếp với mọi người, nhất là khi chúng ở vào độ tuổi trưởng thành, và điều này có thể gây hại cho cuộc sống của chúng trong thời gian dài. Những người sống tách biệt, không xã hội khó có thể kết hợp với cuộc sống xã hội và trong nhiều trường hợp họ sẽ có cảm giác trầm cảm, cô đơn. Đến khi gặp phải khó khăn họ không thể nhận được sự giúp đỡ nào mà chỉ nghĩ “quẩn” dẫn đến những hậu quả thật đáng tiếc. Khắc phục: Cha mẹ nên đưa con của họ chơi với những bạn bè, những đứa trẻ hàng xóm cùng lứa ít nhất một - hai lần một tuần, khuyến khích trẻ kết bạn trong khi học ở lớp, ở trường và nói với bạn bè là trẻ có thể mời bạn bè về nhà để bố mẹ có thể biết những người bạn của trẻ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Nghị luận xã hội: “Nếu hài lòng với bản thân thì tôi là người thất bại. Vì vậy tôi luôn cố gắng chinh phục những đỉnh cao mới”. Nêu suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến trên

- Mở bài: +Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề nghị luận +Trích dẫn câu nói của Ánh Viên: “Nếu tôi hài lòng với những gì đã đạt được, tôi là kẻ thất bại ngay từ bây giờ, chứ không phải chờ tới ngày mai. Tôi không nhớ đến chiến thắng, mỗi ngày đều nỗ lực như chưa giành được gì” - Thân bài : 1. Giải thích câu nói : + Đó là lời tâm sự của nữ VĐV động viên số một Việt Nam lập kỷ lục ở nội dung 200m bơi bướm, tại SEA Games 28 chiều 9/6. Sau phần thi 200m bướm, kình ngư người Cần Thơ tiếp tục giành HC vàng và phá kỷ lục SEA Games ở cự ly 200 tự do với thành tích 1 phút 59 giây 27. Câu nói trên là lời chia sẻ của chị với phóng viên vnexpress.net + Câu nói đề cập đến thái độ của Ánh Viên trước những thành tích của bản thân: Nếu tự hài lòng với những gì mình đã đạt được, thì Ánh Viên sẽ không bao giờ tiến bộ, thậm chí sẽ bị thất bại ngay từ bây giờ. Để chiến thắng, chị đã không ngừng nỗ lực, phấn đấu vượt qua đối thủ, và điều quan trọng là phải vượt qua chính mình, chiến thắng chính mình,... → Thái độ của một người có ước mơ, hoài bão lớn nhưng lại rất khiêm tốn, chân thành... 2. Bình luận ý nghĩa câu nói + Câu nói là lời chia sẻ rất chân thành của một nữ vận động viên đã đạt đến đỉnh vinh quang. Câu nói chứa đựng bài học cuộc sống thật ý nghĩa : mỗi người chúng ta không nên tự hài lòng với những thành tích đã đạt được, cần nỗ lực phấn đấu để đạt được những thành công lớn hơn... + Bí quyết thành công không chỉ nằm ở việc mình đã vượt qua đối thủ, mà điều quan trọng là : Mình đã hơn chính mình ngày hôm qua → Ý kiến đúng đắn (Chứng minh bằng dẫn chứng thực tế) +Bình luận về điều làm nên thành công trong cuộc sống của con người: có nhiều yếu tố làm nên thành công, nhưng quan trọng nhất là ý chí nghị lực và thái độ sống của mỗi người trước những khó khăn thử thách... + Phê phán biểu hiện tiêu cực : Một số người tự cao tự đại, hoặc thiếu ý chí nghị lực, không nỗ lực phấn đấu...(hậu quả) 3. Bài học cuộc sống + Để thành công, con người cần nỗ lực phấn đấu, rèn luyện không ngừng +Không nên chủ quan, tự cao tự đại trước những thành công bước đầu. + Tuổi trẻ cần có ước mơ, khát vọng chinh phục những đỉnh cao vinh quang, và nỗ lực để đạt tới những đỉnh cao đó

- Kết bài + Liên hệ thực tế, bản thân: em học tập được gì từ sự thành công

Văn Mẫu Lớp 11 - Trình bày suy nghĩ của anh/ chị về ý nghĩa rút ra từ câu chuyện “Đời, lúc nào cũng phải nhanh lên”

ĐỀ BÀI: Bóng nắng bóng râm Con đề dài hun hút như cuộc đời. Ngày về thăm ngoại, trời chột nắng, chột râm. Mẹ bảo: - Nhà ngoại ở cuối con đề. Trên đề chỉ có mẹ, có con. Lúc nắng, mẹ kéo tay con: - Đi nhanh lên, kéo nắng vớ đầu ra. Con cố. Lúc râm, con đi chậm, mẹ mắng: - Đang lúc mát trời, nhanh lên, kéo nắng bây giờ. Con ngỡ ngàng: sao nắng, râm đều phải vội ? Trời vẫn nắng, vẫn râm... ..Mẹ mẹ cỏ xanh, con mới hiểu: đời, lúc nào cũng phải nhanh lên. Trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý nghĩa rút ra từ câu chuyện trên DÀN Ý Trình bày suy nghĩ của anh/chị về ý nghĩa rút ra từ câu chuyện trên - Tóm tắt nội dung câu chuyện: Câu chuyện kể về chuyến thăm ngoại của hai mẹ con chạy dọc con đề - Giải thích, nêu vấn đề nghị luận: + Những bước chân trên con đề cũng giống như cuộc hành trình chinh phục cuộc đời + Bóng nắng bóng râm là hai hiện tượng thời tiết hoàn toàn trái ngược nhau + Bóng nắng: Đại biểu cho những thử thách, khó khăn khắc nghiệt, những phong ba cuộc đời đổ ập lên đầu mỗi con người + Bóng râm: Những thuận lợi, ưu ái mà cuộc đời ban tặng → Trong cuộc sống, chúng ta luôn phải đón nhận hết thảy những khó khăn thử thách cũng như những bước đi bằng phẳng thuận lợi + Trong cả thời tiết nắng hay râm, người mẹ cũng giục con đi nhanh: Khó khăn thử thách luôn xuất hiện bất cứ lúc nào nhưng chúng ta không thể cúi đầu trước giông tố phong ba cuộc đời mà phải gắng gượng vượt qua, khi gặp thuận lợi cũng không vì thế mà ỷ lại, tự đắc → Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải biết nỗ lực không ngừng nghỉ hoàn thiện trọn vẹn nhân cách, cống hiến cho đời → Tác phẩm đề cập đến một lối sống tích cực: Không sống thụ động, phải có kỹ năng sống thiết thực - Bàn luận: + Những biến cố của cuộc đời luôn bất ngờ ập đến mang bao mầm họa, khó khăn thử thách luôn đe dọa con người, mỗi người cần phải biết nỗ lực dốc sức vượt qua, không buông xuôi, chấp nhận số phận + Cuộc đời không phải lúc nào cũng bằng phẳng thế nên hãy tận hưởng những giây phút đẹp đẽ đó nhưng không có nghĩa là ỷ lại mà phải biết tận lực cống hiến + Đối với mỗi người, đặc biệt là thế hệ trẻ cần phải sống nhanh, gấp gáp, chạy đua với thời gian để hưởng vẻ đẹp cuộc sống, không tẻ nhạt vô vị → Chủ động tận hưởng, cống hiến + Cần phải nhận thức được thách thức – thời cơ để có cách sống

phù hợp - Mở rộng: Câu chuyện không chỉ đề cập đến lối sống của con người trong việc chủ động sống mà còn là những tình cảm, trân trọng những người xung quanh khi còn gần bó - Rút ra bài học

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh/ chị suy nghĩ gì về ý kiến: Đối thủ đáng sợ nhất của mỗi người chính là bản thân mình

ĐỀ BÀI: Đối thủ đáng gờm nhất: Khi Abraham Lincoln ra tranh cử tổng thống, một người bạn đã hỏi ông: “Anh thấy mình có hy vọng gì không? Ai là đối thủ đáng sợ nhất của anh?”. Và Abraham Lincoln đã đưa ra một câu trả lời tuy hài hước nhưng rất thật: - Tôi không ngại Breckinridge vì ông ta là người miền Nam nên người dân miền Bắc sẽ không ủng hộ ông ta. Tôi cũng không ngại Douglas vì ông ta là người miền Bắc nên người dân ở miền Nam cũng sẽ không nhiệt tình bỏ phiếu cho ông ta. Nhưng có một đối thủ mà tôi rất sợ, ông ta là người duy nhất có thể khiến tôi thất cử ... Người bạn liền vội ngắt lời: - Ai vậy? Nhìn thẳng vào mắt bạn mình, Abraham Lincoln nói: - Nếu lần này tôi không được bầu làm tổng thống thì anh hãy biết rằng đó chính là lỗi của ông ta. Ông ta chính là Abraham Lincoln! Câu chuyện trên gợi cho anh/chị suy nghĩ gì? DÀN Ý Đọc hiểu văn bản, tìm ý nghĩa câu chuyện: Đối thủ đáng sợ nhất của mỗi người không phải ai khác mà chính là bản thân mình. Vượt qua, chiến thắng được chính mình là điều khó khăn nhất và cũng là “chiến thắng hiển hách nhất” (Flatôg). Bàn luận về vấn đề: *Cần khẳng định đó là một tư tưởng đúng, một tư tưởng mang tính triết lý (Ý nghĩa của câu chuyện tình cờ lại gặp gỡ với một lời răn trong Kinh Phật “Kẻ thù lớn nhất của đời người là chính mình”)* Lí giải và chứng minh vấn đề: - Vì sao đối thủ của mỗi người là chính mình? + Con người sinh ra trên đời không có ai hoàn thiện (Bản thân từ “con người” đã nói lên điều này). Nhưng bản chất của con người là hướng thiện, luôn muốn tự hoàn thiện mình, vì thế phải đấu tranh, đấu tranh để chế ngự bản thân, chế ngự phần bản năng, phần xấu trong con người mình. + Sống ở trên đời mỗi người có một hoàn cảnh, một điều kiện, một số phận. Có những số phận may mắn, cũng có những số phận thiệt thòi... Con người muốn tồn tại, muốn sống cho ra con người thì càng phải đấu tranh để vượt lên chính mình. (Học sinh lấy dẫn chứng chứng minh). - Vì sao bản thân mình lại là đối thủ đáng sợ nhất? Cuộc sống là một “trường tranh đấu”, con người phải đấu tranh với những thế lực bên ngoài (thiên nhiên, các thế lực thù địch, các đối thủ...) và đấu tranh với bản thân (như đã nói trên) nhưng tính chất của hai cuộc đấu tranh này không giống nhau: + Khi cuộc sống đặt ai đó trong một cuộc tranh giành (tranh giành sức mạnh, tranh

tài...) thì cuộc đấu ấy có đối thủ rõ ràng, có thể trận, có tương quan lực lượng bày ra trước mắt mọi người. Mỗi đối thủ trong cuộc chơi phải vận động tất cả sức lực, tài trí của mình để giành chiến thắng. + Còn cuộc đấu với bản thân? Nó âm thầm, lặng lẽ, một mình mình biết, một mình mình hay...Thêm nữa, trong cuộc sống, con người ta thường nghiêm khắc, xét nét người khác nhưng lại dễ dãi với bản thân, hay thỏa hiệp, khoan nhượng với mình... Vì thế dễ đi đến thất bại. (Có thể dẫn ra những câu chuyện, những ví dụ về những con người không vượt qua được chính mình, hoặc những trải nghiệm của chính bản thân).

Văn Mẫu Lớp 11 - Chúng ta đứng thẳng bằng cách giúp đỡ người té ngã, chúng ta vươn cao bằng cách nâng đỡ người khác đứng lên. Anh/ chị có suy nghĩ gì về ý kiến trên?

Dàn ý - Giải thích: Đứng thẳng: Sống đàng hoàng, vững chãi; vươn cao: sống tốt đẹp, cao quý. Cúi xuống giúp đỡ người té ngã, nâng đỡ người khác đứng lên: Những hành động đầy ý nghĩa, chứng tỏ một tấm lòng hào hiệp, độ lượng, nhân ái. → Câu nói khẳng định lối sống ý nghĩa, tích cực, luôn giúp đỡ người khác. - Nêu suy nghĩ: Tư thế của con người trong cuộc sống phụ thuộc vào thái độ, tấm lòng của họ: để sống hiên ngang, đẹp đẽ, mỗi người cần giúp người khác cũng đứng thẳng, vươn cao như mình. Sự yêu thương, chia sẻ, đồng cảm và cách đối xử với mọi người xung quanh là thước đo giá trị mỗi người. Cúi xuống, nâng đỡ những người gặp khó khăn, ta trở thành chỗ dựa của người khác và nhận được sự bình yên, thanh thản trong tâm hồn mình. Từ đó, ta sẽ trở nên mạnh mẽ và cao quý hơn. Nâng đỡ người khác không đồng nghĩa với thương hại, ban ơn; làm thay, làm hộ, tước đi khả năng tự đứng vững trên đôi chân mình của họ. Điều quan trọng không phải làm chỗ dựa cho người khác mà là làm cho chỗ dựa ấy trở nên không cần thiết. Phê phán những kẻ chỉ biết đến lợi ích của bản thân, không quan tâm, sẻ chia, giúp đỡ những người xung quanh cũng như những kẻ luôn chờ người khác nâng mình lên thay vì tự thân vận động. Học sinh lấy dẫn chứng thực tế để chứng minh và khẳng định vấn đề. - Bài học nhận thức và hành động: Mỗi người cần không ngừng nỗ lực vươn cao trong cuộc sống, đồng thời phải luôn có ý thức giúp đỡ những người xung quanh.

Văn Mẫu Lớp 11 - Suy nghĩ của em về niềm tin con người trong cuộc sống qua câu nói: “Một người đã đánh mất niềm tin vào bản thân thì chắc chắn sẽ còn đánh mất thêm nhiều thứ quý giá khác nữa” (Sách Dám thành công)

1. Giải thích câu nói: - Niềm tin vào bản thân: Đó là niềm tin vào chính mình, tin vào năng lực, trí tuệ, phẩm chất, giá trị của mình trong cuộc sống. Đó còn là mình hiểu mình và tự đánh giá được vị trí, vai trò của mình trong các mối quan hệ của cuộc sống. - Khi đánh mất niềm tin là ta đánh mất tất cả - đánh mất thêm nhiều thứ quý giá khác. → Câu nói là lời nhắc nhở mỗi chúng ta hãy có niềm tin vào bản thân. Đó cũng là bản lĩnh, là phẩm chất, là năng lực của mỗi người, là nền tảng của niềm yêu sống và mọi thành công. 2. Phân tích, chứng minh: Hãy đặt ra câu hỏi: Vì sao đánh mất niềm tin vào bản thân là sẽ đánh mất nhiều thứ quý giá khác? Luận điểm 1: Niềm tin vào bản thân là niềm tin cần thiết nhất trong mọi niềm tin. - Niềm tin vào bản thân không chỉ đem lại niềm tin yêu cuộc sống, yêu con người, hi vọng vào những gì tốt đẹp mà còn là nền tảng của mọi thành công. - Để có được thành công, có cuộc sống tốt đẹp, con người phải biết dựa vào chính bản thân mình chứ không phải dựa vào ai khác, khách quan chỉ là điều kiện tác động, hỗ trợ chứ không phải là yếu tố quyết định thành công. Luận điểm 2: Đánh mất niềm tin hoặc không tin vào chính khả năng của mình thì con người sẽ không có ý chí, nghị lực để vươn lên. - “Thiếu tự tin là nguyên nhân của phần lớn thất bại” (Bovee). Cuộc sống muôn màu muôn vẻ, đầy những dư vị đắng cay, ngọt ngào, hạnh phúc và bất hạnh, thành công và thất bại, và có những lúc sa ngã, yếu mềm... Nếu con người không có ý chí, nghị lực, niềm tin vào bản thân sẽ không đủ bản lĩnh để vượt qua, không khẳng định được mình, mất tự chủ, dần buông xuôi, rồi dẫn đến đánh mất chính mình. - Khi đã đánh mất chính mình là đánh mất tất cả, trong đó có những thứ quý giá như: tình yêu, hạnh phúc, cơ hội... thậm chí cả sự sống của mình. Vì vậy, con người biết tin yêu vào cuộc sống, tin vào sức mạnh, khả năng của chính mình, biết đón nhận những thử thách để vượt qua, tất yếu sẽ đạt đến bến bờ của thành công và hạnh phúc. Luận điểm 3: Niềm tin vào bản thân giúp con người vượt lên mọi thử thách và trưởng thành: Trong cuộc sống, có biết bao con người không may mắn, họ phải trải qua nhiều khó khăn, thử thách, bất hạnh. Nhưng càng khó khăn, bản lĩnh của họ càng vững vàng. Họ tin vào ý chí, nghị lực, khả

năng của bản thân và họ đã vượt lên, chiến thắng tất cả. 3. Đánh giá – mở rộng: - Ý kiến chứa đựng một triết lí nhân sinh sâu sắc, hướng con người biết nhận ra và có ý thức gìn giữ chân giá trị của cuộc sống - Phê phán: Trong thực tế cuộc sống, có những người mới va vấp, thất bại lần đầu nhưng không làm chủ được mình, không tin vào mình có thể gượng dậy mà từ đó dẫn đến thất bại: + Một học sinh nhút nhát, e sợ, không tin vào năng lực bản thân mình khi đi thi sẽ dẫn đến làm bài không tốt. Cũng có những học sinh thi trượt, tỏ ra chán nản, không còn niềm tin vào bản thân, dễ bỏ cuộc nên sẽ khó có được thành công. + Một người khi làm việc, không tự tin vào mình, không có chính kiến của mình mà phải thực hiện theo ý kiến tham khảo của nhiều người khác thì dẫn đến tình trạng “đèo cày giữa đường”, “lầm thầy thối ma”. + Có những người từ nhỏ được sống trong nhung lụa, mọi việc đều có người giúp việc hoặc bố mẹ lo , khi gặp khó khăn họ có thể làm chủ được bản thân, tự mình độc lập để vượt qua? 4. Bài học: - Nhận thức: + Tự tin, khiêm tốn, cẩn trọng là những đức tính đáng quý của con người. Nó dẫn con người ta đến bến bờ thành công và được mọi người quý trọng. + Tuy nhiên, đừng quá tự tin vào bản thân mình mà dẫn đến chủ quan, đừng quá tự tin mà bước sang ranh giới của tự kiêu, tự phụ sẽ thất bại. - Hành động: + Học sinh, sinh viên, những người trẻ tuổi phải luôn tự đặt câu hỏi cho mình: phải làm gì để xây dựng niềm tin trong cuộc sống? + Phải cố gắng học tập và rèn luyện tư cách đạo đức tốt. Việc học phải đi đôi với hành, dám nghĩ, dám làm, tự tin, yêu đời, yêu cuộc sống. Phải biết tránh xa các tệ nạn xã hội, phải luôn làm chủ bản thân.

Văn Mẫu Lớp 11 - Hãy nêu suy nghĩ của em về tình yêu tuổi học trò

Tuổi học trò luôn là quãng thời gian tươi đẹp nhất trong cuộc đời mỗi con người, là hành trang để chúng ta có thể tự tin bước tiếp con đường mình đã chọn. Tuổi học trò gắn với nhiều kỉ niệm buồn vui luôn ám ảnh tâm trí của mỗi người. Ở quãng thời gian ấy, tình bạn và tình yêu tuổi học trò có lẽ là điều đáng nhớ nhất cho đến mãi về sau. Mỗi người chúng ta sinh ra, lớn lên và trưởng thành gắn với những người bạn để có thể chia sẻ, hàn huyên, tâm sự, kể lể đủ chuyện. Nhưng tình bạn ở mỗi giai đoạn lại gắn liền với những cung bậc cảm xúc khác nhau. Có lẽ ở lứa tuổi học trò, tình bạn luôn là điều gì đó thiêng liêng, gần gũi và không thể quên được. Ngồi trên ghế nhà trường, chúng ta sẽ quen biết rất nhiều người bạn sẽ theo chúng ta suốt những năm tháng học sinh. Đó là những người chúng ta có thể gửi gắm tâm sự, giúp đỡ nhau trong học tập và hoạt động xã hội. Tuy nhiên người ta vẫn bảo “chọn bạn mà chơi”. Đối với môi trường nào cũng vậy, việc lựa chọn những người bạn luôn là điều cần thiết để có thể gắn bó, giúp đỡ nhau cùng học tập tốt hơn. Tình bạn tuổi học trò luôn là tình cảm chân thành, trong sáng, không vụ lợi, không xuất phát từ lòng ích kỉ cá nhân. Đó mới là tình bạn thực sự và đáng trân trọng của lứa tuổi học trò. Lựa chọn những người bạn tốt, chăm chỉ, sẵn sàng giúp đỡ bạn bè khi cần thiết sẽ khiến cho chính bản thân bạn cảm thấy mình may mắn. Và đó cũng chính là động lực để mình có thể hoàn thiện bản thân mình hằng ngày từ việc giao tiếp bạn bè đến việc học tập. Để có những người bạn đúng nghĩa thì bản thân mình cũng phải là một người bạn tốt. Bởi vậy, tình bạn cần xuất phát từ hai phía, để cùng nhau nỗ lực và phát triển bản thân mình hơn. Nếu như lỡ may chúng ta chọn nhầm bạn để chơi, để làm gương thì chúng ta đang tự đưa bản thân mình vào ngõ cụt. Có rất nhiều hậu quả xảy ra sau đó. Bạn đua đòi, ăn chơi, lơ là học tập, dụ dụ những bạn học sinh xung quanh mình sa vào con đường này. Đây là một thực tế đáng buồn. Không phải bạn học sinh nào cũng có đủ bản lĩnh để có thể lựa chọn con đường đi đúng đắn cho bản thân mình. Bởi vậy tình bạn tuổi học trò chỉ thực sự đẹp, đáng trân trọng khi chính bạn phải xây dựng một mối quan hệ bền vững với những người bạn thực sự. Bên cạnh tình bạn tuổi học trò, tình yêu tuổi học trò là điều được nhiều người quan tâm. Ở cái tuổi không còn bé nhưng cũng chưa trưởng thành. Các bạn luôn muốn khẳng định cái tôi

cá nhân của mình. Và yêu đương tuổi học trò là một trong những điều mà các bạn muốn thử. Muốn tìm cảm giác mới lạ ngoài tình bạn, có thể vẫn trong sáng, nhưng có thể không còn trong sáng. Việc tạo dựng tình yêu tuổi học trò cũng xuất phát từ ý thức của mỗi người. Có những mối tình tuổi học trò trong sáng, ngây thơ, hồn nhiên, không ích kỉ. Có những cô cậu chỉ dám thầm thương, trộm nhớ ai đó. Có người lại mãnh liệt thể hiện rằng mình đã có người yêu. Tình yêu tuổi học trò luôn có nhiều cung bậc, nhiều biểu hiện khác nhau. Và đặc biệt hiện nay khi sự phát triển của mạng lưới Internet thì tình yêu tuổi học trò trở nên phổ biến, có thể dẫn đến nhiều hậu quả xấu. Nhiều bạn sa vào yêu đương mà lơ là việc học tập, phạm nhiều lỗi lầm, sai trái, và có thể tự hủy hoại chính tương lai của mình. Tình yêu tuổi học trò không ai cấm, nhưng đừng biến nó thành những tình cảm vụ lợi, ích kỉ và vô tình đánh mất đi thứ tình cảm trong sáng, đáng trân trọng đó. Có rất nhiều người sau này kể lại vẫn nhớ khi nhớ về mối tình ngây thơ tuổi học trò, vì với họ đó là quãng thời gian tươi đẹp nhất khi nhớ lại. Nhưng có nhiều người lại phải đánh đổi nhiều thứ cũng vì tình yêu tuổi học trò. Như vậy, tình bạn và tình yêu tuổi học trò luôn là những khoảnh khắc, những mối quan hệ trong sáng mà mỗi người khi nhớ về đều bồi hồi xúc động. Hãy để quãng thời gian đó là thời gian tươi đẹp nhất đã từng trải qua.

Văn Mẫu Lớp 11 - “Đừng để tiếng ồn của người khác làm che khuất tiếng nói bên trong bạn” (Steve Jobs). Nêu suy nghĩ của em về câu nói này

DÀN Ý Giải thích - Tiếng ồn là những âm thanh không mong muốn xảy ra, hay còn gọi là tạp âm, gây khó nghe cho người khác. => Đừng để những lời nói, đánh giá của những người khác làm suy nghĩ của bạn bị ảnh hưởng, khiến bạn quan tâm Bình luận: - Trong cuộc đời, mọi thứ của chúng ta là do ta tạo ra, vì vậy chúng ta chỉ cần làm những điều mà chúng ta thích và ước mơ (tiếng nói trong lòng). => Cho dù mọi người nói gì về chúng ta, đó cũng chỉ là quan điểm của bản thân họ mà thôi => Đừng để họ quyết định thay bản thân chúng ta, đừng quên tiếng nói trong con tim ta đang gào thét điều gì => Phải để bản thân tự lựa chọn - Sống trên đời, đi đâu cũng sẽ có những người phản đối và ủng hộ chúng ta => Sống thực với bản thân, đừng để trong lòng những sự phán xét của họ về chúng ta, bởi đó là cuộc đời của chúng ta, do chúng ta lựa chọn => Không phải làm theo người khác với mục đích làm hài lòng người khác - Phải tích lũy kinh nghiệm của bản thân, đừng chỉ biết ỷ lại theo ý kiến của người khác => Trở nên mạnh dạn, đứng đắn, có mục tiêu rõ ràng - Tự lựa chọn thứ mình muốn, đừng để ý kiến sai lầm quấy nhiễu đến suy nghĩ của chúng ta => Can đảm đi theo tiếng nói con tim, xác định được những thứ chúng ta cần, còn cái khác chỉ là “yếu tố” nhỏ, không đáng bận tâm cho lắm. => Vui vẻ, không chờ đợi sự tán thành của người khác. Kết luận Trong cuộc đời, không phải thứ gì cũng có thể chiều theo người khác, mà phải tự nắm bắt lấy cơ hội, tự quyết định

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh (chị) hãy viết bài văn ngắn (khoảng 600 từ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý nghĩa mà bức hình nêu ra: Cách nhìn nhận khác nhau của mỗi người về một vấn đề

Vấn đề cần bàn luận (giải thích) + Nếu người nói là 3 đứng ở vị trí người nói là 4 và ngược lại => Hai người sẽ không cãi nhau => Hãy nên đặt mình vào vị trí của người khác Bàn luận - Ta phải biết rời khỏi vị trí của bản thân và đặt vào vị trí của họ + Lắng nghe mỗi quan tâm của người khác + Khi chúng ta hiểu được những quan điểm của người khác => Bạn thấy người đó hành động đúng. - Thừa nhận sự hợp lý trong quan điểm của người khác + Quan điểm đúng chỉ vì đó là quan điểm của bạn. => Quan điểm của người khác cũng sẽ đúng vì đó là quan điểm của họ. - Kiểm tra lại thái độ của bản thân + Trở ngại lớn khi nhìn nhận sự việc từ quan điểm người khác chính là thái độ. + Bạn không có thành kiến thì bạn sẽ nhìn nhận sự việc một cách đa chiều và công bằng. + Có thành kiến thì bạn chỉ nhìn sự việc một chiều theo cách nhìn của riêng mình. => Trở nên khó khăn và phức tạp => Tìm cách dung hòa với người khác => Tìm kiếm những điều khác biệt trong quan điểm giữa hai người hoặc tìm những điểm tương đồng của hai quan điểm.

- Họ sẽ làm gì nếu họ ở địa vị của bạn => Nếu bạn biết đặt mình vào vị trí người khác, điều đó sẽ thay đổi cách bạn nhìn cuộc sống và cũng như cách sống của bạn.

Văn Mẫu Lớp 11 - Anh/ chị hãy viết bài văn nghị luận với đề tài: “Không phải thế giới có vấn đề, hay người khác quá sai quấy, mà vấn đề nằm ngay ở tâm ta”

ĐỀ BÀI: Đọc câu chuyện sau đây: Có câu chuyện kể rằng, một đôi vợ chồng trẻ vừa dọn đến ở trong một khu phố mới. Sáng hôm sau, vào lúc hai vợ chồng ăn điểm tâm, người vợ thấy bà hàng xóm giặt tấm vải trên giàn phơi. “Tấm vải bẩn thật” - Cô vợ thốt lên: “Bà ấy không biết giặt, có lẽ bà ấy cần một loại xà phòng mới thì giặt sẽ sạch hơn”. Người chồng nhìn cảnh ấy nhưng vẫn lặng im. Thế là, vẫn cứ lời bình phẩm ấy thốt ra từ miệng cô vợ mỗi ngày, sau khi nhìn thấy bà hàng xóm phơi đồ trong sân. Một tháng sau, vào một buổi sáng, người vợ ngạc nhiên vì thấy tấm vải của bà hàng xóm rất sạch, nên cô nói với chồng: “Anh nhìn kìa! Bây giờ bà ấy đã biết cách giặt tấm vải rồi. Ai đã dạy bà ấy thế nhỉ?” Người chồng đáp: “Không. Sáng nay anh dậy sớm và đã lau kính cửa sổ nhà mình đấy.” (Dẫn theo mục Bài học cuộc sống, Internet) Từ câu chuyện trên, anh/chị hãy viết bài văn nghị luận với đề tài: “Không phải thế giới có vấn đề, hay người khác quá sai quấy, mà vấn đề nằm ngay ở tâm ta.” BÀI THAM KHẢO Thực ra mỗi người trong chúng ta, ai cũng đều giống như cô vợ trong câu truyện kia. Chúng ta đang nhìn đời, nhìn người qua lăng kính loang lổ những vệt màu của cảm xúc, bám đầy lớp bụi bặm của thành kiến và những kinh nghiệm thương đau. Chúng ta trở nên phán xét, bức dọc và bất an trước những gì mà tự mình cho là “lỗi lầm của người khác”. Khi tâm trạng vui vẻ, chúng ta nhìn ai cũng thấy dễ chịu, gặp chuyện gì cũng dễ thứ tha. Chúng ta có thể mỉm cười trước những trò nghịch ngợm của lũ trẻ, đủ khoan thứ để nhẫn nại một lời nói khó nghe, những chuyện tưởng chừng khó chấp nhận, thì chúng ta cũng dễ dàng thỏa hiệp. Những lúc ấy, dường như cả thế giới đều trở nên hòa ái, mọi chuyện trôi qua một cách nhẹ nhàng. Vậy mà, chỉ cần một chút lo lắng dâng lên trong lòng, những muộn phiền về quá khứ, nỗi sợ hãi về tương lai sẽ lập tức khiến cho cái thế giới vốn đang đẹp để nhường kia liền biến thành một chốn đầy những chuyện xấu xa, phiền phức. Khi ấy những tiếng hò hét cười đùa của lũ trẻ sẽ trở thành những âm thanh khó chịu, một lời nói không vừa ý dễ dàng khiến cho ta sân giận hoặc tổn thương, những chuyện nhỏ mà lúc bình thường không đáng bận tâm, bỗng trở thành một nỗi phiền não quá sức chịu đựng.

Chúng ta luôn có hai xu hướng: nhìn những thứ mình thích, những người mình thương với cặp mắt kính màu hồng, và ngược lại, nhìn những việc mình không muốn, những người mình không ưa bằng chiếc kính tiêu cực màu đen. Do thói quen phóng đại mọi ưu điểm của những người mình thích, họ trở nên quá lung linh, quá tuyệt vời trong cảm nhận của chúng ta. Mỗi lời họ nói, mỗi việc họ làm đều khiến chúng ta xem là chân lý, ngay cả lúc họ sai, chúng ta cũng khó lòng nhìn nhận cho thông suốt. Hẳn nhiên, chính do cặp mắt kính màu hồng đã khiến cho cách nhìn của chúng ta hóa ra lệch lạc, chúng ta không thấy được mọi người đúng với bản chất chân thực như họ vốn là. Để rồi khi sự yêu thích bên trong mình giảm sút đi, thì hình tượng trong lòng cũng theo đó mà sụp đổ. Chúng ta nhìn ra ở đối phương ngày càng nhiều lỗi lầm và khuyết điểm, chúng ta trở nên hoang mang đau khổ, đến nỗi hoài nghi ngay cả chính bản thân mình. Điều tương tự cũng xảy ra đối với những người bị chúng ta coi thường, chỉ trích. Chúng ta xé to những sai lầm của họ, đi rêu rao những khuyết điểm mà chúng ta cho rằng thật khó chấp nhận làm sao. Rồi đến một lúc nào đó những người mà trong tâm trí ta vẫn xem như kẻ thù, lại sẵn sàng giúp đỡ và tử tế, thì liệu chúng ta có thể xem như không chút hổ thẹn với lương tâm? Khi nói lỗi ở người khác, chúng ta vô tình truyền sang người nghe những cảm xúc tiêu cực, bất an. Dòng tâm thức của chúng ta cũng trở nên lộn xộn, đầy những rắc rối y như câu chuyện mà mình đang kể. Theo đó, ấn tượng mà ta để lại trong lòng những người khác chỉ là những cảm giác tiêu cực, để rồi một cách rất tự nhiên, họ sẽ áp dụng đúng sự phê phán, soi xét đó trở lại cho ta. Nhưng tại ai đã làm cho chúng ta ngày càng trở nên khô cằn, nóng nảy và bất hạnh? Tại ai đã khiến chúng ta luôn cô đơn, lạc lõng ngay chính trong gia đình mình, giữa bạn bè mình và bên cạnh tám tỷ người trên trái đất này? Là do chúng ta cố chấp mà đeo lên những cặp kính đầy phiền não, những cặp kính sai lầm ngăn cách chúng ta với hạnh phúc hiện tiền. Chỉ cần một lúc nào đó đủ dũng cảm tháo bỏ cặp kính ấy đi, thì cuộc đời sẽ hiện ra tươi mới, thế giới sẽ là chỗ để chúng ta trải nghiệm phúc lạc đủ đầy.

Văn Mẫu Lớp 11 - Tự ti và tự phụ là hai thái độ trái ngược nhau nhưng đều ảnh hưởng không tốt đến kết quả học tập và công tác. Anh/ chị hãy phân tích hai căn bệnh trên

DÀN Ý Những biểu hiện và tác hại của thái độ tự ti: - Giải thích khái niệm: Tự ti là tự đánh giá thấp mình, tự cho rằng mình không thể làm được điều gì nên thiếu tự tin. Tự ti hoàn toàn khác với khiêm tốn - Những biểu hiện thái độ tự ti: + Luôn tự coi mình kém cỏi, không bằng người khác + Mặc cảm, e dè, không giám phấn đấu, không dám vươn lên + Không dám tin tưởng vào năng lực, sở trường, sự hiểu biết, kiến thức... của mình. + Nhút nhát, thường tránh xa những chỗ đông người. => Tác hại của thái độ tự ti: khiến bản thân không thể phát triển, không dám đón nhận những cơ hội, thử thách mới cho mình. - Những biểu hiện và tác hại của thái độ tự phụ: + Giải thích khái niệm: Tự phụ là thái độ đề cao quá mức bản thân, tự cao tự đại đến mức xem thường người khác. Tự phụ khác với tự hào. - Những biểu hiện của thái độ tự phụ: + Luôn tự coi mình là hơn người, giỏi giang, không ai bằng mình + Kiêu ngạo, coi thường mọi người, chỉ nghĩ đến bản thân. + Luôn tự cho mình là đúng ở mọi việc. + Khi làm được một việc gì đó lớn lao thì thậm chí còn tỏ ra coi thường người khác, cho mình là giỏi giang. => Tác hại của tự phụ: không thể hòa đồng cùng bạn bè, đồng nghiệp, không có tinh thần làm việc tập thể cùng đóng góp chung, từ đó sẽ khiến bạn bè xa lánh và coi thường => Hai thái độ trái ngược nhau (một bên tự hạ thấp mình, một bên tự đề cao mình) => Không phải là cách sống hòa hợp với mọi người. - Tự ti là thu mình lại sống cho yên thân, tự phụ là đề cao mình để bản thân được nổi bật – cả hai cách sống đó đều dẫn đến chỗ xa lánh tập thể, không phù hợp với nguyên tắc sống của thời đại ngày nay và đều dẫn đến tác hại là bị cô lập, không nhận được sự giúp đỡ của cộng đồng để tiến bộ. => Phải hòa hợp với mọi người trong một quan hệ bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau, cùng chia sẻ với nhau, học hỏi nhau để cùng tiến bộ. => Đánh giá đúng bản thân để phát huy được hết khả năng, điểm mạnh cũng như có thể khắc phục được những điểm yếu.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết 1 đoạn văn suy nghĩ của mình về ý kiến: “Biết mình có gì, hiểu thứ gì mình có, và biết cách tận hưởng tối đa những gì mình xứng đáng được hưởng, đó mới là hưởng thụ”

DÀN Ý a. Yêu cầu về kĩ năng: – Đảm bảo cấu trúc đoạn văn nghị luận: Có đủ mở đoạn, phát triển đoạn, kết đoạn. – Xác định đúng vấn đề nghị luận, biết triển khai vấn đề nghị luận; vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra bài học nhận thức và hành động. b. Yêu cầu về kiến thức: Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách, cơ bản nêu được các vấn đề sau: – Nêu vấn đề cần nghị luận. – Giải thích + Biết mình có gì: hài lòng với những gì mà mình đang có, không tham vọng. + Hiểu thứ mình có: Biết được giá trị vật chất cũng như tinh thần và ý nghĩa của những thứ mình có. + Biết cách tận hưởng tối đa những gì mình xứng đáng được hưởng: tận hưởng một cách đúng đắn không bỏ phí bất kì giá trị nào của những thành quả mà mình xứng đáng được hưởng. Hưởng thụ thực sự là khi con người cảm thấy thanh thản và mãn nguyện. – Bàn luận, mở rộng vấn đề: + Con người chỉ có thể mãn nguyện khi biết hài lòng với những gì mình đang có, có sự am hiểu và biết tận hưởng tối đa những thành quả mà bản thân xứng đáng được hưởng. + Trong xã hội ngày nay vẫn còn tồn tại những quan niệm sai lầm về hưởng thụ. + Muốn có được sự hưởng thụ thực sự đòi hỏi con người cần phải học hỏi và có hiểu biết nhất định về điều ta đang làm, đang tận hưởng, đang thưởng thức. – Khẳng định lại vấn đề.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết 1 đoạn văn trình bày suy nghĩ của anh chị về câu nói: “Không có công việc nào là nhỏ nhoi hay thấp kém, mà chỉ có người không tìm thấy ý nghĩa trong công việc của mình mà thôi”

Yêu cầu cụ thể: – Giải thích ý kiến để thấy được: trong cuộc sống không có công việc nào là nhỏ nhoi hay thấp kém để chúng ta coi thường hoặc từ bỏ; công việc nào cũng có ý nghĩa và giá trị đối với một cá nhân hoặc cộng đồng khi nó phù hợp với sở thích, năng lực của cá nhân hay cộng đồng đó; vấn đề là ở chỗ chúng ta có nhận ra được ý nghĩa trong công việc mà mình đã, đang và sẽ làm để làm tốt và thành công trong công việc đó hay không. – Chứng minh tính đúng đắn (hoặc sai lầm; hoặc vừa đúng, vừa sai) của ý kiến bằng việc bày tỏ sự đồng tình (hoặc phản đối; hoặc vừa đồng tình, vừa phản đối) đối với ý kiến. Lập luận phải chặt chẽ, có sức thuyết phục. – Bình luận để rút ra bài học cho bản thân và những người xung quanh về vấn đề lựa chọn việc làm và thái độ/quan điểm/cách đánh giá công việc... Tham khảo 1 bài nói về chủ đề: “Không có công việc nào là nhỏ nhoi hay thấp kém, mà chỉ có người không tìm thấy ý nghĩa trong công việc của mình mà thôi”. Thật đáng buồn cho những ai chỉ xem công việc đang làm như một phương tiện để kiếm tiền, bởi vì nhận thức này không những hoàn toàn sai lầm không đúng với thực tế mà còn là một trong những nguyên nhân chính làm mất đi niềm vui trong công việc. Cho dù bạn đang làm bất cứ loại công việc nào, sự thật là cuộc sống của bạn vốn dĩ đã gắn liền với công việc. Công việc không chỉ chiếm một khoảng thời gian rất lớn trong cuộc sống, mà còn là môi trường giao tiếp, là điều kiện nảy sinh và nuôi dưỡng nhiều quan hệ tình cảm, cũng như là nơi để bạn sử dụng và phát triển năng lực tinh thần cũng như trí tuệ. Không có công việc, bạn không chỉ đơn thuần là không có thu nhập, mà sự thật là đã đánh mất đi một phần quan trọng trong cuộc sống. Không có công việc, bạn không thể chứng tỏ được mình là người hữu ích cho xã hội. Vì thế, sự rỗng rãnh thường xuyên không phải là điều đáng mơ ước như một số người lầm tưởng, mà sự thật là một tình trạng rất đáng sợ vì nó luôn làm cho chúng ta có cảm giác là người vô dụng trong xã hội. Nền tảng giáo dục trong gia đình và cả ở trường học ngay từ những năm đầu đời đã hướng chúng ta về công việc. Năng khiếu của mỗi người luôn được phát triển và rèn luyện hướng về một công việc trong tương lai. Những năm tháng miệt mài trên ghế nhà trường xét

cho cùng cũng là để chuẩn bị tốt cho công việc mà bạn sẽ làm sau khi tốt nghiệp. Và ngay cả việc rèn luyện đạo đức, nhân cách cũng góp phần trong sự chuẩn bị này, bởi vì chính đạo đức và nhân cách là những yếu tố quan trọng trong công việc. Xét cho cùng, nếu một người có nhân cách và đạo đức tốt thì anh ta không thể không biểu hiện những điều đó qua công việc. Vì thế, nếu chúng ta xem công việc chỉ là một phương tiện để kiếm tiền, chính là ta đã hạ thấp giá trị thật có của công việc, và cũng đồng thời phản bội lại sự kỳ vọng của gia đình và xã hội vào sự trưởng thành của bản thân ta, cũng như phủ nhận công lao và tâm huyết của những bậc thầy đã dạy dỗ, dẫn dắt và rèn luyện chúng ta từ thơ ấu cho đến lúc nên người. Sự nghiệp của mỗi người được gây dựng qua công việc mà người ấy theo đuổi. Ngoài khoản tiền lương hay thu nhập hằng ngày, hằng tháng, mỗi chúng ta đều có những ước mơ, những hy vọng nhất định trong việc phát triển công việc, phát triển năng lực của bản thân, và thông qua đó mà gây dựng sự nghiệp đời mình. Khi bạn làm chủ một cơ sở sản xuất chẳng hạn, điều bạn quan tâm không chỉ duy nhất là lợi nhuận thường niên, mà chắc chắn là bạn còn luôn mong muốn khẳng định được thương hiệu của mình qua chất lượng và uy tín của sản phẩm. Để làm được điều đó, có khi bạn phải mất rất nhiều thời gian và công sức, phải có nhiều tâm huyết với công việc mới có thể từng bước khắc phục những yếu kém để ngày càng hoàn thiện công việc của mình. Tất cả những điều đó mang lại cho bạn một niềm tự hào chính đáng khi sản phẩm được khách hàng chấp nhận, được nổi tiếng trên thị trường... Và rõ ràng là bạn không thể đánh giá tất cả những điều ấy chỉ qua giá trị tiền bạc. Chỉ khi nhận rõ được những ý nghĩa nêu trên, chúng ta mới có thể thực sự yêu thích công việc của mình. Bởi vì chúng ta biết rằng những nỗ lực trong công việc không chỉ là để kiếm được nhiều tiền hơn, mà còn luôn là sự phát huy tính sáng tạo để đạt được những thành quả nhất định mang dấu ấn cá nhân, qua đó khẳng định ý nghĩa sự tồn tại của bản thân mình trong xã hội. Nói theo một cách văn vẻ hơn, hết thảy mọi thành quả của những công việc khác nhau trong xã hội đều là những tác phẩm nghệ thuật mà mỗi cá nhân thực hiện để dâng tặng cho toàn xã hội. Bạn có thể hoài nghi điều này, nhưng tôi xin mời bạn hãy cùng tôi đến thăm một đại lộ nào đó giữa trung tâm thành phố vào một buổi sáng sớm. Hôm nay chúng ta sẽ tạm gác lại ly cà phê sáng để cùng nhau đứng im lặng dưới một gốc cây cổ thụ ven đường và ngắm nhìn người công nhân đang cần mẫn quét từng chiếc lá khô, từng mảnh giấy vụn nằm vung vãi trên đường phố... Chỉ khoảng mười phút thôi, chúng ta sẽ có ngay một khoảng đường sạch đẹp để ngắm nhìn. Bạn có thể nào phủ nhận sự góp phần của người công nhân vệ

sinh trong việc giữ cho đường phố sạch đẹp? Sự thật là nếu không có những bàn tay cần mẫn ấy, thành phố xinh đẹp này của chúng ta mỗi ngày hẳn đã phải chìm ngập trong hàng tấn rác thải! Và nghệ thuật là gì nếu không phải là cái đẹp quanh ta để ngắm nhìn, chiêm ngưỡng? Trong ý nghĩa đó, người công nhân quét rác đang làm nghệ thuật, người thợ nề trên công trường xây dựng kia cũng đang làm nghệ thuật... cho đến hàng trăm, hàng nghìn người công nhân sản xuất trong thành phố này cũng đang làm nghệ thuật, vì có người thợ nào lại không cố hết sức mình để làm ra những sản phẩm đẹp hơn? Thật đáng buồn nếu chúng ta không nhìn sâu vào thực tế để thấy được những nét đẹp thật có trong công việc mình đang làm. Mỗi một công việc lớn nhỏ trong xã hội xét cho cùng đều là nhằm đến việc phục vụ cho cuộc sống con người. Mỗi một công việc – cho dù là nhỏ nhoi hay đơn giản nhất – khi được thực hiện bởi bàn tay và khối óc của con người đều biểu lộ được tính sáng tạo và sự khao khát vươn lên hoàn thiện. Tôi nhớ có rất nhiều lần chiếc xe cũ kỹ của tôi bị thùng bánh, và tôi phải ghé vào một tiệm nhỏ ven đường nào đó để vá ép. Trong những lúc ngồi chờ, tôi thường chăm chú quan sát thao tác của những người thợ khi vá xe, và phát hiện ra một điều là tuy vẫn cùng làm một công việc đơn giản ấy nhưng mỗi người thợ đều có một cách làm rất riêng của mình. Có vẻ như ai cũng muốn làm sao cho công việc được nhanh hơn và thực hiện được những miếng vá đẹp hơn. Có người thợ khi cắt xong miếng vá, đưa lên ngắm nghía và thấy không hài lòng, lại tỉ mỉ dùng kéo cắt lại đường viền chung quanh cho thật đẹp. Kể cũng lạ, chỉ là một miếng vá rồi sẽ nằm yên bên trong vỏ xe chẳng còn ai trông thấy, thế mà người làm ra nó vẫn muốn cho đẹp hơn, tốt hơn! Có lần, tôi không ngăn được sự tò mò đã đặt câu hỏi về việc này. Anh thợ nhìn tôi có vẻ hơi ngạc nhiên rồi vui vẻ giải thích: “Tuy chẳng là bao nhiêu, nhưng đã lấy tiền của khách thì phải làm cho xứng đáng. Nếu đường viền của miếng vá không được cắt kỹ, miếng vá sẽ rất dễ bị bong ra.” Làm sao chúng ta có thể không trân trọng những cách suy nghĩ như thế? Ai có thể cho rằng những công việc nhỏ nhoi là đáng xem thường? Trong thực tế, có biết bao kẻ quyền cao chức trọng nhưng lại không thể hiện được một tinh thần trách nhiệm tương tự như thế! Vì thế, tôi luôn cho rằng không có nghề nghiệp nào là thấp hèn hay cao quý, chỉ có những con người trong khi thực hiện công việc của mình đã tạo nên sự thấp hèn hay cao quý mà thôi. Những công việc khác nhau trong xã hội thể hiện những năng lực và trình độ chuyên môn, trí tuệ khác nhau, nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa là chúng sẽ tạo nên những con người thấp hèn hay cao quý. Ai cũng tin rằng những người làm thầy thuốc hoặc thầy giáo là cao quý, nhưng thực tế

cho thấy vẫn có những bác sĩ vô lương tâm hoặc những giáo viên thiếu phẩm chất đạo đức. Ngược lại, trong số công nhân lao động ngày đêm thực hiện những công việc tưởng chừng như nhỏ nhất, không quan trọng lại cũng có không ít những tấm gương vị tha, giàu tinh thần trách nhiệm và đạo đức. Bởi vậy, công việc không chỉ đơn thuần là công việc như nhiều người vẫn tưởng. Nếu chúng ta biết nhìn sâu hiểu đúng thì hết thấy mọi công việc đều đáng trân trọng, vì tất cả đều đang góp phần làm đẹp hơn cho xã hội. Công việc của mỗi người bao giờ cũng là sự biểu hiện của nhân cách, năng lực, trí tuệ và những phẩm chất đạo đức của con người đó. Nếu hiểu được như thế, chúng ta sẽ thấy yêu quý công việc của mình hơn. Và đó chính là một trong những điều kiện tất yếu để có được niềm vui trong công việc.

Văn Mẫu Lớp 11 - Viết một bài văn khoảng 600 chữ trình bày suy nghĩ của anh chị về người tử tế trong cuộc sống hôm nay

ĐỀ BÀI: Khi bàn về người tử tế, hầu hết các ý kiến cho rằng “Người tử tế là người tốt và là người có lối sống đẹp, có thể coi là người hoàn hảo trong mọi thời đại và nhất là trong cuộc sống hôm nay”. Nhưng không ít ý kiến cho rằng: “Đó chỉ là sự giả tạo hình thức” và nghi ngờ lòng tốt của người tử tế. Viết một bài văn khoảng 600 chữ trình bày suy nghĩ của anh chị về người tử tế trong các ý kiến trên. DÀN Ý - Nêu được vấn đề nghị luận: Người tử tế trong cuộc sống hôm nay - Giải thích hai ý kiến: + Ý kiến 1: Phẩm cách người tử tế: Người tốt-Sống đẹp là thước đo đánh giá, chuẩn mực về người tử tế + Ý kiến 2: Cái nhìn quan ngại về lòng tốt con người, người tử tế với cái mác “giả tạo”-> Phủ nhận về lòng tốt con người (giả tạo hình thức: Sự dối trá, không xuất phát từ tâm) -> Đánh giá chung: Hai ý kiến bàn luận trái chiều về người tử tế - Bàn luận đi kèm chứng minh: + Ý kiến 1: Mang chiều hướng lạc quan về lòng tốt của con người, nó là tiêu chí đánh giá nhân phẩm con người (“có thể coi là người hoàn hảo trong mọi thời đại và nhất là trong cuộc sống hôm nay”) -> con đường tự hoàn thiện bản thân về nhân phẩm, đạo đức, giúp con người có mục tiêu phấn đấu, niềm tin hi vọng vào cuộc sống vẫn còn lòng tốt, sự yêu thương giữa con người với con người + Ý kiến 2: Cái nhìn tiêu cực về lòng tốt, mất niềm tin vào lòng tốt con người,nó không mang sự chân thành, xuất phát từ trái tim mà chỉ gán mác bề ngoài. Vì sao lại như vậy? (Bởi lẽ, thực trạng hiện nay nhiều người lợi dụng niềm tin mà sống với lòng tốt giả tạo nhằm vụ lợi cá nhân, làm đẹp cho chính bản thân mình....) - Đánh giá chung: Hai ý kiến tưởng chừng trái chiều nhau lại bổ sung, hoàn thiện nhau về cái nhìn “người tử tế” .Vì sao? - Mở rộng: + Lòng tốt cần phải xuất phát từ chân tâm thật ý. + Nêu cao những tấm gương người sáng về lối sống đẹp, tình thương yêu giữa con người với con người... + Cần phê phán những người lợi dụng lòng tốt - Rút ra bài học nhận thức và hành động: Cuộc sống muôn hình vạn trạng, mỗi người cần phải có cái nhìn toàn diện để tránh lẫn tạp giữa lòng tốt và cái mác “giả tạo hình thức”, không nên nhìn đời bằng con mắt bi quan, cô độc hoặc cuộc sống trải thảm đỏ, toàn màu hồng để tránh bị lợi dụng... - Khẳng định lại vấn đề

Văn Mẫu Lớp 11 - Có ý kiến cho rằng “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là tiếng khóc bi tráng”. Em có đồng ý quan điểm trên hay không? Hãy phân tích Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu để làm rõ quan điểm

DÀN Ý Bối cảnh lịch sử và thời đại. Than ôi! Khi tiếng súng giặc Pháp vang rền trên quê hương thì tấm lòng ua nhân dân sáng tỏ đến tận trời. Công lao 10 năm vỡ đất, làm ruộng dù to lớn, nhưng cũng chẳng bằng một trận đánh tây vì nghĩa lớn. Tuy thất bại nhưng danh tiếng vang dội. - Súng giặc đất rền: khung cảnh bão táp, tàn bạo > < lòng dân trời tỏ: lòng mong muốn hòa bình, quyết tâm chống giặc, bảo vệ tổ quốc. => Phác họa lại khung cảnh bão táp của thời đại. - Ý nghĩa của cái chết bất tử: Công lao vỡ ruộng dù lớn nhưng không bằng một trận đánh Tây. => Con đường đánh giặc là hành động cao cả, đáng biểu dương. Hình tượng người nông dân – nghĩa sĩ. - Lai lịch và hoàn cảnh sinh sống: + Là nông dân hiền lành, quanh năm lo làm ăn vất vả trên đồng ruộng của mình. + Nhấn mạnh: họ chỉ quen việc ruộng đồng chứ không quen việc binh đao.. - Nhưng khi đất nước lâm nguy: + Thái độ đối với giặc: Căm ghét, căm thù. => Thái độ đó được diễn tả bằng những hình ảnh cường điệu mạnh mẽ mà chân thực (như nhà nông ghét cỏ muốn tới ăn gan, muốn ra cắn cổ) - Nhận thức về tổ quốc: + Không dung tha những kẻ thù lừa dối, bịp bợm. + Do vậy, họ chiến đấu một cách tự nguyện(mեն nghĩa... nào đợi ai đòi ai bắt....) => Đây là sự chuyển hoá phi thường. - Điều kiện và khí thế chiến đấu: + Điều kiện: thiếu thốn: Ngoài cật = Một manh áo vải; Trong tay = Một ngọn tầm vông, một lưỡi dao phay, nôi rơm con cúi + Khí thế: mạnh mẽ như vũ bão làm giặc kinh hoàng: đốt, đâm chém., đập, lứt.. => Hàng loạt các động từ mạnh được sử dụng: gọi ra khí thế tấn công như thác đổ. - Hiệu quả: đốt nhà thờ, chém rớt đầu quan hai. =>Nghệ thuật tả thực kết hợp với trữ tình, phép tượng phản, giàu nhịp điệu, tác giả đã dựng nên tượng đài nghệ thuật về người nông dân - nghĩa sĩ: bình dị mà phi thường. * Tiếng khóc cho người nghĩa sĩ, cho thời đại đau thương. Tiếng khóc cho người nghĩa sĩ: - Tiếng khóc xót thương ở đây là của tác giả, của gia đình thân quyến, của nhân dân Nam bộ, và của cả nước. =>Do vậy , đó là tiếng khóc có tâm sử thi. - Cộng hưởng với tình yêu thiên nhiên và con người : cỏ cây, sông, chợ, ngọn đèn, vợ, mẹ... - Lòng căm hờn quân giặc và triều đình gây nghịch cảnh éo le. => Tiếng khóc đau thương mà không bi lụy vì nó tràn đầy

niềm tự hào, kính phục và ngợi ca những người đã chiến đấu và hi sinh cho Tổ quốc. Họ chết, nhưng tinh thần và việc làm của họ sống mãi trong lòng người. Tiếng khóc cho thời đại đau thương: - Trở lại hiện thực, khóc thương, chia sẻ với gia đình nỗi mất mát: mẹ mất con, vợ mất chồng. - Ngợi ca tấm lòng vì dân của nghĩa sĩ theo hướng vĩnh viễn hóa: danh thơm đồn sáu tỉnh.. - Đông viên, tin tưởng, quyết tâm đánh giặc. - Cảm thương nhân dân đang phải khổ đau; thấp nén nhang tưởng nhớ người đã khuất lại chạnh lòng nghĩ đến nước non. => Tiếng khóc bi tráng của một thời khổ đau nhưng vĩ đại của dân tộc; bức tượng đài bất tử về những người nghĩa sĩ nông dân Cần Giuộc đã anh dũng hi sinh vì tổ quốc.

Văn Mẫu Lớp 11 - Dàn ý số phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến qua nhân vật Vũ Nương (Chuyện người con gái Nam Xương) và Thúy Kiều (Truyện Kiều)

1. Mở bài “Chuyện người con gái Nam Xương” của Nguyễn Dữ và “Truyện Kiều” của Nguyễn Du là hai tác phẩm khá thành công khi viết về số phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Qua hai tác phẩm đã học: “Chuyện người con gái Nam Xương” của Nguyễn Dữ và “Truyện Kiều” của Nguyễn Du, ta thấy rõ những nỗi đau khổ mà người phụ nữ phải gánh chịu.

2. Thân bài

Nhân vật Vũ Nương trong “Chuyện người con gái Nam Xương” của Nguyễn Dữ: Nàng Vũ Nương là nạn nhân của chế độ phong kiến nam quyền đầy bất công đối với người phụ nữ. Cuộc hôn nhân của Vũ Nương với Trương Sinh không bình đẳng (Trương Sinh xin mẹ trăm lạng vàng cưới Vũ Nương về làm vợ) - sự cách biệt giàu nghèo khiến Vũ Nương luôn sống trong mặc cảm “thiếp vốn con kẻ khó được nương tựa nhà giàu” và cũng là cái thế để Trương Sinh đối xử với vợ một cách vũ phu, thô bạo và gia trưởng. Chỉ vì lời nói con trẻ ngây thơ mà Trương Sinh tin nên đã hồ đồ độc đoán mắng nhiếc đánh đuổi vợ đi, không cho nàng thanh minh, Vũ Nương buộc phải tìm đến cái chết oan khuất để tự mình oan cho mình. Cái chết đầy oan ức của Vũ Nương cũng không hề làm cho lương tâm Trương Sinh day dứt. Anh ta cũng không hề bị xã hội lên án. Ngay cả khi biết Vũ Nương bị nghi oan, Trương Sinh cũng coi nhẹ vì việc đã qua rồi. Kẻ bức tử Vũ Nương coi mình hoàn toàn vô can. Nhân vật Thúy Kiều trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du: Nàng Kiều lại là nạn nhân của xã hội đồng tiền đen bạc: Vì tiền mà bọn sai nha gây nên cảnh tan tác, chia lìa gia đình Kiều. “Một ngày lạ thói sai nha Làm cho khốc liệt chẳng qua vì tiền” Để có tiền cứu cha và em khỏi bị đánh đập, Kiều đã phải bán mình cho Mã giám sinh - một tên buôn thịt bán người, để trở thành món hàng cho hăn cân đong, đo đếm, cò kè, mặc cả, ngã giá... Cũng vì món lợi đồng tiền mà Mã giám sinh và Tú bà đã đẩy Kiều vào chốn lầu xanh nhơ nhớp, khiến nàng phải đau đớn, cay đắng suốt mười lăm năm lưu lạc, phải “thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần” Điểm giống nhau giữa hai nhân vật: Họ đều là những người phụ nữ đẹp về mọi mặt nhưng đều bất hạnh: - Nạn nhân của xã hội phong kiến với nhiều định kiến hẹp hòi, bất công với người phụ nữ. - Những người phụ nữ như Vũ Nương, Thúy Kiều đều phải tìm đến

cái chết để giải mọi nỗi oan ức, để giải thoát cuộc đời đầy đau khổ, oan nghiệt của mình. Khái quát, nâng cao: Người phụ nữ trong hai tác phẩm “Chuyện người con gái Nam Xương” và “Truyện Kiều” hội tụ những vẻ đẹp đáng quý nhất và cũng là đầy đủ những gì đau khổ, tủi nhục nhất của con người. Họ là đại diện tiêu biểu của hình ảnh người phụ nữ Việt Nam trong xã hội cũ. Viết về người phụ nữ, các nhà văn, nhà thơ đã đứng trên lập trường nhân sinh để bênh vực cho họ, đồng thời lên tiếng tố cáo gay gắt với các thế lực đã gây ra nỗi đau khổ cho họ. Liên hệ với cuộc sống của người phụ nữ trong xã hội hiện đại. 3. Kết bài Người đọc hiểu và cảm thông sâu sắc với những người phụ nữ bất hạnh. Đấu tranh cho hạnh phúc của người phụ nữ.

Văn Mẫu Lớp 11 - Từ bài thơ “Thu điếu” của Nguyễn Khuyến (chương trình Ngữ văn 11). Hãy nêu suy nghĩ của anh, chị về vấn đề nông thôn (Gồm có: Cảnh trí thôn quê, vấn đề môi trường, tình cảm con người với quê hương...)

+/ Cảnh trí thôn quê: bài thơ “Thu điếu” vẽ lên trước mắt bạn đọc một bức tranh làng quê Việt Nam về mùa thu rất đẹp. Bức tranh thật yên bình như chính đặc tính vốn có của làng quê. Nó là vẻ đẹp rất riêng, vốn có mà không nơi nào có thể lai tạp được. +/ Tình cảm của con người với quê hương: ẩn sâu bức tranh mùa thu yên bình ấy là một tâm trạng khắc khoải không ai dễ có thể bày tỏ của thi nhân. Hai câu thơ đầu là bối cảnh thời đại nó mang tính thời sự, quả thật là như vậy. Xét trong bối cảnh bài thơ ra đời ta mới thấm thía nỗi lòng thi nhân. Ông hoàn toàn bế tắc trước thực tại tù túng của xã hội Việt nam đương thời. Ông muốn thay đổi muốn làm xã hội tốt lên nhưng ông bế tắc trong xã hội ấy. ông chỉ có một mình hoàn toàn cô độc không ai chia sẻ tâm sự, cùng chí hướng. Ông đã cố gắng thay đổi, nhưng những hành động của ông chỉ như một làn sóng gợn tí nơi mặt nước. Tuy nhiên dù trong hoàn cảnh bế tắc tác giả vẫn không ngừng hy vọng và thể hiện thái độ lạc quan trước thế sự về một tương lai tươi sáng của xã hội Việt nam lúc bấy giờ. đó cũng là cách thể hiện tình yêu vô bờ bến của tác giả đối với quê hương. +/ Làng quê Việt nam không chỉ đẹp về vẻ đẹp thẩm mỹ mà nó còn mang nét tinh khôi thuần hậu bởi không khí trong lành và môi trường thanh, sạch.